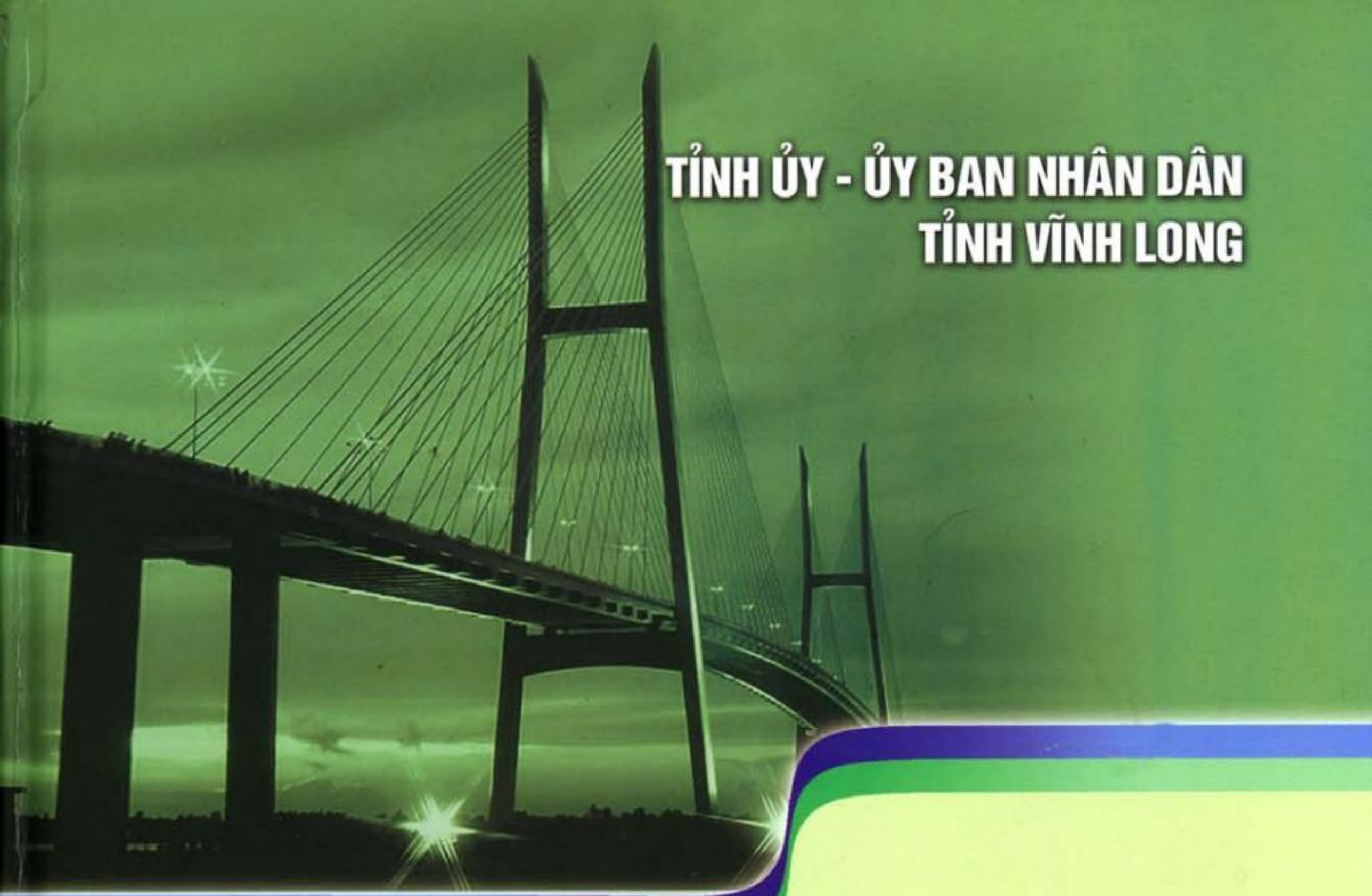

TỈNH ỦY - ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

ĐỊA CHÍ VĨNH LONG

TẬP I

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

http://tieulun.hopto.org

http://tieulun.hopto.org

http://tieulun.hopto.org

http://tieulun.hopto.org

ĐỊA CHÍ
VĨNH LONG

TẬP I

http://tieulun.hopto.org

http://tieulun.hopto.org

TỈNH ỦY - ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

ĐỊA CHÍ VĨNH LONG

TẬP I

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2017

http://tieulun.hopto.org

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY VĨNH LONG

THẨM ĐỊNH NỘI DUNG

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TỈNH VĨNH LONG

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC TRUNG TÂM UNESCO
THÔNG TIN TƯ LIỆU LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM

CƠ QUAN THỰC HIỆN

BAN TUYÊN GIÁO TỈNH ỦY VĨNH LONG

CƠ QUAN PHỐI HỢP THỰC HIỆN

TRUNG TÂM UNESCO THÔNG TIN TƯ LIỆU LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM

ĐỒNG CHỦ BIÊN

TRƯƠNG QUANG PHÚ - NGUYỄN TUẤN KIỆT
NGUYỄN QUANG ÂN

NHÓM BIÊN SOẠN

NGUYỄN THANH HÙNG
TRƯƠNG CÔNG GIANG
NGUYỄN CHÍ HẢI
ĐẶNG VĂN KHỊA
NGUYỄN XUÂN HOANH
NGUYỄN NGUYÊN
TRƯƠNG THÀNH ĐỨC
NGÔ LONG BỒI
NGUYỄN VĂN DẪN
ĐỖ TRỌNG HIỀN
NGUYỄN THỊ DIỆU
PHẠM THỊ THU HỒNG
PHẠM CÔNG LỘC
NGUYỄN HUỲNH VŨ KHOA
NGUYỄN THẠNH LỢI
TRẦN MINH NGHIỆP
NGUYỄN HỒNG TRUNG
NGUYỄN CHIẾN THẮNG
CHÂU CÔNG TÍNH
ĐOÀN HẢI NHÂN
ĐẶNG VĂN THẮNG
TRƯƠNG NGỌC TƯỜNG
TRẦN THANH SƠN
NGUYỄN VĂN SĂN
TRẦN VĂN Ý
THÁI VĂN TÀO
LẠC MINH SƠN
PHAN TẤN NHĨ
LÝ MỸ NHUNG
NGUYỄN THANH TAO
TRƯƠNG MINH TÂM
NGUYỄN THỊ HỒNG THƯ

http://tieulun.hopto.org

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Nằm giữa hạ lưu sông Tiền và sông Hậu, Vĩnh Long là một vùng đất "địa linh nhân kiệt", nơi giao lưu của nhiều luồng văn hóa. Trong lịch sử vùng đất Nam Bộ, đơn vị hành chính của Vĩnh Long ra đời khá sớm, với tên gọi là dinh Long Hồ, thời Chúa Nguyễn Phúc Chú. Ngoài đất đai màu mỡ, nguồn nước ngọt dồi dào, tài nguyên thiên nhiên của Vĩnh Long rất nghèo nàn, nhưng tỉnh lại có chiều sâu văn hóa, với nhiều loại hình văn hóa dân gian đặc sắc, là nơi sản sinh ra nhiều danh nhân nổi tiếng của cả nước.

Trải qua những biến thiên của lịch sử, vùng đất Vĩnh Long đã qua nhiều tên gọi: Dinh Long Hồ - châu Định Viễn, dinh Hoàng Trấn, trấn Vĩnh Thanh, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Trà, tỉnh Cửu Long và hiện nay là tỉnh Vĩnh Long, với tám đơn vị hành chính cấp huyện là thành phố Vĩnh Long, các huyện Long Hồ, Mang Thít, Vũng Liêm, Tam Bình, Trà Ôn, Bình Tân và thị xã Bình Minh.

Từ khi được thành lập cho đến khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, Vĩnh Long luôn gắn liền với quá trình khai phá, mở mang bờ cõi đất nước. Bằng tinh thần lao động cần cù, chịu khó cộng với chính sách khuyến khích nông nghiệp của nhà nước phong kiến, chỉ khoảng một thế kỷ sau khi dinh Long Hồ được thành lập, Vĩnh Long đã trở thành một trong những vùng sản xuất lúa gạo lớn nhất của cả nước, một trung tâm kinh tế, buôn bán nhộn nhịp trên bến dưới thuyền. Ở vị trí trung tâm của đồng bằng sông Cửu Long, Vĩnh Long luôn là một thị trường giao lưu rộng mở trong khu vực và quốc tế. Hàng hóa của Vĩnh Long, đặc biệt là lúa gạo đã có mặt ở nhiều thị trường trên thế giới.

Người dân Vĩnh Long hiền hòa, nhân hậu, thủy chung. Là một vùng đất cộng cư của nhiều dân tộc, nhiều tôn giáo, đa dạng về tập tục, tín ngưỡng, song những khác biệt đó không làm giảm đi tính cộng đồng của con người Vĩnh Long, trái lại lại làm cho nền văn hóa Vĩnh Long thêm đặc sắc, phong phú.

http://tieulun.hopto.org

Để nắm bắt một cách đầy đủ tiềm năng, thế mạnh cũng như những khó khăn, thách thức của địa phương, lãnh đạo tỉnh đã tổ chức nghiên cứu, biên soạn *Địa chí Vĩnh Long* và *Từ điển địa chí Vĩnh Long*.

Qua 5 năm nghiên cứu, biên soạn, với sự chỉ đạo sâu sát của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, sự tham gia đóng góp của nhiều nhà khoa học, các vị cao niên, các đồng chí lão thành cách mạng trong tỉnh, bộ sách đã hoàn thành.

Địa chí Vĩnh Long là một công trình khoa học đồ sộ về địa lý, kinh tế, lịch sử, chính trị - an ninh - quốc phòng, văn hóa của tỉnh Vĩnh Long từ khởi nguồn đến những năm đầu thế kỷ XXI, gồm hơn 1.500 trang, khổ lớn, được chia thành 6 phần.

Vì dung lượng số trang của bộ sách lớn, để bạn đọc tiện sử dụng, chúng tôi trao đổi thống nhất với lãnh đạo Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long chia bộ sách thành hai tập và điều chỉnh lại trật tự các phần so với kết cấu ban đầu, nhưng bảo đảm không làm thay đổi nội dung bộ sách, vì mỗi phần có tính độc lập tương đối trong một chỉnh thể thống nhất. Cụ thể như sau:

Tập I gồm ba phần: Phần thứ nhất: Địa lý; Phần thứ hai: Chính trị - quân sự - an ninh; Phần thứ ba: Kinh tế.

Tập II gồm ba phần: Phần thứ tư: Lịch sử; Phần thứ năm: Văn hóa - xã hội; Phần thứ sáu: Lược chí thành phố Vĩnh Long và các huyện, thị.

Cuốn sách là một công trình khoa học quý giúp cho các nhà lãnh đạo, quản lý địa phương hiểu rõ hơn tiềm năng, thế mạnh cũng như những hạn chế, khó khăn của tỉnh để hoạch định chiến lược phát triển địa phương một cách khoa học, hợp lý.

Tuy các tác giả và Nhà xuất bản đã rất cố gắng, nhưng cuốn sách khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Rất mong bạn đọc lượng thứ.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách *Địa chí Vĩnh Long* với đông đảo bạn đọc.

Tháng 3 năm 2017

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

http://tieulun.hopto.org

LỜI GIỚI THIỆU

Địa chí Vĩnh Long là công trình khoa học xã hội nhân văn lớn nhất của tỉnh Vĩnh Long từ trước đến nay. Công trình là kết quả của quá trình lao động cật lực của tập thể tác giả; từ việc sưu tập, nghiên cứu, tham khảo, phân tích, đối chiếu các nguồn tư liệu trong thư tịch, tài liệu lưu trữ của các ngành, các thư viện, đến việc điều tra khảo sát, điền dã trên thực địa của những người tham gia biên soạn; tổ chức tọa đàm, hội thảo trao đổi dưới nhiều hình thức; sự tư vấn khoa học nhiệt tình của các nhà khoa học Trung tâm UNESCO Thông tin Tư liệu Lịch sử và Văn hóa Việt Nam, các nhà khoa học đang giảng dạy và nghiên cứu ở các viện, trường đại học phía Nam, hơn 40 cộng tác viên từ các huyện, thị, thành phố đến các sở, ban, ngành tỉnh; các vị lão thành cách mạng đã từng hoạt động, gắn bó gần trọn cuộc đời với quê hương Vĩnh Long.

Địa chí Vĩnh Long đã kế thừa khai thác, tổng hợp có hiệu quả các công trình nghiên cứu về vùng đất và con người Vĩnh Long đã xuất bản trước như: *Đại Nam nhất thống chí, Gia Định Thành thông chí, Đại Nam liệt truyện, Nam Kỳ địa dư chí, Vĩnh Long xưa và nay, Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000), Hát ru tỉnh Vĩnh Long, Tìm hiểu văn hóa Vĩnh Long, Vĩnh Long triều Nguyễn, Nhân vật lịch sử tỉnh Vĩnh Long, v.v..*

Địa chí Vĩnh Long đã ghi chép các nội dung bao quát từ thiên nhiên đến xã hội, từ chính trị, kinh tế đến văn hóa, phân theo ngành, trải qua các thời kỳ khác nhau, từ thời lập dinh Long Hồ, các triều đại phong kiến, thực dân, đế quốc thống trị đến khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, Cách mạng Tháng Tám năm 1945, hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ xâm lược, 35 năm sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, cùng cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Nội dung *Địa chí Vĩnh Long* gồm sáu phần cơ bản sau:

Phần thứ nhất: Địa lý, bao gồm 4 chương: Chương I: Tự nhiên; Chương II: Địa lý hành chính; Chương III: Địa lý dân cư; Chương IV: Dân tộc.

Nội dung phần thứ nhất trình bày chi tiết về sự hình thành vùng đất và con người Vĩnh Long với những luận cứ khoa học và lịch sử.

http://tieulun.hopto.org

Ngoài phần địa lý của tỉnh Vĩnh Long cùng những thay đổi qua các thời kỳ khác nhau trên bản đồ hành chính, mỗi huyện, thị, thành phố cũng được miêu tả về vị trí địa lý cùng những đặc điểm tiêu biểu nhất của từng địa phương.

Các đặc điểm tự nhiên như sông rạch, khí hậu, thủy văn, đất đai, địa chất, thực vật, động vật được trình bày theo đặc điểm riêng của tỉnh Vĩnh Long được đặt trong tổng thể chung của khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Tình hình phân bố dân cư cũng như các dân tộc cùng cộng cư sinh sống trên địa bàn tỉnh trong từng thời kỳ cũng được ghi nhận và miêu tả cụ thể. Đặc biệt là sự đoàn kết của các dân tộc Kinh, Khmer, Hoa trong công cuộc khai phá vùng đất mới cũng như trong việc ứng phó với thiên tai, dịch bệnh và trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm.

Phần thứ hai: Chính trị - quân sự - an ninh: bao gồm 4 chương: Chương I: Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Vĩnh Long; Chương II: Các tổ chức chính trị, đoàn thể xã hội tỉnh Vĩnh Long; Chương III: Quân sự; Chương IV: An ninh - chính trị.

Nội dung phần thứ hai trình bày khá chi tiết về bộ máy chính quyền, về tình hình an ninh, chính trị, quân sự của tỉnh Vĩnh Long từ thời Nguyễn, thời kỳ Pháp thuộc cho đến khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời lãnh đạo Đảng bộ và nhân dân tỉnh Vĩnh Long trong đấu tranh giành chính quyền cũng như trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở tỉnh Vĩnh Long. Đồng thời, nội dung phần này còn trình bày về sự hình thành và hoạt động của 6 tổ chức chính trị - xã hội; hoạt động quân sự, hoạt động an ninh của tỉnh trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc cũng như trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Phần thứ ba: Kinh tế: bao gồm 11 chương: Chương I: Tổng quan kinh tế Vĩnh Long; Chương II: Nông, lâm nghiệp; Chương III: Ngư nghiệp; Chương IV: Thủ công nghiệp và công nghiệp; Chương V: Đô thị và đô thị hóa ở Vĩnh Long; Chương VI: Giao thông vận tải; Chương VII: Thông tin - liên lạc; Chương VIII: Thương mại - Du lịch; Chương IX: Tài chính; Chương X: Ngân hàng; Chương XI: Thuế.

Nội dung phần thứ ba phân chia các ngành nghề và lĩnh vực, bao quát hầu hết quá trình phát triển kinh tế qua các giai đoạn lịch sử khác nhau. Cách thể hiện các chương, mục ở phần này không nặng về miêu tả hiện trạng và viện dẫn các số liệu thống kê, hay biểu đồ phát triển, mà nghiêng về đi sâu vào lịch sử vấn đề, cách thức tiến hành, quy trình tổ chức sản xuất, v.v., từ đó làm nổi bật lên khả năng sáng tạo, năng động của con người Vĩnh Long trong quá trình thích nghi với môi trường, ứng phó với thiên nhiên và tận dụng thiên nhiên để phục vụ cho con người, qua đó thể hiện niềm tự hào về những thành tựu kinh tế mà các thế hệ cha anh đã tạo nên; góp phần thiết thực vào việc hoạch định những chính sách kinh tế của tỉnh Vĩnh Long trong giai đoạn tới.

http://tieulun.hopto.org

Phần thứ tư: Lịch sử, bao gồm 6 chương: Chương I: Vùng đất Vĩnh Long từ khởi nguồn đến nửa đầu thế kỷ XVII; Chương II: Vĩnh Long thời Nguyễn (1732-1867); Chương III: Vĩnh Long thời kỳ 1867-1930; Chương IV: Vĩnh Long giai đoạn 1930-1954; Chương V: Vĩnh Long trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975); Chương VI: Vĩnh Long trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (1975-2012).

Nội dung phần thứ tư trình bày chi tiết, có cơ sở khoa học và lịch sử chứng minh sự vận động của cư dân tỉnh Vĩnh Long từ thời nhà Nguyễn đến nay; góp phần khẳng định truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất của nhân dân tỉnh nhà qua các giai đoạn lịch sử; là cơ sở để giáo dục truyền thống hào hùng của thế hệ cha anh cho các thế hệ hôm nay và mai sau.

Phần thứ năm: Văn hóa - xã hội, bao gồm 12 chương: Chương I: Di tích - danh thắng - lễ hội; Chương II: Đời sống vật chất; Chương III: Công cụ sản xuất; Chương IV: Đời sống tinh thần; Chương V: Văn học - nghệ thuật; Chương VI: Văn hóa - thông tin; Chương VII: Báo chí; Chương VIII: Giáo dục - đào tạo; Chương IX: Khoa học và Công nghệ; Chương X: Y tế; Chương XI: Thể dục - thể thao; Chương XII: Xóa đói, giảm nghèo.

Phần thứ sáu: Lược chí thành phố Vĩnh Long và các huyện, thị.

Vĩnh Long là vùng đất có nhiều dân tộc, sống đan xen nhau, trong đó đông nhất là dân tộc Kinh, Khmer, Hoa và các tôn giáo lớn đều có mặt tại đây. Trong biên soạn, các tác giả đã đi sâu nghiên cứu, sưu tầm để thể hiện khá chi tiết, công phu đời sống văn hóa của cư dân sống trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Việc thể hiện rõ bản sắc văn hóa của cư dân Vĩnh Long cũng như đời sống văn hóa tâm linh của từng dân tộc càng thể hiện rõ sự phong phú, đa dạng về văn hóa tinh thần. Các hoạt động văn hóa - xã hội cũng thể hiện sự đa dạng. Từ đặc điểm văn hóa ấy cùng nhận thức văn hóa truyền thống là di sản quý báu, nguồn nội lực tạo nên nền tảng vững chắc cho sự phát triển của văn hóa đương đại, việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể luôn được các cấp ủy đảng, chính quyền xác định là nhiệm vụ trọng yếu. Do đó, dù đã có nhiều đổi thay, cách tân trong sinh hoạt ăn, mặc, ở,... cho phù hợp với cuộc sống hiện tại, nhưng những giá trị văn hóa truyền thống của Vĩnh Long vẫn được bảo lưu bền vững theo thời gian.

Địa chí Vĩnh Long được thực hiện từ tháng 10-2007 dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Vĩnh Long. Đây là nguồn tư liệu quý có giá trị khảo cứu, lưu truyền; là công trình khoa học viết về một địa phương, một đơn vị hành chính cấp tỉnh, mà đặc trưng của nó là "khảo tả" từ địa lý tự nhiên, địa lý hành chính đến lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội. Tập sách không đề cập đến những sự kiện, những phương án, kế hoạch mang tính chất dự kiến ở tương lai.

Địa chí Vĩnh Long sẽ cung cấp cho người đọc những hiểu biết chính xác về đặc điểm tự nhiên, lịch sử, kinh tế, văn hóa,... trong quá khứ và hiện tại, từ đó hiểu rõ hơn

http://tieulun.hopto.org

về công lao, trí tuệ, cung cách ứng xử của ông cha trong quá trình tạo dựng nên sự nghiệp như ngày nay, để thêm yêu quý và tự hào về mảnh đất quê hương. *Địa chí Vĩnh Long* là nguồn tư liệu đã được kiểm chứng cẩn thận, được trình bày có hệ thống, mạch lạc, sẽ là một công cụ để tra cứu, tham khảo các vấn đề thuộc về các lĩnh vực: tự nhiên, lịch sử, văn hóa, con người, niên biểu, địa danh; nguồn tài liệu tham khảo đối với các thầy cô và học sinh, sinh viên có độ tin cậy để làm cơ sở cho việc dạy và học về địa lý, lịch sử, văn hóa, truyền thống yêu nước của nhân dân Vĩnh Long.

Trong quá trình nghiên cứu, biên soạn tập *Địa chí Vĩnh Long*, Ban Chỉ đạo, Ban Chủ nhiệm và Ban Biên soạn đã có nhiều cố gắng sưu tầm tư liệu, đồng thời nghiêm túc tiếp thu các ý kiến đóng góp từ nhiều nguồn, nhiều nơi để sửa chữa, bổ sung hoàn chỉnh, đã đáp ứng được những yêu cầu về nội dung và khoa học của một quyển địa chí trong điều kiện hiện nay. Tuy nhiên, đối với một công trình khoa học quy mô, tầm cỡ lớn thì khó có thể tránh được những hạn chế và thiếu sót nhất định. Rất mong được bạn đọc thông cảm và góp ý, xây dựng.

Chân thành cảm ơn các đồng chí trong Ban Chỉ đạo biên soạn *Địa chí Vĩnh Long*, tập thể những người biên soạn và biên tập đã quan tâm chỉ đạo và tổ chức thực hiện để *Địa chí Vĩnh Long* được hoàn thành đạt yêu cầu đề ra.

Cảm ơn sự góp ý, giúp đỡ và cộng tác nhiệt tình của Trung tâm UNESCO Thông tin Tư liệu Lịch sử và Văn hóa Việt Nam, các nhà khoa học ở các viện, trường đại học phía Nam, các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và những đơn vị trực tiếp góp nhiều công sức và trí tuệ vào *Địa chí Vĩnh Long*.

Cảm ơn các bậc cao niên, các đồng chí lão thành cách mạng, các nhà khoa học, cán bộ, chiến sĩ và đồng bào Vĩnh Long trong, ngoài tỉnh đã góp nhiều ý kiến, tư liệu cho tập thể những người biên soạn hoàn thành nhiệm vụ của mình.

Với tất cả những tình cảm sâu sắc nhất, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long xin trân trọng giới thiệu *Địa chí Vĩnh Long* với cán bộ, chiến sĩ, nhân dân trong tỉnh và bạn đọc gần xa. Mong nhận được sự góp ý, bổ sung để nội dung *Địa chí Vĩnh Long* được hoàn thiện đầy đủ hơn ở những lần xuất bản sau.

Trân trọng giới thiệu *Địa chí Vĩnh Long* cùng bạn đọc.

Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Long

TRẦN VĂN RÓN

http://tieulun.hopto.org

PHẦN THỨ NHẤT

ĐỊA LÝ

http://tieulun.hopto.org

http://tieulun.hopto.org

Chương I

TỰ NHIÊN

I- VỊ TRÍ VÀ ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Vĩnh Long là tỉnh có quá trình hình thành khá sớm so với các tỉnh thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Ngay từ buổi đầu thành lập, Vĩnh Long là một vùng khá rộng lớn bao gồm một phần của Bến Tre và Trà Vinh. Tuy nhiên trong quá trình phát triển, địa giới hành chính của Vĩnh Long cũng thường xuyên thay đổi và sự thay đổi này làm thay đổi vị trí địa lý tương ứng với từng thời kỳ lịch sử:

a) Giai đoạn 1732 - 1854[1]

Mùa xuân năm thứ 8, Nhâm Tý (1732) thời Túc Tông Hiếu Ninh hoàng đế (chúa đời thứ 7 thời Nguyễn là Đĩnh Quốc Công Nguyễn Phúc Chú) đã lập ra châu Định Viễn và dinh Long Hồ đóng tại Cái Bè, về sau dời về Tầm Bào, ấp Long An, thôn Long Hồ và được đặt tên là châu Định Viễn thuộc Long Hồ dinh. Đến năm Kỷ Hợi (1779) đời Thế Tổ Cao hoàng đế thứ 2 đã quyết định dời về châu Hoằng Trấn, huyện Tuân Nghĩa (vùng Trà Vinh) và đổi tên thành Hoằng Trấn dinh và một năm sau (1780) lại dời về Tầm Bào và đến năm Mậu Thân (1788) Long Hồ dinh thay Hoằng Trấn dinh và đổi tên là Vĩnh Trấn dinh. Năm Mậu Thìn (1808) niên hiệu Gia Long thứ 7 đổi châu thành phủ và lại có sự phân chia ranh giới lại, đồng thời tên Vĩnh Trấn dinh cũng được đổi thành Vĩnh Thanh trấn với vị trí địa lý như sau:

- Phía đông giáp huyện Kiến Hòa thuộc trấn Định Tường (lấy sông Ba Lai làm ranh giới).

- Phía tây giáp ba phủ: Nam Vang, Linh Quỳnh và Chơn Giùm (Chan Sum).

- Phía nam giáp hai đạo Kiên Giang và Long Xuyên thuộc trấn Hà Tiên.

---

1. Tổng hợp từ các nguồn:

- Trịnh Hoài Đức: *Gia Định Thành thông chí* - bản dịch và chú giải của Lý Việt Dũng, TS. Huỳnh Văn Tới hiệu đính, Nxb. Tổng hợp Đồng Nai, 2005.

- Nguyễn Đình Đầu: *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.

- Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời* (in lần thứ 2), Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997.

- Huỳnh Minh: *Vĩnh Long Xưa*, Nxb. Thanh Niên, Hà Nội, 2002.

http://tieulun.hopto.org

- Phía đông nam giáp biển lớn Ba Lai, Ngao Châu, Băng Cung, Ba Thắc và Mỹ Thanh.

- Phía bắc giáp huyện Kiến Đăng thuộc trấn Định Tường lấy sông Tiền Giang làm giới hạn.

Vĩnh Trấn Thanh gồm có 1 phủ (phủ Định Viễn), 4 huyện và 6 tổng:

* Huyện Vĩnh Bình (trước là tổng Bình Dương - đến năm 1808 đổi tên là huyện Vĩnh Bình): Gồm có 2 tổng (tổng Vĩnh Trường và tổng Bình Chánh) với 100 thôn, ấp. Có vị trí giáp giới như sau:

- Phía đông giáp Tiền Giang (lấy cù lao Tân Cù, thượng khẩu sông Hàm Luông, Cần Thay và chạy dọc giữa sông Tiền).

- Phía tây: lấy Ngư Câu (tục gọi là Cái Cá) đến nửa sông Cái Vồn.

- Phía nam: lấy Hậu Giang từ Ba Thắc đến nửa Sông Cái Vồn.

- Phía bắc: từ Ngư Câu (Cái Cá) đến cù lao Tân Cù.

* Huyện Vĩnh An (trước là tổng Bình An, đến năm 1808 đổi tên là huyện Vĩnh An), gồm có 2 tổng (tổng Vĩnh Trinh và tổng Vĩnh Trung) với 81 thôn, phường, có vị trí giáp giới như sau:

- Phía đông giáp huyện Vĩnh Bình (lấy Ngư Câu ngang qua rạch Đồ Bà (Chà Và) đến cửa sông Cái Vồn).

- Phía tây giáp phủ Nam Vang của Cao Miên (lấy cửa sông Tiền Giang ngang đến thượng khẩu sông Hậu Giang).

- Phía nam giáp huyện Vĩnh Định (lấy từ thượng khẩu Hậu Giang xuống đến cửa sông Cái Vồn).

- Phía bắc lấy từ thượng khẩu Tiền Giang quanh các cù lao Cái Vừng, Tây, Tân, Trâu, Long Ẩn, Cai Nga, Tân Phụng, Vĩnh Tường đến bờ nam cửa sông Cái.

* Huyện Vĩnh Định: Trước đây thuộc tổng Bình An, năm Gia Long thứ 7 (1808) lấy thêm Hậu Giang từ sông Tham Lung đi về hướng tây thuộc về tổng Vĩnh An, huyện Vĩnh Trinh. Từ sông Tham Lung đi về hướng đông đến Cần Thơ thuộc tổng An Trung; từ Cần Thơ đi về hướng đông đến cửa biển Ba Thắc thuộc tổng Bình Chánh, huyện Vĩnh Bình. Đến tháng 5 năm Gia Long thứ 15 (1816) có điều chỉnh từ Hậu Giang đi về hướng đông và từ cửa biển Ba Thắc đi về hướng tây đến phía nam cửa sông Châu Đốc cho đến các cồn bãi và các thôn xóm trên sông gom lại làm một và đặt tên thành huyện Vĩnh Định nên dân cư thưa thớt, vì vậy huyện Vĩnh Định không phân cấp hành chính đối với cấp tổng mà chỉ có thôn xóm với tổng số là 37 thôn, xóm và có vị trí giáp giới như sau:

- Phía đông giáp Biển Đông.

- Phía tây giáp ba phủ Nam Vang, Linh Quỳnh và Chơn Giùm (nước Cao Miên).

- Phía nam giáp Kiên Giang và Long Xuyên thuộc trấn Hà Tiên.

http://tieulun.hopto.org

- Phía tây bắc giáp hai tổng Vĩnh Trinh và Vĩnh Trường thuộc huyện Vĩnh An.

* Huyện Tân An (trước là tổng Tân An - đến năm 1808 đổi tên là huyện Tân An), gồm có 2 tổng: tổng Tân Minh và tổng An Bảo với 135 thôn trại.

Theo Đào Duy Anh, trong tác phẩm *Đất nước Việt Nam qua các đời* (trang 220 - 221) đến năm Minh Mạng thứ 13 (năm Nhâm Thìn - 1832) mới đổi tên Vĩnh Thanh trấn thành tỉnh Vĩnh Long (còn gọi là Vĩnh Long trấn) quản lý 4 phủ, 8 huyện và 47 tổng với 408 xã thôn, bao gồm:

* Phủ Định Viễn: Được chia thành 2 huyện, trong đó huyện Vĩnh Bình chia thành 8 tổng và 75 xã; huyện Vĩnh Trị với 6 tổng và 43 xã.

* Phủ Hoằng An: Được chia thành 2 huyện, trong đó huyện Tân Minh chia thành 6 tổng và 41 xã; huyện Duy Minh với 5 tổng và 34 xã.

* Phủ Hoằng Trị: Được chia thành 2 huyện, trong đó huyện Bảo Hựu chia thành 6 tổng và 42 xã; huyện Bảo An với 5 tổng và 27 xã.

* Phủ Lạc Hoá: Được chia thành 2 huyện, trong đó huyện Tuân Nghĩa chia thành 5 tổng và 76 xã; huyện Trà Vinh với 6 tổng và 70 xã.

b) Giai đoạn 1855 - 1950[1]

Đến năm 1855, Vĩnh Long lại được chia tách lại gồm 3 phủ, 8 huyện với 46 tổng và 414 xã thôn:

* Phủ Định Viễn: gồm 2 huyện, 14 tổng, 116 xã, thôn. Trong đó:

- Huyện Vĩnh Bình, có 8 tổng và 75 xã thôn.

- Huyện Vĩnh Trị có 6 tổng và 43 xã thôn.

* Phủ Hoằng Trị gồm 4 huyện, 22 tổng và 152 xã thôn. Trong đó:

- Huyện Bảo Hựu, có 6 tổng, 42 xã thôn.

- Huyện Bảo An, có 5 tổng và 27 xã thôn.

- Huyện Tân Minh có 6 tổng và 75 xã thôn.

- Huyện Duy Minh có 5 tổng, 34 xã thôn.

* Phủ Lạc Hóa gồm 2 huyện, 10 tổng và 146 xã thôn. Trong đó:

- Huyện Tuân Ngãi có 5 tổng và 76 xã thôn.

- Huyện Trà Vinh, có 5 tổng, 70 xã thôn.

Năm 1859, thực dân Pháp xâm chiếm thành Gia Định và triều đình Huế đã nhượng cho quân Pháp 3 tỉnh miền Đông, đến năm 1867 Pháp tiếp tục chiếm 3 tỉnh còn lại của Nam Kỳ lục

---

1. Tổng hợp từ các nguồn:
- Trịnh Hoài Đức: *Gia Định Thành thông chí, Sđd.*
- Nguyễn Đình Đầu: *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh, Sđd.*
- Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời, Sđd.*
- Huỳnh Minh: *Vĩnh Long xưa,* Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2002.

http://tieulun.hopto.org

tỉnh (Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên) và đến năm 1889 dưới chế độ thực dân Pháp, Vĩnh Long được chia thành ba tỉnh mới, trong đó tỉnh Vĩnh Long (phủ Định Viễn cũ) gồm 13 tổng và 105 làng; tỉnh Bến Tre (phủ Hoằng Trị và phủ Hoằng An cũ) gồm 21 tổng và 182 làng, 11 tổng thuộc cù lao Bảo (phủ Hoằng Trị) và 10 tổng thuộc cù lao Minh (phủ Hoằng An) và tỉnh Trà Vinh (thuộc phủ Lạc Hóa cũ) gồm 20 tổng, 183 làng. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu, đến năm 1915, Nam Kỳ được chia thành 20 tỉnh, 2 thành phố, 1 đặc khu Côn Đảo với 40 quận và 227 tổng, 2.000 làng xã. Trong đó, Vĩnh Long gồm 13 tổng, 104 xã và đến những năm 1930, Vĩnh Long được chia lại gồm có 4 quận:

* Quận Vĩnh Long (gồm 4 tổng Bình An, Bình Hưng, Bình Long, Bình Thành).

* Quận Chợ Lách (gồm 3 tổng Bình Thạnh, Bình Xương, Minh Ngãi).

* Quận Vũng Liêm (gồm 3 tổng Bình Hiếu, Bình Quới, Bình Trung).

* Quận Tam Bình (gồm 3 tổng Bình Chánh, Bình Phú, Bình Thới).

c) Giai đoạn 1951 - 1975[1]

Ngày 27-6-1951, Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ (thuộc chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa) sáp nhập hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh thành tỉnh Vĩnh Trà. Huyện Tiểu Cần được nhập vào huyện Càng Long. Tỉnh Vĩnh Trà tồn tại đến năm 1954.

Đến năm 1957, chính quyền Việt Nam Cộng hòa (Đệ nhất Cộng hòa) chia tỉnh Vĩnh Long làm 6 quận, 22 tổng, 81 xã (Nghị định số 308-BNV/NC/NĐ của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, ngày 8-10-1957):

* Quận Châu Thành Vĩnh Long có 5 tổng: Bình An, Bình Long, Long An, Phước An, An Mỹ Đông; quận lỵ: Long Châu.

* Quận Chợ Lách (nay là huyện thuộc tỉnh Bến Tre) có 5 tổng: Bình Hưng, Bình Xương, Bình Thiềng, Minh Ngãi, Thanh Thiềng; quận lỵ: Sơn Định.

* Quận Tam Bình có 3 tổng: Bình Định, Bình Phú, Bình Thuận; quận lỵ: Tường Lộc.

* Quận Bình Minh có 3 tổng: An Ninh, An Khương, An Trương; quận lỵ: Mỹ Thuận.

* Quận Sa Đéc có bốn tổng: An Thạnh, An Trung, An Thới, An Mỹ Tây; quận lỵ: Tân Vĩnh Hòa. Năm 1966 nhập vào tỉnh Sa Đéc mới lập.

* Quận Lấp Vò có hai tổng: Phong Thới, Phú Thượng; quận lỵ: Bình Thành

---

1. Tổng hợp từ các nguồn:
- Trịnh Hoài Đức: *Gia Định Thành thông chí, Sđd.*
- Nguyễn Đình Đầu: *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh, Sđd.*
- Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời, Sđd.*
- Huỳnh Minh: *Vĩnh Long Xưa, Sđd.*

http://tieulun.hopto.org

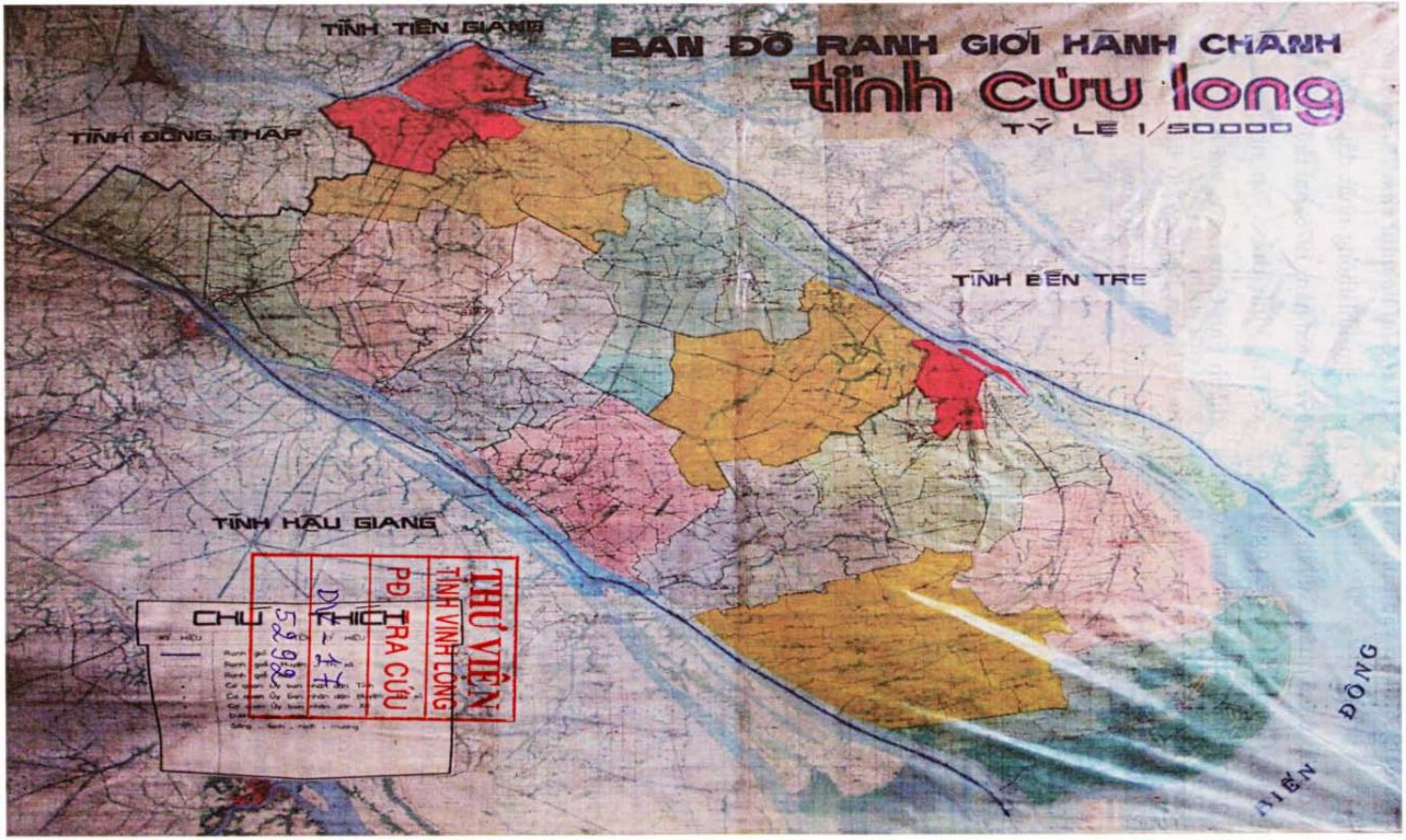

Hình 1: Bản đồ ranh giới hành chính tỉnh Cửu Long

http://tieulun.hopto.org

Đông. Năm 1966 nhập vào tỉnh Sa Đéc mới lập.

Sau đó lập thêm quận Cái Nhum do tách từ quận Chợ Lách ra, đến ngày 31-5-1961 quận Cái Nhum đổi thành quận Minh Đức (nay là huyện Mang Thít), quận lỵ đặt tại xã Chánh Hội. Ngày 11-7-1962 lập thêm hai quận Đức Tôn (quận lỵ đặt tại Cái Tàu Hạ) và Đức Thành (quận lỵ đặt tại Hòa Long). Đến năm 1966 cả hai quận này được tách ra khỏi địa giới tỉnh Vĩnh Long để nhập về tỉnh Sa Đéc mới và theo Nghị định số 856-NĐ/NV của Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa, ngày 2-8-1969 thì Vĩnh Long có 7 quận, 18 tổng, 65 xã:

* Quận Châu Thành có bốn tổng: Bình An, Bình Long, Long An, Phước An; quận lỵ: Long Châu.

* Quận Chợ Lách có ba tổng: Bình Hưng, Bình Xương, Minh Ngãi; quận lỵ: Sơn Định.

* Quận Tam Bình có hai tổng: Bình Phú, Bình Thuận; quận lỵ: Tường Lộc.

* Quận Bình Minh có hai tổng: An Ninh, An Trương; quận lỵ: Mỹ Thuận.

* Quận Minh Đức có hai tổng: Bình Thiềng, Thanh Thiềng; quận lỵ: Chánh Hội.

* Quận Trà Ôn có hai tổng: Bình Lễ, Thạnh Trị; quận lỵ: Tân Mỹ.

* Quận Vũng Liêm có ba tổng: Bình Hiếu, Bình Quới, Bình Trung; quận lỵ: Trung Thành.

d) Giai đoạn từ năm 1975 đến nay

Sau khi thống nhất đất nước (30-4-1975) đến năm 1976, hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh được sáp nhập để hình thành tỉnh Cửu Long, với toạ độ địa lý từ 9°31′ đến 10°19′ vĩ độ Bắc, từ 105°41′ đến 106°35′ kinh độ đông, với vị trí giáp giới như sau:

- Phía bắc giáp tỉnh Tiền Giang.

- Phía tây và tây nam giáp tỉnh Hậu Giang (hiện nay được chia ra: thành phố Cần Thơ, tỉnh Hậu Giang và tỉnh Sóc Trăng).

- Phía tây bắc giáp tỉnh Đồng Tháp.

- Phía đông và đông nam giáp tỉnh Bến Tre và Biển Đông.

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Cửu Long là 3.846 km², được chia thành 15 huyện, thị, bao gồm: thị xã Vĩnh Long, thị xã Trà Vinh, huyện Càng Long, huyện Trà Cú, huyện Tiểu Cần, huyện Châu Thành, huyện Duyên Hải, huyện Cầu Kè, huyện Cầu Ngang, huyện Vũng Liêm, huyện Mang Thít, huyện Long Hồ, huyện Tam Bình, huyện Trà Ôn và huyện Bình Minh. Đến tháng 12-1991, tỉnh Cửu Long được tách ra thành hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh. Trong đó, Vĩnh Long còn lại bảy huyện thị bao gồm: thị xã Vĩnh Long, huyện Vũng Liêm, huyện Mang Thít, huyện Long Hồ, huyện Tam Bình, huyện Trà Ôn và huyện Bình Minh và đến năm 2007 thực hiện Quyết định

http://tieulun.hopto.org

Hình 2: Bản đồ vị trí tỉnh Vĩnh Long trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long

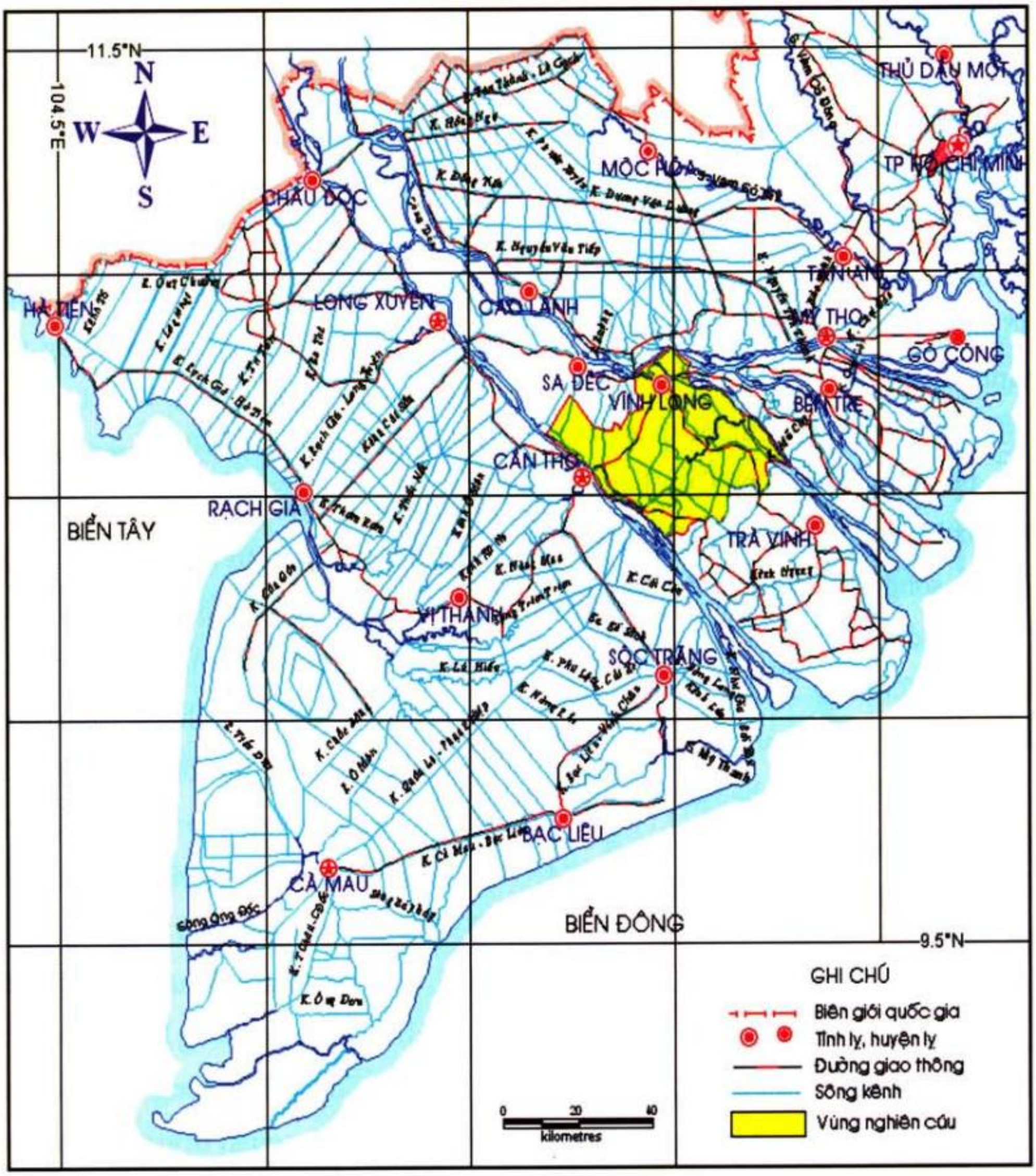

http://tieulun.hopto.org

số 125/2007/NĐ-CP ngày 31-7-2007 của Chính phủ, huyện Bình Minh tách thành hai huyện Bình Minh và Bình Tân nâng tổng số đơn vị hành chính cấp huyện lên 8 huyện, thị. Đến ngày 30-4-2009, thực hiện Nghị định số 16/NĐ-CP ngày 10-4-2009 của Chính phủ về việc thành lập thành phố Vĩnh Long thuộc tỉnh Vĩnh Long, thị xã Vĩnh Long chính thức được đổi tên là thành phố Vĩnh Long và tỉnh Vĩnh Long được giữ nguyên đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn là 107 với 846 ấp, khóm thuộc địa bàn 7 huyện, 1 thành phố.

Vĩnh Long là tỉnh thuộc trung tâm châu thổ đồng bằng sông Cửu Long và được coi là một cù lao nổi ở giữa sông Tiền và sông Hậu, với toạ độ địa lý từ 9°52′ 45″ đến 10°19′ 50″ vĩ độ Bắc và từ 104°41′ 25″ đến 106°17′ 00″ kinh độ Đông. Vị trí giáp giới như sau:

- Phía bắc và đông bắc giáp hai tỉnh Tiền Giang và Bến Tre.

- Phía đông và đông nam giáp tỉnh Trà Vinh.

- Phía tây và tây nam giáp hai tỉnh Cần Thơ và Sóc Trăng.

- Phía tây bắc giáp tỉnh Đồng Tháp.

Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 147.912,72 ha, chiếm 3,64% tổng diện tích tự nhiên của vùng đồng bằng sông Cửu Long (có quy mô nhỏ thứ hai so với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long - và chỉ lớn hơn thành phố Cần Thơ 7,7km²).

Dân số năm 2008 là 1,052 triệu người, chiếm 6,8% dân số của vùng đồng bằng sông Cửu Long và chiếm 1,4% tổng dân số của cả nước. Mật độ dân số khá cao 711 người/km² (so với đồng bằng sông Cửu Long là 425 người/km² và cả nước là 246 người/km²). Toàn tỉnh có 11 xã, thị trấn thuộc 4 huyện có đông đồng bào Khmer sinh sống tập trung (Tam Bình, Bình Minh, Trà Ôn và Vũng Liêm).

Vĩnh Long nằm trọn trong vùng phù sa nước ngọt, đây là một trong những ưu thế về sản xuất nông nghiệp. Cùng với điều kiện tự nhiên ưu đãi, Vĩnh Long có nền nông nghiệp phát triển và sản xuất được quanh năm, nông thôn khá trù phú, dân cư quần tụ đông đúc, kinh tế miệt vườn là truyền thống của tỉnh. Khu công nghiệp của tỉnh phân bố theo trục lộ giao thông chính như: tuyến công nghiệp Cổ Chiên, khu công nghiệp Bình Minh, khu công nghiệp Hòa Phú, khu sản xuất gốm, gạch, ngói dọc theo tỉnh lộ 902... và ven sông Tiền với cảng Vĩnh Thái, cảng An Phước, khu sản xuất gạch ngói khá phát triển. Sông Măng Thít nối liền sông Cổ Chiên - sông Hậu là trục giao thông thủy quan trọng của tỉnh và đồng bằng sông Cửu Long.

Ngoài ra, với vị trí nằm cạnh thành phố Cần Thơ, nên tốc độ đô thị hóa của tỉnh Vĩnh Long sẽ tăng nhanh và huyện Bình Minh sẽ là nơi trực tiếp chịu sự tác

http://tieulun.hopto.org

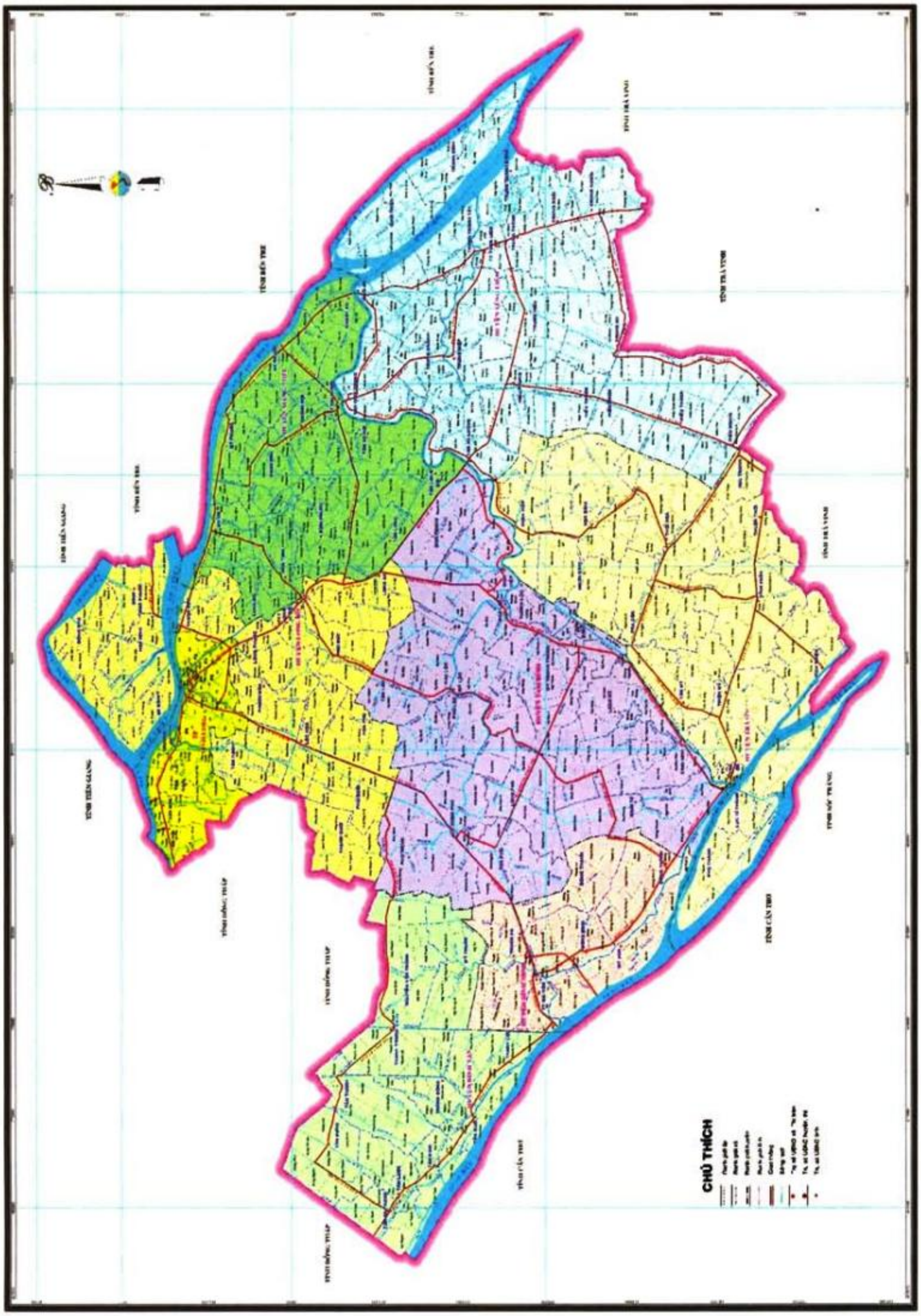

Hình 3: Bản đồ hành chính tỉnh Vĩnh Long

Tỷ lệ: 1/50.000

http://tieulun.hopto.org

động này. Đồng thời dọc theo các tuyến quốc lộ 53 (thuộc địa bàn huyện Bình Minh) và quốc lộ 1A đang phát triển, hình thành các khu vực sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

Với vị trí như trên, Vĩnh Long có trục quốc lộ 1A, quốc lộ 53, quốc lộ 54, quốc lộ 80 chạy ngang qua nối liền với các tỉnh Trà Vinh, Đồng Tháp và quốc lộ 57 nối liền với Bến Tre. Đồng thời cùng với tuyến sông Hậu, sông Tiền, sông Cổ Chiên hợp cùng với trục sông Măng Thít, kết hợp với mạng lưới sông rạch khá dày tạo ra lợi thế rất lớn cho tỉnh trong việc kết hợp khai thác mạng lưới giao thông thủy, bộ giữa Vĩnh Long với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long nói chung và quốc tế nói riêng.

Về mặt đối ngoại, từ trung tâm thành phố Vĩnh Long có thể đi đến các tỉnh khác trong vùng, và cả nước thông qua hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy và đường hàng không như sau:

** Đường bộ*

Đối với hệ thống giao thông đường bộ: Trên địa bàn tỉnh có trục quốc lộ 1A hướng về phía bắc nối liền Vĩnh Long với các tỉnh Tiền Giang, Long An, Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Đông Nam Bộ. Hướng về phía tây nối liền với thành phố Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau... Quốc lộ 80 nối liền Vĩnh Long với Sa Đéc, An Giang, Kiên Giang. Quốc lộ 53 từ Vĩnh Long nối liền với tỉnh Trà Vinh, quốc lộ 57 nối liền Vĩnh Long với tỉnh Bến Tre... Và khoảng cách từ Vĩnh Long đến một số tỉnh theo đường giao thông bộ đến một số thành phố trọng điểm trong nước như sau:

Bảng 1: Khoảng cách từ thành phố Vĩnh Long đến một số địa phương

STT	Từ thành phố Vĩnh Long đến	Khoảng cách (km)
1	Thành phố Hồ Chí Minh	145
2	Bình Dương	180
3	Đồng Nai	185
4	Vũng Tàu	250
5	Huế	1.120
6	Nha Trang	565
7	Hải Phòng	1.785
8	Hà Nội	1.765
9	Cà Mau	65
10	An Giang	210
11	Kiên Giang	130
12	Đồng Tháp	45
13	Trà Vinh	65
14	Cảng Cần Thơ	40

** Đường thủy*

Sông Cửu Long với hai nhánh sông chính là sông Tiền và sông Hậu, cộng với mạng lưới dày đặc hệ thống sông nhánh và kênh rạch nối liền các tỉnh trong khu vực miền Tây Nam Bộ với nhau tạo nên hệ thống giao thông thủy hoàn chỉnh với tổng chiều dài hệ thống sông rạch trên địa bàn tỉnh lớn hơn 4.700km, trong đó có 1.600 km có thể được xem là những

http://tieulun.hopto.org

luồng tàu chạy chính (tuyến sông Hậu, sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Măng Thít, sông Long Hồ, sông Vũng Liêm...). Từ trung tâm thành phố Vĩnh Long theo sông Tiền có thể đi đến các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Đồng Tháp, An Giang và theo sông Long Hồ đến sông Hậu sang các tỉnh Cần Thơ, Sóc Trăng và Hậu Giang. Hệ thống sông Tiền, sông Hậu cũng nối thông với sông Đồng Nai qua các kênh nhân tạo, trong đó quan trọng nhất là tuyến kênh Chợ Gạo. Toàn bộ khu vực đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Vĩnh Long nói riêng, hệ thống giao thông đường thủy được kết nối với nhau để đến các cảng nội địa và quốc tế một cách thông suốt.

** Đường hàng không*

Sân bay Vĩnh Long được xây dựng trước năm 1975 chủ yếu phục vụ cho mục đích quân sự. Sau năm 1975, sân bay này đã ngưng hoạt động. Do đó, việc đi lại giữa Vĩnh Long với các thành phố lớn trong nước cũng như nước ngoài chủ yếu thông qua sân bay Tân Sơn Nhất (Thành phố Hồ Chí Minh) và gần đây là sân bay Trà Nóc (thành phố Cần Thơ).

2. Địa hình, địa mạo

Tỉnh Vĩnh Long có dạng địa hình khá bằng phẳng với độ dốc nhỏ hơn 2 độ, có cao trình khá thấp so với mực nước biển (cao trình < 1,0 m, chiếm 62,85% diện tích). Với dạng địa hình đồng bằng ngập lụt cửa sông, tiểu địa hình của tỉnh có dạng lòng chảo ở giữa trung tâm tỉnh và cao dần về 2 hướng bờ sông Tiền, sông Hậu, sông Măng Thít và ven các sông rạch lớn. Trên từng cánh đồng có những chỗ gò (cao trình từ 1,2 - 1,8 m) hoặc trũng cục bộ (cao trình < 0,4 m). Phân cấp địa hình của tỉnh có thể chia ra bốn cấp như sau:

- Vùng có cao trình từ 1,2 - 2,0 m: 30.100,08 ha - chiếm 22,74%. Phân bố ven sông Hậu, sông Tiền, sông Măng Thít, ven sông rạch lớn cũng như vùng đất cù lao giữa sông và đất giồng gò cao của hai huyện Vũng Liêm, Trà Ôn. Nơi đây chính là địa bàn phân bố dân cư, các khu công nghiệp. Nông nghiệp chủ yếu là cơ cấu lúa - màu và cây ăn quả.

- Vùng có cao trình từ 0,8 -1,2m: 60.703,17 ha - chiếm 45,86%, chủ yếu là đất trồng cây ăn quả, kết hợp khu dân cư và đất trồng cây hằng năm với cơ cấu chủ yếu lúa - màu hoặc 2 - 3 vụ lúa có tưới động lực, tưới bổ sung trong canh tác, thường xuất hiện ở vùng ven sông Tiền, sông Hậu và sông rạch lớn của tỉnh.

- Vùng có cao trình từ 0,4 - 0,8 m: 40.080,50 ha - chiếm 30,28%, chủ yếu là đất 2 - 3 vụ lúa cao sản (chiếm 80% diện tích đất lúa) với tiềm năng tưới tự chảy khá lớn, năng suất cao; đất trồng cây lâu năm phải lên liếp, lập bờ bao mới bảo đảm sản xuất an toàn, trong đó vùng phía bắc quốc lộ 1A chịu ảnh hưởng lũ

http://tieulun.hopto.org

Hình 4: Bản đồ địa hình tỉnh Vĩnh Long (2005)

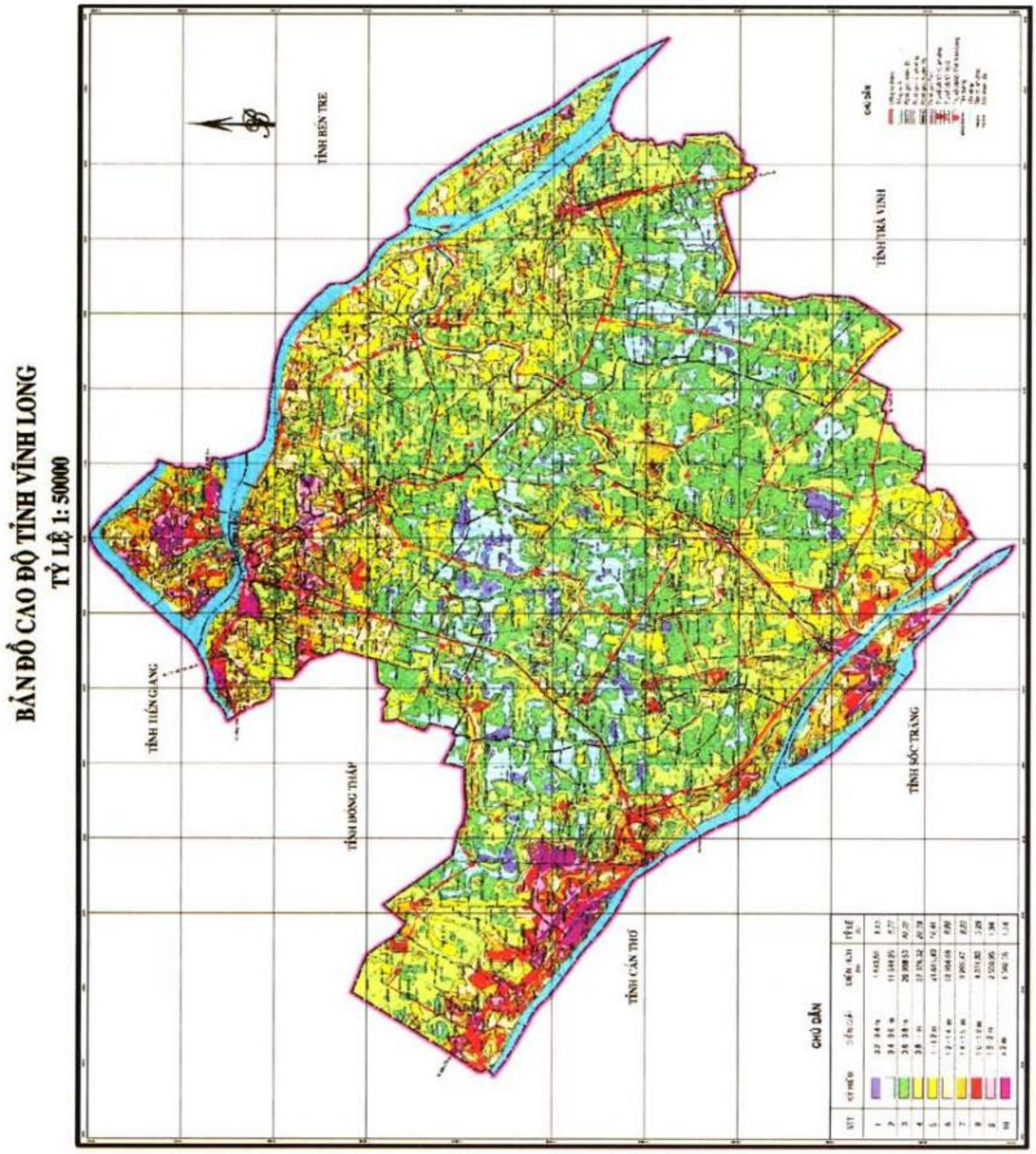

http://tieulun.hopto.org

tháng 8 hằng năm, dân cư phân bố ít trên vùng đất này.

- Vùng có cao trình nhỏ hơn 0,4 m: 1.482,50ha - chiếm 1,12%, có địa hình thấp trũng, ngập sâu; cơ cấu sản xuất nông nghiệp chủ yếu là lúa hai vụ (lúa đông xuân - hè thu, lúa hè thu - mùa) trong điều kiện quản lý nước khá tốt.

3. Khí hậu

Nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, Vĩnh Long cũng như khu vực đồng bằng sông Cửu Long, quanh năm nóng ẩm, có chế độ nhiệt tương đối cao và bức xạ dồi dào. Được chia thành hai mùa rõ rệt: mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 và quy luật này tương đối ổn định qua các năm và ít thay đổi theo không gian. Trong năm thịnh hành hai hướng gió chính: gió mùa đông bắc thường xuất hiện từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau và gió mùa tây nam xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 10. Tốc độ gió trung bình hằng năm biến đổi từ 2,2 - 2,9m/s, tốc độ mạnh nhất được ghi nhận từ các trạm quan trắc 17 - 31m/s. Bão ít xảy ra ở đồng bằng sông Cửu Long nói chung và Vĩnh Long nói riêng, tuy nhiên trong vài chục năm cũng xuất một vài trận bão lớn như cơn bão số 5 (11-1997) hay cơn bão số 9 (2006). Đặc điểm khí hậu của tỉnh được thể hiện như sau:

* *Nhiệt độ:* Nhiệt độ trung bình cả năm từ 27 - 28°C, so với thời kỳ trước năm 1996, nhiệt độ trung bình cả năm có cao hơn khoảng 0,5 - 1°C. Nhiệt độ cao nhất là 36,9°C, nhiệt độ thấp nhất là 17,7°C. Biên độ nhiệt giữa ngày và đêm bình quân 7 - 8°C.

* *Bức xạ:* Bức xạ tương đối cao, bình quân số giờ nắng/ngày là 7,5 giờ. Bức xạ quang hợp/năm 79.560 kcal/m². Bức xạ quang hợp/tháng 6.630 cal/cm². Thời gian chiếu sáng bình quân năm đạt 2.181 - 2.676 giờ/năm. Điều kiện dồi dào về nhiệt và nắng là tiền đề cho sự phát triển nông nghiệp trên cơ sở thâm canh, tăng vụ.

* *Độ ẩm:* Độ ẩm không khí qua các tháng trong năm biến thiên từ 74 - 83%, trong đó năm 2002 và năm 2003 có tháng độ ẩm xuống chỉ còn 74%, độ ẩm không khí cao nhất tập trung vào tháng 9 và tháng 10, giá trị đạt trung bình 86 - 87% và tháng thấp nhất là tháng 3, độ ẩm trung bình 74 - 76%.

* *Lượng bốc hơi:* Lượng bốc hơi bình quân hằng năm của tỉnh khá lớn, khoảng 1.400 - 1.500 mm/năm, trong đó lượng bốc hơi/tháng vào mùa khô là 116 - 179 mm/tháng.

* *Lượng mưa và sự phân bố mưa:* Lượng mưa bình quân qua các năm từ 2000 đến 2008 chênh lệch khá lớn và có xu hướng giảm dần qua các năm (năm 2000 là 1.893mm, năm 2005 là 1.552mm, năm 2006 là 1.563mm, năm 2007 là 1.518mm và năm 2008 là 1.650mm). Do

http://tieulun.hopto.org

Hình 5: Bản đồ đẳng trị mưa khu vực đồng bằng sông Cửu Long

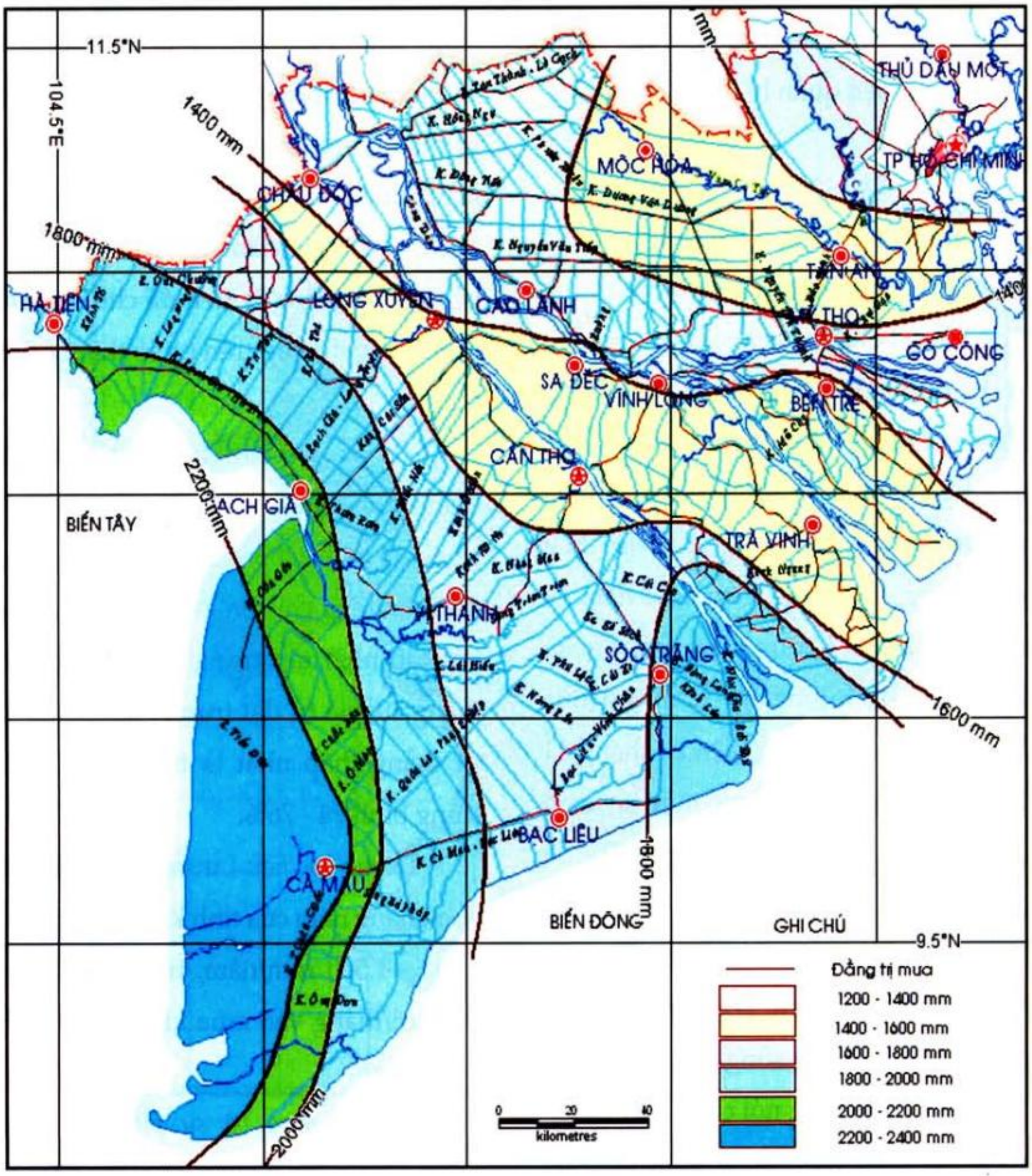

http://tieulun.hopto.org

đó ảnh hưởng lớn đến sự thay đổi các đặc trưng của đất đai cũng như điều kiện phát triển sản xuất nông nghiệp. Mặt khác, lượng mưa hằng năm của tỉnh phân bố tập trung vào tháng 5 - 11, và nhiều nhất vào tháng 8 - 10, kết hợp với chế độ triều cường trên sông thường gây ra tình trạng ngập úng kéo dài.

So với khí hậu cả nước, Vĩnh Long có nhiều ưu đãi về điều kiện khí hậu, rất ít khi có khí hậu cực đoan ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp. Các yếu tố khí hậu nói chung thuận lợi cho nông nghiệp theo hướng đa canh, thâm canh tăng vụ. Tuy nhiên, do lượng mưa thường tập trung vào mùa mưa, trùng với mùa lũ, tạo ra ngập úng ở nơi có địa hình thấp trũng (vùng phía bắc quốc lộ 1A), gây hạn chế và thiệt hại đối với sản xuất nông nghiệp (sản xuất ba vụ lúa, phát triển cây ăn quả).

Những năm gần đây, sự biến đổi thất thường của khí hậu, thời tiết đã làm ảnh hưởng nhiều đến sản xuất và sinh hoạt của người dân khu vực đồng bằng sông Cửu Long nói chung. Riêng đối với Vĩnh Long, mặc dù ít bị ảnh hưởng bởi sự biến động này và tỉnh cũng đã có nhiều biện pháp để hạn chế tối đa về mức thiệt hại do lũ gây ra, nhưng hàng năm những thiệt hại trong sản xuất cũng chiếm tỷ lệ đáng lo ngại. Theo Báo cáo của Ban Phòng chống lụt bão tỉnh, tổng thiệt hại của tỉnh qua các năm như sau:

Bảng 2: Thống kê thiệt hại về sản xuất do lũ gây ra trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long qua các năm 1996 - 2008

Đơn vị tính: tỷ đồng

Năm	Mức thiệt hại	Năm	Mức thiệt hại	Năm	Mức thiệt hại
1996	112	2000	167	2005	4
1997	105	2001	70	2006	173
1998	11	2002	85	2007	4
1999		2003	0,8	2008	20
		2004	10		

Nguồn: *Báo cáo của Ban Phòng chống lụt bão - Chi cục Thủy lợi tỉnh Vĩnh Long.*

4. Thủy văn

Toàn tỉnh chịu ảnh hưởng chế độ bán nhật triều không đều của Biển Đông, thông qua hai sông chính là sông Cổ Chiên (cửa Cung Hầu) và sông Hậu (cửa Định An, Trần Đề), trong một ngày có hai đỉnh triều và hai chân triều không đều nhau, biến động qua các tháng trong năm. Biên độ triều trên sông Hậu (Cần Thơ) dao động từ 104 - 172cm, đỉnh

http://tieulun.hopto.org

triều 104 - 161cm, chân triều thấp nhất - 22cm đến - 178cm; trên sông Tiền (Mỹ Thuận) biên độ dao động từ 75 - 142cm (tương ứng đỉnh triều 79 - 159cm, chân triều thấp nhất - 4cm đến - 169cm), tại một số điểm trên sông Măng Thít như Quới An có biên độ triều cực đại: 224cm, Trà Ôn: 221cm, Trà Ngoa: 220cm, Long Đức: 222cm. Đặc biệt, cường độ truyền triều qua hai sông Hậu Giang và sông Cổ Chiên xếp vào loại lớn nhất nước ta (tốc độ 18 - 24 km/giờ), tốc độ dòng chảy ngược cao. Mực nước và biên độ triều khá cao, cường độ truyền triều mạnh, biên độ triều vào mùa lũ khoảng 70 - 90cm và vào mùa khô dao động từ 114 - 140cm, kết hợp với hệ thống kênh rạch khá chằng chịt (mật độ 67,5m/ha) nên tiềm năng tưới tự chảy cho cây trồng khá lớn, khả năng tiêu rút nước tốt hơn so với các tỉnh khác của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tạo lợi thế cho sản xuất nông nghiệp.

5. Đặc điểm cấu trúc địa tầng - địa chất thủy văn

a) Địa tầng

Căn cứ các kết quả nghiên cứu địa chất trong các lỗ khoan sâu nghiên cứu địa chất - địa chất thủy văn, các phân vị địa tầng hiện diện trong khu vực được phân chia từ cổ đến trẻ như sau:

* *Hệ Neogen*

- *Thống Miocen trên, hệ tầng Phụng Hiệp (N13ph) (Lê Văn Cự và nnk)*

Theo các tài liệu hố khoan hiện có, các trầm tích được xếp vào hệ tầng Phụng Hiệp bắt gặp trong hầu hết các lỗ khoan sâu từ 380m trở xuống, song mới chỉ gặp phần mái của hệ tầng. Thành phần trầm tích của chúng là cát bột kết, bột kết màu xám xanh loang lổ nâu vàng, nâu hồng, rắn chắc. Tỷ lệ cát chiếm 4%, bột sét chiếm 96%.

Trong trầm tích của hệ tầng (lỗ khoan 210) gặp các dạng bào tử phấn *Poaceae* gen.sp., *Myrtacea* gen.sp. Tài liệu khoan thăm dò mới chỉ khoan vào tầng này từ 4 đến 12m. Theo các tài liệu địa vật lý và địa chất khu vực, bề dày trầm tích Kainozoi 750 - 800m. Do đó, bề dày trầm tích hệ tầng Phụng Hiệp khoảng 320 - 380m.

Bề mặt mái của các trầm tích hệ tầng Phụng Hiệp hơi lồi lõm và nghiêng thoải về phía sông Cổ Chiên. Các trầm tích của hệ tầng Phụng Hiệp bị các trầm tích của hệ tầng Cần Thơ phủ bất chỉnh hợp.

- *Thống Pliocen dưới, hệ tầng Cần Thơ ($N2^1ct$) (Lê Đức An và nnk 1980)*

Theo các tài liệu lỗ khoan hiện có, các trầm tích được tạm xếp vào hệ tầng Cần Thơ bắt gặp trong các lỗ khoan từ độ sâu 278m trở xuống.

Tại mặt cắt lỗ khoan 210, các trầm tích hệ tầng Cần Thơ phân bố ở độ sâu từ 459,2m đến 439,0m. Thành phần trầm tích chủ yếu là cát kết hạt trung lẫn sạn màu xám tro đến xám phớt vàng xen kẹp các lớp cát bột kết, sét bột kết màu

http://tieulun.hopto.org

nâu vàng gắn kết chắc. Thành phần trầm tích chủ yếu là các cấp hạt nhỏ. Tỷ lệ các cấp hạt: sạn chiếm 0 - 15,85%, cát chiếm 35,65 - 100%, bột sét chiếm 0 - 48,5%.

Thành phần hạt vụn sạn, cát (trong cấp hạt >0,1mm): thạch anh 60 - 80%, mảnh đá 5 - 10%, felspat 3 - 5% và ít các khoáng vật khác (chủ yếu là mica, trong đó biotit chiếm phần lớn). Khoáng vật nặng chủ yếu là ilmenit, turmalin, zircon, graphit và ít hạt epidot, leucoxen, granat và amphibol. Khoáng vật sét chủ yếu là kaolinit, hydromica và ít monmorilonit.

Phần trên của mặt cắt có di tích chứa tảo ngọt Melosira sp., và tảo mặn Cetrophyceae. Trong trầm tích gặp phong phú các dạng bào tử phấn: Polypodiacea gen.sp., Cystopteris sp., Sphagnum sp., Osmunda sp., Lygodium sp., Cupessaceae gen. sp., Pinus sp., Leguminosae gen. sp., Palmae gen. sp., Rhizophora sp., Poaceae gen. sp.

Thành phần trầm tích là cát hạt trung, thô, phân nhịp rõ ràng, màu xám xanh, xen lớp bột sét vôi, gắn kết chắc. Lớp bột sét vôi này phân bố khá phổ biến trong các lỗ khoan P8, P9 và VL1.

Các trầm tích hệ tầng Cần Thơ có xu thế tăng bề dày về phía đông bắc (từ lỗ khoan VL1 đến 890) và về phía đông nam (từ lỗ khoan 210 đến 898). Thành phần trầm tích hạt thô trong mặt cắt giảm dần về phía tây nam (từ lỗ khoan 890 đến VL1) và đông nam (từ lỗ khoan 210 đến 898).

Bề dày hệ tầng Cần Thơ thay đổi từ 35,5m đến 125,4m.

Các trầm tích của hệ tầng Cần Thơ bị phủ bất chỉnh hợp bởi các trầm tích của hệ tầng Năm Căn, tuổi Pliocen muộn (N_2^2nc) và phủ bất chỉnh hợp lên các trầm tích được tạm xếp vào hệ tầng Phụng Hiệp (N_1^3ph).

- Thống Pliocene trên, hệ tầng Năm Căn (N_2^2nc) (Nguyễn Ngọc Hoa và nnk, 1990)

Theo các tài liệu lỗ khoan, các trầm tích được xếp vào hệ tầng Năm Căn gặp phổ biến trong các lỗ khoan sâu từ độ sâu 167,2m trở xuống. Thành phần trầm tích chủ yếu là sét kết, xen các lớp cát kết màu xám vàng loang lổ, cấu tạo phân lớp mỏng.

Mặt cắt của hệ tầng Năm Căn trong lỗ khoan 210 phân bố từ độ sâu 247,5m đến 359,2m. Trong mặt cắt của hệ tầng này gặp khá nhiều bào tử phấn gồm các dạng Polypodia gen. sp., Cystopteris sp., Angiopteris sp., Osmucda sp., Lygodium sp., Ginkgo sp., Pinus sp., Quercus sp., Magnolia sp., Moraceae sp., Palmae sp., Rhizophora sp., Poaceae gen. sp... Như vậy, các thông số độ hạt, thành phần trầm tích và di tích tảo cho thấy môi trường trầm tích là môi trường vũng vịnh nửa kín.

Bề dày mặt cắt này đạt từ 81,5m đến 125,5m.

Các trầm tích của hệ tầng Năm Căn bị phủ bởi các trầm tích của hệ tầng Mỹ Tho và phủ trên các trầm tích hệ tầng Cần Thơ.

http://tieulun.hopto.org

** Hệ Đệ tứ*

Trên diện tích vùng nghiên cứu, các trầm tích Đệ tứ phân bố trên toàn vùng gồm nhiều kiểu nguồn gốc thành tạo khác nhau, được hình thành từ Pleistocene sớm đến Holocene muộn và được xếp vào các phân vị sau:

- Thống Pleistocene dưới, trầm tích sông - biển, hệ tầng Mỹ Tho (amQ1¹mt) (Nguyễn Ngọc Hoa và nnk, 1992)

Các trầm tích được xếp vào hệ tầng Mỹ Tho chỉ bắt gặp trong các lỗ khoan sâu từ độ sâu 99,7m trở xuống (xem bảng 3). Thành phần trầm tích của hệ tầng chủ yếu là cát, cát sạn, bột sét pha cát màu xám, nâu vàng. Trong mặt cắt này gặp phong phú các dạng bào tử phấn hoa Polypodiaceae gen. sp., Polypodium sp., Lygodium sp., Pinus sp., Castanopsis sp., Quercus sp., Rhus sp., Magnolia sp., Leguminoseae gen. sp., Palmae sp., Rhizophora sp., Sonneratia sp., Poaceae gen. sp.,...

Bề dày trầm tích của hệ tầng Mỹ Tho trong phạm vi Vĩnh Long thay đổi từ 10,7m đến 100m.

Các trầm tích của hệ tầng Mỹ Tho phủ trên lớp bột sét phong hóa laterit của hệ tầng Năm Căn (N_2^2nc) và bị phủ bất chỉnh hợp bởi các trầm tích của hệ tầng Thủy Đông (amQII -III1tđ) (mặt cắt).

- Thống Pleistocene giữa - trên, trầm tích sông - biển, hệ tầng Thủy Đông (amQ1² ⁻³tđg) (Nguyễn Ngọc Hoa và nnk, 1990)

Các trầm tích được xếp vào hệ tầng Thủy Đông bắt gặp trong các lỗ khoan từ độ sâu 49,8m trở xuống. Thành phần trầm tích hệ tầng Thủy Đông: dưới là cát sạn, cát màu xám xen kẹp ít thấu kính bột sét, phía trên chủ yếu là bột sét, bột sét pha cát màu nâu đỏ loang lổ. Dưới đây là một số mặt cắt điển hình trong hệ tầng:

Các trầm tích của hệ tầng tại mặt cắt này gặp phong phú các dạng bào tử phấn hoa Polypodiaceae gen. sp., Cystospterit sp., Palmae sp., Pinus sp., Quercus sp., Lygodium sp., Euphobiaceae gen. sp., Palmae gen. sp., Rhizophora sp., Compositae gen. sp., Poaceae gen. sp...

Bề dày của hệ tầng thay đổi từ 31,5m đến 93,0m. Bề dày trầm tích của hệ tầng có xu hướng giảm từ khu vực sông Cổ Chiên ra chung quanh. Thành phần trầm tích trong mặt cắt ít thay đổi song cũng có xu thế giảm dần kích thước cấp hạt trong mặt cắt từ phía lỗ khoan 210 đến 898.

Các trầm tích của hệ tầng phủ bất chỉnh hợp lên trầm tích của hệ tầng Mỹ Tho (amQ1³*mt*) và bị phủ bất chỉnh hợp bởi các trầm tích của hệ tầng Long Mỹ.

- Thống Pleistocene trên, trầm tích biển, hệ tầng Long Mỹ (amQ1³mt) (Nguyễn Ngọc Hoa và nnk, 1990)

Trên diện tích đô thị Vĩnh Long, các trầm tích xếp vào hệ tầng Long Mỹ bắt gặp trong các lỗ khoan từ độ sâu 14,8m trở xuống.

http://tieulun.hopto.org

Trầm tích của hệ tầng chứa phong phú các dạng bào tử phấn hoa: Rhizophora sp., Polypodiaceae gen. sp., Acrostichum sp., Adiantum sp., Lygodium sp., Cyatheae sp., Quercus sp., Rutaceae gen. sp., Euphorbiceae gen. sp., Palmae gen. sp., Leguminosae gen.sp.,... Các thông số độ hạt, thành phần trầm tích và di tích foraminifera phản ánh môi trường trầm tích là môi trường biển ven bờ - vũng vịnh hở. Bề dày trầm tích thay đổi từ 28,8m đến 70m. Thành phần trầm tích có sự biến đổi chuyển tiếp từ kiểu mặt cắt thứ nhất (cát, cát bột) ở khu vực phía đông - đông nam sang kiểu mặt cắt thứ hai (bột sét) ở khu vực phía tây bắc của đô thị.

Các trầm tích của hệ tầng phủ bất chỉnh hợp lên các trầm tích của hệ tầng Thủy Đông (amQII -$_{III}^{1}$*tđg*) và bị phủ bất chỉnh hợp bởi các trầm tích của hệ tầng Hậu Giang (mQIV1 -2hg).

- Thống Holocene dưới - giữa, trầm tích biển, hệ tầng Hậu Giang ($mQ_2^{1-2}hg$)

Trên diện tích đô thị Vĩnh Long, các trầm tích được xếp vào hệ tầng Hậu Giang chỉ gặp trong các lỗ khoan từ độ sâu 3m trở xuống và gồm 2 kiểu mặt cắt:

Kiểu mặt cắt trầm tích bờ biển cổ: các trầm tích kiểu mặt cắt này gặp trong lỗ khoan 261 (từ 15,0 đến 58,0m). Thành phần trầm tích chủ yếu là cát hạt mịn đến trung, xen ít lớp mỏng cát bột màu xám, xám xanh, gắn kết yếu.

Kiểu mặt cắt trầm tích vũng vịnh hở: thành phần trầm tích chủ yếu là bột sét màu xám xanh, ít dẻo, chứa di tích sò ốc và foraminifera.

Bề dày các trầm tích của hệ tầng Hậu Giang thay đổi từ 11 đến 51m và có xu thế tăng bề dày về phía đông nam và tây nam sông Cổ Chiên. Bề mặt đáy của các trầm tích hệ tầng được nâng ở khu vực lỗ khoan P9. Các trầm tích của hệ tầng có sự chuyển tiếp về thành phần trầm tích giữa hai kiểu mặt cắt, song vẫn phản ánh kiểu mặt cắt biển tiến.

Các trầm tích của hệ tầng phủ bất chỉnh hợp lên các trầm tích của hệ tầng Long Mỹ (amIII^{3}*lm*) và bị phủ bởi các trầm tích sông - biển tuổi Holocene giữa - muộn.

- Thống Holocene giữa - trên, trầm tích sông - biển (amQ_2^{2-3})

Trên diện tích tỉnh Vĩnh Long, các trầm tích sông - biển Holocene giữa - muộn bắt gặp phần lớn trên mặt và trong các lỗ khoan. Thành phần trầm tích của các thành tạo này chủ yếu là bột sét, bột sét pha cát và cát mịn màu xám, loang lổ nâu vàng. Tỷ lệ các cấp hạt: cát chiếm 48,3 - 73%, bột sét chiếm 27 - 57%. Thành phần khoáng vật theo kết quả phân tích Rhonghen (%): hydromica (20 - 25), kaolinit (10), clorit (5), thạch anh (40 - 50), felspat (5 - 15). Hàm lượng các oxit (%): SiO_2: 53,5 - 73,66; TiO_2: 5,58 - 10,91; Al_2O_3: 10,93 - 18,52; Fe_2O_3: 2,99 - 6,71; MnO: 0,03 - 0,08; MgO: 0,92 - 1,41; CaO: 0,43 - 0,86; Na_2O: 0,38 - 0,68; K_2O: 1,85 - 2,42. Độ pH của thành tạo này thay đổi từ 6,16 đến 7,2.

http://tieulun.hopto.org

Trong các trầm tích sông - biển Holocene giữa - muộn thường gặp các dạng bào tử phấn hoa: Polypodiaceae gen. sp., Stenochlaena palustris, Blechnaceae., Rhizophora sp., Schizeaceae, Leiostriletes sp., Parkerriaceae, Piceae sp., Pinnaceae gen. inded., Ceriops sp., Sonneratia sp., Palmae gen. inded., Euphorbiaceae gen. sp., Magnoliaceae, Fagaceae gen. inded...

Bề dày của các trầm tích sông - biển Holocene giữa - muộn thay đổi từ 2 đến 15m và có xu thế tăng dần bề dày từ phía lỗ khoan 210 về phía lỗ khoan 898. Thành phần trầm tích có sự thay đổi theo không gian (thành phần bột sét tăng dần từ phía đông về phía tây) và thời gian (hàm lượng bột sét tăng dần từ dưới lên trên - mặt cắt biển tiến).

- Thống Holocene trên, đới dưới, trầm tích sông ($aQ_2^3{}_1$)

Các trầm tích sông tuổi Holocene muộn, đới dưới, phân bố dọc sông Cổ Chiên tạo thành dải cù lao, độ cao tuyệt đối khoảng 0,8 đến 1,2m. Mặt cắt của thành tạo này quan sát tại lỗ khoan tay VLT.211, thành phần từ trên xuống như sau:

Từ 0 - 1m: bột sét pha cát màu xám lẫn nhiều rễ cây, mùn thực vật, ít dẻo.

Từ 1 - 2,2m: bột sét pha cát màu xám, xám đen, chứa mùn thực vật, dẻo, có khả năng tạo hình.

Các trầm tích này phủ trên các trầm tích sông - biển tuổi Holocene giữa - muộn.

- Thống Holocene trên, đới dưới, trầm tích sông - đầm lầy ($abQ_2^3{}_1$)

Trên diện tích đô thị Vĩnh Long, các trầm tích sông - đầm lầy phân bố chủ yếu ở khu vực Vĩnh Bình, xã Tân An kéo dài về phía nam, tây nam. Mặt cắt các thành tạo này quan sát được ở các lỗ khoan tay VLT.227, VLT.231, VLT.246, VLT.250, VLT.233 và các lỗ khoan AG30, VL3 và VL6. Thành phần trầm tích chủ yếu là bùn sét nhão chứa mùn thực vật màu xám nâu, xám đen. Độ pH của các thành tạo này thay đổi từ 5,66 đến 6,89, các trầm tích này phủ trực tiếp lên các hệ tầng Hậu Giang.

Bề dày trầm tích thay đổi từ 1,2 đến 2,5m.

- Thống Holocene trên, đới giữa, trầm tích sông ($aQ_2^3{}_2$)

Các thành tạo trầm tích sông tuổi Holocene muộn, đới giữa phân bố dọc theo các sông nhánh đổ về sông Cổ Chiên. Thành phần trầm tích của các thành tạo này chủ yếu là cát bột, bột sét pha cát màu xám đen, dẻo, dính kết trung bình, lẫn mùn thực vật. Bề dày trầm tích thay đổi từ 1m đến 2,5m.

- Thống Holocene trên, đới trên, trầm tích sông ($aQ_2^3{}_3$)

Các trầm tích sông hiện đại phân bố thành các dải cát ngầm dọc theo sông Cổ Chiên với thành phần là cát hạt trung - mịn, màu xám vàng, vàng nhạt, bở rời, chọn lọc tốt. Bề dày của thành tạo này thay đổi từ 2 đến 12m, trung bình 4m. Đây là nguồn cát san lấp đang được khai thác.

http://tieulun.hopto.org

Bảng 3: Thống kê độ sâu đáy các hệ tầng địa chất

STT	Lỗ khoan	Độ cao miệng lỗ khoan (m)	Chiều sâu đáy các hệ tầng địa chất (m)					
			Holocen Q_2	Long Mỹ Q_1^3	Long Toàn Q_1^{2-3}	Mỹ Tho Q_1^1	Năm Căn N_2^2	Cần Thơ N_2^1
1	209[IV]NB	2,21	76,6	132,5	206,6	280,8	377,0	450,0
2	210NB	2,14	48,0	88,0	161,0	247,5	359,2	439,0
3	214[IV]NB	1,77	36,0	91,0	184,0	279,0	371,0	468,0
4	20[III]	1,40	29,0	75,0	150,0	222,0	350,0	450,0
5	21TC	1,06	30,0	76,0	132,5	220,0	353,0	388,5
6	213[II]NB	1,61	14,8	55,0	106,0	171,0	310,0	420,0
7	22[III]NB	2,82	40,5	90,0	175,0	275,0	407,0	473,0
8	833[A]TV	2,29	21,0	49,8	99,7	189,0	290,0	390,0
9	898	1,50	61,8	111,2	156,5	167,2	309,6	395,5
10	S45	2,20	31,0	101,0	157,5	196,5	278,0	380,0
11	VL1	1,99	49,0	100,5	132,0	207,0	304,5	420,0
12	P9	2,00	35,0	75,5	137,0	185,0	311,0	423,0
13	890	1,80	36,0	77,2	153,5	190,5	291,8	417,2

b) Đặc điểm địa chất - thủy văn

Theo báo cáo của dự án khảo sát điều tra thực hiện dự án nguồn nước dưới đất, biên hội bản đồ địa chất thủy văn tỷ lệ 1/100.000 phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh do Viện Quy hoạch thủy lợi miền Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho thấy về đặc điểm địa chất thủy văn của tỉnh Vĩnh Long như sau:

** Tầng chứa nước Pleistocen trên (qp_1^3)*

Tầng chứa nước Pleistocen trên bao gồm phần đất đá nằm dưới của hệ tầng Long Mỹ và phân bố trong toàn tỉnh Vĩnh Long. Trên các mặt cắt, mái tầng chứa nước thường phân bố ở độ sâu từ 17,2m đến 88,8m (trung bình là 58,3m) và chiều sâu đáy tầng chứa nước thay đổi từ 49,8m đến 132,5m (trung bình là 86,4m). Thường có xu hướng chìm sâu về phía sông Hậu và sông Tiền. Bề dày thay đổi trong phạm vi khá rộng từ 10,0m đến 47,3m (trung bình 28,2m).

Thành phần đất đá chủ yếu là cát mịn đến trung hoặc thô màu trắng xám, xanh đôi chỗ lẫn sạn sỏi thạch anh. Tầng chứa nước này thường phủ trực tiếp trên đất đá của thành tạo rất nghèo nước tuổi Pleistocen giữa - trên ($Q_1^{2-3}tđg$) và phía trên bị phủ bởi đất đá của thành tạo địa chất rất nghèo nước tuổi Pleistocen trên (Q_1^3lm).

http://tieulun.hopto.org

Đây là tầng chứa nước có chất lượng kém nên ít có công trình khai thác và nghiên cứu. Căn cứ trên thành phần thạch học và kết quả đo sâu điện cho thấy đây là tầng chứa nước có mức độ chứa nước phổ biến từ nghèo đến trung bình. Riêng khoảnh nhỏ ven sông Hậu từ thị trấn Cái Vồn đến Đông Thạnh là giàu nước, kết quả hút nước thí nghiệm tại lỗ khoan 209I cho lưu lượng khá lớn: Q = 19,49l/s, mực nước hạ thấp S = 9,61m và tỉ lưu lượng q = 1,987l/sm.

Kết quả phân tích thành phần hóa học các mẫu nước cho thấy một số đặc điểm sau:

- Khu vực nước nhạt ven sông Hậu từ Tân Hưng đến Đông Thành (huyện Bình Minh) có hàm lượng chlor thay đổi trong khoảng từ 248,0mg/l đến 400mg.

- Vùng nước nhạt (M <1,0g/l hoặc hàm lượng Chlor dưới 400mg/l) ven sông Cổ Chiên kéo dài từ Tân Ngãi (thị xã Vĩnh Long) đến Mỹ Phước (huyện Mang Thít) kể cả các xã thuộc huyện Long Hồ phía bắc sông Cổ Chiên có hàm lượng chlor thay đổi từ 319,05mg/l đến 368,68mg/l tương ứng với tổng độ khoáng hóa trong khoảng từ 0,31g/l đến 0,87g/l. Loại hình hóa học của nước phổ biến là: $Cl^- - HCO_3^- - Na^+$, $Cl^- - Na^+ - Mg^{2+}$.

Hình 6: Bản đồ phân bố nước nhạt tầng chứa nước trên pleistocen

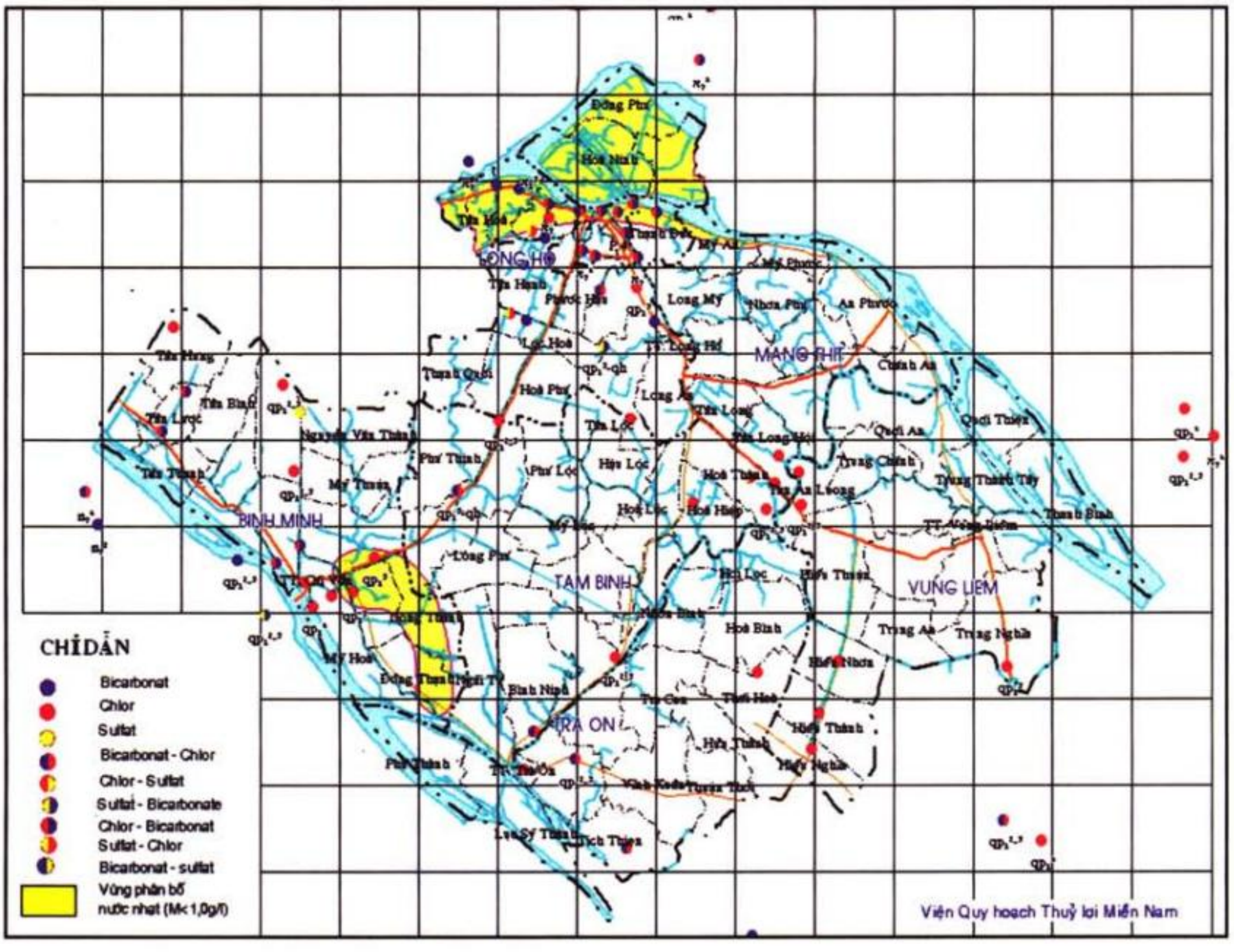

http://tieulun.hopto.org

- Vùng nước mặn (M >1,0g/l hoặc hàm lượng Chlor trên 400mg/l) chiếm phần lớn diện tích còn lại của tỉnh Vĩnh Long.

Mực nước tĩnh tại các lỗ khoan đo được tại nhiều thời khác nhau có giá trị nằm trong khoảng 1,0m đến 1,28m. Mực nước có xu hướng thay đổi chủ yếu theo mùa và dao động của thủy triều. Nguồn bổ cập chủ yếu từ các vùng xa phía bắc chảy đến và một phần từ một số nơi mà đáy sông Hậu hoặc sông Tiền xâm thực sâu vào tầng chứa nước và thoát chủ yếu là chảy về phía nam.

** Tầng chứa nước Pleistocen giữa - trên (qp_1^{2-3})*

Tầng chứa nước Pleistocen giữa - trên bao gồm phần đất đá hạt thô nằm dưới của hệ tầng Thủy Đông. Phân bố trong toàn tỉnh Vĩnh Long, trên các mặt cắt, mái tầng chứa nước thường phân bố ở độ sâu từ 56,0m đến 148,7m (trung bình là 98,0m) và chiều sâu đáy tầng chứa nước thay đổi từ 99,7m đến 206,6m (trung bình là 150,1m). Thường có xu hướng chìm sâu về phía sông Hậu và sông Tiền. Bề dày thay đổi trong phạm vi khá rộng từ 22,5m đến 89,0m (trung bình 52,1m).

Thành phần đất đá chủ yếu là cát trung - thô, đến thô đôi chỗ mịn - trung màu xám trắng, xám xanh, vàng lẫn nhiều sạn sỏi thạch anh, đôi chỗ xen kẹp các thấu kính sét, bột sét. Tầng chứa nước này thường phủ trực tiếp trên đất đá của thành tạo rất nghèo nước tuổi Pleistocen dưới ($Q_1^1 mt$) và phía trên bị phủ bởi đất đá của thành tạo địa chất rất nghèo nước tuổi Pleistocen giữa - trên ($Q_1^{2-3} tđg$).

Cũng giống như tầng chứa nước Pleistocen trên, đây là tầng chứa nước có chất lượng kém ở nhiều nơi, tuy nhiên cũng có khá nhiều khu vực có công trình khai thác nhỏ và để nghiên cứu. Mặc dù không có kết quả bơm nước thí nghiệm trong tầng này, tuy nhiên căn cứ trên thành phần thạch học, bề dày và kết quả đo sâu điện cho thấy đây là tầng chứa nước có mức độ chứa nước phổ biến từ trung bình đến giàu nước. Kết quả phân tích thành phần hóa học các mẫu nước cho thấy một số đặc điểm sau:

- Khu vực nước nhạt (M <1,0g/l hoặc hàm lượng chlor dưới 400mg/l) phân bố thành dải hẹp ven sông Hậu từ Tân Hưng (huyện Bình Minh) đến Trung An (huyện Vũng Liêm) có hàm lượng chlor thay đổi trong khoảng từ 166,6mg/l đến 400mg/l.

- Vùng nước mặn (M >1,0g/l hoặc hàm lượng chlor trên 400mg/l) có tổng độ khoáng hóa thay đổi trong khoảng 1,19g/l đến 8,36mg/l tương ứng với hàm lượng chlor từ 678,8mg/l đến 2.020,65mg/l, chiếm phần lớn diện tích còn lại của tỉnh Vĩnh Long. Mực nước tĩnh tại các lỗ khoan đo được tại nhiều thời khác nhau có giá trị nằm trong khoảng 0,83m đến 2,2m. Mực nước có xu hướng thay đổi chủ yếu theo mùa và dao

http://tieulun.hopto.org

Hình 7: Bản đồ phân bố nước nhạt tầng chứa nước pleistocen (pq_1^{2-3})

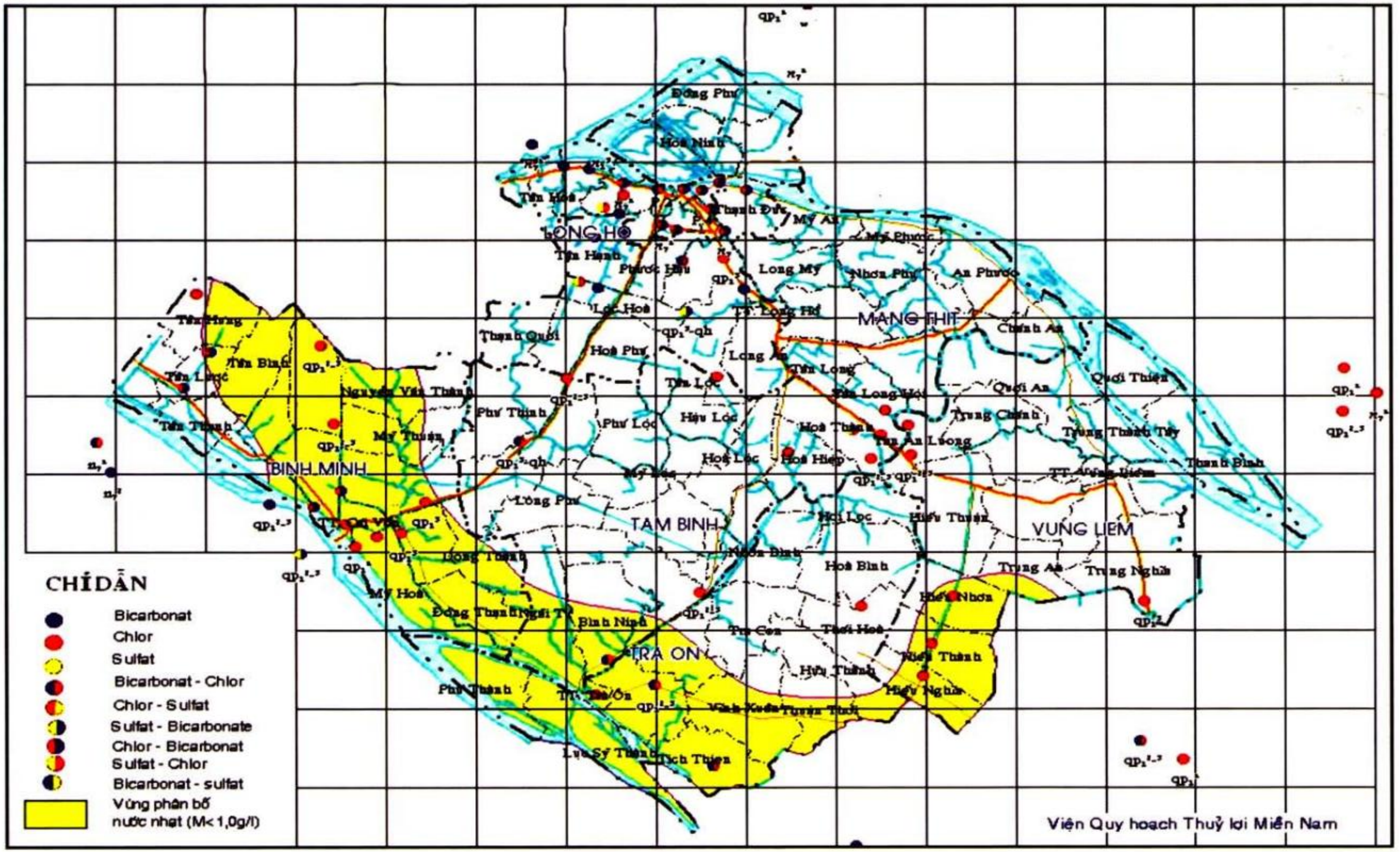

http://tieuluan.hoptoo.org

động của thủy triều. Nguồn bổ cập chủ yếu từ các vùng xa phía bắc chảy đến và thoát chủ yếu là chảy về phía nam.

Tóm lại, đây là tầng chứa nước khá giàu nước, diện phân bố nước nhạt hạn chế nên không thuận tiện cho việc khai thác tập trung. Tuy nhiên, đối vùng phía tây và tây nam, có nhiều nơi có thể khai thác được. Mặt khác trong vùng khan hiếm nước nhạt chất lượng tốt thì tại những khu vực nước có hàm lượng chlor trong khoảng từ 400mg/l đến 600mg/l cũng có thể tận dụng khai thác cho mục đích sinh hoạt hoặc các mục đích khác.

** Tầng chứa nước Pleistocen dưới (qp_1^1)*

Tầng chứa nước Pleistocen dưới bao gồm phần đất đá hạt thô nằm dưới của hệ tầng Mỹ Tho, phân bố trong toàn tỉnh Vĩnh Long. Trên các mặt cắt, mái tầng chứa nước thường phân bố ở độ sâu từ 99,7m đến 218,70m (trung bình là 164,5m) và chiều sâu đáy tầng chứa nước thay đổi từ 167,2m đến 280,8m (trung bình là 219,41m). Tầng có xu hướng chìm sâu về phía sông Hậu và sông Tiền, bề dày thay đổi trong phạm vi khá rộng từ 6,0m đến 97,0m (trung bình 54,9m), có xu hướng trũng sâu và vát mỏng về thị xã Vĩnh Long.

Thành phần đất đá chủ yếu là cát mịn - trung đến trung - thô màu xám nâu, xám xanh, lẫn nhiều dăm, sạn sỏi thạch anh, đôi chỗ xen kẹp các thấu kính sét, bột sét. Tầng chứa nước này thường phủ trực tiếp trên đất đá của thành tạo rất nghèo nước tuổi Pliocen trên (N_2^2nc) và phía trên bị phủ bởi đất đá của thành tạo địa chất rất nghèo nước tuổi Pleistocen dưới (Q_1^1mt).

Các nghiên cứu khác nhau từ trước đến nay chưa cho thấy sự hiện diện của nước nhạt trong tầng này, mặc dù đã được đầu tư khá nhiều lỗ khoan nghiên cứu. Hút nước thí nghiệm tại các lỗ khoan này cho kết như sau: Mực nước tĩnh thay đổi trong khoảng từ 0,46m đến 2,05m, lưu lượng Q = 2,83 - 14,26l/s, mực nước hạ thấp S = 8,77 - 30,64m và tỉ lưu lượng q = 0,141 - 0,650l/sm.

Kết quả phân tích thành phần hóa học các mẫu nước cho thấy nước có tổng độ khoáng hóa thay đổi trong khoảng 2,21g/l đến 15,28g/l (trung bình 8,15g/l) tương ứng với hàm lượng chlor trong khoảng 983,74mg/l đến 8.773,90mg/l (trung bình 4.588,57mg/l). Một số chỉ tiêu khác:

- Độ pH: 7,2 - 8,4 (trung bình 7,74).
- Độ cứng: 5,7 - 94,5 (trung bình 42,74).
- Hàm lượng SO_4^{2-}: 67,24 - 845,3 (trung bình 365,69mg/l).
- Hàm lượng Fe^{2+}: 0,03 - 0,1 (trung bình 0,07mg/l).
- Hàm lượng Fe^{3+}: 0,1 (trung bình 0,07mg/l).
- Hàm lượng NO_2^-: 0,01 - 2,86 (trung bình 1,44mg/l).
- Hàm lượng NO_3^-: 4,17 - 11,25 (trung bình 6,92mg/l).

http://tieulun.hopto.org

Mực nước có xu hướng thay đổi chủ yếu theo mùa và dao động của thủy triều. Nguồn bổ cập chủ yếu từ các vùng xa phía bắc chảy đến và thoát chủ yếu là chảy về phía nam. Trên đồ thị quan trắc mực nước từ tháng 4-1993 đến tháng 7-2004, cho thấy độ cao mực nước có xu hướng giảm với tổng biên độ là 1,2m (trung bình khoảng gần 0,1m/năm). Đây là xu hướng giảm mực nước trên toàn đồng bằng Nam Bộ. Riêng từ tháng 7-2004 đến nay, mực nước đã hạ thấp đột ngột xuống trong khoảng - 2,6 - 2,8m (so với mực nước biển). Tóm lại, đây là tầng chứa nước giàu nước nhưng chất lượng nước kém không thuận tiện cho việc khai thác tập trung.

Hình 8: Đồ thị dao động mực nước tầng Pleistocen dưới trạm Q2 14020Z
Đồ thị mực nước công trình Q2 1402Z - Long Hồ

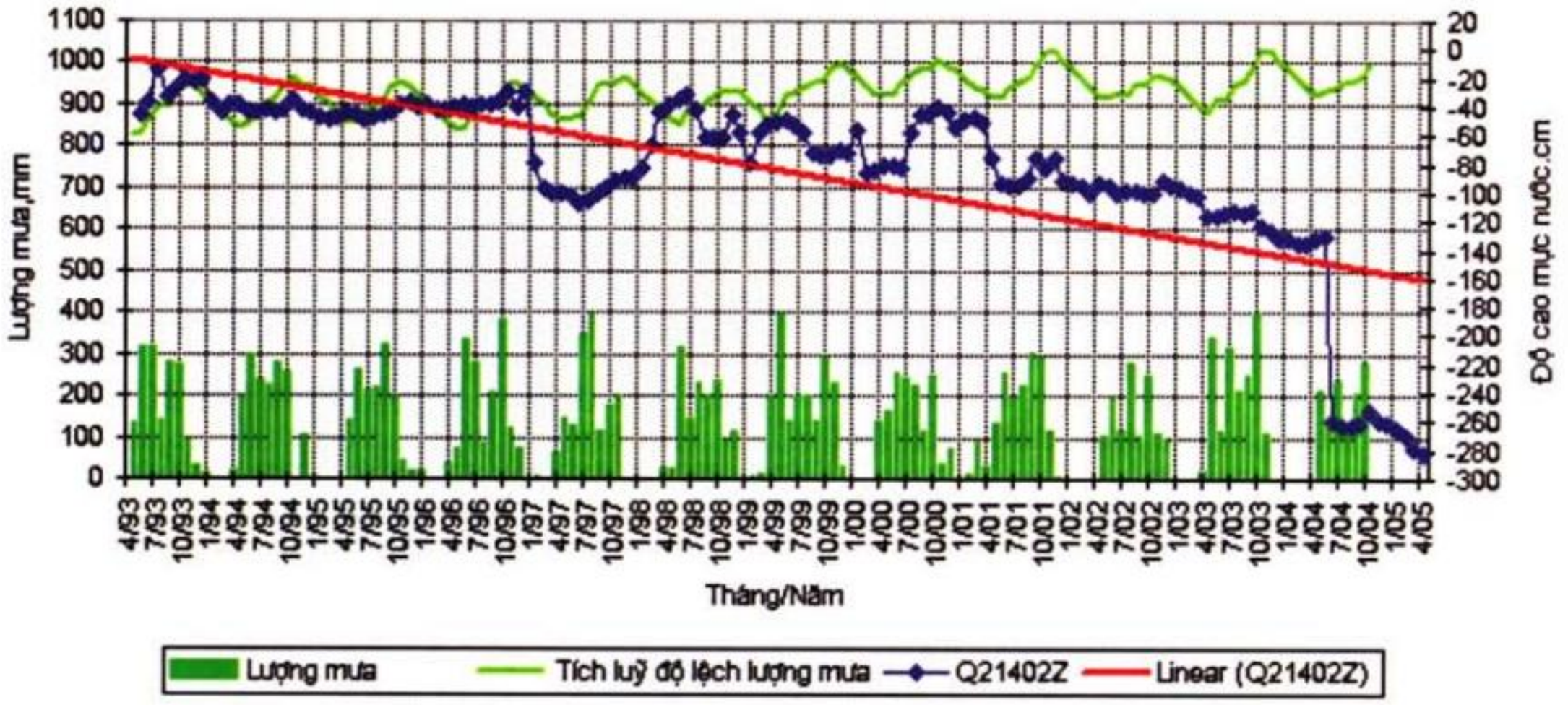

** Tầng chứa nước Pliocen trên (n_2^2)*

Tầng chứa nước Pliocen trên bao gồm phần đất đá hạt thô nằm dưới của hệ tầng Năm Căn. Phân bố trong toàn tỉnh Vĩnh Long, trên các mặt cắt, mái tầng chứa nước thường phân bố ở độ sâu từ 191,0m đến 308,0m (trung bình là 240,9m) và chiều sâu đáy tầng chứa nước thay đổi từ 278,0m đến 407,0m (trung bình là 333,2m). Thường có xu hướng chìm sâu về phía sông Hậu và sông Tiền. Bề dày thay đổi trong khoảng từ 62,0m đến 120,0m (trung bình 92,4m).

Thành phần đất đá chủ yếu là cát mịn - trung đến trung - thô màu xám nâu, xám xanh, lẫn nhiều dăm, sạn sỏi thạch anh, đôi chỗ xen kẹp các thấu kính sét, bột sét. Tầng chứa nước này thường phủ trực tiếp trên đất đá của thành tạo rất nghèo nước tuổi Pliocen dưới (N_2^1ct) và phía trên bị phủ bởi đất đá của thành tạo địa chất rất nghèo nước tuổi Pliocen trên (N_2^2nc).

http://tieulun.hopto.org

Hình 9: Đồ thị dao động mực nước tầng Pliocen trên (n_2^2)
Đồ thị mực nước công trình Q2 14030 Măng Thít - Vĩnh Long

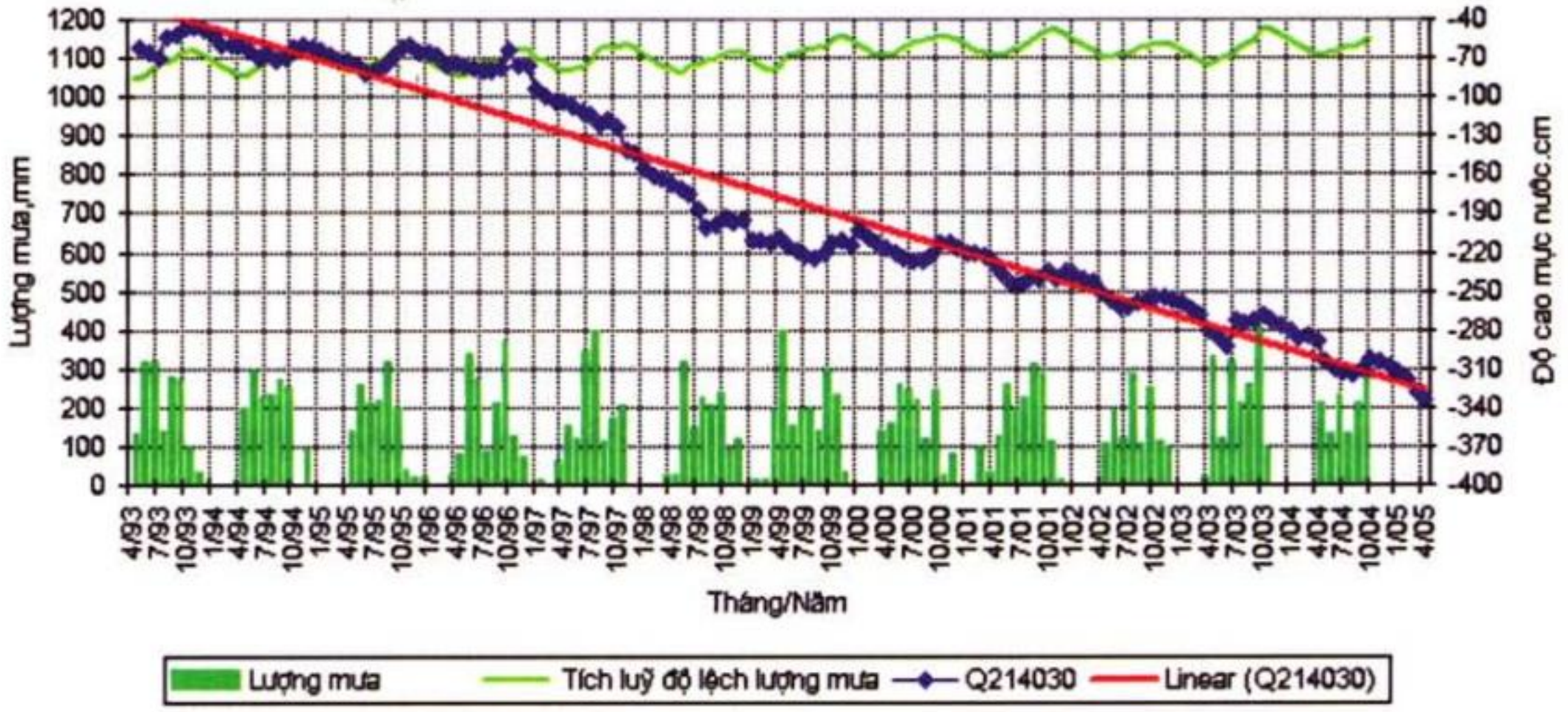

Các nghiên cứu khác nhau từ trước đến nay chưa cho thấy sự hiện diện của nước nhạt trong tầng này mặc dù đã được đầu tư khá nhiều lỗ khoan nghiên cứu. Hút nước thí nghiệm tại các lỗ khoan này cho kết như sau: Mực nước tĩnh thay đổi trong khoảng từ 0,46m đến 2,05m, lưu lượng Q = 1,19 - 12,40l/s, mực nước hạ thấp S = 1,91 - 31,25m và tỉ lưu lượng q = 0,038 - 4,173l/sm.

Kết quả phân tích thành phần hóa học các mẫu nước cho thấy, nước có tổng độ khoáng hóa thay đổi trong khoảng 4,65g/l đến 27,38g/l (trung bình 12,89g/l) tương ứng với hàm lượng chhlor trong khoảng 2.759,95mg/l đến 15.191,33mg/l (trung bình 7.403,69mg/l). Một số chỉ tiêu khác:

- Độ pH: 6,0 - 8,1 (trung bình 7,28).
- Độ cứng: 31,7 - 94,5 (trung bình 42,74).
- Hàm lượng SO_4^{2-}: 43,75 - 1.748,29 (trung bình 660,62mg/l).
- Hàm lượng Fe^{2+}: 0,06 - 0,22 (trung bình 0,14mg/l).
- Hàm lượng Fe^{3+}: không có.
- Hàm lượng NO_2^-: không có.
- Hàm lượng NO_3^-: 0,01 - 3,78 (trung bình 6,92mg/l).

Tóm lại, tầng chứa nước có mức độ giàu nước từ trung bình đến giàu, chất lượng nước kém, không có giá trị trong khai thác sử dụng.

** Tầng chứa nước Pliocen dưới (n_2^1)*

Tầng chứa nước Pliocen dưới bao gồm phần đất đá hạt thô nằm dưới của hệ tầng Cần Thơ. Phân bố trong toàn tỉnh Vĩnh Long, trên các mặt cắt, mái tầng chứa nước thường phân bố ở độ sâu từ 292,0m đến 413,0m (trung bình là 348,6m) và chiều sâu đáy tầng chứa nước thay đổi từ 380,0m đến 473,0m

http://tieulun.hopto.org

(trung bình là 425,7m). Thường có xu hướng chìm sâu về phía sông Hậu và sông Tiền. Bề dày thay đổi trong khoảng từ 24,5m đến 118,9m (trung bình 77,1m).

Thành phần đất đá chủ yếu là cát mịn - trung đến thô màu xám xanh, lẫn nhiều dăm, sạn sỏi thạch anh, đôi chỗ xen kẹp các thấu kính sét, bột sét. Tầng chứa nước này thường phủ trực tiếp trên đất đá của thành tạo rất nghèo nước tuổi Miocen trên ($N_1^3 ph$) và phía trên bị phủ bởi đất đá của thành tạo địa chất rất nghèo nước tuổi Pliocen dưới ($N_2^1 ct$).

Đáng kể là khu vực thị xã Vĩnh Long có chất lượng nước rất tốt, hiện đang được khai thác nhiều nơi. Hút nước thí nghiệm tại các lỗ khoan này cho kết như sau: Mực nước tĩnh thay đổi trong khoảng từ +0,80m đến 0,25m, lưu lượng Q = 1,45 - 30,40l/s, mực nước hạ thấp S = 7,80 - 36,70m và tỉ lưu lượng q = 0,039 - 2,328l/sm.

Kết quả phân tích thành phần hóa học các mẫu nước cho thấy nước có tổng độ khoáng hóa thay đổi trong khoảng 0,41g/l đến 0,90g/l (trung bình 0,66g/l) tương ứng với hàm lượng chhlor trong khoảng 25,88mg/l đến 267.65mg/l (trung bình 187.15mg/l). Một số chỉ tiêu khác:

- Độ pH: 8,3 - 8,8 (trung bình 8,59).
- Độ cứng: 0,72 - 4,40 (trung bình 1,70).

Hình 10: Bản đồ phân bố nước nhạt tầng chứa nước Pliocen dưới (n_2^1)

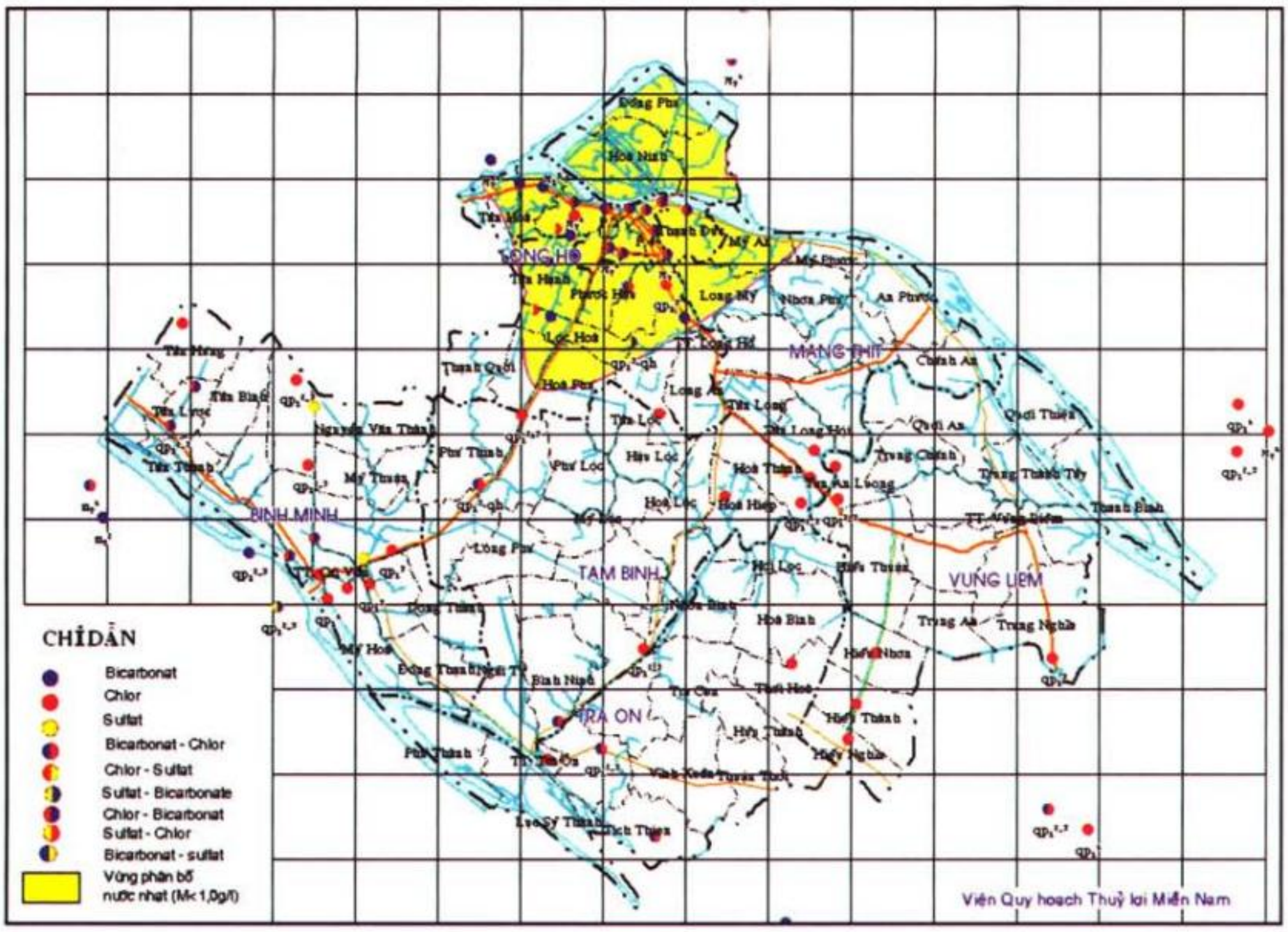

http://tieulun.hopto.org

- Hàm lượng SO_4^{2-}: 9,60 - 45,63 (trung bình 24,43mg/l).

- Hàm lượng Fe^{2+}: 0,02 - 0,05 (trung bình 0,03mg/l).

- Hàm lượng Fe^{3+}: 0,01 - 0,22 (trung bình 0,08mg/l).

- Hàm lượng NH_4^+: 0,00 - 0,60 (trung bình 0,21mg/l).

- Hàm lượng NO_2^-: 0,12 - 1,27 (trung bình 0,64mg/l).

- Hàm lượng NO_3^-: 0,01 - 0,25 (trung bình 0,10mg/l).

Phần lớn diện tích còn lại là vùng phân bố nước mặn không có giá trị trong khai thác sử dụng. Mực nước có xu hướng thay đổi chủ yếu theo mùa và dao động của thủy triều. Nguồn bổ cập chủ yếu từ các vùng xa phía bắc chảy đến và thoát chủ yếu về phía nam. Trên đồ thị quan trắc mực nước từ 4/93 - 4/2005, cho thấy độ cao mực nước có xu hướng giảm với tổng biên độ là 3,0m (trung bình khoảng gần 0,2m/năm). Đây là xu hướng giảm mực nước trên toàn đồng bằng Nam Bộ.

Tóm lại, tầng chứa nước có độ giàu nước từ trung bình đến giàu nhưng chất lượng nước tốt chỉ hiện diện một khoảnh ở khu vực Vĩnh Long. Đây là khu vực rất thuận tiện cho việc khai thác tập trung.

** Tầng chứa nước Miocen trên (n_1^3)*

Tầng chứa nước Miocen trên bao gồm phần đất đá hạt thô nằm dưới của hệ tầng Phụng Hiệp. Phân bố trong toàn tỉnh Vĩnh Long, trên các mặt cắt, mái tầng chứa nước thường phân bố ở độ sâu từ 396,0m đến 480,0m (trung bình là 439,8m). Đây là tầng chứa nước mà chỉ có một số công trình nghiên cứu hết bề dày như: 413m (tại lỗ khoan 890 - thị xã Vĩnh Long), 465,0m (tại lỗ khoan 214 - Long Hồ)...

Thành phần đất đá chủ yếu là cát mịn đến trung - thô màu xám xanh, xám lục, vàng lẫn nhiều sạn sỏi thạch anh, đôi chỗ xen kẹp các thấu kính sét, bột sét. Tầng chứa nước này thường phủ trực tiếp trên đất đá của thành tạo rất nghèo nước tuổi Miocen giữa - trên ($N_1^{2-3}tc$) và phía trên bị phủ bởi đất đá của thành tạo địa chất rất nghèo nước tuổi Pliocen dưới (N_1^3ph).

Nước nhạt có độ tổng khoáng hóa M < 1g/l phân bố ở khu vực thị xã. Vĩnh Long và các xã cù lao của huyện Long Hồ có chất lượng nước rất tốt, hiện đang được khai thác nhiều nơi. Và một khu vực nhỏ ở phía nam thị trấn Cái Vồn, huyện Bình Minh có chất lượng nước tốt, hiện đang được khai thác nhiều nơi.

Kết quả hút nước thí nghiệm tại lỗ khoan 210 (thành phố Vĩnh Long) cho kết quả như sau: Mực nước tĩnh thay đổi trong khoảng từ +0,80m đến 0,25m, lưu lượng Q = 13,89l/s, mực nước hạ thấp S = 16,02m và tỉ lưu lượng q = 0,867l/sm. Nhiệt độ 37 - 38°C, đây là tầng chứa nước khoáng nóng.

Kết quả phân tích thành phần hóa học các mẫu nước cho thấy một số đặc điểm nước có tổng độ khoáng hóa thay đổi trong khoảng 0,651g/l tương ứng

http://tieulun.hopto.org

với hàm lượng chhlor trong khoảng 26,59mg/l. Một số chỉ tiêu khác:

- Độ pH: 8,1.
- Độ cứng: 0,57.
- Hàm lượng SO_4^{2-}: 22,57.

Phần lớn diện tích còn lại là vùng phân bố nước mặn không có giá trị trong khai thác sử dụng. Mực nước có xu hướng thay đổi chủ yếu theo mùa và dao động của thủy triều. Nguồn bổ cập chủ yếu từ các vùng xa phía bắc chảy đến và thoát chủ yếu là chảy về phía nam. Trên đồ thị quan trắc mực nước từ tháng 4-1993 đến tháng 4-2005 cho thấy, độ cao mực nước có xu hướng giảm với tổng biên độ là 3,0m (trung bình khoảng gần 0,2m/năm). Đây là xu hướng giảm mực nước trên toàn đồng bằng Nam Bộ.

Tóm lại, tầng chứa nước có mực độ chứa nước từ trung bình đến giàu nhưng chất lượng nước tốt chỉ hiện diện một khoảnh nhỏ ở khu vực nhỏ ở phía nam thị trấn Cái Vồn. Đây là khu vực rất thuận tiện cho việc khai thác tập trung.

** Tầng chứa nước Miocen giữa - trên (n_1^{2-3})*

Tầng chứa nước Miocen giữa - trên bao gồm phần đất đá hạt thô, nằm dưới của hệ tầng Trà Cú. Đây là tầng chứa nước nằm sâu nhất trong vùng, các lỗ khoan sâu nhất chỉ nghiên cứu đến phần

Hình 11: Bản đồ phân bố nước nhạt tầng chứa nước Miocen trên (n_1^3)

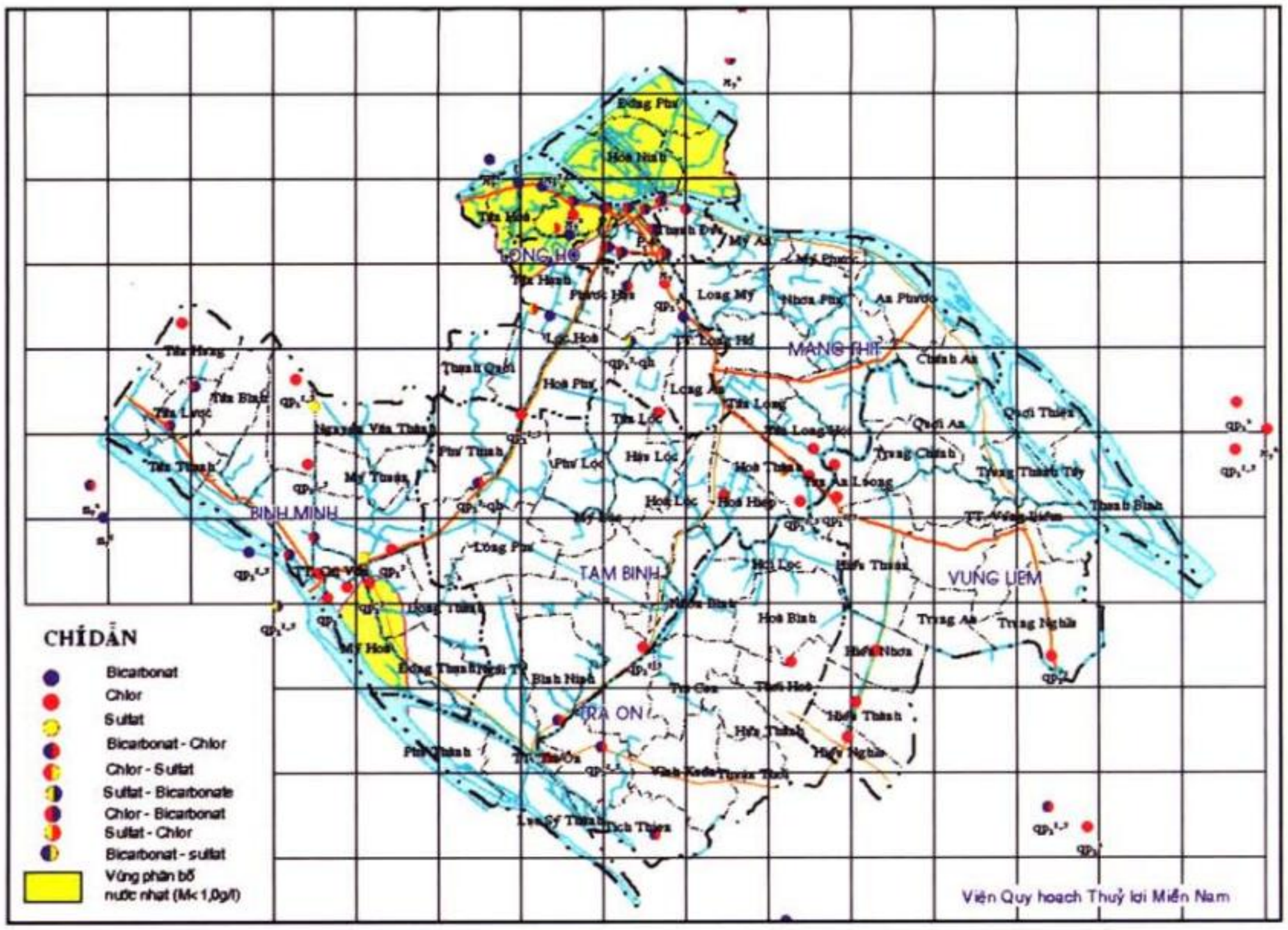

http://tieulun.hopto.org

trên nên hầu như không có các thông tin về địa chất, thủy văn. Theo các nghiên cứu khác thì đây cũng là tầng chứa nước không có giá trị khai thác sử dụng vì chất lượng nước rất kém.

Như vậy, trong toàn bộ bảy tầng chứa nước dưới đất tại tỉnh Vĩnh Long, chỉ có bốn tầng chứa nước có chứa nước nhạt, phân bố tại cả bảy đơn vị hành chính. Mặc dù tất cả các huyện thị đều có nước nhạt, song phạm vi chứa nước khá nhỏ so với diện tích toàn tỉnh. Diện phân bố nước nhạt dưới đất tại tỉnh Vĩnh Long được thể hiện qua bản đồ sau:

Hình 12: Bản đồ phân bố nước nhạt tỉnh Vĩnh Long

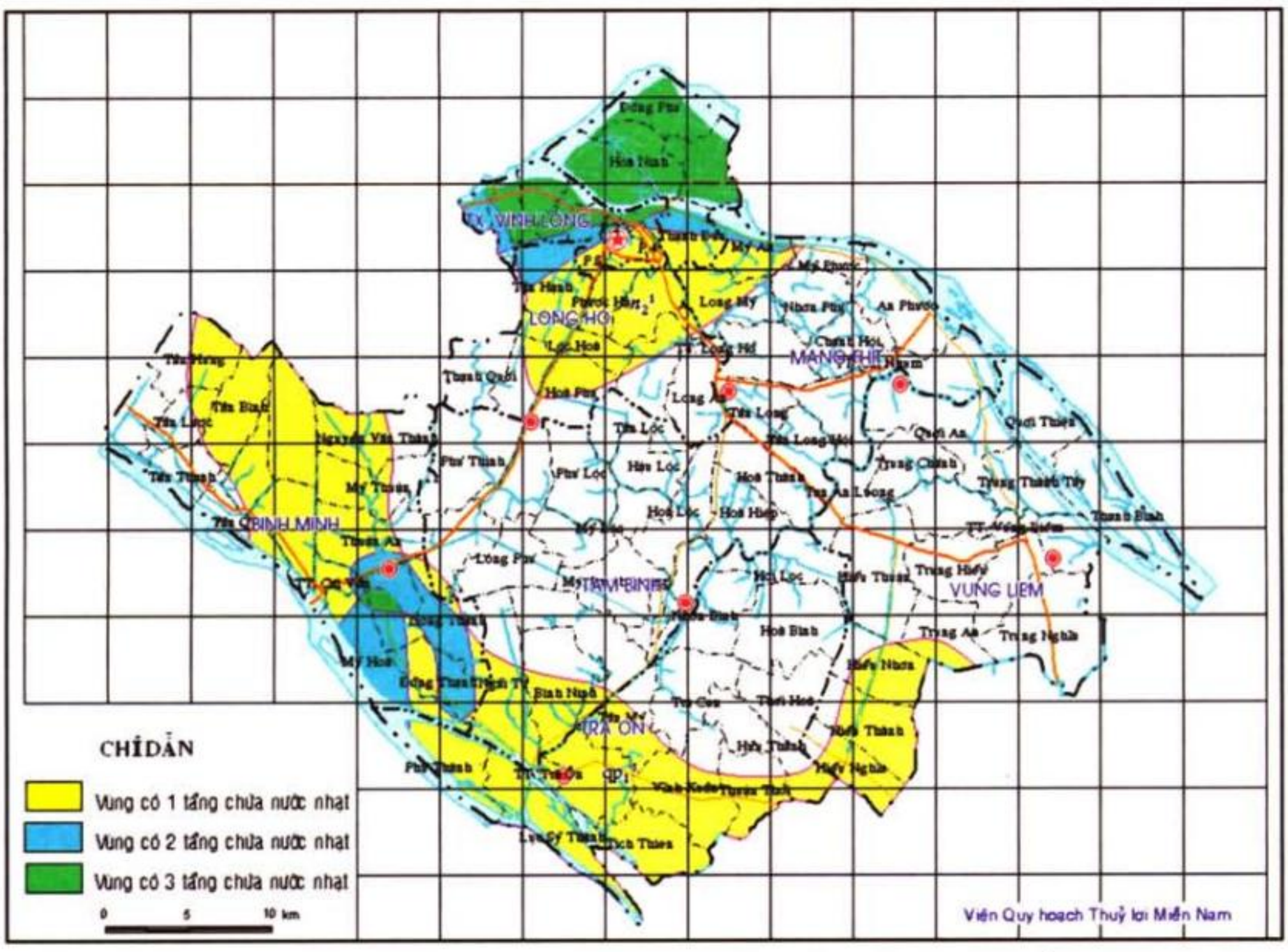

II- ĐẶC ĐIỂM CÁC NGUỒN TÀI NGUYÊN

1. Tài nguyên đất

Theo Trần An Phong (1986), cuối thời kỳ Pleistocence phần lớn lãnh thổ đồng bằng Nam Bộ không chịu ảnh hưởng của biển, địa hình chủ yếu chịu sự tác động của xâm thực và bào mòn. Từ đầu thời kỳ Holocence, biển tiến chậm vào đồng bằng, phủ lên những nơi có địa hình thấp hình thành một chế độ biển nông. Vào giữa thời kỳ Holocence, biển tiến cực đại trên toàn đồng bằng, tới các vùng Hà Tiên, Châu Đốc, Đồng Tháp Mười. Lúc này ở Cần Thơ, Cai Lậy chìm sâu dưới mực nước biển. Thời gian

http://tieulun.hopto.org

tồn tại của biển (tuổi Holocence) đã tạo thành một lớp trầm tích dày 8m ở Cần Thơ và 6m ở Cai Lậy, sau đó biển bắt đầu rút từ từ, hình thành các vùng sình lầy và rừng ngập mặn.

Theo Tôn Thất Chiểu và cộng tác viên (1991), ở đồng bằng sông Cửu Long móng đá lộ thiên chiếm khoảng 5% diện tích, hầu hết diện tích còn lại là lớp trầm tích bở rời tuổi Holocene, chính đặc điểm này đã chi phối quy luật phát sinh đất ở đồng bằng này. Sự chuyển động của những sông lớn (sông Tiền và sông Hậu) và sự tiến dần ra biển của đồng bồi phù sa dưới ảnh hưởng của đứt gãy và chuyển động của móng đá, đã để lại những vùng trũng rộng lớn (đầm Đồng Tháp Mười, Bắc Hà Tiên, Hồng Dân, U Minh...) là những khu vực chứa phèn tập trung quan trọng ở đồng bằng sông Cửu Long.

Tóm lại, cấu trúc trầm tích ở đồng bằng sông Cửu Long chịu sự tương tác qua lại giữa biến động móng đá sâu và mức độ bồi tích trong từng khu vực. Sự tương tác này hình thành những quy luật chi phối phát sinh địa mạo và thổ nhưỡng trên toàn bộ vùng bồi phù sa đồng bằng sông Cửu Long. Từ đó cho thấy đất đai của tỉnh Vĩnh Long được hình thành do kết quả trầm tích biển lùi Holocene (cách nay khoảng 5.000 - 11.200 năm) dưới tác động bồi tích của sông Mêkông.

Từ sau năm 1865 đã có những cuộc điều tra khảo sát đất trên khu vực đồng bằng sông Cửu Long, nhưng chỉ tập trung vào vùng đất mới khai hoang với quy mô nhỏ. Nhìn chung ở thời kỳ này việc điều tra khảo sát đất trên quy mô lớn chưa được hình thành rộng khắp, tuy nhiên vẫn có một số nghiên cứu về đất đai riêng ở khu vực Vĩnh Long nhưng ở tỷ lệ quá nhỏ, mang tính chất sơ thảo (của E.Fuchs và E.sSalatin - 1882, của Fromaget - 1941, của E.Saurin - 1954) và là cơ sở đặt nền tảng đầu tiên cho giai đoạn tiếp theo sau:

** Từ năm 1954 đến năm 1975*

Ở giai đoạn này, F.R Moorman - chuyên viên thổ nhưỡng của FAO đã tiến hành khảo sát và xây dựng bản đồ đất miền Nam Việt Nam với tỷ lệ 1/1.000.000 từ năm 1958 đến năm 1961, theo đó tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh đã xây dựng được bản đồ đất với 9 nhóm đất chính. Kết quả của Trương Đình Phú (1967), Thái Công Tụng (1972) về đặc tính lý, hóa học và chi tiết hóa thêm kết quả bản đồ đất của F.R Moorman ở tỷ lệ 1/200.000 và ở tỷ lệ 1/100.000 của khu vực Vĩnh Long - Trà Vinh.

** Từ năm 1975 đến năm 1990*

Kể từ sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng cho đến năm 1990 có nhiều cuộc điều tra cơ bản về đất và có thể chia thành các thời điểm như sau:

- Từ năm 1977 đến năm 1978 công trình quy mô cấp đồng bằng sông

http://tieulun.hopto.org

Cửu Long trong công tác điều tra khảo sát và xây dựng bản đồ đất tỷ lệ 1/25.000 do Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp thực hiện khảo sát tương đối chi tiết và phân loại đất theo Bộ Nông nghiệp.

- Từ năm 1980 với sự kết hợp giữa Trường Đại học Cần Thơ và Đại học Wegeningen (Hà Lan), giữa tổ chức FAO với một số cơ quan Trung ương và các Viện Nghiên cứu và Quy hoạch nông nghiệp, các kiến thức mới về đất như: Hệ thống phân loại đất theo Soil Taxanomy - USDA... dần dần được tiếp thu và ứng dụng vào công tác điều tra khảo sát lập bản đồ đất. Một số nghiên cứu khác như so sánh giống, phân bón, chọn mô hình sản xuất tối ưu trong sử dụng đất phèn... được bắt đầu nghiên cứu.

- Năm 1982 với Chương trình 60 - 02 thực hiện việc điều tra bổ sung xây dựng bản đồ đất tỷ lệ 1/100.000 cho tỉnh Vĩnh Long theo hệ chú dẫn bản đồ đất của Bộ Nông nghiệp Việt Nam, theo đó có 21 đơn vị bản đồ đất được tìm thấy trên địa bàn toàn tỉnh.

- Những năm 1985 - 1986, Sở Nông nghiệp tỉnh Cửu Long (tên gọi khi chưa chia tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh; nay là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Vĩnh Long) đã tiến hành điều tra khảo sát lập bản đồ đất vùng lúa cao sản khu vực II ở tỷ lệ 1/25.000, phân loại đất theo Soil Taxonomy - USDA có chỉnh lý bổ sung của Bộ môn Thổ nhưỡng, Trường Đại học Cần Thơ với 36 đơn vị bản đồ đất được tìm thấy.

- Những năm 1987 - 1989, trong Chương trình điều tra cơ bản đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2 (Chương trình 60B) Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp chỉnh lý kiểm tra theo tuyến, chuyển đổi tên đất thống nhất, phân loại và xây dựng hệ chú dẫn và bản đồ đất toàn đồng bằng sông Cửu Long tỷ lệ 1/250.000 theo hệ chú dẫn Bộ Nông nghiệp có đối chiếu với hệ chú dẫn bản đồ đất FAO/UNESCO và hệ phân loại đất Soil Taxonomy -USDA, có 12 đơn vị bản đồ đất được tìm thấy.

** Từ năm 1990 đến năm 2005*

Kể từ năm 1990, thực hiện Chương trình đất tỉnh Vĩnh Long, Chi cục Quản lý ruộng đất tỉnh Vĩnh Long (nay là Sở Tài nguyên và Môi trường) đã tiến hành điều tra và khảo sát 130.645,69 ha diện tích (không bao gồm đất kênh mương, sông rạch) trên địa bàn toàn tỉnh Vĩnh Long với tổng số mũi khoan 21.663 mũi, Trong đó:

- Số mũi khoan mô tả phẩu diện đất là (Number of observations): 19.138.

- Số mũi khoan lấy mẫu thổ nhưỡng (Routine pedon sampling): 1.273.

- Số mũi khoan lấy mẫu nông hóa (Routine topsoil sampling): 1.252.

Và 40 phẩu diện đất điển hình (Representative pedon database).

Kết quả phân loại đất được xác định theo các hệ phân loại khác nhau như:

http://tieulun.hopto.org

Soil Taxonomy - USDA (1990), FAO/UNESCO (1989) và Bộ Nông nghiệp Việt Nam và được thể hiện qua kết quả sau:

Trên cơ sở phân loại Soil Taxonomy của USDA (1990) có 88 đơn vị đất (soil unit) được tìm thấy trong toàn tỉnh Vĩnh Long với 2 bộ đất, 4 bộ phụ và 8 nhóm lớn được tìm thấy như sau:

Bảng 4: Diện tích, tỷ lệ phân bố các đơn vị chú dẫn theo cấp phân vị Soil Taxonomy - USDA

Cấp phân vị	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Số đơn vị tìm thấy	Phân bố
I- Bộ Entisols	**12.682,68**	**9,71**	**9**	
**** Bộ phụ Aquents***	***12.087,95***	***9,26***	***8***	Ven sông Hậu, sông Cổ Chiên, cù lao giữa sông và vùng thấp trũng sâu trong nội đồng
1. Nhóm lớn Sulfaquents	823,67	0,63	1	
2. Nhóm lớn Hydraquents	5.783,85	4,43	3	
3. Nhóm lớn Fluvaquents	5.480,43	4,20	4	
**** Bộ phụ Fluvents***	***594,73***	***0,45***	***1***	Ven sông Hậu
1. Nhóm lớn Tropofluvents	594,73	0,45	1	
II- Bộ Inceptisols	**117.963,02**	**90,29**	**79**	
**** Bộ phụ Aquepts***	***85.295,55***	***65,28***	***37***	Ven sông Hậu, cù lao giữa sông và trong nội đồng có điều kiện thoáng khí
1. Nhóm lớn Tropaquepts	85.251,33	65,25	36	
2. Nhóm lớn Sulfaquepts	44,22	0,03	1	
**** Bộ phụ Tropepts***	***32.667,47***	***25,01***	***42***	Vùng gò cao ven sông Hậu và sông Cổ Chiên
1. Nhóm lớn Eutropepts	26.533,14	20,32	28	
2. Nhóm lớn Ustropepts	6.134,33	4,69	14	

Kết quả phân loại đất tương ứng sang hệ chú dẫn bản đồ đất thế giới FAO/UNESCO (1989) có 5 nhóm đất chính (Major Soil grouping Level 1) được tìm thấy với các đơn vị ở cấp phân vị Soil subunits (Level 3) và cấp phase như sau:

Bảng 5: Diện tích, tỷ lệ và phân bố các nhóm đất theo FAO/UNESCO

Nhóm đất chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Số đơn vị phân loại	Phân bố
1. Fluvisols	33.828,68	25,90	18	Ven sông Hậu, Cổ Chiên, Cù lao giữa sông và vùng trũng nội đồng
2. Gleysols	64.149,55	49,09	28	Ven sông và nội đồng có điều kiện thoát thủy

http://tieulun.hopto.org

Nhóm đất chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Số đơn vị phân loại	Phân bố
3. Luvisols	32.269,61	24,71	40	Vùng gò cao 2 bên sông Hậu, sông Cổ Chiên
4. Cambisols	280,78	0,21	1	Vùng giồng cát của Vũng Liêm và Trà Ôn
5. Anthrosol	117,08	0,09	1	Ven sông Măng Thít huyện Tam Bình

* Kết quả phân loại đất tương ứng sang hệ chú dẫn bản đồ đất của Bộ Nông nghiệp Việt Nam có bốn nhóm đất chính, bảy nhóm phụ được tìm thấy:

Bảng 6: Diện tích, tỷ lệ và phân bố các nhóm đất theo hệ chú dẫn của Bộ Nông nghiệp Việt Nam

Nhóm đất chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Số đơn vị phân loại	Phân bố
I- Nhóm đất cát	**280,78**	**0,21**	**1**	Huyện Vũng Liêm, Trà Ôn
1. Đất cát giồng	280,78	0,21	1	
II- Nhóm đất phù sa	**38.592,07**	**29,54**	**30**	
1. Đất phù sa được bồi	3.415,35	2,62	2	Ven sông Hậu, sông Cổ Chiên và cù lao giữa sông
2. Đất phù sa không được bồi	1.665,70	1,28	2	
3. Đất phù sa gley	5.547,46	4,24	5	
4. Đất phù sa đốm rỉ	4.753,66	3,64	4	
5. Đất phù sa loang lổ đỏ vàng	23.209,90	17,76	17	
III- Nhóm đất phèn	**91,655,77**	**70,16**	**56**	Vùng thấp trung tâm tỉnh và tập trung ở các huyện Bình Minh, Bình Tân, Vũng Liêm, Tam Bình và Trà Ôn
1. Đất phèn tiềm tàng	83,035,50	63,56	34	
2. Đất phèn phát triển	8.620,27	6,60	22	
IV- Nhóm đất vượt liếp	**117,08**	**0,09**	**1**	Ven sông Măng Thít
1. Đất xáng thổi	117,08	0,09	1	

a) Kết quả phân loại chi tiết đất đai theo đặc điểm thổ nhưỡng

Cơ cấu và quy mô diện tích theo các đơn vị chú dẫn bản đồ đất tỉnh Vĩnh Long và mối liên hệ tên đất theo giữa các hệ chú dẫn Soil Taxonomy, FAO/ UNESCO và Bộ Nông nghiệp Việt Nam như bảng sau:

http://tieulun.hopto.org

Bảng 7: Các đơn vị chú dẫn bản đồ đất tỉnh Vĩnh Long và mối liên hệ tên đất giữa Soil Taxonomy, Fao/Unesco và Bộ Nông nghiệp Việt Nam

STT	Mã số (Code)	Các đơn vị đất (Soil Mapping units)	Tên đất phân loại theo USDA (Soil classification to USDA)	Tên đất phân loại theo FAO/ UNESCO (Soil classification to FAO/ UNESCO)	Tên đất phân loại theo Bộ Nông nghiệp Việt Nam (Soil classification to Agri -Der)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
		TOTAL				**130,645.70**	**100.00**
		I- NHÓM ĐẤT CÁT GIỒNG	**I- RAISED RIDGES SANDY SOILS**	**I- RAISED RIDGES SANDY SOILS**	**I- NHÓM ĐẤT CÁT GIỒNG**	**280.78**	**0.21**
1	t.UTP, flo	**1. Đất cát giồng cao**	1. Typic Ustropepts, fine loamy	1. Areni - Eutric Cambisols (CMes)	1. Đất cát giồng (Cz)	280.78	0.21
		II- ĐẤT PHÙ SA	**II- ALLUVIAL SOILS**	**II- ALLUVIAL SOILS**	**II- ĐẤT PHÙ SA**	**38,592.07**	**29.54**
		A- Đất phù sa chưa phát triển	**A- Undeveloped non acid Soils**	**A- Undeveloped non acid Soils**	**A- Đất phù sa chưa phát triển**	**4,060.33**	**3.11**
2	t.FAN	1. Đất phù sa nâu điển hình	1. Typic Fluvaquents	1. Orthieutric Fluvisols (FLeo)	1. Đất phù sa được bồi (Pb)	1,811.21	1.39
3	e.FAN	2. Đất phù sa nâu thoát thủy khá	2. Aeric Fluvaquents	2. Orthieutric Fluvisols (FLeo)	2. Đất phù sa được bồi (Pb)	1,604.14	1.23
4	t.HAN	3. Đất phù sa ngập nước thường xuyên	3. Typic Hydraquents	3. Ochri - Dystric Fluvisols (Fldo)	3. Đất phù sa gley (Pg)	50.25	0.04
5	t.TFN	4. Đất phù sa nâu cao ven sông	4. Typic Tropofluvents	4. Orthieutric Fluvisols (FLeo)	4. Đất phù sa không được bồi (P)	594.73	0.45
		B- Đất phù sa bắt đầu phát triển	**B- Developed non acid Soils**	**B- Developed non acid Soils**	**B- Đất phù sa bắt đầu phát triển**	**10,729.69**	**8.21**
6	HAN.TAP	1. Đất phù sa ngập nước thường xuyên, mới phát triển, không mùn	1. Hydraquentic Tropaquepts	1. Ochri - Dystric Fluvisols (FLdo)	1. Đất phù sa gley (Pg)	96.33	0.07

http://tieulun.hopto.org

STT	Mã số (Code)	Các đơn vị đất (Soil Mapping units)	Tên đất phân loại theo USDA (Soil classification to USDA)	Tên đất phân loại theo FAO/ UNESCO (Soil classification to FAO/ UNESCO)	Tên đất phân loại theo Bộ Nông nghiệp Việt Nam (Soil classification to Agri -Der)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
7	FAN.TAP	2. Đất phù sa nâu mới phát triển	2. Fluvaquentic Tropaquepts	2. Ochri - Eutric Fluvisols (FLeo)	2. Đất phù sa không được bồi (P)	1,070.97	0.82
8	t.TAP	3. Đất phù sa xám nâu điển hình	3. Typic Tropaquepts	3. Ochri - Eutric Gleysols (GLeo)	3. Đất phù sa gley (Pg)	4,804.37	3.68
9	e.TAP	4. Đất phù sa xám nâu, phát triển khá	4. Aeric Tropaquepts	4. Ochri - Eutric Gleysols (GLeo)	4. Đất phù sa có đốm ri (P(f))	2,310.69	1.77
10	Rd.TAP	5. Đất phù sa xám nâu, có đốm ri đỏ	5. Rhodic Tropaquepts	5. Ochri - Rhodi - Eutric Gleysols (GLero)	5. Đất phù sa loang lổ đỏ vàng (Pf)	95.36	0.07
11	h.TAP	6. Đất phù sa nâu đen điển hình	6. Humic Tropaquepts	6. Umbri - Eutric Gleysols (GLeu)	3. Đất phù sa gley (Pg)	550.95	0.42
12	h.e.TAP	7. Đất phù sa nâu đen phát triển khá	7. Humic Aeric Tropaquepts	7. Umbri - Eutric Gleysols (GLeu)	7. Đất phù sa có đốm ri (P(f))	1,785.12	1.37
13	h.ro.TAP	8. Đất phù sa nâu đen có đốm ri đỏ	8. Humic Rhodic Tropaquepts	8. Umbri - Rhodi - Eutric Gleysols (GLero)	5. Đất phù sa loang lổ đỏ vàng (Pf)	15.90	0.01
		C- ĐẤT PHÙ SA PHÁT TRIỂN SÂU	**C- WELL DEVELOPED NON ACID SOILS**	**C- WELL DEVELOPED NON ACID SOILS**	**C- ĐẤT PHÙ SA PHÁT TRIỂN SÂU**	**16,311.36**	**12.49**
14	t.ETP	1. Đất phù sa phát triển khá sâu điển hình	1. Typic Eutropepts	1. Ochri - Gleyic Luvisols (LVgo)	1. Đất phù sa loang lổ đỏ vàng (Pf)	1,741.91	1.33
15	Um.ETP	2. Đất phù sa phát triển khá sâu, có mùn	2. Umbric Eutropepts	2. Umbri - Gleyic Luvisols (LVgu)	2. Đất phù sa loang lổ đỏ vàng (Pf)	8,111.02	6.21
16	Rd.ETP	3. Đất phù sa phát triển khá sâu, có đốm ri đỏ	3. Rhodic Eutropepts	3. Ochri - Rhodi - Gleyic Luvisols (LVgro)	3. Đất phù sa loang lổ đỏ vàng (Pf)	400.46	0.31

http://tieulun.hopto.org

STT	Mã số (Code)	Các đơn vị đất (Soil Mapping units)	Tên đất phân loại theo USDA (Soil classification to USDA)	Tên đất phân loại theo FAO/ UNESCO (Soil classification to FAO/ UNESCO)	Tên đất phân loại theo Bộ Nông nghiệp Việt Nam (Soil classification to Agri -Der)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
17	Um.Rd.ETP	4. Đất phù sa phát triển khá sâu, có mùn và đốm ri đỏ	4. Umbric Rhodic Eutropepts	4. Umbri - Rhodi - Gleyic Luvisols (LVgro)	4. Đất phù sa loang lổ đỏ vàng (Pf)	2,650.99	2.03
18	t.UTP	5. Đất phù sa phát triển sâu điển hình	5. Typic Ustropepts	5. Ochri - Anthraquic Luvisols (LVao)	5. Đất phù sa loang lổ đỏ vàng (Pf)	1,331.84	1.02
19	Um.UTP	6. Đất phù sa phát triển sâu, có mùn	6. Umbric Ustropepts	6. Umbri - Anthraquic Luvisols (LVau)	6. Đất phù sa loang lổ đỏ vàng (Pf)	940.46	0.72
20	Rd.UTP	7. Đất phù sa phát triển sâu, có đốm ri đỏ	7. Rhodic Ustropepts	7. Anthraqui - Rhodic Luvisols (LVra)	7. Đất phù sa loang lổ đỏ vàng (Pf)	824.38	0.63
21	Um.Rd.UTP	8. Đất phù sa phát triển sâu, có mùn và đốm ri đỏ	8. Umbric Rhodic Ustropepts	8. Umbri - Anthraqui - Rhodic Luvisols (LVrau)	8. Đất phù sa loang lổ đỏ vàng (Pf)	310.30	0.24
		D- Đất phù sa phát triển trên chân giồng cát	**D- Interidge developed non acid Soils**	**D- Interidge developed non acid Soils**	**D- Đất phù sa phát triển trên chân giồng cát**	**7,490.69**	**5.73**
22	h.TAP, d.flo-	1. Đất phù sa xám nâu điển hình, có tầng cát sâu	1. Humic Tropaquepts, deep fine loamy phase	1. Umbri - Eutric Gleysols, deep fine loamy phase (Gleu, d.flo)	1. Đất phù sa gley (Pg)	45.56	0.03
23	e.TAP, d.flo	2. Đất phù sa xám nâu phát triển khá, có tầng cát sâu	2. Aeric Tropaquepts, deep fine loamy phase	2. Ochri - Eutric Gleysols, deep fine loamy phase (Gleo, d.flo)	2. Đất phù sa có đốm ri (P(f))	102.14	0.08
24	h.e.TAP, d.flo	3. Đất phù sa nâu đen phát triển khá, có tầng cát sâu	3. Humic Aeric Tropaquepts, deep fine loamy phase	3. Umbri - Eutric Gleysols, deep fine loamy phase (Gleu, d.fo)	3. Đất phù sa có đốm ri (P(f))	555.71	0.43

http://tieulun.hopto.org

STT	Mã số (Code)	Các đơn vị đất (Soil Mapping units)	Tên đất phân loại theo USDA (Soil classification to USDA)	Tên đất phân loại theo FAO/ UNESCO (Soil classification to FAO/ UNESCO)	Tên đất phân loại theo Bộ Nông nghiệp Việt Nam (Soil classification to Agri -Der)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
25	t.ETP, d.flo	4. Đất phù sa phát triển khá sâu, có tầng cát sâu	4. Typic Eutropepts, deep fine loamy phase	4. Ochri - Gleyic Luvisols, deep fine loamy phase (LVgo, d.flo)	4. Đất phù sa loang lổ đỏ vàng (Pf)	235.95	0.18
26	Um.ETP, d.flo	5. Đất phù sa phát triển khá sâu, có mùn, có tầng cát sâu	5. Umbirc Eutropepts, deep fine loamy phase	5. Umbri - Gleyic Luvisols, deep fine loamy phase (LVgu, d.flo)	5. Đất phù sa loang lổ đỏ vàng (Pf)	3,874.08	2.96
27	Um.Rd. ETP, d.flo	6. Đất phù sa phát triển khá sâu, có mùn, đốm ri đỏ và tầng cát sâu	6. Umbirc Rhodic Eutropepts, deep fine loamy phase	6. Umbri - Rhodi -Gleyic Luvisols, deep fine loamy phase (LVgru, d.flo)	6. Đất phù sa loang lổ đỏ vàng (Pf)	1,108.49	0.85
28	t.UTP, sh.flo	7. Đất phù sa phát triển sâu, có tầng cát nông	7. Typic Ustropepts, shallow fine loamy phase	7. Ochri - Anthraquic Luvisols, shallow fine loamy phase (LVao, sh.flo)	7. Đất phù sa loang lổ đỏ vàng (Pf)	49.55	0.04
29	t.UTP, d.flo	8. Đất phù sa phát triển sâu, có tầng cát sâu	8. Typic Ustropepts, deep fine loamy phase	8. Ochri - Anthraquic Luvisols, deep fine loamy phase (LVao, d.flo)	8. Đất phù sa loang lổ đỏ vàng (Pf)	441.57	0.34
30	Um.UTP, d.flo	9. Đất phù sa phát triển sâu, có mùn và tầng cát sâu	9. Umbric Ustropepts, deep fine loamy phase	9. Umbri - Anthraquic Luvisols, deep fine loamy phase (LVau, d.flo)	9. Đất phù sa loang lổ đỏ vàng (Pf)	537.74	0.41
31	Um.Rd.UTP, d.flo	10. Đất phù sa phát triển sâu, có mùn, đốm ri đỏ và tầng cát sâu	10. Umbric Rhodic Ustropepts, deep fine loamy phase	10. Umbri - Anthraqui - Rhodic Luvisols, deep fine loamy phase (LVrau, d.flo)	10. Đất phù sa loang lổ đỏ vàng (Pf)	539.90	0.41

http://tieulun.hopto.org

STT	Mã số (Code)	Các đơn vị đất (Soil Mapping units)	Tên đất phân loại theo USDA (Soil classification to USDA)	Tên đất phân loại theo FAO/ UNESCO (Soil classification to FAO/ UNESCO)	Tên đất phân loại theo Bộ Nông nghiệp Việt Nam (Soil classification to Agri -Der)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
		III- ĐẤT PHÈN TIỀM TÀNG	**III- POTENTIAL ACID SULFATE SOILS**	**III- POTENTIAL ACID SULFATE SOILS**	**III- ĐẤT PHÈN TIỀM TÀNG**	**83,035.50**	**63.56**
		A- Đất phèn tiềm tàng có tầng sinh phèn trong vòng 50cm	**A- Potential A.S.S, having sulfidic material within 50cm**	**A- Potential A.S.S, having sulfidic material within 50cm**	**A- Đất phèn tiềm tàng có tầng sinh phèn trong vòng 50cm**	**823.67**	**0.63**
32	t.SAN	1. Đất phèn tiềm tàng có tầng sinh phèn trong vòng 50cm	1. Typic Sulfaquents	1. Umbri - Thionic Fluvisols, very - shallow sulfidic phase (FLtu, vshsi)	1. Đất phèn tiềm tàng rất nông (Sp1)	823.67	0.63
		B- Đất phèn tiềm tàng có tầng sinh phèn từ 50 - 80cm	**B- Potential A.S.S, having sulfidic material 50 - 80cm**	**B- Potential A.S.S, having sulfidic material 50 - 80cm**	**B- Đất phèn tiềm tàng có tầng sinh phèn từ 50 - 80cm**	**24,058.80**	**18.42**
33	Si.FAN, sh.si	1. Đất phù sa nâu, phèn tiềm tàng từ 50 -80cm	1. Sulfidic Fluvaquents, shallow sulfidic phase	1. Ochri - Thionic Fluvisols, shallow sulfidic phase (FLto, shsi)	1. Đất phèn tiềm tàng nông (Sp2)	2,003.27	1.53
34	Si.HAN, sh.si	2. Đất phù sa ngập nước thường xuyên, phèn tiềm tàng từ 50 -80cm	2. Sulfidic Hydraquents, shallow sulfidic phase	2. Ochri -Thionic Fluvisols, shallow sulfidic phase (FLto, shsi)	2. Đất phèn tiềm tàng nông (Sp2)	4,560.98	3.49
35	Si.HAN.TAP, sh.si	3. Đất phù sa ngập nước thường xuyên, mới phát triển, phèn tiềm tàng từ 50 -80cm	3. Sulfidic Hydraquentic Tropaquepts, shallow sulfidic phase	3. Ochri - Thionic Fluvisols, shallow sulfidic phase (FLto, shsi)	3. Đất phèn tiềm tàng nông (Sp2)	8,241.13	6.31

http://tieulun.hopto.org

STT	Mã số (Code)	Các đơn vị đất (Soil Mapping units)	Tên đất phân loại theo USDA (Soil classification to USDA)	Tên đất phân loại theo FAO/ UNESCO (Soil classification to FAO/ UNESCO)	Tên đất phân loại theo Bộ Nông nghiệp Việt Nam (Soil classification to Agri -Der)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
36	Si.h.HAN.TAP, sh.si	4. Đất phù sa ngập nước thường xuyên, mới phát triển, có mùn, phèn tiềm tàng từ 50 -80cm	4. Humic Sulfidic Hydraquentic Tropaquepts, shallow sulfidic phase	4. Umbri -Thionic Fluvisols, shallow sulfidic phase (FLtu, shsi)	4. Đất phèn tiềm tàng nông (Sp2)	7,944.06	6.08
37	Si.TAP, sh.si	5. Đất phù sa xám nâu, phèn tiềm tàng từ 50 -80cm	5. Sulfidic Tropaquepts, shallow sulfidic phase	5. Ochri - Thionic Gleysols, shallow sulfidic phase (GLto, shsi)	5. Đất phèn tiềm tàng nông (Sp2)	1,079.21	0.83
38	Si.h.TAP, sh.si	6. Đất phù sa nâu đen, phèn tiềm tàng từ 50 -80cm	6. Humic Sulfidic Tropaquepts, shallow sulfidic phase	6. Umbri -Thionic Gleysols, shallow sulfidic phase (GLtu, shsi)	6. Đất phèn tiềm tàng nông (Sp2)	230.15	0.18
		C- Đất phèn tiềm tàng có tầng sinh phèn từ 80 -120cm	**C- Potential A.S.S, having sulfidic material 80 - 120cm**	**C- Potential A.S.S, having sulfidic material 80 - 120cm**	**C- Đất phèn tiềm tàng có tầng sinh phèn từ 80 - 120cm**	**39,051.87**	**29.89**
39	Si.FAN, mo.si	1. Đất phù sa nâu, phèn tiềm tàng từ 80 - 120cm	1. Sulfidic Fluvaquents, moderate sulfidic phase	1. Ochri -Thionic Fluvisols, moderate sulfidic phase (FLto, mosi)	1. Đất phèn tiềm tàng trung bình (Sp3)	61.81	0.05
40	Si.HAN, mo.si	2. Đất phù sa ngập nước thường xuyên, phèn tiềm tàng từ 80 -120cm	2. Sulfidic Hydraquents, moderate sulfidic phase	2. Ochri -Thionic Fluvisols, moderate sulfidic phase (FLto, mosi)	2. Đất phèn tiềm tàng trung bình (Sp3)	1,172.62	0.90

http://tieulun.hopto.org

STT	Mã số (Code)	Các đơn vị đất (Soil Mapping units)	Tên đất phân loại theo USDA (Soil classification to USDA)	Tên đất phân loại theo FAO/ UNESCO (Soil classification to FAO/ UNESCO)	Tên đất phân loại theo Bộ Nông nghiệp Việt Nam (Soil classification to Agri -Der)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
41	Si.HAN.TAP, mo.si	3. Đất phù sa ngập nước thường xuyên, mới phát triển, phèn tiềm tàng từ 80 - 120cm	3. Sulfidic Hydraquentic Tropaquepts, moderate sulfidic phase	3. Ochri - Thionic Fluvisols, moderate sulfidic phase (FLto, mosi)	3. Đất phèn tiềm tàng trung bình (Sp3)	2,172.70	1.66
42	Si.h.HAN.TAP, mo.si	4. Đất phù sa ngập nước thường xuyên, mới phát triển, có mùn, phèn tiềm tàng từ 80 - 120cm	4. Humic Sulfidic Hydraquentic Tropaquepts, moderate sulfidic phase	4. Umbri - Thionic Fluvisols, moderate sulfidic phase (FLtu, mosi)	4. Đất phèn tiềm tàng trung bình (Sp3)	1,524.10	1.17
43	Si.TAP, mo.si	5. Đất phù sa xám nâu, phèn tiềm tàng từ 80 - 120cm	5. Sulfidic Tropaquepts, moderate sulfidic phase	5. Ochri - Thionic Gleysols, moderate sulfidic phase (GLto, mosi)	5. Đất phèn tiềm tàng trung bình (Sp3)	13,506.77	10.34
44	Si.h.TAP, mo.si	6. Đất phù sa nâu đen, phèn tiềm tàng từ 80 - 120cm	6. Humic Sulfidic Tropaquepts, moderate sulfidic phase	6. Umbri - Thionic Gleysols, moderate sulfidic phase (GLtu, mosi)	6. Đất phèn tiềm tàng trung bình (Sp3)	20,531.30	15.71
45	Si.h.Rd.TAP, mo.si	7. Đất phù sa nâu đen, có đốm ri đỏ, phèn tiềm tàng từ 80 -120cm	7. Humic Sulfidic Rhodic Tropaquepts, moderate sulfidic phase	7. Umbri - Rhodi - Thionic Gleysols, moderate sulfidic phase (GLtru, mosi)	7. Đất phèn tiềm tàng trung bình (Sp3)	82.57	0.06
		D- Đất phèn tiềm tàng có tầng sinh phèn từ 120 - 150cm	**D- Potential A.S.S, having sulfidic material 120 - 150cm**	**D- Potential A.S.S, having sulfidic material 120 - 150cm**	**D- Đất phèn tiềm tàng có tầng sinh phèn từ 120 - 150cm**	**12,226.60**	**9.36**

http://tieulun.hopto.org

STT	Mã số (Code)	Các đơn vị đất (Soil Mapping units)	Tên đất phân loại theo USDA (Soil classification to USDA)	Tên đất phân loại theo FAO/ UNESCO (Soil classification to FAO/ UNESCO)	Tên đất phân loại theo Bộ Nông nghiệp Việt Nam (Soil classification to Agri -Der)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
46	Si.h. HAN. TAP, d.si	1. Đất phù sa ngập nước thường xuyên, mới phát triển, có mùn, phèn tiềm tàng từ 120 - 150cm	1. Humic Sulfidic Hydraquentic Tropaquepts, deep sulfidic phase	1. Umbri Thionic Fluvisols, deep sulfidic phase (FLtu, d.si)	1. Đất phèn tiềm tàng sâu (Sp4)	73.31	0.06
47	Si.HAN.TAP, d.si	2. Đất phù sa ngập nước thường xuyên, mới phát triển, phèn tiềm tàng từ 120 - 150cm	2. Sulfidic Hydraquentic Tropaquepts, deep sulfidic phase	2. Ochri - Thionic Fluvisols, deep sulfidic phase (FLto, d.si)	2. Đất phèn tiềm tàng sâu (Sp4)	23.40	0.02
48	Si.TAP,d.si	3. Đất phù sa xám nâu, phèn tiềm tàng từ 120 - 150cm	3. Sulfidic Tropaquepts, deep sulfidic phase	3. Ochri - Thionic Gleysols, deep sulfidic phase (GLto, d.si)	3. Đất phèn tiềm tàng sâu (Sp4)	3,424.84	2.62
49	Si.h. TAP, d.si	4. Đất phù sa nâu đen, phèn tiềm tàng từ 120 - 150cm	4. Humic Sulfidic Tropaquepts, deep sulfidic phase	4. Umbri - Thionic Gleysols, deep sulfidic phase (GLtu, d.si)	4. Đất phèn tiềm tàng sâu (Sp4)	6,548.16	5.01
50	Si.ETP,d.si	5. Đất phù sa phát triển khá sâu, phèn tiềm tàng từ 120 - 150cm	5. Sulfidic Eutropepts, deep sulfidic phase	5. Ochri - Gleyi - Thionic Luvisols, deep sulfidic phase (LVtgo, d.si)	5. Đất phèn tiềm tàng sâu (Sp4)	464.53	0.36
51	Si.Rd. ETP, d.si	6. Đất phù sa phát triển khá sâu, có đốm ri đỏ, phèn tiềm tàng từ 120 - 150cm	6. Rhodic Sulfidic Eutropepts, deep sulfidic phase	6. Ochri - Rhodi - Gleyi -Thionic Luvisols, deep sulfidic phase (LVtgro, d.si)	6. Đất phèn tiềm tàng sâu (Sp4)	33.40	0.03

http://tieulun.hopto.org

STT	Mã số (Code)	Các đơn vị đất (Soil Mapping units)	Tên đất phân loại theo USDA (Soil classification to USDA)	Tên đất phân loại theo FAO/ UNESCO (Soil classification to FAO/ UNESCO)	Tên đất phân loại theo Bộ Nông nghiệp Việt Nam (Soil classification to Agri -Der)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
52	Si.Um.ETP,d.si	7. Đất phù sa phát triển khá sâu, có mùn và phèn tiềm tàng từ 120 - 150cm	7. Umbric Sulfidic Eutropepts, deep sulfidic phase	7. Umbri - Gleyi - Thionic Luvisols, deep sulfidic phase (LVtgu, d.si)	7. Đất phèn tiềm tàng sâu (Sp4)	1,378.59	1.06
53	Si.Um. Rd.ETP,d.si	8. Đất phù sa phát triển khá sâu, có mùn, đốm ri đỏ, phèn tiềm tàng từ 120 -150cm	8. Umbric Rhodic Sulfidic Eutropepts, deep sulfidic phase	8. Umbri - Rhodi - Thionic Luvisols, deep sulfidic phase (LVtgru, d.si)	8. Đất phèn tiềm tàng sâu (Sp4)	280.37	0.21
		E- Đất phèn tiềm tàng có tầng sinh phèn trên 150cm	**E- Potential A.S.S, having sulfidic material >150cm**	**E- Potential A.S.S, having sulfidic material >150cm**	**E- Đất phèn tiềm tàng có tầng sinh phèn trên 150cm**	**6,874.56**	**5.26**
54	Si.TAP,v.d.si	1. Đất phù sa xám nâu, phèn tiềm tàng > 150cm	1. Sulfidic Tropaquepts, very deep sulfidic phase	1. Ochri - Thionic Gleysols, very deep sulfidic phase (GLto,vd.si)	1. Đất phèn tiềm tàng rất sâu (Sp5)	184.92	0.14
55	Si.h.TAP,v.d.si	2. Đất phù sa nâu đen, phèn tiềm tàng > 150cm	2. Humic Sulfidic Tropaquepts, very deep sulfidic phase	2. Umbri - Thionic Gleysols, very deep sulfidic phase (GLtu,vd. si)	2. Đất phèn tiềm tàng rất sâu (Sp5)	1,283.87	0.98
56	Si.h.Rd.TAP, v.d.si	3. Đất phù sa nâu đen, có đốm ri đỏ, phèn tiềm tàng > 150cm	3. Humic Rhodic Sulfidic Tropaquepts, very deep sulfidic phase	3. Umbri - Rhodi - Thionic Gleysols, very deep sulfidic phase (GLtru, vd.si)	3. Đất phèn tiềm tàng rất sâu (Sp5)	101.37	0.08
57	Si.Rd. TAP, v.d.si	4. Đất phù sa xám nâu, có đốm ri đỏ, phèn tiềm tàng > 150cm	4. Rhodic Sulfidic Tropaquepts, very deep sulfidic phase	4. Ochri - Rhodi - Thionic Gleysols, very deep sulfidic phase (GLtro, vd.si)	4. Đất phèn tiềm tàng rất sâu (Sp5)	205.90	0.16

http://tieulun.hopto.org

STT	Mã số (Code)	Các đơn vị đất (Soil Mapping units)	Tên đất phân loại theo USDA (Soil classification to USDA)	Tên đất phân loại theo FAO/ UNESCO (Soil classification to FAO/ UNESCO)	Tên đất phân loại theo Bộ Nông nghiệp Việt Nam (Soil classification to Agri -Der)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
58	Si.ETP,v.d.si	5. Đất phù sa phát triển khá sâu, phèn tiềm tàng>150cm	5. Sulfidic Eutropepts, very deep sulfidic phase	5. Ochri - Gleyi - Thionic Luvisols, very deep sulfidic phase (LVtgo, vd.si)	5. Đất phèn tiềm tàng rất sâu (Sp5)	279.07	0.21
59	Si.Rd. ETP, v.d.si	6. Đất phù sa phát triển khá sâu, có đốm ri đỏ, phèn tiềm tàng>150cm	6. Rhodic Sulfidic Eutropepts, very deep sulfidic phase	6. Ochri - Rhodi - Gleyi -Thionic Luvisols, very deep sulfidic phase (LVtgro, vd.si)	6. Đất phèn tiềm tàng rất sâu (Sp5)	717.99	0.55
60	Si.Um. ETP, v.d.si	7. Đất phù sa phát triển khá sâu, có mùn, phèn tiềm tàng > 150cm	7. Umbric Sulfidic Eutropepts, very deep sulfidic phase	7. Umbri - Gleyi - Thionic Luvisols, very deep sulfidic phase (LVtgu, vd.si)	7. Đất phèn tiềm tàng rất sâu (Sp5)	2,014.66	1.54
61	Si.Um. Rd.ETP,v.d.si	8. Đất phù sa phát triển khá sâu, có mùn, có đốm ri đỏ, phèn tiềm tàng > 150cm	8. Umbric Rhodic Sulfidic Eutropepts, very deep sulfidic phase	8. Umbri - Rhodi - Gleyi - Thionic Luvisols, very deep sulfidic phase (LVtgru, vd.si)	8. Đất phèn tiềm tàng rất sâu (Sp5)	1,300.76	1.00
62	Si.UTP,v.d.si	9. Đất phù sa phát triển sâu, phèn tiềm tàng > 150cm	9. Sulfidic Ustropepts, very deep sulfidic phase	9. Ochri - Anthraqui - Thionic Luvisols, very deep sulfidic phase (LVtao, vd.si)	9. Đất phèn tiềm tàng rất sâu (Sp5)	209.02	0.16
63	Si.Rd. UTP, v.d.si	10. Đất phù sa phát triển sâu, có đốm ri đỏ, phèn tiềm tàng > 150cm	10. Rhodic Sulfidic Ustropepts, very deep sulfidic phase	10. Ochri - Rhodi - Thionic Luvisols, very deep sulfidic phase (LVtro, vd.si)	10. Đất phèn tiềm tàng rất sâu (Sp5)	362.13	0.28

http://tieulun.hopto.org

STT	Mã số (Code)	Các đơn vị đất (Soil Mapping units)	Tên đất phân loại theo USDA (Soil classification to USDA)	Tên đất phân loại theo FAO/ UNESCO (Soil classification to FAO/ UNESCO)	Tên đất phân loại theo Bộ Nông nghiệp Việt Nam (Soil classification to Agri -Der)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
64	Si.Um. UTP, v.d.si	11. Đất phù sa phát triển sâu, có mùn, tầng sinh phèn>150cm	11. Umbric Sulfidic Ustropepts, very deep sulfidic phase	11. Umbri - Anthraqui - Thionic Luvisols, very deep sulfidic phase (LVtau, vd.si)	11. Đất phèn tiềm tàng rất sâu (Sp5)	120.75	0.09
65	Si.Um. Rd.UTP,v.d.si	12. Đất phù sa phát triển sâu, có mùn, đốm ri đỏ, tầng sinh phèn>150cm	12. Umbric Rhodic Sulfidic Ustropepts, very deep sulfidic phase	12. Umbri - Rhodi - Thionic Luvisols, very deep sulfidic phase (LVtru, vd.si)	11. Đất phèn tiềm tàng rất sâu (Sp5)	94.12	0.07
		IV- ĐẤT PHÈN PHÁT TRIỂN	**IV- ACTUAL ACID SULFATE SOILS**	**IV- ACTUAL ACID SULFATE SOILS**	**IV- ĐẤT PHÈN PHÁT TRIỂN**	**8,620.27**	**6.60**
		A- Đất phèn phát triển có tầng phèn trong vòng 50cm	**A- Actual A.S.S, having sulfuric horizion within 50cm**	**A- Actual A.S.S, having sulfuric horizion within 50cm**	**A- Đất phèn phát triển có tầng phèn trong vòng 50cm**	**44.22**	**0.03**
66	t.SAP, sh.si	1. Đất phèn phát triển có tầng phèn trong vòng 50cm, phèn tiềm tàng 50 - 80cm	1. Typic Sulfaquepts, shallow sulfidic phase	1. Umbri - Thionic Gleysols, very shallow sulfuric, shallow sulfidic phase (GLtu, v.shsu.shsi)	1. Đất phèn hoạt động rất nông (Sj1)	44.22	0.03
		B- Đất phèn phát triển có tầng phèn từ 50 - 80cm	**B- Actual A.S.S, having sulfuric horizion 50 - 80cm**	**B- Actual A.S.S, having sulfuric horizion 50 - 80cm**	**B- Đất phèn phát triển có tầng phèn từ 50 - 80cm**	**4,411.73**	**3.38**

http://tieulun.hopto.org

STT	Mã số (Code)	Các đơn vị đất (Soil Mapping units)	Tên đất phân loại theo USDA (Soil classification to USDA)	Tên đất phân loại theo FAO/ UNESCO (Soil classification to FAO/ UNESCO)	Tên đất phân loại theo Bộ Nông nghiệp Việt Nam (Soil classification to Agri -Der)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
67	Su.TAP, sh.su, mo.si	1. Đất phù sa xám nâu, tầng phèn 50 - 80cm, vật liệu sinh phèn từ 80 - 120cm	1. Sulfuric Tropaquepts, shallow sulfuric, moderate sulfidic phase	1. Ochri - Thionic Gleysols, shallow sulfuric, moderate sulfidic phase (GLto, shsu, mosi)	1. Đất phèn hoạt động nông (Sj2)	441.89	0.34
68	Su.TAP, sh.su, d.si	2. Đất phù sa xám nâu, tầng phèn 50 - 80cm, vật liệu sinh phèn từ 120 - 150cm	2. Sulfuric Tropaquepts, shallow sulfuric, deep sulfidic phase	2. Ochri - Thionic Gleysols, shallow sulfuric, deep sulfidic phase (GLto,shsu,dsi)	2. Đất phèn hoạt động nông (Sj2)	22.24	0.02
69	Su.h.TAP, sh.su, mo.si	3. Đất phù sa nâu đen, tầng phèn 50 - 80cm, vật liệu sinh phèn từ 80 -120cm	3. Humic Sulfuric Tropaquepts, shallow sulfuric, moderate sulfidic phase	3. Umbri - Thionic Gleysols, shallow sulfuric, moderate sulfidic phase (GLtu, shsu, mosi)	3. Đất phèn hoạt động nông (Sj2)	1,966.42	1.51
70	Su.h.TAP, sh.su, d.si	4. Đất phù sa nâu đen, tầng phèn 50 - 80cm, vật liệu sinh phèn từ 120 - 150cm	4. Humic Sulfuric Tropaquepts, shallow sulfuric, deep sulfidic phase	4. Umbri - Thionic Gleysols, shallow sulfuric, deep sulfidic phase (GLtu, shsu, dsi)	4. Đất phèn hoạt động nông (Sj2)	1,007.46	0.77
71	Su.h.TAP, sh.su, v.d.si	5. Đất phù sa nâu đen, tầng phèn 50 - 80cm, vật liệu sinh phèn trên 150cm	5. Humic Sulfuric Tropaquepts, shallow sulfuric, very deep sulfidic phase	5. Umbri - Thionic Gleysols, shallow sulfuric, very deep sulfidic phase (GLtu, shsu, vdsi)	5. Đất phèn hoạt động nông (Sj2)	169.35	0.13

http://tieulun.hopto.org

STT	Mã số (Code)	Các đơn vị đất (Soil Mapping units)	Tên đất phân loại theo USDA (Soil classification to USDA)	Tên đất phân loại theo FAO/ UNESCO (Soil classification to FAO/ UNESCO)	Tên đất phân loại theo Bộ Nông nghiệp Việt Nam (Soil classification to Agri -Der)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
72	Su.Um.ETP, sh.su, d.si	6. Đất phù sa phát triển khá sâu, có mùn, tầng phèn 50-80cm, vật liệu sinh phèn từ 120 - 150cm	6. Umbric Sulfuric Eutropepts, shallow sulfuric, deep sulfidic phase	6. Umbri - Thionic Luvisols, shallow sulfuric, deep sulfidic phase (LVtu,shsu,dsi)	6. Đất phèn hoạt động nông (Sj2)	163.65	0.13
73	Su.ETP, sh.su, v.d.si	7. Đất phù sa phát triển khá sâu, tầng phèn 50-80cm, vật liệu sinh phèn >150cm	7. Sulfuric Eutropepts, shallow sulfuric, very deep sulfidic phase	7. Ochri - Thionic Luvisols, shallow sulfuric, very deep sulfidic phase (LVto, shsu, vdsi)	7. Đất phèn hoạt động nông (Sj2)	9.13	0.01
74	Su.Um.ETP, sh.su, v.d.si	8. Đất phù sa phát triển khá sâu, có mùn, tầng phèn 50-80cm, vật liệu sinh phèn >150cm	8. Umbric Sulfuric Eutropepts, shallow sulfuric, very deep sulfidic phase	8. Umbri - Thionic Luvisols, shallow sulfuric, very deep sulfidic phase (LVtu, shsu, vdsi)	8. Đất phèn hoạt động nông (Sj2)	137.04	0.10
75	Su.Rd. ETP, sh.su	9. Đất phù sa phát triển khá sâu, có đốm ri đỏ, tầng phèn 50 - 80cm	9. Sulfuric Rhodic Eutropepts, shallow sulfuric, without sulfidic phase	9. Ochri - Rhodi - Thionic Luvisols, shallow sulfuric, without sulfidic phase (LVtro, shsu)	9. Đất phèn hoạt động nông (Sj2)	67.87	0.05
76	Su.Um.Rd.ETP, sh.su, v.d.si	10. Đất phù sa phát triển khá sâu, có mùn, đốm ri đỏ, tầng phèn 50 -80cm, vật liệu sinh phèn trên 150cm	10. Umbric Rhodic Sulfuric Eutropepts, shallow sulfuric, very deep sulfidic phase	10. Umbri - Rhodi - Thionic Luvisols, shallow sulfuric, very deep sulfidic phase (LVtru, shsu, vdsi)	10. Đất phèn hoạt động nông (Sj2)	334.89	0.26

http://tieulun.hopto.org

STT	Mã số (Code)	Các đơn vị đất (Soil Mapping units)	Tên đất phân loại theo USDA (Soil classification to USDA)	Tên đất phân loại theo FAO/ UNESCO (Soil classification to FAO/ UNESCO)	Tên đất phân loại theo Bộ Nông nghiệp Việt Nam (Soil classification to Agri -Der)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
77	Su.Um. Rd.UTP, sh.su, v.d.si	11. Đất phù sa phát triển sâu, có mùn, đốm ri đỏ, tầng phèn 50 - 80cm, vật liệu sinh phèn trên 150cm	11. Umbric Rhodic Sulfuric Ustropepts, shallow sulfuric, very deep sulfidic phase	11. Umbri - Rhodi - Anthraqui - Thionic Luvisols, shallow sulfuric, very deep sulfidic phase (LVtau, shsu, vdsi)	11. Đất phèn hoạt động nông (Sj2)	91.79	0.07
		C- Đất phèn phát triển có tầng phèn từ 80 - 120cm	**C- Actual A.S.S, having sulfuric horizion 80 - 120cm**	**C- Actual A.S.S, having sulfuric horizion 80 - 120cm**	**C- Đất phèn phát triển có tầng phèn từ 80 - 120cm**	4,034.12	3.09
78	Su.TAP,mo. su.si	1. Đất phù sa xám nâu, tầng phèn 80 - 120cm, vật liệu sinh phèn từ 80 - 120cm	1. Sulfuric Tropaquepts, moderate sulfuric, sulfidic phase	1. Ochri - Thionic Gleysols, moderate sulfuric, sulfidic phase (GLto, mosu.si)	1. Đất phèn hoạt động trung bình (Sj3)	36.97	0.03
79	Su.h. TAP, mo.su.si	2. Đất phù sa nâu đen, tầng phèn và vật liệu sinh phèn từ 80 - 120cm	2. Humic Sulfuric Tropaquepts, moderate sulfuric, sulfidic phase	2. Umbri - Thionic Gleysols, moderate sulfuric, sulfidic phase (GLtu, mosu.si)	2. Đất phèn hoạt động trung bình (Sj3)	1,142.10	0.87
80	Su.h. TAP, mo.su. d.si	3. Đất phù sa nâu đen, tầng phèn 80 -120cm, vật liệu sinh phèn từ 120 - 150cm	3. Humic Sulfuric Tropaquepts, moderate sulfuric, deep sulfidic phase	3. Umbri - Thionic Gleysols, moderate sulfuric, deep sulfidic phase (GLtu, mosu. dsi)	3. Đất phèn hoạt động trung bình (Sj3)	1,874.04	1.43

http://tieulun.hopto.org

STT	Mã số (Code)	Các đơn vị đất (Soil Mapping units)	Tên đất phân loại theo USDA (Soil classification to USDA)	Tên đất phân loại theo FAO/ UNESCO (Soil classification to FAO/ UNESCO)	Tên đất phân loại theo Bộ Nông nghiệp Việt Nam (Soil classification to Agri -Der)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
81	Su.Um.ETP, mo.su. d.si	4. Đất phù sa phát triển khá sâu, có mùn, tầng phèn 80 - 120cm, vật liệu sinh phèn từ 120 - 150cm	4. Sulfuric Umbric Eutropepts, moderate sulfuric, deep sulfidic phase	4. Umbri - Thionic Luvisols, moderate sulfuric, deep sulfidic phase (LVtu, mosu.dsi)	4. Đất phèn hoạt động trung bình (Sj3)	281.08	0.22
82	Su.Um.ETP, mo.su	5. Đất phù sa phát triển khá sâu, có mùn, tầng phèn 80 - 120cm	5. Umbric Sulfuric Eutropepts, moderate sulfuric without sulfidic phase	5. Umbri - Thionic Luvisols, moderate sulfuric, without sulfidic phase (LVtu, mosu)	5. Đất phèn hoạt động trung bình (Sj3)	84.72	0.06
83	Su.Um. Rd.ETP,mo.su	6. Đất phù sa phát triển khá sâu, có đốm ri đỏ, có mùn, tầng phèn 80 -120cm	6. Umbric Rhodic Sulfuric Eutropepts, moderate sulfuric without sulfidic phase	6. Umbri - Rhodi - Thionic Luvisols, moderate sulfuric, without sulfidic phase (LVtru, mosu)	6. Đất phèn hoạt động trung bình (Sj3)	200.88	0.15
84	Su.Um. Rd.ETP,mo. su.d.si	7. Đất phù sa phát triển khá sâu, có đốm ri đỏ, tầng phèn 80 - 120cm, vật liệu sinh phèn từ 120 - 150cm	7. Umbric Rhodic Sulfuric Eutropepts, moderate sulfuric, deep sulfidic phase	7. Umbri - Rhodi - Thionic Luvisols, moderate sulfuric, deep sulfidic phase (LVtru, mosu,dsi)	7. Đất phèn hoạt động trung bình (Sj3)	138.30	0.11
85	Su.Um.ETP, mo.su. v.d.si	8. Đất phù sa phát triển khá sâu, có mùn, tầng phèn 80 - 120cm, vật liệu sinh phèn >150cm	8. Umbric Sulfuric Eutropepts, moderate sulfuric, very deep sulfidic phase	8. Umbri - Thionic Luvisols, moderate sulfuric, very deep sulfidic phase (LVtu, mosu.vdsi)	8. Đất phèn hoạt động trung bình (Sj3)	195.42	0.15

http://tieulun.hopto.org

STT	Mã số (Code)	Các đơn vị đất (Soil Mapping units)	Tên đất phân loại theo USDA (Soil classification to USDA)	Tên đất phân loại theo FAO/ UNESCO (Soil classification to FAO/ UNESCO)	Tên đất phân loại theo Bộ Nông nghiệp Việt Nam (Soil classification to Agri -Der)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
86	Su.Um. Rd.ETP,mo. su.v.d.si	9. Đất phù sa phát triển khá sâu, có mùn, đốm rỉ đỏ, phèn tiềm tàng 80 - 120cm, vật liệu sinh phèn >150cm	9. Umbric Rhodic Sulfuric Eutropepts, moderate sulfuric, very deep sulfidic phase	9. Umbri - Rhodi -Thionic Luvisols, moderate sulfuric, very deep sulfidic phase (LVtru, mosu.vdsi)	9. Đất phèn hoạt động trung bình (Sj3)	80.61	0.06
		D- Đất phèn phát triển có tầng phèn 120 - 150cm	**D- Actual A.S.S, having sulfuric horizion 120 - 150cm**	**D- Actual A.S.S, having sulfuric horizion 120 - 150cm**	**D- Đất phèn phát triển có tầng phèn 120 - 150cm**	**130.20**	**0.10**
87	Su.Um.ETP,d. su.v.d.si	1. Đất phù sa phát triển khá sâu, có mùn, tầng phèn từ 120 - 150cm, vật liệu sinh phèn >150cm	1. Umbric Sulfuric Eutropepts, deep sulfuric, very deep sulfidic phase	1. Umbri - Thionic Luvisols, deep sulfuric, very deep sulfidic phase (LVtu, dsu.vdsi)	1. Đất phèn hoạt động sâu (Sj4)	130.20	0.10
		V- ĐẤT PHÈN VƯỢT LIẾP (ĐẤT XÁNG THỔI)	**V- UPLAND SOILS GROUP**	**V- UPLAND SOILS GROUP**	**V- ĐẤT PHÈN VƯỢT LIẾP (ĐẤT XÁNG THỔI)**	**117.08**	**0.09**
88	Th.Um. d.si. ETP, su. TAP	1. Đất xáng thổi, phèn phát triển trên nền phù sa phát triển khá, có tầng phèn từ 120 - 150cm, có mùn	1. Thapto Umbric deep sulfidic Eutropepts, sulfuric Tropaquepts	1. Thionic Anthrosols over Umbri sulfidic Luvisols (ATt. LV.su)	1. Đất xáng thổi, phèn hoạt động rất nông (Lj1)	117.08	0.09

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường: *Báo cáo kết quả xây dựng bản đồ đất tỉnh Vĩnh Long năm 1995 và hiệu chỉnh năm 2005.*

http://tieulun.hopto.org

b) Cơ cấu đất đai phân theo đặc điểm thổ nhưỡng và phân theo ranh giới hành chính cấp huyện, thị

Qua kết quả điều tra khảo sát năm 1992 và cập nhật năm 2005 cho thấy đặc điểm về thổ nhưỡng của đất đai trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long được phân bố như sau:

Bảng 8: Phân bố các đơn vị đất tỉnh Vĩnh Long theo ranh giới hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	CÁC ĐƠN VỊ ĐẤT	TOÀN TỈNH	HUYỆN						
			Thị xã Vĩnh Long	Huyện Long Hồ	Huyện Mang Thít	Huyện Bình Minh	Huyện Tam Bình	Huyện Trà Ôn	Huyện Vũng Liêm
	Tổng	130.645,70	3.581,09	16.168,44	13.419,48	21.482,15	26.162,10	23.363,11	26.469,33
I	NHÓM ĐẤT CÁT	280,78	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	165,88	114,90
1	1. t.UTP, flo	280,78						165,88	114,90
II	NHÓM ĐẤT PHÙ SA	38.592,07	304,53	4.982,79	805,44	5.483,68	3.845,87	14.684,65	8.485,11
A	*Đất phù sa chưa phát triển*	*4.060,33*	*154,20*	*194,37*	*281,95*	*1.519,80*	*91,79*	*1.348,70*	*469,52*
	1. t.FAN	1.811,21	45,43		281,95	129,75	91,79	843,02	419,27
	2. e.FAN	1.604,14	108,77	194,37		795,32		505,68	
	3. t.HAN	50,25							50,25
	4. t.TFN	594,73				594,73			
B	*Đất phù sa bắt đầu phát triển*	*10.729,69*	*61,16*	*4.729,13*	*332,76*	*2.186,38*	*39,89*	*2.710,45*	*669,92*
	1. HAN -TAP	96,33		96,33					
	2. FAN -TAP	1.070,97	61,16	900,95	108,86				
	3. t.TAP	4.804,37		1.495,69	4,21	1.961,93		1.208,50	134,04
	4. e.TAP	2.310,69		2.091,00	219,69				
	5. h.TAP	95,36						95,36	
	6. h.e.TAP	550,95				208,55	39,89	263,87	38,64
	7. h.Rd.TAP	1.785,12		145,16				1.142,72	497,24
	8. h.Rd.TAP	15,90				15,90			
C	*Đất phù sa phát triển sâu*	*16.311,36*	*89,17*	*0,00*	*190,73*	*1.777,50*	*3.714,19*	*6.157,83*	*4.381,94*
	1. t.ETP	1.741,91			190,73	248,47	85,08	356,44	861,19
	2. Um.ETP	8.111,02					1.929,97	3.846,66	2.334,39
	3. Rd.ETP	400,46	89,17				184,09	127,20	
	4. Um.Rd.ETP	2.650,99				433,61	1.041,63	916,59	259,16
	5. t.UTP	1.331,84				486,90	186,54	150,80	507,60
	6. Um.Rd.UTP	940,46				225,90	164,32	359,15	191,09
	7. Rd.UTP	824,38				382,62	122,56	319,20	

http://tieulun.hopto.org

STT	CÁC ĐƠN VỊ ĐẤT	TOÀN TỈNH	HUYỆN						
			Thị xã Vĩnh Long	Huyện Long Hồ	Huyện Mang Thít	Huyện Bình Minh	Huyện Tam Bình	Huyện Trà Ôn	Huyện Vũng Liêm
	8. Um.Rd.UTP	310,30						81,79	228,51
D	***Đất phù sa phát triển sâu trên chân giồng cát***	***7.490,69***	***0,00***	***59,29***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***4.467,67***	***2.963,73***
	1. t.UTP, sh.flo	49,55							49,55
	2. e.TAP, d.flo	102,14		34,63				67,51	
	3. h.e.TAP, d.flo	555,71		24,66				413,73	117,32
	4. h.TAP, d.flo	45,56							45,56
	5. t.ETP, d.flo	235,95						235,95	
	6. Um.ETP, d.flo	3.874,08						2.588,79	1.285,29
	7. Um.Rd.ETP, d.flo	1.108,49						236,33	872,16
	8. t.UTP, d.flo	441,57						441,57	
	9. Um.UTP, d.flo	537,74						351,20	186,54
	10. Um.Rd.UTP, d.flo	539,90						132,59	407,31
III	**NHÓM ĐẤT PHÈN TIỀM TÀNG**	**83.035,50**	**3.267,43**	**11.126,15**	**12.614,04**	**13.414,00**	**18.370,22**	**7.915,97**	**16.327,69**
A	***Đất phèn tiềm tàng có tầng sinh phèn trong vòng 50cm***	***823,67***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***338,47***	***11,89***	***473,31***
	1. t.SAN	823,67					338,47	11,89	473,31
B	***Đất phèn tiềm tàng có tầng sinh phèn từ 50 - 80cm***	***24.058,80***	***312,98***	***2.208,43***	***4.905,25***	***1.257,73***	***7.278,39***	***2.672,71***	***5.423,31***
	1. Si.FAN, sh.si	2.003,27	33,28	191,10	1,67	74,41			1.702,81
	2. Si.HAN, sh.si	4.560,98	81,40	561,83	440,62	1.120,78	990,11	215,89	1.150,35
	3. Si.HAN -TAP, sh.si	8.241,13		186,71	3.780,25		3.165,90	31,52	1.076,75
	4. Si.h.HAN -TAP, sh.si	7.944,06		938,47	660,21		3.122,38	2.201,19	1.021,81
	5. Si.TAP, sh.si	1.079,21	146,68	330,32	22,50	62,54		45,58	471,59
	6. Si.h.TAP, sh.si	230,15	51,62					178,53	
C	***Đất phèn tiềm tàng có tầng sinh phèn từ 80 - 120cm***	***39.051,87***	***2.010,14***	***7.159,13***	***6.099,59***	***6.309,68***	***7.417,49***	***2.754,73***	***7.301,11***
	1. Si.FAN, mo.si	61,81							61,81
	2. Si.HAN, mo.si	1.172,62		39,59		760,13	12,44		360,46
	3. Si.HAN -TAP, mo.si	2.172,70		138,73	2.033,97				
	4. Si.h.HAN -TAP, mo.si	1.524,10		497,29		50,25	352,97	557,22	66,37
	5. Si.TAP, mo.si	13.506,77	2.010,14	2.930,48	3.893,09	650,39	1.902,37	251,39	1.868,91
	6. Si.h.TAP, mo.si	20.531,30		3.553,04	172,53	4.848,91	5.067,14	1.946,12	4.943,56
	7. Si.h.Rd.TAP, mo.si	82,57					82,57		

http://tieulun.hopto.org

STT	CÁC ĐƠN VỊ ĐẤT	TOÀN TỈNH	HUYỆN						
			Thị xã Vĩnh Long	Huyện Long Hồ	Huyện Mang Thít	Huyện Bình Minh	Huyện Tam Bình	Huyện Trà Ôn	Huyện Vũng Liêm
D	***Đất phèn tiềm tàng có tầng sinh phèn từ 120 - 150cm***	***12.226,60***	***735,79***	***1.721,56***	***1.459,81***	***3.197,22***	***1.829,39***	***1.897,63***	***1.385,20***
	1. Si.h.HAN -TAP, d.si	73,31			73,31				
	2. Si.HAN -TAP, d.si	23,40		23,40					
	3. Si.TAP, d.si	3.424,84	639,57	857,24	1.023,46	138,95	504,16	232,41	29,05
	4. Si.h.TAP, d.si	6.548,16		803,26	36,34	2.475,43	808,15	1.290,02	1.134,96
	5. Si.ETP, d.si	464,53	96,22	37,66	260,92	41,46		28,27	
	6. Si.Rd.ETP, d.si	33,40			33,40				
	7. Si.Um.Rd.ETP, d.si	280,37					280,37		
	8. Si.Um.ETP, d.si	1.378,59			32,38	541,38	236,71	346,93	221,19
E	***Đất phèn tiềm tàng có tầng sinh phèn trên 150cm***	**6.874,56**	**208,52**	**37,03**	**149,39**	**2.649,37**	**1.506,48**	**579,01**	**1.744,76**
	1. Si.TAP,v.d.si	184,92				73,97	110,95		
	2. Si.h.TAP,v.d.si	1.283,87		37,03		679,00	59,38	203,70	304,76
	3. Si.h.Rd.TAP,v.d.si	101,37				101,37			
	4. Si.Rd.TAP,v.d.si	205,90				177,37	28,53		
	5. Si.ETP,v.d.si	279,07	179,07		12,75	87,25			
	6. Si.Rd.ETP,v.d.si	717,99	29,45		69,85	618,69			
	7. Si.Um.ETP,v.d.si	2.014,66				456,45	357,44	314,17	886,60
	8. Si.Um.Rd.ETP,v.d.si	1.300,76			66,79	181,84	641,02	8,70	402,41
	9. Si.UTP,v.d.si	209,02				156,58		52,44	
	10. Si.Rd.UTP,v.d.si	362,13				52,97	309,16		
	11. Si.Um.UTP,v.d.si	120,75				63,88			56,87
	12. Si.Um.Rd.ETP,v.d.si	94,12							94,12
IV	**ĐẤT PHÈN PHÁT TRIỂN**	**8.620,27**	**9,13**	**59,50**	**0,00**	**2.584,47**	**3.828,93**	**596,61**	**1.541,63**
A	***Đất phèn phát triển có tầng phèn trong vòng 50cm***	***44,22***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***44,22***	***0,00***
	1. t.SAP, sh.si	44,22						44,22	
B	***Đất phèn phát triển có tầng phèn từ 50 - 80cm***	***4.411,73***	***9,13***	***0,00***	***0,00***	***1.350,84***	***2.355,43***	***169,35***	***526,98***
	1. Su.TAP, sh.su.mo.si	441,89					41,63		400,26
	2. Su.TAP, sh.su.d.si	22,24					22,24		
	3. Su.h.TAP, sh.su.mo.si	1.966,42				1.350,84	615,58		
	4. Su.h.TAP, sh.su.d.si	1.007,46					880,74		126,72
	5. Su.h.TAP, sh.su.v.d.si	169,35						169,35	

http://tieulun.hopto.org

STT	CÁC ĐƠN VỊ ĐẤT	TOÀN TỈNH	HUYỆN						
			Thị xã Vĩnh Long	Huyện Long Hồ	Huyện Mang Thít	Huyện Bình Minh	Huyện Tam Bình	Huyện Trà Ôn	Huyện Vũng Liêm
	6. Su.Um.ETP, sh.su.d.si	163,65					163,65		
	7. Su.ETP, sh.su.v.d.si	9,13	9,13						
	8. Su.Um.ETP, sh.su.v.d.si	137,04					137,04		
	9. Su.Rd.ETP, sh.su	67,87					67,87		
	10. Su.Um.Rd.ETP, sh.su.v.d.si	334,89					334,89		
	11. Su.Um.Rd.UTP, sh.su.v.d.si	91,79					91,79		
C	***Đất phèn phát triển có tầng phèn từ 80 - 120cm***	***4.034,12***	***0,00***	***59,50***	***0,00***	***1.233,63***	***1.473,50***	***378,35***	***889,14***
	1. Su.TAP, mo.su.si	36,97		36,97					
	2. Su.h.TAP, mo.su.si	1.142,10		8,57		763,18	113,88	76,57	179,90
	3. Su.h.TAP, mo.su.d.si	1.874,04		13,96		470,45	444,48	270,66	674,49
	4. Su.Um.ETP, mo.su.d.si	281,08					246,33		34,75
	5. Su.Um.Rd.ETP, mo.su	200,88					200,88		
	6.Su.Um.Rd.ETP, mo.su.d.si	138,30					107,18	31,12	
	7. Su.Um.ETP, mo.su.v.d.si	195,42					195,42		
	8. Su.Um.ETP, mo.su	84,72					84,72		
	9.Su.Um.Rd.ETP, mo.su.v.d.si	80,61					80,61		
D	***Đất phèn phát triển có tầng phèn từ 120 - 150cm***	***130,20***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***4,69***	***125,51***
	1. Su.Um.ETP, d.su.v.d.si	130,20						4,69	125,51
V	**ĐẤT PHÈN VƯỢT LIẾP (Đất xáng thổi)**	**117,08**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**117,08**	**0,00**	**0,00**
	1. Th.su.d.si ETP, su. TAP	117,08					117,08		

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Long: *Báo cáo kết quả xây dựng bản đồ đất tỉnh Vĩnh Long năm 1995 và hiệu chỉnh năm 2005.*

c) Tính thích nghi đất đai và phân vùng sinh thái cho sản xuất nông nghiệp

** Vùng thích nghi đất đai cho các kiểu sử dụng đất:*

Trên cơ sở điều tra khảo sát chỉnh lý biến động và tổng hợp, đánh giá các điều kiện tự nhiên như: khí hậu, thổ nhưỡng, tài nguyên nước, địa hình, hiện trạng sử dụng đất với điều kiện thích nghi cây trồng, cơ cấu mùa vụ đặc trưng của tỉnh cho thấy có 8 vùng có điều kiện thích nghi đất đai đối với các kiểu sử dụng đất chính như sau:

Vùng 1: Diện tích 23.387 ha, chiếm 19,65% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố tập trung vùng cù lao ven sông Tiền,

http://tieulun.hopto.org

sông Hậu của các huyện Bình Minh, Trà Ôn, Long Hồ, thành phố Vĩnh Long và rải rác ở Mang Thít, Tam Bình. Đây là vùng thích nghi cho tất cả các kiểu sử dụng đất cho các loại cây trồng và nuôi thủy sản.

Vùng 2: Diện tích 119 ha, chiếm 0,1% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố ở vùng đất giồng của Vũng Liêm. Thích nghi cho cây ăn trái, chuyên màu thực phẩm, màu thực phẩm không lên liếp và cây lương thực.

Vùng 3: Diện tích 55.165 ha, chiếm 46.35% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố hầu hết ở các huyện, thị trong tỉnh. Vùng này thích nghi cây ăn trái, màu

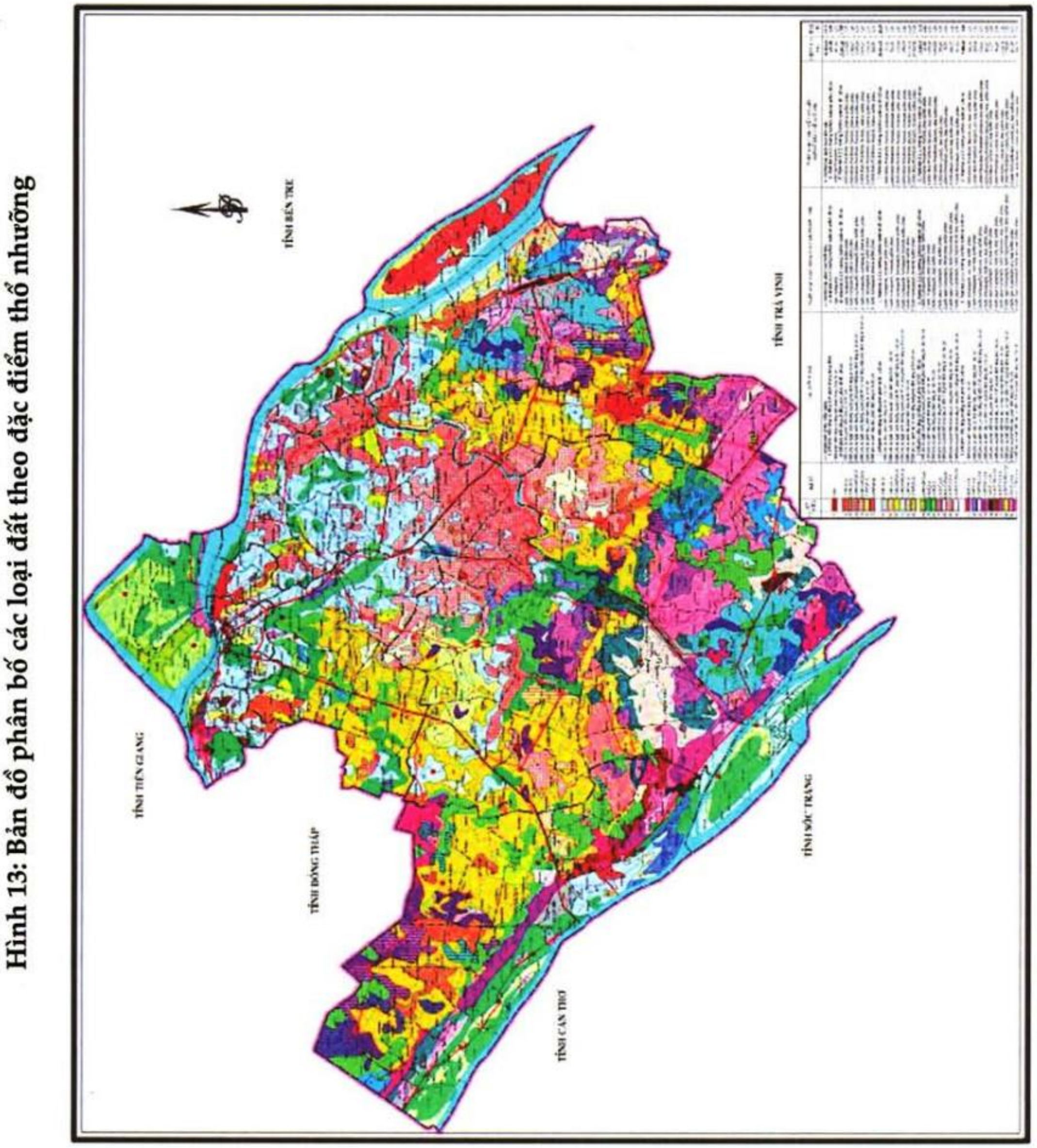

Hình 13: Bản đồ phân bố các loại đất theo đặc điểm thổ nhưỡng

http://tieulun.hopto.org

thực phẩm, màu lương thực, lúa và nuôi thủy sản.

Vùng 4: Diện tích 83 ha, chiếm 0,07% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố ở vùng đất giồng của Vĩnh Xuân. Thích nghi cho cây ăn trái, màu thực phẩm, màu lương thực.

Vùng 5: Diện tích 1.428 ha, chiếm 1,20% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố ở vùng đất trũng thấp của huyện Vũng Liêm, một ít ở Trà Ôn, Tam Bình và Bình Minh. Vùng này thích nghi cho cây màu lương thực, lúa, nuôi trồng thủy sản.

Vùng 6: Diện tích 17.912 ha, chiếm 15,05% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố vùng trũng thấp trung tâm tỉnh thuộc huyện Bình Minh, Tam Bình, Trà Ôn, Long Hồ, Mang Thít. Thích nghi cho cây lúa, thủy sản.

Vùng 7: Diện tích 20.210 ha, chiếm 16,98% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố tập trung ở vùng trũng thấp của Bình Minh, Tam Bình, Trà Ôn, Vũng Liêm, một phần của Long Hồ. Thích nghi đối với thủy sản.

Vùng 8: Diện tích 714 ha - chiếm 0,60% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố ở vùng đất trũng, phèn nặng của Vũng Liêm và Tam Bình. Chỉ thích nghi để trồng cỏ cho chăn nuôi.

** Phân vùng sinh thái cho sản xuất nông nghiệp:*

Trên cơ sở điều tra khảo sát chỉnh lý biến động và tổng hợp, đánh giá các điều kiện tự nhiên như: khí hậu, thổ nhưỡng, tài nguyên nước, địa hình - địa mạo, hiện trạng sử dụng đất với cơ cấu cây trồng thích nghi; cho thấy có bốn vùng sinh thái nông nghiệp trong toàn tỉnh như sau:

Vùng 1: Vùng phù sa cao ven sông, tiềm năng đa canh, có lợi thế phát triển cây ăn quả và cây màu. Có diện tích chiếm 33,94% diện tích đất nông nghiệp.

- Phân bố: Ven sông Tiền, sông Hậu và vùng cù lao, có địa hình cao, ngập ít đến không ngập, thoát nước tốt, bơm bổ sung - tưới động lực; chủ yếu là đất phù sa không phèn, một số ít đất phèn nhẹ.

- Hiện trạng sản xuất: Cây ăn quả, cơ cấu lúa - màu, chuyên màu, 2 - 3 vụ lúa.

- Tiềm năng: Đa dạng hóa cây trồng để thích nghi và phát triển; có lợi thế phát triển cây ăn trái đặc sản, màu chuyên canh, nuôi trồng thủy sản trong mương vườn, vùng bãi bồi ven sông; nuôi cá bè trên sông; du lịch xanh.

Vùng 2: Vùng ảnh hưởng lũ, trũng phèn, có lợi thế phát triển lúa và màu lương thực. Có diện tích chiếm 13,31% diện tích đất nông nghiệp.

- Phân bố: Phía bắc quốc lộ 1A, địa hình trũng thấp, chủ yếu đất phèn tiềm tàng, một số đất phèn phát triển, ngập trung bình đến sâu; tưới tiêu tự chảy trung bình đến kém.

- Hiện trạng sản xuất: 2 - 3 vụ lúa, lúa - màu lương thực.

- Tiềm năng: Lợi thế phát triển cơ cấu lúa - màu lương thực. Các xã thuộc huyện Long Hồ và thị xã Vĩnh Long có tiềm năng phát triển cơ cấu lúa - thủy sản.

http://tieulun.hopto.org

Hình 14: Bản đồ phân vùng thích nghi đất đai cho sản xuất nông nghiệp cho một số cây trồng chính

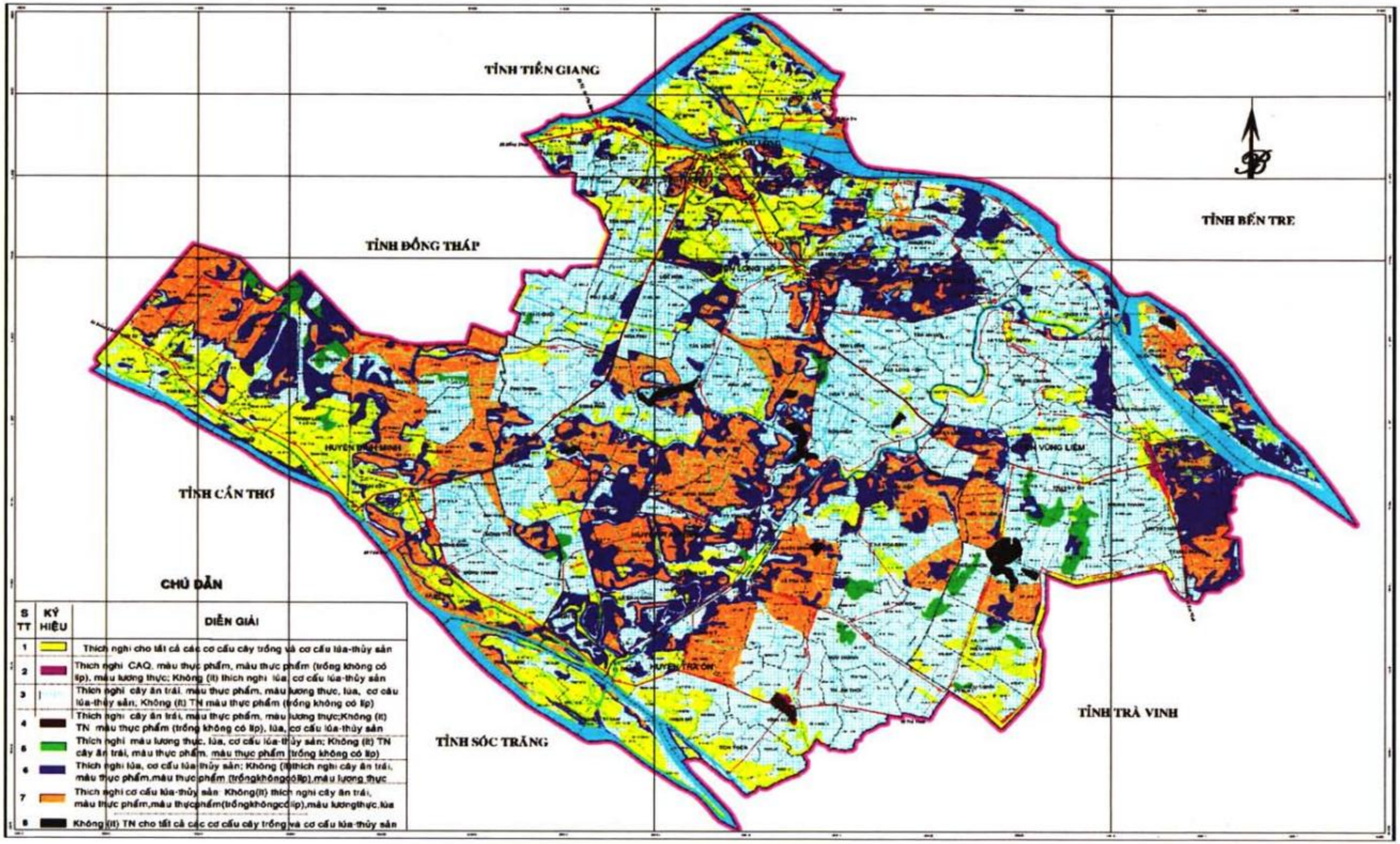

http://tieulun.hopto.org

Vùng 3: Vùng trũng phèn, có lợi thế phát triển lúa - thủy sản với diện tích chiếm 25,25% diện tích đất nông nghiệp.

- Phân bố: ở trung tâm tỉnh, từ phía bắc sông Măng Thít đến phía nam quốc lộ 1A, địa hình thấp, trũng, đất phèn, ngập nước trung bình; tưới tự chảy tốt, tiêu thoát nước trung bình đến kém.

- Hiện trạng sản xuất: 2 - 3 vụ lúa, lúa - thủy sản.

- Tiềm năng: có tiềm năng phát triển lúa chuyên canh có chất lượng cao và lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản; khu vực ven sông Hậu và sông Măng Thít của huyện Tam Bình có tiềm năng phát triển cây ăn quả đặc sản (cam sành, quýt).

Vùng 4: Vùng địa hình trung bình, đất phèn, không ảnh hưởng lũ, có lợi thế phát triển lúa - màu, tiềm năng đa dạng cây trồng tương đối, có diện tích chiếm 27,49% đất nông nghiệp.

- Phân bố: ở phía nam sông Măng Thít đến giáp tỉnh Trà Vinh. Địa hình trung bình. Tưới tự chảy và tiêu thoát nước tốt.

- Hiện trạng sản xuất: 2 - 3 vụ lúa, lúa - màu, lúa - cá.

- Tiềm năng: có tiềm năng phát triển cơ cấu lúa - màu lương thực, lúa - thủy sản và cây ăn quả.

d) Đặc điểm đất đai theo hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 147.912,72 ha. Được chia theo mục đích sử dụng và đối tượng sử dụng như sau:

** Về đất nông nghiệp*

Tổng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh là 116.180,56 ha, chiếm 78,55% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh, tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn 114.151,73 ha, chiếm 98,25% tổng diện tích đất nông nghiệp, còn lại ở khu vực đô thị 2.028,82 ha, chiếm 1,75% tổng diện tích đất nông nghiệp. Trong đó:

Chia theo đối tượng sử dụng:

Tổng diện tích đất nông nghiệp được giao cho các đối tượng sử dụng là 116.180,56 ha, chiếm 78,55% tổng diện tích tự nhiên. Chia ra:

- Hộ gia đình cá nhân và sử dụng 115.653,92 ha, chiếm 99,55% tổng diện tích đất nông nghiệp được giao sử dụng.

- Các tổ chức trong nước sử dụng 526,64 ha, chiếm 0,45% tổng diện tích đất nông nghiệp được giao sử dụng. Chia ra: Ủy ban nhân dân cấp xã sử dụng 1,11 ha, tổ chức kinh tế sử dụng 168,24 ha, tổ chức cơ quan nhà nước sử dụng 45,38 ha và các tổ chức khác sử dụng 93,43 ha.

- Tổ chức 100% vốn nước ngoài sử dụng 0,07 ha, chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng diện tích đất nông nghiệp được giao sử dụng.

Chia theo đối tượng quản lý:

Tổng diện tích đất nông nghiệp chia theo đối tượng quản lý là 218,42 ha, chiếm 0,18% tổng diện tích đất nông nghiệp. Chia ra:

- Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý 163,90 ha, chiếm 75,04% tổng diện tích đất nông nghiệp được giao để quản lý.

http://tieulun.hopto.org

- Tổ chức phát triển quỹ đất 3,49 ha, chiếm 1,60% tổng diện tích đất nông nghiệp được giao để quản lý.

- Tổ chức khác quản lý 51,03 ha, chiếm 23,36% tổng diện tích đất nông nghiệp được giao để quản lý.

Bảng 9: Thống kê hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2009

Đơn vị tính: ha

Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích các loại đất trong địa giới hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc							
		Thành phố Vĩnh Long	Huyện Bình Minh	Huyện Bình Tân	Huyện Long Hồ	Huyện Mang Thít	Huyện Trà Ôn	Huyện Tam Bình	Huyện Vũng Liêm
Tổng diện tích tự nhiên	**147.912,74**	**4.800,80**	**9.163,35**	**15.300,72**	**19.317,05**	**15.984,63**	**25.904,58**	**27.998,80**	**29.442,80**
Tổng diện tích đất nông nghiệp	**116.180,54**	**2.415,52**	**6.942,72**	**12.565,84**	**14.166,62**	**11.514,69**	**21.305,64**	**23.883,17**	**23.386,34**
Đất sản xuất nông nghiệp	***115.335,48***	***2.366,34***	***6.911,10***	***12.505,80***	***13.934,21***	***11.416,60***	***21.241,67***	***23.745,82***	***23.213,95***
Đất trồng cây hằng năm	71.553,18	582,33	4.487,22	9.974,88	6.294,48	6.985,91	12.701,08	15.895,22	14.632,07
Đất trồng lúa	69.835,08	572,41	4.294,59	9.562,19	6.191,22	6.903,81	12.396,99	15.584,08	14.329,80
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	2,57	-	-	-	0,19	-		1,47	0,92
Đất trồng cây hằng năm khác	1.715,53	9,91	192,64	412,69	103,07	82,10	304,09	309,67	301,35
Đất trồng cây lâu năm	43.782,30	1.784,02	2.423,87	2.530,92	7.639,73	4.430,69	8.540,59	7.850,60	8.581,88
Đất nuôi trồng thủy sản	***837,00***	41,47	31,62	59,95	232,41	98,02	63,94	137,34	172,25
Đất nông nghiệp khác	***8,05***	7,70		0,10		0,07	0,03		0,14

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp của tỉnh được thể hiện cụ thể như sau:

Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp của tỉnh là 115.335,50 ha, chiếm 99,27% gồm:

- *Đất trồng cây hằng năm:* Tổng diện tích đất trồng cây hằng năm trên toàn tỉnh tại thời điểm thống kê là 71.553,19 ha, chiếm 62,04% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, chia ra ở khu vực

http://tieulun.hopto.org

nông thôn là 70.947,64 ha và ở khu vực đô thị 605,54 ha. Diện tích đất trồng cây hằng năm tập trung cao nhất ở huyện Tam Bình (15.895,22 ha), Vũng Liêm (14.632,07 ha) và Trà Ôn (12.712.701,08 ha). Thấp nhất là thành phố Vĩnh Long (582,33 ha). Diện tích đất trồng cây hằng năm được sử dụng vào các mục đích chính sau:

+ *Đất trồng lúa:* Tổng diện tích là 69.835,09 ha, chiếm 97,60% tổng diện tích trồng cây hằng năm. Phân bố chủ yếu ở khu vực nông thôn (69.250,18 ha, chiếm 99,16% tổng diện tích đất trồng lúa) và do hộ gia đình cá nhân sử dụng 69.695,65 ha chiếm 99,80% tổng diện tích lúa toàn tỉnh, còn lại 0,20% diện tích do các tổ chức trong nước sử dụng.

+ *Đất trồng cỏ dùng vào chăn nuôi:* Toàn tỉnh có 2,57 ha (không tính phần diện tích đất trồng cỏ nằm xen trong vườn cây ăn trái mới cải tạo hoặc phần diện tích được trồng ở những nơi biền chéo của các thửa đất hoặc đất trồng cỏ theo thời vụ trong năm không liên tục) và chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng diện tích đất cây hằng năm toàn tỉnh.

+ *Đất trồng cây hằng năm khác:* Bao gồm đất chuyên trồng màu hoặc cói lác toàn tỉnh có 1.715,53 ha, chiếm 2,40% diện tích đất trồng cây hằng năm và tập trung chủ yếu ở Bình Minh, Vũng Liêm, Trà Ôn và Tam Bình, các huyện, thành phố còn lại chiếm diện tích không lớn.

+ *Đất trồng cây lâu năm:* Tổng diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn toàn tỉnh là 43.782,30 ha, chiếm 37,96% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Phân bố chủ yếu ở khu vực nông thôn (42.394,27 ha, chiếm 96,83% tổng diện tích đất trồng cây lâu năm), còn lại 1.388,03 ha thuộc khu vực đô thị. Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bố đều ở các huyện thị, trong đó tập trung cao nhất là: Vũng Liêm (8.581,88 ha), Trà Ôn (8.540,59 ha), Tam Bình (7.850,60 ha), Long Hồ (7.639,73 ha) và thấp nhất là thành phố Vĩnh Long (1.748,92 ha).

- *Đất nuôi trồng thủy sản:* Bao gồm phần diện tích mặt nước chuyên nuôi trồng thủy sản, không kể phần diện tích nuôi trồng xen trong mương vườn hoặc diện tích nuôi kết hợp trên ruộng lúa. Toàn tỉnh có 837,00 ha, chiếm 0,72% diện tích đất nông nghiệp, và được phân bố ở các huyện thị như sau: Long Hồ (232,41 ha), Vũng Liêm (172,25 ha); Tam Bình (137,34 ha), Trà Ôn (63,94 ha); Bình Minh (31,62 ha); Bình Tân (59,95 ha), Mang Thít (98,02 ha) và thành phố Vĩnh Long (41,47 ha).

- *Đất nông nghiệp khác* (bao gồm đất làm chuồng trại chăn nuôi, làm nhà lưới, kho lương thực, trại cá giống, vườn hoặc trại ươm cây giống... ở khu vực nông thôn), toàn tỉnh có 8,05 ha.

* *Về đất phi nông nghiệp:*

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp của tỉnh là 31.626,93 ha, chiếm 21,38% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh. Đất phi

http://tieulun.hopto.org

nông nghiệp tập trung cao nhất ở khu vực nông thôn với diện tích 29.691,16 ha, chiếm 93,89% tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh. Trong đó:

- Hộ gia đình cá nhân sử dụng 7.199,61 ha, chiếm 22,76% tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh.

- Các tổ chức trong nước quản lý sử dụng 1.689,90 ha, chiếm 5,34% tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh, bao gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã: 211,01 ha, tổ chức kinh tế: 614,65 ha và các tổ chức khác: 864,24 ha.

- Các tổ chức nước ngoài và cá nhân nước ngoài sử dụng 40,39 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh.

- Còn lại 22.697,01 ha đất được giao cho các đối tượng quản lý, bao gồm 91,58 ha do Trung tâm khai thác và phát triển quỹ đất tỉnh quản lý, 732,35 ha do các tổ chức khác quản lý và 21.873,08 ha do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý (chủ yếu là đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng, đất có mục đích công cộng (giao thông, thủy lợi...). Cụ thể như sau:

Bảng 10: Thống kê hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2009

Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích các loại đất trong địa giới hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc						
		Thành phố Vĩnh Long	Huyện Vũng Liêm	Huyện Trà Ôn	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Bình Minh
Đất phi nông nghiệp	**31.626,93**	**2.375,19**	**2.215,83**	**2.729,00**	**5.122,83**	**4.457,35**	**4.587,34**	**4.106,48**
Đất ở	***6.159,10***	***737,91***	***433,68***	***492,33***	***1.118,41***	***609,80***	***853,78***	***875,46***
Đất ở tại nông thôn	5.502,34	280,82	366,68	492,33	1.091,53	593,40	818,94	858,01
Đất ở tại đô thị	656,77	457,09	67,00		26,88	16,39	34,84	17,45
Đất chuyên dùng	***9.163,92***	***646,84***	***639,51***	***1.029,78***	***1.410,48***	***1.195,36***	***1.059,28***	***1.632,71***
Đất trụ sở cơ quan, chương trình sự nghiệp	229,31	56,74	15,68	17,43	28,95	9,60	24,90	24,94
Đất quốc phòng	325,89	58,92	12,63	132,49	20,75	13,74	31,98	44,30
Đất an ninh	16,67	6,25	1,65		4,83	1,11	0,65	1,47
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.020,64	98,74	200,66	9,83	368,18	268,75	13,38	35,58
Đất có mục đích công cộng	7.571,42	426,20	408,89	870,04	987,78	902,15	988,36	1.526,41
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	***135,06***	26,32	12,76	8,06	16,69	12,78	24,78	10,76

http://tieulun.hopto.org

Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích các loại đất trong địa giới hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc						
		Thành phố Vĩnh Long	Huyện Vũng Liêm	Huyện Trà Ôn	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Bình Minh
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	*727,64*	45,18	47,74	46,86	74,41	92,52	122,76	126,82
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	***15.441,21***	918,94	1.082,14	1.151,97	2.502,84	2.546,90	2.526,74	1.460,74

Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp của tỉnh cụ thể như sau:

Đất ở: Tổng diện tích đất ở là 6.159,10 ha, chiếm 19,47% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó, hộ gia đình cá nhân sử dụng 5.630,72 ha, chiếm 91,42% tổng diện tích đất ở, còn lại 8,58% diện tích do các tổ chức trong nước sử dụng. Diện tích đất ở được chia theo khu vực:

- *Đất ở nông thôn:* Toàn tỉnh có 5.502,34 ha, chiếm 83,34% tổng diện tích đất ở. Diện tích đất ở nông thôn được phân bố theo các huyện, thị như sau: Vũng Liêm: 1.000,62 ha, Long Hồ: 1.091,53 ha, Tam Bình: 858,01 ha, Trà Ôn: 818,94 ha, Mang Thít: 593,40 ha, Bình Tân: 492,33, Bình Minh: 366,68 ha và thành phố Vĩnh Long 280,82 ha.

- *Đất ở đô thị:* Toàn tỉnh có 656,77 ha, chiếm 16,66% tổng diện tích đất ở.

- *Đất chuyên dùng:* Bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất có mục đích công cộng. Toàn tỉnh có 9.163,92 ha, chiếm 28,98% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Chia ra:

+ Hộ gia đình cá nhân sử dụng 961,22 ha, chiếm 10,49% tổng diện tích đất chuyên dùng.

+ Các tổ chức trong nước quản lý sử dụng 1.737,53 ha, chiếm 18,32% tổng diện tích đất chuyên dùng.

+ Tổ chức nước ngoài (liên doanh với nước ngoài hoặc tổ chức có 100% vốn nước ngoài) sử dụng 40,39 ha, chiếm 0,44% tổng diện tích đất chuyên dùng.

+ Ngoài ra còn 6.783 ha được giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã, và các tổ chức khác quản lý, bao gồm đất: giao thông, thủy lợi...

Nhóm đất chuyên dùng được phân cho các mục đích sử dụng cụ thể như sau:

- *Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp:* 229,31 ha, chiếm 2,50% tổng diện

http://tieulun.hopto.org

tích đất chuyên dùng toàn tỉnh và được phân bố đều ở các huyện thị.

- *Đất quốc phòng:* 325,89 ha, chiếm 3,56% tổng diện tích đất chuyên dùng toàn tỉnh, được phân bố cao nhất ở huyện Bình Tân 132,49 ha, thành phố Vĩnh Long 58,92 ha, còn lại các huyện khác dao động từ 11 đến 44 ha.

- *Đất an ninh:* 16,67 ha, chiếm 0,18% tổng diện tích đất chuyên dùng toàn tỉnh.

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:* 1.020,63 ha, chiếm 11,14% tổng diện tích đất chuyên dùng. Nhóm đất này được phân bố theo ranh giới hành chính cấp huyện như: thành phố Vĩnh Long: 98,74 ha, Bình Minh: 200,66 ha, Bình Tân: 9,83 ha, Long Hồ: 368,18 ha, Mang Thít: 268,75 ha, Trà Ôn: 13,38 ha, Tam Bình: 35,58 ha và Vũng Liêm: 25,51 ha. Trong đó:

+ Đất khu công nghiệp: 330,39 ha, chiếm 32,37% tổng diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: 637,65 ha, chiếm 62,48% tổng diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

+ Đất cho hoạt động khoáng sản: 24,12 ha, chiếm 2,36% tổng diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ: 28,47 ha, chiếm 2,79% tổng diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

- *Đất có mục đích công cộng:* là đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình, hệ thống hạ tầng phục vụ nhu cầu hoạt động chung của cộng đồng; bao gồm đất dành cho giao thông, thủy lợi, công trình năng lượng, công trình bưu chính viễn thông, cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục - đào tạo, cơ sở thể dục - thể thao, cơ sở nghiên cứu khoa học, cơ sở dịch vụ xã hội, chợ, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bãi thải, bãi xử lý rác... Trên địa bàn toàn tỉnh có 7.571,42 ha, chiếm 82,62% tổng diện tích đất chuyên dùng. Chia ra các mục đích sử dụng như sau:

+ *Đất giao thông:* 3.890,11 ha, chiếm 51,38% tổng diện tích đất có mục đích công cộng.

+ *Đất thủy lợi:* 3.323,01 ha, chiếm 43,89% tổng diện tích đất có mục đích công cộng.

+ *Đất công trình năng lượng:* 5,03 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất có mục đích công cộng.

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông:* 3,73 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất có mục đích công cộng

+ *Đất cơ sở văn hóa:* 19,88 ha, chiếm 0,26% tổng diện tích đất có mục đích công cộng.

+ *Đất cơ sở y tế:* 21,95 ha, chiếm 0,29% tổng diện tích đất có mục đích công cộng.

+ *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo:* 240,74 ha, chiếm 3,18% tổng diện tích đất có mục đích công cộng.

http://tieulun.hopto.org

+ *Đất cơ sở thể dục thể thao:* 23,06 ha, chiếm 0,30% tổng diện tích đất có mục đích công cộng.

+ *Đất cơ sở nghiên cứu khoa học:* 1,17 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất có mục đích công cộng.

+ *Đất chợ:* 26,51 ha, chiếm 0,35% tổng diện tích đất có mục đích công cộng.

+ *Đất có di tích, danh lam thắng cảnh:* 14,72 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích đất có mục đích công cộng.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải:* 1,51 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất có mục đích công cộng.

Đất tôn giáo, tín ngưỡng: Toàn tỉnh có 135,06 ha, chiếm 0,43% tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh, phân bố tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn.

Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Toàn tỉnh có 727,63 ha, chiếm 2,30% diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh, phân bố tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn.

Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng: Toàn tỉnh có 15.441,18 ha, chiếm 48,82% diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh phân bố đều trên các địa bàn của tỉnh.

* *Đất chưa sử dụng:*

Toàn tỉnh có 105,30 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh và chủ yếu là đất bãi bồi ven sông.

2. Tài nguyên nước

a) Tài nguyên nước mặt

Theo kết quả quan trắc tại Trạm thủy văn Cần Thơ (sông Hậu Giang), lưu lượng nước mùa kiệt vào tháng 4 từ 495 - 1.220 m^3/s, mùa lũ vào tháng 10 từ 12.200 - 17.600 m^3/s; trên sông Tiền Giang tại Mỹ Thuận, lưu lượng nước mùa kiệt vào tháng 4 từ 898 - 1.900 m^3/s, nhánh sông Cổ Chiên vào cùng thời điểm quan trắc với trạm Mỹ Thuận là 618 - 887 m^3/s. Với tổng lưu lượng nước trung bình mùa kiệt kể trên, nguồn nước mặt của tỉnh không những đủ cung cấp cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt ở Vĩnh Long mà còn cung cấp cho các tỉnh lân cận như Trà Vinh, Bến Tre, Hậu Giang, Cần Thơ.

Tuy nhiên do cao trình mặt đất khá thấp (cao trình < 1,0m chiếm 62,85% diện tích) nên các vùng ngập sâu, khó thoát nước, tập trung ở khu vực trũng giữa trung tâm tỉnh (vùng phía bắc sông Măng Thít) phân bố đất chủ yếu trồng cây hằng năm (đất lúa). Những vùng đất không ngập lũ hoặc ngập nông có thế đất cao tập trung ở hai bờ sông Tiền - sông Hậu và ven sông rạch lớn, nơi đây dân cư quần tụ và là nơi tập trung đất cây lâu năm xen lẫn với đất thổ cư và đất hoa màu trồng cạn.

Do đặc tính của các hệ kênh rạch là rộng và sâu ở cửa, hẹp và cạn dần khi vào nội đồng, nhất là tại điểm giáp nước, nên có sự bồi lắng nhanh, phải nạo vét phù sa bồi lắng theo định kỳ nhằm tăng cường mức độ tưới tiêu nước và giao thông thủy, nhất là trong mùa triều kém.

* *Tình trạng ngập úng:* Ngập úng ở Vĩnh Long xảy ra ở nơi có địa hình thấp

http://tieulun.hopto.org

trũng (diện tích 38.514 ha, chiếm 26,11% diện tích tự nhiên) làm ảnh hưởng đến việc rút nước gieo sạ vụ đông xuân sớm.

Vĩnh Long nằm ở ngoài vùng ngập lũ sâu (theo quy hoạch vùng kiểm soát lũ sâu của đồng bằng sông Cửu Long có diện tích 1,5 triệu ha). Song những năm gần đây, lũ có xu hướng gia tăng quy mô ảnh hưởng, tần suất lũ lớn và thời gian ngập dài hơn, gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống. Mức độ ngập lũ bình quân qua các năm theo diện tích như sau:

- Độ sâu ngập < 20cm: 20.662,17 ha (15,69%)

- Độ sâu ngập 20 - 40cm: 55.675,07 ha (42,28%)

- Độ sâu ngập 40 - 60cm: 11.728,42 ha (8,91%)

- Độ sâu ngập 60 - 80cm: 19.824,70 ha (15,05%)

- Độ sâu ngập 80 - 100cm: 18.762,51 ha (14,25%)

- Độ sâu ngập >100cm: 5.032,14 ha (3,82%)

Thời gian ngập kéo dài từ 2,5 - 3,0 tháng, bắt đầu từ ngày 1-9, kết thúc từ ngày 15-11 đến ngày 15-12 ở những nơi ngập> 40cm, hiện nay đê bao khép kín ruộng lúa là 53.533 ha (chủ động kiểm soát ngập lũ), nên diện tích bị ngập (>40cm) được thu hẹp.

Với chiến lược chủ động chung sống với lũ, an toàn về người và bảo vệ tốt cơ sở hạ tầng, kinh tế phát triển ổn định và bền vững, thấy được ích lợi của lũ (cung cấp phù sa, rửa trôi độc chất trong đất, cung cấp nguồn dinh dưỡng thêm từ lượng phù sa làm giàu cho đất, vệ sinh đồng ruộng, tăng nguồn lợi thủy sản,...), thời gian qua tỉnh đã chủ động làm tốt công tác phòng, chống lũ và giảm nhẹ thiên tai, đồng thời vẫn tận dụng khai thác lũ một cách hiệu quả. Tuy nhiên, cũng có những trận lũ lớn như năm 1994, năm 2000 hoặc năm 2006 đã gây thiệt hại khá lớn.

** Về chất lượng nguồn nước:* Đặc điểm thuận lợi của tỉnh là nước ngọt quanh năm khá dồi dào, hệ thống kênh rạch khá dày, phân bố đều, kết hợp tác động thủy triều, khả năng tải lượng nước lớn, trữ lượng nước cao tạo điều kiện cho tưới tiêu chủ động, có thể khai thác thích ứng vào việc thâm canh tăng vụ, cải tạo đất và ngọt hóa môi trường nông nghiệp so với các tỉnh khác ở ven Biển Đông và biển Tây thuộc đồng bằng sông Cửu Long. Riêng mùa lũ, nước có hàm lượng phù sa từ 250 - 450 g/m^3 được lắng đọng tại các đồng ruộng, mương vườn, bãi bồi, làm đất thêm phì nhiêu. Tuy nhiên một số tiểu vùng trũng thấp bị ảnh hưởng nhẹ bởi nước nhiễm phèn (các huyện Bình Minh, Tam Bình, Vũng Liêm, Mang Thít, Trà Ôn). Tiềm năng khai thác nuôi trồng thủy sản khá lớn so với hiện trạng (diện tích có khả năng nuôi trồng thủy sản chuyên canh khoảng 700 - 800 ha trong tổng số 15.000 ha có

http://tieulun.hopto.org

tiềm năng nuôi trồng thủy sản theo cơ cấu lúa - thủy sản, tập trung ở các vùng trũng thuộc các huyện Long Hồ, Tam Bình, Bình Minh...).

Nhưng do đặc trưng là vùng sản xuất nông nghiệp nên việc ô nhiễm nguồn nước mặt của tỉnh chủ yếu là tập trung vào vấn đề ô nhiễm vi sinh và chất hữu cơ. Đặc biệt vào mùa mưa, nồng độ các chất hữu cơ có chiều hướng gia tăng, các nguồn ô nhiễm chủ yếu là nước thải trong sản xuất, sinh hoạt, chăn nuôi hoặc từ các trung tâm chợ thải trực tiếp qua cống rãnh mà không qua bất kỳ khâu xử lý sơ bộ nào. Mặt khác, thói quen trong sinh hoạt hằng ngày của cư dân cùng với dư lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp... là tác nhân chính gây ra ô nhiễm nguồn nước mặt ngày càng trầm trọng hơn.

* *Xâm nhập mặn:* mặn 4g/lít rất ít khi ảnh hưởng đến Vĩnh Long, song vào tháng 4-1998 do triều cường, lưu lượng nước đầu nguồn về ít, làm một số nơi ở xã Thanh Bình, Trung Thành Đông của Vũng Liêm (tại Tân Định, cách Biển Đông 60km) bị ảnh hưởng mặn 3g/lít qua sông Cổ Chiên và một số diện tích lúa của Trà Ôn (xã Tích Thiện, Lục Sĩ Thành) nhưng mức độ thiệt hại không đáng kể. Mặn tạo ra môi trường giáp nước (nước lợ) để một số loài thủy sản đến cư trú và sinh sản làm giàu thêm nguồn lợi thủy sản.

b) Tài nguyên nước ngầm

Theo báo cáo của Trung tâm Công nghệ môi trường (ENTEC): Nguồn nước ngầm của tỉnh xếp vào loại nghèo, nước sử dụng cho sinh hoạt nằm ở tầng sâu (trên 300m), đầu tư khai thác tốn kém.

* *Về trữ lượng nước ngầm:*

Theo kết quả điều tra nguồn nước dưới đất, biên hội bản đồ địa chất thủy văn tỷ lệ 1/100.000 phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh tỉnh Vĩnh Long do Viện Quy hoạch thủy lợi miền Nam - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện trong những năm 2004 - 2005 cho thấy trữ lượng nước ngầm trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long như sau:

Bảng 11: Trữ lượng tĩnh trọng lực của các tầng chứa nước

Tầng chứa nước	F (10^6 m^2)	Chiều dày (m)	μ	Trữ lượng (10^6 m^3)
Qp_1^3	136,1	54	0,20	1.469,9
Qp_1^{2-3}	395,2	58	0,18	4.125,9
n_2^1	206,8	90	0,17	3.164,0
n_1^3	130,0	100	0,15	1.950,0
Tổng cộng				10.709,8

http://tieulun.hopto.org

Bảng 12: Trữ lượng tĩnh đàn hồi của các tầng chứa nước

Tầng chứa nước	F (10^6 m^2)	H (m)	μ*	Trữ lượng (10^6 m^3)
Qp_1^3	136,1	54	0,004700	34,5
Qp_1^{2-3}	395,2	58	0,003300	75,6
n_2^1	206,8	90	0,000052	1,0
n_1^3	130,0	100	0,000050	0,7
Tổng cộng				111,8

Bảng 13: Trữ lượng nước dưới đất

Tầng chứa nước	α_1	Trữ lượng tĩnh		α_2	Trữ lượng đàn hồi		Trữ lượng (m^3/ngày)
		10^6 m^3	m^3/ngày		10^6 m^3	m^3/ngày	
Qp_1^3	0,3	1.469,9	44.096,4	0,6	34,5	2.072,5	46.168,9
Qp_1^{2-3}	0,2	4.125,9	82.517,8	0,5	75,6	3.782,1	86.299,8
n_2^1	0,1	3.164,0	31.640,4	0,3	1,0	29,0	31.669,4
n_1^3	0,1	1950,0	19.500,0	0,3	0,7	19,5	19.519,5
Tổng cộng			177.754,6			5.903,1	183.657,7

** Chất lượng nguồn nước ngầm*

Thành phần pH của nước trong tầng chứa nước Pliocen dưới và Miocen trên khá cao so với tiêu chuẩn Việt Nam (6,5 - 8,5). Tất cả các mẫu nước ngầm thu được đều có giá trị pH biến thiên trong khoảng 8,5 - 8,9. Như vậy, nguồn nước ngầm này hơi bị kiềm hóa, thành phần bicarbonate chiếm ưu thế sẽ gây ra những tác động nhất định nếu dùng nguồn nước ngầm này làm nước sinh hoạt mà không xử lý.

Phần lớn các mẫu nước giếng trong tầng chứa nước Pleistocen trên và giữa - trên có giá trị pH ổn định và khá phù hợp với TCVN 5943 - 1995. Các giá trị pH thu được tập trung chủ yếu trong khoảng pH từ 7,0 - 8,5.

Thành phần CaMg và độ cứng của nguồn nước trong tầng chứa nước Pliocen dưới và Miocen trên không cao, giá trị CaMg biến thiên trong khoảng 0,4 - 2,0meq/L và giá trị độ cứng <300mg $CaCO_3$ đã cho thấy nguồn nước ngầm tầng sâu hơi mềm so với TCVN 5943 - 1995, theo tiêu chuẩn này thì nguồn nước ngầm phải có độ cứng là 300 - 500mg $CaCO_3$. Thành phần CaMg biến

http://tieulun.hopto.org

thiên trong khoảng 5 - 8meq/L tại huyện Bình Minh, đối với huyện Tam Bình thì khoảng biến thiên này là 9 - 18meq/L, Trà Ôn là 6 - 12meq/L, Vũng Liêm là 7 - 13meq/L và thị xã Vĩnh Long là 4 - 18meq/L. Như vậy, thành phần CaMg biến thiên trong khoảng khá rộng nhưng phần lớn các giá trị nằm trong khoảng 4 - 20meq/L.

Tương tự như vậy, giá trị độ cứng của nguồn nước trong tầng chứa nước Pleistocen trên và giữa - trên ở các huyện thị đều biến thiên trong khoảng 400 - 2000mg $CaCO_3$. Giá trị này đã vượt ngưỡng cho phép của TCVN 5943 - 1995 là 300 - 500mg $CaCO_3$. Như vậy, nguồn nước trong tầng chứa nước Pleistocen trên và giữa - trên trong tất cả các huyện thị đều khá cứng, nhất là khu vực Tam Bình và Vũng Liêm.

Thành phần nitrít trong tầng chứa nước Pliocen dưới và Miocen trên biến thiên trong khoảng 0,2 - 0,35mg N/L, thành phần tổng nitrít và nitrát cũng biến thiên trong khoảng này cho thấy thành phần ôxít nitơ trong nguồn nước ngầm tầng sâu chủ yếu là nitrít, đây là một thành phần rất độc và gây ảnh hưởng chủ yếu đến hệ thần kinh con người, nhất là trẻ em. Mặc dù hàm lượng này còn khá thấp và chưa đến ngưỡng gây độc trực tiếp nhưng trong quá trình sử dụng nguồn nước ngầm tầng sâu cho mục đích cấp nước sinh hoạt, chúng ta cần chú ý loại bỏ thành phần nitrít trước khi sử dụng.

Thành phần nitrít trong tầng chứa nước Pleistocen trên và giữa - trên khá thấp, biến thiên nồng độ nitrít trong các huyện Bình Minh, Tam Bình, Trà Ôn và thành phố Vĩnh Long đều <0,05mgN/L ngoại trừ trong huyện Vũng Liêm có một số vị trí đạt đến mức 1,5mgN/L. Trong khi đó thành phần tổng nitrát và nitrít lại khá, các giá trị biến thiên trong khoảng <7mgN/L. Điều này chứng tỏ rằng, thành phần ôxít nitơ chủ yếu trong nước ngầm tầng nông là nitrát và hàm lượng thành phần này thoả mãn yêu cầu của TCVN 5943 - 1995 là 10mgN/L. Đây là một dấu hiệu tốt cho việc sử dụng nguồn nước ngầm tầng nông.

Thành phần kim loại nặng trong nước ngầm là những thành phần được quan tâm nhiều nhất khi sử dụng nguồn nước ngầm dùng làm nước cấp, nhất là nước cấp cho dân sinh. Việc xuất hiện các thành phần kim loại nặng với hàm lượng đáng kể sẽ là nguyên nhân gây ra các căn bệnh nguy hiểm cho người dân như là ung thư. Chính vì vậy, TCVN 5943 - 1995 đã đưa ra những quy định nghiêm ngặt về hàm lượng các kim loại nặng trong nước ngầm. Trong khuôn khổ dự án các kim loại nặng được quan tâm là asen (As), cadimi (Cd), crôm (Cr), đồng (Cu), chì (Pb) và thủy ngân (Hg). Tất cả các chỉ tiêu kim loại nặng thu được đều nằm dưới ngưỡng cho phép của TCVN 5943 - 1995.

Hàm lượng trong tầng chứa nước Pliocen dưới và Miocen trên biến thiên

http://tieulun.hopto.org

trong khoảng 2 - 7àg/L. Như vậy, hàm lượng As trong nước ngầm tầng sâu thấp hơn nhiều với tiêu chuẩn là 50àg/L. Tương tự như vậy, hàm lượng các kim loại nặng khác như Cd, Cr, Cu và Pb đều thấp hơn nhiều so với TCVN 5943 - 1995, đặc biệt là thành phần Hg không hề phát hiện thấy trong thành phần nước ngầm tầng sâu.

Thành phần tổng sắt tại các huyện Bình Minh, Tam Bình, Trà Ôn và Vũng Liêm biến thiên trong khoảng 1 - 5mg/L, trong khi đó tại thị xã Vĩnh Long giá trị này biến thiên trong khoảng rộng hơn là 1 - 10mg/L. Như vậy, so với tiêu chuẩn thì thành phần sắt tổng chỉ vượt tại khu vực thành phố Vĩnh Long. Tuy vậy, so với các nguồn nước ngầm khác thì khoảng vượt này không cao lắm và vẫn còn nằm trong khoảng chấp nhận được. Tuy nhiên, xét về mặt tổng quan thì phần lớn các mẫu nước ngầm trong tầng chứa nước Pleistocen trên và giữa - trên ở địa bàn tỉnh Vĩnh Long đều có dấu hiệu nhiễm sắt với mức độ khác nhau. Chính vì vậy, khi sử dụng nguồn nước này cho mục đích cấp nước, chúng ta cần phải chú ý hiện tượng này và có các biện pháp xử lý hợp lý.

Thành phần Mn trong nguồn nước tầng chứa nước Pleistocen trên và giữa - trên là khá cao, nhất là tại huyện Bình Minh và Tam Bình. Phần lớn các mẫu nước ngầm tầng nông đều có giá trị >0,5mg/L là ngưỡng cho phép của TCVN 5943 - 1995, cá biệt có trường hợp > 1mg/L. Chính vì vậy, cần có biện pháp xử lý Mn khi sử dụng nguồn nước này dùng làm nước cấp cho dân sinh.

Thành phần vi sinh hầu như không xuất hiện trong nước ngầm tầng chứa nước Pliocen dưới và Miocen trên, điều này chứng tỏ rằng tầng nước ngầm tầng sâu vẫn đang được bảo vệ tốt, vấn đề thẩm thấu chất ô nhiễm từ bề mặt xuống tầng nước này vẫn chưa diễn ra.

Thành phần vi sinh trong nước ngầm tầng chứa nước Pleistocen trên và giữa - trên tầng chứa nước Pleistocen trên và giữa - trên cũng khá thấp. Tuy vậy, đã có một số biểu hiện về thành phần này trong các giếng rải đều trên địa bàn toàn tỉnh. So với tiêu chuẩn là 0 thì đây là một vấn đề đáng lo ngại. Đặc biệt là tại Vũng Liêm, một số giá trị thu được đã vượt mức 10.000MPN/100ml. Điều này có thể là do việc sử dụng và bảo vệ giếng khoan khai thác nước không được tốt, công trình khai thác gần công trình vệ sinh, chuồng trại.

3. Tài nguyên khoáng sản

Theo kết quả nghiên cứu của Chương trình 60.02 và Giáo sư Trần Kim Thạch (1982), ở tỉnh Vĩnh Long có lượng cát sông và sét làm vật liệu xây dựng khá dồi dào. Cát sông với trữ lượng khoảng 200 - 250 triệu m^3. Ở khu vực đầu sông Cổ Chiên và sông Tiền, có nguồn tài nguyên cát sử dụng cho san lấp nền,... Ngoài ra

http://tieulun.hopto.org

ở các huyện khác dọc theo sông Tiền - sông Hậu đều có cát mịn chủ yếu để san lấp nền. Tuy nhiên, theo số liệu điều tra cơ bản năm 1994 và số liệu bổ sung quy hoạch khai thác tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh vào năm 2000 dự báo trữ lượng cát sông trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 134 triệu m^3.

a) Tài nguyên khoáng sét

Sét là nguyên liệu sản xuất gạch ngói được tìm thấy chủ yếu tập trung dọc theo sông Tiền (thành phố Vĩnh Long, Long Hồ, Mang Thít đến Vũng Liêm và rải rác ở các huyện khác), phân bố khá rộng, trữ lượng tương đối cao, chất lượng tốt và điều kiện khai thác thuận lợi, đủ đáp ứng cho nhu cầu trong tỉnh và các vùng lân cận. Thành phần sét Kaolinite có pha lẫn dùng để sản xuất gạch ngói và gốm. Hiện nay việc khai thác nguyên liệu sét cho sản xuất gốm, gạch ngói và sử dụng trong công nghiệp tập trung trên đất lúa, nơi có thế đất cao so với xung quanh, bị hạn chế về điều kiện nước tưới. Việc khai thác sét nguyên liệu nhằm thúc đẩy ngành công nghiệp sản xuất gốm, gạch ngói của tỉnh phát huy tiềm năng thế mạnh của mình, ngoài ra còn có tác dụng cải thiện cao trình của đất lúa do hạ thấp độ cao mặt bằng đất lúa, giúp giảm chi phí bơm tưới trong vụ hè thu.

Theo kết quả nghiên cứu khảo sát và quy hoạch vùng khai thác sét của Sở Công nghiệp và Công ty địa chất khoáng sản vào năm 2001 cho thấy: nguồn nguyên liệu sét phân bố rộng rãi trên 7 huyện, thị của tỉnh và chất lượng sét ở Vĩnh Long hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu làm nguyên liệu sản xuất gạch ngói và gốm đỏ. Với kết quả khảo sát các thân sét có triển vọng (1998) cho thấy trữ lượng sét có thể khai thác trên địa bàn của tỉnh là 69,55 triệu m^3. Tuy nhiên, qua số liệu khảo sát bổ sung quy hoạch tài nguyên sét (2000) thì trữ lượng sét khai thác trên địa bàn tỉnh có thể đạt 185 triệu m^3, và các thân sét này được phân bố như sau:

- Thành phố Vĩnh Long: gồm 2 thân sét với diện tích có khả năng khai thác khoảng 692,5 ha và chiều dày trung bình của thân sét từ 0,7m đến 1,0m, trữ lượng khai thác khoảng 5,687 triệu m^3, tập trung ở ấp Tân An, Tân Bình (xã Tân Hội), ấp Vĩnh Hòa, Tân Quới (xã Trường An).

- Huyện Bình Minh: gồm sáu thân sét với diện tích có khả năng khai thác khoảng 2.586 ha và chiều dày trung bình của thân sét từ 0,7m đến 1,06m, trữ lượng khai thác khoảng 24,284 triệu m^3, tập trung ở xã Tân An Thạnh, Tân Bình, Thuận An, Mỹ Hòa, Đông Thành và một phần ở thị trấn Cỏi Vồn.

- Huyện Tam Bình: gồm 1 thân sét với diện tích có khả năng khai thác khoảng 425 ha và chiều dày trung bình của thân sét 1m, trữ lượng khai thác khoảng 4,25 triệu m^3, tập trung ở ấp Đông Phú, Đông Hậu (xã Ngãi Tứ).

http://tieulun.hopto.org

- Huyện Trà Ôn: gồm bốn thân sét với diện tích có khả năng khai thác khoảng 891,5 ha và chiều dày trung bình của thân sét từ 0,7m đến 1,12m, trữ lượng khai thác khoảng 8,88 triệu m^3, tập trung ở các xã Thiện Mỹ, Tích Thiện và Tân Mỹ.

- Huyện Long Hồ: gồm 5 thân sét với diện tích có khả năng khai thác khoảng 975 ha và chiều dày trung bình của thân sét từ 0,5m đến 0,8m, trữ lượng khai thác khoảng 6,57 triệu m^3, tập trung ở các xã Tân Hạnh, Thanh Đức, Long An, Phú Đức.

- Huyện Mang Thít: gồm 12 thân sét với diện tích có khả năng khai thác khoảng 2.424 ha và chiều dày trung bình của thân sét từ 0,5m đến 0,7m, trữ lượng khai thác khoảng 7,55 triệu m^3, tập trung ở các xã Long Mỹ, Mỹ An, Hòa Tịnh, Bình Phước, Tân Long.

- Huyện Vũng Liêm: gồm bảy thân sét với diện tích có khả năng khai thác khoảng 1.378 ha và chiều dày trung bình của thân sét từ 0,5m đến 0,9m, trữ lượng khai thác khoảng 8,42 triệu m^3, tập trung ở các xã Trung Thành Tây, Quới An, Quới Thiện, Tân An Luông, Tân Quới Trung, Thị trấn Vũng Liêm.

b) Tài nguyên cát lòng sông

Theo kết quả khảo sát thăm dò và quy hoạch khai thác sử dụng tài nguyên cát lòng sông ở Tỉnh Vĩnh Long của Sở Công nghiệp và Công ty địa chất khoáng sản (2000) cho thấy:

- Tổng trữ lượng cát lòng sông trong ranh giới thuộc tỉnh Vĩnh Long khoảng 134 triệu m^3, trong đó cấp C1: 16,2 triệu m^3, cấp C2: 50,2 triệu m^3 và cấp B1: 67,6 triệu m^3; phân bố trên dòng chảy của sông Tiền và sông Cổ Chiên (7 thân cát) và trên sông Hậu (3 thân cát), được sử dụng cho mục đích san lấp mặt bằng để xây dựng các công trình. Theo quy hoạch cho phép khai thác hằng năm từ 4 - 4,5 triệu m^3. Từ năm 2003 đến nay sản lượng khai thác hằng năm đạt bình quân 2 triệu m^3.

c) Than bùn

Mặc dù trong thời gian qua tỉnh chưa tổ chức nghiên cứu sâu về nguồn tài nguyên này. Tuy nhiên, qua khảo sát đánh giá tài nguyên đất cho thấy trên địa bàn tỉnh có một số vùng có sự hiện diện của nguồn than bùn, cụ thể như sau:

- Xã Lộc Hòa (huyện Long Hồ): nằm ở cánh đồng phèn ấp Phú Hưng, cách thành phố Vĩnh Long 12km với diện tích thăm dò khoảng $2km^2$. Lớp than bùn dày từ 0,5 - 0,6m, cách mặt đất khoảng 0,6m. Trữ lượng ước tính khoảng 700.000 - 1.000.000m^3.

- Ấp Trường Thọ (xã Trung Thành - huyện Vũng Liêm): nằm dọc theo sông Cổ Chiên, chiều dài lớp than bùn khoảng 3km, bề dày khoảng 0,5m; cách mặt đất khoảng 0,8m. Trữ lượng khoảng 40.000 - 50.000m^3.

- Ấp Mỹ Hòa (xã Mỹ Thuận - huyện Bình Minh): nằm dọc theo sông Cái Vồn

http://tieulun.hopto.org

về Tầm Vu, diện tích thăm dò khoảng 1km². Bề dày lớp than 0,1 - 1m. Trữ lượng khoảng 200.000 - 400.000m³.

Than bùn có thể sản xuất phân bón hoặc làm chất đốt nhưng hiện nay việc khai thác tài nguyên này chưa được nghiên cứu và khai thác sử dụng vì toàn bộ đều là than bùn - phèn.

Ngoài ra, ở Vũng Liêm và Tam Bình, người dân còn phát hiện và khai thác sử dụng khí đốt nhưng hiện nay vấn đề này chưa được phân tích, nghiên cứu để đánh giá trữ lượng và thành phần của loại khí đốt này.

4. Tài nguyên nước

Vĩnh Long có các sông lớn như sông Tiền ở phía bắc, sông Cổ Chiên ở phía đông bắc, sông Hậu ở phía tây nam và sông Măng Thít nằm gọn trong địa phận của tỉnh. Hệ thống sông, rạch trên địa bàn tỉnh khá dày và phân bố đều khắp. Nguồn nước có tải lượng lớn, trữ lượng cao tạo điều kiện cho việc tưới tiêu chủ động, cải tạo đất và làm ngọt hóa môi trường nông nghiệp. Vĩnh Long có vị trí là khu vực hạ lưu sông Mêkông nên mỗi năm sau mùa lũ, phù sa bồi lắng từ 250 - 450 g/m³ tăng thêm độ phì cho đất.

** Nguồn nước mặt*

Hiện nay ở khu vực thành phố Vĩnh Long, các thị trấn, thị tứ, phần lớn người dân đều sử dụng nước máy để phục vụ cho sinh hoạt và ăn uống, với tỷ lệ dân cư được cấp nước sạch đạt trên 82%.

Ở nông thôn, dân cư thường phân bố theo các trục giao thông và cặp theo sông, rạch. Chủ yếu chỉ cung cấp nước sạch được cho khu vực trung tâm xã, còn các khu vực sâu trong nội đồng chủ yếu sử dụng nguồn nước mặt trên các sông rạch, được xử lý sơ bộ bằng phèn nhôm hoặc đào giếng khai thác nguồn nước ngầm sử dụng cho việc sinh hoạt.

Như vậy, hằng ngày trên các sông rạch chính của tỉnh phải tiếp nhận một lượng các chất ô nhiễm do sinh hoạt gây ra khoảng 1.515 tấn/ngày.

Hiện nay còn khoảng 10% số hộ dân sống ven sông rạch, khu vực nhà sàn và phần lớn các khu vực chợ đều có vị trí nằm cạnh các sông, hằng ngày các khu vực này đã thải trực tiếp xuống sông, rạch lượng rác thải và nước thải sinh hoạt làm nguồn nước mặt ở các khu vực này nhiễm một lượng lớn vi sinh và các chỉ tiêu ô nhiễm khác.

- Nước thải từ các cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Theo số liệu thống kê, năm 2009, tỉnh Vĩnh Long có 11.672 cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và tập trung phần lớn các loại hình sản xuất như chế biến lương thực - thực phẩm (chế biến thủy sản đông lạnh, cơ sở xay xát, chế biến tương, chao, nước chấm, tàu hủ ky), lò giết mổ. Hoạt động của các cơ sở này đã gây ô nhiễm môi trường nước do hệ thống xử lý nước thải chưa được quan tâm đầu tư.

http://tieulun.hopto.org

Làng nghề của tỉnh rất đa dạng các loại hình sản xuất và phân bố đều ở khắp các huyện, do sản xuất với quy mô sản xuất nhỏ và theo lối thủ công nên vấn đề xử lý nước thải sản xuất chưa được quan tâm.

Trong các cơ sở công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp có ngành chăn nuôi, chế biến lương thực - thực phẩm, giết mổ là có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (đất, nước, không khí) nhiều.

- Nước thải từ quá trình sản xuất nông nghiệp

Hiện nay, do hoạt động sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất (54,8%) trong cơ cấu kinh tế của tỉnh nên để đạt được sản lượng lúa 963.674 tấn/ năm và sản lượng một số cây lâu năm các loại đạt 96.284 tấn, nông dân đã phải sử dụng một lượng lớn phân hóa học và thuốc bảo vệ thực vật cho cây trồng. Mặc dù đã áp dụng các công tác IPM trên lúa, chương trình "3 giảm, 3 tăng", chương trình sản xuất rau an toàn, chương trình chuyển giao khoa học - công nghệ cho nông dân,.. thông qua mạng lưới câu lạc bộ khuyến nông giúp cho người dân sản xuất có hiệu quả hơn, hạn chế sử dụng một lượng lớn phân hóa học và thuốc bảo vệ thực vật, tuy nhiên do một số nông dân còn sử dụng nông dược một cách tuỳ tiện cho cây trồng nên môi trường nước đã bị ảnh hưởng do dư lượng của nông dược rửa trôi.

- Nước thải từ chăn nuôi gia súc, gia cầm

Số lượng gia súc gia cầm qua các năm đều có xu hướng tăng nhanh, số loài gia súc gia cầm chủ yếu là trâu, bò, heo, gà và vịt. Với đặc điểm nuôi với quy mô vừa và nhỏ nên việc hạn chế sự tác động môi trường trong chăn nuôi là rất lớn. Qua phân tích thực tế cho thấy nước thải chăn nuôi chứa các chất ô nhiễm đều cao hơn tiêu chuẩn quy định (chỉ tiêu SS cao hơn tiêu chuẩn từ 3,8 - 5 lần, chất hữu cơ cao hơn tiêu chuẩn từ 5 - 8,5 lần và đặc biệt là vi sinh rất cao).

Hiện nay, hầu hết nước thải từ các khu vực chuồng trại chăn nuôi đều chưa được xử lý mà cho thải trực tiếp ra sông hoặc các ao hồ. Mặc dù quy mô chăn nuôi gia súc, gia cầm ở Vĩnh Long chủ yếu là chăn thả theo hộ gia đình với số lượng ít, chỉ từ vài con đến vài chục con nhưng với thời gian lâu ngày chất thải được tích tụ lại và trở thành nguồn ô nhiễm đáng kể cho môi trường.

- Các nguồn gây ô nhiễm khác

Ngoài ra, nguồn nước còn bị ô nhiễm do các nguồn khác như: Nghề nuôi cá bè trên sông, từ nguồn rác thải trong sinh hoạt hằng ngày của cộng đồng...

III- THỰC VẬT

Vĩnh Long, nằm trong vùng gió mùa nhiệt đới, các yếu tố về độ ẩm không khí, nắng, bức xạ, nhiệt độ, mưa, đặc điểm thủy văn... khá ổn định qua nhiều năm và ít thay đổi trong không gian. Cùng

http://tieulun.hopto.org

với đặc điểm địa chất, địa hình, đã tạo cho Vĩnh Long có sự đa dạng về thực vật và các quần thể thực vật sống đan xen với nhau, đồng thời không có sự khác biệt giữa các địa phương trên địa bàn toàn tỉnh. Tuy nhiên, có thể tạm chia thành hai nhóm như sau:

1. Nhóm cây trồng

Cây trồng khu vực đồng bằng sông Cửu Long nói chung và Vĩnh Long nói riêng rất đa dạng và phong phú, và có thể chia thành 5 nhóm chính như: Nhóm cây lương thực; nhóm cây ăn quả; nhóm cây lấy gỗ, lấy lá; nhóm cây thực phẩm, nhóm cây kiểng... Đối với Vĩnh Long nhóm các loại cây trồng phổ biến như sau:

a) Nhóm cây lương thực

Cây lúa: Đứng đầu trong nhóm cây lương thực là cây lúa, và lúa là loại cây trồng chủ lực đối với sản xuất nông nghiệp của tỉnh và nó gắn liền với đời sống của con người. Lúa có rất nhiều loại như lúa nếp, lúa tẻ với nhiều giống khác nhau (có khoảng 70 loại giống): Giống lúa mùa thì có lúa Trắng tép, Trắng lượm, Trung Hưng, Tiều Châu..., loại ngắn ngày thì có giống lúa Thần nông, lúa IR 64, lúa MTL250, VND95-20, OM02031, NCM16-27, lúa Jamin thuần chủng 85... Để trồng lúa, đầu tiên phải ngâm thóc giống từ 3 - 5 ngày, sau đó ủ hạt cho nảy mầm và đem đi gieo (trước năm 1975 việc sản xuất lúa phổ biến trồng lúa 1 vụ hay còn gọi lúa mùa, và thường thì lúa được ngâm ủ có thể gieo mạ, sau 30 ngày nhổ và đem về ruộng để cấy). Với những tiến bộ như hiện nay việc trồng lúa thường gieo trực tiếp (có thể gieo theo hàng). Qua quá trình phát triển lúa sẽ trổ bông (có đòng đòng). Một bông lúa sẽ có nhiều hạt, khi hạt chín vàng và thân cây cũng có màu vàng là thời điểm để thu hoạch. Sau khi thu hoạch hạt lúa được phơi khô và đem xay xát thành gạo. Thân lúa khi khô gọi là rơm, có thể dùng để làm thức ăn cho trâu, bò, bện thừng hoặc sử dụng để trồng nấm (nghề trồng nấm hiện rất phát triển trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long). Vỏ của hạt lúa gọi là trấu, có thể dùng để làm chất đốt, cám cũng được sử dụng để làm thức ăn cho chăn nuôi gia súc hoặc thủy sản.

Cây bắp (hay còn gọi cây ngô): Cũng là một loại cây lương thực quan trọng thuộc họ thân thảo. Thân cây thẳng, hầu như được trồng quanh năm. Cây có lá mọc to, hình dải dài, có màu xanh thẫm. Khi cây bắp trưởng thành hoa đực mọc thành bông trên ngọn (hay còn gọi bắp trổ cờ) và hoa cái mọc ở nách lá khi nở nhờ gió phấn từ hoa đực sẽ bay rơi xuống thụ phấn ở hoa cái để thụ phấn và phát triển thành trái. Ngoài giá trị làm lương thực, bắp còn làm nguyên liệu quan trọng trong công nghiệp nấu cồn, nấu rượu, chế biến tinh bột. Sau khi thu hoạch bắp, thân cây làm thức ăn cho bò hoặc phơi khô làm chất đốt. Hoa đực

http://tieulun.hopto.org

và hoa cái (râu bắp) còn dùng làm dược liệu trong đông y. Trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, bắp được trồng ở tất cả các địa phương, tuy nhiên vùng trồng tập trung và nổi tiếng thuộc huyện Bình Tân, về giống bắp có rất nhiều giống như: giống địa phương gồm bắp nếp, bắp nù, bắp sữa, và các loại giống lai như: LVN10, DK 888, Pacific 11...

Cây khoai lang: Cũng là một loại cây lương thực thuộc thân thảo, bò dưới đất. Dọc theo thân có nhiều lá mọc cách đều nhau từ dưới lên. Tùy theo giống lá khoai có màu xanh lục hoặc tím, có hình dáng gần giống như hình trái tim, hoa có màu tím nhỏ hình ống xòe 5 cánh ở đầu, cánh mỏng nhỏ. Vỏ củ khoai mềm và bên trong là một lớp thịt có nhiều tinh bột (tùy theo giống thịt có màu khác nhau: trắng, vàng (từ đậm đến nhạt) hoặc màu tím (từ đậm đến nhạt). Khoai lang có thể được trồng bằng củ hoặc bằng dây (thông thường trồng bằng dây, còn gọi là "hom", cắt từng đoạn từ 20 - 30cm rồi vùi vào đất để trồng). Củ khoai lang có thể làm lương thực, nấu rượu và chế biến thành bột khoai lang, dây và lá làm thức ăn cho chăn nuôi, đọt non dùng để sử dụng như là một loại rau (luộc ăn với mắm kho, thịt kho...). Khoai lang trồng được trên khắp địa bàn tỉnh và huyện Bình Tân là nơi trồng tập trung nhất so với các huyện khác trong tỉnh. Giống khoai lang được trồng phổ biến hiện nay chủ yếu là các giống: Tàu ngạn, Bí đường, Dương ngọc, Bí nghệ, Bí sữa...

Khoai mì (hay còn gọi cây sắn): Khoai mì là cây thân thẳng, dài và cao, khoai mì được trồng bằng thân (hay hom). Củ khoai mì dùng để làm tinh bột, chăn nuôi... Khoai mì ở Vĩnh Long trồng rải rác và ít tập trung, chủ yếu tiêu thụ tại chỗ, giống khoai mì có 2 giống chính là: khoai mì kè và khoai mì xanh.

Đậu nành (hay đậu tương): Là loại cây thân thảo, đậu nành có rất nhiều giống và có thể chia thành 4 loại theo màu sắc của vỏ hạt: Đậu nành vàng, đậu nành xanh, đậu nành đen và đậu nành nâu. Ở Vĩnh Long, đậu nành vàng là giống được trồng phổ biến. Đậu nành được trồng rải rác ở nhiều nơi trên địa bàn tỉnh, tuy nhiên quy mô diện tích trồng không lớn. Hạt đậu nành được sử dụng đa dạng như làm tương, tàu hủ (đậu hủ), làm sữa, ép dầu, sử dụng như là rau thực phẩm...

Ngoài ra, còn nhiều loại cây trồng lương thực khác như: Đậu xanh, đậu phộng... cũng được trồng rải rác.

b) Nhóm cây ăn quả

Vĩnh Long là xứ sở của các loài cây ăn quả với những đặc sản nổi tiếng như: bưởi năm roi, cam sành, chôm chôm, quýt, xoài... với nhiều giống loài phong phú;

Cây xoài: Là loại cây ăn quả nhiệt đới lâu năm, thân gỗ to thường cao từ

http://tieulun.hopto.org

3 đến 5m. Lá đơn màu xanh thẫm, mọc cách nhau, phiến lá hình thuôn muỗi mác, hoa mọc thành từng chùm. Quả khi chín thường có màu vàng tươi hoặc vàng sẫm, thịt xoài mọng nước và có vị ngọt, rất thơm. Xoài có thể trồng bằng hạt hoặc chiết, ghép cành. Cây xoài ngoài việc cho trái còn được trồng để che bóng mát. Vỏ cây, vỏ quả và lá xoài được dùng để làm thuốc đông y. Ở Vĩnh Long, xoài được trồng khắp nơi với rất nhiều giống xoài khác nhau như: Xoài thanh ca, xoài Cát Chu, xoài cát Hòa Lộc, xoài tứ quý, xoài tượng... Quả xoài có thể ăn khi còn xanh (ăn với nước mắm đường, rỏi khô...) hoặc khi chín.

Cây quýt: Là loại cây có thân cao trung bình, thuộc họ cây có múi, có nhiều cành và được trồng rải rác ở các địa phương trên địa bàn tỉnh. Quả quýt tròn dẹt, vỏ mỏng, màu da cam hoặc vàng, xanh tùy theo giống, da nhẵn. Bên trong có các múi xếp sát với nhau tạo thành hình tròn. Quýt có hình thức đẹp nên được sử dụng để trưng bày trong ngày Tết, hoặc mâm quả phục vụ lễ hỏi cưới. Quýt là loại quả có nhiều dưỡng chất, dễ tiêu. Vỏ quýt được sử dụng nhiều trong các bài thuốc đông y và có thể dùng để khử mùi hôi và đun làm nước gội đầu. Các giống quýt được trồng phổ biến trên địa bàn tỉnh: quýt đường, quýt tiều, quýt hồng. Quýt được trồng bằng hạt, chiết hoặc ghép cành.

Cây cam: Thuộc họ cây có múi, thân thẳng ít gai. Lá cam có hình trái xoan hơi dài, gân lá nhỏ. Hoa mọc thành từng chùm. Tùy theo giống cam có vỏ xanh hay vàng. Bên trong quả cam cũng chia thành nhiều múi. Cam chứa nhiều vitamin C, rất bổ cho cơ thể, có thể vắt lấy nước để uống hoặc ăn tươi, dùng làm đồ hộp, mứt, nước ngọt, rượu. Vỏ, quả, hoa và lá cam được dùng để chế biến tinh dầu trong công nghiệp thực phẩm và mỹ phẩm. Trong đông y, vỏ, quả, rễ cây cam dùng làm thuốc trị ho. Cam được trồng bằng hạt, chiết hoặc ghép cành. Ở Vĩnh Long, cam được trồng ở khắp nơi với nhiều giống khác nhau: cam giấy, cam mật, cam đồng tiền, đặc biệt là cam sành đã tạo ra được thương hiệu riêng của huyện Tam Bình.

Cây bưởi: Là cây ăn quả, cao từ 2 đến 5m, tán rộng có nhiều cành, có mùi thơm nhẹ và hoa mọc thành chùm, có màu trắng rất thơm. Quả bưởi to hình cầu hoặc hơi dài. Hình dáng kích thước quả, màu vỏ, màu tép bưởi khác nhau tùy theo giống bưởi. Vỏ bưởi hơi sần, chứa nhiều tinh dầu. Bên trong có cùi màu trắng và các múi bưởi. Bưởi có thể trồng bằng hạt, chiết hoặc ghép cành và được trồng khắp nơi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Bưởi là loại quả có giá trị dinh dưỡng rất cao có thể ăn tươi, ép lấy nước, dùng làm đồ hộp. Cùi bưởi được dùng để nấu chè hoặc làm nem chua. Vỏ bưởi dùng làm thuốc đông y, đun nước

http://tieulun.hopto.org

gội đầu hoặc chiết xuất lấy tinh dầu. Chất lượng bưởi ở mỗi vùng khác nhau, giống bưởi cũng đa dạng. Tuy nhiên, ở địa bàn tỉnh Vĩnh Long trồng khá phổ biến là giống bưởi năm roi (tập trung quy mô diện tích rất lớn ở huyện Bình Minh và tạo nên thương hiệu đặc sản của tỉnh), bưởi da xanh, bưởi bung...

Cây chôm chôm: Cây chôm chôm thường cao từ 12 đến 15m, tàng cây hình nón, lá đơn, phiến lá hình trái xoan, đầu và đuôi lá nhọn, mọc cách, màu xanh hoặc xanh đậm, ngọn búp có lớp bao màu hơi đỏ, hoa nhỏ màu trắng, hoa tự chùm ở đầu cành, dài từ 3 đến 5mm, tỏa mùi thơm dịu. Trái mọc thành chùm màu đỏ, vàng hay vàng cam, đường kính 4-6cm. Vỏ có nhiều lông nhọn, mềm, cong. Cơm thường dính vào hột, nhưng có loại cơm tách rời hột dễ dàng. Cơm dày, trắng trong, ít nước hơn vải, mùi vị ngon, hơi chua, trái chín trong khoảng 15-18 tuần sau khi ra quả. Chôm chôm có 2 mùa trái trong 1 năm. Đối với cây trưởng thành có thể thu hoạch từ 5.000 đến 6.000 trái mỗi mùa (độ 60 - 70 kg). Cây chôm chôm được phân bố ở một số nước trong khu vực Đông Nam Á như: Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaysia, Philippinnes và Việt Nam. Ở Vĩnh Long, cây chôm chôm được trồng tập trung nhiều ở các xã cù lao trên sông như cù lao Tích Khánh (xã Tích Thiện), cù lao xã Phú Thành, Lục Sĩ Thành - huyện Trà Ôn, cù lao An Bình, Bình Hòa Phước, Đồng Phú và Hòa Ninh - huyện Long Hồ, cù lao Thanh Bình, Quới Thiện - huyện Vũng Liêm... Giống chôm chôm trồng phổ biến hiện nay là: chôm chôm Java, chôm chôm đường, chôm chôm nhãn..

Cây sầu riêng: Sầu riêng là loại cây ăn quả nhiệt đới khá đặc biệt, có thể gọi là đặc sản về hai phương diện: *một là,* đòi hỏi những điều kiện nóng ẩm khá chặt chẽ, một loại tiểu khí hậu rừng mà ngay cả ở các vùng nhiệt đới nóng không phải là đâu cũng có thể trồng được; *hai là,* về mặt chất lượng, người đã quen ăn thì cho là "tuyệt vời", còn những người chưa quen thì không chịu được mùi thơm quá mạnh của nó. Cây sầu riêng có thể sinh trưởng, phát triển trên nhiều loại đất nhưng tốt nhất là đất thịt, thoát nước tốt gần nguồn nước tưới.

Cây sầu riêng nở hoa vào ban đêm, ngày nay sầu riêng được trồng bằng phương pháp ghép mắt hoặc ghép cành. Sầu riêng không chỉ là trái cây ưa thích của người dân miền Nam mà còn là một món quà tặng quý dành cho khách du lịch khi đến với những vườn cây trái đặc sắc của miền. Hiện nay, sầu riêng đã được vận chuyển ra miền Bắc và trở thành một trong những loại trái cây cao cấp ở thị trường Hà Nội và những vùng lân cận.

Ở Vĩnh Long, sầu riêng được trồng hầu như khắp nơi trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên mức độ tập trung chủ yếu ở các huyện Tam Bình, Trà Ôn, Vũng Liêm và

http://tieulun.hopto.org

một phần ở các xã cù lao huyện Long Hồ. Sầu riêng có rất nhiều giống khác nhau, nhưng phổ biến nhất trên địa bàn Vĩnh Long là loại sầu riêng khổ qua xanh và sầu riêng cơm vàng hạt lép, sầu riêng Monthong.

Cây mít: Mít vừa là cây lấy gỗ vừa là cây ăn quả, có tán tròn rậm, lá xanh quanh năm. Thân cây thẳng, lá đơn, hình trái xoan hay hình trứng ngược. Các bộ phận của cây đều có mũ nhựa trắng. Hoa đơn tính tập hợp thành cụm dạng chùy. Cụm hoa đực thường được gọi là "dái mít". Quả mít thuộc loại quả phức, một cụm quả gồm nhiều quả con (có múi và hạt) dính trên lõi mít (trục nạc) và được bao kính bởi lớp vỏ có nhiều gai. Mít có nhiều múi màu vàng mọng, quanh múi có rất nhiều xơ màu trắng hoặc hơi vàng, bên trong múi mít có hạt tròn và cứng.

Ở Vĩnh Long, mít được trồng ở khắp nơi (trong vườn, ven các bờ bao thủy lợi, cạnh nhà ở...). Tuy nhiên, việc trồng này chủ yếu để tự cung tự cấp cho gia đình, chỉ một số ít trồng tập trung thành vườn, về giống chủ yếu có mít nghệ, mít tố nữ (hay còn gọi là mít ướt), mít Mã Lai (loại mít ghép ít hoặc không hạt). Ngày nay, mít được trồng bằng hột, chiết hoặc ghép cành.

Mít là loại quả có rất nhiều công dụng. Mít chín khi ăn có vị ngọt rất thơm. Hạt mít có thể dùng làm lương thực vì có chứa nhiều tinh bột. Múi mít có thể ăn tươi hoặc sấy khô, làm đồ hộp hoặc nướng và ngâm với rượu (rượu mít uống rất thơm). Lá mít có thể dùng làm thức ăn cho một số loại gia súc như bò, dê để tăng sữa.

Cây nhãn: Là loại cây ăn quả lâu năm. Thân cây to, sần sùi, màu xám cao trung bình từ 5 đến 10m. Có nhiều cành lá um tùm và xanh quanh năm, lá kép hình lông chim nhỏ, mọc cách đều nhau. Quả tròn mọc thành chùm, có vỏ ngoài màu vàng xám. Bên trong quả nhãn là một lớp thịt màu trắng gọi là cơm nhãn (có nơi gọi là cùi nhãn). Lớp cơm nhãn dày mỏng, ngọt hay nhạt tùy thuộc vào giống nhãn. Lớp cơm nhãn có nhiều chất dinh dưỡng, có thể ăn tươi hoặc sấy khô làm thuốc bổ. Phía trong lớp cơm là hạt nhãn màu đen bóng và cứng.

Nhãn được trồng khắp nơi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, có thể trồng bằng hạt hoặc chiết và tập trung nhiều nhất ở các vùng ven sông lớn như sông Tiền, sông Hậu, sông Cổ Chiên... Long nhãn được dùng làm thuốc trong đông y. Ngoài ra, ở những nơi trồng tập trung, người ta còn tận dụng hoa nhãn để nuôi ong lấy mật (như ở xã Bình Hòa Phước, An Bình... huyện Long Hồ...). Mật ong nhãn bổ và quý. Hiện nay, ở Vĩnh Long giống nhãn trồng phổ biến là nhãn long, nhãn tiêu, nhãn xuồng cơm vàng...

Cây sapôchê (cây hồng xiêm): Là loại cây ăn quả lâu năm. Thân cây có vỏ xám nâu, sần sùi, nhiều cành có nhựa trắng. Lá mọc gần nhau ở chót nhánh, xanh

http://tieulun.hopto.org

thẫm và dài. Hoa đơn độc nhỏ màu trắng, cuống có lông nâu. Vỏ quả màu nâu. Khi quả còn xanh vỏ cứng có nhiều nhựa, ăn có vị chát. Quả chín có thịt màu nâu hoặc hơi trắng xanh, mềm, ngọt, mùi thơm nhẹ. Hạt có màu đen nhánh, dẹt, có sẹo trắng, cứng và không ăn được. Sapôchê có thể trồng bằng hạt hoặc chiết cành. Giống sapôchê được trồng phổ biến ở Vĩnh Long như: giống sapôta, quả tròn nhỏ nặng 50 - 100g vị nhạt, thịt quả có cát. Do phẩm chất quả kém nên ít được ưa chuộng, hiện nay còn rất ít, Sapô lồng mứt (sapô xiêm) giống này có 2 dòng: ruột tím và ruột hồng. Cây sapôchê được trồng rải rác ở khắp nơi trên địa bàn tỉnh và chủ yếu tự cung tự cấp, chỉ một số ít nhà vườn trồng tập trung với quy mô lớn, tuy nhiên vẫn không nhiều hơn so với cây nhãn hay cây xoài..

Cây chuối: Chuối có thân rễ ngầm (thường gọi là củ chuối), cây to, thẳng và không cành. Từ thân mọc ra những lá rất to, bẹ lá ôm lấy nhau thành một thân giả hình trụ tròn cao từ 2 - 3m. Phiến lá to dài tới 2m, có thân giữa to và nhiều gân song song. Khi chuối trưởng thành từ thân rễ mọc lên một thân thật xuyên qua lòng thân giả (thường gọi là lõi chuối) mang một bông hoa nhiều lớp có màu đỏ tía úp lên nhau thành bắp chuối. Bắp chuối có hình dáng dài và hơi nhọn ở phía dưới bầu tròn phồng to. Sau một thời gian, bắp trở thành buồng dài và mỗi buồng có từ 5 đến 20 nải chuối và mỗi cây chỉ ra 1 buồng chuối và đến khi thu hoạch cây chuối cho buồng sẽ bị đốn đi. Quả chuối thuộc loại quả mọng, vỏ dày, hơi cong, có loại có hạt và không có hạt. Kích thước lớn nhỏ và dài ngắn tùy thuộc vào giống chuối. Chuối còn non có màu xanh, vị chát, nhiều nhựa khi gặp nước sẽ đen lại. Chuối xanh có thể ăn sống (thường ăn kèm với nhiều món ăn chín khác: thịt kho, mắm kho...) hoặc nấu. Chuối chín quả có màu vàng, vị thơm ăn ngọt và không nhựa. Chuối là loại quả có chứa nhiều dinh dưỡng và được sử dụng đa dạng: ăn tươi, phơi khô, làm bánh, làm kẹo, làm mứt, làm rượu, đặc biệt đối với người dân đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Vĩnh Long nói riêng thì hằng năm vào Tết cổ truyền ở mỗi nhà đều không thể thiếu món chuối ngào gừng (quả chuối chín được ép, phơi khô và sắt thành sợi mỏng ngào với đường, gừng và đậu phộng). Ngoài ra, các bộ phận khác của cây chuối đều có nhiều hữu ích đối với đời sống, sinh hoạt hằng ngày của con người:

Thân rễ và thân giả dùng làm thức ăn cho gia súc. Riêng bẹ lá (bẹ chuối) được sử dụng để hứng nước mưa, tát nước hoặc được chẻ ra thành sợi để đan đát: đan võng, đan mành, các mặt hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu... Đặc biệt thân chuối và bắp chuối còn được người dân dùng kết hợp với lá và bông cây đủng đỉnh hoặc lá dừa non để trang trí

http://tieulun.hopto.org

cổng trong những ngày cưới hoặc lễ hội, tạo một nét văn hóa đặc trưng của vùng đồng bằng sông Cửu Long và của tỉnh Vĩnh Long.

Lá chuối dùng để gói bánh (bánh tét, bánh ít...), gói thực phẩm, lá chuối còn là phương tiện để trẻ ở khu vực nông thôn trơi trò chơi giải trí (xây nhà chòi, tập trận...).

Thân giữa của lá chuối (cọng chuối) dùng để làm dây buộc lúa, mạ... Ngày trước lá và thân giữa của lá già đi (khô) được người dân sử dụng làm ụ để cho heo ngủ hoặc đặt dưới mương rạch để bắt cá chạch.

Chuối được trồng bằng cây con và trồng phổ biến trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, xét về giống có rất nhiều loại giống như: Chuối xiêm, chuối già, chuối hột, chuối ngự, chuối sáp, chuối cơm ngọt, cơm chua, chuối tá họa, chuối cau trắng, chuối cau mẳn, chuối cau xanh...

Cây dừa: Dừa là cây ăn quả và cũng là cây công nghiệp nhiệt đới lâu năm. Cây có thể cao từ 10 đến 15m, thân trụ, to, không có cành, thân có nhiều vết sẹo dài do bẹ lá rụng để lại. Lá dừa to, dạng lông chùm mọc tập trung ở ngọn. Tàu lá dài, có nhiều lá nhỏ dài mảnh mọc sang hai bên. Lá có màu xanh thẫm. Hoa dừa nhỏ, mọc thành chùm ở nách lá. Quả có vỏ ngoài màu xanh, nhẵn bóng, ở giữa có nhiều xơ màu trắng đục, không ăn được. Quả mọc thành chùm từ 5 - 20 quả, phần bên trong rất cứng gọi là sọ dừa với 3 lỗ ở phía gốc. Trong sọ dừa có cơm dừa màu trắng và nước ngọt mát, có mùi thơm. Dừa có nhiều giống: dừa cao, dừa lửa, dừa lùn, dừa xiêm, dừa ta... Dừa có nhiều công dụng: quả dừa cho nước uống ngọt mát, uống nước dừa có thể bằng nhiều cách, nhưng cách uống đặc trưng của người dân miền Tây là dùng dao dạt phần xơ và gáo vừa để tạo thành một lỗ trống và 2 tay bưng trái dừa đưa lên để uống là một nét hết sức độc đáo thể hiện được tính chất phác và sảng khoái của con người nơi đây; cơm dừa dùng làm thức ăn hay ép lấy dầu, làm kẹo dừa; lá dừa dùng để lợp nhà, gói bánh và sử dụng kết hợp với thân chuối, hoa và lá dừa dựng để trang trí trong ngày cưới hỏi hoặc lễ hội. Xơ dừa để bện thảm, đun nấu, ngày xưa khi chưa có dụng cụ để lau chùi thì xơ dừa được các bà nội trợ sử dụng để chùi nồi rất sạch và không gây trầy xước. Thân cây dừa làm đũa, đồ thủ công, làm cầu để bắc qua sông rạch... Ngoài ra, dừa còn được trồng làm cảnh hoặc làm cây chắn gió, chắn cát ở ven biển. Ở Vĩnh Long, dừa được trồng ở khắp địa bàn của tỉnh.

Cây dứa (khóm): Dứa là cây ăn quả nhiệt đới, có thân, rễ ngắn, sống dai. Lá dứa hình máng xối dài, hẹp và cứng, có răng cưa ở ngoài và lớp phấn trắng trên bề mặt. Khi lớn cây ra ngồng dài 30 đến 40cm mang một cụm hoa màu tím, xanh nhạt hay đỏ. Quả dứa có rất nhiều mắt sần sùi mọc sít với nhau. Khi ăn phải gọt

http://tieulun.hopto.org

vỏ và bỏ mắt. Bên trong còn lại là lớp thịt màu vàng, ngọt hay chua tuỳ loại. Khi non dứa có màu xanh, ít thơm. Khi chín dứa có màu vàng, thơm và ăn rất ngon. Quả dứa nặng trung bình từ 0,5 - 1 kg. Có loại dứa nặng tới 3,4 kg. Dứa dễ trồng, không kén đất lại sinh trưởng nhanh và cho hiệu quả sử dụng cao: quả để ăn tươi, làm đồ hộp, làm nước giải khát, quả phế phẩm làm thức ăn gia súc. Lá dứa dùng làm sợi dệt, bã dứa có thể làm giấy. Mỗi cây dứa một năm cho ra quả một lần. Tuy dễ trồng nhưng ở Vĩnh Long dứa trồng rải rác ở một số hộ gia đình ở khu vực nông thôn. Cùng họ với dứa có cây thơm và chủ yếu trồng làm cảnh là chính.

Cây táo: Được trồng rất ít và không tập trung trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, táo là cây thân nhỡ, cao khoảng 4 đến 6m, phân cành nhiều. Khi cây non cành có gai, và nhiều lông mịn, lớn lên thì nhẵn, màu nâu đen. Lá mọc so le, hình trứng hay gần tròn, mép hơi khía răng, có 3 gân rõ, mặt dưới của lá có nhiều lông trắng bạc. Hoa nhiều, nhỏ, màu vàng lục, mọc ở kẽ lá. Quả táo hình cầu, vỏ nhẵn, mỏng, có màu xanh. Khi chín quả hơi vàng. Bên trong lớp vỏ là lớp cùi giòn, ngọt hay chua tùy loại. Quả táo có một hạt hình tròn hoặc hình cầu, nhọn hai đầu, ráp và không ăn được. Táo trồng để lấy quả ăn, lá táo được sử dụng đắp ngoài chữa mụn nhọt, lở ngứa. Nhân hạt táo chữa bệnh mất ngủ, suy nhược thần kinh.

Cây ổi: Thân cây ổi vừa, nhẵn bóng, có nhiều cành, cao trung bình 2 đến 5m. Lá có gân nổi ở giữa và tỏa ra mép lá. Lá cứng, màu xanh, mặt trên xanh mượt, mặt dưới xanh bạc. Quả dạng tròn, hình cầu, có nhiều loại to nhỏ khác nhau. Vỏ quả ổi mỏng, nhẵn hoặc sần sùi, khi còn non có màu xanh, khi chín có màu vàng. Bên trong có lớp cùi dày màu trắng xanh, trong cùng là ruột trắng nhiều hạt, cứng, ăn được. Có giống ổi ruột màu hồng, gọi là ổi đào.

Ổi là cây trồng lâu năm. Hoa ổi màu trắng, có 5 cánh mỏng, bên trong có nhiều nhị tua dài, mỏng, nhỏ. Ổi được trồng bằng hạt hoặc chiết cành. Ở Vĩnh Long, ổi được trồng nhiều ở địa phương và trồng trên liếp hoặc xen lẫn trong vườn. Tuy nhiên, diện tích trồng tập trung không cao. Ổi cũng có nhiều giống như: ổi ta, ổi xá lị...

c) Nhóm rau

Rau xanh là một loại thực phẩm quan trọng trong các bữa ăn hằng ngày, Vĩnh Long vốn là một tỉnh nông nghiệp có nguồn nước ngọt quanh năm nên trồng rau cũng là một thế mạnh của tỉnh và đã hình thành được những vùng rau nổi tiếng như: Bình Minh, Phước Hậu (Long Hồ). Rau được trồng liên tục trong năm, rau được trồng trên liếp, dưới ruộng hoặc có thể trên kênh rạch với nhiều chủng loại phong phú:

Rau muống: Rau muống là cây thân rỗng, có nhiều đốt, bò dài sát đất hoặc

http://tieulun.hopto.org

mọc thẳng đứng. Thân màu xanh hoặc màu xanh tím (rau muống đồng), nhỏ như cây đũa. Trên thân cây mọc nhiều lá dài, mọc đều quanh thân từ dưới lên. Lá càng ở phía ngọn càng non. Rễ màu trắng mọc dưới đất. Nếu rau muống được trồng dưới nước thì thân cây non và trắng, rễ dài hơn loại trên cạn. Cây có hoa chùm màu tím, trắng, nhỏ, hình loa. Cây được trồng bằng hạt hoặc gốc già. Một cây rau muống có thể cho từ 3 - 4 lần hái. Nếu ta ngắt ngọn rau đi thì từ nách lá lại phát triển lên một chồi khác. Rau muống có thể trồng quanh năm nhưng mùa hè rau muống mọc nhanh và ăn ngon hơn các mùa khác. Rau muống có thể ăn sống hoặc nấu chín và được chế biến rất nhiều món ăn: Rau muống bóp giấm, rau muống xào tỏi, rau muống luộc, rau muống nấu canh chua...

Bắp cải: Là loại rau ăn lá, bắp cải thường có hình tròn, nhọn. Lá bắp cải dày, giòn và cuộn chặt lấy nhau. Lá thường có màu trắng xanh, lá ngoài cùng màu xanh thẫm. Lá có một đường gân cứng ở giữa và hai bên là những đường gân nhỏ cong theo chiếc lá. Bắp cải thường được trồng bằng hạt. Khoảng 3 đến 5 ngày sau khi gieo, hạt nẩy mầm thành cây non. Từ cây non phát triển thành cây ăn được sau khoảng 21 tuần. Bắp cải được trồng khá ở nhiều địa phương trên địa bàn tỉnh, nhưng tập trung nhất vẫn là ở Bình Minh và Phước Hậu. Bắp cải có nhiều nước, nhiều vitamin, ăn rất mát, chống lão hóa.

Rau cải: Rau cải là nhóm rau ăn lá, ăn củ. Có nhiều loại rau cải như: cải bắc thảo, cải bẹ, cải thìa, cải ngọt, cải xanh, cải xà lách, cải củ... Các loại rau cải này cung cấp phần lớn sản lượng rau xanh trong năm. Được trồng nhiều ở huyện Bình Minh, Bình Tân và Long Hồ.

Cải xà lách xoong: Cải xà lách xoong có nguồn gốc châu Âu, ngày nay được trồng ở phía tây châu Á và nhiều nước trong vùng nhiệt đới như Malaysia, Ấn Độ, Indonesia, Philippines, Việt Nam,... và ở phía bắc châu Phi. Cải xà lách xoong giàu calcium, sắt, vitamin A, C. Ở Việt Nam, cải xoong được trồng chủ yếu ở vùng cao, có khí hậu mát như miền Bắc, Đà Lạt, Bình Thuận. Ở đồng bằng sông Cửu Long, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long là trọng điểm trồng xà lách xoong, có truyền thống từ lâu đời, không những cung cấp cho đồng bằng mà cả Thành phố Hồ Chí Minh. Thân cải non, mềm, xốp dài 20 - 60cm, mỗi lóng thân dài 1 - 5cm tùy thuộc rất lớn vào thời tiết và sự chăm sóc, mỗi mắt có thể mọc một cành. Lá kép có 3 - 9 lá phụ, lá đỉnh to nhất, lá cải hình tròn nhỏ màu xanh đậm, rìa lá răng cưa. Cải xoong thuộc loại rễ chùm, có nhiều rễ phụ ở đốt thân có thể hút chất dinh dưỡng và nếu đem trồng sẽ thành cây độc lập. Cải xà lách xoong rất thích hợp ở nơi nhiều đất bùn, dưới nước, độ ngập khoảng 4 - 5cm, nơi

http://tieulun.hopto.org

có dòng nước chảy như ở dưới chân của thác nước, mực nước sâu thì thân cải mọc dài. Xà lách xoong không sống được trong đất phèn, đất mặn hoặc đất cát trong mùa nắng. Cây rất ưa độ ẩm cao, cần nước tưới thường xuyên. Nếu ăn thường xuyên rau xà lách xoong sẽ giúp tăng cường sức đề kháng, chống oxy hóa, chống độc và lão hóa bệnh lý.

Rau ngót (bồ ngót): Được trồng rải rác trong các vườn cây ăn trái hoặc trồng dọc theo các hàng rào quanh nhà, rau ngót có lá màu xanh thẫm, mọc đối diện hai bên cành, lá tròn nhỏ, giòn và mỏng. Thân cây nhỏ cứng, có nhiều cành nhỏ mọc hai bên, cao khoảng từ 0,5 đến 1m. Hoa rau ngót nhỏ li ti màu vàng. Hoa cái đậu thành quả. Quả nhỏ hình tròn màu xanh nhạt, có nhiều hạt và khi già hạt màu đen. Rau ngót được trồng bằng cành hoặc hạt, dễ thích nghi với các loại đất. Rau ngót có thể ăn sống hoặc nấu canh: Canh rau ngót nấu với cá trê vàng, rau ngót kết hợp với hạt bắp non nấu với nước cốt dừa, rau ngót kết hợp với quả mướp ăn với lẩu cá, lẩu gà...

Cây mồng tơi: Cây rau mồng tơi nhỏ thấp, thân mềm nên phải bắc giàn để cây leo hoặc trồng theo hàng rào nhà. Lá mồng tơi dày, bóng, màu xanh thẫm hoặc màu tím tùy theo giống, có nhiều gân hình mạng. Hạt gieo khoảng 15 đến 20 ngày thì phát triển thành cây con và trồng khoảng một tháng là ăn được. Khi ăn mồng tơi, người ta thường ăn lá non và ngọn. Rau mồng tơi có quanh năm, tính mát, có nhiều vitamin, nên thường được dùng trong bữa ăn hằng ngày. Khi cây già thì ra hoa và quả. Quả mồng tơi màu tím sẫm, mọng nước, bên trong có một hạt cứng. Người ta thường phơi khô quả mồng tơi để lấy hạt trồng trong mùa sau.

Rau dền: Có thân cây nhỏ, mềm, thường cao khoảng 15 đến 20cm, đôi khi đến 70cm. Có nhiều loại rau dền như: dền cơm, dền đỏ, dền xanh. Thân và lá rau dền có cùng một màu. Rau dền có lá mỏng, nhỏ, mọc xung quanh thân, cách đều nhau từ dưới lên. Rau dền trồng bằng hạt. Hạt gieo 5 đến 10 ngày thì phát triển thành cây con và trồng một tháng là thu hoạch được. Rau dền trồng được quanh năm, ăn mát, nhiều vitamin C, thường được dùng trong bữa ăn hằng ngày.

Cà chua: Quả cà chua có nhiều dạng như tròn, dẹt, có nhiều khía, có múi hoặc không có múi. Phần đầu quả thường tròn và to hơn phía dưới. Quả có một núm 3 đến 5 cánh hình sao, màu xanh. Khi chín thì núm này chuyển thành màu nâu đen. Quả cà chua chín màu đỏ hoặc vàng đỏ, vỏ mỏng, thịt xốp, bên trong có nhiều khoang chứa hạt. Hạt cà chua nhiều và nhỏ, màu xanh có phủ lông tơ. Thân cây nhỏ, yếu, thấp, nên khi cà chua bắt đầu ra quả, người ta phải làm giàn chống để khỏi đổ. Cà chua dễ ăn, dễ chế biến, có nhiều vitamin A, B, C và còn có hình thức đẹp. Người ta thường dùng

http://tieulun.hopto.org

cà chua để ăn sống, làm nước giải khát, xào nấu và trang trí thức ăn. Cà chua có quanh năm và được trồng bằng hạt.

Cà tím (hay cà dái dê): Là một loài cây thuộc họ cà với quả cùng tên gọi, nói chung được sử dụng làm một loại rau trong ẩm thực. Có 3 giống cà được trồng phổ biến ở Vĩnh Long là: cà tím, cà xanh và cà pháo. Cà được trồng quanh năm, quả cà có thể ăn sống, nướng trộn với mỡ hành, hấp, luộc hoặc xào với thịt. Cùng họ với cà tím, còn có cà pháo. Theo nghiên cứu, cà là nhóm rau quả đứng hàng đầu về hàm lượng vitamin P (làm vững chắc thành mạch, chống xuất huyết) và vitamin E (chống lão hóa)... Do đó ngoài việc sử dụng cà tím để làm thực phẩm, người ta còn sử dụng để làm thuốc. Một số bài thuốc chữa bệnh bằng quả cà ở Việt Nam: Cà nấu chín có công năng thanh nhiệt, giải độc, thích dụng với những người bị thương hàn, sốt rét, bị các chứng u cục sưng to ở bụng. Giã nát quả cà đắp bên ngoài có tác dụng hoạt huyết, tiêu ung. Món ăn dân gian cà tươi nấu cùng thịt heo, rau tía tô, hành, tỏi, mùi tàu... ăn trong nhiều ngày liên tiếp có công năng kiện tì hòa vị; thích dụng chữa trị chứng bệnh vận hóa của tì vị không tốt, miệng dạ dày không mở. Người bị đại, tiểu tiện chảy máu: lấy cà pháo già sao vàng, tán mịn; mỗi lần dùng 8g, hòa nước pha giấm loãng để uống; uống ngày 3 lần; hoặc dùng rễ và cây cà khô 40g sắc uống. Người bị nhọt lở loét nấu tai quả cà uống rất tốt. Rễ và cây cà khô nấu nước ngâm rửa chân tay sẽ không bị nứt nẻ. Cà pháo muối lâu năm đốt toàn tính, xát than này vào răng lợi bị sâu, viêm vài lần sẽ khỏi.

Cây mướp: Mướp là cây họ bầu bí, có thân leo nhỏ, dài nhưng mềm nên phải làm giàn cho mướp leo, hoặc trồng cạnh các cây ăn quả lâu năm, cây lấy gỗ, lấy củi hoặc dọc theo hàng rào nhà. Từ thân cây mọc ra nhiều nhánh nhỏ (gọi là tua cuốn) để leo giàn. Lá mướp màu xanh thẫm, to tròn, có nhiều lông ráp và bên ngoài mép lá có răng cưa. Hoa mướp là hoa đơn tính, màu vàng, to, có năm cánh mỏng. Mướp có hai loại hoa:

Hoa đực: cánh dài, hoa mọc thành chùm.

Hoa cái: có một hoa và một bầu quả, hoa cái sau khi được thụ phấn của hoa đực mới kết quả.

Quả mướp dài, vỏ mềm màu xanh nhạt hoặc xanh thẫm. Bên trong có một lớp thịt rất dày màu xanh hoặc màu xanh trắng, mềm, nhiều nước và một lớp ruột màu trắng có nhiều hạt nhỏ. Mướp chỉ bỏ vỏ còn lại ăn được hết. Loại mướp khi nấu lên rất thơm gọi là mướp hương. Mướp được trồng bằng hạt và trồng được ở nhiều loại đất. Ở Vĩnh Long mướp được trồng phổ biến như mướp hương, mướp xanh, mướp gai. Khi mướp già thì hạt chuyển sang màu đen, thông thường muốn lấy giống người ta để mướp già và khô sẽ cắt vào treo ở dàn bếp, cho đến

http://tieulun.hopto.org

khi muốn trồng thì cắt ngang quả để lấy hạt. Xơ mướp rất dai, xốp có thể dùng làm dụng cụ cọ rửa.

Cây bí: Bí có hai loại bao gồm: bí xanh (bí đao, bí phấn) và bí ngô (bí đỏ, bí rợ). Bí xanh là cây thân leo (tuy nhiên có thể trồng và cho bò dưới đất). Thân màu xanh có lông bao phủ và trên thân có nhiều lá mọc. Lá bí màu xanh thẫm và dày, to tròn, có xẻ 3 thùy nhọn và nhiều lông. Từ nách lá mọc ra các tua cuốn, phân 2 đến 4 nhánh, dùng để bám leo giàn. Rễ cây rất phát triển, ăn rộng dưới đất và có các rễ phụ ở đốt thân. Hoa bí đơn tính màu vàng, to và có 4, 5 cánh. Quả bí dài, hình trụ, vỏ xanh thẫm, cứng, giòn có phủ một lớp phấn trắng. Bên trong có một lớp thịt màu xanh trắng chứa nhiều nước, ruột màu trắng có nhiều hạt nhỏ, dẹt màu trắng. Bí xanh trồng bằng hạt, được dùng để nấu canh và ăn mát. Bí ngô là loại thân bò lan trên mặt đất, thân có lông rậm. Rễ và lá rất phát triển. Lá có thùy sâu, lông rậm, màu xanh thẫm, thân có tua để leo bám. Hoa đơn tính, có tràng lớn, màu vàng, hoa đực thường ra trước và nhiều hơn hoa cái. Quả tròn dẹt hoặc hình bầu dài (bí rợ), vỏ cứng, có lớp sừng, màu vàng hoặc xanh vàng, có khía. Bên trong là lớp cùi dày màu vàng sẫm, ăn rất ngọt. Ruột bí ngô nhiều xơ mềm. Hạt bí màu trắng. Hai loại bí này được trồng bằng hạt và ở Vĩnh Long được trồng rải rác ở các huyện.

Cây bầu: Bầu là cây leo, thân thảo họ bầu bí. Lá mềm, rộng, to, màu xanh thẫm, tua cuốn phân nhánh. Hoa bầu to, màu vàng, có 5 cánh. Quả màu xanh nhạt, vỏ mềm, mình quả dài từ 0,5 đến 1,5m, trên nhỏ, dưới tròn và to. Vỏ có một lớp lông tơ dày, càng già thì lớp lông này rụng bớt đi càng nhiều. Bên trong lớp vỏ có một lớp thịt dày, xanh nhạt, giòn và tương đối mềm. Lớp ruột màu trắng, xốp, có chứa nhiều hạt trắng, dẹt và hơi dài. Bầu ăn rất mát, ngọt và dễ ăn. Bầu chứa nhiều vitamin C rất tốt cho cơ thể. Bầu trồng bằng hạt, từ 3 đến 5 ngày hạt nẩy mầm thành cây non. Bầu có bộ rễ phát triển nhưng lại ăn nông, khi trồng bầu ta phải bắc giàn cho bầu leo hoặc để bò trên mặt đất vì thân leo yếu, nhỏ. Quả bầu có thể luộc, nấu canh, kho mấm hoặc hấp. Món cá lóc hấp bầu là một trong những món ăn đặc trưng của miền Tây Nam Bộ.

Dưa leo (dưa chuột): Thuộc họ dây leo, có quanh năm, đặc biệt là mùa hè. Thân cây leo dài có nhiều cành mọc sang hai bên cách đều nhau. Lá mảnh, có nhiều lông, nhiều gân và xẻ thùy. Hoa có 5 cánh, cánh tròn dài, mỏng, màu vàng. Quả dài hình trụ màu lục nhạt, phần cuống đầu quả xanh thẫm và nhạt dần về phía cuối. Bên ngoài có những gai nhỏ li ti như mụn trứng cá, bên trong có một lớp cùi dày, giòn, màu xanh nhạt hoặc trắng xanh. Trong cùng, quả dưa còn một lớp ruột chứa nhiều hạt và

http://tieulun.hopto.org

nước. Hạt dưa leo thường là màu trắng, dài, dẹt và ăn được. Khi quả dưa già thì chuyển sang màu vàng. Có hai loại dưa: dưa lai quả to, có vỏ nhẵn, nhiều hạt; dưa ta quả nhỏ hơn, có nhiều gai tròn, ăn thơm, ngọt mát, ít hạt hơn dưa lai. Dưa leo được trồng bằng hạt, từ 3 đến 5 ngày hạt nẩy mầm thành cây non. Khi cây dưa leo bắt đầu trưởng thành, người ta làm giàn cho cây leo. Dưa leo có thể trồng đại trà trên ruộng, trên liếp và bờ kênh rạch vì vậy đây là nguồn rau xanh cung cấp quanh năm cho con người. Ở Vĩnh Long, dưa leo trồng khá phổ biến và tập trung ở vùng Bình Tân, Bình Minh, Tam Bình...

Cây gấc: Là loại cây dây leo, thân nhỏ, dài, có tua cuốn. Lá gấc to bằng bàn tay, mọc so le, màu xanh thẫm, phiến lá xẻ 3 đến 5 thùy và mép lá có răng cưa. Gấc có hoa đơn tính, đài hoa màu xanh hình củ ấu chia làm hai nửa, màu trắng ngà hay ngà vàng và mọc đơn độc ở kẽ lá. Quả to hình bầu dục, có nhiều gai mọc xung quanh quả. Khi non quả có màu xanh, gai dày đặc, khi chín quả có màu đỏ và gai thưa hơn. Vỏ gấc dày, lớp ngoài màu đỏ và lớp trong màu trắng. Bên trong lớp vỏ có rất nhiều hạt được bọc một lớp thịt màu đỏ đẹp mắt. Hạt tròn dẹt màu đen, mép có răng cưa, vỏ cứng.

Hiện nay ở Vĩnh Long cây gấc chỉ thấy được trồng ở một vài gia đình. Quả gấc có nhiều vitamin A, thông thường người ta dùng quả gấc để nấu xôi cho màu tím đẹp và thơm. Nhân hạt mài với rượu hoặc dấm bôi chữa mụn nhọt, sưng tấy.

Đậu đũa: quả dài tròn như chiếc đũa, dài khoảng 45cm. Quả đậu có phần vỏ không nhẵn, bên trong có nhiều hạt màu trắng xanh cách đều nhau nằm dọc quả. Đậu non quả xanh thẫm, vỏ đỡ sần sùi hơn. Càng già, quả đậu càng ngả sang màu trắng, vỏ đậu càng nhăn. Đậu đũa cũng trồng bằng hạt, thân mềm nên trồng đậu này cũng phải bắc giàn. Đậu trồng khoảng 2, 3 tháng là thu hoạch, đậu đũa được trồng quanh năm và rải rác ở các địa phương trên địa bàn của tỉnh, khi chế biến chỉ việc ngâm, cắt khúc ra để xào, luộc.

Cây hành: Hành là cây thuộc họ cỏ, cao khoảng 20 đến 40cm, thân củ, rễ chùm màu trắng. Lá gồm từ 5 đến 7 lá, hình trụ rỗng, thuôn, đầu nhọn và dài từ 20 đến 30cm. Cây hành được trồng ở khắp nơi, có mùi thơm hăng cay và dùng làm gia vị cho nhiều món ăn. Hành được trồng quanh năm, và trồng bằng thân hành (tép hành). Ở Vĩnh Long, hành trồng rải rác khắp nơi, tuy nhiên ở Bình Tân, Bình Minh và Phước Hậu, huyện Long Hồ hành được trồng khá tập trung.

Cây ớt: Ớt là cây gia vị, thân cây nhỏ, cao khoảng 0,5 đến 1m. Cây có nhiều cành mọc sang hai bên. Bổ đôi quả ớt sẽ thấy có 4 ngăn chứa hạt. Hạt dẹt màu trắng, vàng. Ở Vĩnh Long, ớt trồng phổ biến có các loại như: ớt hiểm (quả nhỏ, ngắn có vị cay trầm và thơm), ớt đỏ (còn

http://tieulun.hopto.org

gọi ớt sừng trâu - quả dài hơi cong hoặc thẳng, hình dáng to thon ăn rất cay), ớt vàng (quả nhỏ hơi tròn một đầu, ngắn, khi chín màu vàng và da nhẵn bóng, nhiều hạt và ăn rất cay). Ngoài ra, còn có các loại ớt vừa trồng làm kiểng vừa dùng làm gia vị như: ớt bí, ớt tím, ớt thù lù (quả tròn nhỏ như viên bi)... Ớt được sử dụng rất đa dạng và được trồng ở khắp nơi.

Rau răm: Thân cây tròn cao khoảng 5 đến 15cm, thân màu vàng nâu có hai đốt, mỗi đốt mọc hai lá đối. Lá dài hình mũi mác, nhỏ và có màu xanh tía hoặc màu xanh. Toàn thân cây và lá rất thơm, thường dùng để làm gia vị. Rau răm rất dễ trồng, giâm cành vào đất ẩm khoảng một tuần là ở nách lá đâm chồi (ở nông thôn hầu như nhà nào cũng có). Đặc biệt đối với các món gỏi (gà, ếch, gỏi khô cá lóc... hoặc khi ăn trứng vịt lộn thì không thể thiếu rau răm...

Cây gừng: Gừng thuộc nhóm thân thảo, sống nhiều năm. Thân rễ dạng củ, phân nhánh nhiều. Phần thân trên mặt đất hằng năm mọc vào mùa mưa và cao khoảng 0,5 đến 1m. Lá cây mọc so le hình dải, có bẹ ôm lấy thân. Hoa màu vàng pha xanh tím, tụ thành bông mọc từ gốc. Thân rễ nhiều, củ dài mọc thành nhiều nhánh nhỏ, để càng già thì gừng càng cay, càng cứng nên trong dân gian có câu "Gừng càng già càng cay" để chỉ sự trải nghiệm của con người. Gừng được trồng nhiều nơi, có khi được trồng trong chậu như là một cây kiểng. Gừng dùng để làm gia vị như: giã nhuyễn và cho vào nước mắm để ăn cháo vịt hoặc cá trê, cá rô chiên hoặc nướng. Ngoài ra, gừng còn dùng làm thuốc chữa cảm, đầy bụng. Gừng trồng bằng củ, khoảng 7, 8 tháng là cho củ.

d) Nhóm cây lấy gỗ, lấy củi, cây lấy bóng mát

Ở Vĩnh Long trồng khá nhiều chủng loại thuộc nhóm cây lấy gỗ, có thể xem qua một số cây trồng phổ biến sau:

Cây tre: Họ hàng nhà tre có nhiều chủng loại gồm tre gai, tre mỡ, tre lục bình, tre xiêm, tre mạnh tông, tre tàu mặc dù có nhiều loại nhưng tất cả đều có nhiều lợi ích cho cuộc sống sinh hoạt và sản xuất hằng ngày của con người. Tre dùng để làm nhà, làm chuồng trại chăn nuôi, làm các dụng cụ sinh hoạt trong gia đình như: vành nón lá, rế nồi, thúng, rổ, cần xé... hoặc làm dụng cụ đánh bắt thủy sản như: lợp, lờ, đăng, đó... hoặc làm dụng cụ nuôi chứa các loài động vật: gà, gộng cá, lồng cá... Mặc khác, trong các loài tre kể trên có tre mạnh tông và tre tàu còn được sử dụng các cây non mới mọc (măng tre) như là một thực phẩm rất sang trọng. Đặc biệt trong họ hàng nhà tre còn có cây tầm vông có thể làm cán cuốc hoặc cán leng phục vụ sản xuất nông nghiệp hoặc làm cán giáo, làm hàng chông để chống giặc, trong đó không thể thiếu hình ảnh "cây tầm vông vạt nhọn" đã được sử dụng trong hai

http://tieulun.hopto.org

cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Còn lại còn có cây trúc được dùng làm nguyên liệu phục vụ cho nghề đan lát của tỉnh như nghề làm nón, chằm rế ở Long Hồ, nghề đan cần xé ở phường hai thành phố Vĩnh Long...

Cây sao, dầu: Là nhóm cây lấy gỗ và phổ biến là loại Hopea odorata cho gỗ rất tốt dùng để đóng ghe thuyền. Hiện nay, các loại sao, dầu chỉ còn lại rất thưa thớt và chỉ hiện diện ở đình, chùa hoặc các di tích lịch sử mà trên địa bàn tỉnh như: Khu bảo tàng, Văn Thánh Miếu, chùa Tiên Châu, chùa Phù Ly... và số lượng rất ít.

Nhóm cây lấy củi: Có thể kể: cây bình bát (thường sống ven các mương rạch), cây trâm bầu, cây gáo (hiện nay còn rất ít), cây quao...

Nhóm cây lấy bóng mát: Chủ yếu trồng tập trung ven đường phố thuộc khu vực đô thị như: cây dầu gió, cây phi lao Ấn Độ, cây bàng, cây dừa, cây bã đậu, cây xà cừ...

đ) Nhóm cây cảnh

Đứng đầu trong nhóm cây cảnh ở Vĩnh Long có cây mai vàng, hầu như ở đâu cũng có, đặc biệt ở Vĩnh Long có làng mai Phước Định thuộc xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ đã tạo thương hiệu riêng, hoặc làng mai ở Vũng Liêm. Mai vàng là cây gỗ, hoa rất đẹp, nở đúng dịp tết, được ưa chuộng trồng làm cảnh. Cùng họ với mai vàng có mai tứ quý, lá có mép răng cưa, hoa vàng, đài hoa màu đỏ thắm, cho hoa bốn mùa. Ngoài ra, còn có các loài mai khác như mai chấn thủy, mai trắng...

Họ hồng: Gồm hoa hồng nguyên thủy có hai loại: hoa hồng màu đỏ sậm, ít hoa (Crimson chinese rose), hoa hồng đỏ (the Fairy rose), còn gọi hoa tỉ muội và giống hoa màu tím đậm (Rosa chinensis). Cây tầm xuân (Rosa multiflora) trồng làm cảnh, có hoa màu xanh biếc rất đẹp.

Hoa móng tay: Được trồng làm cảnh với nhiều chủng loại: hoa lớn có cựa ngắn, hoa nhỏ có cựa dài, thon mảnh, nhiều màu sắc, hoa có cánh kép màu hồng.

Hoa giấy: Có nguồn gốc từ Brasil, là loài cây leo khỏe, thân gỗ. Cây có thể cao đến 20m, có gai hơi cong ở cuống lá. Lá hình trái xoan. Hoa giấy có 3 cánh, thường hoa có nhiều màu sắc như: trắng, da cam, tím, đỏ, vàng. Cánh hoa giấy rất mỏng và mịn như tờ giấy. Hoa giấy là loại cây cảnh rất dễ trồng và có thể trồng trong chậu theo phong cách Bonsai, hoặc leo trên tường rào, ban công, trồng trực tiếp dưới đất, thích hợp môi trường thoáng và khô ráo.

Hoa cúc: có nguồn gốc từ Trung Quốc du nhập vào Việt Nam từ lâu đời, cây thân thảo nhỏ và có nhiều đốt giòn. Rễ chùm và phát triển theo chiều ngang. Cây cao từ 20 đến 50cm. Lá xẻ thùy, mọc so le, mép lá hình răng cưa. Hoa cúc có nhiều màu sắc khác nhau tùy theo từng giống loài. Ở Vĩnh Long, hoa cúc được trồng nhiều ở khu vực các xã, cù lao

http://tieulun.hopto.org

huyện Long Hồ để cung ứng trong dịp tết. Ngoài việc làm cây cảnh, hoa cúc còn là một vị thuốc dùng để chữa các bệnh như: hoa mắt, chóng mặt, nhức đầu, đau mắt đỏ, huyết áp cao, mụn nhọt.

Hoa huệ: Có thân hình thẳng đứng, màu xanh thẫm, thân thảo cao từ 0,8 đến 1m. Rễ cây hoa huệ là loại rễ chùm phình to ra thành củ. Lá huệ có dạng đơn, dài và hẹp. Lá mọc từ gốc lên. Hoa dài, cánh hoa thẳng và có màu trắng hoặc màu đỏ. Hoa có hương thơm và tỏa vào ban đêm. Hoa huệ trồng rải rác ở một số nơi trên địa bàn Vĩnh Long.

Ngoài ra, còn nhiều loại hoa khác cũng được trồng để làm cây cảnh ở Vĩnh Long như: cây hoàng hậu, móng bò, hoa sứ, cúc vạn thọ (hoa màu vàng nhạt, vàng sậm hoặc màu trắng), hoa cúc mâm xôi, cúc đồng tiền, hoa phong lan, hoa xương rồng, hoa sen, trúc đào, bùm sụm,...

2. Quần thể thực vật tự nhiên

Ngoài những loài thực vật do con người trồng, quần thể thực vật tự nhiên trên địa bàn Vĩnh Long cũng rất phong phú và đa dạng, hình thành một hệ sinh thái đa tầng. Có thể kể một vài loài đặc trưng sau:

Cây dừa nước: Thuộc họ dừa, mọc nơi đất trũng, ven sông, thân mọc thẳng đứng từ bùn lên rất hiên ngang nên có người ví nó như là dáng đứng Nam Bộ hay hào khí Nam Bộ. Khác với các loài cây khác, các bộ phận hợp thành của cây dừa nước có nhiều tên gọi khác nhau rất thú vị như: tàu lá (thân trên của cây dừa nước), bụp bè (phần gốc sau khi chặt bỏ thân trên), bông phèn (hoa dừa nước), cà bắp (chồi non của cây dừa nước)... Cây dừa nước có rất nhiều công dụng trong đời sống. Trước ngày giải phóng năm 1975, ở các vùng nông thôn Nam Bộ nói chung và Vĩnh Long nói riêng đều lợp nhà bằng lá dừa nước. Hiện nay, mặc dù kinh tế - xã hội có phát triển, đời sống nhân dân đã khấm khá, nhưng vẫn còn nhiều nhà được sử dụng từ nguồn lá của cây dừa nước. Lá của cây dừa nước được tách ra thành từng lá và kết lại thành từng tấm (còn gọi là lá tấm) hoặc được tách ra làm đôi (gọi là lá xếp) dùng để lợp mái nhà hay dựng vách nhà. Bẹ dừa nước được chẻ nhỏ làm cọng lạt dùng để bó hoặc buộc trong sinh hoạt và sản xuất hằng ngày của người dân. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, rặng dừa nước là nơi che giấu ghe xuồng, là nơi ẩn nấp của bộ đội ta để chiến đấu với địch. Dừa nước hiện nay vẫn còn nhiều ở các địa phương trên địa bàn tỉnh.

Cây bần chua: Thường sống xen lẫn với các loài khác như cây mái dầm hoặc ô rô, đặc biệt ở những vùng đất bãi bồi ven sông Hậu, sông Tiền, sông Cổ Chiên mật độ bần khá dày, trước đây cây bần chủ yếu mọc tự nhiên, ngày nay người dân sống ven sông trồng bần với mục đích chống sạt lở và gia tăng khả năng

http://tieulun.hopto.org

bồi tụ. Trái bần chua còn được sử dụng để nấu canh hoặc ăn quả chín, có thể nói canh chua bần là "món ăn đặc trưng" của người dân vùng Tây Nam Bộ. Ngoài ra người ta dùng rễ phụ mọc quanh thân của nó để làm nút chai.

Cây lác (thuộc họ cói): Hiện nay, trên địa bàn tỉnh lác được trồng tập trung nhiều ở các xã ven sông Cổ Chiên thuộc huyện Vũng Liêm như: Thanh Bình, Quới Thiện, Trung Thành Đông, Trung Thành Tây. Cây lác được sử dụng làm nguyên liệu để dệt chiếu. Cùng với họ cói còn có cây thủy trúc hay gọi là lác dù, ô du thường mọc dọc theo các vùng đất gò, ven các bờ bao thủy lợi.

Cây lục bình: Là loài cỏ đa niên, là thực vật thủy sinh xâm hại các dòng chảy chính trên các mặt nước phục vụ sản xuất nông nghiệp ở vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung và ở Vĩnh Long nói riêng. Lục bình sinh sản rất nhanh và nó còn có tên gọi khác nữa như: bèo tây, bèo Nhật Bản, bèo sen. Lá đơn, lá mọc thành hoa nhị, cuống xốp phồng lên thành phao nổi khi còn non, trưởng thành cuống thon dài. Hoa lưỡng tính không đều, màu xanh tím nhạt, cánh hoa có một đốm vàng. Cây thân cỏ sống lâu năm, nổi trên mặt nước hay bám dưới bùn, rễ dài và rậm. Kích thước cây thay đổi tuỳ theo môi trường có nhiều hay ít chất màu, sinh sản bằng con đường vô tính. Từ các nách lá, đâm ra những thân bò dài và mỗi đỉnh thân bò cho một cây mới, sớm tách khỏi cây mẹ để trở thành một cá thể độc lập. Đặc biệt khi sống ở trong kênh, mương nước lặng thì lục bình phát triển rất nhanh. Ngoài việc gây cản trở cho dòng chảy của sông ngòi, kênh rạch thì lục bình vẫn có những mặt ưu điểm khác như: đọt và hoa lục bình có thể dùng làm rau trong các bữa ăn, thân và lá của lục bình còn sử dụng làm thức ăn cho gia súc. Lục bình làm nguyên liệu cho hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu như đệm bàn ghế, giỏ hoa quả, giá sách báo, đôn kê, chậu cảnh, thảm chùi chân, lẵng hoa, túi du lịch, chụp đèn ngủ, chiếu, dép đi trong nhà... Rễ lục bình dùng để sử dụng trong lĩnh vực chiết, ghép cành trong nông nghiệp. Mặc khác, lục bình còn có tác dụng tạo khả năng bồi lắng nhanh vì vậy ở các khu vực cù lao trên sông Tiền và sông Hậu người dân dùng rào tre để trồng lục bình kết hợp với trồng bần nhằm giữ đất bãi bồi. Đặc biệt lục bình là một trong những loài thực vật có thể dùng để làm phân hữu cơ. Ngày nay, lục bình có vai trò rất quan trọng đối với mục tiêu xóa đói, giảm nghèo của tỉnh.

Cây lức (thuộc họ cúc): Ngày nay loại cây này trên địa bàn của tỉnh chỉ còn một số ít ở những vùng đất phèn, hoang hóa, những nơi gò cao hoặc ven sông (vùng Gò Găng thuộc xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình hiện nay vẫn còn khá nhiều).

Ngoài ra, ven sông rạch còn có nhiều loài thảo mộc khác như: họ lau, sậy, họ

http://tieulun.hopto.org

ráy như: môn nước (hay còn gọi là môn ngứa, tuy nhiên thân môn có thể làm món dưa môn và lá dùng để gói hàng thực phẩm, môn ngọt, môn đốm - có khi còn gọi là môn núm có thể dùng làm thực phẩm...). Cây dứa gai có thể lấy sợi từ lá, đọt non và rễ dùng làm thuốc và hiện nay còn rất ít. Họ rau dừa nước có hai loài: rau dừa trâu - thân to và có màu xanh thường dùng để làm thức ăn cho lợn nuôi, còn loài rau dừa thân nhỏ và có màu tím mọc nổi trên mặt nước nhờ có những chiếc phao quanh thân, dùng làm rau để ăn với mắm kho.

Trong các mương rạch nhỏ, các ao tù hoặc trên đồng ruộng còn có các loài khác như: Bèo cái, cây rau chóc, bèo cám, bèo hoa dâu. Đặc biệt còn có loài bông súng, cây cù nèo, cây tai tượng được sử dụng như là một loại thực phẩm và rau nhút, họ trinh nữ cũng được trồng nhiều ở ao đìa vùng đất ven sông rạch, nhiều phù sa.

Bên cạnh các loài thảo mộc còn có các loài cây lấy gỗ lấy củi như: có cây vừng bông đỏ, vừng bông trắng, cây tra, cây quao (còn gọi quao xanh), cây gáo, cây trâm bầu... mọc ven sông, rạch, cho gỗ nhẹ dùng đóng đồ đạc, hoặc sử dụng để làm chất đốt.

Ngoài ra, còn có các nhóm thực vật khác như: Họ trinh nữ có cây me keo (có nơi còn gọi là me nước) cho gỗ lớn, có thể đóng đồ đạc, làm nhà, lá cây dùng trị bệnh, quả ăn được. Họ đậu có các loại thân gỗ như cây me, sống lâu năm thường được trồng ven đường làm bóng mát, trái của nó để nấu canh chua, làm mứt, kẹo me... Cây so đũa thân gỗ mọc thẳng, có hoa màu trắng nấu canh chua ăn rất ngon. Người ta cũng dùng thân để cấy nấm mèo (mộc nhĩ), làm củi đốt, lá dùng để nuôi dê... Cây vông nem, được trồng để lấy lá gói nem, hoặc dùng làm trụ (nọc) để trồng trầu, hồ tiêu. Họ thầu dầu đại diện là cây bã đậu, có nguồn gốc từ Nam Mỹ di thực vào, thường được trồng để lấy bóng mát, lấy hạt ép dầu. Cây đu đủ tía, mọc hoang và cũng được trồng để lấy hạt ép dầu. Cây xương rồng có nhiều loại, như long trụ hay thạch trụ thiên, cây vợt gai hay xương rồng dẹt... thường được trồng làm hàng rào, làm cảnh. Dân gian dùng nhựa của một vài loại xương rồng làm thuốc chữa đau răng. Họ trúc đào có cây dừa cạn, còn gọi là rau dừa cạn, loại cây di thực, được trồng làm cảnh. Gần đây, giới đông y sử dụng làm thuốc hạ huyết áp. Cây trúc đào, vốn là cây ở miền Địa Trung Hải di thực vào nước ta. Nó được trồng làm cảnh vì có hoa đẹp, nhưng có độc tính rất cao. Họ cỏ roi ngựa có cây trâm ổi, còn gọi là trâm hôi có nguồn gốc từ Trung Mỹ di thực vào. Cây mọc hoang, được trồng làm cảnh và làm thuốc.

Quần thể thực vật trên địa bàn tỉnh thật sự phong phú và đa dạng. Tuy

http://tieulun.hopto.org

nhiên qua thời gian và quá trình phát triển kinh tế, xã hội hiện nay có một số loài đã giảm đáng kể về số lượng và gần như tuyệt chủng như:

Cây cau: Ngoài loại cau lấy trái ăn, còn có các loại cây cau làm cảnh như cau bụi, cau Úc có nguồn gốc từ Australia, cây cau chuột, vốn là cây cau rừng đem về làm cảnh. Họ này có các loại cọ nhưng không nhiều, chủ yếu trồng làm cảnh, như cây kè quạt... Cây đủng đỉnh (Caryota mitis) cũng họ cau, thường dùng bông và lá để làm cổng chào trong các dịp lễ hội hoặc tiệc cưới hỏi. Trái của cây đủng đỉnh cũng được sử dụng để làm thuốc đông y.

Cây cau được trồng khá nhiều trong cuối thế kỷ XIX. Giống cau được trồng có hai loại: cau ớt là loại cau nhỏ cây, nhỏ trái và cau xiêm, loại cây lớn, trái lớn, được xếp vào loại cau ngon. Cau gắn liền với văn hóa Việt Nam, đặc biệt trong dịp cưới hỏi, tuy nhiên, do thói quen ăn trầu cau của người dân miền Tây Nam Bộ đã giảm rất nhiều nên hiện nay ở trên địa bàn tỉnh, cau chủ yếu được trồng rải rác trong vườn của một số gia đình.

Cây gòn (thuộc họ gạo): Mặc dù Vĩnh Long có huyện Bình Minh là nơi tập trung sản xuất và kinh doanh nhang (được sử dụng chủ yếu từ nguyên liệu lá gòn) nhưng qua thực tế quan sát trên địa bàn tỉnh không có vùng trồng gòn tập trung, mà gòn được trồng lẻ rải rác trong vườn nhà ở khu vực nông thôn. Cây gòn có thân thẳng và có hai loại gòn thân có gai và không gai; gỗ nhẹ, xấu, chỉ trồng lấy sợi bông trong quả để nhồi gối đệm. Lá dùng để xay nhuyễn làm nguyên liệu sản xuất nhang.

Cây cách (hay cây lá cách), thuộc họ cỏ roi ngựa, thân gỗ, nhỏ, cho lá ăn được và dùng làm thuốc.

Cây bằng lăng nước (thuộc họ tử vi), dùng lấy gỗ, đồ mộc gia dụng, có hoa tím rất đẹp.

Cây trâm: Với vài loại trâm rối, trâm nút áo, cây trâm sắn cho vỏ làm thuốc nhuộm. Trái các loại cây trâm đều ăn được.

Cây mù u: Là cây lấy gỗ mọc hoang và người xưa thường ép trái lấy dầu thắp sáng hoặc làm thuốc. Gỗ mù u cũng khá tốt dùng để đóng nông cụ (làm ách trâu bò, làm cộ cho trâu bò kéo lúa...).

Cây ô môi, thuộc họ vang, có hoa màu tím rất đẹp, quả ăn được, gỗ tốt. Cùng họ, có cây phượng vĩ có nguồn gốc từ Madagasca di thực vào Nam Bộ, trồng nhiều ở ven đường các thành phố, thị trấn, sân trường; hoa đỏ nở vào mùa hè, trở thành biểu tượng của học trò. Tuy nhiên, hiện nay cây này còn rất ít trên địa bàn tỉnh.

Cây còng, thuộc họ trinh nữ (hay còn gọi là cây muồng ngủ) có nguồn gốc Trung Mỹ, còn gọi là me tây, di thực vào Nam Bộ khoảng cuối thế kỷ XIX, được trồng lấy bóng mát.

http://tieulun.hopto.org

Cây nổ, mọc hoang dại ở các nơi đất gò cao hoặc ven đường cho hoa màu tím nhạt rất đẹp, quả khi ướt sẽ nổ bung ra, hạt và củ dùng làm thuốc.

Cây khế, trồng lấy quả, có hai loại khế ngọt và khế chua, sau có thêm khế Tàu trồng làm cảnh.

Cây lêkima, thuộc họ hồng xiêm, dân gian còn gọi cây trứng gà, di thực từ Nam Mỹ sang, trước đây được trồng nhiều để lấy quả ăn; do giá trị kinh tế thấp, hiện nay loại cây này nhà vườn ít trồng.

Cây nhãn lồng, thuộc họ lạc tiên thường mọc hoang trong các vườn cây, ven bờ kênh thủy lợi... người ta thường hái đọt luộc ăn, trái ăn được. Năm 1940, cây này được ngành đông y sử dụng làm thuốc an thần.

Cây cát lồi, họ mía dò (Costaceae), mọc hoang, thường dùng làm thuốc, đọt có thể ăn được.

Cây tầm duột, thuộc họ thầu dầu thân giòn dễ gãy, quả có thể ăn tươi hoặc làm mứt, rễ có chất độc.

Cây lá lốt, thuộc họ hồ tiêu, mọc hoang nơi đất ẩm, dùng làm gia vị và làm thuốc.

Bên cạnh đó, cây lá lốt, thuộc họ hồ tiêu, còn có các loại trầu ăn lá (trầu vàng, trầu xanh) lá trầu dùng để ăn hoặc trang trí trong mâm lễ cưới, lễ hỏi và cũng giống như cau hiện nay trầu được trồng rất ít.

Cây mồng tơi, với hai loại lá trắng to và lá tím nhỏ, dùng làm rau ăn, thường hay được trồng ở bờ giậu.

Nhìn chung, quần thể thực vật tạm phân vùng kể trên có nhiều họ, loại cây bản địa và nhóm cây di thực có mặt từ hàng trăm năm trước. Tuy nhiên, thời gian gần đây, nhiều chủng loại đã hầu như không còn, do quá trình khai hoang và cải tạo vườn, phát triển ngành nông nghiệp... và cũng do ý thức bảo tồn chưa cao, cây mới du nhập sau này dần dần lấn át cây bản địa.

IV- ĐỘNG VẬT

Theo *Gia Định Thành thông chí*, vùng đất Vĩnh Long nói riêng và khu vực Tây Nam Bộ nói chung có hệ động vật rất phong phú: Loại cá sông thì có cá thu (thu ngư), cá chim phấn (phấn điểu ngư), cá mòi (mai ngư), tuy nhỏ con hơn loài cá biển cùng tên nhưng có mùi vị ngọt hơn; cá chép (lý ngư), cá cháy (thiêu ngư), cá tra (tra ngư), cá lăng (lăng ngư), cá úc (úc ngư), cá chốt (giác ngư), cá bống cát (xuy sa ngư), cá heo (giang đồn), cá phèn (phàn ngư), cá lưỡi trâu (ngưu thiệt ngư), cá mè (phường ngư), cá linh (linh ngư), cá lìm kìm (châm đầu ngư), cá trèn (toàn ngư)... Cá đồng có cá bông (hoa lê ngư), cá lóc (lê ngư), cá rô (quá sơn ngư). Cua ở ruộng thì có cua đồng, cùng loài nhỏ hơn gọi là nha tù (con còng). Loài có mai thì có rùa, cua đinh... Chim thì có chằng nghịch (chim nhứ), nhồng (linh thước), cà cưỡng (luyện thước), chim cú (phục điểu), chim mèo (hào điểu), chim gõ kiến (trác mộ điểu), chim sẻ (tước), cu

http://tieulun.hopto.org

đất (thổ cáp)... Các loài thú thì có: voi, gấu, cọp, beo, heo rừng, chồn, thỏ, khỉ... Ngoài ra, còn có các loại trăn, loài rắn, rái cá, sấu, kỳ đà... Các loại thú rừng này đến nay không còn nữa.

Theo kết quả nghiên cứu, hiện nay hệ động vật ở đồng bằng sông Cửu Long gồm 23 loài có vú, 386 loài và bộ chim, 6 loài lưỡng cư và 260 loài cá. Số lượng và tính đa dạng của hệ động vật thường lớn nhất trong các khu rừng tràm và rừng ngập mặn còn lại. Sự sống còn của các quần thể hệ động vật có vú đang bị đe doạ bởi nạn săn bắn, đánh bẫy và sự phá hủy liên tục nơi cư trú, tập trung chủ yếu trong những khu rừng tự nhiên (rừng U Minh và Bảy Núi). Đồng bằng sông Cửu Long là một vùng trú đông quan trọng đặc biệt đối với các loài chim di trú. Trong những năm gần đây, bảy khu vực sinh sản lớn của các loài diệc, vò vằn, cò trắng và vạc đã được phát hiện trong các khu rừng tràm. Loài sếu mỏ đỏ phương Đông, gần đây đã được phát hiện ở huyện Tam Nông trong Đồng Tháp Mười. Trong khu bảo tồn Tràm Chim có 92 loài chim đã được xác định. Trong vùng rừng U Minh, có 81 loài chim đã được ghi nhận. Những vùng ngập nước ở đồng bằng sông Cửu Long cũng là nơi cư trú của các loài bò sát và động vật lưỡng cư. Nhiều loài động vật có vú, chim, bò sát và động vật lưỡng cư bị đánh bắt phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng. Theo Trung tâm quốc gia giống thủy sản nước ngọt Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long có trên 250 loài cá nước ngọt, trong đó khoảng 50 loài có giá trị kinh tế cao và khoảng gần 20 loài cá quý hiếm.

Riêng đối với Vĩnh Long hiện nay còn một số loài động vật chủ yếu sau:

1. Hệ động vật tự nhiên

- Chim rừng có nhiều loại, một số có tập quán di trú, chỉ xuất hiện theo mùa, như: cu đất, cu cườm, cu xanh, cà cưỡng, sáo, sáo nghệ, sáo sậu, sáo trâu, nhồng, chìa vôi, se sẻ, chim khách, bìm bịp, ó diều, chim ụt, lắc nước, le le, gà đãy, bồng bồng, giỏ giẻ, óc cau, cò ma, cò trâu, cò quắm, cò trắng, cúm núm, chàng bè, diệc lửa, diệc mốc, dồng dộc, chim sắc, trao trảo, sa sả, chài chài, điên điển, cồng cộc, chim sâu, chim vịt... Trước năm 1975, nạn chim phá hại lúa rất đáng sợ đối với nhà nông, nhất là những đám ruộng thuộc đất bưng. Khi lúa chín, người ta thường cất chòi giữ để đuổi chim, hoặc bện bù nhìn bằng rơm cắm trên ruộng. Người đuổi chim phải ở chòi suốt ngày, được trang bị cần quất hoặc ná thun. Các loại chim thường hay phá lúa là dồng dộc, chim sắc, nhưng nông dân sợ nhất là trích, rất hung dữ. Loài chim này không ăn lúa chín, chỉ cắn xé đòng đòng và thường phá hại trên diện rộng.

Ngày nay hầu hết các loài chim này số lượng cũng ít đi, đặc biệt có một số

http://tieulun.hopto.org

loài gần như tuyệt chủng (số lượng ít thấy) như: chim ụt, lắc nước, le le, bìm bịp, chim vịt, cò quắm, cò trâu...

- Riêng loài gặm nhấm có chuột, họ hàng nhà chuột gồm các loại chuột lắc, chuột cơm, chuột cống, chuột cống nhum... là tai họa của nhà nông. Tuy nhiên, chuột cơm và chuột cống nhum là hai loài được ưa thích dùng để làm thực phẩm, đặc biệt là chế biến các món nhậu.

- Dơi thường thấy có dơi quạ, dơi sen, dơi hương, dơi muỗi... cư trú ở vùng cây ăn trái.

- Với điều kiện tự nhiên, Vĩnh Long nằm trong vùng nước ngọt quanh năm nên cá là nguồn thực phẩm gần gũi với sinh hoạt hằng ngày của cư dân. Trong quá trình phát triển, việc áp dụng những tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là việc sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu, cũng như việc chuyển đổi cơ cấu mùa vụ trong sản xuất lúa từ một vụ sang 2 - 3 vụ đã làm cho số lượng cá giảm đi và có một số loài gần như đã tuyệt chủng. Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay nguồn cá nước ngọt trên địa bàn tỉnh cũng khá đa dạng và phong phú, theo cách phân biệt trong dân gian thì cá sông được chia thành hai nhóm chính là nhóm cá đen và nhóm cá trắng (cách phân chia này chỉ mang tính tương đối và chủ yếu dựa vào nhận dạng màu sắc của vảy, môi trường sống và phần lớn nhóm cá đen có đặc tính sống mạnh mẽ hơn), bao gồm:

- Nhóm cá đen: Chủ yếu sống trên ruộng đồng, ao đìa, có các chủng loại như: cá lóc, cá lóc bông, cá trê vàng, cá trê trắng, cá dày (là loài cá có hình dáng giống như cá lóc nhưng trên thân hình có sọc vàng và vảy cá có màu nâu nhạt, mõm cá thon và nhọn, hiện nay giống cá này gần như tuyệt chủng), cá rô đồng, cá rô biển (chủ yếu sống ở sông rạch và hiện nay số lượng còn rất ít), cá sặc rằn hay còn gọi là cá lò tho thường sống ở những lung, bào và vùng đất trũng phèn và hiện nay ít gặp trong môi trường tự nhiên. Riêng về họ hàng nhà bống thì có cá bống tượng, bống mú, bống các, bống xệ, bống trứng (chỉ xuất hiện vào mùa nước nổi), bống dừa.

- Nhóm cá trắng rất phong phú chủ yếu sống ở sông rạch, bao gồm nhiều chủng loại như: cá trèn, cá chốt. Qua quan sát thực tế trên địa bàn tỉnh có ba loại cá lòng tong như: cá lòng tong thường, sống chủ yếu ở sông rạch, dáng thon nhỏ vảy có màu trắng ánh kim viền đuôi thường có màu vàng điểm đen; lòng tong đá, sống chủ yếu ở sông rạch nhưng có hình dáng to hơn lòng tong thường và đuôi dài hơn rìa đuôi có điểm viền đỏ, lòng tong bay, thường sống trên ruộng và mương vườn, có hình dáng như lòng tong nhưng có râu dài và toàn thân màu trắng. Cùng sống chung môi trường với cá lòng tong bay còn có loài cá bãi trầu, cá lành canh. Cá mè vinh, cá phèn, mè dãnh, cá mè rổ, mè hôi, cá he,

http://tieulun.hopto.org

cá ét, cá ét mọi (hiện nay loài này đang có nguy cơ tuyệt chủng), cá ngựa có thân hình dài có vảy đen trên lưng, nhảy rất khoẻ (có thể cao hơn mặt nước từ 1 - 2m, cá hô (sống ở sông, có con rất to (cá biệt có thể đạt từ 50 đến 100kg/con - hiện nay loài cá này rất hiếm). Cá cốc sống ở sông lớn (trên sông Tiền), có thân hình to lớn. Cá cốc được kho với nước dừa và ăn kèm với gỏi xoài là rất thi vị. Cá linh gồm có cá linh ống, thân hình thon đều; cá linh rìa có thân hình to hơn và có góc nhọn ở vi lưng (kỳ) thường có nhiều trong mùa nước nổi, làm mắm hoặc làm nước mắm nấu lấy dầu. Cá linh dùng để nấu canh chua với bông điên điển hoặc nhúng nước dừa. Cá chài cùng loại có đuôi vây màu đỏ rất đẹp, thịt ngọt, cũng chỉ có trong mùa nước nổi. Cá lăng, cá trèn, cá chép, cá hường. Các loài cá không vảy khác gồm nhiều loài sống ở sông, kênh rạch như: cá lăng, cá úc. Cá dồ có hai loại dồ cờ, thân dài và cá dồ đém, lớn con, phía sau hai ngạnh dài có một cái đém màu đen, được nuôi nhiều ở ao đìa. Cá bông lau sống ở vùng nước lợ (sông Hậu), cá hú, cá ba sa. Cá chạch và cá chạch lấu có hoa ở thân. Cá úc cũng có hai ngạnh như cá trê, cá ngát đầu dẹp hơn và thịt chắc rất ngon (cá ngát nấu canh chua bần là món ăn đặc trưng của Nam Bộ)... Cá ở đồng ruộng ao, đìa gồm có: cá sặt bướm, cá thác lác, cá rằm, cá thiểu, cá lia thia, cá nóc... Cá thòi lòi là một loài lưỡng cư ở sông rạch. Ngoài các loại cá tôm chưa thống kê hết được, ở vùng nước ngọt, còn có các loài lươn, chình, lịch... cũng là nguồn thực phẩm giàu dinh dưỡng.

Các loại nhuyễn thể và giáp có các loại ốc: ốc ma, ốc hương, ốc gạo, ốc bươu, ốc lác, ốc đắng, hến, vẹm, còng gió, cua đồng và tôm càng xanh, tép trấu, tép lóng, tép bạc...

Loài lưỡng cư có các loại cóc, nhái, nhái bầu, ếch, ễnh ương, bù tọt, hót cổ.

Loài bò sát, còn tồn tại các loại rắn nước, rắn hổ mang, rắn hổ ngựa, rắn lục, rắn ri cá, rắn ri voi, rắn ri dông, rắn ri cóc, rắn bông súng, rắn hổ hành, rắn trung. Rùa có nhiều nhưng hiện nay còn sót lại rất ít, gồm các loại rùa vàng, rùa nắp, cua đinh... Loài bò sát khác còn có kỳ nhông, tắc kè, rắn mối, thằn lằn...

Côn trùng phổ biến gồm các loại sâu bọ có cánh như đom đóm, bọ hung, dế nhủi, dế mèn, dế chó, cuốn chiếu, bọ niểng, bù xè, kiến dương... Con kiến quýt có bộ cánh rất đẹp. Các loại ong như ong bần, ong bò vẽ, ong lá, ong ruồi cho mật, ong lỗ chuyên làm tổ trong hang, tò vò,... Con mối, trong vùng đất chúng làm ổ, tổ mối cho một loại nấm ăn rất ngon gọi là nấm mối, nhưng sự phá hoại của mối đối với nhà cửa cũng rất ghê gớm. Đuông dừa là một loại sâu màu trắng, thường đục đọt non của cây dừa, ngoài ra còn có các loài bướm, chuồn chuồn...

http://tieulun.hopto.org

2. Các loài thú nuôi phổ biến

Trong nhóm gia súc nuôi ở Vĩnh Long có trâu, bò và heo là phổ biến và nhóm gia cầm có gà và vịt. Điều này, cũng hoàn toàn phù hợp bởi ngày xưa việc giao thương còn nhiều khó khăn, việc nuôi gia súc, gia cầm chủ yếu có hai mục đích cơ bản là phục vụ cho sản xuất và phục vụ cho tiêu dùng tại chỗ là chính. Do đó thời kỳ nghề làm ruộng chưa có máy móc, nông dân tập trung chủ yếu vào việc nuôi sức kéo. Trâu, bò nuôi được dùng vào công việc cày, bừa, trục, đạp lúa hoặc dùng làm phương tiện vận chuyển. Người ta dùng gỗ (thường bằng cây mù u) để đóng cộ trâu (cộ bò) và nó được gắn vào một cái "ách" đeo vào cổ trâu, bò để kéo (có thể cộ chiếc - mỗi trâu bò kéo một cộ hoặc có thể là cộ đôi - một cặp trâu, bò kéo một cộ). Ngoài ra, trâu bò còn được sử dụng cho mục đích sản xuất khác như: xay lúa, ép đường... và trâu cũng chính là phương tiện giao thông của người dân trong sinh hoạt hằng ngày. Tuy nhiên, số lượng trâu trong giai đoạn trước năm 1975 cho đến những năm 1990 không ngừng gia tăng. Nhưng kể từ năm 1998, số lượng trâu có xu hướng giảm dần, nhường lại cho máy móc hiện đại. Ngược lại, đàn bò có xu thế tăng dần qua các năm, có hai giống bò chính là bò ta lông vàng và bò lai sind, nhưng vai trò chủ yếu của nó là cung cấp thực phẩm cho người dân, ít được sử dụng cho mục đích cày, bừa như trước.

Theo niên giám thống kê cho thấy số lượng trâu bò trên địa bàn tỉnh biến động qua các năm như sau:

Bảng 14: Số lượng trâu, bò trên địa bàn tỉnh qua một số năm

Đơn vị tính: con

	1961	1995	2000	2005	2008
Đàn trâu	652	5.714	479	186	161
Đàn bò	2.375	10.0962	14.029	45.306	64.425

Heo nuôi thường để làm thực phẩm. Trước đây, việc nuôi heo chủ yếu với mục đích tận dụng các phế phẩm trong sinh hoạt ăn uống hằng ngày của gia đình với quan điểm "nuôi heo bỏ ống" nên hầu như ít có hộ gia đình nào nuôi tập trung. Tuy nhiên, hiện nay trên địa bàn tỉnh đã có một số trang trại nuôi từ vài trăm đến vài nghìn con. Các giống heo phổ biến được nuôi như heo cỏ, heo bù xụ, da đen mỏng, tai to, giống heo voi, to con nhiều mỡ và giống heo Rạch Giá lưng đen, bụng trắng, mõm ngắn, tai nhỏ... Các giống heo này được xếp vào loại năng suất thấp, chậm lớn, nuôi cả năm vẫn chưa được một tạ. Sau có thêm giống heo lai từ Trung Quốc nhập vào và giống heo Thuộc Nhiêu, heo Yorkshire, heo Landrace, heo Duroc... có nhiều ưu điểm hơn. Trong quá trình phát triển, số lượng heo trên địa bàn tỉnh được gia tăng

http://tieulun.hopto.org

rất nhanh và được nuôi khắp nơi trên địa bàn tỉnh, về hình thức nuôi có hai hình thức nuôi thả rông và nuôi chuồng, hiện nay hình thức nuôi thả rông không còn vì ảnh hưởng rất lớn đến môi trường cũng như sản xuất nông nghiệp. Theo thống kê năm 1961, tỉnh Vĩnh Long có khoảng 75.079 con heo các loại, đến năm 1995 là 187.239 con và đến năm 2008 là 10.379 con.

Về chăn nuôi gia cầm chủ yếu là chăn nuôi gà, vịt, và mục đích nuôi chủ yếu là tận dụng những phế phẩm trong sinh hoạt và để cung cấp thực phẩm cho bữa ăn hằng ngày hoặc lễ tết. Ngày nay, trên địa bàn tỉnh cũng đã xuất hiện một số trang trại nuôi tập trung để lấy trứng hoặc lấy thịt. Theo kết quả thống kê tổng số đàn gà, vịt trên địa bàn tỉnh như sau:

Bảng 15: Số lượng gà, vịt trên toàn tỉnh qua một số năm

Đơn vị tính: con

	1961	1995	2000	2005	2008
Gà, vịt	99.000	3.868.500	4.933.400	4.606.600	3.607.900

Giống gà nuôi có hai loại: dùng để lấy thịt có gà tàu, gà tam hoàng; dùng để làm cảnh có các loại gà nòi, gà tre. Nhưng có một loại đặc biệt là gà ác, lông trắng, xương đen, giá trị dinh dưỡng cao, gà lôi - gà tây, gà sao (số lượng không đáng kể). Vịt có rất nhiều giống vịt: vịt ta, vịt Xiêm, vịt Bắc Kinh, vịt siêu thịt... Ngoài ra, còn một số loài lông vũ khác cũng được người dân Vĩnh Long nuôi nhưng với số lượng không đáng kể như: ngỗng, vịt trời, chim bồ câu, chim két, chim vàng anh, chim chích chòe, chim công, đà điểu...

Ngoài các loài kể trên thú nuôi trong gia đình còn có các loài khác như: dê, thỏ, mèo, chó, ngựa, cừu... chủ yếu nuôi làm thú cảnh hoặc bước đầu thử nghiệm.

Mặc khác, đối với động vật nuôi còn có một số loài cá nuôi thương mại như: cá trê phi, cá tra, cá hường, cá điêu hồng, cá chép, cá trắm cỏ, cá chim trắng, cá lóc, cá rô, cá rô phi, mè vinh, cá trôi... hoặc nuôi kết hợp với phục vụ du lịch như: gấu, cá sấu, khỉ, vượn, trăn, rùa, baba, cua đinh, nai... và nhiều loại cá cảnh được ưa chuộng và cũng là một trong những lĩnh vực kinh doanh phát đạt hiện nay. Giống cá cảnh cũng rất phong phú, trên địa bàn tỉnh có một số loài nuôi phổ biến như: cá Thanh Long, Ngân Long, cá chép Nhật Bản, cá ba đuôi, cá bạch phụng, cá la hán, cá đĩa,...

Có thể nói hệ động thực vật trên địa bàn của tỉnh Vĩnh Long hết sức phong phú và đa dạng về chủng loại. Tuy nhiên, hiện nay với sự phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu ăn uống, sinh hoạt cũng như sản xuất có nhiều thay đổi từ đó dẫn đến thay đổi điều kiện sống hoặc bị khai thác triệt để nên có một số loài, một số chủng loại đã giảm đáng kể về số lượng, thậm chí có loài gần như tuyệt chủng.

http://tieulun.hopto.org

V- HỆ THỐNG SÔNG, NGÒI, KÊNH, RẠCH

Với đặc thù chung của khu vực miền Tây Nam Bộ, trên địa bàn Vĩnh Long hệ thống sông ngòi, kênh rạch khá chằng chịt. Ngoài hai sông lớn là sông Tiền và sông Hậu chảy qua, ở mỗi địa phương trên địa bàn tỉnh đều có hệ thống sông ngòi, kênh rạch phục vụ cho việc giao thương, tưới tiêu và cung cấp nước cho sinh hoạt hằng ngày của cộng đồng dân cư. Tuỳ theo độ sâu của sông sẽ cho phép thuyền ghe lưu thông với các mức tải trọng khác nhau. Có những tuyến sông lớn như sông Hậu, sông Tiền, sông Cổ Chiên và sông Măng Thít thuyền ghe có tải trọng từ vài trăm đến vài nghìn tấn có thể lưu thông dễ dàng. Còn lại các sông rạch khác chỉ có thể lưu thông với các loại thuyền ghe có tải trọng trên dưới 50.000 tấn. Với tính cách chất phác và cởi mở của người dân cùng với hệ thống sông rạch, kênh ngòi phong phú, nên việc đặt tên sông, tên rạch của người dân địa phương thường gắn liền với địa danh, hoặc với tên riêng của con người đặc trưng của một vùng hay một làng xã hoặc bằng những hình ảnh mang đậm nét đặc trưng của địa phương mình. Có thể giới thiệu sơ bộ một số sông rạch chính của từng vùng, từng địa phương trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Sông Hậu: Là một nhánh rẽ của sông Mê Kông bắt đầu từ Thủ đô Phnôm Pênh (Campuchia) chạy dài qua An Giang, Đồng Tháp và đến Vĩnh Long bắt đầu từ ranh giới giữa hai tỉnh Vĩnh Long và Đồng Tháp kéo dài đến hết cù lao Lục Sĩ Thành giáp tỉnh Sóc Trăng với tổng chiều dài 43.900m, nơi rộng nhất khoảng 2.100m và nơi hẹp nhất là 1.100m. Riêng nhánh rẽ giữa thị trấn Trà Ôn và cù lao Lục Sĩ Thành cho đến ấp Tích Khánh, xã Tích Thiện được gọi là sông Trà Ôn có chiều dài 21.100m, nơi rộng nhất 460m và nơi hẹp nhất 200m.

2. Sông Tiền: Được bắt đầu từ nơi tiếp giáp ranh giới của tỉnh Đồng Tháp chạy dài đến hết ranh giới xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ có tổng chiều dài 19.100m, nơi rộng nhất 1.500m và nơi hẹp nhất 800m.

3. Sông Cổ Chiên: Điểm bắt đầu tiếp giáp với sông Tiền tại đầu cồn An Bình chạy dài đến ranh giới tỉnh Trà Vinh có tổng chiều dài 48.800m, nơi rộng nhất 1.220m và nơi hẹp nhất 490m.

4. Sông Băng Tra: Thuộc địa bàn hai xã Thanh Bình, Quới Thiện (huyện Vũng Liêm) giáp với tỉnh Bến Tre có tổng chiều dài 15.620m, nơi rộng nhất 1.000m và nơi hẹp nhất 560m.

5. Sông Măng Thít: Là nhánh chính bắt đầu từ sông Cổ Chiên thuộc khu vực giáp ranh giữa hai xã An Phước (huyện Mang Thít) và xã Quới An (huyện Vũng Liêm) và chảy dài qua các xã thuộc 4 huyện Mang Thít, Vũng Liêm, Tam Bình và Trà Ôn để nối liền vào sông Hậu tại Ngã ba thị trấn Trà Ôn.

http://tieulun.hopto.org

6. Sông Long Hồ: Bắt đầu từ sông Cổ Chiên đến rạch Cái Sao dài 8.500m, nơi rộng nhất 100m và nơi hẹp nhất 30m.

7. Sông Tân Quy: Được bắt đầu từ sông Cổ Chiên chảy qua địa bàn hai xã Tân An Hội và Tân Long Hội, với tổng chiều dài sông 5.220m, độ sâu từ 9 - 10m, bề rộng sông trung bình 44,5m và đoạn hẹp nhất 41m và rộng nhất 48m.

8. Sông Cái Cam: Sông Cái Cam thuộc địa bàn xã Tân Ngãi, thành phố Vĩnh Long được nối từ sông Cổ Chiên chạy dài cho đến ranh giới xã Tân Hạnh, huyện Long Hồ, với tổng chiều dài 3.420m, bề rộng mặt sông trung bình 45m, những nơi hẹp nhất có độ dài 30m và nơi rộng nhất là 60m. Độ sâu trung bình của sông Cái Cam 2,5m, nơi có độ sâu thấp nhất là 2m và sâu nhất cũng chỉ ở mức 3m.

9. Sông Vũng Liêm: Được bắt đầu từ sông Cổ Chiên và kết thúc tiếp giáp với kênh Trà Ngoa, toàn tuyến có tổng chiều dài 31.500m, với chiều rộng trung bình của cả tuyến là 40,8m và độ sâu trung bình 7,8m. Với chiều dài như trên nên tuyến sông được chảy qua nhiều địa phương và được chia thành các phân đoạn như sau:

- Đoạn sông Vũng Liêm được bắt đầu từ sông Cổ Chiên (thuộc ấp Tân Trung, xã Trung Thành Tây và ấp Phú An, xã Trung Thành Đông) chạy dài đến giáp với sông Bưng Trường (thuộc ấp Bờ Sao, xã Tân An Luông). Tổng chiều dài của đoạn sông này 14.750m chảy qua địa phận thị trấn Vũng Liêm và các xã như: Trung Thành Đông, Trung Thành Tây, Trung Chánh, Trung Hiệp. Đây là đoạn sông dài nhất và rộng nhất của tuyến sông Vũng Liêm, bề rộng trung bình 70m, nơi hẹp nhất 65m và nơi rộng nhất 78m với độ sâu trung bình của đoạn này 10m nơi có độ sâu thấp nhất 9m và cao nhất 10,5m.

- Đoạn sông Bưng Trường điểm bắt đầu giáp với sông Vũng Liêm và điểm cuối (xã Hiếu Nhơn) với tổng chiều dài 8.000m, bề rộng mặt trung bình 22,5m nơi hẹp nhất 20,5m và nơi rộng nhất 25m. Sông Bưng Trường chạy xuyên qua các xã Tân An Luông, Hiếu Phụng, Hiếu Nhơn do chảy dài nên độ sâu của sông cũng có nhiều thay đổi và độ sâu trung bình 10m, nơi sâu nhất 11,5m và nơi cạn nhất 8,5m.

- Đoạn sông Ngã Chánh tiếp giáp với sông Bưng Trường (tại ngã tư sông Nhà Đài và sông Bưng Trường) và kéo dài cho đến xã Hiếu Nghĩa nơi tiếp giáp với huyện Trà Ôn, với tổng chiều dài 8.750m chạy qua các xã Hiếu Nghĩa, Hiếu Thành, Hiếu Nhơn và Hiếu Phụng. Bề rộng trung bình của sông 30m, nơi hẹp nhất 25m và nơi rộng nhất 35m.

10. Sông Ông Me lớn: Bắt đầu từ sông Long Hồ ngay vị trí giáp ranh giữa phường bốn thành phố Vĩnh Long và ấp Long Thuận A, xã Long Phước và chạy dài xuyên qua các xã Long Phước, Phước Hậu, Lộc Hòa và Tân Hạnh, điểm kết

http://tieulun.hopto.org

thúc tiếp giáp với kênh Hàng Thẻ (giáp ranh với Đồng Tháp), tuyến rạch này có tổng chiều dài 11.800m, có bề rộng mặt trung bình 32,5m nơi rộng nhất là 50m và nơi hẹp nhất 15m. Độ sâu trung bình của sông là 2,1m, nơi có độ sâu lớn nhất 3m và nơi cạn nhất 1,2m.

11. Sông Trà Ôn: Bắt đầu từ ngã ba Vàm Tắc (thị trấn Cái Vồn) đến ấp Đông Hậu, xã Ngãi Tứ với tổng chiều dài 15.900m nơi rộng nhất 140m và nơi hẹp nhất 30m. Sông Trà Ôn đi qua các xã Đông Bình, Mỹ Hòa, Đông Thành và Ngãi Tứ dọc hai bên sông là khu dân cư xen kẽ với vườn cây ăn trái.

12. Rạch Cái Cam: Thuộc địa bàn xã Tân Hạnh, huyện Long Hồ là đoạn nối dài của sông Cái Cam có điểm bắt đầu từ rạch Bà Điền (ranh giới giữa huyện Long Hồ và thành phố Vĩnh Long) chạy dài đến cầu Ông Me nhỏ (xã Lộc Hòa) với tổng chiều dài 5.500m, xuyên qua địa bàn xã Tân Hạnh, với bề rộng trung bình 75m, nơi rộng nhất 85m và nơi hẹp nhất 65m, do đi sâu vào nội đồng nên độ sâu trung bình của rạch Cái Cam là 3m, nơi cạn nhất 2m và sâu nhất 4m.

13. Rạch Cái Sao: Bắt đầu từ sông Long Hồ tại ngã ba thị trấn Long Hồ và Hòa Tịnh (Mang Thít) đi qua Khóm 1 và 4 thị trấn Long Hồ, kéo dài xuyên qua xã Thanh Đức đến giáp với kênh Ông Vệ (giáp ranh với xã Tân Lộc (Tam Bình)) với tổng chiều dài 7.620m, bề rộng trung bình của sông là 28m, nơi rộng nhất 38m và nơi hẹp nhất 18m, với độ sâu trung bình 2,8m, nơi sâu nhất cũng chỉ đạt 3,5m và nơi cạn nhất là 2m.

14. Rạch Xã Tàu - Sóc Tro: Chạy từ Đồng Tháp đi xuyên qua xã Thạnh Quới đến giáp kênh Cườm Nga phần giáp ranh với huyện Tam Bình (xã Phú Thịnh) với tổng chiều dài 6.810m, bề rộng trung bình 32,5m, nơi hẹp nhất 30m và nơi rộng nhất 35m. Độ sâu trung bình 2,5m, nơi sâu nhất 3m và nơi cạn nhất 2m.

15. Rạch Cái Lóc - Rạch Cái Nứa: Được bắt đầu từ sông Cổ Chiên tại địa bàn ấp An Hương 2, xã Mỹ An và chạy xuyên qua xã Mỹ An và xã Long Mỹ (huyện Mang Thít) nối liền với sông Long Hồ và đoạn qua Mỹ An có tên gọi là sông Cái Lóc với chiều dài 2.100m và đoạn qua xã Long Mỹ gọi là sông Cái Nứa với chiều dài 4.200m. Tổng chiều dài toàn tuyến là 6.300m, sông có bề rộng trung bình 46m, nơi hẹp nhất là 40m và nơi rộng nhất 49m với độ sâu trung bình 8m, nơi cạn nhất 7m và sâu nhất 9m.

16. Rạch Cái Ngay: Rạch Cái Ngay thuộc địa bàn xã Mỹ An, điểm bắt đầu tiếp giáp với sông Cổ Chiên và là nơi phân chia ranh giới của hai ấp Hòa Long và ấp Chợ. Rạch Cái Ngay chạy dài từ sông cổ Chiên đi qua xã Mỹ An và xã Hòa Tịnh và kết thúc tại điểm nối với sông Long Hồ. Đoạn đi qua xã Mỹ An còn được gọi là Rạch Hòa Mỹ với chiều dài 4.375m và đoạn qua Hòa Tịnh còn có tên gọi khác là sông Bình Hòa (hay Vòi Voi) với chiều dài 2.125m. Tổng chiều

http://tieulun.hopto.org

dài của toàn tuyến là 6.500m. Sông có bề rộng trung bình 43m và nơi hẹp nhất là 42m và nơi rộng nhất 47m, với độ sâu trung bình 9m và nơi sâu nhất là 9,2m, nơi cạn nhất 8,2m.

17. Rạch Lung - Rạch Bà Phong: Điểm bắt đầu từ xã Tân Long Hội được tiếp giáp từ sông Măng Thít chạy dài đến rạch Cái Sao, xã Tân Long, được chia thành hai đoạn. Đoạn đi qua xã Tân Long Hội được đặt tên là Rạch Bà Phong và đoạn qua xã Tân Long gọi tên là Rạch Lung, với tổng chiều dài toàn tuyến là 7.250m bề rộng trung bình của rạch này là 38m, nơi hẹp nhất 30m và nơi rộng nhất 40m, với độ sâu trung bình 10m, nơi cạn nhất 10m và nơi sâu nhất 12m.

18. Rạch Cái Kè - Rạch Phú Hội: Được nối từ sông Cổ Chiên chảy vào và điểm bắt đầu tại ấp Định Thới A (xã An Phước) và ấp Cái Kè (xã Mỹ Phước), rạch Cái Kè còn là nơi phân chia ranh giới giữa hai xã này nó được kéo dài từ sông Cổ Chiên đến Rạch Cái Nhum (xã Nhơn Phú). Toàn tuyến có chiều dài 7.500m. Trong đó đoạn đi qua xã Mỹ Phước dài 2.375m và đoạn đi qua xã Nhơn Phú dài 4.500m, có bề rộng trung bình là 40m nơi hẹp nhất 34m và nơi rộng nhất 46m. Với độ sâu trung bình 8,5m và nơi cạn nhất 8m, nơi sâu nhất 9m.

19. Rạch Cái Da lớn: Rạch Cái Da lớn hay còn gọi (Rạch Ông Tư) thuộc địa bàn xã Tân Hội điểm bắt đầu từ sông Sa Đéc đến tiếp giáp với ranh giới giữa thành phố Vĩnh Long với Đồng Tháp với tổng chiều dài 2.600m, bề rộng trung bình 23,5m, nơi hẹp nhất 17m và nơi rộng nhất 30m, với độ sâu trung bình 3m, nơi sâu nhất 3,5m, nơi cạn nhất 2,5m.

20. Rạch Cái Đôi lớn: Thuộc địa bàn xã Tân Hòa, thành phố Vĩnh Long được nối liền từ sông Tiền đến rạch Đường Cày thuộc ấp Tân Nhơn, xã Tân Hòa (giáp ranh với tỉnh Đồng Tháp) có tổng chiều dài 5.100m, sông có bề rộng trung bình 40m.

21. Rạch Cái Côn - rạch Bà Điểu: Tiếp giáp với sông Cổ Chiên (Vàm xếp Ông Thiệt) chạy dọc theo đường ranh giới giữa hai xã Trường An và Tân Ngãi đến hết ấp Vĩnh Hòa tiếp tục xuyên qua địa bàn xã Trường An và nối vào sông Cái Cam với tổng chiều dài 7.300m, bề rộng trung bình 25m, nơi rộng nhất là 35m và nơi hẹp nhất 15m, với độ sâu trung bình 2,4m, nơi sâu nhất 3m và cạn nhất 1,8m.

22. Rạch Mây Tức - kênh Ngã Hậu: Bắt nguồn từ sông Càng Long chạy dọc theo đường ranh giới giữa tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh và đi qua bốn xã Trung Nghĩa, Trung An, Hiếu Thành, Hiếu Nghĩa và kết nối với kênh Trà Ngoa (tại ấp Hiếu Hậu, xã Hiếu Nghĩa) được chia thành hai đoạn: Đoạn đầu từ sông Càng Long đến Ủy ban nhân dân xã Trung An (tiếp giáp với sông Nhà Đài) được gọi là rạch Mây Tức với chiều dài 9.100m, bề rộng trung bình mặt sông là 35m, nơi rộng nhất 46m

http://tieulun.hopto.org

và hẹp nhất 24m, với độ sâu trung bình 2,5m, nơi sâu nhất đạt 3,2m và nơi cạn nhất 1,8m. Đoạn còn lại từ sông Nhà Đài đến kênh Trà Ngoa có tên gọi là kênh Ngã Hậu với tổng chiều dài 10.250m, bề rộng trung bình của đoạn này 25m, nơi hẹp nhất là 20m và nơi rộng nhất 30m, với độ sâu trung bình 4m, nơi cạn nhất 3,8m và sâu nhất 4,2m.

23. Kênh Đội Hổ: Từ ranh giới phường 8 thành phố Vĩnh Long (sông Cầu Vòng) đi xuyên qua các xã Phước Hậu, Lộc Hòa và Phú Quới và điểm kết thúc đấu nối vào rạch Ông Me nhỏ, tổng chiều dài 10.430m, bề rộng trung bình 35m, nơi hẹp nhất 28m và nơi rộng nhất 42m, với độ sâu trung bình 3,4m, nơi sâu nhất 5m và cạn nhất 1,8m.

24. Kênh Chà Và lớn: bắt đầu từ sông Cái vồn chạy dài đến Ủy ban nhân dân xã Tân Phú với tổng chiều dài 7.790m, chiều rộng trung bình 65m, nơi hẹp nhất 30m và nơi rộng nhất 100m, độ sâu trung bình 2,4m.

25. Kênh Giáo Mẹo: Bắt đầu từ kênh Trà Và kéo dài đến Ngãi Tứ (Tam Bình) với tổng chiều dài 9.100m, bề rộng trung bình 24m, nơi rộng nhất 26m và nơi hẹp nhất 22m với độ sâu trung bình 2,4m.

26. Kênh Khoán Tiết: Bắt đầu từ sông Mỹ Thuận chảy qua hai xã Mỹ Thuận và Nguyễn Văn Thảnh đến giáp ranh tỉnh Đồng Tháp với tổng chiều dài 8.750m (bao gồm cả đoạn Kênh Mới), với chiều rộng trung bình 27m nơi rộng nhất 33m và nơi hẹp nhất 27m với độ sâu trung bình 2,1m.

27. Kênh Hai Quý: Bắt đầu từ sông Hậu tại xã Thành Lợi chạy qua các xã Thành Lợi, Thành Trung và Nguyễn Văn Thảnh đến giáp ranh Đồng Tháp có tổng chiều dài 10.750m, chiều rộng trung bình 30m, nơi rộng nhất là 43m và nơi hẹp nhất 27m, độ sâu trung bình 5m.

28. Kênh Trà Mơn: Bắt đầu từ sông Hậu đi qua hai xã Tân An Thạnh và Tân Lược chạy dài đến Kênh Xã Hời, với tổng chiều dài 13.750m, bề rộng trung bình 36m, nơi rộng nhất đạt 43m và nơi hẹp nhất 29m, độ sâu trung bình 2m.

29. Kênh Chú Bèn: Bắt đầu từ sông Trà Mơn nối dài với kênh Câu Dụng đi qua hai xã Thành Đông và Tân Thành đến giáp ranh Đồng Tháp có tổng chiều dài 10.125m, chiều rộng trung bình 35m, nơi rộng nhất đạt 38m và nơi hẹp nhất 31m với độ sâu trung bình 3,5m.

30. Kênh Huyện Hàm: Bắt đầu từ Rạch Thông Lưu (xã Tân Bình) chạy dài qua xã Tân Thành đến giáp ranh tỉnh Đồng Tháp với tổng chiều dài 8.875m, bề rộng trung bình 26m, nơi rộng nhất 28m và nơi hẹp nhất 23m, độ sâu trung bình 3,5m.

31. Kênh Xã Khánh: Từ kênh Trà Mơn đến kênh Tuổi Trẻ đi qua xã Tân Hưng và Tân Lược với tổng chiều dài 7.375m, chiều rộng trung bình 22m, nơi rộng nhất 26m và nơi hẹp nhất 18m, với độ sâu trung bình là 2,3m.

http://tieulun.hopto.org

32. Kênh Xã Hời: Chạy dài từ kênh Trà Mơn đến kênh Tuổi Trẻ đi qua 2 xã Tân Hưng và Tân An Thạnh (tiếp giáp với tỉnh Đồng Tháp) có tổng chiều dài 8.375m, bề rộng trung bình là 15m, nơi rộng nhất 18m và nơi hẹp nhất 13m, độ sâu trung bình 2,2m.

33. Kênh Thầy Cai: Bắt đầu từ sông Cổ Chiên đến rạch Cái Nhum thuộc địa bàn xã Mỹ Phước, đi qua các xã Nhơn Phú Chánh Hội và thị trấn nối liền với sông Măng Thít với tổng chiều dài 10.000m, bề rộng trung bình 45m, nơi có bề rộng nhất đạt 52m và nơi hẹp nhất 38m và độ sâu trung bình 8m.

34. Kênh Ba Kè + Cái Ngang: Bắt đầu từ sông Măng Thít chạy qua các xã Hậu Lộc, Tân Lộc, Phú Lộc, Hòa Lộc, Tường Lộc và đến sông Phú kết thúc tại ngã ba sông Ba Càng với tổng chiều dài 20.000m, bề rộng trung bình của sông 45m, nơi có bề rộng nhất đạt 60m và nơi hẹp nhất 30m với độ sâu trung bình 7m.

35. Kênh Bảo Kê: Bắt đầu từ sông Lộc Hòa (xã Lộc Hòa) đi qua các xã Phú Quới, Phú Thịnh và kết thúc tại sông Ba Càng thuộc xã Song Phú, với tổng chiều dài 10.500m, bề rộng trung bình 30m, nơi rộng nhất 34m và nơi hẹp nhất 26m, độ sâu trung bình 8m.

36. Kênh Xáng: Từ Ủy ban nhân dân xã Tân Phú chạy dài đến ấp Mỹ Phú 1, xã Mỹ Thạnh Trung, huyện Tam Bình, với tổng chiều dài 13.375m, bề rộng trung bình là 35m, nơi rộng nhất 42m và nơi hẹp nhất 28m, độ sâu trung bình 8m.

37. Kênh Trà Ngoa: Bắt đầu từ sông Măng Thít đến kênh Ngã Hậu tổng chiều dài 16.900m, với bề rộng trung bình 40m, nơi lớn nhất 52m và nơi hẹp nhất 28m. Độ sâu trung bình 3m, đi qua các xã Trà Côn, Thới Hòa và Hựu Thành.

38. Kênh Ông Nam: bắt đầu từ sông Măng Thít đến cầu cống (xã Hòa Thạnh) với tổng chiều dài 8.200m, bề rộng trung bình 9m, nơi rộng nhất 12m và nơi hẹp nhất 6m, với độ sâu trung bình 2,5m.

39. Kênh Giáp Nước: Từ giáp ranh Long Hồ đến kênh Cái Ngang đi qua các xã Hậu Lộc, Tân Lộc và Phú Lộc có tổng chiều dài 5.000m, bề rộng trung bình 38m, nơi rộng nhất 47,5m và nơi hẹp nhất 28,5m và độ sâu trung bình 6m.

40. Kênh Ông Cớ: Từ sông Măng Thít đến đồn 2 (Hòa Thạnh, Hòa Hiệp) có tổng chiều dài 7.500m, bề rộng trung bình 30m, nơi rộng nhất 35m và nơi hẹp nhất 25m, có độ sâu trung bình 8m.

41. Kênh Ba Phố: Từ sông Măng Thít đến kênh Bình Phú (Tổng Hưng - Ngãi Tứ) có tổng chiều dài là 8.870m, bề rộng trung bình 35m, nơi rộng nhất 43m và nơi hẹp nhất 27m, độ sâu trung bình 4m.

42. Kênh Ông Đệ: Từ sông Măng Thít đến kênh Ông Có (xã Hòa Thạnh) tổng chiều dài 4.000m, bề rộng trung bình 50m, nơi rộng nhất 55m và nơi hẹp nhất 45m, độ sâu trung bình 11m.

http://tieulun.hopto.org

43. Kênh Cá Cá: Từ sông Măng Thít chạy dài đến kênh Trà Ngoa có tổng chiều dài 14.900m bề rộng trung bình 40m, nơi rộng nhất 52m và nơi hẹp nhất 28m, độ sâu trung bình 3m.

44. Kênh Trà Côn: Từ sông Măng Thít đến huyện Cầu Kè có tổng chiều dài 13.750m, bề rộng trung bình 15m, nơi rộng nhất 20m và nơi hẹp nhất 10m, độ sâu trung bình 2,5m.

45. Kênh Tân Dinh: Bạt đầu từ sông Hậu đến kênh Trà Côn có tổng chiều dài 17.625m, bề rộng trung bình 15m, nơi rộng nhất 20m và nơi hẹp nhất 10m, độ sâu trung bình 2,5m.

46. Kênh Sa Rày: Từ sông Măng Thít đến kinh Ranh Tổng với tổng chiều dài 11.750m, bề rộng trung bình 15m, nơi rộng nhất 20m và nơi hẹp nhất 10m, với độ sâu trung bình 2,5m...

Sông ngòi, kênh rạch trên địa bàn tỉnh khá dày đặc, ngoài các tên các sông rạch kể trên còn rất nhiều sông rạch khác như sông Cầu Lầu, sông Cầu Lộ, sông Cái Trôm, sông Hòa Bình, sông Cầu Bò, rạch Quang Chánh, rạch Quang Phú... Có thể nói, sông rạch của Vĩnh Long chằng chịt và đan xen lẫn nhau và lưu thông từ sông này đến rạch kia đều thuận lợi. Mặc khác, do đặc điểm phân bố dân cư dọc theo hai bên bờ sông, kênh, rạch đều là nhà ở của người dân kết hợp với vườn cây ăn trái tạo nên một bức tranh tổng thể của làng quê miền sông nước.

http://tieulun.hopto.org

Chương II

ĐỊA LÝ HÀNH CHÍNH

I- BỘ MÁY HÀNH CHÍNH, QUAN CHỨC Ở VĨNH LONG THỜI NGUYỄN

1. Dinh Long Hồ, trấn Vĩnh Thanh (1756 - 1835)

Năm Mậu Dần (1698), Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lý. Ông đi từ Nông Nại (Đồng Nai) đến tận Châu Đốc vẽ bản đồ, thống kê đất đai có hơn ngàn dặm, dân số hơn 4 vạn hộ. Nguyễn Hữu Cảnh lấy đất Nông Nại lập huyện Phước Long, dinh Trấn Biên. Lấy đất Sài Gòn lập huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn, lại lập phủ Gia Định trông coi hai huyện vừa kể.

Khi thành lập hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn thì cư dân vùng tiếp giáp vẫn còn thưa thớt do thiên nhiên khắc nghiệt, thú dữ hoành hành. Dần dần có nhiều đợt di dân tiếp tục. Vào năm Nhâm Tý (1732), chúa Nguyễn cho lập dinh Long Hồ, chỉ có một châu là Định Viễn. Nhiệm vụ của dinh kiêm luôn nhiệm vụ của châu, lỵ sở đóng tại Cái Bè nên còn gọi là dinh Cái Bè. Đứng đầu dinh Long Hồ có ba quan chức cai trị là lưu thủ, cai bạ và ký lục. Dưới có hai ty: Ty Xá sai coi việc hình án gồm có một chức cai án và hai chức lại ty. Ty Tướng thần lại coi việc sưu thuế gồm một chức câu kê, hai cai hợp và một thủ hợp. Lực lượng quân sự gồm có thủy quân, bộ binh chia ra nhiều cơ, đội, thuyền.

Năm Quý Dậu (1753), Nguyễn Cư Trinh (1617 - 1756) được phong chức Điều khiển ngũ dinh tướng sĩ kiêm ký lục dinh Long Hồ. Ký lục Nguyễn Cư Trinh và Thống suất Trương Phước Du thấy lỵ sở Cái Bè không còn thuận lợi nên đề nghị dời về ấp Long An, xứ Tầm Bào (địa điểm thuộc địa bàn thành phố Vĩnh Long ngày nay). Đồng thời vì muốn vùng biên giới được yên ổn, chúa Nguyễn cho lập thêm ba đạo bảo vệ là: Đông Khẩu (Sa Đéc), Tân Châu (Tiền Giang) và Châu Đốc (Kiên Giang). Mỗi đạo cử hai chức cai cơ (hoặc cai đội), thư ký và đem quân Long Hồ ra trấn giữ.

Châu Định Viễn có ba thuộc (ba tổng nhỏ). Bình Dương (vùng Vĩnh Long ngày nay), Tân An (vùng Bến Tre) và Kiến Đăng (vùng Cai Lậy, Cái Bè, Cao Lãnh ngày nay). Mỗi tổng có một cai tổng và một tướng thần lại coi

http://tieulun.hopto.org

việc thuế khóa. Mỗi thuộc có một cai thuộc, nhiều khi không cần phải cử thêm người phụ tá.

Năm Kỷ Hợi (1779), Chúa Nguyễn Phúc Ánh khôi phục Gia Định, đổi dinh Long Hồ thành Hoằng Trấn dinh và dời lỵ sở về bãi Bà Lúa (Hậu Giang). Thế nhưng chỉ một năm sau thì Chúa Nguyễn thấy bất lợi lại dời lỵ sở dinh Hoằng Trấn về xứ Tầm Bào và đổi tên là Vĩnh Trấn.

Năm Mậu Thân (1788), hai đạo Long Xuyên (Cà Mau) và Kiên Giang (Rạch Giá) đưa về Vĩnh Trấn, sau đó vào năm Gia Long thứ 9 (1810) đưa hai đạo này trở về Hà Tiên.

Tháng Giêng năm Mậu Thìn (1808), thành lập Gia Định Thành.

Thành Gia Định có năm trấn: Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên.

Tại trấn Vĩnh Thanh có các chức: lưu thủ, trấn thủ, hiệp trấn và tham hiệp cai trị. Dưới có các chức quan thư ký, cai án, ty bạ và hai ty Xá sai - Tướng thần lại.

- Ty Xá sai (sau đổi là Ty Tả thừa) phụ trách việc hình án, đứng đầu có chức câu kê, cai hợp phân chia thành ba phòng:

+ Phòng Lại có hai thủ hợp và 10 biện ty.

+ Phòng Binh có hai thủ hợp và 10 biện ty.

+ Phòng Hình có hai thủ hợp và 10 biện ty.

- Ty Tướng thần lại (sau đổi thành ty Hữu thừa) phụ trách việc sưu thuế, đứng đầu có một chức câu kê và hai chức cai hợp, phân chia ba phòng:

+ Phòng Hộ có hai thủ hợp và 30 bản ty.

+ Phòng Lễ có hai thủ hợp và 30 bản ty.

+ Phòng Công có hai thủ hợp và 20 bản ty.

Đầu triều Gia Long thường cử quan văn làm hiệp trấn và tham biện, vì lưu thủ và trấn thủ đều là quan võ. Ngay từ khi mới lên ngôi, Vua Gia Long đã chú ý đến văn hóa, đền miếu tại các trấn đều được trùng tu, cấp các chức tự thừa và lễ sinh giữ gìn, cúng tế xuân thu nhị kỳ.

Tại phủ Định Viễn có 1 tri phủ kiêm nhiệm vụ của Tri huyện Vĩnh Bình, dưới quyền có hai để lại và hai thông lại. Tại Vĩnh Thanh trấn còn có các cơ, đội, thuyền, thủy bộ tinh binh.

Ngày 22 tháng 2 năm Gia Long thứ 12 (1813), triều đình sai Lưu thủ Lưu Phước Tường đắp thành trấn Vĩnh Thanh trên đất hai ấp Bình An và Trường Xuân, thôn Long Hồ, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn. Trong thành có hai con đường dọc, ba con đường ngang. Trước dựng hành cung. Giữa có ba công thự. Sau có doanh trại, kho chứa. Hai bên có hành ty. Tại trấn có Văn miếu và Hội đồng miếu nhưng ở địa phận Sa Đéc ngày nay.

Năm Minh Mạng thứ 13, thành Vĩnh Thanh bị phá bỏ, dời về thôn Bình Ninh, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn.

http://tieulun.hopto.org

Lỵ sở của phủ Định Viễn xây dựng năm Gia Long thứ 13 (1814) tại hai thôn Tân Hiệp và Phú An, xứ Mân Thít. Năm Minh Mạng thứ 16 (1835), dời về thôn Trường Xuân, huyện Vĩnh Bình. Năm Tự Đức thứ 11 (1858), dời về thôn Bình Đức, huyện Vĩnh Bình.

Lỵ sở huyện Vĩnh Trị xây dựng năm Minh Mạng thứ 13 (1832) tại thôn Phú Nhuận, huyện Vĩnh Trị. Năm Tự Đức thứ 15 (1862) bị di dời nhưng vẫn thuộc địa bàn thôn ấy.

Nhà Nguyễn phân biệt ba loại làng:

- Làng lớn (đại thôn): gọi là xã, phải khai khẩn và đóng thuế trên 100 mẫu, có trên 200 dân đinh.

- Làng vừa (trung thôn): gọi là thôn phải khai khẩn trên 50 mẫu, có từ 50 đến 200 dân đinh.

- Làng nhỏ (tiểu thôn): gọi là ấp, lân, trại, mạn, nậu... phải đóng thuế trên 10 mẫu, có từ 10 đến 50 dân đinh.

Khi Chúa Nguyễn Phúc Ánh khôi phục Gia Định quy định cứ 12 dân đinh có thể lập một xã, bảy, tám dân đinh có thể lập một thôn hoặc một ấp. Mỗi xã hoặc thôn phải xây cất một ngôi đình hoặc một nhà xích hậu (trạm canh). Mỗi ấp hoặc trại có thể chỉ xây cất một ngôi miếu và một nhà xích hậu.

Nhà Nguyễn quy định cứ khoảng 300 dân đinh thì lập một tổng, được cử một cai tổng, một ký tổng, một tướng thần lại (coi việc thuế khóa). Cứ khoảng 450 dân đinh thì lập một thuộc, được cử một cai thuộc, một ký thuộc. Tổng hoặc thuộc đều là cấp trung gian, thừa hành mệnh lệnh cấp trên, không có trụ sở hành chính như cấp phủ, cấp huyện hoặc cấp xã thôn.

Khoảng năm 1735, châu Định Viễn có ba thuộc. Nhưng khi châu Định Viễn nâng lên thành phủ Định Viễn thì các thuộc cũng nâng lên thành huyện. Thống kê năm Mậu Thìn (1808):

1. Huyện Vĩnh Bình (tổng Bình Dương nâng lên thành huyện), có hai tổng:

- Tổng Vĩnh Trường có 52 thôn ấp.

- Tổng Bình Chánh có 48 thôn ấp.

2. Huyện Vĩnh Định lập năm Bính Tý (1816), vùng Cần Thơ ngày nay, chưa có tổng chỉ có 37 thôn.

3. Huyện Tân An (tổng Tân An nâng lên thành huyện, vùng Bến Tre ngày nay), có hai tổng:

- Tổng Tân Minh có 37 thôn.

- Tổng An Bảo có 63 thôn.

4. Huyện Vĩnh An (Tổng Bình An nâng lên thành huyện, vùng Sa Đéc ngày nay), có hai tổng:

- Tổng Vĩnh Trinh có 29 thôn.

- Tổng Vĩnh Trung có 52 thôn.

Như vậy, chỉ có huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn ngày nay thuộc địa bàn Vĩnh Long. *Gia Định Thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức mô tả hai tổng của huyện Vĩnh Bình:

- Tổng Vĩnh Trường

Phía đông giáp tổng Tân Minh, huyện Tân An, lấy cù lao Tân Cù (Tân Phong)

http://tieulun.hopto.org

đến vàm Cần Thay xuống Mân Thít (Mang Thít), dọc nửa sông Trà Ôn làm giới hạn. Phía tây giáp Ngư Câu (rạch Cái Cá) đến nửa rạch Cái Vồn. Phía nam giáp Hậu Giang, từ rạch Cái Vồn rồi dọc theo sông Trà Ôn làm giới hạn. Phía bắc giáp sông Tiền, từ Ngư Câu (rạch Cái Cá) đến cù lao Tân Cù làm giới hạn.

Tổng Vĩnh Trường có các thôn ấp: Long Hồ thôn, Bình An ấp, Trường Xuân thôn, Thanh Mỹ thôn, An Thành thôn, Bình Lương thôn; Bình An, Bình Thạnh, An Cù tam thôn; Phú Thuận thôn, Phú Hòa thôn, Bình Long thôn, Tân Cù Tân Bình thôn, Phước Đức (cựu Tân Hòa) thôn, Tân Thới thôn, Bình Phụng (cựu Bình Thạnh) thôn, Phước Định thôn, Phú Hưng thôn, Phú Sơn thôn, Phước Lộc (cựu Tân Lộc) thôn, Bình Toàn thôn, Bình Sơn thôn, Bình Định thôn, Mỹ Tường thôn, Mỹ Thạnh thôn, Sơn Đông thôn, Hòa Mỹ thôn, An Phú Hòa (cựu Lâm An) thôn, Xuân Sơn thôn, Tân Điền thôn, Định Thới thôn, Hòa Phú Đông (cựu Sơn Hòa) thôn, Thủy Thuận thôn, Tân Hạnh thôn, Tân Mỹ Đông thôn, Tân Hiệp Phú An nhị thôn, Tân Hội Đông thôn, Tân Phú Đông thôn, Bình An thôn, Phú Lộc thôn, Phú Trường thôn, Mỹ Lợi thôn (mới lập), Mỹ Thạnh Trung thôn, Mỹ Phú Trung thôn (mới lập), Long Hội thôn, Bình Thắng thôn, An Hội thôn, Tân Phước An thôn (mới lập), Phú Trường Đông thôn, Long Cù thôn, Hạnh Hoa thôn (mới lập), An Thạnh Hòa thôn (mới lập), Long Thanh thôn (mới lập).

- Tổng Bình Chánh

Phía đông lấy từ sông Láng Thé đến nửa sông Cổ Chiên làm giới hạn. Phía tây lấy sông Ba Kè đến nửa sông Trà Ôn làm giới hạn. Phía nam lấy sông Hậu từ Trà Ôn đến Ba Thắc, Cổ Chiên làm giới hạn. Phía bắc lấy từ Mân Thít đến Láng Thé làm giới hạn.

Tổng Bình Chánh có các thôn: Phước Trường, Phú Thới (cù lao Dài), Thái Bình (cù lao Dài), Cựu Phước Khánh, Thanh Lương (cù lao Dài), An Phú, Thới Khánh (cựu Long Cang), Bình Thạnh (cựu Bình Thủy Thanh Tuyền) (cù lao Dài), Phú Nhuận (cựu Tân Hoan), Tân Hưng, Bình Thạnh (mới lập), Quang Đức, Hiệp Ngãi (mới lập), An Trường (mới lập), Phước Toàn (cựu Bình Hòa), Phú Đức Bình Mỹ nhị (mới lập), Long Thạnh, Tân Phú (cựu Tân Toán), Tân Định, Vĩnh Trường, Long Hưng, Vĩnh Long Vĩnh An nhị, Phước Long, Cựu Phước Hòa, Long Tuyền (mới lập), Long Hậu Mỹ Lý, Hoàng Long, Tân An Tây, Tường Lộc, Thới Hòa (mới lập), Vĩnh Hưng, An Thạnh Mỹ, Long An (cựu Tân Thạnh), Long Thới, Long Trị, Long Phước, Hòa Hữu (mới lập), An Thái Trung (mới lập), Long Vĩnh, Long Phú, Long Khánh, Cựu Long An (mới lập), Phước Thọ, Phú An, Long Định (mới lập), An Thạnh (mới lập) và Tứ Chánh Mỹ Hòa (mới lập).

http://tieulun.hopto.org

Đồng thời, tổng Vĩnh Trung, huyện Vĩnh An giáp với tổng Vĩnh Trường, huyện Vĩnh Bình có 52 thôn, trong đó có các thôn (nay thuộc địa bàn tỉnh Vĩnh Long) là: Tân Hoa (mới lập), Tân Hạnh, Giang trạm Tân Giai, Giang trạm Phước Hậu, Tân Hội, Tân Nhơn, Bình Lữ, Vĩnh Tòng, Tân Sơn, Đông Thành.

Huyện Vĩnh Định chưa có tổng, chỉ có 37 thôn, ngày nay thuộc địa bàn Cần Thơ. Nhưng có các thôn: Long Hưng, Phú Mỹ Đông, Hậu Thạnh, Tân Thạnh nay thuộc địa bàn xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Khoảng thế kỷ XVII – XVIII, bộ máy quản lý thôn ấp rất đơn giản, hoàn toàn mang tính tự trị, tự quản. Thông thường những người đi khai hoang đều có quan hệ bạn bè, huyết thống nên không có sự phân biệt giữa người lãnh đạo và người lao động. Đứng đầu thôn có chức cai thôn, đứng đầu ấp có trùm ấp, đứng đầu trại có cai trại. Cùng với các chức vụ này có vài chức vụ phụ tá việc giữ gìn an ninh trật tự hoặc đốc thúc sưu thuế như: quản tri, cai tri, trùm thâu, cai thâu...

Bộ máy hành chính xã ấp được sắp xếp lại hoàn chỉnh lúc Chúa Nguyễn Phúc Ánh quản lý Gia Định. Cụ thể:

Trùm cả: chức vụ đầu xã hoặc đầu thôn.

Trùm chủ: chức vụ phụ tá trùm cả.

Trùm nghị: chức vụ cố vấn hội đồng.

Thôn trưởng (xã trưởng, ấp trưởng - trùm ấp, cai trại) chức vụ thường trực, được quyền xử lý một số việc, làm trung gian giữa chính quyền cấp trên và chính quyền cơ sở.

Câu đương: chức vụ hòa giải các vụ tranh chấp tại địa phương.

Thủ khoán: chức vụ giữ gìn bộ sổ và tài chánh của xã thôn.

Cai đình: chức vụ bảo quản cơ sở vật chất và tổ chức lễ hội tại đình làng.

Quản tri: chức vụ giữ gìn an ninh trật tự tại địa phương.

Trùm thâu, cai thâu, tri thâu: các chức vụ lo việc sưu thuế.

Trùm việc, cai việc: các chức việc sai phái tạp vụ.

Năm Minh Mạng thứ 13 (1832), nhà Nguyễn tiến hành cải cách hành chính ở Nam Kỳ, xóa bỏ Gia Định Thành, chia Nam Kỳ thành sáu tỉnh (Nam Kỳ lục tỉnh), là: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, Hà Tiên, An Giang.

Vĩnh Long là tỉnh thống hạt, Định Tường là tỉnh phân hạt. Cụ thể, tuy là hai tỉnh nhưng được sắp xếp thành một đôi. Tỉnh Định Tường có ba vị quan đầu tỉnh là: tuần phủ, bố chánh, án sát. Nhưng Vĩnh Long lại có ba vị quan đầu tỉnh là: tổng đốc, bố chánh, án sát. Long Tường tổng đốc kiêm Tuần phủ Vĩnh Long, giám sát tuần phủ Định Tường. Tổng đốc Long Tường có hàm Binh bộ Thượng thư hoặc hàm Đô sát viện Hữu đô Ngự sử, nên có quyền điều động quân đội trong hai tỉnh. Bố chánh trông

http://tieulun.hopto.org

coi việc hành chính, án sát trông coi việc hình sự, kiện tụng, dưới quyền có hai ty:

- *Ty Bố Chánh (Phiên ty)*, coi việc hành chính, có một thông phán, một kinh lịch, chín thư lại, 31 vị nhập lưu thư lại.

- *Ty Án sát (Niết ty)*, coi việc luật pháp, có một thông phán, một chức kinh lịch, 23 thư lại, 15 vị nhập lưu thư lại.

Tại tỉnh còn có một chức Đốc học trông coi việc giáo dục, một ty chiêm hậu trông coi việc chiêm tinh trạch nhật, ty lương y trông coi việc y tế, các chức Tự thừa, Lễ sinh làm nhiệm vụ giữ gìn các đền miếu của tỉnh như miếu Hội Đồng, Văn Thánh Miếu, Thành Hoàng Miếu, đàn Tiên nông, đàn Xã tắc.

Tại Vĩnh Long có một chức Lãnh binh trông coi việc quân sự. Thời Minh Mạng, tại Vĩnh Long có một đội tuần thành, hai thủy vệ với 1.079 quân, bốn cơ Vĩnh Long Tiền Tả Hữu Hậu với 4.300 quân và một đội pháp thủ 80 quân gồm lính tuyển và lính mộ.

Các năm Dần, Thân, Tỵ, Hợi duyệt binh một lần.

Các bảo giữ gìn cửa biển và đảo Côn Lôn (lúc đó thuộc Vĩnh Long) đều có quân canh giữ.

Tại phủ Định Viễn có một tri phủ kiêm Tri huyện Vĩnh Bình, một lại mục, sáu thông lại coi việc hành chính, một giáo thọ coi việc giáo dục và một quản đạo coi việc quân sự. Tại huyện Vĩnh Trị (từ 1832) có một tri huyện, cũng phải có học vị cử nhân, một lại mục, năm thông lại coi việc hành chính, một huấn đạo coi việc giáo dục, một quản đạo coi việc quân sự. Lực lượng quân sự đóng tại phủ, huyện không nhiều.

Năm Minh Mạng thứ 8 (1827), nhà Nguyễn quy định: dưới 2 vạn dân đinh, khai thác dưới 4 vạn mẫu thì được lập một phủ, cử một tri phủ. Dưới 2 vạn dân đinh, khai thác dưới 2 vạn mẫu thì lập một huyện, cử một tri huyện. Trên 5.000 dân đinh khai thác trên 1.000 mẫu, đường xa 2, 3 ngày công việc khó khăn thì lập một tổng lớn.

Thời Gia Long tại Vĩnh Long có xã (Minh Hương), thôn, ấp, trại, mạn (vạn) nhưng dần dần chỉ còn thôn, trừ xã Minh Hương của người Minh Hương và Thất phủ (Bảy phủ) của người Thanh Hương theo chế độ lãnh sự. Hai tổ chức này trực thuộc tỉnh, cư dân ở trong làng của người Việt.

Năm Minh Mạng thứ 17 (1836), triều đình sai Binh bộ Thượng thư Trương Đăng Quế và Trấn tây tướng quân Trương Minh Giảng vào Nam đo đất lập địa bạ. Ngày mùng 3 tháng 6 năm Minh Mạng thứ 17 (1836) công việc hoàn tất. Tỉnh Vĩnh Long có ba phủ, sáu huyện.

1. Phủ Hoằng An: có hai huyện Bảo An và Tân Minh (nay thuộc Bến Tre).

2. Phủ Lạc Hóa: có hai huyện: Trà Vinh và Tuân Ngãi (nay thuộc Trà Vinh), trừ tổng Thành Trị và Tuân Lễ (huyện Tuân Ngãi có nhiều thôn thuộc huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long).

http://tieulun.hopto.org

3. Phủ Định Viễn: có hai huyện Vĩnh Bình và Vĩnh Trị (nay thuộc Vĩnh Long).

Cơ cấu tổng Thành Trị, huyện Tuân Ngãi năm 1836 có 11 thôn: An Hòa, An Tĩnh, An Thới Trung, An Tịnh, Long Khánh, Long Định, Long Vĩnh, Mỹ Hòa, Ninh Thới, Thiện Mỹ, Vĩnh Xuân (trong số này có thôn Thiện Mỹ, Vĩnh Xuân nay thuộc Vĩnh Long).

Năm 1836, cơ cấu tổng Tuân Lễ, huyện Tuân Ngãi có 14 thôn, 2 xã: Đại Thụ, Gia Cát, Gia Mô, Hòa Gia, Lang Thụ, Mông Phụ, Ngãi Lộ (xã), Xuân Ba (xã), Sa Khê, Thành Gia, Trà Sơn, Trân La, Trừng Giang, Vân Khê, Thanh Bạch, Tân Thiết.

Cơ cấu phủ Định Viễn có hai huyện Vĩnh Bình và Vĩnh Trị.

- Huyện Vĩnh Bình có các tổng:

+ Tổng Bình Long, nay thuộc thành phố Vĩnh Long và huyện Long Hồ có 14 thôn: Bình An, Bình Đức, Bình Phước, Bình Thạnh, Bình Tịnh, Hạnh Hoa, Long Hồ, Long Mỹ, Long Phụng, Long Thanh, Long Thới, Mỹ Tường, Sơn Đông, Thanh Mỹ.

+ Tổng Bình An, nay thuộc địa phận thành phố Vĩnh Long và Long Hồ, có tám thôn: Bình Lữ, Phước Hậu, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hoa, Tân Hội, Tân Sơn, Vĩnh Tòng.

+ Tổng Bình Thanh, nay thuộc vùng Mang Thít, có chín thôn: An Cát, Định Thới, Phú Hòa Đông, Mỹ Điền, Mỹ Hạnh, Nhơn Phú, Thủy Thuận, Xuân Sơn, Hòa Mỹ.

+ Tổng Bình Phú, nay thuộc Tam Bình, có bảy thôn: Mỹ Lợi, Mỹ Phú Trung, Mỹ Thạnh Trung, Phước An, Phú Lộc, Phú Trường, Phú Trường Đông.

+ Tổng Bình Lễ, nay thuộc địa phận tỉnh Trà Vinh, tiếp giáp huyện Trà Ôn, có tám thôn: An Ninh, Đa Kỳ, Gia Luật, Kỳ Hòa, Loan Tân, Phong Phú, Trừ Tích, Thanh Câu.

+ Tổng Bình Xương, nay thuộc huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre, có chín thôn: Bình Định, Bình Sơn, Bình Toàn, Phú Sơn, Phú Đa, Phước Định, Tân Thới, Tân Phú, Vĩnh Lộc.

- Huyện Vĩnh Trị có sáu tổng:

+ Tổng Bình Chánh, nay thuộc vùng Mang Thít, có bảy thôn: An Hội, Bình Thắng, Long Hội, Tân Hội Đông, Hiệp An, Thanh Mỹ, Tân Mỹ Đông.

+ Tổng Bình Thới, nay thuộc Tam Bình, có bốn thôn: Hiệp Hòa, Hồi Long, Tân An Tây, Tường Lộc.

+ Tổng Bình Quới, nay thuộc Vũng Liêm, có bảy thôn: Phú Thới, Phước Lý, Phước Thọ, Phước Trường, Thanh Tuyền, Thanh Lương, Thái Bình.

+ Tổng Bình Trung, nay thuộc Vũng Liêm, có bảy thôn: An Phú, An Toàn, Bình Trị, Nhơn Hưng, Phú Nhuận, Quang Đức, Thới Khánh.

+ Tổng Bình Hóa, nay thuộc Vũng Liêm và Càng Long, Trà Vinh, có hai thôn, hai xã: Cẩm Hoa (thôn), Nguyệt Lãng (thôn), Xuân Trì (xã), Trà Hoa (xã).

http://tieulun.hopto.org

+ Tổng Bình Khánh, nay thuộc Càng Long, Trà Vinh, có tám thôn: An Trường, Đức Mỹ, Hiệp Ngãi, Long Thạnh, Khánh Lộc, Phú Phong, Phước Toàn, Tân Định.

Tỉnh An Giang giáp ranh Vĩnh Long:

Tổng An Trường, huyện Vĩnh An phủ Tân Thành có tám thôn: Định Hòa, Đông Thành, Đông Thành Trung, Kim Bồn, Phú Mỹ, Phù Ly, Tân Lộc, Tân Phong (nay thuộc địa bàn huyện Bình Minh và Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long).

Tổng Định An, huyện Vĩnh Định, phủ Tân Thành có năm thôn: Đông Phú, Long Hưng, Phú Mỹ Đông, An Lạc, Hậu Thạnh.

Nay các thôn Long Hưng, Phú Mỹ Đông, Hậu Thạnh thuộc xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn.

Hội đồng Kỳ mục (thường gọi là Ban Hội tề) được chấn chỉnh sau đời Minh Mạng. Hội đồng này gồm ba bộ phận: Cố vấn, thực hiện và kiểm tra, mang tính tự trị, tự quản nhưng không khép kín.

Theo *Minh điều hương ước* ban hành năm Tự Đức thứ 5 (1852), thì Hội đồng Kỳ mục có các chức vụ sau:

1. Trưởng mục (có trường hợp gọi là cả trưởng, hương trưởng, và phổ biến nhất là hương cả): Chức vụ chủ tịch Hội đồng Kỳ mục, được quyền đề cử nhân sự vào Hội đồng Kỳ mục.

2. Hương chủ: phó trưởng mục, là hương chức chịu trách nhiệm luật lệ. Tiêu chí chọn lựa phải là những người mẫu mực, mô phạm.

3. Hương sư: hương chức làm nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra do đó phải chọn những người mẫu mực, mô phạm.

4. Hương chánh: làm nhiệm vụ thu thuế, chi - xuất, phân công sai phái, phải chọn những người công bình, ngay thẳng.

5. Hương quản: chức vụ chuyên trách an ninh, trật tự, kiểm tra nhân khẩu.

6. Hương thân: làm nhiệm vụ giáo hóa thuần phong, mỹ tục, nên phải chọn những nhân sĩ, trí thức hoặc các quan lại hồi hưu.

7. Hương hào: làm nhiệm vụ tuần phòng, kiểm tra an ninh trật tự. Tiêu chí phải là người hào hiệp, thường giúp đỡ người hoạn nạn.

8. Thôn trưởng (có phó thôn hoặc lý trưởng giúp việc): là hương chức trung gian giữa địa phương và chính quyền cấp trên. Người thừa hành công vụ, thu các loại thuế, chi - xuất, giữ các dấu mộc.

9. Phó thôn (tùy nơi, có khi gọi là phó xã, phó phường hoặc lý trưởng): là chức việc phụ tá thôn trưởng, giữ gìn bộ sổ thôn ấp.

10. Lý trưởng: chức vụ trưởng một lý (một xóm) giúp việc cho thôn trưởng, thúc giục dân đóng thuế, có thể kiêm đội trưởng đội dân phòng.

11. Cai lân: thừa sai của lý trưởng, được quyền phân xử các việc xích mích trong dân.

12. Trưởng ấp: thừa sai phái của lý trưởng, tương tự như cai lân.

http://tieulun.hopto.org

13. Cai tuần: đội trưởng đội dân phòng.

14. Biện đình: ngang hàng với lý trưởng, là thư ký khi làng tổ chức kỳ yên, lễ hội nhưng cũng có thể giúp thư lại khi tu chỉnh bộ sổ.

15. Thư lại: thư ký.

Bên cạnh Ban Hội tề còn có các dịch mục chuyên môn gồm:

1. Kế hiền: người có đạo đức, uy tín, là dòng dõi các vị tiền hiền - hậu hiền, ngày Kỳ yên thay mặt dân làng dâng hương cầu nguyện.

2. Hương quan: nhân sĩ cố vấn lễ nghi.

3. Chánh bái: người kế tục kế hiền, giữ gìn truyền thống văn hóa địa phương.

4. Tham trưởng: người đã kinh qua chức thôn trưởng, là cố vấn thôn trưởng.

5. Hương lễ, hương văn và tri văn: ba nhân sĩ phụ trách việc quan, hôn nhân, tang tế tại địa phương.

6. Cai đình và Tri đình: hai chức vụ lo giữ gìn, tu tạo ngôi đình làng hoặc trang trí trần thiết khi có lễ hội.

7. Hương ẩm: chức vụ phụ trách việc khen thưởng nội bộ và tổ chức yến ẩm khi có hội họp.

8. Hương sự và tri khách: hai chức việc sai phái khi có các quan trên về làng, phục vụ trà nước khi có lễ hội. Ngoài ra còn làm nhiệm vụ phòng gian, ngăn ngừa hỏa hoạn.

9. Hương giáo: người chăm lo việc giáo dục tại địa phương, có thể giúp thôn trưởng thu thuế.

10. Cai binh: chức vụ thúc giục dân đinh trình diện đúng lệ.

11. Thủ khoán và thủ bổn: chức vụ chuyên trách giữ gìn địa bạ, làm thủ quỹ và giữ gìn tài sản công cộng.

12. Thủ sắc: chức vụ phụng giữ sắc thần Thành hoàng Bổn cảnh.

(Năm 1853, Nguyễn Tri Phương vào Nam thực hiện kế hoạch lập đồn điền đã đặt thêm hai chức hương thân và hương hào, trước đây không có hai chức vụ này).

Nhà Nguyễn chọn hương chức hội tề theo ba tiêu chuẩn:

1. Một nhóm hương chức phải dựa vào lý lịch đạo đức để giữ gìn truyền thống văn hóa địa phương.

2. Một nhóm hương chức phải dựa vào học lực, đạo đức để làm nhiệm vụ hành chính.

3. Một nhóm hương chức phải dựa vào sự siêng năng, mẫn cán để sai phái, phục dịch.

Theo *Minh điều hương ước*, một hương chức phải bảo đảm ít nhất hai trong ba tiêu chuẩn, có thể kiêm hai, ba chức vụ cùng lúc.

2. Vĩnh Long (1840 - 1900)

Sau năm 1836, phong trào khai hoang mở ruộng tại Vĩnh Long vẫn tiếp tục. Đặc biệt là sau năm 1853, Nguyễn Tri Phương vâng mệnh Vua Tự Đức vào Nam thực hiện chính sách đồn điền. Đồn điền là chính sách phát triển kinh

http://tieulun.hopto.org

tế gắn liền với kế hoạch an ninh, quốc phòng. Tại Vĩnh Long chỉ khoảng hơn 10 năm, các tổ chức đồn điền đã khai hoang thành lập khoảng 100 làng, tập trung tại thành phố Vĩnh Long, Vũng Liêm, Tam Bình, Mang Thít ngày nay. Do đó bộ máy quản lý cấp trên cũng được điều chỉnh.

Tổng Vĩnh Trung:

Tổng Vĩnh Trung thuộc huyện Vĩnh Bình thành lập khoảng đời Thiệu Trị. Có 14 thôn: Bình Ninh (gốc Long Hồ), Trường Xuân (gốc Long Hồ), Tân Giai (gốc tổng Bình An), Bình Đức (gốc Bình Long), Bình Phước (gốc Bình Long), Hưng Điền (mới lập), Bình Phú (mới lập), Bình Lộc (mới lập), Long Hưng (mới lập), Thăng Bình (mới lập), Hòa Bình (mới lập), Gia Lạc (mới lập), Bình Thới (mới lập), Long Quới (mới lập).

Đến đời Tự Đức có 11 thôn (ở vùng trung tâm thành phố Vĩnh Long ngày nay): Bình Phước (gốc của tổng Bình Long, thôn cũ), Bình Đức (gốc của tổng Bình Long, thôn cũ), Trường Xuân (gốc của tổng Bình Long, tái lập năm 1837 - 1840), Bình Ninh (thôn mới lập), Hưng Điền (thôn mới lập), Bình Lộc (thôn mới lập), Long Hưng (thôn mới lập), Thăng Bình (thôn mới lập), Hòa Bình (thôn mới lập), Gia Lạc (thôn mới lập), Bình Phú (thôn mới lập).

Ngày 12 -5 -1879, tổng Vĩnh Trung bị giải thể, 11 làng này nhập vào tổng Bình Long.

Tổng Bình Long:

Tổng Bình Long đời Minh Mạng có 14 thôn: Bình An, Bình Đức, Bình Phước, Bình Thanh, Bình Tịnh, Thanh Hoa, Long Hồ, Long Mỹ, Long Phụng, Long Thanh, Mỹ Thới, Mỹ Tường, Thanh Mỹ, Sơn Đông.

Vào đời Tự Đức trở về sau, tổng Bình Long, huyện Vĩnh Bình (thành phố Vĩnh Long ngày nay) có sự xáo trộn:

Đưa hai thôn Bình Phước và Bình Đức về tổng Vĩnh Trung (mới lập).

Đưa bảy thôn: Bình Tịnh, Long Phụng, Long Mỹ, Mỹ Thới, Mỹ Tường, Hạnh Lâm (cựu Hạnh Hoa), Sơn Đông về tổng Bình Thiềng, huyện Vĩnh Bình.

Do đó tổng Bình Long còn chín thôn: Bình An (thôn cũ), Bình Thanh (thôn cũ), Long Hồ (thôn cũ), Thanh Mỹ (thôn cũ), Phước Chỉ (thôn mới lập), Thông Hòa (thôn mới lập), Bình Thọ (thôn mới lập), Hậu Thạnh (thôn mới lập), Phước Lộc (thôn mới lập).

Thời Pháp thuộc:

Ngày 12-5-1879, giải thể tổng Vĩnh Trung, 11 làng của tổng này nhập vào tổng Bình Long. Do đó, tổng Bình Long có 20 làng.

Ngày 8-9-1879: giải thể bốn làng: Bình Ninh, Trường Xuân, Hưng Điền, Long Hưng, thành lập làng Long Châu.

Ngày 27-9-1879: đưa hai làng Bình Thới và Long Quới từ tổng Bình Thiềng nhập vào tổng Bình Long. Sau đó chia làng Long Quới thành Long Quới Thượng và Long Quới Hạ.

http://tieulun.hopto.org

Ngày 21-3-1886:

- Giải thể năm làng: Long Quới Thượng, Long Quới Hạ, Phước Chỉ, Bình Thới và Thăng Bình, thành lập làng Long Phước Tây.

- Giải thể sáu làng: Gia Lạc, Bình Lộc, Bình Thọ, Thông Hòa, Hòa Bình và Hậu Thạnh, thành lập làng Long Hiệp.

- Giải thể hai làng: Phước Lộc và Bình Phú, thành lập làng Long Phú.

- Nhập làng Long Thanh vào làng Long Hồ.

- Đặc biệt:

+ Làng Bình Phước đổi tên thành Long Trị rồi Long Phước;

+ Làng Bình Đức đổi tên thành Long Đức;

+ Làng Bình An đổi tên thành Long An.

Năm 1897, tổng Bình Long còn tám làng: Long An, Long Châu, Long Đức, Long Hiệp, Long Hồ, Long Phú, Long Phước, Long Phước Tây.

Tổng Bình An:

Tổng Bình An thuộc huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn thành lập đời Minh Mạng, có tám thôn: Bình Lữ, Phước Hậu, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hoa, Tân Hội, Tân Sơn, Vĩnh Tòng.

Đầu đời Thiệu Trị lập thêm bốn thôn, thành 12 thôn: Bình Lữ, Phước Hậu, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hoa, Tân Hội, Tân Sơn, Vĩnh Tòng, Phước Lộc (mới lập), Phước Hòa (mới lập), Tân Hữu (mới lập), Phú Thạnh (mới lập).

Đời Thiệu Trị, vì kiêng húy nên thôn Tân Hoa bị đổi thành Tân Hóa. Đến đời Tự Đức khi có phong trào lập đồn điền, tổng Bình An, thuộc huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn có 17 thôn: Tân Sơn (thôn cũ), Vĩnh Tòng (thôn cũ), Bình Lữ (thôn cũ), Tân Giai (thôn cũ), Tân Hạnh (thôn cũ), Tân Hoa (thôn cũ), Tân Hội (thôn cũ), Phước Hậu (thôn cũ), Phước Lộc (thôn mới lập), Phước Hòa (thôn mới lập), Phú Thạnh (thôn mới lập), Tân Hữu (thôn mới lập), Phước Nhơn (thôn mới lập), Phước Bình (thôn mới lập), Phước An (thôn mới lập), Phước Thạnh (thôn mới lập), Tân Minh (thôn mới lập).

Khi quân viễn chinh Pháp vừa chiếm Vĩnh Long thì năm thôn đồn điền bên bờ kinh Ông Me là: Phước Nhơn, Phước Bình, Phước An, Phước Thạnh, và Tân Minh tan rã. Nhưng đến ngày 27-9-1886 thì tái lập.

Ngày 31-3-1886: Giải thể hai làng Phước Lộc, Phước Hòa thành lập làng Lộc Hòa; giải thể hai làng Tân Hữu và Bình Lữ thành lập làng Tân Bình; giải thể ba làng Phước An, Phước Thạnh và Tân Minh thành lập làng Tân Hiệp.

Ngày 7-5-1890: Giải thể hai làng Tân Sơn và Vĩnh Tòng, thành lập làng Tân Ngãi.

Năm 1897, tổng Bình An còn 10 làng: Lộc Hòa, Phước Hậu, Tân Bình, Tân Giai,

http://tieulun.hopto.org

Tân Hạnh, Tân Hòa, Tân Hội, Tân Hiệp, Tân Nhơn, Tân Ngãi.

Ngày 1-1-1900, tổng Bình An thuộc tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 15-9-1900, giải thể làng Tân Nhơn, Tân Hòa và Tân Hạnh nhập vào làng Tân Hiệp.

Tổng Bình Thiềng:

Tổng Bình Thiềng thuộc huyện Vĩnh Bình lập đời Thiệu Trị, có 15 thôn: Bình Tịnh, Long Mỹ, Hạnh Lâm, Long Thanh, Sơn Đông, Mỹ Tường, Long Phụng, Mỹ Thới, Long Hậu, Long Bình, An Bình, Tân Mỹ Đông, Thiềng Long, Bình Thới, Long Quới.

Đến đời Tự Đức có 16 thôn: Bình Tịnh, Long Mỹ, Hạnh Lâm, Long Thanh, Sơn Đông, Mỹ Tường, Long Phụng, Mỹ Thới, Long Hậu, Long Bình, An Bình, Thanh Mỹ Đông, Long Mỹ Đông, Thiềng Long, Bình Thới, Long Quới.

Đầu thời Pháp thuộc, tổng Bình Thiềng thuộc hạt Thanh tra Định Viễn, rồi hạt Tham biện Vĩnh Long.

Ngày 27-9-1879: đưa hai làng Bình Thới và Long Quới về tổng Bình Long.

Ngày 18-6-1887: giải thể ba làng: Long Hậu, An Bình, Long Bình nhập với một phần đất làng Bình Tịnh (nằm giữa Rạch Rừng) thành lập làng Tam Hiệp; giải thể bốn làng: Long Phụng, Mỹ Tường, Mỹ Thới, Thành Mỹ Đông thành lập làng Thiềng Đức.

Năm 1897, tổng Bình Thiềng còn bảy làng: Bình Tịnh, Hạnh Lâm, Long Mỹ (vừa nhập thêm Long Mỹ Đông), Long Thanh, Sơn Đông, Thiềng Long, Thiềng Đức.

Từ ngày 1-1-1900, tổng Bình Thiềng thuộc tỉnh Vĩnh Long.

Tổng Bình Hưng:

Tổng Bình Hưng đời Minh Mạng có chín thôn: An Thành, Bình Long, Bình Ninh, Bình Lương, Bình Phụng, Phú Hòa, Phú Thuận, Phước Đức, Tân Phong.

Đời Tự Đức quân đồn điền lập thêm thôn Tân An nhưng thôn Bình Phụng chuyển qua tổng Bình Hiếu. Tổng Bình Hưng, huyện Vĩnh Bình có 11 thôn: An Thành, Bình Luông, Bình Ninh, Bình Lương, Bình Phụng, Phú Hòa, Phú Thuận, Phước Đức, Tân Phong, Tân An (thôn mới lập),Hòa Ninh (thôn mới lập).

Thời Pháp thuộc:

Ngày 5-12-1873: giải thể thôn Tân An, nhập vào thôn Tân Phong (nay xã Tân Phong thuộc huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang).

Ngày 20-11-1876: tách ấp Phú Mỹ làng Bình Lương, lập làng Phú Mỹ.

Ngày 31-3-1876, đưa làng Bình Phụng về tổng Bình Hưng.

Giải thể làng Bình Ninh: một phần nhập vào làng Phú Hòa, một phần nhập vào làng Bình Luông.

Ngày 7-5-1890, nhập hai làng Bình Phụng và Phước Đức thành Phụng Đức.

Nhập hai làng Phú Hòa và Phú Mỹ thành Phú Hiệp. Năm 1897, tổng Bình Hưng còn 8 làng: An Thành, Bình Lương, Bình Luông, Hòa Ninh, Phú Hiệp, Phụng Đức, Phú Thuận, Tân Phong (cù lao Tân

http://tieulun.hopto.org

Phong nay thuộc huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang).

Ngày 1-1-1900, tổng Bình Hưng thuộc tỉnh Vĩnh Long.

Tổng Bình Thanh:

Tổng Bình Thanh đời Minh Mạng có chín thôn: An Kiết, Định Thới, Hòa Phú Đông, Hạnh Lâm, Mỹ Điền, Nhơn Phú, Thủy Thuận, Xuân Sơn, Mỹ Hòa.

Đến đời Thiệu Trị, lực lượng đồn điền lập thêm bốn thôn: Hòa Mỹ, Mỹ Lệ, Long Phú và Thanh Hương.

Đời Tự Đức, tổng Bình Thanh thuộc huyện Vĩnh Bình có 12 thôn: An Kiết, Định Thới, Hòa Phú Đông, Mỹ Điền, Mỹ Hạnh, Nhơn Phú, Thủy Thuận, Xuân Sơn, Mỹ Hòa, Mỹ Lệ (mới lập), Long Phú (mới lập), Thanh Hương (mới lập).

Đầu đời Pháp thuộc, tổng Bình Thanh có 12 thôn: An Kiết, Định Thới, Hòa Phú Đông, Mỹ Điền, Mỹ Hạnh, Nhơn Phú, Thủy Thuận, Xuân Sơn, Mỹ Hòa, Mỹ Lệ, Long Phú, Thanh Hương.

Ngày 11-10-1873: Giải thể thôn Mỹ Hạnh nhập vào thôn Mỹ Lệ.

Ngày 25-7-1874: Giải thể ba thôn Mỹ An, Mỹ Nhơn và Mỹ Phước nhập vào thôn Mỹ Chánh và đưa từ tổng Bình Phú về tổng Bình Thanh.

Ngày 21-3-1878: Giải thể làng Long Phú nhập vào làng Nhơn Phú.

Ngày 31-3-1886:

- Nhập hai làng Hòa Phú Đông và Mỹ Hưng thành Thanh Phước;

- Nhập hai làng Định Thới và Thủy Thuận thành Thanh Thủy;

- Nhập hai làng Mỹ Điền và Xuân Sơn thành Thanh Điền;

- Nhập hai làng An Kiết và Thanh Hương thành An Hương;

- Nhập hai làng Mỹ Hạnh và Mỹ Chánh thành Mỹ Hưng.

Năm 1897, tổng Bình Thanh còn sáu làng: An Hương, Mỹ Hòa, Nhơn Phú, Thanh Điền, Thanh Phước, Thanh Thủy.

Từ ngày 1-1-1900, tổng Bình Thanh thuộc tỉnh Vĩnh Long.

Tổng Bình Xương:

Tổng Bình Xương thuộc huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, tỉnh Vĩnh Long thời Minh Mạng, gồm có chín thôn: Bình Định, Bình Sơn, Phú Đa, Phước Định, Thới Định, Phú Sơn, Tân Phú, Tân Thới, Vĩnh Lộc.

Đời Tự Đức, tổng Bình Xương huyện Vĩnh Bình vẫn còn chín thôn: Bình Chánh (cựu Bình Định thôn), Bình Sơn, Phú Đa, Phước Định, Thới Định (cựu Bình Toàn thôn), Phú Sơn, Tân Phú, Tân Thới, Vĩnh Lộc.

Đầu thời Pháp thuộc, tổng Bình Xương thuộc tỉnh Vĩnh Long rồi hạt Tham biện Vĩnh Long. Tổng Bình Xương vẫn còn chín thôn nhưng có hai thôn bị đổi tên: thôn Bình Định đổi là Bình Chánh; thôn Bình Toàn đổi là Thới Định.

Ngày 4-10-1875: tách một phần thôn Phú Đa lập thôn Vĩnh Phước.

Ngày 31-3-1886: nhập hai làng Phú Sơn và Vĩnh Phước thành Phú Vĩnh.

http://tieulun.hopto.org

Nhập ba làng Tân Phú, Tân Thới, Vĩnh Long thành Tân Thạnh.

Năm 1897, tổng Bình Xương còn bảy làng: Bình Chánh, Bình Sơn, Phú Đa, Phú Vĩnh, Phước Định, Thới Định, Tân Thạnh.

Tổng Minh Ngãi:

Tổng Minh Ngãi thuộc huyện Tân Minh, phủ Hoằng An, thời Minh Mạng có tám thôn: An Lộc, An Vĩnh, Bình Hiệp, Lai Phụng, Long An, Lộc Hòa, Tân Phụng, Thới Phụng.

Tổng Minh Ngãi, huyện Tân Minh, phủ Hoằng Trị, tỉnh Vĩnh Long thời Tự Đức có 12 thôn (so với năm 1836 chỉ có tám thôn, nhưng bốn thôn mới lập không xác định được): Bình Hiệp, Lai Phụng, Tân Phụng, An Hòa, Hảo Hiệp, Phú Lộc Đông, Phú Mỹ, Long Khánh, Thới An, Quang An, Thới Phụng, An Lương.

Đầu thời Pháp thuộc, tổng Minh Ngãi thuộc hạt Thanh tra Hoằng Trị, rồi hạt Tham biện Vĩnh Long.

Ngày 20-10-1876: thành lập thêm làng Tân An Trung, giáp ranh Bến Tre.

Ngày 10-11-1876: giải thể hai làng Phú Lộc Đông và Phú Mỹ nhập vào làng Tân An Trung (giáp ranh hạt Bến Tre).

Ngày 25-7-1876: tổng Minh Ngãi được nhập thêm năm làng: Đại An, Thiện Lương, Quang Bình, Thanh Tịnh và Thanh An (của tổng Minh Chánh bị giải thể).

Ngày 31-3-1886:

- Nhập hai làng Bình Hiệp, Hảo Hiệp thành Hưng Nhơn.

- Nhập hai làng Thiện Lương và Quang Bình thành Hưng Lễ.

- Nhập hai làng Thanh An và Thanh Tịnh thành Hưng Trị.

- Nhập hai làng Quang An (một phần) và An Hòa thành Hưng Tín.

- Nhập ba làng Long Khánh, Thới An và Quang An (một phần) thành Hưng Thạnh.

- Nhập Quang An (một phần) vào Tân An Trung.

- Nhập hai làng Đại An và Thới Phụng thành Hưng Ngãi.

- Đổi tên làng An Lương thành Hưng Long.

- Ngày 7-5-1890: nhập hai làng Tân An Trung và Tân Phụng thành Hưng Bình. Đổi tên làng Lai Phụng thành Hưng Hòa.

Năm 1897, tổng Minh Ngãi còn chín làng: Hưng Lễ, Hưng Long, Hưng Ngãi, Hưng Nhơn, Hưng Thanh, Hưng Tín, Hưng Trí, Hưng Bình, Hưng Hòa. Từ ngày 1-1-1900, thuộc tỉnh Vĩnh Long (phần đất này sau năm 1975 thuộc tỉnh Bến Tre).

Tổng Bình Chánh:

Tổng Bình Chánh thuộc huyện Vĩnh Trị, phủ Định Viễn, đời Minh Mạng có bảy thôn: An Hội, Bình Thắng, Long Hội, Tân Hội Đông, Thanh Mỹ, Tân Mỹ Đông, Hiệp An.

Đời Tự Đức, tổng Bình Chánh, huyện Vĩnh Trị do các đội đồn điền khai khẩn đất hoang lập thêm 11 thôn. Tổng Bình

http://tieulun.hopto.org

Chánh có 18 thôn: An Hội, Bình Thắng, Long Hội, Tân Hội Đông, Thạnh Mỹ, Hiệp An, Long Hội Thượng (mới lập), Tân Hội Hạ (mới lập), Phú Hội (mới lập), Quới Hội (mới lập), Long Hội Trung (mới lập), Tân Lộc (mới lập), Tân Mỹ Đông (mới lập), Định Thắng (mới lập), Tân Quy (mới lập), Tân Hiệp (mới lập), Chánh Thuận (mới lập), Tân Đức (mới lập).

Đầu thời Pháp thuộc, tổng Bình Chánh thuộc hạt Thanh tra Định Viễn rồi hạt Tham biện Vĩnh Long.

Ngày 20-1-1875: giải thể thôn Tân Hiệp nhập vào thôn Hiệp An.

Ngày 24-7-1875: cắt bớt ruộng đất của thôn Hiệp An lập thôn Tân An Tây nhưng đưa về tổng Bình Thới.

Ngày 31-3-1886: nhập ba làng Tân Đức, Quới Hội và Tân Lộc thành làng Tân Hiệp; nhập hai làng Tân Quy và Định Thắng thành làng Tân Thắng.

Ngày 7-5-1890:

- Nhập hai làng Hiệp An và Tân Mỹ Đông thành Chánh An.

- Nhập hai làng Bình Thắng và Long Hội thành Chánh Hòa.

- Nhập ba làng Long Hội Trung, Long Hội Hạ và Thạnh Mỹ thành Chánh Hiệp.

- Nhập hai làng Phú Hội và Tân Hội Đông thành Chánh Hội.

Khoảng năm 1890: giải thể làng Tân Hiệp (lập năm 1886).

Năm 1897, tổng Bình Chánh còn tám làng: Chánh An, Chánh Hòa, Chánh Hiệp, Chánh Hội, Chánh Thuận, An Hội, Long Hội Thượng, Tân Thắng.

Ngày 1-1-1900, tổng Bình Chánh thuộc tỉnh Vĩnh Long.

Tổng Bình Thới:

Tổng Bình Thới thuộc huyện Vĩnh Trị, phủ Định Viễn, đời Minh Mạng có bốn thôn: Hiệp Hòa, Hồi Luông (Hồi Long), Tân An Tây, Tường Lộc.

Sau đời Minh Mạng, thôn Hiệp Hòa, tổng Bình Thới tan rã. Nhưng khi có phong trào lập đồn điền thì đã có nhiều thôn mới lập. Đến đời Tự Đức, tổng Bình Thới, huyện Vĩnh Trị có 22 thôn: Tân An Tây, Hồi Luông, Tường Lộc, Hiệp Phước, Hiệp Thuận, Ninh Hòa, Ninh Thới, Ninh Thạnh, Ninh Thuận, Trường Thọ, Trường Phước, Hiệp Thuận, Hiệp Hòa, Tường Thọ, Tường Tín, Tường Thạnh, Tường Hưng, Ninh Khánh, Gia Hòa, Hiệp Thành, Hồi Xuân, Thới Thuận.

Khi quân viễn chinh Pháp xâm chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ thì thôn Tân An Tây bị giải tán. Ngày 24-7-1875, thôn Tân An Tây được tái lập.

Ngày 18-10-1875:

- Giải thể thôn Hiệp Phước nhập vào thôn Hiệp Thuận.

- Giải thể thôn Ninh Hòa nhập vào thôn Ninh Thới.

- Giải thể thôn Ninh Thạnh nhập vào thôn Ninh Thuận.

- Giải thể thôn Trường Thọ nhập vào thôn trường Phước.

http://tieulun.hopto.org

Ngày 31-3-1886:

- Nhập hai làng Hiệp Thuận và Hiệp Hòa thành làng Hòa Thuận.

- Nhập hai làng Trường Thọ và Trường Tín thành làng Thọ Tín.

Đổi tên làng Hiếu Thuận thành làng Hiếu An và đưa về tổng Bình Hiếu.

Ngày 31-6-1887:

- Nhập hai làng Tường Thạnh và Tường Lộc thành làng Tường Thạnh.

- Nhập hai làng Tường Hưng và Ninh Hòa thành làng Thới Hòa.

- Nhập ba làng Ninh Thới, Ninh Thuận và Ninh Khánh thành làng Thới Thuận.

Ngày 7-5-1890:

- Nhập hai làng Gia Hòa và Hiệp Thành thành làng Thới Hiệp.

- Nhập hai làng Thọ Tín, Thới Hòa và một phần của làng Tường Lộc thành làng Thới Hiệp. Làng Trường Phước bị giải thể.

- Đưa làng Thới Thuận qua tổng Bình Hiếu và đổi tên là Hiếu Ân.

Năm 1897, tổng Bình Thới có tám làng: An Tây, Hồi Luông, Tường Lộc, Tân Hồi Xuân, Hòa Thuận, Tường Thạnh, Thới Hiệp, Thới Hòa.

Từ ngày 1-1-1900, thuộc tỉnh Vĩnh Long.

Tổng Bình Phú:

Tổng Bình Phú thuộc huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, tỉnh Vĩnh Long, đời Minh Mạng có bảy thôn: Mỹ Lợi, Mỹ Phú Trung, Mỹ Thạnh Trung, Phú Lộc, Phú Trường, Phú Trường Đông, Phước Yên.

Sau đời Minh Mạng, mất hai thôn Mỹ Lợi và Mỹ Phú Trung. Nhưng đến đời Tự Đức khi có phong trào lập đồn điền thì tổng Bình Phú, huyện Vĩnh Trị có 10 thôn: Mỹ Thạnh Trung, Phú Lộc, Phú Trường, Phú Trường Đông, Mỹ Hưng (mới lập), Mỹ Hòa (mới lập), Mỹ Hội (mới lập), Phú Thạnh (mới lập), Phước Yên (mới lập), Phú Lộc Đông (mới lập).

Thời Pháp thuộc, tổng Bình Phú thuộc hạt Thanh tra Vĩnh Long, rồi hạt Tham biện Vĩnh Long, vẫn có 10 thôn nhưng lại bị xáo trộn: Mỹ Hưng (mới lập), Mỹ Thạnh Trung, Phú Lộc, Phú Lộc Đông (mới lập), Phú Trường, Phú Trường Đông, Phú Thạnh (mới lập), Mỹ Hòa (mới lập), Mỹ Hội (mới lập), Phước Yên.

Ngày 5-12-1873: thành lập bốn thôn mới ở phía tây rạch Ba Kè là: Mỹ An, Mỹ Nhơn, Mỹ Phước và Mỹ Chánh.

Ngày 25-7-1874: giải thể ba thôn: Mỹ An, Mỹ Nhơn, Mỹ Phước nhập vào Mỹ Chánh. Nhưng khoảng 10 năm sau thì đưa làng Mỹ Chánh sang tổng Bình Thanh.

Ngày 27-9-1876, lập hai làng bên bờ kênh Bình Phú là Phú Long và Phú Quới.

Ngày 31-3-1886:

- Nhập hai làng Mỹ Hòa và Mỹ Hội thành Phú An.

- Nhập hai làng Phú Thạnh và Phước Yên thành Phú Yên.

- Nhập hai làng Phú Long và Phú Quới thành Phú Quới.

http://tieulun.hopto.org

Ngày 18-6-1887: chia đất làng Phú Lộc Đông thành Phú Hậu.

Năm 1897, tổng Bình Phú có 10 làng: Mỹ Thạnh Trung, Phú Lộc, Phú Trường, Phú Trường Đông, Mỹ Hưng, Phú Lộc Đông, Phú An, Phú Yên, Phú Quới, Phước Hậu.

Từ ngày 1-1-1900, tổng Bình Phú thuộc tỉnh Vĩnh Long.

Tổng Bình Trung:

Tổng Bình Trung thuộc huyện Vĩnh Trị, phủ Định Viễn, đời Minh Mạng có bảy thôn: An Phú, An Toàn, Bình Trị, Nhơn Hưng, Phú Nhuận, Quảng Đức, Thới Khánh.

Sau đời Minh Mạng mất thôn An Toàn nhưng đến đời Tự Đức khi có phong trào lập đồn điền thì tổng Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Trị có 30 thôn: An Phú, Bình Trị, Nhơn Hưng, Thới Khánh, Phú Nhuận, Quang Đức, An Thạnh (mới lập), Quang Phong (mới lập), Bình Thạnh (mới lập), An Hòa (mới lập), An Điền (mới lập), Phú Hữu (mới lập), Phú Khương (mới lập), An Quới (mới lập), An Nông (mới lập), Tường Hội (mới lập), Phú Tân (mới lập), Thới Thạnh (mới lập), Phú An (mới lập), An Nhơn (mới lập), An Lộc (mới lập), An Tập (mới lập), An Trạch (mới lập), An Điền (mới lập), An Lạc (mới lập), Bình Phụng (mới lập), Trung Trạch (mới lập), An Hậu (mới lập), Bình Lộc (mới lập), An Phước (mới lập) (Quang Chiêu là thôn mới lập, nhập vào tổng Bình Trung từ ngày 17-10-1876).

Đầu thời Pháp thuộc, tổng Bình Trung thuộc hạt Thanh tra Định Viễn rồi hạt Tham biện Vĩnh Long. Các làng đồn điền bị chính quyền thực dân tìm cách sáp nhập.

Ngày 18-10-1875: giải thể thôn An Thạnh nhập vào thôn An Tập; giải thể hai thôn Bình Thạnh và An Hòa nhập vào thôn An Điền; giải thể hai thôn Phú Hữu và Phú Khương nhập vào thôn An Phú; giải thể hai thôn An Hậu và Bình Lộc nhập vào thôn An Phước; giải thể thôn An Quới nhập vào thôn An Nông; giải thể thôn Tường Hội nhập vào thôn Phú Tân; giải thể thôn Thới Thạnh nhập vào thôn Bình Trị.

Ngày 17-10-1876, thôn Quang Chiểu, tổng Bình Trung nhập vào Bình Hiếu.

Ngày 31-3-1886: nhập hai làng An Nông và An Phú thành Trung Hậu; nhập làng Thới Khánh và nửa làng Phú Nhuận thành Trung Tín; nhập hai làng Phú Tân, Phú An và nửa Phú Nhuận thành Trung Ngãi; nhập hai làng An Nhơn và An Lộc thành làng Trung Chánh; nhập hai làng An Tập và An Phước thành làng Trung Hòa; nhập hai làng An Điền và An Lạc thành làng Trung Điền; nhập ba làng Bình Trị, Bình Phụng và Quang Chiểu (đưa từ Bình Hiếu nhập vào Bình Trung) thành Bình Trị; đổi tên làng Nhơn Hưng thành Trung Hưng.

Ngày 7-5-1890: nhập hai làng Trung Chánh và An Trạch thành Trung Trạch.

Năm 1897, tổng Bình Trung còn 10 làng: Trung Hậu, Trung Tín, Trung Ngãi,

http://tieulun.hopto.org

Trung Hòa, Trung Điền, Trung Trị, Trung Hưng, Trung Trạch, Trung Đức, Quang Phong.

Ngày 1-1-1900, tổng Bình Trung thuộc tỉnh Vĩnh Long.

Tổng Bình Quới:

Tổng Bình Quới huyện Vĩnh Trị, phủ Định Viễn, đời Minh Mạng có bảy thôn: Phú Thới (cù lao Dài), Phước Lý (cù lao Dài), Phước Thọ, Phước Trường, Thanh Tuyền (cù lao Dài), Thanh Lương (cù lao Dài), Thái Bình (cù lao Dài).

Vào đời Thiệu Trị, Tự Đức, tổng Bình Quới, huyện Vĩnh Trị có chín thôn: Phước Trường, Phước Thọ, Phước Định (mới lập), Tân An Đông, Phú Thới, Phước Lý, Thanh Khê (cựu Thanh Tuyền), Thái Bình, Thành Lương (thôn Thanh Lương đến đời Tự Đức chỉ là ấp Thanh Lương - làng nhỏ).

Vào thời Pháp thuộc, từ năm 1869 tổng Bình Quới thuộc hạt Thanh tra rồi hạt Tham biện Vĩnh Long, có chín thôn: Phú Thới, Phước Lý, Phước Thọ, Phước Trường, Phước Định, Thanh Khê (Thanh Tuyền đổi tên), Thanh Lương, Thái Bình, Tân An Đông.

Ngày 20-1-1875: giải thể thôn Phước Thọ nhập vào thôn Phước Định nhưng sau đó mấy năm thì tách ra như cũ.

Ngày 31-3-1886: nhập hai làng Phước Trường và Phước Thọ thành Trường Thọ; nhập hai làng Phước Lý và Thanh Lương thành Phước Thạnh; ba làng Quang Điền, Quang Minh và Quang Bình của tổng Bình Hiếu nhập thành làng Quới Hiệp và đưa về tổng Bình Quới; giải thể làng Phước Định.

Năm 1897, tổng Bình Quới có bảy làng: Phước Thời, Phước Thạnh, Thanh Khê, Thanh Bình, Trường Thọ, Tân An Đông, Quới Hiệp.

Ngày 1-1-1900, tổng Bình Quới thuộc tỉnh Vĩnh Long.

Tổng Bình Hiếu:

Tổng Bình Hiếu lập thời Thiệu Trị, gồm 29 thôn đồn điền của Nguyễn Tri Phương lập: Tích Khánh (mới lập), Quang Minh (mới lập), Ngãi Điền (mới lập), Ngãi Phú (mới lập), Phú Điền (mới lập), Bình Hưng (mới lập), Hưng Hòa (mới lập), Bình Phụng (mới lập), Long Hưng (mới lập), Quang Thạnh (mới lập), Long Thành (mới lập), Ngãi An (mới lập), Ngãi Chánh (mới lập), Ngãi Hòa (mới lập), Ngãi Thanh (mới lập), Ngãi Thiện (mới lập), Ngãi Lợi (mới lập), Quang Nhuận (mới lập), Bình Thạnh (mới lập), Quang Chiểu (mới lập), Quang Huy (mới lập), Quang Mỹ (mới lập), Quang Phú (mới lập), Nhơn Ngãi (mới lập), Ngãi Hữu (mới lập), Ngãi Hậu (mới lập), Quang Điền (mới lập), Quang Bình (mới lập), Tân Khánh (mới lập).

Thời Pháp thuộc, tổng Bình Hiếu thuộc hạt Thanh tra Định Viễn, rồi hạt Tham biện Vĩnh Long. Các thôn này quá nhỏ (thực chất là một ấp), khó quản lý nên thực dân Pháp chủ trương cho sáp nhập thành thôn rộng lớn hơn.

Ngày 20-1-1875: giải thể thôn Tích Khánh nhập vào thôn Quang Minh;

http://tieulun.hopto.org

giải thể thôn Ngãi Điền nhập vào thôn Ngãi Phú.

Ngày 18-10-1875: giải thể thôn Phú Điền nhập vào thôn Bình Hưng; giải thể thôn Hưng Hòa nhập vào thôn Bình Phụng; giải thể thôn Long Hưng và thôn Quang Thạnh nhập vào thôn Long Thành; giải thể thôn Ngãi An nhập vào thôn Ngãi Chánh; giải thể thôn Ngãi Hòa nhập vào thôn Ngãi Thạnh; giải thể thôn Ngãi Thiện nhập vào thôn Ngãi Lợi; giải thể thôn Quang Huy nhập vào thôn Quang Mỹ; giải thể thôn Quang Nhuận nhập vào thôn Quang Chiểu nhưng sau đó đưa thôn Quang Chiểu về tổng Bình Trung.

Ngày 31-3-1886: giải thể rồi nhập hai làng Ngãi Thạnh và Quang Mỹ thành Hiếu Nhơn; làng Thới Thuận đổi thành Hiếu Ân và đưa từ tổng Bình Thới về tổng Bình Hiếu; giải thể rồi nhập ba làng Bình Thạnh, Quang Thạnh và Bình Hưng thành Hiếu Thuận; giải thể rồi nhập ba làng Tân Khánh, Quang Phú và Nhơn Ngãi thành Hiếu Hiệp; nhập hai làng Ngãi Hựu và Ngãi Phú thành Hiếu Hòa; đổi tên làng Ngãi Hậu thành Hiếu Kinh; đổi tên làng Ngãi Chánh thành Hiếu Ngãi, đưa làng Bình Phụng về tổng Bình Trung.

Ngày 18-6-1887: nhập ba làng Quang Điền, Quang Minh và Quang Bình thành làng Quới Hiệp đưa về tổng Bình Quới.

Khoảng năm 1890: giải thể hai làng Ngãi Lợi và Long Thạnh.

Năm 1897, tổng Bình Hiếu còn bảy làng: Hiếu Ân, Hiếu Hiệp, Hiếu Hòa, Hiếu Kinh, Hiếu Ngãi, Hiếu Thuận, Hiếu Nhơn.

Từ ngày 1-1-1900, tổng Bình Hiếu thuộc tỉnh Vĩnh Long.

II- BỘ MÁY HÀNH CHÍNH, QUAN CHỨC Ở VĨNH LONG THỜI PHÁP THUỘC

1. Giai đoạn 1867 - 1900

Năm 1867, quân viễn chinh Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây còn lại. Thực dân Pháp chia Nam Kỳ lục tỉnh thành nhiều hạt thanh tra hay hạt tham biện (Inspection). Ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ được xếp gọn lại:

Tỉnh Vĩnh Long có ba hạt thanh tra: Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh.

Tỉnh An Giang có 7 hạt thanh tra: Sa Đéc, Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Sóc Trăng, Trà Ôn (hạt Thanh tra Trà Ôn lập ngày 30-4-1872 trên cơ sở hai hạt Cần Thơ và Bắc Trang. Đến ngày 23-2-1876, hạt Trà Ôn dời về Cần Thơ gọi là hạt Cần Thơ).

Đứng đầu mỗi hạt thanh tra là một viên thanh tra công việc nội chính bổn xứ (Inspecteur des Affaire Indigene) gọi tắt là viên tham biện bổn xứ (Inspecteur). Từ trước chức vụ tham biện bổn xứ này đều là các sĩ quan hải quân viễn chinh đảm nhận. Nhưng ngày 10-2-1873, Tổng thống Pháp quy định thanh biện bổn xứ phải là những viên chức hành chính

http://tieulun.hopto.org

dân sự, có trình độ đại học, được đào tạo chuyên môn.

Năm 1876, Tòa Bố Vĩnh Long đặt tại Vĩnh Long. Tại đây có một trạm xá dành riêng cho quân đội, quan chức, một nhà thờ và bưu điện, một trường học và một trại trẻ mồ côi.

Tại Vĩnh Long có một trường sơ học có 45 học sinh, một trường đạo có 64 học sinh nam của các thầy dòng và một trường đạo có 40 học sinh nữ của các bà xơ.

Tại Vĩnh Long, Nước Xoáy, Vũng Liêm có ba nhà trạm bưu điện.

Các trại lính đóng tại: Vĩnh Long, Vũng Liêm, Ba Kè, Cái Súc, Cầu Kè, Tân Hóa.

Tại Vĩnh Long có các ngôi chợ buôn bán sầm uất là: Chợ Lớn (làng Long Phụng), Vĩnh Long (làng Trường Xuân), Ngã Tư (Bình Đức), Ba Kè (Phú Lộc), Vũng Liêm (Thới Khánh), Chợ Lách (Bình Sơn), Cái Nhum (Tân Hội Đông).

Ngày 5-7-1876, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định thực hiện sửa đổi toàn xứ, thực hiện chính sách trực trị, hoàn toàn lệ thuộc vào Thống đốc Nam Kỳ (dân gian thường gọi là lại bộ Thượng thư).

Hạt thanh tra hay hạt tham biện (Inspection) đổi thành địa hạt (Arrondissement). Nam Kỳ được chia thành bốn khu vực (Circonscription), miền trung và miền tây có hai khu vực.

Khu vực Mỹ Tho có bốn địa hạt: Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, Sa Đéc.

Khu vực Hậu Giang có sáu địa hạt: Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Sóc Trăng và Cần Thơ.

Mỗi địa hạt có một viên chánh tham biện phụ trách chung. Ba phó tham biện phụ trách hành chính, tài chánh, thuế khóa, hình án.

Cơ quan hành chính tỉnh Vĩnh Long còn gọi là Tòa Bố (tòa Bố Chánh) đặt tại Vĩnh Long có hai thư ký phụ trách hành chính và lương bổng, các chức thông phán và kinh lịch (dịch Pháp - Hán - Quốc ngữ), thông ngôn và thư ký.

Giai đoạn 1867 - 1900, hạt Vĩnh Long không còn phủ, huyện chỉ có tổng. Ngoài ra, hạt Cần Thơ có ba tổng và một làng nay thuộc Vĩnh Long.

Quản lý tổng có cai tổng, phó tổng, ban biện phó tổng và mấy cai tuần sai vặt. Tổng là cấp trung gian giữa chính quyền cấp hạt và chính quyền cấp cơ sở. Khi khuyết phó tổng hương chức các làng phải đề nghị ứng cử viên. Những ứng cử viên phó tổng phải là người biết chữ Hán và chữ quốc ngữ, từng làm hương chức, không can án tù tội. Phó tổng do các hương chức bầu và được tham biện nhìn nhận. Đến khi khuyết cai tổng thì phó tổng bổ sung và tổ chức bầu phó tổng mới.

Cai tổng là một viên chức làm việc trong một khu vực, lương tạm cấp, không văn phòng trụ sở nên nhà cửa phải ở trong địa phương, không có văn bản nào quy định cụ thể nhưng phải là giàu có mới có thể đài thọ được cho các buổi hội họp.

http://tieulun.hopto.org

Nghị định ngày 12-5-1882 của Thống đốc Nam Kỳ quyết định thành lập Hội đồng Tư vấn cho chánh tham biện (tục gọi là Hội đồng Địa hạt). Mỗi tỉnh có hai nghị viên Hội đồng người Pháp hoặc người Việt quốc tịch Pháp do chánh tham biện chỉ định. Đây là các nghị viên thay mặt Pháp kiều và các quan chức người Pháp trong tỉnh. Mỗi tổng phải bầu một nghị viên, ứng cử viên phải là hương chức, không can án tù tội. Chỉ có hương chức trong tổng được bầu nghị viên Hội đồng Địa hạt và kết quả phải được chánh tham biện chấp nhận. Hội đồng tư vấn cho chánh tham biện nhiệm kỳ ba năm, được quyền bàn bạc những vấn đề do chánh tham biện đưa ra, được quyền đề đạt ý kiến của địa phương đưa lên cấp trên nhưng không được liên quan đến chính trị. Trong giai đoạn đầu các nghị viên Hội đồng Địa hạt đều được chỉ định. Giai đoạn sau chỉ có những người đã làm cai tổng mới được đề cử. Dần dần chức danh Hội đồng trở thành chức danh hão để mua bán.

Mô hình Hội đồng Kỳ mục (Ban Hội tề) của nhà Nguyễn tuy mang tính tự trị, tự quản nhưng có nhiều ưu điểm đối với chế độ thực dân. Do vậy, thực dân Pháp đã tìm cách loại trừ các điểm bất lợi đối với họ, đặc biệt là ngăn cắt hai lĩnh vực văn hóa truyền thống và lĩnh vực hành chính. Do đó hương chức hội tề ở Vĩnh Long, Cần Thơ có nhà việc (trụ sở) riêng không còn làm việc ở đình, không được chính thức tham gia tổ chức các lễ hội truyền thống như ở miền Bắc, miền Trung.

Hội đồng Hương chức Hội tề làng vào khoảng cuối thế kỷ XIX rất gần với Hội đồng Hương chức Hội tề thời nhà Nguyễn, có các chức vụ như sau:

- Hương cả: Chủ tịch Hội đồng Hương chức.

- Hương chủ: Phó Chủ tịch Hội đồng, cố vấn các mặt văn hóa, chính trị.

- Hương sư: hương chức làm trung gian giữa chính quyền và địa phương.

- Hương quan (hương lão): hương chức lớn tuổi hoặc có uy tín, cố vấn.

- Hương trưởng: cố vấn việc thực hiện các chỉ thị của cấp trên.

- Hương chánh: cố vấn chính thức.

- Câu đương: hương chức làm nhiệm vụ hòa giải, phân xử các việc khiếu kiện.

- Thủ chỉ: chức vụ lưu trữ văn khố.

- Hương quản: trưởng ban cảnh sát tuần phòng.

- Thủ bộ: thủ quỹ.

- Hương thân, thôn trưởng: ba hương chức thường trực, chuyên lo việc hành chính, thuế khóa. Thôn trưởng là người đại diện làm trung gian giữa địa phương và chính quyền cấp trên, đồng thời là người giữ con dấu được quyền xử lý một số việc cho phép.

- Chánh lục bộ: hương chức giữ bộ hộ tịch, thông báo cho dân chúng biết để phòng dịch bệnh truyền nhiễm.

http://tieulun.hopto.org

2. Giai đoạn 1900 - 1945

Ngày 1-1-1900, địa hạt đổi thành tỉnh, Vĩnh Long là 1 trong 21 tỉnh ở Nam Kỳ. Đứng đầu bộ máy cai trị tỉnh Vĩnh Long là tham biện chủ tỉnh (người Pháp), thay mặt Thống đốc Nam Kỳ.

Dưới quyền tham biện chủ tỉnh có một phó tham biện chủ tỉnh kiêm thư ký. Giúp việc tại Văn phòng hành chính tỉnh (Tòa Bố), có: tham tá, thông phán, kinh lịch, thông ngôn, thư ký, kế toán.

Tại Vĩnh Long có hai đại biểu (người Pháp hoặc quốc tịch Pháp) Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ. Mỗi tổng có một nghị viên Hội đồng hàng tỉnh (Vĩnh Long có 13 nghị viên bầu cử, hai nghị viên chỉ định và ba nghị viên trong Hội đồng hàng tỉnh Cần Thơ nay thuộc Vĩnh Long).

Tỉnh trưởng có bốn chức năng:

- Chức năng hành chính: Tham biện chủ tỉnh phải bảo đảm giữ gìn an ninh trật tự. Chỉ đạo kế hoạch phát triển kinh tế. Quản thủ địa bạ. Thi hành luật lệ. Nhận đơn xin khẩn đất, xác minh, đề nghị cấp chủ quyền.

- Chức năng tài chính: Chủ tỉnh là phó tài khoản ngân sách Nam Kỳ, là chủ ngân sách tỉnh. Chủ tỉnh có quyền kiểm tra việc chi xuất của làng xã, phê chuẩn kết quả đấu thầu cho thuê công điền, công thổ (trong hạn bốn năm). Được quyền cấp thẻ thu thuế, hoặc đề nghị (theo ý kiến kết luận của Hội đồng Địa hạt) lập thuế mới cho địa phương.

- Chức năng tư pháp: nhiệm vụ chủ tỉnh chỉ huy cảnh sát tư pháp, phụ tá biện lý. Giữ hộ tịch người châu Âu (có quyền phạt tù ngắn hạn) hoặc phạt vạ người Việt và người châu Á.

- Chức năng quân sự: Chủ tỉnh được quyền kiểm tra quân dịch thanh niên Pháp và ấn định số thanh niên địa phương đi lính tập. Chủ tỉnh trọn quyền điều động lính mã tà (Gare civil locale), có thể trưng dụng lực lượng chính quy nhưng phải trình báo lên Thống đốc Nam Kỳ.

Tại Vĩnh Long có các cơ quan: Đồn lính mã tà (Garde civil locale), Sở tuần phòng (Sở cảnh sát), Kho bạc (ngân khố), Trường nam, Trường nữ, Dưỡng đường (bệnh viện), Nhà bảo sản (Bảo sanh viện), Sở thương chánh (Sở quan thuế), Nhà thơ, Nhà thép (Bưu điện), Sở đạc điền (Sở đo đạc ruộng đất), Tòa sơ thẩm, Tòa tạp tụng, Sở trường tiền (Sở bảo dưỡng xây dựng cầu đường).

Nghị định ngày 15-2-1898 và những nghị định kế tiếp chia ba loại quận. Quận lớn cử một đốc phủ sứ (người Việt) làm chủ quận. Quận vừa cử một tri phủ, quận nhỏ cử một tri huyện.

Theo Nghị định trên, nhiệm vụ của Quận trưởng là: Bảo đảm an ninh, trật tự địa phương; đôn đốc các chức việc tổng làng thi hành phận sự; được quyền đề cử các chức việc trong tổng làng; kiểm soát việc thu - chi ngân sách các làng; kiểm soát việc lập bộ dự thu và đôn đốc việc

http://tieulun.hopto.org

thu thuế; thanh tra các trường sơ học; phạt vạ những người làm hàng giả; đối với người Việt, quận trưởng làm nhiệm vụ tư pháp, cảnh sát, phụ tá Biện lý.

Mỗi quận có một quận trưởng, một thư ký, một đội lính mã tà.

Tại quận có một trường nam, một trường nữ, một trạm xá kiêm nhà bảo sản, một nhà thơ, nhà thép... vừa chịu hệ thống dọc, vừa chịu hệ thống ngang.

Mỗi tổng có một cai tổng, một bang biện phó tổng, một biện tổng (thư ký tổng) và một cai tuần sai vặt.

Muốn làm chánh tổng thì trước hết phải là phó tổng. Khi khuyết chánh tổng thì cử phó tổng thay thế và bầu phó tổng khác. Những người phải làm hương chức Hội tề, Hội đồng địa hạt, chưa từng bị cách chức hoặc bị kết án tù tội... mới được đề cử để hương chức bầu chọn. Cai tổng bắt buộc phải có nhà cửa tại địa phương và giàu có mới có khả năng tài trợ các buổi họp vì Cai tổng chỉ có lương trợ cấp và là cấp trung gian nên không có trụ sở.

Nghị định ngày 27-8-1904 của Thống đốc Nam Kỳ thành lập Hội đồng Kỳ mục (tục gọi là Ban Hội tề) gồm có các các chức vụ sau đây:

- Hương cả: hương chức đứng đầu, chủ tọa bàn Hội tề, lưu giữ công văn.

- Hương chủ: phó chủ tọa, giữ nhiệm vụ thanh tra các cơ quan của làng, báo cáo cho hương cả.

- Hương sư: giữ nhiệm vụ cố vấn luật lệ.

- Hương trưởng: giữ ngân sách làng (công nho), trợ giúp giáo viên, nhân viên trong hội đồng.

- Hương chánh: hòa giải những vụ tranh chấp nhỏ trong nội bộ làng.

- Hương giáo: thư ký hội đồng, cố vấn cho các hương chức trẻ hơn.

- Hương quản: trưởng ban cảnh sát, kiểm tra hệ thống giao thông thủy, bộ trong làng.

- Hương bộ: giữ sổ thuế và sổ thu - chi của làng; giữ gìn công sở và tài sản của làng.

- Hương thân, thôn trưởng và Hương hào: là hương chức chấp hành, là trung gian giữa nhà cầm quyền và Ban Hội tề. Thôn trưởng giữ con dấu của làng, thu thuế và được giải quyết một số vấn đề cho phép.

- Chánh lục bộ: giữ sổ sách hộ tịch, thông báo cho dân biết khi có dịch bệnh.

Thực dân Pháp cho rằng thôn trưởng là người thu thuế nên muốn làm chức vụ này phải có 4 ha ruộng đất bảo chứng. Thực dân Pháp lại khôi phục quy định hương chức thăng tiến theo thứ bậc từ nhỏ đến lớn. Từ đó phát sinh hiện tượng tất cả các hội tề của địa phương đều là các địa chủ.

Nghị định ngày 15-2-1898 và những quy định kế tiếp tuy tạo được một lớp cường hào, do thực dân Pháp đứng trên điều khiển, thế nhưng việc tuyển chọn hương chức vẫn còn trong tay dân làng, dân ấp, tục lệ truyền thống các địa

http://tieulun.hopto.org

phương vẫn còn. Thấy quyền lực của chính quyền thuộc địa vẫn còn bị ngăn chặn chưa xuống tận các địa phương, do đó ngày 30-10-1927, Toàn quyền Đông Dương lại ban hành Nghị định sửa đổi thêm Hội đồng Kỳ hào (tức Ban Hội tề).

So với Nghị định ngày 27-1-1904, thì:

- Hương cả phải chuyển giao nhiệm vụ lưu trữ văn thư cho Hương bộ. Ngoài các nhiệm vụ cũ nay phải thêm nhiệm vụ trông coi các cơ quan của làng.

- Hương chủ: giữ thêm nhiệm vụ thủ quỹ và giao nhiệm vụ thanh tra cho Hương sư.

- Hương sư: không được giữ tất cả các nhiệm vụ cũ. Nhiệm vụ mới là Phó chủ tọa hội đồng, nhân viên trong hội đồng phụ trách thanh tra.

- Hương trưởng: không còn giữ nhiệm vụ nhân viên ban chấp hành, không còn giữ ngân sách làng. Nhiệm vụ mới là trông nom việc giáo dục tại địa phương.

- Hương chánh: giữ nhiệm vụ như cũ, nay thêm nhiệm vụ cố vấn cho các viên chức chấp hành.

- Hương giáo: giữ nhiệm vụ như cũ.

- Hương quản: giữ nhiệm vụ như cũ, nay thêm nhiệm vụ phụ tá Biện lý.

- Hương bộ: giữ nhiệm vụ như cũ, nay thêm nhiệm vụ lưu trữ công văn và ngân sách làng (công nho).

- Hương thân: giữ nhiệm vụ như cũ.

- Thôn trưởng: giữ nhiệm vụ như cũ.

- Hương hào: được thêm các nhiệm vụ trưởng ban an ninh nông thôn, giữ luật lệ đường sá và tống đạt công văn tòa án.

- Chánh lục bộ: giữ nhiệm vụ như cũ.

Lần thay đổi này, quyền lực nông thôn đều tập trung vào ba chức vụ đứng đầu làng. Hương chức Hội tề đa số đều là những người giàu có. Đây là một đầu mối cường hào ác bá ở nông thôn.

III- CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG THỜI KỲ 1945 - 1954

Ngày 29-8-1945, lực lượng Việt Minh giành chính quyền từ tay phát xít Nhật và thực dân Pháp, thành lập Ủy ban hành chính tỉnh Vĩnh Long. Khoảng tháng 9-1945 thành lập Ủy ban hành chính kiêm kháng chiến tỉnh Vĩnh Long. Sau đó gọi là Ủy ban hành chính kháng chiến.

Vĩnh Long lúc đó có bốn quận, gồm: Châu Thành, Chợ Lách, Tam Bình và Vũng Liêm.

Sau năm 1945, chính quyền Việt Minh sử dụng từ hành chính tỉnh, huyện, xã, bỏ từ làng, bỏ cấp tổng.

Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long gồm có các chức danh: chủ tịch, phó chủ tịch, tổng thư ký, ủy viên quân sự, ủy viên tài chính, đại diện Mặt trận Việt Minh, đại diện Quốc gia Tự vệ cuộc, đại diện Cộng hòa Vệ binh, Thư ký.

Thời gian đầu, bên cạnh các cán bộ đảng viên, cán bộ Việt Minh thì chính

http://tieulun.hopto.org

quyền cách mạng lưu dụng lực lượng trí thức, nhân sĩ yêu nước... của chế độ cũ làm việc trong bộ máy chính quyền mới. Phần lớn các công sở, ngành tỉnh chính quyền cách mạng vẫn giữ nguyên bộ máy viên chức của chế độ cũ.

Sau một thời gian ngắn, chính quyền cách mạng đã được củng cố từ trên xuống dưới và đi vào hoạt động hiệu quả.

Chính quyền cách mạng nhanh chóng thực hiện các nhiệm vụ cấp bách là chống giặc đói, giặc dốt và tích cực chuẩn bị chống ngoại xâm.

Ngày 23-9-1945, quân Pháp núp bóng quân Anh - Ấn gây hấn tại Sài Gòn rồi tấn công ra các tỉnh miền Nam. Khoảng tháng 11, 12-1945, chúng tới Vĩnh Long, Trà Vinh. Nhân dân địa phương đứng lên dưới ngọn cờ của Đảng Cộng sản Việt Nam tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Ngày 9-4-1945, Hội đồng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra quyết nghị: các kỳ, các tỉnh, các thành phố, quận, huyện trong khắp nước Việt Nam vẫn giữ tên cũ.

Trong hoàn cảnh chiến tranh nhưng Chính phủ vẫn ban hành Sắc lệnh số 14-SL, ngày 8-9-1945 về việc cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên bầu Quốc hội. Ngày 1-6-1946, cuộc bầu cử Quốc hội đầu tiên của Việt Nam diễn ra trên cả nước. Tại Vĩnh Long, cuộc Tổng tuyển cử diễn ra chu đáo với 90% cử tri tham gia bỏ phiếu. Vĩnh Long bầu được 3 đại biểu Quốc hội đầu tiên là các ông Phan Văn Sử, Nguyễn Văn Thiệt và Nguyễn Văn Phát.

Đầu năm 1948, Trung ương điều chỉnh địa giới của Vĩnh Long. Theo đó, Vĩnh Long giao huyện Chợ Lách về cho Bến Tre. Cần Thơ giao huyện Cầu Kè và từ Cái Vồn trở xuống của Trà Ôn về Vĩnh Long. Giao các xã phía bắc quốc lộ 1A của Trà Ôn và các xã bờ bắc sông Hậu của Ô Môn về cho Sa Đéc.

Ngày 27-6-1951, Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ ra Nghị định số 174/NĐ-51 sáp nhập hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh gọi là tỉnh Vĩnh Trà. Một số quận, xã (chính quyền Việt Minh bỏ tổng, bỏ từ "làng" cũng được cắt nhập để tiện việc quản lý, nhất là những vùng bị ngăn cách bởi sông rạch).

Từ đó đến năm 1954, địa bàn Vĩnh Trà vùng tự do vẫn thuộc chính quyền Việt Minh.

Chính quyền Việt Minh có ba cấp: tỉnh, huyện, xã. Năm 1945, lấy tên là Ủy ban nhân dân. Đến năm 1946 thành lập Ủy ban kháng chiến. Sau đó nhập lại gọi là Ủy ban kháng chiến kiêm hành chính, rồi gọi gọn lại là Ủy ban kháng chiến hành chính (hình con dấu Ủy ban kháng chiến hành chính in trên tiền).

Ủy ban kháng chiến hành chính lo tổ chức kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và cải thiện dân sinh, dân chủ, nâng cao dân trí.

http://tieulun.hopto.org

Trong hoàn cảnh kháng chiến chống thực dân Pháp, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh, các huyện, các xã thường xuyên thay đổi địa bàn hoạt động.

Nhiệm vụ cơ bản của bộ máy chính quyền cách mạng trong thời gian này là phục vụ công cuộc kháng chiến và kiến quốc.

Trong chín năm kháng chiến chống thực dân, chính quyền cách mạng các cấp đã tiến hành một công việc có ý nghĩa hết sức quan trọng và lâu dài đó là cấp đất cho dân cày.

IV- CHÍNH QUYỀN THỰC DÂN THỜI KỲ 1945 - 1954

Vùng tạm chiếm thuộc vùng chính quyền tay sai Pháp mang tên "Chính phủ lâm thời Cộng hòa Nam Kỳ tự trị" quản lý. Lúc đầu, quân đội Pháp đánh chiếm tỉnh lỵ Vĩnh Long, lập chính quyền bù nhìn. Sau đó chiếm các quận lỵ rồi lập bộ máy tổng, làng. Thế nhưng chúng chỉ tập trung được ở các vùng ven thị tứ. Nhiều địa phương, đồng bào (kể cả hương chức cũ) thấy rõ dã tâm của địch, không cộng tác mà khuyến khích con cháu tham gia kháng chiến do Mặt trận Việt Minh lãnh đạo.

Ngày 30-6-1946, chính quyền bù nhìn ban hành Nghị định cải tổ hành chính. Theo đó, Hội đồng hương chức gồm các chức danh sau: hương cả (đại hương cả), hương chủ, hương chánh, hương quản, hương thân, xã trưởng, hương hào, chánh lục bộ. Ban Hội tề tuỳ nghi thêm các chức danh hương kiểm (điền thổ), hương tuần (an ninh), cai tuần (chỉ huy đội an ninh), cai thị (kiểm soát chợ búa). Mỗi ấp có chủ ấp, phó hương quản (phụ tá, tuỳ nghi).

Ngày 19-10-1946, Nghị định số 1746 MI/Ag ấn định quy chế cai, phó tổng như sau: Mỗi tổng có một cai tổng, một phó tổng. Nhiệm kỳ cai, phó tổng là 5 năm, do nhân dân bầu cử, không được kiêm nhiệm hương chức hoặc công chức khác. Nhưng chính quyền thực dân Pháp tái xâm lược nước ta không được sự ủng hộ của dân chúng.

Năm 1948, thực dân Pháp thành lập Chính phủ Bảo Đại.

Ngày 19-3-1953, Chính phủ Bảo Đại ban hành Sắc lệnh số 34NV cải tổ nền hành chính xã, ấp. Mỗi xã do dân trực tiếp bầu theo lối phổ thông đầu phiếu. Hội đồng hương chính gồm các chức vụ: chủ tịch, phó chủ tịch, tổng thư ký và một số ủy viên.

Tiếp theo có Sắc lệnh số 57NV ngày 22-5-1953, thiết lập tại mỗi tỉnh một Hội đồng hàng tỉnh do Hội đồng hương chính bầu lên làm tư vấn cho tỉnh trưởng, nhiệm kỳ ba năm.

Do phải đương đầu với lực lượng Việt Minh, Hội đồng hàng tỉnh cũng được chỉ định và mấy tháng sau thì bị lật đổ bởi tinh thần Hiệp định Giơnevơ.

http://tieulun.hopto.org

V- CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG THỜI KỲ 1954 - 1975

Sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết thì chỉ có lực lượng quân sự, một số bộ phận cấp tỉnh, cấp huyện tập kết ra Bắc. Còn lực lượng Đảng và chính quyền cấp xã vẫn còn ở lại làm nhiệm vụ đấu tranh thống nhất đất nước. Bên cạnh đó còn một số cán bộ địa phương chuyển vùng.

Lực lượng hồi cư hoạt động theo ba hình thức: bí mật, công khai và bán công khai.

Lực lượng bí mật là lực lượng đảng viên.

Lực lượng công khai và bán công khai là lực lượng tham gia các đoàn thể xã hội như: Hội truyền bá quốc ngữ, Nghiệp đoàn thợ thuyền, Hội Tương tế ái hữu, hội đình, hội chùa, vạn cấy - vạn gặt, tổ vần đổi công.

Về mặt địa giới hành chính, sau Hiệp định Giơnevơ (21-7-1954) các tỉnh ở Nam Kỳ trở lại địa giới như trước năm 1945. Theo đó, tỉnh Vĩnh Long bao gồm các huyện: Vũng Liêm, Tam Bình, Châu Thành, Cái Nhum, Chợ Lách và thành phố Vĩnh Long hiện nay. Còn các huyện Cầu Kè, Trà Ôn, Bình Minh được trả về cho tỉnh Cần Thơ.

Giữa năm 1951, chính quyền Sài Gòn thành lập tỉnh Tam Cần. Để kịp thời chỉ đạo cuộc kháng chiến, ta cũng lập tỉnh Tam Cần, gồm các huyện: Tiểu Cần (Trà Vinh), Cầu Kè, Trà Ôn và các xã bờ bắc sông Hậu của Ô Môn (Cần Thơ). Đến giữa năm 1957, địch giải thể tỉnh Tam Cần và có sự điều chỉnh lớn về địa giới hành chính các huyện ở Vĩnh Long, các tỉnh lân cận.

Giữa năm 1965, do chiến trường bị chia cắt nên Trung ương quyết định tỉnh Vĩnh Long giao huyện Chợ Lách về cho tỉnh Bến Tre. Năm 1967, Bến Tre giao các xã An Bình, Bình Hòa Phước, Đồng Phú, Hòa Ninh trở lại Vĩnh Long nhằm thiết lập trọng điểm chuẩn bị chiến dịch Xuân Mậu Thân năm 1968.

Năm 1972, Trung ương giao hai huyện Trà Ôn, Vũng Liêm từ tỉnh Trà Vinh về tỉnh Vĩnh Long.

Đến cuối năm 1973, sau Hiệp định Pari, tỉnh Sa Đéc được tái lập. Vĩnh Long giao lại các xã, huyện cũ của Sa Đéc về Sa Đéc. Tỉnh Vĩnh Long còn lại bảy huyện và một thị xã.

VI- BỘ MÁY HÀNH CHÍNH, QUAN CHỨC Ở VĨNH LONG THỜI CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN (1954 - 1975)

Nghị định số 2228HCSV của Tòa đại biểu Chính phủ, ngày 18-8-1955, quận Châu Thành tỉnh Vĩnh Long chia ra hai quận: Châu Thành và Cái Nhum.

Sau đó, Sắc lệnh số 16NV, ngày 9-2-1956, cắt quận Tam Bình đưa về tỉnh Tam Cần (Tam Bình - Trà Ôn - Cầu Kố) mới thành lập. Tỉnh Vĩnh Long thêm một quận, bớt một quận (chế độ Sài Gòn còn giữ tổng và bắt đầu sử dụng từ *xã* bỏ từ *làng*).

- Quận Châu Thành có bốn tổng, 12 xã.

http://tieulun.hopto.org

- Quận Chợ Lách có ba tổng, 9 xã.
- Quận Vũng Liêm có hai tổng, 8 xã.
- Quận Cái Nhum có hai tổng, 10 xã.

Nghị định số 308 BNV/NC/NĐ, ngày 8-10-1957, Vĩnh Long có sáu quận, 17 tổng, 85 xã (Sa Đéc trở thành một quận của Vĩnh Long).

- Quận Châu Thành có bốn tổng, 18 xã.
- Quận Chợ Lách có ba tổng, 16 xã.
- Quận Tam Bình có ba tổng, 10 xã (mới trả về).
- Quận Bình Minh có hai tổng, 11 xã (Cần Thơ đưa về).
- Quận Lấp Vò có hai tổng, 11 xã (Sa Đéc đưa về).
- Quận Sa Đéc có ba tổng, 20 xã (Sa Đéc đưa về).

Ngày 15-3-1961, quận Cái Nhum đổi tên là quận Minh Đức. Tiếp theo Nghị định số 219NV, ngày 11-7-1962, thành lập hai quận Đức Tôn và Đức Thành tách từ quận Lấp Vò (Ngô Đình Diệm thích đổi tên địa phương thành tên Hán - Việt).

Vĩnh Long gồm có:

- Quận Châu Thành có bốn tổng, 14 xã.
- Quận Chợ Lách có ba tổng, 9 xã.
- Quận Tam Bình có ba tổng, 8 xã.
- Quận Minh Đức có hai tổng, 8 xã.
- Quận Bình Minh có hai tổng, 8 xã.
- Quận Lấp Vò có hai tổng, 8 xã.
- Quận Sa Đéc có ba tổng, 13 xã.
- Quận Đức Tôn có hai tổng, 7 xã.
- Quận Đức Thành có ba tổng, 8 xã.

Ngày 24-9-1966, Sắc lệnh số 162 SL/ĐUHC của Phủ chủ tịch Ủy ban hành pháp Trung ương tái lập tỉnh Sa Đéc. Do đó 4 quận: Sa Đéc, Lấp Vò, Đức Tôn, Đức Thành cắt ra khỏi Vĩnh Long về Sa Đéc. Đồng thời Sắc lệnh số 06 SL/ĐUHC, ngày 14-1-1967, thì hai quận Vũng Liêm và Trà Ôn của tỉnh Vĩnh Bình (Trà Vinh) nhập vào tỉnh Vĩnh Long. Sau năm 1965 bỏ tổng.

Từ năm 1955 đến năm 1975 tỉnh Vĩnh Long có bảy quận:

- Quận Châu Thành, có 14 xã.
- Quận Trà Ôn, có 10 xã.
- Quận Vũng Liêm, có 8 xã.
- Quận Chợ Lách, có 9 xã.
- Quận Minh Đức, có 9 xã.
- Quận Tam Bình, có 8 xã.
- Quận Bình Minh, có 7 xã.

1. Bộ máy cai trị tỉnh Vĩnh Long của chính quyền Sài Gòn (1954 - 1975)

Từ năm 1954 đến 1963, chính quyền Sài Gòn chủ trương phân bổ các viên chức hành chính làm tỉnh trưởng hoặc quận trưởng.

Bộ máy chính quyền tỉnh và quận tương đối giống nhau, gồm: tỉnh trưởng (hoặc quận trưởng), phó tỉnh trưởng (hoặc phó quận trưởng) và các chức vụ phụ trách các ty, sở, phòng, ban chuyên môn như: giáo dục, y tế, giao thông, xã hội, bưu chính viễn thông (trừ vài trường hợp đặc biệt các cơ quan này chỉ làm nhiệm vụ quản lý hành chính, còn việc thực hiện giao cho tư nhân).

Năm 1963, sau phong trào Đồng khởi của nhân dân miền Nam, tình hình bất lợi cho chính quyền Sài Gòn, nên có

http://tieulun.hopto.org

sự thay đổi: dùng sĩ quan quân đội thay thế các chức danh hành chính. Đứng đầu tỉnh là tỉnh trưởng, cấp bậc đại tá, kiêm tiểu khu trưởng. Đứng đầu quận là quận trưởng cấp bậc đại uý (sau cử đến thiếu tá hoặc trung tá), kiêm chi khu trưởng. Tỉnh trưởng, quận trưởng chỉ huy về quân sự, an ninh và hành chính (thường có phụ tá).

Các cơ quan tại tỉnh và quận đều có sự quản lý vừa theo hệ thống dọc vừa theo hệ thống ngang.

Tỉnh Vĩnh Long thuộc hệ thống Khu 41 chiến thuật, Vùng 4 chiến thuật.

Sau Hiệp định Giơnevơ, chính quyền Ngô Đình Diệm xóa Hội đồng Hương chính thân Pháp quy định từ năm 1953; Ban đại diện xã ấn định bởi Dụ 57a, ngày 24-10-1956 của Thủ tướng Ngô Đình Diệm, thay mặt Quốc trưởng Bảo Đại - Ban đại diện xã có đại diện xã (kiêm hộ tịch), phó đại diện, một số ủy viên..., trong đó ủy viên cảnh sát rất quan trọng (sau Ban đại diện xã đổi tên thành Hội đồng xã).

Tiếp theo các Sắc lệnh số 198 SL/ĐUHC, ngày 24-12-1966 sửa đổi bởi Sắc lệnh số 45 SL/NV, ngày 1-4-1969 và Sắc lệnh ngày 21-4-1971, Ủy ban hành chính xã gồm một chủ tịch (kiêm ủy viên hộ tịch), một phó chủ tịch (kiêm ủy viên kinh tài) và một số ủy viên phụ trách an ninh, tuyên vận, xã hội... Nhiệm kỳ của Ủy ban hành chính chấm dứt cùng với nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân xã. Chủ tịch Ủy ban hành chính xã do Hội đồng nhân dân xã bầu lên. Phó chủ tịch và các ủy viên do Chủ tịch chọn cử và bãi nhiệm với sự đồng ý của Hội đồng nhân dân xã.

Chủ tịch Ủy ban hành chính xã đại diện chính quyền xã có nhiệm vụ thi hành các công tác về hành chính, an ninh, kinh tế, tài chánh và bảo quản tài sản của xã. Theo Sắc lệnh ngày 10-7-1974 của chính quyền Sài Gòn thì Ủy ban hành chính được đổi thành cơ quan chính quyền xã với những cải cách nhưng chưa được thi hành thì bị sụp đổ.

Bên cạnh Ủy ban hành chính xã có Hội đồng nhân dân xã. Hội đồng nhân dân là cơ quan dân cử cao nhất tại cấp xã theo Sắc lệnh số 203d/NV, ngày 31-5-1964 của chính quyền Sài Gòn, gồm từ 5 đến 11 hội viên, do phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ hai năm.

Hội đồng nhân dân xã có một ban thường vụ gồm Chủ tịch, Phó chủ tịch và Thư ký. Hội đồng nhân dân xã thảo luận và quyết định các vấn đề lợi ích chung của xã, để đạt lên cấp trên các nguyện vọng chính đáng của nhân dân, kiểm soát sự chấp hành các quyết định được cấp trên phê duyệt của Ủy ban hành chính xã.

Ngày 24-12-1966, chính quyền Sài Gòn lại ban hành Sắc lệnh số 189/SL/ĐUHC sửa đổi bởi Sắc lệnh số 45/SL/NV, ngày 1-4-1969 và Sắc lệnh ngày 20-4-1971 cải tổ lại Hội đồng nhân dân và đặt mối quan hệ giữa Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, tăng nhiệm

http://tieulun.hopto.org

kỳ Hội đồng nhân dân xã lên ba năm. Người cao phiếu nhất sẽ làm chủ tịch xã. Người cao phiếu nhì sẽ làm phó chủ tịch xã. Trường hợp chủ tịch Hội đồng nhân dân đắc cử chủ tịch Ủy ban nhân dân thì người cao phiếu thứ ba thay thế. Các chức vụ hội viên Hội đồng nhân dân xã không được kiêm chức vụ được trả lương. Nhiều người ruột thịt trong gia đình không được đứng tên trong Hội đồng nhân dân xã.

Hội đồng nhân dân xã làm tư vấn cho Ủy ban nhân dân xã về những vấn đề mà pháp luật bắt buộc hỏi ý kiến của Hội đồng. Hội đồng nhân dân xã bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ngay trong phiên họp đầu tiên.

Thời Nguyễn cũng như thời Pháp thuộc, mỗi ấp có một cai lân, trùm ấp hoặc phó lý làm nhiệm vụ truyền đạt mệnh lệnh của chính quyền xã đến mọi người dân. Ấp không phải là một bộ phận của chính quyền. Sau năm 1954, chính quyền Sài Gòn nâng vị trí ấp lên một bậc cao hơn. Mỗi ấp có một trưởng ấp (phụ trách chung) và một phó trưởng ấp (phụ trách an ninh) tục gọi là Cảnh sát ấp. Từ đó, Ban trị sự ấp được xem là một bộ phận của chính quyền, ngày càng được nâng cao. Sắc lệnh số 158/SL/ThF/ĐUCV, ngày 10-7-1974, Ban trị sự ấp có trưởng ấp, phó trưởng ấp an ninh, phó trưởng ấp hành chính được bầu theo lối phổ thông đầu phiếu. Trưởng ấp do tỉnh trưởng bổ nhiệm, các phó trưởng ấp do quận trưởng bổ nhiệm.

Trưởng ấp (thường do quân đội biệt phái) điều khiển Ban trị sự ấp, thi hành chỉ thị của xã, xác nhận giấy tờ, báo cáo tình hình, điều động lực lượng quân sự và nhân dân tự vệ.

Thời Ngô Đình Diệm thì năm gia đình họp lại thành một tổ, gọi là "Ngũ gia liên bảo", có Liên gia trưởng.

Bên cạnh đó mỗi xã còn xây dựng:

- Một, hai tiểu đội Thanh niên cộng hòa (tổ chức bán quân sự), phục vụ công tác xã hội.

- Một, hai tiểu đội Thanh niên chiến đấu (tổ chức bán quân sự), phục vụ an ninh, canh gác. Sau đổi tên thành Thanh niên bảo vệ hương thôn.

- Tuỳ theo địa phương có thể tổ chức thêm các tổ chức Phụ nữ liên đới (của Trần Lệ Xuân), Liên đoàn công chức cách mạng quốc gia, thu hút các giới phụ nữ, công chức... chức năng tương tự như Thanh niên cộng hòa.

Đặc biệt khoảng từ năm 1955 đến năm 1956, chuẩn bị cho chiến dịch "tố cộng", "diệt cộng", chính quyền Ngô Đình Diệm còn tổ chức thêm các tổ chức Phong trào Cách mạng quốc gia, đoàn Công dân vụ, các đồn dân vệ (từ khi có phong trào đồng khởi).

2. Tổ chức quản lý xã, ấp của chế độ Sài Gòn (1961 - 1975)

Để thích nghi với hoàn cảnh chiến tranh, từ năm 1961 đến năm 1962 chính quyền Sài Gòn xây dựng và nâng ấp

http://tieulun.hopto.org

chiến lược lên hàng quốc sách. Ấp chiến lược thực chất là một trại giam trá hình, bên ngoài có thành luỹ và mấy lớp rào dây kẽm gai, có bãi mìn, có tháp canh. Bên trong có đường sá ngang dọc, có tram xá, trường học, công sở. Người dân bị gom vào ấp cất nhà ở như ở tù. Có nơi 7 giờ sáng mới mở cổng ấp chiến lược cho dân đi làm đồng.

Ngày 31-5-1964 và ngày 26-12-1966, chính quyền Sài Gòn liên tiếp ra hai sắc lệnh cải tổ chính quyền xã, ấp để thích nghi với hoàn cảnh chiến tranh.

Hội đồng xã gồm 10 đến 12 chức vụ, được bầu theo lối phổ thông đầu phiếu.

1. Hội đồng nhân dân có ba chức vụ: chủ tịch, phó chủ tịch và thư ký, có nhiệm vụ làm cố vấn Ủy ban hành chính, kiến nghị nguyện vọng của nhân dân lên cấp trên (chỉ có chủ tịch và phó chủ tịch là thành viên Hội đồng).

2. Ủy ban hành chính (hoặc Ủy ban bình định).

Ủy ban hành chính (vùng thị tứ), Ủy ban bình định (vùng xôi đậu), có xã trưởng, phó xã trưởng (phụ trách hành chính), phó xã trưởng (phụ trách an ninh), cán bộ thông tin, cán bộ quân sự (trong số đó chỉ có chủ tịch và phó chủ tịch là thành viên Hội đồng).

Phó xã trưởng phụ trách hành chính chỉ huy 1 bộ phận gồm 7 chức vụ: chánh thư ký, Thư ký, ủy viên hộ tịch, thuế vụ, thanh niên, canh nông (có lúc gọi là cải cách điền địa). Trừ các chức vụ thư ký, đa số là thành viên Hội đồng nhân dân.

Phó xã trưởng (an ninh) có 1 ủy viên quân sự (Hội đồng nhân dân) chỉ huy một "cuộc cảnh sát", 1 đồn dân vệ.

Mỗi ấp có các chức vụ chỉ định:

- Một trưởng ấp (kiêm trưởng ban bình định).
- Một phó trưởng ấp (phụ trách hành chính).
- Một phó trưởng ấp (an ninh).
- Một cán bộ quân sự (chỉ huy một trung đội nhân dân tự vệ).

Đa số thành viên xã ấp đều là quân nhân biệt phái, từng được huấn luyện kỹ tại Vũng Tàu. Để khắc phục yếu kém, chính quyền Sài Gòn còn lập thêm 1 bộ phận chuyên môn, như Ban căn cước, Ban chiêu hồi, Ban bình định, Cảnh sát an ninh, cảnh sát chiến đấu.

Sau năm Mậu Thân (1968), ấp chiến lược đổi tên thành ấp tân sinh, bộ máy xã ấp tăng cường thêm những cán bộ chuyên môn được đào tạo chính quy như cán bộ khuyến nông, cán bộ mục súc, cán bộ ngư nghiệp, cán bộ nông nghiệp, ngân hàng, giáo dục...

VII- BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN TỪ NĂM 1975 ĐẾN NAY

1. Tổ chức bộ máy hành chính

Sau đại thắng mùa Xuân năm 1975, nhân dân Vĩnh Long dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ Vĩnh Long thực hiện nhiệm vụ xây dựng chính quyền cách mạng. Ủy ban quân quản cấp tỉnh, huyện, xã

http://tieulun.hopto.org

đã thành lập để kịp thời tiếp quản các cơ sở quân sự, kinh tế, văn hóa của chế độ cũ, ổn định trật tự xã hội mới.

Ủy ban quân quản có các chức vụ: một chủ tịch, hai phó chủ tịch và các ủy viên.

Trong những ngày đầu mới giải phóng, Ủy ban quân quản đã xây dựng bộ máy tổ chức hành chính bước đầu theo đặc thù của từng địa bàn để triển khai chính sách. Ủy ban quân quản đã thực hiện nhiều biện pháp hoạt động có hiệu quả trong việc thiết lập trật tự xã hội mới, giữ vững và củng cố an ninh chính trị, từng bước ổn định cuộc sống của nhân dân, nhất là nhân dân lao động. Ủy ban quân quản còn cố gắng ổn định trật tự trị an, giải quyết các tệ nạn xã hội, đưa dân về làng cũ, khai hoang phục hóa, khôi phục và phát triển sản xuất, giải quyết công ăn việc làm, cứu đói trong nhân dân.

Ủy ban quân quản tồn tại gần 1 năm.

Ngày 20-9-1975 Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 245-NQ/TW về việc bỏ khu, hợp tỉnh và ngày 20-12-1975 Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 19/NQ điều chỉnh hợp nhất một số tỉnh ở miền Nam Việt Nam. Tháng 2-1976, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ban hành Nghị định giải thể khu hợp nhất tỉnh ở miền Nam Việt Nam. Theo Nghị định này, ở miền Nam Việt Nam có 21 đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương. Tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Trà Vinh được sáp nhập lại thành tỉnh Cửu Long vào năm 1976.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, chính quyền cách mạng nhập hai tỉnh Vĩnh Long và Vĩnh Bình thành tỉnh Cửu Long. Tỉnh lỵ đặt tại thị xã Vĩnh Long. Tỉnh Cửu Long có hai thị xã và 12 huyện: thị xã Vĩnh Long, huyện Châu Thành Tây, huyện Cái Nhum, huyện Tam Bình, huyện Vũng Liêm, huyện Bình Minh, huyện Trà Ôn, thị xã Trà Vinh, huyện Châu Thành Đông, huyện Cầu Kè, huyện Cầu Ngang, huyện Càng Long, huyện Tiểu Cần, huyện Trà Cú.

Đầu năm 1976, Ủy ban nhân dân lâm thời tỉnh Cửu Long ra đời. Ủy ban nhân dân lâm thời tỉnh Cửu Long dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy Cửu Long lâm thời đã tiếp tục khắc phục hậu quả chiến tranh, ổn định trật tự xã hội, cùng với Đảng bộ lãnh đạo quân và dân tỉnh Cửu Long đạt được thành tích to lớn:

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống chính quyền cách mạng từ tỉnh, huyện, xã.

- Trật tự xã hội từng bước ổn định.

- Đưa nông dân về ruộng vườn cũ khôi phục sản xuất. Bắt đầu đẩy mạnh công tác thủy lợi, đẩy mạnh sản xuất ở nông thôn, phát triển chăn nuôi.

- Phát triển y tế, văn hóa, giáo dục.

- Tham gia tổng tuyển cử thống nhất nước nhà.

- Tham gia bảo vệ biên giới Tây Nam.

Kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa VIII quyết định tách tỉnh Cửu Long thành

http://tieulun.hopto.org

hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh. Tỉnh Vĩnh Long gồm thị xã Vĩnh Long và năm huyện: Long Hồ, Vũng Liêm, Tam Bình, Trà Ôn, Bình Minh. Tỉnh lỵ đặt tại thị xã Vĩnh Long.

Sau 5 tháng chuẩn bị, ngày 5-5-1992, tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Trà Vinh chính thức đi vào hoạt động. Tỉnh Vĩnh Long có bảy huyện thị.

Ngày 31-7-2007, Chính phủ ra Nghị định số 125/2007/NĐ-CP về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Bình Minh để thành lập huyện Bình Tân tỉnh Vĩnh Long. Tỉnh Vĩnh Long có tám huyện, thị.

Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu ra, là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân tỉnh, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân tỉnh và cơ quan nhà nước cấp trên. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, nhằm bảo đảm thực hiện các chủ trương, biện pháp phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng và thực hiện các chính sách khác trên địa bàn. Ủy ban nhân dân thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương góp phần bảo đảm sự chỉ đạo, quản lý thống nhất trong bộ máy hành chính nhà nước từ trung ương xuống cơ sở. Do đó, dưới Chính phủ là Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân xã.

2. Các đơn vị hành chính

a) Thành phố Vĩnh Long

Thị xã Vĩnh Long, tỉnh Cửu Long thành lập trên cơ sở huyện Châu Thành, có bảy phường. Sau đó có sự thay đổi.

Ngày 11-3-1977, đưa hai xã Tân Hòa và Tân Ngãi của huyện Châu Thành Tây (giải thể) về thị xã Vĩnh Long.

Ngày 17-4-1986, lập xã Phước Hậu; nhận thêm các xã của huyện Long Hồ: An Bình, Bình Hòa Phước, Đồng Phú, Thanh Đức, Tân Hạnh (trừ ấp An Hiệp và một nửa ấp Phước Bình và Long Phước).

Khi thuộc về thị xã Vĩnh Long:

Ngày 13-12-1992, tách Đồng Phú, An Bình, Bình Hòa Phước, Phước Hậu, Tân Hạnh, Thanh Đức đưa về huyện Long Hồ.

Ngày 9-8-1994, tách bớt diện tích xã Tân Hòa, lập xã Tân Hội; tách bớt diện tích xã Tân Ngãi thành lập xã Trường An.

Cuối năm 2004, thị xã Vĩnh Long có bảy xã, phường: phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 8, phường 9, xã Tân Ngãi, xã Trường An, Tân Hòa, Tân Hội.

Ngày 30-4-2009, thị xã Vĩnh Long trở thành thành phố trực thuộc tỉnh Vĩnh Long.

b) Huyện Long Hồ

Huyện Châu Thành Tây, tỉnh Cửu Long thành lập ngày 30-4-1975 trên cơ sở huyện Châu Thành.

http://tieulun.hopto.org

Ngày 13-11-1977, huyện Châu Thành Tây sáp nhập với huyện Cái Nhum và hai xã của huyện Tam Bình là Hòa Hiệp và Hậu Lộc để thành lập huyện Long Hồ.

Ngày 29-9-1981, trả lại hai xã Hậu Lộc và Hòa Hiệp về huyện Tam Bình và tám xã gốc của huyện Cái Nhum về lập lại huyện Mang Thít.

Huyện Long Hồ còn chín xã: An Bình, Bình Hòa Phước, Long Phước, Lộc Hòa, Tân Hạnh, Đồng Phú, An Đức, Phú Quới, Thanh Đức.

Ngày 17-4-1986, tách các xã An Bình, Bình Hòa Phước, Thanh Đức, Tân Hạnh (trừ ấp An Hiệp và ấp Phước Bình) và một phần xã Long Phước nhập vào thị xã Vĩnh Long. Đồng thời nhập thêm tám xã của Mang Thít là: Chánh Hội, An Phước, Tân Long Hội, Nhơn Phú, Mỹ An, Hòa Tịnh, Bình Phước và Long Mỹ. Do đó huyện Long Hồ có 13 xã: Lộc Hòa, An Đức, Long Phước, Phú Quới, Đồng Phú, Chánh Hội, An Phước, Tân Long Hội, Nhơn Phú, Mỹ An, Hòa Tịnh, Bình Phước, Long Mỹ.

Ngày 23-11-1991, thành lập thị trấn Long Hồ trên cơ sở một phần xã An Đức, Bình Phước và Long Mỹ.

Ngày 13-2-1992, tách các xã Chánh Hội, An Phước, Tân Long Hội, Nhơn Phú, Mỹ An, Hòa Tịnh, Bình Phước và Long Mỹ đưa về tái lập huyện Mang Thít.

Ngày 1-8-1994, lập thêm các xã: Long An, Phú Đức, Hòa Ninh, Hòa Phú, Thạnh Quới.

Từ cuối năm 2003, huyện Long Hồ có một thị trấn và 14 xã: An Đức, Lộc Hòa, Long Phước, Phú Quới, Đồng Phú, An Bình, Bình Hòa Phước, Phước Hậu, Tân Hạnh, Thanh Đức, Long An, Phú Đức, Hòa Ninh, Hòa Phú, Thạnh Quới.

c) Huyện Mang Thít

Sau ngày 30-4-1975, chính quyền cách mạng đổi tên quận Minh Đức thành huyện Cái Nhum, huyện lỵ đặt tại xã Chánh Hội. Huyện Cái Nhum có tám xã: Chánh Hội, An Phước, Tân Long Hội, Nhơn Phú, Mỹ An, Hòa Tịnh, Bình Phước, Long Mỹ.

Ngày 11-3-1977, giải thể huyện Cái Nhum, tám xã của huyện này được nhập vào huyện Long Hồ.

Ngày 29-9-1981, tách tám xã cũ của huyện Cái Nhum từ huyện Long Hồ lập huyện Mang Thít.

Ngày 27-4-1986, huyện Mang Thít nhập với huyện Long Hồ thành huyện Long Hồ.

Khi thuộc Vĩnh Long.

Ngày 13-2-1992, tái lập huyện Mang Thít như cũ.

Ngày 18-3-1994, thành lập thị trấn Cái Nhum trên cơ sở một phần xã Chánh Hội.

Ngày 9-8-1994, lập thêm bốn xã mới: Tân An Hội, Tân Long, Mỹ Phước, Chánh An.

Cuối năm 2003, huyện Mang Thít có thị trấn Cái Nhum và 12 xã: Mỹ An,

http://tieulun.hopto.org

Mỹ Phước, An Phước, Nhơn Phú, Long Mỹ, Hòa Tịnh, Chánh Hội, Bình Phước, Chánh An, Tân An Hội, Tân Long, Tân Long Hội.

d) Huyện Tam Bình

Huyện Tam Bình, tỉnh Cửu Long thành lập ngày 30-4-1975, huyện lỵ tại chợ Tam Bình, xã Tường Lộc, có chín xã: Hậu Lộc, Song Phú, Hòa Hiệp, Ngãi Tứ, Bình Ninh, Mỹ Lộc, Mỹ Thạnh Trung, Tường Lộc, Loan Mỹ.

Ngày 11-3-1977, giải thể huyện Bình Minh, nhập các xã Đông Thành, Mỹ Hòa, Mỹ Thuận, Tân Lược, Tân Quới, Thành Lợi vào huyện Tam Bình.

Ngày 27-3-1981, tách sáu xã của huyện Bình Minh khỏi huyện Tam Bình, tái lập lại huyện Bình Minh.

Ngày 27-3-1985, tách xã Song Phú thành hai xã Song Phú và Long Phú.

Ngày 1-8-1994, lập thêm sáu xã: Phú Thịnh, Tân Phú, Tân Lộc, Hòa Lộc, Phú Lộc và Hòa Thạnh.

Cuối năm 2004 huyện Tam Bình có thị trấn Tam Bình và 16 xã: Tân Lộc, Phú Thịnh, Hậu Lộc, Hòa Thạnh, Hòa Lộc, Phú Lộc, Song Phú, Hòa Hiệp, Mỹ Lộc, Tân Phú, Long Phú, Mỹ Thạnh Trung, Tường Lộc, Loan Mỹ, Ngãi Tứ, Bình Ninh.

đ) Huyện Vũng Liêm

Sau ngày 30-4-1975, huyện Vũng Liêm có chín xã: Hiếu Thành, Quới Thiện (cù lao), Trung Thành, Trung Hiếu, Trung Ngãi, Hiếu Phụng, Tân An Luông, Quới An, Trung Hiệp. Huyện lỵ tại xã Trung Thành.

Ngày 27-3-1985, lập thị trấn Vũng Liêm (trên cơ sở hai ấp Phong Thới và Trung Tín của xã Trung Thành), lập thêm hai xã Hiếu Nhơn, Hiếu Nghĩa và chia xã Quới Thiện thành hai xã Quới Thiện và Thanh Bình.

Ngày 9-8-1994, lập thêm các xã Nguyễn Việt Hùng, Lê Văn Hoàng, Lê Quang Phòng, Nguyễn Chí Trai, Hiếu Thuận và Tân Quới Trung.

Ngày 13-5-1995, đổi tên các xã Nguyễn Việt Hùng thành Trung Thành Tây, Lê Văn Hoàng thành Trung Thành Đông, Lê Quang Phòng thành Trung An, Nguyễn Chí Trai thành Trung Nghĩa.

Từ năm 2004 đến năm 2009, huyện Vũng Liêm có các đơn vị hành chính gồm thị trấn Vũng Liêm và 19 xã: Tân Quới Trung, Quới Thiện, Thanh Bình, Quới An, Trung Chánh, Tân An Luông, Trung Thành Tây, Trung Hiệp, Trung Thành Đông, Trung Thành, Trung Hiếu, Trung Ngãi, Hiếu Thuận, Trung Nghĩa, Trung An, Hiếu Nhơn, Hiếu Thành, Hiếu Nghĩa, Hiếu Phụng.

e) Huyện Trà Ôn

Huyện Trà Ôn tỉnh Cửu Long có một thị trấn và tám xã: Vĩnh Xuân, Thuận Thới, Hựu Thành, Tích Thiện, Tân Mỹ, Thiện Mỹ, Trà Côn, Lục Sĩ Thành (cù lao). Huyện lỵ tại chợ Trà Ôn, xã Thiện Mỹ.

http://tieulun.hopto.org

Ngày 11-3-1977, giải thể huyện Trà Ôn, các xã của huyện giao về huyện Cầu Kè.

Ngày 29-9-1981, tái lập huyện Trà Ôn. Trà Ôn gồm có thị trấn Trà Ôn và các xã tách ra từ Cầu Kè và ba xã của huyện Vũng Liêm mới đưa về là: Hòa Bình, Thới Hòa và Xuân Hiệp.

Ngày 9-8-1994, lập thêm hai xã Phú Thành và Nhơn Bình.

Từ cuối năm 2004, Trà Ôn có thị trấn Trà Ôn và 13 xã: Vĩnh Xuân, Thuận Thới, Hựu Thành, Tích Thiện, Tân Mỹ, Thiện Mỹ, Trà Côn, Lục Sĩ Thành, Thới Hòa, Xuân Hiệp, Hòa Bình, Phú Thành, Nhơn Bình.

g) Huyện Bình Minh

Huyện Bình Minh thành lập ngày 30-4-1975.

Ngày 13-3-1977, giải thể nhập vào huyện Tam Bình.

Ngày 29-9-1981, tái lập huyện Bình Minh.

Huyện lỵ Bình Minh đặt tại Cái Vồn. Huyện có một thị trấn và sáu xã: Đông Thành, Mỹ Hòa, Mỹ Thuận, Tân Lược, Tân Quới, Thành Lợi.

Ngày 27-3-1994, tách bớt đất đai xã Mỹ Thuận thành lập hai xã Nguyễn Văn Thảnh, Thuận An.

Ngày 9-8-1994, chia xã Đông Thành thành ba xã: Đông Thành, Đông Thạnh, Đông Bình; chia xã Thành Lợi thành ba xã: Thành Lợi, Thành Đông và Thành Trung; chia xã Tân Lược thành ba xã: Tân Lược, Tân An Thạnh, Tân Hưng.

Từ cuối năm 2002, huyện Bình Minh có thị trấn Cái Vồn và 16 xã: Tân Thành, Thành Trung, Tân Hưng, Mỹ Thuận, Thuận An, Đông Thạnh, Thành Đông, Đông Bình, Tân Lược, Tân An Thạnh, Thành Lợi, Tân Quới, Tân Bình, Đông Thành, Mỹ Hòa, Nguyễn Văn Thảnh.

Tháng 7-2007, chia huyện Bình Minh thành hai huyện Bình Minh và Bình Tân.

Huyện Bình Minh có thị trấn Cái Vồn và năm xã: Thuận An, Đông Thạnh, Đông Thành, Đông Bình, Mỹ Hòa.

h) Huyện Bình Tân

Huyện Bình Tân có 11 xã: Tân Thành, Thành Trung, Tân Hưng, Mỹ Thuận, Thành Đông, Tân Lược, Tân An Thạnh, Thành Lợi, Tân Quới, Tân Bình, Nguyễn Văn Thảnh.

http://tieulun.hopto.org

Chương III

ĐỊA LÝ DÂN CƯ

I- DÂN SỐ

1. Quá trình phát triển dân số

a) Dân số Vĩnh Long trong buổi đầu khai hoang lập đất (1732 - 1801)

Buổi đầu khẩn hoang, do nằm giữa hai con sông Cổ Chiên và sông Hậu, cư dân có gốc từ miền Trung men theo sông, rạch vào vùng đất Vĩnh Long để định cư, khai thác. Đất Vĩnh Long xưa trở thành nơi sinh sống của lưu dân Việt từ rất sớm, ngay những năm đầu của thế kỷ XVIII[1]. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng nói rõ: *"Xưa là đất Tầm Bào. Bắt đầu bản triều kinh lý phương Nam, đặt phủ Gia Định, mộ dân đến ở, lại lập trang trại, man nâu để có thống thuộc"*[2]. Thuở ấy, những *"lõm"* dân cư ít ỏi tập trung chủ yếu ở các cù lao và khu vực kề sông Cổ Chiên, sông Hậu thuộc các huyện Long Hồ, Vũng Liêm, Mang Thít, Trà Ôn,... ngày nay. Họ sinh sống bằng nghề nông, xen kẽ với các phum, sóc của người Khmer. Tuy nhiên, cũng chưa có số liệu nào đề cập đến dân số Vĩnh Long vào thời điểm này.

Sau khi phủ Gia Định được thành lập (1698), một sự kiện quan trọng liên quan đến Vĩnh Long: *"Năm Nhâm Tý (1732) Túc Tông thứ 7, thấy địa thế Gia Định rộng rãi, bèn chia đất tây nam dinh Phiên Trấn đặt châu Định Viễn, dựng dinh Long Hồ, vẫn lệ thuộc phủ Gia Định"*[3]. Trước đó, sách *Gia Định Thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức đã đề cập đến dân số của toàn bộ dinh Trấn Biên và Phiên Trấn, trong đó bao gồm cả vùng đất Vĩnh Long ngày nay, là: *"Ngàn dặm đất đai, dân hơn 4 vạn hộ, chiêu mộ lưu dân từ châu Bố Chính đến lập nghiệp, lập ra thôn xã phường ấp, phân định địa giới, ruộng đất, lập ra tô thuế, xây dựng đinh điền bạ tịch"*[4]. Dinh Long Hồ, với trụ sở ban đầu ở vùng Cái Bè, sau mới chuyển đến xứ Tầm Bào (nay thuộc

---

1. Huỳnh Lứa: *Góp phần tìm hiểu vùng đất Nam Bộ các thế kỷ XVII, XVIII, XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr.191.

2, 3. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí (bản dịch Viện Sử học)*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, t.5, tr.141.

4. Trịnh Hoài Đức: *Gia Định Thành thông chí (bản dịch của Lý Việt Dũng)*, Nxb. Đồng Nai, 2005, tr.112.

http://tieulun.hopto.org

địa bàn thành phố Vĩnh Long) vào năm Đinh Sửu (1757), là khu vực bao gồm toàn bộ vùng đất phía nam sông Tiền bấy giờ. Lúc này, dân cư ở dinh Long Hồ đã đông đúc dần, lấy nông nghiệp làm nghề chính. Trong đó, thôn Long Hồ và một số vùng phụ cận (địa bàn Vĩnh Long ngày nay) luôn ở một vị trí đặc biệt quan trọng đối với dinh Long Hồ[1]. Nơi này giữ vị trí trung tâm về nhiều phương diện chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh... của một vùng đất phía nam khá rộng lớn. Mặc dù chưa có số liệu cụ thể về dân số, nhưng chắc chắn rằng thôn Long Hồ và các vùng phụ cận là nơi tập trung dân đông đúc so với các nơi khác. Đồng thời, bên cạnh phần đông dân cư sinh sống bằng nghề nông, ở đây đã xuất hiện một bộ phận người dân làm nghề thủ công, buôn bán và trao đổi hàng hóa, có sự xen cư của ba cộng đồng dân tộc Việt, Hoa, Khmer. Sách *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000)* cho biết thêm: "Dinh Long Hồ thời kỳ từ năm 1758 đến năm 1771 là thời kỳ bình yên... Vào thời kỳ này, dân số Long Hồ tiếp tục tăng nhanh bởi sự nhập cư của những nhóm di dân người Việt từ miền Trung vào"[2].

Gần cuối thế kỷ XVIII, trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn có nhắc đến tình hình dân cư của châu Định Viễn: "Số thôn của châu Định Viễn 350 thôn, dân hơn 7.000 đinh, ruộng hơn 7.000 thửa"[3]. Ngoài ra, ông cũng đề cập đến lực lượng binh lính của chúa Nguyễn đóng tại đây: "Dinh Long Hồ, bản trấn tinh binh 20 thuyền, cộng 1.000 người, ghe bầu bải sư 18 chiếc là thuyền mã hội, tam binh hơn 300 thuyền, quân số chừng 12.000 người"[4]. Như vậy, việc khá nhiều quân của chúa Nguyễn đồn trú tại đây đã góp phần vào việc tăng dân và tạo nên mật độ đông ở khu vực trung tâm dinh Long Hồ thời bấy giờ.

Đến năm 1779, Nguyễn Ánh thay tên gọi dinh Long Hồ thành dinh Hoằng Trấn. Dinh Hoằng Trấn lúc này có một châu (châu Định Viễn) và ba tổng (Bình An, Bình Dương, Tân An). Năm 1780, ông lại cho đổi dinh Hoằng Trấn thành Vĩnh Trấn. Phạm vi dinh Vĩnh Trấn hẹp hơn so với dinh Long Hồ, Hoằng Trấn trước kia bởi đã cắt một phần đất Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cần Thơ để lập Trấn Dinh[5]. Dinh Vĩnh Trấn có trụ sở là thôn Long Hồ như trước đây. Tuy nhiên, vào cuối thế kỷ XVIII, vùng đất Nam Bộ, trong đó có dinh Long Hồ và sau là Vĩnh Trấn, là nơi diễn ra nhiều biến động lịch sử với các cuộc đụng độ lớn giữa quân Tây Sơn và Nguyễn Ánh và cuộc chiến chống Xiêm La xâm lược. Vì vậy, có thể

1, 2, 5. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.39, 42, 45.

3, 4. Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr.213.

http://tieulun.hopto.org

có biến động dân số ít nhiều ở dinh Vĩnh Trấn qua các cuộc chiến, trong đó có địa bàn Vĩnh Long ngày nay.

Tóm lại, trong buổi đầu khẩn hoang và phát triển, địa bàn thuộc Vĩnh Long ngày nay gắn liền với dinh Long Hồ, đặc biệt khi thôn Long Hồ là trung tâm của dinh này. Buổi đầu lập nghiệp, so với vùng Gia Định, Định Tường, Mỹ Tho, vùng đất Vĩnh Long là nơi còn mới mẻ đối với lưu dân. Dần dần, với những chính sách phát triển về phía nam của chúa Nguyễn, đặc biệt từ giữa thế kỷ XVIII, Vĩnh Long ngày nay - trung tâm của dinh Long Hồ xưa nhanh chóng trở thành nơi có dân cư đông đúc sinh sống. Trong cơ cấu dân số, người Việt chiếm phần lớn rồi đến người Hoa, người Khmer. Đa số dân cư là nông dân, còn có thương nhân, binh lính, thợ thủ công...

b) Dân số Vĩnh Long thời nhà Nguyễn (1802 - 1867)

Năm 1803, Gia Long cho đổi dinh Vĩnh Trấn thành Hoằng Trấn. Một năm sau (1804), nhà Nguyễn lại đổi lại thành dinh Vĩnh Trấn, đồng thời nhập hai đạo Long Xuyên và Kiên Giang vào. Dinh Vĩnh Trấn lúc này bao gồm: Châu Định Viễn, ba tổng Vĩnh Bình, Vĩnh An, Tân An và hai đạo Long Xuyên, Kiên Giang. Năm 1808, triều đình đổi dinh Vĩnh Trấn thành trấn Vĩnh Thanh, thuộc thành Gia Định. Sách *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000)* cho biết chi tiết: "Trấn Vĩnh Thanh là 1 trong 5 trấn của thành Gia Định, dân số có 37.000 người, đất có 139.932 mẫu, có các đơn vị hành chính: phủ Định Viễn, ba huyện: Vĩnh Bình, Vĩnh An, Tân An và 2 đạo Long Xuyên, Kiên Giang"[1]. Còn sách *Đại Nam nhất thống chí* nhắc đến: "Đời Gia Long số đinh 3.700 người hơn"[2]. Dưới đời Gia Long, việc khẩn hoang lập đồn điền được đẩy mạnh và mở rộng nhanh chóng. Do vậy, dân số ở trấn Vĩnh Thanh đã không ngừng tăng lên, đặc biệt là quá trình di dân liên tục từ miền ngoài vào. Năm 1813, thành Long Hồ được xây dựng trên phần đất làng Long Hồ. Vùng đất Long Hồ - trung tâm của trấn Vĩnh Thanh là nơi trù phú, dân cư đông đúc, có nhiều hoạt động thương mại diễn ra. Trước việc tăng dân và nhiều ruộng đất được khai hoang, nên năm Gia Long thứ 15 (1816), triều đình đã cho thành lập thêm huyện Vĩnh Định thuộc trấn Vĩnh Thanh. Huyện này có 37 thôn, xóm[3].

Dưới thời Minh Mạng, năm 1832, Nam Bộ được chia làm sáu tỉnh. Trấn Vĩnh Thanh được gọi là tỉnh Vĩnh Long. Tên gọi tỉnh Vĩnh Long lúc này bao gồm

---

1. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000), Sđd*, tr.53.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí (bản dịch Viện Sử học), Sđd*, t.5, tr.153.
3. Trịnh Hoài Đức: *Gia Định Thành thông chí (bản dịch của Lý Việt Dũng), Sđd*, tr.154-155.

http://tieulun.hopto.org

phần đất thuộc ba tỉnh Vĩnh Long, Bến Tre và Trà Vinh ngày nay. Nguyễn Đình Đầu cho biết: Vào năm 1840, tỉnh Vĩnh Long gồm bốn phủ: phủ Định Viễn, phủ Hoằng An, phủ Hoằng Đạo, phủ Lạc Hóa. Trực thuộc bốn phủ này là tám huyện: Huyện Vĩnh Bình (Long Hồ); huyện Vĩnh Trị (Vũng Liêm) thuộc phủ Định Viễn (Vĩnh Long); huyện Tân Minh (Ba Vác); huyện Duy Minh (rạch Nước Trong) thuộc phủ Hoằng An (Ba Vác); huyện Bảo Trị (Bến Tre); huyện Bảo An (Cái Bông) thuộc phủ Hoằng Đạo (Bến Tre); huyện Tuân Ngãi (Cầu Ngang, Mương Đục); huyện Trà Vinh (Trà Vinh) thuộc phủ Lạc Hóa (Trà Vinh)[1]. Như vậy, tương ứng với địa giới Vĩnh Long ngày nay là hai huyện Vĩnh Bình và Vĩnh Trị, thuộc phủ Định Viễn. Do chính sách đồn điền từ đời Gia Long, nên Vĩnh Long có đặc điểm dân cư nổi bật hơn nơi khác: "Đến năm 1832, trở thành nơi có nhiều trại và đồn điền nhất trong toàn Nam Kỳ lục tỉnh: 142 trại trong tổng số 247 trại và 6.174 dân đồn điền trong tổng số 9.703 dân đồn điền (64%)"[2]. Dưới triều Tự Đức (những năm 1848 - 1867) không có thay đổi lớn về địa giới hành chính tỉnh Vĩnh Long. Đồng thời, dân số không ngừng tăng do sự phát triển kinh tế ở địa phương, do đất đai màu mỡ và diện tích canh tác không ngừng mở rộng đã thu hút dân cư từ nơi khác đến và góp phần thúc đẩy tỷ lệ sinh tự nhiên tăng cao. Có sự so sánh về số lượng dân đinh của Vĩnh Long dưới thời Gia Long và Tự Đức: "Đời Gia Long số đinh 3.700 người hơn, nay 28.323 người"[3]. Vậy ước tính trong khoảng nửa đầu thế kỷ XIX, số lượng dân đinh đã tăng gần tám lần. Điều này góp phần cho thấy quá trình tăng dân số diễn ra một cách mạnh mẽ ở Vĩnh Long. Dưới triều Tự Đức, do chính sách khai hoang lập ấp và chiến tranh đã làm biến đổi tình hình chính trị - xã hội Vĩnh Long. Dân số tăng vọt lên đến 423.428 người, trong đó tập trung đông nhất ở tỉnh lỵ Vĩnh Long (hơn 210.000 người, tức gần 50% dân số), do đất Nam Kỳ bị quân Pháp chiếm đóng nên họ buộc phải rời bỏ nhà cửa, quê hương đến đây tỵ nạn[4].

Tóm lại, dưới thời nhà Nguyễn - khoảng nửa đầu thế kỷ XIX, vùng đất Vĩnh Long là nơi dân cư không ngừng phát triển, mở rộng, có đời sống ổn định, xóm làng sung túc, trù phú. Các chính sách phát triển nông nghiệp

---

1. Nguyễn Đình Đầu: *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994, tr.86.

2. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000)*, *Sđd*, tr.59.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí (bản dịch Viện Sử học)*, *Sđd*, t.5, tr.153.

4. Dẫn theo Nguyễn Đình Đầu: *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994, tr.91.

http://tieulun.hopto.org

khá hiệu quả là cơ sở để thúc đẩy quá trình tăng dân số. Theo số liệu dân số từ sách *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000)* cung cấp: Đời Gia Long gồm 37.000 người (cộng thêm dân thuộc hai đạo Long Xuyên, Kiên Giang) thì đến cuối đời Tự Đức là 423.428 người. Vậy, trong giai đoạn này, tỷ lệ tăng dân của Vĩnh Long là khoảng 12 lần. Mặt khác, tuy chưa có số liệu cụ thể về dân số của hai huyện Vĩnh Bình và Vĩnh Trị, thuộc phủ Định Viễn (tức địa giới Vĩnh Long ngày nay), nhưng có thể đây là nơi có mật độ tập trung dân cao vì gắn với thành Long Hồ - trung tâm của Vĩnh Long thời bấy giờ. Đồng thời, cơ cấu dân cư cũng khá phức tạp. Về thành phần dân tộc có người Việt, người Hoa, người Khmer cùng xen cư. Về nghề nghiệp thì có nông dân, thương nhân, thợ thủ công, binh lính và trí thức, tu sĩ, thầy thuốc... Dân cư tập trung khá đông ở vùng thị tứ và một số nơi có đất đai màu mỡ, nước ngọt quanh năm, rồi dần thưa thớt ở các vùng nông thôn hẻo lánh, ít đất canh tác, thiếu nước sinh hoạt.

c) Dân số Vĩnh Long giai đoạn 1867 - 1954

Năm 1867, thành Vĩnh Long thất thủ. Tiếp đó, người Pháp nhanh chóng bắt tay xây dựng bộ máy hành chính để cai trị ở Vĩnh Long nói riêng và Nam Kỳ nói chung. *La Cochinchine Française en 1878* cho biết: Theo Nghị định ngày 5-1-1876, Pháp bãi bỏ lục tỉnh, chia Nam Kỳ ra 4 khu vực (circonscription) với 19 hạt (arron-dissement) và 2 thành phố là Sài Gòn, Chợ Lớn[1]. Theo đó, bốn khu vực là: Sài Gòn, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Bassac. Khu vực Vĩnh Long có bốn hạt: Hạt Vĩnh Long (huyện Vĩnh Bình, huyện Vĩnh Trị), hạt Bến Tre (phủ Hoằng Trị), hạt Trà Vinh (phủ Lạc Hóa, huyện Trà Vinh), hạt Sa Đéc (huyện An Xuyên, huyện Vĩnh An). Dân số của khu vực Vĩnh Long như sau:

Bảng 16: Đơn vị hành chính và dân số khu vực Vĩnh Long năm 1878

STT	Tên hạt	Số tổng và làng	Số dân (người)
1	Vĩnh Long	14 tổng, 187 làng	**123.004**
2	Bến Tre	21 tổng, 190 làng	**162.054**
3	Trà Vinh	13 tổng, 200 làng	**64.862**
4	Sa Đéc	9 tổng, 97 làng	**110.467**
	Tổng cộng		**460.387**

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Nguyễn Đình Đầu: *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994, tr.92 - 93.

Như vậy, vùng đất Vĩnh Long ngày nay tương ứng với hạt Vĩnh Long năm 1878. Hạt Vĩnh Long có dân số đứng

1. Dẫn theo Nguyễn Đình Đầu: *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh, Sđd*, tr. 92-93.

http://tieulun.hopto.org

hàng thứ hai trong khu vực, chỉ sau hạt Bến Tre và hơn hai hạt Trà Vinh, Sa Đéc. Dân số bốn khu vực ở Nam Kỳ gồm:

Bảng 17: Đơn vị hành chính và dân số Nam Kỳ năm 1878

STT	Tên khu vực	Số hạt, tổng và làng	Số dân (người)
1	Sài Gòn	5 hạt, 60 tổng, 651 làng	**381.031**
2	Mỹ Tho	4 hạt, 41 tổng, 579 làng	**408.931**
3	Vĩnh Long	4 hạt, 57 tổng, 674 làng	**460.387**
4	Bassac (Hậu Giang)	6 hạt, 51 tổng, 526 làng	**266.397**
	Tổng cộng		**1.516.746**

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Nguyễn Đình Đầu: *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh, Sđd,* tr.92-93.

Năm 1878, dân số khu vực Vĩnh Long đứng đầu Nam Kỳ do có số làng nhiều nhất so với các khu vực khác, do quá trình sáp nhập hai huyện An Xuyên và Vĩnh An (hạt Sa Đéc) vào địa giới Vĩnh Long và do tiến trình phát triển dân cư trước đó.

Từ ngày 20-12-1899, tiểu khu hành chính Vĩnh Long được chính thức gọi là tỉnh Vĩnh Long, là một trong 12 tỉnh của Nam Kỳ[1]. Năm 1915, Vĩnh Long gồm 13 tổng và 104 xã, dân số là 131.671 người Việt (trong đó có 31.536 dân tịch) và 81 người Âu[2]. Toàn cảnh dân số Nam Kỳ lúc này như sau:

Bảng 18: Đơn vị hành chính và dân số Nam Kỳ năm 1915

STT	Tên tỉnh	Số tổng và làng, xã	Dân số (người)
1	Mỹ Tho	15 tổng, 201 xã	267.321
2	Bến Tre	21 tổng, 171 làng	256.816
3	Gia Định	18 tổng, 189 xã	252.521
4	Cần Thơ	9 tổng, 94 xã	214.700
5	Chợ Lớn	12 tổng, 71 xã	194.998
6	Trà Vinh	20 tổng, 179 xã	185.164
7	Sa Đéc	10 tổng, 87 xã	173.812
8	Châu Đốc	12 tổng, 107 xã	145.294
9	Long Xuyên	8 tổng, 59 xã	142.200
10	Sóc Trăng	10 tổng, 92 xã	135.328
11	Vĩnh Long	13 tổng, 104 xã	131.671
12	Thủ Dầu Một	12 tổng, 122 làng	116.616
13	Bạc Liêu	5 tổng, 31 xã	115.708
14	Biên Hòa	16 tổng, 166 làng	105.605
15	Rạch Giá	8 tổng, 71 xã	89.195
16	Gò Công	4 tổng, 38 xã	88.162
17	Tân An	10 tổng, 121 làng	85.125
18	Tây Ninh	10 tổng, 54 xã	67.085
19	Bà Rịa	9 tổng, 68 làng	56.756
20	Hà Tiên	3 tổng, 16 xã	12.504

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Nguyễn Đình Đầu: *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh, Sđd,* tr.95-101.

1. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000), Sđd,* tr.98.
2. Nguyễn Đình Đầu: *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh, Sđd,* tr.99.

http://tieulun.hopto.org

Theo đó, dân số Vĩnh Long đứng hàng thứ 11 ở Nam Kỳ. Lúc này, tỉnh Vĩnh Long gần tương ứng với địa giới hành chính hiện nay. Còn các hạt trước đây thì tách ra thành các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Sa Đéc. Sách *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000)* cho biết, năm 1908 dân số là 127.000, đến năm 1928 lên khoảng 180.000 người[1], tức tăng đến 53.000 dân.

Đến năm 1953, theo Annuarie des états Associés cho biết toàn bộ đơn vị hành chính và dân số Nam Kỳ như sau:

Bảng 19: Đơn vị hành chính và dân số Nam Kỳ năm 1953

STT	Tỉnh, thành phố	Số quận	Dân số (người)
1	Sài Gòn - Chợ Lớn		1.603.831
2	Mỹ Tho	5	343.319
3	Bến Tre	4	324.300
4	Gia Định	5	297.037
5	Chợ Lớn	4	263.970
6	Sa Đéc	5	263.076
7	Cần Thơ	5	254.227
8	Vĩnh Long	4	250.000
9	Long Xuyên	5	242.280
10	Châu Đốc	5	182.008
11	Trà Vinh	7	137.570
12	Thủ Dầu Một	7	118.769
13	Sóc Trăng	5	118.718
14	Gò Công	5	116.491
15	Bạc Liêu	4	110.003
16	Tân An	3	90.646
17	Biên Hòa	4	78.081
18	Rạch Giá	4	70.350
19	Tây Ninh	2	53.195
20	Bà Rịa	2	20.074
21	Cap Saint Jacques		11.263
22	Hà Tiên	3	10.600

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Nguyễn Đình Đầu: *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh, Sđd*, tr.107-113.

Đến năm 1953, Vĩnh Long có dân số 250.000 người với bốn quận Vĩnh Long, Chợ Lách, Tam Bình, Vũng Liêm, đứng hàng thứ 8/22 tỉnh, thành Nam Kỳ thời bấy giờ. Theo phỏng ước của Nguyễn Đình Đầu, dân số các tỉnh Nam Kỳ qua các năm 1910, 1915, 1943 và 1955; riêng ở Vĩnh Long thì thấy rằng: Năm 1910 là 133.689 người, năm 1915 là 131.671 người, năm 1943 là 214.700 người và đến năm 1955 là 300.000 người[2].

Như vậy, từ nửa cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, dân số Vĩnh Long từ 123.004 người (1878) lên đến 131.671 người (1915), tức tăng 8.667 người. Riêng giai đoạn 1910 - 1955, dân số Vĩnh Long tăng thêm 166.311 người, tức tăng 1,8 lần. Tỉnh Vĩnh Long có tỷ lệ tăng dân số khá cao ở Nam Kỳ trong khoảng

1. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000), Sđd*, tr.104.
2. Nguyễn Đình Đầu: *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh, Sđd*, tr.114.

http://tieulun.hopto.org

nửa đầu thế kỷ XX. Việc tăng dân nhiều hơn so với thời điểm trước là do thực dân Pháp tiến hành quá trình khai thác thuộc địa, nên họ cần rất nhiều nhân lực để phục vụ. Đồng thời, Vĩnh Long là vùng đất trù phú với nhiều sản vật, đặc biệt là lúa gạo, có nhiều hoạt động kinh tế nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp... sôi nổi. Đường sá và thông tin liên lạc được chính quyền mở rộng, nhằm đáp ứng nhu cầu của việc xuất nông sản, hàng hóa sang chính quốc. Với đặc điểm của xã hội thuộc địa, nên cơ cấu dân số Vĩnh Long có nhiều nét khác biệt hơn trước. Bên cạnh người Việt, người Khmer và người Hoa sinh sống trước nay, là sự xuất hiện và mở rộng sự có mặt của nhiều dân tộc khác trong thành phần dân cư Vĩnh Long. Năm 1915, ở Vĩnh Long có: 131.671 người Việt và 81 người Âu[1]. Đến năm 1953 thì nhiều hơn: 242.553 người Việt, 6.694 người Hoa, 650 người Miên, 87 người Âu, 16 người Ấn Độ[2]. Tiếp đó, do nhu cầu của việc cai trị, nên bên cạnh viên chức, binh lính người Việt thì có thêm viên chức và binh lính Pháp. Nền kinh tế phát triển dẫn đến trong xã hội không chỉ có địa chủ, nông dân, thợ thủ công mà có thêm tầng lớp chủ cả, công nhân, người buôn bán, cu li,... xuất hiện ngày một đông. Đồng thời, để đáp ứng nhu cầu của xã hội, ở Vĩnh Long lúc này có bác sĩ, y tá, thầy giáo, tu sĩ (Phật giáo, Công giáo, Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo...), nghệ sĩ... Với việc gia tăng dân số, mặc dù chưa có số liệu cụ thể, nhưng chắc rằng trong cơ cấu dân số Vĩnh Long có bộ phận lớn dân số trong độ tuổi lao động để đáp ứng nhu cầu khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Nhìn chung, dưới thời Pháp thuộc, bên cạnh việc gia tăng dân số nhanh chóng là sự ra đời nhiều thành phần dân cư mới, góp phần thay đổi diện mạo xã hội Vĩnh Long.

d) Dân số Vĩnh Long giai đoạn 1954 - 1975

Sau khi thực dân Pháp rút khỏi Việt Nam (1954), đế quốc Mỹ nhảy vào miền Nam Việt Nam thành lập chính quyền tay sai và biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới của chúng. Do vậy, từ năm 1954 đến năm 1975, hành chính và dân số tỉnh Vĩnh Long có nhiều biến đổi.

Theo Nguyễn Đình Đầu, vào năm 1956, diện tích Vĩnh Long là 1.087 km^2, gồm bốn quận và 41 làng và có 217.320 người. Riêng ở tỉnh lỵ Vĩnh Long có 30.000 người[3]. Lúc này, dân số Vĩnh Long đứng hàng thứ 13/27 tỉnh, thành ở miền Nam Việt Nam. Vĩnh Long đứng sau: Thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn (1.794.360 người), Gia Định (501.190 người), Bến Tre (467.290 người), Mỹ Tho (425.550 người), Long Xuyên (362.100 người), Sóc Trăng (360.750 người),

---

1, 2, 3. Nguyễn Đình Đầu: *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh, Sđd*, tr.99, 113, 115.

http://tieulun.hopto.org

Châu Đốc (338.840 người), Cần Thơ (328.290 người), Tây Ninh (306.960 người), Chợ Lớn (298.560 người), Biên Hòa (247.720 người), Sa Đéc (226.650 người). Và tỉnh này đứng trên: Tam Cần (213.890 người), Trà Vinh (210.410 người), Thủ Dầu Một (207.350 người), Bạc Liêu (205.350 người), Sa Đéc (147.550 người), Gò Công (135.330 người), Cà Mau (119.450 người), Tân An (102.230 người), Bà Rịa (89.180 người), Mộc Hóa (65.900 người), Vũng Tàu (65.900 người), Vũng Tàu (36.000 người), Hà Tiên (18.740 người), Côn Đảo (1.260 người)[1]. Sở dĩ dân số Vĩnh Long ít hơn năm 1955 (330.000 dân) do chính quyền Việt Nam Cộng hòa thành lập thêm tỉnh Tam Cần vào ngày 9-2-1956, tức một phần đất thuộc Cần Thơ, Vĩnh Long và Trà Vinh trước đây. Tỉnh Tam Cần gồm các quận Tam Bình, Cầu Kè, Tiểu Cần, trụ sở đặt tại Trà Ôn và đến 20-3-1956 chuyển về Cầu Kè[2].

Đến tháng 8-1957, trong Bản Phúc trình về cuộc thanh tra tỉnh Vĩnh Long do Tòa đại biểu Chính phủ tại Nam Phần thực hiện, toàn tỉnh Vĩnh Long gồm có sáu quận: Châu Thành, Chợ Lách, Tam Bình, Bình Minh, Lấp Vò, Sa Đéc[3]. Diện tích và dân số cụ thể các quận này:

Bảng 20: Diện tích và dân số tỉnh Vĩnh Long năm 1957

STT	Tên quận	Diện tích (km^2)	Dân số (người)
1	Châu Thành	28.100	98.163
2	Chợ Lách	30.608	72.380
3	Tam Bình	30.667	78.660
4	Bình Minh	30.990	78.665
5	Lấp Vò	27.435	75.930
6	Sa Đéc	35.365	82.855
	Tổng cộng	**183.165**	**486.653**

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Việt Nam Cộng hòa, Tòa đại biểu Chính phủ tại Nam Phần: *Phúc trình về cuộc thanh tra tỉnh Vĩnh Long (chiếu Sự - vụ - lệnh Tổng thống số 1.051-TTP/VP ngày 19-6-1957)*, tr.7-9.

Đến năm 1967, tỉnh Vĩnh Long có diện tích 159.583 mẫu 57, dân số là 436.927 người. Vĩnh Long gồm bảy quận: Châu Thành, Bình Minh, Chợ Lách, Minh Đức, Tam Bình, Vũng Liêm, Trà Ôn[4]. Diện tích và dân số ở các quận này được thể hiện qua:

Bảng 21: Diện tích và dân số các quận thuộc tỉnh Vĩnh Long năm 1966

STT	Tên quận	Diện tích (km^2)	Dân số (người)
1	Vũng Liêm	29.954,61	72.973
2	Bình Minh	28.738,94	67.197

1. Nguyễn Đình Đầu: *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh, Sđd*, tr.115.
2. Trần Thanh Phương: *Cửu Long Địa chí*, Nxb. Cửu Long, 1989, tr.13.
3. Tòa đại biểu Chính phủ tại Nam Phần: *Phúc trình về cuộc thanh tra tỉnh Vĩnh Long (chiếu Sự - vụ - lệnh Tổng thống số 1.051-TTP/VP ngày 19-6-1957)*, tr.7-9.
4. *Địa phương chí tỉnh Vĩnh Long năm 1966*, tr.20.

http://tieulun.hopto.org

STT	Tên quận	Diện tích (km^2)	Dân số (người)
3	Tam Bình	26.367,52	40.950
4	Trà Ôn	23.738,66	67.930
5	Châu Thành	19.687,16	107.325
6	Chợ Lách	16.890,66	51.489
7	Minh Đức	16.205,76	48.723

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ *Địa phương chí tỉnh Vĩnh Long năm 1966*, tr.18, 21.

Hai năm sau, năm 1968, cùng số lượng đơn vị hành chính năm 1966, toàn tỉnh Vĩnh Long có dân số là 488.667 người và cụ thể: Châu Thành 117.727 người, Bình Minh 73.325 người, Trà Ôn 68.920 người, Vũng Liêm 67.017 người, Chợ Lách 66.553 người, Minh Đức 48.996 người, Tam Bình 44.219 người[1]. Như vậy, quận Châu Thành là nơi đông dân nhất và quận Tam Bình có dân ít nhất ở tỉnh Vĩnh Long. So với năm 1966, dân số tỉnh này năm 1968 tăng 51.740 người.

Năm 1970, Vĩnh Long có tổng số dân là 525.592 người, mật độ 308 người/km^2, cụ thể gồm: Châu Thành 126.381 người, Bình Minh 95.490 người, Chợ Lách 70.283 người, Vũng Liêm 69.108 người, Trà Ôn 67.709 người, Minh Đức 57.798 người, Tam Bình 39.453 người[2]. So với 1968, dân số Vĩnh Long năm 1970 tăng 36.925 người. Ở hai quận Tam Bình và Trà Ôn là nơi diễn ra chiến tranh ác liệt nên dân số giảm nhiều hơn so với trước, đặc biệt là Tam Bình giảm đến 4.766 người. Trong 30 tỉnh, thành của miền Nam Việt Nam lúc này, dân số Vĩnh Long đứng hạng thứ bảy. Các tỉnh, thành có dân số nhiều hơn Vĩnh Long là: Thành phố Sài Gòn (1.761.335 người), Gia Định (1.262.738 người), An Giang (572.558 người), Châu Đốc (556.452 người), Định Tường (545.543 người), Kiến Hòa (531.900 người). Địa phương có dân số ít hơn gồm: Biên Hòa (469.114 người), Phong Dinh (462.149 người), Kiên Giang (423.046 người), Vĩnh Bình (401.251 người), Ba Xuyên (392.600 người), Long An (368.452 người), Tây Ninh (363.980 người), Kiến Phong (356.775 người), Sa Đéc (295.284 người), Bạc Liêu (293.200 người), Bình Dương (254.088 người), Chương Thiện (209.836 người), Hậu Nghĩa (206.047 người), Gò Công (191.291 người), An Xuyên (176.076 người), Long Khánh (156.390 người), Phước Tuy (118.039 người), Vũng Tàu (86.012 người), Bình Long (71.137 người), Bình Tuy (65.724 người), Phước Long (45.797 người), Kiến Tường (45.210 người), Côn Sơn (3.430 người)[3].

Nhìn chung, trong khoảng thời gian từ năm 1954 đến năm 1975, dân số Vĩnh Long vẫn theo xu hướng tăng, ngoại trừ

1, 2, 3. Nguyễn Đình Đầu: *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh, Sđd*, tr.120-122.

http://tieulun.hopto.org

một số nơi có giảm sút vì chiến tranh. Nếu tính theo số liệu trên, vào năm 1956 có 217.320 người thì đến năm 1970 là 525.592 người, tức tăng khoảng gấp đôi. Phân bố dân số cũng không đều, người dân thường tập trung nơi thị tứ, nơi dễ canh tác nông nghiệp, yên ổn và xa những nơi có giao tranh ác liệt. Cơ cấu dân số Vĩnh Long cũng khác biệt hơn so với trước. Có nhiều người nước ngoài sinh sống ở Vĩnh Long, bên cạnh người Việt, Hoa, Khmer. Theo sách *Địa phương chí tỉnh Vĩnh Long năm 1966*, tổng số ngoại kiều là 68 người, chia ra: Bồi kiều (1 người), Mỹ kiều (2 người), Pháp kiều (38 người), Hoa Kiều (17 người), Ấn kiều (2 người), Ái Nhĩ Lan (4 người)[1]. Còn riêng đối với người Khmer ở tỉnh Vĩnh Long có 8.773 người và được phân bố như sau: Quận Tam Bình 2.351 người, quận Bình Minh 2.191 người, quận Vũng Liêm 831 người, quận Trà Ôn 3.405 người[2]. Nghề nghiệp của người dân phong phú và đa dạng hơn so với trước, đặc biệt là ở tỉnh lỵ Vĩnh Long, thông qua các tổ chức nghiệp đoàn thời bấy giờ: Nghiệp đoàn nông dân có 10.065 đoàn viên ở khắp thôn xã, nghiệp đoàn tài xế xe hơi có trên 400 đoàn viên, hoạt động chủ yếu ở Châu Thành, nghiệp đoàn thợ máy gồm 45 đoàn viên tại tỉnh lỵ, nghiệp đoàn thợ cắt tóc 4 người ở nội ô Châu Thành, nghiệp đoàn công nhân nhà máy điện gồm 36 đoàn viên làm việc ở hai nhà máy điện (Vĩnh Long, Sa Đéc), nghiệp đoàn vận tải là 272 đoàn viên hành nghề chạy xe đò trong tỉnh, nghiệp đoàn vận tải hàng hóa gồm 72 đoàn viên ở bến đò Mỹ Thuận, nghiệp đoàn công nhân kim hoàn gồm 37 đoàn viên trong nội ô tỉnh lỵ, phân bộ nghiệp đoàn công nhân nhà máy xay lúa gần 42 đoàn viên, phân bộ nghiệp đoàn công nhân hãng Việt có 43 đoàn viên[3].

đ) Dân số Vĩnh Long từ năm 1975 đến nay

Sau ngày giải phóng đất nước, để phù hợp với tình hình mới, hành chính và dân số tỉnh Vĩnh Long có nhiều thay đổi. Có thể chia làm hai giai đoạn chính: Giai đoạn sáp nhập với Trà Vinh thành tỉnh Cửu Long (1975 - 1992) và giai đoạn tách thành tỉnh Vĩnh Long (từ năm 1992 đến nay).

** Giai đoạn tỉnh Cửu Long (1975 - 1992)*

Năm 1975, tỉnh Vĩnh Long gồm: Thị xã Vĩnh Long (7 phường), huyện Cái Nhum (8 xã), huyện Tam Bình (9 xã), huyện Bình Minh (6 xã và 1 thị trấn), huyện Trà Ôn (11 xã và 1 thị trấn), huyện Vũng Liêm (9 xã), huyện Châu Thành Tây (9 xã)[4]. Riêng quận Chợ Lách trước đây thì sáp nhập về tỉnh Bến Tre. Lúc này, theo ghi nhận của sách *Lịch sử tỉnh*

1, 2, 3. *Địa phương chí tỉnh Vĩnh Long năm 1966, Sđd*, tr.20, 21, 34.

4. Trần Thanh Phương: *Cửu Long Địa chí*, Nxb. Cửu Long, 1989, tr.18.

http://tieulun.hopto.org

Vĩnh Long (1732 - 2000), dân số của toàn tỉnh là 550.000 người[1].

Tháng 2-1976, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ban hành Nghị định về việc giải thể khu, hợp nhất tỉnh ở miền Nam Việt Nam. Theo nghị định này, ở miền Nam Việt Nam có 21 đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương, tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Trà Vinh được sáp nhập thành tỉnh Cửu Long[2]. Tỉnh Cửu Long bao gồm: thị xã Vĩnh Long, thị xã Trà Vinh, huyện Cái Nhum, huyện Châu Thành Tây, huyện Tam Bình, huyện Bình Minh, huyện Trà Ôn, huyện Vũng Liêm, huyện Càng Long, huyện Châu Thành Đông, huyện Tiểu Cần, huyện Cầu Kè, huyện Trà Cú, huyện Cầu Ngang, huyện Duyên Hải. Tiếp theo thay đổi này, thực hiện Quyết định số 59/CP ngày 11-3-1977 của Hội đồng Chính phủ, tỉnh Cửu Long còn 7 huyện, 2 thị xã, nhưng thực tế thì có đến 2 thị xã và 10 huyện: thị xã Vĩnh Long, thị xã Trà Vinh, huyện Long Hồ, huyện Tam Bình, huyện Bình Minh, huyện Cầu Kè, huyện Trà Ôn, huyện Vũng Liêm, huyện Càng Long, huyện Châu Thành, huyện Trà Cú, huyện Cầu Ngang[3]. Đến năm 1981, tỉnh Cửu Long có 2 thị xã và 13 huyện: thị xã Vĩnh Long (2 xã, 7 phường), thị xã Trà Vinh (1 xã, 7 phường), huyện Long Hồ (9 xã), huyện Mang Thít (8 xã), huyện Tam Bình (9 xã), huyện Bình Minh (6 xã, thị trấn), huyện Trà Ôn (11 xã), huyện Vũng Liêm (9 xã, 1 thị trấn), huyện Càng Long (9 xã), huyện Tiểu Cần (7 xã), huyện Cầu Kè (9 xã), huyện Châu Thành (9 xã), huyện Trà Cú (13 xã), huyện Cầu Ngang (8 xã), huyện Duyên Hải (8 xã)[4]. Theo *Niên giám thống kê tỉnh Cửu Long 1980 - 1984*, dân số tỉnh này liên tục tăng: 1.335.700 người (1976), 1.542.300 người (1980), 1.600.179 người (1982), 1.638.087 người (1983)[5].

Đến năm 1984, tỉnh Cửu Long có dân số 1.634.233 người, mật độ là 434,5 người/km², diện tích tự nhiên gồm 3.954km²[6]. Riêng đối với các huyện, thị thuộc tỉnh Vĩnh Long nay thì có:

Bảng 22: Mật độ, diện tích và dân số năm 1984 của các địa phương thuộc tỉnh Vĩnh Long ngày nay

STT	Huyện, thị	Mật độ (người/km²)	Diện tích (km²)	Dân số (người)
1	Thị xã Vĩnh Long	2.470,5	41	101.538
2	Long Hồ	722,1	188	138.892
3	Mang Thít	503,6	174	87.627
4	Bình Minh	624,3	243	154.816
5	Tam Bình	466,9	279	130.262

1, 2. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000), Sđd*, tr.456, 460.
3, 4. Trần Thanh Phương: *Cửu Long Địa chí, Sđd*, tr.20, 21.
5, 6. Cục Thống kê tỉnh Cửu Long: *Niên giám thống kê 1980 - 1984*, tr.148.

http://tieulun.hopto.org

STT	Huyện, thị	Mật độ (người/ km²)	Diện tích (km²)	Dân số (người)
6	Trà Ôn	462,5	270	124.682
7	Vũng Liêm	592,5	302	151.783
	Tổng cộng	***5.842,4***	***1.497***	***889.600***

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cửu Long: *Niên giám thống kê 1980 - 1984*, tr.148.

Niên giám thống kê tỉnh Cửu Long (1986 - 1990) cho biết: Năm 1990, dân số toàn tỉnh là 1.884.267 người, mật độ là 484 người/km²[1]. Con số này cho thấy, dân số tỉnh Cửu Long đứng hàng thứ hai về dân số trong chín tỉnh đồng bằng sông Cửu Long (sau Hậu Giang) và đứng hàng thứ 15 về dân số các tỉnh, thành trên phạm vi cả nước. Còn mật độ dân số thì cao hơn mật độ dân số chung của vùng đồng bằng này, đứng hàng thứ tư về mật độ dân số trong vùng, sau Tiền Giang (623 người/km²), An Giang (560 người/km²) và Bến Tre (560 người/km²)[2]. Riêng đối với các địa phương thuộc tỉnh Vĩnh Long ngày nay, tình hình diễn biến dân số từ 1986 - 1990 như sau:

Bảng 23: Diễn biến dân số giai đoạn từ năm 1986 đến năm 1990 của các địa phương thuộc tỉnh Vĩnh Long ngày nay

Đơn vị tính: người

STT	Huyện, thị	1986	1987	1988	1989	1990
1	Thị xã Vĩnh Long	176.751	180.063	183.437	187.379	190.974
2	Huyện Long Hồ	153.813	157.368	161.005	164.692	168430
3	Huyện Bình Minh	153.797	157.342	160.956	164.647	168.801
4	Huyện Tam Bình	138.178	141.416	144.745	147.975	151.260
5	Huyện Trà Ôn	132.357	135.127	138.361	141.487	144.649
6	Huyện Vũng Liêm	154.977	158.547	162.029	165.852	169.560
	Tổng cộng	***909.873***	***930.403***	***950.533***	***972.032***	***993.674***

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cửu Long: *Niên giám thống kê 1986 - 1990*, tr.20.

Một số phân tích về tình hình dân số tỉnh Cửu Long ở giai đoạn này, trong đó các địa phương thuộc Vĩnh Long hiện tại:

---

1. Cục Thống kê tỉnh Cửu Long: *Niên giám thống kê 1986 - 1990*, tr.20, 21.
2. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Cửu Long: *Cửu Long 15 năm phát triển kinh tế - xã hội (1975 - 1990)*, Cửu Long, 1990, tr.33.

http://tieulun.hopto.org

Thứ nhất, về tỷ lệ tăng dân số của tỉnh Cửu Long: Đã đạt được một mức giảm hạ tỷ lệ tăng trưởng dân số tự nhiên từ 2,45% năm 1977 xuống còn 2,23% năm 1988. Tỷ lệ này vẫn còn cao so với yêu cầu khách quan của sự phát triển kinh tế - xã hội, tuy có thấp hơn tỷ lệ chung của toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long một chút (2,23%) và thấp hơn đáng kể so với Kiên Giang, Minh Hải, Hậu Giang. Một hiện tượng đáng chú ý là suốt từ năm 1985 đến năm 1987, nhìn chung, toàn tỉnh tỷ lệ tăng dân số tự nhiên vẫn chỉ ở mức 2,23% và chỉ đến năm 1998 mới giảm được 0,01% trong mức tăng tự nhiên[1]. Như vậy, việc hạ tỷ lệ tăng dân số là một vấn đề nan giải, đáng lo ngại của tỉnh. Có sự khác biệt giữa tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết và tỷ lệ tăng tự nhiên của tỉnh Cửu Long, đặc biệt là giữa khu vực thành thị và nông thôn. Một nghiên cứu đã cho biết: "Đã xuất hiện ngày càng rõ nét sự khác biệt trong đặc điểm tăng trưởng tự nhiên dân số giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn trong tỉnh. Các số liệu điều tra mẫu sinh chết ở thời điểm gần nhất (1-4-1989) cho chúng ta một bức tranh rất điển hình. Tỷ lệ tăng tự nhiên ở khu vực thành thị là 1,88%, trong khi đó ở khu vực nông thôn là 2,48%. Tỷ lệ sinh và tỷ lệ chết ở khu vực thành thị đều thấp hơn rõ rệt so với các con số tương ứng ở khu vực nông thôn. Hơn nữa, một số huyện nông thôn thuộc vị trí địa lý gần kề thị xã Vĩnh Long (hoặc có nhiều dân cư thành thị có quan hệ giao lưu nhiều với môi trường thành thị) như huyện Long Hồ, huyện Bình Minh thì ở đó cũng đã đạt tới những tỷ lệ tăng tự nhiên dân số tương đối thấp hơn so với các huyện khác (Long Hồ: 1,68%, Bình Minh: 1,88%)"[2].

Thứ hai, tỉnh Cửu Long được chia làm ba vùng: Vùng I (huyện Duyên Hải, huyện Châu Thành, huyện Cầu Ngang, huyện Trà Cú, huyện Tiểu Cần, thị xã Trà Vinh) có mật độ dân số thấp nhất trong tỉnh: 423 người/km^2, do đất đai bị nhiễm mặn vào mùa khô và luôn thiếu nước ngọt sinh hoạt. Vùng II (huyện Cầu Kè, huyện Càng Long, huyện Trà Ôn, huyện Vũng Liêm) là vùng sản xuất lúa quan trọng của tỉnh và có mật độ dân số trung bình: 485 người/km^2. Vùng III (huyện Tam Bình, huyện Long Hồ, huyện Bình Minh, thị xã Vĩnh Long) là vùng nước ngọt thuận lợi canh tác, giao thông thủy bộ phát triển, nhiều hoạt động kinh tế được mở rộng, nên có mật độ dân số cao nhất tỉnh Cửu Long: 704 người/km^2[3]. Như vậy, phần nhiều các địa phương thuộc Vĩnh Long rơi vào vùng III, ngoại trừ huyện Trà Ôn, Vũng Liêm thì thuộc về vùng II, nên có dân cư tập trung đông

---

1, 2, 3. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Cửu Long: *Cửu Long 15 năm phát triển kinh tế - xã hội (1975 - 1990)*, Cửu Long, 1990, tr.34, 37, 38.

http://tieulun.hopto.org

đúc hơn các địa phương thuộc tỉnh Trà Vinh ngày nay.

Thứ ba, cơ cấu giới tính, lực lượng lao động và cơ cấu dân tộc trong dân số tỉnh Cửu Long cũng được phản ánh rõ nét. Về cơ cấu giới tính được thể hiện như sau: Trong 1.863.500 người dân của tỉnh Cửu Long (1990) có 954.131 nữ, chiếm tỷ lệ 51,2% dân số[1]. Còn về lực lượng lao động thì có nhận xét: "Vào năm 1976, khi tỉnh nhà vừa được giải phóng, lực lượng lao động xã hội toàn tỉnh mới có 586.800 người, chiếm 43,90% dân số. Nhưng đến năm 1988, lực lượng lao động đó đã tăng lên đến 818.979 người, chiếm 45,58% dân số và thu hút 97,92% tổng số những người trong độ tuổi lao động"[2]. Số lượng người lao động tập trung lớn nhất ở lĩnh vực nông nghiệp, sau mới đến công nghiệp, thương nghiệp, giao thông,... Về cơ cấu dân tộc: Theo số liệu tổng điều tra dân số ngày 1-4-1989 cho thấy tổng số dân tỉnh Cửu Long gồm 1.808.919 người, trong đó người Kinh là 1.523.919 người (nữ: 803.201 người), người Khmer là 262.849 người (nữ: 139.674 người), người Hoa là 21.619 người (nữ: 10.995 người)[3]. Riêng đối với các huyện, thị của tỉnh Vĩnh Long hiện tại có con số cụ thể về các dân tộc như sau:

Bảng 24: Số lượng dân số chia theo dân tộc năm 1989 ở các địa phương thuộc Vĩnh Long hiện nay

Đơn vị tính: người

STT	Huyện, thị	Tổng số nhân khẩu	Kinh	Khmer	Hoa	Khác
1	Trà Ôn	139.518	131.615	6.741	1.127	35
2	Tam Bình	146.097	140.816	4.454	723	14
3	Bình Minh	162.071	156.168	4.207	1.649	47
4	Vũng Liêm	162.986	160.538	1.628	736	39
5	Long Hồ	161.898	161.249	117	508	24
6	Vĩnh Long	184.711	180.250	361	4.022	78

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cửu Long: *Niên giám thống kê 1986 - 1990,* tr.17.

Như vậy, ở các địa phương trên, phần lớn dân cư là người Kinh, kế đến là người Khmer, người Hoa. Trong đó, huyện Trà Ôn là địa phương có người Khmer sinh sống đông nhất và huyện Long Hồ thì ít nhất. Người Hoa tập trung nhiều nhất ở thị xã Vĩnh Long và ít nhất cũng ở huyện Long Hồ.

Tóm lại, trong giai đoạn từ năm 1975 đến năm 1992, các địa phương của tỉnh Vĩnh Long hiện nay là bộ phận quan trọng của tỉnh Cửu Long. Dân số của các nơi này nói riêng và Cửu Long nói chung không ngừng phát triển và tăng một cách liên tục. Chỉ trong vòng khoảng 5 năm, từ 1986 đến 1990, dân số

1, 2. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Cửu Long: *Cửu Long 15 năm phát triển kinh tế - xã hội (1975 - 1990),* Cửu Long, 1990, tr.35, 41.

3. Cục Thống kê tỉnh Cửu Long: *Niên giám thống kê 1986 - 1990,* tr.17.

http://tieulun.hopto.org

ở các địa phương này tăng gần 83.801 người, từ 909.873 người (1986) lên đến 993.674 người (1990). Mặc dù có chính sách về dân số, nhưng tỷ lệ tăng dân số vẫn không giảm rõ rệt. Song song đó, đối với các huyện, thị: Tam Bình, Bình Minh, Long Hồ, thị xã Vĩnh Long là những nơi có đất đai màu mỡ, trù phú xưa nay, nên dân cư tập trung đông đúc hơn các huyện, thị khác - các địa phương của tỉnh Trà Vinh ngày nay. Như vậy, tuy cùng thuộc tỉnh Cửu Long, nhưng dân số các huyện, thị là Vĩnh Long hiện tại có những đặc điểm riêng biệt hơn so với các địa phương khác trong tỉnh.

** Giai đoạn tỉnh Vĩnh Long (từ năm 1992 đến nay)*

Theo Nghị quyết về việc phân vạch lại địa giới hành chính một số tỉnh của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII, kỳ họp thứ 10 (từ ngày 10 đến ngày 26-12-1991), tỉnh Cửu Long được chia thành hai tỉnh là Trà Vinh và Vĩnh Long. Theo đó, tỉnh Vĩnh Long có diện tích tự nhiên là 1.487,34 km², với số dân 957.281 người, có sáu đơn vị hành chính gồm: thị xã Vĩnh Long và năm huyện Long Hồ, Vũng Liêm, Bình Minh, Tam Bình, Trà Ôn[1]. Năm 1992, huyện Mang Thít được thành lập lại theo Nghị quyết số 50/HĐBT ngày 13-2-1992 của Hội đồng Bộ trưởng[2].

Niên giám thống kê 1995 - 1996 tỉnh Vĩnh Long cho biết về diện tích, dân số và mật độ ở các địa phương của tỉnh năm 1996 như sau:

Bảng 25: Diện tích, dân số và mật độ các địa phương của tỉnh Vĩnh Long năm 1996

STT	Huyện, thị	Diện tích (km²)	Dân số (người)	Mật độ (người/km²)
1	Thị xã Vĩnh Long	45,04	125.493	2.786
2	Huyện Long Hồ	186,57	162.436	871
3	Huyện Mang Thít	168,33	108.382	644
4	Huyện Bình Minh	246,93	187.386	759
5	Huyện Tam Bình	278,88	168.999	606
6	Huyện Trà Ôn	265,31	161.237	608
7	Huyện Vũng Liêm	296,31	188.798	637
	Tổng cộng	***1.487,37***	***1.102.821***	***741***

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cửu Long: *Niên giám thống kê 1995 - 1996 tỉnh Vĩnh Long, 6-1997*, tr.31.

Qua thống kê này, tỷ lệ tăng dân số của Vĩnh Long là 15,25 ‰ vào năm 1995, nhưng đến năm 1996 thì hạ còn 14,30‰[3]. Cũng qua thống kê, huyện Vũng Liêm là nơi có dân số đứng đầu tỉnh Vĩnh Long (188.798 người) và địa phương có dân số ít nhất là huyện Mang Thít (108.382 người). Địa phương có mật độ tập trung dân đông nhất là thị xã Vĩnh Long (2.786 người/km²) và thấp nhất là huyện Tam Bình (606 người/km²). Như vậy, vào những năm đầu vừa mới tách tỉnh, dân

---

1. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII, kỳ họp thứ 10 (từ ngày 10 đến ngày 26-12-1991): *Nghị quyết về việc phân vạch lại địa giới hành chính một số tỉnh*, tr.2.
2. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000), Sđd*, tr.493.
3. Cục Thống kê tỉnh Cửu Long: *Niên giám thống kê 1995 - 1996 tỉnh Vĩnh Long*, tr.7.

http://tieulun.hopto.org

số tỉnh Vĩnh Long vẫn tiếp tục tăng đều ở các huyện, thị.

Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở tỉnh Vĩnh Long vào năm 1999 cho biết toàn tỉnh có 217.248 hộ gia đình với số dân là 1.010.555 người, chia ra đối tượng do Ban chỉ đạo các cấp ở địa phương điều tra là 1.005.018 người, đối tượng khác do ba bộ điều tra riêng là 5.537 người. Như vậy, sau 10 năm dân số Vĩnh Long tăng thêm 53.274 người. Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ suất chết trẻ sơ sinh tính trong 12 tháng trước thời điểm điều tra tương ứng là 17,99‰, 4,39‰ và 26,21‰, tỷ suất tăng tự nhiên là 13,6‰. Nhìn chung, sau nhiều năm thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình, đặc biệt là từ năm 1994 đến nay, Vĩnh Long đã đạt được những thành tựu đáng kể, mức sinh dân số đã giảm mạnh qua các năm[1]. Tình hình dân số Vĩnh Long năm như sau:

Bảng 26: Diện tích, dân số và mật độ các địa phương của tỉnh Vĩnh Long năm 1999

STT	Huyện, thị	Diện tích (km^2)	Dân số (người)	Mật độ (người/ km^2)
1	Thị xã Vĩnh Long	46,35	120.322	2.596
2	Huyện Long Hồ	192,91	147.152	763
3	Huyện Mang Thít	157,69	98,656	626
4	Huyện Bình Minh	243,07	171.692	706
5	Huyện Tam Bình	279,65	157.216	562
6	Huyện Trà Ôn	258,39	145.505	563
7	Huyện Vũng Liêm	293,98	170.300	579
	Tổng cộng	***1.472,04***	***1.010.840***	***687***

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cửu Long: *Niên giám thống kê 1999 tỉnh Vĩnh Long, tháng 7-2000*, tr. 21.

So với khu vực đồng bằng sông Cửu Long, dân số tỉnh Vĩnh Long đứng hạng thứ 10/12 tỉnh. Các tỉnh có dân số đông hơn Vĩnh Long gồm: An Giang (2.097.474 người), Cần Thơ (1.815.272 người), Tiền Giang (1.605.192 người), Đồng Tháp (1.576.912 người), Kiên Giang (1.517.993 người), Long An (1.306.202 người), Bến Tre (1.299.568 người), Sóc Trăng (1.178.787 người), Cà Mau (1.124.000 người). Còn ít hơn có hai tỉnh là Trà Vinh (965.712 người) và Bạc Liêu (736.325 người). Về mật độ dân số thì Vĩnh Long (687 người/km^2) cao hơn mật độ khu vực đồng bằng sông Cửu Long (411 người/km^2) và đứng hàng thứ hai trong khu vực, chỉ sau Tiền Giang (690 người/km^2)[2]. Riêng tỷ lệ tăng dân số của Vĩnh Long là 12,62‰, tức thấp nhất ở khu vực này[3]. Nhìn chung, trước nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, dân số và mật độ dân số của tỉnh và các địa

1. Ban Chỉ đạo tổng điều tra dân số và nhà ở tỉnh Vĩnh Long: *Báo cáo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 1-4-1999*, tr.4.

2, 3. Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long: *Niên giám thống kê 1999 tỉnh Vĩnh Long, tháng 7 -2000*, tr.173, 174.

http://tieulun.hopto.org

phương ở Vĩnh Long có giảm hơn so với năm 1996.

Cho đến năm 2009, dân số toàn tỉnh Vĩnh Long là 1.029.754 người, được phân chia như sau:

Bảng 27: Diện tích, dân số và mật độ các địa phương của tỉnh Vĩnh Long năm 2009

STT	Huyện, thành phố	Diện tích (km^2)	Dân số (người)	Mật độ (người/ km^2)
1	Thành phố Vĩnh Long	48,01	137.775	2.870
2	Huyện Long Hồ	193,17	158.089	818
3	Huyện Mang Thít	159,85	100.010	626
4	Huyện Bình Minh	91,63	88.526	966
5	Huyện Tam Bình	279,99	153.577	549
6	Huyện Trà Ôn	259,04	136.105	525
7	Huyện Vũng Liêm	294,43	161.160	547
8	Huyện Bình Tân	153,01	94.512	618
	Tổng cộng	***1.479,13***	***1.029.754***	***696***

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cửu Long: *Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long năm 2009, tháng 5-2010,* tr.29.

Đồng thời, diễn biến dân số ở các địa phương tỉnh Vĩnh Long từ năm 2005 đến năm 2009 được thể hiện như sau:

Bảng 28: Diễn biến dân số ở các địa phương tỉnh Vĩnh Long từ năm 2005 đến năm 2009

Đơn vị tính: người

STT	Huyện, Thành phố	2005	2006	2007	2008	2009
1	Thành phố Vĩnh Long	130.499	132.142	133.925	136.089	137.775
2	Huyện Long Hồ	154.945	156.156	157.356	158.084	158.089
3	Huyện Mang Thít	99.766	99.902	100.038	100.174	100.010
4	Huyện Vũng Liêm	164.188	163.162	162.262	161.367	161.160
5	Huyện Tam Bình	154.570	154.208	153.847	153.487	153.577
6	Huyện Bình Minh	178.291	179.432	180.580	87.554	88.526
7	Huyện Trà Ôn	139.371	138.351	137.427	136.507	136.105
8	Huyện Bình Tân				94.342	94.512

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cửu Long: *Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long năm 2009, tháng 5-2010,* tr.34.

So với năm 1999 (1.010.840 người), dân số Vĩnh Long năm 2009 gồm 1.029.754 người, tăng 18.914 người. Nhìn chung, dân số ở các địa phương của tỉnh này đều tăng, nhưng không nhiều. Riêng ở huyện Bình Minh, năm 2008 dân

http://tieulun.hopto.org

Hình 15: Quá trình phát triển dân số tỉnh Vĩnh Long (1995 - 2009)

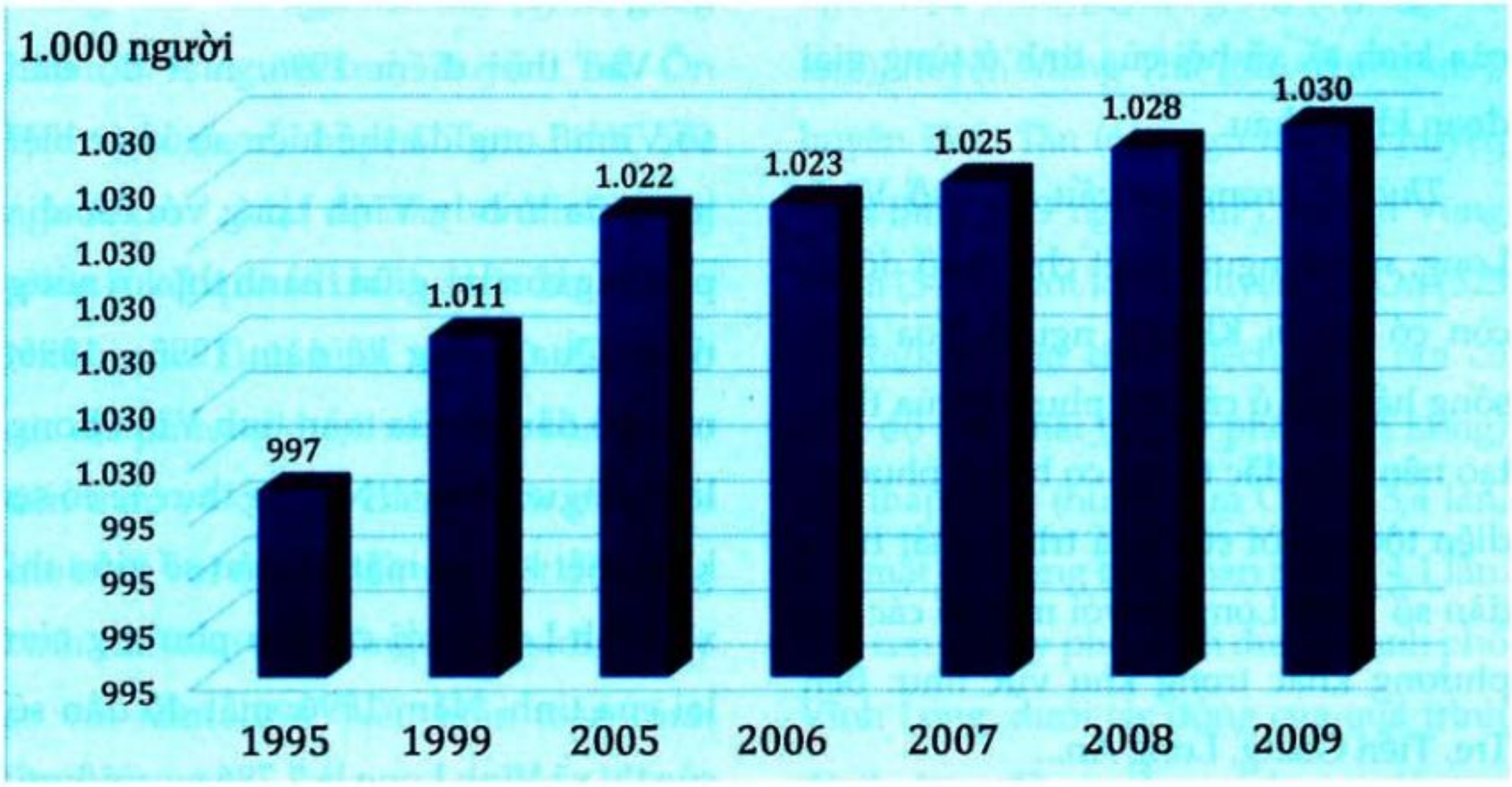

số giảm hơn là do việc thành lập thêm huyện Bình Tân. Qua thống kê dân số năm 2009 thì thấy rằng tỷ lệ tăng dân số tự nhiên Vĩnh Long cũng giảm hơn năm 2000, từ 12,39‰ xuống còn 9,12‰[1]. Đối với khu vực nông thôn và thành thị, tình hình cũng tương tự như vậy[2]. Tỷ lệ tăng dân tự nhiên của Vĩnh Long giảm liên tục là do kết quả từ chủ trương tuyên truyền kế hoạch hóa gia đình, từ nhận thức của người dân và từ những yêu cầu đặt ra của quá trình phát triển bền vững kinh tế - xã hội của tỉnh.

e) Một số nhận định về quá trình phát triển dân số Vĩnh Long

Từ kết quả nghiên cứu quá trình phát triển dân số Vĩnh Long, có thể rút ra một số nhận định như sau:

Thứ nhất, từ buổi đầu thành lập cho đến nay, dân số Vĩnh Long không ngừng tăng và mở rộng, phát triển qua nhiều giai đoạn khác nhau. Ngày nay, Vĩnh Long được coi là một phương địa trù phú, dân cư đông đúc ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Do vậy, từ năm 1995 đến nay và cả những năm tiếp theo, do nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Vĩnh Long chắc sẽ ngày càng giảm đi.

Thứ hai, qua quá trình phát triển dân số cho thấy, dân cư Vĩnh Long thường tập trung đông ở các nơi có điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp, hoạt động kinh tế, giao thương và ngược lại.

Thứ ba, sự phát triển dân số Vĩnh Long đã làm cho cơ cấu của dân số, đặc

---

1, 2. Cục Thống kê Vĩnh Long: *Niên giám thống kê Vĩnh Long 2009,* Vĩnh Long, tháng 5 -2010, tr.32, 33.

http://tieulun.hopto.org

biệt là cơ cấu lao động, nghề nghiệp, không ngừng mở rộng, phục vụ yêu cầu của kinh tế, xã hội của tỉnh ở từng giai đoạn khác nhau.

Thứ tư, trong cơ cấu dân số Vĩnh Long, ngoài người Việt chiếm số đông, còn có người Khmer, người Hoa sinh sống hầu hết ở các địa phương của tỉnh, tạo nên một đặc trưng cơ bản ở phương diện tộc người của quá trình phát triển dân số Vĩnh Long so với một số các địa phương khác trong khu vực như: Bến Tre, Tiền Giang, Long An...

Thứ năm, dân số của Vĩnh Long liên tục thay đổi do sự phân chia địa giới hành chính thường xuyên, cả từ trước và sau năm 1975.

2. Mật độ và phân bố dân số

Mật độ dân số là tỷ lệ giữa toàn bộ dân số tính trên toàn bộ lãnh thổ của một vùng, một nước, nghĩa là mối quan hệ giữa số dân và diện tích lãnh thổ mà số dân ấy cư trú, thường được tính bằng số người trên km²[1]. Giữa mật độ và phân bố dân số có mối liên hệ với nhau: "Mật độ dân số là một chỉ tiêu thường dùng để đo lường sự phân bố dân cư"[2]. Để tiện cho việc nghiên cứu và nhằm phù hợp với tình hình thực tiễn địa phương, mật độ và sự phân bố dân số Vĩnh Long sẽ được tìm hiểu từ lúc tách tỉnh Cửu Long (1992) cho đến nay.

Vào thời điểm 1996, mật độ dân số Vĩnh Long đã thể hiện sự khác biệt lớn giữa tỉnh lỵ Vĩnh Long với các địa phương còn lại, giữa thành thị với nông thôn. Qua thống kê năm 1995 - 1996, mật độ dân số của toàn tỉnh Vĩnh Long là 741 người/km²[3]. Nhưng thực tế có sự khác biệt lớn về mật độ dân số giữa thị xã Vĩnh Long với các địa phương còn lại của tỉnh. Năm 1996, mật độ dân số của thị xã Vĩnh Long là 2.786 người/km², huyện Long Hồ 871 người/km², huyện Bình Minh 759 người/km², huyện Mang Thít 644 người/km², huyện Vũng Liêm 637 người/km², huyện Trà Ôn 608 người/km², huyện Tam Bình 606 người/km²[4]. Như vậy, nơi có mật độ dân số cao nhất ở Vĩnh Long là thị xã Vĩnh Long và thấp nhất là huyện Tam Bình. Thị xã Vĩnh Long có mật độ hơn gấp 4,6 lần huyện Tam Bình và 3,75 lần so với toàn tỉnh.

Đến năm 1999, mật độ dân số của Vĩnh Long đã giảm hơn so với năm 1996, từ 741 người/km² còn 687 người/km². Đồng thời, mật độ dân số ở các huyện, thị cũng giảm đều: thị xã Vĩnh Long 2.596 người/km², huyện Long Hồ 763 người/km²,

---

1, 2. Thái Thị Ngọc Dư: *Dân số học*, Ban xuất bản Đại học Mở - Bán công Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, tr.48.

3, 4. Cục Thống kê tỉnh Cửu Long: *Niên giám thống kê 1995 - 1996 tỉnh Vĩnh Long*, tr.31.

http://tieulun.hopto.org

huyện Bình Minh 706 người/km², huyện Mang Thít 626 người/km², huyện Vũng Liêm 579 người/km², huyện Trà Ôn 563 người/km², huyện Tam Bình 562 người/km² [1]. Mật độ dân số Vĩnh Long giảm là kết quả từ chính sách dân số của Nhà nước. Tình hình mật độ dân số ở các địa phương được xếp theo bậc từ cao đến thấp và con số chênh lệch giữa nơi cao nhất với thấp nhất, với mật độ trung bình của toàn tỉnh cũng không khác mấy so với năm 1996. Nếu nhìn toàn cảnh khu vực đồng bằng sông Cửu Long, mật độ dân số Vĩnh Long đứng hàng thứ 2/12 tỉnh trong khu vực, trên có tỉnh Tiền Giang (690 người/km²), dưới là: An Giang (616 người/km²), Cần Thơ (612 người/km²), Bến Tre (578 người/km²), Đồng Tháp (489 người/km²), Trà Vinh (409 người/km²), Sóc Trăng (368 người/km²), Long An (300 người/km²), Bạc Liêu (297 người/km²), Kiên Giang (244 người/km²), Cà Mau (216 người/km²). Đồng thời, mật độ dân số Vĩnh Long cao hơn nhiều so với mật độ trung bình của khu vực này (411 người/km²)[2].

Đến năm 2009, mật độ dân số của Vĩnh Long là 696 người/km², có tăng lên so với năm 1999, nhưng không hơn năm 1996. Mật độ dân số ở các địa phương Vĩnh Long như sau: Thành phố Vĩnh Long (2.870 người/km²), huyện Bình Minh (966 người/km²), huyện Long Hồ (818 người/km²), huyện Mang Thít (626 người/km²), huyện Bình Tân (618 người/km²), huyện Tam Bình (549 người/km²), huyện Vũng Liêm (547 người/km²), huyện Trà Ôn (525 người/km²). Sự chênh lệch giữa nơi có mật độ cao nhất (thành phố Vĩnh Long) với thấp nhất (huyện Trà Ôn) là 5,4 lần, với mật độ trung bình toàn tỉnh là 4,1 lần. Các con số này phản ánh được thành phố Vĩnh Long, dưới tác động của quá trình đô thị hóa, đã gia tăng số lượng dân cư nhanh chóng. Năm 1999 có 120.322 người, đến năm 2005 là 130.499 người và năm 2009 lên đến 137.775 người với diện tích chỉ có 48,01 km². Vì thế, việc gia tăng tỷ lệ chênh lệch mật độ dân số giữa thành phố Vĩnh Long với Trà Ôn, với mật độ trung bình toàn tỉnh là tất yếu. Đồng thời, đối với mật độ dân số ở các huyện của Vĩnh Long cũng thay đổi, tăng hơn năm 1999. Riêng huyện Bình Minh, mật độ dân số tăng nhanh chóng từ 706 người/km² (1999) lên 966 người/km² (2009) là do tách một phần lớn diện tích đất để thành lập huyện Bình Tân. Trước đó, vào năm 1999, diện tích đất của huyện này là 243,07 km² và năm 2009 chỉ còn 91,63 km².

Từ kết quả tìm hiểu mật độ dân số Vĩnh Long, từ ngày tách tỉnh đến nay,

---

1, 2. Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long: *Niên giám thống kê 1999 tỉnh Vĩnh Long*, tháng 7-2000, tr.21, 173.

http://tieulun.hopto.org

Hình 16: Mật độ dân số tỉnh Vĩnh Long qua các năm

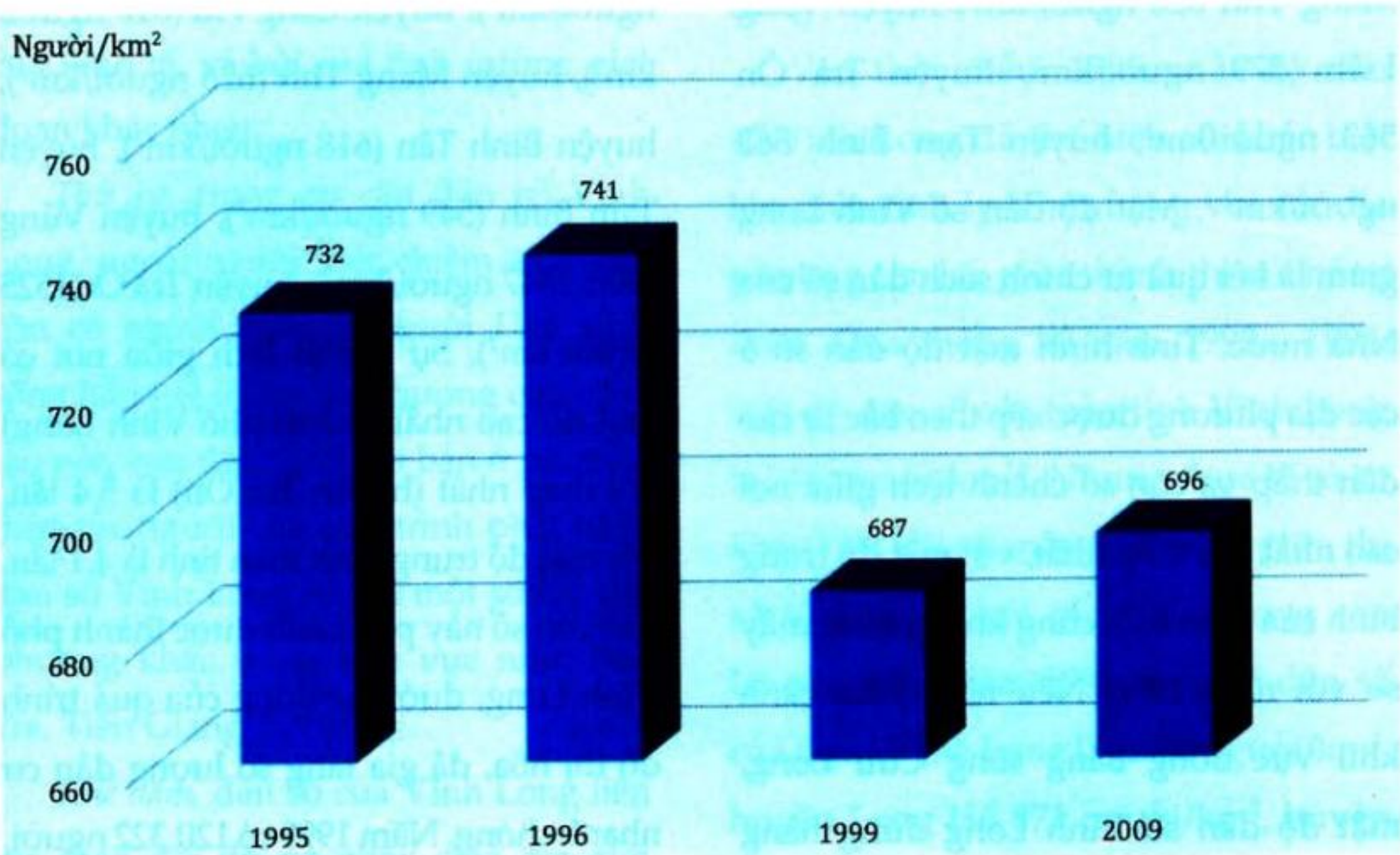

đã cho thấy hiện trạng phân bố dân cư tỉnh này như sau: Quá trình phân bố dân cư ở Vĩnh Long thì không đồng đều giữa thành phố Vĩnh Long và các huyện còn lại. Giữa các huyện với nhau cũng có những chênh lệch cao về mật độ dân cư. Chẳng hạn như huyện Bình Minh, huyện Long Hồ có mật độ gần gấp đôi các huyện Trà Ôn, Vũng Liêm. Sự phân bố dân cư ở Vĩnh Long phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, sự phát triển kinh tế - xã hội, cũng như sự thuận tiện giao thông. Những nơi có mật độ dân cư đông đúc như thành phố Vĩnh Long, huyện Long Hồ nằm bên bờ sông Cổ Chiên và huyện Bình Minh kề sông Hậu Giang. Đất đai màu mỡ do phù sa bồi đắp là cơ sở quan trọng cho nông nghiệp phát triển, giao thông đường thủy và hoạt động kinh tế thuận lợi hơn các nơi khác. Cũng từ đây, những lưu dân đi mở cõi và các thế hệ tiếp nối đã chọn những nơi này làm nơi định cư, dựng làng tạo xóm và không ngừng mở mang cơ nghiệp. Hay nói cách khác, đây là nơi có dân cư khai thác lâu đời và việc người dân tập trung đông là dễ hiểu. Đồng thời, các huyện có mật độ dân số cao thường kế cận các đô thị lớn - nơi có dân đông, tập trung nhiều hoạt động kinh tế, giao thông thuận tiện hơn hẳn các nơi khác. Huyện Long Hồ nằm kề thành phố Vĩnh Long và huyện Bình Minh, cách thành phố Cần Thơ - trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của khu vực đồng bằng sông Cửu Long bởi con sông Hậu.

http://tieulun.hopto.org

Đồng thời, những này có quốc lộ 1A - đường giao thông huyết mạch của cả nước đi ngang. Do vậy, từ trước đến nay, các địa phương trên có mật độ dân số cao hơn hẳn các huyện khác. Còn các huyện Trà Ôn, Vũng Liêm, do nằm xa trung tâm của tỉnh, không có đường quốc lộ chạy qua, nên mật độ dân cư ít hơn các huyện Long Hồ, Bình Minh.

3. Cơ cấu dân số

Cơ cấu dân số là sự phản ánh chất lượng của dân số, giúp đánh giá được tiềm năng của lực lượng lao động, các nhu cầu, chiều hướng phát triển dân số trong tương lai[1]. Thông thường, khi khảo sát cơ cấu dân số, người ta thường phân chia theo: Độ tuổi, thành phần kinh tế, giới tính, địa bàn cư trú (đô thị hoặc nông thôn), dân tộc... Cơ cấu dân số Vĩnh Long từ giai đoạn tách tỉnh (1992) đến nay sẽ được tìm hiểu theo hướng này. Có hai thời điểm để chọn nghiên cứu là các năm 1999 và 2009. Đây là các thời điểm Nhà nước tiến hành điều tra dân số định kỳ, nhằm đánh giá tình hình, biến động và sự phát triển của dân số của quốc gia, trong đó có tỉnh Vĩnh Long, để làm cơ sở cho việc đề xuất chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở từng giai đoạn khác nhau.

Về phương diện độ tuổi: Tháp tuổi dân số Vĩnh Long năm 1999 như sau:

Hình 17: Tháp tuổi dân số Vĩnh Long năm 1999

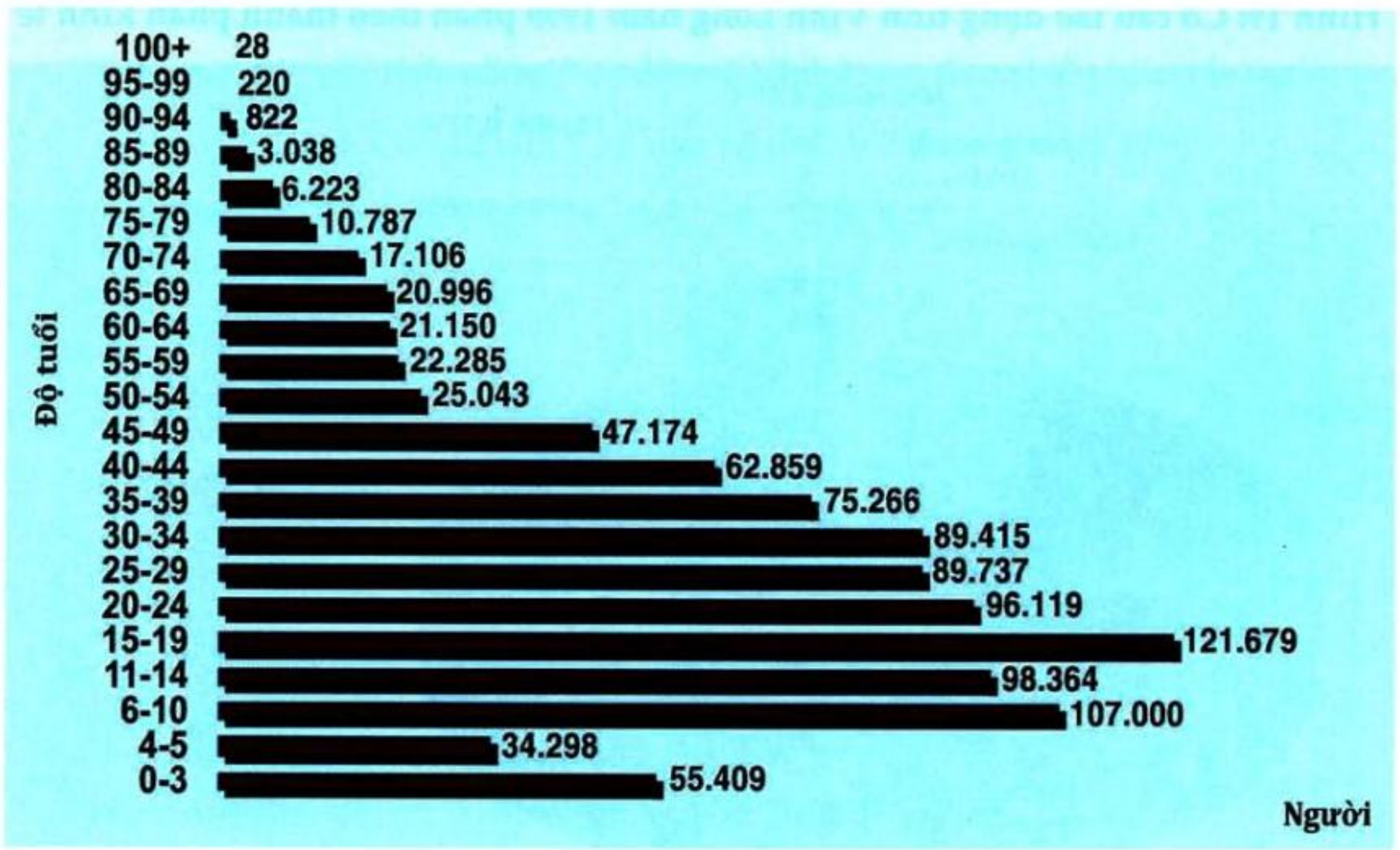

1. Thái Thị Ngọc Dư: *Dân số học, Sđd,* tr.58.

http://tieulun.hopto.org

Năm 2009, tình hình dân số chia theo độ tuổi ở Vĩnh Long được biểu hiện qua tháp tuổi:

Hình 18: Tháp tuổi dân số tỉnh Vĩnh Long năm 2009

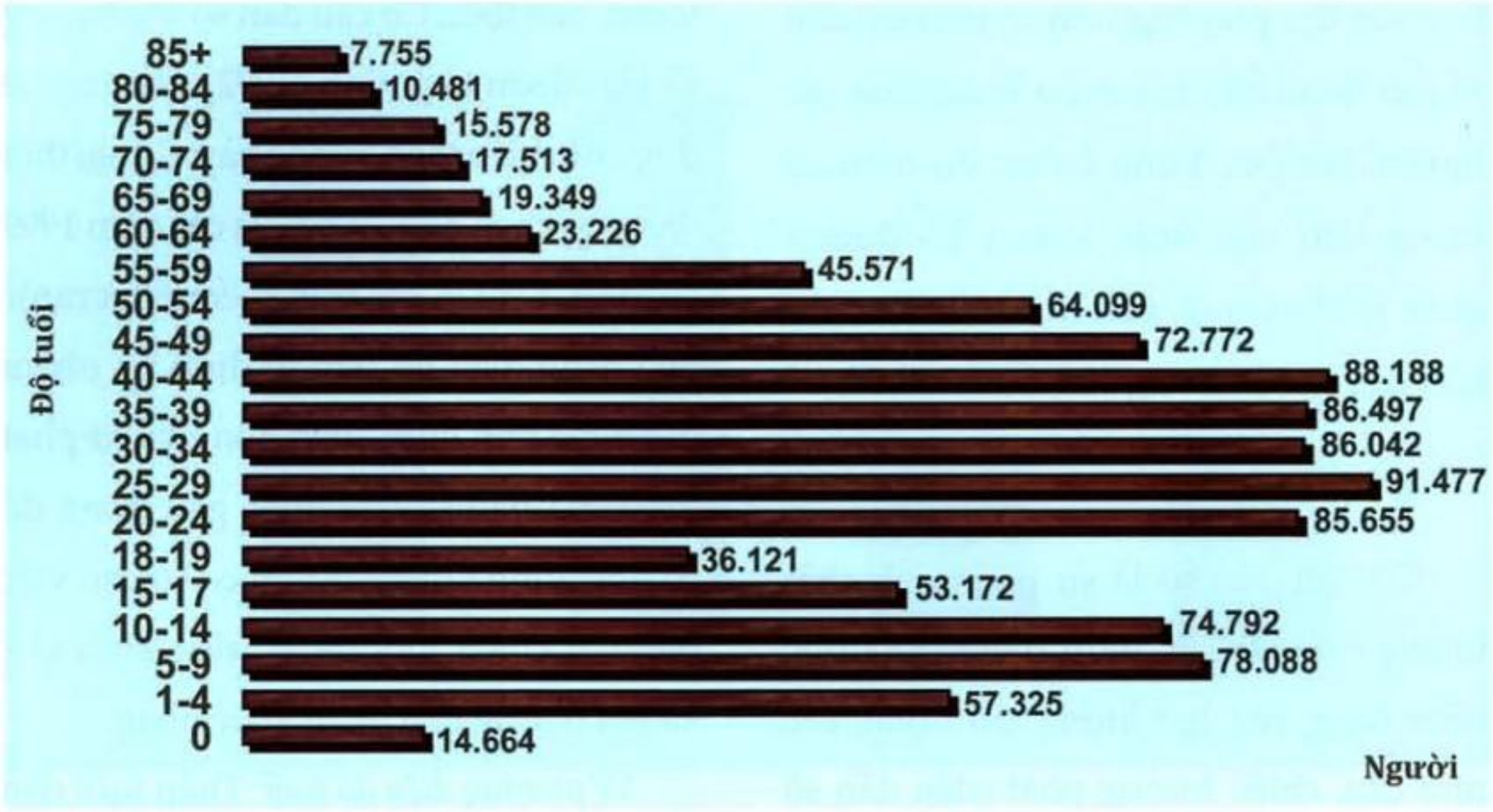

Về phương diện thành phần kinh tế, dân số Vĩnh Long trong độ tuổi lao động được phân chia theo thành phần kinh tế năm 1999 như sau:

Hình 19: Cơ cấu lao động tỉnh Vĩnh Long năm 1999 phân theo thành phần kinh tế

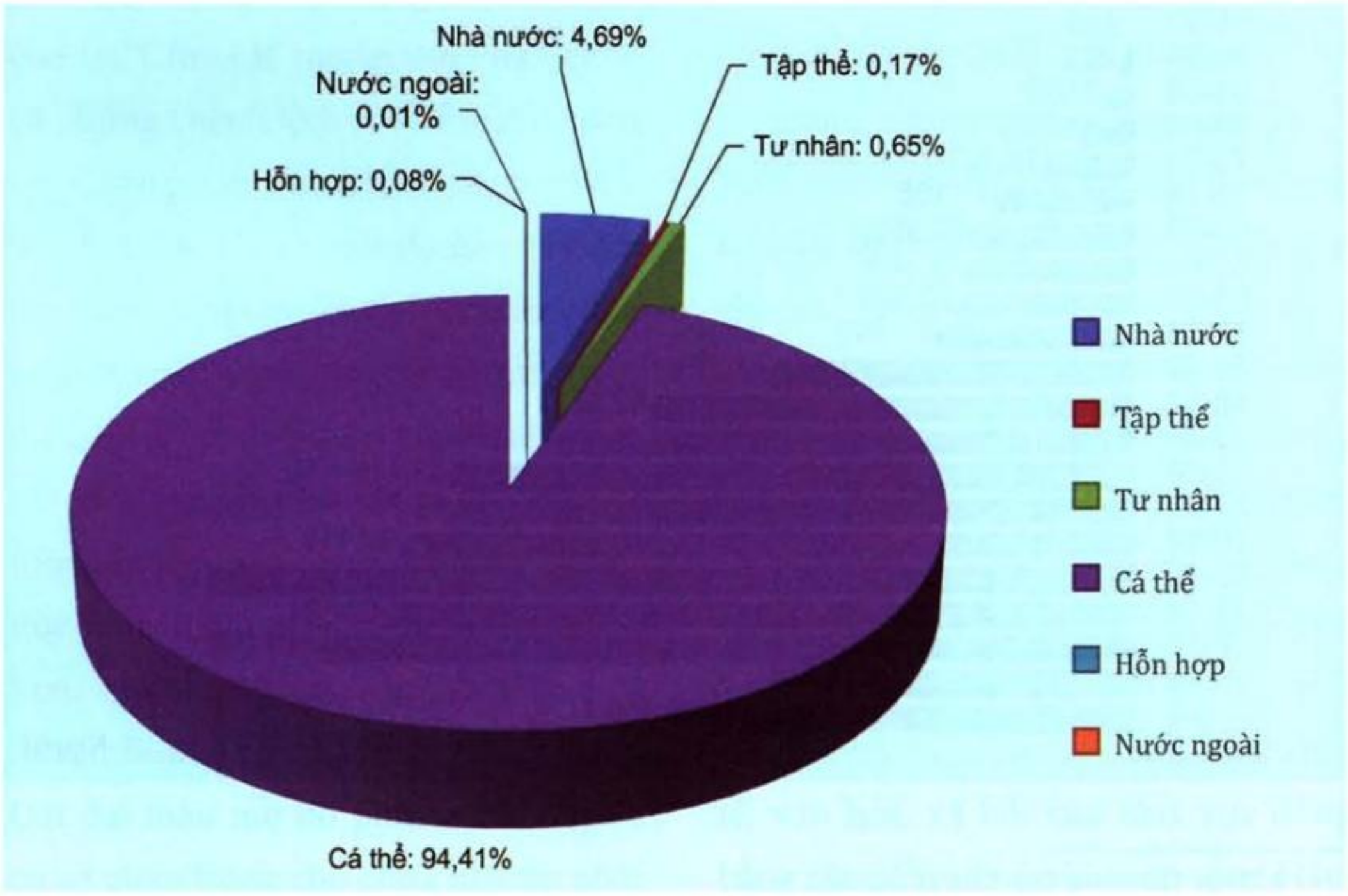

http://tieulun.hopto.org

Năm 2009, qua biểu đồ sau, có thể thấy được tình hình dân số Vĩnh Long phân theo thành phần kinh tế:

Hình 20: Cơ cấu lao động tỉnh Vĩnh Long năm 2009 phân theo thành phần kinh tế

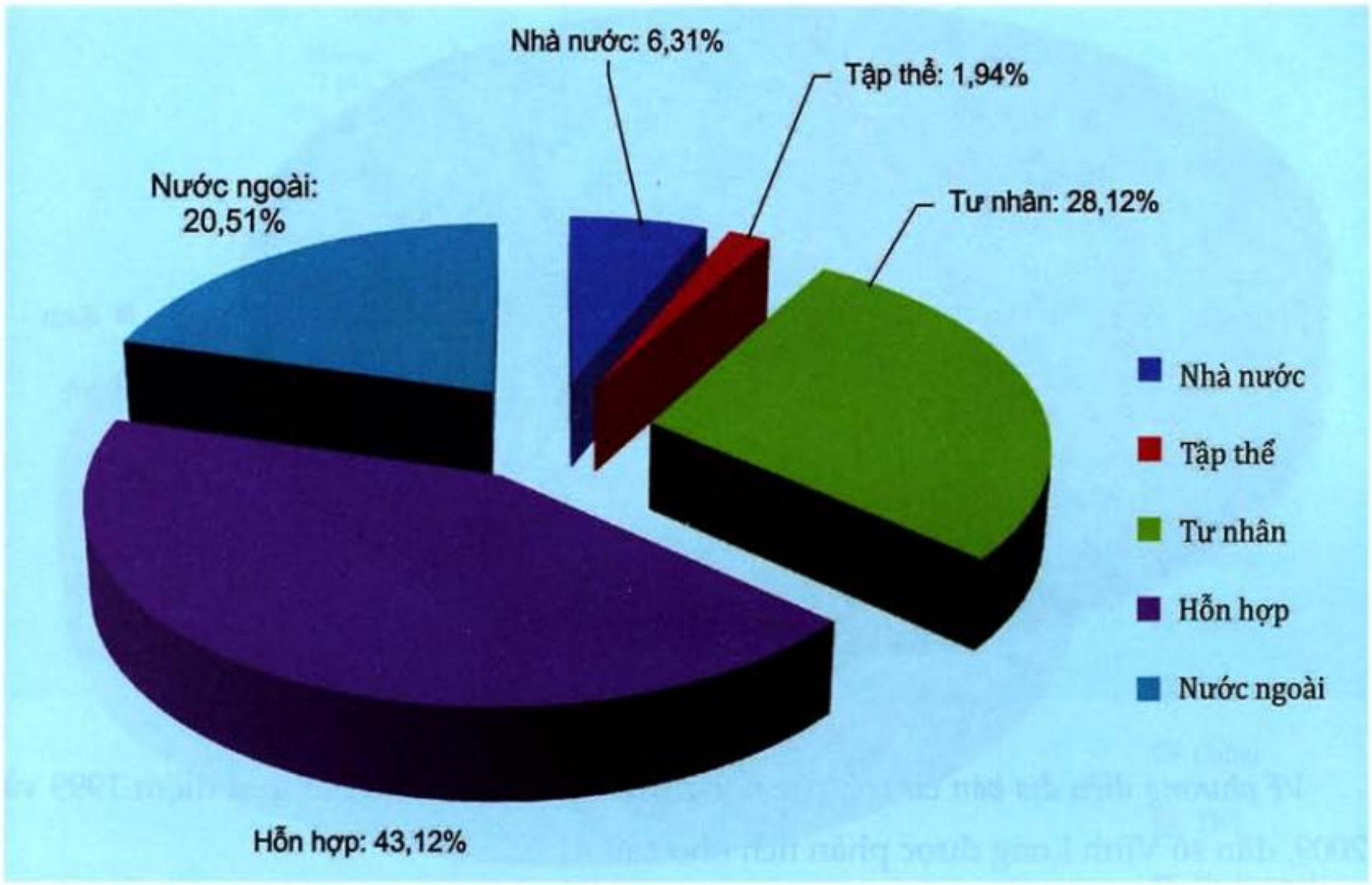

Về phương diện giới tính, năm 1999, dân số Vĩnh Long được biểu hiện như sau:

Hình 21: Cơ cấu giới tính dân số tỉnh Vĩnh Long năm 1999

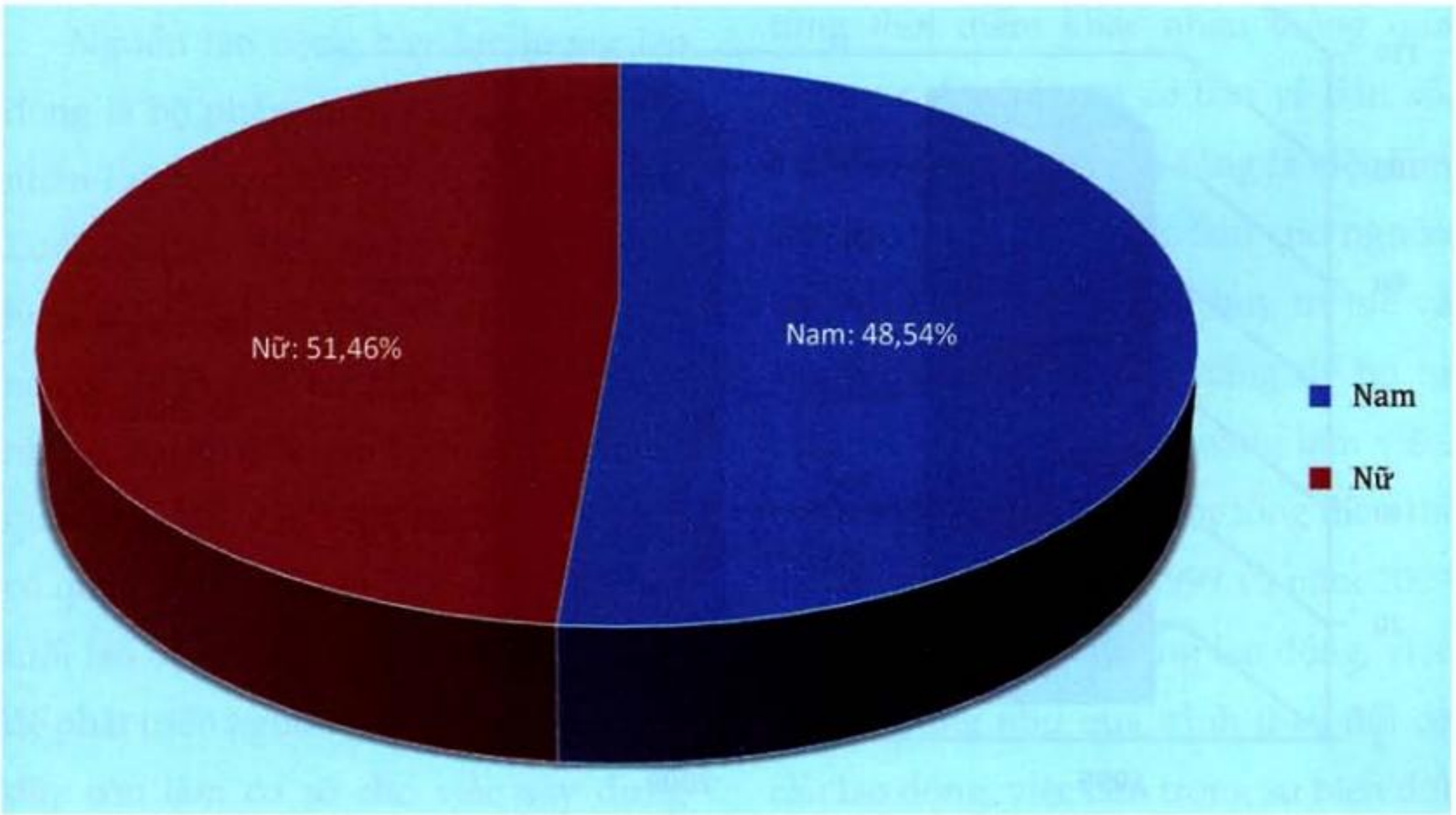

http://tieulun.hopto.org

Đến năm 2009, tình hình cơ cấu giới tính trong dân số Vĩnh Long gần như không thay đổi nhiều:

Hình 22: Cơ cấu giới tính dân số tỉnh Vĩnh Long năm 2009

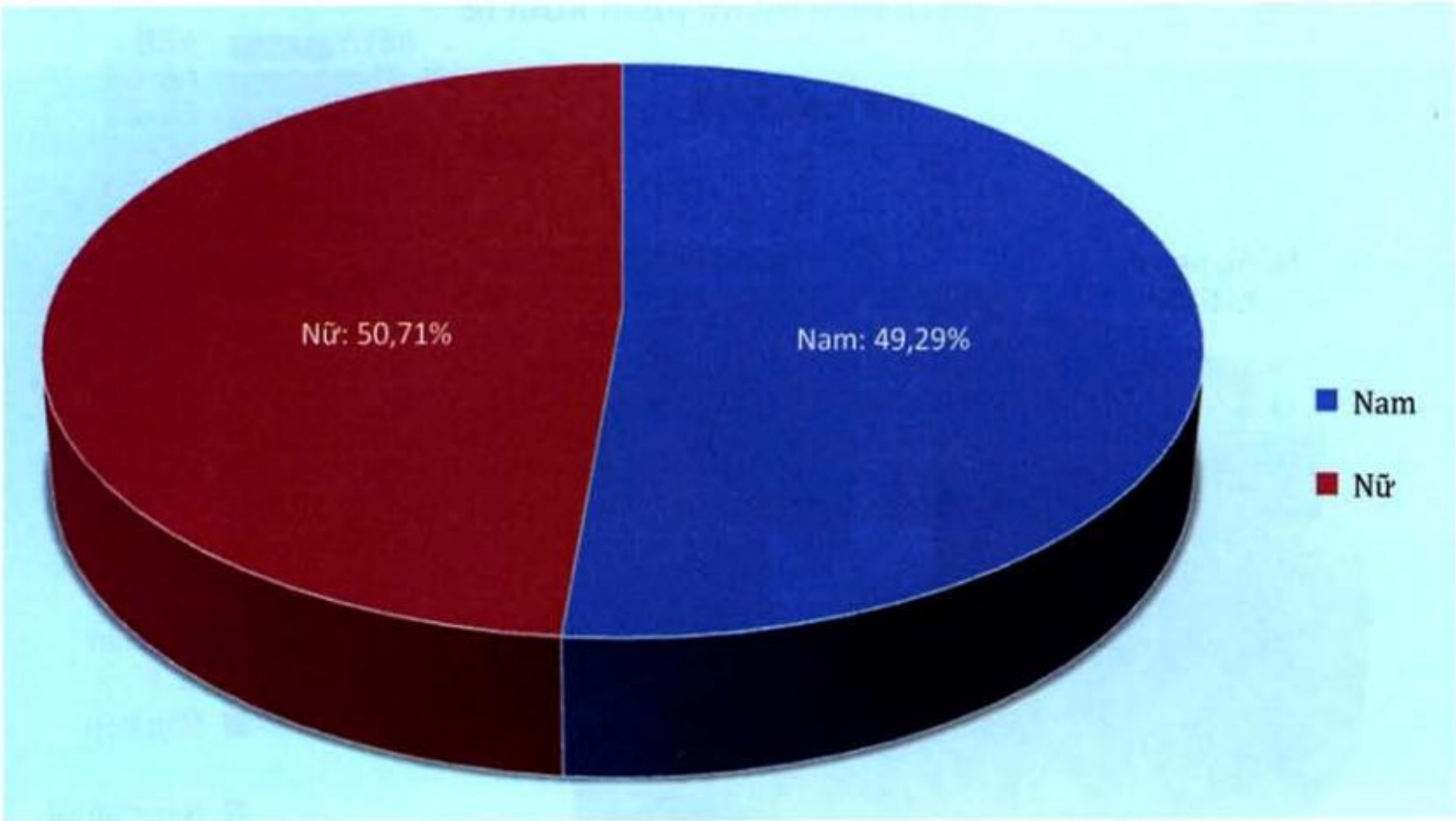

Về phương diện địa bàn cư trú, tức nông thôn và đô thị, vào hai thời điểm 1999 và 2009, dân số Vĩnh Long được phân tích như sau:

Hình 23: Cơ cấu dân số tỉnhVĩnh Long phân theo thành thị - nông thôn năm 1999, 2009

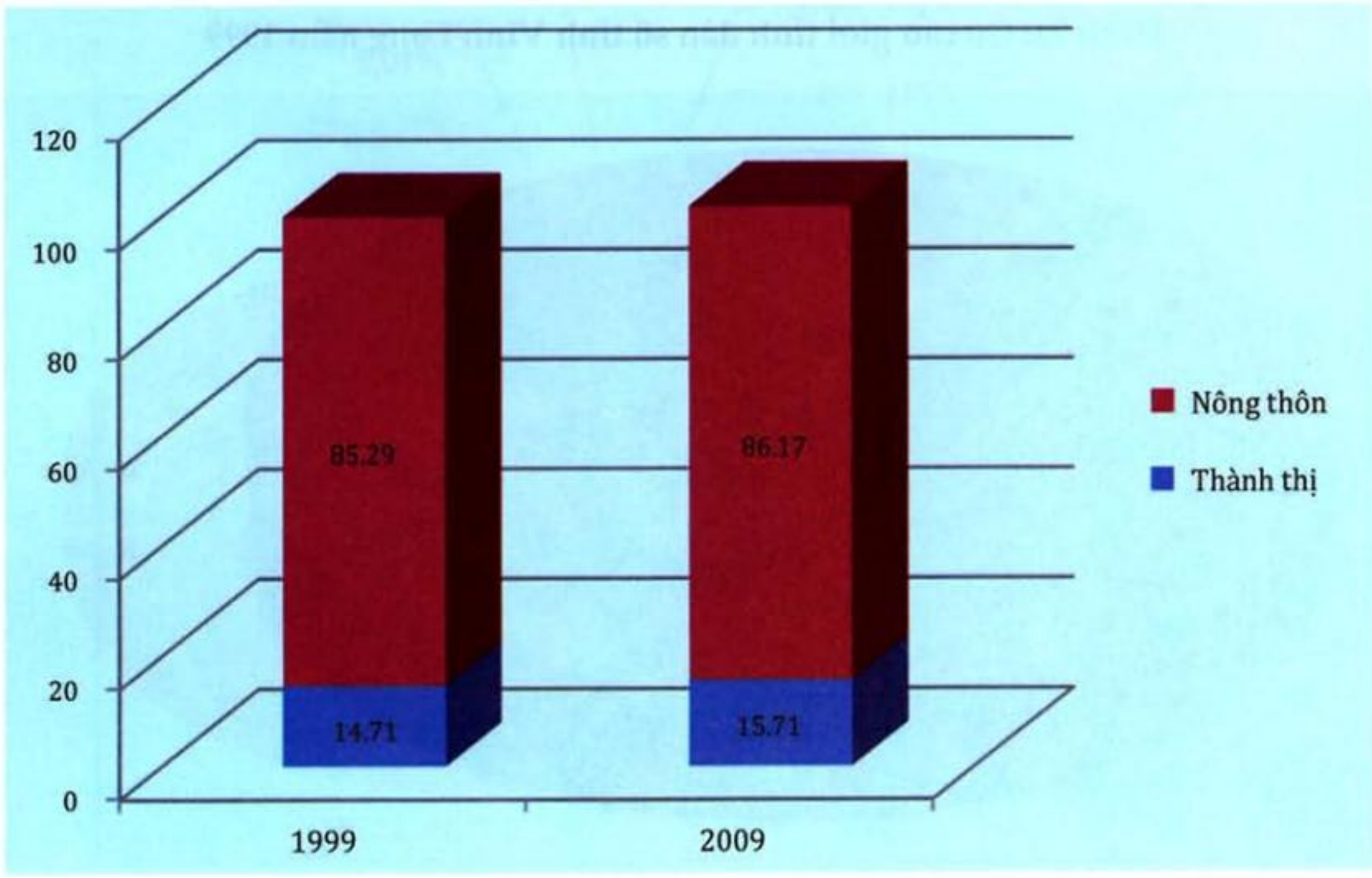

http://tieulun.hopto.org

Cuối cùng là *về phương diện dân tộc*, năm 1999 cơ cấu dân số Vĩnh Long chia theo dân tộc là:

Hình 24: Cơ cấu dân số Vĩnh Long phân theo thành phần dân tộc năm 1999

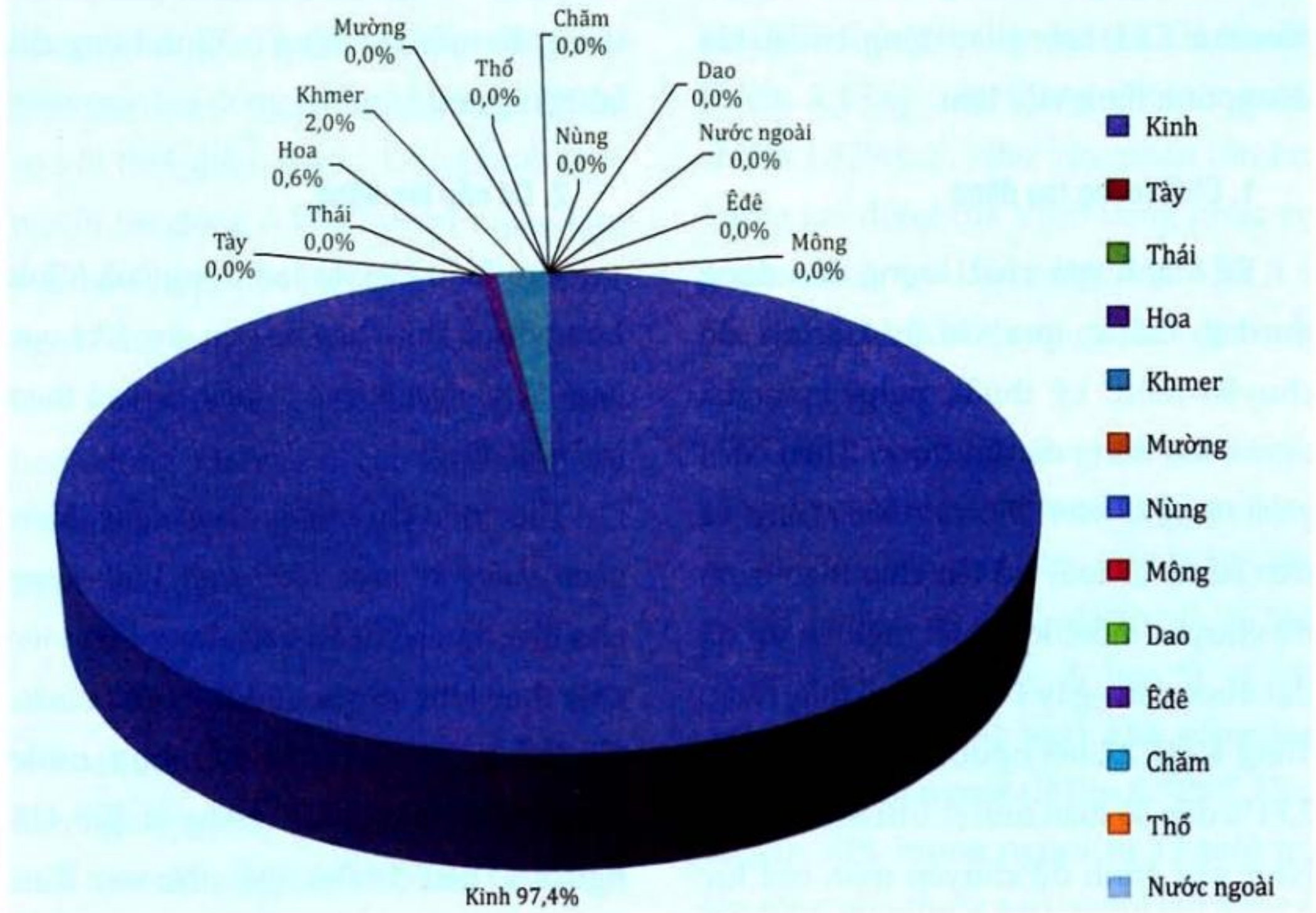

II- LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM

Nguồn lao động hay lực lượng lao động là bộ phận quan trọng của nguồn nhân lực từng quốc gia và địa phương. Lực lượng lao động hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế, bao gồm tất cả những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm và những người thất nghiệp trong thời gian quan sát. Một quốc gia hay địa phương có quy mô dân số, tỷ lệ người trong độ tuổi lao động cao là điều kiện thuận lợi để phát triển nguồn nhân lực. Đồng thời, đây còn làm cơ sở cho việc xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở từng thời điểm khác nhau thông qua những cuộc điều tra cơ bản về dân số. Gắn liền với nguồn lao động là việc làm cho lực lượng này. Việc làm cho nguồn lao động không chỉ phát huy trí tuệ và sức lực mà còn tạo nền tảng để họ tự phát triển thông qua kỹ năng làm việc. Ở Vĩnh Long, qua hai cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 và năm 2009 đã cho thấy rõ hiện trạng lao động, việc làm và cũng như quá trình thay đổi cơ cấu lao động, việc làm trong sự biến đổi

http://tieulun.hopto.org

kinh tế - xã hội của tỉnh. Như vậy, tình hình lao động và việc làm của tỉnh Vĩnh Long được nghiên cứu vào năm 1999 và 2009, thông qua những vấn đề cụ thể như sau: Chất lượng lao động, cơ cấu lao động, tình hình việc làm.

1. Chất lượng lao động

Để đánh giá chất lượng lao động thường thông qua chỉ báo trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ mà người lao động đã đạt được. Theo *Niên giám thống kê năm 1999 tỉnh Vĩnh Long*, về dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ đã đạt được đến ngày 1-4-1999 thì thấy rằng: Tổng số là 27.489 người, chiếm khoảng 2,71% dân số toàn tỉnh (1.010.840 người). Như vậy, trình độ chuyên môn của lực lượng lao động qua đào tạo còn quá ít, chưa đủ đáp ứng và tạo nên nguồn lực mạnh mẽ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Vĩnh Long vào thời điểm trên. Cụ thể như sau: Số người có bằng/chứng chỉ: 6.188 người, trung học chuyên nghiệp: 11.284 người, cao đẳng: 4.401 người, đại học: 5.574 người, thạc sĩ: 37 người, tiến sĩ: 5 người. Phần đông số lượng người lao động có trình độ chuyên môn khoa học - kỹ thuật từ có bằng/chứng chỉ đến trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ tập trung ở độ tuổi từ 20 - 54 tuổi. Người có trình độ phó tiến sĩ thì có 3 người từ 60 tuổi trở lên, 1 người trong khoảng 55 - 59 tuổi và 1 người trong từ 35 - 39 tuổi. Người có trình độ phó tiến sĩ trong độ tuổi lao động ở Vĩnh Long chỉ có 2/5 người[1].

2. Cơ cấu lao động

Tìm hiểu cơ cấu lao động của Vĩnh Long được chia theo ba tiêu chí: *Khu vực hoạt động, ngành kinh tế quốc dân* và theo *loại hoạt động*.

Theo tiêu chí *khu vực hoạt động, Niên giám thống kê năm 1999 tỉnh Vĩnh Long* cho biết dân số từ 13 tuổi đang làm việc chia theo khu vực hoạt động (nhà nước, tập thể, tư nhân, cá thể, hỗn hợp, nước ngoài) của toàn Vĩnh Long là 528.416 người. Ở tiêu chí thứ nhất như sau: Khu vực nhà nước gồm 24.782 người, khu vực tập thể có 875 người, khu vực tư nhân có 3.412 người, khu vực cá thể là 498.864 người, hỗn hợp gồm 425 người, nước ngoài là 58 người[2]. Như vậy, phần lớn người trong độ tuổi lao động của Vĩnh Long hoạt động ở khu vực kinh tế cá thể, chiếm tỷ lệ 94,4%. Ngoài ra, khu vực nhà nước chiếm tỷ lệ 4,6%, khu vực tư nhân có tỷ lệ 0,64%, còn khu vực tập thể thì chiếm 0,16%, khu vực hỗn hợp là 0,080%, thấp nhất là khu vực nước ngoài chỉ có 0,010%. Con số này cho

---

1, 2. Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long: *Niên giám thống kê năm 1999 tỉnh Vĩnh Long*, tháng 7-2000, tr.30, 31.

http://tieulun.hopto.org

thấy, sau thời điểm mở cửa của nước ta, trong đó có Vĩnh Long, đã thúc đẩy khu vực kinh tế cá thể phát triển nhanh chóng với số lượng đông đảo người lao động tham gia và đã hạ thấp rất nhiều số lượng lao động trong khu vực tập thể so với thời điểm trước. Đồng thời, tỷ lệ người lao động ở khu vực tư nhân, khu vực hỗn hợp, đặc biệt là khu vực nước ngoài còn thấp so với khu vực cá thể và khu vực nhà nước. Điều này cho thấy hoạt động kinh tế ở các khu vực này chưa mạnh mẽ, phát triển để thu hút người lao động.

Theo tiêu chí *ngành kinh tế quốc dân*, năm 1999, ở Vĩnh Long có 20 ngành kinh tế hoạt động chủ yếu, bao gồm: Nông - lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp khai thác mỏ, công nghiệp chế biến, sản xuất phân phối khí đốt, xây dựng, thương nghiệp sửa chữa, khách sạn - nhà hàng, vận tải kho bãi - thông tin liên lạc, tài chính - tín dụng, hoạt động khoa học, quản lý nhà nước, giáo dục - đào tạo, y tế - hoạt động cứu trợ, hoạt động văn hóa thể thao, hoạt động đảng, hoạt động phục vụ, hoạt động làm thuê, hoạt động các tổ chức, các hoạt động liên quan. Trong các ngành này, người lao động tập trung nhiều vào một số ngành như: Nông - lâm nghiệp (380.363 người, chiếm 71,9%), thương nghiệp - sửa chữa (50.645 người, chiếm 9,58%), công nghiệp chế biến (37.798 người, chiếm 7,15%),... Và rất ít làm ở các ngành: Nhà hàng khách sạn (11.290 người, chiếm 2,13%), vận tải kho bãi - thông tin liên lạc (11.256 người, chiếm 2,13%), xây dựng (9.661 người, chiếm 1,82%),...[1]. Như vậy, phần lớn lực lượng lao động của Vĩnh Long phục vụ ở ngành nông - lâm nghiệp và khá ít ở các ngành kinh tế thương mại - dịch vụ, công nghiệp.

Theo tiêu chí *loại hoạt động* thì thấy rằng vào năm 1999, dân số từ 13 tuổi trở lên là 761.401 người, làm việc là 528.416 người (chiếm 69,4%), nội trợ là 66.367 người (chiếm 8,71%), đi học là 91.508 người (chiếm 12%), mất khả năng lao động là 34.366 người (chiếm 4,51%)[2]. Vậy, có gần 30% lượng người từ 13 tuổi trở lên sống phụ thuộc vào người lao động ở Vĩnh Long vào năm 1999. Đến năm 2009, theo kết quả sơ bộ tổng điều tra dân số ngày 1-4-2009 cho thấy: Dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm *đang hoạt động kinh tế* là 615.765 người, trong đó đang làm việc là 596.095 người (chiếm 96,8%), thất nghiệp là 19.670 người (chiếm 3,2%). Ngoài ra, còn nhóm *không hoạt động kinh tế* gồm 187.217 người, được phân chia như sau:

Đang đi học là 61.727 người (chiếm 32,9%), nội trợ là 55.956 người (chiếm 29,8%), mất khả năng lao động là

1, 2. Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long: *Niên giám thống kê năm 1999 tỉnh Vĩnh Long*, tháng 7-2000, tr.31, 32.

http://tieulun.hopto.org

9.458 người (chiếm 5,05%), không muốn đi làm là 3.659 người (chiếm 1,95%), khác là có 50.671 người (chiếm 27,06%), không xác định là 311 người (chiếm 0,16%)[1]. Như vậy, nhìn tổng thể ở thời điểm năm 2009, có thể thấy rằng nhóm người phụ thuộc từ 15 tuổi trở lên chiếm khoảng 30% và nhóm người đang tham gia lao động là khoảng 70%. Như vậy, tình hình này không khác mấy so với năm 1999. Vấn đề đặt ra ở đây là chính quyền nên hỗ trợ tìm kiếm việc làm, đào tạo nghề, hướng nghiệp cho người dân ở Vĩnh Long, đặc biệt ở nông thôn, để góp phần tăng thêm tỷ lệ người lao động ở nhóm hoạt động kinh tế và hạ thấp tỷ lệ ở nhóm không hoạt động kinh tế. Làm được điều này chính là góp phần phát triển nguồn lực lao động, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội và gắn liền với sự phát triển bền vững tỉnh Vĩnh Long trong những năm tiếp theo.

3. Việc làm

Gắn liền với tình hình lao động ở Vĩnh Long là việc làm. Đặc điểm về việc làm ở Vĩnh Long như sau:

Thứ nhất, việc làm cho người lao động Vĩnh Long được mở rộng thông qua quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là gắn liền với nhiều hoạt động kinh tế khác nhau và ngày càng đi vào chiều sâu. Năm 1999, qua thống kê, Vĩnh Long có đến 20 hoạt động kinh tế chủ yếu như đã trình bày. Còn đến năm 2009, theo thống kê có 21 hoạt động kinh tế, nhưng có khác so với năm 1999. Đó là sự có mặt của ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải, hoạt động kinh doanh bất động sản, thông tin và truyền thông, hoạt động tài chính - ngân hàng - bảo hiểm, hoạt động nghệ thuật - vui chơi - giải trí[2],... Sự xuất hiện hoặc mở rộng các hoạt động kinh tế đã cho thấy thị trường lao động của Vĩnh Long phát triển theo hướng đòi hỏi cần trình độ chuyên môn sâu, phục vụ kịp thời nhu cầu của người dân và thu hút lực lượng lao động có trình độ học vấn tương ứng, chẳng hạn như những ngành: kinh doanh bất động sản, tài chính - ngân hàng - bảo hiểm,... Với tình hình trên, trong thời gian tới, nhu cầu việc làm cho người dân chắc chắn ngày một nhiều, đồng thời cũng đòi hỏi cao về trình độ học vấn để phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ hai, ở Vĩnh Long, việc làm ở khu vực phi nhà nước nhiều hơn ở khu vực nhà nước. Còn trong khu vực nhà nước thì lượng lao động do địa phương quản lý nhiều hơn do trung ương quản lý.

1, 2. Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long: *Niên giám thống kê năm 1999 tỉnh Vĩnh Long,* tháng 5-2010, tr.57, 37-38.

http://tieulun.hopto.org

Thứ ba, tình trạng thất nghiệp là vấn đề nóng ở lĩnh vực việc làm của người dân Vĩnh Long. Theo thống kê năm 1999, số lượng người có nhu cầu làm việc nhưng không tìm được việc làm là 19.018 người trên tổng số dân đang tham gia các hoạt động kinh tế (từ 13 tuổi trở lên) là 761.401 người, tức chiếm 2,49%[1]. Đến năm 2009, lượng người thất nghiệp là 19.670 người trên tổng số dân đang tham gia các hoạt động kinh tế (từ 15 tuổi trở lên) là 615.765, chiếm 3,2%[2]. Như vậy, tỷ lệ người thất nghiệp của năm 2009 cao hơn năm 1999. Theo thống kê năm 2009, lượng người thất nghiệp ở nông thôn (15.439 người, chiếm 78,4%) cao hơn nhiều so với thành thị (4.321 người, chiếm 21,6%)[3]. Tỷ lệ thất nghiệp khá cao ở nông thôn Vĩnh Long là một vấn đề xã hội cần được giải quyết nhanh chóng với nhiều biện pháp khác nhau, nhằm tạo sự phát triển bền vững cho nông thôn Vĩnh Long trong thời gian tới. Mặt khác, độ tuổi của người thất nghiệp năm 1999 và năm 2009 thường tập trung ở nhóm từ 15 - 19 tuổi, từ 20 - 24 tuổi và từ 25 - 29 tuổi. Năm 1999, trong tổng số 19.018 người đang cần nhu cầu việc làm thì có: 5.584 người từ 15 - 19 tuổi, 4.4057 người từ 20 - 24 tuổi, 2.475 người từ 25 - 29 tuổi[4]. Năm 2009, trong tổng số 19.670 người thất nghiệp thì có: 2.541 người từ 15 - 19 tuổi, 3.882 người từ 20 - 24 tuổi, 2.827 người từ 25 - 29 tuổi[5]. Và số lượng người thất nghiệp thì ít hơn ở những độ tuổi khác.

Tóm lại, việc làm là cơ sở để giải quyết nhu cầu làm việc của lực lượng lao động, là một trong những thước đo về phương diện chất lượng người lao động. Là một tỉnh có dân số đông, kinh tế - xã hội phát triển, lực lượng lao động dồi dào là một lợi thế quan trọng phục vụ cho sự phát triển kinh tế địa phương, nhưng đồng thời đây cũng là một bất lợi thế. Bởi vì, nếu lực lượng này không qua đào tạo chuyên môn, không có việc làm tại chỗ, đặc biệt là ở vùng nông thôn, thì chắc chắn sẽ là một gánh nặng cho xã hội. Do vậy, giải quyết nhu cầu việc làm cho người lao động ở Vĩnh Long phải gắn liền với việc mở rộng các thành phần kinh tế, thu hút đầu tư trong và ngoài nước, mở rộng đào tạo nghề ở các bậc trung cấp, cao đẳng, đại học và phải hướng về khu vực nông thôn. Một thế mạnh trong việc đào tạo nghề của Vĩnh Long so với một số tỉnh khác trong khu vực là trên địa bàn tỉnh có một trường đại học, ba trường cao đẳng, ba trường

---

1, 4. Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long: *Niên giám thống kê năm 1999 tỉnh Vĩnh Long,* tháng 7-2000, tr.32.
2, 3, 5. Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long: *Niên giám thống kê năm 1999 tỉnh Vĩnh Long,* tháng 5-2010, tr.57.

http://tieulun.hopto.org

trung học chuyên nghiệp, ba trung tâm dịch vụ việc làm. Các cơ sở này là nhân tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng lao động để phục vụ nhu cầu việc làm ngày càng cao của xã hội.

III- MỨC SỐNG - ĐỜI SỐNG

1. Chỉ số phát triển con người của tỉnh Vĩnh Long

Chỉ số phát triển con người HDI (Human develop index) là thước đo của sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội ở mỗi địa phương, vùng và quốc gia với ba chỉ số: Sức khỏe, học vấn và mức sống. Sức khỏe được đánh giá trên tuổi thọ trung bình, học vấn được tính bằng tỷ lệ biết chữ ở người lớn và tỷ lệ nhập học các cấp giáo dục tiểu học, trung học, đại học, còn mức sống được tính bằng GDP thực tế bình quân đầu người theo sức mua tương đương. HDI là kết quả trung bình cộng của ba chỉ số trên. Năm 2004, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long đã tiến hành thực hiện đề tài nghiên cứu đo đạc chỉ số phát triển con người HDI của Vĩnh Long năm 2003. Kết quả nghiên cứu này được thể hiện như sau:

- Về chỉ số tuổi thọ (Expectation of life index) của người dân Vĩnh Long không ngừng được nâng lên.

Bảng 29: Chỉ số tuổi thọ dân số Vĩnh Long giai đoạn 2001 - 2003

Chỉ tiêu	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003
Tuổi thọ trung bình (tuổi)	71,85	71,88	71,89
Tuổi thọ trung bình Max (tuổi)	85	85	85
Tuổi thọ trung bình Min (tuổi)	25	25	25
Chỉ số tuổi thọ	0,7808	0,7813	0,7815

Nguồn: Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Báo cáo khoa học đề tài Nghiên cứu chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh Vĩnh Long năm 2003*, tháng 10-2006, tr.24.

Theo báo cáo này, chỉ số tuổi thọ tỉnh Vĩnh Long đứng hàng thứ 10/61 tỉnh, thành và đứng hàng thứ 1/12 tỉnh khu vực đồng bằng sông Cửu Long[1]. Để đạt được kết quả trên là do sự đầu tư cho ngành y tế như: Mạng lưới y tế từ tỉnh đến cơ sở không ngừng được củng cố với việc nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế hiện đại phục vụ công tác điều trị, mạng lưới hành nghề y, dược tư nhân phát triển và khá đa dạng, công tác y tế dự phòng được quan tâm, các dịch bệnh truyền nhiễm được khống chế, công tác tiêm chủng cho trẻ em khá thuận lợi, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng ngày một giảm, môi trường sống không ngừng được cải thiện,...

1. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Báo cáo khoa học đề tài Nghiên cứu chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh Vĩnh Long năm 2003*, tháng 10-2006, tr.25.

http://tieulun.hopto.org

- Về chỉ số giáo dục (Education index) của tỉnh Vĩnh Long đã có tiến bộ vào năm 2003 so với năm 2001, cụ thể như sau:

Bảng 30: Chỉ số giáo dục Vĩnh Long giai đoạn 2001 - 2003

Chỉ tiêu	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003
Dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (người)	720.618	740.263	762.330
Dân số độ tuổi 15 trở lên (người)	753.785	772.717	792.443
Số học sinh nhập học cấp tiểu học (người)	110.243	101.296	94.095
Dân số độ tuổi 6 đến 10 tuổi (người)	95.296	87.814	82.254
Số học sinh nhập học cấp trung học cơ sở (người)	76.891	80.471	86.427
Dân số độ tuổi 11 đến 14 tuổi (người)	92.255	92.119	87.615
Số học sinh nhập học cấp trung học phổ thông (người)	31.550	33.428	38.592
Dân số độ tuổi 15 đến 17 tuổi (người)	76.595	74.123	71.718
Số học sinh nhập học sau phổ thông (người) (trủng học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học)	13.500	14.200	14.850
Dân số độ tuổi 18 đến 24 tuổi (người)	158.459	164.402	170.213
Tỷ lệ đi học cấp tiểu học chung (%)	115,72	115,35	114,40
Tỷ lệ đi học cấp trung học cơ sở chung (%)	83,35	87,36	98,64
Tỷ lệ đi học cấp trung học phổ thông chung (%)	41,19	45,10	53,81
Tỷ lệ đi học sau phổ thông (%) (trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học)	8,52	8,64	8,72
Tỷ lệ nhập học các cấp (%)	54,94	55,08	56,81
Tỷ lệ người lớn biết chữ (%)	95,60	95,80	96,20
Chỉ số giáo dục	0,8205	0,8223	0,8307

Nguồn: Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Báo cáo khoa học đề tài Nghiên cứu chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh Vĩnh Long năm 2003*, tháng 10-2006, tr.29-30.

Kết quả tính toán chỉ số giáo dục năm 2003 cho thấy, công tác giáo dục tỉnh nhà năm 2003 có bước tiến so với năm 2001. Năm 2003, chỉ số giáo dục của Vĩnh Long là 0,8307 so với năm 2001 chỉ số giáo dục tăng 0,0102 (chỉ số giáo dục năm 2001 là 0, 8205). Theo Báo cáo phát triển con người Việt Nam năm 2001, chỉ số giáo dục Vĩnh Long đứng hàng thứ 30/61 tỉnh, thành phố và hàng thứ 1/12

http://tieulun.hopto.org

tỉnh khu vực đồng bằng sông Cửu Long[1]. Có được điều này là vì: Ngân sách chi cho giáo dục ở Vĩnh Long không ngừng tăng, cơ sở vật chất ngày càng hoàn thiện, đội ngũ giáo viên được chuẩn hóa, chất lượng giáo dục cao, công tác xã hội hóa giáo dục được triển khai và phát triển.

- Về chỉ số Tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product Index) của Vĩnh Long năm 2003 là 0,4938, trong đó GDP thực tế năm 2003 là 5.575.000 triệu/người, dân số trung bình của tỉnh năm 2003 là 1.038.965 người. Trong cơ cấu thành phần chỉ số phát triển con người (HDI), chỉ số kinh tế mang ý nghĩa quan trọng vì kinh tế đóng vai trò quyết định, là đòn bẩy thúc đẩy xã hội, trong đó có giáo dục và y tế.

Bảng 31: Chỉ số GDP Vĩnh Long giai đoạn 2001 - 2003

Chỉ tiêu	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003
Dân số trung bình (người)	1.020.493	1.029.710	1.038.965
Tổng GDP theo giá hiện hành (tỷ đồng)	4.603	5.153	5.619
Tổng GDP theo giá so sánh năm 1994 (tỷ đồng)	3.224	3.478	3.766
Tỷ giá hối đoái chính thức (VNĐ/USD)	14.730	15.274	15.360
GDP (VNN) (GDP bình quân đầu người/năm theo giá hiện hành) (1.000 đồng)	4.511	5.004	5.408
PPP (VNĐ/USD) (Sức mua tương đương VNĐ/USD)	2.807	2.807	2.807
GDP (USD)PPP (GDP bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương PPP-USD)	1.607	1.783	1.927
GDP bình quân đầu người/năm Max bằng đô la Mỹ theo giá sức mua tương đương (PPP-USD)	40.000	40.000	40.000
GDP bình quân đầu người/năm Min bằng đô la Mỹ theo giá sức mua tương đương (PPP-USD)	100	100	100
Chỉ số thu nhập theo giá thực tế (PPP-USD)	**0,4635**	**0,4808**	**0,4938**

Nguồn: Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Báo cáo khoa học đề tài Nghiên cứu chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh Vĩnh Long năm 2003*, tháng 10-2006, tr.35-36.

---

1. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Báo cáo khoa học đề tài Nghiên cứu chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh Vĩnh Long năm 2003, Tlđd*, tr.30.

http://tieulun.hopto.org

Chỉ số GDP của tỉnh năm 2003 là 0,4938 so với năm 2001 tăng lên 0,0303 (chỉ số GDP năm 2001 là 0,4635). Cũng theo Báo cáo phát triển con người Việt Nam năm 2001, chỉ số GDP Vĩnh Long đứng hàng thứ 18/61 tỉnh, thành phố và hàng thứ 9/12 tỉnh khu vực đồng bằng sông Cửu Long[1]. Đạt được như vậy là do sự chỉ đạo và nỗ lực của các cơ quan có trách nhiệm, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tốt, sự đầu tư vào kết cấu hạ tầng, khu công nghiệp, mở rộng các thành phần kinh tế, thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

Báo cáo khoa học đề tài Nghiên cứu chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh Vĩnh Long năm 2003 cho biết: Theo tính toán, chỉ số phát triển con người HDI ở Vĩnh Long năm 2003 là 0,7020 so với năm 2001 tăng 0,0137. Trong đó chỉ số tuổi thọ tăng 0,0007, chỉ số giáo dục tăng 0,0102 và chỉ số GDP tăng 0,0303[2]. Tốc độ tăng trưởng các chỉ số như sau:

Bảng 32: Tốc độ tăng trưởng của các chỉ số

Chỉ số	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm giai đoạn 2001 - 2003 (%)
1. Tuổi thọ	0,7808	0,7813	0,7815	0,04
2. Giáo dục	0,8205	0,8223	0,8307	0,62
3. GDP	0,4635	0,4808	0,4938	3,22
4. HDI	0,6883	0,6948	0,7020	0,99

Nguồn: Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Báo cáo khoa học đề tài Nghiên cứu chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh Vĩnh Long năm 2003*, tháng 10-2006, tr.39.

Tốc độ tăng trưởng các chỉ số cho thấy, quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2001 - 2003 mức sống, sức khỏe và học vấn của người dân có sự cải thiện rõ nét. Trong đó, phát triển kinh tế có bước tiến bộ hơn so với giáo dục và hoạt động liên quan tới sức khỏe. Tuy nhiên, thực trạng cho thấy, chỉ số GDP còn quá thấp so với chỉ số tuổi thọ và giáo dục, đây là nguyên nhân dẫn đến chỉ số phát triển con người (HDI) còn thấp[3].

Vấn đề phát triển con người Vĩnh Long mang tính chiến lược, là cơ sở để đánh giá sự phát triển bền vững của Vĩnh Long trong quá trình hội nhập và phát triển. Phát triển con người ở Vĩnh Long trong thời gian tới vẫn còn khá nhiều thách thức đặt ra như: Cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm, phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp, việc xóa

1, 2, 3. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Báo cáo khoa học đề tài Nghiên cứu chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh Vĩnh Long năm 2003*, *Tlđd*, tr.36, 38, 39.

http://tieulun.hopto.org

đói, giảm nghèo và bảo đảm công bằng xã hội còn phải giải quyết, thực hiện nhiều hơn nữa, tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm còn nặng nề, đặc biệt ở khu vực nông thôn, giáo dục - đào tạo, y tế và chăm sóc sức khỏe còn bất cập,... Vì thế, Vĩnh Long cần phải nỗ lực hơn nữa trong việc nâng cao phát triển kinh tế, chú trọng xây dựng hệ thống an sinh, phúc lợi xã hội ngày càng hiệu quả, phát triển toàn diện khu vực nông thôn, hỗ trợ cho giáo dục và y tế, bảo vệ môi trường tự nhiên, cải cách hành chính... nhằm tạo điều kiện nâng cao chỉ số phát triển con người Vĩnh Long trong những năm tiếp theo.

2. Mức sống người dân

Từ sau đổi mới, mức sống của người dân Vĩnh Long không ngừng tăng lên do sự phát triển kinh tế - xã hội. Thực trạng mức sống dân cư ở Vĩnh Long được thể hiện rõ qua Báo cáo kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình 2008 và thực trạng mức sống dân cư 2002 - 2008 do Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long thực hiện[1] như sau:

a) Ở lĩnh vực giáo dục

- Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 10 tuổi trở lên ở Vĩnh Long năm 2008 đạt 92,37%, so với năm 2006 là 0,11% và tăng 2% so với năm 2002. Năm 2008, con số này của Vĩnh Long so với cả nước thấp hơn 0,76% và cao hơn của cả vùng đồng bằng sông Cửu Long là 1,55%.

- Chi tiêu cho giáo dục - đào tạo bình quân một học sinh đi học trong năm 2008 là 1.170 ngàn đồng, tăng 200 ngàn so với năm 2006 và 652 ngàn đồng so với năm 2002. Còn so với cả nước, năm 2008, Vĩnh Long thấp hơn 692 ngàn đồng và thấp hơn khu vực 294 ngàn đồng.

- Qua nghiên cứu, tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục và đào tạo trong tổng chi tiêu đời sống hộ gia đình năm 2008 là 4,62% (thành thị là 4,8% và nông thôn là 4,56%). Còn so với năm 2006 thì tỷ lệ này tăng 0,65% và 1,45% so với năm 2002. Năm 2008, tỷ lệ này thấp hơn cả nước là 2,42% và cũng thấp hơn khu vực là 0,03%.

Nhìn chung, đạt được kết quả trên là do việc khẳng định vai trò, vị trí của giáo dục - đào tạo luôn là quốc sách hàng đầu của Đảng và Nhà nước. Đồng thời, đó còn là chủ trương xã hội hóa giáo dục đi sâu vào trong toàn dân. Do vậy, người dân đã từng bước nhận thức tầm quan trọng của việc học tập, nên việc đầu tư cho giáo dục ngày càng được nâng cao, đặc biệt là ở khu vực nông thôn.

b) Ở lĩnh vực y tế

- Chi tiêu cho y tế bình quân một người có khám, chữa bệnh ở Vĩnh Long trong năm 2008 là 646 ngàn đồng, trong đó thành thị là 1.171 ngàn đồng và nông

---

1. Để viết phần này, chúng tôi đã tham khảo tài liệu *Báo cáo kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình 2008 và thực trạng mức sống dân cư 2002 - 2008*, tháng 7-2009, 64 trang của Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long.

http://tieulun.hopto.org

thôn là 517 ngàn đồng, tăng 83% so với 2006. Người dân chi bình quân một lần khám điều trị nội trú là 2.444 đồng và ngoại trú là 458 ngàn đồng.

- Tỷ trọng chi tiêu y tế trong tổng chi tiêu hộ gia đình là 7,66%, cao hơn năm 2002 là 2%.

Sở dĩ có được điều này là do công tác chăm sóc sức khỏe cho người dân của tỉnh đạt nhiều kết quả đáng kể, mạng lưới y tế được mở rộng. Đồng thời, do trình độ dân trí ngày càng được nâng cao, người dân càng quan tâm hơn đến việc phòng chống bệnh, chăm sóc sức khỏe cho bản thân và gia đình họ. Chính vì vậy, tỷ trọng chi tiêu y tế trong tổng tỷ trọng chi tiêu hộ gia đình có xu hướng tăng lên, năm sau cao hơn năm trước.

c) Ở lĩnh vực nhân khẩu - lao động

- Nhân khẩu bình quân một hộ ở Vĩnh Long năm 2008 là 3,96 người, giảm 0,15 người/hộ so với năm 2006 và 0,64 người/hộ so với 2002. Năm 2008, con số này thấp hơn cả nước là 0,16 người/hộ và thấp hơn của khu vực đồng bằng sông Cửu Long là 0,2 người/hộ.

- Năm 2008, ở Vĩnh Long, bình quân một hộ có 2,52 lao động, giảm 0,10 lao động/hộ so với 2006 và giảm 0,41 lao động/hộ so với năm 2002. Trong đó, khu vực thành thị có 2,55 lao động, giảm 0,05 lao động/hộ. Khu vực nông thôn có 2,51 lao động/hộ, giảm 0,12 lao động/hộ so với năm 2006.

- Vĩnh Long có tỷ lệ dân số phụ thuộc dưới là 33,73%, tỷ lệ dân số phụ thuộc trên là 23,41%, tức là cứ 100 người trong độ tuổi lao động phải nuôi gần 34 người dưới tuổi lao động và trên 23 người trên độ tuổi lao động. So với năm 2006, tỷ lệ dân số phụ thuộc dưới ở Vĩnh Long giảm 1% và tỷ lệ dân số phụ thuộc trên tăng 1,28%. Điều này cho thấy dân số có xu hướng lão hóa dần.

Tóm lại, trong thời gian qua, tỉnh Vĩnh Long đã làm tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Đồng thời, là tỉnh nông nghiệp, nên nguồn sống chính của người dân là phụ thuộc vào nghề nông, có thu nhập thấp, nên không tránh khỏi việc họ di cư đến Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước,... để tìm kiếm việc làm, nhằm cải thiện cuộc sống. Chính điều này đã làm cho nhân khẩu bình quân giảm.

d) Ở lĩnh vực lao động - việc làm

- Năm 2008, Vĩnh Long có dân số 15 tuổi trở lên có 859.251 người, chiếm 80,3% dân số. Trong đó, số người tham gia hoạt động kinh tế (gồm những người đủ việc làm, thiếu việc làm, thất nghiệp) có 621.311 người, chiếm 72,29% dân số từ 15 tuổi trở lên. Trong tổng dân số hoạt động kinh tế, dân số có việc làm chiếm 98,25%. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 3,89%, giảm 0,02%. Còn tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 11.03%, giảm 3,38% so với năm 2006.

http://tieulun.hopto.org

- Trong 610.362 lao động ở Vĩnh Long đang làm việc trong các ngành kinh tế, lao động trong khu vực I (nông, lâm, thủy hải sản), chiếm tỷ lệ cao nhất (64,39%) và đã giảm 3,26% so với cùng kỳ 2006. Lao động khu vực II (công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến, xây dựng,...), chiếm 12,01%, tăng 0,98%. Lao động trong khu vực III (thương nghiệp, sửa chữa xe, đồ dùng, nhà hàng, khách sạn,...), chiếm 23,60%, tăng 2,26% so với năm 2006. Giai đoạn 2006 - 2008, bình quân hằng năm tỷ trọng lao động khu vực I trong tổng thể lao động giảm 1,62% (chuyển sang khu vực II và III).

Có được các kết quả trên là do quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế tốt. Đặc biệt ở nông thôn, các mô hình, phong trào làm kinh tế, xóa đói, giảm nghèo,... được ứng dụng và triển khai rộng rãi góp phần tạo rất nhiều công ăn việc làm cho người lao động ở nông thôn. Tuy vậy, hiện nay bình quân hằng năm toàn tỉnh có gần 21 ngàn người đến độ tuổi lao động, nên tình hình thất nghiệp và thiếu việc làm còn diễn ra do số người đến tuổi lao động tăng nhanh trong khi ngành nghề chậm phát triển, vốn liếng sản xuất, trình độ tay nghề hạn chế, nên cơ hội tìm được việc làm để có thu nhập ổn định là rất khó khăn.

đ) Mức sống, nghèo đói và bất bình đẳng

- Mức thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long năm 2008 theo giá hiện hành là 938 ngàn đồng/tháng. Thành thị là 1.383 ngàn đồng, nông thôn là 851 ngàn đồng. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người/tháng hằng năm giai đoạn 2006 - 2008 (9,10%) là 0,12% so với giai đoạn 2004 - 2006. Thu nhập của hộ gia đình thành thị cao hơn nông thôn 1,62 lần. Thu nhập bình quân đầu người/tháng ở chủ hộ nam cao hơn chủ hộ nữ 1,09 lần, dân tộc Kinh và Hoa cao hơn dân tộc Khmer 1,76 lần.

- Chi tiêu bình quân đầu người ở Vĩnh Long theo giá hiện hành năm 2008 là 732 ngàn đồng/tháng. Thành thị là 1.087 ngàn đồng, nông thôn là 634 ngàn đồng. So với cả nước năm 2008 thì thấp hơn 83 ngàn đồng và cao hơn khu vực 2,6 ngàn đồng, còn so với 2006 tăng 47,87%. Chi tiêu bình quân đầu người/tháng chủ hộ nữ cao hơn chủ hộ nam là 1,12%, dân tộc Kinh và Hoa cao hơn dân tộc Khmer 1,68%.

- Năm 2008, trị giá nhà ở bình quân một hộ gia đình ở Vĩnh Long là 123,60 triệu đồng, trong đó khu vực thành thị là 297,30 triệu đồng, cao gấp 3,43 lần khu vực nông thôn, nhóm giàu nhất là 238 triệu đồng, cao gấp 4,67 lần so với nhóm nghèo nhất, hộ dân tộc Kinh và Hoa gấp 2,1 lần so với dân tộc Khmer.

- Ở Vĩnh Long, các hộ có xu hướng mua sắm đồ dùng lâu bền nhiều hơn. Năm 2008, trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ đạt 16,5 triệu đồng, tăng 28,41% so với năm 2006 và gần gấp đôi

http://tieulun.hopto.org

năm 2002. So với cả nước, năm 2008 thấp hơn 3.265 ngàn đồng và cao hơn khu vực 1.109 ngàn đồng. Hộ thành thị mua sắm đạt 36,5 triệu đồng, còn hộ nông thôn chi mua là 12,90 triệu đồng. Nhóm hộ nghèo nhất đạt 4,5 triệu đồng và nhóm hộ nhiều nhất đạt 33,8 triệu đồng, gấp 7,5 lần hộ nghèo. Hộ dân tộc Kinh và Hoa đạt 17 triệu đồng, gấp 3 lần hộ dân tộc Khmer. Chủ hộ nam đạt 18,8 triệu đồng, gấp 1,67 lần so với chủ hộ nữ.

- Năm 2008, tỷ lệ hộ nghèo ở Vĩnh Long là 9,7%, thấp hơn cả nước 3,8% và khu vực là 1,3%.

- Thu nhập bình quân đầu người một tháng của những hộ thuộc 20% hộ có thu nhập cao nhất ở Vĩnh Long gấp 5,61 lần so với những hộ thuộc 20% hộ có thu nhập thấp nhất. Bình quân hằng năm giai đoạn 2006 - 2008, hệ số này giãn 0,47 lần. Nghiên cứu theo 10 nhóm thu nhập cho thấy, thu nhập bình quân đầu người một tháng của những hộ thuộc 10% hộ có thu nhập cao nhất gấp 8,52 lần so với những hộ thuộc 10% hộ có thu nhập thấp nhất.

Nói tóm lại, đời sống của người dân Vĩnh Long không ngừng được cải thiện, năm sau cao hơn năm trước, thể hiện trên nhiều lĩnh vực của cuộc sống. Đó là trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn kỹ thuật không ngừng được nâng lên, việc làm của người dân được cải thiện và ổn định. Tỷ lệ hộ nghèo giảm, mức độ phân hóa giàu nghèo được hạn chế, chênh lệch mức sống giữa thành thị và nông thôn, giữa các dân tộc Kinh - Hoa - Khmer được rút ngắn. Cuộc sống người dân không ngừng được cải thiện về vật chất, được chăm sóc sức khỏe, nhà cửa khang trang, tài sản và đồ dùng có giá trị cao, hưởng lợi từ kết quả đầu tư kết cấu hạ tầng của Nhà nước mang lại. Tuy nhiên, mức sống của người dân vẫn còn một số tồn tại, yếu kém: Thu nhập bình quân đầu người một tháng của người dân còn thấp, thấp hơn so với vùng và chỉ trên trung bình cả nước. Vấn đề thu nhập, chi tiêu, trình độ học vấn và sự tiếp cận các dịch vụ công cộng, tuy được rút ngắn, nhưng vẫn còn cách biệt khá lớn giữa thành thị và nông thôn, giữa người giàu với nghèo, vùng sâu với đồng bằng, vùng đồng bào dân tộc thiểu số so với các vùng khác. Như vậy, trong thời gian tới, bên cạnh việc đẩy mạnh phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội việc nâng cao mức sống cho người dân Vĩnh Long là một trong những vấn đề quan trọng.

http://tieulun.hopto.org

Chương IV

DÂN TỘC

Tỉnh Vĩnh Long có 12 tộc người sống cộng cư. Ngoài người Việt chiếm đa số, với tỷ lệ 96,67%, còn có người Khmer chiếm 2,26%, người Hoa chiếm 0,68%; còn lại các dân tộc như Mường, Thái, Mông, Thổ, Tày, Nùng, Dao, Êđê, Chăm có số lượng không đông.

Trước năm 1975, do những biến động về chính trị và địa giới hành chính, đời sống các dân tộc chưa được quan tâm đúng mức.

Sau năm 1975, với chính sách dân tộc và các chương trình như Chương trình dân tộc năm 2000, Chương trình 135, 134... từ năm 1999 đến nay, đã giải quyết được về cơ bản việc nâng cao mức sống cho các dân tộc với tinh thần: "Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển"; xây dựng kết cấu hạ tầng như giao thông, điện, trường học, trạm y tế; tổ chức tốt chương trình hỗ trợ đất sản xuất và nhà ở, đất ở, và nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo ở vùng sâu, vùng xa.

Cùng với việc phát triển kinh tế, các cấp ủy và chính quyền cũng quan tâm đầu tư xây dựng đời sống văn hóa trong nhân dân.

I- NGƯỜI VIỆT

1. Nguồn gốc

Thế kỷ XVII, trên địa bàn Vĩnh Long ngày nay đã có ba tộc người sinh sống, tuy dân số còn ít ỏi. Người Việt vẫn chiếm số lượng đông do chiến tranh Trịnh - Nguyễn kéo dài đã làm cho một số người từ vùng Ngũ Quảng (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức) vào đất phương Nam sinh sống. Tiêu biểu cho nhóm người này định cư ở Vĩnh Long có nhóm của Nguyễn Văn Thoại (Thoại Ngọc Hầu) định cư đầu tiên ở dinh Long Hồ (nay thuộc huyện Vũng Liêm) và nhóm các thiền sư, trong đó có hòa thượng Giác Nguyên đến Long Hồ giữa thế kỷ XVIII, dừng chân tại Bãi Tiên (nay thuộc xã An Bình, huyện Long Hồ) lập chùa Tiên Châu.

Trong quá trình khai phá vùng đất mới, do có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, cải tiến nông cụ, đoàn di dân người Việt đã thực sự trở thành đội quân chủ lực trong quá trình khai phá.

http://tieulun.hopto.org

Thích nghi tốt với địa bàn sinh sống là vùng sông nước, nên người Việt định cư trên nhiều loại hình đất đai khác nhau. Một số người sống trên vùng đất tương đối cao, phần trũng thấp dùng làm ruộng. Một số khác cũng định cư theo mô hình dọc hai bên bờ sông rạch. Ngoài ra, cũng có những nhóm người sống trên thuyền, ghe, do nhu cầu đánh bắt, không thể lưu trú nhất định tại một chỗ. Từ đó, nhiều loại hình làng ra đời như làng đồng, làng rừng, làng sông (làng thuyền).

Đầu thế kỷ XIX, người Việt từ Quảng Nam đến khẩn hoang lập đồn điền tại Cù Lao Dài, lập năm làng: Phú Thái, Phước Khánh, Thái Bình, Thanh Lương và Bình Thạnh. Dưới triều vua Minh Mạng, Vĩnh Long gồm ba tỉnh: Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long. Thành tựu khai hoang lập ấp dưới đời vua Tự Đức đã mở rộng đất canh tác tại Vĩnh Long được bảy cơ (trong số 21 cơ của toàn Nam Kỳ lục tỉnh).

Người Việt hiện đang sống trên khắp các huyện thị và tại thành phố Vĩnh Long.

2. Dân số

Thời Gia Long, vào năm 1819, thống kê số dân đinh của trấn Vĩnh Thanh cao nhất trong các trấn của Gia Định Thành, gồm 37.000 dân đinh trong tổng số 97.000 dân đinh của năm trấn, chiếm tỷ lệ 38,1%. Cộng đồng dân cư lúc này cũng vẫn gồm bốn tộc người chính: Việt, Hoa, Khmer, Chăm[1].

Theo thống kê năm 2009, người Việt trong tỉnh Vĩnh Long có 997.792 người, trong đó nam có 491.366 người và nữ có 506.426 người.

3. Hoạt động kinh tế

Hoạt động kinh tế của người Việt phong phú với nhiều loại hình như sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước, hoa màu, cây ăn trái, chăn nuôi gia súc, gia cầm, đánh bắt thủy sản, và trao đổi buôn bán, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ...

Trước nay đa số người Việt vẫn theo nghề nông là chính. Bên cạnh đó, Vĩnh Long có địa thế khá thuận lợi vì nằm giữa sông Tiền và sông Hậu nên nhiều hoạt động kinh tế khác ra đời, nhằm khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú của đất, rừng, sông nước.

a) Tiểu thủ công nghiệp

Tiểu thủ công nghiệp ở Vĩnh Long đa dạng về ngành nghề với những sản phẩm được ra đời tại các xóm, làng nghề. *Gia Định Thành thông chí* và *Đại Nam nhất thống chí* cho biết, buổi đầu khai hoang

---

1. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Tìm hiểu văn hóa Vĩnh Long (1732 - 2000)*, Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, tr.103.

http://tieulun.hopto.org

mở đất, thiên nhiên Nam Bộ lúc ấy còn nhiều rừng cây, lắm lác[1]. Tận dụng nguồn lợi có sẵn trong thiên nhiên, người Việt chặt cây, bện lá, xây cất nhà cửa để ở; cưa xẻ gỗ để đóng xuồng ghe, cắt lác để dệt chiếu, chặt tre, bứt mây, tre để đan đồ gia dụng, để làm ngư cụ bắt cá.

Nông nghiệp phát triển, kéo theo sự phát triển của các loại cây trồng như bông vải, dâu tằm..., các loại đậu như đậu phộng, đậu xanh, đậu nành... Đây là những mặt hàng vừa là nông phẩm, vừa là nguyên liệu sản xuất. Các nghề thủ công như làm bánh tráng, bánh phồng, bún, tàu hũ ky, ép dầu phộng, ép đường mía, nấu rượu, dệt vải ra đời. Khi lúa gạo đã trở thành nông phẩm hàng hóa chủ yếu, nghề xay xát lúa gạo ra đời. Chợ Long Hồ thuộc trấn Vĩnh Thanh đã trở nên phồn thịnh từ sau năm 1732. Xóm lò rèn tại chợ Cầu Lầu một thời là nơi rèn binh khí cho quân binh đóng trong hoàng cung thành (thành nội Vĩnh Long) nay vẫn còn hoạt động. Xưởng thủy sư đóng tàu đầu tiên của triều đình nhà Nguyễn hình thành ở trấn Vĩnh Thanh.

Thời Pháp thuộc, nghề trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ dệt lụa gần như biến mất ở Vĩnh Long. Thay vào đó, nghề làm gạch ngói, cưa xẻ gỗ phát triển, phục vụ cho nhu cầu xây dựng. Nghề rèn, nghề nhang, làm bánh tráng và nghề kim hoàn cũng phát triển thời gian này.

Giai đoạn Vĩnh Long thuộc chính quyền Sài Gòn, hoạt động kinh tế tiểu thủ công nghiệp tập trung ở khu vực thị tứ. Các ngành như chế biến nước mắm, làm bánh mì, cưa xẻ gỗ, làm mộc, làm gạch ngói phát triển. Một số nghề đã phát triển qua các thời kỳ trước đây nay giảm dần, như xay xát lúa gạo, làm tàu hũ ky, ép dầu phộng, tương chao.

Sau năm 1975, hoạt động kinh tế đi vào ổn định và phát triển, được phân bố đều khắp từ thành thị đến nông thôn. Một số nghề đã được đưa vào các khu vực nghề nghiệp dọc theo sông rạch, quanh các tuyến đường thủy bộ. Nghề làm gạch ngói phát triển nhất với 1.312 lò, phân bố dày đặc ở huyện Mang Thít. Nghề gốm cũng phát triển với các lò gốm dọc theo sông Long Hồ, sản xuất nhiều mặt hàng đa dạng, đã xuất khẩu sang nhiều nước.

Tóm lại, trong số các ngành nghề phát triển từng thời kỳ ở Vĩnh Long hiện nay vẫn còn được duy trì là: Nghề truyền thống thủ công mỹ nghệ như làm nhang, đan lát và dệt chiếu; làm gạch, gốm mỹ nghệ; chằm nón, chằm lá; nghề truyền thống phục vụ ẩm thực như làm nước mắm; tương chao; dưa cải; bánh tráng.

b) Thương nghiệp

Thế kỷ XVIII, thương nghiệp ở Vĩnh Long cũng từng bước được hình thành

---

1. Trịnh Hoài Đức: *Gia Định Thành thông chí*, tập hạ, tr.46; *Đại Nam nhất thống chí*, (Lục tỉnh Nam Việt) tỉnh Vĩnh Long, Nha Văn hóa, Bộ Quốc gia giáo dục, Sài Gòn, tr.72.

http://tieulun.hopto.org

và phát triển. Thuyền buôn lúa gạo tụ tập tại các sông Long Hồ, Mang Thít, Cổ Chiên để buôn bán. Cau, xoài, dưa hấu, tôm khô cũng là những đặc sản nổi tiếng. Sản phẩm tại đây được trao đổi với nhiều vùng khác như Biên Hòa, Chợ Lớn, Mỹ Tho, Hà Tiên.

Cuối thế kỷ XVIII, Nguyễn Ánh quan tâm phát triển thương mại và ngoại thương. Ông đã dùng những đặc sản làm hàng hóa trao đổi với nước ngoài để lấy vũ khí và đồ dùng quân sự[1].

Ngoài chợ Long Hồ buôn bán sầm uất, còn có nhiều chợ khác như chợ Bình Sơn, Tân Mỹ Đông, Tân Định... thuộc huyện Vĩnh Bình. *Đại Nam nhất thống chí* cho biết giữa thế kỷ XIX, Vĩnh Long có 19 chợ, trong tổng số 93 chợ lớn nhỏ của Nam Kỳ lục tỉnh, chiếm tỷ lệ 20,43%. Riêng vùng đất thuộc Vĩnh Long ngày nay có 6 chợ.

Các hàng hóa đặc sản được mang đến thị trường ở Singapore, Trung Quốc, Malaysia và biên giới Việt - Miên[2].

Hoạt động thương mại ở Vĩnh Long sút giảm sau năm 1862 do chiến tranh loạn lạc. Nhưng sau năm 1867, thương mại được thực dân Pháp phục hồi bằng cách mở rộng hệ thống giao thông từ thành thị đến nông thôn.

Những năm 20 thế kỷ XIX, mỗi năm Vĩnh Long xuất khẩu trung bình khoảng 80.000 tấn gạo, so với số lúa gạo thu hoạch được chiếm 50%.

4. Đặc trưng văn hóa

Tín ngưỡng của cư dân Việt ở Vĩnh Long rất đa dạng. Các tên gọi miếu, đền, đàn, từ, đình... thể hiện tính phong phú của các cơ sở thờ tự này. Có thể thấy tín ngưỡng của cư dân Vĩnh Long vừa thể hiện thiết chế văn hóa của triều Nguyễn, đồng thời lại mang tính dân gian đậm nét. Vĩnh Long có đàn Tiên Nông, nhưng cũng có miếu Hội Đồng, thờ hệ thống thần linh địa phương, gồm cả nhiên thần và nhân thần.

Đại Nam nhất thống chí cho biết từ thời Minh Mạng thứ 17 (1836) tại Vĩnh Long đã có đàn Xã Tắc, đàn Tiên Nông và miếu Hội Đồng.

Thần Thành hoàng cũng là dạng tín ngưỡng tôn thờ thần bảo vệ thành lũy và hào lũy, bắt nguồn từ Trung Quốc nhưng sang Việt Nam đã được cải biến, không chỉ thờ thần ở kinh đô mà còn thờ ở địa phương và có tên gọi là Thành hoàng Bổn cảnh. Đây là điểm khác biệt trong tín ngưỡng này ở Việt Nam so với Trung Quốc. Tại Vĩnh Long đến đời vua Thiệu Trị mới có thần Thành hoàng ở địa phương[3]. Thành hoàng được thờ ở Vĩnh Long mang ý niệm là Đại Vương (Đình Tân Hòa Bắc (thành phố Vĩnh Long ngày nay); đình Long Hưng (Trà Ôn)).

1, 2. Xem Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Tìm hiểu văn hóa Vĩnh Long (1732 - 2000), Sđd,* tr.102, 107.

3. Trương Ngọc Tường: "Tín ngưỡng dân gian và tôn giáo ở Vĩnh Long". Trong sách *Tìm hiểu văn hóa Vĩnh Long (1732 - 2000),* Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, tr.202.

http://tieulun.hopto.org

Khi thực dân Pháp chiếm Nam Kỳ, chúng triệt hạ các cơ sở tín ngưỡng như đàn Xã tắc, đàn Tiên nông, miếu Thành hoàng, miếu Hội Đồng. Văn Thánh miếu ra đời tại Vĩnh Long vào năm 1864, nhưng được Phan Thanh Giản ủy quyền cho Trương Ngọc Lang tranh thủ quân viễn chinh bảo tồn được Văn Thánh Miếu. Miếu Hội Đồng tuy bị phá hủy nhưng đồ thờ và sắc phong vẫn được bảo quản, sau khi trùng tu được đổi tên là miếu Công Thần. Miếu đang lưu giữ 85 sắc phong, và được xem là 85 vị công thần.

Thiên Y A Na Ngọc Diễn Phi được xem là vị thượng đẳng thần, được thờ phổ biến ở xóm ấp. Bà có ba sắc phong được cấp và lưu giữ tại miếu Công Thần.

Ngoài ra, tín ngưỡng ở Vĩnh Long cũng được thể hiện qua các lễ hội như lễ Kỳ Yên, lễ giỗ Thống chế Điều Bát Nguyễn Văn Tồn; cúng miếu Ông (Quan Công, Thần nông, Thổ địa); cúng miếu Bà (Thất vị Thánh mẫu, Ngũ Hành nương nương, Chúa Xứ Thánh Mẫu).

Trong gia đình, người Việt cũng thờ thần hộ mệnh, thần bản gia (Thần bếp, Thần nhà; Thần cửa; Thần giếng, Thần gian nhà giữa).

Như vậy, qua hệ thống tín ngưỡng ở Vĩnh Long cho thấy cư dân Việt đã thờ một hệ thống thần linh có ảnh hưởng bởi Nho giáo, Đạo giáo, tín ngưỡng của người Chăm.

Tôn giáo

Người Việt ở Vĩnh Long theo các tôn giáo như Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo.

Phật giáo chiếm đa số tín đồ trong tỉnh, có cả ba hệ phái Bắc tông, Nam tông và Khất sĩ. Toàn tỉnh có đến 180 tự viện, trong đó có một thiền viện Sơn Thắng. Ngôi chùa Tiên Châu (huyện Long Hồ) xưa nhất trong tỉnh, được xây dựng vào đầu thế kỷ XIX. Đa số chùa ở Vĩnh Long thuộc Dòng Đạo Bổn Nguyên và dòng Chúc Thánh của tông Lâm Tế. Một số ít thuộc Thiên Thai Giáo Quán tông và đạo Minh Sư (cốt lõi của Lão giáo) là thành viên của Thiên địa hội Trung Quốc, sau khi sang Việt Nam thì đấy là những tổ chức hoạt động chống ngoại xâm của người Việt. Hiện ở Vĩnh Long có ba Phật đường thuộc Minh Sư là Phước Tế Phật đường (huyện Bình Tân); Thuần Đức Phật đường; Tế Sanh Phật đường (huyện Tam Bình).

Tịnh xá Ngọc Viên (nay thuộc phường 2, thành phố Vĩnh Long) là ngôi tịnh xá đầu tiên của hệ phái Khất sĩ.

Giai đoạn chấn hưng Phật giáo những năm 1920 đến năm 1930, đa số tu sĩ ở Vĩnh Long tham gia Hội Lưỡng Xuyên Phật học. Các vị cao tăng trong phong trào như hòa thượng Khánh Hòa, Khánh Anh, Huệ Quang... đều có mối liên hệ chặt chẽ với Phật giáo Vĩnh Long.

http://tieulun.hopto.org

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, nhiều tăng sĩ là hội viên hội Phật giáo Cứu Quốc tỉnh Vĩnh Trà (Vĩnh Long - Trà Vinh). Hòa thượng Thiện Hoa (chùa Phước Hậu, huyện Trà Ôn) giai đoạn 1966 - 1973 là Phó Viện trưởng, sau đó là Viện trưởng Viện Hóa đạo.

Hiện nay, các hệ phái đều cùng sinh hoạt trong một tổ chức duy nhất là Giáo hội Phật giáo Việt Nam và ở tỉnh Vĩnh Long có Ban Trị sự Phật giáo tỉnh.

Đạo Cao Đài tại Vĩnh Long có một số phái: Cao Đài Tiên thiên; Cao Đài Tây Ninh; Cao Đài Ban Chỉnh Đạo và Cao Đài phái Chiếu Minh Đàn. Cao Đài phái Chiếu Minh Đàn chiếm đa số, khoảng 1.000 tín đồ và có bốn thánh thất tại huyện Bình Minh.

Phật giáo Hòa Hảo do Huỳnh Phú Sổ sáng lập tại làng Hòa Hảo (nay thuộc thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, An Giang vào năm 1939. Năm 1945, Huỳnh Phú Sổ đến Vĩnh Long, Chợ Lách, Tam Bình, Vũng Liêm truyền đạo. Đa số tín đồ trong tỉnh tập trung ở huyện Bình Minh, thị trấn Cái Vồn. Đa số tín đồ lớn tuổi hiện nay vẫn theo lối sống tu cổ xưa: để râu, để tóc, mặc bà ba đen. Trong tỉnh có khoảng gần 50.000 tín đồ.

Công giáo có mặt sớm tại Vĩnh Long. Giai đoạn cấm đạo, tín đồ Công giáo sinh hoạt lén lút tại một số vùng như Cái Mơn, Cái Nhum, Bãi Xan. Năm 1867, nhà thờ đầu tiên trong tỉnh được xây dựng. Năm 1938, giáo phận Vĩnh Long chính thức được thành lập, do Ngô Đình Thục phụ trách. Lúc ấy có khoảng 40.000 tín đồ, 41 linh mục, 300 nữ tu dòng Mến Thánh Giá. Các trung tâm hoạt động như Tòa Giám mục, Tiểu Chủng viện, Trung tâm truyền giáo... lần lượt được xây dựng.

Hiện giáo phận Vĩnh Long gồm các tỉnh Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre, Đồng Tháp. Tại Vĩnh Long cũng thu hút nhiều dòng tu đến hoạt động như dòng Chúa Cứu Thế, Phước Sơn, Saint Paul, Vinh Sơn, Chúa Quan Phòng... Các giáo xứ lớn như Mặc Bắc, Cái Mơn, Bãi Xan, Mai Phốp...

Trước năm 1975, Công giáo ở Vĩnh Long bị thực dân đế quốc mua chuộc, lợi dụng, nhưng cũng xuất hiện nhiều linh mục yêu nước, ủng hộ cách mạng.

Đạo Tin Lành đến Vĩnh Long khá muộn, những năm 20 của thế kỷ XX, từ Mỹ Tho truyền sang. Hiện nay trong tỉnh có 10 chi hội. Tại các huyện Long Hồ, Tam Bình, Bình Minh phát triển khá đông tín đồ.

II- NGƯỜI HOA

1. Nguồn gốc

Người Hoa đến Vĩnh Long vào thế kỷ XVII. Đó là những lớp di dân từ Trung Quốc sang Việt Nam, thành nhiều đợt, nhưng đông đúc nhất là đợt di dân vào Việt Nam năm 1679. Họ là những người

http://tieulun.hopto.org

"bài Thanh phục Minh" (ủng hộ triều đại nhà Minh, chống lại chính quyền nhà Thanh mới vừa lên ngôi). Đó cũng là những nông dân, thợ thủ công của bảy phủ gồm Ninh Ba (tỉnh Trực Lệ), Phúc Châu, Chương Châu, Tuyền Châu (tỉnh Phúc Kiến); Quảng Châu, Triều Châu (tỉnh Quảng Đông); Quỳnh Châu (đảo Hải Nam). Ở tỉnh Quảng Đông, đặc biệt là cư dân của hai thành phố Quảng Châu và Triệu Khánh đã nhập cư khá sớm vào Vĩnh Long. Tiếp sau đó, còn do có những biến động xã hội ở Trung Quốc như cuộc Cách mạng Tân Hợi năm 1911; Đảng Cộng sản Trung Quốc giải phóng Trung Hoa, một số Quốc dân Đảng chạy sang Đài Loan, và một số sang Việt Nam. Một số người từ đảo Hồng Kông cũng di dân sang Việt Nam. Trong hơn một thế kỷ định cư và phát triển, những cư dân này đã dần xác lập được cuộc sống nơi quê hương mới, bắt đầu xây dựng các cơ sở thờ tự, đáp ứng nhu cầu tinh thần của đại đa số.

Buổi đầu, những người này được gọi là Minh Hương, chữ hương (香) với ý nghĩa "hương hỏa cho triều đại nhà Minh". Đến đời vua Minh Mạng, di dân này sống thành làng Minh Hương, chữ hương (乡) có nghĩa là "quê hương của người nhà Minh". Họ xây dựng ngôi đình của người Minh Hương ở tỉnh Vĩnh Long vào năm Gia Long thứ 10 (1811), do ông Lâm Hạc Sanh vận động, đầu tiên đặt thờ Phúc Đức Chính thần/ông Bổn. Tục thờ ông Bổn và do người họ Lâm đứng ra xây dựng đã chỉ ra rằng buổi đầu người Phúc Kiến từ tỉnh Phúc Châu đã đến định cư sớm nhất ở Vĩnh Long.

Ngoài ra cũng có một số di dân từ các huyện thuộc tỉnh Quảng Đông như Cao Yên, Cao Hùng, Cửu Giang; người Triều Châu ở Sơn Đầu, Triều An, Phổ Ninh... đến sinh sống tại Vĩnh Long; người Hẹ từ Đại Phố thuộc huyện Sơn Đầu.

Tuy ở Vĩnh Long người Hoa đến đây muộn hơn và số lượng ít hơn so với người Khmer, người Việt, nhưng họ đã tích cực làm vườn, làm rẫy, từng bước tiến hành các hoạt động buôn bán và các nghề thủ công truyền thống (chế biến lương thực, thực phẩm và các sản vật phục vụ cho đời sống tâm linh). Người Hoa thường cư trú thành từng cụm xen lẫn với người Việt trong những làng đồng, nhà ở trên nền đất tương đối cao[1].

Cho đến hiện nay, địa bàn cư trú của người Hoa tập trung đông nhất vẫn là tại thành phố Vĩnh Long, tại phường 1; sau đó là thị trấn Cái Vồn (huyện Bình Minh); thị trấn Trà Ôn (huyện Trà Ôn); thị trấn Vũng Liêm (huyện Vũng Liêm), thị trấn Long Hồ (huyện Long Hồ). Một

1. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Tìm hiểu văn hóa Vĩnh Long (1732 - 2000), Sđd,* tr.24.

http://tieulun.hopto.org

số huyện khác như Tam Bình, Mang Thít, Song Phú... số người Hoa cư trú không nhiều, nhưng cũng có miếu thờ thần linh.

Ông Liêu Phân, Hội trưởng Minh Hương hội quán năm 1998, cho biết cha mẹ ông là người Hẹ (Hakka) từ huyện Huệ Châu sang Việt Nam đến ở tại xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm. Năm 1945 gia đình về phường 5 thị xã Vĩnh Long (nay là thành phố Vĩnh Long) định cư. Trước đây, dân cư ở thị xã (thành phố Vĩnh Long hiện nay) bao gồm người Việt, Hoa, châu Âu, Ấn Độ. Dân cư ở thị trấn, thị tứ chủ yếu là người Việt, người Hoa. Do thích hợp với nghề buôn bán, người Hoa đi đến đâu cũng đều định cư tại thị trấn, thị tứ.

2. Dân số

Tình hình biến động về địa giới hành chính và việc chuyển quốc tịch của người Hoa ở Vĩnh Long trong suốt tiến trình lịch sử đã làm cho số lượng thống kê về người Hoa ở Vĩnh Long gặp khó khăn.

Trong quá trình nhập cư và định cư hẳn ở Việt Nam, cộng đồng người này đã lập gia đình, có quan hệ hôn nhân với người Việt, nên họ cư trú tại những làng được gọi là làng Minh Hương. Đó là quá trình biến đổi tộc người lần thứ nhất của những di dân từ Nam Trung Quốc sang Vĩnh Long. Ngoài ra, những sắc lệnh, những dụ dưới thời đệ nhất cộng hòa của Ngô Đình Diệm cũng góp phần thúc đẩy quá trình Việt hóa của những di dân này. Sắc lệnh số 10, ban hành ngày 7-12-1955 quy định tất cả trẻ em sinh từ các cặp vợ chồng người Hoa - Việt sẽ có quốc tịch Việt Nam. Dụ số 48 ban hành ngày 21-8-1956, Điều 16 quy định người Hoa kiều nào có cha mẹ vốn gốc Trung Hoa sinh tại Việt Nam, trước hay sau ngày ban hành dụ này, đều là người Việt Nam.

Sau năm 1975, việc thống kê lại số người Hoa đã được tiến hành, trong đó đã xác định rõ khái niệm người Hoa là người:

- Có nguồn gốc Hán hay bị Hán hóa.
- Sống ổn định và thường xuyên ở nước ngoài.
- Đã nhập quốc tịch nước sở tại.
- Ít hoặc nhiều chưa bị đồng hóa.
- Tự nhận mình là người Hoa.

Từ những tiêu chí trên, kết quả điều tra dân số năm 1999, tỉnh Vĩnh Long có 4.879 người Hoa, chiếm tỷ lệ 0,48% dân số tỉnh và 0,56% so với cả nước.

Năm 2003 người Hoa có 5.602 người, chiếm tỷ lệ 3% dân số toàn tỉnh.

Năm 2009, dân số người Hoa trong tỉnh là 7.324 người với 1.647 hộ gia đình, chiếm tỷ lệ 0,68% dân số trong tỉnh.

Tính đến tháng 3-2010, dân số người Hoa là 5.689 người, phân bố tại thành phố và các huyện như sau:

http://tieulun.hopto.org

Bảng 33: Bảng phân bố địa bàn cư trú và dân số người Hoa trong tỉnh năm 2010

Địa bàn cư trú	Dân số (người)	Tỷ lệ % so với dân số người Hoa trong tỉnh
Thành phố Vĩnh Long	3.363	59,11
Huyện Bình Minh	1.198	21,05
Huyện Trà Ôn	595	10,45
Huyện Vũng Liêm	517	9,08
Huyện Long Hồ	16	0,28
Tổng cộng	**5.689**	**100**

Nguồn: *Tổng hợp số liệu thống kê của các huyện và thành phố năm 2010.*

Hiện nay, tại huyện Bình Minh, người Hoa Triều Châu chiếm 80%, người Quảng Đông và Hẹ chỉ có 20%, người Phúc Kiến chỉ còn lại vài hộ. Người Hải Nam trước chỉ còn lại một người và nay đã qua đời vào năm 2000.

Bảng 34: Bảng thống kê dân số người Hoa ở Vĩnh Long qua các năm 1999 - 2010

Năm	Dân số (người)	Tỷ lệ % so với dân số tỉnh
1999	4.879	0,4
2003	5.602	3
2009	7.324	0.68
3-2010	5.689	

Nguồn: *Tổng hợp số liệu thống kê của tỉnh từ năm 1999 đến 2010.*

3. Hoạt động kinh tế

Xuất phát từ thế mạnh của người Hoa là giỏi về thương mại, dịch vụ, nên ngay từ khi định cư ở Vĩnh Long, người Hoa đã chọn cư trú ở những địa thế thuận tiện cho việc buôn bán. Trung tâm chính của vùng đất Long Hồ dinh, sau đổi là Vĩnh Trấn dinh, tỉnh lỵ tại thôn Long Hồ. Năm Gia Long thứ 7, Vĩnh Thanh trấn gồm Vĩnh Long - An Giang. Đây là khu vực sông nước, có cả sông Tiền và sông Hậu, rất thuận lợi cho việc buôn bán bằng đường bộ cũng như đường thủy. Ngoài ra còn những con sông nhánh như Măng Thít, Cổ Chiên, Long Hồ... cũng góp phần tạo cho việc buôn bán của người Hoa đi sâu vào các thị trấn, thôn ấp dễ dàng. Nghề làm gạch từ thời Pháp thuộc đã khởi sắc với bảy lò gạch và 12 trại cưa của người Hoa[1].

Với nghề buôn bán là chính, người Hoa có nhiều cơ sở sản xuất vừa và nhỏ. Kinh nghiệm gia truyền và sự nhạy bén trong việc nắm bắt thông tin kinh tế, thị trường đã tạo cho người Hoa cung cách làm kinh tế năng động. Tại các điểm tụ cư, người Hoa sống bằng nghề bán tạp hóa, mở tiệm thuốc Bắc, sản xuất bánh kẹo, mở quán ăn, làm cơ khí, bán sắt, hàn tiện, hoặc kim khí điện máy... Tại

1. Monographie de Vinh Long 1911. Impr. M.Rey. p. 23.

http://tieulun.hopto.org

một số vùng nông thôn, như ở Bình Minh, Long Hồ, Vũng Liêm, người Hoa Triều Châu còn làm rẫy. Trước năm 1975, người Hoa Phúc Kiến hoạt động mạnh với nghề buôn bán lúa gạo. Số lúa mua được nằm trong tay người Hoa. Họ có những chành lớn trao đổi, giao dịch mua bán tới tận Sài Gòn. Hằng năm, vào mùa thu hoạch, người Hoa tổ chức các đoàn thuyền tỏa về nông thôn Vĩnh Long mua bán[1]. Người Hẹ còn theo nghề chế biến và xuất khẩu trứng vịt muối.

Trước năm 1918, hầu như các xí nghiệp tiểu thủ công nghiệp ở Vĩnh Long đều do người Hoa làm chủ "toàn bộ thương mại ở trong tay người Hoa và nền thương mại này cốt mua đi bán lại lúa gạo trước hết"[2].

Nhiều lò, xóm nghề chế biến thực phẩm do người Hoa thực hiện như nghề làm tàu hũ ky ở cù lao Mỹ Hòa (huyện Bình Minh) do ông Châu Xường (trước kia có khoảng 30 lò, hiện nay chỉ còn khoảng 20 lò) xã Thành Lợi, Tân Quới ở huyện Bình Minh khởi xướng; làm hủ tiếu, bún ở huyện Long Hồ; các lò bánh kẹo (làm bánh bao chỉ, kẹo đậu phộng, bánh trung thu...) tại thị xã, nay là thành phố Vĩnh Long. Nghề làm tương chao đầu tiên do ông Mạch Min ở Trà Ôn đến huyện Bình Minh lập nghiệp và truyền lại cho cơ sở sản xuất tương chao Thái Hòa hiện nay ở thị trấn Cái Vồn.

Ngoài ra, người Hoa cũng phổ biến nghề đan cần xé, đan bội phục vụ cho việc chứa đựng hàng hóa; đồ dùng trong sinh hoạt gia đình như rế để nồi cơm, rổ đựng rau; một số sản phẩm dùng trong sản xuất nông nghiệp như nia, xịa, sàng, thúng, gàu dai. Ở khóm 7, phường 2, thành phố Vĩnh Long hiện còn 15 hộ đan cần xé có tay nghề trên 50 năm; đan bội ở đường Ngô Quyền có tay nghề trên 25 năm.

Người Hoa cũng có kinh nghiệm với nghề làm vườn trên giồng cát và buôn bán các dịch vụ bán lẻ hàng hóa nông sản[3].

Thành phố Vĩnh Long ngày nay vẫn là nơi tụ cư chính của người Hoa. Hiện có 10 doanh nghiệp tư nhân, 330 hộ thương nghiệp dịch vụ. Số còn lại mua bán bằng nhiều nghề khác nhau.

Tại huyện Bình Minh, hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ tập trung tại khóm 1 thị trấn Cái Vồn và tại xã Thuận An. Mức sống của người Hoa ở huyện Bình Minh tương đối cao. Hiện có 20% hộ giàu; 40% hộ khá; 35% hộ có mức sống trung bình và 5% hộ khó khăn về đời sống. Chợ Cái Vồn là đầu mối kinh doanh và là một trong hai trung tâm thương mại lớn nhất của tỉnh.

1, 3. Ban Tuyên giáo tỉnh Vĩnh Long: *Tìm hiểu văn hóa Vĩnh Long (1732 - 2000), Sđd,* tr.113, 36.

2. Monographie de Vinh Long 1911. Impr. M.Rey. p. 14.

http://tieulun.hopto.org

4. Đặc trưng văn hóa

Văn hóa của người Hoa rất phong phú, đa dạng.

Nhà ở của người Hoa, buổi đầu nhập cư cũng là những mái lá, mái tôn, cư trú dọc theo bờ sông để tiện việc mua bán, hoặc tại những nơi tập trung đông người như chợ, thị trấn, thị xã. Theo thời gian, người Hoa xây dựng lên những ngôi nhà gạch, lợp ngói, dạng ba gian hai chái. Mái ngôi nhà chính cao hơn hai chái, thường là nơi sinh hoạt, thờ tự, tiếp khách và cũng là nơi mua bán, sản xuất. Những gia đình khá giả hơn, thường cất nhà kiên cố, lợp ngói, bên trong có hoành phi, liễn đối, chạm cẩn xà cừ trên đồ gỗ. Tuy nhiên, do gắn với nghề buôn bán, nhà người Hoa thường có diện tích hẹp, thiếu vườn, vì nơi ở cũng là nơi buôn bán và chứa hàng, vừa là nơi sản xuất.

Người Hoa trong quá trình di trú đã giản dị hóa phong tục và tín ngưỡng của mình, chỉ giữ lại tục thờ thần. Đời sống tinh thần được quan tâm qua sinh hoạt tín ngưỡng. Trong gia đình cũng như tín ngưỡng cộng đồng, người Hoa thờ nhiều thần linh khác nhau. Gia đình người Hoa thờ tổ tiên, Thổ địa, Thần tài, Táo quân, Thần bổn mạng (nam) và nữ thần bảo hộ nữ gia chủ[1]. Cộng đồng người Hoa thờ Quan Thánh, Ông Bổn, Thiên Hậu Thánh mẫu, Thất vị Thánh mẫu...

Khi nhập cư vào vùng đất mới, người Hoa đã xây dựng những ngôi miếu, đa số thuộc thế kỷ XIX, để thờ tự những thần linh vốn được mang theo trong quá trình di dân như Thiên Hậu Thánh mẫu, Quan Thánh Đế Quân. Thất Phủ miếu được thành lập. Ngoài ra, khi đến vùng đất mới, để tạ ơn vị thổ thần đã cho họ định cư được bình an, người Hoa thờ ông Bổn, tức Bổn đầu công. Đó là vị thần được thờ tự đầu tiên tại ngôi đình cổ xưa nhất do người Minh Hương xây dựng từ năm Gia Long thứ 10, tức năm 1811. Năm Minh Mạng thứ 15 (1834) người Minh Hương đổi cách thờ tự, đặt Thiên Hậu Thánh mẫu ở điện thờ trung tâm. Từ đó ngôi miếu này trở thành Miếu Thiên Hậu, người dân quen gọi Minh Hương hội quán.

Thời Pháp thuộc (1867 - 1945), cộng đồng người Hoa gốc thuộc bảy phủ trước kia ở Trung Quốc đóng góp dựng Thất Phủ miếu, trong đó có người Quảng Đông và Triều Châu tách ra lập bang riêng, nên người Phúc Kiến đã tái thiết lại miếu theo phong cách kiến trúc mái hình thuyền, đặc trưng của miếu Phúc Kiến, đổi tên lại là Vĩnh An Cung, dân

---

1. Đối với nam giới, sinh những năm thuộc can Giáp - Ất sẽ thờ thần bổn mạng là Quan Thánh; thuộc can Bính - Đinh sẽ thờ thần bổn mạng là Thái Thượng Lão Quân. Tương tự, nữ giới thuộc can Giáp - Ất sẽ thờ thần bổn mạng là Bà Cửu Thiên Huyền Nữ...

http://tieulun.hopto.org

gian quen gọi chùa Ông. Miếu được xây dựng từ thời Nguyễn (1871 - Tân Mùi), tọa lạc tại phường 5, thành phố Vĩnh Long ngày nay. Đây là công trình kiến trúc do nhóm thợ gồm 10 người Hoa từ tỉnh Phúc Kiến sang tạo lập, đứng đầu là công trình sư Hà Tạo.

Tại huyện Bình Minh cũng có *Thất Phủ miếu* thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu. Đó là công lao đóng góp của hai cộng đồng người Hoa Quảng Đông và Phúc Kiến xây dựng vào năm 1890. Ông Trịnh Cái (người Quảng Đông) và Phó Tử Ly (người Phúc Kiến) là hai người có công lớn trong quá trình lập ngôi miếu này.

Nếu như Thất Phủ miếu ở Thành phố Vĩnh Long và ở huyện Bình Minh có cung cách thờ tự theo truyền thống Trung Hoa, thì tại *Thất Phủ An Lạc cung* ở Trà Ôn do người Hoa của bảy phủ và người Việt xây dựng vào năm 1884, nên việc giao lưu với yếu tố văn hóa Việt đã được thể hiện rõ qua hình thức thờ Tiền hiền, Hậu hiền, Ông Tiêu, Hộ pháp trong miếu, bên cạnh các vị thần linh như Khổng Tử, Thiên Hậu, Bổn đầu công...

Hoành phi *"Quan Thánh Phu tử"* tại Minh Hương hội quán bằng sơn huyền, trên nền thếp vàng, chạm lưỡng long chầu nguyệt, đã đoạt Huy chương đồng tại hội chợ đấu xảo Marseille (Pháp) năm 1922[1]. Miếu được công nhận là Di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh vào năm 2008.

Miếu Thiên Hậu ở đường 30/4 thuộc phường 1, thị xã Vĩnh Long, được thành lập vào năm Mậu Tuất 1898, do cộng đồng người Hoa Quảng Đông xây dựng. Nguồn gốc của hai nhóm này là từ thành phố Quảng Châu và Triệu Khánh sang, nên thành lập hội quán trong miếu mang tên Quảng Triệu hội quán. Bia trong miếu có tên *"Vĩnh Long xướng kiến Thiên Hậu miếu bi ký"* còn ghi lại cho biết nguyên nhân lập miếu là từ trận dịch lớn vào năm 1897: "¼ vào khoảng trung tuần mùa hạ năm Nhâm Ngọ, ở tỉnh Vĩnh Long bỗng có dịch bệnh hoành hành, khắp nơi bị bao trùm trong bầu không khí bệnh tật, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự an nguy của người dân trong tỉnh, họa phúc đổi ngôi, nhanh chóng lan tràn khắp nơi, thiết nghĩ rất khó có thể trở lại không khí vui tươi của ngày nào! Vào lúc này, ai ai cũng lo rầu khôn xiết. Hai bang hội Quảng và Triệu chúng tôi cùng bàn nhau lên Chợ Lớn thỉnh Thiên Thái Hậu Nguyên Quân về bổn xứ để phù hộ cho dân chúng, đồng thời trấn ngự tà ma quỷ mị".

Bia công đức trong miếu còn cho biết mối quan hệ giữa người Hoa Vĩnh

---

1. Nguyên văn chữ Pháp trên hoành ghi: "Exposition Nationale Coloniale Marseille 1922. Le Jury Supérieur des Récompenser décerne un Diplôme Commemoratif de Médaille de bronze à la pagode de Bay Phu à Vinh Long, classe 27. Marseille 18 novembre 1922".

http://tieulun.hopto.org

Long với người Hoa ở Campuchia, qua việc quyên góp tiền xây dựng miếu Thiên Hậu, có cả người Hoa ở Campuchia góp vào.

Miếu Thiên Hậu/Minh Hương hội quán vào giai đoạn thực dân Pháp chiếm Nam Kỳ, làng Minh Hương bị xóa sổ vào năm 1879. Nhiều thế hệ người Hoa đã góp công sức vào việc xây dựng, trùng tu cơ sở thờ tự. Đứng đầu cộng đồng Minh Hương lúc này là ông Trương Ngọc Lang đã có công lớn trong việc bảo tồn phần mộ Võ Trường Toản, xây dựng lại Văn Thánh Miếu. Ông còn được gọi Bá Hộ Nọn, đã có công trong việc xin người Pháp cho giữ lại Văn Thánh miếu và sau đó trùng tu lại khi Pháp chiếm Vĩnh Long, ra lệnh triệt hạ các thành lũy, cơ sở thờ tự. Ông tiếp tục trùng tu Văn Thánh Miếu, cất thêm Văn Xương Các phụng thờ công thần và Phan Thanh Giản.

Sau khi ông Trương Ngọc Lang mất vào năm 1904, con gái ông là bà Trương Thị Loan đã tiếp tục trùng tu Văn Thánh Miếu, Văn Xương Các. Bà cúng cho Minh Hương hội quán 5.000 đồng trùng tu toàn bộ. Bà là hội trưởng từ năm 1904 đến năm 1924. Năm Duy Tân thứ 10, bà được vua ban thưởng chiếc kim bội khắc bốn chữ Hán: *Kình diêu vĩnh hảo*. Năm Khải Định thứ 2, bà lại được ban khen tấm biển vàng *"Háo nghĩa khả gia"*. Ông Trương Ngọc Hên, em trai bà, có công sửa sang miếu thờ Tống quốc công, làm nhiều việc công đức khác nên cũng được tưởng thưởng khuê bài.

Minh Hương hội quán hiện đang lưu giữ hơn 3.000 trang tư liệu Hán Nôm phản ánh đời sống, sinh hoạt của cư dân người Hoa và cả những vùng có liên quan ở Nam Bộ từ đầu thế kỷ XIX đến năm 1975. Những tư liệu quý này đã được sử dụng đăng tải một phần và dịch ra Việt ngữ trong sách *Định cư của người Hoa trên đất Nam Bộ* do Litana và Nguyễn Cẩm Thúy chủ biên[1]. Năm 2009, theo yêu cầu của Bảo tàng Vĩnh Long, Trần Hồng Liên và Phan Đình Đức đã tiến hành phân loại bước đầu số tư liệu này theo lịch đại, từ năm 1802 đến năm 1975.

Điểm đặc biệt trong tín ngưỡng của người Hoa ở Vĩnh Long chính là việc thờ phổ biến Quan Thánh Đế Quân. Trong số 24 cơ sở tín ngưỡng, có đến 14 miếu thờ Quan Thánh (chiếm tỷ lệ 58,33%); 6 miếu thờ Thiên Hậu, 2 miếu thờ ông Bổn, 2 từ đường.

Tính đến năm 2010, toàn tỉnh đã có 24 cơ sở tín ngưỡng dân gian, phân bố theo điểm định cư của người Hoa tại thành phố và các huyện như sau:

---

1. Litana - Nguyễn Cẩm Thúy: *Định cư của người Hoa trên đất Nam Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.

http://tieulun.hopto.org

Bảng 35: Các cơ sở tín ngưỡng dân gian của người Hoa tại Vĩnh Long

STT	Tên gọi	Địa điểm
1	Miếu Thất Phủ	Phường 5, thành phố Vĩnh Long
2	Miếu Thiên Hậu/Minh Hương hội quán	Phường 5, thành phố Vĩnh Long
3	Miếu Thiên Hậu	30/4 khóm Hùng Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long
4	Miếu Quan Thánh	Ấp Tân Phú, xã Tân Hòa, thành phố Vĩnh Long
5	Miếu Quan Thánh	Ấp Tân Quới Đông, xã Trường An, thành phố Vĩnh Long
6	Miếu Thất Phủ	Thị trấn Cái Vồn, huyện Bình Minh
7	Miếu Quan Thánh	Xã Thuận An, huyện Bình Minh
8	Miếu Quan Thánh	Ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh
9	Miếu Quan Thánh	Xã Tân Lược, huyện Bình Minh
10	Miếu Quan Thánh	Xã Đông Bình, huyện Bình Minh
11	Từ đường Triều Châu	Xã Đông Bình, huyện Bình Minh
12	Miếu Quan Thánh	Ấp An Khánh, xã Tân An Thạnh, huyện Bình Tân
13	Thất phủ An Lạc cung	Khu 1, thị trấn Trà Ôn
14	Tích Thiện nghĩa từ	Xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn
15	Miếu Quan Thánh	Khu 5, thị trấn Trà Ôn
16	Miếu Ông Bổn	Khóm 1, thị trấn Vũng Liêm
17	Miếu Quan Thánh	Ấp Long Thuận, xã Long Phước, huyện Long Hồ
18	Miếu Quan Thánh	Ấp Sơn Đông, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ
19	Miếu Quan Thánh	Ấp An Hòa, xã An Bình, huyện Long Hồ
20	Miếu Quan Thánh	Khóm 2, thị trấn Tam Bình
21	Thiên Hậu Thánh miếu	Ấp Mỹ Hòa, xã Hòa Lộc, huyện Tam Bình
22	Miếu Thiên Hậu	Ấp Mỹ An, xã Bình Ninh, huyện Tam Bình
23	Miếu Thiên Hậu	Xã Phú Trường Yên, huyện Song Phú
24	Hiệp Thiên cung	Thị trấn Cái Nhum, huyện Mang Thít

Trong số này hiện đã có Thất Phủ miếu (thành phố Vĩnh Long) được công nhận là Di tích kiến trúc - nghệ thuật cấp quốc gia vào năm 1994.

Từ đường của người Hoa ở Trà Ôn, mang tên Tích Thiện Nghĩa Từ, đang đặt thờ hơn 40 bài vị, cùng với linh vị Cửu Huyền. Đặc biệt bên trong từ đường đặt thờ Đại Bá công, tức người có tuổi, có uy tín, được chôn đầu tiên trong nghĩa trang và đặt bài vị lớn nhất trong từ đường. Người lập từ đường này là Ông Bang Thộ.

Giao lưu văn hóa diễn ra giữa người Hoa và người Việt trong suốt quá trình lịch sử, đặc biệt là người Minh Hương

http://tieulun.hopto.org

thời Pháp thuộc, đưa đến nét đặc thù trong thờ cúng, trong tổ chức lễ hội.

Văn hóa đình làng Việt hiện diện trong miếu của người Hoa qua việc thờ Tả ban, Hữu ban, Tiền hiền, Hậu hiền, Bà Chúa Xứ, bà Cố Hỷ Thượng Động, Địa Mẫu. Trong miếu thờ Quan Thánh ở Trà Ôn cũng thể hiện giao lưu với văn hóa Phật giáo, có cả Hộ Pháp, Tiêu Diện Đại sĩ/Ông Tiêu.

Ngôi miếu cổ xưa mang tên Cây Trôm, trước kia ở phường 1, nay dời về phường 5 - thành phố Vĩnh Long, thờ Thất vị Thánh Mẫu do người Hoa Triều Châu tạo dựng. Do khi dời về phường 5, nơi đây đã có miếu thờ Bà Chúa Xứ, vì vậy trên chính điện miếu hiện nay, ngoài Thất vị Thánh Mẫu còn có thờ Mẫu Thượng (Cố Hỷ) ở vị trí trung tâm, và Bà Chúa Xứ. Trong sân miếu còn có hai ngôi miếu nhỏ thờ Ngọc Hoàng Thượng Đế và Tây cung Hoàng mẫu. Ngay cửa vào có tượng Quan Âm cùng hai tượng chầu hầu là Kim Đồng, Ngọc Nữ.

Ngoài hệ thống tín ngưỡng đa dạng, thể hiện giao lưu văn hóa Việt đậm nét, người Hoa còn làm phong phú hơn cho văn hóa, nghệ thuật, đó là những tuồng tích Tàu, với điệu hát Tiều, hát Quảng...

Tổ chức bang hội là đặc thù của cộng đồng người Hoa trong tổ chức xã hội. Khi xây dựng miếu thờ thần linh, lúc nào cũng có thêm trường học và hội quán ở hai bên miếu, để vừa góp phần giáo dục cộng đồng, vừa có nơi tương trợ, giúp đỡ cho người đồng tộc trong mua bán, sinh hoạt. *Hội Thất phủ* là tổ chức đầu tiên của người Hoa tại Vĩnh Long, thu hút năm nhóm Hoa theo phương ngữ cùng sinh hoạt, tương trợ trong giai đoạn đầu nhập cư. Sau đó người Hoa còn có các hội như Hội Dòng họ, Hội Nghề nghiệp. Lý sự hội hiện vẫn còn được duy trì ở Vĩnh Long, trong các hội quán thuộc miếu của huyện và thành phố.

Ban Trị sự Miếu Thất phủ nhiệm kỳ 2000 - 2002 gồm 17 người, trong đó thành viên là người Triều Châu có tám người, Quảng Đông năm người, Phúc Kiến hai người, người Hẹ một người và Hải Nam một người.

Hội người Hoa thành phố Vĩnh Long, huyện Vũng Liêm, huyện Bình Minh đã được thành lập sau năm 1975, đến nay đã qua năm nhiệm kỳ. Ban Chấp hành có 19 vị. Hội người Hoa thành phố Vĩnh Long có 200 hội viên, gồm sáu chi hội (chi hội miếu Thiên Hậu; chi hội miếu Thất phủ, chi hội Nghĩa địa Ngũ bang, chi hội Quảng Đông, chi hội Triều Châu, chi hội Giáo dục). Hội cũng thành lập đội lân - sư - rồng phục vụ cho các lễ hội. Đội tham gia giao lưu nhiều nơi và tham dự ngày Hội văn hóa người Hoa tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 2007, được tặng Bằng khen. Đội là một trong những đội lân - sư - rồng mạnh của tỉnh, cũng như trong khu vực.

http://tieulun.hopto.org

Song song với đội lân - sư - rồng, đội văn nghệ thanh thiếu niên cũng được xây dựng, nhằm phát triển tốt đời sống văn hóa cho giới trẻ người Hoa.

Ngày nay, mọi sinh hoạt của người Hoa đều có gắn bó với cộng đồng người Việt, thể hiện qua lễ tết, cưới hỏi, tang ma, chùa, miếu.

III- NGƯỜI KHMER

Vĩnh Long là tỉnh có đông đồng bào Khmer sinh sống. Theo truyền thống, người Khmer trước đây cư trú tập trung theo phum, sóc[1]. Ngày nay, người Khmer đã có những thay đổi lớn trên nhiều lĩnh vực, từ địa bàn cư trú đến sinh hoạt kinh tế, văn hóa, xã hội.

1. Nguồn gốc

Người Khmer là cư dân cộng cư, sống xen kẽ với người Kinh và người Hoa, hầu hết là ở nông thôn, tập trung tại 11 xã thuộc các huyện: Trà Ôn, Bình Minh, Vũng Liêm, Tam Bình, Long Hồ. Người Khmer sống tập trung đông nhất tại huyệnTrà Ôn, đặc biệt là tại xã Tân Mỹ chiếm đến 50,92%.

Đặc trưng trong cư trú của người Khmer là sống trên đất giồng (phno) ven sông. Phum của người Khmer tập trung ở các dãy đất ven sông rạch. Cũng có những phum nằm hai bên sông rạch. Sự phân bố nhà cửa của người Khmer tùy thuộc nhiều vào địa thế của giồng đất, tạo cảnh quan khá khác biệt. Mỗi phum, sóc đều có một ngôi chùa. Trong khuôn viên trồng nhiều cây cổ thụ như sao, dầu, tạo cho ngôi chùa không gian thâm u, tĩnh lặng.

2. Dân số

Theo số liệu của Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, năm 1966 tỉnh Vĩnh Long có 4.401 đồng bào Việt gốc Miên[2] (nay ta gọi là người Khmer). Số đồng bào này cư trú tại tám quận trong tỉnh Vĩnh Long. Địa bàn cư trú và dân số chia ra các quận như sau:

Bảng 36: Phân bố địa bàn cư trú và dân số người Khmer tỉnh Vĩnh Long năm 1966

STT	Địa bàn	Dân số
1	Quận Tam Bình	2.428
2	Quận Bình Minh	1.850
3	Quận Châu Thành	94
4	Quận Đức Tôn	8
5	Quận Chợ Lách	7
6	Quận Minh Đức	7

1. Phum, sóc vừa là đơn vị cư trú vừa là tổ chức xã hội truyền thống, trong đó thành viên có hai quan hệ chính là huyết thống và hôn nhân. Trong thời kỳ kháng chiến thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, phum, sóc có chuyển biến, ngoài hai mối quan hệ trên còn có cả quan hệ láng giềng, do nhiều lần phải thay đổi nơi cư trú. Mỗi phum có khoảng 50 hộ, cũng có trường hợp phum lớn lên đến 200 hộ.

2. *Tình hình tổng quát đồng bào Việt gốc Miên tại các tỉnh: An Giang, An Xuyên, Châu Đốc, Vĩnh Long, Vĩnh Bình*, tư liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

http://tieulun.hopto.org

STT	Địa bàn	Dân số
7	Quận Đức Thành	5
8	Quận Sa Đéc	2
	Tổng cộng	***4.401***

Nguồn Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II: *Tình hình tổng quát đồng bào Việt gốc Miên tại các tỉnh: An Giang, An Xuyên, Châu Đốc,Vĩnh Long, Vĩnh Bình.*

Số liệu trên cho thấy trước năm 1975, quận Tam Bình là địa bàn có người Khmer sống tập trung đông nhất và có số dân cao nhất tỉnh Vĩnh Long, kế đó là quận Bình Minh.

Theo số liệu của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 1997, trong tỉnh có 21.479 người Khmer, với 3.908 hộ, chiếm 2% dân số toàn tỉnh.

Năm 2007, dân số người Khmer tăng, toàn tỉnh có 24.089 người, 4.859 hộ, chiếm tỷ lệ 2,26%.

Năm 2009 có 21.820 người Khmer, chiếm tỷ lệ 2,13% dân số toàn tỉnh, trong đó nam có 10.429 người, nữ có 11.391 người.

Bảng 37: Thống kê dân số người Khmer ở Vĩnh Long qua một số năm

Năm	Dân số	Tỷ lệ % so với dân số tỉnh
1997	21.479	2
2007	24089	2,26
2009	21.820	2,13

Nguồn: *Tổng hợp số liệu thống kê của tỉnh qua các năm.*

Bảng 38: Phân bố địa bàn cư trú và dân số người Khmer tỉnh Vĩnh Long năm 2010

Địa bàn cư trú	Dân số
Huyện Trà Ôn	8.352
Huyện Bình Minh	5.581
Huyện Vũng Liêm	2.961
Huyện Long Hồ	102
Tổng cộng	***16.996***

Nguồn: *Tổng hợp số liệu thống kê của các huyện năm 2010.*

Bảng 39: Phân bố địa bàn cư trú và dân số người Khmer huyện Trà Ôn năm 2010

Địa bàn cư trú	Dân số	Số hộ
Thị trấn Trà Ôn	36	9
Xã Phú Thành	21	4
Xã Lục Sĩ Thành	0	0
Xã Thiện Mỹ	237	64
Xã Tích Thiện	68	16
Xã Tân Mỹ	4.253	1.134
Xã Trà Côn	2.787	669
Xã Vĩnh Xuân	109	25
Xã Thuận Thới	03	01
Xã Hựu Thành	663	170
Xã Thới Hòa	29	13
Xã Hòa Bình	48	11
Xã Nhơn Bình	50	12
Xã Xuân Hiệp	48	10
Tổng cộng	***8.352***	***2.138***

Nguồn: Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn năm 2010.

http://tieulun.hopto.org

Thống kê trên của huyện Trà Ôn cho thấy người Khmer cư trú hầu hết trong các xã và tại thị trấn, chỉ trừ có xã Lục Sĩ Thành là không có người Khmer. Tại hai xã Tân Mỹ và Trà Côn, người Khmer cư trú đông nhất huyện. Một số ít hơn ở tại hai ấp Trà Sơn, Vĩnh Hòa của xã Hựu Thành và ấp Mỹ Trung của xã Thiện Mỹ. Tuy nhiên, do cư trú xen kẽ với người Kinh và người Hoa, nên tại huyện Trà Ôn, người Khmer cũng chỉ chiếm có 5,57% dân số toàn huyện.

Tại huyện Vũng Liêm, người Khmer sống tập trung tại thị trấn Vũng Liêm và các xã Trung Hiếu, Trung Thành, tại huyện Tam Bình, đông nhất tại xã Loan Mỹ. Tại huyện Bình Minh người Khmer sống ở các xã Thuận An, Đông Bình, Đông Thành.

3. Hoạt động kinh tế

Người Khmer tỉnh Vĩnh Long đa số cư trú tại nông thôn, nên chủ yếu sống bằng nghề nông với phương pháp canh tác cổ truyền, nông nghiệp lúa nước. Có những địa bàn thuộc vùng sâu như xã Loan Mỹ (huyện Tam Bình); Trà Côn, Tân Mỹ (huyện Trà Ôn). Ngoại trừ một số sống tại thị trấn Vũng Liêm theo nghề buôn bán, bên cạnh nghề nông, họ cũng làm một số nghề thủ công truyền thống như đan lát, dệt, rèn, chằm lá, làm gốm, làm cốm dẹp. Các nghề như làm gốm, rèn, dệt hiện không còn nữa. Nghề làm cốm dẹp vẫn còn được duy trì tại ấp Phủ Lý, xã Đông Bình, huyện Bình Minh. Nghề đan đồ dùng trong sinh hoạt như rế để nồi cơm, rổ đựng rau; một số sản phẩm dùng trong sản xuất nông nghiệp như nia, xịa, sàng, thúng, gàu dai. Tuy nhiên, những nghề này hiện nay cũng đã bị mai một dần, chỉ còn lại một số ít phục vụ sinh hoạt trong gia đình hay đánh bắt như xà nel, xà ngôn... tại xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình.

Nghề nông truyền thống được người Khmer Vĩnh Long chia làm hai loại chính: canh tác lúa (srê) và rẫy (chămka). Ruộng canh tác lúa cũng được chia làm nhiều loại thuộc vào địa hình ruộng như: ruộng gò (srê toul), ruộng vừa (srê tưnêp), ruộng sâu (srê chumrơn), ruộng rộc (srê tộ). Trên mỗi loại ruộng, người Khmer canh tác giống lúa thích hợp. Thời gian canh tác cũng khác nhau cho từng loại giống lúa. Có lúa sớm, lúa mùa, lúa muộn. Trước năm 1975, người Khmer canh tác một vụ trong năm và thường là lúa mùa. Sau năm 1975, người Khmer canh tác hai đến ba vụ. Người Khmer cũng thường nuôi bò để lấy sức kéo xe và là phương tiện vận chuyển quan trọng. Một số khâu trong nông nghiệp nay đã được cơ giới hóa như làm đất, thu hoạch. Trong quy trình sản xuất nông nghiệp, người Khmer có tục vần đổi công, nhất là trong khâu làm đất, nhổ mạ, cấy, cắt lúa.

Năng suất lúa trong vùng Khmer có tăng lên nhờ công tác khuyến nông của Nhà nước và việc tăng vụ.

http://tieulun.hopto.org

Hoa màu được người Khmer trồng trên rẫy gồm các loại như bầu, bí, khoai, rau cải...

Để giải quyết thực phẩm hằng ngày, người Khmer cũng đánh bắt cá trên sông, trên đồng ruộng. Nhiều hình thức phong phú đã được áp dụng như giăng lưới, thả câu, đi soi, đặt lờ, lợp. Ngư cụ đánh bắt đơn giản như chĩa, lờ, nôm, câu. Tại một vài địa điểm, người Khmer cũng đào ao nuôi cá, như ở xã Loan Mỹ (huyện Tam Bình), xã Tân Mỹ (huyện Trà Ôn).

Việc trồng cây ăn trái trên đất giồng của người Khmer có khó khăn, nhưng vẫn được tiến hành để phá thế độc canh cây lúa. Hiện có khá nhiều hộ người Khmer trồng cam, chanh, nhãn, bưởi... Đó là dạng vườn tạp xung quanh nhà ở.

Qua phong trào thi đua phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập và đời sống đã xuất hiện nhiều gương điển hình tiên tiến trong lao động sản xuất.

Hiện nay, một số gia đình Khmer đã chuyển đổi địa bàn cư trú, họ sống tập trung trong vùng khu giãn dân, cư trú dọc theo các tuyến giao thông, nên người Khmer mở cửa tạp hóa, bán bánh kẹo, nước giải khát, trái cây... nhất là các xã trong huyện Trà Ôn và huyện Bình Minh.

4. Đời sống văn hóa

Người Khmer theo Phật giáo Nam tông. Phật giáo chi phối đời sống của người Khmer trên mọi lĩnh vực, không chỉ là việc thực hành đức tin, nghi thức thờ cúng, mà cả trên phương diện giáo dục, văn học, nghệ thuật. Ngôi chùa Khmer vì vậy có vai trò quan trọng trong đời sống người dân. Từ kiến trúc, trang trí, tượng thờ, đến lễ hội diễn ra trong chùa, đã tạo môi trường cho người Khmer gắn bó mật thiết với ngôi chùa từ khi sinh ra cho đến khi họ qua đời. Những ngọn tháp bên trong đặt thờ cốt của tổ tiên, ông bà, cha mẹ mình luôn thúc đẩy người Khmer cố gắng làm phúc nhiều hơn nữa, bằng cách cúng tiền xây dựng, trùng tu chùa, như là cách tạo thêm phúc báu, trả hiếu cho cha mẹ.

Chính điện chùa được xây dựng ở vị trí trung tâm và cửa luôn hướng về hướng đông, vì người Khmer quan niệm Phật ở cõi Tây phương, quay sang phương Đông để ban phúc lành.

Điểm đặc biệt trong kiến trúc chùa Khmer chính là những lớp rào bao quanh chính điện, nhằm ngăn cản các thế lực xấu không xâm nhập vào chính điện, nơi có Phật ngự. Thêm nữa, các seima được đặt xung quanh chính điện cũng là một vòng rào vô hình ngăn cản các thế lực xấu. Lễ kiết giới seima là một nghi thức quan trọng nhất đánh dấu việc xây cất chính điện đã được hoàn mãn.

Những pho tượng Thích Ca với nhiều kích cỡ khác nhau, nhiều kiểu loại, chất liệu khác nhau, được đặt trên chính điện, bên cạnh những tủ thờ với hàng trăm bộ kinh bằng lá buông khắc

http://tieulun.hopto.org

chữ Phạn và chữ Khmer. Chiếc quan tài bằng gỗ, được chạm khắc tinh tế, dành làm lễ cầu siêu cho từng vị hòa thượng khi qua đời, cũng là một nét riêng có của người Khmer.

Hàng chục bức tranh lớn được treo khắp gian chính điện, kể lại cuộc đời Đức Phật bằng hình ảnh, được vẽ công phu với màu sắc sặc sỡ, thể hiện tài năng của các nghệ nhân Khmer.

Trong năm, người Khmer ở Vĩnh Long tham dự nhiều lễ hội như Lễ mừng năm mới (Chôl Chnam Thmây); lễ cúng ông bà (sen Dôlta); lễ Phật Đản (Visaka bochia); Lễ nhập Hạ (choi wasa); Lễ xuất hạ (chênh wasa); lễ cầu an (kumsan phum srok); Lễ cúng trăng (Ok Om Bok).

Các lễ hội diễn ra trong sân, cùng với chiếc ghe ngo, dành tham dự lễ đua ghe ngo, được tổ chức vào dịp lễ Ok Om Bok. Dịp này ở Vĩnh Long có tục thả đèn gió, thả đèn trên sông, dịp này người Khmer cũng tụ về chùa làm lễ đón trăng. Lễ cúng trăng có tục đút cốm dẹp cho trẻ con, chia quà bánh... là những nét đặc trưng tạo nên nền văn hóa đặc sắc của người Khmer. Đặc biệt, người Khmer còn có lễ hội cầu an.

Lễ hội cầu an của người Khmer Vĩnh Long là một lễ hội quan trọng trong đời sống tâm linh của đồng bào Khmer, được bảo tồn và phát huy, được tổ chức sau Lễ mừng năm mới Chôl Chnam Thmây. Thời gian lễ hội kéo dài từ hai đến ba ngày. Người có tuổi đến tham dự lễ, thắp nhang lạy Phật, nghe chư tăng tụng kinh, thuyết pháp, cầu nguyện mong thoát được mọi rủi ro. Người trẻ đến vui chơi giải trí, nhảy múa robăm, lăm vông, saravan. Nghi thức không thể thiếu trong lễ hội này là lễ An vị Phật và lễ cúng hỷ.

Trước kia lễ hội thường được tổ chức tại cánh đồng, vì theo quan niệm của bà con, đây là nơi linh thiêng nhất. Sau này, do cơ cấu nông nghiệp chuyển đổi từ một đến ba vụ lúa, nên không còn nơi để tổ chức, vì vậy người Khmer đã chuyển qua địa điểm trường học, hoặc khu đất trống trong phum sóc, hoặc trung tâm chùa, hoặc nơi được xem là có gắn với sự kiện lịch sử hay truyền thuyết nào đó. Lễ hội này nhằm giáo dục thế hệ trẻ nhớ về cội nguồn, đoàn kết giúp nhau trong sản xuất, giữ gìn và phát huy phong tục tập quán.

Tục hỏa táng sau khi chết, sau đó đưa vào nhập tháp tại chùa vẫn được lưu giữ theo truyền thống. Một số gia đình, có ảnh hưởng người Kinh, hoặc có hôn nhân hỗn hợp Việt - Khmer, đã áp dụng tục chôn cất, sau đó ba năm mới lấy cốt nhập tháp.

Toàn tỉnh có 13 chùa Khmer, thuộc hệ phái Nam tông, trong đó có 5 chùa đã được công nhận là Di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh. Mỗi chùa đều được trang bị dàn nhạc ngũ âm, trống sa dăm, vốn là những nhạc cụ quan trọng phục vụ các lễ hội. Bốn huyện có người Khmer cư trú

http://tieulun.hopto.org

đông đều có đội ghe ngo thường xuyên tập luyện để thi đấu vào dịp lễ hội.

Ngày nay, nhiều loại hình sinh hoạt văn hóa được tổ chức thêm bên cạnh các lễ hội truyền thống, như các hội thi trang phục truyền thống, lễ hội ẩm thực chay...

Huyện Trà Ôn tổ chức hội thi trang phục truyền thống của người Khmer lần thứ tám vào năm 2010. Lễ hội thu hút trên 3.000 người tham dự. Lớp bồi dưỡng năng khiếu nghệ thuật múa - múa trống sa dăm cũng được tổ chức tại xã Tân Mỹ, huyện Trà Ôn năm 2010. Tại Trung tâm văn hóa thể thao huyện Trà Ôn, lần đầu tiên vào năm 2010 cũng tổ chức lễ hội ẩm thực chay thu hút hàng ngàn người tham dự.

IV- CÁC TỘC NGƯỜI KHÁC

Theo kết quả điều tra năm 2009, ở tỉnh Vĩnh Long còn có các tộc người: Mường có 25 người; Thái có 22 người; Mông có 1 người; Thổ có 6 người; Tày có 43 người; Nùng có 12 người; Dao có 12 người; Êđê có 1 người; Chăm có 7 người. Các tộc người này hiện đang sống hòa hợp với các cộng đồng cư dân khác trong tỉnh.

http://tieulun.hopto.org

PHẦN THỨ HAI

CHÍNH TRỊ QUÂN SỰ AN NINH

http://tieulun.hopto.org

http://tieulun.hopto.org

Chương I

ĐẢNG BỘ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TỈNH VĨNH LONG

I- QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1. Hệ tư tưởng phong kiến

a) Lịch sử quá trình hình thành, du nhập và phát triển hệ tư tưởng phong kiến ở Vĩnh Long

Người dân Vĩnh Long (ngày nay) cũng như dân cư các địa phương khác ở đồng bằng sông Cửu Long có nguồn gốc từ người Kinh, Khmer, Hoa... vì không chịu nổi cảnh đàn áp, bóc lột của bọn cường hào ác bá, địa chủ dưới chế độ phong kiến vào thế kỷ XVII, XVIII đã theo dòng sông Cửu Long và Biển Đông đến vùng đất này sinh cơ, lập nghiệp, tạo dựng cuộc sống. Trong số này, người Kinh là thành phần chiếm đa số. Lịch sử vùng đất phía nam sông Tiền, trong đó có tỉnh Vĩnh Long ngày nay, vào cuối thế kỷ thứ XVII nằm dưới sự cai trị của các chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn tổ chức di dân vào Nam Bộ và tạo điều kiện cho người Hoa đến cộng cư cùng người Việt và người Khmer trên vùng đất đang được khai phá, thiết lập bộ máy tổ chức hành chính để quản lý, bảo đảm an ninh trật tự.

Trong hoàn cảnh của cuộc sống những ngày đầu khai khẩn vùng đất hoang phải chống chọi với thiên tai, thú dữ và với mọi kẻ thù đã tạo cho những cư dân Nam Bộ nói chung và cư dân Vĩnh Long có tính cộng đồng rất cao. Những cộng đồng được hình thành do quan hệ huyết tộc hoặc liên hiệp tự nguyện của những người nông dân tự do trong công cuộc khai phá vùng đất hoang vu, đầm lầy thành vườn, thành ruộng. Tính cộng đồng không những cấu kết họ lại với nhau thành sức mạnh trong sản xuất, khai khẩn đất hoang mà còn là sức mạnh trong việc chiến đấu bảo vệ xóm làng, bảo vệ thành quả lao động đã đạt được.

Các vua chúa thời Nguyễn đều quan tâm đặc biệt đến Nho giáo, coi Nho giáo là quốc đạo. Việc truyền bá Nho giáo đã góp phần phát triển văn hóa, xã hội, làm

http://tieulun.hopto.org

nên cốt cách của cư dân Việt nói chung và người dân Vĩnh Long nói riêng.

Triều đình phong kiến khuyến khích việc học để nâng cao đức tính làm người, trình độ dân trí, tiên học lễ, hậu học văn. Việc học tập được tổ chức rộng rãi khắp mọi nơi, khoa cử mở thường xuyên để tuyển chọn người hiền tài. Tinh thần lao động cần cù và tinh thần hiếu học của người dân Vĩnh Long đã có nhiều người đỗ đạt được triều đình trọng dụng. Nho sĩ ngày càng đông và có mặt ở mọi cấp của bộ máy nhà nước, họ đảm nhiệm mọi công việc hành chính, pháp luật, văn hóa, giáo dục... tạo ra trong xã hội một tinh thần ham học, chuộng kiến thức, tinh thần tôn sư, trọng đạo, tôn trọng người có học, thể hiện nếp sống thi thư nhân nghĩa trong mọi ấp, xã hằng ngày. Vĩnh Long thời bấy giờ được mệnh danh là đất học vì có tinh thần học tập và có nhiều người đỗ đạt cao.

b) Ảnh hưởng tư tưởng phong kiến ở Vĩnh Long

Mỗi làng đều có lập miếu hội đồng (đình làng) làm nơi thờ Thành hoàng của làng, cúng tế cầu yên... cũng là nơi hội họp công cộng, nơi vui chơi trong những ngày lễ hội sau vụ mùa. Miếu hội đồng vì vậy trở thành trung tâm văn hóa của làng, xã... Những công trình văn hóa, tạo hình độc đáo của ba dân tộc cùng chung sống có giá trị như:

Thành Vĩnh Long được xây dựng năm 1813[1].

Miếu Công Thần được xây dựng năm 1836.

Đình Tân Giai được xây dựng thời vua Gia Long (1802).

Miếu Quốc Công (nay là nhà văn hóa thị xã Vĩnh Long).

Chùa Tiên Châu (chùa Bãi Tiên) xây dựng năm 1842.

Văn Thánh Miếu được xây dựng từ năm 1864 đến năm 1866.

...

Các ngôi chùa của dân tộc Khmer là những kiến trúc mang đậm nét văn hóa dân tộc và cổ kính.

Ngày nay, trong việc dựng vợ gả chồng, người ta vẫn hay xem trọng vấn đề "môn đăng hộ đối"; tư tưởng "trọng nam khinh nữ", tâm lý sinh con trai "nối dõi tông đường" ngày nay vẫn còn được xem trọng... Cư dân Vĩnh Long còn duy trì khá phổ biến nhiều nghi lễ của các dân tộc, tín ngưỡng dân gian như: thờ cúng tổ tiên, thờ thần đất, thần tài, thần bếp, thần sinh nở, thờ bà Thiên Hậu... và nhiều phong tục tập quán có liên quan đến đời sống cá nhân, sinh hoạt gia đình và quan hệ láng giềng... Việc những gia đình, dòng họ không có con cháu trai nối dõi hiện nay vẫn bị xem là "tuyệt

---

1. Thành Vĩnh Long nay chỉ còn trong sử sách.

http://tieulun.hopto.org

tự" và khi bố mẹ hoặc ông bà chết đi sẽ không có người và nơi thờ cúng là một thực tế. Thế nên phần lớn các gia đình hiện nay vẫn phải cố đẻ con trai.

Ngày nay đất nước không còn bị đế quốc đô hộ và quan lại phong kiến áp bức nữa nhưng tư tưởng phong kiến vẫn còn ăn sâu trong tiềm thức của nhiều người, từ nông thôn tới thành thị, từ những người ít học đến những nhà trí thức... Ở nhiều nơi, vẫn còn những lầm tưởng cho rằng tư tưởng phong kiến, những hủ tục lạc hậu về ma chay, cưới xin, về thờ cúng tổ tiên, dòng họ... là truyền thống, là tục lệ của dân tộc.

2. Hệ tư tưởng tư sản

Tư tưởng tư sản phương Tây xâm nhập vào Vĩnh Long từ khi thực dân Pháp tiến hành xâm lược nước ta và đánh chiếm các tỉnh Nam Kỳ lục tỉnh trong đó có tỉnh Vĩnh Long từ năm 1859. Đây là đặc điểm, hoàn cảnh đặc thù của sự du nhập của hệ tư tưởng mới. Đứng về phía chủ thể tiếp thu hệ tư tưởng mới, cũng có những đặc điểm đáng chú ý. Giai cấp tư sản ở Vĩnh Long ra đời khá muộn và phát triển mạnh trong giai đoạn 1964 - 1975, lại nằm trong tay "bà đỡ" là chủ nghĩa thực dân đế quốc. Nó không có đủ sinh lực để tiếp thu đầy đủ hệ tư tưởng tư sản phương Tây. Đó là chưa nói có một bộ phận dựa dẫm hẳn vào chủ nghĩa thực dân để phát triển, bộ phận mà chúng ta thường gọi là tư sản mại bản. Như vậy rõ ràng là thế lực của giai cấp tư sản ở Vĩnh Long giai đoạn này rất mỏng manh, chủ yếu là giai cấp đối lập chính trị.

Phong trào "Âu hóa" của tầng lớp thị dân, trí thức thành thị phát triển mạnh cùng với các phong trào "vui vẻ trẻ trung". Người ta tổ chức các cuộc chợ phiên, các cuộc thi sắc đẹp: đàn ông mặc âu phục, thắt nơ hoặc càvạt, phụ nữ ăn mặc áo dài kiểu Lơmuya, để răng trắng... Đám cưới có xe hoa cho cô dâu, chú rể hoặc làm lễ ở nhà thờ (nếu đương sự theo Kitô giáo). Nhạc cổ điển phương Tây có một bộ phận người ưa thích... Phong trào "Âu hóa" có những điều quá trớn làm cho một số người phản ứng.

Nhưng bên cạnh quang cảnh "Âu hóa" nhộn nhịp như vậy, vẫn tồn tại các phong tục tập quán phong kiến lâu đời. Vẫn có những người mặc quần trắng, áo dài, chít khăn xếp, đi giày Gia Định, vẫn có những phụ nữ mặc áo tứ thân, răng đen hạt huyền. Ngày mồng Một và Rằm hằng tháng ở các chùa chiền vẫn có đông người đến lễ bái. Nhiều đám cưới, đám tang vẫn theo đúng "quy tắc" lễ nghi Nho giáo. Cái "mới" và cái "cũ" đan xen nhau, có khi đối chọi nhau nhưng rồi lại dung hòa, thỏa hiệp để cùng tồn tại.

http://tieulun.hopto.org

Nói một cách khái quát, tư tưởng tư sản phương Tây có những ảnh hưởng mạnh mẽ trước tiên đối với các tầng lớp thanh niên trí thức và thị dân, trước hết là về mặt đòi hỏi giải phóng cá nhân khỏi sự tỏa chiết của lễ giáo phong kiến, dành cho "cái tôi" một chỗ đứng trong xã hội tự do, quyền được hưởng hạnh phúc trong cuộc sống trần tục.

Như vậy, ảnh hưởng của tư tưởng tư sản đối với Vĩnh Long đa dạng và phong phú trên nhiều lĩnh vực, nhất là lĩnh vực chính trị.

3. Hệ tư tưởng vô sản

Cũng giống như những cư dân Nam Bộ nói chung và miền Tây Nam Bộ, người dân Vĩnh Long tuy mỗi dân tộc đến vùng đất này đều mang theo truyền thống văn hóa của dân tộc mình, có phong tục, tập quán và tín ngưỡng, tôn giáo riêng, không cùng ngôn ngữ nhưng họ đều có đức tính chung là tinh thần tương thân, tương ái, đoàn kết, nương tựa vào nhau, giúp đỡ lẫn nhau để chống chọi với thiên tai, thú dữ, địch họa và bệnh tật... để tồn tại và phát triển. Chính trong điều kiện sống đó đã tạo nên những đức tính quý báu cho những thế hệ cư dân nơi đây, như: có tính tự chủ, tự lực, tự cường, năng động, sáng tạo, kiên cường, bất khuất, có phong cách lao động cần cù, cởi mở, phóng khoáng, minh bạch, rõ ràng, nói cách khác là biết trọng nhân nghĩa, xem thường danh lợi, có đạo lý làm người, có tình dân tộc, nghĩa đồng bào, tình làng, nghĩa xóm, đùm bọc, tương trợ lẫn nhau khi hoạn nạn hay trước sự áp bức bất công... có nghĩa vụ công dân đối với Tổ quốc và vì vậy họ có tinh thần yêu nước nồng nàn, quyết sống chết để bảo vệ quê hương, Tổ quốc khi có kẻ thù xâm lược.

Trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936 - 1939), nhiều sách báo vô sản được xuất bản công khai. Tư tưởng vô sản đã trở thành một lực lượng vật chất có sức mạnh làm cho chủ nghĩa thực dân phải hoảng sợ và được lan truyền du nhập mạnh mẽ vào Vĩnh Long. Như vậy, gần như trong cùng một khoảng thời gian chỉ trước sau chút ít, hệ tư tưởng vô sản phương Tây và hệ tư tưởng vô sản đều cùng thâm nhập vào Việt Nam và vào tỉnh Vĩnh Long cùng tồn tại với hệ tư tưởng phong kiến. Đó là một đặc điểm lịch sử hết sức quan trọng trong thời kỳ bản lề của đời sống văn hóa dân tộc nói chung.

II- QUÁ TRÌNH CHUẨN BỊ THÀNH LẬP ĐẢNG BỘ VĨNH LONG

1. Các tổ chức chính trị ở Vĩnh Long trước khi có Đảng

Qua quá trình phát triển, các phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân là điển hình của giai đoạn này.

http://tieulun.hopto.org

Tư tưởng Duy tân trở thành dòng yêu nước chủ đạo lúc này. Trong số hơn 30 du học sinh Vĩnh Long[1] sang Nhật học có nhiều người tuổi còn rất nhỏ như: Trần Văn An (10 tuổi), Trần Văn Thư (8 tuổi), Lý Liễu (6 tuổi),... Cuộc đời và sự nghiệp của những nhà Đông du thật vô cùng oanh liệt. Khi thực dân Pháp cấu kết với quân phiệt Nhật tẩy chay, đàn áp phong trào, trục xuất lưu học sinh Việt Nam ra khỏi Nhật, nhiều người bị bắt lưu đày ở nhiều nơi, có người bị đày tới đảo Guyane (Nam Mỹ), rồi vượt ngục ở Guyane đi Trinidad (Anh), về Trung Quốc, Hồng Kông,... có người bị lưu đày ở Côn Đảo rồi hy sinh ở đó. Một số thanh niên Vĩnh Long theo Kỳ Ngoại hầu Cường Để sang châu Âu du học,... Phong trào Duy tân - Đông du tan rã mà không tìm ra một phương cách nào để giải phóng dân tộc.

Phong trào Đông du chỉ tồn tại được ba năm (1905 - 1908) khi Nhật trục xuất Phan Bội Châu và các du học sinh Việt Nam, nhưng đã mở ra một chân trời mới "hậu Đông du" là "Tây du". Những khuynh hướng mới của phong trào xuất dương du học diễn ra nối tiếp.

Trong hoàn cảnh lịch sử như vậy, các phong trào yêu nước với những màu sắc khác nhau xuất hiện. Một trong những phong trào nổi bật ở trong nước nói chung, Vĩnh Long nói riêng là phong trào Thiên địa hội[2], về danh xưng gọi là Kèo Xanh, Kèo Đỏ, Kèo Vàng[3]. Hội đã tập hợp các tầng lớp nhân dân Kinh, Hoa, Khmer và đủ thành phần: dân lưu trú, dân nghèo thành thị, tiểu thương, thợ thủ công, thợ cắt tóc, thợ sửa xe, người làm mướn, công nhân trong các xí nghiệp, những người làm nghề bói toán, cúng bái,...

---

1. Danh sách du học sinh Vĩnh Long học ở Nhật trong phong trào Đông du: 1. Trần Văn An, 2. Lâm Bình, 3. Lâm Cần, 4. Nguyễn Xương Chi, 5. Hoàng Hữu Chí, 6. Hoàng Công Đán, 7. Trần Phước Định (Trần Văn Định), 8. Hoàng Vĩ Hùng, 9. Hoàng Hưng (Huỳnh Hưng), 10. Lưu Do Hưng, 11. Lý Phùng Xuân (Lý Liễu), 12. Bùi Mộng, 13. Trần Ngọ, 14. Trần Chí Quân, 15. Phạm Văn Tâm, 16. Hoàng Quang Thành, 17. Trần Văn Thư, 18. Trương Duy Toản, 19. Nguyễn Truyện, 20. Lâm Tỷ, 21. Nguyễn Thị Xuyến, 22. Hoàng Văn Cát, 23. Đặng Bình Thành, 24. Hoàng Hữu Văn, 25. Lưu Văn Lý, 26. Trần Thị Cúi, 27. Nguyễn Ngươn Hanh, 28. Lưu Đình Ngoạn, 29. Phan Văn Tòng, 30. Lý Trung Chánh, 31. Huỳnh Văn Công, 32. Huỳnh Văn Kỷ.

2. Thiên địa hội vốn là tổ chức tương tế của nông dân Trung Quốc với khẩu hiệu "phản Thanh phục Minh". Khi phong trào này thất bại ở Trung Quốc, những thành viên của phong trào bỏ xứ sang Việt Nam (đến Vĩnh Long vào năm 1911). Thiên địa hội tập hợp lực lượng những người bị áp bức, bóc lột đấu tranh chống thực dân Pháp. Thiên địa hội còn được gọi là Hội Tam hợp, Hội kín.

3. Kèo Xanh: thuộc nhóm Nghĩa Hưng. "Kèo" theo nghĩa cột kèo, là cái vành mui ghe làm sườn để lợp lá hoặc để đóng ván phía trên. Người thuộc nhóm Nghĩa Hưng dùng màu xanh sơn vào cây kèo thứ nhất của mui ghe.

- Kèo Vàng: Cũng tương tự như Kèo Xanh nhưng thuộc nhóm Nghĩa Hòa.
- Kèo Đỏ: Từ nhóm Nghĩa Hưng tách ra chi nhánh là Hòa Xuân.

http://tieulun.hopto.org

Hoạt động tương thân tương tế, ái hữu giữa những người cùng giai cấp. Khẩu hiệu hành động của Hội là "phản Pháp, phục Nam". Thiên địa hội lấy hệ tư tưởng Nho giáo làm nền tảng. Do đó, nói tới Thiên địa hội không thể không nói tới đạo Minh sư đã từng làm cho thực dân Pháp lo ngại. Đây là một tôn giáo khác thường, tu học rất bí mật. Về lý thuyết, đạo Minh sư thờ Tam giáo nhưng nặng về Lão giáo. Về chính trị, thực dân Pháp đã thu thập nhiều bằng chứng xác nhận những lãnh tụ này lãnh đạo phong trào chống Pháp như vụ Mười tám thôn Vườn trầu. Đạo Minh sư phát triển khá mạnh ở Sài Gòn, Gò Công, Long Xuyên, Cần Thơ.

Riêng ở Vĩnh Long, đạo Minh sư có một số chùa (gọi là Phật đường) ở phường 2 (nay là phường 2, thành phố Vĩnh Long), ở Trà Ngoa (Trà Côn, Trà Ôn), ở Ba Kè (Tam Bình). Theo các nhà nghiên cứu lịch sử thì chùa Minh sư ở Trà Ngoa là một chi nhánh của Minh sư Thảo Phật đường (gọi là chùa Nam Phá) ở Bình Thủy - Cần Thơ. Lão sư của chùa là Nguyễn Giác Nguyên, học trò của Bùi Hữu Nghĩa. Khi Phong trào Duy tân nổi lên thì sư Giác Nguyên đã tích cực ủng hộ Cường Để vì vậy chùa bị lục soát.

Năm 1924, nhà yêu nước Nguyễn An Ninh từ Pháp về Nam Kỳ, ông đã lập ra tờ báo *Chuông rè* (La Cloche Felée). Bên cạnh *Chuông rè* còn có báo *Thần chung* của Diệp Văn Kỳ, Nguyễn Phan Long, tờ *Écho Annamite*, tờ *La Intribune Indigène* của Nguyễn Phú Khải... Những tờ báo này đã lưu hành trên đất Vĩnh Long góp phần cổ vũ tư tưởng tiểu tư sản, vô sản và thức tỉnh nhân dân. Xu hướng đòi Chính phủ Pháp cho phát hành báo bằng chữ quốc ngữ, đòi lập hội khuyến học,... Những hoạt động của Nguyễn An Ninh đã tạo ra một bầu không khí chính trị mới thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia.

Trong những năm 1925 - 1926, hưởng ứng phong trào đấu tranh của nhân dân Nam Kỳ, nhân dân Vĩnh Long đã dấy lên phong trào đấu tranh đòi thả nhà yêu nước Phan Bội Châu (1925) và phong trào để tang Phan Châu Trinh (1926). Những hoạt động này đã cổ vũ lòng yêu nước vốn đã được nuôi dưỡng từ phong trào Đông du.

Năm 1927, Kỳ hội Nam Kỳ được thành lập gồm các đồng chí Tôn Đức Thắng, Nguyễn Thiện Phát, Quế Thang, Nguyễn Văn Côn.

Tháng 6-1927, Kỳ hội Nam Kỳ cử đồng chí Nguyễn Văn Côn, Ủy viên Ban Chấp hành đến Vĩnh Long gây dựng cơ sở hội.

Kỳ hội đã vận động Nguyễn Văn Thiệt, Châu Văn Ký, Nguyễn Văn Đại ở làng Phú Đức, huyện Châu Thành (nay là huyện Long Hồ), Nguyễn Đức,

http://tieulun.hopto.org

Nguyễn Bình ở tỉnh lỵ Vĩnh Long (nay là thành phố Vĩnh Long). Thông qua quá trình hoạt động, Kỳ Hội đã kết nạp Nguyễn Văn Thiệt, Châu Văn Ký, Nguyễn Văn Đại vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tại chùa Minh sư[1]. Sau khi được kết nạp, ba hội viên này được Kỳ hội cử lên Sài Gòn dự khóa huấn luyện. Sau khóa huấn luyện, Nguyễn Văn Thiệt về hoạt động ở tỉnh lỵ Vĩnh Long và Ngã tư Long Hồ. Vào đầu năm 1928, Nguyễn Văn Thiệt kết nạp thêm hai hội viên mới là Nguyễn Hữu Đức (Đức Râu) và Nguyễn Trí, thành lập Chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tại Ngã tư Long Hồ, thường gọi là Chi bộ Ngã tư do Nguyễn Văn Thiệt làm Bí thư. Đây là Chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đầu tiên ở tỉnh Vĩnh Long. Vào giữa năm 1928, Chi bộ Ngã tư tiếp nhận thêm hai hội viên từ Campuchia là Nguyễn Văn Nhung và Nguyễn Thị Nhỏ từ Bến Tre chuyển về hoạt động[2]. Như vậy, Chi bộ Ngã tư có năm thành viên. Chi bộ Ngã tư phân công Nguyễn Văn Thiệt đến hoạt động ở quận Tam Bình, Nguyễn Hữu Đức và Nguyễn Trí hoạt động tại địa bàn tỉnh lỵ Vĩnh Long, Nguyễn Văn Nhung và Nguyễn Thị Nhỏ hoạt động ở Long Hồ và Vũng Liêm.

Để tuyên truyền cách mạng, Chi bộ cho xuất bản tờ báo lấy tên là *Công - nông - binh*. Báo *Công - nông - binh* chủ yếu tuyên truyền tác phẩm *Đường Kách mệnh* của Nguyễn Ái Quốc, và các bài viết khác trên báo *Việt Nam hồn, Thanh niên, Nhân đạo* hoặc tạp chí *Bônsêvích*,...

Đến đầu năm 1929, ở Vĩnh Long có thêm chi bộ Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở La Gì (Vĩnh Xuân, Trà Ôn)[3]. Phong trào cách mạng vô sản do Tân Việt Cách mạng Đảng hoạt động ở Sài Gòn đã tác động mạnh đến tầng lớp trí thức, viên chức, công nhân, dân nghèo thành thị ở Vĩnh Long. Do đó, ở Vĩnh Long còn có Hội Thanh niên Cao vọng theo tư tưởng của Nguyễn An Ninh.

2. Quá trình thành lập chi bộ đảng đầu tiên ở Vĩnh Long

Sau các cuộc khởi nghĩa của phong trào Cần vương bị thất bại và các phong trào khởi nghĩa vũ trang khắp nơi lắng xuống thì ở Vĩnh Long vào đầu thế kỷ XX lại xuất hiện nhiều tổ chức yêu nước như phong trào Duy tân, phong trào Đông du cầu học... được nhân dân trong tỉnh hưởng ứng tích cực. Đồng thời với các hoạt động trên, nhiều tổ chức yêu nước chống Pháp khác cũng được thành lập

---

1. Thuộc địa phận phường 2, Thành phố Vĩnh Long hiện nay.

2. Trần Văn Giàu: *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

3. Chi bộ La Gì - Vĩnh Xuân thuộc tỉnh Cần Thơ.

http://tieulun.hopto.org

ở Vĩnh Long theo chủ trương của các tổ chức: Phục Việt, Quốc dân Đảng, Thiên địa hội..., tiêu biểu là phong trào đi theo con đường cách mạng vô sản. Đầu năm 1928, chi bộ Việt Nam Cách mạng Thanh niên được thành lập tại Ngã tư Long Hồ, kế đó là Vĩnh Xuân, Ba Chùa (Trà Ôn), Mỹ Lộc (Tam Bình).

Tháng 7-1929, Ban Chấp hành Việt Nam Cách mạng Thanh niên Nam Kỳ tiến hành Đại hội và tuyên bố giải thể để chuyển thành An Nam Cộng sản Đảng. Ban Chấp hành lâm thời An Nam Cộng sản Đảng được thành lập do đồng chí Châu Văn Liêm làm Bí thư.

Đồng chí Châu Văn Liêm tiến hành xúc tiến công tác tổ chức Hội. Đến tháng 8-1929, đồng chí Châu Văn Liêm về Ngã tư Long Hồ tuyển chọn ba hội viên chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên kết nạp vào An Nam Cộng sản Đảng là Nguyễn Văn Nhung, Nguyễn Văn Thiệt, Nguyễn Hữu Đức và phân công đồng chí Nguyễn Văn Nhung làm Bí thư. Đây là chi bộ An Nam Cộng sản Đảng đầu tiên ở Vĩnh Long. Một thời gian không lâu sau, chi bộ An Nam Cộng sản Đảng đã phát triển thêm hai đảng viên mới là Nguyễn Trí và Phạm Đoài, nâng tổng số đảng viên chi bộ lên năm đồng chí.

Bằng nỗ lực hoạt động của mình, chi bộ An Nam Cộng sản Đảng tích cực hoạt động và tổ chức thêm những chi bộ An Nam Cộng sản Đảng ở các quận Tam Bình, Vũng Liêm, Châu Thành và Trà Ôn. Đến cuối năm 1929, Vĩnh Long có tổng số năm chi bộ An Nam Cộng sản Đảng được tổ chức trên khắp địa bàn tỉnh.

Sự hình thành và phát triển từ những hạt nhân của tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đến sự ra đời của tổ chức An Nam Cộng sản Đảng trên phạm vi cả nước nói chung, Vĩnh Long nói riêng đánh dấu một bước ngoặt quyết định trong tiến trình giải phóng dân tộc theo đường lối của cách mạng vô sản.

Có thể nói, đường lối giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp đã nêu ra một trang mới cho tiến trình cách mạng Việt Nam nói chung, Vĩnh Long nói riêng.

3. Chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Vĩnh Long ra đời, lãnh đạo hưởng ứng phong trào Xôviết Nghệ - Tĩnh (1930 - 1931) và sự ra đời của Ban Chấp hành Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Vĩnh Long đầu tiên

Đầu năm 1930, phong trào đấu tranh cách mạng trên cả nước do ba tổ chức Đảng lãnh đạo là: Đông Dương Cộng sản Đảng, An Nam Cộng sản Đảng, Đông Dương Cộng sản Liên đoàn.

Để thống nhất sự lãnh đạo, đồng chí Nguyễn Ái Quốc, đại diện cho Quốc tế

http://tieulun.hopto.org

Cộng sản, triệu tập đại biểu của ba tổ chức đảng nói trên họp hội nghị tại Cửu Long (Hương Cảng, Trung Quốc) vào đầu năm 1930. Hội nghị này đã quyết định hợp nhất các tổ chức đảng cộng sản ở Việt Nam và lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam. Từ hội nghị này, việc hợp nhất hoặc chuyển các tổ chức đảng (cũ) thành tổ chức đảng cộng sản cũng được xúc tiến mau lẹ.

Ban Chấp hành lâm thời Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam ở Nam Kỳ được thành lập vào cuối tháng 2-1930, do đồng chí Ngô Gia Tự làm Bí thư, đồng chí Châu Văn Liêm làm Ủy viên.

Tháng 3-1930, đồng chí Châu Văn Liêm, Ủy viên Xứ ủy Nam Kỳ lâm thời, được cử về chỉ đạo tỉnh Vĩnh Long. Đồng chí đã xúc tiến các hoạt động và tổ chức hội nghị tại Ngã tư Long Hồ. Tại hội nghị này, các chi bộ An Nam Cộng sản Đảng ở Vĩnh Long được chuyển thành các chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo của các chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam, phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng nhân dân đòi các quyền lợi về kinh tế trước mắt, gắn với khẩu hiệu đấu tranh chính trị, chống đế quốc, phong kiến ngày một dâng cao. Tháng 3-1930, hai làng Phước Hậu, Long Phước[1] dưới sự lãnh đạo của chi bộ Ngã Tư Long Hồ đã tổ chức hai cuộc mít tinh, mỗi cuộc có khoảng 100 quần chúng tham dự. Tháng 4-1930, Chi bộ Vĩnh Xuân cũng tổ chức một cuộc mít tinh lớn có hàng trăm người tham dự. Các cuộc mít tinh chủ yếu vạch mặt bọn địa chủ, lính làng gian ác và chào mừng sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đầu tháng 5-1930, hưởng ứng ngày Quốc tế Lao động 1-5, các chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Vĩnh Long đã lãnh đạo quần chúng rải truyền đơn, treo cờ đỏ búa liềm ở các ngã ba, ngã tư đường giao thông thủy, bộ, trường học, trụ sở chính quyền, chợ trên khắp các địa bàn trong tỉnh nhằm biểu dương lực lượng và ủng hộ, hưởng ứng ngày Quốc tế Lao động.

Ngày 1 và 2-5-1930, nhân dân làng Vĩnh Xuân (Trà Ôn) tổ chức mít tinh tiến hành đòi chính quyền bỏ "thuế đuôi chuột", chia lại ruộng đất cho dân nghèo, đòi dân sinh dân chủ.

Ngày 5-6-1930, hai ngàn người gồm nông dân, tiểu thương, học sinh, thợ thủ công... của các huyện Châu Thành, Tam Bình, Vũng Liêm kéo về Ngã tư Long Hồ do ông Châu Văn Sanh (Công tử Lời) dẫn đầu kéo về tỉnh lỵ Vĩnh Long. Đoàn biểu tình hô vang khẩu hiệu: "Tinh thần Ngày 1-5 muôn năm", "Đảng Cộng sản Việt Nam muôn năm", "Đả đảo đế quốc Pháp và quan làng tay sai"...

---

1. Nay thuộc huyện Long Hồ.

http://tieulun.hopto.org

Đoàn kéo đến Văn Thánh Miếu thì bị lính Pháp chặn lại nhưng đoàn biểu tình vẫn tiến về phía trước. Địch nổ súng làm 8 người chết và 60 người bị thương. Ông Châu Văn Sanh bị bắt đưa về Sài Gòn và bị đày ra Côn Đảo.

Giữa năm 1930, Chi bộ Vĩnh Xuân tiếp tục lãnh đạo nhân dân đòi bỏ thuế đuôi chuột. Cuộc biểu tình kéo đến dinh quận. Cuối cùng Tỉnh trưởng phải chấp nhận yêu sách của nhân dân.

Liên tiếp từ giữa đến cuối năm 1930, dưới sự lãnh đạo của các chi bộ đảng, nhân dân các vùng Phú Đức, Long An (Châu Thành), Gò Cỏ Ống, Mỹ Thạnh Trung, Loan Tân, Phú Lộc, Cái Ngang, Ba Chùa, Tường Lộc, Hòa Bình, Hựu Thành, Thới Hòa... đã nổi dậy mít tinh, biểu tình với khẩu hiệu chung là đòi dân sinh, dân chủ, chống chế độ phong kiến, đế quốc, mừng Đảng, mừng Cách mạng Tháng Mười Nga.

Qua quá trình lãnh đạo nhân dân đấu tranh, nhiều chi bộ đảng đã phát triển được lực lượng đảng viên mới, đã thành lập thêm được một số chi bộ Đảng mới.

Đầu năm 1931, Vĩnh Long có tổng số 12 chi bộ đảng gồm:

- Quận Châu Thành: 1 chi bộ.
- Quận Tam Bình: 5 chi bộ.
- Quận Vũng Liêm: 4 chi bộ.
- Quận Trà Ôn: 1 chi bộ.
- Quận Chợ Lách: 1 chi bộ.

Riêng quận Châu Thành đã thành lập được đảng bộ tổng (Đảng bộ tổng Bình Long) do đồng chí Đặng Văn Quang làm Bí thư, ở Tam Bình đã thành lập đảng bộ quận (Đảng bộ quận Tam Bình) do đồng chí Nguyễn Văn Nhung làm Bí thư.

Trước sự lớn mạnh của các tổ chức đảng, Xứ ủy Nam Kỳ đã chỉ đạo thành lập tỉnh ủy. Ban Chấp hành Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Vĩnh Long được thành lập vào tháng 2-1931. Xứ ủy phân công đồng chí Ngô Văn Chính[1] làm Bí thư Tỉnh ủy, đồng chí Nguyễn Văn Nhung làm Phó Bí thư. Sau một tuần, Xứ ủy rút đồng chí Ngô Văn Chính về Xứ ủy, đồng chí Nguyễn Văn Nhung làm Bí thư.

III- ĐẢNG BỘ VĨNH LONG QUA CÁC KỲ ĐẠI HỘI

1. Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Cửu Long lần thứ I (nhiệm kỳ 1976 - 1980)

Vòng 1: Khai mạc ngày 15-11-1976. Có 296 đại biểu tham dự.

Vòng 2: Khai mạc ngày 18-3 và bế mạc ngày 8-4-1977.

Đại hội có 296 đại biểu, thay mặt cho gần 10.000 đảng viên trong toàn

1. Đồng chí Ngô Văn Chính là Đặc ủy Hậu Giang phụ trách hai tỉnh Vĩnh Long và Sa Đéc.

http://tieulun.hopto.org

tỉnh tham dự. Đã có trên 20.000 lượt ý kiến của đảng viên, cán bộ, chiến sĩ và nhân dân đóng góp cho Nghị quyết của Đại hội.

Đại hội đề ra mục tiêu chủ yếu là: "... Tập trung cao độ lực lượng toàn tỉnh thực hiện kế hoạch 5 năm (...) Ra sức khôi phục và phát triển sản xuất nông nghiệp đi đôi với phát triển công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp, đẩy mạnh công tác y tế giáo dục, thực hiện tốt chính sách thương binh liệt sĩ, giải quyết triệt để các tệ nạn văn hóa - xã hội cũ, xây dựng nếp sống mới, con người mới. Cải tạo công - thương nghiệp tư bản tư doanh (...) đẩy mạnh phong trào làm ăn tập thể (...) tạo điều kiện đi nhanh lên hợp tác hóa nông nghiệp...".

Đại hội bầu ra Ban Chấp hành có 35 đồng chính là ủy viên chính thức (có 2 đồng chí là nữ) và 3 đồng chí ủy viên dự khuyết. Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 11 đồng chí. Đồng chí Nguyễn Đáng (Năm Trung) - Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng - được bầu giữ chức Bí thư Tỉnh ủy, đồng chí Nguyễn Ký Ức và đồng chí Trịnh Văn Lâu được bầu giữ chức Phó Bí thư.

2. Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Cửu Long lần thứ II (nhiệm kỳ 1980 - 1983)

Đại hội khai mạc ngày 3-1 và bế mạc ngày 9-1-1980. Đại hội có gần 400 đại biểu, thay mặt cho hơn 11.000 đảng viên trong toàn tỉnh về dự.

Đại hội tiến hành làm hai vòng: Vòng thứ nhất thảo luận đóng góp ý kiến cho văn kiện đại hội cấp trên và bầu đại biểu đi dự đại hội cấp trên. Vòng thứ hai thảo luận quán triệt nghị quyết cấp trên và thông qua nghị quyết của tỉnh, bầu Ban Chấp hành mới.

Đại hội xác định: "Nhiệm vụ cơ bản (...) là vừa phải đẩy mạnh sản xuất, bảo đảm đời sống nhân dân; (...) ra sức đấu tranh chống các biểu hiện tiêu cực; đồng thời phải xây dựng một bước cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội...".

Đại hội đã bầu Ban Chấp hành gồm 43 đồng chí ủy viên chính thức (có 3 nữ) và 2 đồng chí ủy viên dự khuyết. Ban Thường vụ Tỉnh ủy có 13 đồng chí. Đồng chí Nguyễn Đáng - Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng - tái đắc cử Bí thư Tỉnh ủy, đồng chí Nguyễn Ký Ức và đồng chí Trịnh Văn Lâu tiếp tục được bầu giữ chức Phó Bí thư Tỉnh ủy.

3. Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Cửu Long lần thứ III (nhiệm kỳ 1983 - 1985)

Đại hội triệu tập 422 đại biểu, đại diện cho hơn 12.000 đảng viên trong toàn tỉnh về tham dự. Đại hội diễn ra hai vòng. Vòng thứ nhất khai mạc ngày 29-3 và bế mạc ngày 1-4-1983. Đại hội đã vinh dự được đón đồng chí Nguyễn Lam - Bí thư Trung ương Đảng và đồng chí Phan Văn Đáng -

http://tieulun.hopto.org

Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng - về dự với Đại hội.

Đại hội xác định nhiệm vụ chủ yếu là:... *Đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các ngành kinh tế, nỗ lực phấn đấu đến năm 1985 hoàn thành cơ bản hợp tác hóa nông nghiệp, đưa 70% nông dân vào làm ăn tập thể, kết hợp sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp và công nghiệp...*

Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho các ngành kinh tế, văn hóa. Củng cố và tăng cường hệ thống chuyên chính vô sản, trước hết xây dựng Đảng về mặt chính trị, tư tưởng và tổ chức nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng. Thường xuyên đề cao cảnh giác, không ngừng tăng cường quốc phòng toàn dân, tăng sức chiến đấu phòng thủ ở các vùng xung yếu.

Tăng cường công tác vận động quần chúng, nâng cao tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, phát huy truyền thống anh hùng, nâng cao ý thức tự lực vươn lên, chủ động sáng tạo, nhằm thực hiện tốt hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc...

Đại hội bầu ra Ban Chấp hành Đảng bộ khóa III gồm 43 đồng chí là ủy viên chính thức (trong đó có 3 đồng chí là nữ) và 2 đồng chí là ủy viên dự khuyết. Ban Chấp hành bầu Ban Thường vụ gồm 13 đồng chí. Đồng chí Nguyễn Đáng (Năm Trung) - Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng - tiếp tục được bầu giữ chức Bí thư Tỉnh ủy. Đồng chí Nguyễn Ký Ức và đồng chí Trịnh Văn Lâu tiếp tục được bầu giữ chức Phó Bí thư.

4. Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cửu Long lần thứ IV (nhiệm kỳ 1986 - 1990)

Đại hội lần thứ tư là đại hội của "đoàn kết và thắng lợi". Đại hội đã triệu tập 600 đại biểu, thay mặt cho hơn 17.300 đảng viên toàn tỉnh về dự. Đại hội khai mạc ngày 6-10 và bế mạc ngày 8-10-1986. Đại hội vinh dự nhận được điện mừng của đồng chí Phạm Hùng, Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đại hội đề ra nhiệm vụ của tỉnh trong giai đoạn này là: "Nắm vững phương hướng phát triển sản xuất, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, phấn đấu thực hiện kỳ được ba mục tiêu kinh tế then chốt, tạo ra sự chuyển biến rõ rệt bộ mặt kinh tế - xã hội, nhằm ổn định và nâng cao một bước đời sống của nhân dân, củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Xây dựng nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa. Củng cố và tăng cường an ninh, quốc phòng...".

Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành mới gồm 45 đồng chí là ủy viên chính thức (trong đó có 3 đồng chí nữ) và 15 đồng chí là ủy viên dự khuyết. Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 15 đồng chí (có 1 đồng chí nữ). Đồng chí Nguyễn Ký Ức được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy, đồng chí Nguyễn Đức Toàn và đồng chí Hồ Minh Mẫn được bầu giữ chức Phó Bí thư.

http://tieulun.hopto.org

5. Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long lần thứ V (nhiệm kỳ 1991 - 1995)

Đại hội đã triệu tập gần 200 đại biểu, đại diện cho 11.000 đảng viên về dự. Đại hội khai mạc ngày 27-8-1991 và bế mạc ngày 29-8-1991. Đại hội vinh dự được đón đồng chí Hồng Hà - Bí thư Trung ương Đảng về dự. Đồng thời, Đại hội cũng nhận được điện mừng của đồng chí Võ Văn Kiệt - Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

Đại hội đề ra mục tiêu chủ yếu cho giai đoạn 1991 - 1995 là: "... tập trung sức thực hiện trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, tạo điều kiện cho bước phát triển sau nhanh hơn. Đổi mới và chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực và hiệu quả lãnh đạo, nâng cao vai trò tiên phong và ý chí chiến đấu của đảng viên...".

Đại hội bầu Ban Chấp hành mới gồm 39 đồng chí là ủy viên chính thức (trong đó có 4 đồng chí nữ). Đồng chí Trịnh Văn Lâu - Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng - được bầu giữ chức Bí thư Tỉnh ủy. Đồng chí Phan Tấn Tài và đồng chí Nguyễn Văn Cương được bầu làm Phó Bí thư Tỉnh ủy.

6. Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long lần thứ VI (nhiệm kỳ 1996 - 2000)

Đây là đại hội *"Đẩy mạnh công cuộc đổi mới và bước vào thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế"* của tỉnh. Đại hội triệu tập 300 đại biểu, đại diện cho gần 12.000 đảng viên về dự. Đại hội khai mạc ngày 6-5-1996 và bế mạc ngày 10-5-1996. Đại hội vinh dự nhận được điện mừng của đồng chí Tổng Bí thư Đỗ Mười và thư chúc mừng của đồng chí Võ Văn Kiệt - Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Thủ tướng Chính phủ.

Đại hội đề ra mục tiêu chủ yếu là: "Từ nay đến năm 2010, Vĩnh Long ra sức đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trước nhất là công nghiệp hóa nông nghiệp và xây dựng nông thôn, biến Vĩnh Long thành một tỉnh có nền nông nghiệp phát triển toàn diện và tương đối hiện đại, có công nghiệp và dịch vụ phát triển vững chắc. Thực hành tiết kiệm, tăng tích luỹ để tái đầu tư sản xuất mở rộng, tạo điều kiện thuận lợi cùng với chính sách hợp lý thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, thu hút chất xám và khoa học tiên tiến, chuyển dịch nhanh cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung, đẩy mạnh xây dựng cơ sở kinh tế hạ tầng đồng bộ với phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Tránh nguy cơ tụt hậu so với khu vực và cả nước. Tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội; tạo việc làm, chăm lo phát triển văn hóa - giáo dục - đào tạo, nâng cao chất lượng lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần

http://tieulun.hopto.org

cho nhân dân, nhất là vùng nông thôn sâu, vùng căn cứ kháng chiến, vùng đồng bào Khmer. Bảo đảm quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị và an toàn xã hội trong quá trình phát triển".

Đại hội bầu ra Ban Chấp hành mới gồm 47 đồng chí là ủy viên chính thức (trong đó có 9 đồng chí nữ). Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 13 đồng chí (trong đó có 2 đồng chí nữ). Đồng chí Nguyễn Văn Quân được bầu giữ chức vụ Bí thư Tỉnh ủy. Các đồng chí Võ Công Lý, Phan Tấn Tài và Nguyễn Văn Cương được bầu giữ chức Phó Bí thư Tỉnh ủy.

7. Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long lần thứ VII (nhiệm kỳ 2001 - 2005)

Đại hội đã triệu tập 349 đại biểu đại diện cho hơn 14.700 đảng viên toàn tỉnh về dự. Đại hội khai mạc ngày 1-1-2011 và bế mạc ngày 4-1-2001. Đại hội vinh dự được đón đồng chí Nguyễn Tấn Dũng - Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ về dự.

Đại hội đề ra mục tiêu chủ yếu trong giai đoạn 2001-2005 là: "Đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn, đồng thời đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với đầu tư theo hướng phát triển công nghiệp và thương mại - dịch vụ. Khắc phục những tồn tại yếu kém trong nền kinh tế, nhịp độ tăng trưởng kinh tế cao hơn nhiệm kỳ qua. Tranh thủ thời cơ, khai thác tốt tiềm năng, lợi thế và lợi thế so sánh, phát huy tối đa các nguồn lực trong, ngoài tỉnh và nước ngoài để phát triển kinh tế - xã hội, tạo bước chuyển biến mới về xã hội, chuẩn bị tốt các điều kiện theo lộ trình hội nhập của cả nước. Nâng cao năng lực khoa học, công nghệ, giáo dục - đào tạo, phát huy nhân tố con người, chăm lo giải quyết các vấn đề bức xúc về việc làm, giảm nghèo, cải thiện đời sống nhân dân, tăng cường kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và tạo các tiền đề cần thiết khác, tạo đà cho giai đoạn phát triển tiếp theo. Bảo đảm quốc phòng an ninh".

Đại hội bầu ra Ban Chấp hành mới gồm 43 đồng chí (trong đó có 5 đồng chí nữ). Đồng chí Nguyễn Văn Quân - Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng - được bầu giữ chức Bí thư Tỉnh ủy, đồng chí Phan Đức Hưởng và đồng chí Trương Văn Sáu được bầu giữ chức Phó Bí thư Tỉnh ủy.

8. Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long lần thứ VIII (nhiệm kỳ 2005 - 2010)

Đại hội đã triệu tập 295 đại biểu đại diện cho hơn 18.000 đảng viên toàn tỉnh về dự. Đại hội khai mạc ngày 21-12-2005 và bế mạc ngày 23-12-2005. Đại hội vinh dự được đón đồng chí Nguyễn Tấn Dũng - Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ - thay mặt Bộ Chính trị, Ban Bí thư về dự và trực tiếp

http://tieulun.hopto.org

chỉ đạo Đại hội. Đến dự Đại hội còn có đồng chí Bùi Quang Huy, Phó Trưởng ban và các đồng chí Thường trực Ban chỉ đạo khu Tây Nam Bộ, đồng chí Đặng Huỳnh Mai - Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đại hội đề ra phương hướng chủ yếu trong giai đoạn 2005 - 2010 là: "Huy động mọi nguồn lực, tập trung khai thác tiềm năng, lợi thế để có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, trọng tâm là đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các ngành dịch vụ trên cơ sở phát triển nông nghiệp toàn diện, hiện đại. Phấn đấu đạt mức tăng trưởng kinh tế ngang bằng hoặc cao hơn các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, chất lượng cao, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa. Phát triển nền văn hóa tiên tiến, lành mạnh làm nền tảng tư tưởng xã hội. Nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, đẩy lùi các tệ nạn xã hội. Xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới".

Đại hội bầu ra Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa VIII (2005 - 2010) gồm 49 đồng chí và bầu đoàn đại biểu dự Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng gồm 12 đại biểu chính thức và 1 đại biểu dự khuyết. Đồng chí Trương Văn Sáu được bầu giữ chức Bí thư Tỉnh ủy. Các đồng chí Phan Đức Hưởng và đồng chí Phạm Văn Đấu được bầu giữ chức Phó Bí thư Tỉnh ủy. Tháng 6-2009 đồng chí Đặng Thị Ngọc Thịnh được Bộ Chính trị quyết định điều động về làm Phó Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Long.

9. Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long lần thứ XIX (nhiệm kỳ 2010 - 2015)

Đại hội đại biểu lần thứ IX Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long diễn ra từ ngày 18 đến ngày 20-10-2010, tại Hội trường Tỉnh ủy Vĩnh Long. Đại hội đã triệu tập 306 đại biểu, đại diện cho hơn 26.000 đảng viên các chi, đảng bộ trong tỉnh. Chủ đề Đại hội là "Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ, phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nhanh và bền vững, quyết tâm xây dựng Vĩnh Long thành tỉnh trung bình khá trong khu vực".

Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành Đảng bộ gồm 54 đồng chí, đồng chí Đặng Thị Ngọc Thịnh - Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng - được đắc cử chức Bí thư Tỉnh ủy. Đây là nữ Bí thư Tỉnh ủy đầu tiên của tỉnh Vĩnh Long.

http://tieulun.hopto.org

Chương II

CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ, ĐOÀN THỂ XÃ HỘI TỈNH VĨNH LONG

I- ĐOÀN THANH NIÊN TỈNH VĨNH LONG

1. Giai đoạn 1930 - 1945

Tuy trong suốt thời kỳ này, ở tỉnh Vĩnh Long chưa có hệ thống tổ chức Đoàn Thanh niên từ tỉnh đến cơ sở, nhưng thanh niên luôn là lực lượng nòng cốt trong mọi phong trào đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ và là một trong những lực lượng chủ lực góp phần cùng toàn Đảng, toàn quân, toàn dân tiến hành cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công.

2. Giai đoạn 1945 - 1954

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, hưởng ứng Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, lớp lớp thanh niên đã lên đường kháng chiến. Đoàn Thanh niên Cứu quốc phát triển rộng khắp ở các địa phương và giữ vai trò là lực lượng nòng cốt tham gia kháng chiến, có nhiệm vụ: Củng cố khối đại đoàn kết thanh niên trong tỉnh; giáo dục và lãnh đạo Hội Thiếu nhi Cứu quốc; xây dựng các tổ chức Thanh niên Cứu quốc trong các cơ quan và lực lượng vũ trang; phát động phong trào tăng gia sản xuất ủng hộ tiền tuyến và phong trào thanh niên chống bình định, phong trào quân sự hóa thanh niên và thanh niên tham gia chiến đấu chống bình định lấn chiếm.

Năm 1951, hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh được sáp nhập thành tỉnh Vĩnh Trà. Tỉnh Đoàn được mang tên Đoàn Thanh niên Cứu quốc tỉnh Vĩnh Trà. Đoàn có nhiệm vụ: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục chính trị, tư tưởng, nâng cao giác ngộ cách mạng trong đoàn viên thanh niên; xây dựng tổ chức đoàn các cấp phù hợp với tình hình thực tế; vận động thanh niên chống bắt lính và công tác địch vận, ngụy vận; vận động, tổ chức thanh niên tham gia chiến đấu chống bình định lấn chiếm và phá thế kìm kẹp của địch, bảo vệ thành quả cách mạng.

Trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp, dưới sự lãnh

http://tieulun.hopto.org

đạo của Tỉnh ủy Vĩnh Trà, cán bộ Đoàn Thanh niên và đoàn viên, thanh niên đã tham gia đấu tranh anh dũng. Lực lượng thanh niên đã góp phần vào chiến thắng chung của dân tộc, đánh đuổi thực dân Pháp ra khỏi đất nước.

3. Giai đoạn 1954 - 1975

Để phù hợp tình hình thực tế, tháng 10-1954, tỉnh Vĩnh Trà được tách ra làm hai tỉnh: Vĩnh Long và Trà Vinh. Tỉnh Đoàn Thanh niên tách làm hai. Lúc bấy giờ, Đoàn Thanh niên Cứu Quốc được đổi tên thành Đoàn Thanh niên Lao động. Trong giai đoạn đầu Đoàn hoạt động với nhiều hình thức bí mật, bán công khai và công khai. Đoàn Thanh niên đã tích cực tham gia các phong trào cùng nhân dân đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ, đòi địch thi hành Hiệp định Giơnevơ.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhận được mệnh lệnh chuẩn bị đồng khởi (đêm 14-9-1960), Đoàn Thanh niên tỉnh đẩy mạnh phong trào phát triển Đoàn và lực lượng thanh niên nòng cốt, mỗi chi đoàn xã đều có từ 7-15 đoàn viên làm nòng cốt chuẩn bị cho phong trào đồng khởi. Hàng ngàn đoàn viên, thanh niên đã gia nhập lực lượng vũ trang chiến đấu và lực lượng dân quân, du kích giết giặc giữ làng.

Giai đoạn 1960 - 1964, Đoàn Thanh niên đã giữ vai trò xung kích phối hợp cùng toàn quân, toàn dân trong tỉnh tiến hành ba mũi giáp công đánh bại chương trình bình định lập ấp chiến lược của địch, củng cố và mở rộng vùng nông thôn giải phóng, làm tiêu hao, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, góp phần cùng chiến trường miền Nam bẻ gãy chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mỹ.

Hưởng ứng lời kêu gọi dốc sức cho cuộc Tổng tiến công mùa Xuân 1968 của Đảng, hầu hết đoàn viên đều đăng ký "Đảng cần thanh niên có", sẵn sàng gia nhập lực lượng vũ trang chiến đấu, nhiều nữ thanh niên hiến tặng nữ trang cho cách mạng. Sau gần một tháng chuẩn bị, lực lượng đảng viên và đoàn viên đã chuyển vào thị xã gần 2 tấn vũ khí vào cất giấu trong các cơ sở nội tuyến. Đoàn viên và thanh niên đã đóng vai trò xung kích góp phần to lớn vào chiến thắng của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân.

Năm 1972, toàn tỉnh có 1.744 đoàn viên, có 341 thanh niên gia nhập quân đội. Năm 1974, số thanh niên gia nhập quân đội tăng lên 1.675 người, 2.811 người vào lực lượng dân quân và du kích. Phong trào thanh niên tham gia chiến đấu diễn ra khắp nơi từ nông thôn đến thành thị. Năm 1974, toàn tỉnh tiêu diệt bức rút, bức hàng 594 đồn, bốt, giải phóng 18 xã... tạo đà cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 giành thắng lợi.

http://tieulun.hopto.org

4. Giai đoạn 1975 - 2010

Trong những ngày đầu quân giải phóng tiến vào tiếp quản thị xã Vĩnh Long, lực lượng đoàn viên, thanh niên xung kích và học sinh các trường học đã tích cực tham gia lập lại trật tự khu phố và các phong trào "Đâu cần thanh niên có, việc gì khó có thanh niên". Đoàn Thanh niên Lao động Việt Nam tỉnh Vĩnh Long đã lãnh đạo, tập hợp được mọi tầng lớp thanh niên tham gia tổ chức đoàn và các phong trào lao động sản xuất, làm thủy lợi, thanh niên xung phong xây dựng vùng kinh tế mới. Phong trào hoạt động của Đoàn Thanh niên Lao động thật sự thu hút được sự nhiệt tình hăng hái của giới trẻ.

Từ năm 1975 đến nay, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Vĩnh Long đã qua các kỳ đại hội:

- Đại hội Đại biểu Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Vĩnh Long lần thứ I (nhiệm kỳ 1977 - 1982), đồng chí Nguyễn Văn Cương (Tư Truyền) được bầu làm Bí thư, đồng chí Phan Đức Hưởng và đồng chí Nguyễn Văn Thanh được bầu làm Phó Bí thư.

- Đại hội đại biểu Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Vĩnh Long lần thứ II (nhiệm kỳ 1982 - 1987).

- Đại hội đại biểu Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Vĩnh Long lần thứ III (nhiệm kỳ 1987 - 1992), đồng chí Phan Đức Hưởng được bầu làm Bí thư, đồng chí Trần Hoàng Kim và đồng chí Trần Khiêu làm Phó Bí thư.

- Đại hội đại biểu Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Vĩnh Long lần thứ IV (nhiệm kỳ 1992 - 1997), đồng chí Phạm Văn Lực được bầu làm Bí thư, đồng chí Trần Văn Khái và đồng chí Trần Văn Rón làm Phó Bí thư.

- Đại hội đại biểu Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh khóa V (nhiệm kỳ 1997 - 2002), đồng chí Nguyễn Văn Sang được bầu làm Bí thư, đồng chí Nguyễn Thành Nghiệp và đồng chí Nguyễn Khắc Nhu làm Phó Bí thư.

- Đại hội đại biểu Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Vĩnh Long lần thứ VI (nhiệm kỳ 2002 - 2007), đồng chí Nguyễn Thành Nghiệp được bầu làm Bí thư, đồng chí Võ Văn Sê và đồng chí Lê Thị Hồng Đào làm Phó Bí thư.

- Đại hội đại biểu Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh lần thứ VII (nhiệm kỳ 2007 - 2012), đồng chí Lê Thị Hồng Đào được bầu làm Bí thư, đồng chí Trần Văn Trạch và đồng chí Huỳnh Thị Mỹ Hà làm Phó Bí thư.

Tuy nhiên do yêu cầu công tác, năm 2010, Tỉnh ủy phân công đồng chí Nguyễn Minh Dũng làm Bí thư Tỉnh Đoàn thay đồng chí Lê Thị Hồng Đào (về nhận nhiệm vụ Bí thư Huyện ủy Long Hồ); đồng chí Nguyễn Minh Dũng làm Phó Bí thư Tỉnh Đoàn thay đồng chí Huỳnh Thị Mỹ Hà về nhận nhiệm vụ Thư ký Đoàn đại biểu Quốc hội.

http://tieulun.hopto.org

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đặc biệt trong công cuộc đổi mới đất nước, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Vĩnh Long đã lãnh đạo đoàn viên, thanh niên phát huy sức trẻ không ngừng học tập nâng cao trình độ, năng lực công tác hoàn thành nhiệm vụ được giao trên mọi lĩnh vực và đẩy mạnh phong trào lập thân lập nghiệp góp phần phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà.

II- HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ TỈNH VĨNH LONG

Ngày 20-10-1930, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam được thành lập. Theo đó, vào cuối tháng 10-1930, Tỉnh ủy Vĩnh Long đã chỉ đạo thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Ban Chấp hành có ba thành viên, đồng chí Trần Thị Hân làm Hội trưởng. Trong 80 năm qua, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh đã lãnh đạo hội viên và chị em phụ nữ vươn lên vượt qua khó khăn, vừa xây dựng kinh tế gia đình, vừa tích cực tham gia phong trào đấu tranh giữ nước, góp phần đáng kể vào thắng lợi chung của đất nước - giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước. Trong giai đoạn xây dựng đất nước, phụ nữ Vĩnh Long đã không ngừng học tập, lao động cần cù, sáng tạo góp phần đáng kể vào công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Các giai đoạn xây dựng và phát triển cụ thể của Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Vĩnh Long là:

1. Giai đoạn 1930 - 1945

Ngay từ những ngày đầu có Đảng, nhiều phụ nữ đã nhanh chóng gia nhập vào hàng ngũ của Đảng, năm 1930, Vĩnh Long đã có trên 20 đảng viên nữ. Được sự lãnh đạo của Đảng và trực tiếp là Hội Liên hiệp Phụ nữ, phụ nữ Vĩnh Long đã nhận rõ hơn tội ác của thực dân và địa chủ và mạnh dạn tham gia đấu tranh. Từ đó, không có phong trào đấu tranh nào không có phụ nữ tham gia.

Từ năm 1930 trở đi, trên địa bàn tỉnh liên tiếp diễn ra nhiều cuộc mít tinh, biểu tình đòi dân sinh dân chủ, phụ nữ chiếm đa số. Có những thời điểm dù bị địch tăng cường khủng bố truy bắt nhưng những đảng viên nữ vẫn không khuất phục, tiếp tục lãnh đạo phong trào đấu tranh bằng nhiều hình thức như tổ đọc báo, tổ vạn vần đổi công cấy, gặt, tương trợ, ái hữu, hội đi xe đạp... Qua đó, phong trào đấu tranh ngày càng lớn mạnh, góp phần làm cho thực dân Pháp và tay sai phải thỏa thuận nhiều yêu sách của những người lao động nghèo khổ.

Tham gia khởi nghĩa Nam Kỳ năm 1940, ngoài tích cực tham gia mít tinh, rải truyền đơn phát động phong trào quần chúng, nhiều đội nữ du kích ra đời. Đặc biệt, Ban lãnh đạo khởi nghĩa do Tỉnh ủy Vĩnh Long thành lập gồm bốn đồng chí, có hai đồng chí là nữ. Đó

http://tieulun.hopto.org

là, đồng chí Ngô Thị Huệ - Phó Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Long, đồng chí Nguyễn Thị Hồng - Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy Vũng Liêm. Tham gia chuẩn bị cho phong trào khởi nghĩa, phụ nữ đã thành lập Ban tiếp tế lương thực, Ban cứu thương phục vụ cho quân khởi nghĩa; phụ nữ các cơ sở hợp pháp được phân công canh gác bảo vệ các điểm tập luyện võ trang chuẩn bị khởi nghĩa. Nhiều chị em phụ nữ ở các địa phương đã tham gia thực hiện tốt công tác tiếp tế, chăm sóc, bảo vệ thương binh.

Từ năm 1943, được sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, Mặt trận Việt Minh, Hội Phụ nữ Cứu quốc được thành lập, phong trào phụ nữ được củng cố và tăng cường hoạt động mạnh ở nhiều địa phương trong tỉnh. Năm 1945, hội viên Hội Phụ nữ Cứu quốc lên đến 70.000 người và đã góp phần tích cực vào thắng lợi của cuộc Tổng khởi nghĩa tháng 8 năm 1945.

2. Giai đoạn 1945 - 1954

Trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, phụ nữ Vĩnh Long vừa lo hậu phương sản xuất chống giặc đói, tham gia chống giặc dốt, nuôi quân vừa trực tiếp tham gia công cuộc trường kỳ kháng chiến chống giặc bằng nhiều hình thức, trên mọi địa bàn, kể cả những vùng xung yếu hoặc ngay trong lòng địch. Mặt trận nào cũng có phụ nữ tham gia. Dưới sự lãnh đạo của Hội Phụ nữ Cứu quốc, phụ nữ Vĩnh Long đã góp phần quan trọng cùng toàn dân đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi.

3. Giai đoạn 1954 - 1975

Trong suốt 21 năm đấu tranh chống đế quốc Mỹ và tay sai, phụ nữ Vĩnh Long đã vượt qua mọi khó khăn, nguy hiểm phục vụ chiến đấu và trực tiếp tham gia chiến đấu rất kiên cường. Không chỉ mạnh về đấu tranh chính trị, phụ nữ còn là những chiến sĩ ngoan cường, mưu trí, sáng tạo trong chiến đấu. Bên cạnh đó, nhiều phụ nữ đã tiễn chồng, con và không ít người đã khóc thầm lặng lẽ vì chồng, con họ vĩnh viễn hy sinh không về. Họ một lòng hy sinh không tiếc máu xương của bản thân mình và người thân vì độc lập tự do của Tổ quốc. Phụ nữ là một lực lượng đã góp phần quan trọng làm nên đại thắng mùa Xuân 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, xây dựng nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa

4. Giai đoạn 1975 - 2011

Thời kỳ 1975 - 1992: Cùng với việc vận động phụ nữ tỉnh nhà tham gia cải tạo và xây dựng chính quyền, xây dựng người phụ nữ xã hội chủ nghĩa làm tròn nghĩa vụ với Tổ quốc và xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc..., Hội Phụ nữ tỉnh Vĩnh Long phát triển hội viên, xây dựng tổ chức hội vững mạnh, vận động thực hiện tốt phong trào "Người phụ nữ

http://tieulun.hopto.org

mới xây dựng và bảo vệ Tổ quốc", chăm lo bảo vệ quyền lợi, chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em, hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh tế gia đình...

Thời kỳ 1992 - 1996: Năm 1991, tỉnh Cửu Long chia làm hai tỉnh: Vĩnh Long - Trà Vinh. Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Vĩnh Long thực hiện nhiệm vụ đoàn kết, giáo dục, động viên phụ nữ đẩy mạnh phong trào "Phụ nữ giúp nhau làm kinh tế gia đình, nuôi dạy con tốt, hạn chế tình trạng trẻ em suy dinh dưỡng và bỏ học".

Thời kỳ 1997 - 2001: Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh vận động thực hiện hai phong trào thi đua: "Phụ nữ tích cực học tập, lao động, sáng tạo, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình hạnh phúc", "Phụ nữ giúp nhau phát triển kinh tế gia đình".

Thời kỳ 2001 - 2006: Hội Liên hiệp Phụ nữ thực hiện phong trào thi đua "Phụ nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo, xây dựng gia đình hạnh phúc".

Thời kỳ 2006 - 2011: Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh vẫn tiếp tục vận động phụ nữ thực hiện tốt phong trào thi đua "Phụ nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo, xây dựng gia đình hạnh phúc".

Là một tổ chức chính trị - xã hội tập hợp rộng rãi các tầng lớp phụ nữ, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Vĩnh Long hoạt động vì sự bình đẳng, phát triển của phụ nữ, chăm lo, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của phụ nữ. Hiện nay, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh có tám huyện, thành hội và Ban công tác nữ công an, quân sự, nữ công Liên đoàn lao động tỉnh và 107 chi hội cấp cơ sở (phường, xã, thị trấn), với 855 chi hội và trên 125.000 hội viên).

Từ năm 1975 đến 2011, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Vĩnh Long đã qua chín kỳ đại hội:

- *Đại hội lần thứ I* tổ chức năm 1975 bầu bà Dương Thị Ánh (Hai Tiến) làm Hội trưởng.

- *Đại hội lần thứ II* tổ chức vào năm 1980, Ban Chấp hành gồm 39 người, bà Lưu Thị Trang (Mười Nhân) làm Hội trưởng.

- *Đại hội lần thứ III* tổ chức vào năm 1982, Ban Chấp hành gồm 44 người, bà Lưu Thị Trang làm Hội trưởng.

- *Đại hội lần thứ IV* được tổ chức vào năm 1987, Ban Chấp hành gồm 34 người, bà Lê Thị Tốt (Năm Hạnh) làm Hội trưởng.

- *Đại hội lần thứ V* được tổ chức vào năm 1992, Ban Chấp hành gồm 19 người, bà Trương Thị Lẽ (Sáu Thủy) làm Chủ tịch.

- *Đại hội lần thứ VI* được tổ chức vào năm 1997, Ban Chấp hành gồm 29 người, bà Phạm Thị Xinh làm Chủ tịch.

- *Đại hội lần thứ VII* được tổ chức vào năm 2001, Ban Chấp hành gồm 31 người, bà Phạm Thị Xinh tiếp tục làm Chủ tịch.

- *Đại hội lần thứ VIII* được tổ chức vào năm 2006, Ban Chấp hành gồm 35 người, bà Nguyễn Thị Thanh Nguyên làm Chủ tịch.

- *Đại hội lần thứ IX* được tổ chức vào năm 2011, Ban Chấp hành gồm 35 người, bà Nguyễn Thị Minh Hạnh là Chủ tịch.

http://tieulun.hopto.org

III- LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH VĨNH LONG

1. Giai đoạn 1930 - 1975

Năm 1930, ở tỉnh Vĩnh Long, lực lượng công nhân tuy chưa nhiều do sự phát triển của kinh tế công thương còn chậm, chỉ bao gồm một bộ phận những lao động thời vụ làm thuê cho các lò gạch, lò nước tương, nhà máy chà gạo, lò tương, chao, bến tàu, xe... nhưng tổ chức Công hội đỏ bắt đầu hình thành trong các cơ sở tiểu thủ công nghiệp, phong trào tham gia đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ, chống bóc lột trong công nhân dần dần phát triển mạnh mẽ.

Trong 15 năm (1930 - 1945), dưới sự lãnh đạo của Đảng, đội ngũ công nhân và quần chúng lao động đã được giáo dục, giác ngộ và tập hợp vào tổ chức với nhiều hình thức phù hợp với từng giai đoạn cách mạng như: Công hội đỏ, Hội Ái hữu, Hội Tương tế, Nghiệp đoàn, Công nhân phản đế, Công nhân Cứu quốc, Thanh niên Tiền phong ban xí nghiệp... Với nhiều biện pháp đấu tranh từ công khai, bán công khai đến bí mật, lực lượng công nhân và lao động Vĩnh Long đã tham gia dưới nhiều hình thức đấu tranh: mít tinh, tuần hành biểu dương lực lượng, rải truyền đơn, căng biểu ngữ, hoạt động vũ trang và bán vũ trang... Lực lượng công nhân đã phát huy sức mạnh và tính tiền phong giai cấp của mình góp phần xứng đáng vào sự thành công của Cách mạng Tháng Tám.

Sau Cách mạng Tháng Tám, các đoàn thể của công nhân lao động tỉnh Vĩnh Long đều thống nhất mang tên Hội Công nhân Cứu quốc Vĩnh Long. Ngay sau khi thực dân Pháp tái chiếm lại Vĩnh Long, cùng với các lực lượng khác, lực lượng công nhân tự trang bị vũ khí đánh giặc và tham gia đấu tranh chính trị, đóng góp tài sức, vật lực cho công cuộc kháng chiến trường kỳ.

Ngày 20-7-1946, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam chính thức thành lập, là tổ chức đoàn thể của giai cấp công nhân lao động. Ngày 7-11-1946, Tổng Công đoàn Nam Bộ đổi tên thành Liên hiệp Nghiệp đoàn Nam Bộ trực thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Tại tỉnh Vĩnh Long, lực lượng công nhân luôn có mặt cùng toàn dân trên các trận tuyến đấu tranh, góp phần đưa cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp đến thắng lợi.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thời kỳ đầu, công nhân Vĩnh Long từ lực lượng lao động ở các lò gạch đến các nghiệp đoàn xe lôi, xe lam, bán hàng... đều tham gia với các hình thức đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ như tăng lương, chống các hoạt động mị dân của chính quyền tay sai, đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ, bãi công... Lực lượng công nhân lao động tại các cơ sở sản xuất, công chức, viên chức được giác ngộ cách mạng đã tích cực tham gia các

http://tieulun.hopto.org

cuộc đấu tranh giành quyền làm chủ ở các vùng ven, cung cấp tình hình, tạo điều kiện cho các cuộc nổi dậy, bảo vệ vùng giải phóng của nông dân trong phong trào Đồng khởi năm 1960.

Năm1961, theo chủ trương của Tỉnh ủy Vĩnh Long và Hội Lao động Giải phóng miền Nam, Ban Đô thị tỉnh đã được thành lập có nhiệm vụ vận động công nhân, lao động ở thành thị. Ban đã đề ra chủ trương sử dụng các hình thức "biến tướng", các tổ chức nghiệp đoàn để hướng công nhân, người lao động đi đúng mục tiêu cách mạng. Theo đó, các nghiệp đoàn ngành nghề được thành lập rộng khắp thu hút được đông đảo công nhân, lao động, viên chức tham gia. Năm 1962, Nghiệp đoàn Tiểu thương Chợ Vĩnh Long thành lập được một chi bộ Đảng và đã huy động được gần 2.000 người phối hợp với nhân dân thị xã đấu tranh đòi Ban Quản lý chợ không tăng thuế. Vừa gây rối loạn nội bộ địch, công nhân, lao động trong tỉnh còn tham gia mua vũ khí, nguyên liệu vận chuyển vào khu căn cứ, các công xưởng sản xuất, làm giao liên. Đến cuối năm 1964 đầu 1965, Hội Lao động được thành lập ở đều khắp các cấp, các ngành và đã đóng vai trò là một trong những đoàn thể quan trọng của cách mạng. Từ đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ, công nhân, lao động đã chuyển sang đấu tranh chính trị, trực tiếp hoặc gián tiếp cùng với toàn quân, toàn dân đánh phá bình định của địch, giành đất, phát triển thực lực, góp phần vào thắng lợi chung giải phóng tỉnh nhà, giải phóng miền Nam ngày 30-4-1975.

Trong những ngày đầu tỉnh nhà được giải phóng, công nhân - lao động Vĩnh Long là lực lượng nòng cốt trong việc giữ gìn, bảo vệ nhà máy, xí nghiệp, kho tàng, công sở và nhanh chóng khôi phục sản xuất.

2. Giai đoạn 1975 - 2010

Tháng 8-1975, Tỉnh ủy Vĩnh Long điều động đồng chí Nguyễn Văn Ai phụ trách Ban Công vận tỉnh. Năm 1976, Vĩnh Long và Trà Vinh sáp nhập thành tỉnh Cửu Long. Tháng 3-1976, Liên hiệp Công đoàn tỉnh Cửu Long được thành lập, Ban Chấp hành gồm 27 người, do đồng chí Đào Thị Biểu làm Thư ký. Chức năng, nhiệm vụ của Liên hiệp Công đoàn bấy giờ là: Tuyên truyên giáo dục nâng cao ý thức giác ngộ xã hội chủ nghĩa, phát động phong trào thi đua sản xuất và công tác trong công nhân, viên chức, chăm lo quyền lợi cho công nhân, viên chức.

Từ năm 1975 đến năm 2010, Công đoàn tỉnh Vĩnh Long đã qua tám kỳ đại hội, mỗi một nhiệm kỳ, Công đoàn có một nhiệm vụ phù hợp với yêu cầu tình hình thực tế:

- *Đại hội lần thứ I* (nhiệm kỳ 1977 - 1980) từ ngày 20 đến ngày 24-9-1977, có 241 đại biểu tham dự, Ban Chấp hành gồm 21 người, bà Đào Thị Biểu được bầu làm Thư ký.

http://tieulun.hopto.org

Nhiệm kỳ này, Công đoàn tỉnh có nhiệm vụ: Xây dựng đội ngũ công nhân, viên chức, lao động trong tỉnh lớn mạnh về mọi mặt, đẩy mạnh phát huy quyền làm chủ của công nhân, viên chức, lao động, đi đầu trong ba cuộc cách mạng; xây dựng Công đoàn vững mạnh, chăm lo bảo vệ quyền lợi các đoàn viên...

- *Đại hội lần thứ II* (nhiệm kỳ 1981-1983) được tổ chức từ ngày 4 đến ngày 7-1980, có 250 đại biểu tham dự, Ban Chấp hành gồm 21 người, bà Đào Thị Biểu tiếp tục được bầu làm Thư ký.

Nhiệm vụ trọng tâm thời kỳ này là không ngừng bồi dưỡng năng lực toàn diện, ra sức giáo dục chính trị, tư tưởng, phát huy quyền làm chủ của cán bộ, công nhân, viên chức làm sức bật thúc đẩy mạnh mẽ việc đổi mới quản lý và tổ chức chỉ đạo sản xuất... Đội ngũ cán bộ, viên chức phải đi đầu trong việc tổ chức và thực hiện các nhiệm vụ chính trị của tỉnh...

- *Đại hội lần thứ III* (nhiệm kỳ 1983 - 1987) được tổ chức từ ngày 18 đến ngày 19-7-1983, có 335 đại biểu tham dự, Ban Chấp hành gồm 27 người; bà Đào Thị Biểu tiếp tục được bầu làm Thư ký.

Nhiệm vụ của nhiệm kỳ này là động viên tinh thần chủ động, sáng tạo và ý chí tự lực, tự cường của công nhân, viên chức; đẩy mạnh phong trào thi đua, nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, khoa học - kỹ thuật và nghiệp vụ. Nâng cao ý thức giác ngộ giai cấp công nhân tham gia cải tiến về tổ chức và quản lý, chống các biểu hiện tiêu cực trong quản lý kinh tế và đời sống. Xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh.

- *Đại hội lần thứ IV* (nhiệm kỳ 1988 - 1992) bà Đào Thị Biểu tiếp tục được bầu làm Thư ký.

Nhiệm kỳ này, Công đoàn đặc biệt chú trọng công tác tổ chức cán bộ; phân cấp xây dựng công đoàn cơ sở vững mạnh tự quyết định, tự chịu trách nhiệm về các hoạt động.

- *Đại hội lần thứ V* (nhiệm kỳ 1993 - 1998) được tổ chức vào tháng 6-1993, từ đại hội này, Công đoàn tỉnh được đổi tên thành Liên đoàn Lao động, Ban Chấp hành gồm 29 đồng chí, Bà Đào Thị Biểu tái cử chức danh Chủ tịch.

Nhiệm vụ chung của nhiệm kỳ này là: Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động vì sự ổn định và phát triển của đất nước, vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội văn minh, vì lợi ích của người lao động.

- *Đại hội lần thứ VI* (nhiệm kỳ 1998 - 2003) được tổ chức vào ngày 28-7-1998, Ban Chấp hành gồm 27 đồng chí, đồng chí Ngô Thị Hồng Lạc được bầu làm Chủ tịch. Với nhiệm vụ chung: Xây dựng giai cấp công nhân và tổ chức công đoàn vững mạnh; chăm lo bảo vệ quyền lợi hợp pháp chính đáng của công nhân viên chức, lao động, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

http://tieulun.hopto.org

- *Đại hội lần thứ VII* (nhiệm kỳ 2003 - 2008) được tổ chức vào ngày 31-7 và 1-8-2003, đồng chí Ngô Thị Hồng Lạc được bầu làm Chủ tịch.

Nhiệm vụ của nhiệm kỳ: Góp phần tạo việc làm, chăm lo đời sống; đoàn kết xây dựng đội ngũ cán bộ, viên chức, lao động; xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh, góp phần thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đến giữa nhiệm kỳ, Ban Thường vụ Liên đoàn Lao động tỉnh bầu đồng chí Cao Thanh Chí làm Chủ tịch thay cho đồng chí Ngô Thị Hồng Lạc nghỉ hưu.

- *Đại hội lần thứ VIII* (nhiệm kỳ 2008 - 2013), đồng chí Cao Thanh Chí tiếp tục được bầu làm Chủ tịch. Nhiệm vụ của nhiệm kỳ này là chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công nhân, viên chức, lao động; xây dựng và phát triển về số lượng, chất lượng đoàn viên và tổ chức công đoàn vững mạnh, xứng đáng là lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở địa phương.

IV- HỘI NÔNG DÂN TỈNH VĨNH LONG

1. Giai đoạn 1930 - 1945

Giữa lúc đời sống nhân dân ta lâm vào hoàn cảnh cùng cực bởi sự bóc lột tàn khốc của thực dân và địa chủ, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đã trở thành bước ngoặt lịch sử của cách mạng Việt Nam và phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân, trong đó có giai cấp nông dân cả nước nói chung và nông dân Vĩnh Long nói riêng. Từ tháng 3-1930 đến cuối năm 1930, ở Vĩnh Long đã diễn ra hàng chục cuộc mít tinh, tuần hành đòi dân sinh, dân chủ thu hút hàng trăm, hàng ngàn lượt quần chúng, nông dân tham gia. Trong đó có nhiều cuộc đấu tranh vào tận trụ sở đốt phá giấy tờ của địch.

Trong giai đoạn 1930 - 1935, tổ chức nông hội được thành lập, củng cố và phát triển ở nhiều địa phương, đã tập hợp được nhiều quần chúng, trong đó có lực lượng nông dân tiến hành nhiều cuộc đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ. Đến giữa năm 1937, khắp vùng nông thôn trong tỉnh phát triển mạnh phong trào đấu tranh bán công khai với hình thức mít tinh, nhiều nơi nông dân còn diễu hành đòi miễn thuế thân, đòi mượn đất công điền, đòi địa chủ không thu lúa khi bị thiên tai... Phong trào này ngày càng lớn mạnh trong tỉnh và từ đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ dần dần chuyển sang đấu tranh chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đặc biệt, cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ nổ ra đêm 22 rạng 23-11-1940 đã diễn ra ở nhiều địa phương trong và ngoài tỉnh, trong đó ở huyện Vũng Liêm, lực lượng khởi nghĩa đã chiếm và giữ được quận lỵ trong nhiều giờ.

Trong giai đoạn này, ở Vĩnh Long tuy Hội Nông dân Cứu quốc về mặt tổ chức chưa được hình thành nhưng dưới

http://tieulun.hopto.org

sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, nông dân Vĩnh Long từng bước trưởng thành về nhận thức, vai trò, vị trí, sức mạnh đoàn kết giữa khối liên minh công - nông; trở thành lực lượng quân chủ lực cách mạng và là nơi cung cấp vật lực, tài lực cho cách mạng; là lực lượng chính tham gia Khởi nghĩa Nam Kỳ 1940 và cách mạng Tháng Tám năm 1945.

2. Giai đoạn 1945 - 1954

Sau Cách mạng Tháng Tám thành công, Hội Nông dân tỉnh vẫn chưa được thành lập nhưng một số huyện như Chợ Lách (bấy giờ thuộc Vĩnh Long), huyện Tam Bình bắt đầu xây dựng tổ chức hội, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Do đó, đồng chí Nguyễn Hữu Thế - Chủ nhiệm Mặt trận Việt Minh tỉnh phải kiêm nhiệm phụ trách phong trào nông vận. Tháng 7-1946, Tỉnh ủy lâm thời Vĩnh Long thành lập, đồng chí Phan Văn Đáng làm Bí thư kiêm phụ trách nông vận. Tháng 10-1946, Tỉnh ủy Vĩnh Long chính thức được thành lập, đồng chí Phan Văn Đáng tiếp tục làm Bí thư và phụ trách nông hội. Ban Chấp hành Hội Nông dân Cứu quốc chính thức được thành lập, có Ban Thư ký và văn phòng hội, đồng chí Nguyễn Văn Ngự làm Hội trưởng (từ năm 1946 đến năm 1949). Theo đó, Hội Nông dân cấp huyện và cơ sở được thành lập. Đến cuối năm 1948, Hội Nông dân Cứu quốc phát triển được 23.335 hội viên. Hội vận động nông dân đẩy mạnh phong trào hợp tác với nhau trong sản xuất như vạn vần đổi công, chống giặc dốt, tích cực quyên góp tiền, của ủng hộ kháng chiến, diệt tề trừ gian... Nông dân là một trong những lực lượng tích cực tham gia toàn quốc kháng chiến, tham gia dân quân, phá hoại các tuyến giao thông, phục vụ bộ đội và du kích đánh địch... Tổ chức nông hội còn vận động nông dân đẩy mạnh phong trào thi đua sản xuất và tổ chức đại hội nông dân sản xuất giỏi hằng năm.

Được Hội Nông dân vận động, nông dân trong tỉnh đã thành lập các "làng đỡ đầu bộ đội". Đến cuối năm 1948, trong số 63 làng trong toàn tỉnh, có 43 làng, mỗi làng đỡ đầu một tiểu đội Vệ quốc đoàn hoặc Công an xung phong. Số tiền, vật dụng, thuốc men,... nông dân các làng đã đóng góp cho các đơn vị trong năm 1948 trị giá tới 81.750 đồng. Trong năm này, tỉnh Vĩnh Long có 37 làng thành lập Hội chống mù chữ với 5.000 hội viên do đồng chí Tổng Thư ký Hội Nông dân Cứu quốc làm Hội trưởng.

Năm 1951, hai tỉnh Trà Vinh, Vĩnh Long sáp nhập thành tỉnh Vĩnh Trà, đồng chí Đặng Văn Nhâm làm Hội trưởng Hội Nông dân tỉnh. Năm 1953, đồng chí Đinh Công Dụng làm Hội trưởng thay đồng chí Đặng Văn Nhâm được cử đi học.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Hội Nông dân Cứu quốc, trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, Nông hội

http://tieulun.hopto.org

là cơ sở vững chắc để cán bộ, đảng viên và lực lượng bộ đội bám trụ diệt ác, trừ gian và là lực lượng chủ lực đóng góp sức người, sức của cho kháng chiến.

3. Giai đoạn 1954 - 1975

Tháng 10-1954, tỉnh Vĩnh Trà được chia tách thành hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh. Được sự giáo dục và nâng cao giác ngộ cách mạng trong chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp, trong kháng chiến chống Mỹ, lực lượng nông dân vẫn quyết tâm theo Đảng. Từ năm 1954 - 1960, ngoài tiếp tục đóng góp sức người, sức của cho kháng chiến, nông dân Vĩnh Long đã tích cực tham gia đấu tranh đòi địch thi hành Hiệp định Giơnevơ, chống chính sách "cải cách điền địa" của Mỹ - Diệm. Phong trào đấu tranh tuy gian khó và nguy hiểm nhưng đến năm 1959, nhân dân các vùng nông thôn Vĩnh Long đã vùng lên đấu tranh chống khủng bố, bảo vệ thành quả cách mạng và bảo vệ chính mình. Ở hầu hết các vùng nông thôn, nhân dân đều nổi dậy đấu tranh, nhiều nơi nhân dân đã làm chủ tình hình tạo khí thế cho đồng khởi diễn ra vào ngày 14-9-1960 trong tỉnh. Sau đồng khởi, nhân dân ở nông thôn vẫn tiếp tục diệt ác, phá kìm và xây dựng ấp chiến đấu. Đến cuối năm 1960, tỉnh Vĩnh Long đã phá rã 2/3 bộ máy kìm kẹp của địch ở nông thôn, giải phóng 30/73 xã.

Thời kỳ 1961 - 1964, từ các cuộc khởi nghĩa từng phần ở nông thôn, đã tiến lên chiến tranh cách mạng. Nhân dân Vĩnh Long nói chung, nông dân trong tỉnh nói riêng, đã phát huy tinh thần tự lực, tự cường tiến hành chiến tranh nhân dân, dùng ba mũi giáp công chống địch bình định, phá ấp chiến lược, giành nhiều thắng lợi to lớn, toàn diện, phá vỡ hệ thống kìm kẹp của địch ở nông thôn, mở rộng vùng giải phóng.

Năm 1962, Ban Chấp hành Hội Nông dân gồm bảy đồng chí do đồng chí Lê Văn Vị làm Trưởng ban. Sau đồng khởi, ngoài vận động nông dân nổi dậy bao vây, tiêu diệt sinh lực địch, Ban Chấp hành Hội Nông dân các cấp còn làm nòng cốt trong công tác tiến hành tịch thu ruộng đất của địa chủ theo giặc hoặc vận động địa chủ ủng hộ kháng chiến chia một phần ruộng đất cho nông dân nghèo cày cấy. Đến cuối 1970, việc chia cấp đất cho dân nghèo cơ bản hoàn thành với hàng chục ngàn công ruộng.

Có ruộng đất sản xuất, đời sống nông dân ngày càng được nâng lên, ngoài đưa con em nhập ngũ chống giặc, gia nhập vào lực lượng du kích tham gia bao vây, bức rút, bức hàng đồn bốt, giải phóng dần các vùng, nông dân còn đóng góp lương thực ủng hộ kháng chiến. Chỉ trong mùa khô 1967- 1968, toàn tỉnh đã huy động trên 1.000 tấn lương thực. Không chỉ đóng góp lương thực, thực phẩm và trực tiếp đưa người thân đi kháng chiến, nông dân còn tham gia lực lượng dân quân, du kích tiến hành bao

http://tieulun.hopto.org

vây, bức rút, bức hàng đồn bốt địch, giải phóng dần vùng nông thôn và góp phần rất lớn vào cuộc Tổng tiến công nổi dậy mùa Xuân 1968.

Từ năm 1969 - 1970, nông dân đã vùng lên đấu tranh quyết liệt với địch, đặc biệt là hội viên Hội Nông dân vẫn kiên cường bám ruộng vườn sản xuất, biến nhà thành công sự nuôi giấu cán bộ và tham gia chống giặc. Bấy giờ, Hội Nông dân có nhiệm vụ hướng dẫn nông dân vừa chống địch càn quét vừa tăng gia sản xuất, nhiều gia đình bỏ ruộng vườn ra thành thị đã dần trở về quê sản xuất.

Khi cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ đến giai đoạn quyết liệt, nông dân là lực lượng xung kích đào chiến hào, xây pháo đài, tiếp tế nuôi quân và phối hợp với lực lượng vũ trang dùng ba mũi giáp công bao vây, bức rút đồn địch. Thắng lợi vẻ vang của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 đã kết thúc 21 năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Trong đó, nông dân Vĩnh Long đã góp phần rất lớn với vai trò là lực lượng nòng cốt, là đội quân chủ lực làm nhiệm vụ hậu phương phục vụ tiền tuyến, đã đóng góp sức người, sức của cho kháng chiến. Để đạt được điều này có vai trò vận động, sự tác động tích cực của Hội Nông dân các cấp.

Từ năm 1962 - 1966, đồng chí Lê Văn Vị (Ba Vị), làm Chủ tịch Mặt trận Giải phóng, Trưởng Ban Chấp hành Hội Nông dân tỉnh.

Từ năm 1967 - 1969, đồng chí Nguyễn Văn Tụi (Sáu Chánh) làm Trưởng ban.

Từ năm 1972 - 1975 đồng chí Nguyễn Văn Trác (Tám Lạc) làm Trưởng ban.

4. Giai đoạn 1975 - 2000

Đất nước vừa trải qua chiến tranh, kinh tế nghèo nàn, sản xuất lạc hậu, đời sống người nông dân gặp nhiều khó khăn. Sau ngày đất nước thống nhất, nhiều người trước đây vì tránh bom đạn bỏ ra thành thị sinh sống nay đã trở về quê nhưng thiếu tư liệu sản xuất, cuộc sống khó khăn... Trước tình hình đó, Hội Nông dân các cấp được củng cố về tổ chức để lãnh đạo hội viên và nông dân sản xuất, ổn định đời sống. Giai đoạn này, Hội Nông dân có tên gọi là Hội Nông dân giải phóng miền Nam. Hội vận động nông dân về quê sinh sống, thực hiện chính sách hòa hợp dân tộc của Đảng, giữ gìn an ninh trật tự địa phương, khai hoang phục hóa ruộng vườn, tham gia làm thủy lợi, nhường cơm sẻ áo...

Sau ngày giải phóng, Ban Chấp hành Hội Nông dân tỉnh có 11 đồng chí, đồng chí Nguyễn Văn Trác, Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban Dân vận kiêm Thư ký Hội Nông dân tỉnh, đồng chí Phan Văn Phinh làm Phó Thư ký.

Thực hiện Nghị quyết của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, tháng 2-1976, tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh sáp nhập thành tỉnh Cửu Long. Hội Nông dân tỉnh Cửu Long

http://tieulun.hopto.org

do đồng chí Nguyễn Văn Hên (Mười Mạnh), Tỉnh ủy viên làm Thư ký, đồng chí Phan Văn Phinh (Sáu Trọng) và đồng chí Phan Văn Hớn (Năm Khẩn) làm Phó Thư ký.

Hội Nông dân tỉnh tiếp tục phát huy vai trò của một tổ chức chính trị - xã hội, hoạt động theo yêu cầu nhiệm vụ mới, vận động nông dân thi đua sản xuất, thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của địa phương, xóa bỏ triệt để các tàn dư của chế độ cũ, xóa bỏ tập trung ruộng đất, chia cấp ruộng đất cho người không có đất, chuyển sang làm ăn tập thể... Sau ba năm giải phóng, toàn tỉnh đã tập hợp được 36.369 nông dân vào tổ chức hội. Đến năm 1978, tỉnh Cửu Long chính thức hình thành kinh tế hợp tác với hình thức tập đoàn sản xuất, trong đó có nhiều tập đoàn được xây dựng điểm ở huyện Vũng Liêm làm ăn có hiệu quả. Nhưng vì nhiều nguyên nhân, phong trào làm ăn tập thể nhanh chóng tan rã.

Trước tình hình trên, Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa V ngày 29-9-1979, đã nhìn thẳng sự thật, đánh giá sự chủ quan, nóng vội thiếu căn cứ thực tiễn của chủ trương cải tạo nông nghiệp. Để phát huy vai trò Hội Nông dân, ngày 25-6-1979, Ban Bí thư quyết định tách Ban Trù bị Đại hội đại biểu nông dân tập thể Trung ương (nằm trong Ban Nông nghiệp Trung ương) thành một cơ quan riêng thuộc hệ thống các đoàn thể quần chúng đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Bí thư. Theo đó, Bộ Chính trị ra quyết định thành lập tổ chức thống nhất của nông dân lao động trong cả nước, có hệ thống từ Trung ương đến cơ sở, lấy tên là Hội Liên hiệp Nông dân tập thể Việt Nam, có chức năng, nhiệm vụ: Tập hợp, đoàn kết rộng rãi nông dân thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp miền Nam. Hội Liên hiệp Nông dân tập thể Việt Nam là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, có nhiệm vụ tổ chức và động viên giai cấp nông dân thi đua lao động sản xuất, xây dựng nông thôn mới, con người mới và bảo vệ Tổ quốc; phản ánh nguyện vọng của nông dân với Đảng. Ban Chấp hành Hội Nông dân tỉnh Vĩnh Long bấy giờ có 21 đồng chí, đồng chí Nguyễn Văn Phinh - Tỉnh ủy viên làm Thư ký, đồng chí Hồ Văn Thính (Tư Trung) làm Phó Thư ký; Ban Chấp hành 12 huyện, thị hội trong tỉnh có 144 đồng chí; 91 xã, phường trong tỉnh có Ban Chấp hành hội; có 33 xã phường có Ban vận động gồm 844 ủy viên, toàn tỉnh có 69.512 hội viên (trong đó có 19.957 hội viên nữ, 5.328 hội viên người dân tộc Khmer).

Tháng 1-1984, Hội Nông dân tỉnh tiến hành Đại hội lần thứ I (nhiệm kỳ 1984 - 1987), bầu Ban Chấp hành mới gồm 27 đồng chí, đồng chí Nguyễn Văn Cương (Tư Truyền) được bầu làm Chủ

http://tieulun.hopto.org

tịch; hai đồng chí Nguyễn Văn Trận (Hai Bình) và Nguyễn Văn Điểm (Bảy Điểm) được bầu làm Phó Chủ tịch. Hội chỉ đạo cán bộ, hội viên phải làm nòng cốt trong các tập đoàn sản xuất, chi hội trưởng, chi hội phó là tập đoàn trưởng và tập đoàn phó, hội viên là tập đoàn viên. Đến cuối 1985, toàn tỉnh có 157.802 hội viên, trong đó có 88,85% hội viên là tập đoàn viên.

Để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, ngày 24-4-1987, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Vĩnh Long ban hành Thông tri số 05/TTr chỉ đạo củng cố kiện toàn cơ sở hội và tổ chức đại hội Hội Nông dân các cấp.

Trong ba ngày 24 – 26-8-1987, Đại hội đại biểu Hội Nông dân tập thể lần thứ II của tỉnh được tiến hành, với 162 đại biểu chính thức, đã bầu Ban Chấp hành gồm 33 đồng chí, đồng chí Mai Thanh Liễu, Tỉnh ủy viên được bầu làm Chủ tịch Hội, hai đồng chí Phạm Phong Vinh và Đào Văn Hoanh được bầu làm Phó Chủ tịch. Giai đoạn này, Hội Nông dân tập thể tỉnh không ngừng được củng cố, số lượng hội viên ngày càng phát triển với gần 170.000 hội viên.

Tháng 3-1988, Đại hội đại biểu Hội Liên hiệp Nông dân tập thể Việt Nam lần thứ II đổi tên là Hội Nông dân Việt Nam. Hội Nông dân các cấp từ Trung ương đến cơ sở, đã thật sự là chỗ dựa cho nông dân.

Sau Đại hội, các cấp hội trong tỉnh được củng cố và kiện toàn, đổi mới phương thức và nội dung vận động nông dân thực hiện phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện. Những biến động đất đai diễn ra được giải quyết, nông thôn được quan tâm xây dựng nhiều hệ thống công trình phục vụ sản xuất. Đời sống người nông dân dần được cải thiện. Hội Nông dân tổ chức phong trào nông dân thi đua sản xuất giỏi, phong trào đoàn kết tương trợ hộ nông dân nghèo, vận động nông dân làm thủy lợi phục vụ cho sản xuất, vận dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tham gia xây dựng nông thôn mới... góp phần gia tăng sản lượng lương thực. Năm 1990, sản lượng lương thực tỉnh Cửu Long đạt 1,1 triệu tấn/năm, là một trong năm tỉnh đạt trên 1 triệu tấn lương thực/năm. Toàn tỉnh có 1.949 hội viên nông dân được các cấp Hội Nông dân công nhận là nông dân sản xuất giỏi.

Tháng 5-1992, tỉnh Cửu Long chia tách thành hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh. Trong hai ngày 30 và 31-3-1993, Hội Nông dân Việt Nam tỉnh Vĩnh Long tiến hành Đại hội lần thứ III (nhiệm kỳ 1993 - 1997), đề ra nhiệm vụ: Hội phải tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, làm cho cán bộ, hội viên và nông dân nhận thức đúng đắn những quan điểm đổi mới của Đảng và Nhà nước, nhất là những chính sách có liên quan đến nông dân, nông nghiệp và nông thôn... Tích cực củng cố, kiện toàn và xây dựng Ban Chấp hành Hội Nông

http://tieulun.hopto.org

dân các cấp; tổ chức phong trào hành động cách mạng của hội viên và nông dân... Tham dự Đại hội có 122 đại biểu. Đại hội bầu Ban Chấp hành gồm 22 đồng chí, đồng chí Lê Côn Tòng được bầu làm Chủ tịch, các đồng chí Phạm Phong Vinh và Nguyễn Việt Hồng được bầu làm Phó Chủ tịch. Toàn tỉnh có 107 xã, phường, có hai phường không có nông dân, với 105 cơ sở hội. Đến cuối năm 1995, toàn tỉnh có 735 chi hội, có 50% chi hội đạt loại A. Chất lượng hoạt động của các chi hội ngày càng được nâng lên, nội dung, phương thức hoạt động từng bước đáp ứng yêu cầu và lợi ích thiết thực của nông dân. Nội dung và hình thức sinh hoạt của Hội từng bước đổi mới, gắn tuyên truyền giáo dục chính trị với phổ biến kiến thức khoa học - kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, truyền thông dân số - kế hoạch hóa gia đình, phổ biến giáo dục pháp luật trong nông dân, cán bộ hội được đào tạo, bồi dưỡng chính trị, nghiệp vụ, góp phần thực hiện công tác hội ngày càng tốt hơn. Trong ba năm 1993 - 1995, toàn tỉnh có 13.704 hội viên nông dân được công nhận Nông dân sản xuất giỏi các cấp.

Đại hội đại biểu Hội Nông dân tỉnh Vĩnh Long lần thứ IV (nhiệm kỳ 1998 - 2003) được tiến hành vào hai ngày 2 và 3-6-1998, có 154 đại biểu tham dự - Đại hội bầu Ban Chấp hành gồm 25 đồng chí, đồng chí Lê Côn Tòng, Tỉnh ủy viên tái đắc cử Chủ tịch Hội, các đồng chí Nguyễn Vĩnh Phong và Nguyễn Văn Sơn được bầu làm Phó Chủ tịch Hội.

Đại hội đại biểu Hội Nông dân tỉnh lần thứ V (nhiệm kỳ 2003 - 2008), đồng chí Trần Văn Kiệt được bầu làm Chủ tịch, đồng chí Huỳnh Thị Diện làm Phó Chủ tịch. Năm 2000, cơ quan Hội Nông dân tỉnh có 18 cán bộ, công chức với bộ phận văn phòng, Ban Tổ chức - Kiểm tra, Ban Kinh tế - Xã hội và Ban Tuyên huấn và bảy huyện, thị hội có 167 ủy viên. Ở thời điểm này, tỉnh có thêm một phường có nông dân, nâng tổng số cơ sở hội lên 106 (chỉ riêng phường 1, thành phố Vĩnh Long không có nông dân). Trong 802 khóm ấp có 787 chi hội và 5.204 tổ hội và 74.986 hội viên nông dân. Qua phát động phong trào Nông dân sản xuất giỏi, toàn tỉnh bình chọn được 10.292 nông dân sản xuất giỏi các cấp, có 1.720 nông dân sản xuất giỏi 5 năm liền. Bằng nhiều hình thức và biện pháp vận động, Hội Nông dân tỉnh đã hỗ trợ 11.000 hộ nông dân vượt khó, thoát nghèo; vận động nông dân tham gia thực hiện tốt các phong trào sản xuất phát triển kinh tế, bảo vệ an ninh, quốc phòng, xây dựng nông thôn mới... Hội Nông dân tỉnh được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Hai; Hội Nông dân hai huyện Vũng Liêm và Bình Minh được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen,...

Đại hội đại biểu Hội Nông dân lần thứ VI (nhiệm kỳ 2008 - 2013) đã bầu đồng chí Trần Văn Kiệt làm Chủ tịch.

http://tieulun.hopto.org

Đến năm 2010, đồng chí Trần Thị Diện làm Chủ tịch thay đồng chí Trần Anh Kiệt nghỉ hưu, các đồng chí Nguyễn Văn Xê, Nguyễn Văn Sơn, Nguyễn Thanh Trang được bầu làm Phó Chủ tịch.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, dù phải trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm cùng đất nước nhưng giai cấp nông dân tỉnh Vĩnh Long vẫn là lực lượng nòng cốt đóng góp sức người, sức của cho cách mạng, không ngừng tăng gia sản xuất, nâng cao đời sống, xây dựng quê hương. Hội Nông dân ngày càng thực hiện tốt hơn vai trò tổ chức chính trị - xã hội của nông dân, đã lãnh đạo phong trào nông dân theo đúng đường lối của Đảng; chăm lo, bảo vệ quyền lợi cho giai cấp nông dân.

V- MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM TỈNH VĨNH LONG

1. Giai đoạn 1930 - 1945

Ngày 18-11-1930, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị thành lập "Hội Phản đế đồng minh"- tiền thân của tổ chức mặt trận. Ở tỉnh Vĩnh Long, các cơ sở cách mạng chỉ mới hình thành nên những năm đầu chưa đủ điều kiện cho Hội Phản đế đồng minh hình thành về tổ chức. Tuy nhiên, việc vận dụng sách lược của Đảng, cương lĩnh và chương trình hành động của Hội Phản đế đồng minh Việt Nam vào điều kiện thực tế của tỉnh được đội ngũ cán bộ, đảng viên và những người thực hiện công tác mặt trận thực hiện nên đã tập hợp được các tầng lớp nhân dân tham gia đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ dưới nhiều hình thức bán công khai và công khai.

Đến cuối năm 1936, căn cứ vào tình hình thực tế, Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương thành lập Ủy ban hành động ở các địa phương để tập hợp các tầng lớp nhân dân tham gia phong trào đấu tranh cách mạng. Trong giai đoạn 1936 - 1939, Ủy ban hành động các địa phương trong tỉnh được thành lập.

Ngày 10-12-1936, tại xã Trung Hòa (nay là Trung Hiếu), Hội nghị đại biểu Mặt trận nhân dân phản đế (sau là Mặt trận Dân chủ) được tiến hành với sự tham gia và chỉ đạo của đồng chí Tạ Uyên - Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Long. Hội nghị bầu ông Đỗ Tấn Nên làm Chủ tịch Mặt trận. Theo đó, hầu khắp các địa phương trong quận đều thành lập các ủy ban hành động. Có được sự tổ chức hướng dẫn lãnh đạo đấu tranh, phong trào đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ ngày càng phát triển. Nhiều tổ chức của quần chúng công khai, bán công khai được thành lập như Hội Nhà giàng, Hội Nhà khách, Hội đình, Hội miếu... Trong đó, tiêu biểu nhất là Hội Nhà giàng, ở xã Trung Thành (Vũng Liêm) đã tập hợp được trên 200 người tham gia, giúp an táng miễn phí những người nghèo, đơn côi. Ở Long Hồ có Hội Khuyến học do ông Bang Biện Tâm làm Hội trưởng, đã

http://tieulun.hopto.org

vận động đông đảo giới trí thức, người khá, giàu tham gia giúp học sinh nghèo ở xã bữa cơm trưa, giúp sách vở cho học sinh nghèo.

Trong những năm 1937 - 1938, dưới sự hướng dẫn của Mặt trận Dân chủ, các huyện Tam Bình, Vũng Liêm, Trà Ôn, nhân dân đã đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ thành công, chính quyền thực dân Pháp phải chấp nhận yêu sách cho người nông dân được trực tiếp thuê đất công điền...

Năm 1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, cũng như nhiều địa phương khác trong cả nước, ở tỉnh Vĩnh Long, thực dân Pháp tăng cường truy lùng các cơ sở cách mạng, các tổ chức, hội quần chúng đều bị giải tán. Trong tình hình đó, các tổ chức đoàn thể của Mặt trận đã được Tỉnh ủy chỉ đạo rút vào hoạt động bí mật, dựa vào nông dân ở nông thôn để phát triển cơ sở.

Trước tình hình đó, Xứ ủy Nam Kỳ đã mở hội nghị thống nhất chủ trương khởi nghĩa giành chính quyền. Cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ đã đồng loạt diễn ra ở nhiều địa phương. Tại Vĩnh Long, đúng 12 giờ đêm 22 rạng ngày 23-11-1940, nhân dân ở nhiều nơi đã nhất tề nổi dậy tiến công vào sào huyệt địch, giành chính quyền. Vũng Liêm là địa phương quân khởi nghĩa chiếm giữ quận lỵ trong nhiều giờ nhất. Do địch tập trung lực lượng phản công, khởi nghĩa thất bại, nhưng đã để lại cho phong trào cách mạng tỉnh Vĩnh Long nhiều bài học kinh nghiệm về vấn đề bạo lực và thời cơ cách mạng.

Tháng 11-1940, Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ bảy và thành lập Mặt trận Dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương. Tháng 1-1941, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc về nước triệu tập Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng, nhận định tình hình cách mạng Việt Nam và đề ra chủ trương mới: Hội nghị đã thành lập Mặt trận dân tộc chống phát xít Pháp - Nhật, lấy tên là Việt Nam Độc lập đồng minh, gọi tắt là Mặt trận Việt Minh, có nhiệm vụ tập hợp rộng rãi các tầng lớp nhân dân, các lực lượng và người Việt Nam yêu nước, đoàn kết chống phát xít. Khẩu hiệu của Mặt trận Việt Minh lúc này là giảm tô, giảm tức, chia ruộng đất công điền, tiến tới người cày có ruộng. Hội nghị đã chọn lá cờ đỏ sao vàng năm cánh làm quốc kỳ.

Ở tỉnh Vĩnh Long, từ năm 1942 - 1944, phong trào cách mạng dần được khôi phục và phát triển. Nhiều tổ chức, đoàn thể cứu quốc của Mặt trận Việt Minh từ tỉnh đến huyện, xã được thành lập. Tỉnh bộ Việt Minh do ông Nguyễn Văn Thiệt làm Chủ nhiệm, thông qua các đoàn thể vận động tập hợp quần chúng đã mở rộng thêm mặt trận đại đoàn kết dân tộc. Ở thị xã Vĩnh Long, ngoài công hội, còn có các nghiệp đoàn: xe lôi, buôn bán hàng... hoạt động công khai tập hợp rộng rãi các tầng lớp quần chúng. Tháng

http://tieulun.hopto.org

12-1944, sau khi tiếp thu Chỉ thị của Tổng bộ Việt Minh (7-5-1944) về việc chuẩn bị tổng khởi nghĩa, Mặt trận Việt Minh tỉnh đã tích cực chuẩn bị lực lượng chờ thời cơ tổng khởi nghĩa. Từ tháng 5 đến tháng 8-1945, nhiều địa phương đã xây dựng được lực lượng vũ trang. Thời điểm này, tổ chức Thanh niên Cứu quốc và Thanh niên Tiền phong đã được thống nhất với tên gọi chung là Thanh niên Tiền Phong. Chỉ trong bốn tháng, đến tháng 8 tổ chức Thanh niên Tiền Phong phát triển đều khắp trong toàn tỉnh.

Ngày 19-8-1945, cuộc tổng khởi nghĩa đã chính thức nổ ra ở Thủ đô Hà Nội và nhiều địa phương trong cả nước thắng lợi. Tại tỉnh Vĩnh Long, ngày 22-8-1945, Tỉnh bộ Việt Minh đã nhận được mệnh lệnh khởi nghĩa của Ủy ban khởi nghĩa Trung ương. Ngày 23-8, Tỉnh bộ Việt Minh công bố bản hiệu triệu kêu gọi toàn dân nhất tề đứng lên đánh đổ phát xít Nhật. Đúng 10 giờ ngày 25-8-1945, trước sức mạnh đấu tranh của quần chúng, Tỉnh trưởng Vĩnh Long Lương Khắc Nhạc đã đầu hàng, giao chính quyền cho Ủy ban khởi nghĩa tỉnh. Ngày 27-8-1945, tên quan tư chỉ huy quân đội Nhật (ở thị xã Vĩnh Long) đã quy hàng và giao nộp vũ khí. Tiếp theo, quận trưởng các quận, huyện trong tỉnh đã lần lượt đầu hàng. Chỉ sau ba ngày (25 - 27-8-1945), dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Việt Minh, cuộc tổng khởi nghĩa ở tỉnh Vĩnh Long đã giành được thắng lợi. Ngày 28-8-1945, Tỉnh bộ Việt Minh tổ chức mít tinh trọng thể tại thị xã Vĩnh Long chào mừng thành quả Cách mạng Tháng Tám và công bố thành lập chính quyền mới. Ông Nguyễn Văn Phát làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, bác sĩ Trương Ngọc Quế làm Phó Chủ tịch, ông Nguyễn Hữu Thế làm Ủy viên đại diện cho Mặt trận Việt Minh cùng nhiều thành viên đại diện giới nhân sĩ, trí thức yêu nước khác...

Nhân dân tiến hành công cuộc xây dựng chính quyền dân chủ mới trong muôn vàn khó khăn sau nhiều năm bị thực dân và phát xít xâm chiếm, bóc lột.

Ngày 23-9-1945, thực dân Pháp nổ súng trở lại tấn công Nam Bộ, mở đầu cho việc tái xâm lược đất nước ta. Hưởng ứng lời kêu gọi Nam Bộ kháng chiến, Mặt trận Việt Minh tỉnh đã phát động quân và dân trong tỉnh sẵn sàng chiến đấu bảo vệ quê hương; đồng thời vừa tổ chức kháng chiến, vừa tham gia củng cố và xây dựng chính quyền. Giai đoạn này, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh được thành lập, do ông Nguyễn Văn Thiệt làm Chủ tịch, ông Phan Văn Sử làm Tổng Thư ký. Ủy ban kháng chiến hành chính các huyện cũng được thành lập. Về đường lối, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh đã thể chế hóa Mười chính sách lớn của Mặt trận Việt Minh để giải quyết những công việc quan trọng và bức bách, như: Tịch thu tài sản của Việt gian hoặc quân giặc chia

http://tieulun.hopto.org

cho dân nghèo, bãi bỏ thuế khóa, chia lại ruộng đất cho dân cày nghèo, giảm tô, hoãn nợ, thi hành ngày làm việc 8 giờ, chống mù chữ, thực hiện quyền tự do, dân chủ, bình đẳng,...

Trong quá trình thực hiện chính sách này, cùng với công việc xây dựng, củng cố chính quyền cách mạng và lực lượng vũ trang, việc vận động nhân dân tham gia chống đói, chống dốt, chống giặc ngoại xâm là ba phong trào lớn được Mặt trận Việt Minh Vĩnh Long quan tâm hàng đầu.

Ngày 1-6-1946, cuộc bầu cử Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được tiến hành. Mặt trận Việt Minh các cấp trong tỉnh đã tổ chức và vận động nhân dân tham gia bầu cử, hơn 90% cử tri trong vùng giải phóng đã đi bỏ phiếu. Tỉnh Vĩnh Long có ba đại biểu đắc cử vào Quốc hội là các ông Nguyễn Văn Thiệt, Phan Văn Sử và Nguyễn Văn Phát. Để có sự thành công này, nhiều cán bộ, chiến sĩ cách mạng đã hy sinh vì chống địch phá hoại bầu cử.

Ngày 19-12-1946, quân Pháp nổ súng tấn công vào Hà Nội. Ngay trong đêm đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến. Đáp lại lời kêu gọi của Người, đồng bào trong tỉnh Vĩnh Long đã ủng hộ và tham gia cuộc kháng chiến trường kỳ.

Đáp ứng yêu cầu tình hình thực tế đất nước, ngày 29-5-1946, Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam (Hội Liên Việt) đã được thành lập do cụ Huỳnh Thúc Kháng làm Hội trưởng. Cương lĩnh của Hội là đoàn kết tất cả đảng phái và đồng bào yêu nước, không phân biệt giai cấp, tôn giáo, xu hướng chính trị, chủng tộc để phấn đấu cho nước Việt Nam độc lập - thống nhất - dân chủ - phú cường. Tham gia Hội có nhiều đảng phái, tôn giáo và dân tộc, trong đó Mặt trận Việt Minh là thành viên. Năm 1947, Hội Liên Việt tỉnh Vĩnh Long được thành lập. Ông Nguyễn Viết Thạnh - một nhân sĩ yêu nước - làm Chủ tịch. Ngoài các đoàn thể như Đoàn Thanh niên Cứu quốc, Phụ nữ Cứu quốc, Nông hội, Công đoàn... còn có các tổ chức tôn giáo như: Hội Phật giáo Cứu quốc, Cao Đài Cứu quốc, Công giáo Kháng chiến và có cả Đảng Dân chủ Việt Nam tỉnh Vĩnh Long cũng gia nhập Hội.

Tháng 2-1949, Mặt trận Việt Minh và Hội Liên Việt được thống nhất lại thành Mặt trận Liên Việt.

Sau Cách mạng Tháng Tám thành công, trong tình hình đất nước gặp nhiều khó khăn, Mặt trận Việt Minh và Mặt trận Liên Việt đã vận động nhân dân chống giặc đói, giặc dốt, tham gia kháng chiến, kiến quốc và vận động đồng bào tín đồ các tôn giáo chống lại âm mưu chia rẽ dân tộc của kẻ thù. Hội Liên Việt đã thành lập Ban Hòa Hảo vận, vận động đồng bào Công giáo tham gia Hội Công giáo kháng chiến. Năm 1949, Ty Hoa kiều được thành lập tại Vĩnh Long, sau đổi tên thành Hội Giải liên, do ông

http://tieulun.hopto.org

Đinh Văn Quyền làm Hội trưởng, Hội có nhiệm vụ vận động người Hoa đoàn kết cùng toàn dân tham gia kháng chiến.

Trong giai đoạn 1947- 1954, Mặt trận Liên Việt được hình thành ở đều khắp các địa phương trong tỉnh Vĩnh Long và đã phát huy vai trò tổ chức, tập hợp lực lượng của Đảng; đã vận dụng sách lược về vấn đề dân tộc, tôn giáo, mở rộng khối đại đoàn kết dân tộc tạo sức mạnh cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi.

2. Giai đoạn 1954 - 1975

Sau cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thành công, đất nước ta tạm thời bị chia cắt thành hai miền. Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng; miền Nam còn phải tiếp tục tiến hành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ bởi đế quốc Mỹ đã nhảy vào thay chân thực dân Pháp thực hiện mưu đồ xâm lược.

Thời gian đầu, để chuẩn bị cho cuộc chiến đấu mới và che mắt địch, Mặt trận Liên Việt tỉnh Vĩnh Long tự giải thể, đưa hội viên vào các tổ chức ngành nghề.

Tháng 10-1954, Xứ ủy Liên Tỉnh ủy miền Tây đã quyết định tách Vĩnh Long ra khỏi tỉnh Vĩnh Trà, gồm có bảy quận và thị xã Vĩnh Long. Đảng rút vào hoạt động bí mật.

Ở tỉnh Vĩnh Long, nhiều cán bộ Mặt trận được bố trí ở lại, như ông Phêrô Nguyễn Văn Tú (thầy dòng đạo Công giáo), ông Phan Hữu Phục (chức sắc trong Cao Đài Tiên Thiên)... Các cán bộ Mặt trận đã dựa vào chủ trương của Đảng, tập hợp quần chúng hoạt động công khai và bán công khai, như Hội Bóng đá (tập hợp giới trẻ), Hội miếu, Hội đình, Hội Nhà giàng, Tổ Nữ công... Qua đó, đoàn kết được các tầng lớp nhân dân, tương trợ nhau trong cuộc sống và đấu tranh chống giặc đàn áp, đòi dân sinh, dân chủ. Sau khi tuyên bố xóa bỏ Hiệp định Giơnevơ và không tiến hành tổng tuyển cử, ngày 6-5-1960, Ngô Đình Diệm ra luật 10/59 lê máy chém đi khắp nơi trừng trị những người chống lại chính quyền phát xít. Trước tình hình đó, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã đề ra nhiệm vụ trước mắt của cách mạng miền Nam là đoàn kết toàn dân, đánh đổ tập đoàn thống trị Ngô Đình Diệm, thành lập chính quyền Liên hiệp dân tộc dân chủ ở miền Nam. Con đường tiến lên của cách mạng miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân.

Ngày 20-12-1960, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam được thành lập, do Luật sư Nguyễn Hữu Thọ làm Chủ tịch.

Theo đó, cuối tháng 4-1962, Mặt trận Dân tộc Giải phóng tỉnh Vĩnh Long được thành lập và tiến hành Đại hội đại biểu lần thứ I, đại biểu tham dự Đại hội là những người tiêu biểu cho các tôn giáo, dân tộc và các lực lượng yêu nước trong tỉnh và bầu ra Ban Chấp hành gồm 33 vị, ông Lê Văn Vị được bầu làm Chủ tịch, các ông Nguyễn Văn Ninh và Phạm

http://tieulun.hopto.org

Văn Viễn làm Phó Chủ tịch. Sau đó, Ủy ban Mặt trận các huyện, các xã vùng giải phóng, vùng tranh chấp lần lượt được hình thành. Dưới lá cờ của Đảng và Mặt trận Dân tộc Giải phóng, quân và dân Vĩnh Long đã đoàn kết, hăng hái tham gia kháng chiến.

Từ sau khi thành lập đến năm 1964, Mặt trận Dân tộc Giải phóng các cấp trong tỉnh đã thực hiện nhiệm vụ vận động các tầng lớp nhân dân, đồng bào các tôn giáo tham gia bức rút đồn bốt địch và phá ấp chiến lược, chống bắt lính, đôn quân tiến tới mở rộng vùng giải phóng.

Từ năm 1965 đến 1968, Mặt trận Dân tộc Giải phóng tỉnh Vĩnh Long đã vận động nhân dân đoàn kết đánh bại chiến lược "chiến tranh cục bộ" tiến lên Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968.

Từ 1969 đến 1972, đế quốc Mỹ tiếp tục thay đổi chiến lược chiến tranh, thực hiện: "Việt Nam hóa chiến tranh". Nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự vận động của Mặt trận Dân tộc Giải phóng, toàn quân, toàn dân Vĩnh Long đã đoàn kết bám trụ, kiên cường "dân bám đất, cán bộ bám dân, lực lượng vũ trang bám địch mà đánh". Giai đoạn này, phong trào đấu tranh chính trị của các đoàn thể, giới trí thức, đặc biệt của các tôn giáo phát triển mạnh và rộng khắp. Các cơ sở thờ tự là nơi cầu nguyện hòa bình.

Từ năm 1973 - 1975, sau nhiều lần thất bại, đế quốc Mỹ buộc phải ký Hiệp định Pari, cam kết rút quân khỏi miền Nam Việt Nam; công nhận chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa. Nhưng ngụy quyền Sài Gòn và ở tiểu khu Vĩnh Long ngoan cố không thực hiện, cố tình phá hoại Hiệp định, Tỉnh ủy và Mặt trận Giải phóng tỉnh Vĩnh Long chủ trương kiên quyết đấu tranh chống giặc, giữ vững thành quả cách mạng, vận động nhân dân chống phá bình định, chống bắt lính, vận động binh lính ngụy bỏ hàng ngũ, giao nộp đồn bốt cho cách mạng và vận động nhân dân cùng toàn Đảng, toàn quân tiến hành thắng lợi cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975. Sau ngày miền Nam được giải phóng, đất nước thống nhất, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là một bộ phận của hệ thống chính trị, có vai trò quan trọng trong việc tập hợp khối đại đoàn kết toàn dân, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, thực hiện việc hiệp thương và phối hợp thống nhất hành động giữa các tổ chức thành viên trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Từ năm 1975 - 1976, Mặt trận Tổ quốc tỉnh Vĩnh Long do đồng chí Cao Văn Cầm làm Chủ tịch.

- Từ năm 1976 - 1983, Mặt trận Tổ quốc tỉnh Vĩnh Long do đồng chí Ma Ha Thông làm Chủ tịch.

http://tieulun.hopto.org

- Từ năm 1983 - 1985, Mặt trận Tổ quốc tỉnh Vĩnh Long do đồng chí Ngô Ngọc Bỉnh làm Chủ tịch.

- Từ năm 1985 - 1992, Mặt trận Tổ quốc tỉnh do đồng chí Lâm Phú làm Chủ tịch.

- Từ năm 1992 - 1997, Mặt trận Tổ quốc tỉnh do đồng chí Ngô Ngọc Bỉnh làm Chủ tịch.

- Từ năm 1997 - 2004, Mặt trận Tổ quốc tỉnh do đồng chí Ngô Ngọc Bỉnh làm Chủ tịch.

- Từ năm 2004 - 2009, Mặt trận Tổ quốc tỉnh do đồng chí Đặng Văn Việt làm Chủ tịch.

- Từ năm 2009 - 2010, Mặt trận Tổ quốc tỉnh do đồng chí Lê Văn Ứng làm Chủ tịch.

- Từ năm 2010 đến 2015, Mặt trận Tổ quốc tỉnh do đồng chí Đỗ Hoàng Huynh làm Chủ tịch.

VI- HỘI CHỮ THẬP ĐỎ TỈNH VĨNH LONG

Hội Chữ thập đỏ tỉnh Vĩnh Long thành lập ngày 13-1-1976 với tên gọi Hội Hồng thập tự tỉnh Cửu Long, do ông Vũ Tiến Soạn làm Chủ tịch, Phó Chủ tịch gồm các ông Võ Văn Kỳ và Đỗ Phú Hữu. Một năm sau, ông Đặng Tấn Sĩ làm Chủ tịch. Sau gần một năm ra đời, tổ chức bộ máy của Hội được thành lập đều khắp 14 huyện, thị trong tỉnh.

Từ năm 1981 - 1988, ông Đặng Tấn Sĩ tiếp tục làm Chủ tịch, ông Nguyễn Văn Thân làm Phó Chủ tịch. Thời điểm này, mạng lưới Hội Chữ thập đỏ phát triển rộng khắp đến tận cơ sở.

Năm 1988, Hội Chữ thập đỏ tỉnh tiến hành Đại hội lần thứ I đã bầu ra Ban Chấp hành gồm 21 người, ông Nguyễn Văn Thân được bầu làm Chủ tịch; ông Lê Văn Phú và Nguyễn Văn Bình được bầu làm Phó Chủ tịch.

Năm 1991, tỉnh Cửu Long được tách ra làm hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh, ông Nguyễn Văn Thân tiếp tục làm Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ tỉnh Vĩnh Long.

Đến tháng 5-1993, Hội Chữ thập đỏ tỉnh Vĩnh Long tiến hành Đại hội đại biểu lần thứ II, bầu ra Ban Chấp hành gồm 27 người. Ông Nguyễn Văn Thân tiếp tục được bầu làm Chủ tịch, các ông Đặng Công Thanh, Đào Ngôn Công và Huỳnh Anh Kiệt được bầu làm Phó Chủ tịch. Thời điểm này, tổ chức hội đã phát triển đến các cơ quan, trường học. Năm 1996, Hội Chữ thập đỏ tỉnh bầu bổ sung một Phó Chủ tịch là ông...

Ngày 31-12-2009, Hội Chữ thập đỏ tỉnh tiến hành Đại hội đại biểu lần thứ III (nhiệm kỳ 2000 - 2005) đã bầu Ban Chấp hành gồm 29 người. Ông Lê Văn Quận được bầu làm Chủ tịch, các ông Lê Văn Thế và Lê Văn Xê được bầu làm Phó Chủ tịch. Giai đoạn này, Hội đã xây dựng và phát triển thêm phòng khám bệnh Chữ thập đỏ và các điểm cấp cơm, cháo miễn phí tại 6/7 bệnh viện.

Ngày 19-10-2006, Đại hội đại biểu Hội Chữ thập đỏ tỉnh Vĩnh Long lần thứ IV

http://tieulun.hopto.org

nhiệm kỳ 2006 - 2011 đã bầu ra Ban Chấp hành gồm 33 người. Ông Lê Văn Quận tiếp tục được bầu làm Chủ tịch, ông Lê Văn Xê và bà Trần Thị Tuyết Mai được bầu làm Phó Chủ tịch. Giai đoạn này, Hội đã xây dựng thêm các tổ sơ cấp cứu tai nạn giao thông, vận động hiến máu nhân đạo; tổ chức các hoạt động cứu trợ khẩn cấp giúp người bị nạn, bị ảnh hưởng thảm họa thiên tai trong và ngoài nước, tổ chức vận động tương trợ tại cộng đồng.

- Ngày 25-11-2011, Hội Chữ thập đỏ tỉnh tiến hành Đại hội đại biểu lần thứ V, bà Trần Thị Tuyết Mai được bầu làm Chủ tịch, ông Lê Văn Xê và Lê Đông Nhạc được bầu làm Phó Chủ tịch.

Hiện nay, với chức năng thực hiện các hoạt động nhân đạo theo quy định của Luật hoạt động chữ thập đỏ và Điều lệ Hội Chữ thập đỏ Việt Nam. Ngoài xây dựng Hội vững mạnh, Hội Chữ thập đỏ tỉnh còn có các nhiệm vụ: Thực hiện các hoạt động cứu trợ trong tình trạng khẩn cấp và trợ giúp nhân đạo; chăm sóc sức khỏe và sơ cứu ban đầu tại cộng đồng; vận động hiến máu nhân đạo và hiến các bộ phận trên cơ thể người; vận động trợ giúp nhân đạo; tìm kiếm tin tức thân nhân; phòng ngừa ứng phó các thảm họa...

Để thực hiện tốt nhiệm vụ trên, Hội Chữ thập đỏ tỉnh Vĩnh Long không ngừng quan tâm tới công tác tổ chức, việc phát triển hội viên, tình nguyện viên ở khắp các địa bàn trong tỉnh, xây dựng Hội vững mạnh, thật sự là lực lượng tích cực, nòng cốt trong công tác nhân đạo.

Trong 5 năm (2006 - 2011), Hội Chữ thập đỏ các cấp trong tỉnh đã vận động 120.500 lượt người hiến máu nhân đạo; vận động trợ giúp người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn trị giá trên 65 tỷ đồng; tổng giá trị hoạt động chăm sóc sức khỏe người nghèo đạt 37,2 tỷ đồng...

Ngoài Hội Chữ thập đỏ 8 huyện, thành phố trong tỉnh, Hội Chữ thập đỏ tỉnh Vĩnh Long còn xây dựng mạng lưới chi hội cơ sở tại 107 xã, phường, thị trấn trong tỉnh, 23 trường học, 1.030 chi hội, với gần 50.000 hội viên và trên 16.000 tình nguyện viên, 292 đội thanh niên xung kích, 346 tổ sơ cấp cứu chữ thập đỏ.

VII- HỘI CỰU CHIẾN BINH TỈNH VĨNH LONG

Hội Cựu chiến binh tỉnh Vĩnh Long được thành lập ngày 14-3-1990 với tên gọi Hội Cựu chiến binh tỉnh Cửu Long, Ban Chấp hành lâm thời của Hội gồm 25 đồng chí, Đại tá Lê Công Phát làm Chủ tịch.

Từ ngày thành lập đến năm 2010, Hội Cựu chiến binh tỉnh Vĩnh Long đã trải qua bốn kỳ đại hội:

- Đại hội lần thứ I (nhiệm kỳ 1992 - 1997), Ban Chấp hành gồm 11 đồng chí, Thiếu tướng Trương Minh Thông làm Chủ tịch.

http://tieulun.hopto.org

- Đại hội lần thứ II (nhiệm kỳ 1997 - 2002), Ban Chấp hành gồm 21 đồng chí, Thiếu tướng Trương Minh Thông tiếp tục làm Chủ tịch.

- Đại hội lần thứ III (nhiệm kỳ 2002 - 2007), Ban Chấp hành gồm 21 đồng chí, Trung tướng Nguyễn Thanh Tùng làm Chủ tịch.

- Đại hội lần thứ IV (nhiệm kỳ 2007 - 2012), Ban Chấp hành gồm 22 đồng chí, Đại tá Lê Phước Hưng làm Chủ tịch.

Ngoài công tác xây dựng hệ thống Hội tại 8 huyện, thành phố trong tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh hiện nay có trên 150 tổ chức cơ sở hội tại khắp các xã, phường, thị trấn và các ban ngành, đơn vị trong tỉnh.

Tuy mỗi kỳ đại hội đều có mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể phù hợp với yêu cầu, tình hình mới. Nhưng từ ngày thành lập đến nay, Hội luôn thực hiện tốt những nhiệm vụ: Vận động các thế hệ cựu chiến binh phát huy bản chất "Bộ đội Cụ Hồ", luôn là lực lượng đoàn kết, trung thành, gương mẫu; không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng tổ chức, cán bộ, nâng cao hiệu quả hoạt động, xây dựng Hội vững mạnh, tích cực tham gia bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương và giúp nhau vượt khó thoát nghèo.

http://tieulun.hopto.org

Chương III

QUÂN SỰ

I- TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG QUÂN SỰ THỜI KỲ 1732 - 1867

1. Hệ thống tổ chức lực lượng, đồn lũy nhà Nguyễn

Năm Nhâm Tý (1732), Chúa Ninh vương Nguyễn Phúc Trú (có sách gọi là Chú) lập đơn vị hành chính mới là dinh Long Hồ (thuộc phủ Gia Định). Dinh lỵ đầu tiên của dinh Long Hồ đặt tại thôn An Bình Đông, huyện Kiến Đăng (còn gọi là đình Cái Bè). Đến năm 1757, được chuyển đến xứ Tầm Bào. Dinh Long Hồ lúc này là một vùng đất rộng lớn, trải dài từ sông Tiền đến nam sông Hậu.

Để đảm bảo an ninh quốc phòng, chúa Nguyễn đã cho xây dựng dinh Long Hồ thành một cứ điểm quân sự mạnh, một đại bản doanh của quân đội ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Lực lượng quân đội ở dinh Long Hồ được chia thành hai loại là tinh binh và tạm binh. Theo Lê Quý Đôn: Dinh Long Hồ, châu Định Viễn có đội Hùng Nhuệ, thuộc về đấy là các thuyền Tiệp Nhất, Tiệp Nhị, Tiệp Tam (3 thuyền); có đội An Bộ, gồm 5 thuyền: An Nhất, An Nhị, An Tam, An Tứ, An Ngũ; có đội Cường bộ (3 thuyền): Cường Nhất, Cường Nhị, Cường Tam; có đội Minh bộ (3 thuyền): Minh Nhất, Minh Nhị, Minh Tam; có đội Tân Thắng (3 thuyền): Bình Nhất, Bình Nhị, Bình Tam. Quân số mỗi thuyền khoảng 50 người. Bản trấn tinh binh có 20 thuyền mỗi thuyền 50 người, ghe bầu hải sự 18 chiếc và thuyền mã hội Tam binh hơn 300 thuyền quân số chừng 12.000 người[1].

Năm 1757, dinh Long Hồ được dời về xứ Tầm Bào, thuộc thôn Long Hồ (nay thuộc phường 1, thành phố Vĩnh Long). Năm 1779 đổi thành dinh Hoàng Trấn, dời lỵ sở về bãi Bà Lúa (còn gọi bãi Tân Dinh hoặc Hoàng Trấn, gần Trà Ôn hiện nay). Năm 1780, chúa Nguyễn đổi thành dinh Vĩnh Trấn và lỵ sở được dời về xứ Tầm Bào. Năm 1775, triều đình cho xây dựng thành Long Hồ tại thôn Long Hồ. Thành Long Hồ trở thành một căn cứ quân sự quan trọng ở miền Tây.

Ngoài lỵ sở, ở một số vị trí trọng yếu được xây dựng các điểm đồn trú của

---

1. Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr.213.

http://tieulun.hopto.org

binh lính như đồn Vàm Thủ (Quới Thiện, Vũng Liêm), đồn Uy Viễn (vàm Trà Ôn), đồn Thanh Mỹ (ở phà Cổ Chiên) và một số đồn ở các vàm sông Láng Thé, Tân Vinh, Cần Chông...

Ngoài phủ binh là lực lượng đông đảo, còn các loại binh lính khác như: Lạc dõng binh (quân tình nguyện), chiến tâm binh (quân cảm tử), tinh binh (quân chính quy thường trực), hương binh (lính làng), v.v.. Trong vùng dân tộc Khmer, vẫn phải thực hiện tổ chức quân đội theo quy định. Một số người Khmer cũng được giao trách nhiệm chỉ huy quân đội. Tiêu biểu là Lục Tồn[1] theo Nguyễn Ánh lập được nhiều công trạng, được làm Thống suất đạo binh ở Trà Ôn, quản lý hai phủ.

Năm 1802, nhà Tây Sơn bị đánh bại, Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế lấy hiệu là Gia Long, đóng đô ở Phú Xuân (Huế), dinh Vĩnh Trấn thuộc trấn Gia Định, đứng đầu dinh là các chức vụ lưu thủ, cai bạ, ký lục vừa chỉ huy về mặt quân sự vừa quản lý về mặt hành chính.

Năm 1808, dinh Vĩnh Trấn được đổi thành dinh Vĩnh Thanh, đứng đầu mỗi trấn là quan trấn thủ.

Năm 1813, thành trì và công thự được xây dựng tại lỵ sở trấn Vĩnh Thanh, trên phần đất thuộc thôn Bình An và thôn Trường Xuân của làng Long Hồ[2], còn được gọi là thành Vĩnh Long. Thành có chu vi 100 trượng, cao 1 trượng, chiều rộng 2,5 trượng, ngoài là hào lũy, có chu vi 799 trượng, rộng 6 trượng, sâu 4 trượng. Thành Long Hồ có năm cửa, có năm cầu bắt qua hào lũy để vào cửa là: cửa đông, cửa tây, cửa bắc, cửa đông nam, cửa tây nam, trên mặt thành có trang bị nhiều đại bác.

Việc xây dựng thành Vĩnh Long đã khẳng định vị trí quân sự quan trọng của địa bàn Long Hồ trong thế phòng thủ chung của khu vực miền Tây và bảo vệ cương vực lãnh thổ Tây Nam Tổ quốc. Năm 1815, Trấn thủ Vĩnh Thanh là Thoại Ngọc Hầu (Nguyễn Văn Thoại). Năm 1821, Thoại Ngọc Hầu được triều đình giao chức Thống chế bảo hộ Cao Miên kiêm Quản quân vụ trấn Hà Tiên, Châu Đốc.

Năm 1822, Tuyên trung hầu Trần Trung Tuyên (Nguyễn Văn Tuyên) được cử làm Trấn thủ Vĩnh Thanh.

Năm 1832, trấn Vĩnh Thanh đổi thành tỉnh Vĩnh Long. Vĩnh Long là một trong sáu tỉnh ở Nam Kỳ (từ "Nam Kỳ lục tỉnh" có từ đây). Đứng đầu tỉnh là một quan tuần phủ, bên dưới có bố chánh, án sát, lãnh binh. Trong đó, lãnh binh chuyên trách về chỉ huy quân đội,

---

1. Lục Tồn quê làng Nguyệt Lãng, Càng Long, hiện còn lăng và đền thờ ở làng Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn.

2. Nay thuộc phường 1, thành phố Vĩnh Long.

http://tieulun.hopto.org

nhưng thường trong những chiến cuộc lớn thì các quan đầu tỉnh đều trực tiếp chỉ huy.

2. Chế độ tuyển mộ, biên chế và trang bị quân đội của nhà Nguyễn

Chế độ tuyển chọn binh lính thay đổi theo nhu cầu khi có chiến tranh hay khi tạm yên. Khi không có chiến tranh thì việc tuyển chọn binh lính ít hơn và binh lính được cấp ruộng cày cấy.

Tổ chức quân đội được đặt dưới sự chỉ huy của người đứng đầu tổ chức hành chính là quan trấn thủ. Quan trấn thủ phụ trách cai trị toàn diện cả về quân sự, kinh tế, văn hóa. Dưới quan trấn thủ có các chức quan như ký lục, cai cơ trực tiếp chỉ huy quân đội.

Từ năm Giáp Ngọ (năm 1774), quân dân thành Long Hồ được huy động cao độ cho cuộc chiến tranh giữa chúa Nguyễn với quân đội Tây Sơn. Tháng 4-1774, binh sĩ thành Long Hồ do Tống Phước Hiệp và Nguyễn Khoa Thuyên chỉ huy được huy động phối hợp với quân của các dinh khác ra miền Trung chống chọi với quân Tây Sơn. Quân Nguyễn thua, chúa Nguyễn phải chạy vào Gia Định. Quân đội của thành Long Hồ phải lui về.

Từ sau năm 1788, chúa Nguyễn tập trung phát triển binh lực. Ở dinh Vĩnh Trấn, cứ hai dân đinh chọn một người xung vào phủ binh. Phủ binh được miễn các thứ tô thuế, được huấn luyện quân sự trong lúc rảnh rỗi việc đồng áng, được trang bị vũ khí, sẵn sàn ứng chiến khi cần thiết.

Về binh chế được chỉnh đốn lại để phù hợp trong điều kiện thời bình. Đối với quân chính quy, cứ bảy suất đinh từ 19-25 tuổi thì lấy một người. Người phục vụ trong quân ngũ thì gia đình được lĩnh một phần ruộng. Trong một năm chỉ ở trong quân ngũ bốn tháng, được về gia đình cày cấy tám tháng, nhưng khi có việc cần sử dụng làm tạp dịch thì phải có mặt (xây thành, đắp lũy, mở đường...). Nếu có chiến tranh thì cứ ba suất đinh lấy một và phải phục vụ liên tục trong quân ngũ.

Ở Vĩnh Trấn, lập những đồn điền, giao cho binh lính canh tác. Đây là hình thức vừa đẩy mạnh sản xuất, vừa duy trì lực lượng quân đội.

Từ năm 1802 đến 1832, binh chế vẫn tiếp tục thực hiện theo quy định trước đây. Binh lính thành Vĩnh Long có một số lượng khá đông, ngoài số túc trực phần đông còn lại đưa sang sản xuất, khai hoang, phục hóa đất đai, đồn điền theo hình thức cơ đội. Tỉnh Vĩnh Long lập được bảy cơ (chiếm 1/3 số cơ toàn Nam Kỳ) là Long Hùng, Long Dũng, Long Tự, Long Hựu, Long Minh, Long Nghĩa, Long Vinh. Lúc đầu biên chế mỗi cơ có 502 người, quân số lên đến 3.514 người. Sau đó, một số người bỏ đi nơi khác nên chỉ còn lại 2.186 người.

http://tieulun.hopto.org

Ở Vĩnh Long triều đình tập trung phát triển đồn điền, giao cho binh lính canh tác theo chính sách "động vi binh, tĩnh vi dân"[1], do vậy ở thời điểm này Vĩnh Long là nơi có nhiều đồn điền nhất trong Nam Kỳ lục tỉnh. Nhưng từ năm 1833, triều đình chú trọng xây dựng, củng cố lực lượng quân đội, phần đông binh lính ở các đồn điền được huy động đi làm nhiệm vụ quân sự nên nhiều đồn điền ruộng đất bị bỏ hoang hóa

3. Hoạt động quân sự

a) Hoạt động quân sự giai đoạn 1732 - 1859

Năm 1776, sau khi chiếm được đất Gia Định, Nguyễn Huệ cho quân tấn công và chiếm được thành Long Hồ.

Sau khi quân Tây Sơn rút đi, tháng 11-1776, Chưởng cơ Tống Phước Hòa được chúa Nguyễn giao cai quản dinh Long Hồ. Thời kỳ này, dinh Long Hồ tập trung cho việc củng cố thành trì, phát triển quân đội để chống lại quân đội Tây Sơn.

Năm Đinh Dậu (1777), quân đội Tây Sơn tổ chức đợt tấn công mới, chiến sự diễn ra ác liệt, thành Long Hồ lại thuộc về tay quân đội Tây Sơn.

Cuối năm 1777, Nguyễn Ánh củng cố quân đội đánh chiếm lại dinh Long Hồ. Nguyễn Ánh đổi dinh Long Hồ thành dinh Hoằng Trấn, dời lỵ sở về bãi Bà Lúa (còn gọi bãi Tân Dinh, gần Trà Ôn). Năm 1780, đổi dinh Hoằng Trấn thành dinh Vĩnh Trấn và dời lỵ sở trở lại thành Long Hồ.

Năm 1782, quân đội Tây Sơn lại đánh chiếm được thành Long Hồ (dinh Vĩnh Trấn).

Giữa năm 1782, quân đội chúa Nguyễn do Hồ Văn Lân chỉ huy đánh chiếm lại dinh Vĩnh Trấn. Sau đó không lâu, quân đội Tây Sơn đánh chiếm lại thành Long Hồ (dinh Vĩnh Trấn).

Tháng 8-1784, liên quân Xiêm - Nguyễn đưa quân đến chiếm Trà Ôn. Quân đội Tây Sơn từ thành Long Hồ (dinh Vĩnh Trấn) xuất quân chặn đánh. Tháng 11-1784, xảy ra trận đánh ở vàm sông Mang Thít. Trận này tướng Chu Văn Tiếp[2] của quân đội chúa Nguyễn tử trận. Trước sức tiến công của quân đội Xiêm La và quân đội Nguyễn Ánh, quân đội Tây Sơn phải rút bỏ thành Long Hồ (dinh Vĩnh Trấn).

Ngày 20-1-1785, quân đội Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đánh diệt quân Xiêm - Nguyễn ở Rạch Gầm, Xoài Mút. Nguyễn Ánh phải lưu vong. Thành Long Hồ (dinh Vĩnh Trấn) thuộc quân đội Tây Sơn cai quản.

---

1. Khi có chiến tranh là binh lính, khi thời bình là người dân. Tương đồng với chính sách "Ngụ binh ư nông".

2. Chu Văn Tiếp được Nguyễn Ánh phong chức Bình tây Đại đô đốc, sau khi tử trận, được đưa về chôn bên bờ sông Măng Thít, nay thuộc ấp Lăng, xã An Hội, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

http://tieulun.hopto.org

Năm 1787, Nguyễn Ánh cầu viện quân Pháp, Xiêm, đưa quân về đánh lại quân đội Tây Sơn. Sau trận quyết chiến tại Bãi Tiên (1788), quân đội Tây Sơn thua trận, Nguyễn Ánh thu phục lại thành Long Hồ (dinh Vĩnh Trấn).

Mười hai năm (1776 - 1788), quân đội Tây Sơn đánh chiếm thành Long Hồ bốn lần và cũng ngần ấy lần quân đội chúa Nguyễn thu hồi lại thành Long Hồ, trong đó có hai lần quân đội chúa Nguyễn chiếm lại được thành Long Hồ nhờ có sự chi viện của ngoại bang. Qua đó thấy rằng chiến sự diễn ra trên đất Long Hồ dinh là hết sức ác liệt, kéo dài nhiều năm, việc huy động sức người, sức của phục vụ chiến tranh là rất lớn.

Trong giai đoạn từ 1788 -1802, dinh Vĩnh Trấn được xem là căn cứ hậu phương của quân đội Nguyễn Ánh. Binh lực ở dinh Vĩnh Trấn được huy động để phục vụ chiến tranh giữa Nguyễn Ánh và quân đội Tây Sơn.

Năm 1802, nhà Tây Sơn bị đánh bại, Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế lấy hiệu là Gia Long, đóng đô ở Phú Xuân (Huế), dinh Vĩnh Trấn thuộc trấn Gia Định.

Năm 1833, Lê Văn Khôi (con nuôi của nguyên Tổng trấn Gia Định Lê Văn Duyệt) khởi binh chống lại triều đình. Một tướng của Lê Văn Khôi là Thái Công Triều đưa quân đánh chiếm Vĩnh Long, Định Tường. Các quan đầu tỉnh lúc bấy giờ là Lê Phú Bảo, Tổng đốc Long Tường; Tô Trần, Tuần phủ Vĩnh Long; Ngô Bá Toán, Án sát Vĩnh Long đều bị triều đình bắt tội, bị giáng làm lính. Cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi sau đó bị thất bại do triều đình tập trung binh lực lớn đến đánh dẹp.

Qua đó cho thấy, sau 31 năm (kể từ khi Gia Long lên ngôi) việc phòng bị của triều đình có phần lơi lỏng, sức chiến đấu của quân đội bị giảm sút nghiêm trọng.

Từ sau cuộc khởi loạn của Lê Văn Khôi và sau đó là các cuộc nổi dậy của nông dân ở các nơi khác, triều đình chú trọng xây dựng, củng cố lực lượng quân đội. Phần đông binh lính ở các đồn điền được huy động đi làm nhiệm vụ quân sự nên nhiều đồn điền ruộng đất bị bỏ hoang hóa.

Từ năm 1840, nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân nổ ra, lực lượng quân đội ở Vĩnh Long được đưa đi đánh dẹp ở nhiều nơi. Tháng 8-1840, theo lệnh triều đình, tỉnh Vĩnh Long đưa 2.000 điền binh, 1.000 hương binh chi viện cho Hà Tiên đánh dẹp cuộc khởi nghĩa do Sa Mộc lãnh đạo.

Cũng vào giai đoạn này ở phủ Lạc Hóa (nay thuộc Trà Vinh) có cuộc nổi dậy của nông dân chống lại triều đình do Lâm Sâm (người Khơmer) và Trần Hồng (người Việt) lãnh đạo. Năm 1841, quân khởi nghĩa chiếm phủ lỵ Lạc Hóa. Tri phủ Lạc Hóa là Tôn Thất Châu bỏ chạy. Bố chánh Vĩnh Long là Trần Trung

http://tieulun.hopto.org

Tuyên một mặt cấp báo về triều đình, một mặt tổ chức lực lượng đi đánh dẹp. Trần Trung Tuyên trực tiếp chỉ huy hơn 1.000 điền binh của tỉnh phối hợp quân của huyện Vĩnh Trị do Hoàng Hữu Quang chỉ huy tiến công phủ Lạc Hóa. Cuộc hành quân gặp khó khăn nhiều cản trở, bị quân Lâm Sâm chặn đánh. Khi Trần Trung Tuyên đóng quân tại chùa Phnodonh (sóc Ô Đùng), bị quân Lâm Sâm đánh úp, Hoàng Hữu Quang hay tin đem quân ứng cứu nhưng bị thất trận. Trần Trung Tuyên và Hoàng Hữu Quang đều bị tử trận[1], binh lính bị diệt hơn 100, vũ khí bị mất gần hết. Quân nổi dậy chiếm luôn huyện lỵ Trà Vinh.

Triều đình Huế cử Bố chánh Gia Định là Lê Khánh Trịnh làm Bố chánh Vĩnh Long, đồng thời phái các tướng Bùi Công Huy, Nguyễn Tiến Lâm, Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Công Nhân đem quân đi đánh dẹp. Tháng 12-1841, quân triều đình tổ chức tấn công, quân khởi nghĩa thất trận, Lâm Sâm và con trai là Lâm Thao bị quân triều đình bắt, cuộc khởi nghĩa bị dập tắt.

Năm 1850, triều đình cử Nguyễn Tri Phương giữ chức Kinh lược sứ Nam Kỳ, kiêm Tổng đốc Gia Định - Biên Hòa và Tổng đốc Vĩnh Long - An Giang. Năm 1851, triều đình cử Phan Thanh Giản làm Kinh lược phó sứ (cấp phó của Nguyễn Tri Phương). Phan Thanh Giản đặt tổng hành dinh tại thành Vĩnh Long.

b) Hoạt động quân sự giai đoạn 1859 - 1867

Ngày 17-2-1859, quân Pháp nổ súng đánh chiếm thành Gia Định. Tổng đốc Định Tường - Vĩnh Long là Trương Văn Quyển đưa 1.800 quân cùng 800 quân của phủ Định Tường (do Tuần phủ Lê Đình Đức chỉ huy) kéo lên đánh giặc Pháp ở Gia định. Nhưng cánh quân này mới đến được vùng tây - nam Chợ Lớn bị quân Pháp chặn đánh, Tổng đốc Trương Văn Quyển bị thương, phải lui quân về Vĩnh Long.

Trong nhân dân dấy lên phong trào ứng nghĩa đánh giặc giữ làng, khắp các nơi đều hình thành những toán dân binh, nghĩa dũng, sẵn sàng tham gia đánh giặc Pháp xâm lược. Nhiều người đóng góp tiền bạc, thóc gạo nuôi quân.

Sau khi chiếm ba tỉnh miền Đông, ngày 20-5-1862, quân Pháp dùng 11 tàu chiến và hơn 1.000 quân bao vây uy hiếp các đồn ven sông án ngữ thành Vĩnh Long. Ngày 22-5, lính Pháp nổ súng tấn công và san bằng các đồn binh án ngữ thành Vĩnh Long. Tổng đốc Trương Văn Quyển, Bố chánh Lê Đình Đức nhận thấy không thể giữ được thành nên cho quân đốt kho tàng, dinh thự, rút quân về Thị Bào. Thành Vĩnh Long bỏ ngỏ. Quân

---

1. Hiện còn đền thờ Trần Trung Tuyên tại sóc Ô Đùng, xã Nguyệt Hóa, Tiểu Cần, Trà Vinh.

http://tieulun.hopto.org

Pháp tràn vào chiếm thành, thu 68 khẩu đại bác.

Quan lại triều đình Huế chia thành hai nhóm chủ hòa và chủ chiến. Chủ trương của nhóm chủ hòa là cắt đất nhượng cho Pháp để cầu hòa; nhóm chủ chiến chủ trương đánh đuổi quân Pháp để bảo vệ Tổ quốc. Đây là sự chia rẽ nghiêm trọng của triều đình Nguyễn trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp.

Vua Tự Đức ngả về phe chủ hòa, cử một phái bộ đi thương thuyết cầu hòa với Pháp. Ngày 5-6-1862, một bản hòa ước được ký kết (còn được gọi là Hàng ước Nhâm Tuất). Theo đó, triều đình nhượng ba tỉnh miền Đông cho Pháp (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường); thuyền bè của Pháp được tự do đi lại ở sông Cửu Long và miền Tây; Pháp sẽ trả lại tỉnh Vĩnh Long nhưng còn đóng binh tạm thời, chờ bình định xong miền Đông; kiều dân Pháp ở Vĩnh Long phải được triều đình đảm bảo an toàn; những quan lại thuộc triều đình đã từng tham gia đánh Pháp phải rút khỏi Vĩnh Long.

Hòa ước này thể hiện dã tâm chiếm hết Nam Kỳ của thực dân Pháp. Hòa ước chỉ là công cụ để triệt tiêu tinh thần kháng Pháp của nhân dân ta, củng cố sức mạnh cho bọn thực dân.

Thực thi hòa ước, Pháp giao lại thành Vĩnh Long. Trương Văn Quyền tiếp tục được triều đình giao giữ chức Tổng đốc Vĩnh Long.

Trước sự xâm lược của thực dân Pháp, triều đình lại chấp nhận hàng ước, ra lệnh không ai được chiêu mộ nghĩa quân chống Pháp, quan lại các địa phương phải có trách nhiệm bắt giữ những người vi phạm lệnh cấm, ai che giấu, chứa chấp những người mộ nghĩa và nghĩa binh đều bị trị tội. Nhân dân rất bất bình trước thái độ của triều đình. Tinh thần yêu nước quyết tâm chống xâm lược của nhân dân và sĩ phu dâng cao. Nhiều sĩ phu, quan lại triều đình từ bỏ chức quyền dựng cờ khởi nghĩa như Trương Định, Nguyễn Trung trực, Nguyễn Hữu Huân, Võ Duy Dương, Trần Văn Thành, Nguyễn Xuân Phụng... nhân dân tụ nghĩa rất đông.

Thực dân Pháp rắp tâm chiếm toàn bộ Nam Kỳ, ngày 20-6-1867, tướng Pháp De la Grandière chỉ huy đoàn tàu chiến gồm 11 chiếc với hơn 6.000 quân bao vây thành Vĩnh Long. Các quan đầu tỉnh Vĩnh Long là Tổng đốc Trương Văn Quyền, Bố chánh Lê Đình Đức, Án sát Võ Doãn Thanh, Lãnh binh Tôn Thất Thoan, Phó lãnh binh Ngô Thành và Phó lãnh binh Trương Văn Thành dưới sự chỉ huy trực tiếp của Kinh lược đại thần ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ Phan Thanh Giản, chấp nhận đầu hàng, giao thành cho giặc Pháp. Sau đó các thành An Giang, Hà Tiên cũng lọt vào tay quân Pháp, toàn bộ Nam Kỳ trở thành thuộc địa của thực dân Pháp.

http://tieulun.hopto.org

II- TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG QUÂN SỰ THỜI KỲ 1867 - 1945

1. Tổ chức quân sự của Pháp

Ngày 26-6-1867, Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp tại Nam Kỳ là De la Grandière lập bộ máy thống trị và tuyên bố toàn bộ sáu tỉnh Nam Kỳ là lãnh địa của Pháp, kể từ nay triều đình Huế không còn quyền lực gì đối với Nam Kỳ lục tỉnh nữa. Một chính quyền duy nhất tồn tại ở Nam Kỳ đó là chính quyền của người Pháp... Thành Vĩnh Long trở thành thủ phủ của ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ do Đại tá Raboul chỉ huy.

Pháp cho phá thành Vĩnh Long, xây dựng các đồn binh, đưa các đơn vị lính Âu - Phi đóng giữ thành lập các đơn vị thân binh (bảo an binh) người bản xứ do người Âu - Phi chỉ huy.

Tỉnh Vĩnh Long được giao cho một Chánh tham biện người Pháp là Đại úy Salicestti đứng đầu, các nhân viên cấp dưới hầu hết là sĩ quan quân đội Pháp. Các sĩ quan Pháp chia nhau nắm giữ các chức vụ chủ chốt trong bộ máy hành chính cấp tỉnh và các quận. Tổ chức quân sự ở cấp quận có 1 - 2 tiểu đội thân binh người bản xứ.

Ở cấp tổng, thực dân Pháp vẫn giữ bộ máy cai trị là người bản xứ, trong bộ máy có chức cai đội chỉ huy binh lính trong tổng, ở cấp làng có chức cai binh chỉ huy lính làng.

2. Chế độ tuyển mộ, biên chế và trang bị quân đội Pháp

Chế độ tuyển mộ binh lính thực hiện theo hai phương pháp: tình nguyện và bắt buộc. Đối với số có bằng cấp tiểu học thì phải đi học trường đào tạo hạ sĩ quan, khi ra trường phục vụ trong quân đội theo hai hình thức tại ngũ hoặc trù bị. Đối với binh lính thì cấp trên giao chỉ tiêu tuyển mộ về đến làng, xã. Làng xã tổ chức rút thăm, ai trúng thì phải nhập ngũ.

Về biên chế có hai loại lực lượng là các đơn vị Âu - Phi thường có khoảng một đại đội và các đơn vị bản xứ, thường có khoảng hai đại đội bảo an, được trang bị chủ yếu là súng trường và súng phóng lựu.

3. Hoạt động vũ trang chống Pháp

a) Hoạt động vũ trang chống Pháp giai đoạn 1867 - 1930

Từ cuối năm 1867, dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu yêu nước nhân dân đã nổi dậy chống thực dân Pháp ở khắp ba tỉnh miền Tây. Tiêu biểu như:

- Khởi nghĩa do Phan Tôn, Phan Liêm lãnh đạo nổ ra vào tháng 8-1867 ở vùng Hoằng Trị (nay thuộc Bến Tre), lan rộng khắp vùng Định Tường, Vĩnh Long.

- Khởi nghĩa do lãnh tụ Chương lãnh đạo nổ ra ở vùng Sóc Trăng vào tháng 8-1867 lan rộng đến vùng Ba Thắc, Trà Ôn.

http://tieulun.hopto.org

- Khởi nghĩa Long Điền - Cầu Ngang do Nguyễn Xuân Phụng lãnh đạo vào tháng 8-1867 ở vùng Trà Vinh, lan rộng đến Vĩnh Trị (nay là Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long).

- Khởi nghĩa Hương Điền - Trà Ôn do Phó soái An chỉ huy diễn ra từ tháng 10 đến cuối năm 1867, lan rộng đến nhiều địa bàn thuộc ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ.

- Khởi nghĩa do Lê Công Thành, Lâm Lễ, Âu Dương Lân lãnh đạo vào mùa thu năm 1872 trên địa bàn Vĩnh Long, An Giang.

- Khởi nghĩa Cầu Vông[1] do Đốc binh Lê Cẩn, Nguyễn Giao và Phó Mai lãnh đạo ở Vĩnh Trị (nay là Vũng Liêm tỉnh Vĩnh Long). Quân khởi nghĩa cho đắp thành, đào hào, lập chiến lũy. Tháng 11-1871, nghĩa quân tấn công địch ở Vũng Liêm, diệt tên chủ quận và sáu lính, thu nhiều vũ khí. Thực dân Pháp đưa quân đàn áp và kêu gọi đầu hàng. Lê Cẩn trá hàng, dẫn dụ tên Chánh tham biện tỉnh là Alix Salisetti đến Cầu Vông. Nghĩa quân bất ngờ tập kích, diệt được tên Chánh tham biện. Nghĩa quân tiếp tục tiến công địch ở vùng Trà Vinh, làm chủ một khu vực rộng lớn trong một thời gian dài. Giặc Pháp điều một lực lượng lớn quân đội từ các tỉnh miền tây Nam Kỳ có các tên tay sai Huỳnh Công Tấn, Trần Bá Lộc, Tôn Thọ Tường tham gia. Chúng đã cướp sạch, đốt sạch, và tàn sát man rợ trên 500 người do chúng bắt được. Nghĩa binh vẫn tiếp tục chiến đấu quyết liệt với giặc Pháp cho đến tháng 5-1885, sau khi lãnh tụ Nguyễn Giao tử trận, cuộc khởi nghĩa tan rã.

Thực dân Pháp và tay sai đàn áp dã man các cuộc khởi nghĩa, khủng bố ác liệt, giết hại dã man nhân dân trong vùng có lực lượng khởi nghĩa hoạt động khiến cho phong trào vũ trang chống Pháp tạm thời lắng xuống.

Đầu thế kỷ XX, nhiều phong trào chống Pháp mang tính chất nông dân và tiểu tư sản được phát động như phong trào Duy tân, Đông du, Đông Kinh nghĩa thục, Thiên địa hội... trong nhân dân Vĩnh Long có nhiều người tham gia, nhưng hoạt động không được rộng rãi và luôn bị giặc Pháp ngăn chặn nên ngày càng suy yếu dần.

b) Hoạt động vũ trang chống Pháp giai đoạn 1930 - 1945

Khi tư tưởng cách mạng vô sản được truyền bá, tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên được thành lập và phát triển hội viên đến Vĩnh Long, đã được đông đảo nhân dân hưởng ứng. Năm 1929, thành lập chi bộ An Nam Cộng sản Đảng và đến năm 1930 thành lập chi bộ Đảng Cộng sản Đông Dương đầu tiên tại Vĩnh Long.

---

1. Hiện nay còn bia kỷ niệm ở Giồng Ké (Vũng Liêm) và tượng đài ở Ngã ba An Nhơn (thị trấn Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long).

http://tieulun.hopto.org

Đảng Cộng sản lãnh đạo đấu tranh theo hình thức mítting, biểu tình, đòi quyền lợi dân sinh, dân chủ, đi đến khởi nghĩa vũ trang vào tháng 11-1940.

Năm 1940, quân Pháp ở Vĩnh Long có một đại đội Pháp và lê dương, hai đại đội bảo an binh người bản xứ; ở các quận có trại lính với khoảng một trung đội lính bản xứ. Tại một số địa bàn trọng yếu có đồn lính bản xứ, một số đồn quan trọng do lính Pháp trực tiếp chỉ huy.

Để chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, các nơi có chi bộ đảng đều lập đội du kích, tỉnh mở lớp đào tạo huấn luyện du kích cho các quận do Phan Văn Bảy phụ trách. Nội dung huấn luyện chiến thuật du kích, kỹ thuật đặt mìn, phá cầu, đánh xe, phòng hơi độc, cách thức sử dụng mật khẩu đánh ban đêm. Tỉnh thành lập Ban Chỉ huy quân sự do Quảng Trọng Hoàng Ủy viên Ban Chỉ huy quân sự Liên tỉnh làm Trưởng ban, Nguyễn Hùng Phước và một số người khác làm ủy viên.

Ngày 23-11-1940, cuộc khởi nghĩa vũ trang được tiến hành ở Châu Thành, Vĩnh Long, quận Tam Bình, Vũng Liêm và Trà Ôn.

Tại Châu Thành, do địch phòng thủ rất nghiêm ngặt, lực lượng khởi nghĩa không tiến công được các mục tiêu địch trong nội ô, ban lãnh đạo khởi nghĩa chuyển hướng tấn công, chiếm được trụ sở hai tề, ở Ngã tư Long Hồ và Cái Nhum. Tại quận Vũng Liêm, khởi nghĩa thắng lợi lớn, lực lượng khởi nghĩa chiếm dinh quận, làm chủ quận lỵ 8 giờ liền, đánh chiếm các đồn Trung Ngãi, Ngã tư Nhà Đày, Quới Thiện, Nước Xoáy. Tại Tam Bình, lực lượng khởi nghĩa tiến công quận lỵ, đánh chiếm Trà Luộc, Cái Ngang. Lực lượng khởi nghĩa diệt một trưởng đồn, một quan hai của Pháp, bắt sống hàng chục tù binh, phá sáu cầu, lập hàng trăm chướng ngại trên đường, cắt giao thông, kéo đổ hàng chục cột dây điện.

Quân Pháp huy động lực lượng Pháp, lê dương và tay sai tiến hành khủng bố trắng các vùng có lực lượng khởi nghĩa, truy lùng, bắt bớ tràn lan. Chỉ riêng ở tỉnh lỵ Vĩnh Long đã có hàng trăm người bị giết, bị bắt, bị tù đày.

Sau cuộc khủng bố trắng của quân Pháp, các hoạt động vũ trang cách mạng tạm lắng xuống. Từ năm 1941, các tổ chức của Đảng Cộng sản được khôi phục dần. Khi Mặt trận Việt Minh được thành lập, các tổ chức cứu quốc phát triển mạnh.

Ngày 9-3-1945, quân đội Nhật đảo chính Pháp, chiếm đóng Đông Dương. Tại Vĩnh Long, Nhật có một đơn vị bộ binh và một đơn vị hiến binh do quan tư chỉ huy, quân Nhật bắt giam một số sĩ quan, binh lính Pháp. Riêng đối với các đội quân bản xứ, Nhật vẫn còn sử dụng,

http://tieulun.hopto.org

kể cả bộ máy chính quyền do Pháp xây dựng ở làng, tổng.

Mùa hè năm 1945, Nhật cho thành lập tổ chức Thanh niên Tiền phong, trên danh nghĩa là lực lượng ủng hộ Nhật, nhưng thực chất là tổ chức do các cán bộ của ta thành lập để tập hợp lực lượng cho tổng khởi nghĩa. Thanh niên Tiền phong phát triển rất nhanh, đến tháng 8-1945, toàn tỉnh Vĩnh Long có khoảng 70.000 người, được biên chế tổ chức, huấn luyện và được trang bị một số ít vũ khí như súng lửa, dao găm, mã tấu...

Sau khi Nhật đầu hàng Đồng minh, Tổng bộ Việt Minh phát động tổng khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân. Ngày 19-8-1945, cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội thắng lợi.

Tại tỉnh Vĩnh Long, chi bộ đặc biệt do Nguyễn Văn Thiệt làm Bí thư phát động khởi nghĩa. Ngày 25-8-1945, các lực lượng Thanh niên Tiền phong (một số có vũ trang) và lực lượng quần chúng nhân dân mang theo cờ đỏ sao vàng, cờ đỏ búa liềm và cờ vàng sao đỏ rầm rộ biểu tình buộc Tỉnh trưởng Vĩnh Long Lương Khắc Nhạc giao chính quyền cho nhân dân. Khắp các quận, làng trong tỉnh tiến hành khởi nghĩa giành chính quyền, đến ngày 27-8-1945, toàn bộ chính quyền từ tỉnh đến quận, tổng, làng đều về tay nhân dân. Ngày 27-8-1945, quan tư Nhật bị buộc phải giao nộp vũ khí cho cách mạng.

III- TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG QUÂN SỰ THỜI KỲ 1945 - 1954

1. Tổ chức, biên chế và hoạt động quân sự của quân đội Pháp và tay sai

Ngày 29-10-1945, quân Pháp dùng chiếc Thông báo hạm mang số A73 (một bên ghi A72) nổ súng đánh chiếm tỉnh lỵ Vĩnh Long. Lực lượng chiếm đóng tỉnh lỵ Vĩnh Long có một đại đội. Trang bị có súng trường, súng tiểu liên, súng phóng lựu, súng cối 60 ly. Đại đội này lần lượt đánh chiếm các địa phương khác trong tỉnh. Quân Pháp tổ chức lại bộ máy tề, tổ chức đội quân bản xứ, lấy nhà dân (nhà xây kiên cố) làm đồn.

Đầu năm 1946, Pháp đưa các đơn vị thuộc sư đoàn của Nyo từ Pháp sang thay thế cho lực lượng cũ. Nyo tổ chức phân khu (secteur) Cần Thơ gồm ba tỉnh Vĩnh Long, Cần Thơ, Long Xuyên do một trung đoàn quân Pháp và 5.000 lính bản xứ (người Việt và Khmer) mới tuyển mộ đảm nhiệm.

Ở tỉnh quân Pháp lập sous sectuer (s/sec) Vĩnh Long (tạm dịch là tiểu khu), giao cho một sĩ quan Pháp chỉ huy. Tỉnh Vĩnh Long có một đại đội Pháp chiếm đóng, ở các quận, quân Pháp đưa về một sĩ quan Pháp chỉ huy, lực lượng chủ yếu là binh lính bản xứ. Pháp triệt để lợi dụng chiêu bài dân tộc, tôn giáo, gây chia rẽ đoàn kết dân tộc, lấy người có đạo và người dân tộc Khmer tổ chức thành các đội quân tay say. Trong đó quân Pháp

http://tieulun.hopto.org

cho phép Trần Văn Soái (Năm Lửa) được cát cứ ở Cái Vồn, được lập quân đội riêng, được thu thuế để nuôi binh lính.

Đầu năm 1948, Pháp tăng quân về Vĩnh Long, đẩy mạnh càn quét chiếm đóng. Cuối năm 1948, ở Vĩnh Long quân Pháp và tay sai có 128 đồn, tổng binh lính lên đến 3.102 tên (Pháp 185, lê dương 509, Khmer 408, thân binh Việt gian 1.187, lực lượng vũ trang Cao Đài 437, Hòa Hảo dân xã 179 (không kể lực lượng bảo an Hòa Hảo chưa được trang bị vũ khí))...

Giữa năm 1949, Pháp thành lập chính quyền bù nhìn Việt Nam, đưa Bảo Đại về nước làm Quốc trưởng. Quân Pháp tăng thêm quân viễn chinh, đồng thời phát triển mạnh các đội quân bản xứ. Trong đó chú trọng đội quân UMDC (Unites Mobile de Defense dela Chretiente, tạm dịch là các đơn vị lưu động bảo vệ Thiên Chúa giáo), các đơn vị vệ binh Việt Nam sau được đổi là BVN (Btaillon de Vietnamiene), còn gọi là các đơn vị bảo hoàng.

Ở Vĩnh Long, Pháp thành lập phân khu Vĩnh Long gồm các tiểu khu Vĩnh Long, Cái Bè, Trà Vinh, Sóc Trăng. Phân khu Vĩnh Long có một lực lượng ứng chiến hùng hậu gồm các đơn vị Âu - Phi, lê dương, Khmer, Việt; về quân binh chủng có hải quân, pháo binh, không quân yểm trợ.

Thực hiên kế hoạch Đờ Latua, quân Pháp và tay sai thực hành chiếm đóng dọc theo các tuyến giao thông thủy bộ thành những tuyến đồn bốt dày đặc (đồn, lô cốt cái này cách cái kia khoảng 1.000 m).

Ngoài lực lượng ứng chiến của phân khu, trong Chiến dịch Cầu Kè, Pháp còn điều trung đoàn bộ binh Marốc thứ I tham chiến ở Vĩnh Long.

Cuối năm 1950, tổ chức Bộ Chỉ huy hành quân số 1 (1er Organede Commandement Opérationnel) gọi tắt là OCO1. OCO1 lấy lực lượng cơ động của các phân khu làm lực lượng ứng chiến cả miền Tây. OCO1 đóng ở Vĩnh Long gồm có: một tiểu đoàn thuộc Trung đoàn 2 Bắc Phi, một đại đội xe lội nước, các đơn vị pháo binh, máy bay trinh sát, quân dù, xe vận tải, một tiểu đoàn công binh. Lực lượng này vừa làm nhiệm vụ cơ động ứng chiến cho miền Tây vừa có nhiệm vụ hành quân càn quét yểm trợ chiếm đóng ở Vĩnh Long.

Ngoài lực lượng cơ động của OCO1, ở tỉnh Vĩnh Long quân Pháp có hai đại đội thuộc Lữ đoàn cơ động Viễn Đông (BMEO), một tiểu đoàn lưu động thuộc 13erDBLE (bán Lữ đoàn lê dương số 13), và lực lượng thân binh, lực lượng commăngđô (commandos), lực lượng bảo an của các tôn giáo:

- UMDC là lực lượng mới được xây dựng, xuất phát từ khu vực có đạo Thiên Chúa, với danh nghĩa đội quân bảo vệ đạo, nhưng thực chất là đội quân được

http://tieulun.hopto.org

tuyển mộ từ những tên lưu manh, côn đồ, đầu trộm đuôi cướp, số này vào lính để được hưởng lương, để được tự do cướp phá, bắn giết nhân dân trong vùng độc lập. Số lượng khoảng 1.000 tên, chia ra đóng rải rác khắp vùng có đạo Thiên Chúa. Bọn này cướp bóc cả giáo dân, hãm hiếp con chiên nên không được nhân dân các vùng có đạo tín nhiệm.

- Lực lượng vũ trang Hòa Hảo do Năm Lửa làm tổng chỉ huy, tổ chức ở vùng Cái Vồn và các xã ven sông Hậu (từ Phong Hòa xuống đến Trà Ôn). Quân số khoảng 6.000 tên, trong đó có gần 1.000 tên có trang bị vũ khí.

- Lực lượng bảo an của các nhóm tôn giáo Cao Đài, Bửu Sơn kỳ hương, Tịnh độ cư sĩ mỗi nhóm có từ 200 đến 500 tên.

Cuối năm 1951, ở Vĩnh Trà quân Pháp và tay sai có 681 đồn bốt, riêng ở Vĩnh Long có 265 đồn bốt.

Tháng 8-1951, Bảo Đại ban hành đạo vụ tổng động viên thực hiện bắt lính ồ ạt để bổ sung BVN, commăngđô, UMDC. Ba tháng cuối năm 1951, binh lính càn quét bắt 2520 thanh niên đi lính (tỉnh Vĩnh Trà), tuy nhiên cũng có một số thanh niên vùng tạm chiếm tình nguyện đi lính cho giặc như vào commăngđô, UMDC. Quân Pháp và tay sai phát triển bảo an, quy định mỗi xã phải có tiểu đội, mỗi quận có phải có hai trung đội (60 người).

Năm 1952, Pháp bắt đầu chuyển các đội quân của các tôn giáo sang các sắc lính BVN, commăngđô, đến cuối năm 1952 commăngđô có 6.000 quân, riêng ở Vĩnh Trà địch bố trí hai tiểu đoàn BVN (mang số hiệu 17 và 21).

Giữa năm 1952, Pháp điều quân từ Nam Bộ ra chi viện chiến trường Tây Bắc. Các đơn vị Âu - Phi lần lượt bị điều động ra chiến trường Việt Bắc. Ở Vĩnh Long, còn một tiểu đoàn BVN, quân Pháp đưa về Vĩnh Trà hai tiểu đoàn khinh quân 506, 507, quân số khoảng 500 tên. Pháp thực hiện chuyển giao quyền chỉ huy chiến đấu cho quân ngụy. Ở tỉnh tổ chức lực lượng GAP (Garde Auxiliaire provinciale, tạm dịch là vệ binh hàng tỉnh) và GVNS (Garde Vietnam sud, tạm dịch vệ binh Việt Nam).

Đầu năm 1954, Pháp chủ trương xây dựng cho mỗi tỉnh ba tiểu đoàn ứng chiến (một tiểu đoàn khinh quân, một tiểu đoàn GVNS, một tiểu đoàn GAP). Cuối tháng 3-1954, Pháp đưa Tiểu đoàn khinh quân 514 về Vĩnh Long, rút bớt các đồn lẻ, các cứ điểm không quan trọng gom quân thành lập Tiểu đoàn 527 (thay cho Tiểu đoàn 506 đi Việt Bắc).

Quân Pháp và tay sai tuy có quân đông, nhưng ô hợp, tinh thần hoang mang dao động. Binh lính đào ngũ ngày một tăng cao. Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, các đơn vị ứng chiến của địch lần lượt được rút đi. Tinh thần binh lính sa sút nghiêm trọng.

http://tieulun.hopto.org

2. Tổ chức quân sự của lực lượng vũ trang kháng chiến

a) Tổ chức quân sự và lực lượng vũ trang tỉnh

Ngay sau khi giành được chính quyền, ngày 26-8-1945, lực lượng vũ trang cách mạng đầu tiên của tỉnh được thành lập, với tên gọi Cộng hòa vệ binh, quân số gồm 400 người, biên chế thành một đại đội, do Trần Văn Lợn chỉ huy, Phạm Ngọc Hưng làm huấn luyện viên. Ở các quận đều tổ chức tự vệ chiến đấu quân và dân quân cách mạng.

Sau vài tháng chiến đấu, đơn vị bị tiêu hao, quân số còn khoảng 100 người, Trần Văn Lợn bị thương, Phạm Ngọc Hưng được chỉ định làm Chỉ huy trưởng. Tháng 1-1946, đơn vị được lệnh lên đường về miền Tây và được đổi tên thành Đại đội 1 bộ đội ông Vũ Đức. Khi Pháp đánh đến Cà Mau, bộ đội Vĩnh Long trở lại tỉnh nhà hoạt động, công tác và đổi tên thành Vệ quốc đoàn.

Sau khi trở về địa bàn tỉnh, phối hợp với các đơn vị khác từ Bến Tre sang, bộ đội Vĩnh Long tổ chức lại thành hai trung đội. Ở vùng Cầu Kè, Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ đưa sang hai phân đội là phân đội 11 và 12.

Phạm Ngọc Hưng được chỉ định làm Ủy viên quân sự tỉnh Vĩnh Long, trực tiếp chỉ huy bộ đội. Khi các quận hình thành lại Ủy ban hành chính, đều cử ủy viên quân sự chuyên trách việc xây dựng và chỉ huy lực lượng vũ trang.

Cuối năm 1946, Khu 8 tổ chức bộ đội thành các chi đội. Bộ đội Vĩnh Long, bộ đội Trà Vinh và một phân đội từ Bến Tre sang được thống nhất lại thành Chi đội 20 Vệ quốc đoàn. Chi đội 20 biên chế gồm năm trung đội: 1, 2, 5, 7, 9 do Ngô Quang Xung làm Chi đội trưởng, Đặng Văn Thông làm Chính trị viên, Phạm Ngọc Hưng làm Chi đội phó.

Chi đội 20 hoạt động trên nguyên tắc tập trung, danh nghĩa là bộ đội của khu, nhưng thực chất bộ đội Vĩnh Long có hai trung đội là Trung đội 7, Trung đội 9 vẫn hoạt động trên chiến trường Vĩnh Long.

Tháng 11-1946, tỉnh Vĩnh Long thành lập Tỉnh đội dân quân, do Mai Văn Hai làm Tỉnh đội trưởng, Đỗ Minh Khai làm Chính trị viên, Tỉnh đội dân quân tổ chức cơ quan Tỉnh đội bộ gồm Văn phòng, Ban quân sự, Ban Chính trị, Ban Quân nhu, Công binh xưởng. Ở cấp quận lập quận đội dân quân, có cơ quan quận đội bộ và lực lượng du kích tập trung. Cấp làng xã tổ chức xã đội bộ và lực lượng du kích. Bước đầu bộ máy chưa thống nhất cả về biên chế, tên gọi. Đến giữa năm 1947, cơ bản tổ chức cơ quan chỉ huy dân quân đều khắp trong tỉnh. Thực hiện thông tư của Bộ Quốc phòng, tất cả công dân từ 18 đến 45 tuổi được tổ chức vào dân quân.

Tháng 6-1947, các đơn vị Vệ quốc đoàn tổ chức lại cho phù hợp chiến trường, Khu giải thể Chi đội 20, lập

http://tieulun.hopto.org

Trung đoàn 111 do Đặng Văn Thông làm Trung đoàn trưởng, Phạm Ngọc Hưng làm Trung đoàn phó, Lê Quán Trung làm Chính trị viên (đến tháng 11-1947, Phạm Ngọc Hưng làm Trung đoàn trưởng) trung đoàn tổ chức cơ quan Trung đoàn bộ và các đại đội trực thuộc. Các trung đội 5, 7, 9 của Vĩnh Long trước đây nay đổi lại thành các đại đội 995, 997, 999, vẫn hoạt động trên chiến trường Vĩnh Long.

Ở hướng bắc lộ Đông Dương (Lộ 16B)[1] có Trung đoàn 109 hoạt động. Tiền thân của trung đoàn này là Chi đội hải ngoại 4.

Tháng 12-1948, Khu sáp nhập Trung đoàn 109 và Trung đoàn 111, thành Liên trung đoàn 109-111. Liên trung đoàn tổ chức ba tiểu đoàn hoạt động ở ba tỉnh: Tiểu đoàn 325 hoạt động ở Sa Đéc, Tiểu đoàn 333 hoạt động ở Vĩnh Long, Tiểu đoàn 331 hoạt động ở Trà Vinh (Tiểu đoàn 333 có hai đại đội của Vĩnh Long là 995, 997).

Khu tổ chức Tiểu đoàn 308 làm lực lượng cơ động nằm trong đội hình Liên trung đoàn 109 - 111. Tiểu đoàn có ba đại đội bộ binh 935, 936, 937 và đại đội trợ chiến (đại đội hỏa lực). Trong đó có Đại đội 936 nguyên là Đại đội 999 của bộ đội tỉnh Vĩnh Long trước đây.

Tháng 4-1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra sắc lệnh thành lập bộ đội địa phương, tỉnh Vĩnh Long xây dựng được hai đại đội độc lập, một đội tuyên truyền vũ trang, một đơn vị (khoảng hơn một trung đội) gọi là mặt trận 16B chuyên làm nhiệm vụ đánh phá giao thông địch trên lộ 16B (đoạn từ phà Mỹ Thuận đến phà Cần Thơ).

Ban Chỉ huy Tỉnh đội dân quân được đổi lại thành Ban Chỉ huy Tỉnh đội, đảm bảo việc chỉ huy bộ đội địa phương và dân quân du kích. Phạm Ngọc Hưng được giao làm Tỉnh đội trưởng Vĩnh Long. Tỉnh đội có các cơ quan giúp việc: Ban Tham mưu, Ban Chính trị, Ban Quân nhu, thành lập hai đoàn nghiên huấn xuống địa bàn huấn luyện cho bộ đội và dân quân, du kích.

Các huyện cũng xúc tiến thành lập bộ đội địa phương và dân quân du kích, cấp huyện thành lập Ban Chỉ huy huyện đội đảm nhiệm việc chỉ huy bộ đội địa phương huyện và dân quân du kích trong huyện.

Giữa năm 1950, Khu giải thể Liên trung đoàn 109-111, thành lập Trung đoàn Cửu Long. Trung đoàn Cửu Long chịu trách nhiệm hoạt động của bốn tỉnh Vĩnh - Sa - Trà - Bến (Vĩnh Long, Sa Đéc, Trà Vinh, Bến Tre).

Tỉnh Vĩnh Long phân chia lại địa giới hành chính, thành lập thị xã Vĩnh Long và các huyện Mang Thít, Châu Thành, huyện Ba; tổ chức quân sự mỗi huyện,

---

1. Trong kháng chiến chống Mỹ gọi là quốc lộ 4, hiện nay gọi là quốc lộ 1A.

http://tieulun.hopto.org

thị có huyện (thị đội) và lực lượng bộ đội địa phương (mỗi huyện có từ một đến hai trung đội, thị xã có đội công tác). Ở tỉnh có Ban Chỉ huy Tỉnh đội, cơ quan Tỉnh đội, bộ đội địa phương có hai đại đội, đội vũ trang tuyên truyền ở Cái Vồn và Trung đội 16 (trước đó là mặt trận 16B).

Giữa năm 1951, hai tỉnh Vĩnh Long, Trà Vinh sáp nhập lấy tên tỉnh Vĩnh Trà. Tỉnh đội Vĩnh Trà được thành lập trên cơ sở sáp nhập lực lượng hai tỉnh đội Vĩnh Long, Trà Vinh và Trung đoàn Cửu Long, trừ Tiểu đoàn 308 được đưa về làm lực lượng cơ động của phân liên khu.

Phạm Ngọc Hưng làm Tỉnh đội trưởng được một tháng thì rút về Phân liên khu miền Tây, giao cho Lê Quốc Sản làm Tỉnh đội trưởng, Dương Cự Tẩm làm Chính trị viên, Nguyễn Thành Thi làm Tỉnh đội phó.

Lực lượng bộ đội địa phương có Tiểu đoàn 310 và hai đại đội 301, 303. Ở cấp huyện[1]: Cái Ngang có Đại đội 953, Vũng Liêm có Đại đội 998, Tam Bình có hai đại đội của Tiểu đoàn 310.

Tháng 8-1951 thực hiện "hạ phóng" (trên đưa lực lượng xuống dưới). Tỉnh đội Vĩnh Trà giải thể Tiểu đoàn 310, đưa bộ đội về huyện làm bộ đội địa phương huyện, tăng cường cán bộ cơ quan tỉnh về huyện đội, tăng cường cán bộ bộ đội về xã. Đến tháng 10-1951, toàn tỉnh chỉ còn một đại đội cơ động (Đại đội 945) huyện có từ một đến ba trung đội bộ đội, xã có từ một đến hai tiểu đội du kích, ấp có du kích tại nghiệp.

Tháng 2-1952, phân liên khu đưa Đại đội 936 thuộc Tiểu đoàn 308 về Vĩnh Trà làm lực lượng cơ động toàn tỉnh. Tỉnh đội đưa Đại đội 945 về huyện Duyên Hải. Đến tháng 10-1952 phân liên khu rút Đại đội 936, tỉnh lấy một trung đội của Đại đội 945 lên làm lực lượng cơ động của tỉnh.

Sau khi địch chiếm đóng toàn bộ Vĩnh Trà, bộ đội tiếp tục phân tán luồn về địch hậu, hoạt động gây dựng phong trào.

Tháng 4-1954, Tỉnh đội xây dựng lại đại đội cơ động, quân số bổ sung đầy đủ, tổ chức đơn vị đặc công. Cấp huyện có một trung đội bộ đội, từ một đến hai tổ đặc công. Cấp xã có tiểu đội du kích.

Thi hành Hiệp định Giơnevơ, bộ đội toàn tỉnh tập trung biên chế thành bốn đại đội lên tàu tập kết ra miền Bắc.

b) Chế độ tuyển ngũ, trang bị

Các lực lương bộ đội, du kích thực hiện việc tuyển chọn người nhập ngũ trên tinh thần vận động tự nguyện là chính và lực lượng cấp trên lấy lực lượng cấp dưới làm nguồn bổ sung (ấp

---

1. Vùng Vĩnh Long, đổi tên huyện Mang Thít thành huyện Vũng Liêm, huyện Ba thành huyện Tam Bình, huyện Châu Thành thành huyện Cái Ngang.

http://tieulun.hopto.org

đưa lên xã, xã đưa lên huyện, huyện đưa lên tỉnh, tỉnh đưa lên khu).

Đơn vị Cộng hòa vệ binh lúc mới thành lập trang bị khoảng 200 súng (chủ yếu là súng trường, súng lửa, có một ít súng tiểu liên), còn lại là đao, kiếm, mã tấu...

Từ năm 1946 đến năm 1950, trang bị có súng trường, phóng lựu, súng tiểu liên, trung liên, đại liên. Từ năm 1951 đến năm 1954, trang bị có thêm một số loại vũ khí phá công sự như bộc lôi, các loại vũ khí hỏa lực như súng cối, thượng liên 12,7 ly.

3. Hoạt động vũ trang kháng chiến chống Pháp

Ngày 29-10-1945, quân Pháp dùng chiếc Thông báo hạm LCT72 chở một đại đội lính thủy đánh bộ tấn công vào Vĩnh Long.

Lực lượng Cộng hòa vệ binh tỉnh Vĩnh Long nổ súng chiến đấu, nhưng trước hỏa lực mạnh của tàu giặc, lực lượng ta phải rút lui. Lực lượng ta liên tục lập các trận địa ngăn chặn quân địch đánh lấn ra ở cầu Lầu, cầu Ông Me, cầu Ba Càng, cầu Ngã Tư. Chiến cuộc diễn ra ác liệt, lực lượng ta diệt được nhiều tên Pháp. Nhưng lực lượng bộ đội cũng bị thiệt hại. Trong đó trận Ngã Tư hy sinh 14 người. Sau đó quân Pháp lần lượt dùng tàu đổ quân đánh chiếm Cái Nhum, Tam Bình, Trà Ôn, cuối tháng 1-1946, Pháp đánh chiếm Vũng Liêm.

Bộ đội Vĩnh Long được lệnh trên, lên đường về Khu 9. Tại đây bộ đội Vĩnh Long tham gia chiến đấu ngăn chặn quân Pháp đánh chiếm Cà Mau.

Tháng 5-1946, theo đề nghị của Phạm Ngọc Hưng, Khu 9 cho phép bộ đội Vĩnh Long trở lại địa phương hoạt động. Tháng 6-1946, bộ đội Vĩnh Long về đến tỉnh nhà phân tán ra từng tiểu đội hoạt động gây dựng cơ sở.

Tháng 7-1946, tổ chức tiến công bốn đồn địch trong một đêm để ra mắt nhân dân. Kết quả diệt được đồn Trà Ngoa. Bộ đội tham gia phá tề trừ gian, phá bao vây của địch, tiến tới bao vây lại đồn bốt địch.

Quân Pháp tăng cường lực lượng Âu - Phi, tổ chức lực lượng bản xứ, hành quân lấn chiếm, đóng đồn bốt. Trong các cuộc hành quân chúng bắn giết, cướp của, hãm hiếp hết sức man rợ. Lực lượng vũ trang tỉnh đẩy mạnh phong trào chiến tranh du kích, tấn công địch bằng đủ mọi hình thức từ chống càn quét lấn chiếm đến phục kích, tập kích,công đồn, đánh giao thông, mở ra được một vùng độc lập rộng lớn.

Tháng 12-1946, hưởng ứng lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, lực lượng bộ đội tỉnh đẩy mạnh hoạt động, cắt giao thông liên tỉnh lộ 7, đắp cản hàn bít sông Mang Thít, đẩy mạnh tấn công, chặn đánh địch đi giải tỏa tiếp tế, giải phóng được quận Tam Bình, Vũng Liêm. Ở các

http://tieulun.hopto.org

quận khác địch buộc phải rút bỏ các đồn lẻ, tập trung cố thủ các đồn lớn, thị xã, thị trấn. Ta mở ra một vùng độc lập rộng, liên hoàn toàn tỉnh.

Năm 1947, lực lượng vũ trang ở Vĩnh Long được chấn chỉnh tổ chức, đẩy mạnh tấn công địch, nhất là trên các tuyến đường giao thông. Bộ đội liên tiếp có các trận đánh diệt xe cơ giới, diệt binh lực địch, thu nhiều vũ khí trên giao thông như trận Bà Tảng (trên liên tỉnh lộ 7, thuộc làng Tân Long Hội, quận Nhì), trận Giồng Thanh Bạch (trên tỉnh lộ 37, thuộc Thiện Mỹ, Trà Ôn), trận Bờ Tràm Cai Nhung lần 1, lần 2 (trên lộ Đông Dương, thuộc Phú Quới, Châu Thành).

Đầu năm 1948, quân Pháp thay đổi chiến lược từ "đánh nhanh thắng nhanh" sang "bình định chiếm đóng", "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người bản xứ đánh người bản xứ".

Quân pháp được tăng cường, mở rộng chiếm đóng, tổ chức các cuộc hành quân lấn chiếm cấp tiểu đoàn có phi cơ, pháo binh, thiết giáp yểm trợ, đánh sâu vào vùng độc lập, khôi phục các tuyến giao thông, đóng đồn bốt dày đặc (mỗi đồn cách nhau không quá 1.000m).

Để chống lại các cuộc hành quân càn quét của Pháp, lực lượng kháng chiến phát động xây dựng phong trào chiến tranh du kích, xây dựng làng xã chiến đấu, dùng cây, chà, rào rắp theo đường vào làng và rìa làng, hàng rào kết hợp hầm chông, hầm hom, lựu đạn gài. Trong làng đào kênh tắt vừa dẫn nước vừa chống xe thiết giáp, vừa làm đường cơ động cho đồng bào tản cư khi có giặc Pháp ruồng bố.

Từ ngày 7 đến ngày 26-12-1949, Liên trung đoàn 109-111, Tiểu đoàn 307 cơ động của khu và bộ đội, dân quân hai tỉnh Vĩnh Long, Trà Vinh mở Chiến dịch Cầu Kè. Trong đó tỉnh Vĩnh Long đưa hai đại đội bộ đội địa phương, toàn bộ du kích, dân quân các xã trong khu vực chiến dịch, huy động hơn 13.000 dân công phục vụ. Trong chiến dịch, lực lượng bộ đội giải phóng các đồn ngoại vi, giải giới bảo an Khơmer, tiến công huyện lỵ cầu kè. Địch buộc phải điều động lực lượng cơ động ứng cứu. Bộ đội gài thế trận đánh diệt địch. Kết quả địch bị diệt gọn một tiểu đoàn Marốc, tiểu đoàn cơ động của khu Sóc Trăng bị diệt gần hết, đánh thiệt hại nặng một tiểu đoàn ở Bến Tre qua và một đại đội dù tổng trù bị. Số lính viễn chinh bị diệt gần 500 tên, bị bắt hơn 200 tên. Tiêu diệt 17 đồn, 2 tàu, 2 xe lội nước, 2 xe vận tải. Giải giới bảo an Khmer trong hàng chục sóc. Thu trên 300 súng các loại, nhiều đạn dược, phương tiện chiến tranh của địch.

Đầu năm 1950, Khu 8 mở Chiến dịch Trà Vinh, gây cho địch nhiều thiệt hại. Địch sử dụng OCO1. (1er Organede Commandement Opérational - Bộ Chỉ huy hành quân số 1) để đối phó, truy quét tìm diệt Bộ Chỉ huy Khu 8 và lực lượng chủ lực khu, hỗ trợ lấn chiếm

http://tieulun.hopto.org

bình định. Địch đẩy mạnh phát triển commăngđô, sử dụng chiến thuật "bộ binh xung phong phối hợp gián điệp" hay còn gọi chiến thuật commăngđô để thực hiện bình định lấn chiếm.

Năm 1951, Tỉnh đội Vĩnh Trà chuyển thế trận, đẩy mạnh chiến tranh nhân dân phát triển lực lượng ở địch hậu, dùng du kích chiến là chính, đồng thời phát huy sức mạnh tổng hợp quân - dân - chính, củng cố nội tuyến[1], phát động phong trào quần chúng bủa lưới phòng gian, củng cố cơ sở, phân tán bố trí lực lượng du kích và chuẩn bị sẵn sàng đánh quân Pháp và tay sai càn quét. Nghiên cứu tâm lý, quy luật hoạt động của commăngđô để tổ chức tấn công ở ngoại tuyến[2] làm cho binh lính hoang mang lo sợ. Đẩy mạnh địch ngụy vận, khuếch trương chiến quả, giành quyền chủ động, đánh bại chiến thuật commăngđô của quân Pháp. Kết quả việc đánh bại chiến thuật commăngđô của tỉnh Vĩnh Trà được Phạm Hùng (Phó Bí thư Trung ương Cục miền Nam) tổng kết trong tài liệu "Đường lối quần chúng trong chống càn quét của commăngđô" và được phổ biến đến các địa phương trong Nam Bộ.

Tuy nhiên, phong trào lên không đều, quân Pháp tập trung lực lượng càn quét lớn từng địa bàn gây cho lực lượng kháng chiến nhiều thiệt hại. Trong đó tháng 3-1953, quân Pháp huy động lực lượng liên khu (Inter Zône) với 12 đại đội, có tàu chiến, pháo binh và 10 máy bay càn quét đi, càn quét lại liên tục 10 ngày vào khu vực năm xã khu B huyện Vũng Liêm gây cho huyện này nhiều thiệt hại, 37 cán bộ, bộ đội bị hy sinh, 65 cán bộ, bộ đội bị bắt, nhân dân bị giết 15, bị bắt hơn 100. Quân Pháp bắt hơn 500 thanh niên đi lính. Phong trào Vũng Liêm bị sa sút nghiêm trọng.

Tháng 7-1953, quân Pháp và tay sai càn quét chiếm đóng Tam Bình, Văn Thừa Tự lấp lõm du kích cuối cùng của Vĩnh Trà. Toàn bộ chiến trường Vĩnh Trà bị chiếm đóng.

Lực lượng vũ trang tỉnh Vĩnh Trà đẩy mạnh phong trào chiến tranh du kích, phát động đợt công tác trung tâm địch, ngụy vận, mở mảng, mở vùng, phá tề, trừ gian, tiêu diệt, bức hàng, bức rút 243 đồn bốt, phá rã toàn bộ tề các ấp và phá hoàn toàn 20 tề xã.

Ở Vĩnh Long tinh thần binh lính quân Pháp và tay sai hoang mang, dao động cao độ, chúng nơm nớp lo sợ bị đưa đi chiến trường Việt Bắc, binh lính bản xứ đảo ngũ ngày càng nhiều. Trên chiến trường chung, Pháp bị thua trận ở Điện Biên Phủ, buộc phải ký Hiệp định Giơnevơ lập lại hòa bình ở Việt Nam, kết thúc chiến tranh.

---

1. Nội tuyến: bên trong chiến tuyến của ta, vùng độc lập.
2. Ngoại tuyến: bên ngoài tuyến chiến đấu của ta, vùng địch tạm chiếm.

http://tieulun.hopto.org

IV- TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG QUÂN SỰ THỜI KỲ 1954 - 1975

1. Tổ chức và hoạt động quân sự của quân đội Mỹ và chính quyền Sài Gòn

a) Tổ chức lực lượng, căn cứ quân sự và hoạt động của quân đội Mỹ

Năm 1961, Mỹ đưa cố vấn đến tiểu khu Vĩnh Long.

Năm 1965, tổng số quân Mỹ: 904 người bao gồm: Phái đoàn MACG (phái bộ viện trợ quân sự Mỹ): 35 người; cố vấn cho Sư đoàn 9 và Khu 41 chiến thuật: 215 người; tình báo trá hình và tình báo CIA: 14 người; cố vấn cho Hải đoàn 23 hải quân 3 người; cố vấn Thiết đoàn 2: 9 người; 1 đại đội trực thăng vận, chuyên viên kỹ thuật hậu cần, sửa chữa: 588 người, đóng tại sân bay Vĩnh Long; cố vấn 2 trường huấn luyện Cái Vồn và Cái Sơn: 5 người; cố vấn cho các chi khu: 34 người. Ngoài ra, một số quân binh chủng như không quân, hải quân do binh lính Mỹ trực tiếp điều khiển chi viện cho các đơn vị quân đội Sài Gòn, số này không có căn cứ trong tỉnh.

Năm 1968, quân Mỹ có 1.200 quân, bao gồm hai đại đội trực thăng vận, chuyên viên kỹ thuật, hậu cần, sửa chữa ở sân bay Vĩnh Long; một đại đội công binh ở Bến phà Đình Khao; cố vấn tiểu khu, các đơn vị; cố vấn đến các chi khu, yếu khu, tiểu đoàn của quân đội Sài Gòn.

Trong năm 1968, quân Mỹ sử dụng bộ binh từ căn cứ Đồng Tâm (Mỹ Tho), tổ chức hành quân giải tỏa thị xã Vĩnh Long và đánh lấn ra các vùng chung quanh. Dùng binh chủng hỏa lực yểm trợ cho quân đội Sài Gòn đánh phá thường xuyên ở Vĩnh Long.

Cuối năm 1968, quân Mỹ ở Vĩnh Long tăng lên 2.062 người, làm nhiệm vụ cố vấn và các binh chủng hỏa lực, yểm trợ cho quân đội Sài Gòn hành quân tác chiến, đóng đồn bốt.

Cuối năm 1970, quân Mỹ có 822 người, làm nhiệm vụ cố vấn và một đại đội trực thăng vận đóng ở sân bay Vĩnh Long. Mỹ chuyển giao dần các đơn vị binh chủng hỏa lực cho quân đội Sài Gòn. Cuối năm 1972, quân Mỹ giao sân bay Vĩnh Long cho quân đội Sài Gòn.

Năm 1973, Mỹ chuyển giao toàn bộ các đơn vị binh chủng hỏa lực, cho quân đội Sài Gòn, rút hết cố vấn các đơn vị.

b) Tổ chức lực lượng, biên chế và hoạt động của quân đội Sài Gòn

Sau Hiệp định Giơnevơ, binh lính Pháp rút về nước. Căn cứ quân sự trang bị của quân đội Pháp ở Việt Nam được giao lại cho quân đội Sài Gòn. Quân đội Sài Gòn thành lập Quân khu V ở miền Tây, đặt Sở chỉ huy ở Vĩnh Long, bố trí một sư đoàn khinh quân[1] (Sư đoàn số 11) ở Sa Đéc, ở Vĩnh Long

1. Trang bị nhẹ.

http://tieulun.hopto.org

bố trí một hải đoàn xung phong (Hải đoàn 23) và một đồn thủy quân.

Cấp tỉnh, quân đội Sài Gòn tổ chức Tỉnh đoàn bảo an, có các đại đội cơ động xuống cấp quận. Cấp tổng lập tổng đoàn dân vệ. Cấp xã lập xã đoàn dân vệ. Lực lượng bảo an, dân vệ làm nhiệm vụ an ninh nội địa nên được đặt dưới sự chỉ huy của bộ nội vụ.

Chính quyền Sài Gòn đẩy mạnh phát triển quân đội theo mô hình của Mỹ, được Mỹ huấn luyện và trang bị vũ khí. Chính quyền Ngô Đình Diệm tiến hành thống nhất quân đội. Đối với lực lượng vũ trang Hòa Hảo, chính quyền Ngô Đình Diệm vừa kêu gọi quy thuận, vừa tiến hành đánh dẹp. Ngày 5-6-1955, chính quyền Ngô Đình Diệm huy động lực lượng quân đội tiến công lực lượng vũ trang Hòa Hảo ở Cái Vồn, lực lượng vũ trang Hòa Hảo nhanh chóng tan rã. Quân đội Sài Gòn tổ chức bắt bớ, truy lùng, khủng bố gắt gao binh lính lực lượng vũ trang Hòa Hảo và cả đồng bào theo Phật giáo Hòa Hảo.

Đến tháng 10-1960, địch tăng cường xây dựng quân đội. Ở Vĩnh Long, quân đội Sài Gòn có 1.220 bảo an (kế hoạch xây dựng là 1.386 tên) có sáu đội biệt kích, dân vệ có 1.574 tên (kế hoạch xây dựng là 2.673 tên). Mỗi quận tổ chức một biệt động đội, còn lại là các xã đoàn, tổng đoàn. Quân đội Sài Gòn bắt đầu xây dựng các đơn vị "biệt động quân" làm lực lượng cơ động nòng cốt trong nhiệm vụ lãnh thổ.

Ngày 3-12-1960, chính quyền Sài Gòn chuyển bảo an, dân vệ từ hệ thống chỉ huy của Bộ Nội vụ sang hệ thống chỉ huy của Bộ Quốc phòng và công nhận là lực lượng vũ trang địa phương, thuộc Quân lực Việt Nam Cộng hòa đặc trách nhiệm vụ lãnh thổ.

Tháng 4-1961, quân đội Sài Gòn chia lãnh thổ thành vùng chiến thuật, khu chiến thuật, tiểu khu, chi khu. Lập tiểu khu Vĩnh Long, thuộc Khu chiến thuật 32, Vùng III chiến thuật. Thực hiện kế hoạch Xtaley - Taylor, quân đội Sài Gòn đẩy mạnh bình định, lập ấp chiến lược, xây dựng hệ thống đồn bốt dọc theo các tuyến bờ đai ấp chiến lược, tổ chức lực lượng thanh niên chiến đấu là lực lượng bán vũ trang ở các ấp.

Tháng 10-1963, quân đội Sài Gòn điều động Sư đoàn bộ binh 9 mới thành lập ở Bình Định về miền Tây, đặt Sư đoàn bộ ở Sa Đéc và một số đơn vị binh chủng trực thuộc sư đoàn ở Vĩnh Long, bố trí ba trung đoàn ở ba tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Châu Đốc.

Tháng 12-1963, quân đội Sài Gòn lập Vùng IV chiến thuật, đảm nhiệm đồng bằng sông Cửu Long, đặt Sở chỉ huy ở Cần Thơ, tiểu khu Vĩnh Long thuộc Khu 41 của Vùng IV chiến thuật.

Năm 1964, quân đội Sài Gòn đổi phiên hiệu Trung đoàn 13 thuộc Sư đoàn 9 thành Trung đoàn 16 và được điều về

http://tieulun.hopto.org

đóng hậu cứ tại Ngã tư Long Hồ (Vĩnh Long), đồng thời mở rộng sân bay Vĩnh Long cho máy bay phản lực có thể cất, hạ cánh được.

Bước vào thực hiện chiến lược "chiến tranh cục bộ", lực lượng quân đội Sài Gòn ở Vĩnh Long gồm có: Quân chủ lực có 5.202, trong đó Sư đoàn 9 có sư đoàn bộ, các tiểu đoàn, đại đội trực thuộc và một trung đoàn bộ binh (hai trung đoàn khác đóng ngoài tỉnh), một hải đoàn xung phong (có 18 tàu), một trung đoàn thiết giáp (Thiết đoàn 2); có ba chi đoàn đóng trong tỉnh Vĩnh Long; các đơn vị binh chủng pháo, cối; các tiểu đoàn độc lập: tiểu đoàn biệt động quân, tiểu đoàn công binh, tiểu đoàn yểm trợ truyền tin; một đại đội trực thăng vận. Quân đội Sài Gòn có hai trường huấn luyện đặt tại Vĩnh Long là Trường huấn luyện hạ sĩ quan Cái Vồn và Trường huấn luyện khu trù mật Cái Sơn.

Lực lượng của tiểu khu, chi khu: lực lượng của hai tiểu khu (Vĩnh Long và Sa Đéc) có 1.670 tên gồm các đơn vị binh chủng, 3 liên đội bảo an, 6 đại đội biệt lập. Các chi khu có 50 trung đội biệt kích, quân số trên 1.200 tên. Lực lượng dân vệ ở xã có 1.600 tên, ngoài ra còn có 865 thanh niên chiến đấu, 507 phòng vệ dân sự có vũ trang và 1.870 tên chiêu hàng, chiêu hồi chia thành từng trung đội có vũ trang 1/3 quân số. Đồn bốt địch có 14 hậu cứ, 9 chi khu, 6 đồn đại đội, 122 đồn 3 góc, 198 lô cốt.

Quân số tổ chức biên chế của quân đội Sài Gòn thường xuyên thay đổi, đến đầu năm 1968, lực lượng quân đội Sài Gòn ở Vĩnh Long gồm có 16.532 người (4.769 quân chủ lực, còn lại là quân của tỉnh).

Quân chủ lực có Sư đoàn bộ Sư đoàn 9, hai trung đoàn bộ binh 15 và 16, hai giang đoàn hải quân, Trung đoàn 2 thiết giáp, một tiểu đoàn biệt động quân.

Bảo an tại Vĩnh Long có năm tiểu đoàn, cảnh sát dã chiến một tiểu đoàn, một đại đội biệt kích. Ngoài ra còn các sắc lính khác như biệt kích, dân vệ, công an, cảnh sát, bình định, mật vụ, tình báo.

Quân đội Sài Gòn cuối năm 1968 tăng lên 19.916 người. Hệ thống hậu cứ, đồn bốt dày đặc, toàn tỉnh Vĩnh Long có 6 huyện, 56 xã, 383 ấp, quân đội Sài Gòn đóng 496 đồn, 18 căn cứ, hậu cứ (không kể các ụ gác của phòng vệ).

Khi thực hiện "Việt Nam hóa chiến tranh", Mỹ rút dần quân chiến đấu. Tháng 4-1970, quân đội Sài Gòn điều các đơn vị chủ lực sang chiến trường Campuchia. Ở Vĩnh Long, quân đội Sài Gòn tổ chức bảo an thành các tiểu đoàn. Cuối 1972, quân đội Sài Gòn đưa Trung đoàn 16 về Vĩnh Long, Mỹ giao sân bay Vĩnh Long lại cho quân đội Sài Gòn. Quân đội Sài Gòn đưa Sư đoàn bộ Sư đoàn 9 về đóng tại sân bay. Đưa Trung đoàn 31 pháo binh đóng tại sân bay Vĩnh Long, trung đoàn này phân tán từng

http://tieulun.hopto.org

trung đội (2 khẩu pháo lựu 105 ly) xuống đứng chân theo từng chi khu, yếu khu. Biên chế bảo an có 14 tiểu đoàn, 4 liên đội, 14 đại đội biệt lập. Đến năm 1974, bảo an tăng lên 23 tiểu đoàn (Vĩnh Long 14 tiểu đoàn, Sa Đéc 9 tiểu đoàn).

Năm 1974, tách các huyện Châu Thành B, Lấp Vò, Lai Vung, Sa Đéc thành lập tỉnh Sa Đéc: chiến trường Vĩnh Long quân đội Sài Gòn lập lại 2 liên đoàn bảo an (mỗi liên đoàn có 3 tiểu đoàn. Dự định chuyển 2 liên đoàn này thành 2 trung đoàn), 3 tiểu đoàn cơ động, 4 tiểu đoàn phân tán chiếm đóng (tổng số 13 tiểu đoàn).

Quân đội Sài Gòn thành lập Chiến đoàn 6 (gồm 2 tiểu đoàn bộ binh, 2 chi đoàn thiết giáp) quân chủ lực đưa về hoạt động chiến trường Vĩnh Trà.

Cấp xã, thành lập phân chi khu quân sự, đưa sĩ quan, về chỉ huy.

Trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975), tổ chức quân sự của chính quyền Sài Gòn phát triển rất nhanh cả về tổ chức biên chế sắc lính, số lượng và vũ khí, về tổ chức hình thành từ một phòng của chính quyền tỉnh trở thành tiểu khu quân sự do Tỉnh trưởng kiêm Tiểu khu trưởng, với đầy đủ các phòng chức năng (quân số, tình báo, hành quân, tiếp vận, chiến tranh tâm lý...). Cấp quận có chi khu quân sự do quận trưởng kiêm chi khu trưởng, có các ban chức năng giúp việc. Các nơi trọng yếu tổ chức yếu khu, cấp xã tổ chức phân chi khu. Về biên chế từ vài đại đội bảo an, đến cuối cuộc chiến tranh, cấp tỉnh có 13 tiểu đoàn (dự kiến hình thành 2 trung đoàn và các tiểu đoàn độc lập), 7 đại đội độc lập. Cấp chi khu có 1 đến 2 đại đội, cấp phân chi khu tùy theo địa bàn, có từ 5 đến 15 trung đội dân vệ. Ở ấp tổ chức phụ quân (thanh niên chiến đấu, phòng vệ dân sự, địch gọi là nhân dân tự vệ), tùy theo địa bàn có nơi có toán, có nơi có liên toán (mỗi toán tương đương tiểu đội).

Về trang bị

Quân đội Sài Gòn nhiều lần thay đổi trang bị lúc đầu trang bị các loại súng garăng, cạcbin, trung liên trang bị cho lính chủ lực, dần dần thay bằng súng M16, đại liên, số trang bị cũ giao về cho bảo an, rồi dân vệ.

Đến giai đoạn Việt Nam hóa chiến tranh, các sắc lính từ dân vệ trở lên đều được trang bị M16, M79, M72, trung đội có trung liên, đại liên, đại đội có cối 60 ly, tiểu đoàn có cối 80 ly, trung đoàn có lựu pháo 105 ly, sư đoàn có một tiểu đoàn lựu pháo 105 ly.

Binh chủng chiến đấu ngoài pháo cối đi cùng bộ binh, các chi khu, yếu khu quân đội Sài Gòn đưa xuống có một trung đội lựu pháo 105 ly, bố trí để bất cứ tọa độ nào trong tỉnh lựu pháo đều bắn đến được.

Về binh chủng hải quân, từ chỗ chỉ có một hải đoàn của quân chủ lực, đến giai đoạn cuối cuộc chiến tranh, lực lượng

http://tieulun.hopto.org

hải quân của Vùng IV có một hải đoàn đóng tại Vĩnh Long, lực lượng hải quân tiểu khu có hai giang đoàn, mỗi chi khu có hai tàu sắt (tàu FOM).

Về binh chủng thiết giáp, trên chiến trường Vĩnh Long, quân đội Sài Gòn có một thiết đoàn (trung đoàn thiết giáp, với các loại xe bọc thép lội nước M113 và M118), trên địa bàn Vĩnh Long, quân đội Sài Gòn đóng ba chi đoàn (hai chi đoàn ngoài tỉnh), ở tiểu khu có đại đội thiết xa (loại xe nổi đổng V100).

Về máy bay trực thăng có trực thăng chiến đấu, trực thăng vận tải và máy bay trinh sát, máy bay ném bom chiến thuật (A37) máy bay ném bom chiến lược (B52) do Mỹ điều khiển, giai đoạn Việt Nam hóa chiến tranh Mỹ chuyển cho ngụy một số trực thăng chiến đấu và máy bay ném bom chiến thuật, thuộc biên chế ở cấp chiến lược, cấp tiểu khu chỉ có trực thăng vận tải.

Các binh chủng bảo đảm ngày càng phát triển đầy đủ với nhiều phương tiện, trang thiết bị hiện đại lúc bấy giờ như xe vận tải GMC, xe công trình, xe lu, xe xúc, xe cứu nạn. Về thông tin, lúc đầu trang bị máy thông tin HT1, điện thoại có dây, sau đó trang bị máy vô tuyến sóng cực ngắn PRC9, PRC10, sau này đổi PRC25 và trang bị đến đồn, trung đội. Cấp tiểu đoàn, chi khu, yếu khu trở lên có thêm loại PRC46.

Về chế độ tuyển ngũ

Về chế độ tuyển ngũ, chính quyền Sài Gòn ban hành chế độ quân dịch, quy định thanh niên trong hạn tuổi phải thi hành quân dịch, thời gian lúc đầu là 12 tháng. Đến năm 1961, ra lệnh kéo dài thời gian quân dịch lên 18 tháng. Đến năm 1965, tăng lên 3 năm. Sau khi giải ngũ nếu còn trong hạn tuổi thì phải đăng ký nhập ngũ lại. Do vậy, hầu hết binh lính đều không được giải ngũ mà phải ở trong quân đội cho đến hết tuổi quân dịch. Ngoài thực hiện chế độ quân dịch, quân đội Sài Gòn chú trọng đôn quân (đôn dân vệ lên bảo an, đôn phòng vệ lên dân vệ), tăng cường bắt thanh niên vào lính, chỉ trong năm 1970, quân đội Sài Gòn bắt 1.664 thanh niên vào lính.

Đối với thanh niên có học, có bằng cấp thì được đào tạo thành hạ sĩ quan, sĩ quan. Người có bằng trung học đệ nhất cấp (hết lớp 9, thi đậu) được đào tạo hạ sĩ quan, người có bằng tú tài I (hết lớp 11 thi đậu) đào tạo Trường sĩ quan Thủ Đức, số có bằng tú tài II (hết lớp 12 thi đậu)[1] được thi tuyển vào Trường sĩ quan Đà Lạt, người có bằng đại học được đào tạo sĩ quan trù bị, sẵn sàng gọi nhập ngũ khi cần. Ngoài ra một số người không có bằng cấp nhưng có công trạng đặc biệt, được đặc cách đào tạo hạ sĩ quan hoặc sĩ quan cấp thấp.

---

1. Khi chính quyền Sài Gòn cải cách giáo dục bỏ kỳ thi tú tài I, thanh niên học hết lớp 12 thi đậu tú tài mới được đào tạo sĩ quan.

http://tieulun.hopto.org

2. Tổ chức, hình thức tuyển ngũ, vũ khí trang bị của lực lượng vũ trang cách mạng

a) Tổ chức biên chế của lực lượng vũ trang cách mạng tỉnh

Sau Hiệp định Giơnevơ, lực lượng vũ trang tỉnh lên đường tập kết ra miền Bắc. Một số cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang không đi tập kết được ở lại hòa vào dân, sống hợp pháp với địch.

Ngày 5-6-1955, quân đội Sài Gòn đưa quân tiến công lực lượng vũ trang Hòa Hảo ở Cái Vồn, chỉ sau vài loạt pháo, cối, lực lượng vũ trang Hòa Hảo tháo chạy tán loạn. Phan Văn Năm (Năm Thục) chỉ huy đại đội của lực lượng vũ trang Hòa Hảo đóng tại Đông Thành đưa đại đội của mình chạy ra vùng kháng chiến cũ. Liên Tỉnh ủy miền Tây chủ trương duy trì lực lượng giáo phái chống Mỹ - Diệm. Tỉnh ủy điều động một số cán bộ cũ vào đơn vị ông Năm Thục và lập thành Tiểu đoàn 77 thuộc lực lượng vũ trang Hòa Hảo chống Mỹ - Diệm, do Phan Văn Năm làm Tiểu đoàn trưởng, Nguyễn Quang Hân làm Chính trị viên. Năm 1956, Tiểu đoàn 77 đổi tên thành Tiểu đoàn Trần Hưng Đạo.

Năm 1957, Tiểu đoàn Trần Hưng Đạo được phát triển, bổ sung quân số thành lập ba tiểu đoàn. Liên tỉnh miền Tây rút hai tiểu đoàn. Tiểu đoàn Trần Hưng Đạo còn lại được bổ sung thêm quân số, cán bộ và đổi tên thành Tiểu đoàn Lý Thường Kiệt, do Nguyễn Văn Bế (Tư Bế) làm Tiểu đoàn trưởng (sau vài tháng giao cho Đỗ Văn Chất làm Tiểu đoàn trưởng), Nguyễn Ký ức làm Chính trị viên. Tiểu đoàn mang danh nghĩa Liên quân giáo phái chống Mỹ - Diệm, nhưng thực chất là lực lượng vũ trang tuyên truyền của Đảng. Sau đồng khởi ngày 14-9-1960, Tiểu đoàn Lý Thường Kiệt để lại một đại đội làm lực lượng cơ động toàn tỉnh, còn lại phân tán xuống các huyện, thành lập bộ đội địa phương huyện.

Năm 1961, hình thành Ban quân sự từ cấp tỉnh đến xã. Sau gọi là Tỉnh đội, huyện đội, xã đội. Tỉnh đội trưởng Vĩnh Long đầu tiên là Trần Văn Phú (Tư Thuận). Lực lượng chiến đấu cấp tỉnh có đại đội cơ động, huyện có trung đội bộ đội tập trung, xã có tiểu đội du kích. Ngày 5-10-1964, Tỉnh đội thành lập Tiểu đoàn 857, các huyện phát triển lên hai trung đội đến một đại đội bộ đội địa phương.

Tháng 4-1965, tỉnh hình thành đại đội pháo được trang bị hai khẩu đại bác không giật ĐKZ75, hai khẩu cối 82 ly, hai khẩu thượng liên 12,7 ly. Tỉnh cũng hình thành đại đội đặc công và đại đội công binh. Các huyện cũng hình thành trung đội đặc công.

Tháng 1-1968, tỉnh thành lập Tiểu đoàn 2 còn gọi Tiểu đoàn 859. Các huyện phát triển lực lượng vượt bậc có từ một đến ba đại đội bộ đội địa phương. Giữa năm 1969, sáp nhập Tiểu đoàn 2 trở vào Tiểu đoàn 857.

Tháng 11-1972, tỉnh lập lại Tiểu đoàn 2, bộ đội huyện có từ một đến hai đại đội.

http://tieulun.hopto.org

Vào cao điểm mùa khô 1974, tỉnh có hai tiểu đoàn bộ binh, một đại đội pháo, hai đội vũ trang công tác. Các huyện có đại đội bộ binh, trung đội trinh sát, đặc công.

Vào cao điểm mùa khô 1975, lực lượng vũ trang tỉnh phát triển vượt bậc. Tỉnh lập Tiểu đoàn 3 và Tiểu đoàn 4, các huyện Tam Bình có ba, Vũng Liêm hai, Trà Ôn một tiểu đoàn du kích, các huyện khác có từ hai đến ba đại đội, các xã có từ hai tiểu đội đến một đại đội du kích.

Vĩnh Long là nơi có lực lượng vũ trang cách mạng hình thành sớm trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ. Ngay từ năm 1956, đã có tổ chức lực lượng vũ trang cấp tiểu đoàn. Từ năm 1961, hình thành cơ quan chỉ huy các cấp (gọi tắt là tỉnh đội, huyện đội, xã đội) và được công nhận là bộ đội địa phương trong tổ chức Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam. Từ đó trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước lực lượng vũ trang tỉnh luôn được duy trì, có lúc lên hai tiểu đoàn bộ binh, nhiều đại đội binh chủng, lúc cao trào lực lượng vũ trang phát triển lên đến bốn tiểu đoàn bộ binh.

b) Hình thức tuyển ngũ của lực lượng vũ trang cách mạng tỉnh

Lực lượng vũ trang trong tỉnh tuyển chọn theo hình thức tự nguyện, các tổ chức cách mạng vận động thanh niên tòng quân. Hình thức thứ hai là rút lực lượng bên dưới bổ sung cho bên trên, điều động cán bộ hệ dân chính đảng đưa vào bộ đội. Năm 1974, được trên bổ sung 100 tân binh A[1].

c) Trang bị của lực lượng vũ trang cách mạng tỉnh

Lúc đầu chỉ có súng trường, tiểu liên, từ sau năm 1964, được sự chi viện vũ khí của miền Bắc xã hội chủ nghĩa, lực lượng vũ trang tỉnh được trang bị súng trường, tiểu liên, trung liên. Về hoả lực trợ chiến có đại liên, B40, cối 61 ly, cối 82 ly, ĐKZ57, thượng liên 12,7 ly. Lực lượng vũ trang huyện xã dùng vũ khí tự tạo và thu vũ khí của địch là chính. Trang bị vũ khí rất hạn hẹp.

Về phương tiện cơ động, các đơn vị chiến đấu được trang bị xuồng chèo, xuồng bơi. Riêng một số đơn vị vận tải, phục vụ chỉ huy được trang bị xuồng gắn máy.

d) Về cơ chế lãnh đạo của lực lượng vũ trang cách mạng tỉnh

Đơn vị từ cấp đại đội trở lên có chính trị viên. Chính trị viên phụ trách công tác đảng, công tác chính trị trong đơn vị. Người chỉ huy và chính trị viên là hai thủ trưởng cao nhất của đơn vị.

---

1. Tân binh quê ở miền Bắc nhập ngũ theo chế độ nghĩa vụ quân sự được đưa vào bổ sung cho đơn vị.

http://tieulun.hopto.org

e) Tổ chức biên chế của lực lượng chủ lực quân khu trên địa bàn Vĩnh Long

Về bộ đội chủ lực của quân khu, từ 1964, quân khu đưa Tiểu đoàn 306 về hoạt động ở chiến trường Vĩnh Trà. Đến ngày 20-4-1968, thành lập Trung đoàn 3 tại Thuận Thới (Trà Ôn). Trung đoàn có ba tiểu đoàn bộ binh và một số đại đội binh chủng. Trung đoàn hoạt động ở hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh.

Năm 1974, Trung đoàn 1 lực lượng chủ lực của quân khu sang chiến trường Vĩnh Long hoạt động một thời gian ngắn.

3. Các hoạt động quân sự

Sau Hiệp định Giơnevơ, Mỹ hất cẳng Pháp nắm lấy chính quyền Sài Gòn. Theo chỉ đạo của Mỹ, chính quyền Sài Gòn thực hiện thống nhất quân đội, Mỹ chịu trách nhiệm huấn luyện và trang bị cho quân đội ngụy. Chính quyền Sài Gòn lần lượt đánh dẹp các đội quân giáo phái được Pháp cho cát cứ trước đây. Sau khi dẹp xong các lực lượng giáo phái, củng cố được quyền lực, chính quyền Sài Gòn quay sang đánh vào lực lượng cách mạng với chiến dịch "tố cộng, diệt cộng" nhằm tiêu diệt lực lượng cách mạng. Quân đội Sài Gòn tổ chức các cuộc hành quân càn quét đánh phá, truy bắt cơ sở, cán bộ; đánh vào lực lượng cách mạng và đánh vào quần chúng cách mạng, đỉnh cao là ban hành Luật 10-59, quy định xử tử hình những người cộng sản và ủng hộ cộng sản. Chính quyền Sài Gòn ra lệnh lập khu trù mật để tách cộng sản ra khỏi dân để dễ bề tiêu diệt.

Trong số lực lượng vũ trang Hòa Hảo chạy ra vùng kháng chiến có đơn vị của ông Phan Văn Năm (Năm Thục), đã kết hợp với cán bộ cách mạng hình thành đơn vị Liên quân giáo phái chống Mỹ - Diệm. Đơn vị gây dựng phong trào trấn áp địa chủ, giữ gìn lực lượng cách mạng, bảo vệ quần chúng. Từ năm 1957, tiếp thu tinh thần, tài liệu "đường lối cách mạng miền Nam", Tiểu đoàn Lý Thường Kiệt được giao nhiệm vụ diệt ác ôn, để bảo vệ cơ sở, bảo vệ Đảng, bảo vệ nhân dân. Một số phần tử ác ôn đã bị diệt như cảnh sát Phương, cảnh sát Cờ, đỉnh cao là diệt Khưu Văn Ba, Tỉnh trưởng Vĩnh Long, đánh diệt một số đơn vị ác ôn như Trung đội tên Thâm (Tam Bình), Trung đội tên Đước (Lấp Vò), Tổng đoàn Thanh Thiềng, Bình Thiềng (Cái Nhum - Chợ Lách). Khi có Nghị quyết 15, tỉnh Vĩnh Long tiến hành đồng khởi, dùng lực lượng quần chúng nổi dậy phá rã bộ máy kìm kẹp của địch ở xóm ấp, giải phóng phần lớn nông thôn.

Từ phong trào đồng khởi hoạt động vũ trang được đưa lên song song với hoạt động chính trị. Các lực lượng vũ trang tỉnh, huyện, xã, ấp đẩy mạnh hoạt động. Thắng lợi của phong trào Đồng khởi đã làm thất bại cuộc chiến tranh đơn phương của Mỹ và chính quyền Sài Gòn.

http://tieulun.hopto.org

Tuy nhiên, ở một số địa phương nhận thức về phương châm kết hợp đấu tranh chính trị và hoạt động vũ trang chưa nhuần nhuyễn như trong một số cuộc đấu tranh chính trị, còn đưa du kích mang súng đi cùng đồng bào, làm cho địch có lý do thẳng tay đàn áp.

Từ tháng 6-1961, Mỹ chính thức triển khai chiến lược "chiến tranh đặc biệt". Chiến tranh đặc biệt lấy lực lượng quân ngụy làm chủ yếu, đặt dưới sự chỉ đạo và chi viện hỏa lực của Mỹ. Giai đoạn đầu của "chiến tranh đặc biệt" là bình định miền Nam trong vòng 18 tháng bằng kế hoạch Xtaley - Taylo, với hai đặc điểm là tạo ưu thế về quân sự trên cơ sở phát triển mạnh mẽ quân đội Sài Gòn, tăng cường sự yểm trợ của quân Mỹ, tiêu diệt lực lượng cách mạng, yểm trợ cho bình định. Giai đoạn hai là tập trung nỗ lực toàn diện thực hiện chương trình bình định, dựa vào quốc sách ấp chiến lược. Sau khi thực hiện thí điểm ấp chiến lược ở Phước Ngươn B (xã Phước Hậu, huyện Châu Thành), chính quyền Sài Gòn triển khai lập ấp chiến lược ở các địa phương trong tỉnh.

Để yểm trợ cho việc lập ấp chiến lược, quân đội Sài Gòn tổ chức nhiều cuộc hành quân càn quét quy mô lớn có máy bay trực thăng đổ quân, tàu chiến, pháo binh của Mỹ yểm trợ, đánh trên diện rộng, đẩy lực lượng bộ đội cách mạng ra xa vùng địch kiểm soát.

Chính quyền Sài Gòn lập ấp chiến lược, hình thức hàng rào kẽm gai, đắp bờ đai bao bọc một khu vực gồm nhiều ấp, dọc bờ đai đóng đồn bốt, lô cốt, ụ gác. Mục đích của ấp chiến lược là quản lý dân bằng những biện pháp tổng hợp, quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, trong đó lấy biện pháp quân sự làm chính; bên trong tổ chức bộ máy kìm kẹp quần chúng theo hình thức "ngũ gia liên bảo"; tổ chức do thám, gián điệp, chỉ điểm, ai phát hiện có cộng sản phải báo cáo chính quyền, học sinh báo cáo với thầy giáo, dân báo cáo với liên gia trưởng... khi nghe có cộng sản phải đốt đuốc, đèn, xách gậy tầm vông rượt đuổi để bắt cộng sản, ai không báo cáo, không tham gia rượt bắt cộng sản thì bị khép tội đồng lõa, sẽ bị bắt, bị tù đày; bắt buộc thanh niên vào tổ chức thanh niên chiến đấu vừa làm nguồn bắt lính, vừa làm lực lượng tuần tra canh gác không phải trả lương.

Bước đầu ấp chiến lược đã gây cho lực lượng cách mạng nhiều thiệt hại, bộ đội bị đánh dạt ra xa dân, cơ sở bị đánh trốc, nhiều gia đình cách mạng, quần chúng cách mạng bị lôi kéo, bị bôi đen.

Ngay từ khi chính quyền Sài Gòn triển khai ấp chiến lược, lực lượng vũ trang trong tỉnh và nhân dân đã phát động chống, phá ấp chiến lược. Sau một thời gian nặng về phá hình thức, Tỉnh ủy Vĩnh Long chỉ đạo lực lượng vũ trang tập trung tham gia gây dựng cơ sở

http://tieulun.hopto.org

cách mạng trong ấp, tấn công tiêu diệt đồn bốt là chỗ dựa của ấp chiến lược, làm đòn xeo hỗ trợ quần chúng nổi dậy phá từ hình thức đến phá nội dung của ấp chiến lược, đi đến phá dứt điểm ấp chiến lược. Đặc biệt, tháng 11-1963, chớp thời cơ tướng tá quân đội Sài Gòn đảo chính Ngô Đình Diệm, một cao trào phá ấp chiến lược được phát động đều khắp, hàng loạt ấp chiến lược bị phá rã, mở ra vùng giải phóng rộng lớn.

Từ giữa năm 1965, Mỹ ồ ạt đưa quân vào miền Nam, thực hiện chiến lược "chiến tranh cục bộ". Ở Vĩnh Long, Mỹ sử dụng quân đội Sài Gòn với sự yểm trợ của hỏa lực máy bay ném bom, máy bay đổ quân, pháo binh, xe thiết giáp, tàu chiến của Mỹ, tổ chức hành quân tiêu diệt lực lượng bộ đội, đẩy mạnh bình định lập ấp đời mới, ấp tân sinh. Ấp đời mới hay còn gọi ấp tân sinh là một hình thức ấp chiến lược không có bờ đai, hàng rào kẽm gai, thay vào đó là đồn, bốt và dùng lực lượng vũ trang tuần tra bảo vệ. Chính quyền Sài Gòn lập các đoàn bình định chuyên trách việc xây dựng các ấp đời mới. Binh lính các đoàn bình định xuống nằm chốt tại ấp, thực hiện tam cùng (cùng ăn, cùng ở, cùng làm) với nhân dân để thâm nhập, tổ chức tình báo, gián điệp, chỉ điểm trong nhân dân, kìm kẹp nhân dân, truy tìm đánh phá cơ sở cách mạng.

Lực lượng vũ trang cách mạng tỉnh đẩy mạnh các hoạt động, tổ chức các trận đánh làm thất bại các chiến thuật "tân kỳ" của Mỹ và quân đội Sài Gòn, như trận Bình Thạnh Trung bắt sống xe thiết giáp, trận Phú Quới bắn hạ phượng hoàng bay (chiến thuật trực thăng vận), trận Bà Hiếc đánh diệt một tiểu đoàn chủ lực địch, trận Cái Cam đánh chìm tàu giặc trên sông. Đỉnh cao là cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968, tấn công vào trung tâm đầu não địch ở thị xã Vĩnh Long, làm chủ nội ô sáu ngày đêm, giải phóng một vùng nông thôn rộng lớn, buộc Mỹ phải tuyên bố xuống thang chiến tranh, thay đổi chiến lược.

Trong hai năm 1969, 1970, Mỹ và chính quyền Sài Gòn thực hiện "Việt Nam hóa chiến tranh" với thủ đoạn bình định thâm độc, đóng đồn bốt dày đặc, mức độ bom pháo ác liệt, tát dân, kiềm dân bằng bom đạn. Vĩnh Long là trọng điểm bình định của chính quyền Sài Gòn nên địch tập trung lực lượng rất lớn. Lực lượng vũ trang cách mạng tập trung vào "dứt điểm" thị xã Vĩnh Long, tập trung quá nhiều cho lực lượng cấp tỉnh, vì vậy lực lượng xã, huyện giảm sút không có nguồn bổ sung, đối phó bình định bước đầu có lúng túng, phong trào cách mạng gặp nhiều khó khăn.

Từ năm 1971, chính quyền Sài Gòn gia tăng quyền hạn, lực lượng cho cấp tiểu khu và cho rằng đó là cấp có tầm quan trọng quyết định trong thực hiện chương trình bình định. Nhiệm vụ bảo

http://tieulun.hopto.org

vệ lãnh thổ chuyển cho bảo an tỉnh, các sư đoàn chủ lực trở thành lực lượng cơ động trên địa bàn rộng. Chính quyền Sài Gòn gọi đây là "chiến tranh tiểu khu", chia lãnh thổ ra làm bốn vùng với việc sử dụng binh lực là:

- Vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát hoàn toàn: dùng biện pháp hành chính để chỉ huy điều hành, lực lượng quân sự là phụ, dân vệ là nòng cốt, cảnh sát, bảo an hỗ trợ.

- Vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát nhưng yếu: cơ bản như trên nhưng tăng thêm cảnh sát dã chiến để kìm kẹp quần chúng.

- Vùng tranh chấp: dùng quân sự là chính, hành chính là phụ, bảo an là nông cốt, dân vệ trợ giúp, chủ lực hỗ trợ.

- Vùng bất an ninh: dùng quân sự đánh phá, hoàn toàn do quân chủ lực đảm nhiệm.

Ở Vĩnh Long, chính quyền Sài Gòn xác định chỉ còn ba vùng (không còn vùng bất an ninh). Cả ba vùng đều đẩy mạnh chiêu hàng, chiêu hồi, tăng hoạt động chiến tranh tâm lý, ra sức phát triển tình báo, gián điệp, phục vụ hoạt động đánh phá, bắt lính đôn quân.

Toàn tỉnh Vĩnh Long lúc này không còn ấp nào giải phóng. Tỉnh ủy Vĩnh Long ra nghị quyết đánh bình định, phát triển thực lực, dùng 2 chân 3 mũi tấn công địch. Ở vùng bị kìm đưa lực lượng cán bộ, bộ đội bám vào dân xây dựng cơ sở, xây dựng lực lượng mật chờ thời cơ đưa bộ đội về giải phóng địa phương.

Bộ đội thực hiện phương châm tập trung phân tán linh hoạt làm đòn xeo, cùng lực lượng huyện, xã đánh phá bình định, phát triển du kích chiến tranh, hình thành lõm du kích, kết hợp binh vận và phong trào đấu tranh chính trị. Tiến tới mở chiến dịch Xuân - Hè, mở thế tiến công, mở mảng, mở vùng, từng bước bức diệt đồn bốt, giải phóng đất, giải phóng dân, tạo được vùng giải phóng.

Khi có Hiệp định Pari về "Chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam", chính quyền Sài Gòn sử dụng lực lượng quân sự mở chiến dịch tràn ngập lãnh thổ, lấn đất, giành dân hòng xóa thế da beo. Ra sức sử dụng lực lượng tại chỗ phá địa hình, tô dày đồn bốt, xóa lõm du kích.

Lực lượng vũ trang cách mạng kiên quyết chống quân đội Sài Gòn vi phạm hiệp định, tiến lên đẩy mạnh phong trào du kích chiến tranh làm đòn xeo tiến hành bao vây đồn bốt bằng lực lượng ba mũi, vũ trang tuyên truyền diệt ác ở vùng kìm, từng bước chuyển thế giành quyền làm chủ, ngăn chặn, hạn chế việc vơ vét sức người, sức của trong nhân dân của chính quyền Sài Gòn. Tháng 10-1974, trong tỉnh đã có 91 ấp giải phóng.

Trong chiến dịch mùa khô 1974 - 1975, Vĩnh Long là chiến trường trọng điểm 1 của Quân khu 9. Cả lực lượng cách mạng và quân đội Sài Gòn tập trung

http://tieulun.hopto.org

binh hỏa lực lớn, chiến sự diễn ra ác liệt, cường độ chiến tranh lên cao nhất trong suốt quá trình kháng chiến. Lực lượng vũ trang cách mạng lần lượt bức rút, bức hàng, tiêu diệt đồn bốt, phá rã từng mảng lớn, tiến tới đánh diệt tề xã, phân chi khu, yếu khu, chi khu, cắt giao thông xé nhỏ địch ra để tiêu diệt từng phần tiến tới phối hợp chiến trường chung, buộc quân đội Sài Gòn đầu hàng. Tỉnh Vĩnh Long được giải phóng hoàn toàn vào ngày 30-4-1975.

V- TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG QUÂN SỰ THỜI KỲ 1975 - 2012

1. Hệ thống tổ chức, biên chế, trang bị của lực lượng vũ trang

a) Hệ thống tổ chức, biên chế, trang bị của lực lượng vũ trang thời kỳ 1975 - 1976

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, lực lượng vũ trang tỉnh Vĩnh Long thực hiện tinh gọn biên chế, giảm dần lực lượng thường trực. Hệ thống tổ chức ở tỉnh từ tên gọi Ban Chỉ huy Tỉnh đội đổi thành Bộ Chỉ huy Tỉnh đội, có cơ quan giúp việc là ba phòng Tham mưu, Chính trị, Hậu cần và một số bộ phận giúp việc như tài chính, cán bộ, văn phòng, trại quản huấn. Lực lượng chiến đấu từ bốn tiểu đoàn, thu gọn lại còn một tiểu đoàn và các đại đội binh chủng (pháo binh, công binh, thông tin, trinh sát đặc công). Đứng đầu là Tỉnh đội trưởng và Chính ủy, các cấp phó có Phó Tỉnh đội trưởng và Phó Chính ủy. Cấp huyện có Ban chỉ huy huyện đội, có các bộ phận tham mưu, chính trị, hậu cần và các trợ lý giúp việc. Lực lượng chiến đấu có đại đội bộ đội địa phương, trung đội trinh sát, tiểu đội pháo, đứng đầu là huyện đội trưởng và chính trị viên, các cấp phó có phó huyện đội trưởng và phó chính trị viên. Cấp xã tổ chức xã đội, có Ban chỉ huy xã đội và đội du kích xã.

b) Hệ thống tổ chức, biên chế, trang bị của lực lượng vũ trang thời kỳ 1977 - 1978

Năm 1976, hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh sáp nhập lấy tên là tỉnh Cửu Long, tỉnh có Bộ Chỉ huy Tỉnh đội, tổ chức ba cơ quan: Phòng Tham mưu, Phòng Chính trị, Phòng Hậu cần. Lực lượng chiến đấu tỉnh duy trì hai tiểu đoàn bộ binh, một phân đội tàu, một đại đội pháo, khung Tiểu đoàn 3. Tổ chức hai bộ phận trực thuộc là Trường quản huấn có nhiệm vụ quản lý, giáo dục tù binh và Nông trường thống nhất (tổng quân số 2017).

Các huyện có Ban chỉ huy huyện đội, có các cơ quan giúp việc (tham mưu, chính trị, hậu cần), bộ đội địa phương có một trung đội đến một đại đội.

Sau khi sáp nhập tỉnh, quân số được tiếp tục tinh giản, gom đầu mối, giải thể khung Tiểu đoàn 3 và Tiểu đoàn 501. Nhưng sau đó quân khu có quyết định khôi phục Tiểu đoàn 501.

Năm 1977, theo quyết định của quân khu, tỉnh thành lập trường quân sự địa

http://tieulun.hopto.org

phương có nhiệm vụ đào tạo, bổ túc cán bộ xã đội, đại đội, tiểu đoàn dân quân tự vệ, tập huấn cán bộ cơ quan quân sự huyện, giáo viên các trường phổ thông, đại học, trung học và công nhân kỹ thuật.

Tình hình chiến tranh biên giới Tây Nam ngày càng lan rộng do lực lượng Khmer đỏ tổ chức tấn công vào lãnh thổ ta dọc theo tuyến biên giới.

Năm 1977, Quân khu 9 điều động hai tiểu đoàn bộ binh của tỉnh là 501 và 857 về quân khu.

Về trang bị vũ khí bộ binh có tiểu liên, M79, trung liên, đại liên, 12,7 ly, cối 61 ly, cối 82 ly, ĐKZ 57, ĐKZ 82.

Năm 1978, lực lượng vũ trang tỉnh xây dựng thêm ba tiểu đoàn, tổ chức thêm binh công xưởng, huyện có từ 1 - 2 đại đội địa phương thành lập hai tiểu đoàn du kích, một tiểu đoàn thanh niên xung phong. Tỉnh tổ chức Ban Chỉ huy tiền phương do đồng chí Võ Chí Huyện làm Chỉ huy trưởng, chỉ huy lực lượng bộ đội, du kích luân phiên trực biên giới. Cuối năm 1978, giải thể Ban Chỉ huy tiền phương Cửu Long thành lập Trung đoàn Cửu Long (còn gọi Trung đoàn 91), làm nhiệm vụ chỉ huy các tiểu đoàn chiến đấu bảo vệ biên giới Tây Nam.

Tháng 10-1978, thành lập Trung đoàn K do đồng chí Sơn Song Sơn làm Chính trị viên, đồng chí Thạch Phan Sonl làm Trung đoàn trưởng. Đầu năm 1979, giải thể Trung đoàn K, đưa cán bộ sang giúp nước bạn Campuchia.

c) Hệ thống tổ chức, biên chế, trang bị của lực lượng vũ trang thời kỳ 1979 - 1989

** Hệ thống tổ chức, biên chế, trang bị của lực lượng vũ trang tỉnh Cửu Long thời kỳ 1979 - 1989*

Từ năm 1979, biên chế cơ quan Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Ban Chỉ huy quân sự huyện ngày càng tinh gọn. Giải thể Ban Quản huấn (chuyển giao tù binh sang ngành công an quản lý) tập trung lực lượng xây dựng các đơn vị chiến đấu.

Tỉnh tập trung xây dựng các đơn vị chiến đấu đưa sang giúp bạn, về cơ bản, tỉnh chỉ còn một tiểu đoàn bộ binh, các huyện trừ Cầu Ngang còn đại đội bộ binh, các huyện khác chỉ còn trung đội bộ binh. Các cơ quan quân số ngày càng được tinh giản gọn.

Năm 1981, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh thành lập ba nông trường trực thuộc gồm Nông trường Bình Minh (trồng lúa), Nông trường Hiệp Thạnh, Nông trường Long Vĩnh (trồng dừa).

Về cơ chế lãnh đạo, chỉ huy: Lực lượng vũ trang tỉnh đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam. Ở cấp tỉnh tổ chức Đảng ủy quân sự do đồng chí Chính trị viên làm Bí thư. Đảng ủy quân sự là tổ chức đảng cấp trên cơ sở, trực thuộc Tỉnh ủy Vĩnh Long. Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tổ chức đảng ủy hoặc chi bộ cơ sở trực thuộc Đảng ủy quân sự tỉnh. Ở cấp huyện, tổ chức Ban cán sự, sau là đảng ủy cơ sở rời chi bộ

http://tieulun.hopto.org

cơ sở (khi biên chế tinh giản không còn đủ đảng viên theo quy định của Điều lệ Đảng) trực thuộc huyện (thị xã) ủy.

Thực hiện Nghị quyết 02 của Bộ Chính trị, đồng chí Bí thư Tỉnh ủy kiêm Bí thư Đảng ủy quân sự, đồng chí Phó Chỉ huy trưởng về chính trị phụ trách Phó Bí thư Đảng ủy. Thành phần Đảng ủy được cơ cấu gồm các đồng chí trong Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh và các đồng chí trưởng các phòng, đơn vị trực thuộc do đại hội đảng bộ bầu cử và đồng chí Bí thư Tỉnh ủy, đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được chỉ định tham gia.

Ở cấp huyện (thị) thành lập Ban cán sự do đồng chí bí thư huyện (thị ủy) làm bí thư, đồng chí phó chỉ huy trưởng về chính trị làm phó bí thư Ban cán sự. Thành phần Ban cán sự được cơ cấu gồm các đồng chí trong Ban chỉ huy quân sự huyện (thị) và các đồng chí trưởng các ban do đại hội đảng bộ bầu cử và đồng chí bí thư huyện (thị) ủy, đồng chí chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (thị) được chỉ định tham gia.

Ở cấp xã, đồng chí Bí thư đảng ủy (hoặc chi bộ) xã kiêm nhiệm chính trị viên Ban chỉ huy quân sự xã.

Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh chịu sự chỉ huy, điều động, bổ nhiệm và nhận cấp phát, trang bị từ quân khu đồng thời chịu sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh về nhiệm vụ xây dựng lực lượng vũ trang địa phương, xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân, nền quốc phòng toàn dân.

Ban chỉ huy quân sự huyện (thị) chịu sự điều động, bổ nhiệm, nhận cấp phát, trang bị từ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện (thị) nhiệm vụ xây dựng lực lượng vũ trang địa phương, xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân, nền quốc phòng toàn dân trên địa bàn.

Khi thực hiện chế độ một người chỉ huy (1980), người đứng đầu Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh và Ban chỉ huy quân sự huyện gọi là chỉ huy trưởng và các phó chỉ huy trưởng. Năm 1983, biên chế chức danh phó chỉ huy trưởng về chính trị giúp chỉ huy trưởng thực hiện công tác Đảng, công tác chính trị.

Sau khi Đoàn quân sự 9901 hoàn thành nhiệm vụ quốc tế giúp nước bạn Campuchia rút quân về nước, cán bộ chiến sĩ được bổ sung cho các cơ quan, đơn vị của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, một số được giải quyết chính sách chuyển ngành, xuất ngũ, về hưu.

Biên chế Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh có bốn phòng Tham mưu, Chính trị, Hậu cần - Kỹ thuật, Động viên tuyển quân, Trường quân sự, hai trung đoàn dự bị động viên, một tiểu đoàn bộ binh thường trực, các đại đội trực thuộc thông tin, trinh sát.

Năm 1991, rút gọn hai trung đoàn dự bị thành một trung đoàn mang tên Trung đoàn 890, giải thể Phòng Động

http://tieulun.hopto.org

viên tuyển quân, nhập các ban chuyên môn về Phòng Tham mưu, tách một số ban thuộc Phòng Hậu cần thành lập Phòng Kỹ thuật.

** Hệ thống tổ chức, biên chế, trang bị của lực lượng vũ trang giúp bạn Campuchia thời kỳ 1979 - 1989*

Tháng 2-1979, tỉnh Cửu Long thành lập đoàn chuyên gia chung sang giúp nước bạn Campuchia, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh cử đồng chí Phạm Phi Hùng, Phó Tỉnh đội trưởng làm Phó đoàn chuyên gia chung kiêm Trưởng đoàn chuyên gia quân sự.

Tháng 5-1979, tỉnh thành lập Bộ Chỉ huy quân sự tiền phương, do đồng chí Hoàng Hà, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh làm Chỉ huy trưởng sang giúp nước bạn Campuchia. Trung đoàn Cửu Long được giải thể, đưa các tiểu đoàn trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tiền phương.

Năm 1980, Bộ Chỉ huy tiền phương tỉnh Cửu Long làm nhiệm vụ giúp bạn Campuchia, đổi thành Đoàn quân sự 9901. Đoàn quân sự 9901 trực thuộc mặt trận 979 về chỉ huy, cấp phát. Nhưng về lực lượng, nguồn bổ sung do Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh đảm nhiệm.

Biên chế Đoàn quân sự 9901 có cơ quan gồm ba phòng Tham mưu, Chính trị, Hậu cần; lực lượng chiến đấu tổ chức bốn tiểu đoàn Cửu Long 1, Cửu Long 2, Cửu Long 3, Cửu Long 4 do đồng chí Phạm Trang làm Đoàn trưởng.

Năm 1981, phát triển thêm một tiểu đoàn. Đoàn đưa bộ đội làm chuyên gia cho các đơn vị bạn và phái viên cho các xã.

Năm 1983, Đoàn quân sự 9901 phát triển lên bảy tiểu đoàn.

Năm 1984, Đoàn quân sự 9901 giải thể ba tiểu đoàn, còn lại bốn tiểu đoàn và đổi tên là Tiểu đoàn 11, Tiểu đoàn 12, Tiểu đoàn 13, Tiểu đoàn 14. Về cơ bản, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh xây dựng Tiểu đoàn 162, cuối năm 1985 tăng cường sang Đoàn quân sự 9901.

Đầu năm 1986, Đoàn quân sự 9901 thành lập thêm một tiểu đoàn. Biên chế quân số chiến đấu có 2 tiểu đoàn địa bàn, 2 tiểu đoàn cơ động, 1 tiểu đoàn tăng cường, 5 đại đội độc lập. Đoàn quân sự 9901 do đồng chí Võ Chí Huyện làm Đoàn trưởng.

Cuối năm 1987, Tiểu đoàn 162 và Tiểu đoàn Cửu Long 1 rút quân về nước. Số chuyên gia, phái viên lần lượt rút về nước. Tháng 8-1989, Đoàn chuyên gia quân sự rút hết về nước, kết thúc 10 năm chiến đấu giúp bạn ở Campuchia. Đoàn quân sự 9901 được giải thể, cán bộ được đưa về bổ sung cho các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Cửu Long.

2. Về chế độ tuyển ngũ của lực lượng vũ trang tỉnh

Từ năm 1976, tỉnh thực hiện Luật nghĩa vụ quân sự. Hàng năm thanh niên từ 18 đến 27 tuổi thực hiện đăng ký làm nghĩa vụ quân sự, tỉnh thành

http://tieulun.hopto.org

lập Hội đồng nghĩa vụ quân sự ba cấp (tỉnh, huyện, xã - phường), thành phần Hội đồng do đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân làm Chủ tịch, đồng chí Chỉ huy trưởng quân sự làm Phó Chủ tịch thường trực, và thành viên là các ngành y tế, công an, các đoàn thể. Cơ quan quân sự làm cơ quan thường trực giúp việc cho hội đồng. Hội đồng tổ chức xét duyệt ở cấp xã và cấp huyện, tổ chức đoàn khám sức khỏe cho thanh niên. Số thanh niên trúng tuyển được chỉ huy trưởng quân sự huyện ký quyết định gọi nhập ngũ theo chỉ tiêu của Bộ Quốc phòng giao hằng năm. Mỗi năm có hai đợt gọi thanh niên nhập ngũ. Các năm từ 1976 đến 1979, mỗi năm tuyển từ 4.000 đến 4.700 thanh niên. Các năm làm nghĩa vụ quốc tế giúp bạn số lượng thanh niên được gọi nhập ngũ hằng năm có thay đổi, ít nhất 3.000, nhiều có thể lên đến 7.400 thanh niên.

3. Hoạt động vũ trang chống xâm lược ở biên giới Tây Nam và giúp nước bạn Campuchia ở tỉnh Kongpongspư

Tháng 5-1977, chính quyền Khmer đỏ đưa quân đánh vào một số xã trên tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia, đến tháng 9-1977, quân Khmer đỏ tiến công khắp các xã trên tuyến biên giới, giết hàng trăm dân thường, đốt cháy nhiều nhà cửa, cướp phá nhiều tài sản của nhân dân. Chính phủ ta hết sức kềm chế, yêu cầu thương lượng nhưng quân Khmer đỏ từ chối, ngày càng tiến công sâu vào địa phận nước ta.

Lực lượng vũ trang tỉnh Cửu Long được quân khu giao phối hợp lực lượng vũ trang tỉnh Đồng Tháp, đánh chiếm lại những vùng đất đã mất, gìn giữ biên giới, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ. Các đơn vị lực lượng vũ trang tỉnh Cửu Long đã kiên cường chiến đấu đẩy lùi quân địch về bên kia biên giới, ngăn chặn, đánh trả các cuộc xâm nhập, tạo điều kiện cho quân chủ lực tiến công giải phóng nhân dân Campuchia khỏi ách thống trị của Khmer đỏ.

Sau khi đất nước Campuchia được giải phóng, lực lượng vũ trang tỉnh Cửu Long được phân công giúp nước bạn tại tỉnh Kongpongspư. Giai đoạn đầu, ta giúp bạn truy quét tàn quân, đưa dân về (do khi thua chạy, binh lính Khmer đỏ ép dân chạy vào rừng), cứu đói, cứu đau, giúp nhân dân bạn ổn định cuộc sống. Giúp bạn xây dựng thực lực cách mạng từ tổ chức đảng, chính quyền, lực lượng vũ trang, đoàn thể ở các cấp trong tỉnh.

Trong 10 năm từ 1979 - 1989, lực lượng vũ trang đã giúp nước bạn truy quét tàn quân, phá địch ngầm trong nội bộ, phá rã hơn 2.300 tên địch, thu 1.200 súng, xây dựng lực lượng vũ trang của tỉnh Kongpongspư có đủ ba thứ quân, có bộ máy tổ chức chỉ huy chặt chẽ và chất lượng đảm đương được nhiệm vụ trong tình hình mới.

http://tieulun.hopto.org

4. Tổ chức biên chế và hoạt động xây dựng, huấn luyện của lực lượng vũ trang tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 1992 - 2010

a) Tổ chức biên chế thời kỳ 1992 - 2010

Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 10 (26-12-1991) ra Nghị quyết về việc chia tách tỉnh Cửu Long thành hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh theo đó tỉnh Vĩnh Long có năm huyện và một thị xã.

Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Vĩnh Long được thành lập và đi vào hoạt động từ tháng 4-1992, do đồng chí Phạm Phi Hùng làm Chỉ huy trưởng, đồng chí Lê Ngọc Thơ làm Phó Chỉ huy trưởng về chính trị, các đồng chí Nguyễn Văn Bánh, Võ Chí Huyện, Đoàn Văn Thắng làm Phó Chỉ huy trưởng.

Từ năm 1995 - 2010, đồng chí Đoàn Văn Thắng làm Chỉ huy trưởng, đồng chí Bùi Minh Quang, làm Phó Chỉ huy trưởng về chính trị. Sau đó có thêm đồng chí Hồ Việt Trung làm Chỉ huy phó về chính trị. Năm 2005, đồng chí Nguyễn Văn Khoa làm Chỉ huy phó chính trị. Năm 2006, thực hiện chế độ chính ủy, chính trị viên, đồng chí Nguyễn Văn Khoa được bổ nhiệm Chính ủy.

Năm 2010, đồng chí Nguyễn Quốc Dũng được bổ nhiệm làm Chỉ huy trưởng, đồng chí Nguyễn Văn Khoa làm Chính ủy.

Tổ chức biên chế các cơ quan đơn vị trực thuộc có bốn phòng: Tham mưu, Chính trị, Hậu cần, Kỹ thuật, Trường Quân sự,Trung đoàn 890, Tiểu đoàn 857, Đại đội trinh sát, Đại đội thông tin, Đại đội thiết giáp.

Cơ chế lãnh đạo thực hiện theo tinh thần Nghị quyết 02 của Bộ Chính trị, thành lập Đảng ủy quân sự do Bí thư Tỉnh ủy kiêm Bí thư Đảng ủy quân sự, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tham gia Đảng ủy.

Lực lượng vũ trang các huyện thành lập mới Ban chỉ huy quân sự huyện Mang Thít, tách ra từ Ban Chỉ huy quân sự huyện Long Hồ. Biên chế Ban chỉ huy quân sự huyện (thị) theo hướng tinh, gọn gồm cơ quan có các ban và trợ lý và khung tiểu đoàn dự bị.

Các ban chỉ huy quân sự huyện (thị) tổ chức Ban cán sự đảng, đến năm 1994, tổ chức thành Đảng ủy quân sự huyện (thị), do bí thư huyện (thị) ủy làm bí thư.

Các xã có Ban chỉ huy quân sự xã (phường, thị trấn) và một đến hai trung đội dân quân cơ động, dân quân binh chủng. Cơ chế lãnh đạo do bí thư đảng ủy (chi bộ) xã làm chính trị viên. Đến năm 2012, tất cả các xã (phường, thị trấn) đều thành lập được chi bộ quân sự do bí thư đảng ủy xã (phường, thị trấn) làm bí thư chi bộ. Cán bộ Ban chỉ huy quân sự cấp xã được đào tạo cơ bản đạt trên 91%. Ấp (khóm) có ấp đội và dân quân tại chỗ.

b) Công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ và tuyển sinh quân sự

Thực hiện theo Luật nghĩa vụ quân sự năm 1982 (được bổ sung sửa đổi năm 1990 và năm 1994), hằng năm tuyển gọi

http://tieulun.hopto.org

thanh niên nhập ngũ số lượng giảm, nhưng chất lượng được nâng lên cả về trình độ học vấn và trình độ chính trị (trước khi nhập ngũ phải được học qua lớp huấn luyện và mỗi đợt nhập ngũ đều có đoàn viên, đảng viên trẻ tình nguyện). Hằng năm tỉnh đều tổ chức tuyển, gọi thanh niên nhập ngũ đạt 100% chỉ tiêu, phát động đăng ký và tổ chức cho học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông đăng ký thi tuyển vào các trường đại học, cao đẳng quân đội để đào tạo đội ngũ sĩ quan phục vụ lâu dài trong quân đội.

c) Xây dựng lực lượng dự bị động viên

Thực hiện Pháp lệnh về dự bị động viên (ban hành năm 1996), công tác đăng ký quản lý, xếp nguồn, huấn huyện lực lượng dự bị động viên ngày càng chặt chẽ. Tính đến năm 2011, lực lượng dự bị động viên ở cấp tỉnh đã tổ chức được một trung đoàn bộ binh; các tiểu đoàn binh chủng thông tin, trinh sát, công binh, pháo binh, phòng không; các đại đội độc lập: quân y, vận tải, kho, thiết giáp, đặc công, cảnh vệ, hóa học.

Lực lượng dự bị động viên cấp huyện tổ chức được một tiểu đoàn bộ binh và ba trung đội binh chủng: cảnh vệ, trinh sát, thông tin.

Ngoài ra, tỉnh còn biên chế và xếp nguồn dự bị động viên cho một số đơn vị của quân khu và Bộ Tổng tham mưu.

Lực lượng dự bị động viên sau khi xếp vào biên chế, hằng năm được gọi tập trung huấn luyện. Trong thời gian tập trung huấn luyện, cán bộ chiến sĩ dự bị động viên được hưởng mọi quyền lợi như quân nhân tại ngũ, được cấp quân trang, được chi trả tiền lương và các khoản phụ cấp. Thời gian còn lại ở tại gia đình tham gia sản xuất, riêng cán bộ giữ chức từ tiểu đội trưởng trở lên được trả phụ cấp trách nhiệm hàng quý.

d) Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ

Thực hiện Pháp lệnh về dân quân, tự vệ (ban hành năm 1996) và Luật dân quân, tự vệ (ban hành năm 2009), công tác xây dựng lực lượng dân quân, tự vệ được tổ chức chặt chẽ, các đơn vị được tổ chức huấn luyện và duy trì hoạt động. Biên chế các xã có trung đội dân quân cơ động, một số địa bàn có trung đội dân quân binh chủng. Hằng năm lực lượng dân quân được xét duyệt đưa ra, tuyển vào đủ theo biên chế, theo kế hoạch phòng thủ của tỉnh. Chất lượng dân quân, tự vệ ngày càng được nâng lên. Lực lượng dân quân được cấp phát quân trang, được hưởng các chế độ, chánh sách khi tập trung huấn luyện, công tác. Chất lượng, hiệu quả hoạt động của lực lượng dân quân, tự vệ từng bước nâng lên, đáp ứng được nhiệm vụ phối hợp các ngành, đoàn thể, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương.

Một số cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội (có số lượng

http://tieulun.hopto.org

cán bộ công chức, viên chức đông), được tổ chức tự vệ cơ quan và tổ chức Ban chỉ huy quân sự cơ quan đặt dưới sự lãnh đạo của thủ trưởng và đảng bộ cơ quan và chịu sự chỉ huy của Ban chỉ huy quân sự huyện (thành phố). Lực lượng tự vệ có nhiệm vụ bảo vệ Đảng, chính quyền, bảo vệ tài sản của Nhà nước và nhân dân ở cơ sở mình, chiến đấu và phục vụ chiến đấu, giữ gìn trật tự trị an trên địa bàn.

e) Thực hiện công tác giáo dục quốc phòng - an ninh

Các cán bộ (các cơ quan Đảng, Nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội), chức sắc, chức việc trong tôn giáo, học sinh và nhân dân theo phân cấp được đưa đi học các lớp giáo dục quốc phòng do Trung ương, quân khu, tỉnh và huyện tổ chức. Qua đó xây dựng ý thức cảnh giác, tinh thần trách nhiệm của mỗi người trong xây dựng, củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh, ổn định chính trị, phát triển kinh tế.

f) Huấn luyện, diễn tập, luyện tập

Hằng năm tỉnh đã chỉ đạo tổ chức diễn tập theo phương án phòng thủ A, A_2, A_4 và phương án phòng, chống lụt bão ở 3 cấp tỉnh, huyện (thị) và xã (phường, thị trấn). Ở cấp tỉnh tổ chức hai lần vào các năm 1993 và 2011. Cấp huyện (thị) và xã (phường, thị xã) trong một nhiệm kỳ (5 năm) tổ chức một lần diễn tập phòng thủ, một lần diễn tập phòng chống lụt bão, cấp xã (phường, thị trấn), diễn tập tác chiến trị an và phòng, chống lụt bão một lần. Qua diễn tập, từng bước bổ sung, hoàn chỉnh lý luận, thực tiễn cơ chế Đảng lãnh đạo, chính quyền điều hành, cơ quan quân sự, công an, đoàn thể làm tham mưu xử lý hiệu quả các tình huống xảy ra, từng bước hoàn thiện các kế hoạch phục vụ khi có chiến tranh xảy ra.

Quán triệt, thực hiện nghiêm túc các chủ trương chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước, cơ quan quân sự các cấp chủ động làm tham mưu cho cấp ủy, chính quyền lãnh đạo chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ quân sự, quốc phòng địa phương, tập trung xây dựng khu vực phòng thủ vững mạnh, góp phần giữ vững thế trận lòng dân, tham gia có hiệu quả vào quá trình quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội của tỉnh; quá trình phát triển địa phương đều gắn với bảo đảm nhu cầu quốc phòng, tăng cường các tiềm lực cho khu vực phòng thủ. Xây dựng hoàn chỉnh kế hoạch phòng thủ, sẵn sàng chiến đấu theo phân cấp. Phối hợp, kết hợp các lực lượng, các ngành, đoàn thể ngăn chặn, xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật, đấu tranh ngăn chặn, làm thất bại các âm mưu, hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương.

http://tieulun.hopto.org

Chương IV

AN NINH - CHÍNH TRỊ

I- AN NINH - CHÍNH TRỊ THỜI NGUYỄN

Hệ thống chính quyền thời Nguyễn từ trên xuống bao gồm dinh (sau đổi thành trấn rồi tỉnh), phủ, huyện (châu), thuộc (tổng) và cấp cơ sở là xã, thôn hoặc ấp.

Năm Đinh Sửu (1757), Nguyễn Cư Trinh đề nghị dời dinh Long Hồ, châu Định Viễn từ xứ Cái Bè (Tiền Giang) về xứ Tầm Bào, địa điểm thành phố Vĩnh Long. Tại dinh Long Hồ đặt ba chức quan cai trị: lưu thủ (một võ quan), cai bạ và ký lục (hai quan văn phụ trách hành chính), dưới có hai quan văn khác: tướng thần lại phụ trách thuế khóa, tài chánh, xá sai phụ trách từ tụng, hình án. Tình hình an ninh chính trị tại Long Hồ lúc bấy giờ khá phức tạp. Đất đai mới khai mở, cư dân thưa thớt, rải rác. Thiên nhiên khắc nghiệt, ruộng đất còn nhiều phèn, nhiễm mặn. Lại thêm lũ lụt, gió bão, dịch bệnh, thú dữ và trộm cướp thường xuyên đe dọa. Mùa màng thất bát, quan lại vơ vét không đầy túi tham. Mặc dù là một trọng thần chịu trách nhiệm với vùng đất Long Hồ nhưng Nguyễn Cư Trinh lại được phong một tước vị rất lớn khác là Điều khiển ngũ dinh tướng sĩ, tức chỉ huy lực lượng quân sự năm dinh: Phú Yên, Bình Khương, Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ, bảo vệ biên giới Tây Nam về mặt trận an ninh chính trị. Nguyễn Cư Trinh có tầm nhìn xa rộng nên ông còn đề nghị lập ba đạo bảo vệ Long Hồ là: Đông Khẩu (Sa Đéc), Tân Châu (Tiền Giang) và Châu Đốc (Hậu Giang). Mỗi đạo điều có một quan võ cấp cai cơ hoặc cai đội chỉ huy.

Năm 1802, nhờ sức mạnh quân sự, kinh tế và chính trị, nhà Nguyễn đã thắng lợi... Việc đầu tiên nhà Nguyễn chú trọng là xây dựng, củng cố bộ máy chính quyền (trong đó có việc phân công nhiệm vụ cụ thể, đặc biệt là vấn đề an ninh, chính trị).

Thời Vua Gia Long, Gia Định Thành được chia làm năm trấn: Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên. Tại thành Gia Định có ba chức quan cai trị là: trấn thủ (hoặc lưu thủ), hiệp trấn và tham hiệp. Cấp dưới có các chức: thư ký (coi việc hành chính), cai ấn (coi việc hình sự), tri bạ (thủ thư). Bên cạnh có hai ty Tả hữu thừa, chia ra sáu

http://tieulun.hopto.org

phòng: Lại, Binh, Hình, Hộ, Lễ và Công; ứng với sáu tào của Gia Định thành và sáu bộ của triều đình.

Như thế hệ bộ máy cai trị tại Gia Định Thành lúc bấy giờ là bộ máy hành chính dân sự. Nhưng vừa mới thắng lợi bằng lực lượng quân sự là chính, triều Gia Long đã chọn các quan võ làm tổng trấn, hoặc làm trấn thủ (hoặc lưu thủ). Tại Vĩnh Thanh trấn, nhờ các viên quan này có nhiều kinh nghiệm trên chiến trường nên giặc cướp kiêng sợ, xã hội ổn định. Mặc dù bộ máy cai trị tương đối nhưng để đảm bảo công việc hành chính trôi chảy, nhà Nguyễn đã cử các quan văn làm phó tổng trấn hoặc hiệp trấn cố vấn cho tổng trấn hoặc trấn thủ.

Sang đời Minh Mạng bắt đầu chế độ trung ương tập quyền, xóa bỏ cấp trung gian là Gia Định Thành, chia Nam Kỳ thành sáu tỉnh (Nam Kỳ lục tỉnh): Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang và Hà Tiên, nhưng chia ba cặp:

Gia Định thống hạt, Biên Hòa phân hạt.

Vĩnh Long thống hạt, Định Tường phân hạt.

An Giang thống hạt, Hà Tiên phân hạt.

Mỗi tỉnh có tổng đốc (hoặc tuần phủ), bố chánh và án sát. Bên cạnh còn có đốc học (phụ trách văn hóa giáo dục), lãnh binh (phụ trách quân sự). Bộ máy cai trị có Án sát ty (tức Niết ty) và Bố chánh ty (Phiên ty) phụ trách hình luật, từ tụng và hành chính các loại.

Cai trị mỗi phủ mỗi huyện có tri phủ, tri huyện.

Triều Minh Mạng là triều đại "trọng văn khinh võ", các chức quan từ tri huyện đến tổng đốc đều phải có học vị từ cử nhân đến tiến sĩ. Tuy nhiên, nhà Nguyễn lại quy định, những viên quan nhận chức tổng đốc phải có hàm Binh bộ thượng thư hoặc Đô sát viện Hữu đô ngự sử, những viên quan nhận chức tuần phủ phải có hàm đô đốc. Nghĩa là khi đất nước thanh bình, các quan lại địa phương phải lo cho dân được an cư lạc nghiệp, đạo lý thánh hiền được tôn trọng, khi có giặc cướp thì phải tìm cách trừ dẹp. Nhờ có hàm võ ban, các văn quan này mới có đủ quyền lực chỉ huy lực lượng quân sự dưới quyền mình hoặc cầu cứu các cấp khi cần thiết.

Truyền thống quản lý an ninh trật tự tại địa phương, đa số thôn ấp ở Long Hồ đều do lực lượng đồn điền (lực lượng bán quân sự) thành lập. Các chúa Nguyễn thường cho hộ dân nghèo, tù tội, kể cả tù binh (nếu có thể tha thứ) biên chế thành đội ngũ, cấp cho nông cụ, vũ khí và lương tiền để khai khẩn ruộng đất cho triều đình. Những lúc rảnh rỗi họ có thể khai khẩn ruộng đất cho gia đình họ, đồng thời họ cũng phải luyện tập để phòng chống thú dữ và giặc cướp. Khi khai khẩn thành khoảnh, triều đình sẽ cho thành lập các loại chính quyền cơ

http://tieulun.hopto.org

sở; tức xã, thôn hoặc ấp. Bộ máy chính quyền cơ sở ở địa phương Long Hồ (sau này là Vĩnh Long) có các nhiệm vụ sau:

- Giữ gìn văn hóa truyền thống.
- Thực hiện nhiệm vụ hành chính.
- Bảo vệ an ninh, trật tự địa phương.

Cụ thể bộ máy chính quyền hội tề thời Nguyễn có từ 7 đến 15 chức vụ, tự trị tự quản. Trong số đó thường phân công các chức vụ:

- Câu đương: trông coi pháp luật, hòa giải các việc xích mích trong làng.

- Quản tri (sau gọi là hương quản): quản lý việc gìn giữ an ninh trật tự, kiểm tra nhân khẩu.

- Hương hào: phụ trách việc tuần phòng, kiểm tra việc gìn giữ an ninh trật tự.

Trùm việc, cai việc: là các chức vụ sai phái.

Sau cử thêm: Lý trưởng, cai lân, ấp trưởng hoặc cai tuần chỉ huy các đội dân phòng. Cai thị: quản lý an ninh trật tự tại chợ (nếu có). Cai binh: đôn đốc việc quân.

Tổng là cấp trung gian giữa chính quyền cơ sở và chính quyền cấp trên. Cai tổng làm nhiệm vụ truyền đạt mệnh lệnh cấp trên, làm nhiệm vụ báo cáo tình hình địa phương. Cai tổng có quyền phân xử các vụ khiếu kiện (trong chừng mực), đặc biệt cai tổng đều ở ngành võ, để giữ an ninh trật tự tại địa phương.

Ở Vĩnh Thanh, mỗi làng đều có một hoặc nhiều kỳ hậu (nhà vuông hoặc nhà võ) để làm nơi hội họp dân làng, dân ấp hoặc làm điếm canh. Theo quy định của Chúa Nguyễn Phúc Ánh vào năm Tân Hợi (1891) có loại kỳ hậu xây dựng phía sau đình để làm trụ sở hành chính địa phương.

Tại nhà vuông có một cái mõ và một cái trống. Có một đội dân phòng canh gác ngày đêm (đặc biệt đêm). Đội dân phòng này mang tính tự nguyện. Họ không có lương, chỉ được miễn lao dịch tại địa phương. Sáng sớm, đội dân canh này đánh ba hồi trống tàn canh, chiều tối đánh ba hồi trống thu không, khoảng thời gian còn lại phải khắc mõ thay phiên theo nguyên tắc "đêm năm canh ngày sáu khắc".

Tại nhà vuông có ba loại hiệu mõ:

- Mõ ba hồi ba dùi: tập hợp dân để nghe mệnh lệnh cấp trên.

- Mõ hồi hai: sau một hồi, nhịp hai tiếng lớn, đánh liên tục càng lúc càng nhanh như sóng rượt.

- Mõ hồi một: sau một hồi, nhịp một tiếng lớn, đánh liên tục càng lúc càng nhanh như sóng rượt.

Khi nghe mõ hồi hai, biết trong xóm có vụ đánh nhau, gây lộn, dân trong xóm phải chạy đến can gián, phân xử. Khi nghe mõ hồi một biết trong xóm có án mạng, cháy nhà, trộm cướp, thú dữ... dân phải tự giác xách gậy gộc, gàu thùng, đến tiếp cứu. Người dân ở gần nhà vuông, thấy có biến động, có thể đánh mõ tiếp cứu. Nhưng nếu ai cố tình đánh mõ sai quy định sẽ bị phạt.

http://tieulun.hopto.org

II- AN NINH - CHÍNH TRỊ THỜI PHÁP THUỘC

Năm 1867, sau khi chiếm toàn bộ Nam Kỳ lục tỉnh thực dân Pháp xóa toàn bộ cơ cấu hành chính Nam Kỳ lục tỉnh, chia Nam Kỳ thành 7 khu vực, 24 hạt tham biện, cuối cùng xóa các khu vực, chỉ còn 22 hạt tham biện. Chủ trương của thực dân Pháp trong giai đoạn này là bình định, lấn chiếm, đàn áp các cuộc khởi nghĩa chống đối, nên chỉ cử một sĩ quan được đào tạo sơ sài tại trường hành chính làm Tham biện hạt Vĩnh Long, phụ trách hành chính, thuế khóa, tài chính và an ninh.

Dưới quyền chánh tham biện có một đội ngũ thư ký, ký lục, thông phán, thông ngôn giúp việc và khoảng hai đại đội lính Mã tà (Garde civile locale - lực lượng quân sự bảo vệ địa phương). Nhưng khi cần thiết, chánh tham biện được quyền yêu cầu lực lượng quân sự chính quy nhưng phải báo cáo Thống đốc Nam Kỳ.

Khoảng năm 1885 tại Vĩnh Long bắt đầu chỉnh trang đô thị, phá vỡ khung cảnh nông thôn, xây dựng đô thị thuộc địa: xây dựng nhà dây thép để theo dõi an ninh chính trị, xây dựng trường học để đào tạo tay sai.

Năm 1900, hạt tham biện Vĩnh Long đổi thành tỉnh Vĩnh Long. Khoảng năm 1908 thành lập các quận. Thực dân Pháp bắt đầu thực hiện chính sách khai thác thuộc địa, thay thế những sĩ quan tham biện bằng các viên chức được đào tạo tại trường hành chính làm Chủ tỉnh, quyền hành rất lớn hầu như không có quy định giới hạn.

Dưới quyền Chủ tỉnh có một văn phòng hành chính và các sở: Giáo huấn, y tế, tân đáo (nhập cư), trường tiền (xây dựng), ngân khố, khám đạt.

Chủ tỉnh chịu trách nhiệm về an ninh, chính trị trong địa phương. Nên ngoài quyền hạn lớn lao của kẻ thống trị bên cạnh còn có một tòa sơ thẩm và một Sở Đề lao, một Sở Mã tà (Garde civile locale) để đàn áp các cuộc nổi loạn, chống đối. Dưới quyền Chủ tỉnh còn có các Sở Tuần thành 9 (Sở Sen đầm gendarme) tức lực lượng cảnh sát bảo vệ và Sở Thương chánh (được quyền bán rượu công xi và thuốc phiện) và lực lượng tào cáo luôn luôn dựa thế chính quyền ức hiếp dân đen.

Chế độ thực dân cử các chức vụ đốc phủ sứ, tri phủ hoặc tri huyện làm chủ quận. Nhưng thực tế họ chỉ là những thư ký, thuộc văn phòng hành chính tỉnh, chịu trách nhiệm địa phương họ được phân công.

Vấn đề an ninh - chính trị tại địa phương:

Khi bắt đầu xây dựng chế độ cai trị, thực dân Pháp đã nghiên cứu sử dụng mô hình quản lý địa phương mô hình tổng, làng, xã của nhà Nguyễn trước kia, tuy mô hình này có tính tự trị tự quản của một làng nông nghiệp nhưng vẫn có

http://tieulun.hopto.org

những yếu tố có lợi cho việc cai trị của thực dân Pháp.

Tổng là cấp trung gian, tổng không có văn phòng trụ sở, nhân viên quản lý không có lương, làm nhiệm vụ truyền đạt và thực hiện chỉ thị của cấp trên, được quyền xử lý những vụ khiếu kiện (bên khiếu kiện phải nộp tiền dâng lễ, bên thua phải nộp tiền phạt). Các viên chức này còn có các nhiệm vụ gìn giữ an ninh chính trị tại địa phương.

Thời Pháp thuộc, thực dân biết cách khai thác tâm lý của giới hào lý, chia tỉnh Vĩnh Long thành nhiều tổng. Mỗi tổng chỉ có bốn năm làng, chọn các hương chức hội tề giàu có để bạt lên các chức vụ: cai tổng, phó tổng, ban biện phó tổng, lực lượng này khá đông nên chỉ có trợ cấp. Mỗi khi có các phong trào yêu nước hoặc có các cuộc khởi nghĩa, là cớ để bọn cường hào này bắt bớ, tra khảo vơ vét của cải của nhân dân.

Khi thực dân Pháp bắt đầu thực hiện chế độ cai trị, chúng tiếp tục sử dụng mô hình cai trị cấp xã thôn (nhưng đã được gọi là làng). Thế nhưng qua các cuộc khởi nghĩa, chính quyền thực dân đã thấy mô hình làng xã truyền thống của Việt Nam có những điểm bất lợi cho chúng, nên từ năm 1904 - 1927 đã tìm cách loại trừ yếu tố truyền thống, biến Hội đồng hương chính (thường gọi là Ban hội tề) chỉ còn là một tổ chức hành chính chuyên môn gồm 12 chức vụ, đứng đầu là hương cả và hương chủ, chủ tịch và phó chủ tịch. Trong hội đồng có nhiều chức vụ cố vấn, ủy viên phụ trách giáo dục, thuế khóa, y tế, hộ tịch. Nhiệm vụ chính của hội đồng hương chính là truyền đạt mệnh lệnh của cấp trên, thu thuế, giữ gìn an ninh trật tự tại địa phương.

Trong Hội đồng hương chính có ba chức vụ:

- Hương chính: cố vấn các hương chức thừa hành, hòa giải các việc tranh chấp trong làng.
- Hương hào: trưởng ban cảnh sát nông thôn, thường trực bên cạnh thôn trưởng, bảo vệ đường sá, sông rạch.
- Hương quản: hương chức giữ gìn an ninh trật tự kiêm kiểm soát giao thông thủy bộ, đại diện tòa án.

Như vậy, hương quản và hương hào là hai chức vụ quan trọng nhất trong làng cũng chịu trách nhiệm an ninh trật tự trong làng, trong xã. Thời Pháp thuộc, mỗi làng thuộc Vĩnh Long điều chia ba bốn ấp, đứng đầu là ba bốn ông chủ ấp. Những ông chủ ấp này là người đại diện Hội đồng hương chính. Cụ thể là đại diện hương quản giữ gìn an ninh trật tự, kiểm soát những người thiếu thuế (thiếu thuế thân) hoặc làm các nghề quốc cấm (cụ thể là nấu rượu) hoặc ngăn chặn các tổ chức yêu nước, thường bị quy tội phản loạn. Thời bấy giờ, các nhà vuông ấp và những đội quân canh vẫn còn, nhiều đội dân canh trở thành đội ngũ ủng hộ những người dân thiếu thuế, ủng hộ những người hoạt động cách mạng.

http://tieulun.hopto.org

III- MÔ HÌNH TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN CÁC CẤP CỦA CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN (1954 - 1975)

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, chính quyền Việt Minh lớn mạnh nên thực dân Pháp không thể sử dụng mô hình tổ chức hành chính, tự trị tự quản có từ một hai thế kỷ trước. Bên cạnh đó thực dân Pháp, còn các lực lượng quản trị người Việt, biết lợi dụng các thành phần có mâu thuẫn với cách mạng, trong đó có thành phần tôn giáo. Thực dân Pháp cũng sử dụng thành phần phản bội, đã đầu thú và gài những nhóm mật vụ vào trong nhân dân để thu thập tin tức.

Thi hành Hiệp định Giơnevơ (21-7-1954), các cấp chính quyền Việt Minh trên địa bàn Vĩnh Long đều bị giải thể và tập kết ra miền Bắc, chỉ để lại một số cán bộ nòng cốt của các đơn vị hành chính cũ đấu tranh đòi chính quyền Ngô Đình Diệm thi hành hiệp thương thống nhất đất nước. Nhưng chủ trương của chính quyền Ngô Đình Diệm là "xé" bỏ Hiệp định Giơnevơ, "Đả thực bài phong diệt cộng". Trước năm 1954, ở Vĩnh Long chỉ có tàn dư phong kiến nấp sau thực dân, nên chủ trương của chính quyền Sài Gòn thực tế là thanh trừng nội bộ, chống lại lực lượng kháng chiến. Ngày 24-10-1956, chính quyền Sài Gòn ban hành Chỉ dụ 57A và Thông tư số 115A/TTP/VP cùng ngày, xây dựng nền hành chính các cấp để đủ sức mạnh đánh lại lực lượng kháng chiến. Theo chỉ thị và thông tư này, tỉnh trưởng là đại diện của địa phương, chịu trách nhiệm đối với cấp trên, được hai chức vụ phó tỉnh trưởng đặc trách hành chính và phát triển, cùng với tiểu khu trưởng - một sĩ quan cao cấp - đặc trách về quân sự và an ninh phụ tá. Sau năm 1958, chính quyền Ngô Đình Diệm bắt đầu quân sự hóa bộ máy chính quyền, tỉnh trưởng (một sĩ quan cao cấp) kiêm tiểu khu trưởng thì cũng được tiểu khu phó (cũng là một sĩ quan) phụ tá về quân sự và an ninh.

Tỉnh trưởng được quyền triệu tập và chủ tọa Ủy ban điều hợp tỉnh và Đại hội quân cán (quân đội và cán bộ) gồm các viên chức chỉ huy cao cấp tại tỉnh, tại các quận và các xã, để hoạch định chương trình công tác và thông đạt các biện pháp cần được thực thi. Tỉnh còn có quyền điều động bộ phận thanh tra hỗn hợp gồm các bộ phận hành chính, quân sự và chuyên môn để kiểm tra, hướng dẫn và đánh giá việc thực hiện chương trình công tác thuộc các lĩnh vực; cùng đề nghị bổ sung.

Tỉnh có tư cách pháp nhân, có ngân sách và công sản riêng. Tỉnh được đặt dưới quyền cai trị của tỉnh trưởng. Mỗi tỉnh có một Hội đồng tỉnh.

Sau đó các Thông tư 001A/PTT/VP ngày 1-3-1968, Huấn thị số 02 ngày 1-1-1974 của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa ban hành, cải tổ hành chính và công vụ phát động từ năm 1973 để ấn định,

http://tieulun.hopto.org

tổ chức và điều hành nền hành chính. Thi hành huấn thị này, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Cộng hòa đã ban hành các sắc lệnh số 92 SP, số 93 và 158 SL/THT/CP ngày 30-4 và 10-7-1974 tổ chức các cơ quan chính quyền tỉnh, quận, thị xã và xã.

Cơ quan chính quyền tỉnh đầy đủ nhất, có:

1- Văn phòng hành chính phụ trách: khánh tiết, báo chí, giao tế, liên lạc, công văn và văn khố.

2- Trung tâm điều hợp.

3- Các cơ sở trực thuộc do phó tỉnh trưởng phụ trách hành chính điều khiển:

- Ty Hành chính.
- Ty Nội an (phụ trách chỉ huy mật vụ, cài trong nhân dân).
- Ty Công vụ.
- Ty Ngân sách, kế toán, tiếp liệu.
- Trung tâm Huấn luyện và tu nghiệp.
- Trung tâm Chuẩn chi ngân quỹ.
- Phòng viễn thông.
- Phòng công tác vệ sinh.

4- Các cơ sở chuyên môn:

- Ty Kinh tế.
- Ty Công chánh.
- Ty Văn hóa - Giáo dục và Thanh niên.
- Ty Điều tra.
- Ty Y tế.
- Ty Cựu chiến binh.
- Ty Xã hội.
- Ty Thuế vụ.
- Ty Ngân khố.
- Ty Lao động.
- Ty Phát triển sắc tộc hoặc Ty Đặc trách phát triển đồng bào Việt gốc Miên.

Đặc biệt, sau năm 1964, khi có chiến tranh cục bộ, để chuẩn bị sức mạnh đánh phá lại lực lượng cách mạng, chính quyền Sài Gòn chú trọng đến các bộ phận chuyên môn đặc biệt như:

- Cơ sở Dân vận chiêu hồi: cơ quan có nhiệm vụ chiêu dụ những tên đầu hàng phản bội.
- Ty Nhân dân tự vệ: cơ quan điều khiển các đơn vị nhân dân tự vệ chiến đấu và nhân dân tự vệ hỗ trợ.
- Tỉnh đoàn Cán bộ nông thôn: cơ quan điển khiển các đội kỹ thuật xây dựng nông thôn như: khuyến nông, mục súc, ngư nghiệp, nông vụ, ngân hàng, y tế, vệ sinh, giáo dục.

Ba bộ phận này gồm nhiều cán bộ, nhân viên có trình độ văn hóa, được đào tạo chuyên môn, đánh phá cách mạng với thủ đoạn thâm độc.

Ngoài ra tại tỉnh còn có:

- Bộ chỉ huy tiểu khu (phụ trách quân sự), dưới quyền tỉnh trưởng tức chi khu trưởng.
- Bộ chỉ huy Cảnh sát quốc gia (phụ trách an ninh).
- Trung tâm Cải huấn (tức khám đường và nhốt tù phạm chính trị và tù phạm hình sự).

Tỉnh có một thị xã và nhiều quận. Nếu thị xã quá 100.000 dân sẽ được nâng thành quận và thị xã là cấp trung gian. Quận trưởng hoặc thị trưởng đều do Tổng trưởng Nội vụ bổ nhiệm chiếu

http://tieulun.hopto.org

theo đề nghị của tỉnh trưởng. Nhiệm vụ của thị xã trưởng tương tự như nhiệm vụ của quận trưởng nhưng hạn hẹp hơn. Quận trưởng cũng có một phó quận trưởng giúp để điều hành các ban ngành của quận. Khoảng sau năm 1959, chế độ Sài Gòn chủ trương quân sự hóa hệ thống chính quyền. Quận trưởng là một sĩ quan kiêm chi khu trưởng, điều động lực lượng quân sự trong quận có thêm một chi khu phó phụ tá về mặt quân sự và an ninh.

Tại quận cũng có một trung tâm điều hợp các ban: hành chính, và các ban chuyên môn khác, tức cũng có những bộ phận phụ trách hành chính, nội vụ, tài chánh, viễn thông, vệ sinh, kinh tế, giáo dục, y tế, xã hội... đặc biệt có các bộ phận liên quan đến an ninh trật tự trong quận như: An ninh, Nội an (mật vụ) Nhân dân tự vệ, Cán bộ nông thôn... phỏng theo mô hình của tỉnh.

Dụ số 57A ngày 24-10-1956 quy định quận và tổng là các cấp trung gian, không có tư cách pháp nhân. Cai tổng có vai trò làm liên lạc giữa xã và quận. Về mặt an ninh chính trị, tổng không có vai trò quan trọng như thời Pháp thuộc. Sau năm 1965, chính quyền Sài Gòn bỏ cấp tổng.

Ngày 28-6-1956, chế độ Sài Gòn đổi tên Hội đồng hương chính thành Ủy ban hành chính xã có các chức danh chủ tịch, phó chủ tịch, các ủy viên phụ trách văn hóa xã hội, kinh tế... Trong đó có chức danh ủy viên cảnh sát phụ trách an ninh, mà mục đích chính là thanh trừng nội bộ, chọn các thành viên trung thành với chế độ; lấy cớ bảo vệ an ninh nông thôn, tấn công vào lực lượng kháng chiến hồi cư, hoặc lực lượng kháng chiến còn hoạt động bí mật hoặc nửa bí mật.

Ngày 24-10-1956, Ủy ban hành chính xã đổi tên là Hội đồng xã, có bốn ủy viên, do các địa phương giới thiệu và do tỉnh trưởng bổ nhiệm. Xã lớn có thể chọn thêm một số phụ tá. Tỉnh trưởng phải theo dõi, kiểm soát các ủy viên Hội đồng xã, để ngăn cản mọi hoạt động thiếu trung thành với chế độ, đề phòng lực lượng kháng chiến len lỏi vào hoạt động.

Tại xã còn có bộ máy kìm kẹp:

- Một đồn dân vệ (sau đổi bảo an, địa phương quân, trực thuộc Bộ Quốc phòng) biên chế tiểu đội hay trung đội, có đầy đủ vũ khí.

- Một đại đội thanh niên chiến đấu (sau đổi thành thanh niên bảo vệ hương thôn), là lực lượng bán quân sự, có trang bị vũ khí, gậy gộc, làm nhiệm vụ an ninh trật tự tại địa phương.

- Một đại đội thanh niên cộng hòa (một tổ chức thanh niên làm giàn chào khi có lễ lộc hoặc vận động thanh niên làm công tác xã hội, nhưng thực tế chúng đã cài những tên ác ôn làm lãnh đạo, để kiểm soát lực lượng thanh niên ở nông thôn).

Ở vùng ven đô thị có thể có thêm một tổ chức Phụ nữ liên đới, Liên đoàn công

http://tieulun.hopto.org

chức cách mạng quốc gia... chức năng tương tự như Thanh niên cộng hòa.

Ở cấp xã có một tổ chức chính trị phản động là phong trào Cách mạng quốc gia, thường sử dụng những tên phản bội đầu hàng, được đào tạo để làm vũ khí lợi hại chống lại cách mạng.

Ở các cấp đầu tiên chỉ có hai chức vụ: chủ ấp và phó chủ ấp (sau đổi thành trưởng ấp và phó trưởng ấp) có nhiệm vụ chỉ huy một đội dân canh, trang bị gậy gộc. Đội dân canh này chia ra nhiều tổ, ngày đêm luân phiên đến trại canh canh gác, danh nghĩa là đề phòng trộm cướp, nhưng thực tế là lùng sục, tìm kiếm lực lượng kháng chiến còn hoạt động bí mật tại địa phương. Tuy nhiên, có nhiều trường hợp tổ chức này đã được ta sử dụng trở thành lực lượng canh gác cho cán bộ ta.

Tổ chức cơ sở cũng rất chặt chẽ, sau năm 1954, lần đầu tiên ở nông thôn phải lập tổ chức gia đình, có số nhà. Cứ năm gia đình gọi là một liên gia, có liên gia trưởng đại diện. Trước mỗi nhà đều có bảng hiệu: Người lớn tượng trưng nút đỏ, trẻ nhỏ tượng trưng nút xanh, những người có vẻ nghi ngờ, bị đánh dấu bằng nút đen. Thực tế đây cũng là cách đối xử phân biệt đối với cán bộ hồi cư.

Chính quyền Ngô Đình Diệm phản động nhưng rất chú ý đến việc sử dụng con người. Chúng biết cán bộ Việt Minh làm công tác vận động quần chúng giỏi, nên mạnh dạn sử dụng những tên phản bội và cho rằng tiền bạc có thể mua được con người. Sau ba năm cố gắng, bộ máy chính quyền cơ sở của bộ máy chính quyền Ngô Đình Diệm khá vững, nắm được địa bàn nông thôn, thanh lọc được lực lượng chống đối, gây cho lực lượng kháng chiến nhiều thiệt hại. Nhưng chính quyền Ngô Đình Diệm đã sai lầm là thay thế những tên không thuộc phe cánh quá nhanh, đồng loạt, nên gây bất bình nội bộ.

Phong trào đồng khởi năm 1960 của nhân dân Vĩnh Long làm tan rã hệ thống xã ấp của chế độ Sài Gòn, chúng chỉ còn co cụm xung quanh đô thị hoặc dọc theo trục giao thông. Khoảng năm 1961 - 1962, để thích nghi với chiến tranh, chính quyền Sài Gòn bắt đầu xây dựng các ấp chiến lược. Kế hoạch này được coi là "quốc sách", tuyên truyền là xây dựng khu dân cư nhằm mục đích nâng cao đời sống đồng bào địa phương. Nhưng thực tế đây là những trại giam trá hình, bên ngoài có hàng rào dây kẽm gai, có hào chông, có tường đất chắn đạn, khu vực bên trong có đường ngang đường dọc, có trạm xá, trường học, chợ búa, công sở, bốn góc thường có bốn bốt cao. Hằng ngày người dân trong ấp muốn ra đồng làm việc phải chờ người mở cổng. Địch biết lực lượng cách mạng dựa vào dân nên xây dựng ấp chiến lược rồi dùng kế hoạch gom dân, tiêu diệt lực lượng cách mạng.

Song song với việc xây dựng ấp chiến lược, ngày 31-5-1964 và ngày 26-12-1966, chính quyền Sài Gòn lần lượt ra

http://tieulun.hopto.org

hai sắc lệnh cải tổ hệ thống hành chính cấp xã ấp để thích nghi với giai đoạn chiến tranh. Hội đồng xã được thay thế bằng hai cơ quan: Hội đồng nhân dân xã (cơ quan nghị quyết) và Ủy ban nhân dân xã (cơ quan chấp hành) theo lối phổ thông đầu phiếu, hai cấp, và được tỉnh trưởng chấp thuận.

Ban thường vụ Hội đồng nhân dân xã gồm có các chức danh: chủ tịch, phó chủ tịch, thư ký có nhiệm kỳ 2 năm. Ngay trong kỳ họp đầu tiên, Hội đồng nhân dân xã sẽ bầu ra Ủy ban hành chính xã. Cuộc bầu cử sẽ được tổ chức theo thể thức kín, đích thân và phải được đa số tuyệt đối.

Chức danh xã trưởng là đại diện xã, mang tính pháp nhân chịu trách nhiệm hộ tịch, an ninh trật tự, báo cáo tình hình địa phương và được quyền điều động các thành viên trong Ủy ban hành chính.

Dưới xã trên có hai chức danh phó chủ tịch: phụ trách hành chính và phụ trách an ninh. Trung tâm điều hợp xã có các bộ phận; phân chi khu, xã đoàn, cán bộ nông thôn, Cuộc cảnh sát quốc gia, và nhiều bộ phận chuyên môn như: Ban căn cước, Ban chiêu hồi,...

Đặc biệt sau năm 1966, chính quyền Sài Gòn chú trọng đến mặt an ninh tại nông thôn. Chức vụ phó xã thôn an ninh kiêm nhiệm chức vụ phân chi khu trưởng, để tập trung quyền lực, chịu trách nhiệm giữ gìn an ninh trật tự công cộng, còn chịu trách nhiệm phối hợp với Ban phân chi khu (hai lực lượng nghĩa quân và phòng vệ dân sự) và Cuộc cảnh sát quốc gia khi cần thiết. Đặc biệt phó xã trưởng phụ trách an ninh còn nhiệm vụ phụ trách các vấn đề về quân vụ tức tham gia việc điều quân bắt lính, và kiểm tra vấn đề tình báo gài tại địa phương (như biệt đội Thiên Nga).

Sau Mậu Thân (năm 1968), bên cạnh bàn tay sắt, chế độ Nguyễn Văn Thiệu còn đưa ra bàn tay bọc nhung, thực hiện chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh", đổi ấp chiến lược thành ấp tân sinh (hay ấp đời mới). Chúng tăng cường thêm một số cán bộ kỹ thuật xuống địa phương. Đó là những cán bộ có trình độ văn hóa được huấn luyện theo chương trình chính quy như: cán bộ khuyến nông, cán bộ mục súc, cán bộ ngư nghiệp, cán bộ nông vụ, ngân hàng, y tế, vệ sinh - giáo dục... Số lượng cán bộ này khá nhiều, biên chế ở xã ấp nhưng có hệ thống dọc và có chương trình hoạt động cụ thể. Nhìn chung mô hình quản lý xã ấp này chặt chẽ, an ninh kín đáo. Nhưng bản chất chính quyền phản động không dựa vào dân, hơn nữa do ảnh hưởng của chiến tranh, đời sống cư dân bị xáo trộn, các tổ chức phi quan phương (tổ chức hội đoàn truyền thống) bị tê liệt. Do đó mô hình xã ấp của chế độ Sài Gòn chỉ còn ở vùng đô thị và ven đô thị.

Sau năm 1963, mỗi ấp có một ban trị sự, có ba chức vụ do dân bầu theo lối phổ thông đầu phiếu: trưởng ấp, phó trưởng ấp hành chính và phó trưởng ấp

http://tieulun.hopto.org

an ninh. Trưởng ấp do tỉnh Trưởng bổ nhiệm. Phó trưởng ấp do quận trưởng bổ nhiệm.

Nhiệm vụ của trưởng ấp là thi hành nhiệm vụ của xã phân công, báo cáo tình hình hoạt động của ấp, chấp nhận các loại giấy tờ hành chính, đôn đốc và kiểm soát nhân viên, cán bộ các ngành khi họ thi hành các chương trình chuyên môn liên quan. Đặc biệt trưởng ấp có quyền điều động các lực lượng nghĩa quân, nhân dân tự vệ thuộc quyền (nhân dân tự vệ chiến đấu và nhân dân tự vệ hỗ trợ) để giữ gìn an ninh, trật tự ở địa phương.

Phó trưởng ấp hành chính phụ giúp trưởng ấp về phương diện hành chính, chuyên môn và điều động tổ chức nhân dân tự tệ chiến đấu.

Xã ấp nào bị giải phóng, không tổ chức bầu cử được, tỉnh trưởng sẽ thành lập tại địa phương đó một ban bình định, cũng có Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân hay Ban trị sự ấp (chính quyền lưu vong).

IV- AN NINH - CHÍNH TRỊ VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI TỪ NĂM 1945 - 2010

1. Giai đoạn 1945 - 1954

Đầu năm 1928, tại Ngã tư Long Hồ chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên được thành lập, các tổ chức đội Tự vệ đỏ, Hội Nông dân tương tế, Hội Ái hữu, Đoàn Thanh niên Dân chủ, Phụ nữ Dân chủ được thành lập, đánh dấu bước trưởng thành của phong trào cách mạng ở tỉnh nhà.

Chiều ngày 24-8-1945, khi nhận được lệnh khởi nghĩa của Xứ ủy, Chi bộ mở cuộc hợp khẩn, đồng thời lấy Đội bảo vệ, Xích vệ và Thanh niên tiền phong làm lực lượng nòng cốt. Đúng 7 giờ ngày 25-8-1945, gần 1.000 quần chúng đồng loạt xuống đường biểu tình giương cao cờ đỏ sao vàng, băng khẩu hiệu trước Nhà việc Long Châu (thị xã Vĩnh Long nay là thành phố Vĩnh Long). Nghe lời hiệu triệu của Ủy ban khởi nghĩa. Đến 10 giờ đoàn đại biểu do đồng chí Nguyễn Văn Phát dẫn đầu đến dinh Tỉnh trưởng Lương Khắc Nhạc buộc giao nộp chính quyền cho cách mạng.

Sáng ngày 28-8-1945, Ủy ban khởi nghĩa tổ chức cuộc míttinh tại sân vận động Vĩnh Long tuyên bố xóa bỏ chính quyền cũ lập nên chính quyền mới thuộc về nhân dân và thành lập Tỉnh ủy lâm thời Vĩnh Long, đồng thời quyết định thành lập lực lượng "Quốc gia tự vệ cuộc" đặt trụ sở tại Sở lính Kính, cử đồng chí Lê Văn Nhựt (Tú tài Nhựt) làm Trưởng Quốc gia tự vệ cuộc và chọn Đội xích vệ, Thanh niên tiền phong làm lực lượng nòng cốt. Đây là tổ chức vũ trang sắc bén để bảo vệ Đảng và phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng. Ngay sau đó lực lượng Quốc gia tự vệ cuộc bắt tay ngay vào nắm tình hình, truy bắt bọn Việt gian, bọn cường hào, địa chủ phong kiến... giữ an ninh, xây

http://tieulun.hopto.org

dựng mạng lưới cơ sở. Sau đó Quốc gia tự vệ cuộc các quận được thành lập, lực lượng có khoảng 10 đồng chí, ở xã có một ủy viên phụ thuộc vào Ủy ban hành chính.

- Ngày 11-10-1946, thực hiện Nghị định số 06/NĐ của Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ, Quốc gia tự vệ cuộc đổi lại là Công an ty, tổ chức bộ máy gồm:

+ Đồng chí Bùi Huy Sắt - Trưởng ty kiêm tòa án.

+ Văn phòng (thư ký đánh máy kiêm lục sự tòa).

+ Phòng Trinh sát (hai bộ phận chính trị và thường phạm có 20 nhân viên).

+ Bộ phận Kiểm soát viên.

+ Công an xung phong.

+ Trại giáo hóa.

+ Phòng Cảnh sát ty (có khoảng một trung đội), đồng chí Trưởng ty là Ủy viên tòa án.

+ Phòng Điều tra - hỏi cung.

+ Công an xưởng.

- Công an quận:

+ Văn phòng.

+ Ban Trinh sát (gồm tổ chính trị và thường phạm).

+ Ban Cảnh sát gồm trại giam (còn gọi trại giáo hóa)[1].

- Ở xã có một ủy viên do trưởng công an quận chỉ định và một số công an viên giúp việc.

Tháng 12-1946, Tỉnh ủy lâm thời họp mở rộng để bầu Bí thư chính thức. Đồng chí Phan Văn Đáng (Hai Văn) được bầu làm Bí thư, đồng chí Nguyễn Văn Cung (Ba Xê, Hai Cung) làm Phó Bí thư, các đồng chí Huy, Xén, Đơn, Bích, Nữ là Tỉnh ủy viên. Đồng chí Bùi Huy Sắc làm Thường vụ phụ trách công an.

Từ năm 1946-1950, công an các quận Cái Nhum, Tam Bình, Cái Ngang... liên tục bao vây tấn công địch, gây cho chúng thiệt hại nặng nề. Riêng công an Trà Ôn kết hợp với quân sự địa phương đánh ba trận trên tỉnh lộ 37 đốt cháy 13 xe, thu nhiều vũ khí và phương tiện của địch.

Ngày 23-5-1947, tại cầu Vông, Công an Vũng Liêm kết hợp với Chi đội 20 và du kích hai xã Trung Thành, Trung Ngãi đánh thiệt hại nặng một tiểu đoàn lính lê dương, diệt 36 tên địch.

Từ tháng 5-1949 đến đầu năm 1950, công an thị xã Vĩnh Long tổ chức nhiều trận đánh địch từ nội ô ra cặp tuyến ven thị xã diệt nhiều sinh lực địch, trong đó diệt hai tên cảnh sát tại Ngã tư Long Hồ thu hai súng, diệt tên Nghĩa, Quận trưởng Châu Thành ngay tại Nhà việc Long Châu, thị xã Vĩnh Long.

Để phù hợp với tình hình, ngày 22-6-1951, Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ ra Nghị định số 174/NB sáp nhập hai tỉnh Vĩnh Long, Trà Vinh thành tỉnh Vĩnh - Trà. Đồng chí Phạm

---

1. Trại giáo hóa cất bằng tre, gỗ, mái lợp lá dừa nước, tre lá xen kẻ làm vách bao quanh.

http://tieulun.hopto.org

Thái Bường (Ba Bường) được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy, đồng chí Phan Văn Đáng (Hai Văn), đồng chí Nguyễn Ngọc Thanh (Tư Rạng) Phó Bí thư, đồng chí Nguyễn Giao giữ chức Trưởng ty Công an, đồng chí Nguyễn Văn Cúc (Tư Hòa) là Phó ty. Công an quận, thị xã giữ nguyên.

Từ năm 1951 đến năm 1953, ta chủ động mở nhiều đợt đánh địch và khám phá các tổ chức nội gián phản động. Dưới sự chỉ đạo của đồng chí Nguyễn Giao - Trưởng ty khám phá vụ nội gián Quốc dân Đảng tại Trà Ôn (cuối năm 1951) bắt trên 100 tên do tên Lê Văn Vàng cầm đầu, bắt tên Phạm Công Huẩn thu 100.000 đồng tiền Cụ Hồ giả đem vào vùng giải phóng tiêu thụ. Sau đó Ty Công an lập án trinh sát điều tra làm rõ vụ nội gián làm tay sai cho Pháp hoạt động trong tổ chức ta, bắt 5 tên do tên Nguyễn Văn Chất cầm đầu (cuối năm 1952). Sau đó ta mở phiên tòa xét xử tại Cái Ngang tử hình 10 tên trong đó có tên Chất, Vàng và Huẩn. Tại bến Phủ Vĩ, thị xã vua Gia Long, lực lượng công an phối hợp bộ đội đặc công thủy đánh chìm 12 tàu chiến diệt 1 đại đội địch, trong đó có 6 sĩ quan Pháp.

Tại Tam Bình, lực lượng công an xung phong tập kích diệt nhiều sinh lực địch, thu gọn vũ khí, có ba khẩu trung liên đầu bạc.

Năm 1953, địch nâng lực lượng lên 4 tiểu đoàn và 50 đại đội lính Comando cùng các sắc lính tôn giáo phân bổ khắp địa bàn trong tỉnh.

Tháng 8-1953, Tỉnh ủy mở cuộc họp đánh giá tình hình, đề ra chủ trương đẩy mạnh công tác địch ngụy vận, diệt ác trừ gian, phát động phong trào đấu tranh trong nhân dân, chống do thám gián điệp.

Từ tháng 8-1953 đến tháng 3-1954, lực lượng công an từ tỉnh đến quận bức rút 96 đồn bốt, cứ điểm làm tiêu hao sinh lực địch, thu nhiều vũ khí, đạn dược, nổi bật là trận tại Ngã tư Nhà Đài (Vũng Liêm), phục kích đánh tiêu diệt đoàn 10 xe GMC do đồng chí Nguyễn Văn Mẫn (Hai Lọ) chỉ huy kết hợp với quân đội. Đồng thời còn diệt gần chục tên ác ôn ở thị xã Vĩnh Long, Bình Phước (Mang Thít), Phú Quới (Long Hồ).

2. Giai đoạn 1954 - 1975

Ngày 21-7-1954, Hiệp định Giơnevơ được ký kết, kết thúc chiến tranh. Tỉnh ủy chỉ đạo tìm địa điểm chôn giấu vũ khí, đồng thời sắp xếp lại tổ chức cách mạng, lực lượng công an chuyển vào hoạt động bí mật .

Từ năm 1954 đến năm 1959, để chuẩn bị bước vào kháng chiến chống Mỹ, Khu ủy Tây Nam bộ quyết định thành lập ba tỉnh Vĩnh Long, Sa Đéc, Trà Vinh theo địa giới hành chính của địch. Đồng chí Nguyễn Văn Cung (Ba Xê, Hai Cung) làm Bí thư Tỉnh ủy, đồng chí Lê Văn Phòng làm Phó Bí thư. Đồng thời

http://tieulun.hopto.org

quyết định thành lập Ban địch tình gồm ba đồng chí: Trần Bá Bửu (Mười Bửu), Huỳnh Văn Huệ (Mười Huệ), Đỗ Văn Chất (Ba Chất), do đồng chí Bí thư Tỉnh ủy trực tiếp chỉ đạo. Nhiệm vụ chủ yếu là điệp báo và phản gián, lấy địa điểm Bưng Sẩm (Hòa Bình - Trà Ôn) chôn cất vũ khí. Công tác bảo vệ Đảng, bảo vệ căn cứ Tỉnh ủy là nhiệm vụ then chốt và thành lập Ban giao liên căn cứ do đồng chí Nguyễn Văn Khá làm Trưởng ban, đồng chí Trần Văn Há (Hai Há) làm Phó ban, chọn hai xã Hòa Hiệp (Tam Bình), Tân Long Hội (Cái Nhum) xây dựng căn cứ.

Ban địch tình tham mưu cho cấp ủy, chi bộ các quận Châu Thành, Tam Bình, Cái Nhum, Vũng Liêm và vận động quần chúng bảo vệ vùng giải phóng lập nên các tổ chức bạo lực ngầm, tổ bảo vệ, tổ thanh niên chí cốt, tổ chống thủy hỏa đạo tặc để giữ trật tự trong thôn xóm, chống địch bố ráp, diệt ác trừ gian.

Nhằm chuyển biến tình hình theo nghị quyết của liên Tỉnh ủy, miền Tây tái lập lại lực lượng vũ trang đấu tranh chống Mỹ - Diệm. Tỉnh ủy thống nhất khui hầm súng tại Bưng Sẩm (Hòa Bình) trang bị cho lực lượng. Ngay sau khi củng cố tổ chức, lực lượng, Ban địch tình tổ chức phát động quần chúng nhân dân nổi dậy đấu tranh bằng nhiều hình thức, đánh đổn bốt địch, diệt ác trừ gian. Tại Vũng Liêm, ta tiêu diệt tên Ba Quý - Trưởng chi công an quận, tên Giả - chỉ điểm, tên Ba - ác ôn, tên Biên - quận trưởng, tên Ách Bính - trưởng đồn, tên Dân - tình báo, tên cảnh sát Cờ (Đông Thành - Bình Minh), tên Cai Thi - đầu mối chỉ huy mạng lưới tình báo của địch (Mỹ Lộc - Tam Bình)...

Tháng 7-1959, Mỹ - Diệm ban hành quốc sách khu trù mật, do Tỉnh trưởng Khưu Văn Ba cầm đầu xây dựng tại Cái Sơn (Song Phú - Tam Bình), Cái Dầu (Tân Lược - Bình Minh) nhằm tách dân ra khỏi Đảng.

Theo chủ trương của Tỉnh ủy, nhiệm vụ của công an là quyết tâm tổ chức hoạt động khắp địa bàn trong tỉnh, tích cực xây dựng cơ sở nội tuyến, mật trong các cơ quan của địch, chú trọng công tác chống do thám gián điệp. Tuy lực lượng ít, trình độ nghiệp vụ còn non yếu nhưng biết dựa vào quần chúng, được sự thương yêu đùm bọc, ủng hộ, cung cấp tin tức tốt giúp ta đối phó kịp thời.

Ngày 14-9-1960, hưởng ứng phong trào đồng khởi, khắp các nơi trên địa bàn tỉnh nổi dậy, nhiều đồn bốt bị bao vây bức phá, hàng trăm tên tề điệp ác ôn, địa chủ, cường hào bị diệt.

Ngày 25-4-1961, tại ấp Phú Thạnh, xã Phú Long, huyện Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long (Châu Thành - Đồng Tháp), Ban An ninh Vĩnh Long được thành lập, đồng chí Nguyễn Thới Tứ (Bảy Hùng), Tỉnh ủy viên được phân công làm Trưởng ban. Đồng chí Trần Văn Dượt (Hai Nhân) làm Phó ban. Sau đó Ban An ninh các huyện cũng thành lập.

http://tieulun.hopto.org

Tháng 11-1961, địch chuyển thế chiến lược từ "chiến tranh đơn phương" sang "chiến tranh đặc biệt", tăng quân số từ tỉnh xuống tận xã, ấp, ra kế hoạch bình định miền Nam gồm ba giai đoạn. Tỉnh Vĩnh Long địch chọn thí điểm ra sức càn quét đánh phá ác liệt.

Tháng 12- 1963, nhà trại Ban An ninh tỉnh được thành lập gồm 10 trại đặt tại Vùng chữ V (Châu Thành - Đồng Tháp), một phần thuộc xã Tân Lược - Bình Minh, do đồng chí Hai Thọ, Trưởng tiểu ban B4 phụ trách. Đội bảo vệ nhà trại gồm tám đồng chí: Phan Văn Minh (Tứ Hải), Sơn Dơi, Sơn Dịch, Năm Địa, Khải, do đồng chí Ba Tui là đội trưởng, hai đồng chí Hai Rô, Sáu Tây là đội phó. Công tác hỏi cung, khai thác, hồ sơ phạm nhân có bốn người do đồng chí Sáu Nhân phụ trách. Về đời sống tự túc hoàn toàn, vừa lo cho cán bộ, chiến sĩ, vừa lo cho phạm nhân. Công tác giam giữ, điều tra, xác minh, hỏi cung, lập hồ sơ đảm bảo trung thực, vô tư, cải tạo giáo dục phạm nhân rất chặt chẽ, lấy sự khoan hồng của cách mạng, nhân dân để cảm hóa đối tượng. Trong đó công việc đào hầm ẩn giấu phạm nhân tránh địch phát hiện khi càn quét là điều rất khó khăn, nguy hiểm. Ngoài ra, mở phiên tòa công khai xét xử các phạm nhân phạm tội nguy hiểm.

Đầu năm 1965, địch chuyển từ "chiến tranh đặc biệt" sang chiến tranh cục bộ. Quyết tâm đánh địch, lực lượng an ninh tỉnh kết hợp với các đơn vị địa phương mở nhiều đợt tập kích diệt hàng trăm tên địch: Tại Nha Mân, Tân Nhuận Đông (Châu Thành - Đồng Tháp), Bình Phước, Chánh Hội (Cái Nhum), trận đánh địch bảo vệ nhà trại số 10 (Ngã năm Kinh Phèn - Châu Thành) do đồng chí Phan Văn Minh (Tứ Hải) chỉ huy, diệt 24 tên địch; giải phóng nhiều tuyến ở vùng xung yếu của các xã: An Phước, Mỹ An, Hòa Tịnh, Nhơn Phú (Cái Nhum), Định Yên, Tân Phước, Long Hậu (Lấp Vò), Tân Hòa, Tân Thới, Vĩnh Thới, Thành Lợi, Tân Lược (Bình Minh).

Tháng 2-1967, Đội trinh sát vũ trang được thành lập đồng chí Phan Văn Minh (Tứ Hải) phụ trách, nhiệm vụ bảo vệ chính trị và điệp báo. Đầu năm 1968, thực hiện Chỉ thị an ninh R, Tỉnh ủy chỉ đạo Ban An ninh tỉnh xây dựng, triển khai kế hoạch chuyển hướng tấn công địch vào điểm xung yếu đô thị, thị trấn. Lúc 0 giờ, ngày mùng 1 Tết năm Mậu Thân (1968) lực lượng trinh sát vũ trang kết hợp với bộ đội đồng loạt tấn công vào nội ô hai thị xã Vĩnh Long và Sa Đéc. Tại thị xã Vĩnh Long, mục tiêu đánh chiếm là Ty Cảnh sát, cơ quan chỉ huy CIA, khám lớn, sân bay, đài phát thanh, diệt hàng trăm tên địch, trong đó có hai nhân viên CIA Mỹ, phá hủy nhiều xe quân sự, máy bay làm chủ 6 ngày đêm trong nội ô thị xã. Ngày 18-2-1968, lực lượng trinh sát vũ trang cùng các "B" thuộc Ban An ninh tỉnh tiếp tục mở đợt 2 gây cho địch nhiều tổn thất. Đêm 10 rạng ngày 11-4-1968, đồng chí Huỳnh Văn É (Ba Văn) - Ủy viên, đồng chí Phan Văn Minh (Tứ Hải) - Chính trị

http://tieulun.hopto.org

viên cùng một bộ phận an ninh vũ trang kết hợp với lực lượng bộ đội do đồng chí Bảy Nguyễn, Thị đội trưởng chỉ huy tập kích đánh vào một số điểm: cầu Cái Cá, Kinh Cụt, cầu Công Xi heo, Đình Tân Giai diệt, bắt sống nhiều tên ác ôn, chiếm làm chủ một ngày đêm trong nội ô.

Sau Mậu Thân (năm 1968) địch chuyển chiến lược sang "Việt Nam hóa chiến tranh" mở rộng vành đai lấn chiếm, tăng quân số, đóng đồn bốt, ra sức càn quét đánh phá nhằm tiêu diệt cách mạng.

Từ năm 1969 đến năm 1973, lực lượng vũ trang Ban An ninh tỉnh tổ chức nhiều trận tập kích đánh địch, đánh đồn bốt, diệt ác phá kìm... Tại Cái Sơn, Song Phú (Tam Bình), đánh tiêu diệt đoàn Bình định bí số 23 làm chết, bị thương 22 tên thu 16 súng, nhiều tài liệu địch, diệt xã trưởng Vui (Cầu Sập - Song Phú). Tại Sa Đéc, diệt các tên Ve Chai - chủ ấp, Xương Trưởng - cuộc cảnh sát... diệt đồn Lái Bí (Hậu Lộc - Tam Bình), Ty Cảnh sát Sa Đéc... Một bộ phận trinh sát vũ trang gồm các đồng chí Phan Văn Minh (Tứ Hải), đồng chí Mai Hồng Thắng (Sáu Trắng), đồng chí Nguyễn Văn Bé Năm (Bé Năm), đồng chí Nguyễn Thanh Cầm (Hai Cầm), đồng chí Phan Thanh Kiều (Kiều),... đánh chiếm trung tâm Cảnh sát quốc gia quận Bình Minh diệt 24 tên, thu 2 máy đánh chữ, nhiều tài liệu. Nổi bật là sự kết hợp với lực lượng bạn đánh địch phát hoang, phá địa hình vùng căn cứ tại rừng Nước Đục (Song Phú, Tam Bình) suốt 52 ngày đêm, diệt hàng trăm tên địch.

Năm 1974, dưới sự chỉ đạo đồng chí Nguyễn Ký Ức, Bí thư Tỉnh ủy, đơn vị an ninh vũ trang (C40) vận dụng chiến thuật pháo đài chiến hào đánh bức rút, bức hàng nhiều đồn bốt địch ở các xã Ngãi Tứ, Loan Mỹ, Song Phú, Hậu Lộc (Tam Bình).

Tháng 1-2-1975, thực hiện Nghị quyết 08 của Ban An ninh Trung ương Cục, Chỉ thị 16 của Ban An ninh tỉnh, toàn lực lượng chuẩn bị bước vào Chiến dịch Hồ Chí Minh, xây dựng kế hoạch tấn công địch khắp nơi trên địa bàn tỉnh. Diệt các phân chi khu, đồn bốt các tuyến ven thị xã, vùng kìm, uy hiếp các trục giao thông, hầu hết các huyện, xã cặp tuyến sông Măng Thít được giải phóng, hàng trăm tên ác ôn bị diệt, nhiều mạng lưới của địch bị phá rã.

Ngày 30-4-1975, lực lượng an ninh Vĩnh Long chia làm hai cánh mở đợt tấn công địch, đánh chiếm các mục tiêu chủ yếu làm tê liệt hoàn toàn sinh lực địch. Sáng ngày 1-5-1975, Vĩnh Long được giải phóng chính quyền về tay nhân dân. Tham gia bắt giữ hơn 2.000 cảnh sát, tình báo, gián điệp... giam gần 500 tên, cải tạo tại chỗ hơn 19.000 tên, thu hàng ngàn súng các loại và đạn dược, quân trang quân dụng và các cơ sở vật chất của địch. Lực lượng an ninh các huyện, thị lần lượt chiếm lĩnh các mục tiêu theo quy định, truy quét công an chìm, CIA, tình báo,

http://tieulun.hopto.org

gián điệp, phản động trong các tôn giáo, đảng phái, tổ chức chính trị.

3. Giai đoạn 1975 - 2010

Ngày 15-2-1976, thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị hai tỉnh Vĩnh Long, Trà Vinh được hợp nhất lấy tên là tỉnh Cửu Long. Ban An ninh tỉnh đổi tên thành Ty Công an với 20 phòng nghiệp vụ và 15 đơn vị công an huyện, thị.

Sau năm 1975, công tác giam giữ, cải tạo phạm nhân được củng cố. Ở huyện, thị có nhà tạm giữ, tỉnh có trại giam và trại cải tạo (tập trung các phần tử gây rối trật tự xã hội tái phạm nhiều lần...). Năm 1985, Bộ luật hình sự ra đời có hiệu lực tạm giữ, tạm giam, giam giữ được áp dụng:

- Công tác tạm giữ: đối tượng bắt quả tang, khẩn cấp, truy nã (đầu thú, tự thú). Thời gian ba ngày, được gia hạn ba lần.

Công tác tạm giam gồm:

+ Tội danh ít nghiêm trọng thời gian hai tháng.

+ Tội nghiêm trọng thời gian ba tháng.

+ Tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng thời gian là bốn tháng. Tùy theo tội danh mà có mức gia hạn tạm giam để điều tra.

+ Công tác giam giữ: tất cả phạm nhân khi xét xử thành án. Những mức án được phân loại chuyển về V26 (Bộ) quản lý, tùy theo trường hợp một số đưa vào phân trại giam giữ tại tỉnh.

Ngày 16-11-1976, tại huyện Tiểu Cần (Trà Vinh) bọn phản động lợi dụng dân tộc Khmer để gây bạo loạn. Ty Công an Cửu Long đã điều tra, trấn áp. Kết quả đã dập tắt vụ bạo loạn, ổn định sinh hoạt cho nhân dân.

Tuy bị ta đánh mạnh, nhưng lực lượng đầu sỏ rất ngoan cố còn ẩn núp cấu kết một số phần tử xấu, lợi dụng chính quyền còn non trẻ sau giải phóng, nổi dậy chống phá cách mạng. Từ 1977 - 1979 đã phá hơn 21 vụ tổ chức phản động. Tại huyện Tam Bình bắt 17 tên cầm đầu trong tổ chức "Tiểu đoàn 6 Vĩnh Long", bắt 17 tên cầm đầu trong tổ chức "Đảng tư thục" và "Phụng thiên 18", bắt 27 tên trong tổ chức "Tiểu đoàn liên phụng" tại huyện Trà Ôn, bắt 7 tên cầm đầu trong tổ chức phản động "Mặt trận giải phóng dân tộc Campuchia Krom" tại Trà Cú. Riêng tổ chức phản động "Mặt trận dân tộc tự quyết lực lượng liên minh chí nguyện Việt Nam" bắt 6 tên cầm đầu từ cấp trung đoàn đến tiểu đoàn phó và hơn 250 tên khác, hoạt động liên tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Hậu Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh... Kết quả trong năm 1979, ta truy quét phá rã 8 tổ chức trên các địa bàn Long Hồ, Bình Minh, thị xã Vĩnh Long, Tam Bình, Vũng Liêm, bắt 396 tên, diệt 1 tên, thu 3 súng, 18 lựu đạn, 500 viên đạn, 3 cờ, 6 con dấu các loại và nhiều tài liệu phản động.

Về tình hình người trốn ra nước ngoài, chỉ trong 6 tháng đầu năm 1981 ta bắt 47 vụ có 1.495 tên, thu 30 tàu. Bên cạnh đó còn khám phá 45 trọng án bắt 49 tên, thường án 211 vụ, bắt 107

http://tieulun.hopto.org

tên, kinh tế 35 vụ, bắt 63 tên, thu hồi 104.219 đồng và nhiều tài sản khác trị giá 155.066 đồng.

Thi hành Nghị định 250/CP ngày 12-6-1981 của Hội đồng Chính phủ quy định quyền hạn và tổ chức lực lượng Công an nhân dân. Ty Công an Cửu Long đổi tên thành Công an tỉnh Cửu Long.

Ngày 6-7-1981, lực lượng công an Cửu Long khám phá vụ án giết người cướp Tổng kho dược phẩm (phường 9, thị xã Vĩnh Long). Kết quả bắt được 13 tên do Đoàn Văn Út (Tự Đoàn) cầm đầu.

Công tác phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc trên địa bàn tiếp tục phát triển, lực lượng công an đã dựa vào quần chúng phòng chống các loại tội phạm. Tiến hành xây dựng 68 đội an ninh nhân dân, 80 đội dân phòng, 20 đội trật tự cấp tỉnh, 25 đội bảo vệ cơ quan cấp huyện, mở 4 lớp tập huấn về phòng cháy chữa cháy, xây dựng 85 tổ bảo vệ cơ quan. Cuối năm 1982, đã trao hàng trăm bằng khen, giấy khen cho các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác.

Ngày 19-8-1985, Công an Cửu Long tổ chức mít tinh kỷ niệm 40 năm ngày thành lập lực lượng Công an nhân dân và đón nhận Huân chương Hồ Chí Minh do Nhà nước trao tặng. Bên cạnh đó, hai đơn vị Phòng Cảnh sát hình sự và Cảnh sát điều tra, được Hội đồng Nhà nước tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng Nhất và tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang.

Tháng 11-1985, thi hành Công điện số 19K2 của Bộ Nội vụ, Chỉ thị 70 của Tỉnh ủy, Kế hoạch 08 của Ban Giám đốc Công an tỉnh, mở đợt truy quét đồng loạt các loại tội phạm. Kết quả nhân dân cung cấp 820 nguồn tin, bắt 50 tên tội phạm hình sự, 5 vụ 5 tên xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa, 500 vụ đầu cơ buôn lậu. Kiểm danh kiểm diện 1.458 đối tượng, phân loại A, B, C 1.454 tên, bắt 168 tên có lệnh truy nã.

Năm 1986, Ty Công an đã chủ động phối hợp các ngành, đoàn thể, quân đội, Đoàn Thanh niên vạch kế hoạch liên ngành phòng, chống các loại tội phạm giữ vững an ninh trật tự. Kết quả ngăn chặn 1.284 vụ buôn lậu, truy tố 129 tên, tập trung cải tạo 241 tên, cưỡng bức lao động 761 tên. Ngoài ra, còn đẩy mạnh phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc khắp trên địa bàn tỉnh.

Tháng 3-1991, được sự chỉ đạo của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội nghị đại biểu Công an tỉnh Cửu Long lần thứ 25 đã khai mạc đề ra nhiệm vụ: Nâng cao cảnh giác liên tục tấn công các loại tội phạm, ngăn chặn làm thất bại mọi âm mưu của địch, giữ vững an ninh chính trị và trật tự xã hội trên địa bàn tỉnh. Trong năm 1991 đã mở sáu đợt truy quét và lập hàng chục chuyên án. Kết quả bắt 499 tên tội phạm nguy hiểm, triệt phá 26 băng nhóm cướp của có vũ trang.

Ngày 26-12-1991, thực hiện Nghị quyết của Quốc hội khóa VIII, kỳ họp

http://tieulun.hopto.org

thứ 10, quyết định chia tỉnh Cửu Long thành hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh.

Căn cứ Quyết định số 218/QĐ-BNV ngày 10-2-1992 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về tổ chức bộ máy, Công an Vĩnh Long được thành lập, do đồng chí Phan Văn Minh (Tứ Hải) Quyền Giám đốc và ba đồng chí Phó Giám đốc, phụ trách khối an ninh, có 12 phòng, cảnh sát 8 phòng và 1 trại tạm giam, 7 công an huyện, thị xã.

Tháng 4-1992, Công an Vĩnh Long phá vụ án tổ chức Đảng Việt Nam nhân dân hành động bắt hàng chục tên, trong đó có bảy tên đầu sỏ do Nguyễn Sĩ Bình, là Việt kiều Mỹ cầm đầu.

Tháng 10-1993, tại huyện Trà Ôn, điều tra, phá vụ án giết người cướp tài sản công dân, bắt bốn tên, do tên Huỳnh Quốc Dạ cầm đầu.

Từ năm 1996 - 2000, Công an tỉnh đã khám phá làm rõ 2.508 vụ tội phạm hình sự, trong đó có 161 vụ trọng án làm chết 45 người, triệt phá 31 vụ trộm cướp xe gắn máy, lập danh sách 1.492 đối tượng hình sự, tập trung đưa đi cải tạo giáo dục 345 tên; khám phá 16 vụ vận chuyển mua bán và tiêm chích ma túy, bắt giữ 465 tên, thu giữ gần 800g hêrôin.

Đến năm 2005, an ninh - quốc phòng không ngừng lớn mạnh trên các mặt công tác, chiến đấu, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, xây dựng thế trận an ninh nhân dân, nâng cao sức chiến đấu và khả năng phòng thủ, liên tục triển khai nhiều đợt tiến công bọn tội phạm, các thế lực thù địch nổi bật là chống âm mưu "diễn biến hòa bình", giữ vững trật tự xã hội, góp phần ổn định chính trị, phục vụ tích cực sự nghiệp đổi mới của đất nước. Từ năm 2005 - 2010, tỉnh đã phát hiện và ngăn chặn kịp thời hàng ngàn vụ phá hoại do các thế lực thù địch bên ngoài kết hợp với bọn phản động tại chỗ (kịp thời phát hiện đối phó có hiệu quả trên hàng trăm trường hợp). Trong cuộc đấu tranh chống tội phạm hình sự lực lượng công an đã khám phá làm rõ 2.140 vụ, triệt phá 690 băng, ổ nhóm tội phạm, truy bắt 933 tên, trong đó có 94 tên có lệnh truy nã, thu hồi tài sản hàng chục tỷ đồng, triệt phá 1.537 vụ trộm cướp. Công an tỉnh đã tập trung đưa đi giáo dục cải tạo 247 đối tượng; đã khám phá 260 vụ vận chuyển mua bán và tiêm chích ma túy, bắt giữ 385 tên, thu giữ 350g hêrôin, 101 tép hêrôin, 0.512 gram ma túy tổng hợp.

Trên lĩnh vực bảo vệ an ninh Tổ quốc giữ gìn trật tự an toàn xã hội 107/107 xã, phường, thị trấn có xây dựng đội ngũ chính quy: tổ an ninh nhân dân, lực lượng dân phòng, tổ nhân dân tự quản... Các lực lượng này góp phần cùng lực lượng chuyên trách giữ vững ổn định an ninh chính trị từng địa bàn, khu vực.

Cuối năm 2010, toàn lực lượng công an tỉnh đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao: 1 cá nhân được tặng Bằng khen của Chính phủ, 47 cá nhân được tặng Huy chương Vì an ninh Tổ quốc, 240 tập thể, cá nhân được tặng Bằng

http://tieulun.hopto.org

khen của bộ, 16 tập thể, cá nhân nhận Bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh, 16 đơn vị quyết thắng, 9 đơn vị tiên tiến, 187 chiến sĩ thi đua, trên 1.500 giấy khen của Công an tỉnh.

Từ năm 2005, theo sự chỉ đạo của Bộ, Công an tỉnh không ngừng củng cố xây dựng lực lượng, trên 95% cán bộ, chiến sĩ có trình độ đại học đến thạc sĩ, năng lực nghiệp vụ từng cán bộ rất vững vàng, hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao.

Từ năm 2005 đến 2010, Công an tỉnh đã mở nhiều đợt cao điểm tấn công truy quét các loại tội phạm, lập lại trật tự an toàn giao thông, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trong tỉnh. Một số vụ tranh chấp khiếu kiện được giải quyết ổn định. Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc được củng cố và phát triển rộng khắp nơi trên địa bàn tỉnh.

Với những thành tích qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Công an Vĩnh Long đã được Nhà nước khen tặng:

Tập thể:

Huân chương Hồ Chí Minh, 7 đơn vị được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang, 190 đơn vị quyết thắng, 2 Huân chương Giải phóng hạng III, 8 Huân chương Chiến công hạng nhất, 4 Huân chương Chiến công hạng II, 9 Huân chương Chiến công hạng III, 5 Huân chương Quân công hạng III, 2 Huân chương Giải phóng hạng II.

Cá nhân:

Có 7 cá nhân được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang, 86 Huân chương Chiến công hạng I, III; 5 Huân chương Quân công hạng II, III; 5 Huân chương Độc lập hạng II, III. Bộ Công an tặng nhiều huy chương và bằng khen.

Nhìn chung, từ năm 2005 - 2010, dưới ánh sáng Nghị quyết của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, X của Đảng Cộng sản Việt Nam và các kỳ Đại hội VII, VIII của Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long, lực lượng công an Vĩnh Long đã đạt nhiều thành tựu, trong đó công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ngày càng đạt hiệu quả.

Trải qua 65 năm xây dựng, chiến đấu và trưởng thành, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Vĩnh Long, lực lượng công an đã lớn mạnh không ngừng, tuyệt đối trung thành với Đảng, với nhân dân, chịu nhiều gian khổ, hy sinh, chiến đấu lập nhiều chiến công xuất sắc. Suốt chặng đường chiến đấu và bảo vệ Tổ quốc, Công an Vĩnh Long luôn vững chắc lòng tin tạo nên sức mạnh tổng hợp góp phần viết nên trang sử truyền thống cách mạng của Đảng và nhân dân tỉnh nhà.

http://tieulun.hopto.org

PHẦN THỨ BA

KINH TẾ

http://tieulun.hopto.org

http://tieulun.hopto.org

Chương I

TỔNG QUAN KINH TẾ VĨNH LONG

I- ĐẤT, NGƯỜI VĨNH LONG ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Nằm giữa hai nhánh chính của sông Cửu Long là sông Tiền và sông Hậu, tỉnh Vĩnh Long trở thành trung tâm của vùng đồng bằng sông Cửu Long màu mỡ, đất đai trù phú, khí hậu thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Hệ thống sông ngòi mở ra biển cùng với vị trí trung tâm của vùng, tỉnh Vĩnh Long là địa bàn thuận lợi cho việc giao thương buôn bán, phát triển kinh tế với các địa phương khác.

Dân số của tỉnh Vĩnh Long là 1.026.521 người (2010), trong đó 84,61% sống ở nông thôn; người Việt (người Kinh) chiếm đa số (97,41%), kế đến là người Khmer, người Hoa và các dân tộc khác. Sự đa dạng của cộng đồng đa dân tộc, gắn bó với nền nông nghiệp lúa nước đã tạo nên văn hóa truyền thống của người Vĩnh Long: Phóng khoáng, yêu lao động, dễ tiếp nhận các yếu tố tích cực từ bên ngoài. Đây là nội lực quan trọng, có ảnh hưởng tích cực đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Vĩnh Long là vùng đất có truyền thống cách mạng, đặc biệt trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, đây cũng là nơi sản sinh ra các nhà cách mạng, nhà văn hóa lớn, như Phan Văn Trị, Nhiêu Tâm, Học Lạc, Trương Vĩnh Ký, Phan Thanh Giản, Trần Đại Nghĩa, Phạm Hùng, Võ Văn Kiệt[1], là những giá trị nhân văn, là tấm gương cho nhiều thế hệ trong công cuộc dựng nước và giữ nước của người dân Vĩnh Long. Đó cũng chính là yếu tố thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Vĩnh Long.

II- NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA TỈNH VĨNH LONG

1. Kinh tế Vĩnh Long dưới thời Nguyễn (1732 - 1867)

Quá trình khai khẩn vùng đất mới ở phía nam dinh Phiên Trấn, đã dẫn đến việc thành lập Dinh Long Hồ

1. Xem Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000)*, *Sđd*, tr. 27.

http://tieulun.hopto.org

(Châu Định Viễn) vào năm Nhâm Tý (1732) theo sắc lệnh của chúa Nguyễn. Vĩnh Long ngày nay, nằm ở trung tâm dinh Long Hồ, bao gồm Long Hồ thôn và vùng phụ cận, có một vị trí quan trọng trong các hoạt động kinh tế của toàn vùng.

Kế thừa những thành quả khai phá của các cư dân trước đây, công cuộc khai hoang, phát triển nông nghiệp lúa nước đã được người dân Long Hồ đẩy mạnh. Được thiên nhiên ưu đãi, đất đai màu mỡ, năng suất lúa ở Long Hồ luôn ở mức cao, Lê Quý Đôn đã ghi chép trong *Phủ biên tạp lục*: "Ở Gia Định có nơi cấy một hộc thóc giống thì gặt được 100 hộc thóc, có nơi ruộng không cần cày, chỉ phát cỏ rồi cấy, cấy một hộc thóc giống gặt được 300 hộc thóc"[1]. Thời gian này, dân định cư nơi đây gồm hơn 7.000 đinh, ruộng hơn 7.000 thửa, gạo của Long Hồ không chỉ đáp ứng nhu cầu người dân, mà còn dùng để trao đổi hàng hóa với các địa phương khác.

Thời nhà Nguyễn (1802-1867), công cuộc khẩn hoang lập ấp càng được đẩy mạnh, Long Hồ được triều Nguyễn chọn làm trọng điểm lập đồn điền. Đến năm 1854, Vĩnh Long đã lập được bảy cơ đồn điền, chiếm 33% tổng số cơ đồn điền (21 cơ) toàn Nam Kỳ lục tỉnh. Cơ cấu nông nghiệp Vĩnh Long thời kỳ này, bao gồm: 1- Canh điền (trồng lúa), với 57.237ha, chiếm 66% tổng diện tích canh tác; 2- Canh viên (trồng vườn), gồm 28.779 ha, chiếm 34% diện tích[2]. Các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu, ngoài lúa gạo, còn có bông vải, cau, khoai đậu, dừa, chuối, cam, quít, bưởi, mãng cầu, long nhãn, v.v.. Có thể nói, các sản phẩm cây trái nhiệt đới đa dạng, là đặc trưng kinh tế vườn của tỉnh Vĩnh Long nói riêng, vùng đất Gia Định nói chung.

Cùng với sự phát triển của nông nghiệp, các hoạt động thủ công nghiệp cũng đóng góp tích cực vào nền kinh tế Vĩnh Long.

Dưới thời các chúa Nguyễn, các cộng đồng cư dân người Việt, người Khmer, người Hoa đã biết làm các nghề thủ công phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt, như chế biến lương thực - thực phẩm; các nghề mộc, đan lát, rèn, các sản phẩm dùng trong nghi lễ, phục vụ đời sống tâm linh...[3]. Đến thời nhà Nguyễn (1802-1867), hoạt động thủ công nghiệp tại Long Hồ đã có bước chuyển quan trọng cả về ngành nghề sản xuất và tổ chức sản xuất.

Về ngành nghề sản xuất, "ở khu dân cư nào cũng có các hoạt động đan lác, dệt chiếu, rèn,... một số địa phương lại phát triển nghề quay tơ, kéo sợi, dệt vải"[4], bên cạnh đó là một số nghề thủ công khác như làm gạch ngói, đóng ghe thuyền, chế biến nông sản...

---

1. Phan Khoang: *Việt sử xứ Đàng Trong*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001, tr. 476.
2, 3. Xem Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000)*, *Sđd*, tr. 70, 6-37.
4. Xem Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Tìm hiểu văn hóa Vĩnh Long (1732 - 2000)*, *Sđd*, tr. 106.

http://tieulun.hopto.org

Về tổ chức sản xuất, các nghề thủ công ở Long Hồ có tính chất quy mô gia đình, tuy nhiên cũng đã xuất hiện phân công lao động xã hội, một số nghề thủ công đã tách khỏi sản xuất nông nghiệp. Điển hình như: "Tại khu vực Tầm Bào thuộc trấn Vĩnh Thanh (nay là phường Bốn và phường Hai thị xã Vĩnh Long), trong hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp đã bắt đầu xuất hiện những cụm sản xuất theo hướng chuyên môn hóa, tạo nên những điểm dân cư mang tên gọi nghề nghiệp như xóm Lò Rèn, xóm Bún, xóm Chài..."[1].

Hoạt động thương mại là một nét đặc biệt nổi bật của tỉnh Vĩnh Long ngay từ buổi đầu khai thiên lập địa, do thuận lợi về vị trí địa lý cũng như sự phát triển của nông nghiệp và thủ công nghiệp.

Thời các chúa Nguyễn, Long Hồ trở thành trung tâm thương mại của toàn vùng, là cầu nối giữa hai trung tâm thương mại lớn của Nam Bộ là Mỹ Tho và Hà Tiên. Chợ Long Hồ được thành lập năm 1732, đã trở thành chợ trung tâm đầu mối, buôn bán sầm uất, trải dài "5 dặm theo bờ sông", gắn liền với các chợ có tính địa phương khác như Bình Sơn, Tân Mỹ Đông, An Minh, Thới Khánh, Tân Định...[2]. Các sản phẩm nông nghiệp nổi tiếng của Long Hồ như lúa gạo, cau và sản phẩm thủ công không chỉ được buôn bán ở toàn vùng Gia Định, mà còn vươn ra nước ngoài.

Sang thời nhà Nguyễn, cũng như các địa phương khác ở Gia Định, thương mại Vĩnh Long chịu ảnh hưởng trực tiếp của chính sách kinh tế của triều đình, đồng thời cũng chịu tác động "tự phát" của quy luật kinh tế hàng hóa. Sự phát triển của hoạt động thương mại ở Long Hồ có thể khái quát ở một số điểm:

- Hoạt động buôn bán diễn ra khá nhộn nhịp, hệ thống chợ địa phương được mở rộng cả về số lượng và quy mô. Năm 1851, ở Vĩnh Long có 19 chợ trong tổng số 93 chợ ở Nam Kỳ lục tỉnh, chiếm tỷ lệ 20,43% toàn vùng[3], lúc này chợ Long Hồ vẫn là trung tâm thương mại của cả vùng.

- Các sản phẩm hàng hóa chủ yếu vẫn là nông sản và hàng thủ công, song đa dạng hơn và chuyên nghiệp hơn, hình thức quảng cáo, chào hàng khá phổ biến.

- Bên cạnh thương nhân người Việt, đội ngũ thương nhân người Hoa chiếm vị trí quan trọng, việc buôn bán đã được mở rộng không chỉ ở các địa phương khác mà còn mở sang các nước trong khu vực như Cao Miên, Xiêm, Trung Quốc, Malaixia,... Các thương nhân Long Hồ thường bán các sản phẩm nông, hải sản,

---

1. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Tìm hiểu văn hóa Vĩnh Long (1732 - 2000)*, *Sđd*, tr.106.
2, 3. Xem Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000)*, *Sđd*, tr.48, 71.

http://tieulun.hopto.org

đồ thủ công và mua về các sản phẩm như "vải lụa, đồ sành sứ, các loại thuốc, dược liệu"[1].

- Sự phát triển mạnh mẽ của thương mại đã tạo nguồn thu đáng kể cho triều đình nhà Nguyễn. Số thuế thu được từ Vĩnh Long chỉ đứng sau Gia Định; năm 1831, "cơ sở thu thuế của Vĩnh Long... đã thu được 9.300 quan, trong đó sở thuế Long Hồ thu được 4.900 quan, sở thuế Thiện Mỹ (nay thuộc Trà Ôn) thu 2.500 quan, sở thuế Hàm Long (nay thuộc tỉnh Bến Tre) thu 1.900 quan"[2].

- Những biến động của thời cuộc, do sự đấu tranh quyền lực giữa các thế lực phong kiến, chính sách độc quyền ngoại thương của triều Nguyễn, đã làm cản trở nền thương nghiệp ở Long Hồ nói riêng, vùng Nam Kỳ lục tỉnh nói chung.

Tóm lại, nền kinh tế Vĩnh Long đến năm 1867 đã đạt được trình độ phát triển nhất định. Nền tảng của kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long vẫn là sản xuất nông nghiệp, gắn liền với các hoạt động thủ công nghiệp và thương mại. Kinh tế hàng hóa đã bắt đầu thâm nhập vào các hoạt động kinh tế và mở rộng giao lưu kinh tế với các nước trong khu vực.

2. Kinh tế Vĩnh Long dưới thời thực dân Pháp cai trị (1867 - 1945)

Ngày 20-6-1867, thực dân Pháp đánh chiếm Vĩnh Long, khởi đầu cho quá trình khai thác bóc lột thuộc địa tại đây. Để phục vụ cho việc bình định và khai thác thuộc địa, thực dân Pháp đã ban hành các văn bản:

- Tháng 1-1867, Đô đốc Duperre, Tổng chỉ huy quân đội Pháp tại Nam Kỳ ra sắc lệnh chia Nam Kỳ thành bốn khu vực hành chính, trong đó có tỉnh Vĩnh Long cũ, bao gồm ba tiểu khu vực hành chính: Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh.

- Tháng 11-1880, Thống đốc Nam Kỳ là Le Myre de Vilera, ra sắc lệnh quy định cách đánh thuế ruộng và thuế thân ở Nam Kỳ.

- Tháng 3-1889, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh thành lập ngân sách tiểu khu ở Nam Kỳ và quy định các nguồn thu, chi cho ngân sách.

- Tháng 3-1891, thực dân Pháp bắt đầu tiến hành đo đạc, phân loại ruộng đất ở Nam Kỳ nhằm phục vụ cho việc quản lý và thu thuế...

Giai đoạn này, dân số tỉnh Vĩnh Long cũng tăng lên đáng kể, từ 127.000 người năm 1908 lên 180.000 người năm 1928, trong đó người Việt chiếm 96%, người Hoa chiếm 3%, người Khmer chiếm 0,22%, người châu Âu chiếm 0,07%, người Ấn chiếm 0,02%[3].

Trọng tâm phát triển kinh tế Vĩnh Long thời kỳ này vẫn là nông nghiệp, tuy nhiên thủ công nghiệp và thương mại đã có chuyển biến mới.

1, 2, 3. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Tìm hiểu văn hóa Vĩnh Long (1732 - 2000), Sđd*, tr.107, 107, 104.

http://tieulun.hopto.org

Về nông nghiệp: Quan hệ sản xuất địa chủ - tá điền trong nông thôn Vĩnh Long phát triển mạnh, gắn liền với chính sách "dựa vào địa chủ" nhằm cai trị và bóc lột nông dân của thực dân Pháp. Tầng lớp địa chủ ở Vĩnh Long gia tăng nhanh chóng và gắn liền lợi ích với chính quyền thực dân Pháp, đến đầu thế kỷ XX, có tới 85.000 ha ruộng đất nằm trong tay các địa chủ sở hữu dưới 100 ha[1].

Trong canh tác, nghề trồng lúa vẫn là sản phẩm chủ yếu của nông nghiệp Vĩnh Long. Diện tích canh tác lúa của tỉnh tăng lên nhanh chóng vào nửa cuối thế kỷ XIX, sau đó có chiều hướng tăng chậm, không ổn định.

Bảng 40: Diện tích canh tác lúa tỉnh Vĩnh Long

Đơn vị tính: ha

Năm	Toàn Nam Bộ	Tỉnh Vĩnh Long	Tỷ lệ (%)
1876	269.396	24.765	8
1879	371.693	25.996	6
1881	596.182	64.302	10
1888	803.989	69.313	8
1898	1.106.779	77.394	6
1930		79.300	
1942		79.000	
1944		83.000	

Nguồn: Huỳnh Lứa - dẫn theo Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000), Sđd*, tr. 89, 153.

Mặc dù được thiên nhiên ưu đãi, người dân cần cù, nhưng với lối canh tác thủ công, lạc hậu, nên năng suất còn thấp (12 tạ/ha), lại dành phần lớn cho xuất khẩu, nên đời sống của nông dân gặp nhiều khó khăn. Theo con số thống kê, vào những năm 1920, trung bình mỗi năm tỉnh Vĩnh Long xuất khẩu khoảng 80.000 tấn gạo (cả nước khoảng 1,5 - 1,8 triệu tấn), các địa phương như Long Hồ, Tam Bình, Vũng Liêm là những nơi xuất khẩu lúa gạo chủ lực của tỉnh Vĩnh Long[2].

Về công nghiệp và thủ công nghiệp: Vĩnh Long vốn là vùng đất thuần nông, thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp, hơn nữa chính sách của thực dân Pháp là biến Việt Nam trở thành cái "đuôi nông nghiệp" cho nền công nghiệp chính quốc, do vậy thời kỳ này Vĩnh Long chỉ phát triển các ngành nghề thủ công nghiệp, còn nông nghiệp vẫn ở dạng sơ khai. Theo kết quả nghiên cứu của TS. Võ Công Nguyện thì thủ công nghiệp Vĩnh Long thời kỳ này có một số đặc điểm[3]:

- Các ngành nghề thủ công truyền thống thường được phát triển cả về số lượng và chất lượng trên cơ sở tiếp thu được một số kỹ thuật mới từ phương Tây, đó là các nghề như xay xát lúa gạo, làm gạch ngói, nước mắm, làm đường ăn, đóng ghe tàu,...

1, 2, 3. Theo Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000), Sđd*, tr.100, 101, 88-90.

http://tieulun.hopto.org

- Thời kỳ này, nghề nung gạch ngói và cưa xẻ ở Vĩnh Long đặc biệt phát triển, nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng của địa phương và các tỉnh lân cận. Theo *Monographie de la Province de Vinh Long* (1911), thì "tại Vĩnh Long lúc bấy giờ có bảy lò gạch do người Hoa dựng lên ở Tân Hội và Tân Hòa thuộc tổng Bình An, Sơn Đông thuộc tổng Bình Thiềng, Hòa Mỹ thuộc tổng Bình Thạnh và mười hai trại cưa cũng do người Hoa lập nên ở tại Long Châu tổng Bình Long, Thiềng Đức tổng Bình Thiềng, Bình Tịnh tổng Bình Thiềng, Tường Lộc tổng Bình Thới, Tân An Đông tổng Bình Thới và Trung Hậu tổng Bình Trung"[1].

- Các nghề thủ công khác cũng được phát triển như làm bánh tráng, xe nhang, nghề thợ nhuộm, đặc biệt là nghề rèn và nghề thợ bạc.

- Sự phát triển của thủ công nghiệp cũng đã dẫn đến hình thành một số làng nghề trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, như làng làm gạch ngói, xóm làm xe nhang, xóm làm bánh tráng, v.v..

Hoạt động sản xuất công nghiệp tuy còn ít ỏi, song cũng đã có một số cơ sở công nghiệp nhỏ và tiểu thủ công nghiệp, như "nhà máy nhiệt điện ở tỉnh lỵ, lò nấu Tân An Tây, 12 xưởng cưa và chế biến gỗ gia dụng,... 14 cơ sở xay xát lúa"[2]. Mặc dù bị công nghiệp chính quốc chèn ép, cạnh tranh khốc liệt, ở Vĩnh Long thời kỳ này cũng đã xuất hiện một nhà tư sản người Việt, mà sách *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000)* mô tả, ông là "Nguyễn Thành Điềm (người làng Tân Ngãi, tổng Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long) là chủ xí nghiệp ô tô vận tải, có hơn 40 xe ô tô vào năm 1917, có xí nghiệp sửa chữa cơ khí vào năm 1920, vốn lên đến 120.000 đồng Đông Dương, thuê đến 20 lái xe..."[3].

Về thương nghiệp: Những chuyển biến về nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và phân công lao động xã hội đã tạo tiền đề cho sự mở rộng trong thương mại của tỉnh Vĩnh Long.

Thứ nhất, để phục vụ cho việc bình định, đi lại và trao đổi hàng hóa, thời kỳ này, hệ thống giao thông thủy lợi ở Vĩnh Long đã được chính quyền thực dân quan tâm xây dựng[4]:

- Sau khi chiếm đóng Sài Gòn, thực dân Pháp đã cho "tự do hóa" cảng Sài Gòn, tạo điều kiện cho tư bản nước ngoài vào buôn bán, đặc biệt là phục vụ xuất khẩu gạo của Nam Kỳ, trong đó có tỉnh Vĩnh Long.

- Hệ thống giao thông đường thủy được cải tạo, mở rộng: năm 1876, Pháp chỉ đạo cho chính quyền địa phương đào

---

1, 2, 3, 4. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Tìm hiểu văn hóa Vĩnh Long (1732 - 2000), Sđd,* tr.89, 102, 102-103, 110-111.

http://tieulun.hopto.org

kênh Nicola (Nicolas), nối liền với sông Măng Thít, năm 1882 Pháp cho đào kênh Chà Và, năm 1877 đào kênh Ông Me, năm 1897 đào kênh Trà Ôn... Như vậy giao thông đường thủy giữa Vĩnh Long với Sài Gòn và các tỉnh lân cận được khai thông. Bên cạnh đó, thực dân Pháp còn cho nạo vét, tu sửa các bến trạm ở Vĩnh Long nhằm thuận lợi cho việc đi lại bằng đường thủy.

- Giao thông đường bộ được xây dựng, bao gồm Quốc lộ 4, dài 42km nối Sài Gòn với các tỉnh miền Tây, tuyến đường bộ Trà Vinh - Vĩnh Long - Sa Đéc (1908), xây dựng các bến xe đi các huyện lỵ, các tuyến đường liên xã, liên huyện, v.v..

- Giao thông đường sắt, tuyến đường Sài Gòn - Cần Thơ được hoàn thành năm 1913.

- Các trạm bưu điện, bưu chính và các trụ sở hành chính, các điểm dân cư... phát triển cũng tạo điều kiện để thương nghiệp phát triển thuận lợi.

Thứ hai, hệ thống chợ ở Vĩnh Long thời kỳ này cũng được cải tạo, mở rộng cả về quy mô và số lượng. Theo tổng hợp của tác giả Trần Thị Mỹ Hạnh[1], đến năm 1920, trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long có trên 30 chợ lớn nhỏ, trong đó có 9 chợ có tính khu vực, hầu hết nằm gần sông, thuận lợi cho việc giao thương đường thủy, bộ.

Thứ ba, đây là thời kỳ kinh tế hàng hóa - tiền tệ đã bước đầu xâm nhập vào nền kinh tế Vĩnh Long, quan hệ buôn bán của Vĩnh Long không chỉ mở rộng sang các địa phương Nam Kỳ, mà còn nối các địa phương cả nước và nước ngoài. Các sản phẩm hàng hóa của Vĩnh Long bao gồm lúa gạo, hàng thủ công nghiệp, nông sản, thủy sản. Vĩnh Long cũng tiêu thụ một số sản phẩm hàng hóa từ nơi khác đến, trong đó có một số mặt hàng của nước ngoài, như tơ lụa, thực phẩm, đồ thờ cúng (từ Trung Quốc), chén đĩa (từ Nhật Bản), vải và đồ gia vị (từ Ấn Độ), thực phẩm, rượu, hàng tiêu dùng (từ Pháp)[2].

Thứ tư, để thuận lợi cho việc buôn bán trao đổi, bên cạnh việc lưu hành các đồng tiền của Pháp, các phương tiện đo lường, trao đổi sản phẩm cũng hiện đại và đa dạng hơn.

Thời kỳ cai trị của thực dân Pháp, chính sách tài chính của chính quyền Pháp là tăng cường thu thuế, bóc lột nhân dân và chi tiêu phục vụ cho chính sách thống trị của thực dân Pháp, tình hình này cũng diễn ra ở Vĩnh Long.

Về thu ngân sách, bao gồm thuế trực thu và thuế gián thu. Chỉ riêng hai loại

---

1, 2. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Tìm hiểu văn hóa Vĩnh Long (1732 - 2000), Sđd,* tr. 112, 116.

http://tieulun.hopto.org

thuế trực thu là thuế đinh và thuế điền đã trở thành gánh nặng đối với người dân Vĩnh Long. Theo quy định, từ năm 1880, mỗi người dân phải đóng 1 đồng Đông Dương thuế đinh (đàn ông từ 18-60 tuổi). Thuế điền, đánh vào ruộng đất, cũng không ngừng tăng lên. Bên cạnh đó còn rất nhiều loại thuế khác như thuế môn bài, thuế cầu đường, thuế lĩnh canh, tiền lao dịch, v.v..

Về chi ngân sách, chủ yếu là các khoản chi phục vụ bộ máy thực dân tại địa phương và nộp về ngân sách Đông Dương. Bên cạnh đó cũng có một số khoản chi cho việc phát triển kinh tế ở tỉnh như xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng các trụ sở, bến xe, chợ mới,...

3. Kinh tế Vĩnh Long thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954)

Chín năm kháng chiến chống Pháp, Vĩnh Long là vùng "cài răng lược" giữa ta và địch, tính khốc liệt của chiến tranh chi phối mọi hoạt động đời sống kinh tế - xã hội tại địa phương. Đặc điểm kinh tế Vĩnh Long thời kỳ này thể hiện ở một số điểm sau:

Thứ nhất, bao trùm lên toàn bộ nền kinh tế tỉnh Vĩnh Long thời kỳ này là nền kinh tế thời chiến, phục vụ chiến tranh và bị quy luật chiến tranh chi phối. Nhìn tổng thể, nền kinh tế Vĩnh Long phát triển chậm, tính chất thuần nông vẫn bao trùm lên toàn bộ nền kinh tế.

Thứ hai, ở vùng thực dân Pháp tạm chiếm, chính sách kinh tế của thực dân Pháp vẫn là khai thác thuộc địa và "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh". Do vậy, tình hình kinh tế nổi bật, là thực dân Pháp tăng cường vơ vét tiền của của nhân dân phục vụ chiến tranh. Theo cuốn *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000),* thời kỳ này, thực dân Pháp dùng chiêu bài "cải cách điền địa" để cưỡng đoạt ruộng đất của nông dân, thẳng tay vơ vét bằng cách tăng thuế, đặt ra nhiều loại thuế mới, nhiều thứ đảm phụ. Ở các làng, các ấp, bọn quan lại địa phương độc quyền mua lúa, ép giá xuống từ 25-50%, thậm chí 70%, bắt nhân dân đóng tiền, đóng gạo để nuôi bọn bảo an, tự vệ[1].

Các hoạt động thủ công nghiệp và thương nghiệp ở vùng tạm chiếm khá trì trệ, lượng gạo xuất khẩu chỉ còn 10% so với trước đây.

Thứ ba, ở vùng tự do do chính quyền cách mạng kiểm soát, lĩnh vực kinh tế là một nội dung quan trọng trong việc xây dựng hậu phương tại chỗ, nhân tố quyết định cho việc chiến thắng thực dân Pháp xâm lược.

Thời kỳ này, sản xuất nông nghiệp trong vùng tự do ở Vĩnh Long được đánh giá khá khởi sắc, "sản xuất nông

1. Xem Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000), Sđd,* tr. 273.

http://tieulun.hopto.org

sản thực phẩm dồi dào quá dư thừa so với nhu cầu tại chỗ"[1] do chủ trương "bất hợp tác kinh tế với vùng địch" thời kỳ đầu cuộc kháng chiến. Sản xuất thủ công nghiệp chủ yếu đáp ứng nhu cầu "tự cấp tự túc", nên hàng tiêu dùng của nhân dân vùng tự do gặp nhiều khó khăn. Tình hình này được cải thiện hơn trong những năm 1953 - 1954, với chính sách "tranh thủ kinh tế địch" và khả năng tự sản xuất của người dân dưới sự hỗ trợ của chính quyền cách mạng.

4. Kinh tế Vĩnh Long thời kỳ 1954 - 1975

Thời kỳ này, địa bàn Vĩnh Long vẫn là địa bàn "cài răng lược" giữa ta và địch. Chính sách kinh tế của chính quyền Sài Gòn được sự hậu thuẫn đắc lực của Mỹ và chính sách kinh tế của chính quyền cách mạng vẫn đặt trong hoàn cảnh bị chi phối bởi chiến sự, tuy nhiên tính chất "an dân", "vì dân" vẫn đậm nét trong từng chủ trương, chính sách của chính quyền cách mạng.

Ở vùng giải phóng, chính sách kinh tế của chính quyền cách mạng tỉnh Vĩnh Long là tập trung giải quyết ruộng đất cho nông dân, khuyến khích nông dân sản xuất, cải thiện đời sống. Các sản phẩm thủ công bị chèn ép, không thể phát triển trước sự cạnh tranh của hàng hóa của Mỹ và các nước đồng minh của Mỹ, song tính chất "tự cấp tự túc", "tự lực cánh sinh" cũng góp phần giải quyết một phần hàng tiêu dùng thiết yếu cho người dân trong vùng giải phóng.

Ở vùng tạm chiếm, chính sách kinh tế của chính quyền Sài Gòn gắn liền với các chiến lược chiến tranh xâm lược, đã có ảnh hưởng nhất định đến tỉnh Vĩnh Long, song chỉ ảnh hưởng nhất định ở vùng trung tâm thị xã, các vùng "an ninh" mà ngụy quyền kiểm soát. Kinh tế Vĩnh Long thời kỳ này:

Thứ nhất, kinh tế hàng hóa đã có bước phát triển mới, thâm nhập cả vào nông thôn tỉnh Vĩnh Long. Đặc biệt giai đoạn 1969 - 1974, với chính sách "người cày có ruộng", đầu tư vào nông nghiệp, năng suất và sản lượng lúa ở vùng tạm chiếm tăng lên; các cơ sở chế biến, xay xát, đại lý phục vụ nông nghiệp được xây dựng.

Thứ hai, kết cấu hạ tầng ở tỉnh cũng được cải thiện một bước, hệ thống điện, viễn thông, tín dụng - ngân hàng cũng được hình thành nhằm phục vụ công cuộc bình định và cuộc chiến tranh xâm lược.

Thứ ba, bao trùm lên nền kinh tế Vĩnh Long đến trước năm 1975 vẫn là nền kinh tế nông nghiệp, kinh tế chậm phát triển, bị chiến tranh chi phối và tàn phá nặng nề[2]:

---

1. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Tìm hiểu văn hóa Vĩnh Long (1732 - 2000), Sđd,* tr. 118.
2. Xem Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000), Sđd,* tr. 456-457.

http://tieulun.hopto.org

- Sản xuất nông nghiệp vẫn ở tình trạng nhỏ, lẻ, lạc hậu, ruộng đất bị bỏ hoang nhiều do chiến tranh, hệ thống thủy lợi chưa phát triển.

- Hoạt động thủ công nghiệp bị chèn ép, công nghiệp phát triển chưa đáng kể. Số trại cưa xẻ trên địa bàn Vĩnh Long tăng từ 16 trại năm 1967 lên 25 trại năm 1971, trong khi số nhà máy xay xát lại giảm từ 79 xuống còn 66 nhà máy thời kỳ này. Cuối những năm 1960, đầu thập niên 1970, trên địa bàn tỉnh có 35 hãng nước mắm, 15 lò bánh mì, 56 trại mộc, 40 lò gạch, 2 lò chao, 1 lò tàu hủ ky, 23 lò tương, 7 lò đường... Hầu hết kỹ thuật thủ công tập trung ở các vùng thị xã, thị trấn trong tỉnh.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh còn yếu kém, chưa đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống người dân. Bên cạnh hệ thống đường bộ được củng cố và nâng cấp, Vĩnh Long có 750km kênh rạch, sông mà thuyền bè có thể đi lại. Nhà máy điện ở thị xã Vĩnh Long chỉ đáp ứng nhu cầu tối thiểu cho nhu cầu sinh hoạt và hoạt động quân sự, bưu điện tỉnh Vĩnh Long đến đầu năm 1975 chỉ có một tổng đài tự động dung lượng 160 số và trên 80 máy thuê bao.

- Kinh tế hàng hóa tuy đã phát triển hơn trước, song nền thương mại Vĩnh Long, cũng như cả miền Nam nói chung, là nền thương mại phụ thuộc nước ngoài. Mặc dù năm 1962, thương cảng Vĩnh Long, bên bờ sông Cổ Chiên được thành lập, song mức độ phục vụ cho thương mại còn hạn chế. Ở Vĩnh Long đến năm 1975 có 70 chợ ở nông thôn, cũng chỉ đáp ứng nhu cầu tối thiểu trong việc mua bán hàng hóa của nông dân.

5. Kinh tế Vĩnh Long thời kỳ 1975 - 1990

a) Kinh tế Vĩnh Long thời kỳ 1975 - 1985

Đây là thời kỳ Vĩnh Long nằm trong tỉnh Cửu Long, trải qua thời kỳ phát triển kinh tế theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung (1975 - 1985) và những năm đầu của công cuộc đổi mới (1986 - 1990). Đặc điểm kinh tế tỉnh Vĩnh Long thời kỳ này, thể hiện qua một số nội dung cơ bản:

Về tốc độ, quy mô phát triển kinh tế: Tốc độ tăng trưởng trong cả thời kỳ 1975 - 1985 đạt trung bình 7,7%/năm[1]. Đây là tốc độ tăng trưởng chưa cao, đặc biệt là giai đoạn 1976 - 1980, do các lý do chủ quan và khách quan, đặc biệt là do áp dụng cơ chế kinh tế chưa phù hợp. Những năm 1986 - 1990, là thời gian nền kinh tế cả nước rơi vào khủng hoảng trầm trọng, lạm phát phi mã, để khắc phục tình trạng này, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra đường lối đổi mới, đưa ra các chính sách khắc phục lạm phát, ổn định kinh tế - xã hội. Tuy vậy, tăng trưởng kinh tế của tỉnh

1. Xem Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Vĩnh Long 30 năm xây dựng và phát triển*, 2005, tr. 22.

http://tieulun.hopto.org

Vĩnh Long ở mức chưa cao, trung bình 5,77%/năm.

Về lĩnh vực nông nghiệp:

Nhằm khôi phục và phát triển nông nghiệp, Đảng bộ và chính quyền tỉnh đã thực hiện các biện pháp tích cực khai hoang, phục hóa, mở rộng diện tích canh tác, đẩy mạnh công tác thủy lợi, tích cực thực hiện thâm canh tăng vụ.

Từ năm 1977 tỉnh Cửu Long cũng bắt đầu thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp, xây dựng các tập đoàn, hợp tác xã nông nghiệp. Chủ trương thực hiện khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm người và người lao động (Chỉ thị 100 của Ban Bí thư, tháng 1-1981) cũng đã được triển khai và tác động tích cực đến nông nghiệp tỉnh Cửu Long.

Nền nông nghiệp tỉnh Cửu Long thời kỳ này có phát triển nhưng không ổn định, chưa tương xứng với yêu cầu và tiềm năng của tỉnh.

- Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp tăng 1,63%/năm giai đoạn 1976 - 1980, lên 14,35%/năm giai đoạn 1981 - 1985[1].

Bảng 41: Diện tích, năng suất và sản lượng lúa (1976 - 1985)

	1976 - 1980	1981 - 1985	So sánh giai đoạn 1976 - 1980 và 1981 - 1985
Diện tích (ha)	680.038	683.278	+ 0,48%
Năng suất bình quân (tấn/ha/năm)	2,034	2,957	+ 45,38%
Sản lượng bình quân (tấn/năm)	276.296,2	409.014,8	+ 48,03%

Nguồn: Cục Thống kê Vĩnh Long (2000), dẫn theo Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Vĩnh Long 30 năm xây dựng và phát triển*, tr.28.

Bảng trên cho thấy, năng suất và sản lượng lương thực giai đoạn 1981 - 1985 đã có sự cải thiện quan trọng, một phần do điều kiện tự nhiên thuận lợi hơn trước, song điều quan trọng là cơ chế quản lý trong nông nghiệp đã có những cải tiến nhất định. Mức độ đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho sản xuất nông nghiệp được tăng cường hơn.

- Bên cạnh việc mở rộng và gia tăng sản lượng lúa, việc phát triển sản xuất hoa màu, cây công nghiệp cũng được quan tâm. Trong vòng 10 năm, diện tích và lượng màu lương thực tăng liên tục, đến năm 1985, diện tích cây màu lương thực tăng 3,46 lần, sản lượng quy thóc tăng 3,84 lần so với năm 1976[1]. Giá trị sản

1. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Vĩnh Long 30 năm xây dựng và phát triển, Sđd*, tr.28-29.

http://tieulun.hopto.org

lượng cây công nghiệp năm 1985 tăng 4,5 lần năm 1976. Chăn nuôi của tỉnh trong 10 năm đã tăng tỷ trọng từ 13,81% (1976) lên 16,01% (1985) trong tổng giá trị sản lượng nông nghiệp.

- Khai hoang, phục hóa, đẩy mạnh công tác thủy lợi cũng là một điểm sáng của nền nông nghiệp Vĩnh Long thời kỳ này. Đến năm 1985, chỉ riêng huyện Bình Minh đã thực hiện khai hoang phục hóa được 350 ha, bổ sung vào diện tích canh tác của huyện.

Về sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp:

Sau ngày giải phóng, tỉnh Cửu Long chủ trương khôi phục lại nền công nghiệp, đồng thời thực hiện công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh. Đến năm 1985, toàn tỉnh có 54 cơ sở sản xuất công nghiệp quốc doanh, thu hút 3.669 lao động, tăng gần 4,4 lần so với năm 1976. Năm 1985, kinh tế tập thể chiếm 36,8% giá trị tổng sản lượng ngành công nghiệp tỉnh Cửu Long, với 164 hợp tác xã, 150 tổ hợp tác sản xuất.

Tuy nhiên, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa trong công nghiệp gặp nhiều khó khăn, bất cập, từ năm 1980 trở đi, thực hiện chủ trương của Đảng, tỉnh Cửu Long đã có những tháo gỡ, phát triển các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ngoài quốc doanh. Kết quả, năm 1985, toàn tỉnh có trên 3.000 cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ngoài quốc doanh, giải quyết việc làm cho 21.500 lao động của tỉnh.

Trong 10 năm giá trị tổng sản lượng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp của tỉnh tăng trưởng khá cao, giai đoạn 1976 - 1980: 14,12%/năm, giai đoạn 1981 - 1985: 25,33%/năm. Tuy nhiên tốc độ này cũng phản ánh điểm xuất phát của công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ở tỉnh Cửu Long đến năm 1975 còn rất thấp.

Một số nét nổi bật của công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tỉnh Cửu Long thời kỳ này, thể hiện ở những mặt sau:

- Đã xuất hiện một số cơ sở công nghiệp mới trên địa bàn tỉnh như cơ khí sửa chữa, vật liệu xây dựng, dược liệu, công nghiệp chế biến, thủy sản xuất khẩu.

- Trong cơ cấu công nghiệp, có ba ngành tăng trưởng với tốc độ cao và chiếm tỷ trọng tuyệt đối trong tổng sản phẩm công nghiệp, đó là: công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm chiếm 58,76% giá trị tổng sản phẩm công nghiệp, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: 16,08%, công nghiệp sửa chữa cơ khí: 15,11%. Công nghiệp cơ khí đã có vai trò trong việc cơ giới hóa nông nghiệp, năm 1984, gần 1/2 diện tích canh tác của tỉnh Vĩnh Long đã được cơ giới hóa.

http://tieulun.hopto.org

- Ngành công nghiệp chế biến thủy sản của Vĩnh Long cũng có bước tiến đáng kể: năm 1980 ngành chế biến nông sản đã chế biến được 35% sản phẩm, năm 1984 đã tăng lên 77,1%[1].

Về lĩnh vực thương mại, dịch vụ:

Lĩnh vực lưu thông phân phối là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, gắn liền với nhu cầu hằng ngày của người dân. Trong thời kỳ này, nền thương mại, dịch vụ tỉnh Vĩnh Long có một số đặc điểm nổi bật:

Hệ thống thương mại của nền kinh tế thị trường dần được thay thế bằng hệ thống thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã tiêu thụ do nhà nước quản lý. Cuối năm 1975, Ty Thương nghiệp tỉnh Vĩnh Long được thành lập, cuối năm 1976, Công ty ăn uống khách sạn được thành lập. Đến năm 1980, tỉnh Vĩnh Long có 5 công ty thương nghiệp cấp tỉnh, mỗi huyện có một công ty thương nghiệp và hệ thống quầy hàng bán lẻ[2].

Hệ thống thương nghiệp của tỉnh phát triển với tốc độ khá cao. Giai đoạn 1976 - 1980, tổng mức bán lẻ tăng gấp bảy lần so với năm 1976, tốc độ tăng bình quân là 62,65%/năm. Giai đoạn 1981 - 1985, mức tăng trưởng của ngành thương nghiệp đạt 109,5%/năm[3]. Tuy nhiên, mức độ đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng còn nhiều hạn chế, chủ yếu do lượng cung thấp hơn nhu cầu khá lớn.

Hoạt động xuất khẩu là một chủ trương lớn của tỉnh Vĩnh Long. Nếu năm 1981, giá trị xuất khẩu của tỉnh mới đạt 1.264 triệu USD (quy đổi từ đồng rúp), thì năm 1985 đạt 4.247 triệu USD, tăng gấp 3,4 lần. Sản phẩm xuất khẩu của tỉnh, bao gồm: nông sản thực phẩm, thủy hải sản, rau quả và gia vị, dược liệu, hàng thủ công mỹ nghệ...[4]. Thị trường xuất khẩu của Vĩnh Long chủ yếu là Liên Xô và Đông Âu, 77% tổng kim ngạch xuất khẩu là nông sản thực phẩm và dưới dạng thô, sơ chế.

Nền thương nghiệp Vĩnh Long thời kỳ này cũng có những hạn chế, yếu kém chung của nền thương nghiệp theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung của cả nước, đó là:

- Giá cả thoát ly thị trường, do Nhà nước quy định.

- Mâu thuẫn giữa cung và cầu ngày càng gay gắt, dẫn đến tình trạng khan hiếm hàng hóa, giá cả "chợ đen" chi phối thị trường.

- Hiện tượng tiêu cực trong hệ thống thương nghiệp quốc doanh cũng xuất hiện.

Về hệ thống ngân sách và chi tiêu ngân sách tỉnh:

Là một tỉnh nông nghiệp, nguồn thu ngân sách của tỉnh Vĩnh Long sau

---

1, 2. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000), Sđd,* tr.472-473, 474.

3, 4. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Vĩnh Long 30 năm xây dựng và phát triển, Sđd,* tr. 55-56, 59.

http://tieulun.hopto.org

ngày 30-4-1975 vẫn tập trung vào nguồn thu trong sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, nguồn thu từ các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh cũng từng bước được nâng lên trong cơ cấu thu của tỉnh.

Bảng 42: Tình hình thu thuế nông nghiệp và công thương nghiệp tỉnh Cửu Long

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	1976	1977	1978	1979	1980	1981	1982	1983	1984	1985
Thuế công thương nghiệp	1.342	9.003	12.063	12.272	21.245	54.427	102.923	239.393	300.605	34.113
Thuế nông nghiệp	3.674	9.657	7.649	6.642	18.290	27.821	108.965	125.947	208.450	30.577

Nguồn: Sở Tài chính Vĩnh Long: *Lịch sử tài chính tỉnh Vĩnh Long (1930 - 2000)*, Vĩnh Long, tháng 7-2004, tr. 128-129.

Ngoài nguồn thu từ thuế, tỉnh còn thành lập một số đơn vị kinh doanh, như công ty xây dựng, công ty chế biến lương thực, công ty xổ số kiến thiết. Riêng nguồn thu từ xổ số kiến thiết thời gian này đã đóng góp một phần đáng kể cho ngân sách tỉnh, năm 1985 chiếm 10,54% ngân sách tỉnh (20 tỷ VNĐ)[1].

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, nguồn thu từ các loại thuế ngày càng gia tăng trong tổng thu ngân sách tỉnh, đặc biệt là thu từ công thương nghiệp.

Bảng 43: Thu ngân sách tỉnh Cửu Long (1976 - 1984)

Đơn vị tính : 1.000 đồng

	1976	1978	1980	1982	1984
Thu từ thuế công thương nghiệp và thuế nông nghiệp	5.016	19.712	39.535	211.888	509.055
Tăng thu ngân sách trên địa bàn	23.359	46.457	70.621	480.247	1.450.476
Tỷ lệ (%)	21,47	42,43	55,98	44,12	35,09

Nguồn: Sở Tài chính Vĩnh Long: *Lịch sử tài chính tỉnh Vĩnh Long (1930 - 2000), Sđd*, tr. 130.

1. Sở Tài chính Vĩnh Long: *Lịch sử tài chính tỉnh Vĩnh Long (1930 - 2000), Sđd*, tr.126.

http://tieulun.hopto.org

Chi ngân sách của tỉnh tập trung thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng trên địa bàn tỉnh. Các khoản chi cho hành chính sự nghiệp và chi đầu tư xây dựng cơ bản chiếm tỷ trọng lớn.

Bảng 44: Thu - chi ngân sách tỉnh (1976 - 1985)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Năm	Tăng thu ngân sách nhà nước	Trong đó			Tăng chi ngân sách địa phương	Trong đó		
		Thu thuế xí nghiệp quốc doanh	Thu thuế công thương nghiệp	Thu thuế nông nghiệp		Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Chi vốn lưu thông	Chi hành chính sự nghiệp
1976	23.359	3.740	1.342	3.674	16.883	4.246	899	11.272
1977	45.400	6.153	9.003	9.657	32.137	10.525	1.463	18.362
1978	46.547	8.123	12.063	7.649	38.513	14.353	1.825	21.007
1979	47.460	8.738	12.272	6.642	38.858	11.340	1.593	23.949
1980	70.621	16.450	21.245	18.290	41.631	11.208	1.374	26.754
1981	199.756	44.697	54.427	27.821	130.497	8.354	6.933	69.173
1982	480.247	198.851	102.923	108.965	353.965	60.031	36.060	134.457
1983	767.155	326.683	239.393	125.947	481.823	99.220	4.383	218.300
1984	1.450.476	635.641	300.605	208.450	843.714	76.193	90.414	451.311
1985	304.324	112.693	34.113	30.577	202.473	36.375	18.512	93.157

Nguồn: Sở Tài chính Vĩnh Long: *Lịch sử tài chính tỉnh Vĩnh Long (1930 - 2000), Sđd,* tr. 133.

Nhìn vào bảng trên cho thấy, tỉnh Vĩnh Long luôn duy trì được tỷ lệ thặng dư trong thu - chi ngân sách, trong đó giai đoạn 1981 - 1985, tổng thu và tổng chi ngân sách của tỉnh tăng lên nhanh chóng.

b) Kinh tế tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 1986 - 1990

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực và đạt được những thành quả nhất định, song đến năm 1986, nền kinh tế Vĩnh Long đứng trước những khó khăn thách thức lớn: Cơ chế kinh tế không khuyến khích sản xuất phát triển; hàng hóa tiêu dùng thiếu nghiêm trọng, giá cả leo thang; cơ cấu kinh tế lạc hậu, thuần nông, mang nặng tính tự cấp tự túc.

Dưới ánh sáng của đường lối đổi mới của Đại hội VI (12-1986), Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long đã xác định phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 1986 - 1990 là: Nắm vững

http://tieulun.hopto.org

phương hướng phát triển sản xuất, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, phấn đấu thực hiện cho bằng được ba mục tiêu kinh tế then chốt, tạo sự chuyển biến rõ rệt bộ mặt kinh tế - xã hội, nhằm ổn định và nâng cao một bước đời sống của nhân dân, củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa... Kết quả thực hiện:

- Tốc độ tăng GDP bình quân giai đoạn 1986 - 1990: 5,77%/năm; sản lượng lúa tăng trung bình 5,5%/năm; kim ngạch xuất khẩu năm 1990 đạt 31,81 triệu USD, tăng gấp 4,54 lần so với năm 1986, kim ngạch nhập khẩu năm 1990 đạt 23,83 triệu USD, tăng 4 lần so với năm 1986[1].

- Thu - chi ngân sách của tỉnh cũng có bước tiến bộ mới.

Bảng 45: Thu - chi ngân sách tỉnh (1986 - 1990)

Thu - chi các loại	1986	1987	1988	1989	1990
A. Tổng thu ngân sách nhà nước	***1.500***	***6.657***	***25.588***	***50.220***	***61.391***
1. Thu từ xí nghiệp quốc doanh	768	2.656	14.621	12.930	15.870
2. Thu thuế công thương nghiệp	161	600	2.694	6.104	11.759
3. Thu thuế nông nghiệp	192	547	3.605	9.606	9.592
4. Thu đơn vị sự nghiệp và thu khác	227	782	1.410	5.013	5.664
5. Thu kết dư	29	122	333	1.607	853
6. Thu trợ cấp	120	200	760	6.255	6.015
7. Thu từ xổ số kiến thiết			2.165	8.699	11.638
8. Thu chênh lệch giá cao	3	1.750			
B. Tổng chi ngân sách địa phương	***1.087***	***5.367***	***19.981***	***42.923***	***53.912***
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	383	1.946	5.384	6.848	7.761
2. Chi cấp vốn lưu động	66	254	1.798	2.932	795
3. Chi bù lỗ, trợ giá	96	1.220	4.350	4.412	2.065
4. Chi hành chính sự nghiệp	489	1.643	7.984	20.635	31.225
a. Chi sự nghiệp kinh tế	128	333	1.032	435	1.668
b. Chi sự nghiệp văn xã	246	882	3.833	10.404	16.857
c. Chi quản lý hành chính	115	428	3.119	109.769	12.700
5. Chi khác của ngân sách	54	266	277	1.790	856
6. Chi an ninh - quốc phòng		38	188	664	1.297
7. Chi ngân sách xã				5.642	9.913

Nguồn: Sở Tài chính Vĩnh Long: *Lịch sử tài chính tỉnh Vĩnh Long (1930 - 2000), Sđd,* tr. 156 và tính toán của tác giả.

---

1. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Vĩnh Long 30 năm xây dựng và phát triển, Sđd,* tr. 75.

http://tieulun.hopto.org

- Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh từng bước được ổn định, tốc độ tăng giá giảm dần, cơ chế thị trường từng bước được thiết lập và vận hành; tạo điều kiện cho lực lượng sản xuất được giải phóng và phát triển, đời sống của người dân bước đầu được cải thiện.

6. Kinh tế Vĩnh Long thời kỳ 1991 - 2010

Năm 1991, đánh dấu sự kiện tỉnh Vĩnh Long được tái lập trên cơ sở tách tỉnh Cửu Long thành hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh. Từ thời điểm này, nền kinh tế Vĩnh Long đã có những bước tiến quan trọng, dưới tác động của công cuộc đổi mới và những nỗ lực to lớn của toàn Đảng, toàn dân tỉnh Vĩnh Long.

a) Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế

Trong 20 năm, nền kinh tế Vĩnh Long đã duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao và quy mô GDP tăng lên liên tục. Trong 5 năm (1991 - 1995), tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt khá cao: 8,12%/năm, vào năm 1993 - 1995 đạt từ 8,16 - 8,95%/năm. Giai đoạn 1996 - 2000, tốc độ tăng trưởng chậm lại, trung bình 6,64%/năm. Đây là tốc độ tăng trưởng không cao, phản ánh những khó khăn chung của nền kinh tế Việt Nam những năm này, do tác động bởi khủng hoảng tài chính khu vực, sự giảm sút của đầu tư và thị trường xuất khẩu.

Từ năm 2001 trở đi, nền kinh tế Vĩnh Long tiếp tục đạt được mức tăng trưởng khá cao.

Bảng 46: Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh (2001 - 2010)

Năm	GDP trên toàn địa bàn (theo giá so sánh 1994), triệu VNĐ	Tốc độ tăng trưởng GDP (%)
2001	3.226.880	6,33
2002	3.483.408	7,95
2003	3.770.370	8,24
2004	4.142.214	9,86
2005	4.582.982	10,64
2006	5.063.937	10,49
2007	5.734.434	13,24
2008	6.424.972	12,04
2009	7.017.868	9,23
2010	7.812.530	11,32

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long năm 2005*, tr.55 và *Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long năm 2010*, tr. 62.

Bảng 46 cho thấy, tốc độ tăng trưởng kinh tế những năm 2001 - 2010 có xu hướng tăng lên, đặc biệt từ năm 2005 đến 2010.

b) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Về cơ cấu ngành, trong 10 năm đầu của thời kỳ này (1991 - 2000), cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch đáng kể theo hướng tích cực (bảng 47).

http://tieulun.hopto.org

Bảng 47: Cơ cấu ngành kinh tế (1991 - 2000)

Đơn vị tính: %

	1991	1995	1996	2000
- Khu vực nông nghiệp - thủy sản	72,69	65,12	62,71	59,20
- Khu vực công nghiệp - xây dựng	8,13	10,15	10,30	11,93
- Khu vực thương mại - dịch vụ	19,18	24,72	26,98	28,66

Nguồn: Tổng hợp từ Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Vĩnh Long 30 năm xây dựng và phát triển, Sđd,* tr. 78-81.

Mười năm tiếp theo (2001 - 2010), cơ cấu ngành kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa (bảng 48).

Bảng 48: Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh theo khu vực kinh tế (2001 - 2010) (theo giá hiện hành)

Đơn vị tính: %

Năm	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
2001	57,53	12,55	29,92
2002	57,19	12,68	30,13
2003	54,84	14,00	31,16
2004	55,16	14,22	30,62
2005	55,56	14,08	30,37
2006	53,43	14,66	31,92
2007	53,58	15,14	31,28
2008	53,84	14,51	31,64
2009	51,87	15,18	32,95
2010	50,58	15,79	33,63

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long năm 2010,* tr. 61.

Như vậy, trong vòng 20 năm, cơ cấu kinh tế ngành của tỉnh Vĩnh Long chuyển dịch liên tục theo hướng tích cực, hợp lý phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh và yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nếu năm 1991, tỷ trọng khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản còn chiếm tới 72,69% GDP, thì đến năm 2010 đã giảm xuống 50,58% GDP; cùng thời gian này, khu vực công nghiệp - xây dựng tăng từ 8,13% lên 15,79% GDP, và khu vực dịch vụ tăng từ 19,18% lên 33,63% GDP.

Về cơ cấu thành phần kinh tế

Trong 10 năm 1991 - 2000, cơ cấu thành phần kinh tế chuyển dịch theo chủ trương, đường lối phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo. Giai đoạn 1991 - 1995, khu vực kinh tế tư nhân và cá thể phát triển khá nhanh, chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế tỉnh: Năm 1991, khu vực kinh tế nhà nước chỉ chiếm 11,53% GDP của tỉnh, còn lại là đóng góp của khu vực dân doanh,

http://tieulun.hopto.org

năm 1995, khu vực kinh tế nhà nước chiếm 11,61% GDP, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 0,13%, còn lại là khu vực kinh tế dân doanh[1].

Năm năm cuối thế kỷ XX (1996 - 2000), cơ cấu kinh tế tỉnh Vĩnh Long chuyển dịch khá chậm. Đến năm 2000, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vẫn chỉ chiếm 0,20% GDP, khu vực kinh tế tư nhân và cá thể vẫn chiếm tỷ trọng lớn 82,73% GDP[2].

Mười năm tiếp theo (2001 - 2010), cơ cấu kinh tế Vĩnh Long thể hiện qua bảng 49.

Bảng 49: Cơ cấu kinh tế Vĩnh Long (2001 - 2010)
(theo giá hiện hành)

Đơn vị tính: %

	2001	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng số: 100%							
1. Khu vực kinh tế trong nước	99,8	99,51	99,04	98,47	97,46	97,16	96,64
- Nhà nước	17,46	17,66	18,39	16,29	16,11	15,52	15,87
- Tập thể	0,65	0,30	0,27	0,27	0,31	0,36	0,40
- Tư nhân	4,2	6,45	6,78	8,48	8,01	9,75	9,99
- Cá thể	77,69	75,10	73,61	73,44	73,02	71,53	70,38
2. Khu vực vốn đầu tư nước ngoài	0,2	0,49	0,96	1,53	2,54	2,84	3,36

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long năm 2005 và năm 2010.*

Qua 10 năm, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tuy có tăng nhưng chậm và chiếm tỷ trọng nhỏ trong giá trị tổng sản phẩm của nền kinh tế tỉnh. Khu vực kinh tế cá thể vẫn chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu kinh tế.

c) Lĩnh vực nông nghiệp

Kinh tế nông nghiệp vẫn là lợi thế và chiếm vị trí quan trọng của nền kinh tế Vĩnh Long. Thời kỳ 1991 - 2010, là thời gian Vĩnh Long thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, đặc biệt là phát triển ngành nông nghiệp.

Trong 10 năm đầu thời kỳ này (1991 - 2000), nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long có một số chuyển biến cơ bản:

Thứ nhất, sản xuất nông nghiệp tăng nhanh và khá toàn diện. Trong 5 năm (1991 - 1995), tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp và thủy sản đạt trung bình 6,27%/năm,

---

1, 2. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Vĩnh Long 30 năm xây dựng và phát triển, Sđd*, tr. 78-79, 81.

http://tieulun.hopto.org

riêng nông nghiệp đạt 4,54%/năm. Giai đoạn 1996 - 2000, tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp - thủy sản đạt 3,99%/năm, riêng nông nghiệp đạt 4,54%/năm. Nghề trồng lúa vẫn giữ vị trí chủ đạo, và có bước tiến đáng kể cả về quy mô, năng suất và sản lượng.

Bảng 50: Năng suất, sản lượng lúa của tỉnh (1996 - 2000)

Năm	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1996	209.992	43,59	915.364
1997	198.169	44,09	873.725
1998	217.049	45,59	989.604
1999	224.271	43,46	974.635
2000	208.671	45,10	941.006

Nguồn: Cục Thống kê Vĩnh Long, dẫn theo Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000), Sđd,* tr. 495.

Thứ hai, cơ cấu kinh tế nông nghiệp đã có sự chuyển dịch theo hướng đa dạng và hiệu quả hơn trước, cụ thể như:

- Kinh tế vườn được đẩy mạnh phát triển, từ năm 1993 - 1998, tỉnh Vĩnh Long đã cải tạo được 17.723 ha, nâng tổng diện tích đất vườn của tỉnh lên 28.150 ha. Tỉnh Vĩnh Long đã hình thành bốn vùng chuyên canh cây ăn trái ở bốn xã cù lao huyện Long Hồ (vùng trồng nhãn), các xã cù lao huyện Vũng Liêm, Trà Ôn (trồng cam, quít), Tam Bình - Trà Ôn (cam, quít) và Bình Minh (trồng bưởi).

- Tốc độ phát triển của ngành chăn nuôi cũng được cải thiện đáng kể. Đàn gia súc, gia cầm của tỉnh hằng năm đều tăng, năng suất được nâng lên, đáp ứng nhu cầu hàng hóa trong và ngoài tỉnh. Cơ cấu ngành chăn nuôi trong nông nghiệp đã tăng từ 9,74%/năm thời kỳ 1976 - 1990, lên 13,09%/năm thời kỳ 1991 - 1994 và 14,52% năm 1997.

- Lĩnh vực khai thác thủy sản, diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh tăng từ 1.138,9ha năm 1996 lên 1.226ha năm 2000[1].

Thứ ba, mô hình hợp tác xã trong nông nghiệp đã được thay đổi cơ bản trên nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi và phù hợp với yêu cầu của hộ nông dân. Đến năm 2000, toàn tỉnh Vĩnh Long đã có 15 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp kiểu mới, 2.746 tổ hợp tác được củng cố, hoạt động chủ yếu ở các khâu như thủy lợi, làm đất, thời vụ, khuyến nông, bảo vệ thực vật[2].

Thời kỳ 2001 - 2010, nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long đã tiến thêm một bước quan trọng trong việc nâng cao chất lượng và mức độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Thứ nhất, quy mô, tốc độ năng suất cây trồng, vật nuôi đều tăng lên đáng kể.

---

1. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000), Sđd,* tr. 496-499.
2. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Vĩnh Long 30 năm xây dựng và phát triển, Sđd,* tr. 98.

http://tieulun.hopto.org

Bảng 51: Quy mô và tốc độ tăng giá trị sản lượng nông nghiệp tỉnh (2001 - 2005)

Năm	Tổng sản lượng (triệu đồng)	Tỷ lệ tăng (%)	Năm	Tổng sản lượng (triệu đồng)	Tỷ lệ tăng (%)
2001	3.598.646	2,95	2006	4.640.901	3,01
2002	3.838.336	6,66	2007	4.622.301	-0,4
2003	4.034.052	5,10	2008	4.871.241	5,39
2004	4.291.230	6,38	2009	5.118.543	5,08
2005	4.505.499	4,99	2010	5.350.586	4,53

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long năm 2010,* tr. 124.

Tính trong cả thời kỳ, giá trị sản lượng nông nghiệp đã tăng 1,48 lần; tốc độ tăng giá trị tổng sản phẩm trong nông nghiệp đạt trung bình 3,45%/năm.

Bảng 52: Năng suất cây lương thực có hạt của tỉnh Vĩnh Long qua các năm

Đơn vị tính: tạ/ha

Năm	Tổng số	Trong đó	
		Lúa	Bắp
1995	53,43	43,53	13,70
2001	42,04	42,12	18,31
2002	45,79	45,93	18,67
2003	45,12	45,24	19,07
2004	46,22	46,32	18,76
2005	47,79	47,91	18,88
2006	47,31	47,45	18,84
2007	51,01	51,21	19,32
2008	50,30	50,50	19,91
2009	51,36	51,58	20,20
2010	54,39	54,65	20,80

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long năm 2010,* tr. 139.

Thứ hai, cơ cấu kinh tế nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long tiếp tục chuyển dịch tích cực, từng bước phá dần thế độc canh cây lúa.

http://tieulun.hopto.org

Bảng 53: Giá trị sản xuất nông nghiệp tỉnh phân theo ngành qua các năm (theo giá hiện hành)

Đơn vị tính: triệu đồng

	2001	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng số:	3.609.796	6.008.967	6.476.627	7.706.740	10.462.719	11.347.767	13.286.056
1. Trồng trọt	2.666.477	4.379.871	5.038.968	5.660.234	4.298.274	7.871.092	9.280.062
2. Chăn nuôi	815.824	1.442.932	1.206.115	1.752.954	2.821.328	3.048.565	3.434.192
3. Dịch vụ phục vụ trồng trọt - chăn nuôi	127.495	186.164	231.544	293.552	343.117	428.110	571.802

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long năm 2005 và năm 2010.*

Bảng 54: Cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt của tỉnh qua các năm

Đơn vị tính: %

Năm	Tổng số	Lương thực	Rau đậu	Cây công nghiệp hằng năm	Cây công nghiệp lâu năm	Cây ăn quả
1995	100	74,26	3,14	1,82	4,42	15,98
2001	100	58,08	5,01	1,23	4,42	30,34
2002	100	60,32	5,71	1,01	3,35	28,65
2003	100	56,67	7,35	0,89	3,19	30,96
2004	100	55,51	6,12	0,96	3,75	32,79
2005	100	53,24	7,32	1,05	3,34	33,86
2006	100	49,02	10,60	1,24	3,33	34,39
2007	100	47,03	12,24	1,24	3,45	33,72
2008	100	52,31	11,39	1,09	3,07	25,80
2009	100	48,98	12,94	1,35	2,91	27,05
2010	100	45,98	14,25	1,30	3,20	28,14

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long năm 2010.*

http://tieulun.hopto.org

Bảng 55: Cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi của tỉnh qua các năm (theo giá hiện hành)

Đơn vị tính: %

Năm	Tổng số	Gia súc	Gia cầm	Sản phẩm không qua giết thịt
1995	100	55,59	21,67	22,16
2001	100	55,23	22,76	20,45
2002	100	60,41	19,25	18,97
2003	100	59,89	19,30	19,07
2004	100	53,94	21,58	22,83
2005	100	69,73	13,43	14,68
2006	100	67,43	14,55	15,01
2007	100	69,04	17,01	11,75
2008	100	72,38	16,35	9,79
2009	100	68,47	18,80	11,16
2010	100	61,69	24,92	11,71

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long năm 2005 và năm 2010.*

Phân tích các bảng 53, 54 và 55 có thể rút ra các nhận xét:

- Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đã có sự dịch chuyển, gia tăng tỷ trọng của ngành chăn nuôi và các dịch vụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

- Ngành trồng trọt, việc trồng lúa vẫn là thế mạnh của tỉnh, do vậy tỷ trọng đóng góp của ngành này luôn chiếm một tỷ trọng lớn. Bên cạnh việc trồng lúa, trồng cây ăn trái cũng là một thế mạnh của tỉnh Vĩnh Long. Việc quy hoạch các vùng trồng cây ăn trái thương phẩm đã góp phần gia tăng giá trị kinh tế cho nền nông nghiệp của tỉnh và thu nhập của người dân.

- Ngành chăn nuôi cũng có bước phát triển khá vững chắc, tuy nhiên việc chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành chưa đều, tỷ trọng chăn nuôi gia súc và gia cầm có xu hướng tăng lên.

Thứ ba, những thành tựu của khoa học kỹ thuật nông nghiệp, chính sách quy hoạch vùng phù hợp với lợi thế từng địa phương trong tỉnh, sự đầu tư kết cấu hạ tầng, vốn của Nhà nước, sự

http://tieulun.hopto.org

vươn lên của hộ nông dân trong nền kinh tế thị trường, đã tạo ra sự chuyển biến tích cực trong chất và lượng của ngành nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long thời kỳ này. Nông nghiệp Vĩnh Long đã và đang có bước tiến khá vững chắc trong khai thác lợi thế so sánh, cạnh tranh có hiệu quả và gia tăng giá trị kinh tế trong chuỗi giá trị nông sản thực phẩm của khu vực, cả nước và vươn ra bên ngoài.

d) Lĩnh vực công nghiệp

Trong 10 năm từ năm 1991 đến năm 2000, nền công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh Vĩnh Long đạt được một số kết quả khả quan:

- Xác định được lợi thế ngành nghề trong phát triển công nghiệp gắn với chế biến nông sản, thực phẩm. Phát triển các lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp phục vụ tiêu dùng và nâng cao giá trị hàng hóa.

- Duy trì được tốc độ tăng giá trị tổng sản lượng công nghiệp khá cao. Giai đoạn 1991 - 1995, giá trị sản lượng công nghiệp và xây dựng tăng trung bình 12,96%/năm, riêng công nghiệp tăng 14%/năm, giai đoạn 1996 - 2000, giá trị sản lượng công nghiệp - xây dựng tăng thành 10,62%/năm, riêng công nghiệp tăng 8,79%/năm[1].

- Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp của tỉnh đã xác định được các thế mạnh, như chế biến lương thực thực phẩm, vật liệu xây dựng, may mặc, chế biến gỗ[2]. Đặc biệt, đây cũng là giai đoạn các hoạt động tiểu thủ công nghiệp tại các địa phương tìm được hướng đi mới, giải quyết việc làm ở nông thôn, góp phần chuyển dịch kinh tế trong khu vực nông thôn.

- Cơ cấu thành phần kinh tế cũng có sự thay đổi phù hợp với đường lối đổi mới của Đảng, đặc biệt khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, mặc dù còn chiếm tỷ trọng nhỏ, song đã bước đầu được quan tâm phát triển.

Bảng 56: Cơ cấu công nghiệp tính theo thành phần kinh tế của tỉnh qua một số năm (giá cố định năm 1994)

Đơn vị tính: %

Năm	Tổng số	Quốc doanh	Ngoài quốc doanh	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
1986	100	19,65	80,35	-
1990	100	18,33	81,67	-
2000	100	36,84	60,81	2,35

Nguồn: Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Vĩnh Long 30 năm xây dựng và phát triển, Sđd,* tr. 105.

1. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Vĩnh Long 30 năm xây dựng và phát triển, Sđd,* tr.100-101.
2. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000), Sđd,* tr. 501.

http://tieulun.hopto.org

Những năm 2001 - 2010, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tỉnh Vĩnh Long có những nỗ lực cao trong hướng đi và kết quả thực hiện.

Thứ nhất, quy mô và tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp được cải thiện, đặc biệt những năm tốc độ tăng trưởng trung bình cao, cả giai đoạn này đạt 17,72%/năm.

Bảng 57: Giá trị sản lượng công nghiệp Vĩnh Long trong giai đoạn 2001 - 2010

Năm	Giá trị sản lượng (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)	Năm	Giá trị sản lượng (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
2001	1.021.995		2006	2.294.459	15,55
2002	1.174.100	14,88	2007	3.287.205	14,33
2003	1.382.623	17,76	2008	4.184.444	27,23
2004	1.642.139	18,77	2009	4.557.326	8,91
2005	1.985.738	20,92	2010	5.518.161	21,08

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ *Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long năm 2005 và năm 2010.*

Thứ hai, cơ cấu ngành công nghiệp đã có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh.

Bảng 58: Giá trị sản xuất công nghiệp tỉnh phân theo ngành qua một số năm (theo giá cố định năm 1994)

Đơn vị tính: triệu đồng

	2001	2003	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng số:	1.021.995	1.382.623	1.985.738	2.294.459	3.287.205	4.184.449	4.557.326	5.518.161
1. Công nghiệp khai thác	5.125	6.374	19.653	13.842	14.773	15.171	15.648	17.308
2. Công nghiệp chế biến	1.009.016	1.366.442	1.953.296	2.265.065	3.257.020	4.151.395	4.521.235	5.478.702
- Sản xuất thực phẩm và đồ uống	224.847	325.653	318.775	365.068	865.702	1.659.179	1.873.905	2.417.604
- Sản xuất sản phẩm bằng gia, giả da	14.722	601	178.006	319.026	671.096	672.483	720.055	746.522

http://tieulun.hopto.org

	2001	2003	2005	2006	2007	2008	2009	2010
- Sản xuất hóa chất	169.463	207.297	227.087	279.435	325.098	302.299	341.347	435.029
- Sản xuất sản phẩm...	278.845	339.720	718.974	772.227	799.250	883.927	833.079	1.029.609
3. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	7.854	9.807	12.789	15.552	15.412	17.878	20.443	22.151

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long năm 2010, Sđd,* tr. 198-201.

- Trong nhóm ngành công nghiệp, theo bảng 58, nhóm ngành công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng tuyệt đối qua các năm, giá trị sản lượng của nhóm ngành công nghiệp khai thác và công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước, tuy tăng lên ba lần trong 10 năm, nhưng chỉ chiếm một tỷ trọng rất nhỏ.

- Trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long đã hình thành các ngành công nghiệp chủ lực, luôn duy trì được tỷ lệ đóng góp lớn cho công nghiệp của tỉnh, đó là các ngành: sản xuất thực phẩm và đồ uống, sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại, sản xuất sản phẩm bằng da, giả da, sản xuất hóa chất.

- Tỷ trọng của các ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước qua các năm, cho thấy yêu cầu phát triển kết cấu hạ tầng của Vĩnh Long cần phải được chú trọng hơn.

Thứ ba, cơ cấu sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế cho thấy sự chuyển biến quan trọng trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, kinh tế nhà nước chiếm tỷ trọng ngày càng nhỏ.

Bảng 59: Giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh phân theo thành phần kinh tế (2001 - 2010) (theo giá thực tế)

Đơn vị tính: %

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
1. Kinh tế nhà nước				2,03	21,50	17,79	14,21	7,68	6,18	5,12
2. Kinh tế ngoài nhà nước					72,20	68,97	62,77	61,92	63,29	62,73
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1,82	1,83	3,13		6,30	13,24	23,02	30,40	30,54	32,14

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long năm 2005 và năm 2010.*

http://tieulun.hopto.org

Thứ tư, quá trình phát triển của ngành công nghiệp tỉnh Vĩnh Long đã hình thành các trung tâm công nghiệp, các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, như: Khu công nghiệp Mỹ Thuận, khu công nghiệp Cổ Chiên, khu công nghiệp Bình Minh và các vùng tiểu thủ công nghiệp truyền thống. Các cơ sở kỹ thuật, máy móc hiện đại, cung cách quản lý tiên tiến, gắn liền với quá trình hiện đại hóa ngành công nghiệp cũng đã ngày càng được tăng cường tại địa bàn tỉnh.

đ) Lĩnh vực thương mại - dịch vụ

Đây là lĩnh vực mà tỉnh Vĩnh Long nói riêng, cả nước nói chung có những chuyển biến cơ bản, mạnh mẽ cả về cơ chế quản lý, vận hành và quy mô phát triển từ năm 1991 đến năm 2000. Tại Vĩnh Long thời kỳ này, có một số đặc điểm sau:

Thứ nhất, hoạt động thương mại trong 20 năm qua đã phát triển nhanh. Giai đoạn 1991 - 1995, tăng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ bình quân 27,82%/năm, đến giai đoạn 1996 - 2000, tốc độ tăng bình quân là 10,11%/năm. Giai đoạn 2001 - 2010 thể hiện qua bảng 60.

Bảng 60: Gia tăng mức bán lẻ và tốc độ tăng trưởng (2001 - 2010) (theo giá thực tế)

Năm	Tổng số (triệu đồng)	Tỷ lệ tăng (%)
2001	3.037.163	
2002	3.344.936	10,13
2003	3.927.820	17,43
2004	4.767.798	21,38
2005	5.710.735	19,78
2006	6.880.782	20,49
2007	8.763.065	27,35
2008	11.361.630	29,65
2009	13.784.445	21,32
2010	17.309.500	25,57

Như vậy, tốc độ tăng trưởng của tổng mức tăng bán lẻ trong nền kinh tế đạt ở mức cao, trên dưới 20%/năm. Tính trung bình từ năm 2002 đến năm 2010, đạt 21,45%/năm.

Thứ hai, thương nghiệp của khu vực ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng tuyệt đối trong nền kinh tế của tỉnh. Số đơn vị kinh doanh thương mại, dịch vụ và khách sạn, nhà hàng trên địa bàn đã tăng lên nhanh chóng, năm 2001 là 21.970 cơ sở, năm 2005 là 33.433 cơ sở và năm 2010 là 45.652 cơ sở.

Thứ ba, trong cơ cấu giá trị của ngành thương mại - du lịch, ngành kinh doanh khách sạn, nhà hàng và ngành thương mại luôn chiếm một tỷ lệ cao, cho thấy thế mạnh của tỉnh Vĩnh Long trong hoạt động kinh doanh du lịch. Tuy nhiên, hoạt động của ngành du lịch lại chưa phát triển tương xứng với tiềm năng của tỉnh.

http://tieulun.hopto.org

Bảng 61: Giá trị sản xuất của ngành thương mại, du lịch tỉnh (2005 - 2010)
(theo giá hiện hành)

Đơn vị tính: triệu đồng

	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng số	1.753.700	2.120.050	2.677.352	3.345.283	4.174.407	5.293.290
1. Thương mại	772.749	972.926	1.240.780	1.515.911	1.860.806	2.011.908
2. Du lịch	6.909	7.667	10.400	11.795	490.042	17.410
3. Dịch vụ	213.243	223.206	275.779	336.214	11.534	738.553
4. Khách sạn, nhà hàng	760.799	916.251	1.150.393	1.481.363	1.812.025	2.525.419

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long năm 2005 và năm 2010.*

Thứ tư, hoạt động ngoại thương của tỉnh Vĩnh Long trong thời kỳ này cũng đạt những kết quả nhất định, mặc dù giá trị sản lượng xuất khẩu tăng không ổn định.

Bảng 62: Giá trị xuất - nhập khẩu trên địa bàn tỉnh (2005 - 2010)

Đơn vị tính: 1.000 USD

	2005	2006	2007	2008	2009	2010
1. Giá trị xuất khẩu	157.613	155.516	145.225	207.349	278.210	248.043
2. Giá trị nhập khẩu	24.533	52.578	80.548	86.547	87.842	94.981
3. Cán cân xuất - nhập khẩu	133.080	102.938	64.677	120.820	190.368	153.062

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long năm 2010* và tính toán của tác giả.

Giá trị xuất siêu của tỉnh phản ánh một nền kinh tế có nỗ lực mở rộng thị trường xuất khẩu dựa trên lợi thế về nông sản, chế biến thực phẩm. Tuy nhiên, mức độ nhập khẩu còn thấp cũng phản ánh trình độ phát triển còn hạn chế, nhất là các hoạt động sản xuất công nghiệp, thương mại và mức sống của người dân.

http://tieulun.hopto.org

Chương II

NÔNG, LÂM NGHIỆP

Tỉnh Vĩnh Long và khu vực đồng bằng sông Cửu Long cũng như cả nước nói chung có bề dày lịch sử gắn liền với nền văn minh lúa nước, chăn nuôi súc vật, khai thác các tài nguyên trên cạn, dưới nước để sinh tồn và phát triển. Quá trình khai hoang, phục hóa gắn liền với các hoạt động cải tạo đất, đưa nước về các vùng đất thông qua công cuộc đào kênh, đắp đất, cải tạo dòng chảy, vắt đất ra nước thay trời làm mưa để sản xuất ra lúa gạo nuôi sống bao thế hệ con người Vĩnh Long.

Cộng đồng người Kinh, người Khmer, người Hoa và một số sắc tộc khác cùng gắn bó với nhau trong công cuộc đấu tranh với thiên nhiên, giặc ngoại xâm và cùng xây dựng quê hương. Nhiệm vụ khai hoang được coi là hoạt động quan trọng, sản xuất nông nghiệp giữ vị trí then chốt, xuyên suốt dưới thời các triều đại phong kiến nhà Nguyễn đến chế độ thực dân, phong kiến hay khi chuyển sang chế độ xã hội chủ nghĩa sau năm 1975.

Trước những năm 90 của thế kỷ XX, ngành nông nghiệp chủ yếu là trồng trọt, trong đó chủ yếu là trồng lúa và một số rau màu khác tùy điều kiện thổ nhưỡng từng vùng. Ngành nông nghiệp hiện nay bao gồm cả lĩnh vực lâm nghiệp, nông nghiệp, thủy sản và thủy lợi được gọi chung là ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

I- TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT VÀ CHẾ ĐỘ SỞ HỮU

1. Tiêu chuẩn đo lường ruộng đất

Đời Tự Đức, đơn vị đo là thước (thước quan), lấy tiêu chuẩn là 22 đồng tiền đời Gia Long sắp liền nhau, phỏng định là 526 ly (hơn 5,2 tấc); một thước chia ra 10 tấc, 1 tấc 10 phân.

Để đo diện tích ruộng đất, lệ xưa định mẫu là diện tích hình vuông, mỗi cạnh 150 thước, tính ra mẫu tây (hécta) là 62,2521 ares. Theo Tabert thì mẫu thời đàng cựu to hơn 73,0890 ares. Một mẫu chia ra 10 sào, một sào chia ra 15 thước, còn gọi là cao.

Người xưa quan niệm mẫu là sở đất hình vuông, sào là sở đất hình chữ nhật với bề ngang là 15 thước, bề dài là 150 thước. Ngày 3-10-1865, thực dân Pháp

http://tieulun.hopto.org

quy định đại khái 2 mẫu ta ngày xưa là một mẫu tây (hécta), thật ra 2 mẫu ta là 125 ares, tức lớn hơn một mẫu tây. Một mẫu tây chia ra 100 sào tây (100 ares).

Hộc để đong lúa, vuông để đong gạo, một hộc chia ra 25 thăng, một thăng là 10 hiệp, một hiệp là 10 thược. Một hộc tính ra 71,905 lít, cân nặng khoảng một tạ. Một vuông chia ra 13 thăng (phân nửa của hộc), tính ra khoảng 35,953 lít. Một hộc lúa khi xay ra thì được một vuông (giạ) gạo.

Thực dân Pháp quy định một vuông là 40 lít (thay vì non 36 lít) để thu thuế, có lợi cho nhà nước thực dân hơn.

2. Thực trạng của người nông dân

a) Tình trạng xáo trộn gia cư tài sản

Trong nhiều thập niên, nhân dân chịu cảnh ly tán, bà con chỉ cần bị tình nghi chống đối là bị tù, bị đày ra Côn Lôn hay châu Mỹ... Ngoài chuyện nhân dân nhắm mắt cho Việt gian bắt giết, tống tiền hăm dọa, phán quyết bản án..., bọn Việt gian địa phương còn tha hồ tạo cớ để chiếm đoạt ruộng vườn, nhà cửa của nhân dân.

Ngày 9-3-1875, thực dân Pháp ra lệnh tài sản của những người bị lên án phản loạn đều bị tịch thu, tiền bán tài sản này dùng trợ cấp cho gia đình bọn lính mã tà tử trận. Ngày 25-8-1876, thực dân Pháp ban hành sắc lệnh: tài sản của những người phiến loạn đem bán ra, thay vì đem thưởng cho kẻ tố giác thì lại thuộc về nhà nước, nhà nước tùy nghi sử dụng.

Đối với người Trung Quốc, Bộ Thuộc địa tán thành biện pháp trừng phạt những người theo Thiên địa hội ở Sóc Trăng, là trục xuất về nước, tịch thu tài sản.

Sau khi mất ba tỉnh miền Tây, dân chúng vẫn tiếp tục đấu tranh. Dân ở nông thôn dời chỗ ở nhiều lần, xa quê quán, họ hàng thất lạc, thay tên đổi họ để khỏi bị tập nã, gia phả không còn, người có căn cứ cũng trở thành lưu dân, ruộng đất đổi chủ...

b) Luật lệ về công thổ

Công thổ chỉ những loại đất còn hoang, hay có chủ rồi bỏ phế trở thành vô thừa nhận. Ngày trước, thực dân Pháp xác nhận ruộng đất nhà vua là của thuộc địa, muốn sở hữu phải có sự chấp nhận về pháp lý của Thống đốc Nam Kỳ, ở tỉnh thì tỉnh trưởng là người được ủy quyền của Thống đốc Nam Kỳ.

Nhiều nghị định liên tiếp ra đời rồi điều chỉnh do không hợp lý, những người có công với nhà nước, đất có thể cấp không. Người liên quan đến việc chống Pháp không dám trình diện, đất trở thành công thổ. Khi khẩn 10 mẫu đất, muốn sở hữu thì phải mua với giá 10 quan/mẫu và nộp bản đồ và được quan Thống đốc chuẩn phê. Rất khó khăn cho dân và nhà nước vì nhà nước

http://tieulun.hopto.org

thiếu nhân viên đo đạc, chi phí vẽ bản đồ, in bằng khoán cao hơn giá bán 10 quan/mẫu. Nghị định năm 1878 cho phép dân khẩn đất được miễn thuế bốn năm đầu nên người nghèo nộp đơn xin khẩn khá nhiều. Điều kiện dễ dàng, hễ ghi tên vào bộ điền, chịu đóng thuế xem như làm chủ, người được khẩn đất chỉ được miễn thuế trong năm đầu, không cấp những lô đất lớn hơn 20 mẫu nhằm phòng ngừa sản sinh ra đại điền chủ. Từ năm 1882 đến năm 1885 đất được khẩn là 9.055 mẫu.

Về công điền, Tham biện Nicolai làm tờ phúc trình tước đoạt không cho hương chức làng hưởng quyền rộng như xưa và trình bày:

- Theo nghị định ngày 29-10-1871 và ngày 22-8-1882 là phần đất nào không ghi vào địa bộ với chủ sở hữu rõ rệt thì xem như đất công thổ, ngay cả đất của các hương chức.

- Đất hoang chưa vào sổ bộ, chỉ có Thống đốc Nam Kỳ mới được phép trưng khẩn, bán hoặc trao đổi.

- Chỉ có quan tham biện chủ tỉnh, thừa ủy quyền của Thống đốc Nam Kỳ mới được phép quy định ranh giới công thổ.

- Đất có chủ mà sau ba tháng đăng công báo mà chủ không nhìn nhận, hay thiếu bằng cớ nhìn nhận thì sẽ trở thành công thổ. Hương chức không có quyền cấp đất hoang, hay cho dân tạm khẩn hoặc cày cấy tạm.

Với quy định ấy, hương chức làng không còn quyền hạn đối với đất đai bỏ hoang, ngay cả công điền của làng phải được nhà nước thừa nhận thì mới hợp pháp.

c) Bức tranh miền quê

Nhận xét về bộ mặt nông thôn cuối thế kỷ XIX, ông Dương Tế Mỹ ở làng Minh Đức, tỉnh Trà Vinh, từng giữ chức Kinh lịch viết:

- Nạn đánh me lan tràn do người Hoa kiều làm chủ sòng, đánh me được nhà nước cho phép và thu hoa chi, trẻ con 12 tuổi cũng biết đánh me, vì cờ bạc mà sinh ra trộm cắp.

- Bọn làm bồi cho Tây (sống lưu động) là bọn du đãng nguy hiểm.

- Nhà nước đánh thuế sản xuất rượu đế, người Hoa kiều độc quyền lập nhà máy đặt rượu, các nhà máy này bỏ hèm vào rượu, hèm là thứ mà dân ta nuôi heo rất tốt.

- 75% nhân dân nghiện cờ bạc.

- Ở Trà Vinh, mỗi lần bầu cử cai tổng, nhiều người chi từ 1.000 đến 2.000 đồng để mua chức. Năm đầu tiên làm cai tổng có thể thu lợi từ 2.500 đến 3.000 đồng, cụ thể như sau:

+ Nhận lễ vật từ dân và làng xóm vào dịp Tết: 120 đồng.

+ Nhận lễ vật của dân vào dịp mùng 5 tháng 5: 120 đồng.

+ Nhận của hương chức khi hương chức đến hầu mỗi tháng: 80 đồng.

http://tieulun.hopto.org

+ Nhận hối lộ khi hương chức làng lập bộ thuế đinh, thuế điền; khai thêm, khai bớt cho giảm thuế: 300 đồng.

+ Cho nuôi chứa cờ bạc: 50 đồng/tháng.

+ Nhận hối lộ rải rác khi thăm các làng: 200 đồng.

+ Bắt dân làm công quả cho cá nhân.

+ Nhận hối lộ khi xử kiện: 700 đồng/năm, ai lo tiền nhiều sẽ thắng kiện.

+ Nuôi chứa bọn ăn trộm, chia tiền bạc với chúng.

+ Cướp đoạt ruộng đất của dân để cho mướn lại.

+ Đám giỗ phải xin phép, muốn được phép làm đám giỗ phải lo tiền.

+ Bọn tay sai của cai tổng tống tiền hương chức, hoa hồng riêng 17%.

+ Một vài cai tổng có từ 10 đến 15 vợ.

+ Cai tổng thường lạm quyền, khám xét thư từ hay tờ trát của quan trên gửi về làng.

Các tiêu cực trên thực tế có hơn 80% (đây là tiếng nói của một viên chức thân Pháp), thực dân đã tỏ ra phong kiến hơn phong kiến với bức bình phong tự do, bình đẳng, bác ái.

3. Chế độ ruộng đất nhà nước

Chế độ ruộng đất nhà nước phong kiến có nhiều loại từ nhiều nguồn sung công quỹ, tạo nên "quốc khố" tức quỹ đất của nhà nước và của nhà vua chi dùng vào việc công như ban thưởng, lễ hội, công trình xây dựng, quốc phòng, an ninh, dân sinh, xã hội...

Mặc dù quy định quyền sở hữu tối cao đối với toàn bộ đất đai cả nước là thuộc quyền sở hữu của nhà vua, đại diện cho nhà nước phong kiến, nhưng các triều đại vẫn cho phép nhân dân sử dụng đất đai rừng núi, khai khẩn đất hoang để làm công điền làng xã hay tư điền của dân. Nông dân chia thành các tầng lớp khác nhau: nông dân tá điền, nô tỳ, binh lính, là tội phạm hay là người nông dân "tự do" thuộc nhiều đẳng cấp.

Trong thực tế, quyền sở hữu đất đai của các nhà nước phong kiến nói chung còn lỏng lẻo, bởi hàng ngũ hoàng tộc, quần thần, quan lại, cường hào, địa chủ bao giờ cũng tham lam, lạm quyền ra sức chiếm đoạt, tìm mọi cách biến ruộng công của nhà nước và ruộng công của làng xã thành ruộng của cá nhân, tộc họ.

Lịch sử ghi lại một số cuộc khai hoang quy mô lớn, trong đó thời cận đại có cuộc khai hoang do Nguyễn Công Trứ làm doanh sứ (1828), đã chiêu mộ dân nghèo khẩn hoang vùng ven biển lập nên hai huyện và hai tổng mới thuộc ba tỉnh Thái Bình, Ninh Bình và Nam Định ngày nay.

Ở đồng bằng sông Cửu Long, Nguyễn Văn Thoại chỉ huy khai hoang vùng Châu Đốc (An Giang), Trương Minh Giảng lập 25 thôn mới ở vùng biên

http://tieulun.hopto.org

giới Campuchia, Nguyễn Tri Phương lập 12 cơ sở đồn điền và tổ chức 124 ấp mới ở lục tỉnh. Đây là thời kỳ mở rộng diện tích đất nông nghiệp lớn nhất.

Trong việc huy động nhân dân đi khai hoang, nhà Nguyễn sử dụng nhiều hình thức. Các hình thức này gồm một phần của nhà nước, một phần là ruộng đất công làng xã và một phần lớn khác thuộc nhân dân.

Trong các dạng đất công của nhà nước thì hình thức đồn điền, doanh điền (tương tự như nông trường quốc doanh) đã phát triển mạnh. Chế độ đồn điền tồn tại lâu dài với nhiều hình thức khác nhau cho đến lúc thực dân Pháp xâm lược nước ta và tiếp tục phát triển cho đến trước và sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 một thời gian mới chuyển sang sở hữu mới.

Có hai hình thức sử dụng quyền sở hữu ruộng đất công của nhà nước từ thời Lý, Trần là phong cấp cho quan lại, họ hàng thân thích nhà vua và ban cấp cho chùa chiền, công thần... Thời Lý có hình thức "thác đao điền" còn gọi là "ruộng phi đao". Ở Vĩnh Long cũng tồn tại chế độ ruộng đất như đã kể ở trên.

4. Chế độ ruộng đất công

Chế độ ruộng đất công làng xã ở nước ta xuất hiện rất sớm, tuy cũng thuộc sở hữu nhà nước nhưng do làng xã quản lý, sử dụng. Thời Lý - Trần, có tên là "quan điền bản xã", dưới thời Lê là "xã dân công điền". Nhà nước giao phần lớn đất công cho làng xã quản lý, phân bổ nộp thuế.

Quản lý và phân chia đất công rất đa dạng, làng nào quản lý đất công của làng ấy. Chia công điền cũng rất phức tạp, số người được chia gồm nhiều loại khác nhau, số ruộng đem chia cũng thuộc nhiều đẳng hạng khác nhau. Khi chia, thường ưu tiên cho quan lại và binh lính, tuy nhà nước có đưa ra nguyên tắc "cứ ba năm một lần, tính tất cả số người trong xã có bao nhiêu, cứ theo ruộng đất ba hạng (nhất đẳng, nhị đẳng, tam đẳng) mà chia cấp, chỗ tốt chỗ xấu cùng san sẻ, không được vịn lấy ngôi trên chiếm hết ruộng đất". Trước khi đem chia hầu như làng nào cũng dành riêng một phần ruộng đất công để chi tiêu vào việc công của làng xã, do đó hình thành các loại ruộng như bút điền, nhạc điền, học điền, thần tự điền, phật tự điền, ruộng tuần, ruộng giáo thụ...

Nhà nước chủ trương mở rộng diện tích công điền, công thổ ở các làng xã làm cơ sở kinh tế cho chế độ phong kiến chuyên chế quan liêu. Từ năm 1837, chế độ công điền được áp đặt vào Vĩnh Long nói riêng và Nam Kỳ nói chung.

Đến thời kỳ thực dân Pháp thống trị, chế độ quân cấp công điền vẫn tồn tại, nhưng diện tích công điền đã giảm nhiều. Cả hai nhà nước thực dân và

http://tieulun.hopto.org

phong kiến đều không dùng quyền sở hữu tối cao của mình để thu hồi số công điền bị chiếm đoạt và duy trì hiện trạng đó để củng cố bộ máy thống trị.

5. Chế độ ruộng đất tư hữu

Trong lịch sử có hai thời kỳ ruộng đất tư được phát triển tự do là trước thế kỷ XIV và trong thế kỷ XVII. Trước thế kỷ XIV, sự phát triển đó phù hợp với việc mở rộng thế lực của tầng lớp quý tộc phong kiến đang hình thành. Trong thế kỷ XVII, chiến tranh liên tiếp xảy ra giữa các phe phái làm cho chính quyền trung ương suy yếu, không kiểm soát được sự phát triển của sở hữu tư nhân về ruộng đất.

Ở các thời kỳ khác, sở hữu tư nhân về ruộng đất thường xuyên bị khống chế, kiểm soát. Ruộng đất tư ở nước ta gồm sở hữu lớn của địa chủ, sở hữu vừa của địa chủ nhỏ và của phú nông và sở hữu nhỏ của nông dân tự canh. Lúc đầu sở hữu của địa chủ phát triển với xu thế mạnh dẫn đến sự bần cùng hóa hàng loạt nông dân nghèo. Sang thế kỷ XVIII, sự chiếm đoạt và tập trung ruộng đất của địa chủ trở thành hiện tượng phổ biến và ngày càng nghiêm trọng. Bằng nhiều thủ đoạn, tầng lớp địa chủ trước hết là cường hào và quan lại đã chiếm đoạt ruộng đất tư của nông dân, xâm lấn vào ruộng đất công của làng xã, đe dọa mảnh ruộng của nông dân.

Đến thế kỷ XIX, ruộng đất tư ở nước ta gồm nhiều loại. Trước hết là loại "bản thôn điền thổ", là ruộng tư của xã thôn từ nhiều hình thức chuyển nhượng mà hình thành, có toàn quyền mua bán, sử dụng. Một loại ruộng tương tự về mặt thiết chế như ruộng hậu, ruộng hương hỏa, ruộng giỗ... là ruộng của tư nhân giao cho một hộ hay một hội sử dụng. Còn ruộng chùa hay ruộng tam bảo thuộc quyền sở hữu của nhà chùa. Ruộng đất tư nói chung là loại tư điền trong tay các cá nhân chịu thuế theo lệ ruộng đất tư. Người có công khai phá đất hoang có thể được nhận từ một nửa đến toàn bộ diện tích khai phá làm ruộng đất tư hữu. Ngoài ra còn có các điền trang (trang ấp, đồn điền) tư nhân. Đến cuối thế kỷ XIV, tổng diện tích điền trang khá lớn. Đó là lý do để Hồ Quý Ly đề ra chính sách "hạn điền" năm 1398, "hạn nô" năm 1402 nổi tiếng hồi bấy giờ. Cho đến cuối thế kỷ XVII, các điền trang được tái lập ở các vùng xa xôi và những khu vực nhà nước không kiểm soát được.

Từ đầu thế kỷ XIX, dưới triều Nguyễn, chế độ sở hữu lớn của nhà vua giảm, chế độ sở hữu vừa và nhỏ của điền chủ tiếp tục được mở rộng. Chế độ tự canh nhỏ của nông dân chỉ được khuyến khích trong trường hợp bảo vệ quyền lợi của dòng họ, còn nói chung bị hạn chế về thiết chế pháp lý cũng như điều kiện

http://tieulun.hopto.org

thực tế. Ở Nam Kỳ, xu hướng tập trung sở hữu tư nhân về ruộng đất mạnh hơn và sớm hơn.

Chế độ ruộng đất có chính sách tô và thuế, tô là phần sản phẩm thặng dư nộp toàn bộ cho người sở hữu ruộng đất, thuế là nghĩa vụ đóng góp của nông dân cho nhà nước. Cuối thế kỷ XIX, có hai hình thức chiếm đoạt địa tô là phát canh thu tô và cày mướn hay cho thuê. Trong các hình thức giao ruộng cày thì cấy rẽ là phổ biến hơn cả. Tô và thuế rất cao, thường chiếm trên 50% sản lượng thu hoạch. Ở Nam Kỳ, tô thuế nặng nề đến mức bần cùng hóa nông dân, cưỡng bức tập trung ruộng đất, hình thành nhanh giai cấp địa chủ lớn.

Trước tháng 8-1945, nông dân chiếm 95% dân số nhưng chỉ làm chủ không đến 30% diện tích ruộng đất. Bần cố nông (tầng lớp không có và thiếu ruộng đất) chiếm 60% dân số nông thôn nhưng chỉ có khoảng 10% ruộng đất. Còn địa chủ phong kiến, địa chủ thực dân Pháp, địa chủ nhà chung và hào lý chiếm không tới 5% dân số nhưng chiếm hữu và lũng đoạn 70% ruộng đất và bóc lột nông dân qua địa tô, nợ lãi và các khoản tô phụ, dịch vụ khác.

Địa tô chiếm ít nhất một nửa giá trị hoa lợi thu hoạch phải nộp cho địa chủ, còn tá điền hưởng phần còn lại nhưng phải chịu mọi chi phí sản xuất, chưa kể những khoản tô phụ và đóng góp khác cho nhà chủ. Chế độ bóc lột phong kiến nặng nề không cho phép nông dân có tích luỹ để đầu tư mở rộng sản xuất vì nuôi sống gia đình không đủ. Bọn địa chủ và thực dân bóc lột không quan tâm đầu tư phát triển sản xuất nên ruộng đất ngày càng bạc màu, năng suất cây trồng không tăng.

Tình trạng chiếm hữu ruộng đất bất công trước và sau khi thực dân Pháp xâm lược là mâu thuẫn chủ yếu ở nông thôn. Trước tháng 8-1945, sự bóc lột nặng nề của địa chủ phong kiến bản xứ cùng với chế độ ruộng đất thực dân đối với nông dân ta rất hà khắc.

6. Tình hình ruộng đất Vĩnh Long qua các thời kỳ

a) Dưới thời nhà Nguyễn (1732 - 1867)

Vào khoảng thế kỷ VII, Vĩnh Long nói riêng và đồng bằng sông Cửu Long nói chung bị chìm ngập trong nước sau một lần biển tiến, vùng lãnh thổ này trở nên hoang vu. Sau nhiều thế kỷ, vùng đất này lại được khai phá bởi những lưu dân đến từ nhiều xứ sở.

Từ thế kỷ XVII, chế độ phong kiến nước ta và các nước lân cận lâm vào khủng hoảng, xã hội rối ren, loạn lạc, đẩy nông dân vào cảnh bần cùng, họ bỏ quê hương đi tìm vùng đất mới để mưu sinh, nhiều nông dân đến đồng bằng sông Cửu Long khai hoang.

http://tieulun.hopto.org

Người Việt đến đồng bằng sông Cửu Long khá sớm từ thế kỷ XVII và liên tục tăng với kinh nghiệm trồng lúa nước. Người Việt thực sự là đội quân chủ lực trong tiến trình khai phá những vùng đất hoang vu ở nam sông Tiền, khai hoang lập đồng ruộng, đánh bắt cá tôm, chăn nuôi..., người Việt cư trú thành "làng rừng", "làng đồng", "làng sông", "làng thuyền".

Người Khmer đến vùng đất này làm ruộng rẫy trên các khu đất gò, đất giồng, lúa rẫy, trồng khoai, bắp, đậu... nuôi gia súc, gia cầm. Người Hoa đến đây muộn hơn, số lượng ít hơn, họ làm vườn, làm rẫy, đánh bắt cá tôm, buôn bán, nghề thủ công. Người Việt sớm khẳng định vị trí hàng đầu của mình trong việc khai phá vùng đất này và được sự bảo trợ của chúa Nguyễn.

Dinh Long Hồ vào thời kỳ này lấy khai hoang làm hoạt động hàng đầu, sản xuất nông nghiệp giữ vị trí trung tâm. Đất được canh tác theo phương thức sơn điền và thảo điền, thảo điền chiếm tỷ lệ cao hơn; việc trồng trọt của người dân Long Hồ đạt được năng suất cao. Lê Quý Đôn đã ghi: Châu Định Viễn, dân hơn 7.000 đinh, ruộng hơn 7.000 thửa, hạng nhất 4 lộc, hạng nhì 3 lộc.

Cuối thế kỷ XVIII, dinh Long Hồ đã tập trung đất đai màu mỡ, nguồn lao động được bổ sung, tổ chức quản lý hành chính được kiện toàn, trật tự xã hội được thành lập, an ninh - quốc phòng được chuẩn bị chu đáo.

Năm 1790, chúa Nguyễn cho lập đồn điền, binh lính luân phiên làm ruộng. Những chủ trương cho tự do có điền nô, cho tự phát kiêm thôn tính ruộng đất, tạo điều kiện hình thành tầng lớp địa chủ lớn.

Từ năm 1788 đến năm 1801, dinh Vĩnh Trấn tuy bị ảnh hưởng chiến tranh nhưng sản xuất vẫn phát triển.

Giai đoạn 1802 - 1820, việc khai hoang, lập đồn điền được đẩy mạnh, châu Định Viễn là một trong bốn nơi thuộc thành Gia Định được chọn làm trọng điểm thành lập đồn điền. Cù lao Dài là một trong những mô hình đẹp về làng mới ở trấn Vĩnh Thanh.

Giai đoạn 1820 - 1847, Minh Mạng tiếp tục chính sách khai hoang, phát triển kinh tế vùng đất phía Nam trong đó có Vĩnh Long, chú trọng phát triển đồn điền, chiêu mộ lưu dân; khai hoang lập ấp là trọng điểm, ruộng đất do tư nhân sở hữu là chủ yếu, sở hữu nhỏ của nông dân nghèo, sở hữu điền sản lớn của một số người khá giả. Xuất hiện phương thức khai phá đất hoang do nhà nước tổ chức, sử dụng sức lao động của binh lính, lập ra quân điền, quân trại, một số người tập hợp lưu dân khẩn hoang lập đồn điền dân sự. Nhà nước còn mộ dân ra Côn Lôn khai hoang.

http://tieulun.hopto.org

Từ năm 1840, nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra, lính đồn điền đi làm quân sự; đất đồn điền được cấp cho nông dân hay tù phạm canh tác; nhiều đồn điền giải thể; diện tích canh tác ở Vĩnh Long tiếp tục được mở rộng. Từ năm 1836, thuế ruộng đất cũng được triều đình tính lại rõ ràng, ruộng đất ở Vĩnh Long được xếp vào khu vực III; thuế nộp cho loại sơn điền là 23 thăng thóc/mẫu, thảo điền là 26 thăng thóc/mẫu, các loại đất trồng cây ăn trái cũng phải đóng thuế.

Giai đoạn 1848 - 1867, khai hoang vẫn được tiếp tục chú trọng nhằm khẩn trương khôi phục hậu quả của chính sách giải thể đồn điền. Thành tựu khai hoang ở Vĩnh Long cao hơn nhiều so với các địa phương khác song ở đây đất hoang hóa còn nhiều, quá trình khai hoang có nhiều vấn đề phát sinh như quan hệ dân tộc, ổn định đời sống... Tháng 3-1865, thành lập doanh điền để khai hoang và khuyến khích làm ruộng, diện tích khai hoang giai đoạn 1856 - 1867 là 78.245 ha, diện tích canh tác không ngừng được mở rộng, canh tác lúa ở Vĩnh Long vẫn là quảng canh một vụ.

b) Giai đoạn từ khi thực dân Pháp xâm lược đến Cách mạng Tháng Tám (1869 - 1945)

Ngày 26-6-1867, thực dân Pháp tuyên bố "toàn bộ sáu tỉnh Nam Kỳ là lãnh địa của Pháp". Tháng 3-1889, thực dân Pháp thành lập ngân sách tiểu khu ở Nam Kỳ, các khoản thu gồm thuế ruộng đất, tiền chuộc những ngày lẽ ra phải đi lao dịch không công...

Tháng 3-1891, thực dân Pháp bắt đầu tiến hành điều tra đo đạc và phân loại ruộng đất ở Nam Kỳ, thu lại toàn bộ hồ sơ gốc và phát cho mỗi làng một tờ khai mới, tiếp tục cho bọn địa chủ phát triển thủ đoạn bóc lột nông dân nghèo. Ví dụ như Đốc phủ Hàm Yên cướp đoạt tới 8.000 ha ruộng đất của dân nghèo và cấu kết với cố đạo phản động, tạo điều kiện cho Thiên Chúa giáo phát triển, quy định ai muốn mướn đất của y thì phải gia nhập Thiên Chúa giáo. Bọn địa chủ bóc lột nông dân bằng tô, tức, vay nặng lãi, phục dịch không công, lễ lộc quà cáp. Việc tổ chức sản xuất nông nghiệp của thực dân Pháp và địa chủ ở Vĩnh Long thu được kết quả hạn chế, diện tích canh tác giai đoạn 1875-1898 tăng rất chậm và trồng lúa là chủ yếu.

Đầu thế kỷ XX, ngoài bọn địa chủ cũ rất phản động, xuất hiện thêm một lượng địa chủ mới, những người Việt Nam làm tay sai cho Pháp được ban thưởng ruộng đất và có nhiều thủ đoạn thôn tính ruộng đất và bóc lột dân nghèo, tranh giành đất đai lẫn nhau. Bọn địa chủ và tư sản chiếm hữu hầu hết ruộng đất ở Vĩnh Long. Hàng nghìn nông dân thiếu ruộng hay mất ruộng trở thành tá điền, thực dân Pháp bóc lột nông dân đến cùng cực. Gạo xuất khẩu năm 1920 lên đến

http://tieulun.hopto.org

1.800.000 tấn, riêng Vĩnh Long giai đoạn này xuất khẩu 80.000 tấn/năm. Long Hồ, Tam Bình, Vũng Liêm là những khu vực xuất khẩu nhiều lúa gạo.

c) Giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954)

Đảng ta lãnh đạo nhân dân đấu tranh trên ba mặt trận: diệt giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm. Chống giặc đói được kết hợp với thực hiện các chính sách ruộng đất đối với nông dân, khuyến khích nông dân tăng gia sản xuất trên những mảnh ruộng bỏ hoang, giúp tiền vốn cho nông dân cày cấy. Vùng giải phóng thực hiện giảm tô và đưa ruộng đất của thực dân Pháp và Việt gian chia cho dân nghèo; sản xuất lúa và hoa màu tăng nhanh nhờ mở rộng diện tích và thâm canh tăng vụ, đóng góp cho kháng chiến, hưởng ứng phong trào tự túc, tự cấp.

Tổ chức chính quyền lập lại sổ bộ điền viên với diện tích tứ cận và xếp hạng, định thuế cho từng hạng điền thổ, tiến hành thu lúa quản thủ và thu thuế lúa gạo bán ra thành thị, ngân sách tỉnh bảo đảm cho kinh phí hoạt động của địa phương và Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ. Năm 1948, ở vùng tự do, số lượng lúa tăng mạnh, chăn nuôi, trồng trọt, dệt vải, v.v. phát triển.

Đến năm 1950, hầu hết ruộng đất ở Nam Bộ còn trong tay địa chủ, nông dân không có ruộng. Sau khi nắm chính quyền, chính sách Việt Minh đã giảm 25% tô, tịch thu ruộng của Việt gian, thực dân Pháp, ruộng công chia cho nông dân. Ở Vĩnh Long, chính quyền vận động những nhà điền chủ kháng chiến "hiến điền", các điền chủ lớn như Nguyễn Viết Thạnh, Nguyễn Thái Bường, Trương Hoàng Lâu đã hiến hàng trăm mẫu đất. Đợt đầu ta đã cấp hàng chục ngàn hécta ruộng đất cho hàng chục ngàn hộ nông dân nghèo, người Việt cũng như người Khmer, người lương cũng như người giáo. Chính sách tạm cấp ruộng đất có ảnh hưởng sâu rộng trên nhiều mặt nhằm củng cố khối công nông liên minh, tăng cường sự đoàn kết dân tộc, củng cố đoàn kết lương giáo, làm thất bại chính sách chia rẽ dân tộc, tôn giáo của địch.

Sau khi nhận ruộng đất, nông dân hăng hái tăng gia sản xuất, khai hoang, đào kênh, đắp bờ đẩy mạnh sản xuất. Năng suất và sản lượng lúa, hoa màu tăng lên.

Trong vùng địch tạm chiếm, chúng xuyên tạc chính sách ruộng đất của ta, một số chức sắc tôn giáo phản động bí mật ngăn chặn nông dân là tín đồ nhận ruộng, một vài địa chủ như Hàm Yên còn cho người bí mật hăm dọa nông dân nhận ruộng. Nhưng hầu hết các tín đồ tôn giáo đã hăng hái nhận ruộng. Nhiều binh sĩ địch gặp cán bộ ta đi đo ruộng đất gần đồn bốt đã làm ngơ thậm chí còn

http://tieulun.hopto.org

nhắn ra xin cách mạng để dành phần đất cho họ. Một số điền chủ vào thành tránh chiến sự đã viết thư gửi chính quyền cách mạng sẵn sàng hiến đất. Từ người lao động làm thuê, không ruộng, người nông dân đã được làm chủ mảnh ruộng của mình.

Tháng 1-1953, tỉnh Vĩnh Trà tiến hành hội nghị cán bộ toàn tỉnh, hội nghị đề ra năm nhiệm vụ chính trong đó có một nhiệm vụ là tiếp tục tạm cấp ruộng đất và giảm tô, giảm tức cho dân cày, tăng gia sản xuất, bảo vệ mùa màng, tiến hành thu thuế nông nghiệp.

Ngày 23-10-1953, chính quyền Pháp tổ chức bầu Hội đồng tỉnh, đắc cử đều là bọn tổng, bọn làng, địa chủ phản động. Chúng dùng chiêu bài "cải cách điền địa" để bắt nông dân được cách mạng tạm cấp đất đóng tô cho Hội đồng hương chánh, hội tề và truy thu lại tô tức. Chúng tổ chức ra Ban canh nông, Ban kiểm soát điền địa để giúp địa chủ cướp lại ruộng đất của nông dân, thu tô tức. Ở vùng sâu bọn địa chủ mướn lính ở các đồn bốt đi thu, chia hai. Một số địa chủ không muốn tăng tô và thu tô trên các đất tạm cấp thì bọn ngụy quyền bắt buộc họ phải đóng thuế điền địa cả mấy năm về trước và cho lính đi thu tô thay. Cuộc đấu tranh của nông dân với ngụy quyền và địa chủ phản động diễn ra gay gắt.

d) Giai đoạn kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)

Mỹ thay chân Pháp cai trị ở Vĩnh Long. Phong trào đấu tranh giữ đất của nông dân diễn ra khắp các vùng nông thôn trong tỉnh. Ngày 8-1-1955, Ngô Đình Diệm ra Chỉ dụ số 2 bắt nông dân phải làm khế ước, đóng tô cho địa chủ, tước đoạt quyền lợi ruộng đất mà cách mạng đã đem lại cho nông dân, khôi phục giai cấp địa chủ làm chỗ dựa cho chế độ của chúng. Ngày 5-2-1955, ra Đạo dụ số 7 quy định đối với địa chủ vắng mặt, nông dân phải làm "tờ tá điền" để đóng tô cho chính quyền Diệm, thực chất là phủ nhận quyền sở hữu ruộng đất của nông dân. Bị nông dân phản đối quyết liệt, ngày 22-1-1956, Ngô Đình Diệm đưa ra Đạo dụ 57 truất hữu ruộng đất đối với địa chủ có trên 100 ha ruộng lúa, ngoài số đó ngụy quyền truất hữu bằng cách mua lại để bán cho tá điền theo chính sách trả dần, làm sao cho mỗi tá điền có 5 ha đất để canh tác, mà địch cho rằng "tiểu điền chủ hóa" tá điền. Đây là âm mưu nhằm cướp ruộng đất mà cách mạng đã cấp cho nông dân, giao đất cho địa chủ và ngụy quyền, nhằm hợp thức hóa việc thu tô, thuế, gây xáo canh mất đoàn kết trong nông dân.

Tỉnh ủy Vĩnh Long chỉ đạo các cấp ủy đảng vạch trần những âm mưu, thủ đoạn của địch, hướng dẫn quần chúng đấu tranh chống làm khế ước, chống xáo

http://tieulun.hopto.org

canh, truy thu tô. Phong trào đấu tranh nổ ra ở nông thôn và lan rộng, nông dân quyết tâm giữ đất do cách mạng cấp. Năm 1955, nhân dân xã Trung Thành (Vũng Liêm) kéo đến huyện lỵ đấu tranh không làm khế ước và đóng tô cho địa chủ, buộc tên quận trưởng phải nhượng bộ. Bọn địa chủ cấu kết với lính làng thu tô chia phần ở một số nơi. Ở Bình Minh, nhân dân răn đe buộc địa chủ giảm tô tức, trước đây phải đóng từ 4 - 5 giạ lúa/công thì nay chỉ còn 1,0 - 1,5 giạ lúa/công; lúa vay nặng lãi 10 giạ vốn phải trả lãi 10 giạ thì nay chỉ còn thu 5 giạ.

Ở Tam Bình, địa chủ Hiến chiếm 70% ruộng đất của xã Song Phú. Cấp ủy xã Song Phú chỉ đạo phá kế hoạch thu tô, tên Hiến bị ta cảnh cáo nên không dám thu tô. Ở Trà Ôn, Tam Bình và nhiều nơi khác, nhân dân vừa đấu tranh vừa đe dọa làm bọn địa chủ và tay sai của chúng phải chùn bước. Cách mạng đã phá được âm mưu xáo canh của địch, chúng không tăng được tô tức..., quyền lợi và đời sống nhân dân được đảm bảo, giữ vững lòng tin của quần chúng vào cách mạng.

Năm 1963, thực hiện chỉ thị của Tỉnh ủy, các cấp ủy đảng tiến hành tịch thu ruộng đất của địa chủ theo giặc hoặc vận động địa chủ hiến đất cho nhân dân sản xuất. Trung ương Cục chỉ đạo giành lại những ruộng đất đã cấp cho nông dân thời kháng chiến chống Pháp bị Mỹ, ngụy cướp đi, khôi phục quyền sở hữu của nông dân trên số ruộng đất đó. Tỉnh ủy chỉ đạo chia lại ruộng đất cho nông dân, vận động địa chủ hiến đất, lấy ruộng đất của bọn địa chủ bỏ chạy giao cho nông dân sản xuất. Ruộng đất tạm giao cho nông dân lên đến hàng chục nghìn công. Đảng vận động nông dân làm thủy lợi, tăng vụ lúa, tăng nguồn lương thực phục vụ kháng chiến.

Ngày 23-6-1970, chính quyền Sài Gòn thực hiện ban hành luật "Người cày có ruộng" nhằm tạo ra một tầng lớp tư sản nông thôn, hướng nông thôn miền Nam vào quỹ đạo tư bản. Ngụy quyền Vĩnh Long ra sức đào tạo nhân viên tổ chức bộ máy thi hành luật 003/70 và tuyên truyền cho chính sách ruộng đất mới, bắt ép nông dân nhận chứng khoán ruộng đất. Từ tỉnh đến xã "Ủy ban cải cách điền địa" được thành lập, những liên đoàn "Phát triển nông thôn" được tổ chức để xúc tiến công việc ruộng đất ở những xã ấp cho ngụy quyền kiểm soát. Chúng bắt nông dân kê khai ruộng đất đang canh tác, ruộng đất thuộc sở hữu của địa chủ thì truất hữu để lại cho địa chủ 15 ha, tịch thu ruộng đất của các gia đình cán bộ, bộ đội và những nông dân vắng mặt đem cho ngụy quân, ngụy quyền. Chúng dùng thủ đoạn cấp chứng khoán ruộng

http://tieulun.hopto.org

đất để phủ nhận những thành quả của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và phong trào Đồng khởi (1959 - 1960).

Sau khi Hiệp định Pari được ký kết, phong trào nông dân trong các vùng căn cứ giải phóng và vùng tranh chấp nô nức khôi phục sản xuất, bà con hành hương về ruộng vườn làm ăn với khí thế và quy mô rộng lớn.

đ) Giai đoạn xây dựng đất nước sau thống nhất (1975 - 2009)

Năm 1975, Vĩnh Long là một tỉnh nông nghiệp, hệ thống thủy nông chưa phát triển, ruộng đất bị hoang hóa và đầy dấu tích chiến tranh (bom đạn, chất độc hóa học). Năm 1978, dịch rầy sâu tàn phá mùa màng, năm 1979, hàng vạn dân phải ăn độn. Cuối năm 1975, gần sáu triệu nông dân phiêu bạt trong chiến tranh nay trở về quê hương, nhu cầu ruộng đất trở nên nóng bỏng, hiện tượng tranh chấp ruộng đất trở thành vấn đề xã hội gay gắt.

Đầu năm 1976, Đảng bộ đã chú trọng điều chỉnh đất đai, xóa bỏ các hình thức bóc lột về ruộng đất ở nông thôn, tổ chức các hình thức làm ăn đoàn kết tương trợ trong nông dân. Đầu năm 1978, thực hiện Chỉ thị 43 của Bộ Chính trị, Tỉnh ủy ra nghị quyết cải tạo nông nghiệp bằng hình thức tập đoàn sản xuất nông nghiệp, tiến hành tập thể hóa tất cả ruộng đất và tư liệu sản xuất chủ yếu. Do không chủ động đổi mới trong quản lý nông nghiệp, dẫn tới hàng loạt các tập đoàn sản xuất tan rã, một bộ phận nông dân trắng tay, tranh chấp đất đai trong nội bộ nông dân diễn ra gay gắt.

Giai đoạn 1976 - 1980, sản xuất nông nghiệp có chiều hướng suy giảm, so với năm 1978 thì năm 1980 diện tích canh tác cả nước giảm 9,45 vạn ha, sản lượng lương thực giảm 4,1 vạn tấn. Cuối năm 1980, hàng loạt hợp tác xã và tập đoàn sản xuất tan rã vì đã sớm bộc lộ những yếu kém.

Trong quan hệ ruộng đất do không phân định rõ giữa quyền sở hữu nhà nước với sở hữu tập thể, về quyền quản lý giữa sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể dẫn tới quản lý ruộng đất lỏng lẻo, sử dụng ruộng đất lãng phí, kém hiệu quả, tình trạng lấn chiếm, tranh chấp ruộng đất ngày một nhiều và xử lý tùy tiện.

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ sáu khóa IV (9-1979) đã ra nghị quyết về những vấn đề kinh tế - xã hội cấp bách, cho phép xã viên mượn đất hợp tác xã để sản xuất. Cơ chế khoán cho phép các hộ xã viên được bỏ vốn, sức lao động đầu tư thâm canh trên ruộng đất tập thể. Năm 1981, Chỉ thị 100 ra đời, "cái mốc khởi đầu" cho một quá trình đổi mới cơ chế quản lý nông nghiệp.

Ngày 18-1-1984, Ban Bí thư ban hành Chỉ thị số 38-CT/TW về khuyến khích

http://tieulun.hopto.org

phát triển kinh tế gia đình nông dân, cho phép hộ gia đình tận dụng mọi nguồn đất đai mà hợp tác xã, nông, lâm trường chưa sử dụng hết để đưa vào sản xuất.

Sau bốn năm thi hành Chỉ thị 100, sản xuất nông nghiệp đã có một bước tiến đáng kể, năng suất lúa tăng; song sau một thời gian phát huy tác dụng đã bộc lộ những hạn chế, xã viên trả bớt ruộng khoán, dẫn đến nạn đói tháng 3-1987.

Ngày 5-4-1988, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đề ra Nghị quyết số 10-NQ/TW về đổi mới quản lý nông nghiệp, xác định hợp tác xã là đơn vị kinh tế tự chủ, tự quản, hộ gia đình xã viên là đơn vị nhận khoán với hợp tác xã, giao khoán ruộng đất ổn định dài hạn (10-25 năm). Ngày 29-3-1989, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VI ra Nghị quyết số 06-NQ/TW chỉ ra phương hướng, nhiệm vụ nhằm tiếp tục chỉ đạo công cuộc đổi mới, trong đó có đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp. Sự đổi mới của Đảng đã đáp ứng nguyện vọng của nông dân, nên nông dân đầu tư vốn, công sức phát triển sản xuất, xây dựng nông thôn.

Hiến pháp năm 1980 quy định "đất đai thuộc sở hữu toàn dân". Năm 1987, Luật đất đai ra đời. Hiến pháp năm 1992 tiệm cận với cuộc sống hơn khi xác định đất đai thuộc sở hữu toàn dân, người sử dụng được chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ ba đã thông qua Luật đất đai mới, có hiệu lực kể từ ngày 15-10-1993.

Tháng 11-1998, Bộ Chính trị có Nghị quyết số 06-NQ/TW về một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn, như sau:

- Tích tụ ruộng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng và tập trung ruộng đất là hiện tượng sẽ diễn ra trong quá trình phát triển nông nghiệp lên sản xuất hàng hóa lớn...

- Tích tụ và tập trung ruộng đất phải được kiểm soát, quản lý chặt chẽ của Nhà nước... không để quá trình này diễn ra tự phát làm cho nông dân mất ruộng.

- Nhân dân được quyền thuê quyền sử dụng đất trồng, đồi trọc, đất bồi ven biển, đất hoang hóa để đầu tư, phát triển nông, lâm, ngư nghiệp với diện tích phù hợp từng vùng theo quy định của pháp luật.

- Tăng thời hạn giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân để nông dân yên tâm sản xuất.

Tháng 12-1998, Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ tư đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung ở các điều 1, 3, 19, 20, 22 và 78 của Luật đất đai, đáp ứng yêu cầu mới của phát triển đất nước, cụ thể như sau:

"Sớm khắc phục tình trạng manh mún về đất canh tác của các hộ nông dân, khuyến khích việc dồn điền, đổi thửa, cho thuê góp vốn cổ phần bằng đất...", "Tiếp tục phủ xanh đất trống, đồi trọc, bảo vệ đa dạng sinh học", "Thực hiện tốt chính sách về ruộng đất... tăng hiệu

http://tieulun.hopto.org

quả sử dụng đất...". Ngày 1-3-2001, Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Công Tạn đã ký Quyết định số 24/2001/QĐ-TTg phê duyệt kết quả tổng kiểm kê đất đai năm 2000. Diện tích lúa nước ngày càng bị suy giảm tính từ năm 1980 đến năm 1985, đất ruộng lúa cả nước đã mất khoảng 376.000 ha, mỗi năm mất khoảng 75.000 ha (chiếm 1,6%). Từ năm 1986 đến năm 1997, mỗi năm cả nước mất khoảng 20.000 ha (chiếm 0,5%).

Nghị quyết về kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của cả nước do Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ chín (từ ngày 16-5 đến ngày 29-6-2006) thông qua có nội dung liên quan đến nông nghiệp, cụ thể như:

- Chuyển đất nông nghiệp sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp 645.200ha, chuyển đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp 2.042.800 ha.

- Hoàn thành trước ngày 30-6-2007 hệ thống quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2000-2010 ở các cấp, hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đầu tư để hoàn thành hiện đại hóa hệ thống hồ sơ địa chính trên phạm vi cả nước trước năm 2010...

- Điều tra thực trạng ruộng đất đang trồng lúa, diện tích ruộng đã chuyển mục đích sử dụng trong nội bộ đất nông nghiệp.

- Có chính sách khuyến khích, khai hoang phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nuôi trồng thủy sản.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X, Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28-10-2008 của Chính phủ, Chương trình hành động số 23-CTr/TU ngày 4-11-2008 của Tỉnh ủy Vĩnh Long, Ủy ban nhân dân. Tỉnh xây dựng đề án thực hiện vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn nhằm đánh giá thực trạng nông nghiệp, nông dân, nông thôn, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong giai đoạn mới nhằm phát triển toàn diện bộ mặt nông thôn.

Ngày 16-6-2009, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long Phạm Văn Đấu đã ký Quyết định số 1295/QĐ-UBND về việc ban hành Chương trình phát triển bền vững tỉnh Vĩnh Long đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020. Quan điểm chỉ đạo, mục tiêu và một số nguyên tắc phát triển bền vững liên quan nhiều đến nông nghiệp, như sau:

Quan điểm chỉ đạo

- Phát triển nhanh nhưng hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

- Phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, đảm bảo sự hài hoà giữa môi trường nhân tạo

http://tieulun.hopto.org

và môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học.

- Nhiệm vụ trọng tâm trong giai đoạn 2006 - 2010 là: Huy động mọi nguồn lực, tập trung khai thác tiềm năng, lợi thế để có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, trọng tâm là đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các ngành dịch vụ trên cơ sở phát triển nông nghiệp toàn diện, hiện đại. Phấn đấu đạt mức tăng trưởng kinh tế ngang bằng hoặc cao hơn các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, chất lượng cao...

- Đặc biệt chú ý đến các yếu tố ổn định, bền vững của sự phát triển, giải quyết các vấn đề văn hóa, xã hội bức xúc, từng bước cải thiện và bảo vệ tài nguyên môi trường và chuẩn bị các nguồn lực..., nâng cao trách nhiệm các cấp, các ngành về ý thức bảo vệ môi trường, tăng cường pháp chế về bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, chất lượng nguồn nhân lực, quy hoạch phát triển trong điều kiện biến đổi khí hậu và môi trường, thu hút đầu tư cho mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2010...

Mục tiêu tổng quát

Quan tâm đầu tư phát triển nông nghiệp và nông thôn, mở rộng nhanh mô hình trang trại, đa ngành, tiếp tục đầu tư thế mạnh trồng lúa, cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản chất lượng cao, nuôi cá nước ngọt với công nghệ sạch nhằm hướng tới cơ cấu kinh tế tối ưu, đủ khả năng cung cấp ổn định nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường quốc tế và nội địa... trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hỗ trợ phát triển nông nghiệp, hiện đại hóa nông thôn... Khai thác hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, quan tâm đến sử dụng hiệu quả tài nguyên đất trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất hợp lý, hạn chế chuyển đổi đất lúa, đất trồng màu năng suất cao sang đất phi nông nghiệp... Quan tâm quy hoạch và phát triển hợp lý công trình thủy lợi, xử lý chất thải.

Mục tiêu cụ thể gồm bốn mục tiêu, trong đó mục tiêu thứ hai là sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường: quan tâm đến suy hao tài nguyên chính như đất nông nghiệp, đất sét, tài nguyên nước, đa dạng sinh học...

Về phát triển bền vững nông nghiệp

- Rà soát phân vùng sản xuất dựa trên lợi thế sinh thái và hiệu quả sản xuất. Xây dựng, phát triển và điều chỉnh hệ thống canh tác, lựa chọn hệ thống canh tác tối ưu khuyến cáo áp dụng.

- Nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch tổng thể... thực hiện chương trình hành động liên ngành gồm cả giao thông thủy,

http://tieulun.hopto.org

hệ thống thủy lợi để đảm bảo đầu tư đa mục tiêu và hạn chế tác hại của biến đổi khí hậu.

- Quy hoạch ngành, chuyên ngành, phân vùng sản xuất cây, con để có giải pháp đầu tư thủy lợi phục vụ đơn, đa mục tiêu, hướng dẫn sản xuất theo quy hoạch.

- Thực hiện tốt mô hình đa dạng về phát triển bền vững như ba giảm ba tăng, quản lý dịch hại tổng hợp... Tăng cường luân canh cây trồng, vật nuôi với các giải pháp kỹ thuật xử lý đất để giảm thiểu dịch bệnh... Nghiên cứu chuyển dần diện tích trồng lúa ba vụ kém hiệu quả sang nuôi trồng các loại cây con khác có hiệu quả... Nghiên cứu và ứng dụng cây con phù hợp với điều kiện khí hậu ấm dần lên và nước biển dâng.

- Đẩy mạnh tích tụ ruộng đất phát triển kinh tế trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp. Hình thành các mô hình kinh tế tập thể, thay đổi phương thức sản xuất từ quy mô nhỏ, phân tán sang hình thức tập trung, liên kết, khép kín.

- Nâng cao hiệu quả công tác khuyến nông, bảo vệ thực vật, bảo vệ nguồn lợi thủy sản... Xã hội hóa công tác giống, hiện đại hóa công nghệ sản xuất đa dạng nguồn gen, đưa một số giống cây trồng có biến đổi gen vào cơ cấu cây trồng, ưu tiên đậu nành, bắp làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.

- Gắn kết sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến..., tổ chức tiêu thụ nông sản hàng hóa theo các phương thức phù hợp với cam kết WTO. Đi sâu vào sản xuất chuyên canh các giống có giá trị cao như lúa đặc sản, bưởi Năm Roi, cam sành...

- Quan tâm giải quyết vấn đề "nông nghiệp, nông thôn và nông dân" như là ba trụ cột cụ thể ở khu vực nông thôn. Trong đó đảm bảo môi trường nông thôn, đồng ruộng trong lành, hạn chế ô nhiễm từ hoạt động nông nghiệp... Nội dung của phát triển nông thôn bền vững gồm bốn quá trình: công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đô thị hóa; kiểm soát dân số; bảo vệ môi trường sinh thái.

Khai thác hợp lý và hiệu quả tài nguyên đất

- Hoàn thành đo đạc lập hồ sơ địa chính theo hệ tọa độ chính quy trên toàn tỉnh, hoàn tất việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhằm đưa công tác quản lý sử dụng đất đai vào nề nếp, thực hiện tổng kiểm kê đất đai theo định kỳ, thường xuyên thực hiện công tác chỉnh lý biến động đất đai kịp thời và chính xác.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn tài nguyên đất đai và các yếu tố liên quan đến độ phì, môi trường sinh thái, nối mạng thông tin thông suốt từ tỉnh đến các huyện, thị, thành và có biện pháp khai thác cơ sở dữ liệu hiệu quả, phục vụ tốt cho mục tiêu phát triển bền vững.

- Hoàn thành công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ tỉnh đến huyện,

http://tieulun.hopto.org

thị, thành, xã, phường..., lấy ý kiến đóng góp rộng rãi của nhân dân và công bố cho mọi người biết trên các phương tiện thông tin...

- Chống thoái hoá, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất...

- Thực hiện kiểm tra sau khi quy hoạch, dự án đầu tư được phê duyệt; đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch hằng năm theo Luật đất đai.

- Phải phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp và đối tượng sử dụng đất trong quản lý và thực hiện quy hoạch, tránh chồng chéo nhau về chức năng, trình tự thực hiện các thủ tục.

- Nắm bắt kịp thời về điều kiện sống của những người có đất bị thu hồi trong các dự án; đưa ra được các biện pháp giải quyết tốt nhằm tạo đồng thuận cao, hạn chế khiếu nại, khiếu kiện khi thu hồi đất, giao cấp đất, tình trạng quy hoạch treo, dự án treo, giải tỏa treo.

II- CÔNG CUỘC KHAI HOANG, PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT

1. Khái quát về vùng đất Long Hồ

Người Việt di cư đến vùng đất này khá sớm, từ thế kỷ XVII và liên tục tăng với kinh nghiệm trồng lúa nước, người Khmer đến vùng đất này canh tác theo phương thức cổ truyền là làm ruộng rẫy trên đất gò, đất giồng quanh khu vực cư trú, người Hoa đến đây muộn hơn và số lượng ít hơn. Người Việt có ưu thế lớn và sớm khẳng định vị trí hàng đầu của mình trong việc khai phá vùng đất này, thực tế đó là cơ sở khách quan để chúa Nguyễn chủ động tổ chức di dân người Việt vào Nam Bộ. Đồng thời chúa Nguyễn chuẩn bị thiết lập bộ máy tổ chức hành chính ở đây.

Sau khi đặt phủ Gia Định, dựng dinh Trấn Biên và dinh Phiên Trấn vào năm Mậu Dần (1698). Chúa Ninh Vương Nguyễn Phúc Chú thiết lập ở phía nam dinh Phiên Trấn đơn vị hành chính mới là dinh Long Hồ, châu Định Viễn vào năm Nhâm Tý (1732). Với sự thành lập dinh Long Hồ, vùng đất phía nam sông Tiền (trong đó có địa phận Vĩnh Long ngày nay) chính thức trở thành một đơn vị hành chính dưới quyền cai quản của chúa Nguyễn. Tên gọi Long Hồ thuở ấy chính là tiền thân của địa danh Vĩnh Long ngày nay. Dinh Long Hồ lúc đầu đóng ở thôn An Bình Đông, huyện Kiến Đăng, được gọi là đình Cái Bè. Đến năm Đinh Sửu 1757 được chuyển đến xứ Tầm Bào ở Long Hồ thôn (thuộc địa phận thành phố Vĩnh Long ngày nay). Thành Long Hồ được xây dựng tại xứ Tầm Bào, là thủ phủ của một vùng rộng lớn. Trước năm 1749 là vùng lãnh thổ gồm cả vùng đồng bằng nằm giữa sông Tiền và nam sông Hậu, gồm các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Đồng Tháp, An Giang ngày nay. Sau năm 1749 lại được mở rộng thêm với sự sáp nhập vùng đất Long Xuyên, Kiên Giang, Trấn Di, tức Minh Hải, Kiên Giang, Cần Thơ ngày nay.

http://tieulun.hopto.org

a) Lập làng mới, mở cõi khai hoang

Đời vua Tự Đức, nhà nước khuyến khích khẩn hoang, lập làng, thu thêm thuế đinh và thuế điền; việc lập làng được hưởng ứng bất kể người giàu hay nghèo. Người giàu (thường là bá hộ) cho dân đi khẩn đất vay tiền để trang bị phương tiện, vay với mức lãi khá nặng, trên 50% mỗi năm. Nếu bá hộ trực tiếp khẩn đất thì có thể mướn canh tác với nhân công giá rẻ, đó là những người bạn làm ruộng ăn lương hằng năm, khi rảnh việc cày cấy thì làm các công việc lặt vặt khác. Người làm công luôn mượn tiền trước với mức lãi rất nặng.

Người nghèo không gia cư, túng thiếu và nợ nần, nếu có chí thì đi nơi khác xin lập làng mới, chịu khó làm ăn thì có thể trở thành điền chủ nhỏ, được làm hương chức. Người đi lập làng thường lôi kéo theo người thân để việc làm ăn gắn bó hơn.

Đơn xin lập làng được lập hai bộ, trình lên quan bố chánh, nội dung đơn ghi rõ:

- Ranh giới tứ cận làng mới.
- Tên những người gia trưởng (điền hộ).
- Ranh giới các sở đất xin khẩn, tên chủ đất, diện tích, loại đất.
- Tên làng mới (xin đặt tên).
- Xin miễn sưu, thuế, lính trong ba năm.
- Danh sách dân bộ (bộ đinh) để đảm bảo có số thuế tối thiểu trong tương lai.

Quan bố chánh nhận đơn, nếu hợp lý thì phê vào mấy chữ: Phú hồi sở tại phủ viên khám biện. Khi nhận được lệnh, quan phủ đến tận nơi, mời hương chức các làng bên cạnh, cai tổng để xác nhận làng mới; người xin lập làng phải có mặt để xác nhận chịu khẩn và chịu đóng thuế; quan phủ kiểm tra lại diện tích, ranh giới, loại đất và nhìn nhận cho người xin lập làng làm chức thôn trưởng, cấp cho con dấu nhỏ hình chữ nhật làm bằng cây (mộc ký - con mộc) và cho phép làng cũ hủy bỏ tên những người dân đã di chuyển để ghi vào bộ sổ của làng mới lập. Quan phủ soạn tờ phúc bẩm, trình với quan bố chánh việc mình đã làm, kèm theo bản đồ làng mới, diện tích, loại đất, tên người khẩn; thôn trưởng ở các làng kế cận ký vào.

Tờ phúc bẩm được quan phủ dâng lên quan bố chánh hai bộ. Khi nhận được quan bố chánh phê "trình biện" chuyển lên quan tổng đốc thì được phê "chiếu biện" khi chấp thuận. Một bộ có lời phê trên gửi trả xuống cho quan phủ hay quan huyện, sau đó quan phủ hay quan huyện đến làng mới để làm tờ khám án.

Hương chức làng (hương dịch) chia ra làm hai hạng, các chức lớn và các chức nhỏ; chức nhỏ là người trực tiếp gặp dân thi hành công việc theo sự chỉ huy của các chức lớn; muốn được là hương chức phải cư ngụ trong làng, có tài sản hay uy tín lớn. Lúc đầu chỉ có thôn trưởng (xã trưởng) và hương thân, khi làng

http://tieulun.hopto.org

đông dân, thuế má dồi dào thì cử thêm ấp trưởng, cai tuần, trùm cả, thủ hộ, biện lại, biện đình, hương chức lớn thì có thêm hương hào, hương sư, hương chánh, hương lễ...

Hương chức làng là tổ chức phong kiến, phe đảng, khi thiếu một người hương chức thì mấy người sáng lập hay các hương chức hợp lại và cử người trong nhóm, trong phe; dân nghèo không tài sản, không có vốn kinh doanh thì không được tham gia.Vua chúa ngày xưa có nhắc nhở đến dân chỉ nhắc đến các điền chủ lớn nhỏ, những bá hộ; dân lậu không tên trong bộ, không được nhìn nhận là dân.

Thời kỳ này người Việt từ miền Trung vào đất Vĩnh Long có Nguyễn Văn Thoại và một số người khác khai thác cù lao Dài (Quới Thiện, Vũng Liêm). Nhóm sư sãi (có hòa thượng Giác Nguyên) dừng chân tại cù lao An Bình (Long Hồ) lập chùa Tiên Châu.

b) Khai khẩn đất hoang

Khi Gia Long bắt đầu cai trị thì việc khẩn hoang không còn dễ dàng như trước, triều đình kiểm tra kỹ lưỡng việc khẩn đất nhằm mục đích thu thuế. Đời Tự Đức, đất hoang ai khẩn trước thì người đó được. Hễ đất bỏ hoang, không đóng thuế là cho người khác trưng khẩn để nhà nước khỏi bị mất thuế, đất tạm bỏ hoang thì tạm giao cho người khác. Không đóng thuế, đất có thể bị mất. Muốn đóng thuế phải đăng vào địa bộ, muốn được đăng vào địa bộ phải làm đơn theo thủ tục. Nhà nước khuyến khích dân khẩn đất, ghi vào địa bộ và đóng thuế. Chính quyền trừng phạt đích đáng những kẻ che giấu diện tích, canh tác lậu.

Năm Gia Long thứ 9, theo lệ thì đất lậu thuế (không ghi vào bộ), kẻ tố giác được hưởng phần đất ấy, được ghi vào bộ để làm chủ, được hưởng công lao của người khai khẩn. Nếu người tố giác không muốn hưởng thì chủ cũ phải nhanh chóng hợp thức hóa. Nếu thực tế diện tích là 8 mẫu mà khai có 5 mẫu thì người tố giác có thể hưởng 3 mẫu dư đó.

Năm Minh Mạng thứ 15 quy định kẻ nào canh tác diện tích lớn hơn diện tích đã khai thì bị phạt 3 quan mỗi mẫu. Nếu khẩn đất riêng rẽ mà trốn thuế thì bị tịch thu, giao cho ai chịu đến canh tác và chịu thuế. Năm Tự Đức nguyên niên quy định, đất mới khẩn chưa làm ruộng mà trốn thuế thì giao cho người tố giác làm chủ. Nếu đất trước đó có canh tác, có đóng thuế nhưng bỏ hoang một thời gian, chủ trở lại canh tác mà không đóng thuế thì chủ bị phạt 3 quan mỗi mẫu.

Luật lệ khẩn đất ngày xưa như sau:

- Đất đã ghi vào bộ mà bỏ hoang thì dân làng cứ làm đơn xin phục khẩn, quan bố chánh chọn quyền định đoạt, đất bỏ hoang dưới 5 năm được miễn thuế 1 năm, đất bỏ hoang quá lâu miễn thuế 3 năm.

- Chủ đất mất, không con thừa tự thì làng cho người khác lĩnh, ghi tên vào bộ.

http://tieulun.hopto.org

- Nếu muốn khẩn thêm, chủ đất cứ làm đơn và sẽ được chấp thuận sau khi kiểm tra. Nếu diện tích khẩn thêm lớn, thì làm thủ tục phức tạp như lập làng mới.

Thủ tục khẩn đất khá khó khăn, giao thông bất lợi, nhiều chi phí, lo lót cho lính lệ, viên chức, quan huyện, hương chức, dân nghèo khó trở thành chủ đất được. Lương rất ít ỏi, quan lớn nhỏ được nhận hối lộ, giúp ích cho dân, dân đền ơn thì hưởng thoải mái, lương tâm chẳng day dứt. Ở Vĩnh Long cũng trong tình trạng chung này.

c) Chủ điền và tá điền

Nguyên tắc là dân trong làng (đàn ông, con trai) làm bất cứ nghề gì phải ghi vào bộ để chịu thuế, nhiều người không ghi tên vào bộ đinh, gọi là dân lậu, chỉ những người điền chủ mới ghi tên, chịu thuế. Triều đình biết nhưng làm ngơ, vì nếu gắt gao dân làng sẽ trốn vì đóng thuế không nổi, cứ chấp nhận một số ít dân đóng thuế mà làng xóm tồn tại, việc canh tác được ổn định.

Dân lậu là tá điền, là người không đủ thế lực, không có vốn để khẩn đất, họ mướn lại đất của chủ điền và phải làm tờ tá điền (tờ tá) tức là tờ mướn đất để làm ruộng; mỗi mùa tá điền phải đong lúa ruộng cho chủ điền, lúa mướn đất gọi là tô túc, ngoài tô túc là lúa mà chủ điền đóng cho triều đình trong thuế bằng hiện vật cùng với một số tiền mặt. Nhà nước không có quy định rõ về số lượng lúa mà tá điền phải đóng cho chủ điền; tá điền chỉ trông chờ vào lòng nhân đạo của chủ điền.

Tờ tá là giao kết do chủ điền và tá điền tự ý ký kết, nếu tá điền vi phạm thì chủ điền tố cáo, quan làng xử. Năm nào tá điền trả lúa ruộng không nổi thì chủ điền giữ giấy ấy lại, xem như là giấy nợ hợp pháp.

Một số hương chức, thân hào tuy không đứng bộ, không sở hữu đất nào trong làng nhưng lại có ưu thế đối với đất công điền (do làng làm chủ) nhưng hương chức làng không được tự ý bán. Họ mướn đất công điền với giá rẻ rồi cho dân mướn lại giá cao hơn để lấy chênh lệch. Thành lập công điền nhằm mục đích giúp cho công ủy làng thu thêm lúa và tiền để dùng vào công ích hay giúp một số tá điền có đất làm ruộng nhưng tá điền không được hưởng gì cả.

Chủ điền có quyền hưởng lộc do tá điền đền ơn, vì chủ điền giúp tá điền có đất canh tác, khi vay, con nợ phải mang ơn. Chủ điền là ông vua nhỏ, tá điền đóng vai thần dân của tiểu giang sơn. Chủ điền bắt tá điền làm công quả mỗi năm vài ba ngày trong các dịp lễ lạt đình đám, tết nhất. Ngoài đong lúa ruộng, tá điền còn góp một số quà cáp gọi là "công lễ", ví dụ như rượu ngon, nếp trắng, cặp vịt... Đáp lại, nhiều chủ điền tốt bụng đốt bỏ giấy nợ của tá điền không thanh toán nổi từ những năm trước.

Con trẻ lớn lên đôi khi cha mẹ đem cầm cố cho người khác để chăn trâu,

http://tieulun.hopto.org

khi nào dứt nợ hay đủ tiền chuộc thì mới được về nhà; giấy nợ, chỉ ghi là ba phân lời theo luật định, thực tế việc cho vay lúa ăn làm mùa tính tới 50% trong vòng vài năm. Vài chủ điền còn ép tá điền vay mặc dù tá điền đã đủ ăn, nếu không vay thì chủ điền không cho mướn đất ruộng.

Người có đất, ít khi nào bán đất vì nhiều lý do, khi cần tiền đem đất ra cầm hay cố, cầm thì chịu lời, cố thì không chịu lời, trường hợp cố trong 10 hoặc 20 năm (lệ quy định quá 30 năm, con nợ không được quyền chuộc lại), suốt thời gian đất bị cầm cố, chủ nợ hưởng lợi, đem đất cho người khác mà thu lúa ruộng.

Việc cầm cố thường xảy ra với người đứng bộ vài sở đất, họ không dám vay nhiều.

2. Khẩn hoang giai đoạn thế kỷ XVII - XVIII

Đây là vùng đất đai màu mỡ, phù sa sông Cổ Chiên và sông Hậu thường xuyên bồi đắp, nước ngọt quanh năm. Với sự cộng cư khai phá của người Việt, Khmer, Hoa, khu vực này nổi tiếng về sự trù phú lúa và cây ăn trái, có khả năng cung cấp lương thực cho quốc gia.

Thời kỳ này lấy khai hoang làm hoạt động hàng đầu, sản xuất nông nghiệp giữ vị trí trung tâm, trồng trọt vẫn là chính, chủ yếu là trồng lúa. Đất đai canh tác có hai phương thức là canh tác sơn điền và canh tác thảo điền. Sơn điền (nơi ít bùn) dùng trâu cày, đợi nước mưa đầy đủ mới hạ canh. Thảo điền (nơi nhiều bùn) trâu không cày được thì phải đợi lúc hạ du giao thời, có nước thì dọn cỏ, làm bờ rồi canh tác. Diện tích thảo điền chiếm tỷ lệ cao hơn. Nhờ đất đai phì nhiêu, người lao động cần cù khai thác, khắc phục thiên nhiên nên đạt được năng suất cao, cấy 1 hộc gặt được 300 hộc (1 hộc tương đương 10 lít).

Sản lượng lúa của Long Hồ vào thời kỳ này không chỉ thoả mãn nhu cầu tại chỗ mà còn dư thừa, cung cấp cho miền Trung, dự trữ quốc gia, hay trở thành hàng hóa trao đổi với các nơi khác.

Nhiều bến thuyền xuất hiện trên các sông rạch Cổ Chiên, Long Hồ, Hậu Giang, Măng Thít, Mỹ Thuận... để mua bán gạo, nhiều mặt hàng nông sản, thủ công...

Giai đoạn 1758 - 1771 là thời kỳ bình yên, hoạt động kinh tế của cư dân Long Hồ chủ yếu là buôn bán, trao đổi hàng hóa. Dân số Long Hồ tiếp tục tăng do di dân người Việt từ miền Trung vào, việc khẩn hoang càng được mở rộng. Thời gian này có Nguyễn Văn Thoại và nhiều người trong dòng họ của ông rời bỏ xứ sở Quảng Nam, trên đường chạy loạn đã dừng lại tại cù lao Dài (Quới Thiện - Vũng Liêm) và biến cù lao hoang vu thành làng mạc đông đúc và trù phú.

Đời sống xã hội ở Long Hồ - Vĩnh Trấn trong những năm 1771 - 1801 có

http://tieulun.hopto.org

nhiều biến động phức tạp, nhất là sau năm Bính Thân (1776), phức tạp gia tăng do sự có mặt của quân Xiêm La do Nguyễn Ánh rước về. Nguyễn Ánh chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp theo phương châm "Tứ dân chi trung, duy nông vi bản". Nhiều biện pháp quan trọng để phát triển nông nghiệp đã được triển khai trong thời kỳ này. Cuối thế kỷ XVIII, sản xuất lương thực đã đạt được những bước tiến quan trọng, dân không còn bị đói, giá lúa tương đối thấp.

Từ năm 1788 đến năm 1801, dinh Vĩnh Trấn tuy bị ảnh hưởng bởi chiến tranh nhưng sản xuất vẫn phát triển, thương mại có những phát triển mới và phân hóa giai cấp diễn ra mạnh mẽ ở nông thôn.

3. Phát triển sản xuất giai đoạn từ thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX

Giữa thế kỷ XVIII, hòa thượng Giác Nguyên cùng nhóm sư sãi đã đến vùng Long Hồ và dừng chân tại Bãi Tiên ven cù lao An Bình (Long Hồ) lập chùa Di Đà (Tiên Châu Cổ Tự). Cuối thế kỷ XVIII, dinh Long Hồ đã tập trung nhiều thế mạnh như đất đai màu mỡ, nguồn lao động được bổ sung, tổ chức quản lý hành chính được kiện toàn, trật tự xã hội được thiết lập, an ninh - quốc phòng được đảm bảo.

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi, lấy hiệu là Gia Long, tiếp tục đường lối phát triển kinh tế của đất nước theo tiềm lực hiện có, đã ban hành những chỉ dụ khai phá đất hoang như: Người nào không có điền sản thì đem ruộng hoang cấp cho và cho vay thóc giống, đến khi thu hoạch xong sẽ trả lại cho nhà nước. Việc khẩn hoang lập đồn điền được đẩy mạnh, ngoài lúa là cây trồng chính, trấn Vĩnh Thanh còn nổi tiếng về các loại cây ăn trái như cam, cau, chuối, măng cụt... và một số thủy sản, đặc biệt là tôm khô.

Dồi dào về lương thực, phong phú về cây trái, nông sản thực phẩm, thủy hải sản, hoạt động thương mại ở trấn Vĩnh Thanh càng tấp nập hơn, chợ lớn nhất trấn Vĩnh Thanh lúc này vẫn là chợ Long Hồ, đó là một trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa lớn nhất Nam Bộ, đã trao đổi, buôn bán với các trấn khác trong vùng và với vùng biên giới giữa Việt Nam - Chân Lạp.

Năm 1832, trấn Vĩnh Thanh được gọi là tỉnh Vĩnh Long. Vua Minh Mạng tiếp tục chính sách khẩn hoang, phát triển kinh tế vùng đất phía nam, chú trọng đến phát triển đồn điền. Vào năm 1840, đảo Côn Lôn thuộc địa phận Vĩnh Long, nhà nước huy động dân ra đảo khai hoang, mỗi người được cấp từ 3 đến 10 quan tiền vốn. Từ năm 1836, thuế ruộng đất cũng được triều đình tính lại một cách rõ ràng.

Bên cạnh thành tựu về khai khẩn đất hoang và sản xuất nông nghiệp, các hoạt

http://tieulun.hopto.org

động sản xuất thủ công nghiệp có bước phát triển, những năm này, đất Vĩnh Long đã phôi thai một nền kinh tế có cơ cấu nông, thương, thủ công nghiệp.

Giai đoạn 1848 - 1867, dưới triều vua Tự Đức, địa giới Vĩnh Long có một số thay đổi nhỏ, công việc khai hoang phục hóa nhằm khắc phục hậu quả của chính sách "giải thể đồn điền" từ thời Thiệu Trị. Thành tựu khai hoang lập ấp ở Vĩnh Long có phát triển song đất hoang hóa còn nhiều. Tháng 3-1865, triều đình thành lập Ty Doanh điền của liên tỉnh Vĩnh Long - An Giang để khẩn hoang và khuyến khích làm ruộng. Giai đoạn 1853 - 1867, diện tích khai hoang ở Vĩnh Long là 78.245 ha, đa phần là quảng canh một vụ, do diện tích mở rộng và đất đai màu mỡ nên sản lượng lúa gạo ngày một tăng. Thời gian này các ngành nghề khác cũng có bước phát triển như đan lát, rèn, quay tơ, dệt vải... Sản xuất theo hướng chuyên môn hóa tạo nên xóm Bún, xóm Lò rèn, xóm Chài...

Từ năm 1867 đến cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp chiếm Vĩnh Long. Tháng 3-1891, thực dân Pháp bắt đầu điều tra đo đạc và phân loại lại ruộng đất toàn Nam Bộ. Vĩnh Long là vùng đất trù phú, nên thực dân Pháp xem đây là "một cái vườn của Nam Kỳ" và cho phép Ngân hàng Đông Dương cho các cá nhân hay tập thể nông nghiệp có tư cách pháp nhân vay tiền để làm mùa, cho địa chủ tiếp tục phát triển để cạnh tranh. Địa chủ ra sức bóc lột nông dân bằng tô, tức, vay nặng lãi, phục dịch không công, lễ lộc và quà cáp...

Ở Vĩnh Long cuối thế kỷ XIX, trồng lúa vẫn giữ vai trò chủ đạo và không thể phát triển được do xã hội phức tạp, rối ren, sự bất mãn của các tầng lớp nhân dân với triều đình nhà Nguyễn, mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ phong kiến tay sai.

4. Lịch sử mở đất Nam Bộ

a) Những người hiện hữu đầu tiên

Có một số nhà nghiên cứu cho rằng vào thế kỷ VI đã có một nền văn minh Óc Eo - Ba Thê tồn tại ở vùng Kiên Giang - An Giang. Đầu thế kỷ XX, một nhà nghiên cứu người Pháp cho ra đời quyển sách *Nền văn minh vật chất của người Óc Eo* (La Civilisation materielle des Oc Eo) hiện có ở thư viện Hà Nội và thư viện Viện Sử học.

Toàn đồng bằng khi bị phù sa trầm tích, việc tìm thấy một số đồ vật ở dưới lòng đất chưa đủ thuyết phục đó là di chỉ của nền văn minh nào đó. Lại còn bóng dáng của một số quốc gia tiền sử như Thù Nại, Bà Lỵ, Mạ, Xương Tinh (Xtiêng) và Phù Nam, hiện nay cũng còn lại một số dân tộc thiểu số như Châu Ro, Mạ, Xtiêng, v.v..

Các nhà nghiên cứu, khảo cổ đã có những bàn cãi, nhưng chắc chắn do nhiều thư tịch để lại thì đầu thế kỷ XVII, Nam Bộ còn hoang sơ, chưa có bàn tay con người hay nếu có thì chưa đáng kể.

http://tieulun.hopto.org

Những dải đất cao miền Đông, miền Tây dọc biên giới, các vương quốc Chiêm Thành, Cao Miên lác đác một ít cư dân, chưa tổ chức thành xã hội, chưa thuộc quốc gia nào, có thể là những người trốn tránh pháp luật, chiến tranh lưu lạc và mưu sinh ở vùng đất này. Một số người Khmer và Chăm cư trú thưa thớt trên các vùng gò cao tránh lụt, đốt rừng làm rẫy và săn bắt thú, tự cấp, tự túc hoàn toàn. Người Chăm sống thành những ấp nhỏ biệt lập, không thành cộng đồng, chỉ bám lấy rừng, khi có người lạ đến gần, họ bỏ nơi cư trú, rút vào rừng sâu hơn. Người Việt cũng có mặt ở đây với số ít nên chưa phát huy được bản sắc, trình độ văn minh của dân tộc Việt. Miền Đông có thêm một số sắc tộc gần với Tây Nguyên là Khmer, Chiêm (các cộng đồng nhỏ Muông, Ché Mạ, Xtiêng, Châu Ro, v.v.) sống du canh du cư trong núi sâu rừng thẳm, không có tổ chức xã hội nào giống như nhà nước. Quang cảnh vùng đất Nam Bộ đến đầu thế kỷ XVII là như vậy, nhà truyền giáo A.D. Rhode mô tả: "Quạnh hiu, hoang mạc xứ Cochinchine".

Một số người Việt giỏi nghề sông nước đã phiêu lưu mạo hiểm vượt qua vương quốc Chiêm hay một số người theo thuyền buôn ngoại quốc hoặc các nhà truyền giáo Tây Âu sang Miên, sang Thái rồi định cư rất sớm ở các cửa sông, có người đi tới tận Angkor. Họ cũng là những người Việt đơn lẻ, chưa có tổ chức xã hội.

Cho đến đầu thế kỷ XVII, trước khi người Việt di dân đến thì toàn vùng đất Nam Bộ này đang hoàn toàn vô chủ, không một quốc gia nào sở hữu vùng đất này. Dân Việt dưới quyền chúa Nguyễn chưa một lần "mang gươm đi mở cõi" nhưng về sau giữ cõi đã mất nhiều xương máu.

b) Những cuộc di dân đầu tiên

Từ khi Chúa Nguyễn Hoàng bắt đầu xây dựng vương quốc "Vạn đại dung thân" trở về sau, vương quốc Chiêm chỉ còn lại những "sứ quân" được chúa Nguyễn vừa che chở vừa răn đe, con đường Nam tiến không còn trở ngại. Các chúa như Nguyễn Phúc Nguyên khôn khéo hòa hoãn với phía Nam để chống lại phương Bắc (chúa Trịnh). Sự kiện chúa gả Quận chúa Ngọc Khoa cho vua Chiêm Pôrômê và Quận chúa Ngọc Vạn cho Vua Miên Preachy Chessda, cũng có người nghi ngờ các quận chúa đó chưa chắc là con đẻ của chúa, song cuộc hôn nhân đó là hạt nhân của mối giao hảo giữa hai nước. Dân Việt qua lại trên đất Chiêm hết sức thuận lợi. Lúc này lực lượng suy yếu, vua Chiêm không kiểm soát nổi lãnh thổ của mình, dân Việt băng qua đất Chiêm từng nhóm, một vài gia đình hay dăm bảy người để vào vùng đất mới.

Theo sử liệu Cao Miên, Quận chúa Ngọc Vạn rất xinh đẹp, được vua Miên

http://tieulun.hopto.org

sủng ái đưa lên ngôi Hoàng hậu Sam Đát và cho phép mang theo rất nhiều người Việt, có người làm quan trong triều, có người lập nghiệp tại kinh đô.

Một tác giả người Pháp đã dẫn sử liệu Cao Miên và ghi nhận một sự kiện bang giao Việt - Miên tốt đẹp vào thời đó như sau: "Sứ bộ Việt Nam đã đem nhiều tặng vật tới Vua Preachy Chessda, để đảm bảo sự ủng hộ và tình hữu nghị của triều đình Huế. Ngược lại, phái bộ yêu cầu cho dân Việt đến khai hoang những vùng thưa dân phía đông nam vương quốc. Và để giúp đỡ công cuộc định cư đó về mặt tài chính, xin phép lập một đồn thu thuế tại Prey-Kốr, nhà vua ưng thuận", có người cho rằng Prey-Kốr là Sài Gòn sau này.

Đầu thế kỷ XVII, thời Chúa Nguyễn Phúc Nguyên, di dân Việt khai khẩn vùng đất rộng lớn hoang sơ này có sự hậu thuẫn của triều đình. Dân khẩn hoang này là dân Ngũ Quảng (dân từ Quảng Bình trở vào). Dân Ngũ Quảng chính cội nguồn là dân của cả nước, trải qua nhiều cuộc di cư hàng mấy trăm năm, thành phần đủ loại (binh lính nam chinh, dân thất nghiệp, tù binh).

c) Những tiên công mở cõi

Hương ước làng xã Việt Nam thường gọi những người mở đất, lập làng đầu tiên là tiên công hoặc tiên hiền để tỏ lòng kính trọng công lao. Đến khoảng giữa thập niên 30 của thế kỷ XVII các tiên công ở Nam Bộ khá đông.

Người Đại Việt lúc đó (Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài) đều đạt đến trình độ văn minh toàn diện, có nhiều kinh nghiệm về khai hoang, trị thủy, sông nước. Việc khai hoang miền đất mới vào lúc này không phải lén lút, mà có sự hậu thuẫn của triều đình. Di dân với quy mô một vài gia đình cùng với các công cụ lao động, đường thủy thuận lợi nhất, an toàn nhất, tránh được thú dữ, rắn độc và dễ chống lại trộm cướp. Đường thủy thuận lợi nhất là sông Soài Rạp.

Từ cửa Soài Rạp theo hệ thống sông Đồng Nai (sông Sài Gòn, Sông Bé, Vàm Cỏ Đông) thâm nhập các vùng đất cao, màu mỡ, không nhiễm mặn, ngập lũ để lập nghiệp. Nhân dân đốt rẫy làm nương, làm lúa nước (có nhiều kinh nghiệm), một hộc lúa thu được 100 hộc.

Đến quá nửa đầu thế kỷ XVII, di dân Việt đến vùng này đông đúc, sinh sống gần khắp miền Đông Nam Bộ. Cho đến lúc này triều Nguyễn cũng chưa tổ chức nhà nước trên vùng đất mới. Có thể những chức quan nhà chúa được cử xuống trông nom chung nhưng chưa nhiều, chưa ghi vào biên niên sử, có thể xem vùng đất mới này chưa đủ lớn, chưa quan trọng hay những lý do tế nhị về ngoại giao; nhưng đằng sau sự ổn định và phát triển chắc chắn có sự can thiệp của chúa Nguyễn.

Năm 1658, Hoàng thái hậu Sam Đát qua đời, tình hữu nghị phai nhạt. Vua Miên là Nặc Ông Chân xâm lấn vùng

http://tieulun.hopto.org

đất di dân, 3.000 quân của chúa Nguyễn do Yến Vũ Hầu (Nguyễn Phúc Yến) lập tức từ Phú Yên kéo vào răn đe, thu phục Nặc Ông Chân và phong làm quốc vương Miên.

Năm 1674, vương quốc Miên có nội loạn, Chúa Nguyễn Phúc Tần sai Nguyễn Dương Lâm kéo binh từ Nha Trang vào đất Miên dẹp loạn, phong Nặc Thu làm quốc vương. Lúc này diện tích khai hoang đã vượt qua miền Đông, sang cả miền Tây và đồng bằng sông Cửu Long. Tuy chưa thành lập tổ chức hành chính nhưng chúa Nguyễn đã công khai thể hiện bằng việc cho tập đoàn người Hoa của Dương Ngạn Địch vào cư trú.

đ) Vai trò của cộng đồng người Hoa

Vào năm 1679, sau gần một thế kỷ tiên hiền tộc Việt đến mở đất, lúc đó dòng tộc Mãn Thanh đã hoàn toàn thống trị Trung Hoa, dẹp tan cả loạn Tam Vương người Hán của Ngô Tam Quế. Không chịu ách thống trị của người Mãn, nguyên tổng binh trấn thủ Long Môn (Quảng Châu - Trung Hoa) là Dương Ngạn Địch cùng Trần Thắng Tài đem gia binh gia tướng hơn 3.000 người vượt biển trốn sang Việt Nam bằng 50 thuyền lớn vào cửa biển Tý Dung và Đà Nẵng để xin tị nạn. Sau khi bàn bạc lợi hại, trong ngoài, chúa Nguyễn chọn giải pháp tiện cả đôi đường là cho họ cư trú trên đất Đồng Nai, Gia Định, lúc đó đất đai còn nhiều, triều đình đang cần người khai khẩn. Dương Ngạn Địch đem binh lính, ghe thuyền vào cửa Soài Rạp, Cửa Tiểu, Cửa Đại ngược lên định cư ở vùng Mỹ Tho, lập Mỹ Tho đại phố, sau lan dần sang Bến Tre. Trần Thắng Tài vào cửa Cần Giờ, lên định cư ở xứ Đồng Nai, lập Nông Nại đại phố, phát triển thương mại.

Xét về thời gian, người Hoa đến sau các tiên hiền gần một thế kỷ, vùng đất họ đến không còn hoang vu, người Việt đã tổ chức xã hội ổn định. Tập quán người Hoa ngại khai hoang, chỉ chuyên về buôn bán.

đ) Cuộc sống của những tiên công, tiên hiền

Một trăm năm trước khi người Hoa đến, điều kiện thiên nhiên thách thức nhiều hơn thuận lợi, rừng hoang vu cỏ rậm, mỗi đám rộng hơn nghìn dặm hay Đồng Nai nguyên xưa có nhiều ao đầm, rừng rú, lắm hùm beo, tê tượng, thú dữ và rắn độc. Di dân chỉ có công cụ cầm tay và cơ bắp, đốn một cây to phải mất hàng tháng, khẩn hoang một sào rẫy phải tính hằng năm.

Ban đầu là những lưu dân nghèo khổ, điều kiện sống ở địa phương khó khăn, hầu như tất cả đều mạnh khỏe, giỏi giang trong lao động, dũng cảm đương đầu với khó khăn. Chọn nơi đến phải có dấu hiệu của sự sống, dù chỉ một vài chòi rẫy của Miên, Chăm hay Việt đã đến trước, chọn đất đai mênh mông trù phú, khai thác được bao nhiêu tùy thích,

http://tieulun.hopto.org

không ai xâm phạm quyền lợi của ai, đến càng đông càng bớt cô quạnh, người đến sau khai khẩn vùng đất xa xôi hơn. Con cái sinh ra khi khôn lớn phải tìm nơi lập nghiệp theo kiểu người đến sau, dân cư ngày càng đông đúc, diện tích khai khẩn càng được mở rộng.

Tổ chức xã hội cũng tiến bộ lên, tắt lửa tối đèn có nhau, hỗ trợ khi ốm đau, tai nạn, cùng nhau chống thú dữ, trộm cướp, giúp nhau làm nhà, phá rẫy, v.v.. Lớp di dân đến trước đã sinh sôi nảy nở nhiều gia đình, gia tộc, một thành năm, năm thành mười, quan hệ trên dưới, theo huyết thống xuất hiện, tổ chức xã hội tuần tự tiến dần lên tuy chưa có quan lại của triều đình nhưng thực chất đã nằm dưới sự che chở của vương pháp nhà chúa.

III- THỦY LỢI

1. Hệ thống thủy lợi và chế độ thủy văn

a) Sông ngòi và kênh rạch

Vĩnh Long là một tỉnh có nhiều sông rạch, sông Hậu và sông Cổ Chiên được ví như hai đường biên lớn của hệ thống sông rạch chằng chịt, bình quân 10.000 m^2 diện tích đất tự nhiên thì có gần 900 m^2 diện tích mặt nước và 13m chiều dài kênh cấp 2 và kênh trục. Sông Cổ Chiên và sông Hậu là hai nhánh lớn của sông Mê Kông, sông Hậu tải 45% lưu lượng nước của sông Mê Kông và tải hàm lượng phù sa lớn, nhất là vào mùa mưa lũ (hai sông này có lượng phù sa 374g/m^3). Đoạn sông Cổ Chiên và sông Hậu chảy qua địa phận Vĩnh Long có nước ngọt quanh năm.

Sông Măng Thít có một vị trí quan trọng trong giao thông đường thủy, dài 48km, từ bờ sông Cổ Chiên (giáp An Phước - Quới An) chảy qua các vùng ngã ba Thầy Hạnh, Ba Kè, Cái Ngang đến Ba Càng, cửa sông Măng Thít rộng 216m, sâu 14m. Năm 1876, Pháp điều chỉnh dòng chảy, đào kênh Nicôlai, từ Trà Luộc đến ngã ba Thầy Hạnh tạo ra vùng giáp nước gần chợ Tam Bình; tuyến sông Măng Thít - Kênh Nicôlai và sông Trà Ôn dài 64km, rộng 150 - 216m; sông Măng Thít có nước ngọt quanh năm. Ngoài ra, trên địa bàn còn có trên 100 kênh rạch lớn nhỏ, tính trung bình khoảng từ 3 - 4km có một con rạch.

- Các sông đổ ra sông Cổ Chiên là sông Cái Đôi, Cái Côn, Cái Cam, Cái Cá, Long Hồ, Cái Sơn, Cái Lóc, Hòa Mỹ (Mỹ An), Cai Ngộ (Thầy Cai), Cái Kè, Cái Trôm, Vũng Liêm, Nàng Âm và Cái Hóp.

- Các sông đổ ra sông Hậu là sông Trà Mơn, Tân Quới, Cái Vồn, Từ Tải, Rạch Tra, Mương Điều, Rạch Chiếc, Tân Dinh...

- Đổ ra sông Trà Ôn - Nicôlai - Măng Thít là rạch Sóc Tro, Ba Phố, Trà Ngoa, Ba Kè, Cái Cá, Bà Phong, Cái Nhum, Cây Trôm, Ông Nam, Ông Cớ, Ông Đệ, Bầu Thiềng...

http://tieulun.hopto.org

- Đổ ra sông Trà Mõn là kênh Xã Hời, Xã Khánh, Huyện Hàm, Mười Thới, Câu Dụng...

- Sông Long Hồ, chảy từ sông Cổ Chiên (trên địa phận thành phố Vĩnh Long) đến thị trấn Long Hồ, dài 8 km, rộng 60m, sâu 8 - 15m; đến chợ Ngã Tư (thị trấn Long Hồ) tách ra hai nhánh, sau đó chia thành nhiều phân nhánh.

- Rạch Vũng Liêm, rộng 60 - 80m, sâu 9 - 13m, nối liền với kênh Trà Ngoa và thông với sông Măng Thít qua rạch Gò Ân; cửa rạch Vũng Liêm đổ ra sông Cổ Chiên.

- Rạch Bà Phong (Măng Thít), rộng 50m, sâu 8 - 12m; nối liền sông Măng Thít với sông Long Hồ bởi rạch Lung và rạch Cái Sao.

- Rạch Mỹ Thuận, bắt nguồn từ địa phận tỉnh Đồng Tháp chảy sang Vĩnh Long qua xã Mỹ Thuận đến thị trấn Cái Vồn (Bình Minh) rồi đổ ra sông Hậu, dài 20km, rộng 40 - 80m, sâu 3 - 6m.

- Rạch Cái Cá, nối liền Vĩnh Long với Cần Thơ, cắt ngang kênh Chà Và và rạch Cái Vồn, rộng 30 - 50m, sâu 3 - 6m.

Ngoài ra còn có những kênh đào lớn như sau:

- Kênh Cái Cau, rộng 10 - 15m, sâu khoảng 2,5m, được đào năm 1875 nối liền rạch Cái Cau với rạch Ba Kè.

- Kênh Chà Và, rộng 15 - 20m, sâu 2 - 3m, được đào năm 1882; là đường thủy ngắn nhất để đi từ Vĩnh Long đến Bassac và Cần Thơ.

- Kênh Bảo Kê (Bocquet - tên một quan chức người Pháp), dài 13km, rộng 10m, sâu 1,5m, nối liền kênh Ông Me với rạch Trèm Lố theo hướng Cần Thơ.

- Kênh Ông Me, rộng 13m, sâu 2m, dài 12km, thông với rạch Cái Tàu Hạ (Châu Thành, Đồng Tháp) bởi rạch Xẻo Trầu, được đào năm 1877.

- Kênh Bưng Trường (Vĩnh Long), bắt đầu từ Bưng Trường đổ ra kênh Trà Ngoa, dài 17km.

- Kênh Trà Ngoa (Tuổi Trẻ), do thanh niên đào năm 1986, dài 20km, rộng 17 - 30m, sâu 2,5 - 3,5m, nhằm cải tạo đất phèn ở đây.

Bên cạnh đó còn có các kênh khác như Hộ Trụ, Xã Khánh, Xã Ngươn, Mười Thới, Đông Lợi, Chú Cảnh, Cái Vồn, Nicôlai, Cái Sơn, Bình Phú, Sóc Tro, v.v..

- Giai đoạn 1995 - 2009, trên địa bàn Vĩnh Long được xây dựng các công trình kè lớn như kè Măng Thít, Trà Ôn, Vũng Liêm, Vĩnh Long (kè phường 1: sửa chữa, kè phường 5: xây dựng mới), Bình Minh, Tam Bình bằng các nguồn vốn từ trung ương và địa phương. Năm 2009, kè Vĩnh Long (từ Cầu Mỹ Thuận đến rạch Cái Cá) được Bộ Kế hoạch và Đầu tư ghi vốn 1.500 tỷ đồng trong nguồn vốn trái phiếu của Chính phủ.

Hệ thống sông rạch và kênh đào có tầm quan trọng trong việc tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản và giao thông thủy. Hệ thống sông rạch và kênh đào ở Vĩnh Long được khai thác, tu bổ và hoàn

http://tieulun.hopto.org

thiện dần cùng với quá trình xây dựng và phát triển.

b) Công trình thủy lợi

Theo tổng hợp hiện trạng công trình thủy lợi cho đến ngày 30-12-2002 của Công ty Tư vấn xây dựng Vĩnh Long thì toàn tỉnh Vĩnh Long có các công trình thủy lợi sau:

- Diện tích đất tự nhiên: 147.519,46 ha.
- Diện tích đất nông nghiệp: 119.134,87 ha.
- Tổng số tuyến kênh: 4.708 tuyến.
- Tổng chiều dài kênh: 4.774.389m.
- Mật độ kênh: 32,36 m/ha.
- Kênh trục và cấp I:

+ Số lượng: 56 tuyến.

+ Chiều dài: 489.912m.

+ Bề mặt trung bình: 37,78m.

+ Độ sâu trung bình: 5,24m.

+ Mật độ: 3,32 m/ha.

- Kênh cấp II:

+ Số lượng: 339 tuyến.

+ Chiều dài: 1.036.012m.

+ Bề mặt trung bình: 18,42m.

+ Độ sâu trung bình: 2,89m.

+ Mật độ: 7,02 m/ha.

- Kênh cấp III:

+ Số lượng: 4.313 tuyến.

+ Chiều dài: 3.248.465m.

+ Bề mặt trung bình: 6,61m.

+ Độ sâu trung bình: 1,07m.

+ Mật độ: 22,02 m/ha.

- Tiểu vùng thủy lợi (ô bao thủy lợi cơ sở):

+ Số lượng: 445 ô.

+ Diện tích trung bình ô: 109ha.

+ Diện tích ngăn lũ dưới mức báo động 3: 70,2ha.

+ Đê bao bờ vùng quanh ô bao thủy lợi cơ sở: 2.790.131m.

- Cống hở và kiến: 66 cái, trong đó:

+ Cửa van phẳng: 26 cái.

+ Cửa tự động: 40 cái.

- Bọng và đập kiên cố (cống ngầm): 4.744 cái:

+ Cống ngầm: 433 cái (cống qua đường giao thông: 379 cái).

+ Bọng tròn nông nghiệp các loại: 4.311 cái.

- Trạm bơm: 20 trạm (trạm tưới: 2, trạm tiêu: 18).

- Máy bơm nước trong dân: 12.908 máy (Koler 4, Koler 7, D 12: 7.477 cái, loại khác: 5.431 cái).

c) Chế độ thủy văn

Đất đai Vĩnh Long được tiếp nhận nước từ hai nguồn nước lớn là nguồn nước mưa và nguồn nước từ thượng nguồn sông Mê Kông chảy về qua sông Cổ Chiên và sông Hậu. Những nguồn nước này được điều hòa bởi mạng lưới sông, rạch, kênh đào và thủy triều Biển Đông, có cả chế độ bán nhật triều không đều và nhật triều không đều Biển Đông, cụ thể như sau:

- Chế độ và biên độ triều Biển Đông khu vực từ Vũng Tàu đến Mũi Cà Mau ở ven biển đồng bằng sông Cửu Long là:

+ Chế độ thủy triều bán nhật triều không đều (một ngày có hai lần triều lên, hai lần triều xuống).

http://tieulun.hopto.org

+ Biên độ triều khá lớn, trên 2m, đạt tối đa 3,5m.

- Chế độ và biên độ triều khu vực phía tây từ Mũi Cà Mau đến Hà Tiên ở ven biển đồng bằng sông Cửu Long là:

+ Chế độ thủy triều nhật triều không đều (một ngày có một lần triều lên, một lần triều xuống).

+ Biên độ triều trung bình nhỏ hơn 1m (0,7 - 0,8m), tối đa không quá 1,1 - 1,2m.

Mỗi tháng có hai lần nước kém (vào ngày mùng 7 và ngày 23 âm lịch hằng tháng) và hai lần triều cường (vào ngày mùng 1 và ngày 15 âm lịch hằng tháng). Khi thủy triều Biển Đông dâng cao gây ra xâm nhập mặn, có năm mặn xâm nhập đến vàm Vũng Liêm. Mùa mưa, khi nước thượng nguồn sông Mê Kông chảy về mạnh kết hợp với lượng mưa lớn làm cho một số vùng bị ngập lụt. Hiện tượng ngập lụt thường xuất hiện vào giữa tháng 8, đầu tháng 9, kéo dài tới tháng 10, 11, thời điểm này mực nước ở Mỹ Thuận thường dâng cao trên 1,7m.

2. Thủy lợi dưới thời nhà Nguyễn

Khoảng đầu thế kỷ VII, đồng bằng sông Cửu Long bị chìm ngập trong nước sau một lần biển tiến, với sự suy tàn của nền văn hóa cổ, vùng lãnh thổ này trở nên hoang vu, sau nhiều thế kỷ, vùng đất này lại được khai phá bởi những lưu dân đến từ nhiều xứ sở. Người Việt di cư đến vùng đất này khá sớm, từ thế kỷ XVII và liên tục tăng, với kinh nghiệm trồng lúa nước, phương thức khai quan theo kiểu "móc lõm", lưu dân người Việt là đội quân chủ lực trong tiến trình khai phá ở nam sông Tiền, tiếp theo là người Khmer, người Hoa cũng đến khai phá, chúa Nguyễn chủ động di dân người Việt vào Nam Bộ và thành lập bộ máy hành chính.

Năm 1802, Gia Long lên ngôi rất chú ý đến thủy lợi để phát triển nông nghiệp, nhà vua đã tuần du Bắc Thành, lắng nghe các địa phương trình bày về trị thủy sông Hồng. Sau đó nhà vua nghiên cứu phát triển thủy lợi cho vùng đất Nam Bộ. Năm 1816, sau khi xem bản đồ thành Châu Đốc, nhà vua sai Lưu Phước Tường và Nguyễn Đức Sĩ đo vẽ bản đồ cả vùng Châu Đốc - Hà Tiên. Hai thị trấn có nền kinh tế phát triển và có mối quan hệ về an ninh - quốc phòng, mùa lũ nước mang nhiều chất ô nhiễm do bùn rác thối rữa từ Campuchia tràn sang, làm cho cả một vùng đất màu mỡ phía dưới không cày cấy được. Đi từ Hà Tiên về Châu Đốc phải băng qua đường biển, dọc theo bờ biển Tây sang Biển Đông, vào cửa sông Hậu để ngược lên, xa xôi hàng vạn dặm. Nhà vua quyết định đào kênh Tam Khê, huy động 1.500 người, đào hơn một tháng là xong, sông rộng hơn 40m, sâu 7,2m, thuận lợi cho giao thông thủy từ Rạch Giá đi Long Xuyên và từ Hà Tiên về Châu Đốc. Mùa xuân

http://tieulun.hopto.org

năm 1818, nhà vua sai Phó Tổng trấn Gia Định là Huỳnh Công Lý huy động hơn một vạn dân Thiên An đào kênh thông nước từ Phước An đến Mã Trường (dài 6.500m, sâu 9m) đặt tên là sông An Thông, ngày nay chính là một phần của vàm Bến Nghé kể từ vịnh Bà Thông đi vào Chợ Lớn. Cũng trong năm 1818, đào sông Vũng Cù (Vàm Cỏ) ở Định Tường thông với sông Mỹ Tho đặt tên là sông Bảo Định dài 10km, rộng 30m, sâu 3,6m.

Năm 1919, Gia Long quyết định đào sông Châu Đốc (kênh Vĩnh Tế), việc cắm tuyến kênh băng qua vùng đất hoàn toàn hoang vu, cây rừng, lau sậy che khuất tầm mắt, kiên quyết phóng tuyến sao cho thật thẳng, song song với đường biên giới, hoàn toàn nằm trên đất Việt nhưng gần sát với đất Campuchia. Người xưa dựa vào đêm tối, dùng ánh lửa của đuốc để phóng tuyến, kênh bắt đầu từ đồn Châu Đốc đến vùng Ca Âm đến Khu Tu, kênh dài 100km, rộng 40m, sâu 2,4m, khoảng 10 triệu mét khối đất đá. Vua chọn những tướng lĩnh tài ba, trung thành, do Nguyễn Văn Thụy làm Chỉ huy trưởng, Nguyễn Văn Tuyên và Nguyễn Văn Tồn làm Chỉ huy phó. Lực lượng đào kênh là binh lính, dân phu toàn là đàn ông khỏe mạnh. Nhà vua vừa động viên vừa ra lệnh. Khởi công đợt đầu từ ngày 15 tháng 3 năm Thìn (âm lịch), tức năm 1819, huy động 500 binh lính của đồn Uy Viên, nhưng sau đó tạm ngưng đào kênh một thời gian.

Minh Mạng nối ngôi cha, quyết tâm hoàn thành đào kênh Vĩnh Tế. Mùa khô năm 1820 tiếp tục đào kênh Vĩnh Tế, mùa lũ ngừng nghỉ, mùa khô lại đào. Năm 1822, nhà vua sai Lê Văn Duyệt chỉ huy cùng Nguyễn Văn Thụy, Nguyễn Văn Tuyên và Trần Công Lại huy động 39.000 người Việt và 16.000 người Campuchia cùng làm. Đợt cuối cùng vào mùa khô năm Giáp Thân (1824), Trần Văn Năng, Nguyễn Văn Thụy huy động 25.000 người làm đến tháng 5 thì xong. Việc đào kênh này được cả nước xem như là một thành quả to lớn mặc dù tổn hại sức người sức của khá lớn, số người chết do tai nạn lao động, chết vì dã thú, ốm đau, trốn khỏi công trường, vượt sông Vàm Nao (có nhiều cá mập) bị cá đớp. Số người chết quá nhiều (gần tới 7.000 người), nhà vua đã lập nghĩa trang, làm lễ tế và giao cho Nguyễn Văn Thụy thay mặt triều đình làm chủ tế. Công cuộc đào kênh này có lẽ có nhiều phụ nữ tham gia, chứng cứ là trong văn tế có đoạn ghi (đã dịch nghĩa):

"Người sinh thời nào, người lớn thuở nào
Là trai là gái, tên họ là chi".

Nhà vua đã lấy tên của Chánh thất phu nhân Nguyễn Văn Thụy (người có công đầu trong việc đào kênh) là Châu Thị Vĩnh Tế đặt tên cho kênh là Vĩnh Tế Hà và núi Thất Sơn được đổi tên là Vĩnh Tế Sơn vì bà có đức cao nghĩa cả, giúp đỡ chồng, một lòng trung thành bền chặt,

http://tieulun.hopto.org

công lao của bà có thể ít hơn ông, nhưng vì trước đó Gia Long đã ban tên Thụy Hà (kênh Đông Xuyên) và Thụy Sơn (Núi Sập) để thưởng công cho Thụy Hầu.

3. Thủy lợi dưới thời Pháp thuộc

a) Thực dân Pháp vừa đánh chiếm vừa đào kênh

Năm 1866, khi chưa chiếm xong ba tỉnh miền Tây nhưng quyền thống trị của Pháp đã tương đối ổn định ở miền Đông, thực dân Pháp đã nghiên cứu đào kênh phục vụ cho hành quân bình định bằng đường thủy (thế mạnh của thực dân Pháp lúc đó là hải quân); hai tàu cuốc đi theo hải quân đến nạo vét và mở rộng kênh Bến Lức nhằm chuẩn bị kế hoạch chiếm ba tỉnh miền Tây (vì đó là con đường thủy ngắn nhất từ Sài Gòn đến đồng bằng sông Cửu Long, ngoài tàu cuốc chúng còn bắt hàng vạn dân phu lao động khổ sai đào kênh.

Chúng thành lập một ủy ban nằm trong Bộ Tham mưu soái phủ Sài Gòn chuyên nghiên cứu xác định những kênh rạch, ưu tiên nạo vét, mở rộng nhằm mục đích quân sự. Những kênh rạch nạo vét trong giai đoạn này không có tên, thường dựa trên những kênh rạch sẵn có. Năm 1875, Pháp cho thành lập một ủy ban thường trực với chức năng hoàn chỉnh hệ thống đường thủy từ Sài Gòn đi các tỉnh miền Tây, ủy ban này được Dupré (đại diện Pháp) duyệt cho phép lấy dân phu Việt Nam đào kênh.

Ngoài việc nạo vét kênh cũ, năm 1879 đã đào xong các kênh Trà Ôn, Chợ Gạo, Sét Nay, Phú Túc, Cột Cờ, Xanhta với mục đích chủ yếu là phát triển giao thông, duy trì trật tự trị an trong các tỉnh, giao thương và chuyên chở thóc gạo thuận lợi, đặc biệt là tạo những con đường hành quân cơ động, phát huy ưu thế thủy quân để đối phó với nghĩa quân đồng thời cướp bóc nông thổ sản của nhân dân ta.

Việc đào kênh từ năm 1874 đến năm 1884 do giới chức quân sự chủ trương, chưa phải là lúc đầu tư tư bản vào Nam Bộ. Do hạn chế kinh phí để huy động tàu cuốc và huy động dân phu ngày một khó khăn (khi mà sự đánh đập, giết chóc không còn được tùy tiện như lúc đánh chiếm), giai đoạn 1879 - 1884 việc đào kênh ngừng hẳn.

b) Giai đoạn khai thác ban đầu

Sau khi triều đình Huế từng bước đầu hàng và dâng đất, từ năm 1884, thực dân Pháp rảnh tay và tư bản Pháp bắt đầu đầu tư vào Nam Bộ, vùng Cần Thơ, Bạc Liêu, Rạch Giá đất đai màu mỡ, không bị ngập lũ, ít bị chua phèn được tập trung khai phá. Từ năm 1880 đến năm 1890, chúng đã đào được 2.100.000m^3 đất đào kênh rạch, tăng được 169.000 ha đất canh tác, những kênh đào đó là Ba Lăng, Cái Côn, Carabelli, Bốc Kiông, Kế Sách, Thạnh Lợi, Bà Tích, Trà Nóc, Ông Trương, Cái Mương. Thực ra chỉ lợi đâu đào đấy, không có quy hoạch của

http://tieulun.hopto.org

giới chuyên môn nào cả, kênh đào đến đâu, dân nghèo di dân đến đó, dựng lều trên bờ kênh, khai hoang làm ruộng mà không có một hỗ trợ nào, ruộng đất tăng nhanh chóng. Phát huy hiệu quả của việc đào kênh, chúng bắt đầu chương trình đào kênh bằng tàu cuốc do các kỹ sư công chính vạch ra và bắt đầu thực hiện từ năm 1894.

Khối lượng đào không ngừng tăng lên, trung bình hằng năm từ 1894 - 1897 là 120.000m^3, từ 1897 - 1903 đạt 877.000m^3, từ 1903 - 1904 đạt 3.495.000m^3. Chương trình này kết thúc năm 1904, hai kênh lớn được đào là Trà Ôn và Saintnoy. Bên cạnh đó, chúng vẫn bắt dân phu đào hàng loạt kênh rạch vừa và nhỏ như Ba Bình, An Tập, Tiếp Nhật, Rạch Vọp ở Sóc Trăng. Các kênh Phổ Dương - Trà Long ở Cần Thơ, các kênh Ô Môn, Xà No, Trà Bồng, Tân Phước ở Cần Thơ - Rạch Giá - Sóc Trăng. Toàn quyền Paul Doumer ra sức đẩy mạnh công việc đào kênh. Ngày 8-9-1900, thực dân Pháp thành lập hội đồng gồm các kỹ sư công chính, các tỉnh trưởng, cả điền chủ người Pháp để nghiên cứu chương trình đào kênh cho đồng bằng sông Cửu Long và chương trình được duyệt vào tháng 11-1900. Năm 1901, thực dân Pháp thành lập "Chi đào sông và các công việc công chính Đông Dương" để thực hiện chi tiêu cho kế hoạch này hằng năm gồm hai triệu franc. Chương trình được đưa ra đấu thầu ngày 6-2-1904, Công ty Kỹ nghệ Pháp tại Viễn Đông trúng thầu.

- Từ năm 1904 - 1906, cải tạo mở rộng sông Măng Thít (Mân Thít), đào kênh Lấp Vò, cải tạo kênh Ba Xuyên - Thạnh Lợi, đào kênh Cổ Chiên đi Trà Vinh ở vùng giữa hai sông.

- Từ năm 1906 - 1908, đào thêm một đoạn kênh ở Sài Gòn, song song với kênh Tàu Hù (kênh Đôi). Đào kênh Hậu Giang - Long Mỹ, mở rộng kênh Saintnoy.

- Từ năm 1906 - 1910, mở rộng kênh Chợ Gạo, đào thêm các kênh Phụng Hiệp, Phổ Dương, Xẻo Von, Carabelli, Mang Cá, Ba Rinh, Lacote, Cái Lớn. Vùng giữa sông Tiền - sông Hậu đào xẻ cù lao May, mở rộng kênh Cổ Chiên - Trà Vinh, đào sâu kênh Măng Thít. Đào kênh Chăng Re - Nàng Ru, Thốt Nốt - Cái Bè.

- Từ năm 1911 - 1913, mở rộng kênh Bassac - Long Mỹ, Ba Xuyên - Ô Môn, Sóc Trăng - Phụng Hiệp, Hậu Giang - Long Mỹ, Bạc Liêu - Cà Mau và kênh Tiếp Nhật, kênh Mỏ Cày.

Khối lượng đào kênh tăng vọt, từ năm 1905 đến năm 1913, tổng khối lượng đào bằng tàu cuốc lên đến 37.528.000m^3. Ngày 25-3-1913, đấu thầu lần thứ ba, Công ty Đào sông và Công chính Đông Dương trúng thầu chương trình đào kênh giai đoạn 1913 - 1918, chi phí đào kênh hằng năm là 2,5 triệu franc. Hợp đồng giao thầu vừa thực hiện thì Chiến tranh thế giới thứ nhất xảy ra nên hợp

http://tieulun.hopto.org

đồng giao thầu phải thay đổi và gia hạn nhiều lần trong các năm 1927, 1928, 1929.

- Từ năm 1914 - 1929, tàu cuốc đã đào 177.144.000m^3 đất gồm các kênh lớn như Ô Môn - Thị Đôi, Ba Rinh, Sóc Trăng - Bố Thảo, Cái Lớn và nhiều đoạn nối các kênh rạch đã có, quy mô nhất trong đợt này là đào kênh Rạch Giá - Hà Tiên, khai thác vùng tứ giác Long Xuyên rộng trên 220.000ha. Năm 1926, thiết kế được duyệt gồm một kênh chính Rạch Giá - Hà Tiên song song với bờ biển trên chiều dài 81km, sâu 3,5 - 3,8m, khối lượng 7.200.000m^3, kênh chính được nối thông với biển bằng bốn kênh nhánh. Các kênh được nạo vét, mở rộng giai đoạn này như sau:

- Kênh Sóc Trăng - Phụng Hiệp: diện tích mặt cắt ướt 100m^2: từ năm 1917 - 1928.

- Kênh Phổ Dương, Trà Long: từ năm 1912 - 1917.

- Kênh Kế Sách - Phụng Hiệp: năm 1918.

- Kênh Ba Rinh: năm 1925.

- Đào thêm kênh Bố Thảo - Sóc Trăng, Bố Thảo - Thiện Mỹ, Đại Ngãi - Hội Thượng: từ năm 1927 - 1929.

- Trong vùng Cần Thơ: kênh Tiếp Nhật, Ông Ray, Ô Môn, Xẻo Môn, Xẻo Vọng, Saintnoy: từ năm 1923 - 1931.

Giữa hai sông Tiền và sông Hậu đất đai màu mỡ, kênh rạch dẫn nước từ hai sông vào ruộng đã được đào rất nhiều từ trước như Bà Xã Hời, Từ Tải. Năm 1895 đào kênh Tổng đốc Lộc dài 45km. Giai đoạn này Tỉnh trưởng Tân An bắt dân phu đào kênh Lagrange song song sông Vàm Cỏ và hai kênh Phú Sửu, Đá Biên. Ở Đồng Tháp đào mới kênh Tháp Mười nối sông Tiền với kênh số 1 và rạch Cái Bè. Năm 1915, nạo vét và cải tạo sông Bảo Định. Năm 1917, cải tạo kênh Ba Rai. Năm 1918, cải tạo kênh Tổng đốc Lộc. Từ năm 1923 đến năm 1925, đào kênh nối rạch Thương Mại với sông Mỹ Tho. Từ năm 1921 đến năm 1924 ,cải tạo mở rộng kênh Tổng đốc Lộc và kênh số 4. Từ năm 1927 - 1931, đào nối dài kênh số 4 một đoạn 4 bis và kênh Lagrange. Kể từ khi Pháp chiếm đóng đến năm 1930, khối lượng đào kênh bằng tàu cuốc ở đồng bằng sông Cửu Long là 155 triệu m^3, khối lượng được gia tăng hằng năm, bình quân như sau:

- Giai đoạn 1890 - 1900 bình quân mỗi năm đào 824.000m^3;

- Giai đoạn 1900 - 1910 bình quân mỗi năm đào 2.750.000m^3;

- Giai đoạn 1910 - 1920 bình quân mỗi năm đào 6.610.000m^3;

- Giai đoạn 1920 - 1930 bình quân mỗi năm đào 7.233.000m^3.

Chưa kể hàng triệu mét khối chúng bắt dân ta đào bằng tay.

c) Đầu tư thủy lợi của thực dân Pháp

Mặc dù những kênh rạch đã đào chưa phát huy hiệu quả cho sản xuất nông nghiệp nhưng do đất đai màu mỡ, nông dân cần cù lao động nên nông sản gia tăng, dễ dàng cho thực dân Pháp

http://tieulun.hopto.org

thu lợi nhuận lớn. Diện tích canh tác tăng rất nhanh. Năm 1879, toàn Nam Bộ chỉ có 319.000 ha, đến năm 1929 tăng lên 2.400.000 ha, bình quân mỗi năm tăng 31.000 ha ở thời kỳ 1880 - 1913 và 40.000 ha ở thời kỳ 1913 - 1929. Lợi nhuận ban đầu của thực dân Pháp là bán đấu giá ruộng đất vừa được khai khẩn, đây là sự cướp đoạt vô lương tâm của bọn thực dân. Kênh đào xong, mặc cho dân nghèo định cư, cất nhà, phát cây dọn cỏ, đắp bờ khơi mương rãnh để làm ruộng, chính quyền không hỗ trợ, không gây khó dễ. Sau vài vụ cày bừa, ruộng đất đã thành thục, chính quyền thực dân chia lô bán đấu giá, người khai hoang mất đất, trở thành cố nông trên chính mảnh đất mình làm ra. Bọn sở hữu phần lớn là điền chủ người Pháp, còn lại là một số tay sai cho giặc: "Nhất Sĩ, Nhì Phương, Ba Xường, Tứ Định", Sĩ là Huyện Sĩ, tên khai sinh là Lê Phát Đạt, là ông ngoại của vợ cả Bảo Đại, Phương là Đỗ Hữu Phương (Đốc Phủ sứ tỉnh Vĩnh Long năm 1867) là lính hầu của Đại úy F.Garnier, là một tên lêu lổng, Xường và Định cũng một dạng như vậy.

Đến năm 1930, các điền chủ lớn (vừa Tây vừa ta) đã chiếm 1.035.000 ha ở đồng bằng sông Cửu Long, các điền chủ loại hai (chiếm hữu từ 10 đến 50 ha) chiếm khoảng 620.000 ha. Số ruộng còn lại khoảng 600.000 ha bị bọn hương quản, trưởng ấp chiếm khoảng 230.000 ha. Thực dân Pháp thu được 235 triệu franc từ việc bán đất. Diện tích canh tác tăng, Nam Bộ trở thành nơi xuất khẩu gạo, tăng hằng năm cụ thể như bảng 63 (theo Pouyanne):

Bảng 63: Sản lượng gạo xuất khẩu bình quân ở Nam Bộ qua các giai đoạn

Giai đoạn	Sản lượng gạo xuất khẩu bình quân năm (tấn/năm)
1875 - 1884	360.000
1885 - 1894	514.000
1895 - 1904	734.000
1905 - 1914	919.000
1915 - 1924	1.200.000
1925 - 1929	1.454.000

Bình quân mỗi năm thực dân Pháp thu thuế xuất khẩu gạo 4 triệu franc. Chỉ riêng hai khoản này, sau khi đã trừ chi phí đào kênh và quản lý, Pouyanne tính ra trong 54 năm chính quyền đã thu toàn bộ vốn đào kênh 54 triệu đồng Đông Dương và còn lãi 7 triệu đồng/năm.

Mở rộng diện tích canh tác nên tốc độ tăng dân số nhanh, năm 1873 toàn Nam Bộ có khoảng 1.500.000 người, năm 1901 có 2.867.094 người, năm 1926 có 3.854.962 người. Việc tăng dân số không có một đầu tư nào của nhà nước mà ngược lại còn thu thuế thân.

Đến năm 1930, còn khoảng 1,5 triệu ha ở Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên, vùng U Minh chưa được khai phá. Năm 1880, toàn đồng bằng sông Cửu Long có khoảng 20.000 ha ruộng, năm 1930 đã có trên 600.000 ha (1/4 diện tích canh tác của

http://tieulun.hopto.org

Nam Bộ). Thực dân Pháp quan tâm đến đầu tư thủy lợi, đào kênh rạch ở những vùng màu mỡ phía hữu sông Hậu là vì lợi ích trực tiếp của bọn thực dân trong lĩnh vực nông nghiệp.

Trong khi những nông dân nghèo lao động cật lực để khẩn hoang thì bọn người có thế lực (những tên Pháp thực dân, quan lại cường hào) thông hiểu luật lệ nhà nước, nhắm vào những vùng ruộng đất đó (về pháp luật là đất công thuộc sở hữu nhà nước) khoanh lại từng khu, vẽ thành bản đồ nộp đơn lên Sài Gòn cùng một số tiền cho nhà nước xin trưng khẩn, chúng được cấp giấy quyền sở hữu đất, trở thành điền chủ, khi đồng lúa tốt tươi có nhiều lợi nhuận, chúng đến tận nơi để đưa "sổ đỏ" ra, đàng sau có thêm pháp luật và lính tráng. Những nông dân khai hoang hoặc là chấp nhận lĩnh canh mảnh đất do mình khai phá hoặc bỏ đi nơi khác khai hoang, để sau vài ba năm lại tái diễn cảnh bất công như vậy, đa phần họ ở lại lĩnh canh.

Bằng thủ đoạn trên, những tên thực dân đồn điền Pháp nghiên cứu đào kênh những vùng đất màu mỡ, phần lớn chúng chiếm đoạt đất ở vùng Hậu Giang, những tên như P. Emiry, Labat, Porondo, Lika v.v. chiếm từ 2.000 - 20.000ha. Tính đến năm 1913, chúng chiếm tới 308.000 ha ruộng đất, bọn quan lại địa chủ ăn theo chiếm đoạt nhiều hơn như Hội đồng Trạch (Trần Trinh Trạch) chiếm 145.000 ha ở Bạc Liêu. Thân hào, nhân sĩ, hội đồng, cai tổng, đại điền chủ chiếm rất nhiều đất, một số người Pháp lợi dụng tình trạng đó để lập đồn điền. Những người khai hoang nổi lên ngăn chặn những người không biết từ đâu đến, tự xưng là "chủ đất hợp pháp" để thu ruộng và lúa của họ. Nhà nước thực dân liên kết tay sai, quan lại, điền chủ dùng pháp luật, vũ trang đàn áp để giành phần thắng, nhiều vụ đàn áp đẫm máu như vụ án Ninh Thạnh Lợi (1927), cánh đồng Nọc Nạn (1928).

Bọn tư bản thương mại, tài chính, công nghiệp không hưởng lợi trực tiếp từ khai hoang nhưng gián tiếp hưởng lợi nhuận không nhỏ khi việc xuất khẩu gạo ở đồng bằng sông Cửu Long đã chiếm 53% tổng giá trị xuất khẩu của toàn Đông Dương (1931). Những gói thầu đào kênh béo bở, hãng Moutvenoux, Công ty Đào sông và công chính Đông Dương, Công ty Kỹ nghệ Pháp tại Viễn Đông được hưởng nhiều quyền lợi ưu đãi trong các gói thầu đào kênh ở Đồng Tháp Mười, chúng không đầu tư thủy lợi vì chi phí đầu tư thủy lợi rất cao. Đông Nam Bộ không được quan tâm đến vì khả năng trồng lúa nước không thuận lợi, chúng chuyển sang kinh doanh đồn điền cao su, độc quyền của người Pháp.

d) Hệ thống thủy lợi Nam Bộ sau năm 1930

Mục tiêu làm thủy lợi để khai hoang tăng diện tích lúa, rồi cũng đến lúc hết thuận lợi (còn lại những vùng không

http://tieulun.hopto.org

chua cũng mặn hoặc xa nguồn nước hay ngập lụt). Người Pháp đứng trước hai ngưỡng cửa: một là đầu tư rất tốn kém để khai hoang mới mà lợi nhuận bấp bênh, hai là đầu tư hoàn chỉnh, phát huy hiệu quả công trình thủy lợi hiện có để tăng vụ, tăng năng suất. Diện tích khai hoang qua các giai đoạn cụ thể trong bảng 64 sau:

Bảng 64: Diện tích khai hoang ở Nam Bộ qua các giai đoạn

Giai đoạn	Khối lượng đất đào kênh (m^3)	Diện tích khai hoang (ha)
1880 - 1890	2.110.000	100.000
1890 - 1900	8.106.000	280.000
1900 - 1910	27.191.000	331.000
1910 - 1920	66.104.000	410.000
1920 - 1930	72.010.000	499.000

Chi phí cho đào kênh để khai hoang ngày càng cao nên buộc chúng phải nghiên cứu cặn kẽ. Chính quyền thực dân quyết định thành lập tổ chức chuyên ngành thủy lợi, gọi là Ban Thủy lợi với nhiệm vụ:

- Khảo sát xác định nhu cầu nước, để cải tạo những khu thủy nông cần thiết.

- Nghiên cứu đầu tư thủy lợi với những phương án tối ưu nhất.

- Tìm giải pháp thực hiện các phương án tối ưu. Ban Thủy lợi chịu sự quản lý của Thống đốc Nam Kỳ và sự chỉ đạo về chuyên môn của Nha Thủy nông và giao thông thủy Nam Đông Dương, cơ quan cấp dưới gồm có bốn công ty ở Cần Thơ, Châu Đốc, Bến Tre và Sóc Trăng, văn phòng Ban đóng tại Sài Gòn. Ty Bến Tre phụ trách khu vực Bến Tre, Gò Công, Trà Vinh, một phần Mỹ Tho và Vĩnh Long, Trưởng ty phải là kỹ sư (phần lớn là người Pháp).

Từ đó cho đến năm 1940, dự án được đề xuất nhiều nhưng chỉ thực hiện rải rác ở những nơi đảm bảo yêu cầu thiết kế kỹ thuật như các khu thủy nông An Trường (1934), Gò Công (1937), Tiếp Nhật (1938), Bang Cung (1938), Long Vinh (1940), Ba Tri - Cầu An Hạ. Từ lúc này về sau đồng bằng sông Cửu Long mới có công trình xây đúc.

Hệ thống thủy nông An Trường thuộc tỉnh Vĩnh Long, khởi công từ năm 1934, nhiệm vụ là đắp đê để ngăn lụt, nạo vét kênh mương, xây dựng cống tưới tiêu độc lập, phục vụ cho 10.160 ha, chia làm ba khu vực nhỏ:

- Khu 1: Khu Bà Xã Hời, diện tích phục vụ 3.700 ha, xây dựng từ năm 1935 - 1937;

- Khu 2: Khu Huyện Hàm, diện tích phục vụ 2.860 ha, xây dựng từ năm 1939 - 1941;

- Khu 3: Khu Từ Tải, diện tích phục vụ 3.600 ha, xây dựng từ năm 1939 - 1941.

Khu An Trường có 81km đê bao, đào 2.625,5km kênh, xây 76 cống tưới, 11 cống tiêu, khẩu độ cống từ 2 đến 4m. Hệ thống thủy lợi Gò Công phục vụ 11.000 ha, đắp 27km đê ngăn mặn, xây dựng cống tiêu, đào kênh mới (kênh

http://tieulun.hopto.org

CC1, BB2), tổng khối lượng đào đắp 185.000m³, khởi công tháng 7-1937. Hệ thống thủy nông Tiếp Nhật, Bang Cung (Thạnh Phú - Bến Tre), Ba Tri cũng được đầu tư.

Thời kỳ 1930 - 1940, ngành công chính Đông Dương nghiên cứu và thực hiện dở dang một dự án lớn nằm trong tứ giác Long Xuyên, dựa vào hệ thống kênh Rạch Giá - Hà Tiên đã đầu tư ở thời kỳ trước nhằm mục tiêu di dân Bắc Kỳ. Kết quả đến năm 1942, mới chỉ nạo vét kênh Tri Tôn và đoạn kéo dài (từ Mạc Cần Đưng đến sông Hậu); đắp đường từ Tri Tôn đến Long Xuyên bị bỏ dở do chiến tranh.

đ) Hội nghị thủy nông Nam Kỳ (8-1944)

Từ năm 1990 trở về sau, công tác thủy nông ở Nam Kỳ hầu như ngưng hẳn vì không có ngân sách, có chăng chỉ một vài công trình nhỏ do các tỉnh hay các điền chủ tự làm. Công tác thủy lợi chưa toàn diện, chưa định hướng nên tưới tiêu chưa hoàn chỉnh. Chính quyền không muốn và không thể đầu tư thêm vốn cho thủy lợi nhưng các điền chủ muốn đầu tư nhiều để thâm canh lúa. Phía chính quyền cho rằng nhà nước đã đầu tư thủy lợi rất nhiều, công trình đã có nhiều tác dụng chỉ cần đẩy mạnh quản lý khai thác; các điền chủ cho rằng các công trình chưa đáp ứng yêu cầu tăng năng suất.

Để giải quyết mâu thuẫn đó, ngày 28-6-1944, Toàn quyền Đông Dương chỉ thị cho Thống đốc Nam Kỳ triệu tập một hội nghị bàn về thủy lợi ở đồng bằng sông Cửu Long, thành phần gồm đại diện của ngành công chính, thủy nông, nông nghiệp, điền chủ, các cơ quan nông, lâm nghiệp, ngân hàng, tài chính ở Nam Kỳ. Hội nghị trù bị họp ngày 11-9-1944 do chính Văn phòng Nha Thống đốc Nam Kỳ chủ trì với mục đích là "Nêu bật những lời chỉ trích về kết quả công tác thủy nông đã thực hiện và đề xuất hành động cho tương lai".

Trong hội nghị, Nicolai - Giám đốc Nha thủy nông và giao thông thủy Nam Đông Dương chỉ đạo chia làm bốn vùng để thảo luận cho sát thực tế:

- Vùng 1: Giới hạn bởi sông Hậu và phía bắc kênh Rạch Giá - Long Xuyên (tứ giác Long Xuyên) chịu lũ thường xuyên, chỉ trồng một vụ lúa nổi.

- Vùng 2: Giới hạn bởi sông Hậu, kênh Rạch Giá - Long Xuyên và đường chim bay Rạch Giá - Bạc Liêu, ảnh hưởng lũ nhỏ, ảnh hưởng nhiều vào thủy triều.

- Vùng 3: Giới hạn bởi đường chim bay Rạch Giá - Bạc Liêu và Biển Đông, biển Tây (bán đảo Cà Mau - U Minh).

- Vùng 4: Tân An, Gò Công, Mỹ Tho.

- Thảo luận về vùng 1: Tưới tiêu kết hợp đáp ứng được tiêu nước, đào thêm kênh mới, xây cống ngăn mặn, giữ ngọt tiêu lũ; chủ điền đào kênh cấp 2 để tiêu nước. P. Emery (đại diện điền chủ) cực lực phản đối tưới tiêu kết hợp, tình trạng nước đen (ô nhiễm) từ Campuchia tràn

http://tieulun.hopto.org

sang... Chủ tọa kết luận tiêu là cần thiết, quan trọng nhất là tưới. Nếu tưới tiêu riêng thì năng suất lúa sẽ tăng. Hội nghị cần xây dựng một khu thí điểm như P. Emery đề nghị để rút kinh nghiệm.

- Thảo luận vùng 2: Mọi người nhất trí với P. Emery là cần có kênh tưới tiêu riêng biệt.

- Thảo luận vùng 3: Không bị ảnh hưởng lụt, sử dụng nước mưa tiêu nước và ngăn mặn... Chủ tọa kết luận phải giải quyết cả tưới và tiêu, những nơi nào muốn làm cống đập tiêu mà chưa giải quyết tưới thì phải tạm hoãn như cống đập Gành Hào.

- Thảo luận vùng 4: Hội nghị nhất trí là phải cải tạo, tu bổ kênh rạch đã có và đào thêm một số kênh cấp 2. Hội nghị bàn bạc việc cải tạo Đồng Tháp Mười, chủ tọa kết luận là cải tạo Đồng Tháp Mười cực kỳ tốn kém, sẽ làm sau cùng.

Ngày 18-9-1944, hội nghị chính thức dưới sự chủ tọa của Thống đốc Nam Kỳ, Bigorgne (Tổng Thanh tra Công chính Đông Dương), Du Pasquier (Tổng Thanh tra Nông lâm nghiệp và Chăn nuôi Đông Dương), Jamne (Giám đốc Nha thủy nông Nam Kỳ). Ý kiến tranh luận chia làm hai phe:

- Phe công chính - thủy nông (nhà nước) cho rằng tưới tiêu kết hợp và tiêu nước đầu mùa mưa để rửa phèn và gieo lúa, dẫn nước sông Hậu vào để lấy phù sa, lũ về cần chia lũ dàn đều trên đồng ruộng và khi thu hoạch tiêu nước ra sông Hậu và phía biển để chủ động đóng mở các cống.

- Phe điền chủ cho rằng phải có hai hệ thống tưới tiêu riêng biệt, tiêu mạnh quá cũng có hại, dọc một số kênh ở Rạch Giá khi chưa có kênh trồng cây bình thường, từ khi có kênh tiêu rút hết nước đất khô hạn phải bỏ hoang, trong khi lũ ở Châu Đốc ngập sâu đến 2m, vùng 1 phải đặt mục đích tưới ngang với tiêu... Cuộc tranh cãi giằng co, chủ tọa kết luận cần phải nghiên cứu và tính toán kỹ về kinh tế.

Tuy nói là hội nghị thủy lợi toàn Nam Kỳ nhưng không bàn về miền Đông mà chỉ bàn về đồng bằng sông Cửu Long. Phần đánh giá công việc đã làm được khá rõ ràng, phương hướng phát triển chỉ thảo luận suông. Sáu tháng sau Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945) và sau đó Cách mạng Tháng Tám thành công (19-8-1945).

4. Thủy lợi Nam Bộ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945

a) Giai đoạn 1945 - 1975

Hệ thống thủy lợi ở đồng bằng sông Cửu Long phát triển mạnh nhất là giai đoạn 1910 - 1930, sau đó giảm dần, đến năm 1940 gần như dừng hẳn. Đảng Cộng sản Đông Dương thành lập tạo một bước ngoặt cho phong trào yêu nước giành độc lập, phong trào mở rộng xuống nông thôn biến Nam Kỳ thành một lò lửa, cao trào là cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ tháng 11-1940,

http://tieulun.hopto.org

đã làm chế độ thực dân lung lay đến tận gốc rễ. Ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp, tiếp đó Nhật đầu hàng Đồng minh. Ngày 23-9-1945, Nam Bộ chính thức bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Công tác thủy lợi hoàn toàn đình trệ, có chăng chỉ là những công việc nhỏ như khơi mương tát nước, đẩy mạnh sản xuất trong những vùng chiến khu. Từ năm 1950 đến năm 1954 cách mạng đã cấp 564.500 ha cho nông dân, thúc đẩy phong trào tăng gia sản xuất theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Cuốc cày là vũ khí, nhà nông là chiến sĩ, hậu phương thi đua với tiền phương", công tác thủy lợi nhỏ vẫn thực hiện nhưng không có tài liệu thống kê.

Từ năm 1958, sau khi trấn áp xong các giáo phái, Ngô Đình Diệm bắt đầu tái thiết đất nước như cải cách điền địa, làm thủy lợi, thực hiện nạo vét một số kênh ở khu thủy nông Tiếp Nhật, Cái Sắn, Kế Sách, tu bổ một số tuyến đê ngăn mặn, mời một số công ty nước ngoài quy hoạch thủy lợi (chủ yếu là thủy điện) như sông La Ngà (Nhật Bản lập), trong đó có xây dựng thủy điện Đa Nhim (1960) và gia nhập tổ chức quốc tế sông Mê Kông. Năm 1971 - 1973, Hàn Quốc giúp chính quyền Nguyễn Văn Thiệu nghiên cứu và thực hiện một phần dự án ngăn mặn Gò Công (thực dân Pháp bỏ dở), khôi phục được một số đoạn đê ngăn mặn, xây dựng cống ngăn mặn Tân Điền (Rạch Bùn), đào 7km kênh Trần Văn Dõng. Các công việc khác chưa làm được, các khu thủy lợi như An Trường (Vĩnh Long), Tiếp Nhật (Sóc Trăng), Cầu An Hạ tình hình cũng tương tự.

Nhật Bản tiếp tục nghiên cứu dự án Tiếp Nhật (1974), thiết kế đập Mỹ Thanh (Sóc Trăng). Đã qua bước nghiên cứu khả thi và thiết kế kỹ thuật, đang đóng cọc thử nghiệm nền móng thì ngụy quyền sụp đổ. Giai đoạn 1972 - 1974, Hà Lan giúp lập báo cáo khai thác đồng bằng sông Cửu Long, Anh nghiên cứu vùng thủy lợi Cái Sắn, vùng đệm giữa bán đảo Cà Mau và tứ giác Long Xuyên. Pháp và Mỹ cũng có dự án nghiên cứu về lũ lụt ở đồng bằng sông Cửu Long với sự cộng tác của nhiều chuyên gia có tên tuổi nhưng ít có giá trị thực tiễn, tài liệu cơ bản, địa chất, thổ nhưỡng dựa vào tài liệu trước năm 1940. Trong vùng giải phóng, thủy lợi nhỏ được thực hiện như đào mương, đắp đê vùng Minh Hải, Ba Tri (Bến Tre), ở Vĩnh Long các kênh được đào như kênh Dì Dách, kênh Ngang, kênh Mới, kênh Tỉnh (Trà Ôn, Vũng Liêm).

b) Giai đoạn 1975 - 1980

Sau khi đất nước hoàn toàn giải phóng, Bộ Thủy lợi thành lập nhóm chuyên gia tham sự công chính, thời Pháp đã từng làm thủy lợi ở miền Nam với nhiệm vụ là sưu tầm tài liệu, sắp xếp hệ thống lại và cập nhật thông tin về thủy lợi miền Nam. Đến năm 1971, tổ chức này lớn mạnh và trở thành Ban B

http://tieulun.hopto.org

trực thuộc Bộ, nhiệm vụ Ban B được mở rộng. Từ năm 1961 - 1975, tổng cán bộ thủy lợi đi B lên tới 660 người, phần lớn là con em miền Nam tập kết (ở Vĩnh Long có ông Bùi Công Minh, Giám đốc Sở Thủy lợi Cửu Long thời đó), được đào tạo, lúc này trở thành lực lượng nòng cốt khi tiếp quản tổ chức thủy lợi của ngụy quyền Sài Gòn. Bốn đoàn quy hoạch thủy lợi vào miền Nam, đoàn quy hoạch đồng bằng sông Cửu Long quy mô lớn nhất, trưởng đoàn là ông Lê Đôi, phó đoàn là ông Nguyễn Giới nhằm tập trung nghiên cứu thủy lợi ở đồng bằng sông Cửu Long, nơi có nhiều bức xúc nhất về khôi phục các công trình thủy lợi.

Đồng bằng sông Cửu Long, kênh rạch bị bồi lấp nhiều, nhiệm vụ hàng đầu là khôi phục và cải tạo những công trình cũ, phục vụ ngay cho sản xuất, tiếp tục xây dựng những công trình đang bỏ dở, các công trình mới.

Nhiệm vụ của các đoàn quy hoạch là định hướng thủy lợi trước mắt và lâu dài, hai năm sau hai đoàn quy hoạch hợp nhất thành Phân viện Quy hoạch thủy lợi Nam Bộ. Đoàn Khảo sát thiết kế trở thành Phân viện Khảo sát thiết kế Nam Bộ và thành lập thêm Phân viện Khoa học thủy lợi Nam Bộ. Ở các tỉnh có Sở Thủy lợi, các huyện có Phòng Thủy lợi. Quy hoạch lúc đó (1976) phân chia đồng bằng sông Cửu Long thành bốn vùng:

- Vùng tứ giác Long Xuyên, ranh giới từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên thẳng ra biển, kéo về phía biên giới Campuchia.

- Vùng bán đảo Cà Mau là phần còn lại (trùng với vùng II, vùng III của người Pháp).

- Vùng Đồng Tháp Mười.

- Vùng giữa hai sông Tiền và sông Hậu.

Chủ trương phát triển thủy lợi đồng loạt, địa phương nào cũng phát triển thủy lợi vừa và nhỏ, xây dựng các hồ, đập, trạm bơm, kênh mương. Công trình lớn do Nhà nước đầu tư, lấy kết quả phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân làm tiêu chí, lúc đó mỗi năm phải nhập 1,5 triệu tấn lương thực. Vì vậy công tác thủy lợi ở đồng bằng sông Cửu Long là khẩn trương nhất. Lực lượng tàu cuốc miền Bắc được chuyển vào Nam Bộ thành lập Công ty Tàu cuốc 2, với gần 80% tàu thuyền loại tốt nhất cùng những cán bộ chỉ huy có kinh nghiệm.

Từ năm 1976 - 1980, công trình xây dựng mới rất ít, khôi phục công trình cũ thì khá rầm rộ. "Thủy lợi là biện pháp hàng đầu để phát triển sản xuất nông nghiệp", điều đó được Đảng ta khẳng định từ năm 1961, nhưng chưa dễ gì quán triệt tới các cấp lãnh đạo địa phương. Tiến hành công tác thủy lợi lúc ấy cũng thật khó khăn, chỉ dựa vào sức dân. Đầu năm 1966, Chính phủ tổ chức hội nghị gồm lãnh đạo các tỉnh, thành phía Nam, các bộ, ngành có liên quan đến thủy lợi tại Thành phố Hồ Chí Minh

http://tieulun.hopto.org

với nội dung là quán triệt vai trò và vị trí thủy lợi đã được Đảng khẳng định và tính cấp bách của thủy lợi đối với miền Nam. Đồng chí Phạm Hùng (Ủy viên Bộ Chính trị) dành nhiều thời gian và phát biểu sâu sắc, cụ thể về lộ trình của công tác thủy lợi ở miền Nam, nhất là đồng bằng sông Cửu Long.

Thông qua hội nghị, đã tạo nên một nhận thức sâu sắc về vai trò thủy lợi. Phong trào làm thủy lợi nổ ra rầm rộ theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm. Công trình vừa và lớn như cống, đập đầu mối, trạm bơm Nhà nước xây dựng, đào kênh do dân công đảm nhận. Hai công ty xây dựng thủy lợi lớn trực thuộc Bộ được thành lập, Công ty số 9 phụ trách miền Đông, đóng tại Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty số 10 đóng tại Sóc Trăng phụ trách miền Tây, một số tỉnh thành lập công ty xây dựng thủy lợi cấp tỉnh, nhưng nói chung biện pháp thi công thủ công là chính, cơ giới chỉ một vài khâu như trộn bê tông, san ủi đất. Dân công đào đắp kênh mương mới, tàu cuốc nạo vét kênh cũ. Từ năm 1976 - 1977, trên vùng Đồng Tháp Mười nạo vét kênh Nguyễn Văn Tiếp, Dương Văn Dương (Tổng đốc Lộc), Phước Xuyên, Đông Tiến.

Ở đồng bằng sông Cửu Long, dân số tăng nhanh, Nhà nước chủ trương khai thác Đồng Tháp Mười (còn hoang hóa), đào mới kênh Hồng Ngự dài 75km khởi công cuối năm 1977, đưa nước sông Tiền sang sông Vàm Cỏ, vừa tưới, rửa và ém phèn. Tại Tiền Giang, tiếp tục nghiên cứu ngăn mặn giữ ngọt cho khu thủy nông Gò Công (37.400 ha). Giai đoạn 1976 - 1980, ngoài việc nạo vét kênh rạch, đã xây dựng cống Gò Gừa (Gò Công Tây), cống Xuân Hòa (Chợ Gạo), cống Bình Thành, Giồng Rượu, Dinh Điền, trạm bơm Hữu Dinh (Bến Tre), nạo vét kênh Vĩnh Tế. Vùng Cần Thơ, Sóc Trăng, Rạch Giá, Cà Mau có phong trào làm thủy lợi rầm rộ nhất, hàng chục vạn dân công đi đào kênh, làm ba ca, đào trục kênh Hòa Bình dài 25km, mở rộng kênh Ô Môn. Khu vực Sóc Trăng đào kênh Long Phú - Lịch Hội Thương, Cái Xe - Hợp Thành, Phụng Hiệp - Sóc Trăng, Phú Lộc - Ngã Năm. Vùng giữa hai sông, phía bắc sông Vàm Nao (An Giang, Đồng Tháp) thủy lợi càng sôi nổi hơn, từ một vụ lúa nổi sang hai vụ ngắn ngày cao sản, bắt đầu lập bờ bao ngăn lũ, chủ động tưới tiêu, biệp pháp làm bờ bao ở đồng bằng sông Cửu Long bắt đầu từ đó. Phía nam sông Vàm Nao, đoạn từ sông Măng Thít tới biển (Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh) thường thiếu nước ngọt, mặn uy hiếp, ảnh hưởng lũ rất ít. Đã đào lớn kênh 19/5, nối sông Măng Thít với kênh Tiểu Cần - Trà Cú, đào kênh Thống Nhất (Vĩnh Long). Nạo vét thêm các kênh cũ đã bị bồi đắp như Tầm Vu, Từ Tải, Trà Ngoa, Tổng Hứng, v.v.. Xây các cống ngăn mặn, tiêu úng như La Ban, Bến Giá (Trà Vinh), mở rộng kênh Tiểu Cần -

http://tieulun.hopto.org

Trà Cú, rầm rộ đắp đập ngăn mặn như Bến Giá, Giồng Trôm, La Ghì, 19/5, v.v..

Tính đến năm 1980, đồng bằng sông Cửu Long đắp được 14 hệ thống đê ngăn mặn cho 650.000 ha và 5 hệ thống đê bao, Nhà nước đầu tư 75 trục kênh lớn, diện tích khai hoang khoảng 200.000 ha. Cuối năm 1979, hồ Dầu Tiếng được Chính phủ phê duyệt luận chứng kinh tế kỹ thuật và khởi công vào đầu năm 1980. Thủy lợi Nam Bộ giai đoạn 1976 - 1980, ngoài đấu tranh để khởi công hai công trình đột phá là kênh Hồng Ngự (Đồng Tháp Mười) và hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh), còn hai sự kiện được ghi nhận như một bài học lớn là tỉnh táo đình chỉ khởi công đập ngăn mặn Mỹ Thanh (Sóc Trăng) do hiệu quả công trình không rõ ràng và đình chỉ xây dựng các trạm bơm điện, dự kiến ban đầu là xây dựng 200 trạm, nhưng vừa xây dựng được 85 trạm, có cái hoàn thành, cái dở dang, nhờ phát hiện sai lầm nên đình chỉ.

c) Giai đoạn 1980 - 1985

Chiến tranh biên giới diễn ra ở cả hai miền Nam, Bắc (1977 - 1979) gây hậu quả nghiêm trọng đến nền kinh tế nước ta. Hệ thống xã hội chủ nghĩa bước vào thời kỳ suy thoái trầm trọng về kinh tế, khủng hoảng về tư tưởng, sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa cho Việt Nam cũng suy giảm. Thủy lợi Nam Bộ chịu ảnh hưởng trực tiếp của chiến tranh biên giới Tây Nam, làm chậm trễ chương trình phát triển thủy lợi. Mặt khác, vốn đầu tư eo hẹp, chỗ dựa của thủy lợi chính là nhân dân, thông qua các hợp tác xã, sau đó khủng hoảng về cơ chế, thủy lợi nhỏ ở hợp tác xã không còn ai quan tâm, công trường thủy lợi chỉ dựa vào cơ giới và công nhân chuyên nghiệp. Từ năm 1980, các tỉnh đều có đội công nhân xây dựng thủy lợi, có nơi gọi là công ty, đội công trình. Thời gian này công tác thủy lợi có tác dụng đến sản xuất nông nghiệp nên các địa phương, trung ương đều ưu tiên cho thủy lợi.

Đầu năm 1981, ông Nguyễn Cảnh Dinh lên làm Bộ trưởng Bộ Thủy lợi. Kế hoạch thủy lợi của đồng bằng sông Cửu Long được đặt ra với ba mục tiêu:

- Đầu tư cho các vùng Ô Môn, Thốt Nốt, Kế Sách, vùng kênh Vĩnh Tế, vùng đất giữa hai sông Tiền, sông Hậu, vùng Đồng Tháp, Gò Công để tăng diện tích làm hai vụ (đông - xuân, hè - thu) bằng cách xây cống, nạo vét kênh, khép kín đê từng vùng.

- Đầu tư ổn định vụ mùa, vùng ven biển phải rửa mặn xổ phèn, tận dụng nước mưa, hạn chế úng ngập, hoàn chỉnh hệ thống đê bao, cống ngăn mặn, phát triển kênh tiêu cấp 2 và 3.

- Đầu tư khai thác đất hoang hóa (chỉ cấy một vụ lúa nổi) nhất là đối với Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên, Cà Mau - U Minh.

Vùng Đồng Tháp Mười, dùng tàu cuốc đào kênh Hồng Ngự, dọc biên giới mở rộng kênh Tân Hội - Long Khốt,

http://tieulun.hopto.org

kênh Sa Rài. Vùng Cà Mau, đắp đê Minh Hải để ngăn mặn, xây dựng cống Cái Xe, Cái Oanh trong hệ thống Tiếp Nhật. Vùng tứ giác Long Xuyên tiếp tục nạo vét kênh Vĩnh Tế (bị bỏ dở vì chiến tranh biên giới Tây Nam). Vùng giữa hai sông Tiền và sông Hậu thuộc An Giang, Đồng Tháp, Trà Vinh, Vĩnh Long đều đồng loạt đắp đê bao, bảo vệ lúa hè - thu (bỏ hẳn lúa nổi). Phía An Giang, Đồng Tháp đào kênh và xây dựng hai cống là Phú Hiệp và Cà Mau. Phía nam sông Măng Thít, khởi công xây dựng hệ thống Tầm Phương (do Ôxtrâylia tài trợ), tiêu úng cho 7.045 ha huyện Châu Thành (Trà Vinh). Tỉnh Bến Tre xây dựng cống Vàm Đồn, dự án Hương Mỹ nhằm ngăn mặn tiếp ngọt.

d) Giai đoạn 1986 - 1990

Giai đoạn này, khủng hoảng kinh tế đã được hạn chế nên việc quy hoạch, thiết kế xây dựng thủy lợi được đẩy mạnh. Ở đồng bằng sông Cửu Long, ngành thủy lợi đã tổ chức đo đạc, lập bản đồ cao độ 1/25.000, đặt 100 trạm đo mực nước để lập bản đồ đồng mức về thủy triều, xâm nhập mặn, chua phèn hằng năm. Vấn đề phòng, chống lũ cho đồng bằng sông Cửu Long cũng được vạch ra nhưng rất tiếc là ngành thủy lợi ngày càng đánh mất vai trò và vị trí thủy lợi đúng nghĩa. Thủ tướng phải đích thân chỉ đạo khu ngọt hóa Quản Lộ - Phụng Hiệp, Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên. Giai đoạn 1986 - 1990, đầu tư thủy lợi cả nước nói chung đều sút kém. Năm 1987, kênh Hồng Ngự được hoàn thành. Long An đào kênh Mộc hóa (kênh 28 mới).

Vấn đề lũ lụt ở đồng bằng sông Cửu Long ngày càng nổi lên như một đại nạn. Ngoài phạm vi Đồng Tháp Mười, Tiền Giang tập trung xây dựng cho hai dự án Gò Công và Bắc Đông.

đ) Giai đoạn 1990 - 1995

Giai đoạn này công tác thủy lợi vẫn ở mức cầm chừng, vốn đầu tư dàn đều nên không có trọng điểm, không có vùng nào dứt điểm. Thời gian này các công trình được đầu tư nhiều ở tứ giác Long Xuyên, Đồng Tháp Mười, Long An, Tiền Giang, Rạch Giá, Cần Thơ, Cà Mau, Bến Tre. Riêng ở Vĩnh Long, từ Cái Tàu Thượng đến sông Măng Thít phần lớn dựa vào rạch tự nhiên và kênh nhỏ, chỉ mở rộng, cải tạo rạch Ba Càng, kênh Nha Mân - Từ Tải và đắp một số đê bao. Từ phía nam sông Măng Thít ra tới biển, giới hạn bởi kênh Quan Chánh Bố, hình thành một vùng khép kín ngăn mặn, giữ ngọt. Đắp đê ngăn mặn toàn vùng, chạy dọc bờ sông Hậu, từ Cầu Kè đến kênh Quan Chánh Bố, dọc kênh Quan Chánh Bố đến sông Tiền, dọc bờ sông lên đến Vũng Liêm. Đào kênh 19/5 nối với sông Hậu bằng xây dựng cống Mỹ Văn, nối với kênh Láng Thé sang sông Cổ Chiên. Đào kênh Thống Nhất. Xây nhiều cống tiêu và ngăn mặn như Cần Chông, Chà Và, Vàm Buông, Trà Cú, Nhà Thờ, Bến Giá, cống La Ban qua

http://tieulun.hopto.org

trục tiêu chính Trà Ngoa, ra kênh Quan Chánh Bố, cống La Ban B.

Đầu tư cho thủy nông giai đoạn 1990 - 1995 không có gì đáng kể, chỉ là những công trình loại nhỏ, ngân sách địa phương. Vốn Trung ương tiếp tục đầu tư cho hệ thống Dầu Tiếng, đê ven sông Sài Gòn của Bình Dương nhưng chỉ ở mức nhỏ giọt.

e) Công cuộc trị thủy

Kể từ khi có dân cư đến năm 1977, người dân đồng bằng sông Cửu Long coi ngập lụt hằng năm như một thứ mùa vụ, không ai xem đó là tai họa, thường nhắc đến là cái lợi, nhiều cá, nhiều tôm, phù sa bồi đắp, v.v..

Năm 1931, thành lập các trạm đo lũ ở Tân Châu, Châu Đốc, Sa Đéc, Cần Thơ, Vĩnh Long. Từ năm 1945 đến năm 1975, ngụy quyền Sài Gòn có tham gia ủy hội sông Mê Kông song chưa có động thái gì can thiệp vào vùng ngập lụt, ngay cả các trận lũ lớn năm 1961 và năm 1966. Từ năm 1975 - 1980, thủy lợi chưa phát triển, vấn đề lũ lụt đồng bằng sông Cửu Long cũng chỉ nằm trong hồ sơ nghiên cứu. Năm 1978, đỉnh lũ đạt ở đỉnh cao 4,94m.

Kênh mương tuy phát triển nhiều nhưng chỉ chú ý đến nông nghiệp, còn phần thoát lũ chưa được quan tâm đầy đủ. Cư dân phần nhiều chưa biết đến ngập lụt, chưa có kinh nghiệm đối phó với lũ. Lũ năm 1984 (4,96m), năm 1991 gây tai họa nghiêm trọng. Lũ năm 1994, mức nước Tân Châu đạt 4,67m, gây tổn thất nghiêm trọng, 310 người chết đuối, trong đó hơn 2/3 là trẻ em, tổng thiệt hại 1.477 tỷ đồng, tương đương 800 ngàn tấn thóc.

5. Thủy lợi Nam Bộ những năm 1995 - 2003

a) Thay đổi cơ cấu tổ chức ngành thủy lợi

Ngành thủy lợi dần đánh mất chức năng, tự thu mình. Sau Đại hội Đảng lần thứ VII, kinh tế - xã hội đất nước phát triển nhanh, mạnh, đa dạng, nhiều vấn đề đặt ra cho ngành thủy lợi, nhất là chức năng quản lý và phân phối sử dụng nguồn nước. Tình trạng phát triển của ngành thủy lợi thiếu nhất quán đồng bộ, tổ chức ngành cũng ít được quan tâm. Giai đoạn 1980 - 1985, nhiều huyện bỏ Phòng thủy lợi, giai đoạn 1986 - 1990 một số tỉnh bỏ Sở Thủy lợi (Sơn La, Hà Tuyên, Sông Bé, v.v.). Thủy lợi ở đồng bằng sông Cửu Long phát triển không đều. Công tác thủy lợi đồng bằng sông Cửu Long phát triển chủ yếu là nhờ sự quan tâm của Chính phủ, đặc biệt là Thủ tướng Võ Văn Kiệt. Đầu năm 1995, xảy ra vụ án xâm phạm đê và hành lang bảo vệ đê Nhật Tân - Yên Phụ ở Hà Nội, dẫn đến đình chỉ công tác Thứ trưởng thường trực Bộ Thủy lợi Trần Nhơn, tạm giam Cục trưởng Cục Phòng, chống lụt bão và quản lý đê điều Từ Mạo, Giám đốc Sở Thủy lợi Hà Nội Nguyễn Quốc Trung. Sau sáu tháng điều tra, những người bị tạm giam oan sai cũng vui vẻ

http://tieulun.hopto.org

rời trại giam về lại chức vụ cũ. Hệ thống thủy lợi dường như tê liệt gần cả năm 1995, tháng 10-1995, Quốc hội bỏ phiếu sáp nhập thủy lợi thành một bộ phận của Bộ Nông nghiệp. Ở Vĩnh Long, Sở Thủy lợi cũng sáp nhập vào Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Quyết định số 99/TTg của Thủ tướng Chính phủ

Ngày 9-2-1996, Quyết định số 99/TTg ra đời nhằm: "Định hướng dài hạn và kế hoạch năm năm (1996 - 2000) về phát triển thủy lợi, giao thông, xây dựng nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hoá, góp phần đảm bảo an toàn lương thực quốc gia, đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn". Nhiệm vụ kế hoạch thủy lợi được quy định: "Công tác thủy lợi vùng đồng bằng sông Cửu Long phải nhằm sử dụng và khai thác triệt để nhất", nguồn nước sông Mê Kông là tài nguyên thiên nhiên to lớn và quý giá, đồng thời phải có biện pháp tối đa hạn chế tác hại do lũ lụt gây ra. Từng bước hình thành hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh, gồm các công trình tưới tiêu, tháo chua, rửa phèn, ngăn mặn, kiểm soát lũ và cải thiện môi trường sinh thái, cụ thể như sau:

1- Hình thành ba công trình trọng điểm: Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên, tây sông Hậu để sản xuất 2 - 3 vụ/năm.

2- Hình thành chương trình ngọt hóa bán đảo Cà Mau, Gò Công, nam Mang Thít để khai hoang, tăng vụ và phát triển sản xuất ổn định.

3- Đối với cây ngắn ngày vùng ngập lụt.

4- Đảm bảo hai vụ ăn chắc trong vùng ngập sâu (mức ngập trên 1m). Vụ hè - thu ở các vùng khác nhau cần áp dụng biện pháp thích nghi với lũ, chuyển dịch mùa vụ để đảm bảo thu hoạch trước thượng tuần hay hạ tuần tháng tám hằng năm.

5- Từng bước kiểm soát lũ cả năm ở vùng ngập nông. Ở những nơi có điều kiện có thể đắp bờ bao nhưng phải đảm bảo không cản trở việc thoát lũ và phải theo đúng quy định cụ thể trong quy hoạch.

6- Đối với cây trồng lâu năm vùng ngập lụt: Có biện pháp chủ động kiểm soát lũ cả năm. Vùng ngập sâu, cần nghiên cứu giống thích hợp để có thể chịu ngập ngắn ngày.

Quyết định còn giao nhiệm vụ lâu dài cho thủy lợi: Tiếp tục nghiên cứu các phương án thủy lợi cơ bản cho chiến lược phòng, chống lụt bão ở đồng bằng sông Cửu Long theo hướng:

1- Nghiên cứu các biện pháp thoát lũ tràn từ biên giới Campuchia, theo hướng đưa qua sông Vàm Cỏ và Vịnh Thái Lan.

2- Theo dõi diễn biến môi trường sinh thái và trạng thái dòng chảy.

http://tieulun.hopto.org

3- Nghiên cứu hệ thống công trình đồng bộ, từng bước chủ động tưới tiêu phòng, chống lũ, vốn không bị hạn chế, không sử dụng dân công. Trong điều kiện kinh tế thị trường, vật tư, thiết bị, chất xám, công nghệ, v.v. trong và ngoài nước có sẵn, tính chất đầu tư kinh doanh được đẩy lên. Động lực đó đã thúc đẩy thủy lợi đồng bằng sông Cửu Long phát triển nhanh, không một giai đoạn nào trong lịch sử có thể sánh được.

Vùng ngọt hóa nam Mang Thít năm 1995 trở về trước đầu tư cầm chừng, từ năm 1996 - 2000 cũng mới được đầu tư mạnh hơn. Hệ thống đê ngăn mặn và cống, hơn 18 hạng mục công trình đã được xây dựng như cống Nhà Thờ, Vàm Buôn, Trèm Trẹm, Thâu Râu, Chà Và, Bắc Trang, Bà Trâm, Diệp Thạch, La Ban... Các kênh rạch trong khu ngọt hóa từ sông Măng Thít đến kênh Quan Chánh Bố đã cơ bản hoàn thành. Ngoài ra, còn đầu tư xây dựng nhiều kè lớn như kè Vĩnh Long, kè Sa Đéc, v.v..

Đầu tư cho đồng bằng sông Cửu Long về thủy lợi từ năm 1996 - 2000 là lớn nhất, so với từng kế hoạch 5 năm đã có từ xưa đến nay và so với trên địa bàn cả nước, đầu tư kết cấu hạ tầng cho vùng này càng nhiều hơn. Đầu tư xây dựng khu dân cư ở vùng lũ rất to lớn, với nhiều chính sách ưu đãi như:

- Tôn cao nền vượt lũ các vùng dân cư, các tuyến dân cư dọc bờ kênh.

- Đầu tư nghiên cứu kiểu nhà và nền nhà chống lũ cho đồng bằng sông Cửu Long, vấn đề này tập trung nhiều nhà khoa học vào cuộc, các đề tài làm nền nhà nổi bằng bê tông cốt thép (xà lan xi măng, lưới thép) rất tốn kém nhưng không khả thi.

c) Trận lũ lịch sử năm 2000 và hậu lũ

** Lũ lịch sử năm 2000*

Qua những năm tháng rầm rộ về thoát lũ biển Tây, lũ những năm 1997, 1998, 1999 chỉ từ trung bình trở xuống. Cuối tháng 7-2000, mức nước Tân Châu đã vượt qua 4m, đạt đỉnh lũ thứ nhất vào ngày 2-8-2000, sau đó xuống 4m trong ít lâu rồi lên đỉnh cao thứ hai, cao 5,06m, đỉnh lũ thấp hơn chút ít so với lũ lịch sử năm 1961 (5,12m) và 1966 (5,11m). Nhưng mực nước ở Châu Đốc lại cao hơn (tính từ năm 1962 đến năm 2000).

Trong khi lưu lượng đỉnh lũ tràn vào đồng bằng sông Cửu Long là 55.300 m^3/giây. Việc tuyên truyền thoát lũ biển Tây như là một sáng kiến. Đồng Tháp Mười bị tổn thất khá nặng nề do lũ truyền nhanh và dâng cao đột ngột, vỡ đê hàng loạt. Lũ năm 2000 vừa lớn vừa đến sớm và kéo dài ngày, tổng lượng nước ước tính 430 tỷ m^3, lớn nhất trong lịch sử, lớn hơn tổng lượng lũ lớn nhất năm 1937.

Lũ gây thiệt hại rất lớn, ước tính 3.500 tỷ đồng, có 434 người chết, ngập 865.185 nhà cửa, 2.750 trường học,

http://tieulun.hopto.org

375 trạm y tế, bệnh viện, mất trắng 29.512 ha lúa hè - thu và 26.000 ha lúa mùa, hư hại hàng ngàn hécta vườn cây ăn trái có giá trị cao, làm đảo lộn sinh hoạt xã hội gần ba tháng, các cấp ủy đảng và chính quyền trong vùng ngập lụt tập trung cứu trợ, không giải quyết được công việc hằng ngày. Hơn 700.000 hộ dân phải di dời chỗ ở vài tháng, nhiều hộ đã vay 1.282 tỷ đồng để tôn cao nền, nhưng không làm hay làm không đến nơi đến chốn.

** Hậu lũ năm 2000*

Lũ năm 2000 là một sự kiểm định nghiệt ngã những gì đã làm để đối phó lũ ở đồng bằng sông Cửu Long. Quyết định số 99/TTg của Thủ tướng Chính phủ đã tác động lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội ở đồng bằng sông Cửu Long, đến phát triển thủy lợi, trong đó có giải pháp về lũ. Chương trình 1996 - 2000 có ưu thế là nhiều vốn đầu tư, vật tư, thiết bị, công nghệ cao, đã làm được một khối lượng lớn, những thành tựu đó đã mang lại hiệu quả và được thử thách trong lũ năm 2000. Một vài bất cập như lũ từ Campuchia tràn qua kênh Hà Giang (Hà Tiên) hoặc tràn qua đường Châu Đốc - Long Xuyên là chuyện không lớn. Vấn đề là cần phải làm nhiều và có thời gian, là đào thêm nhiều kênh kiểu T và H, không phải để thoát lũ biển Tây nhiều hơn nữa, mà để tiếp ngọt, rửa phèn, ngăn mặn, cần có cống lấy nước đầu kênh phía sông Hậu.

Vai trò thoát lũ ra sông Tiền khá hiệu quả và có nhiều khả năng, nhưng thoát lũ từ nội đồng ra sông còn nhiều việc phải làm. Vấn đề môi trường còn nhiều bất cập, người chết phải treo quan tài lên cao hàng tháng, gây xúc động về tình cảm và cũng báo động về môi trường, về các chất thải sinh học của người và gia súc; không chỉ ở vùng ngập lụt, mà vùng có đê bao còn nghiêm trọng hơn vì không có lối tiêu thoát.

d) Những năm đầu thế kỷ XXI

Qua sự kiểm định của năm lũ nhỏ nhất (1998) và lũ lớn, dài ngày nhất (2000), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã nhận định:

- Lũ sông Mê Kông vào đồng bằng sông Cửu Long là hiện tượng tự nhiên, thường xuyên hằng năm rất hài hòa, mang đến nhiều phù sa, phù du, thủy sản về đồng bằng, làm cho đất màu mỡ, nâng dần cao trình vùng trũng, cải tạo chua phèn, vệ sinh đồng ruộng;

- Thiệt hại do lũ sông Mê Kông ở đồng bằng sông Cửu Long ngày càng gia tăng về tài sản và sinh mạng, là do con người tàn phá thiên nhiên, khai thác đầu tư chưa hợp lý;

- Mỗi quốc gia đều có chiến lược riêng, chưa có sự thống nhất chung của các quốc gia trong lưu vực, cụ thể là trong Ủy hội sông Mê Kông;

- Về ý tưởng tạo ra những dòng sông mới, đưa lũ ra sông Mê Kông rồi ra biển. Điều đó có thể thực hiện nếu có kinh phí nhưng mất nhiều nguồn lợi như đã

http://tieulun.hopto.org

nêu ở trên, thêm mất đất và phải có công trình ngăn mặn, giữ ngọt ở hạ lưu;

- Ý tưởng đê bao chống lũ triệt để như đồng bằng sông Hồng, có thể thực hiện được nhưng sẽ mất nhiều nguồn lợi và khả năng làm nâng cao mực nước sông chính ở Việt Nam và Campuchia;

- Việc kiểm soát lũ ở đồng bằng sông Cửu Long nhằm điều chỉnh lại lưu lượng lũ từ biên giới Việt Nam - Campuchia qua các cửa vào nội đồng và từ nội đồng thoát ra cho hợp lý về vị trí và thời gian là cơ bản, việc làm đó có cơ sở để thực hiện.

Từ một số nhận định đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề ra kế hoạch phát triển thủy lợi giai đoạn 2001 - 2005 cho vùng tứ giác Long Xuyên, Đồng Tháp Mười, tây sông Hậu và vùng giữa hai sông Tiền, sông Hậu:

- Các dự án Bắc Vàm Nao, Bắc Lấp Vò, Nam Lấp Vò, Xẻo Mát, Cái Vồn;

- Đê bao các thị trấn An Phú, Tân Châu, Phú Tân, Chợ Mới, Phú Mỹ, các thị trấn và trung tâm xã.

Kế hoạch năm 2001 - 2005 vẫn tập trung ưu tiên cho vùng lũ, đặc biệt là đắp đê bao, tôn nền và làm nhà bán cho dân trả góp diễn ra rất rầm rộ. Các vùng khác thuộc diện ngăn mặn, tiếp ngọt như các dự án Quản Lộ - Phụng Hiệp, nam Mang Thít, Ba Lai, Hương Mỹ, Gò Công, bán đảo Cà Mau đều được tiếp tục xây dựng ở mức bình thường.

Những năm cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, nhu cầu dùng nước ngày càng cao, mọi tổ chức, ngành nghề đều tự do dùng nước nhưng không một đơn vị chức năng nào quản lý bảo vệ nguồn nước, ô nhiễm ngày càng tràn lan, là vấn nạn lớn, ô nhiễm với nhiều nguyên nhân như nước thải công nghiệp, sinh hoạt nuôi trồng thủy sản, thuốc trừ sâu, trừ cỏ...

Nhiều vấn đề khác đang phát sinh, phát triển như sạt lở bờ sông, ngập lụt thường xuyên ở các thành phố lớn, ở các đô thị, v.v.. Thủy lợi đang dần dần mất đi tính quần chúng, tính xã hội, tính cộng đồng, mà các cơ chế xã hội trước đây từng ca ngợi.

IV- TRỒNG TRỌT

Vĩnh Long là tỉnh thuần nông, là một trong những vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp của khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Trong sản xuất nông nghiệp, lĩnh vực trồng trọt chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành nông nghiệp. Sản xuất cây lương thực, chủ yếu là cây lúa, luôn giữ vị trí quan trọng, sản xuất cây ăn trái là thế mạnh thứ hai trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh, sản xuất hoa màu chỉ mới phát triển sau này khi phong trào chuyển dịch cơ cấu cây trồng, chuyển những vùng trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây màu và luân canh cây màu trên ruộng lúa.

http://tieulun.hopto.org

1. Lịch thời vụ

a) Thời vụ trồng lúa

- Giai đoạn trước năm 1861 đến năm 1954

Vĩnh Long cũng như các tỉnh trong khu vực được hình thành từ việc khẩn hoang để khai phá đất đai và phát triển nghề trồng lúa của người Việt từ miền ngoài vào từ thế kỷ XVII. Do đất phù sa tạo nên, phì nhiêu, thích hợp việc trồng lúa, nhiều sông ngòi, lưu lượng lớn. Từ tháng giêng đến tháng 2, 3, 4 mực nước đều và thấp, tháng 5, 6 mực nước tối đa. Nhưng từ tháng 7, 8, 9, 10, 11 thì nước dâng cao từ từ theo con nước và chảy lưu thông vào đồng ruộng, ngập lênh láng do con nước từ thượng nguồn sông Mê Kông đổ xuống, nước ngọt quanh năm.

Trong thời kỳ này, sản xuất cây lúa chủ yếu dựa vào điều kiện tự nhiên sẵn có, nguồn nước tưới từ nước mưa, kênh, mương và chỉ sản xuất được một vụ lúa mùa chính vụ. Do đó, đầu mùa mưa là bước vào vụ sản xuất lúa mùa chính vụ tháng 5 dương lịch đến tháng 1 - 2 dương lịch năm sau thu hoạch. Trồng các giống lúa mùa địa phương, các giống này có thời gian sinh trưởng dài ngày và quang cảm.

- Giai đoạn từ năm 1955 đến năm 1975

Giai đoạn này lịch thời vụ sản xuất lúa mùa địa phương không thay đổi. Sử dụng nguồn nước trời, tự nhiên, chưa chủ động trong khâu tưới tiêu để canh tác lúa mùa, và sản xuất một vụ lúa/năm. Lịch thời vụ sản xuất chính vụ vẫn là từ tháng 5 dương lịch đến tháng 2 dương lịch năm sau thu hoạch.

Những năm cuối thập niên 60 thế kỷ XX, khi ngành nông nghiệp thời kỳ này phát triển hơn đã cho du nhập về các giống lúa ngắn ngày (lúa thần nông) có năng suất khá cao từ Viện Nghiên cứu lúa gạo quốc tế (IRRI), được gieo trồng sớm hơn từ tháng 3 - 4 dương lịch ở những vùng đất gò cao, có kênh mương cấp nước tốt, thu hoạch từ tháng 7 - 8 dương lịch.

- Giai đoạn từ năm 1975 đến năm 1991

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (30-4-1975), đất nước rơi vào khủng hoảng kinh tế. Những năm cuối thập niên 1970, sản xuất lúa vẫn theo phương pháp truyền thống, sản xuất một vụ lúa/năm và lúa mùa địa phương là chính, hệ thống kênh thủy lợi vẫn chưa đầu tư phát triển mạnh, năng suất lúa vẫn còn thấp, xảy ra nhiều dịch bệnh gây hại (dịch rầy nâu năm 1978).

Giữa thập niên 1980, sản xuất nông nghiệp đi vào ổn định, hệ thống thủy lợi nội đồng được đầu tư để phục vụ tốt cho nhu cầu công tác sản xuất lúa. Phong trào sản xuất lúa cao sản ngắn ngày phát triển mạnh ở những vùng có hệ thống thủy lợi tốt, chuyển sản xuất lúa một vụ sang sản xuất lúa hai vụ. Sản xuất lúa cao sản ngắn ngày sớm hay còn gọi là vụ đông - xuân thay thế các giống

http://tieulun.hopto.org

lúa địa phương dài ngày, lúa được gieo trồng sớm từ tháng 10 - 11 dương lịch và thu hoạch vào tháng 1 - 2 dương lịch năm sau. Đây là mùa vụ chính trong năm, sản xuất được thuận lợi về các yếu tố thời tiết, đất đai cho năng suất, chất lượng cao và ổn định.

- Giai đoạn từ năm 1991 đến năm 2008

Khi mà công tác thủy lợi nội đồng tương đối hoàn chỉnh, đê bao khép kín, kênh mương nội đồng cấp và thoát nước được chủ động và kịp thời đảm bảo cho sản xuất lúa, giúp việc thâm canh tăng vụ được thuận lợi hơn, chuyển những vùng 1,2 vụ sang canh tác 2,3 vụ. Sản xuất lúa vụ 3 (vụ thu đông, lắp vụ) thường xuống giống từ tháng 9 dương lịch đến tháng 11 dương lịch ở những vùng có điều kiện tăng vụ.

b) Thời vụ trồng cây lâu năm

- Giai đoạn trước năm 1861 đến năm 1991

Trồng cây ăn trái cũng đã phát triển rất sớm, các nhà vườn thường có lịch thời vụ trồng cây ăn trái khi trời vào mùa mưa là bắt đầu cho việc lập vườn trồng cây ăn trái, vì thời gian này có nguồn nước tưới đầy đủ, bảo đảm cho cây trồng sinh trưởng phát triển tốt.

- Giai đoạn từ năm 1991 đến năm 2008

Giai đoạn này, khi khoa học kỹ thuật phát triển mạnh, đê bao, kênh mương hoàn chỉnh phục vụ tốt cho nhu cầu sản xuất của nhà vườn, phát triển các vườn cây chuyên canh các loại cây đặc sản như: bưởi, cam, chôm chôm, nhãn,... thì lịch thời vụ trồng cây ăn trái không còn tập trung như xưa nữa, trồng cây ăn trái được dễ dàng thuận lợi ở các tháng trong năm.

2. Cây trồng

a) Cây lương thực

** Cây lúa*

Từ khi khẩn hoang, lập tỉnh từ triều đại nhà Nguyễn thế kỷ XVIII, những người đi khẩn hoang chủ yếu là để trồng lúa. Sản xuất nông nghiệp Vĩnh Long từ trước năm 1975 ngoài cây lúa còn có các loại cây khác như cây ăn trái, màu,... Nhưng cây lúa vẫn là cây độc canh chủ yếu với quy mô sản xuất nhỏ, sản xuất lúa một vụ với lúa mùa là vụ chính.

Từ sau năm 1975, sản xuất lúa gạo Vĩnh Long luôn được chú trọng, là vùng trọng điểm của cả nước. Có tiềm năng thuận lợi phát triển sản xuất lúa gạo hàng hóa, hạt lúa giống chất lượng cao. Vĩnh Long đã đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi nội đồng khép kín. Hệ thống giao thông tương đối thuận lợi, nhất là mạng lưới giao thông đường thủy phục vụ vận chuyển hàng hóa nông sản, giao thông đường bộ có 4 tuyến quốc lộ, 5 tuyến tỉnh lộ và mạng lưới đường nông thôn khá dày.

Chất lượng lúa gạo ngày càng được nâng lên do đẩy mạnh công tác giống, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thâm canh. Các ngành, địa phương và doanh nghiệp đã quan tâm đầu tư cải tiến kỹ thuật trong khâu xay xát, chế biến.

http://tieulun.hopto.org

Từ sau năm 2000, từng bước đã hình thành các vùng chuyên canh sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao, vùng sản xuất lúa giống cấp nguyên chủng và cấp xác nhận đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp chứng nhận "địa chỉ xanh".

Tập quán canh tác lúa

- Giai đoạn trước năm 1861 đến năm 1975

Trở về trước, lúc nông dân miền Nam chưa có tập quán sạ lúa như sau khi làm thần nông (lúa ngắn ngày). Họ còn làm lúa mùa (lúa chín vào khoảng trước hay sau Tết âm lịch). Thời vụ thường bắt đầu vào tháng 5, 6 dương lịch, nông dân gieo mạ, cấy dăm đầu tháng 6, cấy thật tháng 8, 9 dương lịch bằng phương pháp cấy 1 lần hoặc 2 lần. Nếu cấy dâm (còn gọi là cấy mạ) chỉ cấy tối đa 10 bụi lúa/1 tầm, và cấy thật (còn gọi là cấy lúa) chỉ cấy 8 bụi/1 tầm, do đó khoảng cách giữa hai bụi lúa lớn hay nhỏ tùy thuộc vào kích thước của *tầm* chủ ruộng dùng. Ruộng được cày lật phơi đất (cày ải) hoặc cày sau những cơn mưa đầu mùa đến khi nước lên đồng (tháng 8 - 9 dương lịch) thì tiến hành cho trâu bừa, trục làm tơi nhuyễn đất, chế cho sạch cỏ rồi tiến hành cấy thật. Ở những vùng trũng, đất chưa phát triển thì chỉ tiến hành phát sạch cỏ, bừa, trục hoặc không rồi cấy.

- Giai đoạn từ năm 1975 đến năm 2008

Lúa đông - xuân: Vụ lúa đông - xuân là vụ lúa có tiềm năng năng suất cao nhất trong năm trong điều kiện thời tiết khí hậu thuận lợi. Trước đây lúa đông - xuân chủ yếu được canh tác trên đất phù sa ven sông, gần kênh rạch có nước ngọt quanh năm, có khả năng tưới tiêu dễ dàng, hoặc ở những vùng tương đối chủ động nước. Nhưng đến thập niên 1990 với hệ thống thủy lợi nội đồng phát triển, tương đối khép kín thì hầu như lúa đông - xuân được canh tác trên tất cả chân đất. Giống lúa cho vụ đông - xuân trước năm 1990 đều có thời gian sinh trưởng dưới 120 ngày, sau này thường từ 95 - 100 ngày. Vụ đông - xuân bắt đầu gieo sạ từ tháng 10 - 12 dương lịch, vùng đất cao, vùng đất ven sông rạch có điều kiện thoát nước tốt thường xuống giống sớm hơn vào tháng 10 - 11 dương lịch (huyện Trà Ôn, Vũng Liêm,...). Các khu vực xa sông, đất thấp (bắc Long Hồ, Tam Bình,...) gieo sạ trễ hơn tháng 11 - 12 dương lịch do phải đợi nước rút. Đất được cày hoặc bừa trục (1 - 2 lần) để diệt cỏ, cho rơm rạ mau hoai mục, hoặc cày bừa ngâm lũ. Khi nước rút mới tiến hành trục lại (2 - 3 lần) rồi cấy (trước năm 1980) hoặc gieo sạ. Hầu hết diện tích lúa đông - xuân đều sạ ướt. Đây là vụ chính trong năm nên thường được đầu tư khá cao về phân bón, thường trội hơn vụ hè - thu từ 50-150 kg N/ha, 20-50 kg P_2O_5/ha, 0-30kg K_2O/ha. Vụ này thường ít cỏ dại hơn vụ hè - thu nên làm cỏ một lần bằng tay hoặc dùng thuốc trừ cỏ vào khoảng 20 - 25 ngày sau sạ, từ

http://tieulun.hopto.org

năm 1990 đã sử dụng thuốc diệt cỏ tiền nẩy mầm sau khi gieo sạ từ 0 - 5 ngày. Lúa đông - xuân thu hoạch từ tháng 2 - 4 dương lịch, lúc thời tiết khô ráo, nên ít thất thoát và phẩm chất hạt tốt, sâu bệnh cũng ít.

Vụ hè - thu: Trước đây vụ này chủ yếu dựa vào nước trời để canh tác, đòi hỏi điều kiện thủy lợi, mặt bằng ruộng không cao lắm nên được phát triển sớm hơn và có diện tích canh tác lớn hơn. Nhưng cũng chính vì vậy mà năng suất lúa hè - thu thường thấp và bấp bênh hơn do lệ thuộc nhiều vào điều kiện thiên nhiên, nhất là thời tiết, trong đó chế độ mưa đóng vai trò quyết định. Năm nào mưa sớm và đều, lúa hè - thu sẽ được mùa. Ngược lại mưa trễ, nắng hạn bất thường, lúa hè - thu cho năng suất kém. Giống lúa cho vụ hè - thu thường là giống ngắn ngày gần giống như vụ đông - xuân. Đặc biệt từ đầu thập niên 1980 kỹ thuật sạ khô lúa hè - thu sớm được áp dụng rộng rãi, góp phần tích cực thâm canh tăng vụ, mở rộng diện tích lúa hè - thu ở những vùng phèn, mặn, nơi trước đây chỉ có thể làm được một vụ lúa mùa năng suất thấp. Thời vụ lúa hè - thu thường tập trung vào tháng 4 - 5 dương lịch, thu hoạch vào tháng 8 - 9 dương lịch. Thường được sạ ướt khi có đủ nước mưa hoặc nước sông để làm đất cày, bừa, trục (2 - 3 lần) hoặc xới rồi cấy với mạ đã gieo được 20 - 25 ngày tuổi hoặc sạ với mật độ sạ cấy tương đương với vụ đông - xuân, đặc biệt với sạ khô thì lượng giống dùng phải nhiều hơn để trừ hao.

Sạ chay

Trước đây trong điều kiện thiếu sức kéo, nhân dân phải tiến hành vụ hè - thu sớm để tránh lũ. Nhiều nông dân đã tiếp nhận kỹ thuật sạ chay không làm đất từ Cai Lậy, Cái Bè (Tiền Giang), vùng Đồng Tháp Mười về áp dụng trong sản xuất trên địa bàn tỉnh. Sạ chay thường được áp dụng ở đầu vụ hè - thu, trên chân đất mùn hữu cơ với địa hình thấp, trung bình sẽ cho năng suất cao và ổn định hơn so với chân đất sét với địa hình cao. Ghi nhận từ khu vực sạ chay, đa số nông dân tranh thủ thời gian xuống giống sớm để tăng vụ canh tác ba vụ lúa, theo điều kiện địa phương không giữ khô đất được cũng như thiếu phương tiện máy cày xới nên không làm đất. Sau khi thu hoạch lúa đông - xuân, để đất khô nứt chân chim có kẽ khoảng 1 cm, rải rơm đốt đồng không cày xới sau đó cho nước vào, rồi sạ hạt giống đã ngâm 24 giờ, hoặc sạ giống ngày sau khi đốt đồng, rồi cho nước vào ngâm 24 giờ xong tháo nước đi.

Trên đất lấp vụ hè - thu: Đầu thập niên 1980 thường được gieo tháng 7 dương lịch để cấy vào tháng 8 - 9 dương lịch ngay sau khi thu hoạch lúa hè - thu với giống lúa thật ngắn ngày. Người ta cày vùi gốc rạ rồi trục nhận hoặc phát bỏ gốc

http://tieulun.hopto.org

rạ, trục 2 - 3 lần rồi cấy, cũng có khi chỉ trục nhận gốc rạ rồi cấy. Khoảng cách cấy thường là 20 x 20 cm với mạ 30 - 45 ngày tuổi. Vấn đề đầu tư chăm sóc được đặc biệt chú ý như là đối với lúa đông - xuân hay hè - thu. Lúa được làm cỏ 1 - 3 lần/vụ bằng tay hoặc sử dụng thuốc diệt cỏ. Phân bón thường áp dụng từ 50 - 100 kg N (đạm)/ha, 20 - 50 kg P_2O_5/ha, phần lớn chỉ dùng để bón thúc, tập quán bón lót và nuôi đồng chỉ mới xuất hiện ở một số nông dân tiên tiến.

Dưỡng chét (lúa tái sinh)

Lúa tái sinh (lúa chét) là vụ lúa thu hoạch lần hai do các chồi tái sinh của thân cây lúa vụ trước. Vào những năm giữa thập niên 1990 canh tác lúa tái sinh phát triển mạnh ở Vĩnh Long. Biện pháp canh tác lúa tái sinh với mục đích nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa hoặc để tránh lũ thay cho canh tác lúa thu - đông có chi phí thấp, rút ngắn thời gian canh tác.

Bảng 65: Diện tích và năng suất lúa ở Vĩnh Long (1996 - 2002)

Đơn vị tính: ha, tạ/ha

Năm	Diện tích	Năng suất	
		Xuống giống	Dưỡng chét
1996	15.008	2,70	1,44
1997	13.851	3,11	1,45
1998	9.200	3,60	1,80
1999	18.970	3,30	1,96
2000	16.330	3,40	1,95
2001	18.263	3,20	2,10
2002	16.154	3,65	2,10

Khâu giống quyết định đến năng suất chủ yếu từ vụ hè - thu trước, phải sử dụng giống có khả năng tái sinh mạnh, kỹ thuật cắt rạ, bón phân nuôi gốc cuối vụ hè - thu để đảm bảo chét mọc lên đồng đều trên diện tích. Hình thức sản xuất này không được các ngành chức năng khuyến cáo. Vì lợi ích không nhiều mà còn mang nhiều thiệt hại lâu dài trong sản xuất, là nguyên nhân các dịch bệnh gây hại, đất mau bạc màu, v.v..

Cơ cấu giống

Cơ cấu giống lúa được sử dụng rất phong phú và đa dạng, ở mỗi vùng sinh thái và trong những điều kiện canh tác nhất định một số giống đã nổi rõ ưu thế về phẩm chất gạo, khả năng chống chịu cũng như tính thích nghi cho năng suất khá cao.

Lúa mùa địa phương: Theo kết quả điều tra cơ bản giai đoạn I (1980) đồng bằng sông Cửu Long có khoảng 312 giống lúa địa phương được canh tác trên đồng ruộng Vĩnh Long. Trong đó có 22 giống lúa mùa sớm (trổ vào tháng 9 - 10 dương lịch), 144 giống lúa mùa lỡ (trổ vào tháng 11 dương lịch) và 146 giống lúa mùa muộn (trổ vào tháng 12 - 1 dương lịch). Trừ nhóm lúa mùa sớm, hầu hết các giống đều có tính quang cảm, có tính thích nghi tốt, chống chịu sâu bệnh khá, nhưng không kháng được rầy nâu. Phần lớn các giống lúa mùa

http://tieulun.hopto.org

địa phương thuộc loại hình to bông, lá dài, rủ, thân cao dễ đổ ngã, năng suất thường thấp. Tuy nhiên, vẫn có một số giống có kiểu hình tiến bộ, trong điều kiện thâm canh tốt vẫn có khả năng cho năng suất khá cao 4 - 5 tạ/ha như giống trôi biển, nhiều giống có phẩm chất tốt, ngon cơm, thơm rất có giá trị xuất khẩu như lúa thơm, móng chim, tàu hương,... Từ những năm đầu thập niên 1980, cùng với phong trào thâm canh tăng vụ ngày càng phát triển, số lượng và diện tích các giống lúa địa phương ngày càng ít đi. Đặc biệt nhóm lúa mùa đã sớm được thay thế bằng các giống lúa mới ngắn ngày và trung mùa kháng rầy và năng suất cao, đến năm 2004 thì vụ mùa không còn sản xuất, hầu hết diện tích canh tác vụ mùa được thay thế, chuyển vụ sang canh tác 2 - 3 vụ lúa.

Giống lúa cải tiến: Phần lớn diện tích lúa tăng vụ sử dụng các giống lúa ngắn ngày, có dạng hình cứng và thấp cây, năng suất cao, tính kháng sâu bệnh, rầy nâu tốt, ít đổ ngã. Nhờ có phong trào hợp tác hóa và thủy lợi hóa phát triển vào những đầu thập niên 1980, phong trào thâm canh tăng vụ được đẩy mạnh, những nơi có điều kiện đã chuyển vụ lúa mùa năng suất thấp thành hai vụ sử dụng các giống lúa cải tiến ngắn ngày. Đây là giống cây trồng có số lượng giống nhiều nhất. Hiện nay do thành công của khoa học kỹ thuật, đặc biệt thành tựu về công nghệ sinh học, chọn tạo giống và gần với các Viện Nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long, trường đại học nên rất thuận lợi trong việc tiếp nhận và trồng khảo nghiệm, chọn lựa những giống tốt có khả năng thích nghi cao với điều kiện sinh thái địa phương. Hằng năm đã chọn lọc được cả chục giống để thay thế dần những giống cũ đã thoái hoá, tạo nên một tập đoàn giống rất đa dạng về giống, chất lượng và số lượng ngày càng nhiều hơn.

Diện tích - năng suất - sản lượng

Giai đoạn từ trước năm 1861 đến năm 1954

Theo *Đại Nam nhất thống chí,* tỉnh Vĩnh Long từ đông đến tây cách nhau 205 dặm, từ nam đến bắc cách nhau 119 dặm, phía đông giáp biển, điền thổ 139.932 mẫu (1832). Khí trời ấm áp, không gió bão, không mưa dầm, không lạnh nhiều, không nắng dữ,... Đất xốp mà mềm dẻo rất là phì nhiêu (...). Nước tuy đục mà ngọt, tưới rửa được tiện lợi. Nơi ruộng sâu cắt cho sạch cỏ rồi vãi lúa giống xuống, không tốn công cày bừa, tháng 6 gieo mạ, tháng 8 cấy, tháng giêng gặt, một giạ giống có thể gặt được 300 giạ lúa, ruộng đất rất là phì nhiêu. Trồng các loại: lúa móng chim, tào túc, y đông túc, nếp bầu hương, nếp than, hoằng lương (kè vòng), bo bo,...

http://tieulun.hopto.org

Thời Pháp thuộc (lịch sử khẩn hoang miền Nam - Sơn Nam), năm 1873, Vĩnh Long có 28.784 mẫu chủ yếu là trồng lúa. Sản xuất nông nghiệp cũng còn bấp bênh, chủ yếu dựa vào điều kiện tự nhiên. Mặt khác do chính sách cướp đoạt ruộng đất của nông dân dưới hình thức nhượng với những điều kiện thủ tục khai báo đơn giản như chỉ cần khai diện tích, vị trí, giới mốc và trả tiền theo giá 1 đồng cho mỗi hécta và sau 5 năm mới phải nộp thuế, mà phần lớn đất này do nông dân tự khai hoang thuộc quyền sở hữu của bọn thực dân. Năng suất lúa trong thời gian này rất thấp, khoảng 12,1 tạ/ha. Diện tích canh tác mở rộng, cải tiến kỹ thuật canh tác của nông dân chưa có, nông cụ thô sơ, đơn giản..., một khúc gỗ uốn cong và một cái đế tam giác bằng sắt làm thành cái cày, đưa nước vào ruộng chỉ dựa vào sức người dùng gàu tát nước vào, thiếu phân bón, chưa sử dụng phân hóa học, chỉ cày dùi, dìm rơm rạ đã hoai mục xuống ruộng lúc cày. Sản lượng lúa nói chung của toàn tỉnh lên xuống rất thất thường, thậm chí có những năm bị giảm sút nghiêm trọng. Thời kỳ này giống gạo hạt dài của Vĩnh Long nổi tiếng và được xuất khẩu sang thị trường châu Âu.

Giai đoạn từ năm 1954 đến năm 1975

Từ những năm 1960 trở đi, nông dân dùng máy cày, kéo và những nông cụ cơ giới khác ngày càng nhiều. Việc cải tiến máy đuôi tôm chạy thuyền thành máy bơm nước bảo đảm yêu cầu thâm canh tăng vụ đồng bộ với việc dùng giống lúa mới và phân hóa học. Nhờ đó năng suất lúa từ 1,2 - 1,4 tấn/ha đã tăng lên 2 đến 3 tấn/ha, nâng sản lượng lúa tăng lên 40%, thuốc bảo vệ thực vật nông dân đã bắt đầu sử dụng nhưng lượng dùng còn hạn chế. Từ năm 1966 trở đi, giống lúa Thần nông ngắn ngày IR5, IR8 của Viện Nghiên cứu lúa quốc tế (IRRI) được sử dụng ngày càng nhiều đã đưa năng suất lúa tăng lên gấp 2 - 3 lần, tương đương 5 - 6 tấn/ha. Năm 1967, diện tích cày cấy chiếm trên 70% diện tích chung của tỉnh. Giống lúa Tàu hương là giống được tiếng nhất về phẩm chất thơm ngon. Thập niên này nhờ có các giống ngắn ngày, thể thức canh tác tân tiến, nông dân trong tỉnh đã bắt đầu làm ruộng hai mùa. Mặt khác, nhờ có công trình thủy nông của hai đập An Đức (thuộc quận Châu Thành) và đập An Trường (thuộc quận Bình Minh), đã có thêm hàng ngàn mẫu ruộng hoang được khai thác, sản lượng và năng suất tăng đáng kể.

Tùy những chân ruộng nước ngập nhiều hay ít, mà trong gieo cấy có nơi cấy một lần hoặc hai lần. Thực chất đây là phương pháp chuyển mạ qua 1 - 2 ruộng mạ nhằm giúp cho mạ cao, cứng mới cấy chính thức vào ruộng sâu. Cuối

http://tieulun.hopto.org

thập niên 1960, nông dân một số nơi đã mạnh dạn áp dụng tiến bộ kỹ thuật làm nương mạ Dapog của Philíppin, là gieo hạt lúa đã được ngâm ủ nẩy mầm trên miếng vải nhựa, khỏi tốn đất, khỏi tốn nhiều công vào làm đất kỹ như cách gieo mạ cổ truyền, tuy nhiên phương pháp này tốn nhiều công tưới nước thường xuyên nên cũng không được nông dân ưa chuộng và sử dụng nhiều. Hoặc gieo mạ trên đất liếp, đất bờ, đất gò cao bằng cách dùng chày gỗ tròn có đường kính từ 5-8cm dọng lỗ trên nền đất đã được làm bằng phẳng, dễ chặc hoặc có bồi thêm một lớp đất bùn mỏng, rải thêm lớp tro trấu vào lỗ rồi bỏ hạt giống đã được ngâm ủ nẩy mầm vào, khi mạ được 30-35 ngày tiến hành nhổ mạ và cấy chính thức cho vụ lúa thần nông.

Giai đoạn từ năm 1975 đến năm 2008

Từ năm 1975 đến năm 2005, diện tích và sản lượng lúa Vĩnh Long ngày càng được mở rộng và tăng lên (xem bảng 66: Diện tích, sản lượng lúa giai đoạn 1967-2008). Nhờ các chính sách phát triển nông nghiệp, đặc biệt là sau Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (4-1988), đẩy mạnh đổi mùa, chuyển vụ, cơ cấu giống lúa, đưa vào gieo cấy hai vụ mới: đông - xuân, hè - thu. Vụ mùa diện tích ngày càng bị thu hẹp dần nhường lại cho cánh đồng tăng vụ canh tác các giống lúa ngắn ngày, năng suất cao. Sản xuất lúa ở Vĩnh Long tăng nhanh và ổn định cả về diện tích, sản lượng và năng suất. Đến năm 2005, hầu như trên địa bàn toàn tỉnh Vĩnh Long đã chuyển vụ 100% đất canh tác một vụ thành 2 - 3 vụ. Năng suất bình quân tăng lên từ 23,64 tạ/ha (1976) lên 35,11 tạ/ha (1985), 43,53 tạ/ha (1995), 47,91 tạ/ha (2005) và đến năm 2007 là 51,21 tạ/ha. Chỉ số phát triển diện tích so với năm trước: năm 1995: 126,53%, năm 2000: 93,04%, năm 2005: 97,62%.

Năm 1977, do ảnh hưởng của đại dịch rầy nâu, làm năng suất và sản lượng lúa Vĩnh Long giảm rất nhiều, thất thu nặng. Cũng từ đây việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật dùng trong sản xuất lúa ngày càng phổ biến cả về chủng loại và liều lượng cũng tăng dùng để phòng trừ sâu bệnh hại trên lúa.

Thập niên 90 của thế kỷ XX, canh tác lúa đã có nhiều tiến bộ, áp dụng nhiều kỹ thuật tăng năng suất và chất lượng lúa như: sử dụng phân bón lá, phân hữu cơ vi sinh,... biện pháp canh tác IPM, 3 giảm 3 tăng, canh tác lúa chất lượng cao... Với việc áp dụng nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất lúa năng suất và chất lượng đã tăng, giá thành sản xuất giảm mang lại hiệu quả kinh tế cho người nông dân.

http://tieulun.hopto.org

Bảng 66: Diện tích, sản lượng lúa của Vĩnh Long giai đoạn 1967 - 2008

Đơn vị tính: ha, tấn

Năm	Cả năm		Vụ mùa		Vụ đông - xuân		Vụ hè - thu		Vụ thu - đông	
	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng
1967	146.124	220.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1976	134.684	318.418	78.880	164.181	-	-	55.804	154.237	-	-
1980	133.913	287.562	66.733	149.990	30.352	57.773	36.828	79.799	-	-
1985	148.608	512.788	63.188	177.255	26.727	111.338	58.693	233.195	-	-
1990	168.829	679.785	28.188	93.562	59.927	310.439	67.442	236.431	13.272	39.353
1995	214.491	933.865	9.256	39.778	72.719	434.135	71.612	289.096	60.904	170.856
2000	208.671	941.006	3.828	14.633	76.032	434.150	73.664	304.707	55.147	187.516
2005	203.084	973.017	-	-	70.852	437.743	66.024	287.870	66.208	247.404
2006	196.492	932.299	-	-	69.714	424.922	64.781	282.938	61.997	224.439
2007	158.316	810.751	-	-	68.470	418.776	64.348	291.673	25.498	100.302
2008	177.414	895.884	-	-	68.165	431.253	64.498	308.096	44.751	156.535

** Cây lương thực khác*

Giai đoạn trước năm 1861 đến năm 1975

Theo *Đại Nam nhất thống chí*, ở Vĩnh Long xưa, các cây lương thực khác như bắp nếp, bắp vàng, khoai lang, khoai sáp, khoai đỏ, khoai trắng, khoai tía,... được trồng khá phổ biến. Canh tác trên những vùng đất gò, đất giồng cát, trên bờ liếp vườn. Trước đây kỹ thuật canh tác các loại cây này còn đơn giản, chưa đầu tư thâm canh, chưa sử dụng phân thuốc hóa học, nên năng suất và sản lượng không cao.

Giai đoạn từ năm 1975 đến năm 2008

Sau năm 1975, với yêu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng vụ, đa dạng hóa cây trồng, cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật nên nhiều giống mới được lai tạo, vì vậy năng suất, chất lượng ngày càng được nâng lên, phục vụ nhu cầu chế biến thức ăn chăn nuôi. Xuất hiện một số giống bắp lai mới như: DK 888, Bioseed 96, VN 25-99, LVN 10, Pacific 11,...; các giống khoai lang mới như: khoai lang tím Nhật, khoai sữa trắng, bí đường, nghệ... Khoai lang được trồng nhiều ở thị xã Vĩnh Long, Bình Minh (nay là Bình Tân, diện tích năm 2001: 2.677 ha, năm 2005: 5.140 ha). Vùng chuyên canh khoai lang ở Bình Tân đã có tiếng ngon và năng suất cao. Khoai lang thường được trồng bằng hom giống của dây sau khi thu hoạch củ từ vụ trước, có 6 - 8 mắt (dài 30 - 40 cm). Giữa tháng 4 là thu hoạch vụ khoai sớm, thu hoạch

http://tieulun.hopto.org

chính vụ từ tháng 5 - 6 (xem bảng 67: Diện tích, sản lượng bắp, khoai giai đoạn 1967 - 2008).

Các cây trồng khác còn mang tính chất riêng lẻ, quy mô nhỏ, chưa có tổ chức thâm canh cao.

Bảng 67: Diện tích, sản lượng bắp, khoai của tỉnh, giai đoạn 1967 - 2008

Đơn vị tính: ha, tấn

Năm	Bắp		Khoai lang		Khoai mì	
	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng
1967	400	480	570	3.420	267	2.670
1978	328	412	1.412	14.476	193	2.006
1979	376	479	2.531	26.624	810	8.535
1980	149	179	2.732	30.970	521	5.440
1985	382	475	2.354	31.994	910	10.371
1990	625	764	3.199	42.761	1.300	15.641
1995	819	1.122	1.856	42.092	330	4.134
2000	649	1.157	2.527	66.153	248	3.112
2005	828	1.562	5.210	152.037	191	2.407
2006	901	1.698	5.952	177.616	218	2.977
2007	1.010	1.951	6.107	181.983	216	2.954
2008	1.134	2.258	4.955	142.541	213	2.834

b) Cây hằng năm

Giai đoạn từ trước năm 1861 đến năm 1954

Việc trồng rau màu cũng phát triển ở Vĩnh Long. Theo *Đại Nam nhất thống chí* có ghi nhận các loại hoa màu như: đậu nành, đậu đen, đậu xanh, mè, đậu đũa, bí đao, dưa hấu, dưa chuột, các loại mướp, củ cải, rau muống,... đã được trồng từ lâu. Thời gian này kỹ thuật canh tác hoa màu chưa chú trọng, phục vụ nhu cầu tiêu thụ tại chỗ là chính.

Giai đoạn từ năm 1954 đến năm 1975

Từ năm 1954 đến năm 1975, nhiều tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp đã phát triển có thêm một số cây trồng mới như: cà chua, đậu que, bắp cải, cải xoong, thuốc lá, mía, bông vải... Nông dân đã có nhiều tiến bộ trong gieo trồng hoa màu, nhưng chỉ ở mức biết sử dụng phân, thuốc hóa học, nhưng năng suất, sản lượng cũng đã tăng lên.

Giai đoạn từ năm 1975 đến năm 2008

Từ năm 1975 đến năm 2000, canh tác hoa màu ngày càng được chú trọng nhiều hơn, do nhu cầu tiêu dùng của xã hội cũng như đáp ứng chuyển đổi cây trồng, chuyển đổi mùa vụ, luân canh hoa màu làm tăng hiệu quả kinh tế trên đất lúa. Diện tích và sản lượng hoa màu năm sau luôn cao hơn năm trước, mức đầu tư, thâm canh hoa màu cũng tăng.

http://tieulun.hopto.org

Nhiều tiến bộ kỹ thuật cũng được áp dụng như: sử dụng giống mới, giống lai có năng suất cao, kháng sâu bệnh bằng biện pháp IPM, sử dụng phân bón hữu cơ, phân - thuốc vi sinh. Cuối thập niên 1990, nhiều giống lai F1 được canh tác làm tăng năng suất rõ rệt.

Những năm cuối thập niên 1980, vùng đất trũng, nước lũ rút chậm, đất bị ngập sâu trong mùa nước nổi tháng 9 - 11 ở Tân Hưng, Bình Tân, nông dân biết tận dụng và đã học được kỹ thuật trồng dưa hấu trên mô mùa nước nổi. Với kỹ thuật này, hằng năm vào khoảng trung tuần tháng 12 dương lịch, nông dân xuống giống dứt điểm để tận dụng thời gian trồng bằng cách độn các lục bình, rơm, bèo tai chuột, tro trấu bắt thành liếp xuống giống dưa, đến khi nước rút xuống là rễ vừa bắt vào đất tiếp tục sinh trưởng phát triển, cho năng suất và hiệu quả kinh tế cao.

Vĩnh Long cũng đã hình thành những vùng chuyên canh màu, cung cấp cây thực phẩm, rau củ như vùng trồng màu Phước Hậu (huyện Long Hồ), Thuận An (huyện Bình Minh), Thành Lợi (huyện Bình Tân) Lục Sĩ Thành (huyện Trà Ôn)...

Đầu thế kỷ XXI, nông dân áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới như trồng hoa màu có màng phủ nông nghiệp, trồng rau an toàn, áp dụng kỹ thuật ghép gốc cà chua kháng bệnh héo rũ, nhằm tăng năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm và giảm sự tác động của các loại phân thuốc hóa học, làm ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường.

Bảng 68: Diện tích, sản lượng rau, đậu các loại của tỉnh, giai đoạn 1976 - 2008

Đơn vị tính: ha, tấn

Năm	Tổng		Rau các loại		Đậu các loại	
	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng
1976	343	2.737	222	2.651	121	86
1977	555	4.128	346	3.972	209	156
1978	1.013	6.079	541	6.079	472	
1979	657	5.299	423	5.299	234	
1980	511	4.253	313	4.075	198	178
1985	2.660	25.120	1.499	23.822	1.161	1.298
1990	4.642	42.144	2.873	40.031	1.769	2.113
1995	4.621	57.490	3.535	56.058	1.086	1.432
2000	6.108	0	5.657		451	
2005	10.863	201.794	10.589		274	
2006	13.031	255.404	12.742		289	
2007	15.322	306.514	15.000		322	
2008	18.110	341.313				

http://tieulun.hopto.org

Các loại cây công nghiệp ngắn ngày như cây đậu nành cũng được trồng từ lâu, có diện tích và sản lượng thấp, sản xuất phục vụ chủ yếu cho nhu cầu tiêu dùng tại chỗ (xem bảng 69).

Tam Bình, Vĩnh Long là vùng quê nổi tiếng sản xuất mía đường, có chất lượng và năng suất cao. Quy mô sản xuất tương đối tập trung, hình thành nhiều lò ép, kết tinh đường trong thập niên 1970 đến 1990. Nhưng sau này việc canh tác mía đường gặp nhiều khó khăn, bấp bênh do ảnh hưởng của đường ngoại nhập nhiều vào thị trường Việt Nam nên sức cạnh tranh của đường Vĩnh Long kém, diện tích canh tác mía ngày càng bị thu hẹp dần.

Bảng 69: Diện tích và sản lượng cây ngắn ngày của tỉnh qua các năm

Đơn vị tính: ha, tấn

Năm	Mía		Đậu nành		Đậu phộng		Cói (lác)	
	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng
1976	529	21.192	...	...	...	...	...	...
1977	1.357	68.001	...	...	...	...	...	...
1978	775	39.346	115	94	105	91,0		
1979	1.915	78.662	189	188	25	24,0		
1980	2.045	83.601	285	272	27	23,0		
1985	2.655	129.388	769	974	118	13,2		
1990	1.495	71.867	1.082	1.359	103	11,2		
1995	922	61.838	966	2.461	145	17,5		
2000	675	46.981	458	1.323	26,1	36,9	997	6.574
2005	191	12.991	1.604	4.417	15,6	27,6	1.142	7.320
2006	283	20.127	1.090	2.802	30,4	61,9	1.115	9.696
2007	295	20.944	1.199	2.932	50,4	105,2	1.356	11.937
2008	285	19.832	1.283	3.110	64	137,9	1.212	11.532

Nghề trồng dâu nuôi tằm cũng khá phổ biến ở Vĩnh Long trong thời gian trước năm 1954. Làng Mỹ Thuận xưa là địa phương chủ yếu sống bằng nghề trồng dâu nuôi tằm, dệt vải.

Cây bông vải cũng được trồng trên địa bàn Vĩnh Long trong thời kỳ Pháp thuộc, nhưng diện tích và quy mô nhỏ, năng suất cũng không cao, không phát triển rộng sản xuất. Đến giữa thập niên 1980 và đầu thập niên 1990 với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm đa dạng hóa cây trồng, phát triển cây bông vải đáp ứng nhu cầu xuất khẩu, Vĩnh Long đã đầu tư trở lại việc phát triển sản xuất cây bông vải, với nhiều chính sách hỗ trợ, đầu tư phát triển, nhằm khôi phục lại diện tích

http://tieulun.hopto.org

trồng bông vải trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, phát triển bông vải trên vùng đồng bằng sông Cửu Long gặp nhiều hạn chế, không có khả năng mở rộng, vì đây là loại cây trồng không phù hợp với tập quán sản xuất của nông dân.

Đầu thế kỷ XX đến thập niên 1990, cây thuốc lá được trồng khá phổ biến ở Vĩnh Long, không trồng tập trung mà được trồng rải rác ở các hộ gia đình, có quy mô nhỏ dùng làm nguyên liệu sản xuất thuốc lá cho nhu cầu tiêu dùng tại chỗ. Sau đó đến cuối thập niên 1990, diện tích trồng cây thuốc lá giảm đi do ảnh hưởng của việc nhập khẩu thuốc lá ngoại, trồng cây thuốc lá chỉ còn dùng cho nhu cầu làm thuốc lào, thuốc xĩa để cung cấp cho những người có thói quen ăn trầu cau, và sang đầu thế kỷ XXI thì diện tích trồng cây thuốc lá đã không còn (năm 1995: 27 ha, năm 1998: 10 ha, năm 1999: 10 ha, năm 2000: 1 ha, năm 2000: 0 ha).

Cói lác cũng là một loại cây được trồng từ lâu nhưng có quy mô diện tích nhỏ và chỉ phát triển ở khu vực vùng xã cù lao Thanh Bình, Trung Thành tây, Trung Thành đông (huyện Vũng Liêm). Diện tích cói (lác): năm 1995: 924 ha, năm 1998: 1.167 ha, năm 1999: 1.183 ha, năm 2000: 997 ha, năm 2001: 1.174 ha, năm 2002: 1.385 ha, năm 2003: 1.550 ha, năm 2004: 1.380 ha, năm 2005: 1.142 ha. Sản lượng cói: năm 2001: 7.499 tấn, năm 2002: 8.694 tấn, năm 2003: 9.643 tấn, năm 2004: 8.730 tấn, năm 2005: 7.320 tấn. Việc trồng cói lác cũng gặp nhiều khó khăn do chịu ảnh hưởng lớn của thị trường tiêu thụ, nhưng cói lác Vũng Liêm cũng nổi tiếng nhờ có chất lượng cao.

c) Cây lâu năm

Giai đoạn từ trước năm 1861 đến năm 1954

Theo *Đại Nam nhất thống chí*, trái cây Vĩnh Long gồm có các loại như: quả mít, quả quýt, quả chanh, quả bưởi (còn gọi quả bòng), quả lòn bon (bòn bon), quả dâu, quả mãng cầu, quả khế, quả mận, quả lựu, quả vả, quả dừa, quả xoài, quả chuối, quả đu đủ, quả cau,... Cau Mỹ Lung (tên gọi khác của An Đức) có tiếng từ thời kỳ này, ở thôn An Đức, huyện Bảo Huy có nhiều vườn cau xanh tốt, nhiều trái và có trái to. Từ năm 1954 trở về trước, còn độc canh cây lúa, cây ăn trái Vĩnh Long chưa phát triển mạnh, chủ yếu trồng để cung cấp cho nhu cầu gia đình.

Giai đoạn từ năm 1955 đến năm 1975

Từ sau năm 1954 đến năm 1975, cây ăn quả chiếm một vị trí ngày càng quan trọng trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh cả về diện tích và sản lượng, với nhiều loại cây đặc sản nổi tiếng như: bưởi Năm Roi (Bình Minh), cam sành (Tam Bình), nhãn tiêu Long Hồ, chôm chôm, sầu riêng, măng cụt.

Phần lớn các loại trái cây đều được tiêu thụ dưới dạng quả tươi. Từ xưa đến nay việc bảo quản quả tươi vẫn

http://tieulun.hopto.org

theo kinh nghiệm truyền thống, thường dựa vào màu sắc vỏ quả, mùi thơm, lớp phấn, v.v. để xác định độ chín của quả tiến hành thu hoạch. Phần lớn trái cây được đóng trong các giỏ sọt tre, cần xé có lót rơm, giấy xung quanh. Hiện nay, người ta bắt đầu sử dụng các thùng giấy, thùng xốp để bảo quản và vận chuyển đi xa.

Giai đoạn từ năm 1975 đến năm 2008

Từ khi thực hiện chủ trương cải tạo vườn tạp và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi để gia tăng hiệu quả kinh tế đầu thập niên 1990, nhiều hộ nông dân đã tích cực tham gia, nhanh chóng phát triển kinh tế vườn và đã mang lại nhiều hiệu quả cao cho nông hộ.

Đầu thế kỷ XXI, kể từ khi phát triển kinh tế vườn đến năm 2008 trong tỉnh đã hình thành các vùng chuyên canh, tập trung đầu tư phát triển những cây đặc sản, sử dụng các giống cây ăn trái có khả năng cạnh tranh lâu dài với các nước trong khu vực như: sầu riêng (Ri 6, Chín Hóa), bưởi (Năm Roi, da xanh), cam sành, quýt đường, xoài (Hòa Lộc, Cát Chu), nhãn xuồng cơm vàng ở các xã cù lao, v.v. tạo nên những vùng chuyên canh quan trọng của tỉnh để tổ chức thu mua, chế biến xuất khẩu. Hiện nay, diện tích lập vườn trồng mới vẫn tiếp tục tăng lên nhanh chóng.

Giống cây ăn quả

Giống cây ăn quả Vĩnh Long rất phong phú, gồm nhiều chủng loại, có trên 40 giống cây ăn quả. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long có trên 10 chủng loại cây ăn quả được trồng phổ biến như: nhãn, bưởi, cam, quýt, chanh, xoài, sầu riêng, chôm chôm, măng cụt, dâu, bòn bon, sapo, chuối. Do điều kiện sinh thái, Vĩnh Long thích hợp cho nhiều loại cây ăn quả nhiệt đới sinh trưởng và phát triển tốt. Cuối thập niên 1990, ngoài những giống cây ăn quả địa phương đã trồng từ lâu, việc du nhập một số giống cây ăn quả nhập nội có triển vọng thích nghi với điều kiện Vĩnh Long như: xoài Khieusavoi, xoài Phalan, xoài Namdoọcmai, chôm chôm Rong-riêng, sầu riêng Monthong, v.v.. Đầu thế kỷ XXI, các giống cây ăn quả nhập ngoại có chất lượng cao ngày càng được nhà vườn tuyển chọn trồng và thay thế dần các giống cây ăn quả địa phương mang lại giá trị kinh tế cao như: mận An Phước, mận xanh đường, xoài xanh Đài Loan, dừa dứa, chôm chôm Thái, v.v..

Diện tích

Diện tích cây ăn quả trong toàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn này đã đạt quy mô 44.541 ha, chiếm đến 38,07% diện tích đất nông nghiệp, cho thấy sau sản xuất lúa, cây ăn quả là loại cây quan trọng thứ hai trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh, và xếp vào hàng thứ hai về sản xuất cây ăn quả trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long (sau Tiền Giang).

http://tieulun.hopto.org

Bảng 70: Phân bố diện tích cây ăn quả theo huyện, thị của Vĩnh Long qua các năm

Đơn vị tính: ha

STT	Huyện	Năm 2001	Năm 2005	Năm 2008
1	Thị xã Vĩnh Long	1.009	1.665	1.857
2	Huyện Long Hồ	5.714	6.467	6.530
3	Huyện Mang Thít	3.589	4.848	5.438
4	Huyện Bình Minh	3.921	5.543	3.100
5	Huyện Tam Bình	5.177	7.154	7.624
6	Huyện Trà Ôn	6.356	8.448	8.355
7	Huyện Vũng Liêm	6.656	8.638	9.461
8	Huyện Bình Tân	-	-	2.958
	Tổng cộng	**32.422**	**42.763**	**45.323**

Sản lượng cây ăn quả

Năng suất trung bình của các cây ăn quả của tỉnh đều cao hơn năng suất trung bình của cả nước. Đặc biệt là cây bưởi, cam ở Vĩnh Long có năng suất trung bình cao và vượt trội so với các tỉnh.

Bảng 71: Năng suất, sản lượng một số loại cây ăn quả của tỉnh qua các năm

Đơn vị tính: ha, tấn

STT	Loại cây	Năm 2001		Năm 2005		Năm 2008	
		Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng
1	Cây nhãn	9.429	76.489	10.379	100.651	9.798	100.220
2	Cây bưởi	1.349	11.632	6.467	56.832	7.865	79.677
3	Cây cam	4.682	33.082	7.362	51.618	6.833	55.596
4	Cây quýt	1.558	9.401	535	4.150	362	3.088
5	Cây chôm chôm	900	10.942	1.069	16.667	1.198	17.411
6	Cây xoài	2.603	11.956	4.054	39.074	4.678	48.788
7	Cây sầu riêng	574	2.280	1.626	7.000	2.166	12.710
8	Cây dừa	8.909	127.383	6.407	96.064	7.030	96.698
9	Cây ăn trái khác	2.418	-	4.864	-	5.393	

http://tieulun.hopto.org

Mùa vụ thu hoạch

Mùa vụ thu hoạch trái cây của tỉnh tập trung chủ yếu vào cuối mùa khô và đầu mùa mưa, gồm các loại quả như: cam sành, bưởi Năm Roi, xoài, chôm chôm, sầu riêng. Thời gian thu hoạch của tỉnh sớm hơn so với các tỉnh miền Đông Nam Bộ và lệch vụ so với các tỉnh phía Bắc. Đây chính là ưu thế sản xuất cây ăn quả của tỉnh Vĩnh Long, một phần là nhờ vào điều kiện thiên nhiên ưu đãi và kỹ thuật xử lý ra hoa trái vụ đã được các nhà vườn ở Vĩnh Long áp dụng thành công trên nhiều loại cây đặc sản như bưởi, cam, sầu riêng, nhãn, chôm chôm, xoài. Đó là một lợi thế hết sức đặc biệt của tỉnh về sản xuất cây ăn trái tạo thế cạnh tranh cao trên thị trường.

Hình 25: Thời gian thu hoạch trái cây của tỉnh Vĩnh Long so với các vùng khác

	Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Bưởi	Vĩnh Long												
	Phía bắc												
Cam	Vĩnh Long												
	Phía bắc												
Nhãn	Vĩnh Long												
	Phía bắc												
Xoài	Vĩnh Long												
	Đông Nam Bộ												
Chôm chôm	Vĩnh Long												
	Đông Nam Bộ												
Sầu riêng	Vĩnh Long												
	Đông Nam Bộ												

Xử lý ra hoa mùa nghịch và trái vụ

Cuối thế kỷ XX, một số nhà vườn trong tỉnh đã áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về phân bón, điều tiết nước, hóa chất, v.v. để điều khiển cây ra hoa trái vụ nghịch, sớm hoặc muộn hơn mùa vụ chính để bán được giá. Một số kỹ thuật được áp dụng trên một số loại cây ăn quả như:

- Trên cây cam sành và bưởi: phổ biến nhất là áp dụng kỹ thuật siết nước, bón phân và phun thuốc kích thích để tạo vụ nghịch và trái vụ quanh năm (cam) hoặc tập trung vào các tháng cận Tết và đầu mùa mưa (từ tháng 12 đến tháng 8 dương lịch).

- Trên cây chôm chôm: phổ biến là biện pháp siết nước và đẩy màng phủ

http://tieulun.hopto.org

nilon trên mặt líp vào tháng 8 - 9 dương lịch, để cây cho trái và thu hoạch vào tháng 12 đến tháng 1 - 2 dương lịch, sớm hơn mùa chính từ 2 - 6 tháng.

- Trên cây sầu riêng: tạo vụ nghịch cũng bằng biện pháp siết nước và che phủ gốc kết hợp bón phân và phun xịt các loại thuốc kích thích ra hoa cho kết quả thu hoạch vào các tháng 1 - 2 dương lịch, sớm hơn vụ chính từ 2 - 3 tháng (tháng 4 - dương lịch).

- Trên cây nhãn: dùng kỹ thuật khoanh vỏ, siết nước cùng với phun hóa chất để kích thích ra hoa tạo vụ nghịch, điều khiển cây ra hoa vụ nghịch theo ý muốn.

3. Các loại hình vườn, ruộng

Vĩnh Long có địa hình bằng phẳng, thấp dần từ bắc xuống nam và địa hình lòng mo cao ở hai ven sông và thấp trũng ở giữa, tạo thành bởi phù sa trẻ nên đất đai màu mỡ, nước ngọt dồi dào, chất lượng tốt, rất thuận lợi cho việc xây dựng đồng ruộng canh tác lúa nước. Điều kiện địa hình thuận lợi cho việc lợi dụng thủy triều để tưới tiêu, kết hợp tưới nước tự chảy, hỗ trợ động lực sẽ có hiệu quả cao trong sản xuất và cây ngắn ngày. Đối với cây lâu năm và cây ăn trái phải đào mương lập liếp, lập bờ bao mới sản xuất an toàn.

Loại hình lúa mùa sớm, màu đông - xuân: Phổ biến ở những vùng phù sa biển, có tầng phèn sâu dưới 1 m, mô hình này mới phát triển đầu thập niên 1980 ở các huyện Châu Thành, Trà Cú, Tiểu Cần thuộc tỉnh Cửu Long cũ trước đây. Vụ mùa sớm thường dùng những giống trung mùa, giống ngắn ngày như NN4B (IR42). Sau khi thu hoạch lúa tháng 10 - 11 dương lịch, nông dân cày ốp liếp cao từ 20 - 30 cm, tùy địa hình tạo thành những rãnh cách nhau 1,5 - 4 m để trồng cà chua, ớt, dưa leo, khổ qua, đậu đũa hoặc dưa hấu, bí đỏ, mô hình này nếu đầu tư đúng mức và thâm canh tốt cho lợi tức rất cao.

Loại hình lúa đông - xuân, đay sợi hè - thu: Ở những nơi có điều kiện thoát nước tốt và còn đủ nước ngọt để tưới cuối vụ, nông dân trồng lúa ngắn ngày vụ đông - xuân, khi mưa đến (tháng 4, 5 dương lịch) thì làm đất xẽ rảnh xổ phèn sạ đay hè - thu, thu hoạch sợi vào tháng 8 - 9 dương lịch khi nước lũ lên đồng, giải quyết tốt vấn đề nước để sơ chế sợi đay ở những vùng trũng phèn. Thời vụ này thích hợp cho trồng đay lấy sợi hơn. Mô hình này phát triển từ cuối thập niên 1970 đến những năm cuối thập niên 1980 ở những vùng trũng của huyện Bình Minh, Long Hồ.

Loại hình màu hè - thu, lúa mùa hoặc lúa đông - xuân: Trên vùng đất phèn nhiều hữu cơ từ thập niên 1960 đến giữa thập niên 1990, vụ hè - thu nông dân vùng trồng khoai lang, sau khi thu hoạch khoai thì cấy lúa mùa xuất khẩu hoặc

http://tieulun.hopto.org

mùa thường ở vùng Bình Minh, nay thuộc huyện Bình Tân.

Loại hình lúa, cá, tôm: Trên các vùng trũng, ruộng có đê bao tiếp nhận từ kỹ thuật mô hình lúa mùa một vụ vùng Cà Mau, Minh Hải không sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón để bảo vệ nguồn lợi cá đồng tự nhiên. Từ cuối thập niên 1980 đến nay, nông dân Vĩnh Long đã lên vuông bao ruộng gieo sạ lúa, dưới ao nuôi thả cá, tôm.

Loại hình lúa đông - xuân, lúa hè - thu: Loại hình này phổ biến từ năm 1984 đến nay, ở các vùng ven sông rạch, có đủ nước ngọt, nơi hệ thống thủy lợi nội đồng phát triển. Vụ hè - thu xuống giống sớm vào tháng 4 dương lịch để thu hoạch trước khi nước lũ về ngập đồng. Vụ đông - xuân tiến hành sau khi nước lũ rút xuống vào tháng 11 - 12 dương lịch. Ở những nơi đất cao nước rút sớm có thể xuống giống trong tháng 10 dương lịch.

Loại hình lúa hè - thu, lúa đông - xuân, màu xuân - hè: Ở những vùng có điều kiện nước ngọt quanh năm, tưới tiêu được chủ động, đủ sức kéo, lao động dồi dào. Ngoài hai vụ lúa đông - xuân và hè - thu, ở các huyện Bình Minh, Trà Ôn, Vũng Liêm, nông dân còn trồng thêm một vụ màu xuân - hè để tăng thu nhập, cải tạo đất, đồng thời cắt đứt nguồn thức ăn của sâu bệnh hại.

Loại hình cơ cấu lúa ba vụ: Mô hình này phát triển khá lâu từ đầu thập niên 1980 trên vùng chủ động nước, thâm canh cao tại huyện Trà Ôn, vùng ven theo sông Hậu. Hiện nay khi hệ thống thủy lợi nội đồng khép kín, đê bao hoàn chỉnh, hoàn toàn chủ động nước tưới tiêu thì mô hình này trở thành phổ biến ở tất cả các vùng trong tỉnh.

4. Các loại hình sử dụng đất Vĩnh Long từ năm 1985 đến năm 2000

Trên đất chuyên lúa: gồm các loại hình sử dụng đất: Lúa đông - xuân, lúa hè - thu cao sản; lúa đông - xuân, lúa hè - thu đặc sản; lúa hè - thu, lúa mùa cao sản; lúa hè - thu, lúa mùa đặc sản; lúa đông - xuân, lúa hè - thu, lúa thu - đông.

Trên đất luân canh lúa, màu: Đậu đỗ xuân - hè, lúa mùa đặc sản; rau xuân - hè, lúa mùa đặc sản; lúa đông - xuân, đậu đỗ xuân - hè, lúa thu - đông; lúa đông - xuân, bắp xuân - hè, lúa thu - đông; đậu đỗ đông - xuân, lúa hè - thu, lúa thu - đông; đậu đỗ đông - xuân, bắp xuân - hè, lúa thu - đông.

Trên đất chuyên màu hoặc cây công nghiệp ngắn ngày: Đậu đỗ đông - xuân; rau xuân - hè; bắp xuân - hè; chuyên rau, mía.

Trên đất trồng cây lâu năm: Cây ăn quả (cam, bưởi, xoài, nhãn,...), dừa.

Trên đất chuyên canh cây ăn trái: Tập trung ở các vùng cù lao, vùng đất cao. Trồng chuyên canh các loại cây ăn trái như vùng chuyên canh nhãn, chôm chôm ở Long Hồ, vùng chuyên canh bưởi Bình Minh, vùng chuyên canh cam

http://tieulun.hopto.org

Tam Bình, chôm chôm, măng cụt Trà Ôn, Vũng Liêm,...

5. Sử dụng đất từ năm 1985 đến nay

Từ trước năm 1985, mức độ khai thác nguồn tài nguyên và cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong sản xuất nông nghiệp còn nhiều hạn chế. Trồng trọt còn nặng về độc canh cây lúa, diện tích vườn tạp nhiều nhưng kém hiệu quả, nông sản hàng hóa có chất lượng kém và hầu hết bán ra thị trường là sản phẩm thô, chưa qua chế biến nên có giá trị thấp, trong nông thôn, công nghiệp chưa phát triển, mức thu nhập hộ thuần nông còn thấp và thiếu đồng đều.

Sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (năm 1986), với chủ trương đổi mới toàn diện nền kinh tế - xã hội, phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường, từng bước điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện Việt Nam và hội nhập với nền kinh tế thế giới, Đảng và Chính phủ ban hành một loạt các chính sách khuyến khích sản xuất phát triển.

Trên tinh thần các Nghị quyết Trung ương 5 khóa VII về phát triển nông thôn, nông dân, Nghị quyết Trung ương 6 về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, Nghị quyết Trung ương 7 về công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Chỉ thị về phát triển cây ăn trái, quyết định của Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu xây dựng phương án phòng, chống và tránh lũ ở đồng bằng sông Cửu Long, các chương trình trọng điểm về nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long như: chương trình an ninh lương thực, chương trình mía đường, chương trình đa dạng cây trồng, chương trình chăn nuôi..., Vĩnh Long đã xây dựng chiến lược phát triển nông nghiệp từ năm 1996 đến năm 2010 với mục tiêu đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo hướng: gia tăng giá trị sản phẩm thông qua thâm canh tăng năng suất cây trồng, vật nuôi kết hợp tăng chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm có thế mạnh và thị trường đang có nhu cầu lớn, cùng với công nghiệp chế biến ngày một hoàn thiện hơn. Trong sản xuất lúa và trái cây đã chú ý đến loại cao sản và đặc sản. Trong chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng đa canh, tránh độc canh thuần túy để tạo ra ngày một nhiều sản phẩm có giá trị thu nhập và lợi nhuận cao hơn. Xuất phát từ những quan điểm sử dụng hợp lý và có hiệu quả các nguồn tài nguyên của tỉnh, phát triển nông nghiệp sinh thái bền vững theo cơ chế thị trường, trong đó chú trọng xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa là hết sức cần thiết, tạo cơ sở thúc đẩy phát triển công nghiệp và dịch vụ. Để đạt được các mục tiêu này, Vĩnh Long đã triển khai thực hiện các chương trình trọng điểm sau đây:

- *Chương trình trồng và chế biến cây đặc sản xuất khẩu:* Đây là chương trình

http://tieulun.hopto.org

quan trọng số 1 của nông nghiệp Vĩnh Long trong giai đoạn 2000 - 2010, bao gồm tất cả nội dung về sản xuất, chế biến, xuất khẩu các sản phẩm đặc sản truyền thống như trái cây, dừa,... đạt tiêu chuẩn sản phẩm xuất khẩu; đầu tư đồng bộ về kỹ thuật và công nghệ mới cho các khâu: giống, kỹ thuật trồng và chăm sóc, thu hoạch, vận chuyển, chế biến và bảo quản.

- *Chương trình lương thực:* Tập trung xây dựng vùng lúa cao sản, lúa đặc sản xuất khẩu, phấn đấu đạt bình quân trên đất lúa 12 tấn/ha/năm. Hình thành vùng trồng bắp lai có năng suất cao tập trung trên vùng đất phù sa ven hai sông. Phấn đấu đạt 0,9 - 1 triệu tấn thóc vào năm 2010. Tập trung đầu tư về: vật tư, kỹ thuật, giống, thời vụ, bảo đảm nước tưới chủ động, nâng cao và ổn định năng suất cây trồng.

- *Chương trình sản xuất rau, quả:* Đầu tư xây dựng các dự án cải tạo vườn tạp thành vườn chuyên canh, nâng cao tỷ trọng diện tích và sản lượng cây ăn quả đặc sản: cam, quýt, bưởi, xoài, nhãn, chôm chôm,... Áp dụng các biện pháp thâm canh tiên tiến, để trái cây đạt năng suất và chất lượng cao. Bên cạnh đó, hình thành các vườn cây chuyên canh, phát triển các mô hình du lịch vườn sinh thái, tập trung ở hai xã cù lao và ven sông. Với 30.000 ha vườn, là một tiềm năng rất lớn, làm gia tăng giá trị sản xuất, thu nhập cho người dân. Xây dựng vùng rau chuyên canh 500 ha có năng suất cao cung cấp ổn định rau xanh cho nhân dân ở thị xã, thị trấn và khu công nghiệp.

- *Chương trình đa dạng hóa cây trồng:* Đây là giải pháp tích cực trong phát triển nông nghiệp sinh thái nhằm tạo ra nguồn nông sản phong phú và giảm bớt rủi ro cho người sản xuất. Tiến hành khảo nghiệm chọn lựa tập đoàn cây trồng (cây thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày, hoa màu lương thực) thích nghi với điều kiện sinh thái trên từng tiểu vùng phát triển. Xây dựng cơ cấu luân canh hợp lý cho từng điều kiện môi trường, chú trọng luân canh cây lúa với cây trồng cạn, giữa cây màu với cây thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày, đảm bảo lợi nhuận cao nhất và cải tạo bồi dưỡng đất, với các giống lai: DK 888, Pacific-11, Bioseed-9754,... (bắp lai), bắp cải Mỹ, Pháp, súplơ Thái Lan, cà chua SB-2, SB-3,..., đậu xanh HL-115, xoài hạt lép Thái Lan, sầu riêng moon thong,..., các giống lúa thơm: Khao dawe Mali, Jasmine-85,...

Từ năm 1990, diện tích hoa màu lương thực và rau thực phẩm có xu hướng tăng do quá trình tăng vụ, từ chỗ nông dân làm hai vụ lúa nay tăng lên hai vụ lúa và một vụ màu.

Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII của Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long nhiệm kỳ 2005-2010: Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh

http://tieulun.hopto.org

học, nâng cao chất lượng cây trồng, vật nuôi, tăng nhanh giá trị và hiệu quả trên một đơn vị diện tích. Phát triển ngành nghề nông thôn, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

Nghị quyết Đại hội X của Đảng Cộng sản Việt Nam (4-2006): Tạo chuyển biến mạnh mẽ trong sản xuất nông nghiệp, kinh tế nông thôn và nâng cao đời sống nhân dân. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, tiến tới xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa lớn, đa dạng, phát triển nhanh và bền vững, có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao; tạo điều kiện từng bước hình thành nền nông nghiệp sạch, đưa nông nghiệp lên một trình độ mới, chủ động hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

Vĩnh Long đã điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2006 - 2010, được Chính phủ phê duyệt theo Nghị quyết số 32/2006/NQ-CP ngày 17-11-2006, theo đó đất sản xuất nông nghiệp có 106.738 ha, trong đó cây hằng năm là 51.722 ha, đất trồng cây lâu năm là 55.016 ha (cây ăn trái, cây công nghiệp và cây lâu năm khác). Tăng diện tích đất trồng cây ăn trái, giảm diện tích chuyên canh lúa (giảm lúa vụ 3, bỏ diện tích hai vụ lúa), tăng diện tích luân canh lúa và hoa màu. Tập trung phát triển các chủng loại cây đặc sản truyền thống có giá trị kinh tế cao như bưởi, cam sành. Lưu ý phát triển thêm các loại cây măng cụt, bòn bon, đây là những loại cây có giá trị kinh tế cao, thích nghi trên vùng đất phù sa ngọt, đủ nước ở các vùng cù lao, ven sông, có nhiều tiềm năng phát triển nhưng hiện diện tích còn rất thấp.

Đất nông nghiệp được khai thác triệt để với tỷ lệ sử dụng đất cao nhất so với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, năm 1995 là 119.362 ha (147.204 ha tự nhiên) năm 2000 là 119.674 ha (chiếm 81,12%), năm 2005 là 116.984 ha (chiếm 79,17%).

Đất nông nghiệp có xu hướng giảm dần do đất hoang hóa có khả năng nông nghiệp còn rất ít, trong khi đó nhu cầu đất chuyên dùng và đất ở tăng. So sánh năm 2005 với năm 2000 đất nông nghiệp giảm 2.690 ha.

Trong đất nông nghiệp thì đất trồng cây hằng năm có xu hướng giảm, năm 2005 so với năm 2000 giảm 5.918 ha. Ngược lại, đất trồng cây lâu năm tăng khá cao, tổng diện tích đất trồng cây lâu năm từ 38.733 ha (2000) lên 41.808 ha (2005) tăng 3.074,76 ha. Trong đó diện tích đất trồng cây ăn quả là 39.139,87 ha, chiếm 93,61% tổng diện tích đất trồng cây lâu năm. Năm 1997, diện tích chuyên canh, tập trung là 23.209,4 ha trên tổng diện tích trồng cây lâu năm là 30.601,3 ha.

Đất ao, hồ nuôi thủy sản cũng tăng 117,75 ha, năm 2000 có 523,89 ha thì đến năm 2005 là 641,64 ha (không kể diện

http://tieulun.hopto.org

tích nuôi xen trong vườn và nuôi nhữ ở bãi bồi ven sông).

Trước năm 2000, mục tiêu hàng đầu của sử dụng đất là tăng sản lượng lúa, nhằm bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và tăng sản lượng gạo xuất khẩu, nên việc ưu tiên tối đa quỹ đất nông nghiệp cho canh tác lúa. Khi nền sản xuất nông nghiệp phát triển theo kinh tế thị trường, thì việc tích cực chuyển đổi đất trồng cây hằng năm kém hiệu quả và vườn tạp sang trồng cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản nhằm đạt chỉ tiêu lợi nhuận cho người sử dụng đất có ý nghĩa rất quan trọng.

6. Nông cụ truyền thống

Phảng: Hình dạng chữ L, chất liệu lưỡi bằng thép rèn, có hình dạng bản, bản dưới rất bén, bản trên bằng, chiều dài khoảng 1m, cán bằng cây gỗ, dùng để phát, chế: cỏ, gốc rạ.

Bù cào: Chất liệu bằng gỗ, đục lỗ làm thành các que răng tra cán, dùng để cào lúa, cào cỏ.

Cái điêu ách: Chất liệu bằng gỗ, đục lỗ, dùng để gác ách lên cổ trâu, có 2 dây ống, 1 dây nài, chiều dài khoảng 1m.

http://tieulun.hopto.org

Cái cuốc: Chất liệu lưỡi bằng thép rèn, cán bằng cây dài khoảng 1 m, dùng để cuốc đất thành từng mảnh phơi đất, cuốc cỏ bờ.

Cái điêu đôi: Chất liệu bằng gỗ, đục lỗ, dùng để gác ách lên cổ trâu, có 2 dây ống, 1 dây nài, chiều dài khoảng 1m.

Nọc cấy lúa: Chất liệu bằng cây, đục, bào láng đuôi nọc nhọn, tra cán bằng cây, dùng để đục lỗ xuống đất, cấy mạ xuống theo từng tép mạ.

Cái trang: Chất liệu bằng cây, tra cán có thể bằng cây hoặc tre, công dụng cào lúa, chiều dài khoảng 3m.

http://tieulun.hopto.org

Cây tầm: Chất liệu bằng cây, tre, tầm vông; chiều dài 2,635m, dùng để đo công khi cắt, thu hoạch lúa. Nông dân dùng tầm làm đơn vị chiều dài và quy ước một công đất bằng 144 tầm vuông, nghĩa là nếu miếng đất hình vuông thì mỗi cạnh là 12 tầm.

Lưỡi hái: Hình dạng chữ C, chất liệu lưỡi bằng thép rèn, có tra cán bằng cây, dùng để cắt lúa, cắt cỏ.

Cộ: Chất liệu bằng tre, thanh tre đục lỗ gồm 2 thanh, 4 ngà, lót dạt tre, dùng để chở lúa bó, bao, bằng sức của trâu kéo.

Bàn nhổ mạ: Chất liệu chân bàn bằng cây dài khoảng 1,5m và mặt bàn làm bằng tre, dùng để so bằng mạ, bó mạ.

http://tieulun.hopto.org

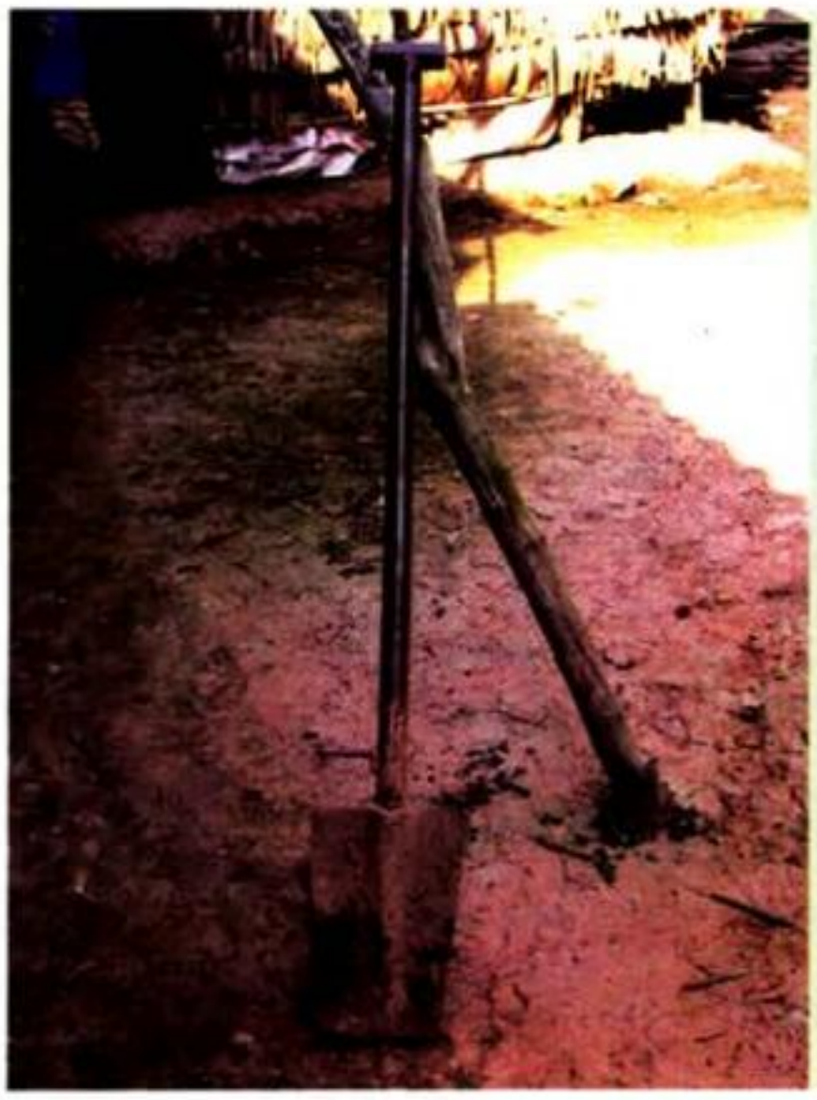

Len: Chất liệu lưỡi bằng thép rèn, cán bằng cây dài khoảng 1m, công dụng đào đất, trồng cây.

Cây bừa: Chất liệu bằng cây gỗ, tra răng sát dùng để bừa, kéo cỏ, chiều ngang khoảng 2,5m, trước khi bừa móc hai thanh tre vào cây điêu, ách vào cổ con trâu để bừa.

Cái đệm: Chất liệu đan bằng sợi lát phơi khô, hình vuông hoặc hình chữ nhật. Công dụng dùng để lót dưới đất, gạch phơi lúa.

Cái nia: Chất liệu bằng cây trúc, chẻ ra thành từng miếng nhỏ đan lại, vành nia cũng bằng trúc nẹp lại có hình tròn, dùng để giê lúa, sảy gạo.

http://tieulun.hopto.org

Mê bồ: Chất liệu bằng tre, chẻ nhỏ thành từng miếng nhỏ đan lại, có hình dạng chữ nhật, chiều dài khoảng 7,5m, rộng khoảng 1m, dùng để chứa lúa trong thời gian lâu dài.

Mỏ sảy: Chất liệu lưỡi bằng thép rèn, tra cán bằng cây dài khoảng 1,5m, dùng để sóc rơm vào cây.

Cái niền: Chất liệu bằng tre chẻ ra, chiều dài khoảng 5m, dùng để giữ xung quanh mê bồ thành hình tròn khi chứa lúa, công dụng không cho vỡ mê bồ khi chứa lúa nhiều.

Ống trục: Chất liệu bằng cây, đục thành năm khía, công dụng dập đất cho nhuyễn để sạ lúa, chiều ngang khoảng 2,5m, trước khi trục móc hai thanh tre vào cây điêu ách đeo vào cổ hai con trâu để trục.

http://tieulun.hopto.org

V- LÂM NGHIỆP

1. Tình hình lâm nghiệp trước năm 1975

Qua quá trình khẩn hoang, khai phá vùng rừng rậm, hoang sơ trước kia là những đầm lầy heo hút, rừng rậm bạt ngàn cây tạp, ô rô, dừa nước, tranh, lau, nhiều thú dữ như cọp, heo rừng, nai, chồn,... từ thế kỷ XVII - XIX, diện tích rừng ngày càng bị thu hẹp dần do đẩy mạnh tốc độ khai hoang, mở mang đất canh tác, phát triển sản xuất lương thực, tăng nguồn thu tô thuế.

Đến trước năm 1975, (thế kỷ XX), nhiều vùng đất trong tỉnh còn hoang vu là những cánh đồng hoang vắng, chưa khai thác vì chiến tranh. Những vùng đất này mọc đầy những cây tạp, dừa nước. Hệ sinh thái này có ý nghĩa to lớn trong chiến tranh, là vùng căn cứ cách mạng. Việc khai thác lâm nghiệp chủ yếu là cây làm chất đốt, dừa nước, một số cây tạp khác làm vật liệu xây dựng, gỗ gia dụng như: cây còng, cây bàng,...

2. Tình hình lâm nghiệp từ năm 1975 đến năm 1992

Khi đất nước được giải phóng năm 1975, sáp nhập hai tỉnh Vĩnh Long, Trà Vinh thành tỉnh Cửu Long. Tỉnh Cửu Long giai đoạn này có hơn 5.000 ha rừng, trong đó chủ yếu là rừng trồng chiếm hơn 80% diện tích. Rừng tập trung phần lớn dọc theo bờ biển, chủ yếu là các cây gỗ tạp, chà là, dừa nước,... Trong thời kỳ này, Vĩnh Long cũng chú trọng đến trồng cây phân tán trên các vành đai, bờ kênh để che chắn gió, chống sạt lở. Cuối thập niên 1980, cây bạch đàn là cây trồng chính trong việc phát triển cây phân tán, là giống cây nhập nội, có chất lượng không cao, nhưng sinh trưởng khỏe, khả năng tái sinh mạnh, là cây mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người trồng rừng, gỗ sử dụng phổ biến để làm bột giấy, gỗ gia dụng. Thời kỳ này, Vĩnh Long có 23.730 ha vườn tạp, trong vườn có cây lấy gỗ như cóc, bàng, mù u, dầu, gõ nước, so đũa nhưng số lượng cụ thể bao nhiêu thì không có tài liệu nào thống kê, riêng cây trồng có 42.380 cây bạch đàn (Báo cáo của ngành Nông nghiệp).

3. Tình hình lâm nghiệp từ năm 1992 đến năm 2012

Tỉnh tập trung phát triển sản xuất lương thực, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, hầu như đã khai thác hết quỹ đất nông nghiệp, không còn đất hoang hoá. Lâm nghiệp Vĩnh Long tập trung chủ yếu trồng các loại cây phân tán. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu là tre, dừa nước, cây gỗ làm chất đốt,... có giá trị kinh tế không cao. Từ năm 2000, nuôi động vật hoang dã thuần dưỡng tại hộ gia đình ngày càng phát triển vì có lợi ích kinh tế cao.

Nhờ đẩy mạnh phong trào trồng cây phân tán, đến tháng 12-1993 trên

http://tieulun.hopto.org

phạm vi tỉnh có 17.161.246 cây phân tán. Trong đó cây lấy gỗ 2.576.076 cây, cây lấy củi 1.894.713 cây, tre 5.006.366 cây, dừa nước 6.698.585 cây, cây lâm nghiệp khác 985.506 cây (theo kế hoạch phát triển lâm nghiệp năm 1995 của Sở Nông nghiệp).

Từ năm 1994 đến năm 1998, tỉnh Vĩnh Long trồng mới 505.000 cây phân tán. Trong đó huyện Bình Minh 100.000 cây, huyện Mang Thít 20.000 cây, huyện Long Hồ 100.000 cây, huyện Vũng Liêm 90.000 cây, huyện Tam Bình 70.000 cây, huyện Trà Ôn 80.000 cây, thị xã Vĩnh Long 30.000 cây, Tỉnh đội 15.000 cây, tỷ lệ sống đến trưởng thành đạt 85%. Tuy nhiên, từ năm 2000 đến năm 2012, số lượng cây phân tán giảm mạnh do khai thác gỗ phục vụ nhu cầu dân sinh, phát triển vườn, tăng tầm nhìn trên các tuyến giao thông, nên cần chặt hạ các cây ven đường (nguồn: Sở Nông nghiệp Vĩnh Long).

Giai đoạn này toàn tỉnh Vĩnh Long có số lượng động vật hoang dã đăng ký hơn 185.000 con, có 31 hộ, cơ sở nuôi sinh trưởng, sinh sản động vật hoang dã đăng ký với Chi cục Kiểm lâm. Trong đó có 4 cơ sở nuôi nai cà toong, 2 doanh nghiệp chuyên nuôi ba ba, 4 cơ sở nuôi cá sấu, một hợp tác xã nuôi rắn ri voi với 15 xã viên, một hợp tác xã nuôi trăn với trên 30 xã viên, 3 hộ chuyên nuôi nhím, 2 cơ sở nuôi heo rừng lai, 14 cơ sở còn lại nuôi hỗn hợp nhiều loại động vật hoang dã từ nhóm 1 đến nhóm 2 và nhóm 3 theo phân loại của CITES. Điển hình là trang trại nuôi động vật hoang dã của hộ gia đình ông Phan Thành Ngôn, ở xã Thuận An, huyện Bình Minh, trang trại được xây dựng trên diện tích 2.500 m^2, đang thả nuôi thuần dưỡng 7 loại động vật hoang dã với số lượng gần 3.000 con, gồm: Càng đước, kỳ đà, rắn ri voi, cua đinh, ba ba, le le và rắn hổ hèo (hổ trâu). Đặc biệt là, trang trại đang đầu tư xây dựng chuồng trại mở rộng mô hình nuôi rắn hổ hèo, kỳ đà và nhân đàn giống động vật hoang dã hiện có tại trại. Ngoài ra còn rất nhiều hộ, cơ sở nuôi sinh sản, sinh trưởng động vật hoang dã đang được phòng nông nghiệp huyện, thị xã thống kê gửi Chi cục Kiểm lâm hướng dẫn lập thủ tục cấp phép nuôi.

VI- CHĂN NUÔI

1. Giai đoạn trước năm 1861 đến năm 1954

Vĩnh Long trước đây là một tỉnh độc canh cây lúa nên gặp nhiều khó khăn, bất lợi, gặp bão lũ thì hàng ngàn người dân bản xứ rơi vào cảnh bần cùng. Để khắc phục tình hình này chính quyền thành lập khắp Nam Kỳ những hiệp hội canh nông hỗn hợp, nghĩa là thành lập quỹ tín dụng tương trợ giữa điền chủ và người làm thuê, điều này ít nhiều đã có

1. Xem Đỗ Anh Văn: *Chuyên khảo về tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh*, Nxb. Louis Menard, 1911.

http://tieulun.hopto.org

tác động không chỉ đối với ngành trồng trọt mà cả ngành chăn nuôi, nên việc chăn nuôi gia súc, gia cầm thời kỳ này có sự tiến triển nhất định. Trâu là loại gia súc lớn được nông dân chăn nuôi nhiều nhất. Phần đông nhà nông đều nuôi trâu vì trâu cần thiết cho công việc đồng áng, là sức kéo chính, thay thế sức người và máy móc lúc này chưa có trong sản xuất nông nghiệp. Trâu nuôi ở vùng đất này chủ yếu nhập từ các tỉnh miền Đông, Campuchia mà điển hình là giống trâu bưng, to con, cày kéo khỏe, thích nghi tốt với điều kiện sản xuất lúa nước, thức ăn chủ yếu là cỏ tự nhiên và một số loại thực vật từ cây trồng như rơm rạ, thân cây bắp, cây đậu phộng. Bò được nuôi ít hơn trâu, với mục đích làm đất cày bừa, làm đất ở các vùng đất không ngập nước hoặc vùng đất ngập nước nhưng đã rút nước, tháo cạn, phơi đất vào mùa khô hoặc dùng làm kéo xe chuyên chở một phần hàng hóa nông sản từ các vùng nông thôn sâu tới các trung tâm trao đổi thương mại, bến cảng, kho tàng. Giống bò nuôi phổ biến thời kỳ này chủ yếu là giống bò vàng, đen hoặc vàng đen pha trộn do kết quả giao phối nhiều loại bò nhập về từ các tỉnh miền Trung, Đông Nam Bộ hoặc Campuchia về nuôi thuần. Từ năm 1904 đến năm 1906, đàn trâu của tỉnh Vĩnh Long là 14.177 con với 5.795 con trâu đực, 7.529 con trâu cái và 862 con trâu tơ; tổng đàn bò ít hơn tổng đàn trâu với 1.643 con, trong đó 635 con bò đực, 849 con bò cái và 159 con bò tơ. Bò sữa từ các nước phương Tây được du nhập và nuôi thử nghiệm ở các nhà dòng và một số trang trại của người nước ngoài. Tuy nhiên do điều kiện thời tiết không thuận lợi, chế độ nuôi dưỡng, chăm sóc còn sơ sài, hoạt động thú y phòng trị bệnh hầu như không có, vì vậy năng suất sữa thấp, hiệu quả kinh tế không cao nên đàn bò sữa Vĩnh Long thời xưa kém phát triển và chỉ tồn tại về mặt giá trị lịch sử, thậm chí trong các tài liệu trước để lại cũng chưa ai thống kê số lượng là bao nhiêu, nuôi cụ thể ở vùng nào và giống gì. Ngựa không dùng trong nông nghiệp như trâu, bò mà chủ yếu dùng ngựa cưỡi làm phương tiện đi lại và thắng vào xe kéo vận chuyển hàng hóa đường dài, giao lưu luân chuyển hàng hóa từ địa phương này sang địa phương khác. Tuy toàn tỉnh chỉ có 250 con ngựa nhưng là con vật có vai trò to lớn trong giao thông vận tải đường bộ ở giai đoạn cuối thế kỷ XIX trở về trước, từ cuối thế kỷ XIX phương tiện vận tải cơ giới trên bộ dưới nước phát triển thì ngựa được dùng để cưỡi chơi, thăm thú điền viên cho những kẻ trưởng giả, điền chủ ở các vùng nông thôn.

Con heo (con lợn) được xem là người bạn của mọi gia đình nông dân Vĩnh Long. Với phương thức chăn nuôi thô sơ,

http://tieulun.hopto.org

chủ yếu thả rong, những gia đình có điều kiện làm chuồng gần nhà bằng các loại vật liệu gỗ tre, lá có sẵn tại địa phương hoặc dành phần trong nhà ở để nuôi nhốt hoặc cho heo tá túc vào ban đêm những lúc thời tiết giá lạnh, mưa dầm. Thức ăn nông gia dùng nuôi heo là cám, tấm nấu chín, rau muống, rau lang và các loại thực vật khác như cây chuối non, bã dừa,... Giống heo thời kỳ này chủ yếu là giống địa phương như heo mọi, heo cỏ từ miền Đông Nam Bộ, miền Trung du nhập vào, vào những năm 1930 có hai giống heo nổi tiếng miền Tây Nam Bộ (Ba Xuyên và Thuộc Nhiêu) cũng được người dân bản xứ nuôi nhiều. Cũng do phương thức chăn nuôi đơn sơ, chủ yếu thả rong không có tác động của khoa học kỹ thuật, heo đực và heo cái tự do phối giống sinh con, sinh cháu đầy đàn làm cho giống heo ở xứ này rất đa dạng về màu lông và trọng lượng cơ thể cũng có sự khác biệt khá lớn giữa các vùng miền. Các hoạt động phòng trị bệnh heo hầu như không được chính quyền và người dân chú ý. Số lượng heo thời kỳ này 57.528 con, gồm heo đực 4.738 con, heo nuôi thúc 35.400 con, heo nái 3.583 con và heo tơ 13.807 con. Sau heo, gia cầm cũng có số lượng khá lớn với 120.450 con gà, 2.420 con giống, 135.000 con vịt, 15.750 con bồ câu, 100 con gà mái tây và 50 con gà sao. Phương thức chăn nuôi gia cầm chủ yếu nhỏ lẻ, phân tán quy mô gia đình và hoàn toàn không sản xuất hàng hóa mà chủ yếu tự cung tự cấp. Thức ăn nuôi gia cầm chủ yếu tấm, phụ phẩm của ngành nông nghiệp, thóc rơi rụng trong sân vườn, ngoài đồng vào kỳ thu hoạch. Đặc biệt do tập quán dưỡng lúa chét từ lâu đời nên nơi này rất phát triển nghề nuôi vịt chạy đồng và mang lại hiệu quả khá cao cho một bộ phận tá điền. Giống gia cầm nuôi phổ biến thời bấy giờ chủ yếu giống là gà tàu du nhập từ miền Đông, miền Trung. Tuy nhiên, do chế độ dinh dưỡng đầy đủ lại được nuôi trong điều kiện khí hậu mát mẻ, ít giá lạnh nên thể trạng gà tàu nơi này tương đối lớn so cùng giống gà Tàu được nuôi tại các địa phương ở miền Trung. Cũng có một số tài liệu cho rằng gà tàu Vĩnh Long là kết quả của quá trình tạp giao nhiều dòng, giống gà nhập về từ các tỉnh miền Đông, miền Trung và gà nhập từ Campốt nên màu lông thể trạng khá đa dạng, đến lúc trưởng thành con trống có thể đạt trọng lượng 2,5 kg, con mái gần 2 kg, đẻ sai, nuôi con khéo, thịt thơm ngon. Giống vịt chủ yếu là giống vịt tơ, vịt bầu du nhập theo dòng người nhập cư từ các tỉnh miền ngoài vào và có một số giống (số lượng nhỏ) do các nhà buôn người Hoa, người Mã Lai, người Campốt chuyển đến. Cũng vào thời kỳ này (1905 - 1906), người dân Vĩnh Long bắt đầu nuôi dê để lấy thịt và lấy sữa, toàn tỉnh có 141 con dê (18 con dê đực,

http://tieulun.hopto.org

55 con dê cái và 68 con dê con), nuôi chủ yếu ở ven thị trấn, thị tứ.

Công tác thú y thời bấy giờ chưa được các cấp chính quyền quan tâm cho đến thế kỷ XX, khi có trận dịch làm chết nhiều gia súc, gia cầm, nhà cầm quyền tại nhiều địa phương trong đó có Vĩnh Long mới cử người đi học ngành thú y, mong muốn giúp nhân dân phòng, chống dịch, bảo vệ đàn gia súc, gia cầm. Tuy nhiên, mải lo đối phó với tình trạng bất ổn về chính trị và tập trung khai thác về lúa gạo phục vụ xuất cảng với lợi nhuận cao nên chính quyền cai trị từ trung ương đến địa phương ít chú ý đến xây dựng mạng lưới thú y. Đến năm 1933, Ty Mục súc Vĩnh Long (trước kia là Ty Thú y) được thành lập, lúc đầu cơ sở vật chất còn hạn chế với ngôi nhà đơn sơ tọa lạc trên khoảng đất của xã Long Châu, vùng ngã ba Cần Thơ ngày nay.

Nhìn chung các hoạt động sản xuất ngành chăn nuôi trong thời kỳ này đã có sự chuyển biến tích cực, song vẫn còn nhiều hạn chế, phương thức chăn nuôi nhỏ lẻ phân tán, mang tính tự cung tự cấp là chính, giống kém chất lượng, thức ăn đơn điệu, hoạt động thú y ít được chính quyền sở tại quan tâm, lao động thủ công chiếm ưu thế, năng suất thấp, hiệu quả không cao nên tỷ trọng ngành chăn nuôi so với ngành trồng trọt vì vậy rất nhỏ bé. Nếu xét rộng ra, cùng điều kiện dân số xấp xỉ nhau nhưng so với Mỹ Tho, Gò Công thì chăn nuôi heo ở Vĩnh Long phát triển mạnh hơn ở Mỹ Tho (Mỹ Tho có 51.000 con, Vĩnh Long có 57.528 con). Trong khi đó đàn trâu ở Vĩnh Long lại kém hơn Mỹ Tho về số lượng (Mỹ Tho có 30.000 con trâu, Vĩnh Long chỉ có 17.174 con). Theo Nguyễn Phan Quang, năm 1925 mỗi con heo giá 20$ - 35$, mỗi con gà 0$30 - 0$40, gà trống thiến 1$ - 1$50, mỗi con vịt 0$60 - 1$, gà tơ 0$20 - 0$30. Ngành chăn nuôi gia súc ở Vĩnh Long không có vị trí quan trọng, số gia súc tính bình quân đầu người ít. Hầu hết nông gia đều có trâu, bò cần thiết phục vụ cho canh tác nhưng phần lớn nhập từ các tỉnh miền Đông và từ campốt.

2. Giai đoạn 1954 - 1975

Trong giai đoạn này đất nước Việt Nam bị chia làm hai miền, miền Bắc xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa (Việt Nam Dân chủ Cộng hòa), miền Nam vẫn tiếp tục bị cai trị bởi đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai. Một số sự kiện đặc biệt quan trọng tác động vào ngành chăn nuôi Vĩnh Long: Dụ ngày 16-5-1954, Chiếu dụ của Quốc trưởng Bảo Đại, được sử dụng cho đến năm 1975 gồm 453 điều có cả thực vật và thú y (lúc này miền Bắc có Sắc lệnh số 125/SL ngày 11-7-1950 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa - Hồ Chí Minh), các trung tâm nghiên cứu khảo nghiệm nông nghiệp trong đó có gia

http://tieulun.hopto.org

súc, gia cầm được hình thành. Ở Đồng Tháp Mười có trung tâm nuôi và khảo nghiệm tính thích nghi các giống trâu, trại chăn nuôi bò Khánh Duy ở Buôn Ma Thuột diện tích 1.000 mẫu, trại nuôi khảo nghiệm bò Nha Hố ở Ninh Thuận 500 mẫu, trại nuôi bò Hưng Lộc 500 mẫu, trại nuôi khảo nghiệm bò Tân Sơn Nhất 600 mẫu. Các giống trâu bò được nhập nội đưa về các trung tâm, trại nuôi khảo nghiệm khả năng phát triển, tình hình dịch bệnh, các chỉ tiêu về kinh tế, tình trạng tiêu tốn thức ăn và một số chỉ tiêu sinh lý sinh hóa máu. Từ kết quả khảo nghiệm nếu giống nào đáp ứng được các chỉ tiêu sinh học, kinh tế khả năng chống chịu bệnh tật tốt thì sau 2 - 3 năm được chuyển cho các gia trại ở các địa phương nuôi thương phẩm. Nhờ hoạt động nghiên cứu khảo nghiệm giống nhập ngoại này mà một số giống gia súc, gia cầm từ các nước phương Tây được chọn lọc kỹ lưỡng trước khi đưa vào khu vực hóa, phần nào giảm bớt được rủi ro cho nông gia. Đồng thời với hoạt động nghiên cứu khảo nghiệm, hoạt động xây dựng hệ thống giáo dục nông lâm súc từ sơ cấp đến đại học được hình thành cùng với sự đổi mới về cơ sở vật chất kỹ thuật, trụ sở làm việc, đội ngũ cán bộ của Ty Mục súc (tại xã Long Châu, ngã ba Cần Thơ). Sự tác động của các tiến bộ khoa học về di truyền chọn giống, quy trình chăn nuôi, các thế hệ thuốc kháng sinh, vắcxin phòng trị bệnh, công nghiệp chế biến thức ăn, nhu cầu thực phẩm, hoạt động có hiệu quả của hệ thống khuyến nông các cấp đã tác động đến sự phát triển ngành chăn nuôi trâu, bò, gà, vịt... của tỉnh Vĩnh Long trong giai đoạn 1954 - 1975.

a) Giống gia súc, gia cầm

Nông dân đã bắt đầu nuôi một số giống heo có năng suất cao nhập nội đã qua khảo nghiệm như giống heo Duroc, Yorkshire, Landrace, Bershire, Hamshire, Minesda, Chepten White...; giống bò: Santagertrudis USA, Ongorll Ấn Độ, RedSandili, Redsahiwae...; giống trâu: bưng, Muhra Ấn Độ...; gà có các giống Brown Nick, Sasso, lohman, Nagoya, Leghorn, Rhode Island, Plymouth, Sussex; vịt có các giống tàu, vịt xiêm có nguồn gốc từ Nam Mỹ, Bắc Kinh, Hà Lan. Vào giai đoạn này, kỹ thuật lai tạo giống heo mà công thức chủ yếu dùng đực ngoại lai trực tiếp với nái nội sử dụng con lai F1 nuôi kinh tế khá phổ biến ở các cơ sở nhân giống tư nhân cũng như các trại thực nghiệm hoặc cho các giống địa phương tự giao phối với nhau, sau đó dùng con lai nuôi thịt khá phổ biến trong nông dân. Tuy nhiên, do hiểu biết về khoa học còn hạn chế, công tác quản lý giống chưa chặt chẽ, giao phối cận huyết qua nhiều đời đã làm suy giảm một số tính trạng tốt ở một số giống gia súc, gia cầm nhập nội.

http://tieulun.hopto.org

b) Số lượng gia súc, gia cầm

Sách *Vĩnh Long xưa và nay* có ghi: đàn trâu: 652 con, bò: 2.375 con, heo: 75.071 con, gà: 67.000 con, vịt: 32.000 con, trứng vịt 1.100.000 hột.

Ngoài trâu, bò, heo, gà, vịt, nông dân Vĩnh Long còn nuôi dê để lấy thịt và lấy sữa, chim bồ câu làm cảnh, gà tây lấy thịt, tuy số lượng không nhiều nhưng cũng có những đóng góp nhất định trong việc cải thiện đời sống người dân trong tỉnh.

c) Chuồng trại

Chuồng nuôi gia súc, gia cầm phân tán trong dân chủ yếu là chuồng làm bằng nguyên liệu có sẵn tại địa phương. Đối với vịt, gia chủ dựng lán tạm bợ ngoài đồng, thích nghi với điều kiện di chuyển nghề nuôi vịt chạy đồng. Vào những năm 60 của thế kỷ XX, tình hình chiến sự diễn ra ác liệt, kèm theo chủ trương gom dân, lập ấp chiến lược nhằm thực hiện âm mưu "tát nước bắt cá" của chế độ Sài Gòn và đế quốc Mỹ làm cho tình hình chăn nuôi các vùng ven đô, vùng giáp ranh phát triển chậm. Đối với các vùng chiến sự ít tác động, các tiến bộ kỹ thuật làm chuồng kiên cố bằng bêtông cốt thép được nhiều gia chủ đầu tư phát triển chăn nuôi quy mô lớn tập trung cung cấp thịt, trứng cho các đô thị. Theo các tài liệu địa phương chí của các tỉnh vào năm 1963, nhiều nơi đã hình thành hợp tác chăn nuôi có quy mô vừa (từ 200 đến 500 con heo thịt hoặc vài ngàn con gà thịt hoặc gà mái đẻ trứng).

d) Thức ăn chăn nuôi

Thức ăn chăn nuôi ngoài tấm, cám, các phụ phẩm của ngành nông nghiệp, ngành chăn nuôi giai đoạn này còn được tiếp nhận tiến bộ khoa học - kỹ thuật về thức ăn công nghiệp với đầy đủ các chất dinh dưỡng cơ bản như: protein, lipit, các muối khoáng, các amino acid. Theo các tài liệu trước đây, miền Nam có 20 cơ sở chế biến thức ăn gia cầm (Vifaco, Dutafac, Việt Phong, Đại Phong...) nguồn nguyên liệu chủ yếu nhập từ nước ngoài kể cả bột bắp, bột cá, bột khoai mì là những thứ mà miền Nam có thế mạnh. Các tập quán dự trữ thức ăn thô (rơm, cỏ khô) từ miền Trung Việt Nam được cư dân Vĩnh Long áp dụng. Các công ty, nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi có quy mô lớn trong vùng Mỹ - ngụy quản lý đã lập mạng lưới phân phối đến các địa phương trong toàn miền Nam trong đó có tỉnh Vĩnh Long, đã có tác động thúc đẩy nghề nuôi gia cầm có bước tiến nhất định.

đ) Kỹ thuật chăn nuôi

Quy trình kỹ thuật chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm chuyên dụng, kiêm dụng du nhập từ các nước phát triển (Anh, Pháp, Hà Lan, Mỹ, Australia...) được các trung tâm khảo nghiệm giống nghiên cứu, bản địa hóa và chuyển giao cho các gia trại áp dụng khá thành công làm cho năng suất cho thịt, cho trứng các loại gia súc, gia cầm cao sản được phát huy. Một khía cạnh đáng lưu ý trong

http://tieulun.hopto.org

giai đoạn từ 1954 đến 1975 là hệ thống khuyến nông được hình thành ở cấp Trung ương và ở một số vùng miền làm cầu nối chuyển tải thông tin tiến bộ khoa học - kỹ thuật từ các trung tâm trang trại đến các cơ sở, hộ gia đình chăn nuôi. Kỹ thuật nuôi gà chuyên thịt, chuyên trứng, kiêm dụng trứng thịt, kỹ thuật nuôi bò thịt, heo thịt hướng nạc, kỹ thuật cai sữa sớm heo con, kỹ thuật khai thác pha chế tinh heo, gieo tinh nhân tạo heo, làm tăng số lứa đẻ/năm, kỹ thuật phối trộn thức ăn công nghiệp với phụ phẩm nông nghiệp, kỹ thuật lai giống heo nội với heo ngoại sử dụng con lai đời thứ nhất nuôi kinh tế, kỹ thuật phòng trị một số bệnh thông thường được nông dân áp dụng và đem lại hiệu quả kinh tế cao. Song song với hệ thống khuyến nông hệ thống thú y cũng được hình thành từ trung ương đến các tỉnh. Nhưng hệ thống thú y các địa phương trong giai đoạn này chủ yếu làm công tác quản lý nhà nước đồng thời giúp nông dân sử dụng một số loại thuốc thông thường để trị một số bệnh đơn giản. Tuy nhiên, trong bối cảnh đất nước còn chiến tranh mật độ dân cư thưa thớt, tài nguyên thiên nhiên (cá, tôm, cua) trong tự nhiên còn rất nhiều, nhu cầu thực phẩm (thịt, trứng) chưa cao, môi trường tự nhiên chưa bị ô nhiễm, tình hình dịch bệnh ít kể cả quy mô lẫn tần xuất xuất hiện, vì vậy hệ thống phòng, chống dịch ở các địa phương không có. Theo một số cán bộ kỹ thuật thời đó thì đội phòng, chống dịch chỉ tổ chức ở từng khu vực, tính cơ động nhanh, cơ chế hoạt động linh hoạt.

Tuy đất nước có chiến tranh nhưng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt các loại máy làm đất trong canh tác lúa được du nhập mạnh mẽ từ các nước phát triển, nên số lượng đàn trâu trong giai đoạn này giảm so với các năm đầu thế kỷ XX, cụ thể là giai đoạn 1905 - 1906, đàn trâu Vĩnh Long có đến 14.177 con, vào năm 1961 đến năm 1975, xuống còn 652 con. Trong lúc đó, đàn heo tăng đáng kể, riêng đàn gà trong giai đoạn này có sự nhập khẩu trứng giá rẻ, trứng sản xuất trong nước không cạnh tranh nổi và tác động từ nhiều yếu tố bất ổn khác nên đàn gà giảm đáng kể về số lượng, từ gần 258 ngàn con năm 1904 - 1906 xuống còn 69 ngàn con năm1961.

Chăn nuôi trong giai đoạn này nhỏ lẻ, quy mô vừa, quy mô lớn rất ít. Phần đông nông dân vùng nông thôn chủ yếu chăn nuôi theo quy mô rất nhỏ, thường mỗi hộ chăn nuôi heo, gà, vịt để tận dụng phụ phẩm trong nông nghiệp, sức lao động nhàn rỗi, bổ sung nguồn thực phẩm cho bữa ăn hằng ngày hay tiệc tùng, thu nhập thuần nhờ vào chăn nuôi còn ở mức thấp. Năm 1967, vùng Mỹ Tho, Cần Thơ, Vĩnh Long một con heo cân nặng 10kg có giá từ 1.000 - 1.500 đồng, sau 8 tháng nuôi đạt cân nặng 70 kg

http://tieulun.hopto.org

và bán được với giá 6.000 đồng, trừ chi phí thức ăn, con giống (3.200) thì người chăn nuôi chỉ còn được 1.300 - 1.800 đồng (tiền Sài Gòn cũ) đó là chưa kể công lao động trong 8 tháng, chi phí thuốc thú y và rủi ro khi xảy ra dịch bệnh.

3. Giai đoạn 1975 - 1991

a) Một số yếu tố tác động đến ngành chăn nuôi

Ngày 30-4-1975, Chiến dịch Hồ Chí Minh thắng lợi đã kết thúc cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm gần 100 năm của dân tộc, đất nước thống nhất, Nam Bắc sum họp một nhà.

- Sáp nhập hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh thành tỉnh Cửu Long để tổ chức lại sản xuất quy mô lớn, tạo điều kiện để từng địa phương tự cân đối trên các mặt cùng với chủ trương xây dựng huyện thành những pháo đài công nông nghiệp, trong đó tỉnh Cửu Long lấy huyện Vũng Liêm làm điểm.

- Chủ trương cải tạo nông nghiệp, phát huy tính tích cực của mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa trong chiến tranh, sau ngày miền Nam giải phóng Vĩnh Long đi vào cải tạo nông nghiệp dưới hai hình thức cơ bản là quốc doanh (nông trường) và tập thể (hợp tác xã, tập đoàn sản xuất). Trong những năm đầu (1975 - 1980) có nhiều mô hình tốt được Trung ương khen ngợi như tập đoàn 8 ấp Hiếu Xuân, xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm và phong trào phát triển trại chăn nuôi heo quốc doanh.

- Đến ngày 13-1-1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị 100 về công tác khoán và mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động đã sửa chữa một phần các hạn chế trước đây, nông dân hăng hái đầu tư sản xuất và đến năm 1985 tỉnh Cửu Long đã công bố hoàn thành cơ bản công tác cải tạo nông nghiệp dưới hai hình thức: tập đoàn sản xuất và hợp tác xã nông nghiệp.

Sau đó, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 10 cho phép sản xuất theo cơ chế khoán hộ và Nhà nước giao lại đất cho dân, phần lớn các tập đoàn sản xuất đều chuyển sang tổ hợp tác sản xuất và lúc này cơ chế thị trường cũng bắt đầu được thực hiện.

- Tác động của cách mạng khoa học - kỹ thuật:

+ Cách mạng về công nghệ sinh học mà theo FAO công nghệ sinh học có thể được hiểu là kỹ thuật gen, ADN tái tổ hợp, đến chọn tạo giống, nhân giống và sản xuất các chế phẩm sinh học. Công nghệ sinh học là một công cụ quan trọng trong chương trình cải thiện giống vật nuôi; giống cây trồng, cải thiện môi trường sinh thái, chế biến thực phẩm nhanh hơn và có thể vượt qua một số hàng rào mà các phương pháp truyền thống không thể thực hiện được, đặc biệt phương pháp chọn tạo giống bằng

http://tieulun.hopto.org

phương pháp biến nạp gen, lai xoma đã góp phần đáng kể vào cuộc cách mạng giống cây trồng, vật nuôi đã có đóng góp to lớn về an ninh lương thực, thực phẩm và môi trường sinh thái. Các chủ trang trại trên khắp thế giới đã chấp nhận các giống cây trồng, vật nuôi được tạo ra từ công nghệ sinh học, thể hiện qua việc phổ biến nhanh chóng các giống cây con đó trong sản xuất. Ở Việt Nam, công nghệ cấy phôi được đầu tư nghiên cứu triển khai vào những năm 80 của thế kỷ XX, tuy nhiên do chi phí quá lớn nên thành tựu này ít được nhân rộng ra sản xuất trên địa bàn tỉnh Cửu Long. Các tiến bộ kỹ thuật như lai tạo, lai cải tiến, lai pha màu bắt đầu được áp dụng ở các trại chăn nuôi từ trung ương đến địa phương. Kỹ thuật phòng trừ dịch bệnh cùng với mạng lưới thú y được hình thành rộng khắp trong cả nước.

+ Cuộc cách mạng về cơ giới hóa và tự động hóa sản xuất: Cuộc cách mạng này đối với thế giới đã diễn ra vài thập niên trước, nhưng với Việt Nam do chiến tranh kéo dài nên mới chỉ bắt đầu phát triển sau giải phóng (năm 1975). Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh, khả năng tích lũy trong nội bộ của nhân dân còn nhiều hạn chế, mức đầu tư thiết bị máy móc phục vụ quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế sản xuất dựa vào lao động thủ công là chính sang nền sản xuất dựa vào máy móc chiếm ưu thế, vì vậy cũng diễn ra chậm chạp. Tuy tốc độ cơ giới hóa trong ngành chăn nuôi diễn ra chậm nhưng phần nào đã góp phần đáng kể nâng cao năng suất vật nuôi, giảm chi phí sản xuất.

Các tác động về chính trị, kinh tế, xã hội, khoa học - kỹ thuật, công nghệ đã có tác động nhất định vào ngành chăn nuôi giai đoạn 1975 - 1991 trên mọi mặt.

b) Công tác giống

Hệ thống nhân giống

Sau ngày 30-4-1975, hệ thống nhân giống theo ba cấp được hình thành (cấp trung ương: cung cấp giống hạt nhân thuần; cấp tỉnh: cung cấp nhân giống ông bà, cha mẹ; cấp huyện: cung cấp nhân giống con cháu). Với hệ thống nhân giống trên, cấp trung ương gồm các viện, các trung tâm chuyên nuôi dưỡng giống gốc ông bà, cụ kỵ; cấp tỉnh gồm các trại giống cấp I nuôi dưỡng heo giống bố mẹ, nhập nuôi và cung cấp heo giống thuần cho các trại cấp II; cấp huyện gồm các trại heo giống cấp II chuyên nuôi heo giống sinh sản cung cấp heo con cho nông dân nuôi heo thương phẩm. Thực hiện chủ trương trên, tỉnh Vĩnh Long đã hình thành mạng lưới nhân giống từ tỉnh đến các huyện. Cấp tỉnh có trại heo giống Phước Thọ với quy mô trên 200 nái sinh sản, vào những năm 80 của thế kỷ XX, trại này mỗi năm cung cấp cho xã hội trên 4.000 con heo con. Ngoài cung cấp giống thuần, trại heo Phước Thọ còn tiến hành các công thức lai kinh tế

http://tieulun.hopto.org

(đực ngoại lai với nái nội, đực ngoại lai với nái ngoại...) đã tạo ra con lai F1 nuôi kinh tế với nhiều ưu thế vượt trội so với các giống heo thuần.

Các trại giống heo cấp huyện hầu như huyện nào cũng có nhưng do mức đầu tư thấp nên chỉ có trại heo huyện Vũng Liêm nổi lên như một điển hình cho thời kỳ này, với quy mô 80 con nái cơ bản, vào những năm 1986 - 1987, mỗi năm trại này cung cấp cho nông dân gần 2.000 con heo giống thuần và heo lai.

Ngoài trại heo giống, thời kỳ này ở Vĩnh Long còn có trại gà Tân Ngãi quy mô 20.000 gà mái đẻ. Tuy nhiên, trại này tồn tại không lâu do tác động của dịch cúm gia cầm năm 2007.

Hệ thống nhân giống trong dân được hình thành và duy trì từ thế hệ này sang thế hệ khác và đây là mạng lưới nhân giống chủ lực và cung cấp trên 95% lượng con giống gia súc, gia cầm cho nhu cầu sản xuất.

Ngoài giống heo, giống gà, giống chim cút cũng được nông dân đầu tư phát triển, theo số liệu của ngành nông nghiệp thời kỳ này cả tỉnh có trên 60 cơ sở nuôi nhân giống chim cút với số lượng trên 20 triệu con chim cút mỗi năm. Trong số đó, chủ yếu là chim cút chuyên thịt và một phần chim cút chuyên trứng.

Chủng loại giống gia súc, gia cầm

- Giống heo: Thời kỳ này giống heo ở tỉnh Vĩnh Long chủ yếu du nhập từ miền Bắc vào. Trong đó các giống Bekshire, Duroc, Landrace, Yorkshire chiếm ưu thế ở các trại giống của nhà nước. Khu vực tư nhân chủ yếu là các giống heo lai pha nhiều máu, heo Thuộc Nhiêu, heo mọi (heo cỏ), heo bông Ba Xuyên, heo lang trắng đen và heo ỷ mỡ do dân di cư từ Bắc mang vào.

- Giống gia cầm: Thời kỳ này thịnh hành nhất là gà Plymouth kiên dụng, gà Rhode, gà Leghorn, vịt Bắc Kinh, vịt bầu, giống gà tàu (gà ta)...

- Giống bò: Thời kỳ này người dân địa phương chủ yếu nuôi giống bò cỏ, về sau có thêm giống bò Zebu, bò Red sindhi. Vào những năm 1989 - 1991, nông dân vùng thị xã Vĩnh Long có nuôi trên 100 con bò sữa, chủ yếu là các giống bò nhập từ nước ngoài (bò lang trắng đen, bò sindhi chuyên sữa).

- Chất lượng giống gia súc, gia cầm thời kỳ này có sự thay đổi đáng kể, 90% hộ nông dân chủ yếu nuôi gà tàu để giết thịt phục vụ cho đám tiệc, một phần làm hàng hóa. Với ưu thế thịt ngon, nuôi thả rong, ăn tạp, thích nghi với điều kiện thời tiết khí hậu nhiệt đới gió mùa nên giống gà này được duy trì nuôi trong dân qua nhiều đời, giống bò có sự chuyển dịch bước đầu từ nuôi bò cỏ sang nuôi bò lai, giống heo chuyển dần từ nuôi heo thuần sang nuôi heo lai và bước đầu thực hiện chương trình nạc hóa đàn heo, sind hóa đàn bò.

- Hoạt động gieo tinh nhân tạo phát triển mạnh ở các trại chăn nuôi heo quốc

http://tieulun.hopto.org

doanh. Với kỹ thuật khai thác, pha chế bảo quản tinh bằng các môi trường mới cùng với mạng lưới gieo tinh nhân tạo ở các địa phương đã đưa hoạt động gieo tinh nhân tạo thâm nhập sâu vào trong các cơ sở chăn nuôi tư nhân, vì vậy chất lượng, tầm vóc đàn heo có sự thay đổi đáng kể. Một điều đáng chú ý thời kỳ này là tiến bộ kỹ thuật lai tạo heo phát triển khá mạnh với các công thức lai kinh tế như đực ngoại lai nái ngoại và ngược lại, sử dụng con lai F1 nuôi kinh tế rất hiệu quả, đã góp phần đáng kể cải thiện đời sống cho người chăn nuôi.

c) Kỹ thuật nuôi dưỡng

Chuồng trại

Chuồng trại, kể cả chuồng heo cũng như chuồng bò đều thô sơ, làm bằng vật liệu có sẵn ở địa phương, với đặc trưng nền chăn nuôi chưa phát triển thành nền sản xuất hàng hóa, lại chịu tác động của cơ chế bao cấp, heo nuôi trong hộ dân chủ yếu nuôi thả rong. Chuồng heo và chuồng bò đều làm gần nhà, thậm chí có nơi người dân dành một phần nhà ở để heo tá túc. Gà hoàn toàn thả rong, ban ngày đi kiếm ăn, tối đến ngủ trong các bụi cây, góc nhà, chuồng trâu, chuồng bò. Các chất thải vì vậy cũng không được thu gom và xử lý, gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt nguồn nước sinh hoạt ô nhiễm ngày một trầm trọng. Đến cuối giai đoạn 1975 - 1991, do tác động của công tác vệ sinh phòng dịch, Chỉ thị 200/TTg ngày 29-4-1994 của Thủ tướng Chính phủ về bảo đảm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, người dân từ đó đã hình thành ý thức nuôi nhốt gia súc, gia cầm và thu gom xử lý chất thải.

Thức ăn chăn nuôi

Thức ăn chăn nuôi thời kỳ này chủ yếu là phụ phẩm của ngành nông nghiệp.

- Đối với trâu bò chủ yếu dựa vào cỏ ở các ruộng bỏ hoang, cỏ ở các bờ ruộng, rơm rạ, cây bắp và các phụ phẩm khác của ngành nông nghiệp và công nghiệp chế biến.

- Thức ăn cho gà vịt: Thức ăn gà vịt thời kỳ này là lúa, tấm, đầu thóc. Riêng vịt chạy đồng thì tận dụng thóc rơi vãi ngoài đồng sau mỗi vụ thu hoạch.

- Thức ăn nuôi heo: Thức ăn nuôi heo thời kỳ này chủ yếu dựa vào nguồn cám, tấm từ các nhà máy xay xát trong tỉnh. Với sản lượng lúa cả tỉnh thời kỳ này độ 600 ngàn hằng năm cung cấp cho ngành chăn nuôi khoảng 100 ngàn tấn cám tấm các loại. Ngoài nguồn cám tấm từ xay xát lúa gạo thức ăn bổ sung nuôi heo thời kỳ này gồm có cơm dừa, bã dừa đã lấy dầu, bã bia, bã rượu, nguồn cá vụn từ bột cá ở các cơ sở chế biến thủy sản, đầu cá, xác mắm bán ở ngoài chợ. Khu vực thị xã Vĩnh Long thời kỳ đó có nhà máy chế biến thức ăn gia súc ở gần cầu Phạm Thái Bường bây giờ, lượng thức ăn hằng năm sản xuất được vài ngàn tấn chủ yếu để bán cho cán bộ, công nhân viên chức nuôi heo cải thiện đời sống và khi xóa cơ chế bao cấp thì nhà máy này giải thể.

http://tieulun.hopto.org

d) Hoạt động mạng lưới thú y

Sau giải phóng, tỉnh Cửu Long có phòng chăn nuôi thú y trực thuộc Ty Nông nghiệp tỉnh Cửu Long. Cấp huyện có bộ phận chăn nuôi thú y trực thuộc Phòng Nông nghiệp huyện. Đến năm 1984, Trạm Thú y tỉnh được thành lập với năm cán bộ, công nhân viên chức. Đầu năm 1986, Chi cục Thú y tỉnh Cửu Long được thành lập trên cơ sở bổ sung chức năng nhiệm vụ tăng cường con người và cơ sở vật chất trạm thu y. Song song với Chi cục Thú y cấp tỉnh, các trạm thú y cấp huyện cũng được hình thành và đi vào hoạt động.

Tuy lực lượng cán bộ, công nhân viên chức chưa đủ mạnh (cấp tỉnh 12 - 15 người, cấp huyện mỗi trạm 3 - 5 người) nhưng các hoạt động quản lý nhà nước, sự nghiệp thú y được đẩy mạnh. Hằng năm lượng gia súc, gia cầm được tiêm chích phòng ngừa khá cao (heo trên 50%, gia cầm gần 35%). Các loại vắcxin, lở mồm long móng, dịch tả heo, gà, tụ huyết trùng được nhập về và tiêm chích cho đàn gia súc, gia cầm. Dịch vụ khám chữa bệnh vật nuôi bằng các loại thuốc kháng sinh cũng được chú ý. Các hoạt động kiểm dịch vận chuyển, kiểm soát giết mổ động vật được ngành đặc biệt quan tâm. Với các hoạt động này ngành thú y đã đóng góp đáng kể vào công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, đưa tỷ lệ gia súc, gia cầm mắc bệnh từ 25% năm 1976 xuống 15 - 17% năm 1989, tỷ lệ gia súc, gia cầm mắc bệnh chữa khỏi đạt trên 85% (số liệu Chi cục Thú y).

đ) Số lượng đàn gia súc, gia cầm và sản phẩm ngành chăn nuôi

Số lượng đàn gia súc, gia cầm

- Đàn heo: Năm 1976 có 68.874 con, năm 1980 có 81.340 con, tốc độ tăng bình quân giai đoạn này là gần 5%, và năm 1990 là 134.869 con, nhìn chung giai đoạn này đàn heo tăng chậm.

- Đàn bò: Năm 1976 cả tỉnh có 13.117 con bò, năm 1980 có 12.726 con. Năm năm đầu sau ngày miền Nam giải phóng, đàn bò giảm 3%. Năm 1985 có 21.649 con và năm 1990 có 21.972 con, giai đoạn này đàn bò tăng gần 1,5% và năm 1991 đàn bò của tỉnh giảm xuống còn 16.900 con. Từ năm 1976 đến năm 1991, nhìn chung đàn bò của tỉnh tăng không đều và mấy năm đầu sau giải phóng có xu hướng giảm.

- Đàn trâu: Do nhu cầu cày kéo đàn trâu sau ngày giải phóng tăng mạnh, từ 10.000 con năm 1976 tăng lên 11.928 con năm 1991. Trâu thời kỳ này chủ yếu nuôi để phục vụ cày kéo, máy móc giảm mạnh do tác động của cải tạo nông nghiệp.

- Tổng đàn gia cầm: 5 năm đầu sau ngày miền Nam giải phóng tổng đàn gia cầm tăng không đáng kể. Năm 1976 có 497.762 con; năm 1980 có 520.654 con. Năm 1985, đàn gia cầm toàn tỉnh tăng mạnh và đạt 3.111.389 con (so với năm 1980 tăng 497,6% bình quân mỗi

http://tieulun.hopto.org

năm tăng gần 100%. Sang năm 1990 - 1991, đàn gia cầm toàn tỉnh có sự giảm sút đáng kể (năm 1990 có 2.477.935 con, năm 1991 có 2.599.900 con).

Sản lượng thịt

Tổng sản lượng thịt gia súc, gia cầm năm 1976 đạt 9.569 tấn, năm 1990 và 1991 đạt 17.600 tấn. Năm cao nhất giai đoạn này là 1985 đạt trên 18.500 tấn.

- Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi so với giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp giai đoạn này 15 - 19%.

(Các số liệu trên lấy từ Cục Thống kê và ngành nông nghiệp).

4. Giai đoạn 1992 - 2010

a) Một số tác động đến ngành chăn nuôi

- Tỉnh Vĩnh Long được tái thiết trên cơ sở tách tỉnh Cửu Long ra hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh. Đồng thời với tách tỉnh thì một số huyện và xã cũng được tái lập và thành lập mới.

- Năm 1992, Sở Nông nghiệp Vĩnh Long được thành lập, ngoài hoạt động quản lý hành chính và sự nghiệp phát triển nông nghiệp còn kiêm quản lý hành chính và các hoạt động sự nghiệp ngành thủy sản.

- Năm 1996, thực hiện sự chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra đời trên cơ sở sáp nhập Bộ Nông nghiệp và Bộ Thủy lợi. Ở Vĩnh Long thành lập Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên cơ sở sáp nhập Sở Nông nghiệp và Sở Thủy lợi.

Song song với việc thành lập Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hệ thống đơn vị phòng, ban trực thuộc Sở cũng được củng cố và thành lập mới. Các đơn vị thành lập mới gồm Trung tâm khuyến nông, Chi cục Bảo vệ thực vật, Trung tâm Giống nông nghiệp, Chi cục Thủy lợi, Chi cục Hợp tác xã và phát triển nông thôn, Chi cục Thủy sản, Trung tâm Thông tin nông nghiệp nông thôn, Chi cục Kiểm lâm, Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn, Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản.

- Các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước:

+ Đảng và Nhà nước tiếp tục thực hiện chủ trương đưa chăn nuôi lên ngành sản xuất chính và thực hiện sâu rộng phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

+ Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật được củng cố, Pháp lệnh thú y năm 1993 và Pháp lệnh thú y sửa đổi năm 2004, Pháp lệnh giống vật nuôi năm 2004, Quyết định số 17/2006/QĐ - TTg ngày 20-1-2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện Quyết định số 225/1999/QĐ-TTg ngày 10-12-1999 về chương trình giống cây trồng, giống vật nuôi và giống cây lâm nghiệp đến năm 2010, Đề án số 03/ĐA-TU ngày 21-1-2002 về việc thực hiện chương trình

http://tieulun.hopto.org

giống nông nghiệp, thủy sản năm 2001 - 2005 và Nghị quyết số 21/2002/HĐND khóa VI của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thực hiện chương trình giống nông nghiệp, Nghị định của Chính phủ về sản xuất quản lý thức ăn chăn nuôi và các văn bản khác của nhiều bộ, ngành Trung ương đã có tác động tích cực đến quá trình phát triển ngành chăn nuôi của tỉnh nhà.

- Các văn bản và cam kết quốc tế có liên quan:

+ Hiệp định SPS của Tổ chức Y tế Thương mại thế giới về áp dụng các biện pháp vệ sinh kiểm dịch động vật, thực vật, ra đời và có hiệu lực kể từ ngày 1-1-1995, đã có tác động trực tiếp đến ngành chăn nuôi của tỉnh Vĩnh Long. Theo đó, vệ sinh kiểm dịch động thực vật được xây dựng và áp dụng trên cơ sở khoa học và không duy trì nếu thiếu căn cứ khoa học, khuyến khích các thành viên thiết lập các biện pháp kiểm dịch động thực vật và phù hợp với tiêu chuẩn, hướng dẫn kiến nghị của các tổ chức quốc tế, Ủy ban Tiêu chuẩn thực phẩm Codex quốc tế (CAC), Tổ chức Thú y thế giới (OIE)... bắt buộc ngành chăn nuôi các quốc gia, vùng lãnh thổ muốn tham gia thị trường quốc tế, thành viên WTO phải tuân thủ hiệp định SPS.

+ Năm 2007, Việt Nam gia nhập WTO, vừa là thuận lợi vừa là thách thức đối với các sản phẩm chăn nuôi của Việt Nam nói chung và ngành chăn nuôi Vĩnh Long nói riêng.

+ Các nước về cơ bản đã xóa bỏ hàng rào thuế quan đối với các hàng hóa xuất - nhập khẩu khi thông quan nhưng lại dựng lên hàng rào phi thuế quan (an toàn vệ sinh thực phẩm, quy định về xuất xứ hàng hóa liên quan đến các yếu tố môi trường tự nhiên và môi trường xã hội) đã gây khó khăn cho các nước có trình độ khoa học - kỹ thuật kém phát triển, trong đó có Việt Nam.

Cuối cùng là các tác động của khoa học công nghệ sinh học, thành tựu công nghệ thông tin, hệ thống nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ, hệ thống đào tạo chuyên ngành (các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp) phát triển, hằng năm cung cấp cho ngành chăn nuôi thú y hàng ngàn lao động có trình độ chuyên môn cao, tay nghề vững đã góp phần đáng kể vào quá trình phát triển của ngành chăn nuôi.

b) Công tác giống

Hệ thống sản xuất giống

Sau khi thực hiện chuyển từ nền kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường thì hệ thống sản xuất giống heo có sự thay đổi đáng kể. Các cơ sở chăn nuôi heo quốc doanh tuyến huyện hoàn toàn bị xóa bỏ do làm ăn thua lỗ, duy chỉ có trại heo giống Phước Thọ được duy trì để thực hiện chức năng cung cấp phẩm giống tốt cho nhu cầu

http://tieulun.hopto.org

sản xuất trong tỉnh. Đồng thời với sự dẹp bỏ các cơ sở giống quốc doanh là sự hình thành phát triển của mạng lưới cơ sở nhân giống vật nuôi tư nhân ra đời và đứng vững trong nền kinh tế thị trường. Theo số liệu của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đến nay toàn tỉnh Vĩnh Long có một trại heo giống quốc doanh (trại heo giống Phước Thọ) làm nhiệm vụ cung cấp giống chất lượng cao. Khu vực tư nhân: có trên 3.000 hộ chăn nuôi heo nái, heo đực giống sinh sản với tổng đàn 82.500 con heo nái sinh sản và 270 con heo đực giống. Trong đó, đực giống để khai thác tinh phục vụ gieo tinh nhân tạo là 121 con và dùng để phối giống trực tiếp là 149 con, có 41 lò ấp nở trứng gia cầm đáp ứng nhu cầu chăn nuôi gà vịt cho các địa phương trong tỉnh và một số vùng của các tỉnh lân cận, 548 cơ sở chăn nuôi bò giống sinh sản với tổng đàn 13.729 con bò cái, 230 hộ nuôi bò đực giống với tổng đàn là 288 con bò đực sinh sản, 96 cơ sở nuôi dê giống với tổng đàn 781 con dê cái và 158 con dê đực.

Hoạt động gieo tinh nhân tạo

Hoạt động gieo tinh nhân tạo heo được đẩy mạnh và phát triển. Theo số liệu của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn hằng năm toàn tỉnh sản xuất và cung cấp cho thị trường trên 500 ngàn liều tinh heo. Hệ thống mạng lưới gieo tinh nhân tạo heo bò được phủ kín tất cả các xã phường trong tỉnh. Hệ thống gieo tinh nhân tạo, tinh heo và các phương tiện thông tin liên lạc phát triển đã giúp cho hoạt động gieo tinh nhân tạo gia súc được dễ dàng, nhanh chóng, kịp thời, hiệu quả.

Ngoài tinh heo sản xuất trong tỉnh, một số tinh heo có chất lượng cao cũng được nhập nội để cải tạo đàn heo theo hướng to con, tỷ lệ nạc cao khả năng thích nghi tốt.

Tiến bộ kỹ thuật về gieo tinh nhân tạo cọng rạ được áp dụng khá hiệu quả ở các địa phương.

Các trang thiết bị kỹ thuật, vật tư để triển khai, pha chế, bảo quản, vận chuyển, gieo tinh đã được hiện đại hóa, bắt kịp với các nước trong khu vực và thế giới.

Chủng loại giống gia súc, gia cầm

- Giống heo: Ngoài các giống heo truyền thống, Vĩnh Long hiện đã bổ sung thêm một số giống heo chất lượng cao như Pietrain, Minnesota, Master, SP, Leanmax...

- Giống gia cầm có thêm giống gà tam hoàng, New Hampshire, giống vịt Bắc Kinh...

- Giống bò chủ yếu tập trung phát triển bò lai sind, bò Zebu, Simmental, Brahman, Droughtmaster...

- Giống dê: có dê bo, dê bách thảo...

Từ năm 1996 đến nay, các cơ sở sản xuất giống tư nhân và trại heo giống quốc doanh Phước Thọ đã đầu tư nhập hàng loạt giống mới thay thế giống cũ đã già cỗi và bị thoái hóa.

http://tieulun.hopto.org

Ngoài công tác chuyển giao kỹ thuật, các hoạt động quản lý nhà nước về giống cũng được chú ý tăng cường, vì vậy đã giảm đáng kể tình trạng giao phối cận huyết trong đàn, nâng cao sức sống vật nuôi, tăng cường khả năng chống chịu dịch bệnh, hiệu quả chăn nuôi.

Các giống thú nuôi

Do nhu cầu thị trường từ những năm 1997, các giống thú hoang được du nhập và nuôi thương phẩm tại tỉnh Vĩnh Long. Trong đó phải kể đến giống baba, giống cá sấu, giống heo lai rừng, giống nai, giống trăn vàng, giống nhím, cua đinh, rùa, rắn... Theo thống kê của Chi cục Kiểm lâm trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, hiện có 2 cơ sở nuôi nai lấy gạc, 5 cơ sở nuôi cá sấu, 3 cơ sở nuôi nhím, 1 tổ hợp tác nuôi trăn, 1 trang trại nuôi rắn ri voi sinh sản và hàng chục hộ gia đình nuôi rắn ri voi thương phẩm.

c) Kỹ thuật nuôi dưỡng

Thức ăn chăn nuôi

Đã có bước nhảy vọt từ khi thức ăn chăn nuôi công nghiệp thay thế thức ăn chăn nuôi truyền thống (phụ phẩm ngành nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông thủy sản) gắn liền nền sản xuất xuất hàng hóa phát triển.

- Năm 1991 là năm khởi đầu cho quá trình công nghiệp hóa lĩnh vực thức ăn chăn nuôi, khi có sự đầu tư của nước ngoài và các doanh nhân trong nước vào ngành công nghiệp thức ăn chăn nuôi. Với sự tác động của khoa học công nghệ, nhiều loại thức ăn mới ra đời, thức ăn chuyên cho từng loại gia súc, gia cầm, thức ăn phù hợp với từng lứa tuổi vật nuôi (thức ăn cho gia cầm chuyên trứng, thức ăn cho gia cầm chuyên thịt, thức ăn cho gia cầm mới nở, thức ăn cho gia cầm 2 -3 tuần tuổi, thức ăn cho heo đang bú sữa, thức ăn cho heo cai sữa, thức ăn cho heo nái sinh sản, thức ăn cho heo thịt, thức ăn cho heo đực giống, thức ăn dùng để phối trộn, thức ăn viên, thức ăn đậm đặc, thức ăn lỏng, thức ăn giàu đạm, thức ăn Premid khoáng vi lượng và đa lượng, thức ăn giảm mùi hôi phân nước giải...) cùng với phương thức lưu thông phân phối thuận lợi đã làm thay đổi cơ bản năng suất vật nuôi, năng suất lao động, hiệu quả kinh tế, giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong các hộ gia đình nuôi heo, nuôi bò, nuôi gà. Tuy vậy, thức ăn công nghiệp do phải nhập nguyên liệu từ nước ngoài, chi phí đầu tư lớn, giá thành cao làm cho người chăn nuôi thu được lợi nhuận ít mỗi khi có biến động về mức độ tiêu thụ thịt, trứng theo hướng chững lại hoặc chịu sức ép cạnh tranh với thịt trứng từ các nước khác.

Theo số liệu của ngành nông nghiệp, đến cuối năm 2010, trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long có tám cơ sở nhà máy sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản, với năng lực sản xuất từ 500 - 700 tấn thức ăn bổ sung, gần 20.000 tấn thức ăn đậm đặc và thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (chưa kể thức ăn nuôi cá).

http://tieulun.hopto.org

- Ngoài thức ăn tinh, thức ăn thô xanh phục vụ nuôi bò được ngành nông nghiệp đầu tư phát triển (nhập giống, trồng chuyên canh hoặc trồng phân tán tận dụng đất đai, bờ ruộng, bờ mương, hoặc trồng xen trong các vườn cây ăn trái ở các hộ gia đình. Điều đáng chú ý, trong tập đoàn thức ăn thô xanh ở Vĩnh Long hiện nay có sự hiện diện cỏ Ghine hay còn gọi là cỏ sả, năng suất đạt 50 - 60 tấn/ha/năm, cỏ Brachiaria năng suất 80 - 140 tấn/ha/năm, cỏ voi thuộc họ hòa thảo có năng suất 200 - 250 tấn/ha/năm, cỏ VA06 (giống cỏ lai giữa cỏ voi và cỏ đuôi sóc) năng suất đạt bình quân 40 - 45 tấn/ha/năm, cỏ Paspalum atratum năng suất 150 - 180 tấn/ha/năm. Tuy có ưu thế về năng suất nhưng do điều kiện đất đai chật hẹp, ngành chăn nuôi chưa phát triển ngang tầm với các nước, vì vậy trồng cỏ chuyên canh tập trung thành vùng chưa được hình thành.

- Các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, nuôi để cải thiện đời sống, ở các vùng sâu, vùng xa cư dân nơi này vẫn giữ truyền thống tận dụng thức ăn cơm thừa, canh cặn, cám bã, rau vườn để nuôi heo, gà, vịt... Ngày nay phương thức chăn nuôi này vẫn phát huy hiệu quả kinh tế hộ gia đình.

- Để giảm giá thành thịt, trứng, một số hộ gia đình còn có phương thức nuôi khá hiệu quả, bằng cách sử dụng cám, tấm nghiền pha trộn với thức ăn công nghiệp, thức ăn premid khoáng, premid vitamin, premid đạm...

Phương thức chăn nuôi và kỹ thuật chuồng trại

- Đối với heo: Từ năm 1991 trở lại đây do áp lực về dịch bệnh vệ sinh môi trường và nhu cầu sản xuất hàng hóa các vùng có truyền thống kinh nghiệm chăn nuôi, đa phần đã chuyển qua phương thức chăn nuôi tập trung quy mô vừa cho đến quy mô lớn, quy mô nhỏ có từ 50 - 100 con heo thịt, quy mô vừa 100 - 200 con heo thịt, thậm chí có trang trại quy mô đạt 500 - 1.000 con heo có mặt thường xuyên.

Chuồng trại đã từng bước kiên cố hóa. Một số trang trại đã sử dụng kiểu chuồng trại K54 cải tiến theo tiêu chuẩn quốc tế, các hộ chăn nuôi heo nái sinh sản đã bố trí nhà chờ đẻ, nhà đẻ, nhà nuôi con sau khi sinh. Heo đực giống được nuôi trong điều kiện đặc biệt thậm chí có cơ sở còn trang bị cả máy lạnh, máy thông gió.

- Chăn nuôi bò:

Đến nay Vĩnh Long nuôi bò đa phần vẫn theo phương thức phân tán hộ nhỏ nuôi 2 - 3 con, hộ lớn nuôi 10 - 15 con, hộ vừa nuôi 7 - 8 con, chủ yếu nuôi nhốt, hoặc chăn thả có người trong coi. Chuồng trại đa phần bán kiên cố được trang bị mùng chống ruồi muỗi.

- Chăn nuôi vịt:

Vẫn tồn tại hai phương thức (vịt nuôi nhốt và chạy đồng) với vịt đẻ trứng cư dân áp dụng nuôi quây hoặc ban ngày thả tự do, ban đêm nhốt vào vị trí tiện lợi để thu gom trứng; với vịt đồng (vịt

http://tieulun.hopto.org

thời vụ) hình thức nuôi này tỏ ra hiệu quả nhưng khi có dịch bệnh thì nuôi vịt chạy đồng gặp khó khăn bởi hoạt động quản lý kiểm dịch của các địa phương với nỗ lực ngăn chặn dịch bệnh lây lan. Chuồng trại nuôi vịt ngày nay vẫn đơn sơ như giai đoạn trước.

- Chăn nuôi gà:

Ở Vĩnh Long hiện nay nuôi gà vẫn tồn tại hai hình thức (nuôi nhốt và nuôi thả vườn) gà nuôi nhốt chỉ phù hợp với loại gà công nghiệp, gà nuôi thả vườn chỉ phù hợp với loại gà Tàu.

Trước đây gà Tàu nuôi thả có bổ sung thức ăn là lúa, gạo, tấm, cám, các chất đạm từ cá, tôm thu được trong mương, ao vườn. Ngày nay do áp lực đời sống, người ta nuôi gà Tàu theo hình thức nuôi bán nhốt, bán thả, có bổ sung thức ăn công nghiệp phối trộn. Xét về mặt nhu cầu ẩm thực thì gà Tàu được người tiêu dùng rất ưa chuộng bởi thịt ngon thơm, dễ bán, nhưng hiệu quả rất thấp, gà Tàu nuôi nhốt có bổ sung thức ăn công nghiệp thì bảo đảm hài hòa hai yếu tố trên, nhưng nhìn chung về lâu dài thì vẫn khó tiêu thụ.

Gà công nghiệp hoàn toàn áp dụng phương thức nuôi tập trung quy mô lớn, chuồng trại kiên cố, nền chuồng bằng lưới sắt, hoặc trộn trấu dày 4 - 5 cm. Nếu nền chuồng bằng lưới sắt thì có hệ thống hứng phân, hoặc nền chuồng lót trấu thì hằng ngày phải đảo trộn và định kỳ thay trấu. Có nơi người chăn nuôi làm chuồng gà trên ao cá theo mô hình chuồng - ao tỏ ra có hiệu quả cả về kinh tế lẫn môi trường.

Các cơ sở trang trại nuôi gà công nghiệp đã tự động hóa hệ thống máng ăn, máng uống, xây tường rào cách ly với môi trường xung quanh để hạn chế dịch bệnh.

d) Thú y

Sau khi Chi cục Thú y được thành lập (1993), nguồn lực được tăng cường, bổ sung hoàn chỉnh. Hiện nay Chi cục Thú y tỉnh gồm 5 phòng (Phòng Dịch tễ, Phòng Thanh tra pháp chế, Phòng Tổ chức hành chính, Phòng Chăn nuôi và Phòng Kiểm dịch), 8 trạm trực thuộc (7 trạm thú y huyện (thành phố) và một trạm kiểm dịch động vật), 107 tổ thú y xã phường, tổng biên chế 51 người. Ngoài ra còn hợp đồng thêm 13 cán bộ kỹ thuật công tác nghiệp vụ và 67 nhân viên hợp đồng làm nhiệm vụ kiểm dịch và kiểm soát giết mổ, 350 thú y viên cơ sở. Trong tổng số cán bộ, công nhân viên của Chi cục có trên 76% số cán bộ có trình độ đại học, 3 cán bộ có trình độ thạc sĩ, phương tiện, vật tư, dụng cụ, máy móc được tăng cường đáp ứng nhu cầu hoạt động quản lý nhà nước sự nghiệp thú y, phòng chống dịch bệnh.

Hoạt động phòng dịch

Tiêm phòng vắcxin phòng, chống dịch bệnh tụ huyết trùng, thương hàn, dịch tả, lở mồm long móng, newcastle gia súc, gia cầm hằng năm đạt trên 90% tổng đàn. Đặc biệt từ năm 2004 đến nay, ngành đã huy động mọi nguồn lực, mọi

http://tieulun.hopto.org

phương tiện hiện có, phối hợp với các ngành và địa phương triển khai dập dịch cúm gia cầm H5N1, dịch lở mồm long móng gia súc, dịch tai xanh trên heo làm giảm đáng kể thiệt hại cho người chăn nuôi và bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

Kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ

Thẩm định và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện cho 31 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, hằng đêm kiểm soát giết mổ hơn 500 con gia súc, 1.000 con gia cầm và hàng ngàn kilôgam thịt trước khi đưa ra thị trường, kiểm dịch động vật xuất tỉnh 5.000 con gia súc, 16.000 con cá giống, 9.000 con gia cầm, 3.700 con rắn ri voi, 120 con động vật hoang dã khác, thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh cho 225 cửa hàng kinh doanh thuốc thú y và thức ăn gia súc.

Hoạt động thanh tra kiểm tra và xử lý các vi phạm

Hằng năm ngành thú y phối hợp với thanh tra sở và các đơn vị tiến hành kiểm tra, thanh tra tình hình tuân thủ pháp lệnh thú y ở các cơ sở, các doanh nghiệp có các hoạt động liên quan đến thú y, mỗi năm bốn đợt, đã tiến hành xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật. Đồng thời với hình thức phạt tiền, thanh tra thú y, thanh tra ngành còn áp dụng hình thức phạt bổ sung (tịch thu tang vật, thu hồi giấy phép sản xuất - kinh doanh, đình chỉ sản xuất, buộc bù đắp các thiệt hại do các hành vi sai phạm gây ra) đủ sức răn đe, có tác dụng lập lại kỷ cương phép nước trong hoạt động chăn nuôi, bảo vệ môi trường, phòng chống dịch bệnh, giết mổ vận chuyển gia súc, gia cầm.

- Song song với hoạt động kiểm tra, thanh tra, kiểm soát, vận chuyển giết mổ, kiểm dịch ngành còn chú trọng đầu tư hoạt động tuyên truyền phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật thú y, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật phòng trừ dịch bệnh thông qua các hình thức hội thảo, hội nghị, phát tờ rơi, giới thiệu mô hình, đặc biệt sau năm 1999 - 2000, các tiến bộ kỹ thuật xử lý chất thải trong chăn nuôi được ngành đặc biệt chú ý với hình thức thu gom chất thải rắn chế biến thành phân bón phục vụ trồng trọt, sử dụng chế phẩm EM khử mùi hôi, vận động nhân dân xây dựng chuồng trại chăn nuôi xa nhà, xử lý chất thải bằng hố sinh học, hầm khí biogas... đã góp phần đáng kể vào quá trình làm sạch môi trường sống, hạn chế dịch bệnh lây lan, bảo vệ sức khỏe nhân dân.

đ) Các thành tựu khoa học công nghệ trong chăn nuôi (1975 - 2008)

Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong gieo tinh nhân tạo gia súc

- Chăn nuôi heo: Đưa tiến bộ kỹ thuật khai thác pha chế tinh trong môi trường nhân tạo, bảo quản ở điều kiện lạnh phục vụ gieo tinh nhân tạo đã có tác dụng chuyển một lượng đáng kể heo đực giống sang nuôi thịt, phòng chống một số bệnh lây truyền qua đường sinh sản từ cá thể này sang cá thể khác, tăng tỷ lệ ngoại hóa đàn heo nội địa và cũng đồng nghĩa với

http://tieulun.hopto.org

quá trình tăng tỷ lệ nạc đàn heo thương phẩm từ 43 - 45% năm 1976 - 1980 lên 47 - 52% năm 2000 - 2003 và hiện nay, tỷ lệ này có thể đạt 53%. Nhờ tác động gieo tinh nhân tạo mà công tác lai tạo giống heo ngoại với giống heo nội, giống đực ngoại này với giống nái ngoại khác được đẩy mạnh cả về quy mô lẫn số lượng và chất lượng. Từ hoạt động lai tạo, nhiều cơ sở nhân giống đã xác định được ưu thế lai của một số công thức, hoặc tổ hợp được một số đặc tính tốt ở đời con mà bản thân bố mẹ không có.

- Chăn nuôi bò: Ngoài gieo phối trực tiếp, các ngành chức năng của tỉnh còn đẩy mạnh gieo tinh nhân tạo bò bằng tinh đông viên nhập từ nước ngoài bằng hai kỹ thuật (kỹ thuật đặt viên tinh trong âm đạo và kỹ thuật gieo tinh bằng cọng rạ). Nhờ áp dụng tiến bộ kỹ thuật này mà tỷ lệ ngoại hóa (sindhi hóa, Zebu hóa) đàn bò của tỉnh ngày càng được nâng lên. Giai đoạn những năm 80 của thế kỷ XX, tỷ lệ bò lai ở Vĩnh Long hầu như không có thì đến nay tỷ lệ bò lai ngoại ở Vĩnh Long đạt 10 - 20% tổng đàn.

Sử dụng thức ăn bổ sung, tập ăn và cai sữa sớm cho heo con, nhờ tiến bộ kỹ thuật này mà số lứa đẻ của heo nái từ 1,5 lứa/nái/năm vào những năm sau ngày miền Nam giải phóng lên trên 2 lứa/nái/năm vào giai đoạn hiện nay.

Tổ chức nhập, thuần dưỡng, khảo nghiệm, đánh giá khả năng thích nghi, sự biến động các đặc tính sinh học, các đặc tính kinh tế của một số gia súc, gia cầm nhập nội. Từ kết quả khảo nghiệm đánh giá chọn lọc được một số cá thể thích nghi với điều kiện thời tiết khí hậu Vĩnh Long, các chỉ tiêu sinh học, các chỉ tiêu kinh tế đều thỏa mãn yêu cầu để nuôi thuần làm nguồn gen phục vụ hoạt động nhân giống. Trong đó nổi bật nhất là giống heo Landrace, Duroc, Yorkshire, giống gà Tam Hoàng, bò Sindhi, bò Zebu... đã được chọn lọc và nuôi thuần dưỡng tỏ ra có nhiều ưu thế về mọi yêu cầu.

Ứng dụng đồng bộ biện pháp kỹ thuật tổng hợp: Giống, thức ăn, chuồng trại phòng trị bệnh... vào chăn nuôi đạt hiệu quả kinh tế cao. Trong đó đặc biệt kỹ thuật nuôi heo bằng chuồng K54, nuôi gà trong lồng, nuôi bò bằng thức ăn rơm rạ, thân cây bắp, cỏ ủ chua lên men... đã đem lại hiệu quả cao.

Kỹ thuật phòng trị bệnh: Sử dụng vắcxin đa giá vào phòng bệnh, sử dụng các loại thuốc kháng sinh thế hệ mới không độc hại bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm vào trị bệnh vật nuôi.

Ứng dụng công nghệ Biogas, hố sinh học, mô hình VAC, các chế phẩm EM, GEMP1, GEMK vào xử lý chất thải bảo vệ môi trường phát triển chăn nuôi theo hướng bền vững.

e) Số lượng đàn gia súc, gia cầm và sản lượng thịt

Theo Cục Thống kê tỉnh:

Số lượng gia súc, gia cầm:

- Đàn heo:

Năm 1990:	134.869 con
Năm 1995:	185.900 con

http://tieulun.hopto.org

Năm 2000: 245.700 con

Năm 2005: 315.000 con

Năm 2010: 363.196 con

- Đàn bò:

Năm 1990: 21.972 con

Năm 1995: 11.900 con

Năm 2000: 14.000 con

Năm 2005: 43.306 con

Năm 2010: 67.243 con

- Đàn gà vịt:

Năm 1990: 2.477.935 con

Năm 1995: 3.787.960 con

Năm 2000: 4.933.400 con

Năm 2005: 4.606.600 con

Năm 2010: 4.709.309 con

Do dịch bệnh đàn gia cầm năm 2004 giảm đáng kể đặc biệt năm 2007 tổng đàn chỉ còn 2.894.868 con và năm 2008 là 3.607.930 con.

- Đàn trâu:

Năm 1992: 11.928 con, do chuyển từ cày kéo bằng sức trâu sang cày kéo bằng máy móc nên đàn trâu giảm mạnh từ sau năm 1993, nay đàn trâu chỉ còn 192 con.

Sản lượng thịt:

Năm 1996: 35.660 tấn

Năm 2000: 45.717 tấn

Năm 2008: 62.000 tấn

Hình 26: Diễn biến đàn gia súc, gia cầm tỉnh Vĩnh Long (1976 - 2010)

Đơn vị tính: nghìn con

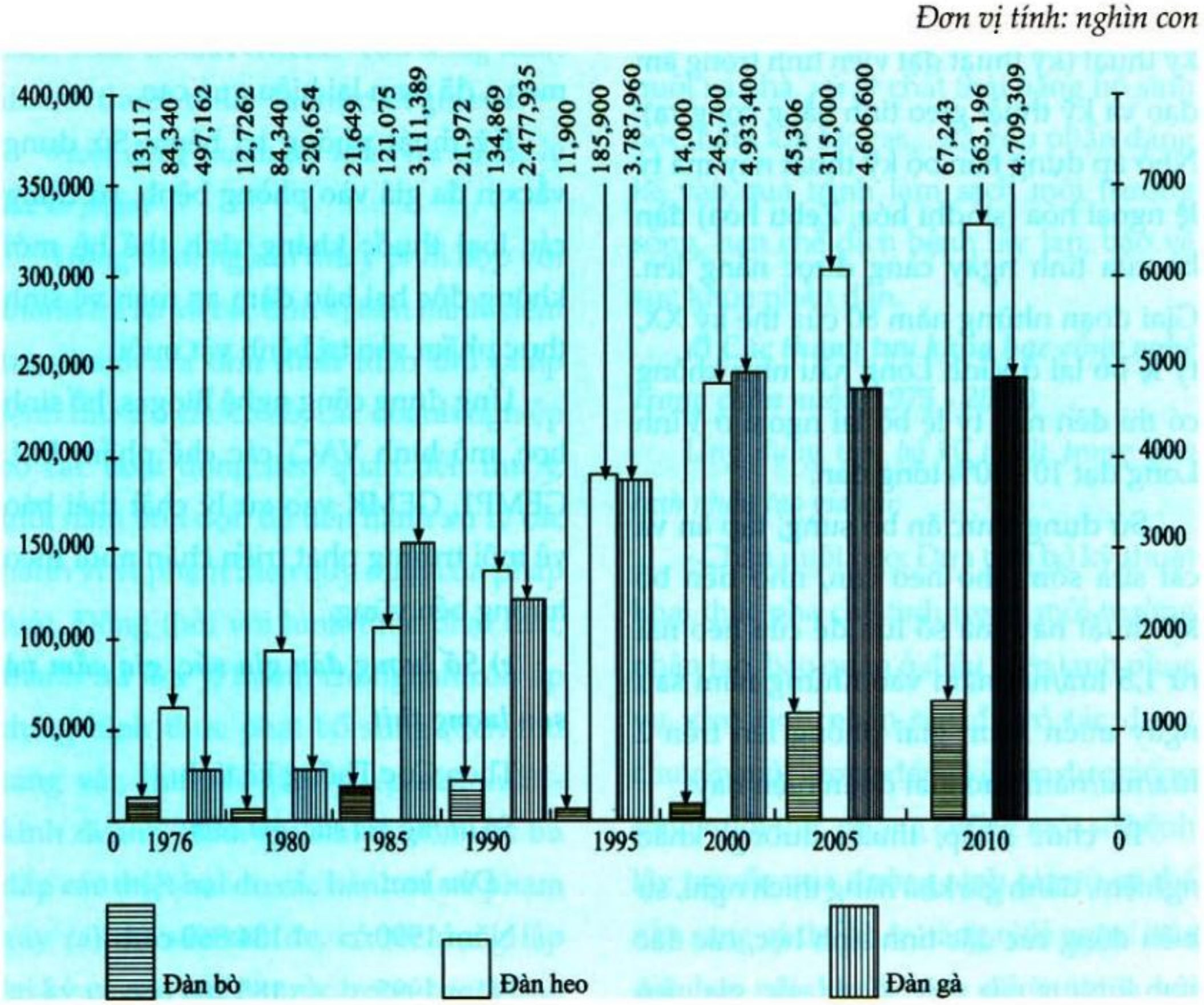

http://tieulun.hopto.org

- Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi:

Cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi trong ngành nông nghiệp sau giải phóng có hai phân đoạn rõ rệt. Từ năm 1976 đến 1991, tỷ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi trong ngành nông nghiệp là 15 - 20% tùy năm. Sau năm 2000 do thực hiện chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, theo đó đẩy mạnh phát triển chăn nuôi dịch vụ, phát triển trồng trọt với các mặt hàng truyền thống có thế mạnh, có hàm lượng khoa học cao mà tỷ trọng ngành chăn nuôi được nâng lên đáng kể (năm 2000: 22,58%; năm 2001: 22,60%; năm 2002: 25,33%; năm 2003: 25,51%; năm 2004: 25,41%; năm 2005: 24,01%; năm 2006: 18,63%; năm 2007: 22,75%; năm 2008: 26,97% (Nguồn: Cục Thống kê).

VII- CHẾ BIẾN, TIÊU THỤ NÔNG - LÂM SẢN

1. Từ năm 1861 đến năm 1954

Trong giai đoạn này thực dân Pháp tiến hành vơ vét lúa gạo, các loại lâm sản để phục vụ xuất cảng, vì vậy các tài liệu lịch sử để lại không thấy sự xuất hiện của các cơ sở, nhà máy xay xát lúa gạo. Theo Luois Menard vào giai đoạn những năm 40 của thế kỷ XX, theo điều tra thấy có 12 trại cưa ở tại tổng Long Châu, Thiềng Đức, Bình Tịnh, Tường Lộc, Tân An Đông và Trung Hậu mà chủ nhân là những hiệu buôn người Hoa. Phần lớn sản phẩm nông lâm được sơ chế, chế biến từ các công cụ thô sơ. Chẳng hạn lúa chế biến qua hai giai đoạn, giai đoạn 1 sử dụng cối xay để bóc vỏ trấu, giai đoạn 2 đổ gạo lức vào cối và dùng chày giã bóc lớp cám mịn bao bọc quanh hạt gạo. Gỗ được xẻ bằng cưa hai người kéo đẩy. Các sản phẩm đồ gỗ thời kỳ này phát triển khá (giường, tủ, bàn ghế và đồ gia dụng khác) chủ yếu sản xuất thủ công. Các sản phẩm tàu hủ, nước tương, nước mắm tuy được chế biến bằng phương pháp truyền thống do người Hoa hoặc người Mã Lai truyền dạy nhưng số lượng và chất lượng vẫn bảo đảm yêu cầu của người dân bản địa.

Các loại sản phẩm hoa rau màu, cây công nghiệp khác người dân địa phương chủ yếu sản xuất ra để dùng theo phương thức tự cung tự cấp là chính. Tuy nhiên, thời kỳ này người ta vẫn thống kê được một số loại nông sản xuất cảng. Chẳng hạn gạo 3.152 tấn, bắp 5.000 tấn, đậu và rau 5.700 tấn, khoai lang 8.000 tấn, khoai mỡ 2.000 tấn. Trong khi đó, trước năm 1945, toàn miền Nam gieo trồng 3.259.655 ha lúa đạt sản lượng 4.300.000 tấn, lương thực bình quân đầu người 500 kg.

2. Từ năm 1954 đến năm 1975

Trong bối cảnh chiến tranh kinh tế - xã hội miền Nam bị chi phối bởi mục đích phục vụ chiến tranh và lệ thuộc

http://tieulun.hopto.org

hoàn toàn vào viện trợ của nước ngoài. Nền kinh tế miền Nam nói chung và Vĩnh Long nói riêng nặng về thuần nông, công nghiệp chưa phát triển. Trong giai đoạn này thế giới chịu sự tác động tích cực của cuộc cách mạng cơ khí hóa toàn bộ đời sống kinh tế, xã hội, nhất là lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp. Thời kỳ này, Vĩnh Long không có công nghiệp nặng, chỉ có công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp. Theo số liệu của các tài liệu thời kỳ trước để lại, năm 1962 toàn tỉnh có 79 cơ sở xay xát lúa, 35 hãng nước mắm, 7 lò tương, 14 trại cưa, 56 trại mộc, 23 lò đường. Đến năm 1975, các cơ sở công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp có sự phát triển nhảy vọt về số lượng và trình độ công nghệ với 600 cơ sở xay xát lúa gạo, 80 lò đường. Các cơ sở công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp chủ yếu tập trung ở địa bàn thị xã và một số thị trấn. Trong suốt 20 năm từ 1954 đến năm 1975, công nghiệp chế biến nông, lâm sản của Vĩnh Long tuy có bước phát triển về số lượng nhưng hầu hết đều có quy mô nhỏ, sản xuất thủ công và bán cơ khí, sản phẩm sản xuất ra chủ yếu cung ứng cho nhu cầu tiêu thụ trong tỉnh với số lượng không nhiều.

3. Từ 1975 đến năm 2008

Từ năm 1976 đến năm 1985, tỉnh tiến hành xây dựng quan hệ sản xuất mới trong công nghiệp, quốc hữu hóa một số cơ sở sản xuất công nghiệp tư bản tư doanh, vận động các cơ sở sản xuất tư doanh làm ăn tập thể, công nghiệp quốc doanh được hình thành nhanh chóng. Sự phát triển công nghiệp quốc doanh đã tác động mạnh vào ngành chế biến nông lâm sản. Trong lĩnh vực chế biến nông, lâm sản có một số ngành hàng phát triển khá, ngành ép dầu dừa tăng nhanh, năm 1976 ép được 270 tấn đến năm 1984 ép đạt 1.799 tấn, tăng 6,6 lần so với năm 1976, đã tạo đủ nguyên liệu cho sản xuất xà bông và xuất khẩu sang thị trường các nước Đông Âu và Liên Xô cũ.

Ngành chế biến đường năm 1977 sản xuất được 2.896 tấn đường thô, đến năm 1984 sản xuất đạt 25.000 tấn, tăng gấp 6,6 lần so với năm 1977 và gấp 1,6 lần so với năm 1980. Xay xát năm 1986 đạt trên 750.000 tấn gạo đảm bảo nhu cầu tiêu thụ nội địa. Cơ sở (xí nghiệp) sản xuất thức ăn gia súc được hình thành tuy dây chuyền công nghiệp thô sơ nhưng đã khai thác tận dụng các nguyên liệu sẵn có tại địa phương (tấm, cám gạo, bắp, bột cá thô, cám dừa...) sản xuất cám hỗn hợp cung cấp cho người nuôi heo, trong đó có một lượng lớn cung cấp cho cán bộ, công nhân, viên chức nhà nước chăn nuôi gia súc, gia cầm, cải thiện đời sống. Ngoài gạo, các sản phẩm đường, nước chấm năng

http://tieulun.hopto.org

lực sản xuất đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng. Các loại sản phẩm còn lại phải nhập từ trung ương và Thành phố Hồ Chí Minh, hàng liên kết kinh tế và một phần nhập khẩu.

Do tác động của cơ chế kinh tế tập trung, năng lực sản xuất (lực lượng lao động) chưa được khai thác đúng mức, các sản phẩm nông, lâm sản thời kỳ này không có tình trạng ứ đọng hàng. Sản phẩm làm ra phân phối cho cán bộ, công nhân viên chức, một phần điều tiết về Trung ương, một phần liên kết hàng đổi hàng hoặc tham gia xuất khẩu.

- Giai đoạn 1986 - 1995, tốc độ tăng trưởng công nghiệp nói chung và công nghiệp chế biến nông, lâm sản nói riêng chậm lại. Theo tài liệu *Vĩnh Long 25 năm xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội*, năm 1987 một số sản phẩm chế biến nông, lâm sản đạt khá như: gạo xay xát tăng 12,66%, dầu dừa tăng 48,32% so với năm 1986. Năm 1988, xay xát lúa gạo tăng 32% so với năm 1987. Năm 1995, xay xát lúa gạo đạt 466.000 tấn, dầu dừa 1.919 tấn, có 251 cơ sở sản xuất giường tủ, bàn ghế, 285 cơ sở cưa xẻ gỗ với năng lực sản xuất 46.200m^3.

- Từ năm 1996 - 2008, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã dần dần thích ứng với cơ chế quản lý mới và đi vào hoạt động phát triển theo quy luật cạnh tranh. Cùng với sự phát triển ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, lĩnh vực chế biến nông, lâm sản có sự phát triển tương ứng, ngoài các ngành hàng truyền thống (lúa, gạo, thủy sản, hột vịt muối), Vĩnh Long phát triển thêm ngành hàng nấm rơm muối, rau quả đóng hộp, nước bưởi đóng chai làm đa dạng hóa sản phẩm, giải quyết một phần đầu ra cho các sản phẩm nông nghiệp, tạo việc làm, thu nhập cho người lao động. Các chủ trương về xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng cơ sở công nghiệp, tổ chức và sắp xếp lại sản xuất, khắc phục tình trạng ách tắc trong sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh doanh, thực hiện tốt chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nhiều thành phần, tập trung vốn đầu tư chiều sâu, tăng cường đổi mới công nghệ, năng lực quản lý tiếp cận thị trường và từng bước đa dạng hóa sản phẩm, củng cố thị trường cũ, phát triển mới thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Về giết mổ gia súc, gia cầm tập trung: Tính đến tháng 12-2008, toàn tỉnh có 38 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, trong đó giết mổ gia cầm là 5 cơ sở, giết mổ bò 4 cơ sở, giết mổ heo 29 cơ sở. Nhờ hệ thống giết mổ này hằng năm ngành thú y kiểm soát trên 97% số lượng gia súc, gia cầm giết mổ.

Song song với sự phát triển số lượng cơ sở sản xuất chế biến nông, lâm sản, nhiều ngành nghề còn huy động được

http://tieulun.hopto.org

lực lượng lao động khai thác nguyên liệu tại chỗ sản xuất ra nhiều sản phẩm có giá trị lớn được công nhận là làng nghề. Theo số liệu của ngành công thương và ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn toàn tỉnh có 23 làng nghề, trong đó có 14 làng nghề chế biến nông, lâm sản (cốm dẹp, tàu hũ ky, sản xuất nhang, đan lát, bánh tráng, xe lỏi lát, dệt chiếu thảm).

Tình hình tiêu thụ sản phẩm thời kỳ này có sự phát triển đáng kể, một phần do sức mua trong nhân dân tăng, một phần do tác động của hoạt động xuất khẩu. Xét từng nhóm hàng hóa nông sản thì nhóm rau quả chủ yếu tiêu thụ nội địa, xuất khẩu ra thị trường nước ngoài trên 15% tổng sản lượng. Nấm rơm muối chủ yếu xuất khẩu ra thị trường các nước Nhật Bản, Singapore, Hồng Kông, năm 1995, mặt hàng này xuất khẩu đạt 462 tấn, năm 1999: 576 tấn, năm 2001: 1.565 tấn, năm 2007: 3.871 tấn, năm 2008: 3.900 tấn. Gạo, ngoài bảo đảm tiêu dùng tại chỗ, dự trữ bảo đảm an ninh lương thực, hằng năm còn xuất khẩu một lượng lớn vượt xa sản lượng sản xuất của Vĩnh Long. Mốc son xuất khẩu gạo của Vĩnh Long được ghi nhận từ những năm 90 của thế kỷ XX. Cụ thể, năm 1990, xuất khẩu 65.000 tấn; năm 1999: 449.415 tấn, năm 2001: 330.530 tấn, năm 2007: 330.000 tấn, năm 2008: 177.000 tấn. Hột vịt muối xuất khẩu sang các nước ASEAN, Anh, Pháp, năm 1995: 60.622.000 quả, năm 1999: 13.924.000 quả, năm 2001: 15.916.000 quả, năm 2007: 14.415.000 quả và năm 2008: 14.460.000 quả. Chuối xuất khẩu năm 1980: 1.255 tấn, năm 1985: 444 tấn, năm 1990: 4. 210 tấn, từ năm 1991 đến nay, thị trường xuất khẩu chuối không còn, chủ yếu tiêu thụ nội địa, sản phẩm than gáo dừa cũng vậy. Sản phẩm rau đóng hộp là một mặt hàng mới nhưng thị trường xuất khẩu phát triển khá nhanh, năm 2005, xuất khẩu đạt 393 tấn, năm 2006 đạt 420 tấn thì đến năm 2007 đạt 1.543 tấn, đến năm 2008 là 1.700 tấn.

VIII- TRANG TRẠI VÀ DOANH NGHIỆP

Từ thế kỷ XVII đến năm 1975, dưới chế độ phong kiến, thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, không có khái niệm về trang trại doanh nghiệp mà thay vào đó là tầng lớp địa chủ, đại địa chủ sở hữu ruộng đất quy mô lớn sản xuất ra nhiều lúa gạo phục vụ mục đích xuất cảng. Với những đặc thù đó, các tư liệu lịch sử về trang trại doanh nghiệp hầu như không có.

1. Từ năm 1976 đến năm 1990

Từ năm 1976 - 1990, thực hiện chủ trương hợp tác hóa trong sản xuất nông nghiệp mỗi xã có từ 1 - 3 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Toàn bộ ruộng đất, tư liệu sản xuất tư nhân được tập trung thành của chung, nông dân làm ruộng

http://tieulun.hopto.org

cuối mỗi vụ được hưởng sản lượng theo ngày công đóng góp. Tuy nhiên, mô hình hợp tác xã chỉ tồn tại trong ký ức của mỗi người dân. Sau khi Đảng và Nhà nước thực hiện công cuộc đổi mới, mở cửa từ những năm 90 của thế kỷ XX, các loại hình trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp mới được hình thành trên thực tế ở một số vùng có ruộng đất tương đối lớn, dân cư chưa đông.

2. Từ năm 1991 đến năm 2008

Thực hiện đường lối đổi mới toàn diện của Đảng và Nhà nước, kinh tế hộ nông dân đã phát huy tác dụng to lớn tạo sức mạnh mới trong sự nghiệp phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Trên nền tảng kinh tế tự chủ của hộ nông dân các trang trại đã được đầu tư vốn, lao động với trình độ công nghệ cao nhằm mở rộng quy mô sản xuất hàng hóa và nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường. Đặc biệt từ khi có các văn bản: Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (số 03/1998/QH10) và Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8-7-1999 về việc hướng dẫn thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước của Chính phủ; Nghị định số 03/1999/NĐ-CP ngày 29-6-1999 của Chính phủ về việc quy định các hộ gia đình được vay vốn quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển của nhà nước và vốn tín dụng đầu tư phát triển doanh nghiệp, trang trại nông, lâm, ngư nghiệp; Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28-8-1999 và Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16-11-1999 của Chính phủ về việc giao đất, cho thuê đất nông nghiệp, lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp, nông nghiệp, thủy sản; Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30-3-1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn; Thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK ngày 23-6-2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Thống kê về việc hướng dẫn tiêu chí để xác định kinh tế trang trại và văn bản số 74/2003/TT-BNN ngày 4-7-2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung Mục II của Thông tư Liên tịch số 69/2000/TTLT-BNN-TCTK ngày 23-6-2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Thống kê; văn bản số 261/hợp tác xã ngày 20-5-2004 của Cục Hợp tác xã và Nông nghiệp Phát triển nông thôn và văn bản số 981/UB ngày 10-6-2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại thì loại hình kinh tế trang trại và doanh nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp mới được định hình cả về số lượng và hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Bước đầu loại

http://tieulun.hopto.org

hình sản xuất trang trại và doanh nghiệp nông, lâm nghiệp đã có nhiều đóng góp đáng kể trên cả hai khía cạnh (kinh tế và xã hội) trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương.

- Tính đến ngày 31-12-2008, toàn tỉnh Vĩnh Long có 112 trang trại được công nhận, trong đó huyện Long Hồ có 7 trang trại, huyện Bình Minh có 3 trang trại, huyện Trà Ôn có 8 trang trại, huyện Vũng Liêm 92 trang trại, huyện Mang Thít 1 trang trại, huyện Bình Tân 1 trang trại. Nếu phân theo loại hình sản xuất thì: sản xuất, kinh doanh thủy sản 3 trang trại, sản xuất, kinh doanh chăn nuôi 53 trang trại, sản xuất, kinh doanh trồng trọt (cây trồng) 44 trang trại và sản xuất, kinh doanh tổng hợp 12 trang trại.

- Doanh nghiệp trong nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long hầu như không có. Qua nghiên cứu tài liệu và từ thực tế loại hình trang trại kinh doanh tổng hợp có một số trang trại đăng ký doanh nghiệp hoặc công ty như Công ty trách nhiệm hữu hạn Vinh Sang ấp An Thuận, xã An Bình, huyện Long Hồ, Công ty trách nhiệm hữu hạn Tầm Zu thuộc xã Thành Đông, huyện Bình Tân, ba trang trại chuyên sản xuất kinh doanh thủy sản (doanh nghiệp tư nhân Châu Xuân Vũ xã Phú Quới, huyện Long Hồ, doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Văn Khiêm ấp II, xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm, doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Quốc Xinh ấp Phước Lý II, xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm) có vốn đầu tư lớn đều thuộc loại hình doanh nghiệp.

Do điều kiện bị giới hạn về đất đai, nhìn chung các trang trại của Vĩnh Long đều có quy mô tương đối nhỏ, sản phẩm làm ra hàm lượng khoa học không cao, khả năng liên kết trong sản xuất tiêu thụ sản phẩm bị hạn chế, trình độ cơ giới hóa trong sản xuất và việc ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật vì vậy ít được chú trọng.

http://tieulun.hopto.org

Chương III

NGƯ NGHIỆP

I- ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN NGÀNH THỦY SẢN Ở VĨNH LONG

1. Điều kiện tự nhiên ảnh hưởng đến phát triển thủy sản

Vĩnh Long là tỉnh nằm ở trung tâm của đồng bằng sông Cửu Long, có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình năm cao, lượng mưa phong phú, rất thuận lợi cho các sinh vật nói chung và thủy sinh vật nói riêng sinh trưởng và phát triển.

Với vị trí địa lý thuận lợi, có quốc lộ 1A đi qua và từ đây có thể đi đến tất cả các tỉnh, thành trong vùng một cách dễ dàng và thuận tiện, do đó Vĩnh Long đã trở thành một trong những điểm trung chuyển hàng hóa và giao thương lớn nhất của vùng.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có mạng lưới sông ngòi phong phú, đặc biệt là hai con sông Tiền và sông Hậu thuộc hệ thống sông Mêkông chảy qua, hằng năm mang lại rất nhiều phù sa và nguồn lợi thủy sản, do đó các ngành nông nghiệp, thủy sản và giao thông đường thủy của tỉnh có tiềm năng phát triển rất lớn. Tuy không có biển nhưng có hệ thống sông ngòi chằng chịt có tổng chiều dài 79km, mạng lưới kênh rạch chính và cấp I là 114km, mạng lưới kênh rạch nội đồng 1.728km. Ngoài vị trí quan trọng trong hệ thống giao thông vận tải và là nguồn cung cấp nước cho sinh hoạt và nông nghiệp, sông rạch ở đây với lưu lượng hàng tỷ mét khối nước một năm đã mang theo lượng phù sa to lớn, dồi dào chất hữu cơ phân hủy làm cơ sở thức ăn vô tận cho các loài thủy sinh.

Chế độ thủy văn ở đây bị chi phối bởi dòng chảy của sông Tiền, sông Hậu, thủy triều Biển Đông và chế độ mưa hằng năm. Thủy triều Biển Đông ảnh hưởng trực tiếp đến hai nhánh sông chính (sông Cổ Chiên và sông Hậu) là chế độ bán nhật triều không đều, mỗi tháng có hai kỳ triều cường và triều kém. Một ngày có hai đỉnh và hai chân triều, biên độ triều cường lớn nhất 4m vào các tháng 12, tháng 1 và nhỏ nhất đạt 2,5m vào các tháng 3 và 4. Thủy triều Biển Đông đã đưa nước mặn xâm nhập sâu vào trong nội địa qua hệ thống

http://tieulun.hopto.org

sông, rạch đã góp phần làm đa dạng hóa các thành phần loài thủy sinh. Tuy Vĩnh Long không phải là tỉnh ven biển nhưng xâm nhập mặn cũng chiếm một phần nhỏ diện tích của huyện Vũng Liêm, huyện Trà Ôn với độ mặn dưới 2g/l và chỉ xảy ra trong thời gian rất ngắn (vào một số ngày trong tháng 4). Mặn của sông Hậu lên tới cửa Đại Ngãi và sông Tiền lên tới đầu cù lao Quới Thiện huyện Vũng Liêm. Hầu hết các vùng ảnh hưởng mặn đã có hệ thống thủy lợi ngăn mặn nên đã giải quyết tốt việc xâm nhập mặn, bảo vệ vùng canh tác nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

Vĩnh Long nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, quanh năm nóng ẩm, có chế độ nhiệt tương đối cao và bức xạ dồi dào. Trong một năm có hai mùa rõ rệt là mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc và mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 chịu ảnh hưởng của gió mùa tây nam. Nền nhiệt cao và ổn định qua các năm, trung bình trên 27^{0}C nếu tính trung bình của năm, nhiệt độ tăng mạnh nhất trong giai đoạn từ tháng 2 đến tháng 4 hằng năm, thấp nhất cũng chỉ dao động trong biên độ hẹp, từ 19,2^{0}C - 21,1^{0}C.

Do nằm giữa hai sông lớn và hệ thống kênh rạch chằng chịt nên khí hậu của tỉnh quanh năm ẩm ướt. Độ ẩm trung bình các tháng trong năm có thay đổi nhưng không có khác biệt rõ rệt giữa mùa mưa và mùa khô, thể hiện đặc trưng khí hậu nhiệt đới gió mùa với độ ẩm cao và đồng đều. Độ ẩm không khí trung bình nhiều năm là 81% (trong những năm gần đây có biến động giảm nhưng không đáng kể khoảng 1%).

Lưu tốc dòng chảy khi triều xuống lớn hơn lưu tốc dòng chảy khi triều lên nên vào các tháng 8 - 12, do ảnh hưởng của lũ từ thượng nguồn đổ về, nước không thể chảy ngược nên không có lưu tốc triều lên, nghĩa là khi ấy nước chỉ chảy một chiều từ thượng nguồn đổ ra biển vào các tháng này. Hằng năm, nước sông Tiền và sông Hậu dâng cao tràn sâu vào đất liền gây ra lũ bắt đầu từ tháng 8, 9 và kết thúc vào tháng 11, 12. Lũ đã bồi đắp thêm phù sa cho vùng ngập cũng như gia tăng nguồn lợi thủy sản, tạo thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản trên ruộng lúa.

Trong bảy năm liên tiếp gần đây, đồng bằng sông Cửu Long có mức lũ dưới mức trung bình nhiều năm, làm ảnh hưởng đến sự phân bố lũ ở các tỉnh thành trong vùng, trong đó có Vĩnh Long. Mùa lũ năm 2010, mực nước sông Mêkông thấp hơn cùng thời kỳ năm trước khoảng 1m, tổng lượng lũ chỉ đạt từ 60 - 70% so với lưu lượng lũ trung bình nhiều năm. Năm 2009, mùa mưa kết thúc sớm một tháng, còn năm 2010 mưa lại đến chậm hơn một tháng. Biến đổi khí hậu đã tác động trực tiếp đến

http://tieulun.hopto.org

lượng mưa cả về không gian lẫn thời gian. Ngoài sự khô hạn do tác động của biến đổi khí hậu gây ra, nước biển dâng đẩy mặn xâm nhập sâu vào nội địa, thì sự suy kiệt mực nước từ thượng nguồn sông Mêkông đổ về cũng đã góp phần làm đồng bằng sông Cửu Long cạn nước. Vào những năm có lũ lớn gây mưa nhiều, các đập thủy điện trên thượng nguồn sẽ xả nước đổ dồn về hạ lưu làm lũ lên nhanh và ngập úng, ảnh hưởng nặng nề đến vùng hạ lưu, còn những năm hạn, mưa ít, lũ thấp, nước bị giữ lại đập dẫn đến thiếu hụt nguồn nước ngọt cho hoạt động sản xuất của người dân. Sự ảnh hưởng của các đập thủy điện vô tình biến những trận lũ trung bình thành lũ nhỏ, biến lũ nhỏ thành không gây thiệt hại lớn cho toàn lưu vực hạ lưu sông Mêkông nói chung, trong đó có các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

2. Nguồn lợi thủy sản tự nhiên

Nguồn lợi thủy sản của tỉnh Vĩnh Long phụ thuộc chính vào dòng chảy sông Tiền và sông Hậu từ thượng nguồn sông Mêkông đổ về. Sự suy giảm đỉnh lũ, thời điểm xảy ra lũ, tốc độ dòng chảy lũ, thay đổi hướng dòng chảy,... do tác động của các đập thủy điện thượng nguồn cùng với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đã làm phá vỡ quy luật sinh sản của tôm cá cũng như môi trường sống của chúng, gây ra những tổn thất lớn về sản lượng thủy sản mỗi năm và hệ sinh thái đa dạng của các lưu vực.

Nguồn lợi thủy sinh vật trong các thủy vực trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long khá đa dạng và phong phú, với 152 loài cá thuộc 50 họ của 15 bộ khác nhau và 12 loài tôm thuộc hai họ (họ tôm nước ngọt *Palaemonidae* có 9 loài và họ tôm he *Penaeidae* có 3 loài). Trong 152 loài cá ghi nhận được, 135 loài nước ngọt và 17 loài thích nghi vùng nước lợ có độ muối thấp. Các loài này tập trung chủ yếu ở ba bộ: bộ cá chép *Cypriniformes* với 47 loài, chiếm 30,92%, bộ cá vược *Perciformes* với 41 loài, chiếm 26,97%; và bộ cá trơn *Siluriformes* có 34 loài, chiếm 22,37%, còn lại là các bộ cá khác.

Các loài cá da trơn (Catfish) thuộc giống *Pangasius* phân bố ở Vĩnh Long gồm nhiều loài có giá trị. Trong các loài được xác định thì có hai loài cá tra và cá basa hiện là đối tượng nuôi chủ chốt của tỉnh. Các loài khác như cá hú, cá bông lau, cá dứa, cá vồ đém... là những loài có giá trị và có triển vọng trong việc phát triển nghề nuôi thủy sản của tỉnh. Trừ các loài cá basa, cá tra, cá vồ đém là xuất hiện có mùa vụ, còn lại các loài cá khác hầu như xuất hiện quanh năm. Các loài cá thuộc bộ cá da trơn đều có kích cỡ lớn, phân bố chủ yếu trong các thủy vực nước ngọt và một số ở vùng nước lợ cửa sông (cá tra nghệ, cá bông lau). Trước đây khi chưa chủ động được nguồn giống nhân

http://tieulun.hopto.org

tạo, người dân thường tiến hành vớt cá bột trên sông (khu vực thượng lưu) để phục vụ nuôi thương phẩm. Việc vớt cá bột trên sông vào mùa lũ quá nhiều hoặc do chọn lựa các đối tượng phục vụ nuôi thương phẩm, đã ảnh hưởng và tác động xấu đến nguồn lợi của nhiều giống loài thủy sinh vật khác.

Nhìn chung thành phần loài cá ở tỉnh Vĩnh Long rất phong phú và đa dạng với các loài cá trắng, đen, nước lợ khác nhau, đã góp phần tạo nên tính đa dạng sinh học loài thủy sản ở tỉnh khá cao. Trong đó nhiều loài cá có giá trị kinh tế phân bố hầu hết trên các thủy vực như trong ao, hồ, ruộng lúa, bè (một số loài có giá trị xuất khẩu như: cá tra, cá ba sa,...). Ngoài ra còn những giống loài cá nước lợ (cá chẽm...), các loài này thích nghi sống vùng ven biển cửa sông, chúng di cư sâu vào nội địa trong mùa khô qua hệ thống sông Cổ Chiên và sông Hậu mà chủ yếu là ở vùng tiếp giáp tỉnh Trà Vinh, nơi có nồng độ muối thấp vào mùa khô để tìm kiếm thức ăn. Mùa lũ cũng đồng thời là mùa sinh sản của nhiều loài cá có giá trị kinh tế, bổ sung một lượng đáng kể nguồn lợi các loài cá di cư và những loài bản địa. Trong mùa khô, cá dễ bị đánh bắt hơn vì chúng tập trung vào một số ít nơi cư trú cố định là những vực sâu trên dòng chính hoặc các chi lưu. Chính vì thế, càng về cuối mùa khô, nguồn lợi cá càng có xu hướng giảm sút.

Riêng nguồn lợi tôm đã xác định được 12 loài tôm thuộc hai họ (*Palaemnidae* và *Penaeidae*) phân bố trên các thủy vực, trong đó 9 loài tôm nước ngọt và 3 loài tôm nước lợ. Có khoảng 4 loài tôm có giá trị kinh tế: tôm càng xanh, tôm đất, tôm bạc, tôm bạc nghệ. Đa số các loài cá trên thủy vực Vĩnh Long thuộc nhóm cá "trắng", phân bố trên dòng chính và các nhánh sông lớn. Vào mùa lũ, chúng di cư vào vùng ngập lụt, chủ yếu là ấu thể và cá con được sinh sản trên sông Mêkông, thường xuất phát từ thượng nguồn trôi theo nước lũ mà phát tán vào các vùng ngập. Điều kiện thuận lợi ở các vùng ngập (dòng chảy yếu hơn, độ sâu vừa phải, có nhiều thức ăn cũng như nơi trú ẩn...) giúp chúng sinh trưởng và phát triển để rồi sau đó đến cuối mùa lũ thì rút theo các kênh rạch ra sông chính. Một số cá bố mẹ ở sông cũng theo nước lũ vào vùng ngập để sinh sản. Nhóm cá này bao gồm nhiều loài trong bộ cá chép *Cypriniformes* và bộ cá trơn *Siluriformes*.

Nguồn lợi thủy sản tỉnh Vĩnh Long khá đa dạng và phong phú, tuy nhiên với áp lực khai thác ngày càng tăng, đặc biệt là việc sử dụng các phương tiện hủy diệt nguồn lợi (te, xiệp,...), tình trạng ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng bởi hoạt động của các ngành kinh tế đang làm cho nguồn lợi thủy sản bị xâm hại và cạn kiệt.

http://tieulun.hopto.org

Tuyên truyền và thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản tự nhiên

http://tieulun.hopto.org

Tuyên truyền và thả giống bảo vệ nguồn lợi thủy sản tự nhiên

3. Điều kiện kinh tế - xã hội có liên quan đến nghề cá

Lao động tham gia khối ngành nông - ngư nghiệp của tỉnh năm 2010, chiếm tỷ lệ khoảng 58,75% lực lượng lao động toàn tỉnh, tương đương 348 ngàn người. Lao động có xu hướng chuyển sang các khối ngành phi nông nghiệp hoặc lên các thành phố lớn khác như Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ để làm việc có thu nhập cao hơn. Lao động tham gia hoạt động nghề cá chiếm tỷ lệ khoảng 0,92% tổng lao động trong các ngành kinh tế, trong đó gồm lao động thường xuyên và lao động thời vụ tham gia hoạt động nuôi thủy sản và khai thác thủy sản. Số lượng lao động tham gia ngành thủy sản có xu hướng tăng dần trong các năm qua, từ 8.103 người năm 2005 lên 12.274 người năm 2010. Bình quân mỗi năm ngành thủy sản thu hút và tạo việc làm cho khoảng hơn 900 người, chủ yếu ở lĩnh vực nuôi thủy sản, lao động nghề khai thác thủy sản có xu hướng giảm dần.

Số lượng lao động tham gia sản xuất trực tiếp (lao động nuôi và sản xuất giống) và lao động dịch vụ trong nguồn lợi thủy sản của tỉnh tăng liên tục trong giai đoạn 2005 - 2010. Lao động thường

http://tieulun.hopto.org

xuyên tăng từ 1.600 người năm 2005 lên 4.462 người năm 2010. Lao động thời vụ (kết hợp với sản xuất nông nghiệp và các hoạt động khác) tăng từ 4.100 người năm 2005 lên 5.813 người năm 2010. Lao động trực tiếp bao gồm lao động của hộ gia đình và lao động thuê mướn. Đối với lao động của hộ gia đình thường có độ tuổi cao hơn so với lao động thuê mướn, dao động trong khoảng 30 - 45 tuổi, lao động thuê mướn độ tuổi dao động từ 20 - 35 tuổi. Lao động của hộ gia đình có cả nam và nữ, riêng lao động thuê mướn chủ yếu là nam.

Lao động khai thác thủy sản gồm hai dạng: Lao động thường xuyên và lao động mùa vụ, tận dụng lúc nông nhàn. Do vậy, lao động khai thác thủy sản không ổn định mà biến động theo năm và theo từng mùa vụ. Lao động khai thác tăng mạnh vào những năm được mùa cá, những năm sản xuất nông nghiệp gặp khó khăn và ngược lại. Thống kê lao động khai thác thủy sản toàn tỉnh giai đoạn 2005 - 2010, số lượng ước tính từ 2.403 người giảm xuống còn 2.000 người (chủ yếu là lao động nam). Ngoài ra còn một số lượng lớn lao động không chuyên tham gia vào quá trình khai thác (tham gia thu hoạch cá nội đồng vào mùa nước cạn). Tỷ trọng lao động khai thác chiếm khoảng 3% lao động toàn tỉnh. Do quy mô nghề khai thác ở Vĩnh Long không lớn, mỗi đơn vị nghề khai thác thường chỉ sử dụng từ 1 - 4 lao động. Theo các số liệu thống kê được thì trung bình mỗi đơn vị nghề khai thác đạt khoảng 2 lao động/nghề.

Nhìn chung, tỉnh Vĩnh Long có vị thế địa lý khá thuận lợi, nằm ở trung tâm vùng đồng bằng sông Cửu Long, có hệ thống giao thông đường thủy và giao thông đường bộ đi đến các tỉnh, thành trong vùng một cách dễ dàng và thuận tiện, góp phần quan trọng cho sự phát triển các ngành kinh tế nói chung cũng như lĩnh vực thủy sản nói riêng. Điều kiện khí hậu, thủy văn tương đối ổn định, ít chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió, bão hoặc các tai biến thiên tai, nền nhiệt độ cao,... là những điều kiện phù hợp cho sự sinh trưởng, phát triển các giống loài thủy sản bản địa và các loài thủy sản du nhập. Địa hình bằng phẳng cùng hệ thống sông rạch chằng chịt có mật độ khá đều và phân bố khắp tỉnh. Đặc biệt với nguồn nước ngọt dồi dào nhận được từ sông Tiền và sông Hậu tạo sự thuận lợi cho nghề nuôi trồng thủy sản lồng bè trên sông và phân cấp nước cho các vùng nuôi tập trung khác trong tỉnh. Nguồn lợi thủy sản, thủy sinh vật đặc thù cho hệ sinh thái sông rạch nhưng cũng khá phong phú, bên cạnh nguồn lợi thủy sản nhận được từ sông Tiền, sông Hậu thuộc hệ thống sông Mêkông đặc biệt vào mùa mưa lũ, góp phần gia tăng nguồn lợi thủy sản tự nhiên. Bên cạnh đó, lực lượng lao động dồi dào và có kinh nghiệm, có tiềm năng về đào tạo;

http://tieulun.hopto.org

hệ thống các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề lớn, đặc biệt là Trường Đại học Cần Thơ với cơ sở vật chất và kỹ thuật tốt, đảm bảo cho công tác đào tạo nguồn nhân lực về lĩnh vực thủy sản.

II- VỊ TRÍ CỦA NGÀNH THỦY SẢN TRONG NỀN KINH TẾ CỦA TỈNH

Thủy sản được đánh giá là nguồn cung cấp chính đạm động vật cho con người. Năm 2001, mức tiêu thụ trung bình mặt hàng thủy sản của mỗi người dân Việt Nam là 19,4 kg, cao hơn mức tiêu thụ trung bình sản phẩm thịt lợn (17,1 kg/người) và thịt gia cầm (3,9 kg/người). Cũng giống như một số nước châu Á khác, thu nhập tăng đã khiến người dân có xu hướng chuyển sang tiêu dùng nhiều hơn mặt hàng thủy sản. Có thể nói ngành thủy sản có đóng góp không nhỏ trong việc bảo đảm an ninh lương thực quốc gia.

Đặc biệt do nhiều lĩnh vực như khai thác, nuôi trồng thủy sản chủ yếu là ở quy mô hộ gia đình nên ngành thủy sản đã trở thành nguồn thu hút mọi lực lượng lao động, tạo nên nguồn thu nhập quan trọng góp phần vào sự nghiệp xóa đói, giảm nghèo. Các hoạt động phục vụ như vá lưới, cung cấp thực phẩm, tiêu thụ sản phẩm... chủ yếu do lao động nữ thực hiện, đã tạo ra thu nhập đáng kể, cải thiện vị thế kinh tế của người phụ nữ, đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Riêng trong các hoạt động bán lẻ thủy sản, nữ giới chiếm tỷ lệ lên đến 90% cả ở thành thị lẫn nông thôn.

Riêng ở Vĩnh Long, năm 2005, ngành nông - lâm - thủy sản chiếm tỷ trọng 55,6% tổng GDP (giá hiện hành) của toàn tỉnh, trong đó ngành thủy sản đóng góp khoảng 4,5% tổng GDP của tỉnh; nhóm ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 14,1%, nhóm ngành dịch vụ chiếm 30,4%. Trong giai đoạn 2005 - 2010, cơ cấu các ngành kinh tế có sự phát triển ổn định. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch từ khu vực 1 sang các khu vực 2 và 3. Tuy nhiên, sự chuyển dịch còn chậm và nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế đến năm 2010: Khu vực 1 chiếm 49,9%, khu vực 2 chiếm 16,2% và khu vực 3 chiếm 33,9% tổng GDP. Lấy giá so sánh năm 1994: GDP của tỉnh đạt 4.583 tỷ đồng năm 2005, tăng trưởng bình quân 11,24%/năm, đến năm 2010, GDP đạt 7.806 tỷ đồng, trong đó:

- Ngành công nghiệp - xây dựng: 2.002 tỷ đồng, tăng trưởng 19,6%/năm.
- Ngành nông - lâm nghiệp: 2.392 tỷ đồng, tăng trưởng 3,65%/năm.
- Ngành dịch vụ: 2.894 tỷ đồng, tăng trưởng 12,3%/năm.
- Ngành thủy sản: 518 tỷ đồng, tăng trưởng 28,16%/năm.

Các ngành kinh tế có xu hướng phát triển tăng dần trong giai đoạn 2005 - 2010. Tuy nhiên, sự phát triển biến động không đều, đỉnh cao của sự phát triển

http://tieulun.hopto.org

vào năm 2006 - 2007, điển hình ngành thủy sản có tốc độ tăng trưởng đạt từ 39 - 81%. Nhưng bắt đầu từ năm 2008, do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã có những tác động nhất định khiến tốc độ phát triển có phần giảm sút, chẳng hạn ngành thủy sản tốc độ phát triển chỉ còn 9 - 15% trong giai đoạn 2008 - 2010. Giá trị sản xuất (GO) của tỉnh năm 2010 ước đạt 44.945 tỷ đồng, cao hơn gấp 2,33 lần so với năm 2005 (19.222 tỷ đồng). Trong đó, tỷ trọng ngành nông - lâm - thủy sản có xu hướng giảm từ 38,5% (trong tổng GO của tỉnh) năm 2005 còn 32,1% vào năm 2010, GO (theo giá thực tế) giai đoạn 2005 - 2010 tăng dần qua các năm với tốc độ tăng bình quân là 30%/năm, từ 859 tỷ đồng năm 2005 lên 2.458 tỷ đồng năm 2010. Tỷ trọng đóng góp của ngành thủy sản trong tổng GO của tỉnh tương đối ổn định bình quân khoảng 5,5%/năm. Theo giá so sánh, năm 2010, giá trị sản xuất ngành thủy sản đạt 774,4 tỷ đồng, bình quân giai đoạn 2005 - 2010 tăng 28,8%, trong đó:

- Nuôi trồng thủy sản: đạt 717,9 tỷ đồng.

- Dịch vụ thủy sản: đạt 13,5 tỷ đồng (chủ yếu phục vụ nuôi trồng thủy sản).

- Khai thác nội đồng: đạt 43 tỷ đồng.

Giai đoạn 2005 - 2010, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp tiếp tục phát triển đúng hướng, thủy sản tuy gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế, nhưng giá trị sản xuất của ngành thủy sản vẫn tăng trưởng bình quân trên 30%/năm; trong cơ cấu giá trị của ngành nông - lâm - thủy sản, ngành thủy sản đã chiếm tỷ trọng gần 18%, tăng 8,68% so với năm 2005. Đóng góp vào tăng trưởng giá trị sản xuất của khu vực 1 chủ yếu là nông nghiệp, hoạt động thủy sản do khó khăn về giá cá tra nên phát triển kém bền vững nhưng vẫn tăng trưởng cao, đóng góp 1,76% vào tăng trưởng GO của khu vực 1.

Giá trị sản xuất bình quân/1 ha đất sản xuất nông nghiệp gồm: giá trị sản phẩm trồng trọt và nuôi trồng thủy sản trên 1 đơn vị diện tích năm 2009 đạt trên 86,12 triệu đồng, tăng 42,44 triệu đồng so với năm 2005 (gần gấp 2 lần), tính riêng giá trị sản phẩm nuôi trồng thủy sản trên một đơn vị diện tích năm 2009 đạt 873,2 triệu đồng/ha. Sự tăng lên về sản lượng và giá trị/đơn vị sản phẩm đã đưa giá trị nuôi trồng thủy sản của tỉnh Vĩnh Long tăng liên tục trong giai đoạn vừa qua và chiếm tỷ trọng khá cao trong ngành thủy sản. Giá trị sản lượng của nghề nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2005 - 2010 (theo giá cố định năm 1994) luôn chiếm từ 85,18% - 93,52% tổng giá trị sản lượng ngành thủy sản.

Giá trị sản xuất (giá cố định năm 1994) tăng từ 169.075 triệu đồng năm 2005 lên 731.415 triệu đồng năm 2010. Tăng trưởng trung bình toàn giai đoạn là 27,65%/năm. Tốc độ tăng trưởng lớn nhất trong giai đoạn 2005 - 2010 là vào những

http://tieulun.hopto.org

năm 2005 - 2007, tăng 95,8%. Trong đó, giá trị sản lượng cá nuôi luôn chiếm tỷ trọng lớn (94,7% - 98,1%) trong tổng giá trị nghề nuôi trồng thủy sản; giá trị các hoạt động dịch vụ phục vụ nuôi trồng thủy sản tương đối ổn định, thấp nhất là năm 2005 với 12.138 triệu đồng và cao nhất là năm 2007 với 14.398 triệu đồng (giá cố định năm 1994). Giá trị sản xuất theo giá hiện hành tăng từ 482.198 triệu đồng năm 2005 lên 2.346.864 triệu đồng năm 2010 (tăng gấp 4,8 lần), tăng trưởng trung bình toàn giai đoạn là 40,6%/năm. Giá trị sản phẩm nuôi trồng thủy sản cao nhất ở huyện Bình Tân, đạt 2.078 triệu đồng/ha, thấp nhất ở huyện Tam Bình, đạt 325 triệu đồng/ha. Các huyện có tỷ lệ giá trị sản xuất nuôi trồng thủy sản đóng góp trong tổng GO nuôi trồng thủy sản của tỉnh Vĩnh Long cao gồm: Long Hồ đóng góp 22,6%, Bình Tân 21,7%, Mang Thít 18,4%, Vũng Liêm 12,6%. Riêng huyện Bình Tân tuy có diện tích xếp thứ 5 nhưng tỷ lệ đóng góp đứng thứ 2 về giá trị sản xuất nuôi trồng thủy sản.

Tóm lại, hoạt động của ngành thủy sản đã có những đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế - xã hội của toàn tỉnh trong giai đoạn vừa qua. Trong giai đoạn 2005 - 2010, giá trị sản xuất của ngành thủy sản (chưa tính lĩnh vực dịch vụ thủy sản) tăng từ 11,6% lên 17% trong tổng giá trị sản xuất của khối nông - lâm - ngư nghiệp của tỉnh (theo giá hiện hành), đã có một bước chuyển dịch đáng kể trong nội bộ ngành. Sản lượng thủy sản từ khai thác đã chuyển dần sang nuôi trồng, giảm được áp lực cho nghề khai thác thủy sản của tỉnh, gián tiếp bảo vệ môi trường, nguồn lợi; diện tích nuôi trồng thủy sản được mở rộng ở hầu hết các nơi trên địa bàn toàn tỉnh. Diện tích nuôi cấp kỹ thuật cao cũng được quan tâm mở rộng, diện tích nuôi cá tra thâm canh tăng từ 91,1 ha năm 2005 lên 532,4 ha năm 2010. Tỉnh tận dụng được các hệ sinh thái khác nhau để khai thác và đưa vào nuôi trồng thủy sản một cách hiệu quả; sản lượng thủy sản tăng liên tục trong giai đoạn vừa qua, vừa cung cấp nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu, vừa cung cấp thực phẩm tiêu dùng tại chỗ; năng suất nuôi trồng thủy sản tăng liên tục, đặc biệt những năm gần đây. Nuôi cá tra phát triển mạnh nên năng suất trung bình nuôi trồng thủy sản của toàn tỉnh cao hơn nhiều so với vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước; giá trị sản xuất tăng liên tục, đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế - xã hội của toàn tỉnh, đặc biệt là khu vực nông thôn. Đời sống của các hộ dân tham gia nuôi trồng thủy sản được nâng lên, trình độ dân trí, kết cấu hạ tầng hỗ trợ sản xuất và sinh hoạt trong thời gian qua cũng được cải thiện đáng kể và giải quyết được một lượng việc làm đáng kể cho lực lượng lao động trong tỉnh, góp phần ổn định đời sống, tăng thu nhập cho người dân.

http://tieulun.hopto.org

III- TÌNH HÌNH KHAI THÁC NGUỒN LỢI VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. Khai thác thủy sản

Dù ra đời từ rất sớm, nghề cá ở Vĩnh Long cho đến những năm giữa thế kỷ trước vẫn mang đậm dấu ấn của một loại hình hoạt động kinh tế tự nhiên theo kiểu "hái, lượm", tự cấp tự túc với trình độ hết sức lạc hậu. Hoạt động nghề cá được xem như một nghề phụ trong sản xuất nông nghiệp. Từ sau năm 1975, đánh giá được vị trí đáng kể và sự đóng góp mà nghề cá có thể mang lại cho nền kinh tế quốc dân, cùng với quá trình khôi phục và phát triển kinh tế ở miền Nam, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã bắt đầu quan tâm phát triển nghề cá và hình thành các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực này. Từ đó, nghề cá - ngành thủy sản - đã dần hình thành và phát triển như một ngành kinh tế - kỹ thuật có vai trò và đóng góp ngày càng lớn cho đất nước. Trước năm 1990, lúc chưa tách tỉnh, Cửu Long (bao gồm Vĩnh Long và Trà Vinh) là tỉnh có biển, có hệ thống quản lý chuyên ngành thủy sản đến cấp huyện (sở thủy sản, phòng thủy sản). Từ khi tách tỉnh Cửu Long thành hai tỉnh Trà Vinh và Vĩnh Long thì Vĩnh Long là một trong những tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long không tiếp giáp với biển, do đó chỉ tồn tại hình thức khai thác nội đồng. Phương tiện hoạt động khai thác chủ yếu là các thuyền công suất nhỏ (dưới 20 CV hoặc không gắn máy) và hoạt động trong phạm vi gần, chủ yếu là nghề đáy và nghề cào. Số lượng các phương tiện tham gia hoạt động khai thác là rất lớn, khoảng 7.000 phương tiện. Số lượng nghề và phương tiện hoạt động khai thác có sự biến động lớn theo năm và theo mùa vụ, nên việc thống kê, xác định số lượng phương tiện hoạt động là rất khó. Hơn nữa, do đặc điểm nghề khai thác thủy sản của tỉnh là nội đồng nên số lượng tàu thuyền có đăng ký là rất ít và giảm sút đáng kể. Số tàu thuyền đăng ký năm 2006 là 161 chiếc, giảm xuống còn 8 chiếc năm 2009, trong đó chủ yếu giảm các tàu thuyền nhỏ hơn 20 CV. Công suất tàu thuyền khai thác cũng có sự thay đổi do số lượng tàu thuyền biến đổi, bình quân công suất gia tăng trong giai đoạn 2006 - 2010. Tuy nhiên, có thể nhìn nhận đây không phải là mặt tích cực trong khai thác, vì bình quân công suất tăng là do số lượng tàu nhỏ hơn giảm mạnh.

- Nghề khai thác thủy sản ở Vĩnh Long khá phong phú, đa dạng với nhiều loại hình khai thác như: chài (chài quăng, chài rê), nghề cào (cào gọng, cào dép), lưới giăng, lưới rê (thả trôi, cố định), nghề đáy, đăng, dớn, câu, vợt... Hiện trên địa bàn tỉnh có hai nghề khai thác cho sản lượng khai thác chủ yếu

http://tieulun.hopto.org

là nghề đáy và nghề cào. Hai nghề này có xu hướng giảm dần, năm 2005 là 606 phương tiện khai thác, giảm xuống còn 566 phương tiện vào năm 2010 (chủ yếu bao gồm các phương tiện không có đăng ký hoạt động). Nghề đáy chủ yếu hoạt động trên các con sông lớn (chiếm từ 80 - 90%), trong khi đó nghề cào chủ yếu là ghe cào cơ giới nên trong mấy năm gần đây, nghề này đã tàn phá và khai thác cạn kiệt nguồn lợi.

- Năng suất khai thác chủ yếu phụ thuộc vào mức độ phong phú của nguồn lợi tự nhiên, quy mô và cường độ khai thác. Trong thời gian qua, mặc dù có sự tăng trưởng về số lượng và công suất tàu thuyền khai thác nhưng sản lượng thủy sản khai thác trên toàn tỉnh lại có xu hướng giảm, cho thấy đang có sự giảm sút về năng suất khai thác. Các nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến nguồn lợi như: khai thác quá mức, ngư trường hạn chế do hình thành các đê bao, sử dụng nhiều hình thức khai thác mang tính phá hủy nguồn lợi (xung điện, hóa chất), sử dụng chất độc hại đối với thủy sản trong canh tác nông nghiệp,... Sản lượng trung bình của mỗi hộ khai thác là 175,3 kg/năm. Các ngư cụ có sản lượng đánh bắt trung bình hằng năm cao như ghe cào (1.820 kg/hộ/năm), lưới bén (1.150 kg/hộ/năm), dớn (940 kg/hộ/năm), các ngư cụ còn lại có sản lượng đánh bắt trung bình hằng năm thấp hơn, dao động từ 60 - 895 kg/hộ/năm. Sản lượng khai thác thường đạt cao nhất ở sông, sau đó đến kênh, rạch và khai thác mức thấp đối với ruộng lúa.

- Sản lượng khai thác có xu hướng giảm cùng với thực tế giảm của cả vùng đồng bằng sông Cửu Long. Cụ thể, năm 2005, sản lượng đạt 8.161 tấn, giảm xuống 7.700 tấn vào năm 2010, nhịp độ giảm là -5,64%/năm, trong đó, chủ yếu giảm ở sản phẩm cá với nhịp độ giảm -5,63%, tôm -7,71%, còn lại các sản phẩm thủy sản khác tăng nhẹ. Trung bình mỗi năm, sản lượng khai thác thủy sản của tỉnh giảm gần 100 tấn, trong đó trung bình cá giảm 93 tấn/năm, tôm giảm 6 tấn/năm, còn lại là thủy sản khác hầu như không thay đổi. Trong những năm gần đây, do sản lượng khai thác thủy sản giảm đáng kể nên đóng góp về giá trị sản xuất ngành khai thác của tỉnh không nhiều và có xu hướng giảm dần. Năm 2005, giá trị sản xuất (theo giá cố định) đạt 45.721 triệu đồng, giảm xuống còn 43.170 triệu đồng vào năm 2010, tốc độ giảm bình quân là -1,98%/năm. Trong đó, giá trị sản xuất của cá chiếm chủ yếu (dao động từ 88 - 89%), tôm chiếm khoảng 10%, còn lại các sản phẩm thủy sản khác chiếm không đáng kể (từ 1 - 2%).

- Nghề khai thác thủy sản ở Vĩnh Long phát triển khá lâu và có nhiều loại ngư cụ khai thác phù hợp với các

http://tieulun.hopto.org

loại hình thủy vực. Theo thống kê điều tra năm 2004 và 2008 có 37 loại ngư cụ, trong đó có hơn 10 loại ngư cụ chính. Tùy theo mùa vụ khai thác và các thủy vực mà ngư dân sử dụng các loại ngư cụ khác nhau, có loại khai thác theo mùa nước, có loại khai thác quanh năm, hoặc hoạt động ở các ngư trường đặc thù. Ngư cụ đánh bắt thủy sản được sử dụng thường là các ngư cụ nhỏ, thô sơ; chủ yếu là các ngư cụ dạng lưới, dạng dây và dạng bẫy đánh bắt theo nguyên lý thụ động là chính có kết hợp cả các tác nhân hóa học và vật lý như điện, hóa chất. Các ngư cụ khai thác được sử dụng tập trung ở năm họ nghề, bao gồm: họ lưới rê (lưới bén, lưới cá cơm, lưới giăng, lưới thưa); họ nghề cố định (đáy, vó, đăng mé, nò, lờ, lợp...); họ nghề câu (câu cần, câu giăng); họ lưới vây (lưới rùng, bao chà); họ nghề kéo (cào sông, cào nội đồng); và họ nghề khác (chài, xiệp, nơm, vợt, côn,...).

Các vàng lưới chủ yếu được chế tạo thủ công (lưới đan, lắp ráp thủ công) theo kinh nghiệm của ngư dân và đều có những đặc tính chung là: độ ổn định mắt lưới thấp (dễ biến dạng), cấu tạo lưới thuận tiện cho các thao tác bằng sức người, độ bền và hiệu quả chọn lọc rất thấp. Do không được cơ giới hóa nên các vàng lưới thường không có trang bị phụ tùng gì đáng kể. Kích cỡ ngư cụ nhỏ gọn, dài từ 400 - 700m đối với lưới rê cá bông lau, từ 40 - 170m đối với lưới rê cá cơm, từ 30 - 40m đối với lưới rùng, từ 100 - 200m đối với câu giăng. Khai thác thủy sản ở Vĩnh Long chủ yếu theo hình thức cá nhân và hộ gia đình. Đối với các hộ chuyên nghiệp, thường hoạt động trên các sông rạch lớn và thay đổi địa điểm thường xuyên theo đàn cá. Trong khi đó, các hộ khai thác không chuyên có vùng hoạt động chủ yếu là các thủy vực gần nhà và rất ít khi có sự di chuyển ngư trường. Tùy theo đặc điểm thủy vực có thể phân ngư trường nội địa Vĩnh Long ra làm ba ngư trường chính là: các thủy vực lớn, kênh rạch, sông suối nhỏ, các thủy vực nội đồng:

+ Các thủy vực lớn, bao gồm các con sông lớn: sông Cổ Chiên, sông Hậu và sông Măng Thít. Tổng diện tích thủy vực khoảng 10.600 ha. Ở ngư trường này có thể hoạt động được các nghề với quy mô trung bình và tương đối lớn như nghề đáy, cào sông, câu vàng, lưới rùng, chà, rê cá bông lau..., đánh bắt thủy sản mang tính sản xuất hàng hóa.

+ Kênh rạch, sông suối nhỏ: gồm toàn bộ hệ thống kênh rạch, sông suối chằng chịt khắp địa bàn tỉnh Vĩnh Long, có tổng diện tích thủy vực khoảng 5.200 ha. Các nghề hoạt động chính ở ngư trường này có quy mô nhỏ, hoạt động thường không mang tính chất sản xuất hàng hóa; các

http://tieulun.hopto.org

nghề phổ biến là: đăng mé, lưới bén, xiệp, chài, nò, dớn, vó...

+ Các thủy vực nội đồng gồm: ao, hồ, đồng ruộng, kênh mương nội đồng là các thủy vực tương đối cô lập và có thể bị cạn kiệt vào mùa nước khô. Hoạt động đánh bắt chủ yếu là các nghề khai thác nhỏ như lưới bén, câu, chài, ống trúm, nơm,... Vào mùa nước khô, các thủy vực này thường được cô lập và diễn ra các hoạt động tát cạn kiệt thu lại sản lượng khá lớn.

Tổng diện tích mặt nước (sông, suối, kênh mương) là 15.839,6 ha. Ngoài ra, Vĩnh Long còn có thêm vùng đất ngập nước với độ ngập sâu 0,6-1m trong mùa lũ thời gian ngày từ 1 - 3 tháng. Diện tích vùng này khoảng 37.895 ha có thể sử dụng làm ngư trường khai thác theo mùa. Do ngư trường khai thác là các thủy vực nội địa nên các hoạt động khai thác hầu như không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời tiết nên có thể thực hiện quanh năm. Qua các đợt điều tra cho thấy: thời gian hoạt động trung bình của ngư dân là 160 ngày/năm (thời gian khai thác của các hộ chuyên nghiệp đạt từ 60 - 334 ngày/năm) và hoạt động khoảng 11 tháng/năm.

2. Nuôi trồng thủy sản

Triển khai chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, phát huy các nguồn lực, đổi mới để phát triển, trong xu thế mở cửa và hội nhập, ngành thủy sản luôn coi xuất khẩu là động lực và ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực này. Thế mạnh của nghề cá được phát triển mạnh qua các mô hình kinh tế ngoài quốc doanh, thu hút các thành phần kinh tế đầu tư để phát triển. Việc ngành thủy sản chú trọng đầu tư ngày một nhiều hơn và đúng hướng đã tạo tiền đề quan trọng cho sự phát triển kinh tế thủy sản, tạo nên sự chuyển biến mạnh mẽ trong sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng lực, mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, tạo ra nhiều việc làm và tăng thu nhập cho lao động nghề cá cả nước, tạo nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước. Thời kỳ này, trong chiến lược phát triển của ngành thủy sản, các lĩnh vực khai thác và nuôi trồng thủy sản được định hướng phát triển phục vụ xuất khẩu. Ngành đã chủ động đi trước trong hội nhập quốc tế, đẩy mạnh việc áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất, gắn sản xuất nguyên liệu với chế biến, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu. Đặc biệt, từ giữa những năm 1990, ngành thủy sản đã tập trung đổi mới phương thức quản lý chất lượng và an toàn sản phẩm, tiếp cận để đáp ứng những đòi hỏi cao nhất về lĩnh vực này của các thị trường lớn, nhờ đó đứng vững được trên các thị trường thủy sản lớn nhất trên thế giới. Từ các giải pháp

http://tieulun.hopto.org

đúng đắn đó, trong những năm cuối thế kỷ XX, ngành thủy sản đã thu được những kết quả quan trọng.

Riêng ở Vĩnh Long, nghề nuôi trồng thủy sản từ chỗ là một nghề sản xuất phụ, mang tính chất tự cấp tự túc đã trở thành một ngành sản xuất hàng hóa tập trung với trình độ kỹ thuật tiên tiến, phát triển ở tất cả các thủy vực nước ngọt theo hướng bền vững, bảo vệ môi trường, hài hòa với các ngành kinh tế khác. Hiện nay toàn tỉnh có khoảng 37.000 ha có khả năng nuôi và kết hợp nuôi thủy sản, chiếm 25% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh, trong đó: diện tích mương vườn có khả năng kết hợp nuôi thủy sản là 9.000 ha; diện tích ruộng lúa có khả năng kết hợp nuôi thủy sản là 25.000 ha; diện tích bãi bồi ven sông là 3.000 ha. Ngoài ra còn khoảng 16.000 ha diện tích mặt nước tự nhiên (các sông rạch) có khả năng phát triển các loại hình nuôi lồng bè, nuôi đăng quầng,... có khoảng 114km kênh chính và kênh cấp một, 1.728km kênh mương nội đồng, số diện tích này khoảng 1.000 ha mặt nước.

Diện tích nuôi trồng thủy sản của Vĩnh Long còn khá khiêm tốn so với tiềm năng hiện có. Diện tích nuôi chuyên năm 2010 đạt 760 ha (khoảng 19% diện tích tiềm năng), nuôi mương vườn, nuôi ruộng lúa ở mức dưới 10% diện tích tiềm năng. Tăng trưởng về diện tích nuôi trồng thủy sản không cao, diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh tăng từ 1.840,9 ha năm 2005 lên 2.380,3 ha năm 2010, tốc độ tăng trưởng bình quân là 5,27%/năm, tập trung vào các hình thức nuôi thâm canh năng suất cao như nuôi cá tra (34,21%/năm) và nuôi cá lồng bè (18,69%/năm); các hình thức nuôi tôm, nuôi cá lúa có xu hướng giảm. Nuôi cá mương vườn là hình thức nuôi chiếm tỷ trọng cao nhất với 1.253 ha năm 2010, chiếm 52,6% tổng diện tích nuôi toàn tỉnh.

Diện tích nuôi trồng thủy sản nằm phân tán ở khắp các huyện, thị trên địa bàn tỉnh. Nuôi cá thâm canh, bán thâm canh tập trung ở khu vực các cồn và ven sông Tiền, sông Hậu, nơi có điều kiện cấp, thoát nước thuận lợi. Nuôi cá mương vườn nằm phân tán và xen kẽ trong khu dân cư, kết hợp trong các vườn cây ăn trái, nuôi theo mô hình VAC,..., nuôi cá lúa ở những khu vực ruộng trũng có hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất. tương đối hoàn thiện và sản phẩm sản xuất ra chủ yếu phục vụ tiêu thụ tại chỗ. Năm 2010, ba huyện có diện tích nuôi lớn nhất trong tỉnh là huyện Tam Bình với 579,6 ha (chiếm khoảng 24,35% tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản của toàn tỉnh), kế đến là Long Hồ với 568,3 ha (chiếm 23,88%), Vũng Liêm với 435,8 ha (chiếm 14,07%), địa phương có diện tích

http://tieulun.hopto.org

nuôi ít nhất là thành phố Vĩnh Long với 65,1 ha (chiếm 2,73%).

Nuôi mương vườn phát triển mạnh ở các huyện Tam Bình, Vũng Liêm, Long Hồ, nuôi cá ruộng lúa ở các huyện Tam Bình, Long Hồ. Các đối tượng nuôi chính là cá rô phi, cá chép, cá mè. Thời gian vừa qua đã có một vài khu vực thử nghiệm đưa cá rô đầu vuông vào nuôi với hình thức này. Nuôi cá bè tập trung chủ yếu ở huyện Long Hồ, thành phố Vĩnh Long và huyện Vũng Liêm. Nuôi chuyên tôm càng xanh và các loài thủy sản khác có nhiều tiềm năng phát triển song diện tích còn hạn chế. Hầu hết là nuôi nhỏ lẻ, phân tán vào trong các khu mương vườn, khu dân cư, hiệu quả kinh tế đạt được chưa cao. Ngoài ra còn một phần diện tích nuôi thủy đặc sản nằm rải rác ở các huyện (khoảng 14ha) và nuôi nhử tôm càng xanh nằm chủ yếu ở Vũng Liêm (khoảng 99 ha).

- Nghề nuôi cá tra trong ao phục vụ xuất khẩu chỉ mới hình thành khoảng 10 năm trở lại đây. Diện tích nuôi cá tra thâm canh năm 2005 của toàn tỉnh là 91,1 ha, đến năm 2008 là 530,3 ha và năm 2010 là 532,5 ha. Diện tích nuôi cao nhất đạt được là năm 2009, với 571,4 ha. Diện tích nuôi cá tra công nghiệp tăng mạnh trong giai đoạn trước năm 2008, từ năm 2008 đến nay, diện tích tăng chậm lại. Nuôi cá tra đã có ở toàn bộ tám huyện và thành phố Vĩnh Long, song tập trung chủ yếu vẫn là ở các huyện Long Hồ, Bình Tân, Vũng Liêm, Mang Thít. Năm 2010, diện tích nuôi lớn nhất ở Long Hồ, với 182,5 ha, chiếm 34,3% tổng diện tích nuôi cá tra của toàn tỉnh, kế đến là Bình Tân với 110,5 ha (chiếm 20,7%), thấp nhất là Bình Minh với 8,8 ha. Sự tăng nhanh về diện tích giai đoạn đầu, sự ổn định diện tích trong vài năm gần đây chủ yếu là do biến động về giá cả và hiệu quả sản xuất. Giai đoạn trước năm 2008, giá cá tra biến động không lớn, hoạt động nuôi cá tra thâm canh thu được hiệu quả cao nên được quan tâm đầu tư mở rộng sản xuất. Giai đoạn từ năm 2008 đến nay, tình hình giá cả có nhiều biến động, chi phí đầu vào cho nuôi cá liên tục tăng trong khi giá bán cá thịt lại thấp và diễn biến thất thường, nhiều hộ nuôi bị thua lỗ đã bỏ ao hoặc chuyển sang nuôi các loại khác, năm 2011 toàn tỉnh chỉ còn 452ha.

- Mặc dù "sinh sau, đẻ muộn" so với các tỉnh đầu nguồn An Giang, Đồng Tháp, nhưng nghề nuôi cá bè ở Vĩnh Long đã phát triển khá nhanh. Bắt đầu khoảng năm 1990, chỉ vài bè cỡ nhỏ (chủ yếu nuôi cá bống tượng) tập trung chủ yếu ở khu vực sông Tiền thuộc ấp Tân Ngãi, cồn An Bình và thành phố Vĩnh Long. Năm 2001, tổng số bè cá của tỉnh là 14 lồng bè tập trung chủ yếu ở

http://tieulun.hopto.org

xã Tân Hòa, thị xã Vĩnh Long. Số bè cá tăng nhanh và đạt 82 lồng bè vào cuối năm 2002, 165 bè vào năm 2003. Sự phát triển vẫn tiếp tục theo hướng gia tăng tự phát và đạt con số 234 bè vào cuối năm 2004 và 274 bè vào năm 2005, chủ yếu là nuôi cá tra phục vụ xuất khẩu, sản lượng khoảng 30-40 tấn/bè/vụ. Hiện nay, các bè cá này nuôi chủ yếu các loài cá điêu hồng, rô phi dòng gift, cá chim trắng,...; chỉ có 5 bè nuôi cá tra do nuôi cá tra trong bè đạt hiệu quả không cao, khó cạnh tranh với nuôi cá tra trong ao. Hiện nay, hình thức nuôi cá bè tập trung chủ yếu bên sông Tiền, sông Cổ Chiên, nơi có điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi (tốc độ dòng chảy, chất lượng nước...), và một số ít ở sông Hậu. Đến năm 2011, số lượng lồng/bè ở Vĩnh Long gia tăng đáng kể, với 787 chiếc, nuôi chủ yếu là cá điêu hồng với khoảng 468 lồng bè, còn lại là các loại khác như: cá rô phi, cá basa, cá he..., nhiều nhất ở huyện Long Hồ với 528 chiếc, chiếm 67% tổng số bè nuôi của tỉnh, kế đến là thành phố Vĩnh Long với 239 bè, chiếm 30,36%, còn lại rải rác ở Vũng Liêm và Bình Tân. Tốc độ tăng trưởng bình quân đối với nuôi cá bè là 23%. Quy mô các bè nuôi không giống nhau, phổ biến ở hai loại: loại nhỏ kích thước 8m x 12m x 3,5m và loại lớn là 12m x 20m x 4m. Thể tích bè nuôi cá của tỉnh cũng tăng từ 75.689 m^3 năm 2005 lên 126.691 m^3 năm 2010 (tăng gần 1,67 lần), tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm đạt 10,85%.

Vĩnh Long là một trong những tỉnh có năng suất trung bình nuôi trồng thủy sản cao nhất trong cả nước. Năng suất nuôi trồng thủy sản bình quân toàn tỉnh (không tính nuôi cá bè) năm 2010 là 58,35 tấn/ha trong khi năng suất trung bình của vùng đồng bằng sông Cửu Long là 2,62 tấn/ha, của cả nước là 2,64 tấn/ha (theo Tổng cục Thống kê). Năng suất nuôi thủy sản của hầu hết các hình thức nuôi đều khá cao. Trong đó, năng suất bình quân cao nhất đạt được với nuôi cá tra công nghiệp (khoảng 282 tấn/ha mặt nước năm 2010), kế đến là nuôi mương vườn 8,25 tấn/ha. Do đầu tư nuôi cá tra hình thức công nghiệp tăng mạnh trong những năm gần đây, bên cạnh đó tỷ trọng diện tích nuôi theo hình thức quảng canh, quảng canh cải tiến của tỉnh không lớn đã đưa năng suất trung bình nuôi trồng thủy sản của cả tỉnh lên rất cao (chỉ thấp hơn năng suất trung bình của tỉnh An Giang và Đồng Tháp). Năng suất nuôi trồng thủy sản của tỉnh tăng khá nhanh, năm 2005 mới chỉ có 15,69 tấn/ha thì đến năm 2010 đã tăng lên 58,35 tấn/ha (tăng gấp 3,7 lần), mức tăng bình quân là 30,04%/năm.

Cùng với việc gia tăng diện tích nuôi, sản lượng nuôi trồng thủy sản cũng gia

http://tieulun.hopto.org

tăng đáng kể. Năm 2005 đạt 29.014 tấn, tăng lên 132.782 tấn vào năm 2010 (tăng 4,57 lần). Tốc độ tăng trưởng sản lượng trung bình cả giai đoạn là 35,55%/năm, cao hơn rất nhiều so với tăng trưởng trung bình về diện tích nuôi trồng thủy sản trong cùng giai đoạn. Đóng góp lớn nhất trong sản lượng cá nuôi là cá tra. Năm 2010, sản lượng cá tra nuôi đạt 114.879 tấn, chiếm 86,3% tổng sản lượng nuôi thủy sản toàn tỉnh, kế đến là cá điêu hồng, cá rô phi, rô đồng, cá chép... Cá tra cũng là đối tượng có mức độ tăng sản lượng cao và ổn định nhất. Sản lượng cá tra tăng bình quân 47,50%/năm trong giai đoạn 2005 - 2010. Nuôi cá tra do mức độ đầu tư lớn, năng suất nuôi rất cao (có những mô hình đạt tới 500 tấn/ha) nên sản lượng đạt lớn, đã đưa sản lượng nuôi trồng thủy sản của toàn tỉnh tăng nhanh trong giai đoạn vừa qua. Ngoài nuôi cá tra, nuôi mương vườn và nuôi lồng bè cũng cho sản lượng khá cao và có mức tăng trưởng khá qua các năm. Trong khi đó, nuôi cá ruộng lúa, nuôi tôm và nuôi thủy đặc sản có xu hướng giảm nhẹ.

Sản lượng nuôi tập trung chủ yếu ở những địa phương có diện tích nuôi cá tra lớn (Long Hồ, Bình Tân, Vũng Liêm,...). Sản lượng thủy sản năm 2010 của huyện Long Hồ là 33.119 tấn, chiếm 24,94% tổng sản lượng nuôi toàn tỉnh, kế đến là huyện Bình Tân với 29.056 tấn, chiếm 21,88%, sản lượng nuôi thấp nhất là huyện Bình Minh với 2.555 tấn (chiếm 1,92%).

- Nuôi trong ao: Nuôi thủy sản trong ao chủ yếu là quy mô hộ gia đình. Hiện nay nhiều hộ nuôi đã áp dụng kỹ thuật vào sản xuất, do đó năng suất nuôi cá ao tương đối cao. Có hai loại hình nuôi cá trong ao chủ yếu.

Loại hình thứ nhất là *nuôi đơn loài:* Các loài được nuôi chủ yếu như cá tra, tai tượng, cá trê lai, cá lóc, rô phi, rô đồng, thát lát, tôm càng xanh... đa số là nuôi bán thủ công và thủ công, sử dụng thức ăn công nghiệp. Năng suất trung bình dao động từ 3-25 tấn/ha. Riêng với cá tra, hình thức nuôi chủ yếu là nuôi thâm canh năng suất cao (có những mô hình đạt đến 500 tấn/ha/vụ). Trong thời gian qua, một số hộ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh đã đưa vào nuôi cá rô đầu vuông, mô hình này cho năng suất nuôi khá cao. Theo tính toán sơ bộ, năng suất nuôi cá rô đầu vuông ước đạt 30 - 40 tấn/ha, đặc biệt có hộ nuôi đạt đến 50 tấn/ha, thời gian nuôi được rút ngắn xuống còn 5 tháng (so với 6 - 7 tháng đối với cá rô đồng).

Loại hình thứ hai là *nuôi ghép*: chiếm phần lớn diện tích nuôi cá ao, thường nuôi nhiều loại cá trong ao (cá tra, rô phi, cá mè vinh, cá tai tượng, cá trê lai, cá rô đồng, cá sặc rằn,...) mật độ dao động từ

http://tieulun.hopto.org

10 - 15 con/m^2. Thức ăn cho cá thường tận dụng các loại phụ phẩm trồng trọt, rau, củ,... kết hợp với thức ăn công nghiệp. Năng suất nuôi ao kết hợp dao động từ 5 - 8 tấn/ha/vụ, có những nơi đạt tới 10 - 15 tấn/ha/vụ.

- Nuôi thủy sản mương vườn: trước năm 1975 đã xuất hiện loại hình này, gồm các hình thức *nuôi nhử* hình thành ở các khu vực ven sông, bãi bồi có mặt nước mương vườn ở các huyện Vũng Liêm, Long Hồ, Bình Minh với sản lượng cá chiếm khoảng 90%, còn khoảng 10% là tôm càng xanh; năng suất đạt tương đương với nuôi nhử trong ao (250 - 300 kg/ha/năm). Nuôi nhử là hình thức lấy giống tự nhiên thông qua việc cấp thoát nước theo sự lên xuống của thủy triều, không sử dụng thức ăn trong quá trình nuôi. Nhìn chung mô hình này thể hiện mức độ đầu tư về vốn và kỹ thuật không cao, mang tính chất tận dụng, kết hợp với sản xuất nông nghiệp (trồng cây ăn trái), năng suất thu hoạch không ổn định, sản phẩm thu được thường lẫn lộn nhiều thành phần giống loài, kích cỡ không đều nhau, do đó chỉ phục vụ tiêu thụ tại chỗ, không trở thành sản phẩm mang tính hàng hóa, tập trung.

Hình thức *nuôi tôm càng xanh trong mương vườn* phát triển ở một số vùng của Vũng Liêm (cù lao Quới Thiện), Long Hồ, Tam Bình; mật độ nuôi 3 con/m^2. Thức ăn chủ yếu là tự chế biến, thời gian nuôi 6 - 7 tháng từ tôm giống nhân tạo hoặc 4-5 tháng từ giống tự nhiên. Năng suất nuôi đạt 400 - 850 kg/ha/vụ ở các mô hình nuôi có hướng dẫn kỹ thuật của các hoạt động khuyến ngư do tỉnh tổ chức.

Hình thức *nuôi ghép:* nông dân tận dụng diện tích các mương, ao trong các khu vườn cây ăn trái để nuôi các đối tượng như cá tra, rô phi, cá mè vinh, cá tai tượng, cá trê lai, cá rô đồng, cá sặc rằn,...; mật độ dao động từ 5-10 con/m^2. Thức ăn cho cá thường tận dụng các loại phụ phẩm trồng trọt, rau, củ, quả, bèo tấm... Có nhiều hình thức nuôi kết hợp như vườn cây - ao cá - chuồng gia súc, gia cầm (VAC), vườn - ao cá - chuồng - ruộng (VACR),... Năng suất nuôi ao kết hợp đạt 4-8 tấn/ha/vụ, trung bình 6 tấn/ha/vụ.

- *Nuôi luân canh với lúa* là phương thức sản xuất kết hợp chỉ mới hình thành ở Vĩnh Long sau năm 1975, đang có xu hướng phát triển trên các khu vực ruộng trũng (nuôi một vụ lúa, một vụ cá, tôm). Các hộ có diện tích ruộng tập trung trong một khu vực kết hợp lại thành một khu có diện tích lớn, hùn vốn và thả cá trong mùa nước nổi (từ tháng 6 đến tháng 10 hằng năm). Đối tượng chủ yếu nuôi trong ruộng lúa là các loài cá (cá chép, mè, rô phi...); ruộng nuôi phải được thiết kế hệ thống mương bao xung quanh vừa là

http://tieulun.hopto.org

nơi trú ẩn của cá, vừa thuận tiện cho việc thu hoạch cá khi nước rút. Các huyện có diện tích nuôi lớn nhất là Trà Ôn, Tam Bình, Vũng Liêm... Năm 2010, diện tích nuôi cá ruộng lúa của tỉnh là 1.095 ha, chiếm 44,2% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản của toàn tỉnh. Năng suất nuôi cá trong ruộng lúa đạt 0,3-1,2 tấn/ha, tùy theo mức độ đầu tư và điều kiện sản xuất. Đây là hình thức sản xuất có chi phí đầu tư thấp, vận hành mô hình sản xuất phù hợp với khả năng về tài chính, trình độ của nông hộ, tận dụng được thời gian nhàn rỗi của bà con nông dân trong vụ lúa và thời gian nước lũ dâng lên, sản phẩm thu hoạch tốt, thị trường tiêu thụ thuận lợi, gia tăng lợi nhuận trên 1 ha đất sản xuất, góp phần đa dạng hóa vật nuôi, cây trồng trên diện tích sản xuất của nông hộ và đặc biệt là giảm việc sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu độc hại cho con người và môi trường...; thỏa mãn các tiêu chí về phát triển bền vững do có khả năng đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai.

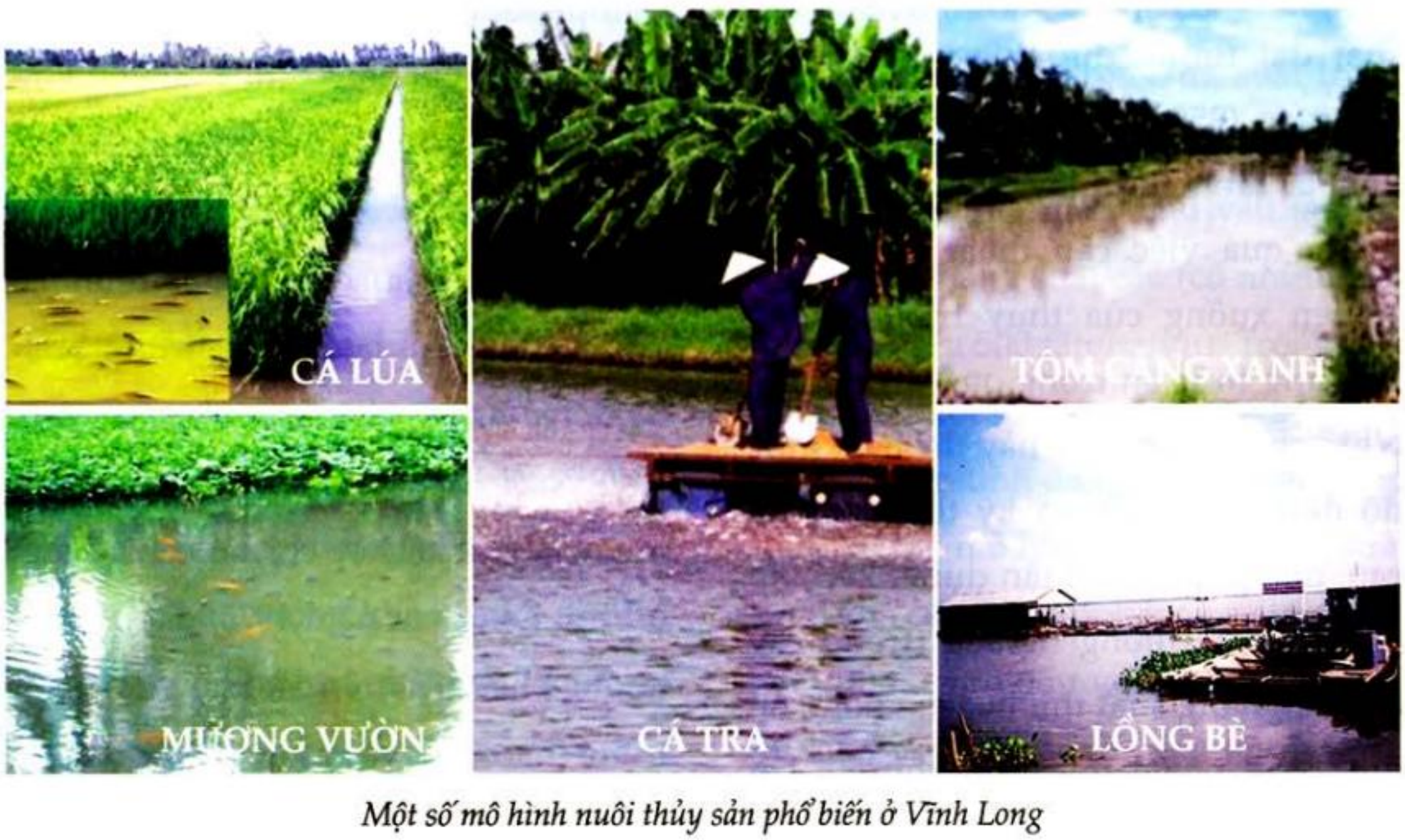

Một số mô hình nuôi thủy sản phổ biến ở Vĩnh Long

http://tieulun.hopto.org

Chương IV

THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHIỆP

I- THỦ CÔNG NGHIỆP

1. Đặc điểm và điều kiện phát triển thủ công nghiệp qua các thời kỳ

a) Thời nhà Nguyễn

Từ tư liệu lịch sử cho thấy ngay từ đầu thế kỷ XVII, một số cư dân đã đến cư trú và khai thác ở những vùng đất ven sông Tiền và sông Hậu, bằng phương thức săn bắn, đánh bắt, hái lượm từ nguồn lợi của thiên nhiên để sinh sống. Đến giữa thế kỷ XVII, người Việt đã di dân từ Đàng Ngoài vào Đàng Trong, đến định cư và tiến hành khai phá, khai hoang, canh tác nông nghiệp với kinh nghiệm trồng lúa nước. Lớp di dân đầu tiên đã đánh một dấu mốc mở đầu cho việc khai khẩn với quy mô lớn ở một vùng đất mới. Một số xóm ấp bắt đầu mở rộng thành xã, một số đơn vị hành chính được thành lập thuộc quyền quản lý của nhà Nguyễn.

Bước sang thế kỷ XVIII, công cuộc di dân và khẩn hoang được mở rộng cùng với việc xây dựng đồn trại cho binh lính, lập đồng ruộng, đào kênh và lập các bến thuyền trên các sông rạch. Nhu cầu ăn trở thành bức thiết nên việc khai thác trồng trọt trở thành một ngành kinh tế chủ yếu với lúa gạo trồng một vụ, quảng canh không chỉ đủ cung cấp cho cư dân tại chỗ mà còn cung cấp cho vùng Trung Bộ và duyên hải. Do thuận lợi về thời tiết, thủy lợi và công cụ lao động, việc canh tác được mở rộng theo hướng đa canh, ngoài cây lúa người dân còn trồng các loại cây hoa màu và cây công nghiệp như dừa, cau, bông vải, đậu, khoai. Đồng thời với việc khai hoang, lập đồng ruộng, những di dân người Việt cũng sớm tiến hành việc đánh bắt tôm cá, chăn nuôi gia súc, gia cầm từ nguồn lợi tự nhiên và canh tác cây lúa. Để phục vụ cho việc canh tác nông nghiệp, khai thác, đánh bắt thủy sản và sinh hoạt, những ngành nghề thủ công do các di dân có kinh nghiệm trong các lĩnh vực ngành nghề cũng được áp dụng, và xuất hiện những ngành nghề như làm mộc, đan lát, rèn.

http://tieulun.hopto.org

Vào thời kỳ này, người Việt cư trú thành làng rừng, làng sông, làng đồng; lúc đầu chủ yếu là làng sông, làng rừng, về sau làng đồng càng phát triển và trở thành phổ biến. Cư dân người Khmer ở vùng đất này canh tác ruộng rẫy ở trên đất gò cao (đất gò, đất giồng), cây trồng chính là lúa, khoai, bắp, đậu, rau, cây bông...; chăn nuôi các loại gia súc nhỏ, gia cầm; nghề thủ công là đan lát mây tre, kéo sợi, dệt vải, rèn các dụng cụ sinh hoạt và công cụ sản xuất. Họ tập hợp lại thành một phum và sinh hoạt trên vùng đất cao ráo. Cư dân người Hoa đến đây muộn hơn và số lượng ít hơn người Việt, người Khmer. Họ thường cư trú thành từng cụm xen kẽ với người Việt và người Hoa. Họ làm vườn, làm rẫy, trồng các loại cây hàng bông, dược liệu; đánh bắt tôm, cá, cua trên các ao, hồ, đồng ruộng, sông rạch, và từng bước tiến hành các hoạt động buôn bán với các nghề truyền thống của người Hoa như chế biến lương thực, thực phẩm, các vật phẩm dùng trong các nghi lễ, các vật phẩm phục vụ nhu cầu đời sống tâm linh.

Theo *Gia Định Thành thông chí*, từ cuối thế kỷ XVIII, ở xứ Đồng Nai - Gia Định đã có nhiều ngành nghề thủ công như mộc, chạm bạc, tiện, làm dây thừng, đúc, thêu, sơn, nhuộm, dệt, vẽ, làm lọng, làm giày, làm mực, thếp vàng, đắp tượng, làm đồ thiếc, làm lược, làm bút, làm đồ đi ngựa, làm gương, khắc chữ, làm mành, làm vật dụng bằng đồi mồi, làm gạch ngói, nung vôi, làm chum, làm giấy, dây thép, dây đồng, kim may, làm đinh, đóng bàn tủ, ghe, thuyền... Trong đó có một số nghề đã phát triển rất sớm, có kỹ thuật cao như nghề đóng ghe thuyền lớn, nghề dệt vải lụa, nghề khai khoáng, nghề ép dầu phộng, nghề nấu đường..., những nghề này đã sớm tách ra khỏi nông nghiệp, hình thành những làng, phường nghề chuyên.

Từ đầu thế kỷ XIX, các vua triều Nguyễn tiếp tục đẩy mạnh khai hoang, lập ấp và phát triển nông nghiệp, thực hiện đường lối "trọng nông ức thương", xem việc khẩn hoang là quốc sách hàng đầu lúc bấy giờ với những chính sách khá hiệu quả; thực thi đẩy mạnh khai hoang lập ấp mới, thành lập các tổ chức đồn điền, với lực lượng khẩn hoang được tăng cường bao gồm thêm cả binh lính, dân thường, địa chủ và cả phạm nhân... Triều đình nhà Nguyễn còn hỗ trợ thóc giống, nông cụ sản xuất, trâu bò. Vĩnh Long được mở rộng thành 13 tổng với 100 xã[1], hình thành các trung tâm kinh tế là tiền đề cho tỉnh Vĩnh Long sau này như: Vũng Liêm, Ngã Tư, Chợ Lách (nay thuộc tỉnh Bến Tre),

1. Theo *Monographie de Vinhlong*.

http://tieulun.hopto.org

Long Châu, Ba Kè, Cái Nhum, Thiềng Đức, Mang Thít, Cấu Lầu...

Nhờ đó, các hoạt động sản xuất thủ công nghiệp ở Vĩnh Long cũng có bước phát triển với mục đích đáp ứng cho nhu cầu khẩn hoang, phát triển nông nghiệp và tiêu dùng. Lúc này, sản phẩm tiểu thủ công nghiệp chủ yếu là nông cụ, dụng cụ đánh bắt hải sản, hàng tiêu dùng... Bên cạnh đó, hoạt động thương mại cũng có sự gia tăng và mở rộng nên đã hình thành một cơ cấu kinh tế nông, thương, thủ công nghiệp ở Vĩnh Long, tạo nên sự giao lưu, trao đổi hàng hóa với miền ngoài, với Gia Định, Biên Hòa để đổi lúa thóc, nếp, đậu, bông vải... lấy những sản phẩm phục vụ cho đời sống hằng ngày.

Hoạt động của các ngành nghề thủ công nghiệp sôi nổi, ở khu dân cư nào cũng có các hoạt động đan lát, rèn... Một số địa phương phát triển nghề quay tơ, kéo sợi, dệt vải... Trong thời kỳ này, ở Vĩnh Long đã xuất hiện những cụm sản xuất theo ngành nghề và gắn với những điểm dân cư nên có tên gọi là xóm lò rèn, xóm bún, xóm chài, xóm cối (nghề xay xát)... Hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp đã đáp ứng nhu cầu công cụ sản xuất nông nghiệp và các đồ dùng sinh hoạt của cư dân, ngoài ra còn được trao đổi, buôn bán ở chợ.

Giữa thế kỷ XIX (1866), triều đình nhà Nguyễn đã cho phép hai tỉnh Vĩnh Long và An Giang cử 20 người để đưa đến Gia Định học nghề đúc luyện sắt, đúc súng lớn, chế tạo đạn, lựu đạn, đóng tàu thủy, làm đồng hồ, làm dây đồng (phục vụ cho ngành bưu điện) và một số loại máy móc khác. Trong thời kỳ này, nhà Nguyễn đã thi hành chính sách "bế quan toả cảng" nên đã kìm hãm nặng nề các ngành thủ công nghiệp, không tạo ra những tiền đề vật chất - kỹ thuật và xã hội tiến lên ở quy mô lớn như các nước phương Tây lúc bấy giờ nên một số ngành nghề không phát triển và tự biến mất.

b) Thời Pháp thuộc

Cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX, sau khi đánh chiếm toàn bộ nước ta, thực dân Pháp đã tiến hành khai thác thuộc địa. Chúng khai thác tài nguyên, khoáng sản, khai hoang, đào kênh thủy lợi, lập đồn điền, ứng dụng kỹ thuật canh tác mới, bổ sung nhân lực người Việt làm thuê, mướn nên sản xuất nông nghiệp, nhất là lúa gạo có sự tăng vọt nhanh và được chính quyền thực dân thu gom xuất khẩu. Theo số liệu thống kê của chính quyền thực dân, đến năm 1880, ở tỉnh Vĩnh Long, diện tích đất canh tác nông nghiệp đạt 93.542 ha và phần lớn trong số đó được dùng cho sản xuất lương thực.

Trong thời kỳ này, để phục vụ sản xuất và sinh hoạt, đời sống cư dân, ở Vĩnh Long đã sớm phát triển các hoạt

http://tieulun.hopto.org

động tiểu thủ công nghiệp tại chỗ làm xuất hiện các ngành nghề truyền thống như: mộc, đan lát, làm gạch ngói, đóng ghe xuồng, nấu đường từ mía, xay xát, kéo sợi, dệt, nghề cá mắm... nhưng hoạt động chỉ bó hẹp trong một vùng. Bên cạnh đó, do chính sách thuế khóa nặng nề và chế độ quản lý chặt chẽ khắc nghiệt khiến cho sản phẩm không thể cạnh tranh với hàng ngoại nhập từ chính quốc. Nhìn chung hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp ở Nam Bộ và riêng ở Vĩnh Long có sự phát triển về chủng loại ngành nghề và quy mô sản xuất dựa trên nền tảng là những nghề truyền thống đã có từ lâu đời trong tỉnh, nay được tiếp nhận công nghệ, kỹ thuật sản xuất mới hiện đại hơn từ phương Tây nên năng lực, sản lượng sản xuất tăng nhiều so với trước, nhưng người dân không được hưởng lợi gì nhiều do chính sách khai thác thuộc địa, vơ vét tài nguyên và bóc lột nhân công của chính quyền thực dân, hàng hóa sản xuất ra chủ yếu đem xuất khẩu và người Pháp nắm giữ độc quyền xuất khẩu. Trong thời gian này, kỹ thuật sản xuất, công nghệ Pháp được người dân Vĩnh Long tiếp nhận khá thành công, đặc biệt là kỹ thuật đóng tàu, ghe, hình thành nên những trại đóng tàu, ghe có tiếng. Bên cạnh đó, nghề cưa xẻ gỗ, làm gạch ngói cũng phát triển để đáp ứng nhu cầu xây dựng ở các đô thị trong tỉnh và Nam Bộ. Riêng nghề trồng dâu, dệt vải lại mai một dần.

c) Giai đoạn 1945 - 1975

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, nền kinh tế nước ta bị kiệt quệ, trong đó có thủ công nghiệp, ngay sau đó, đất nước lại bước vào cuộc trường kỳ 9 năm kháng chiến chống Pháp. Chiến tranh chia cắt đất nước thành các khu vực cô lập, phải tự túc mọi mặt và tất cả đều phục vụ chiến trường. Trong giai đoạn đầu, ở vùng giải phóng, ngoài việc tiếp tục đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, chính quyền cách mạng còn tổ chức các cơ sở thủ công nghiệp như các lò rèn, xưởng gỗ đóng ghe xuồng, các lò đường, các cơ sở làm bông vải dệt, đan đệm, đan chiếu, làm xà bông, sử dụng nguyên liệu tại chỗ để chế biến ra các loại bột mì, bột khoai, bột bắp, bột đậu xanh, bột đậu nành, bánh tét, bún, bánh tráng, hủ tiếu... phát triển mạnh ở các xã Tân Thới Hiệp, Hoà Hiệp, Xuân Hiệp, Mỹ Thạnh Trung, Vĩnh Xuân, Hựu Thành thuộc hai huyện Tam Bình và Trà Ôn.

Hiệp định Giơnevơ được ký kết (21-7-1954), đất nước ta tạm thời bị chia làm hai miền, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Nam do ngụy quyền Sài Gòn và đế quốc Mỹ kiểm soát, tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Trong thời gian này, do điều kiện chiến tranh, nông dân ở những vùng giải phóng, tranh chấp bị bom tàn phá nên sơ tán ra vùng đô thị và ven thị

http://tieulun.hopto.org

để sinh sống, bỏ lại ruộng vườn hoang hoá, sản xuất chỉ tập trung ở khu vực thị xã, thị trấn và ven trục lộ giao thông. Để phục vụ nhu cầu tại chỗ, các ngành nghề thủ công nghiệp được sản xuất giới hạn, nhỏ, bị hàng ngoại nhập hoặc những ngành công nghiệp mới được đầu tư của một số tư sản công thương mới nổi lên cạnh tranh cho nên sản xuất thủ công nghiệp ở giai đoạn này rất hạn chế, nhiều ngành nghề bị mai một, chủ yếu là sản xuất gạch ngói, cơ khí, sửa chữa máy nông nghiệp, máy ghe tàu, sản xuất kem, nước đá... quy mô nhỏ, manh mún, sản xuất cầm chừng thuộc sở hữu tư nhân, tiểu chủ.

Trong giai đoạn 1954 - 1975, nhìn chung hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung chủ yếu ở các đô thị, trung tâm kinh tế của tỉnh như: thị xã Vĩnh Long, huyện Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Bình Minh và có dấu hiệu sa sút do cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta diễn ra quyết liệt và kéo dài. Theo nguồn số liệu thống kê từ năm 1967 đến năm 1971, số nhà máy xay xát giảm đi rõ rệt, năm 1967 có 79 nhà máy thì đến năm 1971 chỉ còn 66 nhà máy do sản xuất nông nghiệp của Vĩnh Long và Nam Bộ sa sút, sản lượng lúa gạo giảm đến nỗi năm 1964, chính quyền Sài Gòn phải nhập thêm lúa gạo. Bên cạnh đó, sản lượng đậu phộng, đậu nành, mía... là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến cũng sụt giảm kéo theo các nghề thủ công truyền thống như: nấu đường, tàu hũ ky, ép dầu phộng cũng thu hẹp dần. Theo số liệu thống kê năm 1967, Vĩnh Long có 1 lò tàu hũ ky, 2 lò chao, 23 lò tương, 7 lò đường, 35 hãng nước mắm, 15 lò bánh mỳ, 16 trại cưa, 56 trại mộc và 40 lò gạch; những cơ sở sản xuất tập trung chủ yếu ở thị xã và thị trấn thuộc các huyện.

d) Giai đoạn 1975 - 2010

Sau khi đất nước thống nhất, cùng với cả nước, Vĩnh Long bước vào thời kỳ xây dựng và khôi phục kinh tế. Các ngành nghề thủ công nghiệp được khôi phục phát triển ở các vùng nông thôn như sản xuất gạch ngói, nghề đan lát, đóng ghe xuồng, các lò rèn, sản xuất, ép dầu dừa, sản xuất xà bông, sản xuất nước đá, kem, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ từ mây, tre, đan, dệt chiếu, chằm nón, chằm lá, cưa xẻ gỗ và đóng đồ mộc, sản xuất cồn và các mặt hàng thực phẩm như lạp xưởng, bánh kẹo, rượu bia. Tuy nhiên, trong thời kỳ này, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chủ yếu là quốc doanh và tập thể tổ hợp tác, sản xuất mang tính dàn trải, áp đặt, trang bị không đồng bộ, tiêu hao nguyên nhiên liệu lớn, chưa mang lại hiệu quả cao. Vì vậy, sau đổi mới, hàng loạt doanh nghiệp, đặc biệt ở cấp huyện phải giải thể do không đáp ứng được yêu cầu của thị trường. Trong thời

http://tieulun.hopto.org

kỳ này, ngành nghề nông thôn được phát triển như những làng nghề gạch ngói nung ở Long Hồ, thị xã Vĩnh Long, Mang Thít, ngành chế biến mía đường ở Tam Bình, Trà Ôn, sản xuất nước mắm ở Vĩnh Long, Bình Minh, sản xuất tương chao, tàu hũ ky ở Bình Minh.

Sau đổi mới (từ năm 1986), tiểu thủ công nghiệp của tỉnh đã có sự sắp xếp lại sản xuất, đầu tư trang bị máy móc để giữ vững phát triển trong tình hình mới, tiếp cận cơ chế thị trường. Có một số ngành yếu kém phải giải thể như ngành mía đường, chế biến dừa. Trải qua quá trình sàng lọc từ cơ chế quản lý kế hoạch hóa tập trung sạng cơ chế kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thủ công nghiệp tỉnh Vĩnh Long tiếp tục ổn định, phát triển sản xuất, nhiều ngành nghề mới xuất hiện như sản xuất gốm, dầu nhờn, phân bón lá, hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu, vật liệu xây dựng...; đặc biệt có những ngành lớn mạnh đóng góp đáng kể cho ngành công nghiệp của tỉnh như: gốm mỹ nghệ xuất khẩu, đóng tàu, hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu...

Trải qua nhiều thăng trầm, biến động lịch sử, chính trị, xã hội, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp có bước trưởng thành, phát triển và thích ứng với cơ chế thị trường; một số ngành có sự vươn lên tạo được tiếng tăm như ngành gốm, đóng, sửa chữa xà lan, sản xuất gạch ngói, hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu... Tuy nhiên, theo quy luật của thị trường, có một số ngành hàng bị mai một như sản xuất đường, dầu dừa...; một số ngành nghề chế biến lương thực - thực phẩm sản xuất cầm chừng hoặc sản xuất theo mùa vụ, chủ yếu tiêu thụ tại địa phương.

Bên cạnh đó, có nhiều nghề thủ công nghiệp vẫn tồn tại và phát triển (đan lát, làm gạch, gốm...), cùng với sự du nhập của các nghề mới như: đan thảm lục bình, trồng lát và se lõi lát, làm bánh tráng giấy, làm bánh tráng nem, đã hình thành nên 25 làng nghề thủ công nghiệp trên toàn tỉnh.

Tính đến quý III năm 2009, tỉnh Vĩnh Long đã công nhận 16 làng nghề đạt tiêu chí của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ở năm huyện Long Hồ, Mang Thít, Tam Bình, Vũng Liêm, Trà Ôn. Trên cơ sở đó, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành lập đề án hỗ trợ để bảo tồn những làng nghề này, giúp các làng nghề phát triển trong điều kiện sản phẩm làng nghề phải cạnh tranh với những sản phẩm nhập khẩu. Những làng nghề này đã giải quyết việc làm cho hơn 10 ngàn lao động nông thôn, đem lại thu nhập hằng tháng cho người dân từ 400 ngàn đến hơn 1 triệu đồng, góp phần đáng kể nhằm xóa đói, giảm nghèo, nâng cao thu nhập, mức sống cho người dân nông thôn.

Làng nghề Vĩnh Long mang đậm bản sắc truyền thống và đáp ứng nhu

http://tieulun.hopto.org

cầu thị trường. Đối với làng nghề gạch - gốm, xuất phát từ nghề làm gạch phát triển dọc sông Cổ Chiên, gắn với nguồn nguyên liệu đất sét quý giá tạo nên màu sắc độc đáo, người dân làng nghề đã hình thành nghề sản xuất gốm xuất khẩu với màu gốm đặc trưng riêng không thể có ở nơi khác. Nghề này phát triển đã tạo ra ngành gốm có giá trị sản xuất khá lớn (năm 2008, giá trị sản xuất công nghiệp ngành gốm toàn tỉnh đạt 676 tỷ đồng, chiếm đến 15,45% giá trị toàn ngành). Bên cạnh đó, nghề đóng tàu truyền thống được phát triển lên thành nghề đóng xà lan bằng thép, với tải trọng lớn từ 100 tấn đến 1.000 tấn, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa, vật liệu xây dựng cho cả đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài ra, các làng nghề hình thành xuất phát từ nhu cầu thị trường như đan thảm lục bình, trồng lát và se lõi lát, làm bánh tráng giấy, làm bánh tráng nem, đan dây nhựa... đã tạo công ăn việc làm, cải thiện cuộc sống cho người dân, vì vậy người dân làng nghề luôn gắn bó với nghề dù gặp nhiều khó khăn do cạnh tranh.

Hiện còn chín làng nghề chưa đạt tiêu chí, Sở Công thương đã phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Vĩnh Long tiếp tục bồi dưỡng để các làng nghề đạt tiêu chí, đồng thời xây dựng đề án hỗ trợ giúp bảo tồn và phát triển làng nghề, giữ gìn bản sắc văn hóa không bị mai một.

2. Một số nghề thủ công nghiệp

Những nghề truyền thống của Vĩnh Long có sự phát triển nổi bật và mang lại lợi ích cho người dân, gồm:

- Nghề làm gạch ngói xuất hiện từ thế kỷ XVIII, các chủ lò hầu hết là người Hoa, tập trung sản xuất ở Tân Hội, Tân Hòa, Sơn Đông, Hòa Mỹ.

- Nghề mộc: là nghề truyền thống lâu đời gắn liền với quá trình khai hoang, khẩn hóa ở vùng đất mới, về sau có sử dụng máy móc và sử dụng nhân công (trên dưới 10 nhân công).

- Nghề xay xát xuất hiện từ khi thực dân Pháp tiến hành khai thác thuộc địa ở nước ta nhằm phục vụ nhu cầu xay xát tại chỗ và xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Các nhà máy xay xát có công suất từ 3 tấn đến 5 tấn/ngày, cá biệt có những nhà máy có công suất lớn tới vài ba chục tấn/ngày. Các chủ nhà máy phần lớn đều là địa chủ kiêm công thương gia mới nổi lên, trong đó người Hoa chiếm số đông.

- Nghề rèn: xưa kia có xóm lò rèn ở gần Cầu Lầu, chuyên rèn binh khí cho binh lính thành Long Hồ và rèn dụng cụ sản xuất nông nghiệp, nay thuộc phường 4, thành phố Vĩnh Long. Ngày nay, trước sự cạnh tranh của sản phẩm bằng inox sản xuất theo quy mô công nghiệp, sản phẩm rèn truyền thống khó tìm được chỗ đứng trên thị trường, hầu như chỉ ở nông thôn là còn sử dụng sản phẩm rèn truyền thống nên nghề rèn gần

http://tieulun.hopto.org

như đã bị mai một. Tại thành phố Vĩnh Long chỉ còn vài hộ làm nghề này ở gần cầu chợ Cua thuộc phường 4, thành phố Vĩnh Long và rải rác ở các huyện.

- Nghề đóng ghe, xuồng: là nghề truyền thống của tỉnh.

Vĩnh Long có nhiều sông rạch nên việc đi lại bằng ghe, xuồng khá thuận tiện, hơn nữa trước đây, đường bộ hầu như không có nên ghe, xuồng là phương tiên đi lại, vận chuyển chủ yếu; nhu cầu đóng ghe, xuồng cũng từ đó mà xuất hiện. Ghe, xuồng có rất nhiều loại như: ghe hầu, ghe sai, ghe chài, ghe điệu... nhưng theo thời gian, người ta chỉ còn giữ lại những loại ghe tiện dụng nhất như ghe bầu, ghe chài, ghe cà dom, ghe tam bản, ghe câu... nhằm phục vụ cho những nhu cầu hằng ngày của người dân.

Ghe xuồng ở Nam Bộ nói chung và Vĩnh Long nói riêng vừa là một loại phương tiện giao thông vô cùng hữu hiệu, gắn bó mật thiết với cư dân vùng sông nước vừa chứa đựng những giá trị văn hóa vô cùng độc đáo. Ở Vĩnh Long hiện còn vài trại ghe nổi tiếng, do cha truyền con nối nhiều đời như trại ghe Năm Danh, Phước Thành, Năm Sên, Thanh Hải ở Trà Ôn, trại ghe Hòa Hiệp tại Cầu Mới, trại ghe ở ấp Thanh Tân và Thanh Khê xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm...

- Các ngành nghề khác: phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của cư dân ở địa phương như nghề làm đường (7 lò), làm nước mắm (35 hãng), làm tương, chao, tàu hủ (23 lò), nghề dệt (5 xưởng), nghề làm kem (5 hãng). Ngoài ra còn có những ngành nghề khác phục vụ nhu cầu sinh hoạt và có vai trò to lớn trong đời sống thôn ấp như nghề đan lát, chằm lá, chằm nón, dệt vải, nghề làm bếp đất, nồi nung...

3. Làng nghề thủ công nghiệp

Vĩnh Long hiện có 16 làng nghề thủ công nghiệp được công nhận với nhiều ngành nghề truyền thống còn lưu giữ đến nay và một số nghề mới du nhập và phát triển.

a) Làng nghề truyền thống gạch - gốm, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ

Làng nghề truyền thống sản xuất gạch - gốm thuộc ba ấp: Thanh Mỹ 1, Thanh Mỹ 2 và Thanh Sơn, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Diện tích tự nhiên của ba ấp Thanh Mỹ 1, Thanh Mỹ 2 và Thanh Sơn là 379,5025 ha. Tổng số hộ là 837 với 3.502 nhân khẩu. Trong đó, số hộ của làng nghề không ngừng tăng lên từ 15 hộ lúc ban đầu đã phát triển lên trên 405 hộ tham gia làm nghề gạch - gốm và 432 hộ tham gia các nghề khác như buôn bán nhỏ, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, vận tải...

Ngành nghề sản xuất gạch được hình thành từ năm 1917. Người có công xây dựng làng nghề là ông Nguyễn Văn Chính

http://tieulun.hopto.org

thuộc ấp Thanh Mỹ 1, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

Đến năm 1994, một số cơ sở doanh nghiệp nghiên cứu sản xuất thêm sản phẩm gốm trên nền tảng sử dụng cơ sở vật chất, nguyên nhiên vật liệu sản xuất gạch hiện có.

Làng nghề có 30 cơ sở sản xuất gạch - gốm với 199 miệng lò (trong đó có 4 cơ sở với 8 miệng lò chuyên sản xuất gạch và 26 cơ sở với 191 miệng lò chuyên sản xuất gốm) đã thu hút hơn 2.000 lao động có việc làm thường xuyên, trong đó tính chung lao động tại địa phương xã Thanh Đức tham gia 1.760 người (tại ba ấp thuộc làng nghề là 405 lao động), lao động từ địa phương khác đến 877 người.

Nguồn nguyên liệu chính để sản xuất gạch - gốm là đất sét. Theo số liệu điều tra cơ bản vào năm 1998 và điều tra bổ sung vào năm 2000, toàn tỉnh có tổng trữ lượng đất sét dự báo là trên 200 triệu m^3 được phân bố đều khắp ở các huyện, khả năng có thể khai thác tận thu kết hợp hạ cốt đất (độ cao) cải tạo đất nông nghiệp 100 triệu m^3 (trong đó: sét làm gốm chiếm 30 - 40%, còn lại làm gạch) với chất lượng khá tốt phù hợp với ngành sản xuất gạch - gốm trong những năm vừa qua. Với trữ lượng sét được thăm dò có thể đáp ứng cho ngành sản xuất gạch - gốm đến năm 2020 .

Sản phẩm chủ yếu của làng nghề truyền thống sản xuất gạch - gốm là gốm mỹ nghệ và gạch ống, gạch thẻ, gạch tàu. Bên cạnh đó, những năm gần đây, làng nghề sản xuất thêm những mặt hàng từ nguyên liệu khác như gốm men, các mặt hàng trang trí nội thất từ đất sét phù hợp với khả năng đầu tư sản xuất của từng hộ gia đình thuộc làng nghề. Để đáp ứng nhu cầu thị trường, những sản phẩm gạch - gốm luôn được cải tiến mẫu mã nên doanh số của làng nghề luôn ổn định và tăng qua các năm.

Sản phẩm của làng nghề mang nét đặc trưng độc đáo riêng thể hiện được bản sắc văn hóa của vùng phù sa sông nước đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và Việt Nam nói chung như: lục bình gốm đỏ, gốm phèn có tạo hình hoa văn đặc trưng trống đồng Ngọc Lũ, hình ba cô thiếu nữ với tà áo dài truyền thống của Việt Nam, hình long phụng... trên nền đất sét tại địa phương, ngoài ra còn có các chủng loại sản phẩm khác với nhiều mẫu mã, kiểu dáng khác nhau, và gạch xây dựng các loại.

Bên cạnh mặt hàng gốm xuất khẩu, làng nghề còn sản xuất sản phẩm tiêu thụ nội địa, tập trung vào các mặt hàng chính là gạch ống, gạch thẻ, gạch tàu. Mỗi năm làng nghề truyền thống sản xuất gạch - gốm sản xuất ra 19.880.000 sản phẩm tiêu thụ nội địa.

Nghề truyền thống sản xuất gạch với lịch sử hơn 83 năm và nghề sản xuất gốm với lịch sử gần 14 năm đã tồn tại và phát triển bền vững, tạo thu nhập ổn

http://tieulun.hopto.org

định cho người dân ấp Thanh Mỹ 1, ấp Thanh Mỹ 2 và ấp Thanh Sơn, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, và phát triển lan tỏa ra những vùng lân cận. Làng nghề không ngừng tìm tòi và sáng tạo những mẫu mã mới để duy trì và ổn định sản xuất.

Hằng năm, từ làng nghề truyền thống sản xuất gạch - gốm thuộc ba ấp Thanh Mỹ 1, Thanh Mỹ 2 và Thanh Sơn, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, có 21,9 triệu viên gạch được sản xuất, mang lại giá trị sản xuất khoảng 13,2 tỷ đồng. Riêng mặt hàng gốm, hằng năm có hơn 13,7 triệu sản phẩm được xuất khẩu ra nước ngoài, đem lại doanh thu khoảng 548 tỷ đồng; đóng góp rất lớn cho ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện Long Hồ, giải quyết việc làm cho 2.358 lao động nông nhàn ở nông thôn.

b) Làng nghề sản xuất gạch - ngói xã Hòa Tịnh, huyện Mang Thít

Làng nghề sản xuất gạch - ngói xã Hòa Tịnh thuộc ấp Thiềng Long 1, Thiềng Long 2, xã Hòa Tịnh, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Ấp Thiềng Long 1, Thiềng Long 2 là hai trong số tám ấp của xã Hòa Tịnh.

Diện tích tự nhiên của làng nghề sản xuất gạch - gốm ấp Thiềng Long 1 là 20 ha và ấp Thiềng Long 2 là 15,7 ha. Người dân sinh sống bằng nghề sản xuất gạch - gốm, nông nghiệp và các dịch vụ khác (thương mại, dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện thô sơ).

Ấp Thiềng Long 1 có 203 hộ, trong đó có 70 hộ tham gia sản xuất gạch - gốm, chiếm 34,4%.

Ấp Thiềng Long 2 có 167 hộ, trong đó có 86 hộ tham gia sản xuất gạch - gốm, chiếm 51,5%.

Thu nhập bình quân của lao động làng nghề là 12.000.000 đồng/người/năm.

Làng nghề hình thành từ năm 1987 với sản phẩm chủ yếu là gạch ống và gạch thẻ.

Làng nghề sản xuất gạch - ngói có đường dal tổng chiều dài 2.000m, hình thành mạng đường nội bộ, liên kết giữa các tổ tự quản với nhau trong làng nghề, thuận tiện cho sinh hoạt, sản xuất của người dân. Việc xây dựng mạng lưới đường nội bộ làng nghề do nhân dân đầu tư là chủ yếu. Năm 2007, làng nghề phát triển có chiều hướng mở rộng thêm, đều khắp ở các tổ trong ấp, đồng thời vận động nhân dân góp vốn cùng Nhà nước xây dựng thêm những tuyến lộ mới để phục vụ cho làng nghề.

Sản phẩm tiêu thụ nội địa tập trung vào gạch ống và gạch thẻ là mặt hàng chính. Mỗi năm làng nghề sản xuất ra 45 triệu viên gạch các loại, đóng góp giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp 22,6 tỷ đồng. Khách hàng chủ yếu ở Bến Tre, Trà Vinh, Cần Thơ, Tiền Giang.

http://tieulun.hopto.org

Về nguồn cung ứng nguyên liệu như nguồn đất sét cho làng nghề này là từ nơi khác chuyển đến như ở Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình, Long Hồ và một số huyện của các tỉnh lân cận như Trà Vinh, Bến Tre, Đồng Tháp.

Sự phát triển của làng nghề đã tạo được công ăn việc làm cho nhiều lao động nông nhàn ở nông thôn và một số xã lân cận như Chánh Hội, Nhơn Phú, Bình Phước... Trong những năm qua, làng nghề đã đóng góp vào ngân sách nhà nước 600 triệu đồng.

Ngoài nghề gạch, làng nghề còn có những nghề khác như đan lát rổ rá (ước đạt 7.215 sản phẩm/năm), góp phần làm phong phú ngành nghề của làng nghề.

Đến nay làng nghề sản xuất gạch - ngói thuộc ấp Thiềng Long 1, Thiềng Long 2, xã Hòa Tịnh, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long không chỉ sản xuất các sản phẩm gạch phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước mà còn sản xuất các mặt hàng tiểu thủ công nghiệp khác, đa dạng về nguyên liệu và về sản phẩm. Số hộ không ngừng tăng lên từ 2 hộ đã phát triển lên trên 156 hộ tham gia vào nghề sản xuất gạch ống, gạch thẻ, và 214 hộ tham gia sản xuất các mặt hàng khác của làng nghề.

Qua hơn 20 năm tồn tại và phát triển bền vững, nghề gạch đã tạo thu nhập ổn định cho người dân ấp Thiềng Long 1, Thiềng Long 2, xã Hòa Tịnh, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long và phát triển lan toả ra những vùng lân cận. Làng nghề không ngừng tìm tòi và sáng tạo những mẫu mã mới, nhằm duy trì làng nghề còn mãi với thời gian.

c) Làng nghề sản xuất gạch - gốm xã An Phước, huyện Mang Thít

Làng nghề sản xuất gạch - gốm xã An Phước thuộc ấp Định Thới A và Thuận Thới, là 2 trong số 12 ấp của xã An Phước, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

Diện tích tự nhiên của làng nghề sản xuất gạch - gốm ấp Định Thới A là 54,3 ha và ấp Thuận Thới là 54,3 ha. Người dân sinh sống bằng nghề sản xuất gạch - gốm, nông nghiệp và các dịch vụ khác (thương mại, dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện thô sơ).

Ấp Định Thới A có 224 hộ, trong đó có 84 hộ tham gia sản xuất gạch - gốm, chiếm 37,5%.

Ấp Thuận Thới có 103 hộ, trong đó có 36 hộ tham gia sản xuất gạch - gốm, chiếm 34,9%.

Thu nhập bình quân của lao động làng nghề là 11.000.000 đồng/người/năm.

Làng nghề sản xuất gạch được hình thành từ năm 1970 và làng nghề sản xuất gốm hình thành từ năm 1997 với sản phẩm chủ yếu là gạch tàu, gạch ống, gạch thẻ và gốm các loại, trong đó gạch tàu chiếm 50% tổng sản phẩm sản xuất hằng năm.

http://tieulun.hopto.org

Những sản phẩm gạch tàu, gạch thẻ, gạch ống và một số sản phẩm tiểu thủ công nghiệp khác luôn được cải tiến mẫu mã, đáp ứng nhu cầu thị trường và thị hiếu của khách hàng nên doanh số của làng nghề luôn ổn định và số vệ tinh không ngừng tăng lên.

Sản phẩm tiêu thụ nội địa tập trung vào mặt hàng chính: gạch tàu, gạch ống, gạch thẻ. Hằng năm, làng nghề sản xuất 12 triệu viên gạch các loại và 3.920.000 sản phẩm gốm, mang lại giá trị sản xuất khoảng 93 tỷ đồng. Riêng mặt hàng gốm được xuất khẩu ra nước ngoài khoảng 78 tỷ đồng. Làng nghề đóng góp rất lớn cho phát triển ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện Mang Thít, giải quyết việc làm cho nhiều lao động nông nhàn ở nông thôn.

Nghề gạch với lịch sử hơn 40 năm và nghề gốm với lịch sử hơn 10 năm đã tồn tại và phát triển bền vững, tạo thu nhập ổn định cho người dân ấp Định Thới A và Thuận Thới, xã An Phước, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long và phát triển lan tỏa ra những vùng lân cận. Làng nghề không ngừng tìm tòi và sáng tạo những mẫu mã mới để duy trì và ổn định sản xuất.

d) Làng nghề sản xuất gạch - gốm xã Chánh An, huyện Mang Thít

Làng nghề sản xuất gạch - gốm xã Chánh An thuộc ấp Vàm Lịch, xã Chánh An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long hình thành từ năm 1998 với sản phẩm chủ yếu là gạch ống, gạch tàu và gốm các loại. Ấp Vàm Lịch là 1 trong số 11 ấp của xã Chánh An.

Diện tích tự nhiên của làng nghề sản xuất gạch - gốm là 25,7 ha. Người dân sinh sống bằng nghề gạch - gốm, nông nghiệp và các dịch vụ khác (thương mại, dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện thô sơ).

Ấp Vàm Lịch có 215 hộ, trong đó có 74 hộ tham gia sản xuất gạch - gốm, chiếm 34,4%.

Thu nhập bình quân của lao động làng nghề là 10.080.000 đồng/người/năm.

Sản phẩm chủ yếu của làng nghề sản xuất gạch - gốm là gạch tàu, gạch ống, gạch thẻ và gốm, trong đó sản xuất gạch chiếm 70% tổng sản phẩm sản xuất hằng năm. Những sản phẩm gạch, gốm luôn được cải tiến mẫu mã, đáp ứng nhu cầu thị trường và thị hiếu của khách hàng nên doanh số của làng nghề luôn ổn định.

Sản phẩm tiêu thụ nội địa tập trung vào mặt hàng chính là gạch ống. Ngoài nghề gạch - gốm, làng nghề còn có những mặt hàng khác tham gia xuất khẩu như: dệt thảm lục bình (ước đạt 1.215 sản phẩm/năm), góp phần làm phong phú ngành nghề của làng nghề.

Qua hơn 10 năm tồn tại và phát triển bền vững, nghề gạch - gốm đã tạo thu

http://tieulun.hopto.org

nhập ổn định cho người dân ấp Vàm Lịch, xã Chánh An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long và phát triển lan tỏa ra những vùng lân cận. Làng nghề không ngừng tìm tòi và sáng tạo những mẫu mã mới để duy trì sự phát triển.

Làng nghề sản xuất gạch - gốm thuộc ấp Vàm Lịch không chỉ sản xuất các sản phẩm gạch - gốm phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu mà còn sản xuất các mặt hàng tiểu thủ công nghiệp khác đa dạng về nguyên liệu và về sản phẩm.

Hằng năm, làng nghề thuộc ấp Vàm Lịch có 3.772.000.000 viên gạch các loại được sản xuất, mang lại giá trị sản xuất khoảng 1 tỷ 263 triệu đồng. Riêng mặt hàng gốm được xuất khẩu ra nước ngoài khoảng 179.000 USD, đóng góp rất lớn cho phát triển ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện Mang Thít, giải quyết việc làm cho lao động nông nhàn ở nông thôn.

e) Làng nghề truyền thống sản xuất gạch - gốm xã Mỹ Phước, huyện Mang Thít

Làng nghề truyền thống sản xuất gạch - gốm xã Mỹ Phước thuộc ấp Mỹ Điền, ấp Cái Cạn 2, xã Mỹ Phước, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

Diện tích tự nhiên của ấp Mỹ Điền là 115 ha, ấp Cái Cạn 2 là 157,1 ha. Người dân sinh sống bằng nghề sản xuất gạch - gốm, sản xuất nông nghiệp và các dịch vụ khác (thương mại, dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện thô sơ).

Ấp Mỹ Điền có 306 hộ, trong đó có 110 hộ tham gia sản xuất gạch - gốm, chiếm 35,9%.

Ấp Cái Cạn 2 có 282 hộ, trong đó có 126 hộ tham gia sản xuất gạch - gốm, chiếm 44,7%.

Thu nhập bình quân của lao động làng nghề là 10.080.000 đồng/người/năm.

Làng nghề hình thành từ năm 1950 do ông Ngô Thành Niệm và ông Trần Văn Mến khởi xướng, với sản phẩm chủ yếu là gạch ống, gạch tàu và gạch thẻ.

Sản phẩm chủ yếu của làng nghề truyền thống sản xuất gạch - gốm là gạch tàu, gạch ống, gạch thẻ và gốm, trong đó sản phẩm gạch chiếm 70% tổng sản phẩm sản xuất hằng năm. Những sản phẩm gạch, gốm luôn được cải tiến mẫu mã, đáp ứng nhu cầu thị trường và thị hiếu của khách hàng nên doanh số của làng nghề luôn ổn định. Sản phẩm tiêu thụ nội địa tập trung vào gạch ống và gạch tàu là mặt hàng chính.

Qua hơn 50 năm tồn tại và phát triển bền vững, nghề gạch gốm đã tạo thu nhập ổn định cho người dân ấp Mỹ Điền, ấp Cái Cạn 2, xã Mỹ Phước, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long và phát triển lan tỏa ra những vùng lân cận. Làng nghề không ngừng tìm tòi và sáng tạo những mẫu mã mới, sản xuất các sản phẩm gạch, gốm phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

http://tieulun.hopto.org

Số hộ của làng nghề không ngừng tăng lên từ 2 hộ đã phát triển lên trên 236 hộ tham gia vào nghề sản xuất gạch ống, gạch tàu và gốm. Hằng năm, làng nghề truyền thống xã Mỹ Phước có 40.000.000 viên gạch các loại được sản xuất, mang lại giá trị sản xuất khoảng 66 tỷ đồng. Riêng mặt hàng gốm được xuất khẩu ra nước ngoài khoảng 384.000 USD, đóng góp rất lớn cho phát triển ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện Mang Thít, giải quyết việc làm cho lao động nông nhàn ở nông thôn.

f) Làng nghề truyền thống sản xuất gạch - gốm ấp An Hương 1, xã Mỹ An, huyện Mang Thít

Làng nghề truyền thống sản xuất gạch - gốm thuộc ấp An Hương 1, là 1 trong 9 ấp của xã Mỹ An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

Diện tích tự nhiên của làng nghề truyền thống sản xuất gạch - gốm là 125,3 ha. Người dân sinh sống bằng nghề sản xuất gạch - gốm và các dịch vụ khác (thương mại, dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện thô sơ).

Ấp An Hương 1 có 372 hộ, trong đó có 160 hộ tham gia sản xuất gạch - gốm, chiếm 43%.

Thu nhập bình quân của lao động làng nghề là 12.600.000 đồng/người/năm.

Làng nghề được hình thành từ năm 1962 với sản phẩm chủ yếu là gạch tàu, gạch ống, gạch thẻ và gốm các loại.

Người có công xây dựng làng nghề là ông Nguyễn Văn Tiên thuộc ấp An Hương 1, xã Mỹ An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

Nghề truyền thống sản xuất gạch với lịch sử hơn 40 năm và nghề sản xuất gốm với lịch sử gần 10 năm đã tồn tại và phát triển bền vững, tạo thu nhập ổn định cho người dân ấp An Hương 1 và phát triển lan tỏa ra những vùng lân cận. Làng nghề không ngừng tìm tòi và sáng tạo những mẫu mã mới để duy trì sự ổn định. Làng nghề không chỉ sản xuất các sản phẩm gạch ống phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu mà còn sản xuất các mặt hàng tiểu thủ công nghiệp khác.

Hằng năm, làng nghề truyền thống sản xuất gạch - gốm thuộc ấp An Hương 1 có 7,5 triệu viên gạch được sản xuất, mang lại giá trị sản xuất khoảng 5,6 tỷ đồng. Riêng mặt hàng gốm được xuất khẩu ra nước ngoài khoảng 18,9 tỷ đồng, đóng góp rất lớn cho phát triển ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện Mang Thít, giải quyết việc làm cho lao động nông nhàn ở nông thôn.

g) Làng nghề sản xuất gạch ngói xã Nhơn Phú, huyện Mang Thít

Làng nghề sản xuất gạch ngói thuộc ba ấp: ấp Phú Thạnh A, ấp Phú Thạnh B, ấp Phú Thạnh C, xã Nhơn Phú, huyện

http://tieulun.hopto.org

Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long được hình thành từ năm 1982 với sản phẩm chủ yếu là gạch ống, gạch thẻ và gạch tàu.

Diện tích tự nhiên của làng nghề là 321,1 ha. Người dân sinh sống bằng nghề sản xuất gạch ngói, nông nghiệp và các dịch vụ khác (thương mại, dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện thô sơ).

Ấp Phú Thạnh A có 134 hộ, trong đó số hộ tham gia làng nghề sản xuất gạch ngói là 53 hộ. Ấp Phú Thạnh B có 256 hộ, trong đó số hộ tham gia làng nghề sản xuất gạch ngói là 84 hộ, số hộ tham gia sản xuất nông nghiệp là 151 hộ, chiếm 58,9% số hộ của ấp. Ấp Phú Thạnh C có 152 hộ, trong đó số hộ tham gia làng nghề sản xuất gạch ngói là 126 hộ.

Thu nhập bình quân của lao động làng nghề là 12 triệu đồng/người/năm.

Hằng năm, làng nghề có hơn 270 triệu viên gạch các loại được sản xuất, mang lại giá trị sản xuất 122,9 tỷ đồng, đóng góp rất lớn cho phát triển ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện, giải quyết việc làm cho lao động nông nhàn ở nông thôn.

h) Làng nghề bánh tráng giấy ấp Nhà Thờ, xã Tường Lộc, huyện Tam Bình

Làng nghề bánh tráng giấy thuộc ấp Nhà Thờ là một trong chín ấp của xã Tường Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

Diện tích tự nhiên của làng nghề là 67,8 ha. Ấp Nhà Thờ có tổng số 313 hộ dân với 1.278 người dân sinh sống bằng nghề đổ bánh tráng giấy và các dịch vụ khác (thương mại, dịch vụ, vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện thô sơ).

Số hộ thuộc làng nghề là 101 hộ, chiếm 32% số hộ trong ấp Nhà Thờ, dân số là 411 người, trong đó có 343 người trong độ tuổi lao động.

Thu nhập bình quân của lao động làng nghề là 12.000.000 đồng/người/năm.

Làng nghề hình thành từ năm 1985 với sản phẩm chủ yếu là bánh tráng giấy.

Người có công xây dựng làng nghề là ông Lưu Tấn Điện ở ấp Nhà Thờ, xã Tường Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

Sản phẩm chủ yếu của làng nghề là bánh tráng giấy, chiếm 99% tổng sản phẩm sản xuất hằng năm. Những năm gần đây, làng nghề sản xuất thêm những mặt hàng khác như kết cườm, tách vỏ lụa hạt điều, đan dây nhựa để phù hợp với khả năng sản xuất theo lao động của từng hộ gia đình thuộc làng nghề.

Qua gần 30 năm tồn tại và phát triển bền vững, làng nghề bánh tráng giấy đã tạo thu nhập ổn định cho người dân trong ấp Nhà Thờ, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long, và phát triển lan rộng ra những ấp lân cận. Làng nghề không chỉ sản xuất các sản phẩm chủ yếu là

http://tieulun.hopto.org

bánh tráng giấy, bánh xếp quặn, bánh làm kẹo, bánh xếp phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, mà còn sản xuất một số mặt hàng tiểu thủ công nghiệp khác.

Hằng năm làng nghề bánh tráng giấy thuộc ấp Nhà Thờ có 139 tấn sản phẩm được sản xuất, mang lại giá trị sản xuất khoảng 1 tỷ 946 triệu đồng, đóng góp đáng kể cho sự phát triển ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện Tam Bình, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.

i) Làng nghề đan thảm lục bình thuộc ấp Bình Ninh, xã Ngãi Tứ, huyện Tam Bình

Ấp Bình Ninh là một trong hai ấp của xã Ngãi Tứ đã hình thành làng nghề đan thảm lục bình. Diện tích tự nhiên của làng nghề đan thảm lục bình là 263 ha. Người dân sinh sống bằng nghề đan thảm lục bình và các dịch vụ khác (thương mại, dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện thô sơ).

Tại làng nghề, thống kê về lao động như sau:

Số hộ thuộc làng nghề là 415 hộ, dân số là 1.996 người, trong đó có 1.049 người trong độ tuổi lao động.

Thu nhập bình quân của lao động làng nghề là 12 triệu đồng/người/năm.

Làng nghề hình thành từ năm 2003 với sản phẩm chủ yếu là thảm lục bình. Người có công xây dựng làng nghề (cả làng nghề ở ấp Bình Quý) là bà Võ Thị Tím thuộc ấp Bình Ninh, xã Ngãi Tứ, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

Hằng năm, tại làng nghề có 1.405.680 chiếc thảm được sản xuất, mang lại giá trị sản xuất khoảng 8,2 tỷ đồng, đóng góp rất lớn cho phát triển ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện Tam Bình, giải quyết việc làm cho lao động nông nhàn ở nông thôn.

j) Làng nghề đan thảm lục bình thuộc ấp Bình Quý, xã Ngãi Tứ, huyện Tam Bình

Ấp Bình Quý là một trong hai ấp của xã Ngãi Tứ đã hình thành làng nghề đan thảm lục bình. Diện tích tự nhiên của làng nghề là 258 ha. Người dân sinh sống bằng nghề đan thảm lục bình và các dịch vụ khác (thương mại, dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện thô sơ).

Số hộ thuộc làng nghề là 382 hộ, dân số là 1.493 người, trong đó có 1.089 người trong độ tuổi lao động. Lao động công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp là 432 người, chiếm 39,7% số lao động của làng nghề.

Thu nhập bình quân của lao động làng nghề là 12 triệu đồng/người/năm.

Hằng năm, tại làng nghề đan thảm lục bình thuộc ấp Bình Quý, xã Ngãi Tứ, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long có 1.105.680 chiếc thảm được sản xuất, mang lại giá trị sản xuất khoảng 8 tỷ đồng, đóng góp rất lớn cho phát triển ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của

http://tieulun.hopto.org

huyện Tam Bình, giải quyết việc làm cho lao động nông nhàn ở nông thôn.

k) Làng nghề trồng lát và se lõi lát ấp Đại Hòa, xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm

Đại Hòa là một trong sáu ấp của xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long được hình thành từ năm 2001 với sản phẩm chủ yếu là lát thô. Người có công xây dựng làng nghề là nhóm người thuộc ấp Đại Hòa, xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Diện tích tự nhiên của làng nghề là 72 ha. Người dân trong làng nghề sinh sống bằng nghề trồng lát và se lõi lát.

Số lao động làng nghề không ngừng tăng lên, từ vài hộ đã tăng lên 113 hộ tham gia nghề trồng lát và se lõi lát, và khoảng 76 hộ tham gia sản xuất các mặt hàng khác. Thu nhập bình quân của lao động làng nghề là 7,2 triệu đồng/ người/năm.

Sản phẩm thô từ cây lát chiếm 70% tổng sản phẩm sản xuất hằng năm.

Hằng năm, có khoảng 15.000 tấn sản phẩm được sản xuất, khoảng 5.000 tấn được chế biến thành những sản phẩm chuyên dùng, mang lại giá trị sản xuất khoảng 100 tỷ đồng, đóng góp rất lớn cho phát triển ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện Vũng Liêm, giải quyết việc làm cho lao động nông nhàn ở nông thôn.

l) Làng nghề trồng lát và se lõi lát ấp Đại Nghĩa, xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm

Đại Nghĩa là một trong sáu ấp của xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, được hình thành từ năm 2001 với sản phẩm chủ yếu là lát thô. Những người có công xây dựng làng nghề là nhóm người thuộc ấp Đại Nghĩa, xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Diện tích tự nhiên của làng nghề là 69 ha. Người dân trong làng nghề sinh sống bằng nghề trồng lát và se lõi lát.

Số hộ thuộc làng nghề là 173 hộ với dân số 800 người, trong đó 570 người trong độ tuổi lao động. Số hộ tham gia làng nghề là 126 hộ, chiếm tỷ lệ 72,83% số hộ. Thu nhập bình quân đầu người vào cuối năm 2007 là 11 triệu đồng/ người/năm.

Số lao động làng nghề không ngừng tăng lên, từ 5-10 hộ đã tăng lên 126 hộ tham gia nghề trồng lát và se lõi lát, và khoảng 90 hộ tham gia sản xuất các mặt hàng khác.

Sản phẩm thô từ cây lát chiếm 70% tổng sản phẩm sản xuất.

Hằng năm, ở làng nghề có khoảng 10.000 tấn sản phẩm được sản xuất, khoảng 4.000 tấn được chế biến thành những sản phẩm chuyên dùng, mang lại giá trị sản xuất 100 tỷ đồng.

http://tieulun.hopto.org

m) Làng nghề se lõi lát ấp Phước Bình, xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm

Phước Bình là một trong tám ấp của xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, được hình thành từ năm 1996 với sản phẩm chủ yếu là se lõi lát. Người có công xây dựng làng nghề là nhóm người thuộc ấp Phước Bình, xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Diện tích tự nhiên của làng nghề là 121,1 ha. Số hộ thuộc làng nghề là 207 hộ với dân số 985 người, trong đó có 394 người trong độ tuổi lao động. Số hộ tham gia làng nghề là 69 hộ, chiếm tỷ lệ 33,33%. Thu nhập bình quân của lao động tham gia làng nghề là 9 triệu đồng/người/năm.

Số lao động làng nghề không ngừng tăng lên, từ một vài hộ đã tăng lên 69 hộ tham gia nghề se lõi lát và khoảng 29 hộ tham gia sản xuất các mặt hàng khác.

Sản phẩm se lõi lát từ cây lát chiếm 52,12% tổng sản phẩm sản xuất.

Hằng năm, có khoảng 24.840 tấn lõi lát được chế biến thành những sản phẩm chuyên dùng, mang lại giá trị sản xuất 86.490 triệu đồng, đóng góp rất lớn cho sự phát triển ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện Vũng Liêm, giải quyết việc làm cho lao động nông nhàn ở nông thôn.

n) Làng nghề se lõi lát ấp Bình Thủy, xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm

Bình Thủy là một trong 12 ấp của xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, được hình thành từ năm 2002 với sản phẩm chủ yếu là se lõi lát. Người có công xây dựng làng nghề là ông Nguyễn Văn Phiêu thuộc tổ 3, ấp Bình Thủy, xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Diện tích tự nhiên của làng nghề là 83,38 ha. Số hộ thuộc làng nghề là 169 hộ với dân số 826 người, trong đó có 398 người trong độ tuổi lao động. Số hộ tham gia làng nghề là 89 hộ, chiếm tỷ lệ 52,66%. Thu nhập bình quân của lao động tham gia làng nghề là 5,55 triệu đồng/người/năm.

Số lao động làng nghề không ngừng tăng lên, từ một số ít hộ đã tăng lên 89 hộ tham gia nghề se lõi lát và khoảng 56 hộ tham gia sản xuất các mặt hàng khác.

Sản phẩm se lõi lát từ cây lát chiếm 50,82% tổng sản phẩm sản xuất.

Hằng năm, có khoảng 13 tấn lõi lát được chế biến thành những sản phẩm chuyên dùng, mang lại giá trị sản xuất 16,7 tỷ đồng, đóng góp rất lớn cho phát triển ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện Vũng Liêm, giải quyết việc làm cho lao động nông nhàn ở nông thôn.

o) Làng nghề đan lục bình ấp An Hòa A, xã Bình Ninh, huyện Tam Bình

Làng nghề hình thành từ năm 2003 với sản phẩm chủ yếu là lục bình.

Làng nghề có diện tích tự nhiên là 188 ha, với tổng số 170 hộ dân, có 580

http://tieulun.hopto.org

lao động sinh sống bằng nghề đan lục bình. Thu nhập bình quân của lao động làng nghề là 10,5 triệu đồng/người/năm. Bên cạnh nghề đan lục bình, làng nghề còn sản xuất thêm một số mặt hàng khác như kết cườm nhưng chiếm tỷ lệ nhỏ.

Người có công xây dựng làng nghề là bà Thiều Thị Bé Tư, ấp An Hòa A, xã Bình Ninh, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

Sản phẩm làng nghề được tiêu thụ thông qua tư thương hợp đồng với công ty cổ phần sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu Vĩnh Long. Qua gần 10 năm tồn tại và phát triển, nghề đan lục bình đã tạo thu nhập ổn định cho người dân trong ấp An Hòa A và phát triển lan rộng ra những ấp lân cận. Làng nghề không ngừng tìm tòi và sáng tạo những mẫu mã mới để duy trì sự ổn định. Đến nay, làng nghề đan lục bình không chỉ sản xuất các sản phẩm phục vụ nhu cầu trong nước mà còn để xuất khẩu.

Số hộ lao động làng nghề không ngừng tăng lên từ 43 hộ lên 73 hộ. Hằng năm, làng nghề sản xuất được 131.400 sản phẩm, mang lại giá trị sản xuất 1,05 tỷ đồng, góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn.

p) Làng nghề bánh tráng nem ấp Tân Thạnh, xã Lục Sỹ Thành, huyện Trà Ôn

Làng nghề bánh tráng nem thuộc ấp Tân Thạnh, xã Lục Sỹ Thành, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long được hình thành từ năm 1960 với sản phẩm chủ yếu là bánh tráng nem.

Diện tích tự nhiên của làng nghề là 20 ha. Người dân sinh sống bằng nông nghiệp và các dịch vụ khác. Thu nhập bình quân của lao động tham gia làng nghề đạt 8,6 triệu đồng/người/năm.

Làng nghề hình thành năm 1960 với sản phẩm chủ yếu là bánh tráng nem, bánh tráng nhúng, bánh ngọt, bánh bèo... Người có công xây dựng làng nghề là 18 hộ thuộc ấp Tân Thạnh, xã Lục Sỹ Thành, huyện Trà Ôn. Làng không chỉ sản xuất sản phẩm chủ yếu là bánh tráng nem mà còn sản xuất các mặt hàng thủ công nghiệp khác.

Số hộ làng nghề không ngừng tăng lên, từ 18 hộ đã phát triển lên 71 hộ tham gia làng nghề.

Hằng năm, làng nghề sản xuất được 385 tấn sản phẩm, tạo ra giá trị sản xuất 7,3 tỷ đồng, góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn.

Qua hơn 50 năm tồn tại và phát triển, làng nghề bánh tráng nem từng bước mở rộng thị trường tiêu thụ, có nhiều hộ tham gia làng nghề tạo thu nhập ổn định cho người dân sở tại và phát triển lan tỏa ra các vùng lân cận. Làng nghề cần có sự hỗ trợ về vốn, kỹ thuật... nhiều hơn để tồn tại và phát triển.

http://tieulun.hopto.org

II- CÔNG NGHIỆP

1. Thời Pháp thuộc

Năm 1862, Pháp chiếm Vĩnh Long. Để đáp ứng nhu cầu thực dân và tìm kiếm lợi nhuận, thực dân Pháp đã xây dựng ở Vĩnh Long một số cơ sở sản xuất công nghiệp như nhà máy điện, nhà máy nước, xưởng sửa chữa cơ khí, xay xát lúa gạo với 14 cơ sở lò nấu rượu Tân An Tây, 12 xưởng cưa, 10 lò gạch ngói, 4 xưởng nhôm. Sự phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp có sự tham gia của cả tư sản người Việt, mặc dù có sự hợp tác với nhau để cạnh tranh với tư sản Pháp nhưng không cạnh tranh được lại phải phá sản như trường hợp Bộ Tòng ở Trà Ôn khởi xướng "hành thương" huy động vốn để đóng tàu thủy chở khách nhưng hoạt động không hiệu quả phải giải tán, một số trường hợp hoạt động cầm chừng. Nhưng ở Vĩnh Long trong thời kỳ này nổi lên một nhà tư sản người Việt là Nguyễn Thành Điểm đã xây dựng và làm chủ xí nghiệp ô tô vận tải với hơn 40 đầu xe vào năm 1917 và xí nghiệp sửa chữa cơ khí vào năm 1920 (hiện nay nằm trên đường 3-2, phường 1, thị xã Vĩnh Long) có số vốn đến 120.000 đồng Đông Dương, thuê 20 lái xe.

2. Giai đoạn 1945 - 1975

Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, nước ta giành độc lập chưa được bao lâu thì thực dân Pháp quay lại cướp nước ta một lần nữa. Cả nước lại phải tiếp tục cuộc kháng chiến chống Pháp thêm 9 năm. Lúc này công nghiệp ở Vĩnh Long hầu như chẳng có gì ngoài những cơ sở xay xát, một vài cơ sở sửa chữa cơ khí...

Sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết (21-7-1954), miền Bắc hoàn toàn giải phóng và thực hiện công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhưng miền Nam, vẫn nằm dưới sự kiểm soát của đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai. Trong thời gian này, chiến tranh diễn ra khốc liệt nên sản xuất công nghiệp gần như bị đình trệ, chỉ còn một số ngành nghề như: sửa chữa máy ghe tàu - máy nông nghiệp, sản xuất gạch, nước đá... phục vụ nhu cầu trong tỉnh, trong khi đó phần lớn hàng hóa được nhập khẩu hoặc do Mỹ viện trợ.

Sau khi Mỹ buộc phải rút khỏi miền Nam Việt Nam, chính quyền ngụy suy yếu, kinh tế sa sút, sản lượng lúa gạo giảm dẫn tới số lượng nhà máy xay xát giảm so với trước, sản xuất công nghiệp cũng giảm nhiều.

3. Giai đoạn 1975 - 1985

Ngày 30-4-1975, miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất. Kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long nghèo nàn, lạc hậu, cuộc sống của người dân rất vất vả, thiếu thốn, một bộ phận người dân không có việc làm, nông dân không có ruộng đất. Sản phẩm nông nghiệp chủ yếu là độc canh cây lúa, quy mô sản xuất

http://tieulun.hopto.org

nhỏ với lúa mùa là vụ lúa chính; thủy lợi còn hạn chế, sản xuất nông nghiệp chủ yếu dựa vào tự nhiên là chính; ruộng vườn hoang hóa còn nhiều; chăn nuôi chưa phát triển, chủ yếu chỉ ở dạng hộ gia đình.

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh hầu như không có gì đáng kể, chủ yếu là những cơ sở sản xuất nhỏ sản xuất gạch ngói nung, xay xát, sản xuất nước đá, sản xuất đồ mộc... tập trung chủ yếu ở địa bàn thị xã Vĩnh Long và một số thị trấn trong tỉnh. Số cơ sở công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh có khoảng 600 cơ sở xay xát lúa gạo, 80 lò đường, vài chục cơ sở sản xuất nước đá và cơ sở sửa chữa cơ khí... Các cơ sở này hầu hết có quy mô nhỏ, sản xuất thủ công và bán cơ khí, sản phẩm làm ra cung ứng cho nhu cầu trong tỉnh, sản lượng thấp. Sản phẩm công nghiệp người dân sử dụng phần lớn là các sản phẩm sản xuất tại Sài Gòn và là hàng hóa chiến tranh cũ. Lực lượng lao động của tỉnh lúc này chiếm khoảng 44% dân số, trong đó lao động nữ chiếm 53%. Nhìn chung, lực lượng lao động khá dồi dào nhưng số lao động không có việc làm chiếm khoảng 16% và trong tổng số lao động thì có đến 90% lao động thuộc lĩnh vực nông nghiệp, điều này chứng tỏ công nghiệp của tỉnh quy mô còn rất nhỏ.

Giai đoạn 1975 - 1985, toàn Đảng, toàn quân, toàn dân bước vào thực hiện nhiệm vụ quan trọng nhất lúc bấy giờ là khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế, ổn định an ninh trật tự, bảo vệ Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong thời kỳ này, nền kinh tế của tỉnh Vĩnh Long đối mặt với nhiều khó khăn như: miền Nam vừa được giải phóng, hậu quả chiến tranh để lại quá nặng nề, cơ sở vật chất - kỹ thuật của nền kinh tế sau chiến tranh hầu như không còn gì, kết cấu hạ tầng sau chiến tranh bị tàn phá nhiều, đời sống nhân dân bị xáo trộn, đất nước ta vẫn đang trong tình trạng vừa có hòa bình vừa có chiến tranh. Bên cạnh đó, thiên tai xảy ra liên tiếp trong hai năm 1977 và 1978 để lại hậu quả khá lớn. Thực hiện nghị quyết của Quốc hội, tỉnh Vĩnh Long sáp nhập với Trà Vinh thành tỉnh Cửu Long vào năm 1976.

Đại hội Đảng bộ tỉnh Cửu Long lần thứ I đã xác định mục tiêu xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh năm 1976 là: *ra sức khôi phục và phát triển sản xuất nông nghiệp song song với phục hồi và phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.*

Nhiệm vụ công tác năm 1977 - 1978 và phương hướng đến năm 1980 của tỉnh được nhấn mạnh: *ra sức khôi phục và phát triển sản xuất, trọng tâm là phát triển sản xuất đi đôi với phát triển công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp... Cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, xóa bỏ tàn dư giai cấp phong kiến, đẩy mạnh phong trào làm ăn tập thể, tập đoàn thành phổ biến, có trình độ*

http://tieulun.hopto.org

khá cao... Tổ chức thí điểm hợp tác xã nông nghiệp, tổ chức nông trường quốc doanh, tạo điều kiện nhanh chóng đi lên hợp tác hóa nông nghiệp...

Thực hiện các nghị quyết trên, với sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, sự nỗ lực của mọi tầng lớp nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh có sự cải thiện đáng kể.

Giai đoạn 1976 - 1980 là thời kỳ khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế nên tốc độ phát triển kinh tế rất chậm, sau khi thực hiện kế hoạch 5 năm 1976-1980 thu nhập quốc dân chỉ tăng 1,6%/năm.

Giai đoạn 1981 - 1985 là giai đoạn phát triển nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung. Kinh tế bước đầu đã có sự tích lũy, tỉnh đã xác định đúng hướng đi nên kinh tế có bước phát triển nhanh hơn. Tổng thu nhập quốc dân tăng bình quân 11,7%/năm, kéo theo tốc độ tăng bình quân chung giai đoạn 1976 - 1985 đạt 7,7%/năm.

Ngành công nghiệp của tỉnh giai đoạn 1976 - 1980 tăng khá, đạt 14,12%/năm, giai đoạn 1981 - 1985 tăng bình quân 25,33%/năm. Năm 1985, giá trị sản lượng công nghiệp tăng gần 8 lần so với năm 1976 và tăng bình quân 21,77%/năm.

Những năm đầu giải phóng, Vĩnh Long thực hiện chủ trương vừa khôi phục vừa xây dựng ngành công nghiệp của tỉnh nhằm phát triển sản xuất, tăng nhanh khối lượng hàng hóa cho tiêu dùng. Tỉnh tiến hành quốc hữu hóa một số cơ sở sản xuất công nghiệp của tư bản tư doanh và vận động các cơ sở sản xuất tư nhân vào làm ăn tập thể. Ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tỉnh Vĩnh Long phát triển nhanh với những lĩnh vực sản xuất chủ yếu như: cơ khí, hóa chất, vật liệu xây dựng, chế biến lương thực - thực phẩm, gỗ, giấy, sản xuất hàng tiêu dùng; và các ngành thủ công mỹ nghệ như: đan lát, dệt chiếu thảm, thuộc da, đồ gốm... Một số cụm sản xuất công nghiệp hình thành tại thị xã và một số thị trấn.

Tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm giai đoạn 1976 - 1980 về giá trị sản xuất công nghiệp đạt 14,12%, giai đoạn 1981 - 1985 đạt 25,33%. Năm 1985, giá trị sản xuất công nghiệp tăng 7,8 lần so với năm 1976.

Cơ cấu sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế năm 1976 là: kinh tế quốc doanh chiếm 12,68%, kinh tế ngoài quốc doanh chiếm 87,32%. Năm 1985, kinh tế quốc doanh chiếm 25,79%, kinh tế ngoài quốc doanh chiếm 74,21%.

Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ năm 1985: khu vực huyện chiếm 69,2%, thị xã chiếm 30,8%.

Ba ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh chiếm tới 90,55% giá trị tổng sản lượng

http://tieulun.hopto.org

toàn ngành công nghiệp trong tỉnh bao gồm: công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm chiếm 58,76%, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng chiếm 16,68%, công nghiệp sửa chữa cơ khí chiếm 15,11%. Các ngành còn lại chỉ chiếm tỷ trọng từ 1% - 3%. Đáng chú ý nhất là ngành chế biến thủy sản xuất khẩu phát triển mạnh, từ chỗ chỉ giao nguyên liệu thô cho Trung ương xuất khẩu thì năm 1980, tỉnh đã chế biến được 35,1% sản phẩm, năm 1984 chế biến được 77,1% sản phẩm, chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Bên cạnh đó, ngành ép dầu dừa cũng phát triển nhanh, đến năm 1984, sản lượng dầu dừa gấp 6,6 lần so với năm 1976, đạt 1.799 tấn. Sản lượng dầu dừa đủ đáp ứng cho sản xuất công nghiệp tại chỗ và cho xuất khẩu. Ngành chế biến đường năm 1984, sản lượng tăng 8,6 lần so với năm 1977. Đối với ngành sản xuất vật liệu xây dựng (gạch, ngói), sản lượng năm 1985 tăng hơn 10 lần so với năm 1976 và đạt 74.330 ngàn viên. Công nghiệp dược phẩm cũng phát triển nhanh, năm 1985, sản lượng tăng gần 36 lần so với năm 1976.

Các cơ sở sản xuất công nghiệp quốc doanh được hình thành nhanh chóng. Tính đến năm 1985, toàn tỉnh có 54 cơ sở sản xuất công nghiệp quốc doanh. Một số xí nghiệp mới hình thành đã hoạt động khá hiệu quả như: Xí nghiệp dược phẩm, Xí nghiệp đóng tàu, Xí nghiệp ép dầu dừa, Xí nghiệp đông lạnh, Nhà máy đường, Xí nghiệp bánh kẹo... Các xí nghiệp đã giải quyết việc làm cho nhiều lao động. Năm 1976, lao động trong công nghiệp quốc doanh chỉ có 839 người thì năm 1980 tăng lên 1.426 người và năm 1985 tăng lên 3.669 người, tăng gần 4,4 lần so với năm 1976.

Năm 1978, thực hiện chủ trương của Đảng, Vĩnh Long tiến hành cải tạo công thương nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh. Đến năm 1985, tỉnh đã xây dựng 164 hợp tác xã, 150 tổ hợp tác sản xuất. Năm 1985, kinh tế tập thể đã chiếm 36,8% giá trị tổng sản lượng ngành công nghiệp. Trong quá trình cải tạo công thương nghiệp chỉ mới tập trung cải tạo các cơ sở lớn nên các cơ sở nhỏ (chủ yếu là kinh tế gia đình) vẫn còn chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng giá trị ngành công nghiệp.

Các mặt hàng, sản phẩm công nghiệp phát triển đa dạng hơn đối với các ngành như: chằm nón, chằm lá, đan lát mây tre, sản xuất gốm, dệt chiếu thảm...

Tính đến năm 1985, toàn tỉnh có trên 3.000 cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh, tạo việc làm cho nhiều lao động. Năm 1976, lao động trong công nghiệp ngoài quốc doanh là 3.994 người, năm 1980 là 8.747 người và năm 1985 là 21.543 người, tăng 5,4 lần so với năm 1976. Năm 1985, lao động toàn ngành công nghiệp là 25.212 lao động, tăng gấp 5,2 lần so với năm 1976.

http://tieulun.hopto.org

Với những kết quả trên, kinh tế Vĩnh Long qua 10 năm khôi phục, cải tạo và xây dựng đã đạt được những thành quả to lớn, phát triển đều trên tất cả các lĩnh vực, riêng ngành công nghiệp phát triển khá nhanh.

4. Giai đoạn 1986 - 2000

Thời kỳ 1986 - 1990 là giai đoạn chuyển đổi cơ chế quản lý nền kinh tế. Đại hội Đảng lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam được đánh dấu là bước ngoặt lịch sử của nền kinh tế Việt Nam nói chung và tỉnh Vĩnh Long nói riêng. Đại hội VI của Đảng đã khẳng định: *"xóa bỏ tập trung quan liêu, bao cấp, xây dựng cơ chế mới phù hợp với quy luật khách quan và với trình độ phát triển của nền kinh tế"*[1]. Mục tiêu chính là xây dựng thành công ba chương trình kinh tế lớn: Chương trình lương thực - thực phẩm; chương trình sản xuất hàng tiêu dùng và chương trình sản xuất hàng xuất khẩu. Tỉnh Vĩnh Long cùng với cả nước tiến hành công cuộc đổi mới trong bối cảnh tình hình kinh tế - chính trị trên thế giới biến đổi phức tạp và có nhiều bất lợi.

Trong giai đoạn này, nhiệm vụ chủ yếu của tỉnh Vĩnh Long là: *Nắm vững phương hướng phát triển sản xuất, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, phấn đấu thực hiện cho kỳ được ba mục tiêu kinh tế then chốt, tạo sự chuyển biến rõ rệt bộ mặt kinh tế xã hội, nhằm ổn định và nâng cao một bước đời sống nhân dân, củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.* Trong những năm đầu thực hiện công cuộc đổi mới, xuất phát điểm của nền kinh tế Vĩnh Long ở mức rất thấp. Ngành công nghiệp thiếu vốn, máy móc, công nghệ sản xuất lạc hậu và thiếu đồng bộ, ảnh hưởng rất lớn đến sự tăng trưởng của ngành. Sản xuất công nghiệp trong giai đoạn này tập trung chủ yếu phục vụ phát triển ba chương trình kinh tế lớn nên ngành công nghiệp chú trọng mạnh đến sản xuất hàng hóa. Công tác sắp xếp, tổ chức lại sản xuất, cải tiến kỹ thuật được chú ý nhiều hơn trước. Những chính sách mới về kinh tế được áp dụng, giao quyền tự chủ lớn hơn cho doanh nghiệp quốc doanh. Bên cạnh đó, các thành phần kinh tế khác như ngoài quốc doanh, cá thể cũng phát triển mạnh, tham gia nhiều vào việc sản xuất hàng hóa.

Mặc dù đạt nhiều kết quả khả quan nhưng tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn này không ổn định, không có tính bền vững; năm 1986 tăng 82,64% so với năm 1985 nhưng năm 1987 lại giảm 15,9% so với năm 1986, năm 1988 tăng 17,12% nhưng năm 1989 giảm 18,55% và

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, t.47, tr.397.

http://tieulun.hopto.org

năm 1990 giảm 22,58%. Điều này đã bộc lộ rõ những nhược điểm bảo thủ, trì trệ, lạc hậu của một thời gian dài quản lý nền kinh tế bằng biện pháp hành chính, theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Sự mâu thuẫn giữa chính sách cũ và mới diễn ra gay gắt. Sự cạnh tranh diễn ra quyết liệt, một số xí nghiệp, doanh nghiệp bộc lộ rõ sự yếu kém, không theo kịp với yêu cầu đổi mới sản xuất kinh doanh, thua lỗ dẫn tới phá sản, đó chính là một trong những nguyên nhân làm cho sản xuất công nghiệp sút giảm trong những năm cuối giai đoạn này.

5. Giai đoạn 1991 - 2000

Năm 1991, Vĩnh Long tách ra từ tỉnh Cửu Long và bắt tay vào thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Thời kỳ này, tỉnh Vĩnh Long và cả nước chuyển mạnh sang cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước, do vậy nền kinh tế tỉnh có mức tăng trưởng khá cao, GDP bình quân giai đoạn này đạt 7,4%. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển biến theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, nhưng chuyển dịch diễn ra còn chậm, tỷ trọng ngành nông nghiệp vẫn còn chiếm phần lớn trong GDP của tỉnh, năm 1991 chiếm 72,69%, năm 1992 chiếm 64,71%, năm 1999 giảm còn 63,75%; tỷ trọng công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ lệ nhỏ chỉ 8,13% năm 1991, đến năm 1999 chiếm 9,96%. Điều này cho thấy nền kinh tế của tỉnh vẫn còn phụ thuộc rất nhiều vào nông nghiệp, sản xuất công nghiệp vẫn còn nhỏ bé, chưa đóng góp nhiều cho nền kinh tế.

Trong giai đoạn này, giá trị sản xuất công nghiệp tăng 11,35%/năm. Năm 1999, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 782,6 tỷ đồng, tăng 2,4 lần so với năm 1991.

Công nghiệp quốc doanh có mức tăng trưởng bình quân 9,85%/năm, chậm hơn so với lĩnh vực ngoài quốc doanh. Công nghiệp quốc doanh được sắp xếp lại, đổi mới cơ chế quản lý, đảm bảo quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, đổi mới công nghệ, do đó có sự phát triển tương đối khá. Một số doanh nghiệp được đầu tư mới đã đi vào sản xuất nên làm tăng nhanh giá trị sản xuất công nghiệp quốc doanh như Nhà máy Capsule (thuộc Công ty dược Cửu Long)...

Công nghiệp ngoài quốc doanh có mức tăng trưởng bình quân 11,63%/năm, lĩnh vực này phát triển trên mọi mặt, góp phần rất lớn trong việc giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập và mức sống cho người lao động. Các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực này đa phần có quy mô nhỏ, trang thiết bị còn lạc hậu nhưng có

http://tieulun.hopto.org

khả năng phản ứng nhanh nhạy với thị trường, chuyển đổi mặt hàng sản xuất nhanh, nên phát triển liên tục và khá đều. Số cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh là 5.660 cơ sở, thu hút gần 26.000 lao động, tập trung vào những ngành như: xay xát, chế biến đường, dầu dừa, bánh kẹo, nước mắm, nước chấm, và một số ngành nghề truyền thống như: sản xuất gạch ngói, gốm sứ, hàng thủ công mỹ nghệ...

Sản xuất công nghiệp thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có mức tăng trưởng cao nhất, đạt 45,6%/năm. Thu hút đầu tư nước ngoài có chiều hướng tăng nhanh, tính đến năm 2000 đã có 6 dự án được cấp phép đầu tư, trong đó có 4 dự án liên doanh và 2 dự án 100% vốn nước ngoài, tổng vốn đầu tư trên 10,8 triệu USD. Đã có 2 dự án đi vào hoạt động, giải quyết việc làm cho 243 lao động.

Trong thời kỳ này, sản xuất công nghiệp bước đầu đã hình thành sự liên kết giữa các ngành, các khu vực kinh tế, nhất là sự hình thành mối liên kết giữa sản xuất nông nghiệp và công nghiệp cơ khí, xay xát, chế biến. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại nhiều yếu tố hạn chế sự phát triển làm cho một số lĩnh vực sản xuất có chiều hướng chững lại hoặc giảm sút như: nấm rơm muối, hột vịt muối, các sản phẩm cơ khí... Nguyên nhân là do ngành công nghiệp chưa được quy hoạch, định hướng phát triển cụ thể mang tính dài hạn, sản xuất còn mang tính tự phát và phân tán, chưa có các hình thức liên doanh liên kết đa dạng và phù hợp, vốn cho sản xuất và đầu tư mở rộng còn thiếu, bên cạnh đó thì công nghệ sản xuất lạc hậu nên giá thành sản phẩm cao, chất lượng sản phẩm chưa đáp ứng nhu cầu thị trường, thị trường tiêu thụ có nguy cơ bị thu hẹp đối với cả thị trường trong và ngoài nước...

Từ những điều trên cho thấy ngành công nghiệp trong giai đoạn 1991 - 2000 tuy có sự phát triển nhưng nhìn chung còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu của quá trình phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

6. Giai đoạn 2001 - 2010

Thời kỳ 2001 - 2005 là giai đoạn thực hiện đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, tăng trưởng liên tục trên tất cả các lĩnh vực. Riêng lĩnh vực sản xuất công nghiệp, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 14,2%. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2005 đạt 1.986 tỷ đồng, tăng hơn 1,9 lần so với năm 2001. Các thành phần kinh tế đều có sự tăng trưởng. Nếu như kinh tế tập thể đạt mức tăng trưởng khiêm tốn chỉ 0,55% thì khu vực kinh tế tư nhân chiếm tỷ trọng cao trong ngành công nghiệp, đạt mức tăng trưởng khá là 16,3%, riêng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt

http://tieulun.hopto.org

mức cao 51,7%. Giai đoạn này, tỉnh Vĩnh Long có bước chuẩn bị những điều kiện cần thiết để ngành công nghiệp cất cánh trong những năm sau.

Giai đoạn 2006 - 2010, tỉnh quyết tâm thực hiện đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp.

Trong giai đoạn 2001 - 2008, giá trị sản xuất công nghiệp tỉnh Vĩnh Long tăng trưởng bình quân 23,09%/năm là mức khá cao. Năm 2001, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 1.021 tỷ đồng, đến năm 2008 đạt 4.375 tỷ đồng, quy mô sản xuất của ngành đã tăng lên gấp 4,28 lần. Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng trong cơ cấu kinh tế tỉnh có chuyển dịch, tăng từ 12,55% năm 2001 lên 15,20% năm 2008 .

Theo thống kê, tính đến năm 2008, tỉnh có 10.672 cơ sở sản xuất công nghiệp, tăng 5.765 cơ sở so với năm 2001, thu hút thêm 17.364 lao động thuộc ngành công nghiệp. Trong tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thì khu vực kinh tế cá thể có 11.342 cơ sở, chiếm 97,17%; khu vực tư nhân, tập thể và hỗn hợp có 311 cơ sở, chiếm 2,66%. Số cơ sở sản xuất cá thể chiếm tỷ trọng cao và phân bố nhiều ở huyện Mang Thít, thị xã Vĩnh Long, huyện Vũng Liêm, huyện Bình Minh.

Trong giai đoạn này, các thành phần kinh tế tham gia sản xuất công nghiệp tiếp tục phát triển ổn định và có tăng trưởng. Đến năm 2008, khu vực kinh tế nhà nước chiếm 11,31% giá trị sản xuất công nghiệp (khu vực Trung ương chiếm 5,41%, khu vực địa phương chiếm 5,90%); nếu so với năm 2001, tỷ trọng cơ cấu khu vực này giảm 27,06% do có sự sắp xếp lại về tổ chức sản xuất, chuyển đổi loại hình sản xuất, cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước.

Khu vực kinh tế dân doanh chiếm 56,98% giá trị sản xuất, đây là khu vực quan trọng nhất ảnh hưởng rất lớn đến quy mô và tốc độ tăng trưởng của ngành, trong đó: khu vực kinh tế tư nhân chiếm 39,91%, khu vực kinh tế tập thể chiếm 0,03%, khu vực kinh tế cá thể chiếm 17,04%.

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 2008 chiếm 31,71% giá trị sản xuất toàn ngành, so với năm 2001 tăng 29,46%, điều này chứng tỏ việc thu hút đầu tư nước ngoài đã phát huy hiệu quả, những chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh đã hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.

Về lao động tham gia sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, đến năm 2008 là 57.954 người, chiếm 9,5% tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế của tỉnh. So với năm 2001, ngành đã thu hút và giải quyết việc làm cho thêm 17.364 lao động, tăng bình quân hằng năm là 5,22%.

http://tieulun.hopto.org

Về khoa học công nghệ và môi trường:

Ngành công nghiệp tỉnh Vĩnh Long có xuất phát điểm thấp, các cơ sở sản xuất đa phần có quy mô vừa và nhỏ, vốn đầu tư thấp và trung bình so với khu vực đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. Các cơ sở này sản xuất chủ yếu bằng phương pháp thủ công, hoặc công nghệ truyền thống có kết hợp bán cơ giới. Những năm gần đây, các doanh nghiệp ở các khu, tuyến công nghiệp đầu tư mới và mở rộng sản xuất bắt đầu ứng dụng và chuyển giao công nghệ sản xuất trung bình, tiên tiến từ các nước phát triển, nên năng suất lao động năm 2008 của toàn ngành công nghiệp đạt 75,5 triệu đồng/ người (giá cố định năm 1994), tăng ba lần so với năm 2001. Tuy nhiên, nhìn chung năng lực công nghệ của doanh nghiệp sản xuất công nghiệp còn yếu, phần lớn thiết bị sản xuất được chế tạo trong nước hoặc được tân trang và đã khấu hao hết. Nhiều doanh nghiệp chưa quan tâm vào việc đổi mới quản lý công nghệ, tổ chức quản lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong tìm kiếm thị trường. Trở ngại lớn đối với doanh nghiệp trong việc đổi mới, nâng cao năng lực công nghệ là thiếu vốn, nhân lực có trình độ về chuyên môn, về quản lý.

Các cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ở các khu công nghiệp, tuyến sản xuất gạch, gốm, làng nghề và các cơ sở sản xuất chế biến thực phẩm chưa được các chủ doanh nghiệp quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường. Vì doanh nghiệp thiếu kiến thức chuyên môn hoặc không đủ kinh phí xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm nên dễ gây ra ô nhiễm môi trường khu vực lân cận. Khu công nghiệp Hòa Phú đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho toàn khu đi vào hoạt động đầu năm 2008, bước đầu đã khắc phục được tình trạng ô nhiễm môi trường ở khu vực này. Các cơ sở sản xuất gạch, gốm có nồng độ khí thải vượt tiêu chuẩn cho phép từ 1-10 lần, sản xuất nước mắm, thủy sản gây mùi hôi thối ở khu vực xung quanh... Mặt khác, sản xuất ngành nghề công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp phần lớn chưa đảm bảo an toàn vệ sinh nên tác động xấu đến sức khỏe cộng đồng. Vì vậy, cần có biện pháp như quy hoạch khu sản xuất, nhà ở riêng biệt và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong dây chuyền sản xuất, xử lý chất thải, khói bụi, nước thải để giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Quan tâm tổ chức quản lý hệ thống chất lượng quốc tế và thực hiện các quy định sản xuất sạch, thường xuyên kiểm tra, kiểm soát, giám sát công tác môi trường.

Đến năm 2005, tỉnh đã hình thành được hai khu công nghiệp Bình Minh, Hòa Phú và một tuyến công nghiệp Cổ Chiên do Ban quản lý các khu công nghiệp quản lý.

http://tieulun.hopto.org

- *Khu công nghiệp Hòa Phú:* đã thực hiện xong giai đoạn 1 với diện tích là 121 ha, hiện đã lấp đầy doanh nghiệp, đang triển khai giai đoạn 2 là 129 ha.

Ngành nghề thu hút đầu tư: Các ngành công nghiệp nhẹ và ngành công nghiệp có ô nhiễm, ít gây tiếng ồn, ô nhiễm không khí nhưng không gây ô nhiễm nguồn nước như công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, công nghiệp dược phẩm, mỹ phẩm, công nghiệp hàng tiêu dùng, hàng gia dụng, bao bì các loại, công nghiệp dệt may mặc, công nghệ lắp ráp điện, điện tử, sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ...

Về thu hút đầu tư, hiện có 15 doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh vào đăng ký và xây dựng nhà máy sản xuất, trong đó đã có 10 doanh nghiệp đã đi vào hoạt động là: Công ty liên doanh Tỷ Xuân, Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thức ăn gia súc Đỗ Lộc, Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư xây dựng Tân Hải Long, Công ty trách nhiệm hữu hạn Biofeed, Công ty cổ phần sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu Vĩnh Long, Công ty trách nhiệm hữu hạn Á Châu, Công ty cổ phần Phú Long, Doanh nghiệp tư nhân Việt Hưng, Công ty Acecook Việt Nam, Công ty trách nhiệm hữu hạn Thiết Lập. Hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp này đã đi vào ổn định, bước đầu đã giải quyết việc làm cho gần 9.000 lao động. Các công ty còn lại đang thực hiện xây dựng nhà xưởng.

Tổng số diện tích các doanh nghiệp đã đăng ký 92,695 ha, trong đó diện tích đã triển khai xây dựng đạt 41,17 ha, phần diện tích còn lại đang được các doanh nghiệp tiếp tục triển khai xây dựng. Tổng số vốn đăng ký đầu tư của các doanh nghiệp là hơn 496 tỷ đồng và 44 triệu USD.

- *Khu công nghiệp Bình Minh*

Diện tích là 132 ha, trong đó dành 30 ha cho khu dịch vụ, nhà ở chuyên gia, tổng số vốn đầu tư hạ tầng là 400 tỷ.

Ngành nghề thu hút đầu tư: Các ngành công nghiệp nhẹ và ngành công nghiệp có ô nhiễm, ít gây tiếng ồn, ô nhiễm không khí nhưng không gây ô nhiễm nguồn nước như công nghiệp chế biến nông thủy sản, công nghệ cao, điện tử...

Chủ đầu tư là Công ty trách nhiệm hữu hạn Hoàng Quân Mêkông đã có một số công tác xúc tiến đầu tư để kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghiệp Bình Minh. Bước đầu đã có một số nhà đầu tư đến tìm hiểu cơ hội đầu tư: nhà đầu tư Thái Lan (sản xuất giấy Kraft), Công ty VIMEDIM (sản xuất thức ăn thủy sản), Nhà đầu tư Singapore (sản xuất giàn khoan), nhà đầu tư Trung Quốc (sản xuất thép), Công ty thủy sản Tây Nam Bộ (sản xuất thức ăn thủy sản), Công ty khí hóa lỏng (sản xuất gas),

http://tieulun.hopto.org

Doanh nghiệp tư nhân Vạn Thông (sản xuất thức ăn thủy sản), Công ty hóa nông Lúa Vàng (sản xuất thuốc bảo vệ thực vật), Công ty xây dựng số 10 (sản xuất bê tông). Tính đến quý III năm 2009 đã có ba nhà đầu tư là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên IDI Vĩnh Long, Công ty trách nhiệm hữu hạn Nam Hợp Lực, Công ty cổ phần kỹ thuật ô tô Trường Long với tổng vốn đăng ký 663 tỷ đồng, với các ngành nghề như: sản xuất cấu kiện lắp ghép nhà theo công nghệ RBS (hệ thống xây dựng nhanh), sản xuất lưới thép hàn, sản xuất xe ô tô chuyên dùng, sản xuất và lắp đặt thùng ô tô.

- Tuyến công nghiệp Cổ Chiên

Tổng diện tích là 250 ha chạy dài dọc theo sông Cổ Chiên, nằm trên địa bàn thị xã Vĩnh Long, huyện Long Hồ, huyện Mang Thít.

Các ngành nghề thu hút đầu tư: các ngành công nghiệp nhẹ và ngành công nghiệp có ô nhiễm, ít gây tiếng ồn, ô nhiễm không khí nhưng không gây ô nhiễm nguồn nước như chế biến các loại súc sản, thủy - hải sản, sản xuất thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho gia súc, gia cầm, vật liệu xây dựng, gốm, sứ, kho bãi, dịch vụ, ximăng, chế biến lương thực, thực phẩm; cơ khí phục vụ nông nghiệp và một số ngành nghề chế biến, sản xuất khác theo nhu cầu nhà đầu tư phù hợp với Luật đầu tư...

Tuyến này chia làm tám khu, khu 4 đã có năm công ty đăng ký với diện tích là 24,2 ha, với tổng số vốn đăng ký là 1.029 tỷ đồng và 8,3 triệu USD. Hiện nay Công ty liên doanh dinh dưỡng quốc tế Anco, Công ty trách nhiệm hữu hạn Hùng Vương đã đi vào hoạt động.

Khu 5 bố trí 26 cơ sở sản xuất gốm, đã có 21 cơ sở triển khai xây dựng nhà xưởng, lò đốt. Khu 6, khu 7 có những nhà đầu tư đang thỏa thuận với dân để mua đất đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thủy sản. Các tiểu khu còn lại đều có các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất với nhiều ngành nghề: gốm, gạch, đóng tàu, xà lan, chế biến thủy sản, kinh doanh vật liệu xây dựng, trạm xăng dầu, cảng nội địa...

Bên cạnh xây dựng khu công nghiệp tập trung, tỉnh còn phát triển các cụm công nghiệp ở huyện, thành phố.

Thực hiện chương trình phát triển các khu, cụm, tuyến công nghiệp và làng nghề giai đoạn 2006 - 2010, tỉnh đã tiến hành khảo sát ở bảy huyện, thị nhằm tạo quỹ đất sạch để thành lập các cụm, tuyến công nghiệp ở huyện thị. Qua khảo sát đã xác định được 13 cụm công nghiệp với tổng diện tích 545,92 ha. Mỗi huyện, thị quy hoạch từ 1 - 2 cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp với quy mô mỗi cụm từ 40 - 50 ha. Thực hiện chia thành hai giai đoạn:

http://tieulun.hopto.org

Giai đoạn 2007 - 2008 có bốn cụm ở các huyện: huyện Tam Bình hai cụm (xã Phú Thịnh, xã Tân Phú, xã Song Phú), huyện Long Hồ một cụm (xã Phú Quới), huyện Trà Ôn một cụm (xã Thiện Mỹ), tổng diện tích các cụm là 199,20 ha.

Giai đoạn 2009 - 2010 có chín cụm với tổng diện tích 346,72 ha. Vốn tạo quỹ đất sạch của tỉnh được cân đối hằng năm, và ngoài ra, trung tâm khai thác quỹ đất được vay từ nguồn vốn nhàn rỗi, tạm ứng của nhà đầu tư để thực hiện bồi thường, giải tỏa, tái định cư.

Hiện nay, các huyện đang thực hiện các bước triển khai quy hoạch các cụm công nghiệp, để kêu gọi đầu tư. Khi các cụm công nghiệp này hoạt động sẽ giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân và gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh.

Tính đến năm 2008, ngành công nghiệp của tỉnh được cơ cấu thành ba ngành: công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến và công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước.

Ngành công nghiệp khai thác, giá trị sản xuất đạt 16,3 tỷ đồng năm 2008, chiếm 0,37% giá trị toàn ngành, tăng 9,9 tỷ so với năm 2001. Sản phẩm chủ yếu của ngành này là cát sông khai thác trên sông Cổ Chiên. Hiện nay, cát được khai thác quá mức dẫn tới thay đổi dòng chảy của sông và gây sạt lở, tỉnh hiện đang quản lý chặt chẽ việc khai thác nên trong tương lai, ngành này sẽ không tăng trưởng nhiều.

Ngành công nghiệp chế biến, đây là ngành quan trọng nhất, chiếm tỷ trọng nhiều nhất trong cơ cấu ngành công nghiệp. Giá trị sản xuất đạt 4.342 tỷ đồng, chiếm đến 99,25% giá trị ngành công nghiệp, tăng 4,3 lần so với năm 2001. Ngành công nghiệp chế biến gồm những phân ngành như sau: sản xuất thực phẩm và đồ uống; sản xuất thuốc lá, thuốc lào; sản xuất sản phẩm dệt; trang phục; sản phẩm bằng da, giả da; sản phẩm từ gỗ và lâm sản; sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản phẩm khoáng phi kim loại..., trong đó ngành sản xuất thực phẩm và đồ uống chiếm tỷ trọng cao nhất.

Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước, giá trị sản xuất đạt 16,8 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong giá trị ngành công nghiệp do tỉnh không có nhà máy nhiệt điện, sử dụng điện lưới quốc gia và chỉ có một nhà máy nước tại thành phố Vĩnh Long và nhiều nhà máy nước nhỏ tại nông thôn phục vụ nhu cầu sinh hoạt cho người dân.

Sự chuyển dịch các thành phần kinh tế trong sản xuất công nghiệp theo hướng thu hẹp kinh tế nhà nước, tăng

http://tieulun.hopto.org

mạnh kinh tế ngoài quốc doanh và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Đóng góp cho sự tăng trưởng ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, chủ yếu là thành phần kinh tế tư nhân, kinh tế hỗn hợp, kinh tế cá thể. Từ sự đổi mới về cơ chế, chính sách của Nhà nước phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường đã tạo môi trường hoạt động sản xuất, kinh doanh cho công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp phát triển, góp phần vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng tăng khu vực công nghiệp - xây dựng và thương mại, dịch vụ trong cơ cấu GDP.

Giai đoạn 2001 - 2008 có thể nói là giai đoạn phát triển nhanh của ngành công nghiệp tỉnh. Nhưng đến cuối năm 2008 thì khủng hoảng kinh tế thế giới xuất hiện, tác động tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam nói chung và Vĩnh Long nói riêng, trong đó sản xuất công nghiệp chịu ảnh hưởng nhiều nhất. Tính đến quý III năm 2009 thì giá trị sản xuất công nghiệp đạt 3.230 tỷ đồng, chỉ đạt 64% kế hoạch năm 2009 và chỉ tăng 5,03% so với cùng kỳ năm 2008, đây là mức tăng thấp nhất trong vòng 10 năm gần đây. Lĩnh vực kinh tế quốc doanh giảm so với cùng kỳ, kinh tế dân doanh và đầu tư nước ngoài tuy vẫn có sự tăng trưởng nhưng ở mức rất thấp (khu vực dân doanh tăng 6,95%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3,15%).

Đến cuối năm 2009, tình hình kinh tế thế giới có dấu hiệu hồi phục nhưng nhìn chung vẫn còn ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế nước ta, trong đó có ngành công nghiệp. Vì vậy, chỉ tiêu đến năm 2010 của tỉnh được điều chỉnh là giá trị sản xuất công nghiệp đạt 5.900 tỷ đồng, tăng 16,30% so với năm 2009, điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện các mục tiêu Nghị quyết đề ra trong giai đoạn từ năm 2010 đến 2015.

Ngành công nghiệp Vĩnh Long với xuất phát điểm thấp, nhưng những kết quả đạt được cho đến nay là rất to lớn, đóng góp quan trọng và ngày càng nhiều cho phát triển kinh tế tỉnh nhà và tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân; góp phần vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

7. Một số ngành, sản phẩm tiêu biểu của tỉnh Vĩnh Long

- Ngành chế biến lương thực, thực phẩm:

+ Chế biến gạo xuất khẩu: là mặt hàng xuất khẩu quan trọng của tỉnh, giá trị xuất khẩu chiếm hơn 50% giá trị xuất khẩu toàn tỉnh. Với lợi thế là vựa lúa vùng đồng bằng sông Cửu Long, tỉnh đẩy mạnh xuất khẩu gạo, chủ yếu là qua Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Vĩnh

http://tieulun.hopto.org

Long và Công ty cổ phần lương thực, thực phẩm Vĩnh Long.

+ Chế biến thủy sản xuất khẩu: đây cũng là một thế mạnh của Vĩnh Long, với sản phẩm chủ yếu là cá tra. Tỉnh nằm trong vùng nguyên liệu cá tra và diện tích nuôi cá tra xuất khẩu tăng nhanh trong những năm gần đây, sản lượng cá tra có thể đạt 100 ngàn tấn, đảm bảo cung cấp nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu. Trước đây, tỉnh chỉ có một nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh, nay đã có thêm bốn dự án đầu tư vào lĩnh vực này. Một số doanh nghiệp chế biến thủy sản: Công ty trách nhiệm hữu hạn Hùng Vương, Vĩnh Long, Công ty cổ phần thủy sản An Phước.

- Ngành gốm mỹ nghệ xuất khẩu: là ngành nghề phát triển lên từ nghề sản xuất gạch ngói truyền thống, mới hình thành từ năm 1978, khởi nguồn từ Xí nghiệp sành Tam Bình đặt tại xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình. Đến nay đã có khoảng 34 doanh nghiệp sản xuất gốm mỹ nghệ xuất khẩu với khoảng 2.000 miệng lò, hằng năm sản xuất ra 20 triệu sản phẩm gốm với giá trị sản xuất công nghiệp năm 2008 đạt 676 tỷ đồng (giá so sánh 1994), chiếm 15,45% giá trị toàn ngành công nghiệp.

Đối với ngành gốm mỹ nghệ có những doanh nghiệp đã làm nên thương hiệu gốm đỏ Vĩnh Long như: Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và thương mại Cửu Long, Công ty cổ phần Nam Hưng, Công ty trách nhiệm hữu hạn Năm Vàng, Công ty trách nhiệm hữu hạn Tư Thạch. Đây là những con chim đầu đàn trong làng gốm mỹ nghệ Vĩnh Long, đã đưa sản phẩm gốm Vĩnh Long ra thế giới. Hiện gốm Vĩnh Long đã có mặt ở một số nước châu Âu và châu Á.

- Ngành sản xuất gạch ngói: là nghề truyền thống của tỉnh. Trước đây, tỉnh chỉ có vài cơ sở với vài lò nung thì đến nay đã có khoảng 60 cơ sở với hàng ngàn miệng lò, tạo ra hơn 650 triệu viên gạch các loại, phục vụ nhu cầu xây dựng trong tỉnh và cả đồng bằng sông Cửu Long.

- Ngành đóng tàu, xà lan: kế thừa từ nghề đóng ghe xuồng truyền thống của tỉnh. Xà lan được đóng bằng thép, có kết cấu vững chắc, sức chịu tải lớn từ 100 tấn đến 1.000 tấn, được gắn động cơ để di chuyển dễ dàng trên sông rạch Nam Bộ, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa, vật liệu xây dựng trong tỉnh và vùng đồng bằng sông Cửu Long. Từ chỗ chỉ có vài cơ sở, đến nay đã có 16 doanh nghiệp chuyên đóng tàu, xà lan bằng thép, sản lượng hằng năm khoảng 60 chiếc. Một số doanh nghiệp như: Công ty trách nhiệm hữu hạn Đạt Thành Nguyên, Công ty trách nhiệm hữu hạn Bạch Đằng, Công ty trách nhiệm hữu hạn đóng tàu Sáu Mừng, Công ty trách nhiệm hữu hạn

http://tieulun.hopto.org

Tân Quốc Thông, Doanh nghiệp tư nhân Phúc An.

- Ngành sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu: khởi đầu từ nghề đan lát truyền thống. Với đôi bàn tay khéo léo, những nghệ nhân Vĩnh Long đã biến những cây lát, lục bình thành những sản phẩm trang trí rất đẹp là đĩa lục bình, chiếu lát, thảm lát, bộ ghế bằng lục bình... đã tạo ra doanh thu xuất khẩu hằng năm trên 10 triệu USD. Tỉnh hiện có Công ty cổ phần sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu Vĩnh Long chuyên sản xuất các mặt hàng này, xuất khẩu sang nhiều nước châu Âu.

- Ngành sản xuất phân bón: sản phẩm phân bón chủ yếu của tỉnh là NPK, sản lượng hằng năm hơn 50 ngàn tấn, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp trong tỉnh. Ngoài ra còn có Công ty phát triển kỹ thuật Bioted sản xuất phân bón lá dạng lỏng nhưng sản lượng không đáng kể. Hiện nay, tỉnh có ba doanh nghiệp sản xuất phân bón: Xí nghiệp phân bón Cửu Long, Chi nhánh Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất - thương mại - dịch vụ Thanh Chương - Nhà máy phân bón Thành Lợi, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên phân bón Nông Việt.

- Ngành sản xuất dược phẩm: là ngành mới hình thành sau năm 1975. Tỉnh chỉ có một xí nghiệp dược phẩm mà tiền thân là Xí nghiệp dược Cửu Long, nay được cổ phần hóa lấy tên là Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long. Công ty này liên doanh với công ty Hàn Quốc xây dựng thêm nhà máy VIKIMCO chuyên sản xuất ống tiêm, kim chích; đồng thời xây dựng thêm nhà máy Capsule sản xuất viên nang, với sản lượng hằng năm hơn 600 triệu viên thuốc các loại, 2.500 triệu viên nang Capsule và 105 triệu bộ ống tiêm, kim chích. Hiện nay, công ty đang sản xuất kinh doanh rất hiệu quả và đã niêm yết cổ phiếu trên sàn chứng khoán.

http://tieulun.hopto.org

Chương V

ĐÔ THỊ VÀ ĐÔ THỊ HÓA Ở VĨNH LONG

I- QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH ĐÔ THỊ VÀ ĐÔ THỊ HÓA Ở VĨNH LONG

1. Đô thị Vĩnh Long thời Nguyễn

Ở Vĩnh Long, đô thị đã hình thành từ lâu đời. Theo sách *Gia Định Thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức thì vào năm 1732, Chúa Nguyễn Phúc Chú lập dinh Long Hồ, lỵ sở đóng ở thôn An Bình Đông, thuộc xứ Cái Bè nên còn gọi là dinh Cái Bè (nay thuộc huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang). Năm 1757, Chúa Nguyễn Phúc Khoát cho dời lỵ sở dinh Long Hồ về xứ Tầm Bào thuộc địa phận Long Hồ thôn (tức vùng chợ Vĩnh Long ngày nay). Lỵ sở dinh Long Hồ và một số vùng ngoại ô đã trở thành nơi đô hội, nơi hội tụ dân cư bán nông nghiệp đầu tiên ở đất Vĩnh Long. Nghề làm vườn, nghề nấu rượu, nghề mộc, nghề làm mắm cá đồng, đan lát, đóng ghe thuyền, v.v. được phổ biến. Chợ Long Hồ đã trở thành chợ nổi tiếng, và quá trình đô thị hóa dưới thời phong kiến đã bắt đầu. Vào cuối thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII, tam giác phát triển bao gồm dinh Long Hồ, dinh Phiên Trấn, dinh Trấn Biên (tức Biên Hòa, Sài Gòn, Vĩnh Long sau này) là ba địa bàn thu hút dân cư, tạo ra nguồn nhân lực để thúc đẩy quá trình chinh phục thiên nhiên toàn vùng miền Tây Nam Bộ ngày nay. Riêng dinh Long Hồ là mũi nhọn để Chúa Nguyễn Phúc Chu và Chúa Nguyễn Phúc Khoát thực hiện sự mở mang sang đất "Tầm Bào" và "Tầm Phong Long" bao gồm tất cả địa bàn các tỉnh miền Tây ngày nay (trừ Mỹ Tho, Long An và Bến Tre). Dinh Long Hồ là nơi hình thành đô thị đầu tiên dưới thời chúa Nguyễn.

Năm 1813, thành Vĩnh Long (còn gọi là thành Long Hồ) được xây dựng, là thành trì và là lỵ sở chi phối về quân sự - kinh tế - văn hóa cả khu vực miền Tây Nam Kỳ thời bấy giờ. Thành Vĩnh Long xưa tọa lạc trên một gò đất cao (nay gần như đã phẳng và thuộc phường 1,

http://tieulun.hopto.org

thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long ngày nay. Cùng với việc xây dựng thành Vĩnh Long, ngay từ đầu thế kỷ XIX, các vua triều Nguyễn đã đẩy mạnh khai hoang, lập ấp và phát triển nông nghiệp, thực hiện đường lối "trọng nông ức thương", xem việc khẩn hoang là quốc sách hàng đầu lúc bấy giờ với những chính sách khá hiệu quả; thực thi đẩy mạnh khai hoang, lập ấp mới, thành lập các tổ chức đồn điền, với lực lượng khẩn hoang được tăng cường bao gồm thêm cả binh lính, dân thường, địa chủ và cả phạm nhân... Triều đình nhà Nguyễn còn hỗ trợ thóc giống, nông cụ sản xuất, trâu bò, vì vậy Vĩnh Long đã được mở rộng thành 13 tổng với 100 xã, hình thành các trung tâm kinh tế là tiền đề cho tỉnh Vĩnh Long sau này như: Vũng Liêm, Ngã Tư, Chợ Lách (nay thuộc tỉnh Bến Tre), Long Châu, Ba Kè, Cái Nhum, Thiềng Đức, Mang Thít, Cầu Lầu, v.v..

Năm 1832, vua Minh Mạng đổi trấn thành tỉnh, chia Nam Bộ thành sáu tỉnh gọi là "Nam Kỳ lục tỉnh", gồm tỉnh Gia Định, tỉnh Biên Hòa, tỉnh Định Tường, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh An Giang, tỉnh Hà Tiên. Năm 1852, tỉnh Vĩnh Long có ba phủ: Định Viễn, Hoằng Trị và Lạc Hóa, tới năm 1859 bỏ phủ Định Viễn để lập thêm hai phủ Định Tường và Hoằng An. Thời kỳ này, thành phố Vĩnh Long là tỉnh lỵ Vĩnh Long cho đến ngày nay.

Năm 1836, Công Thần Miếu được xây dựng (nay thuộc phường 5, thành phố Vĩnh Long). Năm 1864, Văn Thánh Miếu do nhà yêu nước Nguyễn Thông xây dựng (nay thuộc phường 4, thành phố Vĩnh Long) là một trung tâm giao lưu văn hóa của các chí sĩ trong vùng. Quần thể di tích đa dạng về kiến trúc, giao thương và văn hóa đó không chỉ nói lên sự có mặt của một đô thị mà còn thể hiện vị thế của một lỵ sở trọng yếu của miền Tây Nam Bộ.

Như vậy, sự hình thành đô thị ở Vĩnh Long ngay từ đầu đã gắn bó với đất nước, con người trong lịch sử khai phá và bảo vệ vùng đất Vĩnh Long. Tuy nhiên, lúc bấy giờ đô thị ở Vĩnh Long nhỏ, tính chất lỵ sở hành chính vẫn là chính.

2. Đô thị Vĩnh Long thời Pháp thuộc

Ngay sau khi chiếm được Nam Kỳ nói chung và Vĩnh Long nói riêng, thực dân Pháp đã dựa vào lực lượng đại địa chủ làm hậu thuẫn chính trị, tiếp tục duy trì chế độ sở hữu lớn về ruộng đất của đại địa chủ, sử dụng chế độ tá điền, phát triển kênh rạch khắp vùng, biến vùng đồng bằng này thành nơi chuyên canh sản xuất lúa gạo xuất khẩu. Thực dân Pháp xây dựng các chợ, thương cảng ở các tỉnh, đồng thời mở rộng phát triển trung tâm thương mại Sài Gòn - Chợ Lớn, vốn là một trung tâm kinh tế của lục tỉnh cũ thành một

http://tieulun.hopto.org

trung tâm thương mại xuất - nhập khẩu và tài chính cho cả khu vực phía Nam Đông Dương. Thực chất của chủ trương và biện pháp mà thực dân Pháp đã thực hiện ở Nam Kỳ, trong đó có Vĩnh Long là nhằm phát triển nền sản xuất và lưu thông hàng hóa về cả chiều rộng lẫn chiều sâu, lấy đó làm động lực cho sự khai thác vùng đất này.

Sau khi chiếm tỉnh Vĩnh Long và toàn bộ ba tỉnh miền Tây, ngày 5-1-1876, Thống đốc Pháp ở Nam Kỳ là Duperre ra Nghị định phân chia Nam Kỳ thành bốn khu vực hành chính lớn là: Sài Gòn, Vĩnh Long, Mỹ Tho và Bassac. Mỗi khu vực hành chính lớn lại được chia nhỏ ra thành nhiều tiểu khu. Trong đó, khu hành chính Vĩnh Long được chia ra thành bốn tiểu khu gồm Vĩnh Long, Bến Tre, Sa Đéc, Trà Vinh.

Ngày 20-12-1899, chính quyền thuộc địa ở Đông Dương tiếp tục chia Nam Kỳ thành ba miền, có 20 tỉnh. Riêng tỉnh Vĩnh Long (1899-1945) có 4 quận, 13 tổng và 105 xã.

Sau khi ổn định xong về mặt hành chính, chính quyền thực dân ở Vĩnh Long đã bắt tay ngay vào việc khai thác thuộc địa. Từ những năm 1870, công cuộc đào và nạo vét kênh rạch đã được tiến hành ráo riết. Năm 1876, Pháp điều chỉnh và khơi sâu dòng chảy sông Măng Thít đoạn từ ngã ba Thầy Hạnh đến Trà Luộc và từ Trà Luộc đến Bình Minh nối qua sông Trà Ôn, biến hệ thống sông Măng Thít, sông Trà Ôn thành tuyến giao thông thủy nối liền từ Sài Gòn về miền Tây. Năm 1877, Pháp cho đào kênh Chà Và là đường thủy duy nhất để đi từ Vĩnh Long đến Cần Thơ...

Từ năm 1890, công việc nạo vét và đào kênh rạch được đặt thành kế hoạch 4 năm, 8 năm và 10 năm và được giao cho các hãng thầu thực hiện với những phương tiện lớn. Tính đến năm 1936, tức trong vòng gần 50 năm, 1.360km kênh chính, 2.500km kênh phụ và hàng chục ngàn kilômét kênh nhỏ đã được đào xong với phí tổn trên 58 triệu đồng.

Đồng thời với việc mở hệ thống giao thông thủy, hệ thống giao thông đường bộ cũng được chú trọng đầu tư xây dựng. Tuyến đường rải nhựa Vĩnh Long đi Trà Vinh, Vĩnh Long đi Sa Đéc được khởi công xây dựng năm 1908. Từ đó đến năm 1917 những tuyến đường từ tỉnh lỵ đến các huyện cũng được xây dựng dần; những tuyến đường rải đá liên tỉnh, liên huyện, liên xã như tuyến đường Cầu Kè - Trà Ôn - Tiểu Cần được xây dựng từ những năm 1920.

Để phục vụ cho việc vận chuyển hàng hóa và liên lạc với cảng Sài Gòn của giới tư sản mại bản, chính quyền thực dân cho nạo vét, tu sửa và xây dựng những bến chợ, bến cảng, bến xe. Ở Vĩnh Long, đến năm 1917, tại tỉnh lỵ đã xây dựng bến xe khách đi các huyện lỵ.

http://tieulun.hopto.org

Cùng với việc xây dựng mạng lưới giao thông thủy, bộ, các cơ sở thông tin, bưu điện cũng được đầu tư xây dựng. Bưu điện tỉnh và các trạm bưu chính huyện được thiết lập. Đồng thời, các khu dân cư mới, các lỵ sở hành chính, các tụ điểm mua bán và chợ cũng được hình thành ở giữa các giao điểm của đường bộ. Đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, trên đất Vĩnh Long có trên 30 chợ lớn, nhỏ, trong đó có chợ vừa mang tính chất khu vực vừa là thị tứ, thị trấn: chợ Long Châu (tỉnh lỵ), chợ Vũng Liêm (Trung Tín) thuộc tổng Bình Trung, chợ Ngã Tư (Long Đức) thuộc tổng Bình Long, chợ Lách (Bình Sơn) thuộc tổng Bình Xương, chợ Ba Kè (Phú Lộc Đông) thuộc tổng Bình Phú, chợ Cái Nhum (Chánh Hội) thuộc tổng Bình Chánh, chợ Thiềng Đức thuộc tổng Bình Thiềng, chợ Cầu Lầu (Long Châu) thuộc tổng Bình Long và chợ Mang Thít (Tân An Đông) thuộc tổng Bình Thới[1], là những trung tâm mua bán của vùng. Tỉnh lỵ có nhiều đường phố, với bến cảng dài hàng trăm mét, nhiều hiệu buôn, một nhà lồng chợ bằng sắt, có Sở Tham biện của người Pháp ở tỉnh lỵ. Nhà cửa của người Pháp đều xây gạch khang trang, có một tòa án, một trạm bưu chính, một cửa hàng của nhà nước bán thuốc phiện, một trại lính tập, một trạm thu thuế, một nhà thờ, một bệnh viện, hai trường tiểu học, v.v.. Tỉnh lỵ Vĩnh Long là một đầu mối giao thông về đường bộ: có hai đường thuộc địa chạy qua, đó là đường số 4 từ Vĩnh Long đi Sa Đéc, đường số 7 từ Vĩnh Long đi Trà Vinh và các đường nội hạt Vĩnh Long - Cần Thơ, Vĩnh Long - Vũng Liêm, Vĩnh Long - Cái Mơn.

Trước Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918), Vĩnh Long có sáu tuyến vận chuyển bằng xe hơi. Về đường thủy: tuyến Sài Gòn - Phnôm Pênh qua Vĩnh Long, Sài Gòn - Bạc Liêu cũng qua Vĩnh Long. Hằng ngày các hãng tàu vận tải đường sông đi Phnôm Pênh hoặc xuôi Sóc Trăng (Đại Ngãi) đều ghé cầu tàu ở tỉnh lỵ Vĩnh Long, còn các thuyền máy chở khách đi Sa Đéc, Mỹ Tho thì cập bến Long Hồ. Cũng trong những năm này, tư bản thực dân Pháp tăng cường đầu tư, tổ chức đào nhiều kênh thủy lợi, nắm quyền phân phối ruộng đất, tạo ra một tầng lớp đại địa chủ. Việc sản xuất, khai thác, thu mua lúa gạo một cách tập trung để phục vụ cho xuất khẩu, do đó hình thành nên nhiều chợ đầu mối ở đồng bằng sông Cửu Long. Điều đó cho thấy, việc hình thành hệ thống chợ đầu mối có vai trò quan trọng trong hoạt động thương mại cũng như phát triển đô thị ở Vĩnh Long thời Pháp thuộc.

Đến ngày 1-1-1922, Vĩnh Long có nhà máy điện công suất 207,66 KW cung cấp điện chiếu sáng cho 2.351 hộ,

---

1. *Chuyên khảo về tỉnh Vĩnh Long*, Sài Gòn, Nhà in thương mại, 1911.

http://tieulun.hopto.org

2 xưởng cơ khí sửa chữa ô tô và chế tạo nông cụ, 14 nhà máy xay 20 sức ngựa, 1 nhà máy đường, 11 xưởng cưa, 1 xưởng nhuộm, và 3 làng nghề, trong đó có 2 làng chuyên sản xuất gốm và 1 làng trồng lát dệt chiếu. Giao thông thủy, bộ có 11 đường mở rộng liên tỉnh, liên huyện.

Tóm lại, quá trình phát triển đô thị ở Vĩnh Long thời Pháp thuộc có những chuyển biến mới so với trước đây, song việc phát triển đô thị cũng chủ yếu mang tính chất lỵ sở hành chính và mục đích cũng chỉ nhằm khai thác thuộc địa phục vụ cho chính quốc Pháp.

3. Đô thị ở Vĩnh Long thời kỳ Mỹ kiểm soát

Giai đoạn 1954 - 1975, chính quyền Sài Gòn tiếp tục duy trì và khai thác hệ thống đô thị. Có hai yếu tố gián tiếp ảnh hưởng đến quá trình phát triển đô thị và đô thị hóa ở Vĩnh Long:

Một là, vấn đề hình thành các ngân hàng trên địa bàn tỉnh năm 1958. Chi cuộc "Quốc gia Nông tín cuộc" được thành lập ở tỉnh Vĩnh Long để cho nông dân vay vốn, trong đó có chương trình cơ giới hóa trong nông nghiệp. Đến năm 1967, Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp được thành lập ở Vĩnh Long thay thế cho Chi cuộc "Quốc gia Nông tín cuộc", và đến cuối năm 1969, Ngân hàng Phát triển Nông thôn cũng được thành lập ở một số quận trong tỉnh Vĩnh Long (Châu Thành, Bình Minh...). Năm 1970, có 65 xã trong tỉnh có tín dụng cho vay ngắn hạn và dài hạn. Đến năm 1973, ở hầu hết các quận trong tỉnh Vĩnh Long đều thành lập Ngân hàng Phát triển Nông thôn. Các ngân hàng nông thôn đều do tư nhân đứng ra thành lập dưới hình thức công ty vô hạn và tự quản trị, ngân hàng nông thôn được thành lập trong phạm vi một quận hành chính, nhằm mục đích góp phần phát triển nông thôn bằng cách giúp vốn ngắn hạn cho tiểu nông, kỹ nghệ gia ở nông thôn, đồng thời giúp thu hút tiền tệ và tiết kiệm rải rác ở nông thôn nhằm sử dụng trong việc tài trợ nông nghiệp.

Hai là, việc xây dựng hệ thống giao thông thủy, bộ vừa phục vụ cho quân sự của chính quyền Sài Gòn vừa phục vụ cho nhu cầu lưu thông hàng hóa cũng được nâng cấp. Về đường bộ, quốc lộ 4 nối liền thành phố Sài Gòn với các tỉnh miền Hậu Giang xuyên qua tỉnh Vĩnh Long, đường liên tỉnh lộ 7 từ quốc lộ 4 đến giáp giới tỉnh Sa Đéc (nay là tỉnh Đồng Tháp) nối liền tỉnh Vĩnh Long với tỉnh Sa Đéc, Châu Đốc, đường hàng tỉnh nối liền tỉnh lỵ với các quận, hương lộ nối liền quận lỵ đến các xã. Về đường thủy, Vĩnh Long có nhiều sông ngòi khắp nơi trong tỉnh. Tổng chiều dài các kênh rạch, sông mà thuyền, ghe lưu thông được là 750 km. Với hệ thống sông ngòi, kênh rạch ấy, từ tỉnh Vĩnh Long, các ghe chài, đò máy chuyên chở hàng hóa về thành phố Sài Gòn và ngược lại, xuyên qua các tỉnh ở

http://tieulun.hopto.org

Hậu Giang đi ngã ba sông Cửu Long, Cổ Chiên, Long Hồ và các kênh đào đến tận các thôn xóm chuyên chở lúa gạo và trái cây. Do hệ thống giao thông thủy, bộ được cải thiện thêm nên thời kỳ này, tỉnh Vĩnh Long có thương cảng Vĩnh Long là một trong bảy thương cảng lớn của miền Nam lúc bấy giờ (bảy thương cảng là: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Cam Ranh, Sài Gòn, Cần Thơ và Vĩnh Long), tạo điều kiện cho việc vận chuyển hàng hóa ở các vùng nông thôn Vĩnh Long lên Sài Gòn dễ dàng.

4. Đô thị ở Vĩnh Long từ 1975 đến 2010

Sau ngày giải phóng, chính quyền cách mạng tiếp quản hệ thống cơ sở vật chất đổ nát. Trong 7 huyện, thị và 61 xã, phường, thị trấn, cơ sở vật chất không có gì đáng kể. Ở nông thôn có 81% nhà dân xây cất tạm bợ. Hệ thống trường học, trạm y tế, nhà bảo sanh tại 70% xã bị hư hại. Hầu hết các vùng sâu không có trường học; 90% đường giao thông huyện bị hư, xã không có đường giao thông vào trung tâm, trừ một số xã ven quốc lộ 53, 54 và cấp huyện lỵ.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cửu Long lần thứ I đã xác định "nhiệm vụ rất nặng nề, vừa khắc phục hậu quả chiến tranh tàn phá, vừa phát triển xây dựng cơ sở vật chất xã hội chủ nghĩa, phải xây dựng nhiều công trình kinh tế, văn hóa, phúc lợi công cộng...". Đảng bộ tỉnh đã tập trung nguồn vốn đầu tư khắc phục sự yếu kém của kết cấu hạ tầng, đặc biệt là giao thông và thủy lợi. Đồng thời, hàng loạt các nhà máy, xí nghiệp, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa... được xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Năm 1978, thực hiện chủ trương của Đảng, Vĩnh Long tiến hành cuộc cải tạo công thương nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh. Đến năm 1985, tỉnh đã xây dựng 164 hợp tác xã, 150 tổ hợp tác sản xuất. Năm 1985, kinh tế tập thể đã chiếm 36,8% giá trị tổng sản lượng ngành công nghiệp. Trong quá trình cải tạo chỉ mới tập trung cải tạo các cơ sở lớn nên các cơ sở nhỏ (chủ yếu là kinh tế gia đình) vẫn còn chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng giá trị ngành công nghiệp.

Tính đến năm 1985, toàn tỉnh có trên 3.000 cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh, tạo việc làm cho nhiều lao động. Năm 1976, lao động trong công nghiệp ngoài quốc doanh là 3.994 người; năm 1980 là 8.747 người và năm 1985 là 21.543 người, tăng 5,4 lần so với năm 1976. Tổng kết đến năm 1985, lao động toàn ngành công nghiệp là 25.212 lao động, tăng gấp 5,2 lần so với năm 1976.

Với những kết quả trên, kinh tế Vĩnh Long qua 10 năm khôi phục, cải tạo và xây dựng đã đạt được những thành quả to lớn, phát triển đều trên tất cả các lĩnh vực, và riêng ngành công nghiệp phát triển khá nhanh. Đó cũng là tác nhân góp phần thúc đẩy quá trình phát triển đô thị và đô thị hóa của tỉnh Vĩnh Long.

http://tieulun.hopto.org

Từ năm 1986, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam, Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long đã tập trung tháo gỡ, vượt qua những khó khăn bằng các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IV đề ra nhiệm vụ trong giai đoạn 1986 - 1990 là: "Nắm vững phương hướng phát triển sản xuất, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, phấn đấu thực hiện cho kỳ được ba mục tiêu kinh tế then chốt, tạo sự chuyển biến rõ rệt bộ mặt kinh tế - xã hội, nhằm ổn định và nâng cao một bước đời sống của nhân dân, củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa...". Theo đó, tỉnh đã tập trung nguồn lực cho phát triển kinh tế; tình hình kinh tế của tỉnh bước đầu có sự phát triển tương đối khá, hệ thống đô thị của tỉnh từng bước được cải thiện.

Đến năm 1995, đất nước thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội, cả nước bước vào một thời kỳ mới: công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn. Tỉnh Vĩnh Long đã dồn nguồn lực của mình cho phát triển nông nghiệp, nông thôn. Tuy nhiên, mức độ đô thị hóa của tỉnh rất thấp, trong những năm cuối thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX, đặc biệt những năm đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tỷ lệ đô thị hóa trung bình trong cả nước tăng nhanh chóng từ 18% lên 24,5%, nhưng ở Vĩnh Long còn kém xa cả nước, chỉ đạt tỷ lệ 13,27%.

Đến năm 2000, Đảng bộ và chính quyền tỉnh Vĩnh Long đã xem việc phát triển công nghiệp cần phải kết hợp phát triển công nghiệp đô thị và công nghiệp nông thôn, trong đó công nghiệp đô thị đóng vai trò chủ đạo, công nghiệp nông thôn hỗ trợ. Tỉnh đã chú trọng các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, phát triển các làng nghề gắn liền với các cụm, tuyến công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với quy mô nhỏ và vừa, tuyến dân cư vượt lũ để tạo sự gắn kết giữa đầu ra, đầu vào nguyên liệu từng vùng, từng khu vực thích hợp. Tỉnh đã phân bố sản xuất công nghiệp ở những vị trí thuận lợi về đường thủy, bộ như dọc quốc lộ 1A, quốc lộ 57, quốc lộ 54, dọc theo tuyến sông Măng Thít và những vùng có chất lượng lao động tốt để tạo ra sự phát triển, khai thác tốt tiềm năng từng vùng, không làm mất cân đối môi trường tự nhiên và xã hội. Mở rộng phát triển các khu công nghiệp tập trung, đó là khu công nghiệp Hòa Phú (thuộc địa bàn huyện Long Hồ), khu công nghiệp Bình Minh (thuộc địa bàn huyện Bình Minh), tuyến công nghiệp Cổ Chiên (thuộc địa bàn huyện Long Hồ và huyện Mang Thít). Ngoài ra, các cụm công nghiệp còn được quy hoạch xây dựng ở các huyện.

http://tieulun.hopto.org

Năm 2003, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Vĩnh Long ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 27-5-2003 về "*Phát triển thị xã Vĩnh Long thành thành phố thuộc tỉnh và thị trấn Cái Vồn trở thành thị xã*". Diện mạo đô thị của tỉnh nói chung và của thị xã Vĩnh Long nói riêng (được phát triển trở thành thành phố trực thuộc tỉnh, được Bộ Xây dựng quyết định công nhận là đô thị loại III vào năm 2007, và được Chính phủ thành lập thành phố theo Nghị định 16/NĐ-CP ngày 10-4-2009) đã có nhiều thay đổi. Năm 2004, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 4015/QĐ-UBND ngày 18-11-2004 quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và dân cư nông thôn tỉnh Vĩnh Long. Các đô thị của tỉnh đã có sự đổi thay mạnh mẽ về tốc độ phát triển, tập trung hai đô thị lớn của tỉnh là thành phố Vĩnh Long và thị trấn Cái Vồn (huyện Bình Minh). Diện mạo đô thị ngày càng văn minh, hiện đại, hệ thống hạ tầng đô thị đã có bước phát triển đáng kể và được quan tâm đầu tư.

Tuy nhiên, mức độ đô thị hóa của tỉnh tính theo cơ cấu dân số vẫn còn thấp. Nếu như năm 1995, tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Vĩnh Long là 13,27% thì đến năm 2010 cũng chỉ là 15,39%, còn thấp so với tỷ lệ bình quân đô thị hóa ở đồng bằng sông Cửu Long là khoảng 22,8%, và cả nước là 29,6%.

Như vậy trong 15 năm (1995 - 2010), tỷ lệ đô thị của Vĩnh Long không phát triển được bao nhiêu. Dân số đô thị Vĩnh Long tăng được 2,12%, chủ yếu là đưa các huyện Vũng Liêm, Mang Thít, Long Hồ, Tam Bình vào diện đô thị.

II- THỰC TRẠNG VỀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ Ở VĨNH LONG

1. Đơn vị hành chính, dân cư đô thị

Tỉnh Vĩnh Long có một thành phố và bảy huyện trực thuộc, gồm: thành phố Vĩnh Long, huyện Bình Minh, huyện Mang Thít, huyện Vũng Liêm, huyện Long Hồ, huyện Trà Ôn, huyện Tam Bình và huyện Bình Tân.

Phân chia đô thị gồm có bảy đô thị: thành phố Vĩnh Long là tỉnh lỵ thuộc đô thị loại III, thị trấn Cái Vồn là đô thị loại IV (thuộc huyện Bình Minh), các thị trấn là đô thị loại V: thị trấn Cái Nhum (thuộc huyện Mang Thít), thị trấn Vũng Liêm (thuộc huyện Vũng Liêm), thị trấn Trà Ôn (thuộc huyện Trà Ôn), thị trấn Long Hồ (thuộc huyện Long Hồ), thị trấn Tam Bình (thuộc huyện Tam Bình). Các thị trấn, huyện lỵ được công nhận sau năm 1989.

Dân cư đô thị của tỉnh tính đến năm 2010 là 157.994 người, chiếm tỷ lệ 15,39% tổng số dân của tỉnh, còn thấp so với tỷ lệ bình quân đô thị hóa ở đồng bằng sông Cửu Long (22,8%) và so với cả nước (29,6%). Có thể nhận thấy diễn biến mức độ đô thị hóa ở Vĩnh Long trong 10 năm trở lại đây (từ năm 2000 đến năm 2010) như sau:

http://tieulun.hopto.org

Bảng 72: Diễn biến mức độ đô thị hóa ở Vĩnh Long (2000 - 2010)

Đơn vị tính: %

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Tỷ lệ dân cư đô thị	14,33	14,45	14,56	14,68	14,80	14,92	15,04	15,16	15,29	15,30	15,39

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long năm 2010.*

Như vậy qua 10 năm, tỷ lệ đô thị hóa ở Vĩnh Long chỉ tăng được 1,06%.

Tỷ lệ cư dân đô thị ở từng đơn vị hành chính huyện và thành phố cũng có sự chênh lệch đáng kể. Nếu như tỷ lệ cư dân đô thị ở thành phố Vĩnh Long là 75,4% thì tỷ lệ cư dân đô thị ở huyện Tam Bình chỉ là 3,51%. Cụ thể như sau:

Bảng 73: Tỷ lệ cư dân đô thị ở từng đơn vị hành chính tỉnh Vĩnh Long năm 2010

Đơn vị tính: %

Đơn vị	Thành phố Vĩnh Long	Long Hồ	Mang Thít	Vũng Liêm	Tam Bình	Bình Minh	Trà Ôn	Bình Tân[1]
Tỷ lệ dân cư đô thị	75,64	4,59	3,51	4,10	3,23	25,01	7,18	-

Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long năm 2010.*

2. Hạ tầng đô thị

Trong thời gian qua, các công trình công cộng được đầu tư chủ yếu là công trình hành chính, giáo dục, công trình văn hóa, thể dục - thể thao, y tế. Tỉnh đang đầu tư xây dựng, phát triển hình thành mới hai đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại V, đó là Cái Ngang (huyện Tam Bình) và Tân Quới (huyện Bình Tân).

Không gian đô thị của thành phố Vĩnh Long và hầu hết các huyện lỵ nói chung phát triển theo mô hình dải nan quạt, lấy trục ven sông làm trục chủ đạo, từ đó tổ chức hệ thống các trục nan quạt hướng vào trong đất liền. Các trung tâm công cộng đô thị phát triển theo hệ trục trung tâm thông qua tuyến giao thông đường bộ và đường thủy. Hệ thống các trung tâm này cũng được kết nối với các không gian mở, các cơ sở hạ tầng của đô thị.

Trong những chuyển động của quá trình đô thị hóa, thành phố Vĩnh Long là một tâm điểm rõ nét. Để xứng đáng

1. Huyện Bình Tân được tách ra từ huyện Bình Minh năm 2007 (chưa có số liệu thống kê cụ thể).

http://tieulun.hopto.org

với vai trò đô thị trung tâm của tỉnh, thành phố được nâng cấp chỉnh trang về nhiều mặt. Kết cấu hạ tầng được phát triển, nhiều công trình xây dựng được đưa vào khai thác như chợ Vĩnh Long, chợ Phước Thọ phường 8, siêu thị Coop Mart, khu thương mại dịch vụ B, các khu phố thương mại: Tân Thành, An Bình, hệ thống đường vành đai và đường nội thị được nâng cấp, mở rộng như: cầu Thiềng Đức, đường Phạm Thái Bường, đường Lê Lai, đường 8-3, quốc lộ 57 (từ ngã ba Đồng Quê đến phà Đình Khao), đường tránh quốc lộ 1A, đường Phó Cơ Điều, đường 2-9 nối dài, đường Bạch Đàn, đường Hưng Đạo Vương nối dài. Sự xuất hiện các khu dân cư, tái định cư: tuyến dân cư Cổ Chiên, khu tái định cư Bắc Mỹ Thuận, khu nhà ở khóm 3 phường 3, khu tái định cư phường 5, chung cư lô 5 Phạm Thái Bường, chung cư phường 8, khu nhà ở Thanh Đức, khu biệt thự Ngọc Vân, Hoàn Hảo, Hoa Lan, v.v. đã góp phần tạo vẻ mỹ quan và trật tự đô thị.

Về phát triển kết cấu hạ tầng đô thị của tỉnh đạt tiêu chuẩn theo cấp đô thị khoảng 60% (riêng thành phố Vĩnh Long và thị trấn Cái Vồn là 80%). Kết cấu hạ tầng kỹ thuật: tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị tại thành phố Vĩnh Long là 18,24%, tại các thị trấn còn lại, tỷ lệ bình quân 8 - 10%. Một số dự án lớn được đầu tư trên địa bàn tỉnh từ các nguồn vốn Trung ương, địa phương như cải tạo, nâng cấp quốc lộ 53, tuyến tránh quốc lộ 1A, đường 2-9 nối dài, các dự án kè chống sạt lở tuyến sông phường 5, phường 1, phường 2 (Cổ Chiên), thị trấn Tam Bình, Cái Vồn, Cái Nhum, v.v..

Các công trình phục vụ công cộng được xây dựng. Bộ máy quản lý hành chính, đoàn thể được thành lập với nhiều cơ quan, sở, công ty, phòng ban đã được xây dựng. Phần lớn các trụ sở hành chính cơ quan cấp tỉnh tập trung tại khu vực trung tâm phường 1, phường 2, xung quanh trụ sở Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh hiện nay (đối với thành phố Vĩnh Long), còn ở các huyện thì chủ yếu tập trung tại các thị trấn, huyện lỵ. Các công trình thương mại trọng điểm của tỉnh được đầu tư phát triển mới như xây dựng chợ rau củ Khu A, Khu thương mại B chợ Vĩnh Long, siêu thị Coop Mart, chợ Phường 8 (thành phố Vĩnh Long), khu thương mại Vũng Liêm (huyện Vũng Liêm), chợ Cái Ngang (huyện Tam Bình), tựu trung các thị trấn, huyện lỵ đều có trung tâm thương mại. Các công trình lịch sử, văn hóa được xây dựng và trùng tu: Bảo tàng tỉnh Vĩnh Long, khu công viên tượng đài chiến thắng Mậu Thân, Văn Thánh Miếu, công viên sông Tiền, quảng trường thành phố Vĩnh Long (thành phố Vĩnh Long); khu tưởng

http://tieulun.hopto.org

niệm cố Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Hùng (huyện Long Hồ); Khu di tích cách mạng Cái Ngang (huyện Tam Bình); đình Bình Phụng, công viên văn hóa Đốc binh Lê Cẩn - Nguyễn Giao, khu tưởng niệm cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt (huyện Vũng Liêm); công viên dọc sông Trà Ôn (gắn bờ kè thuộc huyện Trà Ôn); công viên nghĩa trang Bình Minh (huyện Bình Minh), v.v..

Về cây xanh đô thị, những năm gần đây, hệ thống công viên cây xanh được đầu tư phát triển mạnh cùng với việc nâng cấp và chỉnh trang đô thị. Tính đến năm 2012 thành phố Vĩnh Long có ba công viên: công viên thành phố, công viên sông Tiền ở phường 1, công viên Chiến thắng Mậu Thân ở phường 3, các huyện còn lại đều có một công viên cây xanh (huyện Bình Tân đang quy hoạch xây dựng). Ngoài ra, Vĩnh Long còn có hàng chục ngàn cây xanh các loại, thảm cỏ, bồn hoa dọc theo các tuyến đường nội ô. Số lượng lớn cây xanh còn được trồng tập trung và phân tán trong các khu dân cư, khu dân dụng, ven ao hồ, sông rạch đã bổ sung rất lớn cho việc cân bằng môi trường sinh thái.

Về vệ sinh môi trường, tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt đạt 78,5%, tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được xử lý là 50% (chỉ tiêu là 60 - 80%).

Với quan điểm có an cư mới lạc nghiệp, tỉnh chủ trương giải quyết vấn đề nhà ở, tạo điều kiện nâng cao mức sống cho nhân dân, đáp ứng nhu cầu bức xúc của người dân. Sau nhiều năm chiến tranh, cùng với việc chăm lo về ăn mặc, học hành, chăm sóc sức khỏe nhân dân, việc chăm lo nhà ở cho nhân dân được quan tâm. Với quan điểm "mọi người dân phải có nhà", tỉnh đã đầu tư cho chương trình nhà ở bằng huy động từ các nguồn vốn: vốn Nhà nước hỗ trợ cho dân vay để xây cất hoặc tôn nền nhà, quy hoạch các tuyến dân cư chống lũ, tạo điều kiện cho nhân dân xây dựng nhà ở thuận lợi, tránh lũ lụt vào mùa nước nổi.

Việc phát triển nhà ở tại đô thị hình thành từ các dự án phát triển nhà theo quy hoạch đã tạo được các không gian ở tiện nghi, thích hợp và góp phần tạo mỹ quan cho đô thị. Công tác quản lý phát triển nhà ở từng bước được nâng lên, dự án phát triển nhà đã từng bước tuân thủ trình tự thủ tục về đầu tư xây dựng và quy hoạch xây dựng được duyệt, thông qua việc làm tốt công tác cải cách thủ tục hành chính, vận động tuyên truyền nhận thức, chấp hành tốt trong cộng đồng dân cư. Đặc biệt là việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về nhà ở đã góp phần làm tăng tỷ lệ nhà từ bán kiên cố trở lên.

Cùng với việc phát triển nhà ở đô thị, khu vực nông thôn cũng được tỉnh quan tâm thực hiện, góp phần tạo điều kiện cho tiến trình đô thị hóa nông thôn

http://tieulun.hopto.org

của tỉnh. Đặc biệt là các chương trình mục tiêu được Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VII, lần thứ VIII đề ra, đó là Chương trình cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ theo Quyết định số 1548/2001/QĐ-TTg ngày 5-12-2001 của Thủ tướng Chính phủ, Chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở nông thôn theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12-12-2008 của Thủ tướng Chính phủ, Chính sách hỗ trợ cải thiện nhà ở cho người có công với cách mạng theo Chỉ thị số 20/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Chương trình nhà ở cho đồng bào thiểu số nghèo theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20-7-2004 của Thủ tướng Chính phủ. Từ đó đã xây dựng được khoảng 27.879 căn nhà, nâng tỷ lệ hộ có nhà ở khu vực nông thôn đạt khoảng 99,5% (227.274 căn/228.471 hộ).

Năm 2000, hộ dân có nhà ở kiên cố chiếm 15%, bán kiên cố chiếm 36%, nhà xây dựng mức độ khác nhau chiếm 49%. So với trước năm 1995, số hộ dân có nhà kiên cố tăng 0,9%, nhà bán biên cố tăng 6,5%, các loại nhà khác giảm 7%. Đến năm 2010, tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố trong toàn tỉnh đạt 74,2%. Số hộ có nhà ở trên tổng số hộ đạt 99,3%, tăng 1,4% so với năm 2005 (năm 2005, tỷ lệ này là 98,4%). Một số dự án phát triển nhà ở thương mại, nhà ở xã hội (chung cư), các khu dân cư, khu tái định cư góp phần làm tăng tỷ lệ nhà ở, bên cạnh đó nhà ở do người dân tự xây hằng năm cũng được tăng lên, một phần do yêu cầu tách hộ theo cấu trúc gia đình hai thế hệ. Tỷ lệ hộ có nhà ở khu vực đô thị chiếm khoảng 98,3% (43.428 căn/44.189 hộ).

3. Phát triển kinh tế đô thị

Phát triển kinh tế đô thị tại nội ô các đô thị ở Vĩnh Long chủ yếu là các hoạt động thương mại và dịch vụ. Các hoạt động sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo và các hoạt động sản xuất lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản được tỉnh phân bố tại các khu công nghiệp Hòa Phú (huyện Long Hồ), khu công nghiệp Bình Minh (huyện Bình Minh), tuyến công nghiệp Cổ Chiên (huyện Mang Thít và Long Hồ) và ở các cụm công nghiệp ở vùng ngoại ô. Đến năm 2009[1], toàn tỉnh có 1.257 doanh nghiệp hoạt động theo nhiều ngành kinh tế khác nhau, riêng ở địa bàn thành phố Vĩnh Long là 495 doanh nghiệp (chiếm 39,37%), kế đến là huyện Long Hồ 211 doanh nghiệp (chiếm 16,78%). Phân theo từng ngành kinh tế, có 413 doanh nghiệp tham gia hoạt động bán buôn và bán lẻ, sửa chữa xe ô tô, sửa chữa mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (chiếm 32,85%); có 216 doanh nghiệp tham gia hoạt động xây dựng (chiếm 17,18%); có 69 doanh

1. Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long năm 2010.*

http://tieulun.hopto.org

nghiệp tham gia hoạt động vận tải, kho bãi (chiếm 5,48%); có 42 doanh nghiệp tham gia hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (chiếm 3,34%); có 40 doanh nghiệp tham gia hoạt động dịch vụ lưu trú và ăn uống (chiếm 3,18%), v.v..

Cùng với các loại hình doanh nghiệp nêu trên thì phải kể đến số lao động tham gia hoạt động trong các ngành kinh tế đô thị của tỉnh. Tính đến năm 2010, số lao động tham gia hoạt động của các ngành kinh tế là 604.095 lao động. Trong đó có 65.151 lao động (chiếm 10,78%) tham gia hoạt động bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, sửa chữa mô tô và xe có động cơ khác; 26.666 lao động (chiếm 4,41%) tham gia hoạt động xây dựng; 25.240 lao động (chiếm 4,17%) tham gia dịch vụ lưu trú và ăn uống; 16.228 lao động (chiếm 2,68%) tham gia hoạt động vận tải và kho bãi; 1.694 lao động (chiếm 0,28%) tham gia hoạt động thông tin truyền thông; 1.563 lao động (chiếm 0,25%) tham gia hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; 1.356 lao động (chiếm 0,22%) tham gia hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm[1].

Số liệu trên chỉ phản ánh tương đối về các hoạt động phát triển kinh tế đô thị cũng như sự tham gia của cư dân trong phát triển kinh tế đô thị. Ngoài ra, còn phải kể đến một lực lượng đông đảo cán bộ, công chức nhà nước, đội ngũ công nhân, viên chức, người lao động đang sinh sống tại khu vực đô thị nhưng tham gia các hoạt động phát triển kinh tế tại các khu, cụm, tuyến công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Đặc biệt, trong quá trình phát triển đô thị và đô thị hóa ở Vĩnh Long, đông đảo cư dân ở vùng ven đô thị dù không được gọi là "thị dân" song đã tham gia các hoạt động phi nông nghiệp như dịch vụ mua bán nhỏ tại khu vực đô thị, chạy xe ôm, làm công nhân xây dựng mang tính thời vụ, v.v. cũng góp phần phát triển kinh tế đô thị.

Việc quy hoạch và phát triển đô thị ở tỉnh Vĩnh Long thời gian qua đã được tỉnh quan tâm đầu tư, nhưng cấu trúc không gian đô thị ở tỉnh Vĩnh Long chưa thật hợp lý, diện tích đất dành cho công trình công cộng, phúc lợi chưa nhiều, diện tích đất cây xanh đô thị còn thấp, công tác xây dựng còn tồn tại tình trạng tự phát dọc theo các tuyến giao thông, làm ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị. Việc phát triển nhà ở mặc dù được tỉnh quan tâm, nhưng chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu về nhà ở trên địa bàn tỉnh, nhất là nhà ở xã hội cho đối tượng có mức thu nhập thấp, công nhân đang làm việc trong các khu công nghiệp tập trung, sinh viên các cơ sở đào tạo.

---

1. Nguồn: *Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long năm 2010.*

http://tieulun.hopto.org

III- KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ

1. Kiến trúc dân gian truyền thống

a) Kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng

** Kiến trúc chùa*

Các ngôi chùa ở Vĩnh Long như chùa Tiên Châu (xã An Bình, huyện Long Hồ), kiến trúc chùa được xây dựng hình chữ tam (三), ba gian nối liền nhau. Ba gian nhà có 96 cột gỗ tròn bằng danh mộc, các vì kèo, xiên, trính được chạm trổ tinh vi, khéo léo. Phần lớn các di vật trong chùa được lưu giữ từ thế kỷ XIX hoặc đầu thế kỷ XX, có giá trị văn hóa, nghệ thuật cao. Chùa Phước Hậu (xã Ngãi Tứ, huyện Tam Bình), kiến trúc xây dựng hình chữ Sơn, mặt tiền hướng ra bờ sông Hậu. Chùa Long Khánh (phường 5, thành phố Vĩnh Long), chùa Đông Phước (xã Đông Bình, huyện Bình Minh), v.v. đều có kiến trúc dạng chữ khẩu (口). Kiểu kiến trúc này quy định ở cụm kiến trúc trung tâm gồm: nhà Phật đường - nhà tổ, nhà tăng, khách - nhà chay tịnh, đăng đối trong không gian chữ khẩu khép kín. Một số ngôi chùa nhỏ có kết cấu dạng chữ công (工) gồm nhà Phật đường ở phía trước và nhà tăng ở phía sau. Có chùa mang phong cách Trung Hoa như Chùa Ông (còn gọi là Hiệp Thiên Cung) nằm ở thị trấn Cái Nhum, huyện Mang Thít, chùa Ông ở phường 5, thành phố Vĩnh Long. Kết cấu hình chữ tam (三) gồm nhà tiền đường, chánh điện, hậu cung. Bộ giàn trò được làm bằng gỗ quý, tạo tác rất mỹ thuật và kiên cố. Tất cả các bộ phận chịu lực trong chùa như: vì, xuyên, trính, các con kê hoặc con đội đều chạm hình voi, sư tử, lân, chậu hoa, chùm trái,... Các bộ phận này chạm trổ tinh vi, vừa mang tính hiện thực, vừa cách điệu, lại được sơn ngũ sắc hoặc thếp vàng. Gian chánh điện bài trí hết sức công phu, khéo léo. Nhiều bộ lam, khánh thờ, hoành phi, câu đối chạm công phu, sơn son, thếp vàng, màu sắc rực rỡ nhưng vẫn hài hòa. Đây là những công trình mỹ thuật xuất sắc của tỉnh.

Ngoài ra, ở Vĩnh Long còn phải kể đến chùa Khmer - một công trình nghệ thuật đặc sắc và là trung tâm sinh hoạt văn hóa - xã hội của cộng đồng người Khmer. Các ngôi chùa Khmer như chùa Mới (còn gọi là chùa Gia Kiết, xã Tân Mỹ, huyện Trà Ôn), chùa Gò Xoài (xã Tân Mỹ, huyện Trà Ôn), chùa Kỳ Son (xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình), chùa Hạnh Phúc Tăng (thị trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm), v.v.. Mỗi ngôi chùa Khmer là một quần thể kiến trúc lộng lẫy và có thứ tự: trên là chính điện thờ Phật, dưới là tư thất các vị tu sĩ, nơi hành lễ công cộng, trai tăng đường, trường học, tháp thờ tro cốt người quá cố. Đây là những thiết chế kiến trúc tôn giáo thờ Phật, là những công trình nghệ thuật kiến trúc đặc sắc ở Vĩnh Long.

Ở Vĩnh Long có hai chùa được xếp hạng di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia là: chùa Tiên Châu (huyện Long Hồ),

http://tieulun.hopto.org

chùa Phước Hậu (huyện Tam Bình); và chín chùa được xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh, gồm: Thánh tịnh Ngọc Sơn Quang (huyện Mang Thít), chùa Long Khánh (thành phố Vĩnh Long), chùa Tòa Sen, chùa Bồ Đề, chùa Đông Phước (huyện Bình Minh), chùa Gò Xoài, chùa Mới (còn gọi là chùa Gia Kiết, huyện Trà Ôn), chùa Ba Phố, chùa Kỳ Son (huyện Tam Bình).

** Kiến trúc đình, miếu*

Đình làng ở Vĩnh Long thờ Thành hoàng, là những nhân vật lịch sử, người có công với đất nước, với làng xã và cả những vị thần vô danh, phần lớn là được triều đình nhà Nguyễn sắc phong. Phổ biến nhất là thờ Thành hoàng nhà Nguyễn như Nguyễn Hữu Cảnh, Nguyễn Văn Thoại, Nguyễn Cư Trinh, những vị quan thời nhà Nguyễn có công mở mang đất Nam Bộ. Đình làng ở Vĩnh Long tuy được xây dựng trên vùng đất mới nhưng vẫn bảo lưu kiểu kiến trúc đình Việt ở vùng Trung Bộ.

Kiến trúc đình làng ở Vĩnh Long phần nhiều là giản dị, không phức tạp, kết cấu đình thường là chữ tam (三), chữ đinh (丁). Đình có kiến trúc theo lối chữ tam có đình thượng, đình trung và đình hạ, kiến trúc theo lối chữ đinh có tiền đường, hậu tẩm. Chánh điện thường là theo kiểu tứ trụ, được nới rộng bốn phía bằng tám kèo đấm và tám kèo quyết. Còn các ngôi nhà khác như võ ca, võ quy, hậu điện, v.v. đều làm theo kiểu ba gian hai chái. Mái đình được lợp phổ biến bằng ngói âm dương, nối liền nhau bằng hệ thống máng xối. Các bờ nóc, bờ mái được trang hoàng bằng các hình tượng lưỡng long chầu nguyệt, lưỡng long chầu nhật, lưỡng long tranh châu, cá hóa long, phượng hàm thư, rồng khoanh, bát tiên, ông mặt trời và bà mặt trăng, v.v.. Không gian trong đình là một quần thể kiến trúc với những ô hình vuông, phân định bởi những cây cột cao. Các bộ phận chịu lực như xuyên, trính, kèo, v.v.. đều làm bằng kiểu lục lăng, võ đậu, đùi ếch nên rất bền. Cột thường làm từ cây cổ thụ, cao thẳng. Kiểu và chất liệu truyền thống trên hiện nay đã có sự chuyển động khá đậm nét. Hiện tượng bê tông hóa, biến đổi kiến trúc đang có xu hướng phát triển. Nhiều đồ vật trong đình như bàn, ghế, liễn đối, cho đến bàn thờ thần có nơi cũng trong tình trạng xi măng hóa.

Ở Vĩnh Long có hai đình được xếp hạng di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia là: đình Long Thanh, đình Tân Hoa (thành phố Vĩnh Long); và có 15 đình được xếp loại di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh là: đình Long Hồ, đình Tân Ngãi, đình Tân Giai (thành phố Vĩnh Long), đình Kỳ Hà, đình Hòa Ninh, đình Tân Hạnh (huyện Long Hồ), đình Bình Phụng, đình Phú Nhuận, đình Trung Hòa (huyện Vũng Liêm), đình Vĩnh Thuận, đình Thiện Mỹ, đình Hậu Thạnh

http://tieulun.hopto.org

(huyện Trà Ôn), đình Bình Phước (huyện Mang Thít), đình Mỹ Thuận (huyện Bình Minh), đình Tân Quới (huyện Bình Tân).

Văn Thánh Miếu Vĩnh Long (phường 4, thành phố Vĩnh Long) là công trình đề cao Nho giáo, thuộc thiết chế chính thống của một tỉnh vào thời nhà Nguyễn. Văn Thánh miếu Vĩnh Long là một trong ba văn thánh Miếu ở Nam Kỳ lục tỉnh (văn thánh miếu ở Biên Hòa, Gia Định và Vĩnh Long), được xếp loại di tích lịch sử cấp quốc gia. Văn Thánh Miếu Vĩnh Long được xây dựng năm 1864 (hoàn thành năm 1866 và qua bảy lần trùng tu, tôn tạo), có thế phong thủy đẹp, tiền diện nhìn ra sông Long Hồ, lưng tựa vào đất liền. Cổng tam quan được xây theo lối cổ lâu có ba tầng mái ngói, cổ kính rêu phong. Văn Thánh Miếu hiện lên với dáng vẻ uy nghi, trầm mặc. Bên trong là con đường thẳng dẫn thẳng vào Văn Thánh Miếu, hai bên con đường có hai hàng sao thẳng tắp dàn thế như đứng chầu. Trước gian chánh điện có bia đá tạc văn bia của cụ Phan Thanh Giản, cùng hai tấm bia ghi công lao giới thân hào, nhân sĩ và nhân dân có công xây dựng, bảo tồn Văn Thánh Miếu. Khu vực chính của Văn Thánh Miếu gồm Đại Thành Điện và hai ngôi miếu ở trước sân đấu mặt nhau gọi là tả vu và hữu vu. Khu vực này có tường hoa bao bọc, chỉ có thể ra vào bằng cửa Kim Thanh và Ngọc Chấn. Chính điện làm theo kiểu "Trùng thềm điệp ốc". Bên trong bài trí đơn giản, giữa khánh thờ bài vị "Đại Thành Chí Thánh Tiên sư Khổng Phu Tử" và bài vị bốn vị đứng vào hàng đệ tử của ngài gọi là "Tứ Phối". Cũng trong chính điện, hai bên tả ban và hữu ban là khánh thờ "Thập nhị hiền triết", còn hai bên tả vu và hữu vu thờ "Thất thập nhị hiền". Vì đây là nơi thờ vị Tổ đạo Nho cùng các đệ tử nên đồ tự khí đều đơn giản, mỹ thuật và trang nghiêm. Ngoài Văn Thánh Miếu thờ đức Khổng Phu Tử, trong khuôn viên di tích còn một công trình văn hóa đặc sắc làm nên diện mạo riêng của Văn Thánh Miếu Vĩnh Long, đó là Văn Xương Các. Lúc đầu Văn Xương Các có tên là Tân Đình, sau đổi tên là Tụy Văn Lâu, cuối cùng là Văn Xương Các. Văn Xương Các được xây dựng bằng danh mộc gồm hai tầng, tầng trên thờ Văn Xương Đế Quân, tầng dưới làm nơi tao nhân đàm đạo văn chương thế sự.

Ngoài ra, ở Vĩnh Long còn có miếu khác như: miếu Lăng Ông Thống Chế Điều Bát (huyện Trà Ôn), Công Thần miếu, Thất Phủ miếu (còn gọi là chùa Ông, thành phố Vĩnh Long), miếu Quan Tiền hiền Phan Công An (huyện Tam Bình), Nghĩa Trủng miếu (huyện Long Hồ), v.v.. Các miếu này có niên đại xây dựng từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XX. Bố cục cảnh quan khá đơn giản, thường theo bố cục chữ đinh (丁), chữ nhị (二) gồm nhà tiền tế và hậu tẩm, hoặc kiến trúc chữ công (工), chữ tam (三).

http://tieulun.hopto.org

b) Kiến trúc nhà ở của người Việt

Nhà chữ đinh trong kiến trúc dân gian của người Việt là loại nhà được làm bằng vật liệu thô sơ (gỗ, lá) đa số đều thuộc dạng chữ đinh có cầu nối đặc trưng của miền Trung, tức là có phần nối (nối vách lẫn nối mái giữa nhà trên và nhà dưới) thành một tổng thể nhà liền nhau (nên gọi là chữ đinh 丁). Về cấu trúc, hai cây đòn dông của nhà trên và nhà dưới thẳng góc nhau.

Trước đây, ở Nam Bộ nói chung và Vĩnh Long nói riêng có rất nhiều nhà chữ đinh truyền thống, vì dân Nam Bộ đa số có nguồn gốc tại miền Trung, quen sống trong nhà loại này. Thực sự trước đây gia đình nào khá giả mới có điều kiện để thi công nhà chữ đinh, vì loại nhà này chiếm nhiều diện tích, tốn nhiều vật liệu xây dựng, nhất là gỗ, kỹ thuật lại đòi hỏi tay nghề cao.

Nhà chữ nhị cũng thuộc dạng phổ biến ở Nam Bộ. Nhà chữ nhị còn gọi là nhà xếp đọi, hai cây đòn dông của hai nhà trên và nhà dưới nằm song song với nhau. Phần lớn nhà xếp đọi truyền thống là nhà ba gian, rất phổ biến tại huyện Mang Thít, Tam Bình.

Nhà ba gian kèm theo một gian phụ là một dạng nhà khá phổ biến, ở Vĩnh Long, phổ biến nhất là ở huyện Mang Thít. Đây là loại nhà ba gian dùng làm nhà trên, sát vách là một gian phụ dùng làm nhà dưới. Hai nhà này cùng một tổng thể, một loại vật liệu xây dựng, song mái của gian chính cao hơn mái gian phụ, và trên mái có làm con lươn phân định ranh giới hai phần nhà rất rõ ràng. Gian phụ có thể ở vị trí bên trái hoặc bên phải của nhà trên.

Nhà ba gian hai chái thường là loại nhà của các gia đình xưa giàu có, bề thế, vì nó chiếm nhiều diện tích, kỹ thuật xây dựng công phu, vật liệu tốn kém.

Đơn giản hơn là loại hình *nhà ba gian song*. Nhà này thường chỉ có hai mái, còn hai đầu hồi bịt kín vách. Tại nông thôn, loại nhà này thường làm bằng vật liệu bán kiên cố (vách ván, lợp tôn hay ngói) hoặc thô sơ (vách lá, mái lá). Nhà tranh tre có ba gian hai chái, mặt bằng ngôi nhà chia làm ba phần: nhà chính, nhà ngang và nhà bếp, được đặt liền kề nhau theo kiểu chữ L. Giữa nhà chính và nhà ngang không có sự liên kết, song giữa nhà ngang và nhà bếp được làm chung một vách và một cửa thông nhau. Mái nhà thường lợp bằng lá dừa nước được trầm thành tấm dài khoảng 1,5 đến 2m, được cột lạt vào rui mè. Hệ thống đòn tay đỡ mái liên kết với kèo cột qua các chốt sẻ.

Vĩnh Long vốn có không ít nhà cổ khang trang kiên cố, đẹp. Tuy nhiên hiện nay, nhiều nhà cổ bị xuống cấp, sụp đổ do không được sửa chữa, tu bổ xu hướng xây nhà kiểu mới đang phát triển.

http://tieulun.hopto.org

Theo Tiến sĩ Phan Thị Yến Tuyết trong công trình *Tìm hiểu văn hóa tỉnh Vĩnh Long*, đã nhận xét: qua diện mạo nhà cửa tại Vĩnh Long có thể phân biệt được dấu ấn của các thời kỳ lịch sử, văn hóa, xã hội tại vùng đất này. Những yếu tố văn hóa truyền thống của người Việt từ miền Bắc, miền Trung thể hiện qua nhà cửa ở Vĩnh Long, đó là những căn nhà toàn bộ bằng gỗ, chạm trổ tỉ mỉ, mái ta, lợp ngói âm dương. Về cấu trúc, dù kiến trúc nhà theo kiểu dáng nào đi nữa thì qua kết cấu kỹ thuật làm nhà, chúng ta có thể nhìn thấy những gì cổ xưa nhất thuộc kiểu nhà truyền thống của người Việt ở miền Bắc, và chủ yếu là miền Trung. Đó là kỹ thuật đóng kèo và đòn tay kiểu guốc chèo. Như ta biết, trên đầu của các cây chèo (dùng để chèo ghe, thuyền) đều được đóng một khúc gỗ ngắn, thẳng góc với cây chèo tạo thành hình chữ T, kết cấu này cư dân Nam Bộ gọi là guốc chèo. Chức năng của guốc chèo dùng làm điểm tựa, giúp cho cây chèo được chắc chắn, vững vàng, dễ sử dụng hơn trong khi người ta chèo ghe xuồng. Cấu trúc "guốc chèo" của kèo và đòn tay được xem như những điểm tựa chịu lực chắc chắn cho hệ thống mái nhà. Đòn tay guốc chèo còn là thông số cho biết căn nhà đã rất cổ xưa, bởi vì cấu trúc ấy chỉ thích hợp với loại ngói "âm dương", hoặc ngói "vẩy cá" là hai loại ngói xưa, còn nếu lợp loại ngói móc (là loại ngói xuất hiện vào nửa sau thế kỷ XX) thì hệ thống mái phải là cấu trúc đòn tay ba giàn như hiện nay (tức là gồm: đòn tay, rui, mè) chứ không phải hai giàn như đòn tay guốc chèo (chỉ gồm: đòn tay, rui), bởi vì kỹ thuật guốc chèo mà lợp ngói móc thì sẽ bộc lộ ngay nhược điểm, đó là mái nhà sẽ bị dột, vì chỉ cần một tác động nhỏ có thể làm xô lệch ngói. Dù sao, với tên gọi "đòn tay guốc chèo" dễ khiến ta có sự đồng cảm với tâm thức về ghe thuyền, thích hợp với một vùng văn hóa sông nước như Vĩnh Long.

c) Kiến trúc thành quách

Thành Mới nằm trên địa bàn xã Trung Hiếu và Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm. Đây là di tích cư trú và kiến trúc cư trú được các nhà khảo cổ học phát hiện vết tích kiến trúc cổ xây bằng gạch cỡ lớn. Đồng thời, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy nhiều mảnh gốm thô và mịn phân bố trên phạm vi rộng xung quanh khu vực. Địa điểm Thành Mới là một di tích khảo cổ học thuộc phạm trù văn hóa Óc Eo. Các nhà khảo cổ nhận định rằng đây là thành lũy do Nguyễn Ánh đắp để chống quân Tây Sơn, sau đó được Tự Đức dựng làm thành lũy để phòng thủ phía bờ sông. Các nhà khảo cổ học đã xác định được hai loại hình di tích quan trọng tại Thành Mới, đó là: di tích kiến trúc trên các gò cao, di tích cư trú dưới các cánh đồng thấp xung quanh khu vực gò, là loại hình di tích quen thuộc của

http://tieulun.hopto.org

văn hóa Óc Eo ở vùng châu thổ sông Cửu Long. Về di tích kiến trúc của Thành Mới được thể hiện cụ thể ở di tích kiến trúc Gò Cây Me, được phát hiện là một kiến trúc xây bằng gạch quy mô khá lớn, có tường móng dày, thẳng đứng xây thành ngăn tại gò Cây Me (ấp Bình Phụng, xã Trung Hiệp). Các nhà khảo cổ cho rằng Gò Cây Me có kiến trúc tôn giáo đài thờ theo hướng nam - bắc, một phần phía tây của công trình có hướng đông - tây, tường gạch dày nằm tiếp giáp, vuông góc với những bờ tường mỏng và thấp hơn tạo thành ngăn, bên trong được đắp nền bằng các lớp đất màu sắc khác nhau. Các nhà khảo cổ cho rằng rất giống với lớp đất gốm tìm thấy dưới Gò Nền Vua (ở Vĩnh Thuận - Kiên Giang), tương tự lớp gỗ dưới kiến trúc gạch Gò Tháp Mười (Gò Tháp - Đồng Tháp), lớp đá dưới kiến trúc gạch Gò Cây Thị (Óc Eo - An Giang). Về di chỉ cư trú, cách Gò Cây Me khoảng 400m về phía bắc, dấu vết của di chỉ cư trú gồm hàng chục nền nhà cổ đắp bằng đất hoặc được tráng bằng một loại hợp chất cứng như bê tông nằm cách quãng nhau chạy dài hàng trăm mét dọc theo kênh Ruột Ngựa (thuộc ấp Bình Phụng, xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm). Trong tầng di chỉ đã tìm thấy cộc, nhiều mảnh gốm thô, mịn của các loại nồi, bình, vòi bình, nắp vung, cà ràng, bàn dập hoa văn, dọi xe sợi, đá mài, gạch vỡ... có đặc điểm chung của loại hình hiện vật văn hóa Óc Eo.

Thành Vĩnh Long xưa, nằm gần như trọn trong phạm vi phường 1, thành phố Vĩnh Long hiện nay. Thành Vĩnh Long được xây dựng năm 1813, đời Gia Long thứ 12, được đắp bằng đất, kiểu Vauban (kiểu kiến trúc thành lũy Tây Âu ở thế kỷ XVII - XVIII), cửa chính hướng đông nam, lưng quay hướng tây bắc. Chu vi thành rộng 750 trượng, cao 1 trượng, dày 2,5 trượng. Quanh thành có hào rộng, sông sâu. Thành có bốn cửa hình vòm cong: cửa Tả nhìn ra sông Long Hồ, cửa Hữu nhìn ra rạch Ngư Câu (rạch Cái Cá), cửa Tiền nhìn ra đường Cầu Lầu, cửa Hậu nhìn ra sông Cổ Chiên (một nhánh lớn của sông Tiền). Bốn góc thành tạo thành hình hoa mai. Trong thành, có hai con đường dọc, ba con đường ngang, có các công thự như: hành cung, nhà thừa ty, kho lương, trại lính... Phía đông thành có quan lộ chạy dọc sông Long Hồ, phía trái là nhà Sứ Quán, phía phải là chợ Vĩnh Thanh (tức chợ Vĩnh Long ngày nay). Ở góc nam của thành, có xưởng Thủy sư (xưởng đóng tàu chiến). Bên kia Cầu Lầu có xóm Lò Rèn chuyên làm đồ binh khí cho quân lính. Ngoài ra ở quanh thành còn có đàn Xã Tắc, đàn Tiên Nông và miếu Văn Thánh. Để yểm trợ tòa thành này khi có biến, viên trấn thủ còn cho dựng lên ở giữa Cầu Lầu một trạm gác (bốn phía có lỗ châu mai) và hai đồn nhỏ: một ở phía đông bãi Tiên và một ở Vàm Tuần. Nhìn chung, thành Vĩnh Long tuy không rộng nhưng

http://tieulun.hopto.org

được xây dựng kiên cố, bố phòng chặt chẽ, thuận tiện đường tiến thủ[1]. Trong suốt quá trình tồn tại, thành Vĩnh Long luôn là thành trì vững chắc, chi phối về quân sự - kinh tế - văn hóa cả khu vực miền Tây Nam Bộ. Năm 1867, thực dân Pháp đập phá tất cả các công trình văn hóa, đồn lũy của nhà Nguyễn và san bằng thành Vĩnh Long. Ngày nay, di tích thành Vĩnh Long còn lại chỉ là di tích cây đa Cửa Hữu (phường 1, thành phố Vĩnh Long), di tích này được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh, được cư dân địa phương chăm sóc và giữ gìn, đồng thời tại đây đã được chính quyền tỉnh xây dựng mô hình cổng di tích thành Vĩnh Long xưa.

2. Kiến trúc đương đại

Kiến trúc đương đại ở đây được hiểu theo nghĩa tương đối là lối kiến trúc xuất hiện thời đương đại, thường là du nhập từ bên ngoài, vừa tiếp thu vừa có điểm khác với kiến trúc truyền thống của cư dân Vĩnh Long.

a) Thời Pháp thuộc

Thời Pháp thuộc, Vĩnh Long là một tỉnh thuộc xứ Nam Kỳ "bảo hộ", kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ít thay đổi, điều đó có nghĩa là việc phát triển về kiến trúc cũng không có gì mang tính đột phá.

Về cơ bản, thời Pháp thuộc vẫn tiếp tục lối kiến trúc dân gian, truyền thống như đã kể trên. Các hình thức kiến trúc dân gian nhà ở của người Việt gần như vẫn giữ nguyên theo lối thức cổ truyền. Tuy nhiên kiến trúc thời kỳ này đã có một số chuyển biến đáng ghi nhận.

** Sự du nhập và tiếp thu lối kiến trúc mới, vật liệu mới*

Thời Pháp thuộc, vật liệu xây dựng mà chủ yếu là ximăng đã xuất hiện, đây là loại vật liệu mới. Trong kiến trúc truyền thống, người ta thường chỉ dùng vật liệu thô như gỗ, tre, lá dừa nước, v.v. để dựng nhà, đó là loại vật liệu sẵn có tại địa phương, độ bền không cao, nhất là khi chịu tác động của mưa, nắng. Với vật liệu ximăng, cộng với lối kiến trúc mới do Pháp du nhập, cách xây dựng nhà ở theo lối cổ truyền có một số thay đổi nhất định. Người ta vẫn giữ nguyên vẹn lối cấu trúc nhà ở cổ truyền với dàn, khung gỗ chịu lực và che mái, nhưng vật liệu ximăng đã được đưa vào để xây dựng vách, lan can nhà. Sử dụng loại vật liệu

---

1. Trong thời kỳ quân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, thành Vĩnh Long thất thủ hai lần: năm Nhâm Tuất (1862) và năm Đinh Mão (1867). Sau khi thành Vĩnh Long thất thủ lần thứ hai, quân Pháp đã phá tan tất cả đồn lũy và san bằng tòa thành, chỉ duy nhất còn lại một cây đa và một ngôi miếu nhỏ ở cửa Hữu. Vào thập niên 50, cây đa này bị lụi tàn. Sau đó, từ thân cây mẹ, mọc lên cây đa con và phát triển tươi tốt cho đến ngày nay. Năm 2000, di tích Cây đa cửa Hữu được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa. Trải qua thời gian dài, vì nhiều nguyên nhân, di tích đã bị xuống cấp nghiêm trọng. Sau khi phục hồi (ngôi cổ miếu) và tôn tạo (cửa Hữu, nhà bia tưởng niệm), lễ khánh thành đã được tổ chức vào chiều 28-4-2008.

http://tieulun.hopto.org

mới này ít nhiều cũng hài hòa theo kiến trúc truyền thống. Điển hình cho kiểu kiến trúc này hiện nay còn thấy ở các ngôi nhà xưa ở Vĩnh Long. Tuy nhiên, những yếu tố này chỉ có thể xem là sự giao lưu và tiếp biến thêm các yếu tố mới vào kiến trúc cổ truyền. Tại nội ô thành phố Vĩnh Long, nhiều ngôi nhà ba gian song đa phần mang phong cách nửa Việt nửa Pháp như lợp mái bằng ngói kiểu âm dương, cửa song, vách thảo bạt, khung cửa dạng "quai rương" có trang trí họa tiết lá phiên bằng ximăng đúc và đều có lan can. Các nhà ba gian song loại này thường được xây vào thời Pháp thuộc, từ những năm 1930 - 1940.

* *Kiến trúc theo kiểu Pháp*

Thời Pháp thuộc, kiến trúc kiểu Pháp đã du nhập vào Việt Nam, chủ yếu tại các thành phố lớn như Sài Gòn, Hà Nội. Ở tỉnh Vĩnh Long, sự du nhập kiểu kiến trúc Pháp ít ỏi, hầu như không có công trình lớn, chủ yếu thể hiện qua các công sở, tư dinh của chính quyền Pháp thuộc và thời Mỹ - Diệm và một số ít gia đình giàu có lúc bấy giờ như Dinh tỉnh trưởng (nay là trụ sở Bảo tàng tỉnh Vĩnh Long), nhà Đốc phủ Chương (nay là trụ sở Trường Văn hóa - nghệ thuật tỉnh), nhà ông phán Nuôi (nay là trụ sở Câu lạc bộ hưu trí tỉnh), nhà Đốc phủ sứ Hàm Yên (nay là trụ sở Huyện ủy Trà Ôn), nhà việc Long Châu (nay là trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long), v.v..

Gọi kiến trúc theo kiểu Pháp là nói chung, song về tiểu tiết thì có sự thay đổi nhất định cho phù hợp với điều kiện khí hậu, thời tiết ở Vĩnh Long. Kiến trúc này được biểu hiện ở một số nhà xưa ở Vĩnh Long, thường có tường xây gạch dày, vừa có tác dụng vách ngăn, vừa có tác dụng chịu lực, cách nhiệt. Cửa sổ thường có hai lớp, lớp lá sách và lớp kính để có thể sử dụng phù hợp theo sự thay đổi của thời tiết. Dưới thời Pháp thuộc, *nhà chữ đinh* vật liệu kiên cố (sắt, thép, gạch, ngói) lại pha trộn kiến trúc Pháp, như hành lang hiên trước chạy dọc từ nhà trên cho tới nhà dưới được xây hàng lan can gạch. Hoặc nhà trên theo kiểu biệt thự kiểu Pháp, còn nhà dưới xây dựng theo kiểu truyền thống nên trông ngôi nhà không được thật hài hòa. Điểm độc đáo là biệt thự này có một chi tiết là bàn thờ thiên xây ở ngay trên bệ lan can của gian giữa, là một nét nhấn riêng mang sắc thái nhà truyền thống.

b) Thời kỳ 1954 - 1975

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, tỉnh phải thực hiện tiêu thổ kháng chiến để chống Pháp xâm lược nên nhiều nhà cửa đã phải san bằng. Trong hoàn cảnh đó, các loại kiến trúc đương đại không thể tiếp tục phát sinh, phát triển, nhất là vật liệu mới như ximăng, vì ximăng đã trở nên khan hiếm. Các trường học, nhà ở của cư dân Vĩnh Long đa số đều được làm bằng vách tre, mái lá theo kiểu truyền thống, chỉ có một số

http://tieulun.hopto.org

gia đình giàu có mới xây dựng nhà cửa khá quy mô, bề thế với vật liệu mới theo kiến trúc kiểu Pháp từ những năm 40 của thế kỷ trước mà ta còn thấy như ở phường 5 (thành phố Vĩnh Long), xã Tân Hạnh (huyện Long Hồ), v.v..

Bước sang thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, kiến trúc đương đại ở Vĩnh Long chủ yếu phát triển ở vùng tạm chiếm do chính quyền Sài Gòn quản lý. Giai đoạn này, kiến trúc đương đại có một bước chuyển căn bản, chiếm tỷ lệ ngày càng cao trong các công trình kiến trúc của xã hội, bên cạnh kiến trúc truyền thống vẫn tồn tại, phát sinh, và hai lối kiến trúc cũng có sự đan xen, hòa nhập vào nhau ở những mức độ khác nhau. Kiến trúc đương đại chủ yếu nằm ở thị xã Vĩnh Long (nay là thành phố Vĩnh Long) và một số nơi như huyện Trà Ôn, huyện Mang Thít, v.v., sự xâm nhập của nó vào vùng xa còn thưa thớt, hạn chế. Vĩnh Long thời kỳ này vẫn là một tỉnh nghèo nên kiểu kiến trúc đương đại cũng không thể phát triển sánh ngang với các vùng khác.

Vật liệu mới chủ yếu vẫn là ximăng. Do hoàn cảnh đặc thù thời bấy giờ mà kiến trúc công cộng hay trụ sở chính quyền thường chỉ chú ý đến công năng, chức năng sử dụng, ít chú ý đến chức năng thẩm mỹ, kiểu dáng cũng như ít có trang trí tiểu tiết.

Một số công trình tiêu biểu cho giai đoạn này là hệ thống các trường học: Trường Trung học Tống Phước Hiệp (xây dựng năm 1956, nay là Trường Trung học phổ thông Lưu Văn Liệt), Trường bán công Nguyễn Thông (xây dựng năm 1961), Trường Sư phạm Vĩnh Long (xây dựng năm 1961), Trường Trung học Kỹ thuật Vĩnh Long (xây dựng năm 1960), Nhà thờ Chánh tòa Vĩnh Long (xây dựng năm 1967), trụ sở Sở Thông tin và Truyền thông, Công quán Vĩnh Long, v.v.. Tuy nhiên, các công trình kiến trúc này hiện nay đã được cải tạo.

Về nhà ở, tại tỉnh lỵ, người ta xây dựng một số nhà tầng theo dạng hình hộp. Số nhà này cùng với các công sở xây dựng theo lối kết cấu khung chịu lực, khác với kiến trúc kiểu Pháp có vách xây chịu lực, hoặc nhà cổ truyền chịu lực theo chiều thẳng đứng của hệ thống cột. Phổ biến ở tỉnh lỵ cũng như ở nông thôn là nhà xây với mặt bằng nhà bố trí theo lối cổ truyền, vách chịu lực đè thay cột. Ngoài ximăng làm chất kết dính, để xây vách, người ta dùng nhiều đá, gạch ống, gạch tiểu, v.v.. Trong đó, gạch ống, gạch tiểu vốn là vật liệu tại chỗ, nhất là ở huyện Mang Thít, nơi việc khai thác gạch có từ lâu đời và rất phổ biến.

Về kiểu dáng, chủ yếu theo kiến trúc cổ truyền, cũng là những căn nhà chữ đinh, chữ nhị, ba gian hai chái, v.v. hầu hết được xây dựng phối hợp kiến trúc Việt và Pháp. Đó là nhà có cấu tạo kiểu mái xụ, bên ngoài nhìn thì có vẻ thấp, cổ xưa, do thiết kế kiểu mái xụ, mái sà

http://tieulun.hopto.org

thấp xuống nhưng hệ thống kèo cột bên trong nhà lại cao, giúp nhà rất thoáng đãng, cao ráo, tránh được ánh nắng chói chang. Đó là những gian nhà tương đối cổ xưa, mái ngói rêu phong. Từ những thập niên 60 - 70 của thế kỷ XX, nhà chữ nhị tại Vĩnh Long có xu hướng làm theo dạng nhà xếp đọi cải tiến, tức là nhà dưới ló dài ra hơn so với nhà trên để lấy được ánh sáng của nhà dưới, thêm nữa do đa số sinh hoạt hằng ngày của gia đình chủ yếu diễn ra ở nhà dưới nên với phần dưới ló dài ra, người ta có thể trông chừng được nhà mình tới tận cổng ngõ. Loại hình nhà xếp đọi cải tiến này hiện khá phổ biến tại huyện Vũng Liêm.

Nói chung, thời kỳ này, kiến trúc nhà ở kế thừa nhà ở cổ truyền, và có sự thay đổi bằng vật liệu mới. Kiến trúc cổ truyền với vật liệu gỗ chiếm phần lớn gây tốn kém, khó khăn và tất yếu phải được thay bằng vật liệu mới, cách xây dựng mới, trong khi mặt bằng nhà ở, như gian thờ, hè, chái, nhà dưới... đều bố trí theo lối cổ truyền, tức người ta phải thay vật liệu cũ bằng vật liệu mới, còn mặt bằng cơ bản vẫn như trước. Do vậy cũng có thể xem những căn nhà này là sự kế tục lối kiến trúc cổ truyền của người Việt, có sự thay thế phần lớn vật liệu và cách thức xây dựng. Tất nhiên, số này không thể bao hàm một số ngôi nhà "biến tấu" quá mức đến nỗi không thể nhận diện chỗ nào là cổ truyền nữa.

Cơ tầng kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long thời kỳ chống Mỹ, cứu nước chưa có sự thay đổi căn bản, nên về mặt kiến trúc, dường như lối cổ truyền vẫn chiếm phần nhiều đối với nhà ở, kiến trúc đương đại chiếm tuyệt đối trong công sở, công trình công cộng.

Từ đây nhìn ngược về trước, người ta dễ nhận ra rằng do các tiền đề kinh tế - xã hội và điều kiện kỹ thuật mà ở Vĩnh Long trong thời kỳ này chưa xuất hiện những công trình kiến trúc đương đại có quy mô lớn, có tính thẩm mỹ cao. Những công trình ấy chỉ thực sự xuất hiện sau năm 1975.

c) Thời kỳ 1975 - 2010

Đây là thời kỳ có đủ điều kiện để kiến trúc đương đại cũng như các lĩnh vực kinh tế - xã hội khác phát triển, mà thuận lợi cơ bản nhất là đất nước hòa bình, thống nhất, các loại vật liệu mới xuất hiện ngày càng nhiều, sự giao lưu và tiếp biến kỹ thuật kiến trúc trong và ngoài nước, đội ngũ kiến trúc sư, kỹ sư, thợ xây dựng xuất hiện ngày càng đông và mang tính chuyên nghiệp hơn. Tuy nhiên đó chỉ là nói chung, những điều kiện như trên chỉ thực sự đầy đủ trong khoảng từ năm 1992 trở về sau. Có thể tạm chia các giai đoạn phát triển như sau:

** Giai đoạn tỉnh Cửu Long (1975 - 1992)*

Trong giai đoạn này, kinh tế còn nhiều khó khăn, nên Nhà nước chủ yếu chú trọng xây dựng công trình cần thiết

http://tieulun.hopto.org

để phục vụ nhân dân với phương châm là có nơi để làm việc, rồi sau mới tính đến yếu tố bền vững, mỹ quan. Thời kỳ này, đất nước hòa bình nhưng đang lâm vào cảnh khó khăn gay gắt do cơ chế quản lý tập trung, bao cấp, đời sống nhân dân còn thấp kém, do bị bao vây, cấm vận, việc giao lưu với thế giới rất hạn chế, thường chỉ thông qua các nước xã hội chủ nghĩa mà các nước này cũng phải chịu những trì trệ về kinh tế. Do vậy, ngay cả vật liệu xây dựng cũng rất nghèo nàn, thiếu ximăng và sắt thép, cư dân Vĩnh Long lại phải xây dựng nhà ở theo lối kiến trúc nhà dân gian truyền thống hoặc chấp nhận dựng nhà tạm bợ. Việc xây nhà ở theo kiến trúc hiện đại ở giai đoạn này cũng chưa phải nhiều. Các trụ sở cơ quan, công trình công cộng, trường học... thì sàn nhà thường lát gạch bông hoặc gạch tàu, kết cấu khung tường kết hợp chịu lực hay tường chịu lực. Hình khối kiến trúc ảnh hưởng nhiều kiến trúc Liên Xô cũ. Phần hoàn thiện ngoài nhà, thường chỉ quét vôi hay trát đá mài, đá rửa. Về kiểu dáng giai đoạn này phổ biến vẫn là nhà chữ đinh, nhà chữ nhị, nhà ba gian hai chái,v.v..

** Giai đoạn 1992 đến nay*

Sau ngày tái lập tỉnh, kinh tế tỉnh Vĩnh Long vẫn còn nhiều khó khăn, nhưng Đảng bộ và chính quyền ở địa phương hết sức chú trọng đến công việc xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh. Giai đoạn này, ngân sách dành cho việc xây dựng được chú trọng thích đáng, đặc biệt trên địa bàn tỉnh lỵ. Nhiều công trình công cộng được đầu tư xây dựng nên bộ mặt phố phường có nhiều thay đổi. Nhân dân bắt đầu xây dựng nhiều nhà ở, cả ở thành thị lẫn nông thôn.

Kiến trúc giai đoạn này thường theo xu hướng hiện thực. Các công trình lớn như: Trụ sở Tỉnh ủy Vĩnh Long nằm trên đường Phạm Hùng, phường 9, thành phố Vĩnh Long, công trình được thiết kế có tầng trệt để xe và 4 tầng làm việc, có đường băng dốc ôm cong lên mặt trước trung tâm trụ sở, tạo cho công trình có dáng bề thế và hoành tráng, công trình được xây dựng và đưa vào sử dụng năm 2000. Khu tưởng niệm cố Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Hùng nằm trên quốc lộ 54, xã Long Phước, huyện Long Hồ, có diện tích 32.000m², bao gồm ba khu nhà chính là nhà lễ tân, nhà tưởng niệm, nhà trưng bày, kiến trúc theo kiểu những ngôi đình thờ xưa của đồng bằng Nam Bộ. Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên tỉnh Vĩnh Long nằm trên đường Nguyễn Huệ, thành phố Vĩnh Long có bố cục mặt bằng sinh động, phân khu chức năng rõ ràng. Sân vận động tỉnh Vĩnh Long nằm trên đường Nguyễn Huệ, thành phố Vĩnh Long, mặt bằng thể hiện được chức năng thi đấu các bộ môn. Hình thức kiến trúc có đường nét đơn giản. Chợ lớn Vĩnh Long nằm ở phường 1, thành phố Vĩnh Long,

http://tieulun.hopto.org

mặt bằng và hình thức kiến trúc khoáng đạt, tạo cảm giác thoáng rộng, giải quyết thông gió tự nhiên tốt. Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long, phường 4, thành phố Vĩnh Long, được xây dựng ba tầng, mặt bằng hình chữ nhật, hành lang giữa thoáng rộng, có giải pháp thông gió tốt.

Ngoài ra, còn có một số công trình kiến trúc theo xu hướng hiện thực được xây dựng trong thời kỳ này, gồm: Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Điện lực tỉnh, Huyện ủy Long Hồ, Huyện ủy Tam Bình, Trung tâm Văn hóa huyện Mang Thít, v.v..

Nhìn chung, kiến trúc giai đoạn này nở rộ và có nhiều xu hướng khác nhau, trong đó có không ít sự pha tạp và thể nghiệm. Đội ngũ thiết kế lúc này không còn đóng khung trong tỉnh mà được mở rộng ra các tỉnh, thành. Vật liệu xây dựng trên địa bàn Vĩnh Long phong phú, dồi dào, rất đa dạng, nhiều loại vật liệu mới, nhiều mẫu mã và màu sắc, có vật liệu cao cấp, tạo điều kiện cho kiến trúc sư phát huy sáng tạo. Giai đoạn này cũng có nhiều xu hướng kiến trúc khác nhau bắt đầu thâm nhập và phát triển.

Xu hướng kiến trúc "giả cổ"

Đây là xu hướng kiến trúc đã xuất hiện trên địa bàn tỉnh, dường như là sự "phản ứng" với lối kiến trúc công năng, quay lại với lối kiến trúc cổ điển phương Tây, chế tác từ thức cột cổ điển của kiến trúc Hy Lạp - La Mã như cột iônic, đôric, côranhchiên, mái banzát, kiến trúc phào chỉ. Xu hướng kiến trúc này xuất hiện ở Vĩnh Long không nhiều, song đã hiện thực hóa bằng một số công trình công sở và nhà dân, nhất là ở một số nhà dân vùng ven đô, nơi có diện tích mặt bằng rộng rãi, người dân xây dựng theo kiểu biệt thự.

Xu hướng kiến trúc hiện thực

Xu hướng này tuân thủ công năng, coi trọng việc đáp ứng các yêu cầu sử dụng, vận dụng hợp lý các hình thức và phương tiện kiến trúc, khai thác và sử dụng vật liệu địa phương, khai thác tốt vật lý kiến trúc công trình như biện pháp thông gió tự nhiên, chiếu sáng tự nhiên, có biện pháp khai thác và che chắn hướng gió và hướng nắng. Những công trình theo xu hướng này thể hiện tính thực dụng, chân thực, đẹp, giản dị và bền. Một số công trình đáng chú ý của xu hướng kiến trúc hiện thực là: Chung cư vượt lũ phường 8, thành phố Vĩnh Long, là tòa nhà bốn tầng, mặt bằng khối hình chữ nhật, các căn hộ bao quanh đường hành lang nội bộ, hệ thống thông gió tốt, kết cấu khung chịu lực, sàn đổ bêtông. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh nằm ở phường 9, thành phố Vĩnh Long, mặt bằng công trình gọn, diện tích xây dựng chiếm đất ít, đất còn lại được dành trồng cây xanh và đường nội bộ; kiến trúc nhà có dạng khối mới.

http://tieulun.hopto.org

Ngoài ra còn một số công trình tiêu biểu như: chợ khu A thành phố Vĩnh Long, khu thương mại B thành phố Vĩnh Long, khu thương mại Vũng Liêm, siêu thị Coop Mart, quảng trường thành phố Vĩnh Long, v.v..

Xu hướng kiến trúc hiện đại

Ở xu hướng này, tính hiện đại được đẩy lên mức độ cao trong xây dựng, trong đó các yếu tố như bố cục không gian, hình khối, ngôn ngữ kiến trúc, kết cấu, chất liệu, màu sắc... đều mang tính hiện đại. Một số công trình lớn thuộc xu hướng này: khách sạn Ngũ Long, nằm ở đường Trưng Nữ Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, là nhà cao bảy tầng, mặt bằng có bình đồ dạng hình chữ nhật, có tầng hầm để xe, kiến trúc theo xu hướng hiện đại. Ngoài ra có khu thương mại Tân Thành, An Bình, khu biệt thự Ngọc Vân (phường 3, thành phố Vĩnh Long), khu nhà ở Hoàn Hảo (xã Thanh Đức, huyện Long Hồ), khu nhà mới ở thị trấn Cái Nhum, huyện Mang Thít, khu hành chính huyện Bình Minh, khu đô thị mới huyện Bình Minh, v.v.. Đây là những căn hộ được tổ chức theo hình thức nhà liền kề và nhà biệt thự, có quy hoạch tổng mặt bằng được duyệt, được một chủ đầu tư bỏ vốn xây dựng nên hình thức kiến trúc đẹp, tạo được khu dân cư mới đẹp trên địa bàn.

Đời sống nhân dân tỉnh Vĩnh Long ngày càng được cải thiện, nhu cầu xây dựng nhà ở của nhân dân ngày một tăng. Nhiều nhà ở khu vực nông thôn được xây dựng đẹp, bốn mái, có các hành lang ba, bốn phía, nhà được xây nhiều tầng, nhưng cũng có loại nhà hộp khá kệch cỡm. Ở các huyện lỵ, nhà ở cũng mọc lên nhiều, có quy mô lớn. Phần nhà ở của nhân dân trên các trục đường phần lớn là dạng nhà ống, trong số đó có không ít nhà xây theo kiểu tự phát "mạnh ai nấy làm" nên để lại trên những trục đường phố nhà cửa cao thấp, nhô ra thụt vào, màu sắc tùy tiện, mất thẩm mỹ. Trên một số khu dân cư cũng xuất hiện nhiều biệt thự, thậm chí là nhà ống có thiết kế đẹp.

IV- NƯỚC SẠCH VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ

Sau ngày giải phóng, tỉnh Vĩnh Long đã tiếp quản nhà máy nước của chế độ cũ được xây dựng từ năm 1936 với trang thiết bị cũ kỹ, lạc hậu, công suất ban đầu 4.800m^3/ngày đêm, không đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân thị xã Vĩnh Long. Môi trường sống không tốt, các công trình vệ sinh hầu như không có, chất thải không được xử lý. Ở những khu dồn dân, ô nhiễm môi trường trầm trọng, dịch bệnh nhiều. Chất thải bị lưu giữ hàng chục năm quanh các khu dân cư, như thị xã, thị trấn, đồn bốt. Các điều kiện vệ sinh thiếu nghiêm trọng như thiếu nước sạch, nhà cửa tạm bợ, cầu tiêu chủ yếu được dựng trên ao cá,

http://tieulun.hopto.org

trên sông rạch, không có nhà tắm, nhà vệ sinh. Chỉ duy nhất ở thị xã Vĩnh Long có nước máy, tuy nhiên cũng rất nhỏ bé, hệ thống cấp nước chỉ vỏn vẹn ở phường 1 và một phần của phường 2, phường 9. Chiến tranh có mặt ở tất cả các ấp, khóm, kèm theo là bom mìn còn sót lại, chất độc hóa học tàn phá ruộng vườn, ảnh hưởng đến môi sinh, do vậy cũng ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Từ năm 1995, Công ty cấp nước Vĩnh Long[1] được thành lập theo Quyết định số 773/QĐ-UBT ngày 12-6-1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long trên cơ sở Trung tâm cấp thủy. Công ty tiếp tục hoàn thiện và mở rộng mạng lưới cấp nước tại địa phương, tiến hành cải tạo, đầu tư xây dựng để nâng công suất nhà máy. Năm 1996, được sự tài trợ của Chính phủ Việt Nam và Australia, dự án xây dựng hệ thống cấp nước thị xã Vĩnh Long giai đoạn 1996 - 2000, công suất 25.000m^3/ngày đêm đã được triển khai thực hiện. Sau khi dự án được hoàn thành và đưa vào hoạt động năm 2000, thị xã Vĩnh Long đã cơ bản giải quyết tình trạng thiếu nước sạch. Các thị trấn, huyện lỵ trong tỉnh cũng đã được đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng công suất hệ thống cấp nước, phục vụ các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp Hòa Phú, và đáp ứng nhu cầu nước sạch cho phát triển công nghiệp ở các thị trấn, huyện lỵ.

Tỉnh thực hiện chương trình nước sạch, nhằm bảo đảm sức khỏe cho nhân dân trong sinh hoạt, ăn uống bằng các nguồn vốn của Nhà nước, nhân dân và nguồn đầu tư nước ngoài. Chương trình nước sạch bao gồm nhà máy nước, nước lọc, nước giếng khoan, dùng lu chứa nước mưa. Giai đoạn 1986-2005, tỉnh đã đầu tư 92,44 tỷ đồng cho chương trình nước sạch, ưu tiên cho vùng sâu, vùng kháng chiến. Trong đó, nguồn vốn ODA là 59,6 tỷ đồng, nguồn vốn tài trợ từ quỹ UNICEF là 1,2 tỷ đồng và 80.000 USD. Tỉnh xây dựng được 1.097 giếng nước, trên 5.000 lu chứa và 374 bể chứa nước; có 50% hộ dân dùng nước sạch (thời điểm năm 2005).

Trên địa bàn tỉnh có 8 hệ thống cấp nước đô thị, với 10 nhà máy, tổng công suất thiết kế 38.700m^3/ngày/đêm, độ bao phủ 86%, trong đó tại thành phố Vĩnh Long là 92%. Cấp nước nông thôn hiện có 104 trạm cấp nước tập trung với trên 100.000m^3/ngày/đêm, cấp nước sạch cho nhân dân vùng lũ có 24 trạm. Ngoài ra còn có khoảng 6.000 giếng khoan tay, cung cấp nước cho các hộ riêng lẻ ở nông thôn. Trong giai đoạn 2006 - 2010, tỉnh đã bố trí trên 151 tỷ đồng đầu tư ba công trình cấp nước tập trung công suất 120 - 1.000m^3/ngày/đêm, duy tu, nâng cấp, mở

1. Nay là Công ty cổ phần trách nhiệm hữu hạn một thành viên cấp nước Vĩnh Long.

http://tieulun.hopto.org

rộng 87 trạm cấp nước, cung cấp 10.277 lu ximăng, xây dựng nhà vệ sinh kết hợp cấp nước cho 23 trường học.

Đến cuối năm 2010, có 56,64% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó có 28,43% sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn. Tính chung toàn tỉnh có 75% hộ sử dụng nước sạch, trong đó có 43% từ hệ thống nước tập trung.

Ngoài ra, từ năm 2002, cấp ủy và chính quyền tỉnh đã đề ra chương trình xây dựng các cụm, tuyến dân cư vùng ngập lũ nhằm mục đích tạo điều kiện sinh sống ổn định và thuận lợi hơn cho nhân dân ở các khu vực này, và đây cũng là điều kiện thúc đẩy quá trình đô thị hóa ở Vĩnh Long, mở rộng không gian đô thị[1]. Các dự án hạ tầng kỹ thuật thiết yếu như điện, cấp thoát nước, giao thông, v.v. được hoàn thiện để bảo đảm nhu cầu sinh hoạt cho người dân.

Về vấn đề thoát nước, khu vực nội thị, nước thải chủ yếu dựa vào hệ thống thoát nước mưa dọc theo các trục lộ giao thông và đổ ra hệ thống sông rạch. Đa số hệ thống thoát nước được đầu tư dưới hình thức cống ngầm, đường ống thoát nước chính đường kính 800 - 1.000mm, hướng dòng chảy về các sông rạch hiện hữu, đường cống nhánh đường kính 600 - 800mm. Tuy nhiên, đến nay Vĩnh Long chưa xây dựng hệ thống xử lý nước thải chung, mà chỉ có ở các bệnh viện và khu công nghiệp Hòa Phú.

Công tác vệ sinh môi trường ngày càng được quan tâm. Công ty công trình đô thị Vĩnh Long ngày càng nâng cao số lượng, chất lượng phục vụ: thu gom, vận chuyển, xử lý rác, tưới nước, rửa đường, thông cống rãnh, duy tu, bảo dưỡng cây xanh đô thị. Tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý đạt trên 80%, phạm vi thu gom trên toàn bộ khu vực nội thị và các cụm khu dân cư ngoại thị. Tỉnh có nhà máy xử lý rác thải công suất 100 tấn/ngày là Nhà máy xử lý rác thải Hòa Phú được xây dựng từ nguồn vốn ODA. Tỉnh tăng cường năng lực, trang thiết bị thu gom, xử lý rác thải, tưới cây, rửa đường trong đô thị (thành phố Vĩnh Long). Hệ thống chiếu sáng đô thị, các đường nội thị thường xuyên được cải tạo, nâng cấp. Từ cuối năm 2004, Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và dân cư nông thôn tỉnh Vĩnh Long đến năm 2020, là cơ sở để Vĩnh Long ngày càng phát triển khang trang, hiện đại.

Tuy nhiên, do điều kiện về địa hình, khí hậu, một số khu vực ở Vĩnh Long thường xuyên bị ngập úng vào mùa lũ, gây khó khăn cho nhân dân trong sinh hoạt và sản xuất.

---

1. Toàn tỉnh đã quy hoạch xây dựng 43 cụm, tuyến dân cư, với quy mô 280ha, mục tiêu giải quyết cho hơn 9.000 hộ dân vùng thường xuyên ngập lũ.

http://tieulun.hopto.org

V- TRƯỜNG HỌC, BỆNH VIỆN VÀ TRẠM Y TẾ

1. Trường học

Thời nhà Nguyễn, Vĩnh Long chưa có trường học, mà chủ yếu là các nhà Nho mở lớp dạy tại nhà, tại chùa, đình. Cho đến khi Pháp chiếm Nam Kỳ, thực dân Pháp chủ trương bãi bỏ nền giáo dục Nho học, thay bằng một hệ thống giáo dục mới được gọi là "Giáo dục Pháp - Việt", chủ yếu là đào tạo một cách hạn chế, chỉ đủ phục vụ cho chúng và tầng lớp giàu có, tay sai. Tuy nhiên, các lớp học trong nhân dân do các nhà Nho tự tổ chức vẫn tồn tại. Năm 1868, ở Vĩnh Long chỉ có một trường tiểu học Ecole primaire complémentaire (Trường Lưu Văn Liệt ngày nay), phần lớn dành cho con cháu các quan chức, nhà giàu hoặc những học sinh giỏi.

Từ năm 1866, Văn Thánh Miếu được xây dựng, là nơi thường lui tới của các nhà khoa bảng, các sĩ phu, học giả để trao đổi, đàm đạo thơ văn, trau dồi tâm huyết học vấn. Cho đến ngày nay, Văn Thánh Miếu vẫn tồn tại, là một minh chứng cho truyền thống hiếu học, những thành tựu, những tinh hoa văn hóa của đất Vĩnh Long.

Thời kỳ chính quyền Mỹ - Diệm chủ yếu đào tạo một bộ phận trí thức, thầy, thợ phục vụ cho bộ máy hành chính của chính quyền tay sai thực dân. Do đó, ở Vĩnh Long chủ yếu là các trường tiểu học và sơ học, trường trung học. Từ năm 1950, ở Vĩnh Long có 2 trường trung học. Thời điểm năm 1967, bậc tiểu học và sơ học có 184 trường, bậc trung học có 9 trường, tại tỉnh lỵ có Trường trung học Tống Phước Hiệp và các trường trung học bán công, tư thục như: Trường bán công Nguyễn Thông, Trường tư thục Long Hồ, Trường tư thục Nguyễn Trường Tộ, Trường tư thục Thánh Lựu - Chợ Lách, Trường trung học Chợ Lách, Trường trung học Minh Đức, Trường trung học Bình Minh, Trường trung học Tam Bình, Trường trung học Thủ khoa Huân, Trường trung học Vũng Liêm. Riêng bậc học mầm non chưa được chú trọng, chỉ có một số điểm, một số lớp riêng lẻ, chủ yếu là đặt tại các nhà thờ Thiên Chúa giáo. Hệ thống đào tạo nghề chính quy có Trường Sư phạm Vĩnh Long, Trường trung học Kỹ thuật Vĩnh Long. Ngoài ra, còn có các cơ sở dạy nghề tư nhân như thợ may, thợ mộc, thợ hàn, thợ tiện, sửa chữa máy móc, v.v. dạy học viên bằng phương pháp thực hành trực tiếp tại nhà xưởng.

Về phía chính quyền cách mạng, sau năm 1945, phong trào bình dân học vụ bắt đầu phát triển. Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh nhằm xóa nạn mù chữ trong nhân dân và nâng cao trình độ dân trí phục vụ cho công cuộc cách mạng, các lớp học được mở trong nhà dân, ở các đình, chùa. Năm 1950, tỉnh Vĩnh Long đã có Trường tiểu học kháng chiến của tỉnh, tại Vũng Liêm

http://tieulun.hopto.org

có Trường Thiếu sinh quân của huyện mở tại ấp Quang Diệu, xã Trung Hiệp (nay là xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm). Ở các nơi khác trong vùng giải phóng, các địa phương tổ chức lớp chót, lớp tư, lớp học dựng tạm bằng tre lá hoặc ở nhà dân.

Sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, Mỹ - Diệm vi phạm Hiệp định, đàn áp phong trào cách mạng, giáo dục kháng chiến cũng tạm lắng, quy mô trường lớp không tồn tại mà chủ yếu tồn tại trong nhân dân bằng nhiều hình thức.

Sau phong trào đồng khởi năm 1960, hệ thống giáo dục kháng chiến của tỉnh được tái gây dựng, các lớp học tiểu học đã được mở lại tại vùng giải phóng. Đến năm 1964, Trường nội trú Lê Văn Tám được mở tại Hoà Tân - Châu Thành[1]. Cuối năm 1965, Trường tiểu học nội trú Lưu Văn Liệt của huyện Tam Bình được mở tại Bình Quý, xã Ngãi Tứ. Đến năm 1967, 1968, vùng giải phóng được mở rộng, các điểm học được mở nhiều thêm. Huyện Tam Bình mở thêm lớp học ở Mỹ Lộc, Song Phú; huyện Vũng Liêm có Hiếu Thành, Trung Hiếu, Trung Ngãi; huyện Bình Minh có Nguyễn Văn Thảnh, Mỹ Thuận; huyện Trà Ôn có Hòa Bình, Vĩnh Xuân. Những năm 1970, hệ thống trường, điểm học được phát triển mạnh, trên toàn tỉnh có 84 trường và điểm học. Mặc dù các trường lớp trong kháng chiến tồn tại và hoạt động trong điều kiện khó khăn, gian khổ, ác liệt nhưng đã được nhân dân các địa phương hết lòng che chở, đùm bọc cho thầy trò nhà trường, góp công sức dựng lại trường lớp sau mỗi lần giặc đi càn, đốt phá, trường lớp được di dời nhiều lần nhưng vẫn tồn tại và phát triển.

Sau năm 1975, chính quyền cách mạng tiếp quản các cơ sở giáo dục của chế độ cũ. Hệ thống nhà trường vốn chỉ để đào tạo phục vụ cho công cuộc thống trị, nô dịch trước đây không thể đảm bảo cho nền giáo dục toàn dân.

Mặc dù có nhiều khó khăn, thiếu thốn nhưng trong 10 năm 1975 - 1985, sự nghiệp giáo dục ở Vĩnh Long phát triển với tốc độ chưa từng có. Quy mô trường, lớp ngày càng tăng. Ngành giáo dục mầm non từ chỗ chưa có trường mẫu giáo (năm học 1975 - 1976) đã nâng lên 38 trường (năm học 1984 - 1985).

Bảng 74: Hệ thống trường mẫu giáo giai đoạn 1975 - 1985

	Năm học 1975 - 1976	Năm học 1979 - 1980	Năm học 1984 - 1985
Số trường	0	15	38
Số lớp	76	314	578

Nguồn: *Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long*

1. Năm 1965, Trường dời về ấp 8 xã Hòa Hiệp và năm 1967 dời về ấp 7 xã Mỹ Lộc - Tam Bình, cuối năm 1967, Trường Lê Văn Tám lại chuyển về Còng Cọc, xã Ngãi Tứ, Tam Bình. Đến năm 1971, Trường dời về Nhị Long - Trà Vinh, năm 1972 dời lại về Ngãi Tứ và đổi tên thành Trường Lưu Văn Liệt.

http://tieulun.hopto.org

Số trường, lớp của ngành học phổ thông cũng ngày càng tăng lên, trong đó riêng trường cấp II và cấp III từ 147 trường (năm học 1975 - 1976) đã nâng lên 201 trường (năm học 1984 - 1985).

Bảng 75: Hệ thống trường cấp II và cấp III giai đoạn 1975 - 1985

		1975 - 1976	1979 - 1980	1984 - 1985
Cấp II	Trường	70	136	185
	Lớp	7.399	1.054	1.713
Cấp III	Trường	9	11	16
	Lớp	159	175	319

Nguồn: *Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long*

Bằng nhiều cố gắng, từ nguồn ngân sách của tỉnh và sự hỗ trợ của Trung ương, đến năm 1985, trên địa bàn tỉnh đã có Trường đại học tại chức, Trường cao đẳng Sư phạm, Trung học Tài chính - kế toán, Trung học Xây dựng (trực thuộc Bộ), Trường Sư phạm kỹ thuật (thuộc Tổng cục dạy nghề - Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp), Trường Công nhân kỹ thuật, Trường Năng khiếu thể dục - thể thao, Trường Văn hóa nghệ thuật, Trường trung học Y tế và một số cơ sở đào tạo khác.

Giáo dục Vĩnh Long từ năm 1975 đến năm 1985 về cơ bản đạt được những kết quả ban đầu là cải tạo, xây dựng hệ thống trường lớp tương đối hoàn chỉnh, góp phần phát triển và ổn định nền giáo dục của tỉnh.

Từ Đại hội VI của Đảng đến Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VII và Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII, Đảng Cộng sản Việt Nam đã thể hiện sự quan tâm đặc biệt đến công cuộc đổi mới và phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo, đã chỉ đạo cụ thể và tạo điều kiện hết sức cơ bản, thuận lợi cho sự phát triển của sự nghiệp giáo dục, đó chính là điều kiện để giáo dục vươn lên mạnh mẽ, đạt được những thành tựu to lớn về nhiều mặt.

Đến năm 2000, toàn tỉnh có 241 trường với 504 điểm trường tiểu học (bình quân mỗi xã có 4,71 điểm trường), 75 trường trung học cơ sở và 28 trường trung học phổ thông. Đến năm 2005, có 249 trường tiểu học (công lập: 248 trường; dân lập: 1 trường), có 86 trường trung học cơ sở công lập; 31 trường trung học phổ thông (công lập: 22 trường; bán công: 9 trường), trong đó 9 trường cấp III độc lập, 22 trường cấp II - III. Ngoài ra, tỉnh còn có một trường trung học bổ túc văn hóa tại chức và một trường phổ thông dân tộc nội trú.

Về cơ sở vật chất, phần lớn trường lớp mới mở rộng giai đoạn 1976 - 1990 đều bằng tre, lá. Từ năm 1992, việc đầu tư xây dựng trường học kiên cố và bán kiên cố đã được chú ý. Chương trình xây dựng cơ sở vật chất của ngành giáo dục được coi là chương trình trọng tâm và là mục tiêu phấn đấu của các kỳ đại hội

http://tieulun.hopto.org

Đảng bộ tỉnh lần thứ V, VI, VII. Do được ưu tiên đầu tư, đến cuối năm 1999, toàn tỉnh đã xóa phòng học ba ca; trong tổng số 3.894 phòng học chỉ còn 703 phòng học tre, lá tạm thời, chiếm tỷ lệ 18,26%. Đến năm 2004, toàn tỉnh có 4.694 phòng học mầm non và phổ thông, trong đó: có 628 phòng học mầm non (loại nhà cấp ba: 72 phòng, cấp bốn: 399 phòng, tạm thời: 77 phòng); có 2.545 phòng học cấp tiểu học (loại nhà cấp ba: 583 phòng; cấp bốn: 1.834 phòng; tạm thời: 128 phòng); cấp trung học cơ sở có 968 phòng (loại nhà cấp ba: 418 phòng; cấp bốn: 466 phòng; tạm thời: 78 phòng; phòng học tre lá: 6 phòng); cấp trung học phổ thông có 823 phòng (loại nhà cấp ba: 604 phòng; cấp bốn: 89 phòng; tạm thời: 88 phòng; phòng học tre, lá: 42 phòng).

Để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, tỉnh đã sáp nhập Trường cao đẳng Sư phạm và Trường trung học Sư phạm thành Trường cao đẳng Sư phạm. Vĩnh Long còn là nơi tập trung khá nhiều trường cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, và có trường Đại học Cửu Long, Đại học Xây dựng miền Tây. Các trường cao đẳng ở Vĩnh Long như: Cao đẳng Kinh tế - Tài chính, Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật, với sự đa dạng các ngành nghề đào tạo đã đóng vai trò quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực không chỉ cho Vĩnh Long mà cho cả khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Các trường trung cấp chuyên nghiệp như Trường trung cấp Y tế, Trường trung cấp Kỹ thuật Lương thực - Thực phẩm, Trường trung cấp nghề, Trường trung cấp Nghiệp vụ văn hóa có vai trò đào tạo công nhân các ngành kỹ thuật, và các nghề nghiệp xã hội khác, phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Tính đến năm học 2004 - 2005, tỉnh đã cơ bản xóa bỏ hoàn toàn lớp học tre, lá. Đặc biệt, hầu hết cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy - học của các trường dân lập, bán công trên địa bàn tỉnh đã được đầu tư khá bài bản và hiện đại. Nhiều mô hình xã hội hóa giáo dục tiêu biểu đã xuất hiện như Trường tiểu học Thiềng Đức, Trường trung học phổ thông Lưu Văn Liệt, đặc biệt là Trường đại học Dân lập Cửu Long[1] đã góp phần đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao không chỉ cho riêng tỉnh Vĩnh Long mà còn cho các tỉnh khác trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

2. Bệnh viện và trạm y tế

Trước đây, khi trình độ dân trí còn thấp, người dân khi mắc bệnh đều phó thác số mệnh cho thần linh, trời đất..., chữa chạy theo mê tín, dị đoan. Mãi cho đến khoảng năm 1887, tỉnh Vĩnh Long mới có một bệnh viện cấp tỉnh, một trạm y tế lưu động ở quận Vũng Liêm, một

1. Nay là Trường đại học Cửu Long.

http://tieulun.hopto.org

trạm y tế lưu động ở quận Tam Bình, một trạm y tế lưu động ở quận Chợ Lách, một nhà bảo sanh ở quận Cái Nhum. Năm 1900, tỉnh có bệnh viện khoảng 200 giường, trong đó có bộ phận bảo sanh (khoa sản). Năm 1922, tỉnh Vĩnh Long còn có 12 trạm bảo sanh ở 12 tổng và tại thị xã Vĩnh Long đã có một vài cơ sở y tế chăm sóc sản phụ tại nhà riêng.

Vào đầu thập niên 30 thế kỷ XX, ngoài Bệnh viện tỉnh (nhà thương lớn), ở thị xã còn có một trạm y tế cạnh Nhà việc Long Châu (Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long ngày nay). Bệnh viện tỉnh (tọa lạc tại Siêu thị Coop Mart Vĩnh Long ngày nay), lúc bấy giờ có diện tích mặt bằng khoảng 1,5 ha, xây dựng theo kiến trúc Pháp, một trệt, một lầu. Từ năm 1946 đến tháng 6-1953, tỉnh Vĩnh Long chỉ có thêm một bệnh viện ở huyện Vũng Liêm và một bệnh xá ở Mai Phốp (thuộc địa phận xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm ngày nay). Mạng lưới y tế làng xã không có. Ngay ở tại thị xã Vĩnh Long chỉ có vài phòng mạch tư. Việc xây dựng cơ sở vật chất y tế của chính quyền tay sai thực dân Pháp từ năm 1945 đến năm 1954 còn đơn sơ, tạm bợ.

Dưới thời Mỹ - ngụy, việc xây dựng cơ sở vật chất cho mạng lưới y tế được quan tâm nhưng chủ yếu tại vùng đô thị Vĩnh Long đặc biệt là ở bệnh viện tỉnh.

Về phía chính quyền cách mạng, đầu năm 1947, Ty Y tế Vĩnh Long (còn gọi là Dân y tỉnh) được dựng lên tại Ba Chùa, ấp Tường Ngãi, làng Tường Lộc, quận Tam Bình, trong căn nhà ngói của người dân trong điều kiện thiếu thốn mọi bề[1]. Giai đoạn 1949 - 1954, ban đầu là Tĩnh Dưỡng viện được thành lập, đặt tại địa phận làng Hiếu Thành, Vũng Liêm. Lần lượt sau đó, tại các quận như Vũng Liêm, Tam Bình, Cầu Kè và Trà Ôn, mỗi quận đều có một dưỡng đường (dân y xá) và một nhà bảo sanh. Có 41/63 làng tổ chức được 41 ban y tế. Từ năm 1950 về sau, cơ sở vật chất y tế tiếp tục hoàn chỉnh, song ngành y tế vẫn giữ phương châm "tự lực cánh sinh", đoàn kết quân - dân y vượt gian khó để xây dựng và phát triển cơ sở vật chất y tế.

Từ năm 1954, tình hình chiến tranh ở Vĩnh Long ngày càng ác liệt. Mọi hoạt động y tế trong vùng kháng chiến gặp nhiều khó khăn, nhưng khi giải phóng đến đâu là cán bộ quân - dân y tranh thủ mọi điều kiện tuyên truyền giáo dục, vận động quần chúng bỏ dần tập quán sinh hoạt lạc hậu, cùng nhau thực hiện nếp sống vệ sinh như: ăn chín, uống chín, ngủ mùng phòng chống bệnh sốt rét, v.v..

---

1. Thời gian sau, Ty Y tế dời về Hàng Me, làng Hiếu Thành, quận Vũng Liêm (gồm Phòng Bào chế, Phòng Nha y, Phòng Bảo sanh, Phòng Đông y).

http://tieulun.hopto.org

Cho đến năm 1969, mạng lưới y tế từ tỉnh đến các huyện và một số xã dần dần đi vào hoạt động. Ở tuyến tỉnh có cơ sở chữa bệnh của Ban Dân y tại tỉnh, ở tuyến huyện - thị có các tổ hoặc trạm điều trị. Ở tuyến xã, chủ yếu là anh chị em cứu thương, thuộc ngành dân y quản lý phục vụ cho lực lượng cách mạng và nhân dân địa phương, đặc biệt là du kích xã.

Sau ngày giải phóng, Ty Y tế Cửu Long ra đời trong hoàn cảnh thiếu thốn về mọi mặt, cơ sở y tế chỉ có Bệnh viện đa khoa tại thị xã Vĩnh Long, gồm khoảng 250 giường, bệnh viện đa khoa khu vực Trà Vinh (150 giường). Ở tuyến huyện, xã: mỗi huyện chỉ có một đơn vị điều trị gồm khoảng 20 giường (nội, ngoại, sản, nhi, không hoàn thiện). Còn lại là các cơ sở y dược của tư nhân, rải rác có các hiệu thuốc, phòng mạch, phòng nha, phòng chẩn trị Đông y, phần lớn tập trung ở thị trấn, thị tứ. Giai đoạn 1976 - 1986 là thời kỳ hết sức khó khăn, hầu hết các cơ sở y tế là tận dụng nhà phố hoặc các phòng mạch tư để lại sau năm 1975. Những cơ sở xây cất mới cũng chủ yếu là bằng tre, lá như Trường trung cấp Y tế, Bệnh viện Y học dân tộc tỉnh (huyện Châu Thành); nhất là các trạm y tế xã, phường, trang thiết bị rất nghèo nàn, lạc hậu và không đồng bộ. Giai đoạn này do khó khăn về mọi mặt nên dù đã có bước phát triển mạnh, ngành y tế vẫn ở trong tình trạng chậm phát triển, có xã chưa có y tế. Cơ sở phòng ốc của các bệnh viện huyện đa số vẫn chắp vá. Nhiều bệnh viện sử dụng tạm các cơ sở như kho lúa, chùa, phòng học..., hoặc quá nhỏ bé, xập xệ, thiếu các điều kiện cần thiết cho một bệnh viện quy mô toàn huyện (như Bệnh viện huyện Càng Long, Châu Thành, Mang Thít, Long Hồ, Bình Minh, Tam Bình, v.v.). Trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh nói chung cũ kỹ, lạc hậu và thiếu trầm trọng. Dần dần, Bệnh viện đa khoa Cửu Long (tại phường 1, thị xã Vĩnh Long), Bệnh viện đa khoa khu vực Trà Vinh (phường 1, thị xã Trà Vinh) và Bệnh viện Y học dân tộc (khu vực Trà Vinh) từng bước được củng cố.

Tháng 5-1992, tỉnh Cửu Long tách ra thành Vĩnh Long và Trà Vinh. Ngành y tế tỉnh Vĩnh Long tiếp tục duy trì phát triển. Đến năm 1995, Vĩnh Long có 7 bệnh viện tỉnh, huyện, 102 trạm y tế xã, phường, thị trấn, 1 trung tâm bảo vệ sức khỏe bà mẹ trẻ em và kế hoạch hóa gia đình và 2 bệnh viện y học dân tộc.

Năm 1994, tỉnh có 61 trạm y tế xã, phường được ngói hóa. Năm 1999, số trạm y tế xã, phường được ngói hóa đã tăng lên 90 trạm/107 trạm y tế cấp xã; 3 bệnh viện huyện được xây mới, và đến năm 2002, tỉnh có 1 bệnh viện đa khoa cấp tỉnh với 500 giường bệnh, 1 bệnh

http://tieulun.hopto.org

viện đa khoa khu vực quân - dân y kết hợp với 30 giường bệnh; 2 phòng quản lý sức khỏe cán bộ và phòng giám định y khoa, 6 trung tâm[1]. Tuyến huyện có 7 trung tâm y tế cấp huyện, tuyến xã, phường có 5 phòng khám bệnh đa khoa liên xã, 107 trạm y tế xã, phường. Đầu năm 2005, đã có 100% số trạm y tế xã, phường được ngói hóa.

Đến năm 2009, toàn tỉnh có 1 bệnh viện đa khoa (600 giường) có đủ các khoa, phòng, 1 bệnh viện đa khoa khu vực quân - dân y (30 giường), 6 bệnh viện huyện (460 giường), 1 bệnh viện Y học dân tộc (70 giường) và 6 phòng khám đa khoa khu vực liên xã (70 giường), 102 trạm y tế xã, phường (510 giường). Tổng số giường bệnh là 1.670, bình quân có 15,99 giường bệnh/10.000 dân. Cơ sở vật chất và trang thiết bị của ngành y tế được tăng cường đầu tư. Đến năm 2009, có 5/7 bệnh viện huyện, thành phố được xây dựng cơ bản, 2 bệnh viện huyện Bình Minh và thành phố Vĩnh Long đang xây dựng. Hầu hết các trạm y tế xây dựng mới và cải tạo sửa chữa, nâng cấp, 100% trạm y tế được ngói hóa. 100% bệnh viện đa khoa huyện, thành phố đều được trang bị xe cứu thương. Các cơ sở khám, chữa bệnh được trang bị cơ bản các dụng cụ chẩn đoán, cận lâm sàng từng bước thay thế và hiện đại hóa, 100% trạm y tế xã, phường được đầu tư những trang thiết bị cơ bản, nhiều trạm có máy xét nghiệm, điện tim và siêu âm, v.v..

Như vậy, đến nay hầu hết các cơ sở trường học, bệnh viện và trạm y tế được xây dựng mới. Các cơ quan tỉnh, huyện, xã hầu hết được xây dựng mới, đúng quy cách, đủ tiện nghi, trang thiết bị tương đối hiện đại phục vụ các nhiệm vụ công tác, bảo đảm phục vụ nhân dân.

*

* *

Đô thị và đô thị hóa ở Vĩnh Long không phải là sự tập trung dân số và gia tăng quy mô dân số từ nông thôn về các đô thị sinh sống, mà là việc chuyển đổi ngành nghề nông nghiệp nội tại của cư dân đô thị, nhất là cư dân vùng ven đô thị sang các hoạt động phi nông nghiệp ngay trên mảnh đất sống của chính mình. Đồng thời là sự quan tâm và đầu tư mạnh mẽ của Đảng bộ và chính quyền tỉnh Vĩnh Long thông qua các chương trình, dự án xây dựng kết cấu hạ tầng điện, đường, trường, trạm, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh gắn với quy hoạch phát triển đô

---

1. Trung tâm Y tế dự phòng; Trung tâm Phòng chống tệ nạn xã hội; Trung tâm Bảo vệ sức khỏe bà mẹ trẻ em; Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe; Trung tâm Phục hồi chức năng; Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm.

http://tieulun.hopto.org

thị, từ đó tạo nên diện mạo mới trong phát triển đô thị của tỉnh Vĩnh Long như ngày nay.

Phát triển đô thị ở Vĩnh Long đang dần thay đổi theo chiều hướng ngày càng hiện đại, văn minh. Có thể nhận thấy rất rõ nét quá trình đó qua nhiều con đường đang mở, những khu tái định cư, khu đô thị mới đang dần được hoàn thiện, v.v.. Vấn đề quy hoạch xây dựng, đặc biệt là quy hoạch chi tiết các khu vực đô thị, cụm dân cư vẫn còn thiếu và chưa đồng bộ, do đó việc phát triển nhà ở tại khu vực nông thôn và các vùng giáp ranh giữa đô thị và nông thôn vẫn còn thiếu đồng bộ giữa nhà ở và cơ sở hạ tầng, một số khu vực nhà ở (khu phát triển tự phát) thiếu hệ thống thoát nước thải, gây úng ngập cục bộ, ảnh hưởng môi trường đô thị.

http://tieulun.hopto.org

Chương VI

GIAO THÔNG VẬN TẢI

Là một tỉnh nằm ở trung tâm đồng bằng sông Cửu Long, Vĩnh Long nằm kẹp giữa sông Tiền và sông Hậu và có hệ thống sông rạch chằng chịt. Chính đặc điểm này là điều kiện cần thiết cho sự phát triển giao thông và phương tiện lưu thông đi lại, vận tải hợp lý, hiệu quả cho từng giai đoạn xây dựng, phát triển của tỉnh.

I- GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 1945 TRỞ VỀ TRƯỚC

1. Đường thủy

Ngay từ ban đầu khi đến vùng đất mới này, các cư dân phải sử dụng ghe hay thuyền để đặt chân lên một bến sông hay một bìa giồng. Vì vậy ghe xuồng trở thành một phương tiện cần thiết từ bao đời gắn chặt với cuộc sống của các cư dân ở vùng đất mới phần lớn là rừng, bụi hoang vu nhiều cá sấu, rắn, heo rừng, cọp... và đó cũng là phương tiện đường thủy đi lại an toàn nhất.

Nhìn chung, khi ông cha ta đến định cư ở vùng đất mới này từ các thế kỷ trước đã biết tận dụng lợi thế những điều kiện tự nhiên để duy trì cuộc sống, ăn ở, đi lại. Nhà ở thường cất trên đất giồng hay bên bờ sông, bờ rạch, chợ được lập ngay bến sông hoặc ngay đầu vàm tạo một cảnh "trên bến dưới thuyền" tấp nập, đông vui, một hình ảnh cuộc sống mua bán thịnh vượng. Xuồng, ghe trở thành phương tiện đi lại phổ biến vì nguồn gỗ và tay nghề sẵn có nên việc vận chuyển ít tốn kém. Trong quá trình phát triển kinh tế, để vận chuyển khối lượng lớn nông sản và hàng hóa, người ta phát triển việc đóng những ghe, thuyền có trọng tải lớn vừa có thể đi trên sông và có thể đi biển. Một bước cao hơn nữa là những phương tiện giao thông vận tải được cơ giới hóa: sà lan, thuyền, tàu có gắn máy với mã lực lớn chạy bằng xăng hay chạy bằng dầu nặng, dầu diesel.

Trịnh Hoài Đức đã miêu tả việc sinh hoạt đi lại của người dân Gia Định vào đầu thế kỷ XIX như sau "Ở Gia Định nhiều sông suối, cù lao nên mười người đã có chín người quen việc chèo thuyền, bơi lội nước, chỗ nào cũng có ghe, thuyền hoặc dùng thuyền làm nhà ở hoặc để đi chợ, hay để thăm người thân thích hoặc chở gạo để đi buôn bán rất tiện lợi. Ghe

http://tieulun.hopto.org

thuyền chật sông, ngày đêm qua lại sông, xuồng liên tiếp..."[1].

Và miêu tả về cảnh giao lưu hàng hóa của đất Gia Định gần hai thế kỷ trước. "Phố chợ, nhà cửa trù mật ở dọc theo bến sông. Nơi bến có đò ngang đón chờ khách buôn bán ngoài biển trên bờ... Những hóa vật ở Nam, Bắc theo đường sông, đường biển chở đến không thiếu món nào"[2].

Vào thời nhà Nguyễn và Pháp thuộc, phương tiện chuyên chở trên sông khá đa dạng, đó là các loại xuồng, ghe (nhỏ), thúng thường dùng để đi lại chuyên chở nhỏ, ít trên sông rạch hoặc dùng làm phương tiện sang ngang, bên cạnh đó có những loại xuồng ghe của một gia đình làm nghề chài lưới, thả câu, di chuyển từ nơi này sang nơi khác, quanh năm suốt tháng theo kiểu "chồng chài, vợ lái, con câu. Lân la khúc vịnh, không giàu, đủ ăn". Thời kỳ này có nhiều kiểu, loại ghe như:

- Ghe cui là phương tiện vận tải thông dụng có nhiều dạng lớn, nhỏ khác nhau.

- Ghe lườn có sức chở tương đương ghe cui nhưng mũi nhọn và làm từ cây gỗ to và dài, khoét rỗng bụng.

- Ghe tam bản, xuồng ba lá có nhiều dạng lớn, nhỏ khác nhau. Tam bản xuất xứ từ tiếng Hoa "xam pản" mà người Pháp phiên âm "sam pan" (một loại ghe). Tam bản không phải chỉ có "ba tấm ván" ghép lại mà có nhiều tấm, có loại thon dài, lại thêm có mui ống. Đây là phương tiện các điền chủ sử dụng để di chuyển trên sông rạch.

- Ghe bầu bắt nguồn từ tiếng Prau (Malaysia) mà người Việt theo quá trình di dân đã tiếp thu kỹ thuật đóng ghe của người Chăm có tải trọng lớn, chạy buồm (từ 1 đến 3 buồm), có nhiều chèo để đi sông và biển dài ngày. Hằng năm các lái buôn lớn chở vải vóc, hàng hóa, lâm sản, quế, trà, đường cát, đường phèn... vào bán rồi mua lúa gạo chở ra.

- Ghe cửa mũi nhọn, nhảy sóng tốt, chạy buồm có cấu trúc vững có thể ra vào các cửa sông dễ dàng, chở hàng đi men theo bờ biển.

- Ghe hàng bổ, một kiểu ghe lồng nhỏ thường đi đường ngắn trên sông.

- Ghe cá còn gọi là ghe nổi để chuyên chở cá đồng từ miền Tây hay Đồng Tháp Mười về Sài Gòn.

- Ghe be, ghe chài có sức chở lớn từ 150 tấn đến 200 tấn, dáng trông nặng nề để chở lúa, gạo của các chành lúa.

- Ghe bản lồng có mui để che mưa nắng trong khoang chia ra từng ô để hàng hóa.

- Ghe bè to có sàn đóng theo kiểu xà lan có trọng tải lớn, người chèo chống có thể đi tới, đi lui trên mui để thực hiện chèo chống di chuyển trên sông.

1, 2. Xem Trịnh Hoài Đức: *Gia Định Thành thông chí, Sđd,* bản dịch Tu Trai, Nguyễn Tạo.

http://tieulun.hopto.org

- Ghe hầu là ghe được đóng có dáng đẹp, sang trọng, sơn son thếp vàng đầu rồng, đuôi phụng, trước mũi có hai chèo, mui ghe lộng lẫy, bên trong trang trí rất đẹp như một phòng khách trên nhà, chiếu bong nẹp điều, gối dựa vải màu sặc sỡ, đồ lễ bộ, ống điếu bình, văn án thấp... Chỉ có loại quan chức, địa chủ, nhà giàu quyền quý mới đi ghe này.

Do địa hình sông rạch, Vĩnh Long có một hệ thống đường thủy nội tỉnh và liên tỉnh tốt, lực lượng vận tải thủy mạnh đáp ứng cho việc phát triển kinh tế, chuyên chở các loại nông sản lúa gạo, trái cây, gia súc, gia cầm đi các tỉnh miền Đông, Sài Gòn và các tỉnh lân cận tiêu thụ và vận chuyển các loại hàng hóa công nghiệp về bán lại trong tỉnh. Nằm giữa sông Tiền và sông Hậu, sông Cổ Chiên từ các cửa biển theo dọc sông lớn lên tận Phnôm Pênh do đó các ghe thuyền ở đây xuôi ngược qua lại suốt ngày đêm.

Chính quyền lúc bây giờ đã phải quy định một số luật lệ, biện pháp để đảm bảo an toàn giao thông thủy. Ông Nguyễn Cư Trinh khi được cử vào làm Điều khiển tham mưu đóng tại đồn Dinh đã ban hành thể thức đăng ký ghe thuyền, quy định các loại cỡ lệnh, màu sắc để phân biệt ghe vùng này với ghe vùng khác. Luật lệ đi lại trên sông được quy định rõ và chặt chẽ, trên các trục giao thông chính, những bến lớn đều có đặt những trạm kiểm soát gọi là "trấn bảo", "giang trạm" (giang trạm cũng là tên gọi trạm bưu chính theo đường thủy dưới thời phong kiến).

Theo *Gia Định Thành thông chí*, ở Vĩnh Long có các sông như sau:

- Sông Long Hồ "chảy quanh co, chảy đi vòng vèo, dòng ngang uốn lượn, nước đọng trong ngần bốn mùa ngon ngọt, cồn cát cao thấp xa gần, thôn xóm la liệt khắp đông tây ẩn hiện như rừng, như động, như đầm nên mới gọi là Long Hồ (Hồ Rồng)". Sông chảy bao quanh phía bắc trấn thành rồi hợp lưu với Tiền Giang, rộng 49 tầm, sâu 11 tầm. Phía đông nam có dòng sông nhỏ chảy đều rồi mạnh, nhanh dần qua phía đông 30 dặm rưỡi đến ngã ba đồn Kiên Thắng ở sông Ba Kè. Nhánh hữu chảy về phía nam 26 dặm đến sông Trà Ôn hợp lưu với Hậu Giang. Nhánh phía tả chạy qua phía đông 85 dặm đến đồn Tân Thắng ở Mang Thít lại hợp cùng hạ lưu Tiền Giang rồi đổ ra biển, rất thuận lợi cho việc lưu thông của thuyền bè.

- Sông Láng Thé rộng 30 tầm, sâu 27 thước ở bờ tây sông lớn Long Hồ, cách trấn về phía nam 85 dặm rưỡi. Trước cửa sông có cồn nhỏ cây cỏ rậm rạp, lần phía tây 20 dặm rồi đến sông nhỏ Cần Chông rồi ăn thông với sông lớn Hậu Giang, nhưng sông này nhỏ hẹp lại bị lắp cạn, thuyền bè khó đi, đất cồn hoang vu chưa khai khẩn hết.

- Sông An Phú tục gọi Vũng Liêm rộng 18 tầm, sâu 8 tầm, ở bờ phía tây sông Long Hồ chảy qua hướng tây bắc 2

http://tieulun.hopto.org

dặm có chợ nhỏ, 36 dặm đến ngã ba Khu Ân rồi hợp lưu với sông Kiên Thắng.

- Sông Kiên Thắng tục gọi là Ba Kè đó là đồn thủ ngự Kiên Thắng, rộng 12 tầm, sâu 6 tầm cách trấn về phía tây nam 36 dặm. Sông chia làm 3 ngã: ngã phía đông chảy 85,5 dặm đến sông Măng Thít, ngã phía tây 26,5 dặm rưỡi đến sông Trà Ôn là con đường thủy quan trọng.

- Sông Măng Thít ở bờ tây hạ lưu sông Long Hồ của Tiền Giang, cách trấn về phía Nam 55,5 dặm. Bờ phía bắc có đồn thủ ngự thắng, chợ búa đông đúc là lỵ sở huyện Vĩnh Bình. Cửa sông rộng 7 tầm, sâu 5 tầm. Về phía tây đi 34,5 dặm đến ngã ba Cái Nhum, ngã phía bắc chảy 12,5 dặm đến sông Tòng (tức danh Kè Hôi) ở địa phận 2 thôn Tân Điền và Định Thới lại có tên là sông Thới Điền nằm ngang với cửa sông Cần Thang Thượng, cửa sông rộng 6 tầm, sâu 5 tầm, phía bắc đến trấn 45 dặm. Ngã sông phía tây chảy 50 dặm đến ngã ba sông Kiên Thắng.

- Sông Cần Thang Thượng ở bờ phía đông sông lớn Long Hồ, cách phía đông trấn 38 dặm theo sông lớn chảy về phía nam rồi đổ ra biển.

- Sông Đại Tuần (xưa có tuần ty ở đây, tục gọi là Tuần cái nay đã dời bỏ). Sông này cách phía bắc trấn hơn 9 dặm, phía nam thông đến trước trấn, phía tây thông Sa Đéc, phía đông chảy xuống 2 cửa biển Ngao Châu và Ba Lai, sông rộng 9 dặm, sâu 26 tầm, bờ phía bắc là địa giới trấn Định Tường.

- Hậu Giang (sông sau), nằm ở phía nam trấn, thượng lưu sông từ phía đông thành Nam Vang Cao Miên, chảy xuống Châu Đốc qua Mạt Cần Đăng, nam đổ xuống đồn Cường Vai ở Lấp Vò rồi qua đồn thủ trấn Giang Cần Thơ, đến đạo trấn đi ra cửa Ba Thắc.

- Sông Cái Vồn ở bờ phía đông Hậu Giang, rộng 32 tầm, sâu 5 tầm, cách trấn về phía nam 72,5 dặm. Sông này chảy về phía đông bắc 3,5 dặm đến sông Đông Thành (tục gọi là Cái Tràm thuộc đất thôn Đông Thành Trung) rồi ra sông lớn, lại chảy thêm hơn 171,5 dặm thì thông với sông Nha Mân, Tiền Giang.

- Sông Trà Ôn ở phía đông hạ lưu Hậu Giang, rộng 14 tầm, sâu 7 tầm, cách trấn về phía nam 57 dặm. Phía bắc lên sông Cần Thơ 26 dặm thuộc huyện Vĩnh Bình, bờ phía tây là tổng Vĩnh Tường, bờ phía đông là tổng Bình Chánh có đồn Oai Viễn là đồn điền lính thủy Cao Miên đóng. Ở đây chợ phố đông đúc là nơi người Việt, người Hoa, người Cao Miên tụ tập đông đúc. Qua phía đông 26,5 dặm đến ngã ba La Vách đi qua 2 sông nhỏ Trà Côn và Sa Co rồi đến ngã ba Kiên Thắng, nhánh phía đông chảy 85,5 dặm đến sông Măng Thít rồi hợp lưu với sông lớn Long Hồ, nhánh phía tây chảy hơn 30 dặm thì đến trấn thành đều có nhà cửa ruộng, vườn của dân cư, gà gáy, chó sủa văng vẳng, đất đai được khai khẩn hết.

http://tieulun.hopto.org

Theo *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, sau khi lên ngôi, Nguyễn Ánh lập Ty Bưu chính thuộc Bộ Binh và tổ chức mạng lưới dịch trạm trong toàn quốc phục vụ giao thông liên lạc. Mỗi dịch trạm cách nhau từ 30 - 50 dặm tùy theo địa hình từng vùng, đặc cách biên chế phu trạm và cấp 2 con ngựa. Trấn Gia Định được cấp 30 chiếc thuyền phục vụ các dịch trạm đường thủy gọi là giang trạm, các giang trạm chủ yếu phục vụ việc công, tổ chức của giang trạm có các trạm phu và thuyền dự bị, thuyền dự bị đặt trong dân, khi không có việc công cấp bách họ được làm việc riêng tư của mình.

Phương tiện vận chuyển gồm có:

- Các loại ghe quân dụng: ghe lê, ghe sai, ghe chiến, ghe ô, ghe vòm, ghe khoái...

- Các loại ghe dân dụng: ghe chài, ghe lườn, ghe giàn, ghe mũi vạch, ghe lồng, ghe bầu, ghe trường đà, ghe cui, ghe cửa, ghe tam bản...

Cho đến khi thực dân Pháp sang xâm lược nước ta và chiếm đóng hoàn toàn vùng Nam Kỳ, tình hình giao thông thủy có sự thay đổi. Cùng với việc thiết lập nền thống trị, thực dân Pháp xúc tiến ngay việc điều tra, khảo sát để xây dựng hệ thống giao thông thủy, bộ vì đây là vấn đề cơ bản phục vụ cho việc chiếm đóng và khai thác tài nguyên lâu dài. Về đường thủy, thực dân Pháp đặc biệt chú ý con đường chiến lược Sài Gòn - Chợ Lớn đi các tỉnh miền Trung và Tây Nam Kỳ bằng cách thiết lập nhiều trạm kiểm soát do lính sen đầm đóng giữ để kiểm soát việc vận chuyển hàng hóa, kiểm soát việc vận chuyển vũ khí, đạn dược, lực lượng kháng chiến. Đồng thời tiến hành khảo sát, vẽ bản đồ các luồng lạch phục vụ cho việc nạo vét, uốn nắn lại các dòng chảy, bảo đảm cho tàu thuyền đi lại dễ dàng. Việc nạo vét được sử dụng các loại máy cơ giới đưa từ Pháp sang, đào mới con kênh Chợ Gạo nối liền sông Tiền với sông Vàm Cỏ Đông và kênh nước mặn, nối sông Vàm Cỏ với sông Rạch Cát nhằm rút ngắn tuyến đường chiến lược Sài Gòn - Chợ Lớn với các tỉnh miền Tây.

Một số kênh rạch được nạo vét ở Vĩnh Long như: Rạch Mang Thít nối liền sông Cổ Chiên với sông Hậu (Bassac), Rạch sông Ngang phát nguyên từ tổng Minh Ngải đến Chợ Lách, rạch Long Hồ, rạch Ba Kè, rạch Vũng Liêm, kênh Booquet... Đồng thời với việc mở rộng và tu chỉnh mạng lưới kênh rạch, các bến phà và bến thuyền cũng được sửa sang, việc đầu tư vào mạng lưới kênh rạch, giao thông thủy ở những năm đầu mới chiếm đóng dựa vào ngân sách thuộc địa. Đến năm 1910 trở về sau, nguồn đóng góp chính cho các công trình nạo vét kênh rạch do ngân sách làng xã đảm nhận, sự phát triển kênh rạch và giao thông đã tạo điều kiện cho nông dân đến khai thác rồi tư bản Pháp và đội ngũ tay sai mua lại với giá rẻ, nông dân

http://tieulun.hopto.org

trở thành người bị mất đất, trở thành tá điền làm công cho các địa chủ.

Bến tàu Vĩnh Long được mở rộng nâng cấp để đón tàu Nam Vang, tàu Lục tỉnh cập bến, nơi đây thu hút hàng trăm phu khuân vác, quang cảnh nhộn nhịp trên bến dưới thuyền của bến tàu được ca ngợi là "phưởng phất cái màu, phồn hoa đô hội của bến Chương Dương trên bờ sông Bến Nghé ở đô thị Sài Gòn".

Về phương tiện vận tải trên sông trong thời kỳ này chủ yếu do các tàu vận tải quân sự Pháp đảm nhiệm. Sau đó có thêm một số xà lúp (chaloupe) chạy bằng máy hơi nước của các hãng tư nhân mua từ Pháp đưa sang. Các phương tiện vận tải cổ điển của địa phương như xuồng, ghe hầu, ghe chài, ghe lồng, ghe cui, ghe lườn, ghe đò, ghe bầu, ghe tam bản... vẫn được sử dụng và chưa có gắn máy nổ. Các loại ghe đóng bằng nhiều loại gỗ: sao, dên dên, cui... Ghe dài nhất dùng để chở lúa thường là ghe lớn, ghe chài cỡ 10 tấn mỗi chiếc, các loại ghe khác dùng chuyên chở hàng hóa trên các sông, rạch nhỏ có trọng tải thấp hơn và chở độ 500kg đến 1,5 tấn. Người dân cũng sử dụng những chiếc ghe nhỏ để chở khách sang sông gọi là đò dọc.

Tháng 7-1872, Công ty vận tải đường sông Larrieu et Roque khai trương các tuyến đường xà lúp chạy về các tỉnh miền Tây trong đó có Vĩnh Long và Nam Vang (Phnôm Pênh).

Năm 1882, Công ty vận tải đường sông Nam Kỳ (Compagnie des Messageries fluviales de Cochinchine) ra đời với gần 40 chiếc tàu có trọng tải từ 300 - 500 tấn. Một số tổ chức vận tải Hoa kiều ở Sài Gòn - Chợ Lớn cũng lần lượt được thành lập, trong đó có Công ty vận tải Thái Thuận với số lượng 30 chiếc tàu chạy khắp các tỉnh miền Tây.

Cho đến đầu thế kỷ XX, bến phà Mỹ Thuận được xây dựng vào năm 1920 theo quy hoạch lại của hệ thống đường bộ về miền Tây do chính quyền thuộc địa ban hành. Trước đó đầu mối giao thông đến Vĩnh Long là ở Cái Thia (nay thuộc Cái Bè), là con đường được xây dựng từ thời nhà Nguyễn, khách bộ hành sang Vĩnh Long phải qua đò nơi đây, sau khi di dời về Mỹ Thuận, có trang bị phà máy, bến phà Mỹ Thuận trở nên đông đúc. Việc phát triển các bến đò ngang qua lại các sông rạch lớn, cải tạo và nâng cấp bến tàu Vĩnh Long phục vụ việc đi lại và vận chuyển hàng hóa được tiến hành thuận lợi. Năm 1910, ở Vĩnh Long đã có tàu đò chạy bằng hơi nước, đây là loại đò dọc chỉ có ở miệt vườn. Khoảng năm 1927, thuyền máy được sử dụng phổ biến thay thế những chiếc bắc chèo, đồng thời xà lúp chạy bằng hơi nước bắt đầu chiếm ưu thế. Bên cạnh đó, những người khá giả trang bị ca nô nhẹ sử dụng vào việc riêng, đồng thời phát triển và đưa vào sử dụng những ghe, tàu lắp máy nổ

http://tieulun.hopto.org

chạy bằng xăng hoặc bằng dầu nặng vừa nhanh, vừa kinh tế, tạo sự thay đổi đáng kể về phương tiện giao thông.

Lực lượng vận tải thủy trên đây đã đóng vai trò quan trọng cho việc vận chuyển lúa gạo, trâu, bò, heo, gà, vịt, cá mắm, dầu dừa, cơm dừa và những sản phẩm khác ở miệt vườn về Sài Gòn - Chợ Lớn tiêu thụ hoặc xuất khẩu và ngược lại đưa hàng hóa tiêu dùng, vật liệu xây dựng, gỗ, chất đốt, nhiên liệu về các tỉnh miền Tây trong đó có Vĩnh Long.

Vĩnh Long là điểm trung gian đi các tỉnh miền Tây Nam Bộ và sang Campuchia nên có nhiều xà lúp hơi nước vận tải hàng hóa và hành khách của tư nhân trong nước thành lập như: Công ty Ưng Tín Lâm, Công ty Nguyễn Văn Kiệu, Công ty Vĩnh Hiệp... ghé đến rồi chạy sang các tỉnh khác, đi Phnôm Pênh và ngược lại. Nhưng từ năm 1935, sự vận chuyển công cộng bằng xe hơi đã hấp dẫn một số hành khách vì vậy số hành khách đi xà lúp cũng bắt đầu giảm.

2. Đường bộ

Bên cạnh vai trò quan trọng của đường thủy, đường bộ cũng được quan tâm xây dựng để đáp ứng việc đi lại và vận chuyển hàng hóa nhưng do điều kiện đất phù sa bồi đắp, sình lầy nên đường bộ dưới thời nhà Nguyễn chỉ có những đường đất hẹp, xuyên qua rừng lá, rừng chồi, nối làng này với làng khác và các bến sông, bến đò đi đến các trung tâm hành chính - kinh tế tổng, phủ, huyện, trấn và các vùng lân cận. Những con đường đất đắp này chủ yếu dành cho người đi bộ, xe bò, xe trâu có bánh gỗ hoặc chạy ngựa, người đi cáng kiệu chủ yếu là các quan tri huyện, cai tổng, điền chủ, phu trạm...

Mặc dù là vùng đất mới được khai phá nhưng đường bộ kém phát triển so với đường thủy. Đường dẫn từ các làng, thị trấn, thị xã, thành phố ngày nay chỉ là những đường mòn xuyên qua các lùm, bụi um tùm và rừng cây rậm rạp nên có các loại thú dữ, vì vậy người dân đi họp chợ thường sử dụng đường thủy để đi lại cho an toàn.

Năm Nhâm Tý (1792), Nguyễn Ánh đã huy động dân binh đắp đường Nam thiên lý từ Gia Định cho đến Cái Thia (thuộc Cái Bè ngày nay) sang Trấn Vĩnh Thanh, mãi đến năm Giáp Tý (1804) mới lập 2 trạm mục đường bộ tại Trấn Định, mỗi trạm có một cai đội, một phó đội và 50 trạm phu. Đây là con đường thiên lý nên hai bên đường đặt nhiều quán trạm, là công trình giao thông đường bộ chủ yếu nên đến đời Minh Mạng thứ 14 năm Ất Mùi (1835) mới xây dựng và phát triển thêm hệ thống đường bộ, huy động dân binh đắp bốn tuyến đường quan trọng ở Nam Kỳ, dân gian gọi là quan lộ hay con đường cái quan, gồm có:

- Đường từ cửa bắc thành Gia Định đến Định Tường dài 10.800 trượng.

http://tieulun.hopto.org

- Đường từ cửa tây thành Định Tường đến địa giới tỉnh Gia Định dài 5.600 trượng.

- Đường từ cửa tây thành Định Tường đến địa giới tỉnh Vĩnh Long dài 6.600 trượng.

- Đường từ cửa đông nam thành Vĩnh Long đến Định Tường (đường từ Vĩnh Long đến bến đò sang Cái Thia).

Khi gặp kênh rạch nhỏ thì bắc cầu, qua sông lớn tổ chức đò đưa đón, có quy định loại đò phục vụ việc công, việc tư rõ ràng. Đặc biệt dọc theo quan lộ thỉnh thoảng có quán trạm. Phương tiện đường bộ lúc bấy giờ chủ yếu là ngựa, người dân dùng trâu, bò, xe trâu, xe bò bằng bánh gỗ nguyên tấm để đi lại và vận chuyển hàng hóa.

Khi chiếm Vĩnh Long (1867), thực dân Pháp đã đặt ách thống trị ở Nam Kỳ theo chế độ trực trị. Do phải đối phó với các phong trào nổi dậy của nhân dân ta hàng chục năm nên thực dân Pháp không thực hiện được việc xây dựng, mở rộng hệ thống đường bộ. Sau đó thực dân Pháp chuyển sang chế độ "dân chính", việc triển khai xây dựng một số trục đường bộ có rải đá và đường đắp đất mở rộng so với thời nhà Nguyễn, xây dựng các cầu sắt hoặc cầu gỗ bắc qua các sông, rạch nhỏ và vừa để thuận lợi cho việc đi lại, vận chuyển hàng hóa, phục vụ lực lượng quân sự cơ giới của thực dân Pháp đi trấn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân trong tỉnh có kết hợp cả đường thủy.

Công trình giao thông đường bộ quan trọng được thực hiện vào năm 1880 nối Sài Gòn với các tỉnh miền Tây và sau này trở thành quốc lộ nằm trong hệ thống lộ Đông Dương. Trong ba thập niên đầu của thế kỷ XX, để phục vụ chính sách khai thác thuộc địa, thực dân Pháp đã nắn lại một số tuyến đường, nền đường được mở rộng, trải đá kỹ lưỡng, thảm nhựa đường (quốc lộ 4 sau này là quốc lộ 1A) nối liền Sài Gòn đi các tỉnh miền Tây, các mạch giao thông chủ yếu nối với nhiều đường làng xã, đường huyện, đường tỉnh. Xây dựng bến phà Mỹ Thuận, bến phà Cái Vồn để đưa các phương tiện vận tải đường bộ và hành khách qua sông Tiền, sông Hậu. Thời bấy giờ, đi từ Sài Gòn đến Vĩnh Long chỉ đi con đường này, đến bắc Mỹ Thuận sang phà mới đến Vĩnh Long hoặc ngược lại. Cùng lúc phát triển mạng lưới đường bộ, lòng đường được mở rộng từ 4m và 8m đến 10m cho các đường vận tải lớn, các cầu trên quốc lộ và tỉnh lộ đa số là cầu gỗ nhưng từ năm 1918 dần dần được thay thế bằng cầu sắt của Công ty Effel (Pháp). Đến năm 1930, trên các con đường lớn, các cầu được xây dựng bằng xi măng cốt thép chịu lực tốt hơn như cầu Cái Cam, cầu Lộ, cầu Cái Vồn... Riêng tại

http://tieulun.hopto.org

Vĩnh Long, vào những năm 1930, một thương cuộc đã được thành lập do ông Nguyễn Thành Điểm làm chủ, đây là một nhà tư sản người Việt, ông đầu tư vào một hãng vận tải với hơn 40 đầu xe, vận chuyển hàng hóa và hành khách trên nhiều tuyến đường: Vĩnh Long - Sài Gòn, Chợ Lớn, Vĩnh Long - Mỹ Tho và Vĩnh Long - Trà Vinh...

Nhìn chung, hệ thống đường bộ của tỉnh dưới thời Pháp thuộc được phát triển đã góp phần thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội của tỉnh, các phương tiện có sự thay đổi, từ các phương tiện xe ngựa thô sơ không mui, hai bên có móc máng các loại gánh, người đi trên xe ngồi trên băng ghế dài đối mặt nhau, chạy trên tuyến đường từ tỉnh lỵ đến huyện lỵ, đường làng đến các chợ, bến phà, bến đò... loại xe song mã do hai ngựa kéo dành cho quan đầu tỉnh đi dạo quanh phố chợ, các chiếc xe kéo chạy quanh quẩn trong khu vực tỉnh lỵ. Những năm đầu thế kỷ XX xuất hiện những chiếc xe đạp với hình dáng và cấu trúc nặng nề, cổ lỗ và sau này được cải tiến gọn, nhẹ nhàng du nhập từ Pháp về và được phổ biến rộng rãi, thông dụng, về sau này xuất hiện các loại xe gắn máy, ô tô chạy bằng xăng dành cho gia đình quý tộc, địa chủ; vận chuyển hành khách, hàng hóa có các loại xe đò chở khách, xe tải... Đây là bước ngoặt đáng kể trong giao thông vận tải đường bộ của tỉnh.

II- GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1975

Trong suốt 30 năm chiến tranh kéo dài (1945-1975), mạng lưới giao thông không phát triển mặc dù phương tiện vận tải dần dần được trang bị cơ giới hóa, hiện đại hóa.

Trong thời kỳ này, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã nâng cấp, mở rộng thảm nhựa quốc lộ 4 (nay là quốc lộ 1A) và một số tuyến đường liên tỉnh như lộ 16, lộ 70..., nâng cấp bến xe thị xã Vĩnh Long và các huyện lỵ trong tỉnh, bến phà Mỹ Thuận, Cái Vồn... Các trục đường giao thông quan trọng (cả đường thủy) đều trở thành chiến trường giằng co quyết liệt giữa ta và địch. Chính quyền cách mạng đã huy động nhân dân đào đường, đắp ụ, đắp cản, dựng chướng ngại vật ở dưới sông để ngăn xe cơ giới và tàu thủy của địch. Khi giặc đã chiếm đóng thị xã, huyện lỵ và làng xã trong tỉnh theo chiến lược da báo, việc đào phá giao thông, chặn đường tiếp tế của địch trở thành một trong những nhiệm vụ quan trọng của lực lượng vũ trang. Chính quyền cách mạng chủ trương mở đường giao thông vận tải mới theo kiểu "luồn tim" kết hợp với các con đường hợp pháp để di chuyển quân, vận chuyển vũ khí, đạn dược, thuốc men, tải thương... đã phục vụ cho các chiến dịch, các trận chiến đấu với Pháp, Mỹ, ngụy giành thắng lợi vẻ vang. Theo cuốn sách

http://tieulun.hopto.org

Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000) đã ghi lại như:

- Ngày 29-10-1945, tại bến tàu Vĩnh Long, giặc Pháp dùng tàu chiến nổ súng đánh chiếm Vĩnh Long, các chiến sĩ gác cầu tàu chống trả nhưng hỏa lực của địch rất mạnh nên ta rút lui.

- Tại cầu Lầu, quân Pháp bị lực lượng thanh niên cảm tử của ta chặn đánh quyết liệt, ta tiêu diệt hai tên Pháp, làm bị thương ba tên. Đồng thời tập kích địch ở chợ Vĩnh Long, Ngã ba cầu Lộ và các cầu Cái Cam, cầu Vòng, cầu Thiềng Đức... Ủy ban kháng chiến và Ủy ban hành chính tỉnh sơ tán về Vũng Liêm. Trên các con sông, tiến hành đốn cây lớn chặn đường, dùng cây xóc cản, trên đường bộ đào đứt nhiều quãng đường, phá cầu nhằm ngăn chặn đường tiến quân của địch với nhiều trận địa như: Trận Cầu Ông Me (Long Hồ) kéo dài suốt ngày, tiêu diệt một tiểu đội Pháp, làm bị thương nhiều tên trong đó có 1 trung úy, thu 1 cối 60 ly và 6 lựu đạn. Ta trụ bảy ngày, sau đó rút về Ngã tư Long Hồ lập tuyến phòng thủ bờ Nam cầu Ngã Tư.

Do nằm ở trung tâm miền Tây Nam Bộ, Vĩnh Long là con đường liên lạc, vận tải từ miền Đông đến miền Tây hoặc ngược lại. Các đồn, bốt, tháp canh được địch phát triển nhiều trên lộ 16B, lộ 70, trên sông tàu chiến địch liên tục tuần tiễu nhưng giao thông liên lạc, vận tải tiếp tế từ Trung ương về địa phương và ngược lại vẫn được an toàn và liên tục.

Từ tháng 6-1952, chiến thuật đánh đặc công được phổ biến đến tỉnh với cả hai cách đánh là dưới sông và trên bộ. Tỉnh thành lập những đội đặc công thủy, bộ, những đội chuyên đánh giao thông trên lộ 16B (quốc lộ 4 từ Mỹ Thuận đến Bình Minh), liên tỉnh lộ 70 (quốc lộ 53 Vĩnh Long - Trà Vinh) và đánh tàu địch trên sông Cổ Chiên và sông Hậu như trận đánh ở bến Phủ Vĩ (cạnh cầu Thiềng Đức và Cầu Lầu) diệt 12 tàu lớn, đánh hỏng một tàu công xưởng đang đậu tại Bungalow (khách sạn du lịch hiện nay), đặc công bộ đánh đồn Cầu Kho ở Tân Hạnh (Long Hồ) diệt một đại đội Commăngđô trong đó có một thiếu úy, đánh sập cầu phà và làm hư hỏng hai chiếc phà tại bắc Mỹ Thuận, giao thông địch bị tắc nghẽn nhiều ngày.

Trong kháng chiến chống Mỹ, Vĩnh Long vẫn là con đường giao thông liên lạc, vận chuyển vũ khí, nhất là đạn và chất nổ từ các tỉnh miền Tây và biên giới Campuchia về tỉnh, sử dụng con đường bán công khai, ngụy trang khéo léo, có sự tham gia nhiệt tình của các mẹ, các chị vận chuyển vũ khí vào thị xã, đã đưa được hai tấn vũ khí phục vụ cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân 1968.

Tích cực chuẩn bị hậu cần, vũ khí kịp thời chuyển ra cho chiến trường, các giao liên hoạt động bất kể ngày đêm, vượt qua các vùng diễn ra chiến sự, các đồn bốt của địch để vận chuyển hàng hóa, vũ khí phục vụ kịp thời cho việc giải phóng

http://tieulun.hopto.org

tỉnh Vĩnh Long và cả miền Nam ngày 30-4-1975.

Về phía địch, để duy trì sự chiếm đóng nên chúng rất quan tâm, xem trọng các con đường huyết mạch quan trọng nối liền các thị trấn, thị xã, các cứ điểm quân sự, tổ chức canh giữ gắt gao, bảo vệ chặt chẽ các con đường, các cầu, các bến phà, bến đò và thành lập các trạm kiểm soát để ngăn chặn việc vận chuyển vũ khí, đạn dược, các tài liệu bí mật của ta, dùng tuyến giao thông để chia cắt, bao vây các khu du kích, đánh phá những con đường liên lạc, tiếp tế lương thực, thực phẩm, đạn dược, thuốc men cho lực lượng vũ trang.

Đây là hoạt động giao thông vận tải mới rất sôi nổi, độc đáo, là yếu tố quyết định góp phần cho thắng lợi của quân và dân Vĩnh Long trong sự nghiệp giải phóng đất nước.

Nhìn chung, ở Vĩnh Long trong thời kỳ chiến tranh, cả Mỹ và ngụy quyền đều không chú ý đến việc phát triển giao thông vì vốn đầu tư lớn và ngại bị đánh phá do đó chỉ quan tâm đầu tư những con đường trọng yếu như lộ 16B, lộ 70 và các lộ về các huyện lỵ và bắc những cầu quan trọng qua các sông rạch lớn để cho xe cơ giới, trọng pháo di chuyển trấn áp lực lượng vũ trang của ta và xây dựng những đoạn đường ngắn dẫn đến các căn cứ quân sự, đồn bốt, sân bay, bến cảng, căn cứ tiếp viện theo kiểu dã chiến và tạm bợ.

Trong khi đó, phía cách mạng do nhu cầu của cuộc chiến đấu đã xây dựng mạng lưới giao thông liên lạc. Đó là những hành lang tiếp tế lương thực, đạn dược, thuốc men, tải thương... để phục vụ và đảm bảo an toàn cho việc đi lại, hành quân của lực lượng vũ trang tỉnh. Mạng lưới giao thông này không chỉ được phát triển đa dạng mà còn mở rộng luồn sâu vào lòng địch, vượt qua sự kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ của địch. Những con đường này được xây dựng bằng sức lực và trí tuệ, sự hy sinh của hàng ngàn chiến sĩ, giao liên, bảo vệ, vận tải. Những con đường này được vạch ra không cố định mà linh hoạt, cơ động, tùy theo tình hình của địch mà phát triển nên đã đáp ứng được yêu cầu chiến đấu của lực lượng vũ trang và gây nhiều thiệt hại cho địch.

Về phương tiện và hình thức hoạt động rất đa dạng như sử dụng sức dẻo dai của đôi vai của dân công, lực lượng thanh niên xung phong, sử dụng các loại xe thô sơ, xuồng ba lá, thuyền gắn máy trên sông để vận chuyển đưa quân, dẫn đường cho lực lượng vũ trang tấn công địch, đưa và rước cán bộ lãnh đạo dự hội nghị, tiếp tế đạn dược, lương thực, thuốc men, tải thương... Đó là một hệ thống giao thông cách mạng tồn tại trong điều kiện lực lượng của địch trang bị vũ khí, phương tiện hiện đại được hình thành do sự nhiệt tình giác ngộ và sẵn sàng hy sinh của người làm nhiệm vụ giao liên.

http://tieulun.hopto.org

III- GIAI ĐOẠN TỪ SAU NĂM 1975 ĐẾN NAY

Sau ngày giải phóng, ngành giao thông vận tải được sắp xếp và tổ chức lại để đáp ứng những nhu cầu của công cuộc xây dựng và khôi phục phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng của tỉnh trong tình hình mới.

Tháng 8-1975, Ty Giao thông vận tải tỉnh Vĩnh Long được thành lập. Năm 1976, thành lập Ty Giao thông vận tải tỉnh Cửu Long, tiền thân của Sở Giao thông vận tải sau này với nhiệm vụ sớm sửa chữa, nâng cấp cầu đường bị hư hỏng trong chiến tranh, củng cố lại bến xe khách, bến phà, nhất là bến phà đầu mối đảm bảo hoạt động của ngành giao thông vận tải được thông suốt từ tỉnh xuống huyện, xã, đồng thời tiến hành cải tạo lực lượng vận tải tư nhân, mua sắm thêm các phương tiện, thiết bị, xây dựng xưởng đóng tàu mới và sửa chữa tàu phà, sửa sang lại các bến bãi và thống nhất quản lý toàn bộ lực lượng giao thông vận tải trong tỉnh.

Sau 35 năm (1975 - 2010) xây dựng và phát triển, ngành giao thông vận tải tỉnh có bước phát triển mạnh mẽ về mạng lưới giao thông trong tỉnh cả đường bộ, đường thủy và vận tải phục vụ tích cực cho sự phát triển kinh tế, xã hội và đáp ứng được nhu cầu đi lại của người dân nông thôn.

1. Đường bộ

Hệ thống đường bộ của Vĩnh Long trong thời chiến tranh bị tàn phá nặng nề, đường phần lớn bị hư hỏng nặng, nhiều cầu bị đặc công du kích đánh sập nhiều lần, buộc địch phải làm đi làm lại, xây dựng những cầu dã chiến để phục vụ các cuộc hành quân cơ giới của địch.

Trước thực trạng hệ thống cầu đường yếu kém, tỉnh đã tiến hành duy tu, cải tạo, mở rộng và phát triển mạng lưới giao thông đường bộ từ các nguồn vốn ngân sách địa phương và Trung ương, các nguồn đóng góp của nhân dân. Qua 35 năm xây dựng và phát triển, giao thông đường bộ đã làm thay đổi bộ mặt cả thành thị và nông thôn theo xu hướng đô thị hóa, đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa, góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế và đời sống vật chất - tinh thần của người dân.

Mạng lưới giao thông đường bộ tỉnh Vĩnh Long bao gồm quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường ấp và đường nội ô thành phố Vĩnh Long.

Theo thống kê đến tháng 4-2010, đường ô tô có tổng chiều dài 802km, trong đó đường quốc lộ dài 142km, đường tỉnh dài 222km, đường huyện dài 372km, đường đô thị dài 66km, đường xe 2 bánh (gồm đường xã, đường dân sinh, đường liên ấp) có chiều dài trên 1.600km, đường chuyên dùng có chiều dài trên 60km. Số cầu trên đường ô tô có 353 cầu với chiều dài 15.864m, số cầu trên quốc lộ có 59 cầu với chiều dài 3.550m, số cầu trên đường tỉnh có 107 cầu với chiều dài 4.856m, số cầu trên đường đô

http://tieulun.hopto.org

thị có 22 cầu với chiều dài 964m, số cầu trên đường huyện có 165 cầu với chiều dài 6.494m.

* *Đường quốc lộ:* Đi qua địa phận Vĩnh Long có 5 quốc lộ có chiều dài 142,2km và có 59 cầu với chiều dài 5.555m gồm:

- Quốc lộ 1A với chiều dài 35km (điểm đầu là cầu Mỹ Thuận đến điểm cuối là cầu Cần Thơ) và có 19 cầu với chiều dài 3.500m trong đó có 2 cầu lớn, quan trọng là cầu Mỹ Thuận (2000) và cầu Cần Thơ (2010) đưa vào hoạt động, là sự kiện chính trị - kinh tế - xã hội của tỉnh và cả nước. Qua đó tạo điều kiện cho việc vận chuyển hàng hóa, hành khách trên quốc lộ 1A được nhanh chóng, hiệu quả kinh tế, việc nối liền giữa miền Tây và miền Đông thông suốt.

- Quốc lộ 53 với chiều dài 47km (điểm đầu là km 2033+800 quốc lộ 1A - phường 9 thành phố Vĩnh Long đến điểm cuối là cầu Mây Tức) và có 15 cầu với chiều dài 978m.

- Quốc lộ 54 với chiều dài 49km (điểm đầu là cầu Xã Hời đến điểm cuối là cầu Trà Mẹt) và có 18 cầu với chiều dài 1.309m.

- Quốc lộ 57 với chiều dài 7,5km (điểm đầu là Ngã tư quốc lộ 53 - quốc lộ 57 - đường Phạm Thái Bường đến điểm cuối là cầu Đập Ông Chói) và có 5 cầu với chiều dài 220m. Trên quốc lộ này còn có một phà là phà Đình Khao nằm ở km3+294.

- Quốc lộ 80 với chiều dài 3,7km (điểm đầu là cầu Mỹ Thuận đến điểm cuối là cầu Cái Gia Nhỏ) và có 4 cầu với chiều dài 188m.

* *Đường tỉnh* do Sở Giao thông vận tải quản lý có 10 đường với chiều dài 222,6km và có 107 cầu với chiều dài 4.856m, gồm:

- Đường tỉnh 901 với chiều dài 50km và có 16 cầu với chiều dài 722,71m.

- Đường tỉnh 902 với chiều dài 33km và có 19 cầu với chiều dài 1.033,26m. Trên đoạn đường này có phà Mang Thít nằm ở vị trí km 25 + 000.

- Đường tỉnh 903 với chiều dài 12km và có 3 cầu với chiều dài 144,44m.

- Đường tỉnh 904 với chiều dài 26km và có 10 cầu với chiều dài 693,59m.

- Đường tỉnh 905 với chiều dài 15km và có 7 cầu với chiều dài 255m.

- Đường tỉnh 906 với chiều dài 17km và có 9 cầu với chiều dài 257,84m.

- Đường tỉnh 907 với chiều dài 88km và có 39 cầu, đã hoàn thành 14km đường và 4 cầu.

- Đường tỉnh 908 với chiều dài 29km và có 23 cầu với chiều dài 891,2m.

- Đường tỉnh 909 với chiều dài 17km và có 11 cầu với chiều dài 577,21m.

- Đường tỉnh 910 với chiều dài 9,6km và có 9 cầu với chiều dài 281m.

* *Đường huyện* do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quản lý có 87 tuyến với chiều dài 372,02km và có 165 cầu với

http://tieulun.hopto.org

chiều dài 6.494,2m, cụ thể theo từng địa phương như sau:

- Thành phố Vĩnh Long quản lý 7 tuyến với chiều dài 14,76km và 14 cầu với chiều dài 407m.

- Huyện Long Hồ quản lý 17 tuyến với chiều dài 55,78km và 33 cầu với chiều dài 1.595,6m.

- Huyện Mang Thít quản lý 12 tuyến với chiều dài 56km và 27 cầu với chiều dài 1.138m.

- Huyện Tam Bình quản lý 17 tuyến với chiều dài 84,51km và 31 cầu với chiều dài 1.207,5m, phà Tam Bình nằm vị trí km 0 + 660 ĐH 57.

- Huyện Bình Minh quản lý 8 tuyến với chiều dài 16,32km và 9 cầu với chiều dài 517m.

- Huyện Vũng Liêm quản lý 17 tuyến với chiều dài 100,25km và 26 cầu với chiều dài 844,1m, phà thị trấn Tây nằm vị trí km 3+850 ĐH 65B.

- Huyện Trà Ôn quản lý 6 tuyến với chiều dài 34,8km và 17 cầu với chiều dài 514m, phà Lục Sĩ Thành nằm vị trí km 0+000 ĐH 75.

- Huyện Bình Tân quản lý 3 tuyến với chiều dài 9,6km và 8 cầu với chiều dài 271m.

* *Đường trong đô thị* có 116 tuyến với chiều dài 89km và có 31 cầu với chiều dài 1.378m.Theo phân cấp quản lý, Khu quản lý đường bộ VII quản lý 10 tuyến với chiều dài 21,04km và 9 cầu với chiều dài 414,5m, Sở Giao thông vận tải quản lý 29 tuyến với chiều dài 23,13km và 9 cầu với chiều dài 403,83m, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quản lý 77 tuyến với chiều dài 44,94km và 13 cầu với chiều dài 560m. Cụ thể trên từng địa bàn như sau:

- Thành phố Vĩnh Long có 58 tuyến với chiều dài 43,38km và có 14 cầu với chiều dài 599,83m, trong đó Khu quản lý đường bộ VII quản lý 5 tuyến với chiều dài 10,74km và có 5 cầu với chiều dài 196m, Sở Giao thông vận tải quản lý 29 tuyến với chiều dài 23,13km và có 9 cầu với chiều dài 403,83m, Ủy ban nhân dân thành phố quản lý 24 tuyến với chiều dài 9,51 km.

- Thị trấn Long Hồ có 7 tuyến với chiều dài 4,27km và có 1 cầu với chiều dài 82m, trong đó Khu quản lý đường bộ VII quản lý 1 tuyến với chiều dài 3km và có 1 cầu với chiều dài 82m, Ủy ban nhân dân huyện quản lý 6 tuyến với chiều dài 1,27km.

- Thị trấn Cái Nhum có 11 tuyến với chiều dài 4,2km và có 2 cầu với chiều dài 131m do Ủy ban nhân dân huyện quản lý.

- Thị trấn Tam Bình có 5 tuyến với chiều dài 11,2km và có 3 cầu với chiều dài 151m do Ủy ban nhân dân huyện quản lý.

- Thị trấn Cái Vồn có 11 tuyến với chiều dài 11,72km và có 5 cầu với chiều dài 193,5m, trong đó Khu quản lý đường bộ VII quản lý 2 tuyến với

http://tieulun.hopto.org

chiều dài 4,3km và có 3 cầu với chiều dài 136,5m, Ủy ban nhân dân huyện quản lý 9 tuyến với chiều dài 7,42km và 2 cầu với chiều dài 57m.

- Thị trấn Vũng Liêm có 10 tuyến với chiều dài 9,67km và có 5 cầu với chiều dài 212m trong đó Khu quản lý đường bộ VII quản lý 1 tuyến với chiều dài 2km, Ủy ban nhân dân huyện quản lý 9 tuyến với chiều dài 7,67km và 5 cầu với chiều dài 212m.

- Thị trấn Trà Ôn có 14 tuyến với chiều dài 4,67km và có 1 cầu với chiều dài 9m, trong đó Khu quản lý đường bộ VII quản lý 1 tuyến với chiều dài 1 km, Ủy ban nhân dân huyện quản lý 13 tuyến với chiều dài 3,67km và 1 cầu với chiều dài 9m.

* *Tình trạng kỹ thuật* theo cấp đường (TCVN 4054 - 2005) của hệ thống đường ở Vĩnh Long như sau:

- Quốc lộ 1 đạt cấp II, quốc lộ 53, 57 (đoạn thuộc xã Thanh Đức), quốc lộ 80 đạt cấp III, IV; quốc lộ 54 và quốc lộ 57 (đoạn cù lao giáp tỉnh Bến tre) đạt mức trung bình giữa cấp V và cấp VI.

- Các đường tỉnh 901, 902, 903, 904, 905, 906, 908, 909 (đoạn Gò Găng), đường tỉnh 907 (đoạn Trà Côn - Hựu Thành) đạt mức trung bình giữa cấp V và cấp VI, Đường tỉnh 910 đạt dưới cấp VI.

- Các đường huyện đa phần đạt cấp VI.

- Các đường đô thị đều đạt cấp A1, A2.

- Các đường xã hiện nay phổ biến là đường dành cho xe 2 bánh, dưới cấp VI và ôtô không lưu thông được.

- Các đường chuyên dùng do các đơn vị, doanh nghiệp tự xây dựng, thường không theo cấp kỹ thuật nhưng đảm bảo nhu cầu lưu thông, hoạt động của đơn vị.

Qua thực tế hiện trạng về cấp đường thì Quốc lộ 54, Quốc lộ 57 (đoạn qua xã cù lao) và các đường tỉnh, đường huyện còn ở cấp thấp (V, VI), còn đường xã thì chưa vào cấp, ôtô không lưu thông được.

* *Theo kết cấu và năng lực chịu tải của cầu đường*

- Các quốc lộ có kết cấu mặt đường là bê tông nhựa nóng hoặc láng nhựa, trong đó quốc lộ 54 và quốc lộ 57 (đoạn qua các xã cù lao) chịu tải 10 tấn, các quốc lộ còn lại chịu tải 30 tấn.

- Các đường tỉnh 901, 902, 903, 904, 905, 906, 907, 908 có kết cấu mặt đường láng nhựa, chịu tải từ 10 - 15 tấn, các cầu chịu tải từ 15 - 30 tấn.

- Đường tỉnh 909 có 5km mặt đường láng nhựa (đoạn Gò Găng) chịu tải 10 tấn, cầu chịu tải 30 tấn, 10km mặt đường đá cấp phối (đoạn Long Hồ - Cái Ngang) chịu tải 05 tấn, cầu chịu tải 13 tấn.

- Các đường huyện có kết cấu mặt đường láng nhựa, đá cấp phối, đường đất chịu tải từ 5 đến 10 tấn.

- Các đường đô thị có kết cấu mặt đường phổ biến là bê tông nhựa nóng, láng nhựa, chịu tải từ 15 đến 20 tấn.

http://tieulun.hopto.org

- Các đường xã có kết cấu mặt đường bê tông xi măng, láng nhựa, đá cấp phối và đường đất, chịu tải 1 đến 2 tấn và chỉ có xe 2 bánh, xe ba gác, xe lôi đạp lưu thông.

- Các đường chuyên dùng có kết cấu mặt đường láng nhựa, đá cấp phối và đường đất, chịu tải 1 đến 2 tấn và chỉ có xe 2 bánh, xe ba gác, xe lôi đạp lưu thông. Các đường chuyên dùng có kết cấu mặt đường láng, đá cấp phối.

Với kết cấu mặt đường nêu trên cho thấy:

Các quốc lộ 1, 53, 57 (đoạn xã Thanh Đức), quốc lộ 80, các đường đô thị, có kết cấu mặt đường và năng lực chịu tải tốt, còn quốc lộ 54, các đường tỉnh, đường huyện, đường xã chịu tải còn yếu.

Các cầu trên các quốc lộ 1, 53, 57, 80 và 9 cầu xây dựng mới trên quốc lộ 54, các cầu trên các đường tỉnh (trừ các cầu trên đường tỉnh 910, cầu Đìa Môn trên đường tỉnh 903), các cầu trong thành phố Vĩnh Long (trừ cầu Đào trên đường Nguyễn Chí Thanh phường 5) đều là cầu bê tông cốt thép, năng lực chịu tải tốt. Còn lại 10 cầu trên quốc lộ 54, cầu Đìa Môn, 9 cầu trên đường tỉnh 910, các cầu trên các đường huyện chịu tải yếu (từ 2,5 tấn đến 8 tấn, trên đó còn nhiều cầu thép).

Nhìn chung kết cấu, sức chịu tải của mạng lưới đường, từng tuyến đường (trừ quốc lộ 1, quốc lộ 53, quốc lộ 80) chưa đồng bộ nên hạn chế năng lực lưu thông, quản lý và khai thác chưa hiệu quả.

Do đặc thù là tỉnh nông nghiệp, số lượng cầu khỉ có rất nhiều. Từ nhiều nguồn vốn đóng góp, đến năm 2010 cơ bản đã xóa hết cầu khỉ trên các khu và tuyến dân cư nông thôn.

** Phân loại đường (có sáu loại: rất tốt, tốt, khá, trung bình, xấu, đặc biệt xấu)*

Theo cấp đường nêu trên và tình trạng kỹ thuật đường năm 2009, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Quyết định số 2483/QĐ-UBND ngày 7-10-2009 về việc công bố xếp loại đường bộ năm 2009. (Việc xếp loại đường được công bố hằng năm phục vụ cho nhu cầu tính cước vận tải đường bộ theo Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17-6-2005 của Bộ Giao thông vận tải) thì các quốc lộ 1, 53, 80, 57 (đoạn xã Thanh Đức) đạt loại tốt, khá, quốc lộ 54, 57 (đoạn qua các xã cù lao) đạt loại trung bình, các đường tỉnh, đường huyện đạt loại trung bình, xấu và đặc biệt xấu.

2. Đường thủy

Mạng lưới sông kênh rạch ở Vĩnh Long rất chằng chịt và phân bố đều trên địa bàn tỉnh trong đó:

** Về phân cấp quản lý*

- Bộ Giao thông vận tải (trực tiếp là đoạn quản lý đường thủy nội địa số 11 thuộc Chi cục Quản lý đường thủy nội địa phía Nam) quản lý các sông Tiền, sông Hậu và sông Măng Thít với tổng chiều dài 215km.

http://tieulun.hopto.org

- Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý các sông còn lại, trong đó giao cho:

- Sở Giao thông vận tải quản lý 25 tuyến tổng chiều dài 179km.

- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quản lý các tuyến còn lại theo địa bàn với tổng chiều dài ước trên 1.000km.

** Về phân cấp kỹ thuật* (có sáu cấp)

- Bộ Giao thông vận tải đã phân cấp kỹ thuật ba sông Tiền, Hậu và sông Măng Thít đạt cấp 1 và cấp 2.

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Quyết định số 1113/QĐ-UBND ngày 21-5-2009 về việc công bố đường thủy nội địa chủ yếu của tỉnh Vĩnh Long (trong đó đã phân cấp 91 tuyến sông với tổng chiều dài 517km) phổ biến đạt cấp IV và V, các sông kênh rạch còn lại có tổng chiều dài trên 500km chưa khảo sát chi tiết để phân cấp, nhưng phổ biến là cấp V, VI và dưới cấp VI.

** Về phân loại* (có ba loại)

- Các sông Tiền, sông Hậu, sông Măng Thít đạt loại 1.

- Các sông do tỉnh quản lý được phân loại là loại 2 và loại 3 theo Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 22-1-2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc công bố phân loại đường sông năm 2009 (làm cơ sở tính giá cước vận tải đường sông trên địa bàn tỉnh).

Nhìn chung, mạng lưới đường sông trên địa bàn tỉnh lưu thông thuận lợi, thông suốt từ sông, rạch, kênh nhỏ đến sông lớn nên đã đáp ứng cho nhu cầu vận chuyển hàng hóa, hành khách đi lại trong tỉnh và qua lại các vùng miền trong nước, Campuchia, Biển Đông, góp phần cho kinh tế - xã hội tỉnh phát triển.

3. Vận tải

** Vận tải đường bộ*

Vận tải hành khách có 12 hợp tác xã, 3 công ty cổ phần, 22 doanh nghiệp tư nhân tham gia hoạt động theo các tuyến đường sau:

- Tuyến đường dài cố định liên tỉnh: Vĩnh Long đi và về Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, Long An, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau.

- Tuyến cố định nội tỉnh: thành phố Vĩnh Long - Mang Thít, thành phố Vĩnh Long - Trà Ôn, thành phố Vĩnh Long - Hiếu Nghĩa.

- Tuyến xe buýt với các tỉnh giáp địa giới hành chính: thành phố Vĩnh Long - Bến Tre, thành phố Vĩnh Long - Tiền Giang, thành phố Vĩnh Long - Đồng Tháp.

- Tuyến xe buýt nội tỉnh có các tuyến: thành phố Vĩnh Long - Chánh An, thành phố Vĩnh Long - Tam Bình (qua Phú Lộc - Bàu Gốc - Cái Ngang), thành phố Vĩnh Long - Ba Kè - Sóc Tro - Trà Ôn, Thành phố Vĩnh Long - Vũng Liêm, thành phố Vĩnh Long - Bình Minh, thành phố Vĩnh Long -

http://tieulun.hopto.org

Tích Thiện, Bình Minh - Bình Tân, Bình Minh - Trà Ôn - Tam Bình - Vũng Liêm.

- Cùng với quá trình đô thị hóa, vận chuyển xe taxi hình thành tại thành phố Vĩnh Long, có bốn doanh nghiệp hoạt động với tên gọi: Taxi Phú, Taxi Mai Linh, Taxi Vinasun, Taxi Happy.

Bên cạnh vận chuyển hành khách bằng phương tiện hiện đại vẫn còn những loại hình vận chuyển bằng phương tiện truyền thống có từ thập niên 1975 như "honđa ôm", xe lôi máy và xe lôi đạp. Tuy nhiên, loại hình này đang từng bước được xóa bỏ do độ an toàn thấp.

Vận tải đường bộ phát triển với đa dạng loại hình, tăng cường các phương tiện hiện đại, an toàn kỹ thuật và có tính tiện nghi, kiểm soát được giá cước vận chuyển hành khách, phục vụ hiệu quả nhu cầu đi lại của người dân. Tình hình ứ đọng hành khách, hàng hóa vào các ngày lễ, tết ít xảy ra. Việc vận chuyển bằng phương tiện đường bộ của tỉnh chiếm tỷ trọng từ 79% đến 84% về lượng hành khách, khoảng 22% về lượng hàng hóa do phương tiện đường bộ có tính cơ động, nhanh chóng và có chiều hướng ngày càng tăng do số phương tiện hằng năm đều tăng (ôtô chở khách năm 2007 tăng 140 chiếc, năm 2008 tăng 102 chiếc, năm 2009 tăng 172 chiếc, ôtô tải năm 2009 tăng 1.921 chiếc so với năm 2006).

** Vận tải thủy*

Vận tải hành khách bằng đường sông hiện nay chủ yếu là khách du lịch miệt vườn sông nước, các bến khách ngang sông, các phà vượt sông, đi lại của người dân, số lượng hành khách đi lại bằng phương tiện thủy chiếm 16% đến 21% số lượng hành khách chung, vận chuyển hàng hóa nông sản, vật liệu xây dựng như cát, đá, xi măng, gạo... bằng đường thủy chiếm tỷ trọng khoảng 78% khối lượng hàng hóa do loại hình vận chuyển này có khối lượng lớn và cước vận chuyển thấp mang lại hiệu quả kinh tế.

Theo số liệu thống kê, từ năm 2005 đến năm 2009, vận tải hàng hóa tăng bình quân 7,75%/năm về tấn và 4,6%/năm về tấn/km, vận tải hành khách tăng bình quân 7,5%/năm về hành khách 12%/năm về hành khách/km.

Qua đó cho thấy ở Vĩnh Long xu thế hiện nay là hành khách đi lại chủ yếu bằng đường bộ, còn vận chuyển hàng hóa với khối lượng lớn thì chủ yếu bằng đường thủy, dịch vụ vận tải là lĩnh vực hấp dẫn của nhiều doanh nghiệp. Vì vậy có nhiều doanh nghiệp đóng mới và sửa chữa xà lan nằm trên địa bàn các huyện Long Hồ, Mang Thít, Tam Bình, Trà Ôn, Bình Minh, Bình Tân với năng lực bình quân xuất xưởng hằng năm của một doanh nghiệp từ 15-20 chiếc xà lan trọng tải từ 500 - 1.000 tấn.

4. Các cảng và bến thủy nội địa

** Cảng*

Vĩnh Long hiện có ba cảng là:

- Cảng Vĩnh Long: tại bờ phải sông Cổ Chiên thuộc địa bàn phường 9, thành

http://tieulun.hopto.org

phố Vĩnh Long, với pháp nhân là Công ty cổ phần với nhiều chức năng kinh doanh, nhiệm vụ chủ yếu là bốc xếp hàng hóa (gạo, vật liệu xây dựng...) với khả năng cầu cảng tiếp nhận tàu 3.000 - 5.000 tấn cập bến, năng lực bốc xếp 450.000 tấn/năm, hoạt động ổn định và có hiệu quả.

Vị trí của cảng rất thuận lợi, tuy nhiên do nằm ở nội ô thành phố Vĩnh Long nên hạn chế trong việc mở rộng và ảnh hưởng đến môi trường khi trung chuyển hàng hóa ra vào cảng.

- Cảng Bình Minh: tại bờ trái sông Hậu thuộc địa bàn xã Mỹ Hòa huyện Bình Minh, hoạt động với hình thức liên doanh (Công ty 620 và Hoàng Quân Mêkông) năng lực trên 250.000 tấn/năm, hiện tại chức năng chủ yếu của cảng là sản xuất cấu kiện bêtông đúc sẵn (cọc, dầm...), tiếp nhận và bốc xếp xà lan, tàu loại nhỏ.

Cảng Vĩnh Long và Cảng Bình Minh nằm trong nhóm cảng biển số 6 theo quy hoạch của Bộ Giao thông vận tải.

- Cảng An Phước: tại bờ phải sông Cổ Chiên thuộc địa bàn xã An Phước huyện Mang Thít, năng lực 250.000tấn/năm.

** Bến thủy nội địa*

- Bến hàng hóa:

Tính đến tháng 5-2010, tỉnh có trên 350 bến hàng hóa, chủ yếu là bến vật liệu xây dựng, bến lên xuống hàng hóa khác, trạm xăng dầu...

Trong đó:

+ Trên các sông Tiền, sông Hậu và sông Măng Thít có 140 bến (tăng 15 bến so với năm 2007) do cảng đường thủy nội địa khu vực IV quản lý (cấp phép hoạt động).

+ Sở Giao thông vận tải quản lý 190 bến (tăng 17 bến so với năm 2007) trên các sông do Sở quản lý.

+ Các bến còn lại do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quản lý theo địa bàn.

+ Ngoài ra còn hàng trăm bến thủy nội địa khác nhưng ở quy mô rất nhỏ của doanh nghiệp quản lý.

- Bến khách ngang sông:

Tính đến tháng 5-2010, tỉnh có trên 60 bến khách ngang sông trong đó:

+ Trên các sông Tiền, sông Hậu, sông Măng Thít, các sông do Sở Giao thông vận tải quản lý và các sông do huyện, thành phố quản lý có lộ trình liện tỉnh là 45 bến.

+ Các bến còn lại do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quản lý theo địa bàn được phân cấp.

- Bến đò dọc:

Các bến thủy nội địa phục vụ cho yêu cầu đi lại, làm ăn của người dân, các bến này do các hộ cá thể (chủ bến) đầu tư và quản lý, tình trạng hiện nay còn có trên 50% các bến hoạt động không xin phép; phương tiện và trang thiết bị chưa an toàn, đầy đủ theo quy định của luật lệ hiện hành (nhất là các bến khách

http://tieulun.hopto.org

ngang sông), quản lý và điều hành theo kiểu gia đình.

- Bến xe, điểm đỗ, đón, trả khách, bãi đậu xe:

Vĩnh Long có bến xe khách và điểm đỗ, đón, trả khách như sau:

+ Bến xe khách Vĩnh Long đặt tại phường 8, thành phố Vĩnh Long đạt tiêu chuẩn loại 2.

+ Bến xe khách thành phố Vĩnh Long đặt tại phường 1, thành phố Vĩnh Long đạt tiêu chuẩn loại 5.

+ Điểm đỗ, đón trả khách Long Hồ tại thị trấn Long Hồ, huyện Long Hồ.

+ Bến xe khách Mang Thít đặt tại thị trấn Cái Nhum, huyện Mang Thít đạt tiêu chuẩn loại 5.

+ Điểm đỗ, đón trả khách Tam Bình tại thị trấn Tam Bình, huyện Tam Bình.

+ Điểm đỗ, đón trả khách Ba Càng tại ngã ba quốc lộ 1 và đường tỉnh 905, xã Phú Thịnh, huyện Tam Bình.

+ Bến xe khách Bình Minh đặt tại thị trấn Cái Vồn, huyện Bình Minh đạt tiêu chuẩn loại 3.

+ Bến xe khách Vũng Liêm đặt tại thị trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm đạt tiêu chuẩn loại 6.

+ Điểm đỗ, đón trả khách Hiếu Nghĩa tại Ủy ban nhân dân xã Hiếu Nghĩa, huyện Vũng Liêm.

+ Bến xe Tích Thiện đặt tại ấp Tích Lộc, xã Tích Thiện, huyện Trà Ôn.

+ Điểm đỗ, đón trả khách An Thới tại bến phà Trà Ôn cũ (bờ Tam Bình).

+ Điểm đỗ, đón trả khách Trà Ôn tại thị trấn Trà Ôn.

Bên cạnh đó, còn có các bến đỗ, đón trả khách của các doanh nghiệp, hợp tác xã như Phú Vĩnh Long, Huỳnh Đạt, Kim Mã, Trung Kiên... Các điểm đỗ, đón trả khách này có nhà bán vé, nhà chờ đợi, nhà vệ sinh... với diện tích dưới 500m^2.

Trong 35 năm xây dựng và phát triển ngành giao thông vận tải của tỉnh, số xã có đường ô tô đến trung tâm xã năm 2010 là 94 xã (tăng 74 xã so với năm 1975), số kilômét đường ô tô là 802km (tăng 562km so với năm 1975), số kilômét đường ôtô/km^2 là 0,545 km/km^2 (tăng 0,382 km/km^2 so với năm 1975), số ấp có đường dân sinh tốt là 800 ấp (năm 1975 không có) và 100% cầu khỉ được xóa; vận chuyển 4.125.000 tấn hàng hóa (2009), trong đó đường sông là 3.229.000 tấn, đường bộ là 896.000 tấn; vận chuyển hành khách là 38.697.000 hành khách (2009), trong đó lượng khách đường sông là 6.099.000 hành khách, đường bộ là 32.598.000 hành khách. Số phương tiện vận tải thủy có đăng ký hoạt động (2009) là 1.353 chiếc, trong đó vận tải hàng hóa 1.299 chiếc với trọng tải là 96.214 tấn, vận tải hành khách 37 chiếc chở 699 người và có 17 phương tiện khác như tàu kéo đẩy, xà lan đặt cẩu. Số phương tiện giao thông đường bộ, ôtô có 8.067 chiếc (tăng 3.226 chiếc so với năm 2006) trong đó xe chở người có

http://tieulun.hopto.org

3.896 chiếc (tăng 1.222 chiếc so với năm 2006), xe tải hàng hóa 3.951 chiếc (tăng 1.921 chiếc so với năm 2006), xe chuyên dùng có 220 chiếc (tăng 83 chiếc so với năm 2006) và xe mô tô có 366.573 chiếc (tăng 10.539 chiếc so với năm 2006).

Với những thành tựu của 35 năm xây dựng và phát triển (1975 - 2010), ngành giao thông vận tải tỉnh Vĩnh Long đã được Đảng, Nhà nước khen tặng các danh hiệu: Chính phủ tặng Cờ thi đua xuất sắc cho tỉnh Vĩnh Long làm tốt phong trào giao thông nông thôn hằng năm, Bộ Giao thông vận tải tặng Cờ thi đua xuất sắc cho nhiều huyện trong tỉnh làm tốt phong trào xây dựng giao thông nông thôn hằng năm; Ủy ban nhân dân tặng cờ cho các huyện, bằng khen cho các xã làm tốt phong trào xây dựng giao thông nông thôn hằng năm.

http://tieulun.hopto.org

Chương VII

THÔNG TIN - LIÊN LẠC

I- TỔNG QUAN

Thông tin - liên lạc là nhu cầu thiết yếu của xã hội loài người trong sinh tồn và phát triển. Từ thời nguyên thủy, con người đã cần có các thông tin để chống lại thú dữ, thiên tai... Khi xã hội loài người phát triển có tổ chức, con người càng cần có các thông tin phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất và chiến đấu để có thể tồn tại và phát triển. Yêu cầu cần có thông tin trong đời sống đã thúc đẩy con người tìm ra những công cụ, phương tiện thông tin hữu hiệu nhất. Từ phương tiện để thông tin với nhau đơn giản nhất là bằng tiếng hú đến việc dùng các loại hình báo chí hay các phương tiện thông tin vô tuyến hiện đại như ngày nay là cả một quá trình lâu dài gắn liền với sự hình thành và phát triển của xã hội loài người với những tiến bộ của khoa học - kỹ thuật không ngừng nghỉ. Trong quá trình đó, nhân loại đã trải qua nhiều hình thái kinh tế - xã hội, từ cộng sản nguyên thủy đến chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa, xã hội chủ nghĩa... Sử sách ghi ghép, ở các thời kỳ đó, các thủ lĩnh, giới cầm quyền đều biết sử dụng thông tin - liên lạc như là một trong những vũ khí quan trọng để cai trị và phát triển.

Ở nước ta, từ thời kỳ đầu dựng và mở nước như thời Hai Bà Trưng, tiếng trống đồng đã có tác dụng báo cho dân chúng biết thời khắc tập họp lại thành hàng ngũ để cùng đứng lên chống quân thù. Các sử liệu ghi chép rằng hệ thống thông tin - liên lạc ở nước ta ngay từ thời vua Lý Thái Tông trị vì (1028 - 1054) đã có quy củ với nhiều luật, quy định khá rõ ràng. Đến thời kỳ phong kiến, yêu cầu cần có các thông tin cũng đã để lại dấu ấn rất sâu đậm trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, có thể đơn cử như trong phương châm sống, chiến đấu có câu châm ngôn được lưu truyền và còn giá trị đến nay: *"Biết người, biết ta trăm trận trăm thắng"*. "Biết" ở đây là có đầy đủ thông tin về ta và địch.

Từ năm 1732, Chúa Nguyễn Phúc Chú (1696 - 1738) cho lập đơn vị hành chính đầu tiên của tỉnh là dinh Long Hồ, đã đánh dấu một bước ngoặt trong tiến trình lịch sử của vùng đất phía nam sông Tiền này, cũng là bước ngoặt trong phát

http://tieulun.hopto.org

triển hệ thống thông tin - liên lạc ở đây để phục vụ cho các nhu cầu cai trị của bộ máy chính quyền tại một địa phương mà thời ấy còn có vai trò là thủ phủ của cả vùng đất miền Tây của Nam Kỳ, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của vùng, đồng thời là một trong những căn cứ quân sự trấn giữ phía nam của chúa Nguyễn và triều đình nhà Nguyễn sau đó. Đây là vùng nằm giữa hai nhánh sông Tiền và sông Hậu, là vùng "địa thế cách trở, sông rạch chằng chịt, không nhờ ghe thuyền thì không đi lại được"[1] nên có thể thấy việc thông tin thời đó không thể tách rời với hệ thống giao thông liên lạc chủ yếu bằng phương tiện đường thủy, sau đó mới phát triển lên sử dụng các phương tiện khác bằng đường bộ. Còn quyển *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim do Nhà xuất bản Tân Việt xuất bản năm 1949 ở trang 416 cũng có ghi rõ: giao thông liên lạc từ Lạng Sơn vào đến Bình Thuận đi bằng đường bộ với 98 trạm, từ Bình Thuận vào đến Hà Tiên đi bằng đường thủy.

Khi thực dân Pháp bắt đầu xâm lược nước ta (1858), ngay từ những ngày đầu đặt bộ máy cai trị kẻ địch đã quan tâm thiết lập các cơ sở thông tin - liên lạc: ngày 14-4-1859, chúng thành lập Sài Gòn Bưu cục ở Sài Gòn để làm trung tâm liên lạc với nhau tại Nam Kỳ và liên lạc về Pháp chỉ sau ba tháng đánh chiếm được thành Gia Định. Từ thực tế địa lý của cả khu vực Nam Kỳ cũng như của tỉnh Vĩnh Long nói riêng, bước đầu thực dân Pháp vẫn phải coi giao thông đường thủy là thuận lợi nhất trước khi xây dựng các hệ thống phương tiện khác. Họ học người bản xứ khai thông các sông rạch và đào thêm không những các con kênh lớn mà cả các con kênh vừa và nhỏ để mở rộng thông tin - liên lạc phục vụ cho việc cai trị và khai thác tài nguyên của miền đất trù phú này. Chỉ riêng trong vòng 10 năm từ năm 1880 - 1890 ở Nam Kỳ chúng đã đào được 2,1 triệu mét khối đất trong việc mở rộng và đào mới các kênh lớn, như các kênh: Cột Cờ, Chợ Gạo, Phú Túc..., ở địa phận Vĩnh Long có kênh Trà Ôn.

Từ khi thành lập, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định vai trò rất quan trọng của việc thông tin - liên lạc, lịch sử Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long cho thấy: việc nắm các đầu mối tổ chức công tác thông tin - liên lạc đều do các đồng chí lãnh đạo chủ chốt đảm trách. Trong Hội nghị Trung ương lần thứ tám vào tháng 5-1941, để chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cho cách mạng nước ta, thành lập Mặt trận Việt Minh, khẩn trương xúc tiến việc chuẩn bị lực lượng chớp thời cơ khởi nghĩa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng của công tác thông tin - liên lạc. Người đã dạy: *Việc liên lạc là một việc quan trọng bậc nhất*

---

1. Trịnh Hoài Đức: *Gia Định Thành thông chí*, Nxb. Tổng hợp Đồng Nai, 2005, tr.188.

http://tieulun.hopto.org

trong công tác cách mạng, vì chính nó quyết định sự thống nhất chỉ huy, sự phân phối lực lượng và do đó đảm bảo thắng lợi. Thực hiện lời dạy này, qua các thời kỳ chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, tại tỉnh Vĩnh Long, các hình thức thông tin - liên lạc được Đảng bộ tỉnh chỉ đạo tổ chức rất linh hoạt từ công khai đến bí mật, có cả thông tin vô tuyến, đáp ứng cao nhất cho kháng chiến lâu dài. Để làm được việc đó, các cán bộ, chiến sĩ thông tin - liên lạc đã không tiếc xương máu, không ngại gian khổ để duy trì mối liên lạc từ cấp trên xuống cấp dưới, từ địa phương này đến địa phương khác trong và ngoài tỉnh. Đặc biệt, trong những giai đoạn khó khăn ác liệt nhất của cuộc kháng chiến chống Mỹ, trước sự phong tỏa gắt gao của địch, các lực lượng đảm trách thông tin - liên lạc trong tỉnh phải luôn trong tư thế đánh địch "mở đường mà tiến", nên quân số hiện diện của các đơn vị của ngành luôn thấp hơn số người đã hy sinh, như trong giai đoạn 1970 - 1975, quân số hiện diện của các đơn vị thông tin - liên lạc trong tỉnh là 120/287 người đã hy sinh. Trong suốt các năm đánh Mỹ, ngành thông tin liên lạc của tỉnh có gần 400 cán bộ, chiến sĩ đã hy sinh, 30 bà mẹ có chồng, con công tác trong ngành được Chủ tịch nước tặng danh hiệu Mẹ Việt Nam Anh hùng, 2 cá nhân được tặng và truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Nhiều tập thể và cá nhân trong ngành được Đảng và Nhà nước tặng huân chương, huy chương và những phần thưởng cao quý khác (theo sách *Bưu điện tỉnh Vĩnh Long những chặng đường lịch sử* do Bưu điện tỉnh Vĩnh Long xuất bản năm 2003).

Có thể nhận thấy, với một tỉnh có địa hình sông ngòi chằng chịt như tỉnh Vĩnh Long, ngay từ thời gian đầu trở thành một đơn vị hành chính của nhà nước phong kiến nhà Nguyễn và cả thời kỳ đầu thực dân Pháp thực hiện sự đô hộ ở Nam Kỳ thì việc thông tin của các chính quyền thời đó không thể tách rời với hệ thống liên lạc là hệ thống sông rạch thiên nhiên kết hợp với các kênh lớn nhỏ mới được đào.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, do Vĩnh Long là tỉnh có dân đông, nằm ở vị trí bản lề giữa khu Tây Nam Bộ và Trung Nam Bộ, Đông Nam Bộ lại có hai con đường thủy và bộ chiến lược đi qua là sông Măng Thít và quốc lộ 4 (quốc lộ 1 ngày nay), đó là hai con đường mà địch xem là huyết mạch nối liền miền Tây với Sài Gòn (thủ phủ của chính quyền Sài Gòn) cùng miền Đông Nam Bộ và ngược lại, nên tỉnh luôn là một trong những trọng điểm trong các kế hoạch bình định của địch. Từ đó, cuộc chiến đấu giữa địch và ta trên mặt trận thông tin - liên lạc rất ác liệt, địch bằng mọi cách để cắt đứt thông tin - liên lạc của ta, về phía ta cũng bằng mọi giá nối thông con đường sống còn đó. Với những nỗ lực và hy sinh lớn lao,

http://tieulun.hopto.org

ngành thông tin - liên lạc Vĩnh Long đã có những đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp chung.

Trong thời kỳ hòa bình xây dựng đất nước và hội nhập quốc tế, tỉnh Vĩnh Long cũng có nhiều thuận lợi như bao tỉnh thành khác trong vùng, đã có những kế hoạch đi tắt đón đầu dần dần hiện đại hóa các phương tiện thông tin - liên lạc, đào tạo được một đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ kỹ thuật đủ năng lực phục vụ. Đặc biệt, hệ thống viễn thông không những đáp ứng tốt các yêu cầu trong quản lý của bộ máy chính quyền các cấp, mà còn phục vụ đến từng hộ dân trên cả những địa bàn xa xôi hẻo lánh trong tỉnh, cũng như hòa vào mạng lưới quốc gia thống nhất và đấu nối với mạng quốc tế, triển khai nhiều dịch vụ mới vào địa bàn tỉnh kể cả các dịch vụ tiên tiến của quốc tế, từ đó đủ khả năng phục vụ khách hàng nhiều dịch vụ ở mức không hạn chế về số lượng và cự ly thông tin.

II- THÔNG TIN - LIÊN LẠC THỜI PHONG KIẾN

Vĩnh Long là vùng đất mới, theo sách *Gia Định Thành thông chí* của tác giả Trịnh Hoài Đức, mãi đến năm 1732 mới có sự quản lý của chính quyền phong kiến nhà Nguyễn, là một phần đất của dinh Long Hồ. Trước đó khá lâu, năm 1698, Chúa Nguyễn Phúc Chu đã cử người thành lập chính quyền huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên (Biên Hòa) và lấy xứ Sài Gòn lập huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn, tức Sài Gòn ngày nay. Thực tế này cho thấy trước năm 1732 đã có một bộ phận người dân Việt đến khai phá vùng đất Vĩnh Long. Dĩ nhiên theo nhu cầu của cuộc di dân và sinh sống, ở đây tự phát hình thành các nguồn thông tin - liên lạc của nhân dân. Và khi chính quyền phong kiến thiết lập sự quản lý trên vùng đất này, các cơ sở thông tin - liên lạc đó mới chính thức được hình thành là một hệ thống có tổ chức - là một trong những yếu tố thiết yếu trong xây dựng bộ máy chính quyền địa phương.

Qua các sử liệu cho thấy, thời đó việc thông tin không thể tách rời hệ thống giao thông liên lạc: thông tin muốn nhanh chóng, thông suốt thì hệ thống đường bộ, đường thủy phải thuận lợi cho việc di chuyển. Chính vì vậy, ngay từ năm 1700, quan trấn thủ phía nam Lễ thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã cho đào kênh, vét sâu một số nhánh sông rạch nối liền sông Tiền với sông Hậu. Chính quyền các địa phương cũng chú ý nối thông đường thủy bộ ở các vùng mới khai phá xa về phương Nam với thủ phủ Gia Định.

Theo *Việt Nam sử lược* của tác giả Trần Trọng Kim, sau thời điểm chính quyền phong kiến ở dinh Long Hồ được thành lập, hệ thống thông tin - liên lạc lúc đó ở phía nam đã hoạt động khá thuận lợi thể hiện rõ qua việc: từ tháng

http://tieulun.hopto.org

7-1784, đã có các cuộc di quân ngang dọc bằng thuyền của quân Nguyễn Ánh phối hợp với 2 vạn thủy quân Xiêm trên 300 chiến thuyền đánh chiếm các vùng do quân Tây Sơn kiểm soát như: Rạch Giá, Ba Thắc và Trà Ôn, Mân Thít, Sa Đéc (có phần đất của tỉnh Vĩnh Long ngày nay). Đặc biệt là cuộc tiến quân của Nguyễn Huệ đánh tan đội quân này: Nhận được tin báo của tướng trấn thủ thành Gia Định, cuối năm 1784, Nguyễn Huệ điều quân từ miền Trung theo đường biển vào Nam. Do nắm vững thông tin và giao thông thuận lợi, thủy quân của Nguyễn Huệ vào đến thành Mỹ Tho và đặt đại bản doanh cách đại bản doanh của địch không xa. Cũng với thông tin được cung cấp đầy đủ từ địch tình đến thủy văn của vùng sông nước Rạch Gầm - Xoài Mút, vị tướng tài ba Nguyễn Huệ và đội quân "chân ướt, chân ráo" vừa mới đến vùng đất lạ này đã phối hợp với đạo quân do tướng Tây Sơn trấn thủ thành Gia Định là Trương Văn Đa chỉ huy, làm nên trận thủy chiến kinh hồn quân giặc, chỉ một đêm 19 rạng 20-1-1785 đánh tan tác 2 vạn quân Xiêm với 300 thuyền chiến, địch chỉ còn khoảng vài trăm tên theo đường bộ chạy về nước.

Sách *Gia Định Thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức cũng ghi rõ: Năm Gia Long thứ 17 (1818) Thoại Ngọc Hầu đi kinh lý trấn Vĩnh Thanh (tên của vùng đất Vĩnh Long từ năm 1806 - 1832) bằng "đường sông", đã cho thấy lúc đó ở trấn Vĩnh Thanh hệ thống giao thông liên lạc nhanh và thuận lợi, nhất là hệ thống sông rạch đã được khơi sâu. Nhiều con sông trong hệ thống này trên địa phận Vĩnh Long được sách trên ghi chép như: Long Hồ giang (sông Long Hồ), Đại Tuần giang (sông Vàm Tuần), Mân Thít giang (sông Măng Thít), Kiên Thắng giang (sông Ba Kè), Tân Hội giang (sông Tân Hội), Nha Mân giang (sông Nha Mân)... Đặc biệt, năm 1819, thực dân Pháp đã hoàn thành một con kênh lớn có tên là Bảo Định trên cơ sở các hào sâu mà ghe xuồng nhỏ có thể lưu thông (được đào từ năm 1705 nối liền sông Vàm Cỏ Tây với sông Tiền tại Mỹ Tho). Đây là một con kênh rất quan trọng trong giao thông liên lạc, vì vậy thời Pháp thuộc nó còn có tên là kênh Bưu điện (Arroyo de La Post). Cùng năm này kênh Vĩnh Tế dài 100km ở biên giới Việt Nam - Cao Miên (Campuchia) cũng được khởi công.

Hệ thống thông tin - liên lạc được củng cố tốt hơn sau khi Nguyễn Ánh hoàn thành đế nghiệp lên làm vua vào năm 1802, xưng là Hoàng đế Gia Long. Thời Gia Long trên đường cái quan nối liền các vùng từ Nam tới Bắc được củng cố, cứ 4.000 trượng (1 trượng là 4,24m) triều đình đặt một trạm liên lạc. Ở Vĩnh Long, lúc này giao thông đường bộ còn khó khăn nên việc thông tin - liên lạc với các vùng các phu trạm chủ yếu dùng xuồng ghe làm phương tiện, về sau để

http://tieulun.hopto.org

thông tin được nhanh hơn những nơi có đường bộ tốt có thể dùng ngựa. Việc đi thuyền trên sông lúc này đã có luật: trường hợp hai thuyền đi ngược chiều nhau trên sông hẹp, nếu một bên hô "bát" thì ghe nào nấy giữ bên phải mà đi để tránh đụng nhau, nếu hô "cạy" thì giữ hướng bên trái. Về thông tin - liên lạc đường thủy, Vĩnh Long có hai trạm là trạm Vĩnh Phước dài 40 dặm (22,8km) và trạm Vĩnh Giao dài 45 dặm (25,75km). Mỗi trạm có một chánh đội trưởng điều hành, quân số mỗi trạm khoảng từ 50 đến 100 phu. Lương mỗi phu trạm là 1 quan tiền, 1 phương gạo (30 lít) và được miễn tạp dịch. Quy định chung thời ấy, việc chuyển công văn giấy tờ từ chính quyền cấp trên xuống cấp dưới và ngược lại đều thông qua các trạm. Trạm còn có nhiệm vụ đưa các quan đi công cán và vận chuyển các đặc sản mà các địa phương tiến vua đi qua cung đường mà trạm đảm trách. Từ năm 1827, để việc thông tin - liên lạc được nhanh chóng, các trạm được cấp ngựa. Khi sử dụng ngựa trong công việc, các phu trạm phải có cờ hiệu để được ưu tiên đi trên đường, qua sông... Theo lệ, các công văn được đựng trong các ống tre (ống thư văn) và được niêm phong tại trạm. Công văn thuộc loại cẩn mật được đựng trong các ống tre nhỏ khô chắc, ống tre này được để trong một ống tre lớn hơn. Cả hai đầu ống tre này đều được niêm phong bằng cách dán giấy, buộc dây kỹ lại và đóng dấu. Dưới thời vua Minh Mạng có luật quy định phu trạm nào làm rách niêm phong các công văn quan trọng hay có dấu hiệu xem trộm công văn gởi cho triều đình có thể bị tội chém đầu. Mỗi khi có Giảng chiếu phải sai người đem đến các địa phương, khi về đều phải có các cấp trạm chứng nhận. Các quan tổng đốc, bố chánh, án sát được trạm cấp phu khuân vác, các quan đốc học, quan phủ, huyện, giáo huấn cùng viên chức ngũ phẩm bên văn và tứ phẩm bên võ, các cử nhân, giám sinh phân phối đi về các lỵ sở đều được cấp trạm. Trong các tài liệu lịch sử ở Vĩnh Long, việc sử dụng chim bồ câu thông tin hỏa tốc không thấy nhắc đến.

III- THÔNG TIN - LIÊN LẠC THỜI PHÁP THUỘC

Từ năm 1858, thực dân Pháp bắt đầu xâm lược nước ta khi đánh vào Đà Nẵng, sau đó chúng đặt trọng tâm chiếm lấy Nam Kỳ trước - nơi có sự thuận lợi về đường biển lại là đồng bằng giàu lúa gạo, các lực lượng kháng chiến của ta khó đứng chân trên địa hình này - để làm bàn đạp mở rộng vùng chiếm đóng ra toàn cõi Đông Dương. Mở đầu chúng chiếm Sài Gòn - Gia Định rồi đến các tỉnh miền Đông. Tháng 6-1867, thực dân Pháp chiếm luôn ba tỉnh miền Tây là Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Như vậy, đến thời điểm này, toàn bộ Nam Kỳ đã lọt vào tay địch.

http://tieulun.hopto.org

Có thể thấy thông tin - liên lạc là việc rất hệ trọng của đạo quân viễn chinh Pháp lúc đó, chỉ ba tháng sau khi chiếm được thành Gia Định, ngày 14-4-1859, chúng cho xây dựng Sài Gòn bưu cục. Đây là bưu cục đầu tiên của Pháp ở Việt Nam, sau đó mở rộng hệ thống bưu cục ra các vùng chúng chiếm đóng, trong đó có Vĩnh Long. Thời gian đầu, thực dân Pháp vẫn sử dụng bộ máy chính quyền phong kiến sau khi thay đổi một ít bộ phận và người đứng đầu, riêng về thông tin - liên lạc chúng vẫn giữ lại nhiều hình thức hoạt động của chính quyền phong kiến thời Nguyễn, vì đây là hình thức tổ chức tối ưu trong tình hình giao thông nông thôn và phương tiện vận chuyển căn bản chưa có gì thay đổi. Sau đó, cùng với mở rộng hệ thống bưu cục, ngày 27-3-1862, Pháp bắt đầu xây dựng thêm một hệ thống thông tin mới: điện tín, mà người dân thời ấy quen gọi là "dây thép". Hệ thống truyền tin này gồm các máy phát và nhận các tín hiệu Morse (tên của người phát minh), nối với nhau bằng các đường dây điện. Các tín hiệu "tạch" hay "tè" liền nhau là mã hóa của các chữ cái A, B, C... Các chữ cái này theo quy ước sẽ ráp lại thành chữ và câu, nói lên nội dung của người gửi. Buổi đầu Pháp chỉ sử dụng hệ thống này cho yêu cầu quân sự, nhưng gặp khó khăn là nó cần một hệ thống đường dây điện, nên dễ bị lực lượng kháng chiến phá hoại, vì vậy việc xây dựng đường dây này khá chậm. Ngày 14-9-1867, chúng mới làm xong đường dây điện tín đến Vĩnh Long và mãi đến cuối năm 1884, tức một năm sau khi triều đình nhà Nguyễn ký hiệp định đầu hàng chịu sự bảo hộ của thực dân Pháp, chúng mới làm xong đường dây trong cả nước với chiều dài khoảng 10.000km. Năm 1936, mạng điện thoại có 2.000 số lắp đặt ở Sài Gòn đi vào hoạt động. Như vậy, đến những năm 30 của thế kỷ XX, thực dân Pháp đã xây dựng mới xong mạng lưới bưu chính, điện báo, điện thoại tương đối hoàn chỉnh và ổn định trong cả nước ta, phục vụ cho việc quản lý nhà nước và công cuộc khai thác thuộc địa tại các tỉnh, các đồn binh, các vị trí quân sự hiểm yếu, các khu hầm mỏ, khu nghỉ mát... Do hệ thống thông tin - liên lạc mở rộng nhanh chóng, Pháp buộc phải đào tạo và sử dụng người Việt làm việc trong hệ thống.

Thời kỳ này, thực dân Pháp quan tâm cải tiến cơ cấu tổ chức cho phù hợp với nhiệm vụ khai thác, bóc lột thuộc địa, chuyển một số nhiệm vụ và phương thức thông tin - liên lạc ở quân đội cho bưu điện dân sự quản lý và khai thác, đưa máy bay vào vận chuyển bưu chính để nâng cao tốc độ truyền tin, chú ý phát triển hệ thống bưu chính về nông thôn. Tem thư của Việt Nam được phát hành và điện tín bắt đầu được cải tiến với chữ được bỏ dấu để bưu điện mở rộng diện phục vụ. Tuy nhiên, bề ngoài thì bưu điện phục vụ công cộng, nhưng

http://tieulun.hopto.org

thực chất đó là "của riêng" của bọn thực dân, tầng lớp bên trên và tay sai bản xứ chứ không nhằm phục vụ quảng đại nhân dân.

IV- THÔNG TIN - LIÊN LẠC TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945 - 1954)

1. Thông tin - liên lạc trong vùng địch tạm chiếm

Năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, sau một thời gian ngắn Việt Nam được độc lập, thực dân Pháp quay lại tái chiếm nước ta lần nữa, ở các vùng Pháp chiếm đóng đầu tiên là các đô thị, chúng cho duy trì hoạt động của bộ máy thông tin, bưu điện đã có trước đó. Khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 nổ ra ở Vĩnh Long và giành được chính quyền, hầu hết nhân viên và toàn bộ máy móc của Bưu cục Vĩnh Long được chính quyền cách mạng sử dụng phục vụ cho việc điều hành chính quyền mới. Ngày 29-10-1945, Pháp đổ quân vào tỉnh lỵ bắt đầu cuộc tái chiếm Vĩnh Long, một số cán bộ kỹ thuật của Bưu cục Vĩnh Long đã theo chính quyền mới ra vùng ta cùng với các máy truyền tin. Khi địch chiếm lại tỉnh, chúng phải tiến hành củng cố lại các bưu cục, thu lại người cũ tuyển thêm người mới bù vào số người bỏ việc và số người theo kháng chiến.

Năm 1949, với chính sách mị dân, thực dân Pháp bày trò trao trả độc lập giả hiệu cho chính quyền bù nhìn Bảo Đại. Lúc này, ngành thông tin - liên lạc trong vùng địch tạm chiếm thuộc Nha tổng giám đốc Bưu điện Việt Nam. Tuy nhiên, hoạt động thực chất vẫn do người Pháp điều khiển. Mật thám Pháp vẫn duy trì đều đặn chế độ kiểm duyệt thư tín và điện báo. Các hoạt động nghiệp vụ bưu điện ở Vĩnh Long vẫn tiếp tục rập khuôn các thể lệ của người Pháp. Riêng về bưu chính tại các vùng do địch tạm thời kiểm soát chủ yếu do các bưu cục trong tỉnh đảm trách, nhưng việc phát hành báo chí (hầu hết là báo tư nhân) do các báo và các đại lý của báo chịu trách nhiệm.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ và Hiệp định Giơnevơ được ký kết vào tháng 7-1954, những hoạt động của bưu điện thuộc Pháp kết thúc.

2. Thông tin - liên lạc trong vùng kháng chiến

Để tỉnh Vĩnh Long có một hệ thống tổ chức thông tin - liên lạc có quy củ phục vụ có hiệu quả cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp tái chiếm nước ta (1945 - 1954) phải thấy đó là một sự kế thừa: kể từ khi Đảng ta mới thành lập cho đến thời điểm này, Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long đã thừa hưởng kinh nghiệm trong thông tin - liên lạc của những nhà yêu nước kháng Pháp trong tỉnh, sau đó có nhiều sáng tạo trong xây dựng hệ thống thông tin - liên lạc của mình. Đó là vào những năm 1907 - 1908, bên cạnh

http://tieulun.hopto.org

hệ thống thông tin - liên lạc của thực dân Pháp thành lập để phục vụ cho việc cai trị thuộc địa, tại tỉnh Vĩnh Long xuất hiện một hệ thống thông tin - liên lạc của phong trào Đông du và phong trào Duy tân (do hai cụ Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh đề xướng). Hệ thống này phát triển ở hai quận Tam Bình và Vũng Liêm, đã vận động và đưa được một số con em các gia đình có điều kiện sang Nhật du học để mai sau cứu nước nhà. Ở Tam Bình, gia đình ông Trần Phước Định và gia đình ông Lý Trung Chánh là đầu mối liên lạc của các chiến sĩ phong trào Đông du. Tương tự, ở quận Vũng Liêm là gia đình ông Trần Quang Trinh và Trần Quang Ngọ là đầu mối liên lạc của phong trào Đông du và cả phong trào Duy tân. Ở quận Mang Thít có gia đình ông Ba Song, Trương Như Mậu, Trương Như Thụy, Trương Hoàng Ngự là đầu mối liên lạc của những người tham gia hội kín Thiên địa hội.

Khi Chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đầu tiên ở Vĩnh Long - tiền thân của Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Vĩnh Long - ra đời tại Ngã tư Long Hồ vào năm 1928, năm sau đó có thêm một số chi hội ở quận Vũng Liêm, Mang Thít. Do đây là một tổ chức chống thực dân Pháp nên việc liên lạc giữa các thành viên trong tổ chức phải tuyệt đối bí mật. Vì vậy, người nắm giữ hệ thống thông tin - liên lạc trong nội bộ và giữa các chi hội tại địa phương thường là người đứng đầu của các chi hội, như các ông: Nguyễn Văn Côn, Nguyễn Văn Thiệt (ở Long Hồ), Châu Văn Sanh và Đào Kiến Liêm (ở Chánh Hội, Mang Thít), Nguyễn Văn Trá và Trần Văn Ngọ (Trung Ngãi, Vũng Liêm), Võ Văn Kỷ (Tường Lộc, Tam Bình)... Giữa năm 1929, các chi hội này tự giải tán chuyển thành các chi bộ của An Nam Cộng sản Đảng.

Năm 1930, sau khi các tổ chức đảng cộng sản ở Việt Nam thống nhất thành Đảng Cộng sản Việt Nam, tháng 3-1930, đồng chí Châu Văn Liêm, đại diện Xứ ủy Nam Kỳ về Vĩnh Long chuyển các chi bộ An Nam Cộng sản Đảng thành các chi bộ của Đảng Cộng sản Việt Nam. Phương châm công tác thông tin - liên lạc trong tình hình này được Nghị quyết của Đảng vào tháng 10-1930 xác định: *"Đảng bộ thượng cấp và hạ cấp phải liên lạc mật thiết luôn luôn thì Đảng với quần chúng mới khỏi xa nhau. Phải tổ chức nhiều cách giao thông để cho các cấp đảng bộ xa nhau thường thông tin tức cho mau và chuyên..."*[1]. Phương châm này được các đồng chí lãnh đạo Đảng ở Vĩnh Long thực hiện nghiêm túc ngay từ lúc còn là các chi bộ đầu tiên hoạt động trên địa bàn (1930) đến khi thành lập được các quận ủy, tỉnh ủy đầu tiên (1931) và lãnh đạo cuộc Cách mạng Tháng Tám tại

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.2, tr.114.

http://tieulun.hopto.org

tỉnh thành công trên phạm vi toàn tỉnh (1945). Đó là 15 năm Đảng ta lãnh đạo nhân dân đấu tranh ngoan cường với kẻ thù hung ác là thực dân Pháp, lúc bí mật, lúc công khai, khi cao trào, khi thoái trào, khi đảng bộ liên tục bị địch khủng bố. Nhưng dù trong bất cứ tình huống nào, công tác thông tin - liên lạc cũng được Đảng bộ quan tâm và luôn bố trí cán bộ chủ chốt trực tiếp lãnh đạo. Và bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu, các chiến sĩ thông tin - liên lạc của Đảng bộ Vĩnh Long cũng sát cánh cùng nhân dân với nỗ lực lớn nhất thực hiện mọi nhiệm vụ Đảng giao, giữ vững mạch máu liên lạc ở mọi cấp. Trong đó có các nữ chiến sĩ tiêu biểu trong thời kỳ rất khó khăn như: Võ Thị Huấn, Nguyễn Thị Mão, Nguyễn Thị Liên, Võ Thị Dung... và hàng trăm chiến sĩ chưa được nêu danh khác. Họ đã dũng cảm vượt mọi khó khăn gian khổ, vào tù ra khám, một lòng kiên trung với Đảng với dân. Có thể thấy họ đã góp công xứng đáng trong khởi nghĩa Nam Kỳ (1940) tại tỉnh nhà: Tuy có một số khó khăn trong chuyển nhận các mệnh lệnh từ Trung ương và Xứ ủy, nhưng tại tỉnh với những bước chân trần, mái chèo khỏe khoắn, họ đã nhận và chuyển kịp thời các mệnh lệnh của Xứ ủy đến các địa phương để các mũi khởi nghĩa hiệp đồng nổ súng đồng loạt vào 12 giờ đêm 22-11-1940, tạo điều kiện cho cuộc khởi nghĩa thành công ở quận Vũng Liêm và một số nơi ở quận Tam Bình. Đặc biệt, trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945, chỉ chín ngày sau khi có quyết định Tổng khởi nghĩa của Tổng bộ Việt Minh tại Quốc dân Đại hội ở Tân Trào (16-8-1945), với sự phục vụ chuyển và nhận thông tin có hiệu quả của lực lượng thông tin - liên lạc, các bước chuẩn bị hợp đồng tác chiến của các địa phương cho cuộc khởi nghĩa tại tỉnh đã được thực hiện tốt và chỉ trong vòng ba ngày từ 25 đến 27-8-1945, cuộc khởi nghĩa đã thành công trong phạm vi toàn tỉnh, giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân.

Đặc điểm của công tác thông tin - liên lạc trong tỉnh ở giai đoạn này cũng như các thời kỳ trước đó, là thông tin luôn gắn liền với liên lạc thủy bộ do ta thiếu phương tiện thông tin vô tuyến và những người làm công tác này phải trực tiếp gặp nhau hay thông qua một hình thức gián tiếp nào đó, như hộp thư... Đặc biệt, từ năm 1932 đến năm 1935, lực lượng cách mạng gặp khó khăn, hoạt động của Đảng bộ tạm lắng, người lãnh đạo chi bộ lúc này cũng là người liên lạc, người tổ chức lại các cơ sở đảng. Người liên lạc không chỉ đơn thuần đi tán phát tài liệu mà còn nắm cả chủ trương, nghị quyết của Đảng phổ biến cho cấp dưới, phản ánh tình hình và xin ý kiến cấp trên. Đây là một đặc điểm khác với giai đoạn sau đó.

Sau khi giành được chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám 1945, tại các địa phương, Đảng ta chủ trương bên

http://tieulun.hopto.org

cạnh hệ thống thông tin - liên lạc của ta đã có trước đó, chính quyền cách mạng tiếp nhận và giữ nguyên tổ chức bộ máy và hầu hết nhân sự kỹ thuật của bưu điện và vô tuyến điện của chế độ cũ để mọi hoạt động được duy trì bình thường. Đây là bước ngoặt quan trọng của ngành thông tin - liên lạc tỉnh Vĩnh Long với sự hoạt động của các đài vô tuyến điện trong chuyển tải thông tin. Các đài vô tuyến điện có vị trí quan trọng trong điều hành công việc trong tỉnh và liên lạc với cấp trên nên đều có lực lượng tự vệ canh gác. Các hoạt động bưu chính như chuyển công văn, thư từ... thì các bưu tá tận dụng các phương tiện xe đạp, xuồng chèo và các xe khách, tàu khách... Về điện chính, khôi phục các mạng nội hạt và đường dài. Lúc này cả nước có 12 chiến khu, hệ thống thông tin liên lạc mới và cũ của ta kết hợp với bộ đội thông tin đã đảm bảo được mọi thông tin theo yêu cầu chỉ đạo chung của lãnh đạo các cấp. Tại tỉnh Vĩnh Long, mạch máu giao thông liên lạc điện tín, các thư từ, công văn của chính quyền cách mạng thông suốt trong các ngành từ tỉnh đến các quận, làng... Các nhân viên ngành giao thông liên lạc lúc đó tự nguyện làm việc không lương.

Nhưng niềm vui này không được lâu, qua hệ thống thông tin - liên lạc của ta, mọi người được biết ngày 23-9-1945, quân Pháp đã nổ súng gây hấn tái chiếm Sài Gòn. Sau đó một ngày, đồng bào toàn tỉnh nhận được lời kêu gọi của Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ: *"Độc lập hay là chết"*, *"Tất cả đồng bào già, trẻ, gái, trai hãy cầm vũ khí xông lên đánh đuổi quân xâm lược"*. Trước tình hình đó, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Vĩnh Long ra lệnh cho đồng bào ở tỉnh lỵ sơ tán người và của cải về nông thôn để tránh địch khủng bố, cướp bóc. Bộ máy chính quyền tỉnh chỉ để lại một bộ phận nhỏ làm việc tại Nhà việc Long Châu, đại bộ phận di chuyển về quận Long Hồ. Riêng ở Nhà dây thép (Bưu điện) tại tỉnh lỵ, một số ít nhân viên vẫn ở lại làm việc để giữ liên lạc với các nơi, số còn lại di dời theo cơ quan chính quyền tỉnh.

Quân Pháp sau khi làm chủ được vùng Sài Gòn - Gia Định, từ ngày 25-10-1945, bắt đầu đánh chiếm vùng Mỹ Tho. Tại Vĩnh Long, lệnh "tiêu thổ kháng chiến" của chính quyền tỉnh được ban hành khẩn cấp. Đúng như dự đoán, rạng sáng ngày 29-10-1945, tàu địch đổ quân đánh chiếm tỉnh lỵ. Các nhân viên Nhà dây thép là Trần Hữu Hanh, Lâm Quang Quởn, Nguyễn Văn Nghiêm do đã phòng bị trước kịp thời tháo gỡ các máy móc thông tin theo bộ đội rút về tuyến sau. Chiến sự các ngày sau ngày càng ác liệt quanh tỉnh lỵ Vĩnh Long buộc Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh đang tạm đóng ở quận Long Hồ tiếp tục dời về quận Vũng Liêm. Lúc này lực lượng thông tin - liên lạc được bổ sung nhiều thanh niên con em nông

http://tieulun.hopto.org

dân có sức khỏe và dũng cảm để đủ sức đảm đương nhiệm vụ ngày càng nặng nề. Bên cạnh, lực lượng vô tuyến điện vẫn cố duy trì hoạt động phục vụ các yêu cầu của chính quyền cách mạng tỉnh, các công văn, thư từ được lực lượng thông tin - liên lạc dùng xuồng ghe và đi bộ xuôi ngược khắp nơi trong tỉnh, kể cả xuyên qua các vùng địch tạm chiếm để đảm bảo sự thống nhất chỉ đạo của Đảng bộ và chính quyền tỉnh đối với các ban ngành và các địa phương.

Ngày 23-12-1945, giữa lúc cuộc chiến đang diễn ra rất gay go, tại các vùng giải phóng còn lại trong tỉnh cuộc bầu cử Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lần thứ nhất đã được tiến hành. Các chiến sĩ thông tin - liên lạc đã góp phần tích cực trong việc chuyển các công văn, chỉ thị của tỉnh chỉ đạo các địa phương phát động quần chúng hưởng ứng bầu cử và nhiều người đã đích thân mang thùng phiếu đến tận các điểm bỏ phiếu tại các khóm, ấp để đồng bào ta làm nhiệm vụ công dân của một nước độc lập. Ở tỉnh lỵ Vĩnh Long, họ còn mang thùng phiếu len lỏi đến tận một số gia đình để cử tri thực hiện quyền bầu cử. Kết quả là cử tri tham gia bầu cử với một tỉ lệ rất cao, ba vị dân biểu đầu tiên của tỉnh Vĩnh Long được bầu là Nguyễn Văn Thiệt, Phan Văn Sử và Nguyễn Văn Phát.

Từ tháng 1-1946, bộ binh Pháp được cơ giới yểm trợ mở rộng việc đánh chiếm đến các quận Tam Bình, Trà Ôn và Vũng Liêm. Để bảo toàn lực lượng, các lực lượng kháng chiến tại tỉnh được lệnh rút về rừng U Minh (Cà Mau). Đảng bộ tỉnh chỉ để lại một bộ phận nhỏ, một bộ phận thông tin - liên lạc cũng được cài lại.

Ngày 2-2-1946, các đồng chí Phan Văn Đáng, Nguyễn Văn Cung cùng hai nữ đồng chí là Cúc và Chiểu từ rừng U Minh theo lệnh của Tỉnh ủy trở về Vĩnh Long móc nối, tổ chức các cơ sở cách mạng khôi phục lại phong trào. Sau đó, đồng chí Phạm Ngọc Hưng tiếp tục dẫn bốn tiểu đội vũ trang trở lại tỉnh. Theo đường giao thông - liên lạc của ta, đêm 26-2-1946, lực lượng này về đến căn cứ của tỉnh tại Đìa Muồng, Bưng Sẩm, Ba Chùa. Các đồng chí Tỉnh ủy về trước lúc này đã liên lạc được với các đồng chí còn ở lại trước đó tại quận Vũng Liêm, Tam Bình, Trà Ôn. Thời điểm này lực lượng thông tin - liên lạc mà ta tuyển dụng lúc Cách mạng Tháng Tám thành công hầu như tan rã, để đảm bảo cho công tác thông tin - liên lạc trong tình hình mới, một số người là các chiến sĩ dân quân tự vệ, con em nông dân cốt cán có sức khỏe, có lập trường cách mạng vững vàng được chọn. Một lớp cán bộ, chiến sĩ thông tin - liên lạc mới thông thạo địa hình, năng nổ và dũng cảm trong công tác được bổ sung kịp thời đáp ứng yêu cầu của cách mạng.

http://tieulun.hopto.org

Sau khi Hiệp định sơ bộ giữa Chính phủ ta và Chính phủ Pháp được ký kết (6-3-1946), giữa tháng 3-1946, Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Vĩnh Long được tái lập và Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh được củng cố, các phong trào cách mạng trong tỉnh phát triển mạnh. Chỉ trong một thời gian ngắn, nhiều vùng nông thôn các quận Vũng Liêm, Tam Bình, Trà Ôn được giải phóng nên hệ thống thông tin - liên lạc kháng chiến gấp rút được bổ sung người. Dù đang thiếu kỹ thuật viên, tại tỉnh chỉ còn anh Trần Hữu Hanh là nhân viên cơ công đang giữ số máy vô tuyến điện bị hỏng, hai người còn lại trong ba nhân viên kỹ thuật cuối cùng rút khỏi Nhà dây thép Vĩnh Long khi quân Pháp tái chiếm đã được điều về trên, nhưng Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh lúc đó là ông Phan Văn Sử vẫn quyết tâm tổ chức lại bộ phận vô tuyến điện. Sự kiện này đánh dấu một bước đột phá mới cho ngành với việc thành lập hàng loạt các đài vô tuyến điện sau đó.

Theo chỉ đạo của ông Phan Văn Sử, tháng 8-1946, anh Hanh theo con đường hợp pháp lên Sài Gòn mua máy móc. Lần đó, anh mua được một máy thu thanh vận hành bằng ắc quy và một số linh kiện. Qua một người bạn ở Đài Phát thanh Sài Gòn, anh nhờ ráp được một máy phát sóng vô tuyến phỏng theo kiểu máy Medny. Máy thu thanh chính tay anh mang về, nhưng máy phát sóng là hàng cấm anh phải tìm cách gửi về tỉnh qua đường Mỹ Tho. Với máy thu thanh, Trần Hữu Hanh cùng với một cộng sự hằng ngày thu tin tức của Đài Tiếng nói Việt Nam soạn thành bản tin thời sự phục vụ cho Tỉnh ủy, Ủy ban kháng chiến hành chính và các cơ quan cấp tỉnh. Cuối tháng 3-1947, Chi đội 20 hoạt động ở Vĩnh Long được Bộ Tư lệnh Khu 8 trang bị một đài vô tuyến (đồng chí Nguyễn Đình Hảo là trưởng đài), anh Hanh cũng được điều về đây. Đài này ngoài làm nhiệm vụ giữ liên lạc với Đài khu 8 và các chi đội bạn còn làm nhiệm vụ nhận tin tức của Thông tấn xã Trung ương VNA soạn thành bản tin hằng ngày phục vụ Tỉnh ủy và Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh. Mỗi tuần một lần cán bộ, nhân viên của đài tổ chức phát loa tin tức với máy phóng thanh 20 Watt tại các chợ và vùng giải phóng chung quanh nơi làm việc của họ.

Theo yêu cầu của tình hình và do Vĩnh Long là tỉnh bản lề giữa các miền, nên cũng năm 1947, Ty Giao thông - Liên lạc Vĩnh Long được thành lập, đồng chí Nguyễn Văn Quý làm Trưởng ty. Ty này quản lý nhiều trạm giao thông liên lạc (được gọi tắt là trạm giao liên), trong đó có trạm thường trú đóng ở làng Trà Côn và hai trạm đặc biệt, một đóng ở Cái Ngang để đưa đón cán bộ, công văn từ miền Đông về miền Tây và ngược lại, trạm còn lại đóng ở Tân Dinh, là cầu nối của Khu 8 và Khu 9, đưa đón khách qua

http://tieulun.hopto.org

sông Hậu bằng ghe có sáu chèo. Tháng 3-1948, Đài vô tuyến của Tỉnh đội Vĩnh Long được thành lập cùng lúc với các đài vô tuyến của các trung đoàn 105, 115, 120, đài này có danh xưng là GSM, do Hoàng Văn Giỏi làm trưởng đài. Sau đó Tỉnh đội lập thêm đài thứ hai với danh xưng là XCK do Lê Thùy làm trưởng đài. Lúc đó, các máy thu phát vô tuyến trang bị cho các đài đều do cán bộ kỹ thuật của Khu 8 mua linh kiện trên thị trường và tự lắp ráp theo các kiểu máy của phương Tây thời ấy. Các máy này có đặc điểm là đơn giản, dễ sửa, rẻ tiền, vận hành bằng các pin ghép nối hay ắc quy, nhưng vẫn đạt yêu cầu sử dụng. Tình hình thành lập các đài vô tuyến điện có thuận lợi hơn sau khóa huấn luyện hiệu thính viên đầu tiên của Nam Bộ vào năm 1948. Một số cán bộ, kỹ thuật viên sau khóa học được Phòng vô tuyến điện Nam Bộ phân công mang máy thu phát vô tuyến điện về Vĩnh Long thành lập Đài vô tuyến cho Tỉnh ủy và Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh. Đài này có danh xưng là VNK, có nhiệm vụ ngày hai lần nhận các bức điện của cấp trên, bốn lần liên lạc tay đôi chuyển các bức điện của Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh lên Đài VNY2 của Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ. Các đài vô tuyến điện ngày càng hoạt động có hiệu quả, góp phần tích cực cho chiến thắng trong các chiến dịch quân sự của ta trong hai năm 1949 - 1950 chống lại kế hoạch "siết chặt và vết dầu loang" của tướng De Latour ở Nam Bộ. Đây là thời điểm thông tin vô tuyến khắc phục nhược điểm của lực lượng liên lạc du kích của ta trong tỉnh, do đồn bốt, lô cốt địch xây dựng dày đặc ở các trục giao thông thủy và bộ.

Bước sang năm 1951, tình hình thông tin liên lạc trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long càng khó khăn hơn, có khi hàng tuần lễ liên lạc giữa tỉnh và một số huyện bằng đường bộ và đường sông không thực hiện được, do tỉnh lúc này là trọng điểm của kế hoạch nói trên của thực dân Pháp. Chúng tăng thêm quân và bổ sung nhiều phương tiện cơ giới, xây dựng đồn bốt khắp nơi hòng chia cắt lực lượng kháng chiến để tiêu diệt. Từ tình hình này, tháng 6-1951, Đảng ta quyết định nhập hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh thành tỉnh Vĩnh Trà. Các cơ quan chuyên ngành của hai tỉnh cũng sáp nhập. Đài vô tuyến điện của Tỉnh ủy và chính quyền tỉnh Vĩnh Trà lúc này có danh xưng là VNT2. Đài của Ty Công an Vĩnh Long trở thành đài của Ty Công an Vĩnh Trà, danh xưng là FT2. Tỉnh Vĩnh Trà lúc này vẫn bị địch tập trung đánh phá ác liệt, tỉnh quyết định xây dựng các đài vô tuyến điện cho các huyện để giữ vững thông tin liên lạc. Cuối tháng 10-1951, thành lập thêm Đài VNT2 thứ hai vận hành bằng pin và là đài của Mặt trận Vĩnh - Trà - Bến (Vĩnh Long - Trà Vinh - Bến Tre). Lúc này, địch mở rộng diện lấn chiếm trong tỉnh, Thường trực Tỉnh ủy Vĩnh Trà luôn thay

http://tieulun.hopto.org

đổi căn cứ, nhưng do Đài VNT2 dùng pin gọn nhẹ đã theo sát phục vụ hiệu quả, giữ được liên lạc giữa tỉnh với khu và các huyện.

Từ thực tế khó khăn về thông tin - liên lạc chung ở Nam Bộ, Đảng ta đã có bước thay đổi quan trọng trong ngành: toàn Nam Bộ chuyển ngành giao thông - liên lạc sang các tỉnh đội quản lý, tổ chức thành lực lượng quân bưu. Quân bưu tỉnh Vĩnh Trà do đồng chí Phục phụ trách, ở cấp huyện thành lập các đội trinh - giao liên do huyện đội lãnh đạo. Người trong lực lượng quân bưu được hưởng chế độ như các chiến sĩ (năm 1952 - 1953 mỗi người được cấp 2 giạ lúa/tháng, đến năm 1954 được cấp thêm 7 đồng). Để hoạt động, ngành được vũ trang và duy trì các máy vô tuyến, cấp xuống 7 lá và 5 lá cho các trạm và các đài. Các đơn vị quân bưu phải tự lực tổ chức bám sát địch, đánh địch mở đường mà đi. Đặc biệt là thực hiện tốt công tác dân vận qua thực hiện "tam cùng" (cùng ăn, cùng ở, cùng làm) để tranh thủ người dân che chở và giúp đỡ hoạt động. Năm 1952, Bộ Tư lệnh phân Liên khu miền Tây chủ trương đưa lực lượng vũ trang tập trung về các địa phương phát động phong trào nhân dân du kích chiến tranh. Nhờ vậy, sau một số trận đánh có tính quyết định, lực lượng kháng chiến tỉnh Vĩnh Trà đã chuyển thế được một số vùng: địch ở huyện Duyên Hải bị dồn vào thế phòng ngự, ở Vũng Liêm ta giành thế chủ động, trên chiến trường khu B, ta cũng khai thông đường qua lại sông Hậu, bao vây kiềm chân địch nhiều nơi ở huyện Tam Bình, Trà Ôn, Cầu Kè... Tình hình chiến trường Vĩnh Trà đến thời điểm này ta và địch quần nhau quyết liệt. Tuy nhiên, tinh thần của nhân dân và cán bộ chiến sĩ ta nói chung, của lực lượng quân bưu nói riêng là rất phấn khởi.

Ngày 7-5-1954, quân ta tiêu diệt hoàn toàn tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Ngày 21-7-1954, Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương được ký kết, hòa bình lập lại ở Việt Nam, thực dân Pháp phải rút quân về nước. Đảng ta mở đợt học tập trong nội bộ thực hiện Hiệp định Giơnevơ theo chủ trương *"Đi rạng rỡ, ở vinh quang"*. Để phù hợp với tình hình, tháng 10-1954, Xứ ủy Nam Bộ lại chia tỉnh Vĩnh Trà thành hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh. Các điện đài của tỉnh Vĩnh Trà còn tốt cũng chia cho hai tỉnh cất giữ, hai đồng chí Ẩn và Nhơn được phân công cất giữ điện đài của tỉnh Vĩnh Long. Một số cán bộ, kỹ thuật viên của Đài VNT2 được bố trí ở lại tỉnh, trong đó có các đồng chí: Nguyễn Việt Hùng (Hai Nam), Ẩn, Nhơn, Nguyễn Hoàng Diệu, Phạm Thành Chung (Huấn), Nguyễn Thái Đẩu (Sáu Kiên)...

Kết thúc chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp tái chiếm tỉnh, lực lượng thông tin - liên lạc và vô tuyến điện tỉnh Vĩnh Long, sau đó là tỉnh Vĩnh Trà

http://tieulun.hopto.org

luôn tự hào về sự đóng góp của mình cho thắng lợi chung. Nổi bật nhất là nối liền đường liên lạc từ Khu 8 qua Khu 9, từ Vĩnh Trà về phân khu miền Tây, về Trung ương Cục miền Nam, lúc bấy giờ chưa có tỉnh nào có hệ thống nhiều đài vô tuyến điện như tỉnh Vĩnh Trà. Tuy địch đánh phá ác liệt, nhưng làn sóng điện của tỉnh không bao giờ ngưng nghỉ trên bầu trời. Các đồng chí Nguyễn Hữu Hanh, Nguyễn Văn Quý, Nguyễn Đức Toán, Phan Văn Hạnh, Phạm Thành Chung... là những tấm gương sáng của ngành trong giai đoạn này.

V- THÔNG TIN - LIÊN LẠC TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1954 - 1975)

1. Thông tin - liên lạc vùng địch tạm chiếm

Sau năm 1954, bưu điện của thực dân Pháp (người dân quen gọi là Nhà dây thép) tồn tại một thời gian rất ngắn từ vĩ tuyến 17 trở vào. Khi quyền lực từ tay thực dân Pháp ở miền Nam Việt Nam chuyển sang tay đế quốc Mỹ, bưu điện miền Nam nói chung, Vĩnh Long nói riêng vẫn giữ nguyên bản chất phản động và lạc hậu về chính trị, nhưng đã trút bỏ màu sắc của chủ nghĩa thực dân cũ, thay vào đó là màu sắc của chủ nghĩa thực dân mới với những thay đổi riêng.

Được đế quốc Mỹ giật dây và cung cấp tài chính, ở miền Nam, Thủ tướng chính quyền Sài Gòn lúc đó là Ngô Đình Diệm làm cuộc lật đổ "Quốc trưởng" Bảo Đại, lên làm tổng thống, lập nên nền Đệ nhất Cộng hòa. Mỹ - Diệm lộ rõ bản chất phản động, công khai tuyên bố không thi hành Hiệp định Giơnevơ. Song song với nỗ lực xóa bỏ các lực lượng vũ trang chống đối trong Bình Xuyên, Cao Đài và Hòa Hảo để thống nhất quân đội và tổ chức lại bộ máy chính quyền từ tỉnh đến xã, ấp, chúng thực hiện chính sách "tố cộng", "diệt cộng" trả thù người kháng chiến. Một trong những ưu tiên trong các nỗ lực củng cố chính quyền lúc ấy là tổ chức lại hệ thống thông tin - liên lạc: mở rộng và dân sự hóa hệ thống các bưu điện ở các tỉnh lỵ và bưu cục ở các quận - là đầu mối khai thác điện thoại, điện tín và các dịch vụ bưu chính, viễn thông. Chúng đặc biệt chú ý phát triển hệ thống thông tin vô tuyến để phục vụ cho công chúng, đồng thời qua đó thực hiện các ý đồ phản động trên. Mặt khác, lợi dụng mặt thuận lợi của các dịch vụ này để tuyên truyền cho chế độ mới. Thời kỳ này, việc phát triển thông tin - liên lạc của địch tại tỉnh Vĩnh Long, một tỉnh có vị trí bản lề giữa các miền ở Nam Bộ được địch rất chú ý.

Theo sách *Bưu điện tỉnh Vĩnh Long những chặng đường lịch sử* do Bưu điện tỉnh Vĩnh Long xuất bản năm 2003: Từ năm 1954 đến trước đồng khởi 1960, hệ thống thông tin - liên lạc tại các vùng địch chiếm ở Vĩnh Long được tiếp quản từ chính quyền trước không có nhiều thay đổi, tuy các đường thư đã thông từ tỉnh

http://tieulun.hopto.org

đến các xã. Chỉ từ sau đồng khởi 1960, cùng với toàn miền Nam, tỉnh Vĩnh Long với sự phát triển của phong trào du kích chiến tranh, lực lượng cách mạng ngày càng lớn mạnh, mở ra nhiều vùng giải phóng rộng lớn hoặc vùng ta kiểm soát xen kẽ với vùng địch chiếm theo thế "da beo" buộc địch phải thay đổi một số hoạt động thông tin - liên lạc để theo kịp với tình hình. Do bị ta đánh phá, hệ thống bưu chính và hệ thống thông tin hữu tuyến của địch bị thu hẹp dần, thường chỉ hoạt động tốt các mạng nội hạt. Đến năm 1972, trên hệ thống thông tin hữu tuyến của các bưu điện cả miền Nam của địch chỉ có khoảng 20.000 điện thoại đăng ký thuê bao, trong đó Vĩnh Long chỉ có hệ thống hơn 100 số điện thoại nội hạt tại tỉnh lỵ cho các công sở và một số doanh nghiệp lớn, do kỹ thuật còn lạc hậu, mọi liên lạc điện thoại phải qua một tổng đài đặt tại Bưu điện tỉnh. Điện tín được người dân dùng khá phổ biến trong các trường hợp cần thông tin nhanh, còn bưu chính mỗi ngày chỉ có một chuyến đi thư từ tỉnh lỵ về các huyện lỵ, rất nhiều xã thư không đến được do bị lực lượng ta ngăn cắt hay xã đã được ta giải phóng. Nhưng hệ thống thông tin vô tuyến nhờ có các trạm thu phát với kỹ thuật mới và kỹ thuật vi ba, như: hệ thống vi ba Jero 1 liên lạc Vĩnh Long - Sài Gòn - Cần Thơ, hệ thống Farinon liên lạc Vĩnh Long - Sa Đéc, các hệ thống này có hàng trăm kênh, đã tỏ ra nhanh nhạy và bảo mật khá tốt, rất thích hợp với tình hình giao thông luôn bị lực lượng cách mạng đánh phá, nên được địch quan tâm phát triển.

Trong tình hình chiến tranh ngày càng mở rộng, với bộ máy chính quyền được quân sự hóa, bên cạnh hệ thống thông tin - liên lạc dân sự của ngành bưu điện và Phòng Viễn thông đặt trong khu vực Tòa hành chính tỉnh (trực thuộc Bộ Nội vụ của Chính quyền Sài Gòn), địch tập trung phát triển các hệ thống truyền tin của quân đội. Các hệ thống này hoạt động liên tục để duy trì liên lạc với các đơn vị của các binh chủng, các sư đoàn chủ lực đóng trên địa bàn tỉnh và các đơn vị địa phương quân, giữ liên lạc của tiểu khu với các chi khu, yếu khu, phân chi khu và của tiểu khu về vùng chiến thuật và Bộ Tổng Tham mưu của quân đội Sài Gòn. Khi quân Mỹ trực tiếp tham chiến ở miền Nam, từ chiến tranh đặc biệt chuyển sang chiến tranh cục bộ đến Việt Nam hóa chiến tranh, cũng như các tỉnh khác, tại Vĩnh Long cũng có một số đơn vị không quân và thủy quân Mỹ hoạt động, cố vấn Mỹ thường xuyên theo các cuộc hành quân của bộ binh ngụy để chỉ huy và chỉ đạo cầu viện lực lượng phi pháo của quân đội Mỹ, nên hệ thống thông tin vô tuyến của quân đội càng được mở rộng và hiện đại hóa. Tại Vĩnh Long, ngoài hệ thống thông tin vô tuyến của quân đội Sài Gòn còn có hai trạm thông tin vô tuyến của quân

http://tieulun.hopto.org

đội Mỹ: một đặt tại sân bay Vĩnh Long (MACVI) và một đặt tại căn cứ giang thuyền (ACS). Lúc này, ngoài thông tin vô tuyến bằng các tín hiệu tại các trung tâm truyền tin, địch còn dùng hệ thống thông tin sóng ngắn bằng các loại máy bộ đàm như máy PRC 125, PRC 25, HT1... vận hành bằng pin do Mỹ cung cấp đến tận các đồn bốt hẻo lánh hay đến các đơn vị quân đội cấp đại đội của chúng. Ngoài ra, tại dinh Tỉnh trưởng Vĩnh Long còn có một trạm thông tin vô tuyến riêng để tỉnh trưởng giữ liên lạc với chính quyền Trung ương.

Công tác thông tin tuyên truyền thông qua các đài phát thanh, đài truyền hình và báo in cũng được địch rất quan tâm, nhưng tại tỉnh Vĩnh Long không xuất bản tờ báo in nào, người dân phải đọc các báo của nhà nước, báo của các đảng phái và tư nhân từ Sài Gòn chuyển về trong ngày phần lớn thông qua các đại lý tư nhân. Hệ thống truyền thanh chỉ có trong nội ô thị xã trực thuộc cơ quan thông tin của chính quyền tỉnh, hệ thống này "áp đặt" thông tin cho người dân theo những giờ nhất định hằng ngày. Ngoài ra, người dân có thể theo dõi thông tin của Đài Phát thanh Sài Gòn và một số đài phát thanh tỉnh tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long như: Đài Cần Thơ, Đài Ba Xuyên, Đài Long An, Đài Kiến Tường, Đài Định Tường... Riêng về truyền hình, đến năm 1972 toàn miền Nam địch có đến năm đài truyền hình, nhưng người dân Vĩnh Long chỉ thu được chương trình của Đài Truyền hình Cần Thơ và Đài Truyền hình Sài Gòn (có từ năm 1966), nhưng thời gian phát sóng trong ngày chỉ có vài giờ.

2. Thông tin - liên lạc trong kháng chiến

Kết thúc chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp, một trang sử mới lại bắt đầu: Lực lượng thông tin - liên lạc và thông tin vô tuyến tỉnh Vĩnh Long bước sang thời kỳ chống Mỹ, cứu nước với vô vàn khó khăn gian khổ với mức độ ác liệt gấp nhiều lần. Trong thực tế chiến đấu với kẻ thù giàu có, hung hãn như đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn tay sai ngoan cố, những chiến sĩ làm công tác thông tin - liên lạc đã có sự linh hoạt hỗ trợ giữa các bộ phận hoạt động trong lực lượng với nhau (bộ phận du kích, bộ phận công khai và bán khai, bộ phận vô tuyến). Ngoài sự phát triển mạnh hơn của hệ thống thông tin vô tuyến so với thời kháng chiến chống Pháp, các bộ phận khác của công tác thông tin - liên lạc trong tình hình này cũng không khác giai đoạn trước: thông tin - liên lạc không thể tách rời mạng lưới giao thông thủy bộ của ta hay tranh thủ tối đa thế hợp pháp (sử dụng giấy tờ tùy thân do địch cấp hay làm giả) của người lãnh nhiệm vụ thông tin - liên lạc trong sử dụng các phương tiện giao thông của xã hội tại các vùng địch chiếm.

http://tieulun.hopto.org

a) Hệ thống thông tin - liên lạc công khai và bán công khai

Sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, lực lượng vũ trang tỉnh nhà đã tập kết ra miền Bắc nên mặt trận quân sự tạm ngưng, nhưng mặt trận thông tin - liên lạc của ta không một ngày ngơi nghỉ, thậm chí nóng bỏng hơn trước. Bởi theo Hiệp định, từ vĩ tuyến 17 trở vào tạm thời giao cho Pháp quản lý để năm sau tiến hành hiệp thương, đến ngày 20-7-1956 tiến hành tổ chức tổng tuyển cử trên cả nước. Chủ trương của Đảng ta tại thời điểm này là đấu tranh chính trị đòi địch thi hành Hiệp định, cho nên mọi hoạt động của lực lượng kháng chiến phải bí mật, trong điều kiện mọi việc phải bắt đầu bằng những con người mới và phải có bước chuyển mình để thích nghi với tình hình mới. Phương châm hoạt động của Đảng bộ Vĩnh Long trong công tác thông tin - liên lạc lúc này là *"Công khai và bán công khai, đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng được thông suốt, kịp thời, chặt chẽ"*. Vì vậy, lực lượng thông tin - liên lạc (gọi tắt là giao liên) thích hợp và hiệu quả nhất lúc này phải là lực lượng công khai và bán khai.

Tháng 8-1954, bốn đồng chí đảng viên trung kiên được Tỉnh ủy giao thực hiện nhiệm vụ trên là: Ba Hà (trưởng ban), Hai Ngự (bí thư chi bộ, trực tiếp lãnh đạo giao liên bán khai), Ba Xuồng và Ba Thân (Tư Nhứt). Lực lượng giao liên công khai trực thuộc Văn phòng Tỉnh ủy do đồng chí Mười Kiên lãnh đạo. Trong giao liên công khai có tổ giao liên hỏa tốc gồm ba người do đồng chí Sáu Chiến phụ trách. Giao liên công khai được sử dụng trong các trường hợp chuyển các văn thư gọn nhẹ qua hình thức "bạch thư" để đảm bảo bí mật và thường chỉ một người được tín nhiệm thực hiện, người này có thể là quần chúng hay người thân của cán bộ. Giao liên bán khai được tổ chức tiếp sau đó, được sử dụng trong các trường hợp chuyển công văn, tài liệu với khối lượng lớn, kể cả vũ khí và mỗi chuyến công tác có thể có vài ba người cùng thực hiện... Những người thực hiện nhiệm vụ này được tuyển chọn kỹ lưỡng và có tư thế hợp pháp với địch. Đến đầu năm 1955, lực lượng giao liên bán khai được tổ chức có hệ thống từ tỉnh xuống đến huyện và các xã. Hệ thống này liên lạc nhau qua hình thức các "hộp thư mật" được quy ước với nhau tại một địa điểm nào đó, người đưa và nhận thư, tài liệu không biết mặt nhau. Cứ như vậy hành trình vận chuyển đều đặn bốn ngày một chuyến từ tỉnh xuống huyện và năm ngày một chuyến từ huyện về xã. Đến giữa năm 1955, đường giao liên bán khai từ tỉnh về Khu ủy Khu 9 được tái lập và liên lạc được giữ vững 10 ngày một chuyến bằng ghe chèo hai đáy (khoảng giữa hai đáy là khoang bí mật để cất giấu tài liệu, hàng hay vũ khí) hay ghe bình thường

http://tieulun.hopto.org

dùng chuyển tài liệu và hàng... được ngụy trang với các loại hàng hóa hợp pháp khác. Như vậy, trong ba năm đầu sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, từ tháng 7-1954 đến tháng 7-1957, trong điều kiện không có chính quyền và lực lượng vũ trang hỗ trợ, dưới sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh, lực lượng thông tin - liên lạc của tỉnh từ chỗ phải tự lực lo chỗ ăn ở và tạo thế đứng hợp pháp với địch, nhân sự lúc đầu chỉ mới bốn đảng viên, nhưng đến thời điểm trên bộ máy giao liên bán khai đã hình thành liên lạc thông suốt từ khu đến tận xã. Hệ thống này đã xây dựng các nơi cất giấu tài liệu, cơ sở nuôi chứa cán bộ, phương tiện đi lại, đặc biệt là hệ thống có số cán bộ, chiến sĩ phục vụ trung thành, tận tụy, sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp cách mạng cao cả. Trong suốt ba năm đó, hệ thống giao liên của tỉnh đã chuyển trên 2.000 bức thư, gần ba tấn công văn, tài liệu, sách báo của Đảng, đưa đón trên 10 lượt cán bộ chuyển vùng hoạt động, nhưng tuyệt đối không có bất cứ người hay tài liệu, bức thư nào của cách mạng bị lọt vào tay địch.

Cuối năm 1957, tình hình có thay đổi, Mỹ - Diệm dần lộ rõ âm mưu phá hoại Hiệp định Giơnevơ. Để thích hợp với tình hình mới, tỉnh Vĩnh Long được chia lại, bao gồm các huyện thị: thị xã Vĩnh Long, thị xã Sa Đéc và các huyện Bình Minh, Chợ Lách, Tam Bình, Châu Thành, Cái Nhum, Lấp Vò, Lê Hà. Cùng với việc sắp xếp lại bộ máy của tỉnh mới, ngành thông tin - liên lạc được tổ chức lại cùng với giao liên công khai và bán khai, đồng chí Hai Lùng được phân công làm trưởng ban. Bộ máy giao liên tại các huyện, xã kịp thời được củng cố sẵn sàng trong tư thế phục vụ. Cũng từ đó đến cuối năm 1959, ngành thông tin - liên lạc của tỉnh tồn tại trong một tình hình chung hết sức đặc biệt: Trong khi ta không có vũ khí trong tay và đẩy mạnh đấu tranh chính trị, thì chính quyền Ngô Đình Diệm được Mỹ viện trợ tài chính và vũ khí công khai ra sức phá bỏ hiệp định, tiến hành "tố cộng", "diệt cộng" và tăng cường kìm kẹp dân. Đây là thời kỳ rất đen tối của lực lượng kháng chiến nằm lại ở miền Nam, chỉ trong các năm từ 1955 - 1959, tỉnh Vĩnh Long có gần 1.000 đảng viên bị địch giết, bị bắt tù đày, một số nằm im hoặc bỏ cuộc... Thực tế đó đòi hỏi lực lượng cách mạng miền Nam phải có bước đối phó: làm cuộc đồng khởi 1960. Ngành giao liên kịp thời có những thay đổi để thích ứng với nhiệm vụ mới.

Tháng 2-1960, ngành thông tin - liên lạc đang có bước chuyển lớn chuẩn bị phục vụ cho đồng khởi thì xảy ra một tổn thất: đồng chí Nguyễn Văn Chiêu (Mười Chiêu) lúc này đang phụ trách lực lượng giao liên bán khai của tỉnh bị địch bắt trên đường đi họp bàn về việc thành lập đường dây giao liên du kích trong tỉnh để đáp ứng yêu cầu của cách mạng. Tuy địch không khai thác được gì ở đồng

http://tieulun.hopto.org

chí Mười Chiêu, nhưng theo nguyên tắc các đường dây giao liên bán khai phải tổ chức lại gần như từ đầu. Tuy nhiên, nhờ có bước chuyển kịp thời bằng việc thành lập lực lượng giao liên du kích kết hợp tác chiến cùng lực lượng giao liên công khai và bán khai, ngành giao liên đã góp phần không nhỏ trong chiến thắng chung của kháng chiến, đặc biệt trong đồng khởi 1960, trong Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968... qua việc đáp ứng kịp thời các mệnh lệnh, thư từ, công văn, kể cả lương thực, khí tài cho các lực lượng vũ trang trong tỉnh.

Sau cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân 1968, ngành giao liên có sự thay đổi về tổ chức: sáp nhập hai hệ thống giao liên công khai và bán khai thành một hệ thống và lấy tên là giao liên công khai. Nhiệm vụ của giao liên công khai lúc này là tùy theo công tác mà lãnh đạo của hệ thống phân công cán bộ và chọn phương thức hoạt động. Cũng như hệ thống giao liên du kích, giai đoạn 1969 - 1972, giao liên công khai cũng gặp khó khăn rất lớn. Dù hầu hết là người lớn tuổi và nữ, nhưng họ cũng phải tham gia chống địch càn quét để bảo vệ căn cứ, tự túc cái ăn, cái mặc và luôn luôn trong tư thế sẵn sàng làm nhiệm vụ. Đối với họ, có một khó khăn rất đặc biệt mà không có đơn vị chiến đấu nào gặp phải trong giai đoạn này, đó là họ phải mặt đối mặt với địch trong tư thế "hợp pháp" trong khi kẻ địch đã biết nhiều bí quyết qua mắt chúng của họ. Khó khăn này do một số người theo kháng chiến đầu hàng giặc khai ra, thậm chí có khi họ bị chúng ép buộc làm người "chỉ điểm", đi "nhìn mặt" cán bộ kháng chiến di chuyển theo đường công khai bằng các giấy tờ giả tại các nơi công cộng như bến tàu, bến xe... Đó là trường hợp địch phát hiện ghe hai đáy của vợ chồng ông Chín Mập tại một bến ghe ở chợ thành phố Cần Thơ. Nhưng điểm mạnh của hệ thống giao liên công khai là từ ngày thành lập đến ngày miền Nam được giải phóng, dù trải qua những năm tháng khốc liệt nhất, không một ai trốn tránh trách nhiệm. Ngược lại, những lúc khó khăn nhất, Đảng cần họ nhất, cũng là lúc lực lượng này đông về số và mạnh về chất nhất. Quá trình chiến đấu có rất nhiều tấm gương quả cảm, chẳng hạn như chị Bé Ba bốn lần bị địch bắt, bốn lần bị địch cầm tù và tra khảo hết sức dã man nhưng chị không khai báo, không gây tổn thất nào cho lực lượng dù nhỏ nhất. Hay như ông Chín Mập khi bị địch bắt đã chọn cái chết để bảo toàn bí mật của ngành. Mỗi giai đoạn cách mạng đều có những tấm gương sáng ngời về đức hy sinh, lòng quả cảm, quên mình vì nhiệm vụ mà tên tuổi của họ gắn liền với sự trưởng thành của ngành giao liên bán khai. Đó là các đồng chí: Nguyễn Văn Thân (Ba Già), vợ chồng ông Ba Xuồng, vợ chồng ông Chín Mập, Nguyễn Văn Năm (Năm Lùng), Nguyễn Văn Bảy (Bảy Mới),

http://tieulun.hopto.org

Nguyễn Thị Kim Liên (Năm Nga), Nguyễn Thị Tư (Tư Nhứt), Phạm Thị Phượng (Ba Già), Nguyễn Thị Linh (Hai Hữu), Nguyễn Thị Chiểu (Mười Chiểu), Phạm Thị Gồng (Năm Gồng), Nguyễn Thị Lệ (Sáu Hạnh), Trần Kim Ngọc (Tư Đức), Tống Thị Lầu (Bảy Tốc), Trần Thị Xây (Tư Mới), Tư Minh (Út Liên Xô)...

b) Hệ thống thông tin - liên lạc du kích

Bước sang năm 1957, Mỹ và chính quyền Sài Gòn của Diệm tăng cường đánh phá lực lượng kháng chiến qua chính sách "tố cộng", "diệt cộng". Trong tình hình này, được chủ trương của trên, tháng 8-1957, Tỉnh ủy Vĩnh Long tranh thủ số anh em binh lính Hòa Hảo ở huyện Bình Minh thành lập một tiểu đoàn vũ trang, với danh nghĩa là lực lượng giáo phái chống Mỹ - Diệm. Tháng 6-1958, trên cơ sở tiểu đoàn này, tỉnh thành lập Tiểu đoàn Lý Thường Kiệt (tiền thân của Tiểu đoàn 857 anh hùng ngày nay). Sự kiện Tiểu đoàn Lý Thường Kiệt ra đời có ý nghĩa rất đặc biệt đối với ngành thông tin - liên lạc. Đó là thời điểm đánh dấu tỉnh Vĩnh Long tái lập lực lượng bất hợp pháp đối mặt với địch, nhiều lõm du kích được mở ra, mọi hoạt động đều mở rộng, đòi hỏi phải có một lực lượng thông tin - liên lạc du kích (gọi tắt là giao liên du kích) chuyên trách làm công việc vận chuyển tài liệu, đưa đón khách an toàn. Nhất là từ đầu năm 1959, sự đàn áp của địch ngày một dã man, chúng thực hiện luật 10/59 lê máy chém khắp nơi chặt đầu cán bộ của Đảng sa vào tay chúng, đã thúc đẩy ý tưởng cần có một lực lượng giao liên du kích hình thành một năm trước đó được Tỉnh ủy Vĩnh Long khẩn trương thực hiện bằng việc thành lập bộ máy lãnh đạo của hệ thống này. Họ là ba đồng chí là Lê Văn Trung (Ba Kỷ), cán bộ bảo vệ căn cứ Tỉnh ủy, Nguyễn Xuân Quang (Chín Xuân) và Nguyễn Văn Chiêu (Mười Chiêu) đang phụ trách giao liên bán khai. Nhiệm vụ của họ là đến tháng 5-1960 phải hình thành cho được hệ thống giao liên du kích trong toàn tỉnh.

Nhưng không lâu sau đó, ngày 2-2-1960, đồng chí Mười Chiêu bị địch bắt, hai đồng chí còn lại phân công nhau liên lạc với Huyện ủy các huyện để tổ chức đường dây và thu nhận thêm người cho đơn vị. Cuối tháng 2-1960, với sự hỗ trợ của các đảng bộ địa phương, lực lượng đã "nở nồi", ngoài hai đồng chí Ba Kỷ, Chín Xuân, có thêm các đồng chí: Ba Thân, Tư Lủy, Bảy Lợi, Hai Bằng, Năm Nhỏ, Hai Le, Năm Long, Tám Giờ, Mười Bốn, Hai Nhỏ, Ba Bình, Ba Cán, Tám Hòa, Phụng Tiên (Nguyễn Văn Tam) và Đỗ Thành (Nguyễn Văn Mến). Đường dây giao liên lúc này đã hình thành một trục chạy từ huyện đầu tỉnh là Lấp Vò về đến huyện cuối tỉnh là Tam Bình, đi qua bốn trạm (lúc đó hai huyện Vũng Liêm và Trà Ôn còn là của tỉnh Trà Vinh). Tại các trạm đều có chỗ cất giấu tài liệu, chỗ ăn ở cho khách, hầm bí mật

http://tieulun.hopto.org

cho khách tạm lánh khi địch càn quét, đường dây tiếp tế lương thực và bảo vệ vòng ngoài... Linh hồn của lực lượng lúc bấy giờ là chi bộ Đảng có bốn đồng chí: Ba Kỷ, Chín Xuân, Ba Thân, Tư Lũy. Bảy Lợi là đoàn viên đầu tiên của hệ thống này. Kết quả trên được Bí thư Tỉnh ủy lúc ấy là đồng chí Nguyễn Việt Châu (Sáu Tâm) khen ngợi và chọn ngày 5-3-1960 - ngày hệ thống mở hội nghị lần thứ hai soát xét lại kế hoạch tổ chức - làm ngày kỷ niệm thành lập hệ thống giao liên du kích của tỉnh. Có một chuyện lý thú là sau hội nghị đó, đêm 20-4-1960, anh em của hệ thống giao liên du kích tổ chức một đêm "khánh thành" để kiểm tra đường dây toàn tuyến (có người gọi vui là chạy rôđay). Người khách đầu tiên được vinh dự đi trên cung đường từ Phong Hòa lên Lấp Vò do chính đồng chí Chín Xuân, chỉ huy hôm ấy là đồng chí Tư Thường, Huyện ủy viên huyện Lấp Vò. Cùng lúc, đồng chí Ba Kỷ chỉ đạo cuộc xuất quân từ trạm Song Phú, xuống "bắt tay" đúng hẹn là 19 giờ trên quốc lộ 4 (quốc lộ 1 ngày nay) với các đồng chí ở trạm Mỹ Lộc do đồng chí Ba Thân chỉ huy đi lên. Đồng chí Ba Hy, Phó Bí thư Huyện ủy Tam Bình là người khách đầu tiên của cung đường này. Từ đó, cứ ba ngày có một chuyến đi trên toàn tuyến giao liên này.

Như vậy, từ ngày 20-4-1960, tại tỉnh Vĩnh Long có ba hình thức giao liên cùng hoạt động: giao liên công khai, giao liên bán khai và giao liên du kích. Mỗi hệ thống có chức năng và phương pháp hoạt động khác nhau, nhưng hỗ trợ nhau rất chặt chẽ, đảm bảo giao thông liên lạc trong tỉnh thông suốt trong mọi tình huống. Giao liên du kích tuy ra đời sau, nhưng tại thời điểm đó có vai trò chủ lực, vì khả năng vận chuyển tài liệu và khách đi đường với số lượng lớn. Tuy nhiên, ở các địa bàn có địch hoạt động mạnh hoặc địa hình chia cắt, như huyện Chợ Lách phải vượt qua sông Cổ Chiên và huyện Cái Nhum phải vượt lộ 7 (quốc lộ 53 ngày nay) giao liên du kích không thể đi và về kịp trong một đêm, nên việc liên lạc với các cơ sở cách mạng ở hai huyện này từng lúc giao cho giao liên công khai hoặc bán khai đảm trách. Tương tự, cung đường đi Lấp Vò rất khó đi, do có lộ Họa Đồ ngăn cắt, hai bên lộ lại là đồng trống không có khu dân cư nên ta không gây dựng được cơ sở, bị địch phục kích nhiều lần trong năm 1961 gây tổn thất, vì vậy nhiều lúc lực lượng giao liên bán khai hoặc công khai đảm nhận việc đưa đón khách hay tài liệu về Lấp Vò. Tại các thời điểm đặc biệt, theo yêu cầu chỉ đạo của Tỉnh ủy, lực lượng giao liên du kích có thành lập tổ giao liên hỏa tốc để phục vụ, như trong đồng khởi 1960 tổ này có đến 15 người mới đủ sức phục vụ ngày đêm.

Lực lượng giao liên du kích có nhiều cách làm sáng tạo để đảm bảo công tác

http://tieulun.hopto.org

được tiến hành thuận lợi và an toàn, như năm 1961, theo sự chỉ đạo của đồng chí Nguyễn Ngọc Thanh (Tư Rạng), là Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy trực tiếp chỉ đạo ngành giao liên, các đồng chí trong ban lãnh đạo ngành đã "cấy" nhiều đoàn viên và thanh niên cảm tình với cách mạng vào lực lượng dân vệ của địch. Họ là "tai mắt" bảo vệ cho ta, thậm chí canh đường cho anh em giao liên làm nhiệm vụ, điển hình nhất là toàn bộ binh lính trong đồn Cống Vuông tại xã Song Phú (Tam Bình) là người của ta, một thời gian dài họ bảo vệ cho lực lượng ta qua quốc lộ 4 an toàn. Hay như giữa năm 1962, địch tiến hành kế hoạch Staley Taylor đánh phá ác liệt vùng giải phóng, nhưng lực lượng ta cũng phát triển nhanh chóng, khách trong tỉnh và khách đi trên tuyến đường 1A của ta có yêu cầu qua quốc lộ 4 (quốc lộ 1 ngày nay) ngày một đông, lực lượng giao liên trên cung đường này có sáng kiến tổ chức lực lượng giao liên "hợp tan". Đó là lực lượng rất đặc biệt, gồm lực lượng giao liên của cung đường làm nòng cốt và chỉ huy, lực lượng phối hợp là số du kích và thanh niên tốt tại xã Song Phú, nơi cung đường đặt đầu cầu vượt lộ. Khi khách qua lộ đông, được lực lượng của cung đường huy động số người ở Song Phú với ghe xuồng nhà, số là du kích đem theo cả vũ khí của mình ra hỗ trợ, xong việc ai về nhà nấy làm công việc của mình.

Trong bốn tháng đầu năm 1961, hệ thống giao liên du kích có một bước tiến mới quan trọng: mở được đường dây giao liên du kích liên tỉnh thông suốt từ Vĩnh Long đi Trà Vinh, Cần Thơ, Kiến Phong theo yêu cầu của Tỉnh ủy. Đây là một nỗ lực rất lớn của giao liên du kích tỉnh nhà trong các năm đầu mới thành lập, bởi các con đường này phải đi qua nhiều đồn bốt và các con sông lớn thuộc hệ thống sông Tiền và sông Hậu. Tuyến đường đi tỉnh Trà Vinh móc nối xong vào tháng 2-1961, hành trình bốn ngày một chuyến, trạm kết nối đặt tại xã Xuân Hiệp. Tuyến đi tỉnh Cần Thơ qua sông Hậu tại đầu cầu ở xã Tân Lược (Bình Minh), cứ năm ngày có một chuyến qua lại, phương tiện do phía Cần Thơ lo. Tuyến đi Kiến Phong qua sông Tiền tại đầu cầu phía Vĩnh Long ở xã Tân An Trung (Sa Đéc). Từ đó, khách có thể đi từ miền Tây về miền Đông và ngược lại bằng con đường liên tỉnh dù chưa có đường giao liên của khu.

Giữa năm 1961, theo yêu cầu phát triển của phong trào cách mạng, Ban Giao liên Tây Nam Bộ mở đường lên miền Đông, đã chọn tuyến đường kể trên của Vĩnh Long qua Cần Thơ và Kiến Phong, đường được đặt tên là "Đường 1A". Khi con đường 1A hình thành, các đầu cầu qua sông Tiền và sông Hậu đều do lực lượng giao liên của khu đảm trách, từng lúc các đầu cầu này có di dời lên xuống ở hai bên bờ sông để đảm bảo con

http://tieulun.hopto.org

đường luôn thông suốt và an toàn. Năm 1962, sau khi Ban Giao bưu vận miền Nam được thành lập, theo chỉ đạo thống nhất của ngành giao bưu, Ban lãnh đạo Giao bưu tỉnh Vĩnh Long được củng cố gồm các đồng chí Lê Văn Trung (Ba Kỷ) làm Trưởng ban, Nguyễn Xuân Quang (Chín Xuân) làm Phó ban, các ủy viên là Nguyễn Văn Ngôn (Việt Tô), Nguyễn Văn Nê (Bảy Đông) và Bảy Bà Rút. Ban Giao bưu Vĩnh Long lúc bấy giờ gồm ba bộ phận chuyên môn: bộ phận hành lang do Năm Thắng phụ trách, chuyên việc mở đường, gây dựng cơ sở bảo vệ hành lang, nơi ăn ở cho các trạm; bộ phận bưu điện do Tám Bé phụ trách, có nhiệm vụ thu phát thư tín, bưu kiện; bộ phận vận tải chuyên lo việc vận chuyển hàng quân sự... Các trạm lúc này được gọi bằng mật hiệu chứ không bằng tên như trước để đảm bảo bí mật đường dây. Đến tháng 4-1963, tỉnh Vĩnh Long cũng hoàn thành việc tổ chức bộ máy giao bưu vận cho các huyện và xã.

Bước sang năm 1965, sau thất bại nặng nề của chiến tranh đặc biệt, Mỹ chuyển sang chiến tranh cục bộ, tăng thêm quân thực hiện chiến thuật "bình định và tìm diệt". Chúng chọn tỉnh Vĩnh Long là tỉnh bản lề của miền Tây qua miền Đông làm trọng điểm, đánh phá ác liệt các vùng giải phóng trong tỉnh. Khó khăn như thế, nhưng lực lượng giao liên du kích thường xuyên phải vận chuyển một lượng khách và khí tài phục vụ cho kháng chiến nhiều gấp năm lần so với trước. Để có thể hoàn thành nhiệm vụ, ngành giao liên tỉnh nêu phương châm hoạt động: bám sát vào dân để tồn tại và *"Đánh địch mở đường mà đi"*. Do tình hình ác liệt, chỉ trong hai năm 1965 - 1967, ngành có 19 đồng chí hy sinh, trong đó có đồng chí Chín Xuân lúc hy sinh đang là một trưởng ban năng nổ, nhiều kinh nghiệm trong công tác. Từ thực tế chiến trường và chuẩn bị cho cuộc Tổng tiến công Mậu Thân 1968, giữa năm 1967, Khu ủy Tây Nam Bộ lại chủ trương đưa Giao bưu vận về hệ Tỉnh đội. Về mặt tổ chức Giao bưu vận do Tỉnh đội quản lý, nhưng về chuyên môn của ngành không có gì thay đổi. Cán bộ, chiến sĩ các trạm rất phấn khởi vì được trang bị mạnh hơn về vũ khí và phương tiện hoạt động.

Được thử thách trong máu lửa của chiến dịch mùa khô 1967 - 1968, với tinh thần *"Dũng cảm mở đường, ngoan cường bám trụ, cương quyết hành trình, giữ gìn mạch máu"*, cán bộ, chiến sĩ giao liên đã lập thành tích xuất sắc trong cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân 1968: Đưa đón hàng ngàn lượt khách đi lại, kịp thời đưa hàng ngàn tân binh bổ sung cho chiến trường, kết hợp với hậu cần Tỉnh đội vận chuyển hàng trăm tấn vũ khí, đạn dược đáp ứng cho chiến trường, đón 900 thương binh và tử sĩ về tuyến sau. Giao liên công khai và bán khai có mặt trên khắp nẻo đường nội ô thị xã, dẫn đường cho bộ đội đánh thọc sâu vào các cứ điểm

http://tieulun.hopto.org

quan trọng của địch. Hệ thống thông tin vô tuyến làm việc 24/24, đáp ứng mọi yêu cầu của Bộ Chỉ huy chiến dịch trong việc chuyển các mệnh lệnh, theo dõi các hoạt động của địch qua sóng điện đài.

Thất bại trong Mậu Thân 1968, đế quốc Mỹ buộc phải xuống thang chiến tranh, chuẩn bị rút quân về nước bằng chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh. Chúng tăng chi phí quân sự, thực hiện kế hoạch "bình định" bằng cách đôn quân, bắt lính, đóng thêm đồn bốt lấn chiếm các vùng giải phóng. Tỉnh Vĩnh Long vẫn là trọng điểm của địch trong kế hoạch này. Tính đến cuối năm 1969, trong phạm vi tỉnh, địch xây thêm 1.053 yếu khu, phân chi khu và đồn bốt. Trung bình cứ cách nhau khoảng 1km là có một đồn. Lực lượng ta và địch tồn tại trong thế "cài răng lược" rất gay gắt. Căn cứ của các lực lượng ta luôn nằm trong tầm đạn M79 của địch. Một số vùng, như vùng chữ V ở phía bắc lộ 4, địch rải chất độc hóa học làm rụng lá cây, ủi phá địa hình và tát dân ra vùng chúng kiểm soát, nên việc bám trụ và hoạt động của ta nói chung, của lực lượng giao liên du kích nói riêng vô cùng khó khăn. Trên các trục lộ như quốc lộ 4, lộ 7, lộ liên tỉnh 80, sông Hậu, sông Tiền, sông Măng Thít... ngoài hệ thống các đồn bốt canh giữ, chúng thường xuyên tung các lực lượng cơ động phục kích, đặt máy nghe tiếng động ở những nơi hiểm yếu, mục đích chủ yếu là muốn cắt đứt đường liên lạc của ta, ngăn chặn sự thống nhất chỉ đạo của Đảng, theo dõi các đường dây tiếp tế để đánh vào các cơ quan đầu não của ta, truy tìm các tài liệu mà ngành giao liên có trách nhiệm vận chuyển... Chính từ trong thực tế máu lửa như thế, lực lượng giao liên du kích càng tỏ rõ quyết tâm chiến đấu để tồn tại và gắn chặt với hoàn thành nhiệm vụ, nhiều tập thể và cá nhân lập được thành tích xuất sắc để duy trì đường dây, không ai rời bỏ nhiệm vụ hay đầu hàng giặc, nhưng sự hy sinh thì không nhỏ: Trong giai đoạn này (1969 - 1972), trên 100 đồng chí đã ngã xuống trên đường làm nhiệm vụ, trong đó có tám đồng chí trong Ban lãnh đạo giao liên tỉnh.

Cuối năm 1970, tình hình chung có nhiều biến chuyển thuận lợi, Trung ương Cục miền Nam quyết định đưa ngành giao bưu trở về hệ dân - chính - đảng. Ngành được xây dựng theo phương châm: giữ vững và bảo vệ vững chắc các hành lang chiến lược theo hướng tổ chức hai đường song song, sử dụng ba lực lượng và ba phương thức hoạt động (công khai, bán khai và du kích). Bằng mọi giá không để giao thông bị ách tắc. Xây dựng lực lượng theo hướng phục vụ nhiệm vụ trước mắt và lâu dài. Thời kỳ này giao bưu trực thuộc Tỉnh ủy, đích thân đồng chí Nguyễn Ký Ức (Năm Liệt), Bí thư Tỉnh ủy, trực tiếp chỉ đạo cho ngành. Lực lượng ngành được bổ sung từ 39 người lên 64 người, đồng chí

http://tieulun.hopto.org

Hai Bằng được chỉ định làm Trưởng ban, hai đồng chí Ba Kỷ và Bảy Lợi nhận công tác khác. Từ năm 1971 đến năm 1973, có sự thay đổi địa giới tỉnh: Khu ủy quyết định cắt hai huyện Trà Ôn và Vũng Liêm để bổ sung người và của cho Vĩnh Long (1971), cắt huyện Chợ Lách về tỉnh Bến Tre và cắt thị xã Sa Đéc, Châu Thành, Lấp Vò, Lê Hà thành lập tỉnh Sa Đéc (1972). Việc này làm cho công tác giao liên du kích của tỉnh Vĩnh Long trở nên nhẹ nhàng hơn, do được bổ sung người và địa bàn hoạt động được thu hẹp, nhất là các huyện cắt đi lại là các vùng khó khăn tại thời điểm đó. Khẩu hiệu của giao liên lúc này là *"Phục vụ một chuyến đi an toàn là thắng giặc một trận"* và các trạm thi đua nhau "thắng giặc".

Đặc biệt, sau những thắng lợi to lớn của quân và dân ta trong cuộc tiến công chiến lược mùa khô 1972 trên toàn miền Nam cùng chiến công xuất sắc đập tan cuộc tập kích trên không của đế quốc Mỹ bằng máy bay B52 vào Thủ đô Hà Nội, Hải Phòng và trước áp lực của nhân dân tiến bộ trên thế giới, đế quốc Mỹ buộc phải ký Hiệp định Pari, chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình Việt Nam. Nhưng với bản chất ngoan cố, đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn tay sai bằng số vũ khí quân Mỹ để lại và tiền viện trợ khẩn cấp của Mỹ, ra sức thực hiện kế hoạch "tràn ngập lãnh thổ", ồ ạt lấn chiếm một số vùng giải phóng của ta. Với kinh nghiệm xương máu, quân dân Vĩnh Long cùng cả Khu Tây Nam Bộ không hề bị động, đã giáng trả cho địch những đòn chí tử, riêng ngành giao liên của tỉnh luôn giữ vững các hành lang giao thông của mình.

Giữa năm 1973, chiến trường miền Nam rùng rùng chuyển động, với ba mũi giáp công, quân dân ta bức rút nhiều đồn bốt địch mở rộng vùng giải phóng. Tại Vĩnh Long, đến giữa năm 1974, vùng giải phóng của ta đã liên hoàn, giao thông thông suốt tỉnh, trên nhiều tuyến lộ và tuyến sông giao liên du kích qua lại cả ban ngày. Các cung đường của giao liên khu đi ngang qua tỉnh được sự phối hợp của giao liên tỉnh Vĩnh Long cũng thông suốt. Bước sang những tháng đầu năm 1975, thời cơ giải phóng miền Nam đã rõ ràng, theo sự chỉ đạo của Khu ủy và Tỉnh ủy, các ngành, các cấp đẩy mạnh các mặt công tác và chuẩn bị phương án tiếp quản thị xã Vĩnh Long, sào huyệt cuối cùng của địch tại tỉnh. Giao bưu vận Vĩnh Long được phân công tiếp quản Ty Giao thông - Công chánh, Ty Bưu điện của địch và hệ thống các điện đài. Đêm 30-4-1975, chín đồng chí của ngành bám theo bộ đội đánh vào thị xã làm nhiệm vụ chuẩn bị cho tiếp quản, đại bộ phận còn lại do đồng chí Năm Tiền là Trưởng ban ở lại tuyến sau để phục vụ bộ đội. Khi thị xã được giải phóng lực lượng này sẽ vào phối hợp với lực lượng vào trước nói trên làm nhiệm vụ tiếp quản

http://tieulun.hopto.org

ngành mình quản lý. Giai đoạn này cán bộ huyện, tỉnh đi lại liên tục, nhưng hầu như nhiều đoàn khách không cần đến lực lượng giao liên vì các vùng giải phóng đã liên hoàn, gần như giao liên du kích chỉ còn nhiệm vụ vận chuyển công văn, thư từ, tài liệu, các loại hàng...

c) Hệ thống thông tin - liên lạc vô tuyến

** Hình thành hệ thống thông tin vô tuyến*

Trong chín năm kháng chiến chống Pháp, lực lượng kháng chiến tỉnh Vĩnh Long đã từng biết các tiện ích của thông tin vô tuyến và đã xây dựng được hệ thống này mạnh nhất trong khu vực để phục vụ cho công tác chỉ đạo tại địa phương và liên lạc về trên. Dù vậy, trong giai đoạn sau Hiệp định Giơnevơ, do các phương tiện để lại được chôn giấu đều đã hỏng và đặc biệt là thiếu cán bộ kỹ thuật, nên mãi đến tháng 7-1960, do yêu cầu của tình hình cách mạng, Tỉnh ủy Vĩnh Long mới quyết định tái lập lực lượng này. Đồng chí Nguyễn Văn Đông (Tư Trực) là người đã kinh qua công tác vô tuyến điện đang công tác tại Văn phòng Tỉnh ủy, được Tỉnh ủy cử đi về khu học để thành lập đài vô tuyến cho tỉnh. Đầu tháng 9-1960, Đài vô tuyến của Tỉnh ủy vừa xây dựng xong đã liên hệ được với đài vô tuyến của Khu ủy Tây Nam Bộ bằng tín hiệu morse. Thời kỳ này, đài luôn di chuyển theo Tỉnh ủy để tiện việc phục vụ, nhưng do khi hoạt động có phát tín hiệu, nên đài phải đóng xa căn cứ Tỉnh ủy một khoảng cách đủ đảm bảo an toàn cho cơ quan lãnh đạo này. Trong những ngày đồng khởi trên toàn miền Nam (từ ngày 14-9-1960), đài tuy chỉ có hai người, đồng chí Lê Côn Tòng (Út Bá) vừa được tăng cường - nhưng hoạt động suốt ngày đêm, đã nhận và chuyển nhiều bức điện, các bản tin, kịp thời phục vụ cho công tác chỉ đạo của Tỉnh ủy, làm nức lòng mọi người.

Sau đồng khởi, Đài vô tuyến Tỉnh ủy được bổ sung thêm hai báo vụ là Mười Hòa và Út Tiến. Tháng 6-1962, sau khóa đào tạo của Thông tin khu, đài được bổ sung năm nhân viên kỹ thuật, bao gồm một cơ công là Trương Văn Quang (Sáu Trung) và bốn báo vụ là Huỳnh Ngọc Hoành (Chín Sang), Nguyễn Văn Đá (Hai Hùng), Trịnh Văn Thái (Sáu Lạc) và Bảy Thắng. Trên cơ sở này, tháng 7-1962, hai đồng chí Út Bá và Mười Hòa được đưa về Ban Tuyên huấn tỉnh thành lập Đài Minh Ngữ. Đài này có nhiệm vụ nhận và phát tin tức của tỉnh với Thông tấn xã miền Nam và Ban Tuyên huấn Khu Tây Nam Bộ. Út Bá là trưởng đài đầu tiên của đài. Giữa năm 1963, do yêu cầu hợp đồng các chiến trường, Đài vô tuyến Tỉnh đội được thành lập. Các đồng chí Chín Sang, Hai Hùng và Hai Dũng được điều về đài này, Chín Sang làm Trưởng đài. Về sau Chín Sang trở về Đài Tỉnh ủy, nhưng Đài Tỉnh đội được tăng cường một cơ công là Tư Vĩnh và một báo vụ là Bé Tiến. Cũng như trong kháng chiến chống Pháp, các máy thu

http://tieulun.hopto.org

và phát vô tuyến của ta lúc đó cũng là dạng tự lắp ráp bằng các linh kiện mua trên thị trường, máy vận hành bằng pin: Máy phát sử dụng nguồn điện 180V, nguồn điện máy thu 90V. Vì vậy, giai đoạn đầu chưa có máy phát điện thủ công (dùng sức người quay magnéto - électrique làm ra điện), muốn máy vận hành thường phải kết nối các pin đại loại 1,5V mua trên thị trường lại, nên các máy này tuy không cồng kềnh nhưng bộ phận cung cấp điện rất nặng nề. Đó là chưa kể việc tiếp liệu rất khó khăn, nhất là các linh kiện điện tử. Tuy nhiên, tiện ích của hệ thống vô tuyến trong công tác chỉ đạo và tuyên truyền (đưa nhận tin tức cho báo) là rõ ràng. Đặc biệt, hệ thống này còn phát triển được bộ phận "Mã thám" làm nhiệm vụ theo dõi hoạt động của địch qua các làn sóng điện, giúp ích rất nhiều cho sự chỉ đạo của các đồng chí lãnh đạo tỉnh.

Như vậy, đến giữa năm 1965, tỉnh Vĩnh Long đã có ba đài vô tuyến cùng hoạt động và hỗ trợ nhau rất hiệu quả về tổ chức lẫn chuyên môn. Cùng thời điểm này, Tỉnh ủy thành lập Ban Thông tin để chỉ đạo thống nhất ba đài, đồng chí Tư Trực được phân công làm Trưởng ban. Do các đài có hoạt động rất đặc biệt và là một công cụ rất lợi hại trong chỉ đạo của Tỉnh ủy, nên các đài luôn là mục tiêu đánh phá của địch. Tuy người trong các bộ phận này luôn cảnh giác cao, nhưng nhược điểm cố hữu của các đài là lúc làm việc thì phải phát sóng, có giăng ăngten, nên dễ bị bọn gián điệp và không thám của địch phát hiện. Chính vì vậy, bộ máy các đài luôn phải tinh gọn, Đài Tỉnh ủy lúc đông nhất cũng chỉ có tám người, có lúc còn chia thành các tổ chuyên môn để ở riêng và luôn cơ động để tránh thiệt hại, những lúc đài phát tín hiệu lên sóng phải có người canh chừng máy bay để hạn chế bị địch phát hiện. Tuy vậy, đài này vẫn bị địch thông qua hoạt động gián điệp đánh bom pháo trúng một vài lần, thiệt hại nặng nhất là đêm 14-9-1969, địch đánh vào địa điểm vừa mới đến của đài tại mũi Cồng Cộc (xã Song Phú, Tam Bình), tuy không mất máy móc, tài liệu, nhưng có hai đồng chí hy sinh, trong đó có đồng chí Sáu Lạc là Bí thư chi bộ của đài. Đây là thiệt hại lớn nhất của hệ thống thông tin vô tuyến kể từ ngày thành lập đến thời điểm trên. Do bị địch đánh phá liên miên, phải di dời liên tục, nơi ăn ở bám sát các đồn bốt, nên đồng chí Sáu Trung và Út Vĩnh có sáng kiến lắp ráp những bộ điện đài phát rõ tiếng, nhưng lại gọn nhẹ để gọn vào một thùng đạn đại liên của địch. Ưu điểm của loại thùng này là rất chắc chắn và nước vào không được, rất thích hợp cho chiến trường sông nước của vùng đồng bằng. Chưa dừng ở đó, để tránh bị các đồn bốt ở gần phát hiện do ăngten phải vươn cao khi máy phát tín hiệu hoạt động, họ chế tạo ra một loại ăngten chỉ cần để trên bãi

http://tieulun.hopto.org

cỏ cũng có thể thu phát được. Lúc đó, các cải tiến này có tác dụng rất lớn.

Bước sang năm 1970, các lực lượng ta ở miền Tây đã giành được thế chủ động ở nhiều vùng, liên tiếp giáng cho địch những trận chí tử, vùng giải phóng liên tục mở ra, nên yêu cầu thông tin liên lạc tăng đột ngột, các mạng liên lạc trong tỉnh đều quá tải. Trước đó, Đài Tỉnh ủy chỉ liên lạc với Khu ủy, nay mở thêm nhiều mạng liên lạc như: Trung ương Cục miền Nam, Binh vận khu, An ninh khu, Tuyên huấn khu, Phân ban Khu ủy. Khu ủy lại chỉ đạo các thị xã ở miền Tây phải có đài vô tuyến để khu tiện việc chỉ đạo, nên Đài thị xã Vĩnh Long được cấp tốc thành lập năm 1971. Cùng lúc các đài cũng tăng thêm giờ liên lạc, nên đòi hỏi tăng thêm người. Trước tình hình đó, tỉnh quyết định thành lập cụm đài Tỉnh ủy, tăng thêm nhân sự cho các đài Tỉnh đội, An ninh, Binh vận, Đài Minh Ngữ. Thời điểm này, thực hiện chủ trương tự lực, tỉnh quyết định thành lập Trường Điện báo của tỉnh, đồng chí Út Bá được phân công làm Hiệu trưởng. Trường khẩn trương mở hai khóa cơ công và điện báo thời gian ba tháng, giảng viên là các cán bộ của ngành tại tỉnh như Út Bá, Sáu Trung, Út Vĩnh, Sáu Thắng, Sáu Hùng... 95% học viên hai lớp này ra trường được đánh giá đáp ứng được các yêu cầu đơn giản của ngành lúc đó.

Đầu năm 1973, sau khi có Hiệp định Pari, địch ráo riết lấn đất giành dân ở vùng giải phóng. Lực lượng ta chủ động đánh trả quyết liệt. Anh em ở các đài ngoài đảm bảo công tác chuyên môn đã cùng Đội phòng thủ Tỉnh ủy bao vây bức rút hàng chục đồn bốt. Đặc biệt, tháng 11-1973, khi bao vây đồn Đường Trâu (xã Song Phú, Tam Bình), địch bất ngờ dùng trực thăng đổ hai tiểu đoàn bảo an số 403 và 520 với khoảng 500 quân bao vây lại quân ta. Lúc này lực lượng của Đội phòng thủ Tỉnh ủy và các đồng chí kỹ thuật viên của các đài vô tuyến tham gia bao vây đồn vỏn vẹn có 30 đồng chí. Bằng tinh thần quyết chiến, dựa vào công sự vững chắc, 30 chiến sĩ ta cầm cự với địch suốt hai ngày đêm, đánh bật hàng chục đợt xung phong của chúng, loại khỏi vòng chiến đấu khoảng 30 tên địch, thu 3 súng AR15. Trong những ngày đó, tuy không được tiếp tế, không liên lạc được với bên ngoài, phải ăn rau tai tượng và bông súng để có sức chiến đấu, nhưng anh em vẫn giữ vững trận địa. Đến tối đêm thứ ba, đồng chí Sáu Hùng, Trưởng ban Thông tin kiêm Trưởng đài Tỉnh ủy lúc đó, dẫn mũi mở đường máu cho toàn lực lượng thoát khỏi vòng vây của địch an toàn.

Từ giữa năm 1974 và đầu năm 1975, vùng giải phóng của tỉnh rộng thênh thang, các đài VT hoạt động tương đối thoải mái. Do yêu cầu chiến trường, các đài luôn cơ động để phục vụ sự chỉ đạo của Tỉnh ủy và Ban Chỉ huy tiền phương, nhưng cũng chủ yếu dời tới dời

http://tieulun.hopto.org

lui địa bàn các ấp thuộc huyện Tam Bình và Bình Minh như Giáo Mẹo, Bình Quý, Bình Phú, Cái Lá, Cái Bần, Danh Tấm, Cai Hóa... So với các cơ quan khác, Điện đài Tỉnh ủy tiếp quản thị xã Vĩnh Long có muộn hơn: Chiều 1-5-1975, cơ quan điện đài chia làm hai bộ phận, một tham gia tiếp quản Ty Bưu điện, một tiếp quản Trung tâm Viễn thông của địch đóng tại Tòa hành chính tỉnh.

** Bộ phận "mã thám"*

Đây là bộ phận đặc biệt, làm nhiệm vụ cũng rất đặc biệt trong hệ thống thông tin vô tuyến: Chuyên theo dõi tình hình địch qua các làn sóng vô tuyến của địch để thu nhận các bức điện đã mã hóa, rồi bằng sự nhạy cảm và kinh nghiệm của người làm công tác này cố giải mã tìm hiểu nội dung của chúng. Sự ra đời của bộ phận này tại tỉnh Vĩnh Long cũng trong một hoàn cảnh hết sức đặc biệt.

Những năm đầu mới thành lập, đài vô tuyến của Tỉnh ủy chỉ có đồng chí Tư Trực làm công tác điện đài và đồng chí Tám Liễng làm công tác cơ yếu. Về sau, bộ phận cơ yếu được bổ sung thêm đồng chí Năm Hưng. Những năm 1960 - 1964, do thiếu người, đài chỉ làm nhiệm vụ nhận điện của Khu ủy gửi về và chuyển đi các tin tức, báo cáo của Tỉnh ủy, không có thời gian chú ý đến các hoạt động của địch trên lĩnh vực thông tin vô tuyến. Tháng 7-1964, trong một lần tò mò (vì chưa được phân công), đồng chí Tư Trực ghi lại một bức điện của địch rồi đưa cho đồng chí Năm Hưng thử giải mã xem nội dung bức điện đó nói gì. Đồng chí Năm Hưng bằng sự nhạy cảm của nghề nghiệp dịch được bức điện đã được mã hóa, nội dung bức điện là: Bộ Chỉ huy Sư đoàn 9 ngụy yêu cầu Trung đoàn 15 trực thuộc đang đóng quân ở Trà Vinh báo cáo tình hình quân số và quân trang, quân dụng. Nội dung bức điện không có gì quan trọng, nhưng được đồng chí Trịnh Văn Lâu (Tư Cẩn), Bí thư Tỉnh ủy hết sức chú ý, vì sự kiện này đã chứng tỏ thông tin vô tuyến của ta có tiềm năng tiếp cận được các tin tức mật của địch để nắm rõ âm mưu ý đồ của chúng. Sau đó, đồng chí Năm Hưng được về khu học tập để nghiên cứu thêm về lĩnh vực kỹ thuật này. Tháng 12-1964, Tỉnh ủy đưa đồng chí Út Bá ở bộ phận điện đài qua kết hợp với đồng chí Năm Hưng vừa đi học về để thành lập bộ phận được đặt tên là "mã thám". Trang bị cho bộ phận này cũng rất đơn giản, Út Bá được cấp cho một chiếc radio để ghi lại các bức điện của địch. Chỉ ba tháng sau khi ra đời, bộ phận mã thám đã lập được nhiều thành tích xuất sắc, trong đó có hai lần giúp Tỉnh ủy tránh địch đánh trúng vào hai cuộc họp quan trọng của Tỉnh ủy. Sau đó cũng từ một bức điện của địch, bộ phận mã thám giúp lực lượng an ninh phát hiện một gián điệp nguy hiểm mà địch cài cắm vào nội bộ ta.

Hiệu quả hoạt động của bộ phận mã thám đã rõ, từ tháng 8-1965, Tỉnh ủy chú

http://tieulun.hopto.org

ý tăng cường nhân sự cho lực lượng này và đổi tên thành tổ Trinh sát kỹ thuật để tránh địch chú ý mà tăng cường phòng bị. Từ sau năm 1967, có một bước ngoặt trong sự phát triển của tổ là trên chiến trường địch sử dụng phổ biến các máy HT1, PRC 25... là các loại máy sóng ngắn để chúng truyền tin từ đơn vị này đến đơn vị kia. Các nguồn tin này luôn có quan hệ trực tiếp đến các hoạt động quân sự của địch như: các kế hoạch hành quân, tọa độ bắn pháo, dội bom, đánh biệt kích... Do vậy, một bộ phận của tổ Trinh sát kỹ thuật quay ra bám sát mạng thông tin này cũng bằng các máy tương tự máy của địch mà ta thu được. Lúc này, tuy gọi là tổ, nhưng đến năm 1968, bộ phận Trinh sát kỹ thuật đã tăng lên 15 người gồm: Năm Hưng, Út Bá, Sáu Lạc, Chín Cao, Năm Phong, Hai Xuân, Hai Nhật, Hai Biên, Hai Khởi, Ba Dũng, Tư Thành, Sáu Nhân, Quốc Tiến và hai nữ đồng chí Bảy Huệ, Chín Diễm. Tổ thành lập được chi bộ Đảng và đồng chí Năm Hưng là tổ trưởng kiêm bí thư chi bộ. Đến thời điểm này, tức sau ba năm thành lập, tổ đã thu và giải mã hàng trăm bức điện, phát hiện nhiều âm mưu và kế hoạch hành quân đánh phá của địch, giúp Tỉnh ủy đối phó kịp thời và hiệu quả. Đặc biệt, tổ không lần nào sai sót khiến lực lượng kháng chiến bị thiệt hại.

Suốt nhiều năm sau đó, nhất là khi lực lượng ta mở các chiến dịch, anh em trong tổ phân công nhau theo dõi làn sóng địch 24/24 giờ, từng người được bố trí theo dõi các đơn vị quân sự cụ thể của địch từ cấp sư đoàn đến cấp trung đoàn, tiểu khu và cả chi khu nơi đang có căn cứ của Tỉnh ủy đóng... Họ rất quen thuộc với cách gõ tín hiệu morse hay văn phong trong các bản mật mã của đối tượng mà mình có trách nhiệm theo dõi, đến nỗi kẻ địch có thay người cũng nhận ra. Cũng như ta, kẻ địch cũng có các nguyên tắc giữ bí mật riêng, chúng cũng lên những kế hoạch giả, mỗi ngày thay đổi một bản quy ước mật mã. Nhưng với sự kiên trì bám đuổi địch không ngừng nghỉ, trao đổi kinh nghiệm cho nhau của tổ, kẻ địch dần lộ ra những quy luật "chết người", như: 22 giờ đêm nào chúng cũng tung lên sóng kế hoạch hành quân ngày hôm sau, nhưng kế hoạch phát lúc 2 đến 3 giờ sáng ngày đó mới là kế hoạch thật. Đối với các bản quy ước mật mã, anh em chia nhau mỗi người cố gắng "mở" một hai chữ cái, đến chiều họp lại hội ý nhau ráp nối và ta có trong tay bản quy ước mật mã hoàn chỉnh của địch trong ngày. Ngày khác cũng vậy, cuối cùng địch không thể "thoát" được ta. Không thụ động theo dõi để chống địch, lực lượng trinh sát kỹ thuật còn có cách đánh địch rất khôn ngoan bằng phương tiện của mình, như trong một lần địch hành quân bao vây căn cứ của Tỉnh ủy, nhưng lực lượng bảo vệ căn cứ khi ấy quá ít, đồng chí Quốc Tiến được lệnh lên máy làm động tác giả: điều một lực lượng quân chủ lực lớn

http://tieulun.hopto.org

của ta với ba cánh quân kéo về bao vây địch. Bọn địch đang hành quân bắt được sóng của ta tưởng thật hoảng hốt nhanh chóng rút quân... Về sau, mọi tin tức liên quan đến chiến trường địch đều dùng các máy sóng ngắn để liên lạc với nhau, bấy giờ hai đồng chí Hai Khởi và Quyết Tiến đã đủ khả năng đảm đương, nên Tổ Trinh sát kỹ thuật chỉ còn hai đồng chí này, các đồng chí còn lại lần lượt được điều động qua công tác khác.

Quá trình từ năm 1960 đến năm 1975, Tổ Mã thám hay Trinh sát kỹ thuật đã mở trên 3.000 bức điện mật của địch, trong đó có trên 300 bức có nội dung quan trọng, giúp ích rất lớn cho công tác chỉ đạo của Tỉnh ủy. Đặc biệt, toàn đơn vị không có đồng chí nào phạm sai sót đến mức bị kỷ luật hay phản bội. Chiến công của các đồng chí là những chiến công thầm lặng.

VI- THÔNG TIN - LIÊN LẠC SAU NGÀY MIỀN NAM HOÀN TOÀN GIẢI PHÓNG (1975 - 2010)

Theo kế hoạch tiếp quản thị xã Vĩnh Long đã được chuẩn bị từ trước, toàn bộ cán bộ và chiến sĩ ngành giao bưu vận chia làm bốn bộ phận tiếp quản: Ty Bưu điện, Ty Giao thông và Công chính, Hệ thống thông tin vô tuyến điện tại Dinh Tỉnh trưởng và Hệ thống điện đài tại Tòa hành chính tỉnh của địch. Sáng 1-5-1975, các cán bộ làm nhiệm vụ tiếp quản tập hợp viên chức của các cơ quan này để ổn định tư tưởng và sắp xếp lại công việc. Tại Ty Giao thông và Công chính, số người lãnh đạo và bộ phận hành chính thực hiện bàn giao sổ sách, tài liệu cho ta xong được cho về nhà chờ lệnh. Một số nhân viên nghiệp vụ và tài xế được giữ lại để tiếp tục tham gia các hoạt động của ty. Tại Ty Bưu điện và các hệ thống điện đài, ta trưng dụng lại một số nhân viên kỹ thuật tại Phòng Giao dịch bưu chính, Tổng đài điện thoại, Đài Viba, Đài tự động để các bộ phận này duy trì hoạt động bình thường.

Trong chiến tranh, tại tỉnh Vĩnh Long cũng như các địa phương khác, địch chỉ tập trung cho hệ thống thông tin - liên lạc quân sự, còn hệ thống thông tin - liên lạc dân sự phục vụ phát triển kinh tế và xã hội thì hết sức cũ kỹ và lạc hậu. Tại Ty Bưu điện chỉ có một tổng đài điện thoại gồm trên 100 số đã xuống cấp. Hệ thống bưu chính chỉ có đường thư từ tỉnh xuống các huyện và mỗi ngày chỉ có một chuyến. Ta buộc phải tận dụng các cơ sở vật chất này đưa vào phục vụ trong các năm đầu mới giải phóng, bởi các máy móc của ta dùng trong kháng chiến chỉ là những chiếc máy thô sơ. Phương châm của ngành lúc này là tận dụng các cơ sở vật chất của địch để lại, cái nào còn sử dụng được thì cố gắng sửa chữa để dùng. Số cán bộ kỹ thuật từ trong kháng chiến ra thiếu và yếu nghiệp vụ thì tăng cường đoàn kết và cầu thị học hỏi, nên chỉ trong một thời gian ngắn mạng lưới

http://tieulun.hopto.org

thông tin liên lạc toàn tỉnh được củng cố, tuy hoạt động chưa đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng và thời gian nhưng đã thông suốt.

Từ tháng 3-1976, Trung ương chỉ đạo hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh sáp nhập thành tỉnh Cửu Long. Đồng chí Nguyễn Văn Đông (Tư Trực) được phân công là Giám đốc Bưu điện tỉnh Cửu Long đầu tiên. Đây là mốc thời gian ngành bưu điện bắt đầu có những đổi thay.

1. Bưu chính

a) Giai đoạn 1975 - 1985

Đây là thời gian những người làm công tác bưu chính gặp rất nhiều khó khăn do đất nước vừa ra khỏi cuộc chiến tranh, thiếu kinh phí và thiết bị cần thiết cho hoạt động. Về con người thì số cán bộ, nhân viên của ngành từ kháng chiến ra có thừa nhiệt quyết nhưng lại thiếu nghiệp vụ, nhiều người có trình độ học vấn thấp, nên phải tuyển cán bộ kỹ thuật mới và trưng dụng một số cán bộ kỹ thuật của bưu điện chế độ cũ. Về các cơ sở và phương tiện cho công tác bưu chính của ngành do địch để lại thì ngoài các bưu cục ở tỉnh, huyện và một số xã vùng ven ra các phương tiện khác gần như chẳng có gì.

Trước giải phóng, công tác bưu chính của địch tại tỉnh cũng gặp nhiều hạn chế do các con đường bộ thường bị các lực lượng kháng chiến đánh phá nên việc chuyển công văn, thư từ, bưu phẩm và giấy điện tín đến các khách hàng thường rất chậm trễ. Hằng ngày cục tỉnh nhận các thư, bưu phẩm... của khách hàng từ Bưu cục trung tâm ở Sài Gòn chuyển về tỉnh, sau đó đường thư của tỉnh chỉ có một chuyến chuyển các loại này về bưu cục các huyện, rồi chúng sẽ được chuyển tiếp về xã, nhưng chỉ là những xã vùng ven các thị xã và các huyện lỵ, vì nhiều xã đã thuộc vùng giải phóng của ta thư không thể đến được. Thời gian chuyển trên các đường thư này tùy thuộc vào độ an ninh trên các cung đường chúng đi qua và vị trí của người nhận. Việc phát hành báo chí do các đại lý tư nhân đảm nhiệm, bởi hầu hết các đầu báo là của tư nhân hay các đảng phái, chỉ có một ít là của chính quyền. Các tòa soạn báo và các đại lý chuyển báo bằng phương tiện của họ hoặc qua hệ thống xe khách, thường là báo đến tay người đọc tại tỉnh lỵ và các địa phương trên các trục giao thông chính trong ngày.

Những tháng đầu sau giải phóng, nhu cầu về bưu chính tăng nhanh do các nhu cầu trong quản lý của chính quyền các cấp và nhiều người dân có nhu cầu về thư tín để tìm hiểu tin tức của người thân, nhưng do thiếu phương tiện, nhất là thiếu con người có nghiệp vụ nên tình hình bưu chính chưa cải thiện bao nhiêu. Hằng ngày bưu cục tỉnh cũng chỉ có một chuyến chuyển công văn, thư từ, bưu kiện... về bưu cục huyện, rồi thường là hôm sau mới chuyển về các xã. Về thời

http://tieulun.hopto.org

gian thì các loại công văn thông thường đảm bảo đi từ bưu cục cấp cao xuống cấp thấp hơn hay ngược lại là một ngày, nhưng thư từ, bưu kiện của người dân thì thường là lâu hơn, do nhiều xã chưa có bưu cục, có nơi thư về trụ sở của Ủy ban nhân dân xã nên có hiện tượng thư thất lạc xảy ra.

Từ tháng 3-1976, theo chỉ đạo của Trung ương, hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh sáp nhập lại thành tỉnh Cửu Long, đây là thời điểm đánh dấu ngành bưu điện của tỉnh bắt đầu có một số đổi mới. Về bưu chính, đường thư từ tỉnh xuống huyện vẫn đảm bảo mỗi ngày một chuyến, nhưng đã mở thêm được tuyến từ huyện về khắp các xã trong tỉnh với hai ngày một chuyến. Nhờ vậy, các bưu phẩm chuyển đi trong thời gian từ các năm đầu sau giải phóng đến trước khi đất nước bắt đầu công cuộc đổi mới có phát triển, đáp ứng khá tốt nhu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước và nhân dân. Theo sách *Cửu Long 15 năm phát triển kinh tế - xã hội (1975 - 1990)* do Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Cửu Long xuất bản năm 1992 cho thấy: về bưu phẩm giai đoạn từ năm 1976 - 1980 chuyển tổng cộng được 5.164.000 thư (số lượng thư chuyển tăng bình quân 7,4%/năm), giai đoạn từ năm 1980 - 1985 con số này đã tăng lên 6.467.000 thư (lượng thư chuyển tăng bình quân 2,4%/năm). Về bưu kiện, trong giai đoạn từ năm 1976 - 1980 chuyển được 28.494 gói (số lượng bưu kiện chuyển tăng bình quân 22,2%/năm), giai đoạn từ năm 1980 - 1985 tăng lên 60.538 gói (số lượng tăng bình quân 3,4%/năm). Phát hành báo chí, giai đoạn từ năm 1976 - 1980 phát hành 5.757.200 tờ (số tờ báo chuyển tăng bình quân 9,3%/năm), giai đoạn từ năm 1980 - 1985 tăng lên 8.187.800 tờ (số tờ báo chuyển tăng bình quân 3,1%/năm).

Những con số tổng kết trong giai đoạn 1975 - 1985 kể trên cho thấy, kể từ một vài năm trước khi đất nước đổi mới do có một số đơn vị kinh tế khác như xe khách, xe vận chuyển hàng hóa tư nhân tham gia làm các dịch vụ của bưu điện, cùng với sự tiện lợi của các dịch vụ viễn thông, nên lượng bưu phẩm và thư từ chuyển qua đường bưu điện không tăng như các năm trước.

b) Giai đoạn 1986 - 2010

Bước vào giai đoạn đổi mới đất nước, Đảng và Chính phủ có chủ trương đổi mới toàn ngành bưu điện cả nước thành một ngành kinh tế - kỹ thuật lớn, bước đầu đã mang lại nhiều bài học quý giá. Thành quả này đem lại cho tập thể công nhân, viên chức ngành bưu điện trong tỉnh một quan niệm mới, một cách nhìn mới trong hoạt động của ngành về phục vụ và kinh doanh ở toàn bộ mạng lưới bưu chính - phát hành báo chí và viễn thông. Ngành bưu điện tỉnh liên tục có những bước phát triển, đặc biệt là kể từ khi tỉnh Vĩnh Long được tách ra từ tỉnh Cửu Long vào tháng 4-1992.

http://tieulun.hopto.org

Đầu năm 1993, từ những bức xúc trong việc phát triển mạng lưới thông tin liên lạc phục vụ sản xuất và cuộc sống xã hội, ngành bưu điện tỉnh Vĩnh Long đề ra kế hoạch tăng tốc theo hướng đi tắt đón đầu bằng "Tốc độ - Tiêu chuẩn - Tin học", quyết tạo một bước đột phá mới trong ba năm từ 1993 - 1995 và năm năm từ 1995 - 2000 tiếp theo. Thực hiện kế hoạch này, ngành bưu điện bắt đầu bằng việc củng cố các bưu cục, vi tính hóa các khâu nghiệp vụ và quản lý trong ngành. Trên cơ sở đó tăng doanh thu để đầu tư cho tái sản xuất và tăng thu nhập cho cán bộ, nhân viên. Ngành mạnh dạn vay hàng trăm tỷ đồng để phát triển kết cấu hạ tầng, đưa gần 300 cán bộ đi đào tạo lẫn đào tạo lại và coi đây là khâu quyết định cho phát triển. Do vậy, khi thực hiện kế hoạch lần thứ hai vào năm 2000, ngành bưu điện Vĩnh Long đã có 30 bưu cục các loại, trong đó có 1 bưu cục trung tâm, 6 bưu cục cấp II, bán kính phục vụ 3,4 km/bưu cục, 48 bưu điện văn hóa xã. Đường thư cấp II được bố trí 2 xe chuyên dùng đảm bảo hai tuyến lưu thoát trong ngày. Đường thư cấp III ngày một chuyến, bảo đảm đến xã trong ngày.

Với tốc độ tăng tốc này, đến năm 2010, Bưu điện Vĩnh Long đã có bước phát triển dài: Theo báo cáo tổng hợp số liệu về lĩnh vực bưu chính giai đoạn 2005 - 2010 của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Vĩnh Long thì năm 2010 toàn tỉnh ngoài 1 bưu cục cấp I, có 7 bưu cục cấp II (tăng 1 bưu cục so với năm 2005) và 11 bưu cực cấp III (giảm 6 bưu cục để chuyển sang làm điểm bưu điện văn hóa xã, nâng số điểm loại này lên con số 95, tăng 12%), số đại lý bưu điện cũng tăng gấp 2 lần (10 đại lý), tạo điều kiện rút ngắn bán kính phục vụ của các cơ sở dịch vụ còn 1,83km/điểm (giảm 2%). Việc phát hành báo cũng tăng đáng kể, trên 3,425 triệu tờ báo đến tay bạn đọc (tăng 19%), 100% xã, phường trong tỉnh có báo đến trong ngày.

Có một thực tế là các dịch vụ bưu chính của ngành bưu điện trong tỉnh ở thời gian này tuy đều hoàn thành các kế hoạch năm, nhưng nhìn chung chưa phản ánh đúng các nhu cầu của người dân trong tỉnh, do bên cạnh ngành bưu điện còn có ngành ngân hàng và các dịch vụ tư nhân tham gia trong lưu chuyển hàng hóa, thư, báo, chuyển tiền...

2. Viễn thông

a) Giai đoạn 1975 - 1985

Như các phần trên đã có đề cập, hệ thống viễn thông của ta sử dụng trong kháng chiến đều là các máy thô sơ và cũ kỹ không thể sử dụng trong tình hình mới, nhưng hệ thống viễn thông dân sự của địch để lại trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long thì cũng rất nghèo nàn và cũ kỹ. Tại Ty Bưu điện khi ta tiếp quản chỉ có một tổng đài điện thoại gồm trên 100 số đã xuống cấp với 80 thuê bao ở

http://tieulun.hopto.org

thị xã Vĩnh Long, hệ thống vi ba Jer 01 liên lạc Vĩnh Long - Sài Gòn - Cần Thơ và một hệ thống Farinon liên lạc Vĩnh Long - Sa Đéc. Các hệ thống này chủ yếu phục vụ cho hệ thống chính quyền Sài Gòn tại tỉnh và một số ít là các nhà buôn bán tư nhân.

Trong điều kiện như thế, ngành bưu điện phải lăn lộn với thực tế khó khăn, vừa củng cố nuôi sống mạng lưới vừa đáp ứng yêu cầu cấp bách về thông tin tại địa phương. Công việc của bộ phận viễn thông bắt đầu bằng việc tổng đài điện thoại được nâng cấp và cải tạo hệ thống đường dây, từ đó các cơ quan cấp tỉnh và huyện ủy, ủy ban nhân dân các huyện đều có điện thoại (đến năm 1985, các cơ quan ban ngành cấp huyện được trang bị điện thoại). Theo *Cửu Long 15 năm phát triển kinh tế - xã hội*: toàn tỉnh năm 1976 có 17 tổng đài điện thoại với 40km đường dây nội hạt, thì năm 1985 tăng lên 23 tổng đài với 568km đường dây nội hạt và 114km đường dây nội tỉnh. Về điện báo: giai đoạn từ năm 1980 - 1985 tăng hơn giai đoạn từ năm 1975 - 1980 là 15,4% tiếng phục vụ, đạt 128,5 tiếng/100 dân so với 99,6 tiếng/100 dân của giai đoạn 5 năm trước đó. Về điện thoại đường dài: giai đoạn từ năm 1980 - 1985 cũng tăng hơn giai đoạn từ năm 1975 - 1980 là 45,8%, số đơn vị phục vụ cũng tăng từ 20 đơn vị/100 dân lên 35,2 đơn vị/100 dân. Về máy điện thoại được thuê bao đến năm 1985 đã đạt 0,097 máy/100 dân so với 0,067 máy/100 dân năm 1980.

b) Giai đoạn 1986 - 2010

Nhìn chung, sau sáu năm kể từ khi đất nước đổi mới (từ năm 1986), đến năm 1992 hệ thống thông tin liên lạc tỉnh Cửu Long vẫn còn trong tình trạng yếu kém và lạc hậu rất xa so với các nước trong khu vực. Toàn mạng lưới thông tin chỉ có một tổng đài ATZ65-1600 số đặt tại trung tâm tỉnh, tuyến huyện chỉ có hai huyện Vũng Liêm và Bình Minh dùng điện thoại tự động cũ, các huyện còn lại đều dùng điện thoại nhân công có từ 30 đến 100 số. Về truyền dẫn cấp II, ngoài tuyến Vĩnh Long - Vũng Liêm dùng viba số AWA chín kênh, còn các huyện khác vẫn sử dụng nhiều thiết bị cũ từ hai đến năm kênh. Mạng cấp III chủ yếu chỉ được giải quyết tổng đài ở các bưu cục cấp III, truyền dẫn phổ biến về huyện một kênh FM5 hoặc dây trần. Nguồn dự phòng ở hầu hết các đơn vị, tổ hợp máy phát đều quá cũ, hư hỏng và không đủ công suất phục vụ mạng lưới.

Tháng 4-1992, Trung ương chỉ đạo tách tỉnh Cửu Long thành hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh. Đồng chí Phan Văn Sáu được chỉ định làm Giám đốc Bưu điện Vĩnh Long. Đây cũng là một thời điểm quan trọng trong bước phát triển của ngành bưu điện, đặc biệt là bộ phận viễn thông.

Đầu năm 1993, từ những bức xúc trong việc phát triển mạng lưới thông

http://tieulun.hopto.org

tin liên lạc phục vụ sản xuất và đời sống xã hội, ngành Bưu điện tỉnh Vĩnh Long khẩn trương thực hiện kế hoạch tăng tốc như nói ở phần trên. Trước mắt chú trọng các việc: Hiện đại hóa mạng thông tin liên lạc nội tỉnh theo kỹ thuật số, hòa vào mạng quốc gia và quốc tế, giải quyết tự động mạng viễn thông đến cấp huyện thị, xây dựng mạng thông tin cấp III để 100% xã có điện thoại, nhằm khai thác tiềm năng của các khu dân cư và cụm kinh tế trong tỉnh, củng cố các bưu cục, vi tính hóa các khâu nghiệp vụ và quản lý trong ngành.

Đến cuối kỳ của kế hoạch lần thứ hai vào năm 2000, ngành đã có bước phát triển cơ sở vật chất ban đầu rất quan trọng: riêng về viễn thông, ngành có 24 trạm tổng đài gồm 1 HOST và 10 vệ tinh, 13 tổng đài độc lập (10 SDE, 1 HICOM, 2 DTS-512) và 4 tuyến dẫn, 2 luồng kết nối ghép kênh cho 3 xã, mỗi luồng 30 kênh. Đài trung tâm và các đài huyện đều được trang bị máy dự phòng phục vụ truyền dẫn và phòng, chống bão lụt. Tổng đài điện thoại đã lắp đặt 30.180 số, hầu hết được thuê bao, hoạt động ổn định và thông suốt. Riêng tuyến cáp ngoại vi được nối dài 1.720km, 483km đường cột bêtông, 58km cống cáp ngầm các loại. Nhờ vậy, chỉ tính riêng việc phục vụ điện thoại cho nhu cầu xã hội đến ngày 30-3-2003 đã lên đến 4,5 máy trên 100 dân. Đến năm 2003, Bưu điện tỉnh Vĩnh Long đã đạt trình độ ngang bằng các tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long và các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Những năm tiếp theo, ngành thông tin liên lạc của tỉnh có bước phát triển nhảy vọt với sự chuyển mạnh sang hướng viễn thông thông qua những bước phát triển của công nghệ thông tin và chủ trương của Chính phủ xóa độc quyền trong các hoạt động viễn thông đã mở ra giai đoạn có nhiều ngành, nhiều doanh nghiệp tham gia trong lĩnh vực này. Nhờ vậy, đến năm 2010, ngành bưu chính - viễn thông của tỉnh Vĩnh Long đã có bước phát triển dài về viễn thông so với năm 2005: có tám mạng viễn thông tham gia phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân trong tỉnh (tăng thêm bốn mạng), gồm: Vinaphone, Mobilphone, Viettel Vĩnh Long, EVN Telecom, S Fone, Vietnammobile, G Tel, FPT, thuê bao điện thoại phát triển mạnh với 1.838.757 thuê bao (tăng 23 lần, ngang với mức phát triển bình quân của cả nước), internet có 19.954 thuê bao (tăng 7,3 lần). Các cơ sở vật chất phục vụ viễn thông cũng tăng nhanh với 970 trạm phủ sóng (BTS) và 107 xã, phường có cáp quang (tăng 8,2 lần). Từ đó, 100% xã phường được phủ sóng điện thoại và có kết nối internet, giá cước điện thoại trả sau giảm 40%. Đặc biệt, tất cả Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và 56 cơ quan hành chính sự nghiệp, đoàn thể cấp tỉnh có kết nối internet bằng cáp quang (tăng 11,2 lần),

http://tieulun.hopto.org

518 trường học và 10.261 hộ gia đình có kết nối internet băng thông rộng (ADSL) tăng lần lượt 39,8 và 14,8 lần, số hộ gia đình có sử dụng máy vi tính tăng 6,6 lần, với 21.576 máy.

Về lĩnh vực báo chí - xuất bản: tỉnh có bốn cơ quan báo chí: Báo *Vĩnh Long*, Đài Phát thanh - Truyền hình Vĩnh Long (báo của tỉnh); *Thông tấn xã Việt Nam* tại Vĩnh Long; Tạp chí *Văn nghệ Cửu Long* (thuộc Hội Văn học nghệ thuật Vĩnh Long); 2 tờ báo điện tử: *Vĩnh Long Online* (thuộc báo *Vĩnh Long*) và *Truyền hình Vĩnh Long Online* (thuộc Đài Phát thanh - Truyền hình Vĩnh Long), 51 trang tin điện tử (tăng 51 lần), 31 bản tin các sở và ban ngành (tăng 1,6 lần), 100% huyện và thành phố có đài truyền thanh với 1.097 cụm loa không dây (tăng 1,2 lần), 93,8% hộ gia đình có ít nhất 1 tivi. Riêng cơ sở in ấn công nghiệp tăng 1,2 lần (4 cơ sở), 147 cơ sở in thủ công (tăng 4,2 lần). Bước sang năm 2012 các cơ sở in này có khả năng in 2 tỷ trang in/năm. Ngoài ra, còn có hệ thống phát hành sách gồm Công ty cổ phần sách và thiết bị trường học và 60 cơ sở phát hành sách ở rải rác trong tỉnh có khả năng phát hành 4,3 triệu bản sách báo/năm. Đặc biệt, Đài Phát thanh và Truyền hình Vĩnh Long là một đài mạnh, hoàn toàn tự chủ trong mọi hoạt động, hằng ngày có chương trình phát thanh lẫn phát sóng truyền hình 24/24 giờ (hai kênh truyền hình Vĩnh Long 1 và Vĩnh Long 2 đều phát sóng 24 giờ/ngày) và báo điện tử (Truyền hình Vĩnh Long Online). Ngoài làm tốt nhiệm vụ thông tin tuyên truyền, đài còn làm tốt các công tác xã hội bằng nhiều chương trình xã hội nhân đạo và tài trợ thể thao lên đến hàng trăm tỷ đồng mỗi năm. Tờ báo của Đảng bộ tỉnh là báo *Vĩnh Long* đến thời điểm này đã nâng lên năm kỳ phát hành trong tuần và có cả báo điện tử *(Vĩnh Long Online)*, đây là một trong những tờ báo mạnh của đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài ra, từ năm 2010 tại tỉnh có cơ quan thường trú của các báo, đài: báo *Nhân Dân*, Đài Tiếng nói Việt Nam, báo *Kinh tế Nông thôn Việt Nam*.

Nhìn chung, tuy còn một số mặt hạn chế trong công tác thông tin liên lạc tại tỉnh như có dấu hiệu cạnh tranh không lành mạnh về giá dịch vụ và đường truyền, thiếu hợp tác trong xây dựng kết cấu hạ tầng gây lãng phí, mất mỹ quan đô thị, nhưng các nỗ lực của ngành rất đáng được trân trọng, đã đáp ứng được các nhu cầu thông tin liên lạc của xã hội với chất lượng ngày một tốt hơn.

http://tieulun.hopto.org

Chương VIII

THƯƠNG MẠI - DU LỊCH

I- THƯƠNG MẠI

1. Thương mại Vĩnh Long thời kỳ nhà Nguyễn

Sau quá trình khai hoang lập ấp, mở mang vùng đất mới, đến cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, vùng đất Gia Định đã có sự phát triển về mặt kinh tế - xã hội, dân số tăng lên, diện tích canh tác được mở rộng, sản phẩm nông nghiệp dồi dào, trong đó lúa gạo trở thành hàng hóa quan trọng. Trịnh Hoài Đức đã ghi lại tình hình sản xuất lúa gạo vào đầu thế kỷ XIX như sau: "Đất đai phì nhiêu, mênh mông bát ngát, nhiều người lấy việc canh nông làm gốc, trong nhà lúa gạo đầy vựa". Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn cũng đã ghi lại tình hình sản xuất và hoạt động mua bán lúa gạo ở Nam Kỳ vào thế kỷ XVIII: "Mỗi nhà, điền nô đến 50, 60 người... cày bừa, cấy gặt rộn ràng không rỗi, hằng năm đến tháng 11, tháng 12 thường giã gạo, bán lấy tiền để tiêu dùng vào những lễ tiết chạp. Từ sau tháng giêng trở đi không còn làm công việc xay giã gạo nữa. Bình thường, chỉ bán ra Phú Xuân - Thuận Hóa để đổi lấy hàng Bắc, vóc nhiễu, trừu đoạn của người Tàu". Qua đó cho thấy sản xuất lúa gạo ở thời kỳ này đã có sự phát triển và hoạt động mua bán ra khỏi vùng, mang lại sự sung túc cho người dân trong vùng nói chung và nói riêng của Vĩnh Long trong thời kỳ này và từ đó giới thương gia chuyên kinh doanh lúa gạo được hình thành.

Bên cạnh những sản phẩm lúa gạo, ở vùng này còn có những sản phẩm của thủy sản, lâm nghiệp. Theo *Gia Định Thành thông chí* ghi lại "Thợ rừng, thợ mộc cất lều trại để ở, đốn cây lấy gỗ và làm than củi, dầu rái, mây thiết đằng, thủy đằng, săn bắn những tê, tượng, hươu, nai, trâu rừng, ngựa rừng, chim muông để lấy răng, sừng, cánh, lông và da, thịt phơi khô đem bán và được rất nhiều mối lợi". Đó là ghi nhận về lâm nghiệp còn ghi chép về thủy sản như sau: "Những hải vật như cá, tôm, cua, sam, ốc xanh bắt đựng không hết mà không ai ngăn cấm, ấy là mối lợi rất lớn". Ngoài việc săn bắt, hái lượm sản vật tự nhiên, người dân cũng bắt đầu chú ý đến chăn nuôi. Họ "chọn những nơi đất trũng, đào ao nuôi cá để bán".

http://tieulun.hopto.org

Sản phẩm sản xuất ở giai đoạn này rất phong phú, dồi dào đã trở thành hàng hóa, sản xuất không còn mang tính chất tự cung, tự cấp như ở thế kỷ XVII. Việc sản xuất các sản phẩm lúa gạo, trái cây, cá, tôm và lâm thổ sản có sự phát triển, dẫn đến tăng nguồn cung nên đòi hỏi phải có thị trường tiêu thụ, vì vậy xuất hiện tầng lớp thương nhân ngày càng nhiều và đông, chợ được hình thành ở thị tứ, ở những nơi giáp nước, vàm sông, bến sông thuận lợi cho việc mua bán, chế biến, vận chuyển. Quy mô chợ mở rộng nên những nhà buôn lớn đầu tư vốn để lập các chành, vựa theo các tuyến giao thông thủy để tích trữ hàng hóa hoặc đầu tư đóng thuyền lớn để chở hàng thuê đi các nơi. Do vậy, nghề buôn bán trên các tuyến đường sông được nhanh chóng phát triển và phát đạt. Ở thời kỳ này, người ta gọi chung giới làm nghề này là "dân thương hồ" và có câu ca dao: "Đạo nào vui bằng đạo đi buôn. Xuống biển lên nguồn, gạo chợ nước sông", qua đó cho thấy hoạt động của nghề buôn bán trên các tuyến sông thuở ấy, đây cũng là đặc trưng của vùng đất Gia Định chung và tỉnh Vĩnh Long ngày nay.

Để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa đường dài trên các sông lớn hay ven biển thường có sóng to, gió lớn nên cần có những ghe lớn, chắc chắn chịu được sóng, gió và lái, bạn phải giỏi, có nhiều kinh nghiệm đi lại trên sông nước hoặc ven biển. Việc vận hành ghe thuyền lúc này dựa vào sức người, chèo chống, kéo buồm là chính và kết hợp lợi dụng sức gió cùng với dòng chảy, thủy triều lên xuống các dòng sông. Các chủ ghe thường chọn những lái, bạn có sức khỏe, dẻo dai, bơi lội giỏi, võ nghệ cao cường để đối phó những tình huống bất trắc xảy ra, chống và đánh trả lại bọn cướp, thảo khấu thường chiếm cứ trên các đoạn sông hiểm trở để bảo vệ ghe thuyền, tài sản, hàng hóa, cùng tất cả mọi người đi trên ghe thuyền được an toàn, bình yên trong quá trình di chuyển trên sông, vì ở thời kỳ này nhiều khúc sông, hai bên bờ còn rất hoang vu, vắng vẻ. Từ đó nghề đóng ghe chài, ghe lồng có trọng tải lớn phát triển ở trong vùng và có nhiều nơi nổi tiếng như Bến Nghé, Cần Đước, Gò Công, Cửa Đại...

Việc buôn bán đường dài bằng thuyền lớn, ghe bầu chạy từ Gia Định đến Phú Xuân - Thuận Hóa cũng phát triển mạnh. Lê Quý Đôn đã ghi chép lời của một lái buôn tên là Trùm Châm, quê ở Bố Chính từng đi buôn bán ở Gia Định hơn 10 chuyến như sau: "Thuyền thường đi vào tháng 9, tháng 10, về vào tháng 4, tháng 5, thuận gió thì không quá 10 ngày đêm là đến... Mỗi chuyến đi, đến xứ Vũng Tàu ở đầu cõi Gia Định là chỗ hải đảo, có dân cư, hạ buồm đậu lại, hỏi thăm nơi nào được mùa, nơi nào mất mùa, biết nơi nào được mùa mới đến. Trên có biển Cần Giờ, ở giữa thì vào cửa biển Soài Rạp, dưới thì vào cửa Đại,

http://tieulun.hopto.org

cửa Tiểu. Đến chỗ nào có thuyền buồm tụ họp, mặc cả thành giá thì người bán hàng tự sai người nhà khuân hàng xuống thuyền. Một tiền quý thì mua được 16 đấu lúa. Một quan tiền được 300 bát quan đồng. Giá lúa rẻ, chưa nơi nào có được như thế. Gạo nếp, gạo tẻ đều, trắng dẻo, cá tôm rất to, ăn không hết. Dân địa phương thường luộc qua rồi phơi khô để bán". Qua đó cho thấy việc mua bán được mở rộng ra ngoài tỉnh, vùng. Hoạt động kinh doanh lúa gạo của giới thương gia thu được lợi nhuận lớn, do đó thuyền buôn chở lúa gạo ra bán ở Phú Xuân - Thuận Hóa ngày càng nhiều, năm 1768 có 341 chiếc, năm 1774 có hơn 1.000 chiếc, nếu tính bình quân mỗi chiếc thuyền có thể chở được 20 - 30 tấn thì số gạo phải lên hàng ngàn tấn. Dưới thời Minh Mạng (1820 - 1840), số ghe thuyền buôn bán giữa Nam Bộ với Trung Bộ, mỗi năm là 2.000 chiếc, mỗi chiếc có trọng tải 30 - 45 tấn. Đồng thời, triều đình Nhà Nguyễn cũng xuất công quỹ mua gạo chở ra dự trữ tại các kho miền Trung để phòng khi đói kém, như năm 1837 mua 10.000 phương gạo mang ra trữ tại kho Khánh Hòa. Năm 1857, các đại thần của triều Nguyễn là Trương Đăng Quế, Nguyễn Tri Phương, Phan Thanh Giản, Tôn Thất Cáp tâu lên vua Tự Đức: "Các tỉnh Gia Định, Vĩnh Long, Định Tường gạo nhiều mà các Nam Trực, Tả Kỳ (tức là các tỉnh từ Quảng Nam đến Bình Thuận), kho tàng chứa gạo ít lắm, xin thuê thuyền buôn vận chuyển gạo ra trữ cho đủ dùng" và đề nghị được chuẩn y.

Vĩnh Long nằm ở trung tâm các tỉnh miền Tây trong vùng Gia Định, có những sông lớn là sông Tiền, sông Hậu, sông Cổ Chiên, sông Long Hồ... Đây là những con đường giao thông thủy quan trọng giữa các tỉnh miền Tây với Gia Định, đặc biệt với trung tâm buôn bán Bến Nghé, nơi có tàu thuyền nước ngoài đến nhận hàng thường xuyên. Việc cung cấp hàng hóa cho thị trường này, Vĩnh Long có khả năng cung cấp nhiều hàng có giá trị như lúa gạo, lúa tẻ, lúa nếp, dừa, cau, các loại ngũ cốc, cá tôm tươi và khô, trái cây... Sản lượng lúa của Vĩnh Long vào thời kỳ này không chỉ thỏa mãn nhu cầu đời sống của cư dân tại chỗ mà còn dư thừa cung cấp cho Phú Xuân - Thuận Hóa hoặc trao đổi với các nơi khác. Nhiều bến thuyền xuất hiện trên các sông rạch: Cổ Chiên, Long Hồ, Tiền Giang, Hậu Giang, Mang Thít, Mỹ Thuận... nhanh chóng phát triển thành những tụ điểm buôn bán lúa gạo và nhiều mặt hàng nông sản, thủ công nghiệp... từ các nơi khác đưa đến. Tại lỵ sở dinh Long Hồ có một chợ lớn đặt tại đầu mối nhiều tuyến đường thủy, là điểm trung chuyển hàng hóa giữa hai trung tâm thương mại lớn của vùng đất phía Nam lúc đó là Biên Hòa, Bến Nghé, Hà Tiên và Mỹ Tho, nên sự trao đổi hàng hóa ngày càng phong phú và chợ Long Hồ ngày càng trở thành trung tâm quan

http://tieulun.hopto.org

trọng. Ngoài chợ Long Hồ (được xây dựng từ sau năm 1732) là chợ trung tâm còn nhiều chợ khác được mở ra và có hoạt động thương mại khá tấp nập như các chợ: Bình Sơn, Tân Mỹ Đông, An Ninh, Thới Khánh, Tân Định...Những năm cuối thế kỷ XVIII, hoạt động thương mại tiếp tục phát triển, Chợ Long Hồ vẫn là chợ trung tâm được mở rộng quy mô, trải dài 5 dặm theo bờ sông, người mua kẻ bán đông đúc, ghe thuyền tấp nập. Các chợ khác như: Bình Sơn, Tân Mỹ Đông, An Ninh, Thới Khánh, Tân Định... cũng được mở rộng thêm và việc buôn bán nhộn nhịp hơn trước, hàng hóa buôn bán trên các chợ là nông sản thực phẩm, lâm sản, trái cây, thủy sản tươi và khô, thức ăn đồ uống, đồ dùng sinh hoạt... Ở thời kỳ này, Nguyễn Ánh tăng cường kiểm soát thương mại, chú ý đến ngoại thương. Lúa gạo được xem là một trong những mặt hàng đặc sản và là "quốc cấm", dùng mặt hàng này đổi với nước ngoài để lấy về vũ khí và đồ dùng quân sự và ban hành những quy định khắt khe trong lĩnh vực này: Không cho phép thương nhân ngoại quốc đến buôn bán lén lút, những ai thông đồng buôn bán riêng tư bị coi là tội phạm, người kiểm soát việc buôn bán lơi lỏng nhiệm vụ và kẻ chứa chấp tội phạm đều bị xử, người thông đồng buôn bán riêng tư thì phải tội 100 roi, bị tịch thu tài sản và phải đi phu ba năm, người làm nhiệm vụ kiểm soát việc buôn bán mà đồng lõa hoặc để kẻ gian lọt khỏi thì cũng phải chịu tội như vậy, người chứa chấp phạt nộp 40 quan tiền, người nào theo dõi, phát giác thì được lĩnh thưởng 300 quan tiền và miễn một năm sưu dịch... Về sản vật, *Gia Định Thành thông chí* ghi chép các sản vật của Vĩnh Long như sau: ngoài lúa là cây trồng chính, đạt năng suất cao, Vĩnh Long còn nổi tiếng về các loại cây ăn trái như: cam, cau, chuối, măng cụt... và một số thủy sản, đặc biệt là cá khô, mắm... Bên cạnh đó, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp cũng có bước phát triển, ở khu dân cư nào cũng có các hoạt động đan lát, tre, trúc, rèn, đóng đồ mộc... một số địa phương phát triển nghề quay tơ, kéo sợi, dệt vải... Tại khu vực tỉnh lỵ (nay là phường 4 và phường 2 thành phố Vĩnh Long) sản xuất tiểu thủ công nghiệp đã được tổ chức sản xuất chuyên môn hóa, tạo nên những điểm dân cư như: xóm lò rèn, xóm bún, xóm chài... các hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp đã đáp ứng nhu cầu nông cụ và đồ dùng sinh hoạt của người dân. Hoạt động thương mại vẫn diễn ra nhộn nhịp, theo *Đại Nam nhất thống chí*, vào năm 1851 ở Vĩnh Long có 19 chợ trong tổng số 93 chợ ở Nam Kỳ lục tỉnh, việc trao đổi, mua bán chủ yếu là các mặt hàng nông sản thực phẩm, hàng thủ công... Chợ lớn nhất vẫn là chợ Vĩnh Long, ở đây các sạp hàng sắp xếp ngăn nắp và có biển quảng cáo. Nhưng từ năm 1862, do tác động của chiến tranh loạn lạc, hoạt động mua bán, trao đổi ở

http://tieulun.hopto.org

chợ Long Hồ và các chợ khác không còn nhộn nhịp như trước. Từ năm 1866, việc đánh thuế rượu được thực hiện với mức thuế được quy định là 1/40 doanh thu, việc kinh doanh rượu phần lớn do người Hoa kinh doanh.

2. Thương mại Vĩnh Long từ khi thực dân Pháp xâm lược đến năm 1975

Sau khi chiếm xong thành Gia Định (17-2-1859), Đô đốc Page công bố mở cửa cảng Sài Gòn cho tàu ngoại quốc vào tự do mua bán. Đến tháng 4-1863, cảng Sài Gòn chính thức thông thương quốc tế. Năm 1860, thực dân Pháp đã thu mua và xuất khẩu 58.000 tấn gạo, đến năm 1870, số lượng gạo xuất khẩu là 230.000 tấn, cùng với đó là các mặt hàng đường, lâm thổ sản. Việc mở cửa, hoạt động của cảng Sài Gòn đã mang lại cho thực dân Pháp nguồn thu lớn bù đắp một phần ngân sách chiến tranh xâm lược Nam Kỳ.

Ngày 25-8-1862, thực dân Pháp cử Chuẩn Đô đốc L.A. Bonard là viên võ quan đứng đầu bộ máy cai trị cả về mặt quân sự và dân sự các tỉnh Nam Kỳ đã chiếm được. Chế độ võ quan cai trị kéo dài 17 năm, đến tháng 7-1879 mới chuyển sang chế độ cai trị dân sự.

Ngày 20-6-1867, quân Pháp đánh chiếm thành Vĩnh Long, tiếp theo là An Giang, Hà Tiên. Ngày 25-6-1867, Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Nam Kỳ là De La Grandiere tuyên bố: "Toàn bộ 6 tỉnh Nam Kỳ là lãnh địa của Pháp, kể từ nay triều đình Huế không còn quyền lực gì đối với Nam Kỳ lục tỉnh. Một chính quyền duy nhất tồn tại ở Nam Kỳ đó là chính quyền của người Pháp...". Giao cho Đại tá Raboul trông coi ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ và chọn Vĩnh Long là thủ phủ. Ở Vĩnh Long, tổ chức hành chính có ba huyện: Vĩnh Long, Lạc Hóa (Trà Vinh), Hoằng Trị (Bến Tre). Tháng 1-1867, thực dân Pháp chia Nam Kỳ thành bốn khu: Sài Gòn, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Bassat. Mỗi khu chia thành nhiều tiểu khu, theo đó Vĩnh Long chia thành: Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, Sa Đéc. Đến ngày 20-12-1899, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer chính thức đổi tiểu khu thành tỉnh và theo đó miền Tây Nam Kỳ có 10 tỉnh, tiểu khu Vĩnh Long gọi là tỉnh Vĩnh Long kể từ ngày 1-1-1900.

Việc đầu tiên mà thực dân Pháp quan tâm trong lĩnh vực thương mại là vấn đề xuất khẩu lúa gạo vì mang lại lợi nhuận lớn. Để có được số gạo xuất khẩu sang thị trường Nhật, Singapore, Réunion và một số nước châu Âu, châu Phi, các công ty xuất nhập khẩu của Pháp đã tích cực yểm trợ cho giới địa chủ trong nước, tư sản Pháp, giới người Hoa thành lập những đồn điền trồng lúa lớn ở Nam Kỳ, thúc đẩy việc khẩn hoang, mở rộng diện tích canh tác lúa, tăng sản lượng lúa gạo, nhanh chóng thu mua, chế biến xuất khẩu, kịp thời để cho từng chuyến tàu vào ăn hàng. Bên cạnh

http://tieulun.hopto.org

đó, thực dân Pháp tăng cường biện pháp nạo vét kênh rạch cũ, đào thêm một số kênh mới, tạo thành một hệ thống giao thông thủy hoàn chỉnh phục vụ cho vận chuyển hàng hóa, thủy lợi hóa các vùng khai hoang mới, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho tàu chiến tuần tiễu trên sông và phục vụ hành quân trấn áp các phong trào nổi dậy do các sĩ phu Nam Kỳ lãnh đạo. Từ năm 1890 đến năm 1936, các hãng thầu lớn của thực dân Pháp với các máy móc, phương tiện cơ giới từ chính quốc đưa sang đã thực hiện đào 1.300km kênh chính (rộng trên 20m) và 2.500km kênh phụ (không kể hàng ngàn kênh dẫn nước ở cống nhỏ hơn) với chi phí hơn 85 triệu đồng Đông Dương.

Việc đào thêm kênh rạch để tưới tiêu và vận chuyển lúa gạo xuất khẩu đã làm tăng vọt diện tích canh tác từ 932.000ha (1890) lên 1.524.000ha (1910). Số gạo xuất khẩu vào năm 1920 lên đến 1.800.000 tấn, riêng Vĩnh Long, vào những năm 20 của thế kỷ XX, trung bình xuất khẩu 80.000 tấn gạo, Long Hồ, Tam Bình, Vũng Liêm là những khu vực xuất khẩu nhiều lúa gạo.

Với hệ thống giao thông thủy hoàn chỉnh, tàu ghe có thể chạy một mạch từ Cà Mau hoặc từ Hà Tiên về Chợ Lớn và rút thời gian từ miền Tây về Sài Gòn như kênh đào La Grange (sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đổi tên là kênh Dương Văn Dương) dài 45km, nối từ kênh Phước Xuyên tỉnh Đồng Tháp (ngày nay) với sông Vàm Cỏ Tây tỉnh Long An và được xem như "quốc lộ số 1 về đường thủy ở Nam Kỳ". Việc đào mới kênh Chợ Gạo nối với sông Tiền, sông Vàm Cỏ Tây (1867) và kênh Nước Mặn (1879) giúp cho sự thông thương, mua bán, vận chuyển giữa các tỉnh miền Tây với Sài Gòn - Chợ Lớn được nhanh chóng và thuận lợi, nhất là lúa gạo, nông sản, thực phẩm, cá tôm, trái cây, rau củ quả, hàng tiêu dùng...

Ở Vĩnh Long, thực dân Pháp tổ chức lại mạng lưới giao thông đường thủy, sắp xếp lại các bến đò (đặc biệt là bến đò lục tỉnh đi Nam Vang, thuộc khu vực tỉnh lỵ Vĩnh Long), nạo vét sông rạch, đào thêm kênh mới, như kênh Vĩnh Xuân - Trà Ôn được đào năm 1897... Từ nhu cầu phát triển kinh tế, giao thương được mở rộng, nhiều công ty vận tải đường sông của người Pháp và người Hoa được thành lập, như Công ty vận tải đường sông Nam Kỳ (Compagnie des Messageries Fluviales de Cochinchine) có khoảng 40 chiếc tàu trọng tải từ 300 - 500 tấn, công ty Thái Thuận của một người Hoa tên A Hỷ - người dân thường quen gọi là "chú Hỷ" có 30 chiếc tàu chạy khắp các tỉnh miền Tây với giá vé rẻ cạnh tranh và được đối xử tử tế, nên trong dân gian có câu: "Đi tàu chú Hỷ, ở phố chú Hỏa". Bên cạnh đó một số nhà tư sản người Việt hợp tác để cạnh tranh với tư bản Pháp và người Hoa nhưng hoạt động không được bao lâu thì phá

http://tieulun.hopto.org

sản như trường hợp Bộ Tòng ở Trà Ôn, ông đã khởi xướng phong trào "tranh thương" (còn gọi là phong trào "Vĩnh Thuận", "Vĩnh Bảo"), huy động vốn một số người để đóng tàu thủy chở khách trên sông nhưng phá sản vì cạnh tranh không lại với các công ty của người Hoa và người Pháp.

Song song với việc phát triển hệ thống giao thông đường thủy, hệ thống đường bộ gồm đường thuộc địa (ngày nay gọi là quốc lộ) và đường liên tỉnh, xe ôtô chạy từ Sài Gòn đến các tỉnh lỵ các tỉnh miền Tây được thông suốt, với chiều dài xây dựng hơn 3.000km, trong đó đoạn chạy qua Vĩnh Long có độ dài 42km. Tuyến đường bộ Trà Vinh - Vĩnh Long - Sa Đéc được xây dựng vào năm 1908. Những tuyến đường từ tỉnh lỵ Vĩnh Long đến các huyện lỵ cũng được xây dựng dần. Đến năm 1917, đã xây dựng bến xe khách đi các huyện lỵ và các tỉnh lỵ của tỉnh lân cận.

Tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho - Vĩnh Long - Cần Thơ, đến năm 1913 chỉ xây dựng được tới Mỹ Tho rồi dừng lại, tuyến đường này có chiều dài 71km với chi phí khoảng 11 triệu frans, sau này hoạt động không hiệu quả nên ngưng hoạt động và bỏ dở.

Do có sự tăng cường đầu tư hạ tầng giao thông thủy bộ nên bộ mặt kinh tế - xã hội toàn vùng và tỉnh Vĩnh Long có sự thay đổi rõ rệt, giao thương thuận lợi và lượng gạo xuất khẩu ngày càng nhiều, dẫn đến sản xuất lúa là chủ yếu, kéo theo sự phát triển các nghề xay xát, đóng bao, khuân vác ở bến ghe, bến tàu, đóng tàu thuyền đường sông. Kho tàng, bến bãi, nhà xưởng, xây dựng phố xá, công sở cũng phát triển theo nhịp độ phát triển kinh tế, thúc đẩy các trại cưa, trại mộc, xưởng sửa chữa, lò gạch, lò gốm... ra đời ngày càng nhiều. Theo thống kê của Pháp năm 1885, ở Nam Kỳ có 200 xưởng thủ công, nhà máy xay xát gạo trong đó có 7 nhà máy chạy bằng hơi nước.

Ở tỉnh Vĩnh Long do có đường tàu thủy và đường quốc lộ, tỉnh lộ chạy qua nên có nhiều thị trấn, thị tứ mới được hình thành gắn với bến tàu, bến phà và ở các giao lộ. Việc mua bán được phát triển, cùng với đó là sự xuất hiện của những cửa hàng tạp hóa, kho, vựa, hàng quán ăn uống, giải trí, các xưởng, trạm sửa chữa, xưởng đóng ghe, lò mổ, lò bánh, trại làm than củi, đệm buồm, lưới sợi, chế biến lương thực - thực phẩm, vật liệu xây dựng các loại... Các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa, làm dịch vụ diễn ra nhộn nhịp suốt ngày đêm. Sự phát triển này đã thúc đẩy mạng lưới thương mại hoạt động theo cơ chế thị trường từ thành thị cho đến thị trấn, thị tứ, chợ nhỏ, chợ rạch ở nông thôn mà trong đó trung tâm thị trường Sài Gòn - Gia Định chi phối các hoạt động mua bán và giá cả...

Hàng hóa của các nước tư bản, đặc biệt là hàng hóa Pháp, cùng với chính

http://tieulun.hopto.org

sách độc quyền ưu đãi về thuế quan đã được nhập khẩu dễ dàng bao gồm nhiều loại hàng thiết yếu và các loại hàng xa xỉ phẩm, được đưa về tiêu thụ từ thành thị cho đến nông thôn.

Do nhận thấy vai trò của hoạt động thương mại, ngày 30-9-1868, quyền Thống đốc Nam Kỳ là Ohier ban hành Nghị định thành lập Phòng Thương mại Sài Gòn với mục đích theo dõi, nghiên cứu thị trường Nam Kỳ. Đến đầu thế kỷ XX, ở các tỉnh thành lập Sở Thương chính, đứng đầu cơ quan này là người Pháp giữ chức giám thâu, phụ trách việc buôn bán muối, rượu, thuốc phiện... Cùng với việc thiết lập định chế thương mại, thực dân Pháp sử dụng hệ thống thương mại sẵn có, lợi dụng thương nhân người Hoa có vốn liếng và tay nghề của các chủ chành, chủ vựa và cho họ được hưởng một số chính sách ưu đãi về thuế khóa, biến họ thành hệ thống thu mua rộng khắp vùng, các địa phương để thu mua lúa gạo, các loại hàng nông, lâm, hải sản để xuất khẩu. Dựa vào thế lực của thực dân Pháp, giới tư sản người Hoa lập những kho, vựa chứa hàng quy mô lớn ở các đầu mối giao thông, các trung tâm kinh tế thương mại và tổ chức bộ máy thu mua hàng nông sản, hải sản như lúa gạo, dừa khô, cau khô, trâu, bò, heo, gà, vịt, mắm các loại, than củi... Những thương nhân đường dài và các chủ hàng đặt đóng ghe lớn, xà lan có tàu lai dắt, thành lập những công ty vận tải lớn đưa nông sản từ các tỉnh Nam Kỳ về Sài Gòn - Chợ Lớn và mang ngược hàng tạp hóa, vật liệu xây dựng phân phối đi các tỉnh thông qua các mạng lưới đại lý, tạo sự liên kết chặt chẽ trong mua bán thuận lợi, nhanh chóng.

Trên các tuyến sông, nhất là tuyến đường chiến lược Sài Gòn - Chợ Lớn đến các tỉnh miền Tây Nam Kỳ, tàu thuyền ngày đêm đi về tấp nập. Nơi các bến lớn, những chỗ giáp nước, ghe thuyền thường đậu san sát để chờ con nước, hoặc tranh thủ sửa chữa nhỏ hay mua bán thêm. Vì vậy, ở những nơi này có diễn ra cảnh ăn chơi, đờn ca, thổi sáo, cờ bạc, rượu chè, trai gái và các tệ nạn xã hội khác. Từ những nhu cầu trên, nên có sự ra đời nghề bán vàm, người bán dùng một chiếc xuồng con trưng bày các loại quà bánh, hủ tiếu, mì, cháo, đồ nhậu (cả rượu) cùng những đặc sản địa phương để bán và phục vụ cho hành khách và những lái, bạn đi trên tàu, thuyền xuôi ngược trên sông. Bên cạnh đó, do hàng hóa lưu thông ngày càng nhiều ở các bến sông, bến tàu, bến cảng và có nhiều kho bãi nên cần có lực lượng bốc vác mà lúc bấy giờ gọi là "cu li khuân vác" để kịp thời bốc vác hàng hóa từ tàu, thuyền lên kho hoặc ngược lại từ kho xuống tàu, thuyền, đây là một ngành nặng nhọc, thường xảy ra tai nạn lao động mà phần lớn là lao động nghèo ở nông thôn lên tỉnh để bán sức

http://tieulun.hopto.org

lao động cho chủ ghe, chủ tàu, chủ vựa, chành, nên có câu ca dao:

"Đừng ham đồng bạc ghe chài.

Cột buồm cao, bao lúa nặng, chiếc đòn dài khó đi".

Những tiệm buôn của người Hoa là nhà buôn nhỏ làm đại lý mua bán hai chiều cho các công ty, chủ chành, hoặc những nhà buôn lớn ra đời nhiều ở các phố chợ, thị tứ, các chợ nông thôn. Hàng hóa bán rất đa dạng, từ thước vải, lít dầu lửa, cây kim, sợi chỉ, mắm muối, nước tương, trà, bánh kẹo, giấy vấn thuốc lá, tập vở học sinh, giấy viết, kể cả giấy vàng mã, nhang đèn để cúng tế... Người nông dân có thể đến các tiệm buôn này (thời này gọi là tiệm chạp phô) mua những thứ cần thiết cho nhu cầu đời sống hằng ngày, thậm chí "mua chịu ghi sổ", khi đến mùa lúa mới trả và có tính lãi vay như đi vay nợ, trong trường hợp túng ngặt hoặc có đám cưới, đám tang, người dân chấp nhận bán lúa non, bán ngọn vườn cây ăn trái với giá rẻ, hoặc cầm cố đất đai cho những nhà buôn, chủ nợ cho vay là người Hoa, người Ấn.

Với hòa ước và thương ước ký giữa thực dân Pháp và triều đình Mãn Thanh (năm 1885 và 1886), người Hoa được hưởng ưu đãi về thương mại và được phép nhập cư vào Việt Nam ngày càng đông. Họ còn được sử dụng trong việc thu mua hàng xuất khẩu. Việc này đã mang lại sự phát triển lực lượng thương nhân người Hoa, đòi hỏi phải thành lập Hội. Các bang trưởng người Hoa đã mặc cả và thương lượng với chính quyền thực dân Pháp, đến tháng 1-1904 có hơn 100 nhà buôn lớn người Hoa ở Sài Gòn - Gia Định đã họp và thành lập "Tổng hội thương gia Trung Quốc ở Nam Kỳ" và đến ngày 15-7-1910 thì chính thức trở thành "Phòng Thương mại Hoa kiều". Những nhà xuất cảng người Hoa trong tổ chức này đã nắm "gần như toàn thể lúa gạo xuất khẩu" ở Nam Kỳ cho đến Chiến tranh thế giới thứ nhất. Qua đó cho thấy các thương nhân người Hoa đóng vai trò chính yếu trong hoạt động thương mại ở Nam Kỳ nói chung và ở Vĩnh Long nói riêng. Đến cuối thế kỷ XIX, ở Vĩnh Long lúa gạo vẫn được xếp ở hàng đầu danh mục các sản phẩm bán ra ngoài. Nếu người làm ra hạt lúa là nông dân, thì trong khâu lưu thông phân phối lại cho người Hoa nắm giữ. Thông thường đến ngày mùa, họ cử người, bỏ tiền mua gom tất cả lúa của nông dân đưa về kho, chành, sau đó tổ chức xay xát rồi bán ra quanh năm cho người tiêu dùng, một phần đưa về Sài Gòn - Chợ Lớn để bán ra miền Trung, miền Bắc hoặc xuất khẩu. Giá cả mua vào hoặc bán ra đều do họ định đoạt, tùy theo nhu cầu thị trường. Ngoài các chành lúa lớn, còn có các chủ chành, chủ vựa loại nhỏ hơn nằm ở các thị trấn, các vùng trọng điểm lúa gạo như ở Vũng Liêm, Tam Bình, Trà Ôn, Mang Thít... làm đại lý cho các nhà máy xay xát lớn đặt ở Chợ Lớn.

http://tieulun.hopto.org

Những nhà thương mại người Hoa còn chi phối ngành buôn bán dừa khô, cau khô, đường, cá khô, trái cây và hàng tạp hóa và còn độc quyền buôn bán rượu và á phiện. Do nằm ở trục giao thông của nhiều ngã đường thủy, tàu ghe qua lại lên xuống thường ghé các bến lớn trong tỉnh để đổ khách, lấy khách, đổ hàng hoặc nhận hàng thêm, nên không khí hoạt động thương mại ở tỉnh lỵ Vĩnh Long và các huyện lỵ trong tỉnh diễn ra khá sầm uất, nhộn nhịp. Từ sự phát triển hoạt động thương mại, sản xuất mỗi năm chỉ một vụ lúa, có một số nông dân có ruộng, vườn có tích lũy vốn và phương tiện vận tải là ghe vài tấn, mui chắc chắn, sau khi làm xong vụ mùa, họ chở đường, dừa khô, hoặc đặc sản của địa phương cho đầy khoang ghe, rồi vợ chồng hoặc thêm đứa con chèo xuống Bạc Liêu, Cà Mau hay qua Châu Đốc, Hà Tiên để bán, sau đó mua cá khô, mắm chở về Vĩnh Long, dành một phần cho gia đình, một phần để bán. Bên cạnh đó còn có những chủ vườn hoặc là người sống ở miệt vườn, mùa nào trái ấy, họ thu hoạch trái cây và chất trái cây lên những chiếc ghe nhà như: cam, quýt, chuối, dừa xiêm, mãng cầu, đu đủ, xoài, mận, vú sữa, sầu riêng, măng cụt, chôm chôm... đi bán ở Sài Gòn - Chợ Lớn hoặc các tỉnh khác và khi về họ mua hàng về. Với những hoạt động này đã mang lại thu nhập cao hơn so với sản xuất nông nghiệp, ngoài ra họ còn học tập những điều hay, cách làm ăn mới, cách xây dựng và trang trí nhà cửa, nếp sống văn hóa... của những nơi khác để làm giàu đời sống và kiến thức cho bản thân và địa phương.

Nhìn chung, thương mại Vĩnh Long dưới thời Pháp thuộc có bước phát triển so với thời nhà Nguyễn, tầng lớp thương nhân đông hơn, có tiềm lực kinh tế mạnh hơn và hoạt động đa dạng, sôi động cả nội thương và ngoại thương. Tầng lớp thương mại Hoa kiều, Pháp kiều, Ấn kiều chi phối trong lĩnh vực lúa gạo xuất khẩu, các ngành nghề dịch vụ cho vay, cầm cố nên không mang lại lợi ích cho người nông dân. Các lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thương mại, nhất là lúa gạo đều lọt vào tay chính quyền thuộc địa, tầng lớp tư sản người Pháp và tư sản người Hoa.

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, chính quyền cách mạng trên toàn quốc cũng như ở Vĩnh Long được thiết lập và củng cố, nhưng sau đó quân xâm lược Pháp trở lại tái chiếm. Quân và dân ta tiếp tục kháng chiến, kiến quốc, đẩy mạnh xây dựng, kiến thiết vùng tự do, tăng gia sản xuất lương thực, thực phẩm, vật dụng và công cụ cần thiết cho nhân dân, phục vụ kháng chiến, nuôi quân đánh giặc. Trên cơ sở nguồn lương thực, thực phẩm tại chỗ, người dân chế biến ra các loại bột mì, bột khoai, bột bắp, bột đậu xanh, bột đậu nành, các sản phẩm

http://tieulun.hopto.org

chế biến từ gạo như bún, bánh tráng, hủ tiếu..., tổ chức các cơ sở thủ công nghiệp, các lò rèn, xưởng đóng ghe thuyền, các lò đường, các cơ sở làm bông dệt vải, đan đệm, dệt chiếu, làm xà bông... Thời kỳ này nhiều chợ và tiệm bán tạp hóa được thành lập ở các đầu mối giao thông như: đầu kênh Sa Rài (xã Tường Lộc), chợ Hàng Me (Hiếu Thành), dân trong vùng thường gọi là chợ "Sài Gòn mới" nhưng vẫn còn thiếu thốn nhiều hàng hóa, nên chính quyền cách mạng tổ chức đường dây mua bán giữa vùng tự do và vùng địch tạm chiếm, người dân bán những hàng hóa có nhiều và dư thừa như gạo, gia súc, gia cầm, tôm, cá khô, trứng vịt... mua lại những thứ cần thiết như thuốc men, hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng. Ở thị xã Vĩnh Long, nhân dân ủng hộ cho kháng chiến thường xuyên các loại hàng cần thiết, tiền bạc, thuốc men cho cán bộ, chiến sĩ tham gia kháng chiến. Bên cạnh đó có những chủ nhà máy, xưởng cưa, lò gạch cũng ủng hộ tiền hoặc bí mật sản xuất các đồ dùng, hàng hóa cho kháng chiến, kể cả những dụng cụ cần thiết cho sản xuất vũ khí, thậm chí có hai xưởng trà lấy nhãn hiệu 111, 999 (tên của Trung đoàn 111 và Đại đội 999) để bán và gửi vào vùng tự do. Những nhà buôn ở thị xã sẵn sàng tiêu thụ lương thực, thực phẩm, các loại sản phẩm khác của vùng tự do và đưa vào những thứ hàng hóa cần thiết cho người dân, chiến sĩ vùng kháng chiến.

Sau năm 1954, dưới chế độ thực dân kiểu mới của Mỹ, thương mại ở miền Nam tiếp tục có những chuyển biến mới. Vùng đồng bằng sông Cửu Long là điểm chiến lược phát triển cả về quân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, ngụy quyền Sài Gòn được sự viện trợ của Mỹ đẩy mạnh việc xây dựng kết cấu hạ tầng, hệ thống đường giao thông, bến cảng, kho bãi... nhằm mục đích phát triển thương mại, hình thành hệ thống phân phối tiêu thụ hàng hóa nhập khẩu hoặc ở Sài Gòn - Chợ Lớn, khu công nghiệp Biên Hòa sản xuất. Hệ thống ngân hàng, tín dụng, thu mua lúa gạo, kinh doanh xăng dầu, phân bón, thuốc trừ sâu, máy móc nông nghiệp, hàng tiêu dùng... xuất hiện và ngày càng mở rộng cả ở thành thị cho đến nông thôn, mặc dù cường độ chiến tranh ngày càng gia tăng và khốc liệt. Hoạt động thương mại ở Vĩnh Long chủ yếu là lĩnh vực nội thương, các mặt hàng chủ lực của địa phương được bán ở nơi khác là lúa gạo, trái cây, gia súc, gia cầm, thủy sản, các mặt hàng mua về là mặt hàng công nghiệp, hóa chất, máy móc, xăng dầu, xi măng, sắt thép, phân bón, thuốc trừ sâu, đồ điện tử, đồ gia dụng, vải sợi, đường, sữa, bột mì, thuốc chữa bệnh, xe đạp, xe gắn máy, xe hơi, máy cày, máy kohler... Giới thương mại người Hoa vẫn tiếp tục độc quyền thao túng thị trường, vì họ nắm tiền hàng, phương tiện

http://tieulun.hopto.org

vận tải, kho tàng, mạng lưới bán buôn và bán lẻ, tại các chợ trung tâm ở Vĩnh Long và huyện lỵ, đa số các hiệu buôn lớn đều là của người Hoa và chịu sự chi phối của tầng lớp thương mại người Hoa ở Sài Gòn - Chợ Lớn.

Nhìn chung, hoạt động thương mại trong giai đoạn này có sự phát triển, mang đặc điểm của một nền thương mại hiện đại. Đồng thời thông qua việc mua bán giao thương, Vĩnh Long nói riêng và miền Nam nói chung tiếp cận và trang bị được nhiều mặt hàng cơ khí tiên tiến, như vào năm 1960, máy kohler được nhập từ Mỹ để phục vụ sản xuất nông nghiệp và vận chuyển. Từ loại máy nổ này, người dân địa phương cải tiến thành máy đuôi tôm cho ghe xuồng, máy bơm nước vào ruộng, máy tuốt lúa... Các loại giống cây trồng mới như giống lúa ngắn ngày mới như thần nông 8, thần nông 20, thần nông 22, IR... các giống trái cây mới như: nhãn, sơ ri, cam, chôm chôm, sầu riêng... được đưa vào canh tác Thương mại trong giai đoạn này góp phần rất lớn cho việc thâm canh lúa hai vụ và phát triển các vườn cây ăn trái đặc sản chuyên canh có giá trị xuất khẩu như trồng chuối già vùng cù lao An Bình xuất sang Nhật Bản. Phương thức mua bán, trao đổi hàng hóa giữa vùng kháng chiến và vùng tạm chiếm được duy trì, hoạt động bí mật hoặc công khai, tạo điều kiện đáp ứng hàng hóa, hậu cần cho bộ đội chiến đấu, đã góp phần vào thắng lợi giải phóng Vĩnh Long vào ngày 30-4-1975.

3. Thương mại Vĩnh Long từ năm 1975 đến năm 2010

a) Từ năm 1975 - 1985

Sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng (1975), đầu năm 1976, tỉnh Cửu Long được thành lập. Đảng bộ Cửu Long đã đề ra nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, trong đó nhiệm vụ của ngành thương nghiệp là "tiến hành cải tạo tư sản thương nghiệp, chuyển một bộ phận tiểu thương sang sản xuất và một bộ phận khác vào hợp tác xã mua bán, bước đầu xây dựng hệ thống thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán, tổ chức tốt việc xây dựng lưu thông và phân phối hàng hóa, phục vụ đắc lực đời sống nhân dân, thúc đẩy phát triển sản xuất, thực hiện tốt việc thu mua với giá cả hợp lý, đảm bảo phân phối hàng hóa công bằng, đặc biệt coi trọng việc mở rộng và nâng cao chất lượng phục vụ ăn uống công cộng, phát triển mạng lưới cửa hàng phục vụ sinh hoạt của nhân dân".

Trên cơ sở đó, các cơ quan quản lý nhà nước ngành thương nghiệp ra đời vào cuối năm 1975, ở cấp tỉnh có Ty Thương nghiệp đến năm 1978 chuyển thành Sở Thương nghiệp, ở cấp huyện, thị xã có Phòng Thương nghiệp. Đồng thời thành lập ba công ty trực thuộc là Công ty Công nghệ

http://tieulun.hopto.org

phẩm, Công ty Nông sản thực phẩm và Công ty Vật liệu xây dựng và chất đốt, nhiệm vụ trước mắt là quản lý hành chính và phân phối nhu yếu phẩm cho công nhân, viên chức, quân nhân theo định mức đầu người bằng tem phiếu hoặc sổ mua hàng tập thể. Đến giữa năm 1976, Trường Nghiệp vụ thương nghiệp ra đời để đào tạo cán bộ, nhân viên thương nghiệp phục vụ xã hội, cuối năm 1976 thành lập Công ty Ăn uống khách sạn và Ty Thương nghiệp tiến hành xây dựng mạng lưới thương nghiệp mở rộng, thực hiện các hoạt động bán lẻ, thu mua ủy thác cho thương nghiệp quốc doanh. Đến năm 1978, ở tất cả xã, phường trong tỉnh đều có hợp tác xã mua bán với nhiều cửa hàng và điểm mua bán hàng hóa phục vụ người dân, những cửa hàng và điểm mua bán của các hợp tác xã được phân bố đến tận khu phố, xóm ấp để cung cấp hàng hóa tiêu dùng với giá cả phải chăng cho nhân dân, các hợp tác xã mua bán còn phối hợp với các hợp tác xã nông nghiệp trong việc tổ chức sản xuất như cung cấp cây, con giống, vật tư nông nghiệp, công cụ sản xuất nhỏ, các dịch vụ phục vụ đời sống... Điều đó đã góp phần quan trọng trong việc ổn định đời sống nhân dân cả thành thị và nông thôn, nhất là đối với các gia đình thương binh, liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng và những người lao động nghèo. Tính đến năm 1980, cấp tỉnh có năm công ty thương nghiệp bán buôn cấp II, mỗi huyện có công ty thương nghiệp cấp III, riêng thị xã Vĩnh Long có hai công ty là Công ty Thương nghiệp và Công ty Vật tư tổng hợp, số lượng các quầy mua bán ngày một tăng và được tổ chức ngay trong từng khóm, ấp, tính trung bình 10.000 dân có 2,2 quầy hàng, số lao động trong ngành thương nghiệp, đến năm 1985 tăng gấp 5 lần so với năm 1976, tính trung bình cứ 10.000 dân thì có 35 lao động thương nghiệp. Các công ty có nhiệm vụ chủ yếu là tiếp nhận hàng hóa của Trung ương, phân phối, định lượng theo tiêu chuẩn với giá cung cấp cho cán bộ, công nhân viên chức nhà nước và các đối tượng hưởng chính sách, đồng thời còn thực hiện việc bán lẻ cho nhân dân thông qua hệ thống cửa hàng của từng đơn vị và mở các dịch vụ may mặc, ăn uống... phục vụ nhân dân. Bên cạnh đó, các công ty còn tiến hành thu mua hàng hóa, nhất là nông sản, thủy - hải sản... của các đơn vị sản xuất, hợp tác xã nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và của nhân dân, thực hiện việc đổi lưu hàng hóa giữa Nhà nước và nhân dân.

Từ đó, lượng hàng hóa bán ra của các công ty thương nghiệp quốc doanh và các hợp tác xã ngày càng gia tăng, so với năm 1976, mức bán lẻ các loại hàng

http://tieulun.hopto.org

hóa thiết yếu tính theo bình quân đầu người năm 1985 tăng hơn gấp 10 lần.

Bên cạnh hệ thống thương nghiệp bán lẻ, hệ thống bán buôn chuyên ngành cũng được thành lập như Công ty Vật tư tổng hợp có nhiệm vụ cung ứng xăng dầu, các loại vật tư hóa chất, sắt thép, que hàn, máy móc thiết bị... theo kế hoạch cấp phát hằng năm cho các đơn vị sản xuất, Công ty Vật tư công nghiệp thuộc Sở Công nghiệp có nhiệm vụ cung ứng vật tư, máy móc thiết bị, ô tô tải... trong ngành công nghiệp, Công ty Vật tư nông nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp có nhiệm vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu... trong ngành nông nghiệp, Công ty Cung ứng vật liệu xây dựng thuộc Sở Xây dựng có nhiệm vụ cung ứng sắt thép, xi măng, cát, đá, vôi... trong ngành xây dựng và Công ty Lâm sản có nhiệm vụ cung ứng gỗ cho xây dựng nhà, đồ mộc dân dụng.

Qua 10 năm thực hiện cải tạo và xây dựng nền thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, Vĩnh Long đã xây dựng được một hệ thống thương nghiệp quốc doanh và rộng khắp trong toàn tỉnh. Điều này đã góp phần quan trọng vào việc lưu thông hàng hóa trong và ngoài tỉnh, góp phần bình ổn giá cả trên thị trường, bước đầu lập lại trật tự trong lĩnh vực lưu thông phân phối, hạn chế các hoạt động thao túng thị trường, gây biến động lớn về giá cả của giới tư sản thương nghiệp và những người tiểu thương. Bên cạnh đó, do hoạt động theo cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung nên hệ thống thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã bộc lộ những hạn chế, yếu kém, đó là phương thức kinh doanh thiếu năng động, cứng nhắc, rập khuôn nên khối lượng hàng hóa quản lý và cung cấp cho nhu cầu thị trường không đầy đủ, cơ chế bao cấp được tiếp tục duy trì từ thời chiến chuyển sang thời bình, tổ chức bộ máy hoạt động cồng kềnh, kém hiệu quả, chưa thích ứng với thực tế sự biến đổi các yếu tố của thị trường, thụ động chờ nguồn hàng từ trên rót xuống, ít quan tâm đến chất lượng, giá cả, thị hiếu và nhu cầu của người tiêu dùng, chính sách "ngăn sông cấm chợ" đã khiến cho việc phân phối lưu thông hàng hóa không thông suốt và khan hiếm, giá cả tăng cao thường xuyên đột biến, xuất hiện đầu cơ, tích trữ, gây ra các "cơn sốt" hàng hóa giả tạo, đã tác động ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất và đời sống của nhân dân.

Bên cạnh việc phát triển nội thương, lĩnh vực ngoại thương cũng được chú trọng. Ngay từ đầu năm 1976, tỉnh thành lập các cơ quan nhà nước về ngoại thương và các công ty chuyên doanh xuất - nhập khẩu. Hoạt động xuất - nhập khẩu trong thời kỳ này chủ yếu quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa, nên phát triển chậm chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh, cán cân xuất nhập khẩu có sự chênh lệch khá lớn, các mặt hàng xuất khẩu manh mún, đơn điệu, hàng

http://tieulun.hopto.org

thô và một số nhỏ hàng sơ chế như nông sản, tôm đông lạnh, lông gà, lông vịt, hột vịt muối, hàng thủ công mỹ nghệ... Trong khi đó việc nhập khẩu chủ yếu là nhập ủy thác hoặc trao đổi hàng với các tổng công ty Trung ương gồm các mặt hàng nhập khẩu có giá trị lớn như xăng dầu, sắt thép, xi măng, phân bón, máy móc thiết bị, hàng kim khí, điện máy, hàng tiêu dùng...

b) Từ năm 1986 - 2010

Về nội thương, từ năm 1986, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, ngành thương mại Vĩnh Long hoạt động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Từ năm 1989, tỉnh xóa bỏ trạm thuế Mỹ Thuận đặt tại bến phà Mỹ Thuận và tất cả các trạm thuế theo kiểu "ngăn sông cấm chợ" trên địa bàn toàn tỉnh và cả nước đều đồng loạt thực hiện nên hoạt động nội thương có sự khởi sắc, sôi động, hàng hóa được lưu thông thuận lợi, mua bán dễ dàng.

Trong giai đoạn này, hàng hóa trên thị trường được lưu thông tự do, ngày càng đa dạng về chủng loại và tăng về số lượng cũng như về chất lượng, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng. Việc mua bán hàng hóa diễn ra bình thường, thuận tiện, dễ dàng, không còn định lượng theo chế độ tem phiếu như trước. Thị trường ngày càng rộng mở, từ thành thị, thị trấn, thị tứ đến nông thôn, kể cả vùng sâu, vùng xa, từ trong tỉnh cho đến ngoài tỉnh, nhất là Thành phố Hồ Chí Minh. Diễn biến trên thị trường tương đối bình ổn với chỉ số giá hàng hóa bán lẻ tương đối ổn định. Số người tham gia hoạt động thương mại ngày càng đông đảo (năm 2010 có gần 90.000 người, tăng gấp 30 lần so năm 1985).

Các doanh nghiệp, công ty thông qua sự cạnh tranh trên thị trường đã chú trọng đến việc cải tiến phương thức kinh doanh, phân tích và xử lý thông tin, đăng ký thương hiệu hàng hóa, v.v.. Giữa các ngành kinh tế đã có sự liên kết ngày càng chặt chẽ và mở rộng quy mô. Nhờ đó, sự phong tỏa và chia cắt trong hoạt động trao đổi, lưu thông trên thị trường đã được xóa bỏ, thị trường thống nhất được hình thành, quan hệ giữa sản xuất và tiêu thụ, giữa bán buôn và bán lẻ đã được điều chỉnh và ngày càng phát triển.

Mạng lưới thương mại nhà nước, tập thể, tư nhân phát triển mạnh và phân bố đều khắp trên toàn tỉnh với 74 công ty, 4 hợp tác xã và 424 doanh nghiệp tư nhân. Các thành phần kinh tế hoạt động trên thị trường có xu hướng phát triển tốt.

Thương mại nhà nước có sự chuyển đổi về tổ chức và phương thức kinh doanh, theo đó các công ty chuyên doanh ngành hàng bách hóa, vải sợi, thực phẩm, kim khí điện máy được giải thể, thay vào đó là công ty kinh doanh tổng hợp hoặc công ty cổ phần với bộ máy quản lý năng động theo cơ chế thị trường. Thương mại nhà nước có ưu thế

http://tieulun.hopto.org

trong bán buôn, tham gia bán lẻ một số mặt hàng thiết yếu như lương thực, thực phẩm, muối, đường, xi măng, xăng dầu, sắt thép, phân bón, thuốc chữa bệnh... thông qua đó, bình ổn giá cả và ổn định thị trường.

Các hợp tác xã dần dần được củng cố, phục hồi và từng bước phát triển theo mô hình hợp tác xã thương mại - dịch vụ hoạt động theo Luật hợp tác xã trên nguyên tắc "tự nguyện - quản lý dân chủ - cùng có lợi", trong đó đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng các hợp tác xã ở vùng nông thôn.

Thương mại tư bản tư nhân và hộ kinh doanh phát triển mạnh, nhanh và rộng khắp từ thành thị cho đến nông thôn sau khi có Luật doanh nghiệp năm 1999, mục đó được Quốc hội khóa X sửa đổi, bổ sung bằng Luật doanh nghiệp 2005. Các loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty trách nhiệm một thành viên, doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, hộ kinh doanh được thành lập, trong đó hộ kinh doanh phát triển mạnh, đến năm 2010 có trên 40.330 hộ đăng ký và hoạt động, thành phần kinh tế này chiếm vị trí quan trọng trong lĩnh vực bán lẻ (chiếm tỷ trọng 87% tổng mức bán lẻ) và tham gia cả bán buôn, không chỉ đối với các mặt hàng thông thường mà cả những mặt hàng vật tư chiến lược và hàng tiêu dùng thiết yếu, hàng nông sản các loại. Thành phần kinh tế này đã góp phần đắc lực trong việc phục vụ sản xuất và tiêu dùng ở địa phương.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp tư bản nhà nước đã được thành lập với ngành xay xát lương thực xuất khẩu, xăng dầu, may mặc, vật liệu xây dựng, điện, nước, thuốc chữa bệnh, thuốc lá, cơ khí... Thành phần này có những đóng góp cơ bản, quan trọng trong lĩnh vực thương mại tỉnh nhà, nhất là trong việc sản xuất - kinh doanh hàng xuất khẩu và nhập khẩu.

Công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực thương mại được củng cố và tăng cường từ tỉnh xuống thành phố, huyện. Bộ máy quản lý trong lĩnh vực thương mại được kiện toàn cả về số lượng và chất lượng sau khi sáp nhập Sở Công nghiệp và Sở Thương mại và Du lịch thành Sở Công thương theo Quyết định số 1238/QĐ-UBND ngày 28-7-2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức bộ máy Sở Công thương. Đối với các huyện là Phòng Công thương, đối với thành phố Vĩnh Long là Phòng Kinh tế. Bên cạnh công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực thương mại, công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, chống sản xuất, mua bán hàng giả, hàng kém chất lượng được đẩy mạnh, đồng thời tăng cường nhân lực cho Chi cục quản lý thị trường nên hoạt động kiểm tra, kiểm soát thị trường

http://tieulun.hopto.org

được thường xuyên, góp phần vào việc lành mạnh hóa thị trường trong tỉnh.

Trong những năm 90 của thế kỷ XX và đầu thập niên của thế kỷ XXI, tình hình chính trị và kinh tế thế giới có sự biến động, thay đổi do sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, tình hình khủng hoảng kinh tế tài chính năm 1997 và những năm 2009, 2010 đã tác động sâu sắc đến nền kinh tế nước ta, trong đó lĩnh vực thương mại gặp khó khăn về bán buôn, xuất - nhập khẩu nhưng vượt qua khó khăn, thực hiện các biện pháp đổi mới về kinh tế, đẩy mạnh khuyến khích sản xuất - kinh doanh, các chính sách tài chính - tiền tệ, kiềm chế lạm phát, an sinh xã hội, thương mại Vĩnh Long tiếp tục phát triển, đặc biệt hệ thống chợ ở Vĩnh Long được quan tâm cải tạo, nâng cấp và xây dựng. Tính đến năm 2008, toàn tỉnh có 102 chợ và điểm họp chợ, bao gồm siêu thị là loại chợ văn minh và hiện đại, chợ lớn, chợ vừa và chợ nhỏ, chợ thành thị và chợ nông thôn, chợ truyền thống (là chợ đã có từ lâu) và chợ mới xây dựng, chợ nổi trên sông ở Trà Ôn. Trong tổng số chợ có 1 chợ loại 1, 15 chợ loại 2, 62 chợ loại 3 và 24 điểm họp chợ trên tổng số 107 xã, phường, bình quân có 0,94 chợ/xã, phường, thị trấn thấp hơn mức bình quân chung của vùng đồng bằng sông Cửu Long và cao hơn mức chung của cả nước là 0,71 chợ/xã, phường, các địa bàn có mật độ chợ cao là thành phố Vĩnh Long (1,36 chợ/xã, phường), huyện Bình Minh (1,33 chợ/xã, phường) và 2 huyện Long Hồ, Trà Ôn (1,07 chợ/xã,thị trấn), các huyện có tỷ lệ thấp là huyện Mang Thít (0,69 chợ/xã, thị trấn), huyện Vũng Liêm (0,75 chợ/xã, thị trấn) và huyện Tam Bình (0,76 chợ/xã, thị trấn) nhưng vẫn cao hơn mức chung cả nước. Mặc dù mật độ chợ không lớn nhưng do dân số đông nên số dân phục vụ trung bình một chợ của tỉnh Vĩnh Long khá cao, đạt 10.585 người/chợ, huyện Tam Bình 12.754 người/chợ, huyện Vũng Liêm 12.047 người/chợ, huyện Mang Thít 11.611 người/chợ, huyện Bình Minh 11.000 người/chợ, huyện Trà Ôn 10.213 người/chợ, huyện Long Hồ 9.725 người/chợ, huyện Bình Tân 9.370 người/chợ và thành phố Vĩnh Long 8.507 người/chợ. Về mặt kiến trúc, có 10 chợ kiên cố, chiếm 9,80% tổng số chợ, 50 chợ bán kiên cố, chiếm 49,02% tổng số chợ, còn lại 42 chợ là chợ tạm và điểm họp chợ, đối với chợ kiên cố và bán kiên cố vẫn tiếp tục được nâng cấp, bổ sung trang thiết bị phục vụ mua bán trong chợ, hệ thống vệ sinh, cấp thoát nước... Tuy nhiên, các điểm họp chợ chưa có nhà lồng nên khi hoạt động gặp khó khăn khi mưa gió. Hầu hết các chợ được xây dựng trước đây là phù hợp với vị trí và quy mô nhưng do điều kiện kinh tế - xã hội phát triển mở rộng giao thông nên trở thành quá tải, ảnh hưởng lộ giới cần phải di dời một phần hoặc toàn phần. Việc đầu tư nâng cấp và

http://tieulun.hopto.org

xây dựng chợ mới trên địa bàn tỉnh khá nhanh, tính từ năm 2000 đến năm 2008, toàn tỉnh đầu tư xây dựng mới 9 chợ, cải tạo nâng cấp sửa chữa là 38 chợ, tổng vốn đầu tư chợ trong thời gian qua gần 268 tỷ đồng, từ nguồn thu của chợ, ngân sách tỉnh, huyện, thành phố hỗ trợ một phần và huy động từ sự đóng góp của những người kinh doanh trong chợ. Chợ Vĩnh Long tiếp tục vẫn là chợ đầu mối quan trọng nhất ở Vĩnh Long, chợ tọa lạc tại phường 1, thành phố Vĩnh Long, có tổng diện tích 8.200m², gồm khu vực nhà lồng cũ (chuyên kinh doanh hàng bách hóa, ăn uống, thực phẩm sơ chế, gia súc, gia cầm...), trung tâm thương mại tổng hợp (chuyên kinh doanh các mặt hàng may mặc, giày dép, nón mũ, sành sứ, mỹ phẩm, kim khí điện máy, mắt kính, đồng hồ, bánh kẹo...), dãy chợ cá (chuyên kinh doanh các mặt hàng thủy sản tươi sống hoặc qua sơ chế như khô, hấp...), chợ rau củ quả xây dựng và đưa vào sử dụng tháng 10-2010 và tại phường 1 có Siêu thị Coopmart Vĩnh Long, phường 2 có Siêu thị Vinatex. Các chợ ở trung tâm các huyện, các khu vực thị tứ hoặc ở dọc theo các trục lộ giao thông lớn như chợ phường 2, phường 3, phường 4, phường 8, phường 9, chợ Trường An thuộc thành phố Vĩnh Long và các chợ Long Hồ, chợ Cái Nhum, chợ Vũng Liêm, chợ Tam Bình, chợ Cái Vồn - Bình Minh, Chợ Tân Lược - Bình Tân..., là những chợ tương đối quy mô, có lưu lượng hàng hóa phong phú và đa dạng. Hầu như tất cả các xã, phường đều có chợ, thậm chí có xã, phường có đến 2 - 3 chợ.

Xung quanh chợ, mạng lưới thương mại của Nhà nước, của hợp tác xã, của các công ty trách nhiệm hữu hạn, của các doanh nghiệp tư nhân và các hiệu buôn mọc lên ngày càng nhiều, đặc biệt có những cửa hàng chuyên doanh như quần áo, kim khí điện máy, điện thoại di động, vật liệu xây dựng, giày dép, rượu bia - nước giải khát, ăn uống, ô tô và mô tô... Với sự phát triển của hệ thống chợ có quy mô ngày càng lớn, trên địa bàn Vĩnh Long đã dần dần hình thành những trung tâm thương mại:

- Trung tâm thương mại Vĩnh Long gồm các chợ thuộc khu vực thành phố Vĩnh Long và huyện Long Hồ có 32 chợ.

- Trung tâm thương mại Bình Minh gồm các chợ thuộc khu vực huyện Bình Minh, huyện Bình Tân có 18 chợ.

- Trung tâm thương mại Tam Bình gồm các chợ thuộc khu vực huyện Tam Bình, huyện Trà Ôn có 28 chợ.

- Trung tâm thương mại Vũng Liêm gồm các chợ thuộc khu vực huyện Vũng Liêm, huyện Mang Thít có 24 chợ.

Thực hiện Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14-1-2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ, Sở Công thương đã hướng dẫn, đôn đốc các địa phương thành lập các ban, tổ quản lý ở các chợ trên địa bàn, tính đến năm 2010 có 52 ban quản lý chợ, còn lại các chợ có

http://tieulun.hopto.org

quy mô nhỏ thành lập tổ quản lý chợ nên công tác quản lý chợ đã đi vào hoạt động ổn định. Để chỉ đạo chợ phát triển theo mô hình chợ văn minh, hiện đại, Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Ban chỉ đạo chợ, Ban đã tiến hành các công việc trong năm 2010 như sau:

- Tổ chức triển khai các văn bản hướng dẫn về xây dựng phát triển chợ đến các sở ngành tỉnh, các huyện, thành phố, ban quản lý các chợ để nắm và thực hiện, phổ biến, tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, mời gọi các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng khai thác, quản lý chợ.

- Tổ chức khảo sát các điểm họp chợ chưa có nhà lồng theo đề nghị của các huyện, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ vốn xây dựng nhà lồng cho 14 chợ tạm chưa có nhà lồng với tổng nguồn vốn hỗ trợ 4.480 tỷ đồng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ tiểu thương tham gia mua bán.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Bộ Công thương và Bộ Kế hoạch và Đầu tư hỗ trợ nguồn vốn từ ngân sách Trung ương cho đầu tư xây dựng, phát triển chợ đối với địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn là huyện Trà Ôn theo Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23-12-2009 của Chính phủ.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 6-7-2010 về việc đẩy mạnh công tác xây dựng, phát triển chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, công tác chuyển đổi mô hình khai thác quản lý chợ trên địa bàn tỉnh. Sở Công thương đã phối hợp với các sở, ngành, tỉnh, các huyện, thành phố triển khai thực hiện.

- Xúc tiến xây dựng Dự thảo "Quy định về khuyến khích và ưu đãi đầu tư phát triển và khai thác quản lý chợ, xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh" để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định trong năm 2011.

Tính đến năm 2010, toàn tỉnh đã xây dựng mới và nâng cấp, mở rộng 21 chợ, trong đó: xây dựng mới 13 chợ, nâng cấp, mở rộng 8 chợ.

- Ước tổng vốn đầu tư xây dựng, phát triển chợ năm 2010 khoảng 13,5 tỷ đồng (chủ yếu từ nguồn thu của chợ và đổi đất lấy hạ tầng).

- Ước tổng nguồn thu của các chợ năm 2010: 17,5 tỷ đồng.

Đến năm 2010, tỉnh Vĩnh Long có 103 chợ, phát triển thêm 2 chợ so với năm 2009 (chợ Chánh An, huyện Mang Thít và chợ Tân Hưng, huyện Bình Tân). Trong đó:

- Chợ hạng 1: 1 chợ.

- Chợ hạng 2: 15 chợ.

- Chợ hạng 3 và chợ tạm: 87 chợ (10 chợ tạm).

c) Cụ thể từng huyện, thành phố

Thành phố Vĩnh Long: Có 15 chợ, trong đó: có 1 chợ hạng 1, 3 chợ hạng 2, 8 chợ hạng 3, 2 chợ tạm và 1 chợ đêm.

http://tieulun.hopto.org

Năm 2010, nâng cấp mở rộng ba chợ, hoàn thành lập dự án xây dựng mở rộng bốn chợ, ước tổng vốn đầu tư khoảng 3 tỷ đồng. Cụ thể từng chợ như sau:

- Nâng cấp sửa chữa chợ Trường An: các hạng mục mái che khung tiền chế khu vực ăn uống, xây dựng dãy kiốt bánh kẹo, nâng cấp mặt đường vào chợ và các đường cống thoát nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy, với tổng vốn đầu tư 1,6 tỷ đồng.

- Nâng cấp mở rộng chợ Phước Thọ: sửa chữa nhà lồng nông sản thực phẩm, xây dựng khung nhà tiền chế khu vực ăn uống và khu tự sản tự tiêu diện tích 195m^2.

- Nghiệm thu đưa vào sử dụng nhà lồng rau củ quả chợ Vĩnh Long, đã sắp xếp các hộ tiểu thương đi vào hoạt động ổn định. Tổ chức thi công công trình chợ cá với tổng giá trị 1,3 tỷ đồng.

- Chợ khu vượt lũ phường 8: đã thi công hoàn thành các hạng mục cán nền, rãnh thoát nước, mái che nhà vệ sinh tổng kinh phí 350 triệu đồng.

- Chợ Cua phường 4 đã hoàn thành các thủ tục đầu tư xây dựng, khởi công xây dựng với tổng vốn đầu tư 3,8 tỷ đồng.

Huyện Long Hồ: Có 16 chợ, trong đó có 2 chợ hạng 2 và 14 chợ hạng 3. Năm 2010, xây dựng mới một chợ, lập dự án xây dựng mở rộng ba chợ, ước tổng vốn đầu tư 402 triệu đồng. Cụ thể từng chợ như sau:

- Chợ xã Lộc Hòa: xây dựng xong nhà lồng chợ đã nghiệm thu đưa vào sử dụng, với tổng kinh phí đầu tư 402 triệu đồng. Đây là chợ được tỉnh hỗ trợ xây dựng nhà lồng.

- Chợ Phước Yên xã Phú Quới: đang sửa chữa mái che tiền chế, láng sân trước nhà lồng chợ và thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý chợ.

- Chợ Cầu Đôi: Điều chỉnh quy hoạch trình Hội đồng kiến trúc phê duyệt để tiếp tục kêu gọi đầu tư.

Huyện Mang Thít: Có 10 chợ, trong đó có 1 chợ hạng 2; 7 chợ hạng 3 và 1 chợ tạm. Năm 2010, xây dựng mới ba chợ, đã trình duyệt quy hoạch hai chợ, ước tổng vốn đầu tư khoảng 2 tỷ đồng. Cụ thể từng chợ như sau:

- Xây dựng nhà lồng bách hóa, hệ thống thoát nước sân chợ với tổng kinh phí khoảng 1,5 tỷ đồng.

- Xây dựng nhà lồng chợ Long Mỹ và đưa vào hoạt động đến trước Tết Nguyên đán 2011, với tổng kinh phí 350 triệu đồng. Đây là chợ được tỉnh hỗ trợ xây dựng nhà lồng.

- Xây dựng mới chợ Chánh An: do tư nhân đầu tư xây dựng và khai thác quản lý với tổng kinh phí khoảng 200 triệu đồng.

- Quy hoạch chợ cá, chợ nông sản và dãy nhà phố chợ thị trấn Cái Nhum.

- Quy hoạch chợ và phố chợ An Phước.

Thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý chợ: Ủy ban nhân dân huyện Mang

http://tieulun.hopto.org

Thít đã ban hành Quyết định số 4791/QĐ-UBND ngày 27-12-2010 thực hiện chuyển đổi mô hình Ban quản lý chợ Nhơn Phú sang mô hình hợp tác xã kinh doanh khai thác quản lý chợ Nhơn Phú.

Huyện Vũng Liêm: Có 15 chợ, trong đó có 1 chợ hạng 2; 9 chợ hạng 3 và 5 chợ tạm (một chợ chưa có nhà lồng là Quang Phú). Năm 2010, xây dựng mới một chợ, nâng cấp mở rộng ba chợ, ước tổng vốn đầu tư khoảng 3,5 tỷ đồng. Cụ thể từng chợ như sau:

- Xây dựng nhà lồng bách hóa chợ Thanh Bình và hệ thống thoát nước, với kinh phí 1,2 tỷ đồng, chuẩn bị đưa vào hoạt động.

- Xây dựng nhà lồng nông sản hai chợ thị trấn Vũng Liêm, kết cấu khung thép tiền chế, tổng số vốn đầu tư 5,5 tỷ đồng (đạt 80% khối lượng công trình).

- Chợ Trung Ngãi xây dựng sáu quầy ăn uống giải khát khung thép tiền chế đã đưa vào sử dụng, với tổng kinh phí 200 triệu đồng.

- Chợ Hiếu Nhơn: san lấp mặt bằng với tổng kinh phí 200 triệu đồng và hoàn thành thủ tục chỉ định thầu giai đoạn 1 xây dựng nhà lồng bách hóa ước tổng vốn đầu tư 6,5 tỷ đồng.

- Khởi công xây dựng nhà lồng chợ Quới Thiện với tổng vốn đầu tư 562 triệu đồng, ước đạt 70% khối lượng công trình. Đây là chợ được tỉnh hỗ trợ xây dựng nhà lồng.

- Khởi công xây dựng nhà lồng chợ Tân Quới Trung, với tổng vốn đầu tư 400 triệu đồng, ước đạt 70% khối lượng công trình. Đây là chợ được tỉnh hỗ trợ xây dựng nhà lồng.

- Chợ Hiếu Phụng: Hoàn thành các hạng mục san lấp mặt bằng khu vực chợ 1,9 tỷ đồng và lập hồ sơ mời thầu đầu tư xây dựng chợ và phố chợ.

Huyện Tam Bình: Có 12 chợ, trong đó có 3 chợ hạng 2; 5 chợ hạng 3 và 4 chợ tạm. Năm 2010, xây dựng mới hai chợ, hoàn chỉnh lập dự án xây dựng mở rộng một chợ, ước tổng vốn đầu tư 540 triệu đồng. Cụ thể từng chợ như sau:

- Xây dựng mới nhà lồng chợ Ngãi Tứ, đã nghiệm thu chuẩn bị sắp xếp các hộ kinh doanh vào mua bán trong nhà lồng. Đây là chợ được tỉnh hỗ trợ xây dựng nhà lồng 270 triệu đồng.

- Xây dựng mới nhà lồng chợ Tân Lộc, đã nghiệm thu. Đây là chợ được tỉnh hỗ trợ xây dựng nhà lồng 270 triệu đồng.

- Khởi công xây dựng mới nhà lồng bách hóa chợ Long Phú.

Huyện Bình Minh: Có 9 chợ, trong đó có 1 chợ hạng 2; 5 chợ hạng 3 và 3 chợ tạm. Năm 2010, xây dựng mở rộng một chợ: cụ thể xây dựng 24 kiốt và khu nhà vệ sinh chợ Mỹ Hòa ước tổng vốn đầu tư 150 triệu.

Huyện Bình Tân: Có 11 chợ, trong đó có 10 chợ hạng 3 và 1 chợ tạm. Năm 2010, xây dựng mới ba chợ, nâng cấp mở rộng

http://tieulun.hopto.org

một chợ, ước tổng vốn đầu tư khoảng 2 tỷ đồng. Cụ thể từng chợ như sau:

- Xây dựng mới nhà lồng chợ Bà Đồng diện tích 165m², với tổng kinh phí 325 triệu đồng, đã nghiệm thu đưa vào hoạt động. Đây là chợ được tỉnh hỗ trợ xây dựng nhà lồng.

- Xây dựng mới nhà lồng chợ Nguyễn Văn Thảnh, lồng ghép theo tuyến dân cư vùng lũ, diện tích 360m², với tổng kinh phí 971 triệu đồng.

- Xây dựng mới nhà lồng chợ Tân Hưng, đã nghiệm thu đưa vào hoạt động, với kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ 270 triệu đồng.

- Nâng cấp mở rộng chợ Tân Quới: xây dựng 12 kiốt trước nhà lồng, đã nghiệm thu và đi vào hoạt động, nâng cấp sân chợ, với tổng kinh phí 505 triệu đồng.

- Chợ Thành Đông đang trong giai đoạn thi công. Đây là chợ được tỉnh hỗ trợ xây dựng nhà lồng.

Huyện Trà Ôn: Có 15 chợ, trong đó có 4 chợ hạng 2; 8 chợ hạng 3; 2 chợ tạm và 1 chợ nổi. Năm 2010, xây dựng mới ba chợ, ước tổng vốn đầu tư khoảng 1,8 tỷ đồng. Cụ thể từng chợ như sau:

- Xây dựng nhà lồng chợ Cầu Bò, với tổng vốn đầu tư 386 triệu đồng, xã Thới Hòa, đã nghiệm thu. Đây là chợ được tỉnh hỗ trợ xây dựng nhà lồng.

- Xây dựng nhà lồng chợ Thuận Thới (Cống đá), tổng vốn đầu tư 763 triệu đồng, đã nghiệm thu. Đây là chợ được tỉnh hỗ trợ xây dựng nhà lồng.

- Xây dựng nhà lồng chợ Phú Thành, tổng vốn đầu tư 686 triệu đồng. Đây là chợ được tỉnh hỗ trợ xây dựng nhà lồng.

- Chợ Hựu Thành: Đã thực hiện điều chỉnh lại quy hoạch, lập lại hồ sơ thiết kế trên phần đất công, với tổng dự toán 6,58 tỷ đồng, do Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Cửu Long đầu tư.

Về chuyển đổi mô hình quản lý chợ: Năm 2010, đã thực hiện chuyển đổi mô hình Ban quản lý chợ Hòa Bình sang mô hình doanh nghiệp khai thác quản lý chợ, do Công ty CIBICO trúng thầu.

Quá trình xây dựng, phát triển chợ từ chuyển đổi sang cơ chế kinh tế thị trường có nhiều thuận lợi:

- Nhiều chủ trương, chính sách đầu tư phát triển chợ được ban hành tạo điều kiện thuận lợi cho công tác xây dựng phát triển chợ.

- Quy hoạch phát triển ngành thương mại tỉnh đến năm 2020 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, trong đó có quy hoạch phát triển chợ để làm cơ sở triển khai thực hiện công tác xây dựng phát triển chợ trên địa bàn tỉnh.

- Được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và các ngành hữu quan các huyện, thành phố trong công tác xây dựng và phát triển chợ của tỉnh, Ban chỉ đạo xây dựng và phát triển

http://tieulun.hopto.org

chợ đã được thành lập và củng cố từ tỉnh đến các huyện, thành phố.

- Ban chỉ đạo phát triển chợ tỉnh đã phối hợp chặt chẽ với các sở ngành, huyện, thành phố, nắm sát tình hình thực hiện, tháo gỡ khó khăn cho các địa phương trong tổ chức thực hiện, hằng năm tổ chức sơ, tổng kết tình hình thực hiện để uốn nắn, rút kinh nghiệm và xây dựng kế hoạch thực hiện cho năm tiếp theo.

- Công tác quy hoạch lập dự án và kêu gọi đầu tư đã được các sở ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố đặc biệt quan tâm, cũng như theo dõi chỉ đạo chặt chẽ tiến độ thực hiện dự án, kịp thời phản ánh, kiến nghị tháo gỡ những vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Từng huyện, thành phố chủ động xây dựng được kế hoạch phát triển chợ hằng năm và bám sát kế hoạch để chỉ đạo. Từ đó công tác xây dựng và phát triển chợ, tổ chức quản lý chợ đạt được nhiều kết quả khả quan.

- Các chợ có đủ điều kiện thành lập Ban quản lý đã được Ủy ban nhân dân huyện, thành phố kịp thời ra quyết định thành lập cũng như kịp thời củng cố phê duyệt nội quy, quy chế để các ban quản lý chợ đi vào hoạt động đúng quy định.

Bên cạnh thuận lợi cũng vẫn còn những khó khăn, vướng mắc như:

- Công tác quy hoạch, lập dự án kêu gọi đầu tư chợ ở một số huyện, thành phố thực hiện còn chậm theo yêu cầu kế hoạch đề ra hằng năm. Một số dự án quy hoạch kêu gọi đầu tư có quy mô quá lớn, khó kêu gọi nhà đầu tư, phải điều chỉnh nhiều lần, mất nhiều thời gian.

- Việc quyết định thu hồi đất xây dựng chợ, thực hiện chính sách bồi hoàn giải tỏa xây dựng khu tái định cư... tốn rất nhiều thời gian, công sức cũng làm cho không ít địa phương và nhà đầu tư ngần ngại, nhất là thực hiện Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13-8-2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, làm ảnh hưởng lớn đến tiến độ xây dựng chợ theo kế hoạch.

- Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách của địa phương cho công tác phát triển chợ còn rất hạn chế chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển chợ, nhất là chợ vùng sâu, vùng xa và các chợ hạng 3 (các chợ này nguồn thu không đáng kể nên khó thực hiện được phương châm lấy chợ xây dựng phát triển chợ cũng như kêu gọi đầu tư xây dựng).

- Phần lớn các chợ không có quỹ đất công, việc quyết định thu hồi đất, thực hiện chính sách bồi hoàn giải tỏa tốn nhiều thời gian ảnh hưởng công tác xây dựng phát triển chợ.

- Do biến động giá cả thị trường nên việc lập quy hoạch, xây dựng các dự án chợ phải điều chỉnh nhiều lần, các dự án chợ chưa tách biệt phần hạ tầng công

http://tieulun.hopto.org

cộng khu vực chợ để đề nghị ngân sách tỉnh hỗ trợ đối với những dự án chợ mất cân đối.

Công tác xây dựng, phát triển chợ là cơ sở, điều kiện cho ngành thương mại và các ngành dịch vụ phát triển nên trong năm 2011, ngành thương mại tiếp tục xây dựng, phát triển chợ: Năm 2011 xây dựng mới 13 chợ, nâng cấp mở rộng 3 chợ. Cụ thể từng địa phương như sau:

Thành phố Vĩnh Long:

- Thi công hoàn thành và đưa vào sử dụng Dự án xây dựng mới nhà lồng chợ cá thành phố Vĩnh Long.

- Tiếp tục xây dựng chợ Cua phường 4.

- Xây dựng mới chợ Cầu Kinh Cụt phường 1, chợ Cầu Đào phường 5, chợ đêm đường Bạch Đàn phường 4.

- Lập dự án xây dựng chợ phường 5, chợ Tân Ngãi.

- Kêu gọi đầu tư xây dựng: chợ Cái Đôi xã Tân Hòa, chợ Trường An.

Huyện Long Hồ:

- Xây dựng mới chợ Hòa Ninh, chợ Bình Hòa Phước.

- Hoàn thành hồ sơ giải phóng mặt bằng dự án chợ Cầu Đôi tạo thuận lợi cho công tác kêu gọi đầu tư.

- Tiếp tục kêu gọi đầu tư chợ Long Hiệp.

- Chuyển đổi mô hình chợ Phước Yên sang mô hình doanh nghiệp khai thác quản lý.

Huyện Mang Thít:

- Tiếp tục triển khai thi công các hạng mục chợ nông sản Mỹ An.

- Kêu gọi đầu tư nhà lồng chợ cá, chợ nông sản thị trấn Cái Nhum và chợ An Phước.

- Tiếp tục hoàn thiện quy hoạch chợ và khu phố chợ Tân Long giai đoạn 2.

Huyện Vũng Liêm:

- Tiếp tục xây dựng các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật chợ Thanh Bình.

- Tiếp tục xây dựng nhà lồng nông sản hai chợ thị trấn Vũng Liêm và các đường nội bộ đảm bảo mỹ quan nơi công cộng.

- Xây dựng nhà lồng bách hóa Chợ Hiếu Nhơn (giai đoạn 1), tiếp tục kêu gọi đầu tư khởi công xây dựng nhà lồng nông sản (giai đoạn 2).

- Xây dựng hoàn thành nhà lồng chợ Quới Thiện và hạ tầng xung quanh chợ.

- Xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng chợ Tân Quới Trung.

- Khởi công xây dựng nhà lồng và phố chợ Hiếu Phụng.

- Nâng cấp, sửa chữa chợ Trung Hiệp.

- Nghiên cứu đầu tư nhà lồng cho một số điểm chợ tạm theo quy hoạch được duyệt.

Huyện Tam Bình:

- Khởi công xây dựng chợ Gò Găng.

- Tiếp tục xây dựng chợ Song Phú.

- Tiếp tục xây dựng chợ Long Phú, kêu gọi đầu tư chợ Phú Thịnh.

Huyện Bình Tân:

- Tiếp tục thi công đưa vào sử dụng nhà lồng chợ Thành Đông.

http://tieulun.hopto.org

- Nâng cấp, sửa chữa chợ Tân Lược (chợ cũ).

- Tiếp tục kêu gọi đầu tư Trung tâm Thương mại Tân Quới và chợ xã Tân Lược mới (quy mô chợ hạng 2).

Huyện Trà Ôn: Xây dựng mới hai chợ.

- Khởi công xây dựng chợ Hựu Thành.

- Kêu gọi đầu tư chợ Tích Thiện.

- Thực hiện chuyển đổi mô hình khai thác quản lý chợ Trà Côn.

Huyện Bình Minh:

- Tiếp tục thực hiện nâng cấp chợ, sắp xếp ổn định mua bán tại các chợ trên địa bàn.

- Kêu gọi đầu tư xây dựng Trung tâm Thương mại Bình Minh.

Về mạng lưới siêu thị, chủ yếu nằm trên địa bàn Thành phố Vĩnh Long gồm có:

- Siêu thị Coop Mart với 156 lao động, doanh thu hằng năm từ 150 tỷ đến 180 tỷ, nằm trên địa bàn phường 1, có quy mô khá, hàng hóa đa dạng, trong đó chiếm tỷ trọng lớn là hàng may mặc và công nghiệp tiêu dùng, kế đến là các mặt hàng nông sản, thực phẩm chế biến, đồ điện gia dụng và công nghiệp tiêu dùng dài ngày.

- Siêu thị Điện máy Minh Hoàng nằm trên địa bàn phường 4, kinh doanh mặt hàng điện máy, vốn đầu tư 7,2 tỷ đồng, doanh thu hằng năm từ 35 - 40 tỷ đồng.

- Trung tâm thương mại dịch vụ B của Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Vân nằm trên địa bàn phường 1, cạnh chợ Vĩnh Long, có vốn đầu tư trên 90 tỷ đồng, đưa vào hoạt động năm 2007 với các loại hình kinh doanh khá đa dạng từ bán buôn cho đến các dịch vụ ăn uống, nhà hàng, bar...

- Ngoài ra còn có các siêu thị: Vinatex, Quang Đại, Blue - Change, Thế giới di động... cũng đã góp phần tích cực trong việc phát triển loại hình kinh doanh tiên tiến, tạo bộ mặt khang trang cho ngành thương mại Vĩnh Long.

Tổng số các điểm kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh đến ngày 31-12-2008 là 231 cơ sở, trong đó có 4 kho trung chuyển với tổng sức chứa 14,4 triệu lít và 227 cửa hàng. Loại hình kinh doanh gồm: doanh nghiệp nhà nước là 49 cửa hàng, công ty cổ phần là 7 cửa hàng, công ty trách nhiệm hữu hạn là 119 cửa hàng, đại lý xăng dầu 42 cửa hàng. Các cơ sở kinh doanh bán lẻ xăng dầu chủ yếu tập trung dọc các quốc lộ đi qua tỉnh (quốc lộ 1A,53,57...) và các tỉnh lộ chính của tỉnh. Do giao thông nông thôn ngày càng phát triển nên nhu cầu cung ứng xăng dầu phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng nông thôn ngày càng nhiều và chiếm 20% số cơ sở bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh. Sự phát triển các cửa hàng bán lẻ xăng dầu đã đáp ứng nhu cầu cho sản xuất và tiêu dùng được thuận lợi cả đường bộ và đường sông, cơ sở vật chất kỹ thuật được trang bị công nghệ hiện đại, bảo đảm mỹ quan, có nhà vệ sinh...

http://tieulun.hopto.org

Trải qua 25 năm hoạt động theo cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ngành thương mại Vĩnh Long đã góp phần đáng kể trong việc bảo đảm các nhu cầu về vật tư, hàng hóa cho nền kinh tế - xã hội tỉnh, cũng như trong việc phát triển sản xuất, phân công lại lao động xã hội, thúc đẩy các ngành, đơn vị đổi mới và ứng dụng công nghệ mới, cơ cấu và tổ chức lại sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, làm cho sản xuất - kinh doanh từng bước gắn với thị trường trong và ngoài nước, tạo ra giá trị gia tăng cho nền kinh tế và từng bước cải thiện cuộc sống người dân cả về vật chất và tinh thần. Tổng mức luân chuyển hàng hóa bán lẻ trong giai đoạn 1986 - 2010 có sự tăng trưởng liên tục và ở mức cao, tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 27% hằng năm, tính đến năm 2008 đạt 11.442 tỷ đồng. Dưới tác động của cơ chế thị trường và việc thi hành nhiều chính sách mới như phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, tự do lưu thông hàng hóa, khuyến khích sản xuất hàng xuất khẩu..., đã thúc đẩy thị trường nhanh chóng phát triển, hàng hóa ngày càng đa dạng, phong phú, các hoạt động mua bán diễn ra sôi động, nhất là thị trường thành phố Vĩnh Long, huyện Long Hồ, huyện Vũng Liêm, huyện Bình Minh có tốc độ phát triển nhanh, riêng địa bàn thành phố Vĩnh Long chiếm tỷ trọng 30,40% tổng mức luân chuyển hàng hóa bán lẻ xã hội của cả tỉnh. Về hệ thống tổ chức kinh doanh thương mại trên địa bàn tỉnh đã có nhiều chuyển biến về tổ chức, phương thức hoạt động và lực lượng tham gia thị trường, hoạt động thương mại không chỉ do các doanh nghiệp thương mại đảm trách mà còn có các doanh nghiệp sản xuất tham gia. Tính đến năm 2008, trên địa bàn tỉnh có 513 doanh nghiệp thương mại và 24.792 hộ kinh doanh cá thể, thu hút trên 45.000 lao động tham gia kinh doanh. Trong tổng số các doanh nghiệp thương mại có 3 doanh nghiệp nhà nước, 4 hợp tác xã mua bán, 505 doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm có 7 công ty cổ phần, 74 công ty trách nhiệm hữu hạn và 424 doanh nghiệp tư nhân, 1 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Mạng lưới bán lẻ trên địa bàn tỉnh có 40.330 cơ sở, trải rộng khắp thành thị đến nông thôn trong đó tập trung chủ yếu ở các trung tâm thành phố, thị trấn thông qua hệ thống mạng lưới chợ với hơn 10.730 hộ cố định kinh doanh tại các chợ trong tỉnh. Bên cạnh đó còn hình thành hệ thống cửa hàng tiện lợi của các công ty lớn như chuỗi cửa hàng của Công ty G7 với 5 cửa hàng, các cơ sở kinh doanh bán lẻ lớn đang từng bước chuyển sang hình thức bán lẻ hiện đại (tự chọn, niêm yết giá, bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa...). Về mạng lưới bán buôn, đối với các nhóm hàng thiết yếu do các doanh nghiệp lớn đảm nhận bán buôn cung ứng cho các đại lý khác trên địa bàn như:

http://tieulun.hopto.org

- Nhóm hàng lương thực - thực phẩm: Công ty cổ phần Lương thực - Thực phẩm, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Vĩnh Long, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lương thực Cửu Long.

- Nhóm hàng vật liệu xây dựng (sắt thép, xi măng...): Công ty cổ phần Đầu tư - Xây dựng Cửu Long, Công ty xi măng 406, doanh nghiệp tư nhân Phước Vinh, Nhà máy xi măng Việt Hoa.

- Nhóm hàng phân bón vật tư nông nghiệp: Nhà máy phân bón Cửu Long, Công ty trách nhiệm hữu hạn Ngọc Yến, tại các thị trấn đều có các doanh nghiệp bán buôn mặt hàng phân bón, vật tư nông nghiệp.

- Nhóm hàng xăng dầu: Công ty xăng dầu Vĩnh Long, doanh nghiệp tư nhân Phúc Thịnh, doanh nghiệp tư nhân Hoàng Sơn và 5 tổng đại lý xăng dầu.

- Nhóm hàng thuốc chữa bệnh: Công ty cổ phần Dược phẩm Vĩnh Long.

Về xuất nhập khẩu, kim ngạch xuất khẩu năm 2010 đạt 280 triệu USD, tăng gấp 5 lần so năm 2000, tốc độ bình quân thời kỳ 2000 - 2008 là 20,46%/năm. Các mặt hàng xuất khẩu của Vĩnh Long chia làm 4 nhóm hàng là: công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, hàng nông sản, hàng thủy sản và các mặt hàng khác. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là gạo, hột vịt muối, giày da, nấm rơm, gốm sứ, thủ công mỹ nghệ... Hàng nông sản chiếm tỷ trọng trên 54% cơ cấu kim ngạch xuất khẩu, trong đó chủ yếu là gạo và hột vịt muối. Nhóm hàng công nghiệp nhẹ chiếm 44,47% (năm 2008), ngày càng có vị trí quan trọng trong cơ cấu kim ngạch xuất khẩu, đó là do ngành công nghiệp có sự phát triển, tăng trưởng nhanh. Hàng hóa xuất khẩu của tỉnh đã có mặt ở hầu hết khắp các châu lục trên thế giới và đặc biệt tăng mạnh ở các nước phát triển như các nước thuộc EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan và các nước châu Phi...

Về kim ngạch nhập khẩu là 74,699 triệu USD (năm 2008), có 47,32% doanh nghiệp địa phương và 52,68% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhập nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất. Cơ cấu hàng nhập khẩu là nguyên vật liệu, máy móc thiết bị chiếm tỷ trọng rất lớn, nhóm hàng tiêu dùng hầu như không đáng kể. Cụ thể năm 2008, nhóm hàng nhập khẩu là nguyên liệu sản xuất chiếm tỷ trọng 77,03%, hàng máy móc thiết bị chiếm 12,79%, chỉ có 10,18% là hàng nhập các hàng khác. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là phân bón, nguyên liệu dầu nhờn, nguyên liệu dược, nguyên liệu giày da để phục vụ cho sản xuất. Thị trường nhập khẩu chủ yếu là các nước châu Á chiếm 74,67%, châu Âu chiếm 7,13%, châu Mỹ chiếm 3,67%.

http://tieulun.hopto.org

Về nhập khẩu, cơ bản đã phục vụ có hiệu quả cho việc phát triển sản xuất và đổi mới công nghệ, thúc đẩy nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa, đáp ứng nhu cầu cấp thiết của đời sống. Máy móc thiết bị và nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất chiếm 98% kim ngạch nhập khẩu. Thị trường nhập khẩu cũng được mở rộng và tập trung chủ yếu ở khu vực các nước phát triển.

Nhìn chung, cùng với những chuyển biến tích cực về tình hình kinh tế của Vĩnh Long, các hoạt động thương mại trên địa bàn phát triển nhanh hơn, mang lại sự gia tăng phát triển về thương mại bán buôn và bán lẻ, xuất nhập khẩu, số lượng cơ sở thương mại và lao động đã làm cho năng lực cung ứng và luân chuyển hàng hóa cho sản xuất và tiêu dùng dân cư ổn định và không ngừng mở rộng ra thị trường trong và ngoài nước, hạ tầng thương mại ngày càng hoàn chỉnh, hiệu lực quản lý nhà nước được nâng cao, công tác quản lý thị trường được củng cố, nhiều phương thức quản lý kinh doanh hiện đại được áp dụng và ngày càng được nhân rộng ra nhiều với nhiều mô hình xã hội hóa. Từ đó bộ mặt thương mại Vĩnh Long đã có sự thay đổi, phát triển, hiệu quả, năng động, sáng tạo trong kinh doanh so với trước đây vào cuối những năm của thế kỷ XX.

II- DU LỊCH

1. Tiềm năng du lịch

Vĩnh Long nằm giữa hai trục giao thông đường thủy là sông Tiền và sông Hậu chạy dọc theo chiều dài của tỉnh, nối liền với hai sông này có sông Măng Thít, từ đó đi Campuchia, các cảng trong nước và thế giới bởi cửa sông Tiểu và cửa Định An. Tỉnh cũng nằm trên trục đường bộ quan trọng từ thành phố Vĩnh Long đi các tỉnh miền Tây và thành phố Cần Thơ, có quốc lộ 1A chạy xuyên qua tỉnh với chiều dài 30km từ cầu Mỹ Thuận đến cầu Cần Thơ (cầu dây văng do Ôxtrâylia và Nhật Bản viện trợ xây dựng, đưa vào sử dụng vào những thập niên đầu thế kỷ XXI). Thành phố Vĩnh Long cách Thành phố Hồ Chí Minh 140km về đường bộ, xe ô tô chỉ di chuyển 2 giờ 30 phút từ Thành phố Hồ Chí Minh đến thành phố Vĩnh Long hoặc ngược lại (do có đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương đưa vào hoạt động) và 30 phút di chuyển từ thành phố Cần Thơ đến các điểm du lịch Vĩnh Long.

Với cảnh quan địa lý đa dạng và đặc trưng của một vùng châu thổ mới hình thành, với nhiều di tích lịch sử quan trọng, nhiều kiến trúc nghệ thuật có giá trị, nhiều làng nghề nổi tiếng, nhiều đặc sản có tiếng trong vùng và cả nước, với thời tiết ôn hòa của vùng nhiệt đới, con người chân thật, cởi mở, hiếu khách,

http://tieulun.hopto.org

phóng khoáng, Vĩnh Long là vùng đất đầy tiềm năng du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, du lịch nhân văn đối với du khách trong và ngoài nước.

Đất Vĩnh Long được hình thành qua quá trình địa chất lâu dài, chủ yếu là do sự bồi đắp phù sa của sông Cửu Long. Đây là vùng đất nổi tiếng phì nhiêu, hoa trái quanh năm, có nhiều đặc sản nổi tiếng trong vùng và cả nước. Thiên nhiên đã tạo một số vùng đặc trưng như nhiều cù lao trên sông Tiền và sông Hậu chạy dọc qua tỉnh như cù lao An Bình (thành phố Vĩnh Long), cù lao ba xã thuộc Long Hồ, cù lao Thanh Bình thuộc Vũng Liêm, cù lao Lục Sĩ Thành thuộc Trà Ôn... Hệ thống kênh rạch và các sông nhỏ chằng chịt, các phụ lưu sông Tiền và sông Hậu, kênh rạch tỏa đi khắp nơi trong tỉnh nên giao thông đường thủy rất thuận tiện. Từ giữa thế kỷ XX trở về trước, đường thủy là giao thông chính của Vĩnh Long, ghe xuồng là hình ảnh quen thuộc của vùng đất mới này, là phương tiện chủ yếu chuyên chở các loại nông sản đến các chợ để trao đổi hàng hóa và cũng là phương tiện để đưa đón người đi lại trên sông hoặc đưa đón dâu về nhà chồng, đưa đón người đi dự các lễ hội... Các kinh rạch đều tạo nên những khung cảnh nên thơ, thanh bình, sâu lắng do hai bên bờ có nhiều khúc uốn, có những rặng cây tự nhiên như bần, tràm bầu, dừa nước... còn giữ vẻ hoang sơ, xanh mượt tạo sự thân thiện, thiên nhiên với con người có sự gắn bó, hòa quyện với nhau trong quá trình phát triển vùng đất mới. Bên các bờ kênh là những ngôi nhà tranh, vách ván hoặc bằng đất tô nay được xây dựng theo kiểu nhà cấp 4 bằng tường gạch trát xi măng, mái lợp ngói hoặc bằng tôn giả ngói, sân lót gạch hoặc trát xi măng nằm xen lẫn những vườn cây ăn trái đủ loại theo mùa của vùng nhiệt đới.

Là vùng đất tương đối bằng phẳng nhưng có những giồng đất nên có cư dân đến lập làng rất sớm, gắn với sản xuất nông nghiệp còn có những nghề thủ công được truyền nối nhiều đời mang tính văn hóa của người Việt, người Hoa, người Khmer, bên cạnh sự ưu đãi của thiên nhiên, con người Vĩnh Long với bản chất bộc trực, trọng nghĩa, nặng tình, năng động, hòa hiếu, mến khách, hiếu học luôn là sự hấp dẫn đối với du khách...

Cư dân Vĩnh Long cũng tạo nên những công trình kiến trúc độc đáo như đình, chùa, đền, miếu, nhà ở truyền thống, tượng đài, nhà tưởng niệm. Nhiều ngôi đình, chùa đẹp nổi tiếng như: Văn Thánh Miếu, cửa Hữu Thành Vĩnh Long, đình Long Thanh (thành phố Vĩnh Long), đình Khao (Long Hồ), Lăng Ông Tiền quân Thống chế Điều bát (Trà Ôn)... Tại các đình này đều có các lễ hội hoặc các lệ cúng đình hằng năm tạo được sức hút đối với cư dân trong vùng và du khách muốn tìm hiểu về văn hóa truyền thống.

http://tieulun.hopto.org

Nhiều ngôi chùa cổ kính theo kiến trúc Phật giáo như chùa: Tiên Châu (An Bình), Hạnh Phúc Tăng (Vũng Liêm), Bồ Đề, Phù Ly (Bình Minh), Kỳ Son (Tam Bình), Phước Hậu (Trà Ôn), các chùa của người Hoa tại thành phố Vĩnh Long, các chùa của người Khmer tại Vũng Liêm, Bình Minh, Đền tưởng niệm Phạm Hùng, Nhà lưu niệm Võ Văn Kiệt, di tích lịch sử Cái Ngang, thu hút được nhiều du khách đến viếng hoặc hành lễ cúng bái. Ngoài ra có hàng chục ngôi nhà cổ với kiến trúc nhà Nam Bộ thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX (không bị chiến tranh tàn phá) như: nhà xưa Cai Cường (Bình Hòa Phước), nhà xưa Tám Phấn (Long Phước), nhà xưa Đốc phủ Bảo (phường 1, thành phố Vĩnh Long) đã làm cho Vĩnh Long có sức hấp dẫn lớn đối với du khách.

Hơn 300 năm người Việt đến khai phá và định cư trên vùng đất giàu tiềm năng này cùng với những biến cố và thăng trầm của lịch sử, người Vĩnh Long đã để lại cho đời sau những trang sử rất đáng tự hào, những sự kiện có tiếng vang trong nước và thế giới. Mỗi sự kiện lịch sử đều gắn liền với những tên đất, tên người, nơi diễn ra sự kiện lịch sử không những thành địa danh đáng nhớ mà còn là điểm du lịch hấp dẫn như Lăng Ông Tiền quân Thống chế Điều bát Nguyễn Văn Tồn, đình Khao, Văn Thánh Miếu..., di tích Cái Ngang, lịch sử Tiểu đoàn 857...

Sức hấp dẫn du lịch ở Vĩnh Long còn là những vườn cây ăn trái, các loại trái cây đặc sản vườn nổi tiếng trong nước như chôm chôm, bưởi năm roi, cam sành Tam Bình, mận An Phước, măng cụt, khoai lang Bình Tân, cải xà lách son, làng mai kiểng Phước Định (Long Hồ), và hàng ngàn hécta mặt nước nuôi cá tra, cá điêu hồng theo quy mô công nghiệp, sạch bệnh dọc sông Tiền, sông Hậu và 17 làng nghề tiểu thủ công nghiệp như sản xuất gạch - gốm, đan thảm từ nguyên liệu cây lát, cây lục bình, cây chuối..., bánh tráng nem, bánh tráng giấy, các sản phẩm truyền thống như tàu hủ ky, cốm dẹp, làm nhang, bánh kẹo... đã tạo cho Vĩnh Long một tiềm năng du lịch rất lớn, nhằm thúc đẩy ngành du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và mở rộng giao lưu văn hóa - du lịch trong và ngoài nước.

2. Khai thác du lịch

Sau ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, từ năm 1975 cho đến năm 1979, tỉnh chưa thành lập cơ quan hoạt động về du lịch nhưng những hoạt động có tính chất du lịch vẫn diễn ra do nhu cầu thăm viếng, tham quan, giải trí, tìm hiểu cảnh vật, con người của Vĩnh Long. Những hoạt động trên chưa được thống kê hoặc nếu có thì chưa đầy đủ và chính thống nhưng trong thực tế tại Vĩnh Long có những hoạt động sau:

http://tieulun.hopto.org

- Các tổ chức phi chính phủ, các đoàn khách quốc tế, đặc biệt là các đoàn khách từ Liên Xô, Trung Quốc, Ba Lan, Tiệp Khắc, Cuba, Rumani, Bungari, Lào... đến Vĩnh Long (lúc bấy giờ là tỉnh Cửu Long) làm việc và tham quan các cơ sở sản xuất công nghiệp, nông trường trồng lúa, dừa, các công trình thủy lợi đưa nước ngọt phục vụ cho sản xuất và đời sống của người dân trong giai đoạn khắc phục hậu quả chiến tranh để lại.

- Các đoàn nghệ thuật từ các nước cộng hòa trong Liên bang Xôviết, từ nhiều thành phố của các nước xã hội chủ nghĩa đến biểu diễn, giao lưu và tham quan.

- Các đoàn khách, đoàn thể, tổ chức, cơ quan từ nhiều tỉnh trong nước đến tham quan, học tập kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, thăm chiến trường xưa, các hoạt động về nguồn.

- Sinh viên các trường trung cấp dạy nghề, cao đẳng sư phạm, các trường Đại học Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh đến thực tập.

Bên cạnh những đoàn khách đến, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, Mặt trận Tổ quốc tỉnh tổ chức cho một số người có công với cách mạng, một số người có đóng góp lớn cho công cuộc xây dựng ở tỉnh đi tham quan các công trình xây dựng lớn của đất nước như tham quan công trình thủy điện Thác Bà, công trình dầu khí Vũng Tàu, đi nghỉ mát tại Vũng Tàu, Nha Trang, Đà Lạt, Hạ Long, đi tham quan một số di tích cách mạng ở Củ Chi (Thành phố Hồ Chí Minh), nhà sàn Bác Hồ, Lăng Bác (Hà Nội).

Vào năm 1979, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Công ty Du lịch Cửu Long, trụ sở của công ty đặt tại số 1 đường 1/5, phường 1, thị xã Vĩnh Long (nay là thành phố Vĩnh Long), với nhiệm vụ đón khách du lịch và tổ chức ăn, nghỉ cho khách du lịch đến từ các nước xã hội chủ nghĩa trong đó khách đến từ Liên Xô là chủ yếu. Cơ sở vật chất ban đầu là một khách sạn, một cửa hàng ăn uống và bán quà lưu niệm, cho đến năm 1986 được Tỉnh ủy giao thêm một nhà khách, khu du lịch Trường An và thành lập đội xe với 15 xe loại 4 chỗ ngồi, 15 chỗ ngồi, cơ sở vật chất từng bước được nâng cấp đạt chuẩn quốc gia.

Từ năm 1979 cho đến năm 1990, do chưa có kinh nghiệm khai thác tiềm năng du lịch ở địa phương nên lượng khách nước ngoài đến Vĩnh Long bình quân mỗi năm là 3.000 khách, khách lưu trú lại qua đêm rất ít. Từ năm 1991, với mô hình du lịch "miệt vườn" ở ba xã cù lao An Bình, Bình Hòa Phước, Đồng Phú đã gây sự chú ý và thu hút khách du lịch trong và ngoài nước. Số lượng khách quốc tế tăng lên hằng năm, năm 1994 có 12.000 lượt khách quốc tế đến Vĩnh Long, năm 2000 là 37.751 người, năm 2010 là 170.000 người, số ngày lưu

http://tieulun.hopto.org

trú của khách quốc tế tăng lên: năm 1990 trung bình là 1,3 ngày; năm trung bình 2000 là 1,5 ngày; năm trung bình 2010 là 1,8 ngày.

Về nguồn khách, thống kê qua các năm, số lượng khách một số nước đến Vĩnh Long như sau: Nhật chiếm tỷ lệ 30%, Pháp 40%, các nước khác như Hàn Quốc, Mỹ, Đức, Đài Loan, Anh, Hồng Kông, Australia, v.v., là 30%. Phần lớn khách quốc tế đến Vĩnh Long từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau, ứng với mùa thu, mùa đông và một phần mùa xuân ở nhiều nước trên thế giới. Đa số khách quốc tế (khoảng 80%) đến lần đầu tiên, lượng khách quốc tế đến lần thứ hai, lần thứ ba khoảng 20% và có xu hướng tăng, chủ yếu là khách châu Á (Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan) và một số ít người châu Âu đang làm việc ở Thành phố Hồ Chí Minh trong đó phần lớn mang quốc tịch Anh, Đức, Pháp.

Số lượng Việt kiều về Vĩnh Long mỗi năm mỗi tăng, chủ yếu là về thăm gia đình, đến tìm cơ hội hợp tác làm ăn, đầu tư chiếm tỷ lệ thấp, ngành du lịch chưa thu hút số Việt kiều này vào chương trình tham quan du lịch.

3. Cơ sở vật chất phục vụ du lịch

a) Đơn vị hoạt động du lịch chính

Nòng cốt của du lịch Vĩnh Long là Công ty Du lịch Cửu Long. Tên giao dịch bằng tiếng Anh Cuulong Tourist Corporation, tên viết tắt Cuulong Tourist, ngành nghề sản xuất kinh doanh chính là nhà hàng - khách sạn, lữ hành, du lịch sinh thái.

- Khách sạn Cửu Long:

Ngày 7-5-1979, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Công ty Du lịch Cửu Long và đó là dấu mốc ngành du lịch tỉnh nhà chính thức ra đời. Đây là một trong những lĩnh vực hoạt động mới mẻ trên địa bàn Vĩnh Long. Hoạt động của ngành du lịch Vĩnh Long mới chỉ tập trung vào các hoạt động nghiệp vụ kinh doanh dịch vụ ăn uống và kinh doanh hàng hóa, chưa có kinh nghiệm khai thác những tiềm năng du lịch ở địa phương, sau nhiều năm mới tiến hành kinh doanh tổng hợp và tạo ra sản phẩm du lịch sinh thái và phát triển, doanh số kinh doanh hằng năm đều tăng trưởng và mang lại hiệu quả, số tiền nộp vào ngân sách nhà nước hằng năm tăng từ 20% đến 50%. Công ty Du lịch Cửu Long chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Ủy ban nhân dân tỉnh, là đơn vị hoạt động kinh doanh du lịch hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân được mở tài khoản ngân hàng và có con dấu riêng.

Là ngành nghề mới sau khi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước 30-4-1975. Khi mới thành lập, công ty tiến hành cải tạo Bungalow thành Khách sạn Cửu Long và tiếp nhận Nhà khách Tỉnh ủy làm Khách sạn Cửu Long 2 và xây dựng khách sạn nhà hàng ở Trà Vinh (năm 1992 chuyển giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh quản lý),

http://tieulun.hopto.org

tiếp nhận Khách sạn Thái Bình để cải tạo và đa dạng hóa chỗ nghỉ khách trọ đến Vĩnh Long du lịch. Phát triển Nhà hàng Phương Thủy và một số cửa hàng ăn uống nhỏ để phục vụ khách hàng có yêu cầu, hoạt động kiểu hối và kinh doanh tổng hợp hàng kim khí - điện máy, thiết bị máy móc, nguyên liệu cho sản xuất trong tỉnh. Trong những năm đầu, lượng khách du lịch chủ yếu là khách từ các nước xã hội chủ nghĩa đến thăm và làm việc với tỉnh, sau khi mở cửa hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, số lượng khách du lịch đến tỉnh nhiều hơn với sản phẩm du lịch miệt vườn, du lịch sinh thái, nghỉ ở miệt vườn, nghe xem đờn ca vọng cổ tài tử trên cơ sở liên kết các nhà vườn ở các xã Cù Lao, huyện Long Hồ và các cù lao khác trong tỉnh như Vũng Liêm, Trà Ôn, v.v.. Đến năm 2006, công ty tiến hành cổ phần hóa trong đó cổ phần nhà nước chiếm 30%, sau quá trình cổ phần hóa, hoạt động sản xuất - kinh doanh tiếp tục có hiệu quả, giải quyết việc làm cho trên 200 người với thu nhập hằng tháng là 2,5 triệu đồng/tháng/người, doanh thu năm 2010 là 64.529 triệu đồng, tăng 2,05 lần so với năm 2006, tăng trưởng bình quân hằng năm là 15,45%, nộp ngân sách năm 2010 là 2.408 triệu đồng, tăng 1,77 lần so với năm 2006.

Bảng 76: Kết quả sản xuất - kinh doanh giai đoạn 2006 - 2010

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	2006	2007	2008	2009	2010
Doanh thu	31.447	39.220	47.863	57.310	64.529
Nộp ngân sách	1.359	1.547	2.358	1.401	2.408

Trong những năm qua, với phương châm "Chất lượng - Tận tâm - Hiệu quả" cùng đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, Cuulongtourist đã đa dạng hóa lĩnh vực kinh doanh và hiện đang quản lý một trung tâm điều hành - du lịch, bốn khách sạn, hai nhà hàng với đầy đủ tiện nghi, khu vui chơi giải trí, cửa hàng kinh doanh - đại lý rượu - bia, vận chuyển, xây dựng và nhiều cửa hàng giải khát - sân vườn.

Công ty là thành viên chính thức của Tổ chức Du lịch thế giới PATA, Hiệp hội Du lịch đồng bằng sông Cửu Long MDTA, đồng thời với mối quan hệ hợp tác với hơn 150 công ty dịch vụ lữ hành trong và ngoài nước, Cuulongtourist được đánh giá là một trong những doanh nghiệp hàng đầu về lĩnh vực du lịch sinh thái - miệt vườn ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Cuulongtourist sẽ tiếp tục tập trung phát triển thị trường, đa

http://tieulun.hopto.org

dạng dịch vụ, đẩy mạnh công tác, nâng cao chất lượng phục vụ và cơ sở vật chất, để đạt được sự hài lòng nhất của khách du lịch trong tỉnh, ngoài tỉnh và khách quốc tế.

b) Khách sạn

Tính đến năm 2010, tỉnh Vĩnh Long có 70 khách sạn lớn nhỏ, trong đó có 41 khách sạn (có 4 khách sạn đạt 2 sao, 7 khách sạn đạt 1 sao), 9 nhà nghỉ, 1 nhà khách, 12 căn hộ kinh doanh du lịch có phòng nghỉ, 7 điểm du lịch có phòng nghỉ. Hầu hết các khách sạn đều tiện nghi, nghỉ ngơi, ăn uống tốt tạo sự thoải mái cho khách du lịch đến Vĩnh Long tham quan du lịch.

Bảng 77: Danh sách các khách sạn và nhà nghỉ (đến cuối năm 2010)

STT	Tên cơ sở lưu trú du lịch	Số phòng	Số giường	Lao động	Địa chỉ
1	Khách sạn Cửu Long (B)	34	75	35	Số 2, Phan Bội Châu, phường 1
2	Khách sạn Trường An	59		9	29 quốc lộ 1A, Tân Thuận An, Xã Tân Ngãi, thành phố Vĩnh Long
3	Khách sạn Hoàng Hảo	20	40	4	234 Tân Vĩnh Thuận, Tân Ngãi, thành phố Vĩnh Long
4	Khách sạn Nam Phương	45	76	7	11 Lê Lợi, P.1
5	Khách sạn Ngũ Long	37	44	7	34 Trưng Nữ Vương, phường 1
6	Khách sạn Ngôi Sao	11		3	81A Trưng Nữ Vương, phường 1
7	Khách sạn Vinh Sang	20			An Thuận, An Bình, Long Hồ
8	Khách sạn Nhật Phương	20			98 Hưng Đạo Vương, phường 1
9	Khách sạn Thái Bình	21			202 Lê Thái Tổ, phường 2
10	Khách sạn Ngọc Trang	13	20	5	18 Hùng Vương, phường 1
11	Khách sạn Phượng Hoàng	14		7	2H, 2R Hùng Vương, phường 1
12	Khách sạn Phương Thảo	20		6	105 Nguyễn Huệ, phường 2
13	Khách sạn Tài Nguyên	53		9	60/12 Mậu Thân, phường 3
14	Khách sạn Hương Hạnh	18		1	33/6 K.2 Mậu Thân, phường 3
15	Khách sạn Hương Mai	15		2	33/15A Phạm Thái Bường, phường 4
16	Khách sạn Tân An Lộc	10		3	64/22 Phó Cơ Điều, phường 1
17	Khách sạn Xuân Hương	12	14	8	245A Phạm Hùng, phường 9
18	Khách sạn Nguyễn Mai	32	55	03	217B quốc lộ 80, Tân Thạnh, Tân Hội, thành phố Vĩnh Long
19	Khách sạn Phụng Hoàng 1	12		4	2H Hùng Vương, phường 1
20	Khách sạn Trung Kiên 2	11	15	2	1/A6 Lưu Văn Liệt, phường 2

http://tieulun.hopto.org

STT	Tên cơ sở lưu trú du lịch	Số phòng	Số giường	Lao động	Địa chỉ
21	Khách sạn Lạc Long	15		7	2G Hùng Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long
22	Khách sạn Hồng Phượng	15		3	286 tổ 13, ấp Tân Vĩnh Thuận, xã Tân Ngãi, thành phố Vĩnh Long
23	Khách sạn Ngọc Trâm	20		5	1/4 đường 30/4, phường 1
24	Khách sạn Vân Trang	12	12	5	3D Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long
25	Khách sạn Trà Ôn	18		1	20A K1, Gia Long, thị trấn Trà Ôn
26	Khách sạn Thái Hưng	10	10	3	3 Lê Lợi, thị trấn Trà Ôn
27	Khách sạn Hải Đăng	11	15	3	20/1 K3 Thống Chế Điều Bát, thị trấn Trà Ôn
28	Khách sạn Hồng Ngọc	12	12	2	96A khu 2, Thống Chế Điều Bát, thị trấn Trà Ôn
29	Khách sạn Trung Tính	8		2	100A1 Khu 3, Thống Chế Điều Bát, Trà Ôn
30	Khách sạn Tân Xuân	17	17	4	25B, Hưng Quới, Thanh Đức, Long Hồ
31	Khách sạn Thanh Xuân	20		5	140A, Ấp Thanh Hưng, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ
32	Khách sạn Ngân Hà	20		5	13/1 Tân Hưng, Tân Hạnh, Long Hồ
33	Khách sạn Trường Giang	24		8	14/4, Tân Hưng, Tân Hạnh, Long Hồ
34	Khách sạn Hồng Hải	24	30	3	7/5 Tân Hạnh, Long Hồ
35	Khách sạn Phượng Linh	8	10	2	0494, tổ 12 - quốc lộ 54, ấp Tân Lộc, xã Tân Lược, huyện Bình Tân
36	Khách sạn Nghĩa Hiệp	23		5	Tổ 3, ấp Mỹ An, xã Bình Ninh, huyện Tam Bình
37	Khách sạn Đức Đào	22		06	Tổ 1, khóm 8, thị trấn Cái Vồn, huyện Bình Minh
38	Khách sạn Minh Thành	19	02		4354 ấp Đông Hậu, xã Đông Bình, huyện Bình Minh
39	Khách sạn Phi Yến	20	11		4344, tổ 18 ấp Đông Thuận, xã Đông Bình, huyện Bình Minh
40	Nhà nghỉ Đức Đào 2	15			Khóm 4, thị trấn Cái Vồn, huyện Bình Minh
41	Nhà khách Công đoàn	24	50		270 Phạm Hùng, phường 9

http://tieulun.hopto.org

STT	Tên cơ sở lưu trú du lịch	Số phòng	Số giường	Lao động	Địa chỉ
42	Nhà nghỉ Song Phú	15		3	Phú Hữu Tây, Phú Thịnh, Tam bình
43	Nhà nghỉ Anh Thi	10	10	2	Ấp Chợ, xã Mỹ An, Mang Thít
44	Nhà nghỉ Tiến Phong	16	17	3	61/22A Mậu Thân, phường 3, thị xã Vĩnh Long
45	Nhà nghỉ Minh Duy	9	9		An Nhơn, Trung Thành, Vũng Liêm
46	Nhà nghỉ Tân Bình	14	14	2	Ấp Tân Phước, xã Tân Bình, Bình Tân
47	Nhà nghỉ số 1				Ấp Tân Phước, xã Tân Bình, Bình Tân
48	Nhà nghỉ Kim Yến	14			4121, tổ 22, ấp Thuận Thới, xã Thuận An, huyện Bình Minh
49	Nhà nghỉ Tân Hoàng Yến	14			Ấp Thuận Tiến, xã Thuận An, huyện Bình Minh
50	Nhà nghỉ Tân Nam Nguyên	14			Ấp Thuận Tiến, xã Thuận An, huyện Bình Minh
51	Căn hộ kinh doanh du lịch Mười Đầy	2	16	3	202A Hòa Lợi, Hòa Ninh, Long Hồ
52	Căn hộ kinh doanh du lịch Cai Cường	3	24	1	38 tổ 3, Bình Hòa 1, Bình Hòa Phước, Long Hồ
53	Căn hộ kinh doanh du lịch Mười Hưởng	2	14		290 Bình Hòa II, Bình Hòa Phước, Long Hồ
54	Căn hộ kinh doanh du lịch Mai Quốc Nam	10	60	7	Phú An I, Bình Hòa Phước, Long Hồ
55	Căn hộ kinh doanh du lịch Ba Lình	04	18	9	An Thạnh, An Bình, Long Hồ
56	Căn hộ kinh doanh du lịch Bảy Trung	3	12	9	116/8 An Thạnh, An Bình, Long Hồ
57	Căn hộ kinh doanh du lịch Sông Tiền	6	16	4	An Thạnh, An Bình, Long Hồ
58	Căn hộ kinh doanh du lịch Ba Hùng	6	20	3	154A Phú An I, Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ
59	Căn hộ kinh doanh du lịch Bảy Thời	2	9	4	Ấp Bình Thuận II, xã Hòa Ninh, huyện Long Hồ
60	Vườn du lịch Tám Hổ	2			77/5, ấp Bình Thuận 1, xã Hòa Ninh, huyện Long Hồ

http://tieulun.hopto.org

STT	Tên cơ sở lưu trú du lịch	Số phòng	Số giường	Lao động	Địa chỉ
61	Điểm du lịch Tám Phấn	2	7	2	115/6 ấp Phước Ngươn, xã Long Phước, huyện Long Hồ
62	Điểm du lịch Năm Thành	1	16	3	Ấp Bình Lương, xã An Bình, Long Hồ
63	Điểm du lịch Tư Điền	2	5	2	Ấp An Thạnh, xã Lục Sỹ Thành, huyện Trà Ôn
64	Điểm du lịch Lê Văn Bé Em	2	3	4	Ấp Long Thạnh, xã Lục Sỹ Thành, huyện Trà Ôn
65	Điểm du lịch Phạm Văn Hành	2			Ấp Tân Thạnh, xã Lục Sỹ Thành, huyện Trà Ôn
66	Điểm du lịch Nguyễn Văn Khải	2			Ấp Tân Thạnh, xã Lục Sỹ Thành, huyện Trà Ôn
67	Căn hộ kinh doanh Du Lịch Hai Đào	1			199/14 ấp BìnhThuận II, xã Hòa Ninh, huyện Long Hồ
68	Căn hộ kinh doanh Du Lịch Nguyễn Ngọc Sang	2	2	2	Ấp Bình Lương, xã An Bình, huyện Long Hồ
69	Khách sạn Ánh Hồng	12		3	Số 1/2 đường Hoàng Thái Hiếu, P.1, Thành phố Vĩnh Long
70	Khách sạn Hoa Ngọc	10		3	1/6 Hoàng Thái Hiếu. P.1, Thành phố Vĩnh Long
	Tổng cộng	982			

c) Nhà hàng

Về nhà hàng ăn uống, đã được ngành du lịch và tư nhân đã xây dựng và nâng cấp, nằm rải khắp thành phố Vĩnh Long và các huyện, các điểm du lịch trong đó có những nhà hàng lớn như:

1. Nhà hàng Phương Thủy nằm cạnh bờ sông Tiền, thuộc khu vực phường 1, thành phố Vĩnh Long.

2. Nhà hàng Thiên Long số 1 đường 1/5, phường 1, thành phố Vĩnh Long.

3. Nhà hàng Thiên Tân số 56E Phạm Thái Bường, phường 4, thành phố Vĩnh Long.

4. Nhà hàng Trường An thuộc Khu du lịch Trường An, Quốc lộ 1A, xã Tân Hội, thành phố Vĩnh Long.

5. Nhà hàng Hương Sen số 51/13A đường Phạm Thái Bường, phường 4, thành phố Vĩnh Long.

6. Nhà hàng Huỳnh Giỏi số 37/15 B đường Phạm Thái Bường, phường 4, thành phố Vĩnh Long.

http://tieulun.hopto.org

7. Nhà hàng Hương Quê số 23/5 đường Phạm Thái Bường, phường 4, thành phố Vĩnh Long.

8. Nhà hàng Vạn Thuận số 126/14 đường Trần Phú, phường 4, thành phố Vĩnh Long.

9. Tiệm cơm Tân Tân số 37 đường Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long.

10. Nhà hàng Phương Thảo số 105 đường Nguyễn Huệ, phường 2, thành phố Vĩnh Long.

11. Tiệm cơm Chí Thành số 79 đường Lê Thái Tổ, phường 2, thành phố Vĩnh Long.

12. Nhà hàng tàu khách sông Tiền nằm cạnh công viên sông Tiền thuộc phường 1, thành phố Vĩnh Long.

Các nhà hàng đều nằm trên địa bàn thành phố Vĩnh Long, gắn với khách sạn, các điểm du lịch phục vụ du khách trong khách sạn và các khách hàng trong, ngoài tỉnh với quy mô hơn 100 ghế/nhà hàng, ngoài ra, còn có các tiệm cơm, cửa hàng ăn uống với quy mô 40 - 50 ghế/ tiệm hay những những quán ăn nhỏ hơn bán đủ các món ăn với mọi giá tùy theo thị hiếu và tài chính của khách hàng.

d) Các điểm du lịch

Các khu vui chơi giải trí ở thành phố Vĩnh Long còn nhỏ và ít so với các nơi, nhưng Vĩnh Long có những điểm du lịch, những địa chỉ lịch sử truyền thống, văn hóa của vùng sông nước. Về điểm du lịch, có 27 điểm du lịch, trong đó ở huyện Long Hồ là 21 điểm, huyện Trà Ôn là 3 điểm, huyện Tam Bình 2 điểm, huyện Vũng Liêm 1 điểm.

Danh sách các điểm du lịch (đến cuối năm 2010):

1. Khu du lịch Vinh Sang, ấp An Thuận, xã An Bình, huyện Long Hồ.

2. Điểm du lịch Mười Đậy, 202A, ấp Hòa Lợi, xã Hòa Ninh, huyện Long Hồ.

3. Điểm du lịch Cai Cường, 38, tổ 3, ấp Bình Hòa 1, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ.

4. Điểm du lịch Mười Hưởng, 290, ấp Bình Hòa II, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ.

5. Điểm du lịch Mai Quốc Nam, ấp Phú An I, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ.

6. Điểm du lịch sinh thái An Bình, ấp An Thạnh, xã An Bình, huyện Long Hồ.

7. Điểm du lịch Sông Tiền, ấp An Thạnh, xã An Bình, huyện Long Hồ.

8. Điểm du lịch Ba Lình, ấp An Thạnh, xã An Bình, huyện Long Hồ.

9. Điểm du lịch Tám Hổ, ấp Bình Thuận I, xã Hòa Ninh, huyện Long Hồ.

10. Điểm du lịch Ba Hùng, 154A, ấp Phú An I, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ.

11. Điểm du lịch Sáu Giáo, 187 tổ 13, ấp Bình Thuận 2, xã Hòa Ninh, huyện Long Hồ.

http://tieulun.hopto.org

12. Vườn du lịch Sáu Điện, xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm.

13. Điểm du lịch Lê Cẩn, ấp Đông Hậu, xã Ngãi Tứ, huyện Tam Bình.

14. Điểm du lịch Ngọc Lý, ấp An Thuận, xã An Bình, huyện Long Hồ.

15. Điểm du lịch Tám Phấn, 115/6 ấp Phước Ngươn, xã Long Phước, huyện Long Hồ.

16. Điểm du lịch Bảy Trung, 116/8 ấp An Thạnh, xã An Bình, huyện Long Hồ.

17. Điểm du lịch Bảy Thời, ấp Bình Thuận II, xã Hòa Ninh, huyện Long Hồ.

18. Điểm du lịch Năm Thành, ấp Bình Lương, xã An Bình, huyện Long Hồ.

19. Điểm du lịch Tám Y, ấp Tường Lễ, xã Tường Lộc, huyện Tam Bình.

20. Điểm du lịch Hồng Russoon, ấp Hòa Lợi, xã Hòa Ninh, huyện Long Hồ.

21. Điểm du lịch Hai Đào, 199/14 Bình Thuận II, Hòa Ninh, Long Hồ.

22. Điểm du lịch Tư Điền, ấp An Thành, xã Lục Sỹ Thành, huyện Trà Ôn.

23. Điểm du lịch Bé Em, ấp Long Thạnh, xã Lục Sỹ Thành, huyện Trà Ôn.

24. Điểm du lịch Phạm Văn Hành, ấp Tân Hạnh, xã Lục Sỹ Thành, huyện Trà Ôn.

25. Điểm du lịch Nguyễn Văn Khải, ấp Tân Hạnh, xã Lục Sỹ Thành, huyện Trà Ôn.

26. Điểm du lịch Nguyễn Ngọc Sang, ấp Bình Lương, xã An Bình, huyện Long Hồ.

27. Điểm du lịch Mêkông Đồng Phú, ấp Phú Thuận 1, xã Đồng Phú, huyện Long Hồ.

Các điểm du lịch này du khách đến thưởng ngoạn các loại cây, thưởng thức các món ăn được chế biến từ vật nuôi của vùng đồng bằng sông Cửu Long, thưởng thức các món ăn dân dã nông thôn, cùng ăn ở với gia đình nhà vườn (home stay), bơi lội, du ngoạn trên sông, tham quan chợ nổi trên sông ở Trà Ôn, đạp xe đạp rong ruổi trên miền quê, nghe xem đờn ca tài tử và tham quan các ngôi đình, chùa, nhà cổ... nhà bảo tàng tỉnh, Văn Thánh Miếu, cầu Mỹ Thuận, cầu Cần Thơ, các khu công nghiệp Hòa Phú, Bình Minh, tuyến công nghiệp Cổ Chiên, các làng nghề đã được tỉnh công nhận như nghề sản xuất gạch - gốm, đan lát, bánh tráng... và các nghề truyền thống như sản xuất nhang, cốm dẹp, tàu hủ ky, dưa cải muối chua...

Sự phát triển của du lịch Vĩnh Long trong mối quan hệ giao lưu và sự đầu tư của Nhà nước, tư nhân ngày càng được thuận lợi, làm cho bộ mặt thành phố Vĩnh Long và các huyện ngày càng đổi mới, làm cho tiềm năng du lịch ngày càng phát huy hiệu quả và lớn mạnh, trở thành một ngành chính của tỉnh nhà, giải quyết nhiều việc làm cho lao động ở nông thôn, duy trì, bảo quản, phát huy văn hóa truyền thống - du lịch Vĩnh Long ngày càng phát triển trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

http://tieulun.hopto.org

Chương IX

TÀI CHÍNH

Tài chính, ngân sách là mạch máu vận động của một quốc gia, vùng lãnh thổ trong thời bình cũng như thời chiến. Đó là công cụ của chính quyền để thực hiện các mục tiêu xây dựng và bảo vệ đất nước.

I- TÀI CHÍNH VĨNH LONG DƯỚI THỜI PHONG KIẾN

1. Thời kỳ hình thành và phát triển dinh Long Hồ

Vĩnh Long hình thành cùng với sự thành lập dinh Long Hồ thuộc châu Định Viễn, năm 1732. Ngay từ khi mới thành lập, dinh Long Hồ là khu vực đất đai màu mỡ bởi phù sa sông Mêkông, có nước ngọt quanh năm cùng với sự khai phá của người Việt, người Khmer và người Hoa. Do đất đai màu mỡ, ruộng đất không phải cày, một hộc thóc cấy xuống thu được 300 hộc nên lúa gạo ở dinh Long Hồ dư thừa để cung cấp cho miền Trung và đưa vào kho dự trữ hoặc trở thành hàng hóa trao đổi với nơi khác. Chợ và hoạt động thương mại ở dinh Long Hồ bắt đầu hình thành gắn liền với sự hình thành các trung tâm thương mại Đàng Trong. Đến giữa thế kỷ XIX, dinh Long Hồ có 19 chợ trong tổng số 93 chợ của lục tỉnh Nam Kỳ[1].

Để bảo đảm cho nhu cầu chi tiêu trong hoàn cảnh vừa chống nhà Trịnh để bảo vệ biên giới phía Bắc, vừa mở rộng lãnh thổ xuống phía Nam, các chúa Nguyễn đã xây dựng các chính sách tô, thuế, động viên sức dân để tạo lập nền tài chính.

Cơ quan quản lý tài chính thời kỳ này gồm có hai bộ phận:

Ở Chính dinh (phủ chúa) có: Ty Tướng thần lại, đứng đầu là cai bạ, phụ trách thu thuế, phát lương tháng cho các dinh ở khu vực phía bắc Chính dinh, các quan trong Chính dinh. Một bộ phận của Ty Lệnh sử phụ trách việc thu thuế ở Chính dinh, các quan đồn điền và phát lương cho quân lính ở Chính dinh. Ty Nội lệnh sử trông coi các thứ thuế. Ty Thuế giữ tiền thuế của hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam. Hai ty Tả lệnh

---

1. Xem *Lịch sử tài chính Vĩnh Long 1930 - 2000*, Nxb. Tài chính, Hà Nội, 2004, tr. 12.

http://tieulun.hopto.org

sử, Hữu lệnh sử phụ trách các quan điền trang. Ty Đồ gia phụ trách việc phát nguyên vật liệu cho xây dựng thành lũy, nhà cửa, kho quân khí...

Ở các dinh, trong đó có dinh Long Hồ, có Ty Tướng thần lại, đứng đầu là cai bạ, phụ trách thu thuế ở địa phương, phát lương bổng cho các quan và binh lính. Bên dưới có tri huyện, cai tổng, xã trưởng cùng một loạt tướng thần phụ trách công tác tài chính. Việc giao thuế, ở cấp phủ, cấp huyện, lúc đầu chúa Nguyễn đã đặt các chức: đề đốc, chánh và phó đề lĩnh, cai phủ, cai trị, ký phủ, thư ký. Cấp tổng hoặc cấp thuộc (một loại tổng) có cai tổng, cai thuộc, ký tổng hoặc ký thuộc... Ở cấp xã, thôn có xã trưởng, thôn trưởng và tướng Thần lại đốc thúc phu dịch. Quan chức và viên chức thu thuế bấy giờ không thuộc quan lại địa phương mà thuộc Nội các.

Ngoài ra, chúa Nguyễn còn có cả một hệ thống quan bản đường chuyên lo việc tô, thuế các loại.

Nguồn thu: Trong thời kỳ này, nguồn thu chủ yếu của các cấp chính quyền là tô, thuế ruộng đất và chủ yếu thu bằng thóc. Ở dinh Long Hồ, do ruộng đất mới khai phá, chưa đo đạc được nên tô, thuế ước lượng theo thửa, không thật chính xác và chưa bảo đảm công bằng giữa người có nhiều và ít ruộng. Mức thu tùy theo hạng, Lê Quý Đôn đã ghi lại vắn tắt: "... thuế lệ mỗi thửa hạng nhất 4 hộc, hạng nhì 3 hộc..."[1]. Tuy nhiên, đất đai thuộc quyền tư hữu của nông dân hay điền chủ, chứ không thuộc quyền sở hữu tập trung của nhà vua như ở miền Bắc, miền Trung, mặc dù về danh nghĩa quy định đất đai là tài sản của nhà vua. Không phải chỉ dưới thời các chúa Nguyễn mà ngay cả dưới thời các vua Nguyễn, để khuyến khích người dân đẩy mạnh khai hoang, vua quan triều Nguyễn vẫn mặc nhiên thừa nhận quyền tư hữu đất đai của những người có công khai phá. Trong *Gia Định Thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức đã phản ánh lại tình hình này như sau: "Dân ở vùng này đều có thể tự do đi khai khẩn đất ruộng ở các vùng khác, ai muốn đến ở đâu, khai khẩn ruộng gò, ruộng thấp ở nơi nào tùy ý. Lựa chọn đất đai rồi chỉ cần khai báo với nhà cầm quyền là mình trở thành nghiệp chủ khoản đất ấy, chính quyền cũng không đo đạc xem diện tích bao nhiêu, không cần biết đất ấy tốt xấu thế nào. Người nghiệp chủ tùy theo điền sản mình chiếm rộng hẹp mà tự nguyện nộp thuế nhiều hay ít và nộp thuế bằng thóc dùng hộc già hay hộc non đong cũng được".

Ngoài thu tô, thuế ruộng đất, nguồn tài chính của chính quyền còn có thuế

---

1. Theo Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục,* dẫn theo Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000), Sđd,* 2002, tr. 39.

http://tieulun.hopto.org

dân đinh và các loại thuế khác (thuế đặc sản, bến đò, thổ sản, thuế gia súc, thuế cúng giỗ, thuế chuyển vận thóc lúa, thuế thuyền buôn nước ngoài...). Đối với thuế dân đinh, từ con quan đến dân thường, người già, tàn tật, đạo sĩ, giáo phường đều phải nộp thuế đinh, gọi là "sai dư", cả tiền lẫn gạo. Thuế đinh được chia ra tám hạng, giá biểu thuế từ 2 quan đến 5 tiền. Chẳng hạn, tráng đinh phải nộp 2 quan sai dư, ngoài ra còn phải nộp 6 tiền gạo cước, 3 tiền thường tân (tế thần, biếu lễ bề trên). Lão đinh phải nộp 1 quan sai dư, 6 tiền gạo cước, 3 tiền thường tân, 2,5 tiền tết.

Thuế chủ yếu thu bằng thóc nhưng đất Gia Định chỉ có kho Tân Định (tại Bến Nghé) cho Phiên Trấn và Trấn Biên, trong khi nông dân thì ở rải rác, nên vào năm Tân Dậu (1741), chúa Nguyễn đã cho lập chín kho biệt nạp, dân ở gần kho nào thì nộp thuế vào kho ấy, rồi sai phu dịch dùng thuyền chở về các kho chính ở vùng Thuận Hóa.

2. Thời kỳ Tây Sơn

Sau gần 20 năm đánh Nam, dẹp Bắc, phong trào Tây Sơn đã khôi phục thống nhất dân tộc và đề ra những cải cách tiến bộ. Từ cuối năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế với niên hiệu là Quang Trung. Vua Quang Trung cùng triều thần nhanh chóng ổn định xã hội, phục hồi sản xuất, củng cố nền tài chính quốc gia.

Từ năm 1789, tô, thuế ruộng ở dinh Long Hồ được xem xét điều chỉnh mức thu theo chính sách chung của Vua Quang Trung. Nhìn chung, tô, thuế ruộng thời kỳ này giảm so với trước. Thuế ruộng thì tùy thuộc theo tính chất tốt xấu của ruộng mà đánh thuế. Ruộng công chia ra ba hạng nộp thuế: nộp 150 bát thóc/mẫu (khoảng 47 kg), 80 bát thóc/mẫu (khoảng 21 kg), 30 bát thóc/mẫu (khoảng 8 kg), tùy loại đất tốt - xấu. Ngoài ra, mỗi mẫu ruộng công phải nộp thêm tiền thập vật (tiền chi tiêu lặt vặt) là 1 tiền và 50 tiền khoán khố (giấy tờ, giữ kho).

Đối với ruộng tư, tùy loại tốt - xấu, mỗi mẫu nộp 40 bát thóc (khoảng 10,5 kg), 30 bát (khoảng 8 kg) và 20 bát (khoảng 5kg). Mỗi mẫu ruộng tư còn phải nộp thêm tiền thập vật là 1 tiền và 30 tiền khoán khố.

Các loại thuế khác cũng có điều chỉnh chút ít cùng với chế độ khen thưởng, bổng lộc đối với quan lại, binh lính...

Tuy nhiên, dinh Long Hồ - Vĩnh Trấn trở lại thuộc quyền của chúa Nguyễn sau khi Nguyễn Ánh đánh chiếm Gia Định năm 1788 trong khi Vua Quang Trung đang tập trung lực lượng đối phó với kẻ thù ở phương Bắc. Nguyễn Ánh lấy Gia Định và vùng phía Nam làm căn cứ để xây dựng lực lượng chống lại Vua Quang Trung. Để có tiềm lực tài chính, các khoản tô, thuế được khôi phục như trước. Ngoài ra, để phát triển sản xuất, năm 1790, chúa Nguyễn cho lập sở điền

http://tieulun.hopto.org

địa..., sai văn võ các nha mở dân lập đồn điền, mỗi người dân nộp 6 hộc lúa/năm.

Chi tiêu: Chi phí lớn nhất của chính quyền trung ương và địa phương thời kỳ này là lương bổng cho quan lại, quân đội, chi phí cho chiến tranh, xây dựng cung thự, trụ sở, dinh trấn... Dinh Long Hồ cũng như trụ sở các tổng, các đồn binh ở Long Hồ... được xây dựng từ nguồn thu thuế của chính quyền và đóng góp của dân.

Về tiền tệ, nói chung tiền dùng để trao đổi là tiền đồng. Do không đủ đồng để đúc tiền, tiền đồng không đủ tiêu dùng nên nhân dân phải dùng cả tiền của triều đại Đường, Tống của Trung Quốc để trao đổi. Từ giữa thế kỷ XVIII, Chúa Nguyễn Phúc Khoát dùng kẽm để đúc tiền nên thời kỳ này ngoài tiền đồng còn có thêm tiền kẽm.

Thời Tây Sơn, cùng với quá trình phục hồi, phát triển sản xuất và đẩy mạnh buôn bán với nước ngoài, vương triều Quang Trung đã ban hành loại tiền mới, đó là tiền Quang Trung.

3. Thời kỳ triều Nguyễn (1802 - 1866)

Được người Pháp giúp sức, năm 1802, sau khi đánh đổ Tây Sơn, Nguyễn Ánh lên làm vua, lập ra triều Nguyễn, thống nhất lãnh thổ từ Bắc vào Nam. Việc sắp xếp lại các đơn vị hành chính trong cả nước nói chung và dinh Vĩnh Trấn nói riêng được tiến hành. Cùng với sắp xếp bộ máy hành chính, thiết lập bộ máy cai trị, triều Nguyễn ban hành các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nền tài chính nhằm phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quyền lực của triều đình phong kiến.

a) Tổ chức quản lý tài chính

Ở Trung ương, Bộ Hộ chịu trách nhiệm chung về tất cả các vấn đề ruộng đất, dân đinh, thuế khóa, lương bổng, chi tiêu... Đứng đầu bộ là thượng thư, dưới đó lần lượt là tham tri, 2 thị lang, 4 lang trung, 4 viên ngoại lang, 6 chủ sự, 6 tư vụ, 12 thư lại loại chánh bát phẩm, 12 thư lại loại chánh cửu phẩm... Bộ phận phụ trách sản vật trước gọi là Ty Đồ gia, năm 1820 đổi thành Phủ Nội vụ. Bên cạnh đó có hai kho lớn: Kho lương khố và kho tiền khố. Về lĩnh vực quản lý thương nghiệp có Ty Tào chính, phụ trách việc kiểm tra hàng hóa xuất - nhập khẩu, định ngạch thuế và giữ sổ sách. Ty Thương bạc phụ trách chính việc thu quan thuế. Ngoài ra, ở Bắc Bộ và Nam Bộ trong thời kỳ 1802 - 1830, mỗi nơi thành lập một tổng trấn. Ở tổng trấn có Hộ tào phụ trách công tác tài chính dưới sự chỉ đạo của Bộ Hộ.

Ở địa phương, các dinh, trấn có Hộ phòng quản lý tài chính và chịu trách nhiệm trước Hộ tào và Bộ Hộ. Từ năm 1831, hai tổng trấn bị xóa bỏ, cả nước thành lập 30 tỉnh, trong đó có tỉnh Vĩnh Long và công tác quản lý tài chính ở tỉnh do Ty Bố chính đảm nhận. Bên dưới, các

http://tieulun.hopto.org

tri huyện và lý trưởng chịu một phần trách nhiệm về quản lý thu, chi các khoản của nhà nước phát sinh tại địa phương.

b) Nguồn thu

Nguồn thu của chính quyền triều Nguyễn vẫn chủ yếu là các khoản thu từ ruộng đất, ngoài ra còn thu thuế công thương nghiệp, thuế đinh, lao dịch bằng ngày công... Phương thức thu bằng hiện vật được chú ý nhằm cung cấp lương thực cho quan lại, binh lính, dự trữ để phòng chiến tranh.

- Tô, thuế ruộng: Dưới triều Nguyễn, chính quyền trung ương không có nhiều ruộng công để cấp cho quan lại, do đó phải tăng tô, thuế ruộng đất. Sau khi lên ngôi, Vua Gia Long đã điều chỉnh chính sách tô, thuế trên nguyên tắc sổ điền mỗi năm phải tiểu tu một lần, 5 năm đại tu một lần, sổ đinh 5 năm duyệt lại một lần. Mục tiêu của triều đình là thuế ruộng công nặng hơn thuế ruộng tư, tức là đánh nặng vào tầng lớp nghèo, không có ruộng.

Năm 1803, Vua Gia Long chia ruộng đất làm căn cứ tính thuế theo các khu vực khác nhau. Theo đó, cả nước chia làm bốn khu vực, mỗi khu vực phải nộp mức thuế khác nhau, tùy theo ruộng công, ruộng tư và hạng đẳng đất. Trấn Vĩnh Thanh thời kỳ này thuộc khu vực từ Bình Thuận đến Gia Định và Long Xuyên, Kiên Giang có mức thu như cũ, thời chúa Nguyễn.

- Thuế đinh: Thuế nhân đinh được chia thành nhiều hạng. Ban đầu, một số hạng được miễn thuế như con quan, chức sắc, số còn lại phải nộp từ 5 tiền đến 1 quan 1 tiền, 1 quan 4 tiền, 1 quan 6 tiền, tùy khu vực cư trú. Từ năm 1832, loại tráng đinh, con quan, thường dân được chia thành hai loại: loại có ruộng công và loại không có ruộng công, phải nộp từ 3 tiền đến 1 quan 2 tiền, 1 quan 3 tiền, 1 quan 5 tiền, 1 quan 8 tiền tùy loại và khu vực.

Ngoài các khoản chính ngạch trong thuế ruộng, thuế nhân đinh, người dân còn phải nộp nhiều khoản phụ thu: tiền mâm (phụ thu theo đầu người), tiền dầu lạt, tiền thập vật (chi vặt), tiền khoáng khố (giấy tờ, giữ kho), tiền sai dư (sai phái), tiền trước bạ, tiền dầu đèn, v.v..

So với các triều đại trước, tô thuế triều Nguyễn tăng lên rất nhiều, trong khi khu vực từ Bình Thuận đến Gia Định và Long Xuyên, Kiên Giang, mức thu vẫn giữ như cũ, có lẽ là một sự ưu ái đối với vùng đất là căn cứ của triều Nguyễn để chống lại nhà Tây Sơn.

Tuy tô, thuế ruộng trấn Vĩnh Thanh được giữ như cũ nhưng một số loại thuế khác lại tăng lên. Vua Quang Trung bỏ thuế điệu còn Vua Gia Long bắt mỗi người dân phải lao dịch từ 60 - 120 ngày/năm[1].

---

1. Xem *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, t.I. tr. 374.

http://tieulun.hopto.org

Nhận xét về tô, thuế thời Gia Long, giáo sĩ Pháp Ghêra viết: "Gia Long bóp nặn dân chúng bằng đủ mọi cách. Sự bất công và lộng hành làm cho người ta rên xiết hơn thời Tây Sơn. Thuế khóa và lao dịch tăng lên gấp 3 lần"[1].

Bên cạnh sự bóc lột của vua, nông dân còn bị quan lại những nhiễu, địa chủ, cường hào bòn rút đến tận xương tủy. Vua Tự Đức đã từng nhận xét: "Quan thị sách nhiễu người lấy của hoặc nhân việc bắt lính đòi thuế, giả tiếng đốc sức để kiếm mối lợi chia nhau... hoặc cóp nhặt của những người dưới lấy tiền tiêu riêng. Những tình tiết như thế còn nhiều không kể xiết"[2]. Một tác giả phương Tây đương thời đã nhận xét: "Lương một viên quan huyện tương đương 3 phờrăng Pháp, nhưng tiền tham ô, hối lộ làm tăng số thu nhập lên từ 2.000 đến 3.000 phờrăng Pháp"[3]. Nguyễn Công Trứ cũng đã nhận xét: "Quan lại những tệ chỉ hai, ba phần, còn cường hào làm hại đến bảy, tám phần"[4].

- Thuế hoạt động công thương nghiệp: Đối với trấn Vĩnh Thanh, kinh tế dưới triều Nguyễn chủ yếu là hoạt động nông nghiệp. Tuy công nghiệp chưa phát triển nhiều nhưng thương mại khá sôi động với việc trao đổi hàng nông nghiệp đi các nơi. Các hoạt động này đều phải nộp thuế cho nhà chức trách. Riêng các làng sản xuất thủ công thì nộp thuế sản phẩm.

Về thuyền buôn, thuế thu phân biệt theo kích thước thuyền nhỏ hay lớn từ 20 đến 100 quan, cá biệt đến 300 quan. Thuyền ngoại quốc, thuế phân biệt theo địa phương đến: thuyền từ Phúc Kiến, Quảng Đông đến nộp 4.000 quan, từ Triều Châu nộp 3.000 quan, từ Hải Nam nộp 724 quan,... Đó là mức quy định đối với thuyền cập bến Gia Định, cập bến ở trấn Vĩnh Thanh được giảm từ 2 đến 4 phần.

Việc đánh thuế rượu được thực hiện ở trấn Vĩnh Thanh từ năm 1866. Phần lớn việc kinh doanh rượu lúc này do người Hoa đảm nhận, mức thuế được quy định là 1/40 doanh thu. Tháng 2-1865, triều Nguyễn bãi bỏ lệnh cấm hút thuốc phiện và đánh thuế thuốc phiện được triển khai bằng hình thức lãnh trưng nộp thuế với tỷ lệ 1/40. Các công ty lãnh trưng đều được cấp bảng hiệu "Nha phiến công ty". Chỉ riêng năm 1865, ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên đã thu được 264.000 quan thuế thuốc phiện. Riêng tháng 11-1865, Vĩnh Long thu được 300.000 đồng bạc thuế thuốc phiện do thương nhân Trung Quốc nộp.

1, 3, 4. Xem *Lịch sử Việt Nam, Sđd*, t.I, tr. 375, 372, 7.

2. Dẫn theo *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960, t.III, tr. 494.

http://tieulun.hopto.org

Số tiền này đem nộp cho Pháp, khấu trừ vào tiền bồi thường chiến tranh[1].

c) Chi tiêu của triều đình

- Chi phí cho nhà vua: triều Nguyễn chi tiêu rất lớn cho việc xây dựng Kinh đô Huế, bao gồm nhiều cung điện, dinh thự cho các hoàng thân, công chúa, lăng tẩm các vua, đền chùa, cung phụng cho nhu cầu ăn chơi, du ngoạn, sinh hoạt xa xỉ của vua quan. Chi phí này được trang trải bằng các nguồn thu từ dân chúng, trong đó có đóng góp của nhân dân trấn Vĩnh Thanh.

- Chi phí lương bổng cho vương tôn, quan lại, binh lính: Dưới các triều vua Nguyễn, bộ máy hành chính ở Trung ương, quan lại ở các địa phương đều được hưởng lương và bổng lộc. Bổng lộc là các khoản ưu đãi do những thành tích đặc biệt, đột xuất. Thí dụ: làm quan lớn ở triều đình thì vợ con ở quê được cấp ruộng cho phát canh thu tô hoặc các khoản khác được vua ban thưởng. Do triều đình không có nhiều ruộng đất công, lương bổng chủ yếu được phát bằng lương thực cộng thêm một số tiền (tính bằng quan) hoặc vàng, bạc (tính bằng lạng), trong đó lương thực là phần chính. Số người được phát lương bổng trong bộ máy nhà nước rất đông, theo những mức được triều đình quy định thành chế độ rõ ràng.

Mức lương của các quan lại ở địa phương cũng được quy định cao thấp theo phẩm, hàm, từ chánh nhất phẩm (cao nhất) đến tòng cửu phẩm (thấp nhất).

Thời gian quy định việc lĩnh lương cũng không giống nhau. Hoàng thân, công chúa được lĩnh một lần từ đầu năm, quan nhất phẩm đến tam phẩm một năm lĩnh hai lần, quan tứ phẩm đến thất phẩm một năm lĩnh ba lần, các quan bậc dưới nhận hằng tháng.

Binh lính và người làm việc ở các công xưởng ngoài số ruộng công được cấp ở làng, còn được lĩnh một số gạo và tiền. Chẳng hạn, thợ được lĩnh một phương gạo và từ 5 tiền đến 1 quan một tháng.

- Chi phí cho quân sự: Ngoài vũ khí được chế tạo ở các công trường trong chiến tranh với Pháp, nhà Nguyễn còn dùng tiền thuế thu được để mua thêm các súng lớn của Trung Quốc hoặc của Anh, xây đắp thành lũy, đồn bốt ở các nơi xung yếu. Ngoài ra, thời Vua Tự Đức còn phải chi bồi thường chiến tranh cho Pháp. Sau năm 1874, với Hiệp ước Giáp Tuất, công nhận chủ quyền của Pháp ở sáu tỉnh Nam Kỳ, việc thu thuế ở Vĩnh Long do thực dân Pháp quyết định.

- Chi phí cho khai hoang, phát triển kinh tế: Từ chủ trương đẩy mạnh khai

---

1. Xem Dương Kinh Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858 - 1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1961, t.1, tr. 83 - 84.

http://tieulun.hopto.org

hoang, triều Nguyễn đã phải chi lương thực, ngân quỹ cho việc tuyển mộ dân đi khai hoang, hỗ trợ thóc giống, trâu cày, nông cụ, miễn thuế đinh và thuế điền trong thời gian 5 đến 10 năm. Trong vòng một năm thực hiện chính sách này (1853 - 1854), tỉnh Vĩnh Long đã lập được 7 cơ trong tổng số 21 cơ của toàn Nam Kỳ. Ngoài ra, để phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp, tháng 4-1866, triều đình cho tuyển 20 người nhanh nhẹn, tháo vát và khéo tay ở hai tỉnh Vĩnh Long và An Giang đưa lên Gia Định cho học các nghề như: đúc luyện sắt, đúc súng lớn, chế tạo đạn, lựu đạn, đóng tàu thủy, làm đồng hồ, làm dây đồng và một số loại máy móc khác. Họ được cấp phát quần áo và lương thực. Thuê người Pháp hướng dẫn, lương bổng do tỉnh đài thọ[1]. Việc xây dựng chợ phục vụ cho buôn bán giao thương cũng được chú ý, chính quyền địa phương bỏ ngân quỹ xây dựng nền, nhà lồng chợ, thương nhân góp tiền xây dựng phần còn lại.

Về tiền tệ, tiền tệ lưu thông trên thị trường trong thời kỳ này chủ yếu là tiền do triều Nguyễn đúc bằng đồng, có chữ theo đời vua. Do lượng đồng khan hiếm, nhà Nguyễn cho đúc thêm tiền bằng kẽm và quy định 1 đồng tiền bằng đồng bằng 3 đồng tiền bằng kẽm. Tuy nhiên, trong nhân dân có trình trạng quen dùng tiền kẽm và hạ giá tiền đồng nên triều đình ra lệnh bắt nhân dân dùng tiền đồng, hạn chế dần việc dùng tiền kẽm. Biện pháp cụ thể là mọi việc chi tiêu của Nhà nước như phát lương bổng, thu thuế, thuê mướn, mua hàng hóa có giá trị đều phải dùng tiền đồng. Ngoài tiền đồng và tiền kẽm, nhà Nguyễn còn cho đúc tiền bằng bạc và bằng vàng, bạc thỏi, vàng thỏi dùng trong lưu thông nhưng không phổ biến.

II- TÀI CHÍNH VĨNH LONG DƯỚI THỜI PHÁP THUỘC

1. Những chính sách kinh tế - tài chính - tiền tệ của thực dân Pháp ở Việt Nam và tỉnh Vĩnh Long

Thực dân Pháp xâm lược Đông Dương vào thời kỳ mà chủ nghĩa tư bản đang chuẩn bị bước sang chủ nghĩa đế quốc. Thời kỳ mà tư bản Pháp đang rất cần mở rộng thị trường để tiêu thụ sản phẩm và nguyên liệu cho công nghiệp. Chúng nhìn thấy ở Việt Nam, nhất là ở Nam Kỳ là nơi lý tưởng cho thực hiện mục tiêu đó. Kỹ sư Pháp H. Charpentier đã nói vào đầu thế kỷ XX: "Mỗi miền đó (tức Nam Kỳ, Cao Miên, Trung Kỳ, Bắc Kỳ, Lào) đều giáp giới nhau, có một sự bổ ích, cá biệt Nam Kỳ thì do những đồng ruộng giàu có và cảng Sài Gòn rất kín gió và được bảo

1. Xem Dương Kinh Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858 - 1945), Sđd,* t.1, tr. 90.

http://tieulun.hopto.org

vệ chu đáo trên sông Cửu Long..."[1]. Do đó, trong suốt cả thời kỳ thống trị, thực dân Pháp đã biến Việt Nam thành xứ thuộc địa, thành nơi cung cấp nguồn nguyên liệu béo bở, nguồn nhân công rẻ mạt, là nơi Pháp độc quyền mua rẻ hàng nông sản, xuất cảng kiếm lời và bán đắt hàng công nghiệp, là mảnh đất cho tư bản Pháp cho vay nặng lãi.

Từ mục tiêu trên, trong chính sách khai thác ở Việt Nam, tư bản Pháp chủ trương không cho Việt Nam thành một xứ kỹ nghệ để cạnh tranh lại chính quốc. Hoạt động chính của tư bản Pháp về công nghiệp là khai thác nguyên liệu đưa về chính quốc chế biến rồi đem trở lại bán với giá độc quyền. Đường lối này chỉ cho phép ở Việt Nam được mở các ngành công nghiệp nhẹ với điều kiện những ngành này không được cạnh tranh với công nghiệp nhẹ chính quốc hoặc đó là các ngành chế biến tại chỗ. Tinh thần này bộc lộ qua tuyên bố của Toàn quyền Pháp tại Đông Dương năm 1890: "Trong một tổ chức thuộc địa, nền sản xuất chỉ được thu gọn trong phạm vi cung cấp cho chính quốc nguyên liệu hay những sản phẩm mà chúng ta không có. Nhưng nếu đi ngoài chức trách đó, nền sản xuất thuộc địa có thể cạnh tranh tác hại cho chúng ta thì nó sẽ trở thành một địch thủ nguy hiểm"[2].

Trung thành với chủ trương biến thuộc địa thành nguồn cung cấp tài nguyên cho nền công nghiệp của mình và đồng thời là thị trường tiêu thụ các sản phẩm của nền công nghiệp đó, thực dân Pháp chú trọng đến việc cho xuất khẩu những sản phẩm thô như cao su, quặng mỏ, đồng thời nhập những hàng hóa của Pháp. Một hệ thống quan thuế được thành lập để chặn nguồn nhập của các nước khác, giành độc quyền thị trường cho các sản phẩm của mẫu quốc. Các công ty của Pháp được hưởng ưu tiên, đóng thuế rất nhẹ, có khi được miễn thuế.

2. Tài chính Vĩnh Long từ năm 1867 đến năm 1896

a) Tổ chức quản lý tài chính

Đứng đầu Nam Kỳ là một công chức Pháp mang chức danh thống đốc, chịu trách nhiệm cả về quân sự và dân sự, trực tiếp chỉ đạo một số sĩ quan thực dân mang chức danh "thanh tra công việc nội chính bản xứ", thường gọi là "thanh tra nội chính" hay "tham biện", trong đó có một viên tham biện phụ trách thuế khóa và chi tiêu. Dưới quyền tham biện là quan lại người Việt được lựa chọn từ

---

1. Dẫn theo Phạm Đình Tân: *Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp Việt Nam dưới thời thuộc Pháp*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 37.

2. Dẫn theo Trương Hữu Quýnh và Đỗ Bang: *Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, 1996, tr. 176.

http://tieulun.hopto.org

chánh tổng, phó tổng, xã trưởng đến lý trưởng. Chính quyền này tồn tại từ năm 1862 đến năm 1864. Từ năm 1864 đến năm 1867, bộ máy cai trị ở Nam Kỳ được chia thành sáu cấp, từ Trung ương đến khu, tiểu khu, tổng, huyện, xã. Toàn bộ Nam Kỳ được chia thành bốn khu vực lớn là Sài Gòn, Mỹ Tho, Vĩnh Long và Bassac. Đứng đầu mỗi khu vực này là ba viên chức Pháp hiệp đồng cai trị: một người phụ trách hành chính, một người phụ trách tư pháp và một người phụ trách thuế khóa. Mỗi khu lại chia thành nhiều tiểu khu. Riêng khu Vĩnh Long được chia thành ba tiểu khu hành chính: Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh và sau đó thêm tiểu khu Sa Đéc. Các tiểu khu này là tiền thân của các đơn vị hành chính sau này.

Tháng 3-1889, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh thành lập ngân sách tiểu khu ở Nam Kỳ. Ngân sách tiểu khu do quan cai trị đứng đầu tiểu khu lập, thông qua Hội đồng tiểu khu và sau đó được Thống đốc Nam Kỳ ra nghị định cho thực hiện.

b) Chính sách tài chính

Thực dân Pháp đặt ách thống trị tại Nam Kỳ theo chế độ trực trị. Ngày 18-1-1863, Chính phủ Pháp có Sắc lệnh quy định nhiệm vụ, quyền hạn của viên quan cai trị Nam Kỳ, đồng thời công bố chế độ tài chính trên đất Pháp chiếm đóng với nguyên tắc cơ bản là thuộc địa Nam Kỳ từ nay phải gánh vác các khoản chi tiêu, trừ chi phí chiến tranh và chi phí lục, hải quân, lương của Thống đốc, chủ kho bạc. Ngân sách Nam Kỳ hằng năm phải nộp một phần vào ngân sách "chính quốc" và khi cần thì ngân sách "chính quốc" sẽ trợ cấp cho ngân sách Nam Kỳ. Cũng theo Sắc lệnh này, ngân sách Nam Kỳ được thiết lập với những nguồn thu được quy định là: thuế trực thu, thuế gián thu, thuế tem, thuế xuất nhập khẩu, thuế kho và lệ phí cảng, thu về bưu chính, tiền án lộ, tiền bán hoặc cho thuê đất công. Thống đốc Nam Kỳ được quyền quy định những thuế ở địa phương với sự phê chuẩn của Bộ Hải quân và Thuộc địa. Giúp Thống đốc trong việc quản lý tài chính có Hội đồng tư vấn, một viên chức cao cấp tổng quản thu - chi. Tháng 11-1880, Thống đốc Nam Kỳ Le Myre de Vilera quy định đánh thuế ruộng và thuế thân. Thuế ruộng đánh theo hạng tốt, hạng xấu, thuế thân đánh theo đầu người. Từ đó mỗi người từ 18 tuổi đến 60 tuổi phải nộp thuế thân là 1 đồng bạc Đông Dương mỗi năm.

Thi hành chính sách mới, chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ ráo riết chấn chỉnh chế độ tài chính, thuế, thể thức và tổ chức thu. Làng nào thiếu thuế thì tham biện, chủ tỉnh kéo quân đến bắt bớ, tịch thu tài sản để bù vào. Năm 1864, thực dân Pháp cho kiểm kê số dân và số đất. Ruộng vườn từ đó phải nộp bằng tiền, mỗi hécta phải đóng 5 phờrăng đến 5,5 phờrăng (khoảng 1 đến 1,1 đồng), ruộng muối đóng 90 phờrăng. Nếu đem

http://tieulun.hopto.org

so với giá lúa lúc đó là 1,5 đồng/ tạ thì thấy mức thuế phải đóng vô cùng nặng nề. Ngoài ra, mỗi tên chủ tỉnh đều có quyền bắt sưu. Mức sưu mỗi dân đinh là 4 ngày/tháng, 1,5 tháng/năm, nếu chuộc công sưu thì tính 0,5 phờrăng/ngày. Năm 1864, quy định bốn loại thuế môn bài với mức từ 50 đồng đến 600 đồng, đến năm 1869 quy định thêm hai mức nữa là 12,5 đồng và 25 đồng để đánh vào số đông những người buôn bán nhỏ.

Sau khi hoàn thành đánh chiếm Nam Kỳ gồm cả sáu tỉnh, Chính phủ Pháp đã ra Sắc lệnh ngày 14-1-1869 ấn định rõ ràng và chi tiết các khoản thu - chi cho ngân sách Nam Kỳ. Theo đó, hằng năm, ngân sách Nam Kỳ không những tự cân đối thu - chi mà còn phải nộp về "chính quốc" một khoản quy định là 2.200.000 phờrăng. Để đảm bảo thu - chi, từ năm 1870, sưu thuế lại tăng hơn trước. Để truy số đất chưa khai phá, mỗi năm quy định 1/5 số xã phải chỉnh lý điền bộ, lập chế độ thầu nấu và bán rượu. Rồi sau các cuộc khởi nghĩa của dân phu tập trung, thực dân Pháp bắt dân đóng tiền thay cho sưu dịch, thành thuế thân và lao dịch lên đến 29 phờrăng (khoảng 5,8 đồng).

Trước thực trạng sưu cao thuế nặng, trước sự phản kháng của nhân dân và để ngăn ngừa dân chúng nổi dậy, năm 1881, Thống đốc Nam Kỳ chủ trương sửa đổi thuế, hướng cải tổ là giảm bớt thuế thân, thuế điền thổ và truy thu thuế điền thổ gian lận (thực chất là tăng thuế điền thổ), xóa bỏ công ích, tạp dịch và thay vào đó là một khoản nộp bằng tiền. Đổi lại, để bảo đảm nguồn thu, chính quyền thuộc địa tăng cường kiểm soát thuế gián thu, đặt thêm thuế phụ thu, nắm trọn quyền kiểm soát thuế quan. Kết quả được tiếng là giảm thuế nhưng thực tế số thuế thu được lại nhiều hơn. Năm 1879, toàn Nam Kỳ chỉ khai báo có 416.244 ha điền thổ nhưng năm 1881 khai báo lên 748.578 ha điền thổ, thuế điền thổ không giảm mà tăng từ 2.604.430 phờrăng lên 2.626.009 phờrăng. Năm 1881, xuất khẩu 6 triệu bao gạo, mỗi bao thu 5 xu thuế, nên chỉ tính riêng khoản thu này đã đủ bù đắp cho số hụt thu do giảm thuế. Bên cạnh đó, bằng Sắc lệnh ngày 1-5-1881, nhà nước thực dân bãi bỏ việc trưng thầu thuốc phiện của người Hoa và nắm độc quyền. Tiếp đó lại nắm độc quyền tiêu thụ rượu nên không những tăng thu mà còn làm cho hàng ngàn nông dân nghèo mất nguồn thu nhập từ việc nấu và bán rượu. Các chính sách đó chỉ thực hiện trong một thời gian ngắn. Thời gian sau chúng tìm cách khác khôn khéo hơn để thực hiện chính sách vơ vét bằng cách bổ vào mỗi người dân từ 21 - 60 tuổi phải đóng thêm 1 quan và đi sưu 5 ngày gần làng và đến năm 1883, để có nhân công khai thác thuộc địa, thực dân Pháp lại thực hiện chế độ sưu dịch tàn khốc như trước.

c) Ngân sách và chi tiêu ngân sách

Ngân sách thuộc địa Nam Kỳ được thiết lập từ năm 1863, lúc đầu ngân sách

http://tieulun.hopto.org

này được chi chủ yếu cho việc xâm lược, bình định và chiếm đóng. Sau năm 1884, khi tình hình Nam Kỳ khá ổn định, thực dân Pháp chấn chỉnh lại ngân sách và tiếp đó, tháng 5-1889 cho lập ở mỗi tỉnh một ngân sách riêng, gọi là ngân sách hàng tỉnh. Nguồn thu của ngân sách Nam Kỳ được quy định là: tiền thu từ các loại thuế trực thu, thuế gián thu và thuế thương chính. Nguồn thu ngân sách hàng tỉnh gồm: số phần trăm phụ thu thuế ruộng đất mà người dân phải nộp thêm (ngoài thuế chính ngạch) cho ngân sách hàng tỉnh (khoảng 86%), tiền chuộc số ngày công lao dịch dành cho ngân sách hàng tỉnh, tiền thu nộp phạt của sở cảnh sát, tiền lao động của những người đi ở mướn cho gia đình tư nhân...

Chi tiêu ngân sách Nam Kỳ và ngân sách hàng tỉnh thời kỳ này ngoài khoản đóng góp cho "chính quốc" thì chủ yếu được chi cho hai khoản lớn. *Thứ nhất* là dùng để nuôi bộ máy thống trị và xây dựng dinh thự, công sở và những công trình công cộng phục vụ cuộc sống, sinh hoạt hằng ngày của chúng. Cụ thể là dùng để trả lương và các khoản phụ cấp cho quan lại, nhân viên người Pháp và người Việt trong bộ máy chính quyền thuộc địa; trả lương cho binh lính, cảnh sát; xây dựng nhà tù, trại giam, sở sen đầm, tòa án... Trong khi đó, số lượng công chức ở Nam Kỳ rất đông, lương công chức ở Nam Kỳ được trả cao gấp đôi so với các thuộc địa khác của Pháp nên khoản chi này rất lớn. *Thứ hai* là cung cấp tiền cho ngân sách Trung - Bắc Kỳ để đàn áp các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Ngoài ra, Hội đồng quản hạt Nam Kỳ, gồm đa số là người Pháp có rất nhiều quyền hành, kể cả quyền sử dụng ngân sách.

d) Tiền tệ

Trước khi chính quyền thuộc địa cho phát hành đồng Đông Dương (Piastre, viết tắt là $), ngoài đồng bạc do vua Nguyễn phát hành, đồng tiền Trung Quốc, ở Việt Nam còn có một số đồng bạc phương Tây theo chân nhà buôn và giáo sĩ truyền đạo cùng lưu hành như: hoa viên (Rean Tây Ban Nha), quỷ đẩu (đôla Mỹ), song chúc (Mêhicô)... Từ năm 1864, cùng với việc xâm chiếm Nam Kỳ, đội quân viễn chinh Pháp đem theo đồng 5 phờrăng Pháp và các đồng xu (1 centime = 1/100 phờrăng). Theo thỏa thuận giữa triều đình nhà Nguyễn với Pháp, đồng phờrăng được quy đổi theo bạc thỏi: 1kg bạc thỏi = 200 phờrăng; theo vàng thỏi: 1kg vàng thỏi = 3.127 phờrăng. Như vậy, cùng với tiền Việt Nam, Trung Quốc và các đồng tiền phương Tây trước đó, đồng phờrăng Pháp đã bổ sung vào tình trạng "Đã có cả một mớ hỗn lốn về tiền tệ, về kim loại, về trọng lượng và tỷ lệ kim loại khác nhau được sử dụng cùng một lúc"[1].

---

1. Đỗ Văn Ninh: *Tiền cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 194.

http://tieulun.hopto.org

Sau khi thành lập, ngày 8-3-1878, Ngân hàng Đông Dương đã cho phát hành đồng bạc Đông Dương nặng 27 gam, thành sắc 0,9 và thu dần các đồng tiền khác không cho lưu hành nữa, trừ tiền đồng và tiền kẽm. Đồng bạc Đông Dương ngày càng chiếm lĩnh trong lưu thông.

Ngân hàng Đông Dương thành lập ngày 21-1-1875, trụ sở chính đặt tại Paris. Ngân hàng Đông Dương là tổ chức ngân hàng dành cho các hoạt động kinh tế, tài chính của nhiều thuộc địa của Pháp, đặc biệt là vùng Viễn Đông. Lúc đầu mới chỉ có hai chi nhánh là Nam Kỳ và Ấn Độ, về sau Ngân hàng Đông Dương mở rộng ra các hướng: Hải Phòng, Hà Nội, Đà Nẵng, Phnôm Pênh, Nam Định, Cần Thơ, Vinh, Quy Nhơn, Đà Lạt. Ngân hàng Đông Dương đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế Đông Dương, là "con tim và khối óc của nền kinh tế Đông Dương". Ngân hàng Đông Dương có ảnh hưởng đến sự tiến triển của nền kinh tế Đông Dương trên hai phương diện: vai trò tiền tệ và vai trò tài chính.

3. Tài chính Vĩnh Long từ năm 1897 đến năm 1945

a) Tổ chức quản lý tài chính

Từ sau năm 1897, tổ chức hành chính có thay đổi cơ bản. Ngày 20-12-1899, Toàn quyền Đông Dương Paul Dourmer chính thức đổi tiểu khu thành tỉnh, thay chức chủ tham biện thành quan chủ tỉnh. Theo đó, bốn tiểu khu của khu vực hành chính Vĩnh Long được tách thành bốn tỉnh: Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre và Sa Đéc. Hội đồng tiểu khu được đổi thành Hội đồng hàng tỉnh, gồm các ủy viên là các tri huyện, tri phủ, đốc phủ sứ, đứng đầu là tỉnh trưởng người Pháp (thường gọi là quan chủ tỉnh). Tỉnh trưởng chịu trách nhiệm trước Thống đốc Nam Kỳ về giữ gìn trật tự an ninh và điều hành hoạt động trong tỉnh. Tỉnh trưởng là chủ tài khoản ngân sách tỉnh, chuẩn y ngân sách của cơ sở và kiểm soát thu - chi ngân sách đó, là tổng chỉ huy lực lượng vũ trang trong tỉnh. Dưới quyền tỉnh trưởng là các sở phụ trách các lĩnh vực khác nhau, trong đó có Sở Thương chính, phụ trách việc buôn bán muối, rượu, thuốc phiện, Sở Kho bạc phụ trách các vấn đề tiền tệ. Đứng đầu mỗi quận là quận trưởng, mỗi tổng là chánh tổng; quận trưởng, chánh tổng đều là người Việt. Đốc phủ sứ, tri huyện, chánh tổng là người đại diện làm trung gian liên hệ giữa tỉnh trưởng và cấp dưới ở địa phương. Bộ máy cai trị của làng là Hội đồng hương chức (gọi là Hội đồng kỳ hào) gồm các hương chức và hương chức phó. Ngày 24-4-1904, Hội đồng thuộc địa quyết định thay đổi bộ máy cai trị làng, xã. Lúc này, Hội đồng hương chức gồm có 11 hương chức, trong đó hương trưởng giữ ngân sách của làng, hương bộ giữ các sổ sách và chương mục kế toán, bảo quản công thư và vật liệu của làng, xã trưởng làm trung

http://tieulun.hopto.org

gian giữa chính quyền Trung ương và làng, người giữ ấn tín, thu các thứ thuế cho chính quyền.

Năm 1898, một ngân sách chung cho toàn Đông Dương được thiết lập để thống nhất thu - chi cho cả ba nước Việt - Cao Miên - Ai Lao (Sắc lệnh ngày 31-7-1898 của Tổng thống Pháp), đồng thời tách ngân sách Trung - Bắc Kỳ thành ngân sách hàng xứ. Ngoài ra còn có một số ngân sách phụ thuộc vào ngân sách chung. Năm 1903, ngân sách hàng tỉnh ở Trung Kỳ được thiết lập, còn ở Bắc Kỳ, ngày 1-1-1912, ngân sách hàng tỉnh bị bãi bỏ. Ngân sách Đông Dương được quyết định bởi Toàn quyền tại Hội đồng Chính phủ, sau khi tham khảo ý kiến của Hội đồng lợi ích kinh tế và tài chính Đông Dương, sau đó ngân sách này được chuẩn y bằng sắc lệnh. Như vậy, ngân sách ở Đông Dương lúc này gồm có: Ngân sách Đông Dương và các ngân sách phụ thuộc của nó là: ngân sách đặc biệt về tiền vay nợ và ngân sách riêng của Sở hỏa xa, Ngân sách các xứ bên trong liên bang: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Cao Miên, Ai Lao và Quảng Châu Loan, ngân sách các tỉnh và thành phố, ngân sách xã ở các làng.

b) Thiết lập và hoàn thiện hệ thống thuế

Nguồn thu cơ bản của ngân sách Đông Dương là thuế. Dưới thời phong kiến, nền kinh tế tự cung, tự cấp, hầu hết mọi hoạt động kinh tế đều quy tụ vào sản xuất nông nghiệp. Nhà nước chỉ nhắm vào ruộng đất và nông dân để thu, vì vậy, nguồn thu của ngân sách phong kiến chủ yếu là thuế đinh và thuế điền. Từ năm 1897, khi thực dân Pháp thiết lập ngân sách chung cho toàn Đông Dương với thuế gián thu và ngân sách địa phương với thuế trực thu thì chính sách thuế dần được xác định và hoàn thiện.

- *Thuế thu cho ngân sách Đông Dương:* Có nhiều loại thuế được quy định chung cho ngân sách chung nhưng trên thực tế, nguồn thu chủ yếu của ngân sách Đông Dương là thuế quan (thuế đoan), thuế gián thu và các khoản phí của các sở.

+ Thuế hải quan và thương chính: Loại thuế này giao cho cơ quan hải quan và thương chính quản lý. Tiền thu từ thuế này chiếm khoảng 30% ngân sách Đông Dương. Thuế quan gồm nhiều loại nhưng chủ yếu là thuế xuất nhập cảng. Để bảo vệ quyền lợi của tư bản Pháp, thực hiện nguyên tắc "đồng hóa thuế quan", các sản phẩm của chính quốc nhập khẩu vào Việt Nam được miễn thuế, hàng xuất khẩu sang chính quốc cũng được miễn thuế, trong khi hàng hóa các nước khác nhập khẩu vào Việt Nam bị đóng thuế rất nặng. Trước đó, hàng ngoại quốc nhập vào Việt Nam chỉ chịu thuế 5% giá hàng thì sau năm 1928 phải chịu thuế từ 28 đến 130% giá hàng

http://tieulun.hopto.org

và từ năm 1928 đến năm 1940 lên tới 50 - 180% giá hàng[1].

+ Thuế gián thu gồm nhiều loại, nhưng quan trọng nhất và chiếm tỷ lệ lớn nhất của thuế gián thu là thuế rượu, thuế muối và thuế thuốc phiện.

Thuế rượu: Ngay từ khi xâm lược Nam Kỳ, thực dân Pháp đã tìm cách để thu được nhiều tiền thuế rượu bằng cách cấm nhân dân Nam Kỳ không được nấu, bán rượu mà chuyển cho một số nhà tư bản và Hoa kiều lĩnh trưng. Từ năm 1902, hoàn toàn do nhà nước độc quyền, đến năm 1933 bị bãi bỏ nhưng thực tế các công ty độc quyền vẫn chi phối việc nấu và bán rượu. Nghị định năm 1888 quy định, cứ 100 lít rượu nguyên chất nhập cảng đóng 25 đồng thuế, năm 1893 hạ xuống còn 15 đồng, đồng thời quy định các lò nấu rượu nhà quê phải đóng thuế môn bài. Năm 1894, mỗi lò rượu đóng 3,5 đồng/tháng. Từ tháng 12-1896, thuế môn bài cho lò nấu ngày tăng lên 4 đồng rồi 8 đồng/tháng. Từ năm 1902, thuế tiêu thụ đánh vào mỗi lít rượu là 0,1 đồng, năm 1909 là 0,12 đồng/lít, năm 1938 tăng lên 0,18 đồng/lít, trong khi giá bán quy định ổn định là 0,56 đồng/lít.

Thuế muối: Từ năm 1897, thực dân Pháp nắm độc quyền bán muối, thuế muối là thuế gián thu và là nguồn thu quan trọng cho ngân sách Đông Dương. Theo các nghị định và sắc lệnh của toàn quyền Đông Dương, thuế muối được thu qua hình thức độc quyền do Sở Thương chính và độc quyền (nhà đoan) trực tiếp đảm nhận. Theo quy định, tất cả những người làm nghề muối đều phải khai báo và được Sở Thương chính cấp phép, sản phẩm muối làm ra đều phải bán cho chính quyền theo giá quy định công bố cho từng quý. Giá muối bán ra do chính quyền quy định thường cao hơn giá mua 5 - 10 lần.

Thuế thuốc phiện: Thời phong kiến triều Nguyễn, trừ một số người được chính quyền cho phép, còn lại chính quyền cấm ngặt việc buôn bán, hút thuốc phiện trong dân, đặc biệt là cấm nhập khẩu. Thế nhưng ngay từ khi mới sang, thực dân Pháp đã khuyến khích việc bán và hút thuốc phiện và thu thuế bằng cách cho mở tiệm hút. Từ sắc lệnh ra ngày 7-2-1899, nhà nước thực dân đã thiết lập chế độ độc quyền về nhập, chế biến và bán thuốc phiện ở toàn cõi Đông Dương. Theo đó, tất cả thuốc phiện bán ra phải là của nhà nước, những người muốn lĩnh trưng bán thuốc phiện phải được cấp phép và giấy phép có giá trị trong một năm. Độc quyền cùng với khuyến khích hút nên giá thuốc phiện

---

1. Xem Nguyễn Khắc Đạm: *Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1958, tr. 102 - 104.

http://tieulun.hopto.org

không ngừng tăng. Năm 1896, giá bán 1 kg thuốc phiện là 46$, năm 1899 lên 77$/kg, trước Chiến tranh thế giới thứ nhất tăng lên 100$/kg và đến năm 1942 tăng tới 1.000$/kg. Ngoài độc quyền buôn bán, để tăng thêm nguồn lợi từ khoản thuế này, những năm đầu Chiến tranh thế giới thứ nhất, do thuốc phiện nhập cảng hạn chế nên thực dân Pháp đã khuyến khích trồng cây thuốc phiện ở thượng du phía bắc.

Ngoài các loại thuế trên, chính quyền thực dân còn đặt ra các thuế gián thu khác như: thuế diêm, thuế tiêu thụ dầu hỏa, thuốc nổ, thuốc lá, lưu hành các con bài chơi, thuế khai thác mỏ... Từ năm 1933, còn đặt ra một số loại thuế mới như: thuế tiêu thụ đường, hợp kim, đèn, thuế ngoại tệ xuất khẩu kim loại, thuế tiêu thụ bia...

+ Các khoản thu khác: Ngoài thuế, còn một số khoản thu khác vừa mang tính chất thuế, vừa mang tính chất phục vụ và được thay đổi theo từng thời kỳ do chính quyền quy định như: thuế đăng ký sử dụng đất đai, thừa kế tài sản, trước bạ đối với đăng ký quyền sở hữu động sản và bất động sản, công chứng giấy tờ, thuế tem, quảng cáo...

- *Thuế thu cho ngân sách địa phương:* Nguồn thu chủ yếu được quy định cho ngân sách địa phương là thuế trực thu. Các loại thuế đem lại nguồn thu cơ bản cho ngân sách địa phương là thuế đinh (thuế thân) và thuế điền.

Thuế thân: Thời Nguyễn, thuế thân chỉ đánh vào nội đinh, tức là những người có ít nhiều tài sản, có khả năng đóng thuế và được hưởng quyền lợi trong làng như: được chia ruộng đất, được tham gia các chức vụ chính quyền. Mỗi suất đinh phải nộp 1 quan tiền trị giá 0,14$. Ngoại đinh không phải đóng thuế nhưng cũng không được hưởng các quyền lợi. Từ khi thực dân Pháp đô hộ Việt Nam đã duy trì loại thuế này. Ở Nam Kỳ, năm 1784 đã cho tiến hành kê khai dân số để đánh thuế thân từng cá nhân, không phân biệt nội đinh, ngoại đinh, mỗi người phải nộp 1$. Sau năm 1897, ở Nam Kỳ, thuế thân chia ra hai hạng: hữu sản nộp 5,5$/người, vô sản nộp 4,5$/người, trừ sư sãi, cố đạo, lính tại chức, người già trên 60 tuổi. Chính quyền xã chỉ thu thuế rồi nộp cho nhân viên kho bạc. Những người đã nộp thuế hoặc miễn thuế đều được phát thẻ tùy thân.

Trong những năm 1936 - 1937, phong trào đấu tranh dân chủ lên cao buộc chính quyền thuộc địa phải "giảm thuế cho dân nghèo". Theo cách đánh thuế mới, thuế thân tính theo nhiều bậc khác nhau: Hạng không có ruộng đất phải đóng 1$20/người, hạng có 1 thước - 5 mẫu, đóng 2$50, hạng có 5 - 10 mẫu, đóng 7$5/người, hạng có 10,5 - 20 mẫu,

http://tieulun.hopto.org

đóng 14$/người, hạng có 20 - 40 mẫu, đóng 24$/người, hạng có 40 - 100 mẫu, đóng 35$/người, hạng có 100 mẫu trở lên đóng 50$/người.

Thuế nhân lực: Thời Nguyễn, thuế lao dịch chỉ áp dụng đối với tráng hạng, không quy định số ngày cụ thể trong năm mà huy động số ngày tùy theo công việc. Từ khi thực dân Pháp đô hộ, số ngày lao dịch được ấn định là 48 ngày cho nội đinh. Sắc lệnh ngày 2-6-1897 quy định lại thuế nhân lực và thể lệ. Theo đó, ở Nam Kỳ, thực hiện việc chuộc 30 ngày công sưu với giá 0$10/ngày thành 3$ để đưa vào ngân sách hàng tỉnh.

Thuế ruộng đất: Ở Nam Kỳ, trước năm 1897, đã có sự sắp xếp lại đẳng ruộng cày cấy theo năng suất, thuế ruộng nhất đẳng điền là 1$. Kể từ ngày 1-1-1898, theo Nghị định ngày 2-6-1897 của Toàn quyền Đông Dương quy định thuế đất theo hạng và theo loại. Đối với đất đô thị có bốn hạng: hạng 1 là đất xây dựng công trình tầng, thu 25$/ha/năm; hạng 2 là đất xây dựng công trình 1 tầng, thu 15$/ha/năm; hạng 3 là đất xây dựng công trình gỗ hoặc rơm, thu 8$/ha/năm; hạng 4 là đất không xây dựng công trình, thu 5$/ha/năm. Đối với đất nông nghiệp, thu theo loại đất ruộng và đất nông nghiệp khác. Đất ruộng chia làm ba hạng: hạng 1 thu 1$5/mẫu/năm; hạng 2 thu 1$1/mẫu/năm; hạng 3 thu 0$8/mẫu/năm. Đất nông nghiệp khác (trồng màu và cây công nghiệp) chia làm bốn hạng: hạng 1 (trồng thuốc lá, trầu, cau, dừa, mưa) thu 2$/mẫu/năm; hạng 2 (trồng dâu, chè, bông, gai, thầu dầu) thu 0$50/mẫu/năm; hạng 3 (trồng bắp, vừng, khoai lang, khoai sọ, đậu các loại, cây ăn quả, cói lác, đất ở) thu 0$80/mẫu/năm; hạng 4 (là đất không trồng trọt, ao hồ, ruộng muối...) thu 0$10/mẫu/năm.

Đến năm 1925, với Nghị định ngày 12-11-1925, thuế đất có thay đổi với quy định phân biệt người bản xứ, người châu Á với người châu Âu. Theo quy định này, thuế đất áp dụng cho người bản xứ và người châu Á ngoại kiều đối với đất ruộng có ba hạng: Hạng 1: 1$90/mẫu/năm; hạng 2: 1$50/mẫu/năm; hạng 3: 1$/mẫu/năm; đối với đất khác có năm hạng: Hạng 1: 2$30/mẫu/năm; hạng 2: 1$/mẫu/năm; hạng 3: 0$50/mẫu/năm; hạng 4: 0$17/mẫu/năm; hạng 5: 0$02/mẫu/năm. Đối với đất đai của người châu Âu ở các đồn điền cũng quy định riêng với đất trồng lúa và đất trồng màu, cây công nghiệp. Đất trồng lúa chia thành bốn hạng, hạng đất được quy định theo mức thu lợi đạt được hạng năm trên mỗi ha, đất màu và cây công nghiệp chia thành sáu hạng tùy theo loại cây trồng.

Các loại thuế khác và ngoại phụ: Ngoài thuế thân và thuế điền chính ngạch,

http://tieulun.hopto.org

người nông dân còn phải đóng những thứ thuế bất thường và ngoại phụ. Đối với thuế thân, từ năm 1930, người nông dân được trừ 10% thuế thân nhưng phải nộp 10 - 15% thuế ngoại phụ cho ngân sách hàng tỉnh (tức 2$50 + 10 đến 15%). Đối với thuế ruộng đất, người dân còn phải nộp thêm phần trăm thuế đảm phụ, lúc đầu là 4 - 6% tùy theo từng tỉnh, về sau tăng lên 8 - 10%. Thuế phần trăm phụ thu này do công sứ quyết định hằng năm để đáp ứng nhu cầu chi ngân sách địa phương (ngân sách hàng tỉnh, hàng xã). Ngoài ra còn có các ngoại phụ bất thường khác như: tiền tổng phu, tổng sư, tiền trích lục.

Với các loại thuế phải nộp, chỉ tính năm 1930, bình quân mỗi nông dân ở Nam Kỳ phải nộp 20$/năm. Mức thuế kể trên là do chế độ thuộc địa quy định, khi về đến làng, xã, mức thu thực tế còn cao hơn. Cụ thể, trên mỗi hécta ruộng nông dân phải đóng:

Bảng 78: Mức thuế nông dân phải đóng cho chính quyền thuộc địa

Chỉ tiêu	Thực tế ở Nam Kỳ
1. Tổng thu quy ra thóc (kg)	1.740
- 1 ha ruộng thu	1.100
- Các nguồn thu khác	640
2. Cộng thuế trực thu (kg)	660
- Thuế ruộng	100
- Thuế thân	560
3. Phần trăm thuế so với thu nhập (%)	37,9

Nguồn: Bộ Tài chính: *Tài liệu tham khảo kèm theo Dự án Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp trình Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 10*, tr. 147.

Chi tiêu ngân sách: Chi ngân sách địa phương phần nhiều cho hoạt động quản lý của bộ máy hành chính quản lý tại địa phương và đầu tư công. Đầu tư vào Đông Dương và Nam Kỳ nói chung cũng như Vĩnh Long nói riêng gồm hai nguồn. *Nguồn thứ nhất* là nguồn ngân sách Đông Dương, ngân sách địa phương và nguồn công trái bằng đồng bạc được phát hành trên thị trường địa phương. Nguồn này được sử dụng cho đầu tư chủ yếu trước khủng hoảng kinh tế thế giới (1930). *Nguồn thứ hai* là nguồn từ chính quốc đưa sang, gồm tiền Nhà nước Pháp cho vay, tài trợ cho sản xuất (khi cần) và công trái phát hành trên thị trường Pháp. Đầu tư công được sử dụng cho trang bị kinh tế, phần ưu tiên được dành cho xây dựng giao thông. Chi phí về xây dựng công trình công cộng ở Nam Kỳ từ năm 1900 - 1935 là 54,5 triệu $, trong đó vay 30,4 triệu $[1].

1. P. Bernand: *Những mặt mới của kinh tế Đông Dương*, Sorlot, Pari, 1037, tr. 21, dẫn theo *Tài chính Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử*, Nxb. Tài chính, Hà Nội, 2001.

http://tieulun.hopto.org

Nguồn thu ở Vĩnh Long không đáp ứng đáng kể cho chi tiêu, mặc dù người Pháp đã áp đặt nhiều chính sách thu thuế hà khắc. Chi ngân sách Đông Dương cho vùng đất Vĩnh Long tăng nhiều vào thời kỳ sau Khởi nghĩa Nam Kỳ, khi mà thực dân Pháp tăng cường càn quét, đàn áp các phong trào cách mạng.

c) Tiền tệ

Ngày 3-10-1905, Bộ Tài chính Pháp ra nghị định: "Bắt đầu từ ngày 1-1-1906, cấm lưu hành trên toàn cõi Đông Dương các đồng tiền không do Ngân hàng Đông Dương phát hành, cấm xuất cảng các loại tiền bằng bạc và các thỏi bạc", in lại hệ thống bạc giấy mới, sau đó thu hồi các loại bạc giấy trước cùng các đồng tiền ngoại nhập. Để hòa nhập với tiền của triều đình Huế (tiền kẽm của Việt Nam), năm 1905, chính quyền bảo hộ Bắc Kỳ đã cho đúc tiền kẽm có giá trị tương đương. Sau khi trên thị trường Việt Nam đã ổn định hệ thống đồng bạc piastre, ngân hàng lại tiến hành in đợt bạc giấy mới để dần thay loại bạc giấy kể trên. Vào những năm 20 của thế kỷ XX, người Việt đã quen dùng đồng bạc, chữ quốc ngữ lại bắt đầu phát triển và ảnh hưởng kinh tế thương mại lan tới tận Lào, Campuchia, ngân hàng đã phát hành tờ giấy bạc mới có cả chữ Miên.

Đến ngày 31-5-1930, có sắc lệnh sửa đổi chế độ tiền tệ các ngân hàng thuộc địa chuyển sang kim bản vị, ấn định cho đúc đồng "1 piastre" mới chỉ nặng 20 gram bạc, tương đương 655 ly vàng (tức ăn 10 phờrăng vàng), đồng thời thu hồi đồng bạc cũ. Đến tháng 10-1936, Chính phủ Pháp sửa sắc lệnh ngày 31-5-1930, định lại 1 piastre ăn 10 phờrăng nhưng không cho đúc tiền bằng bạc nữa mà cho in tiền giấy, từ đó đồng tiền Đông Dương không phụ thuộc vào vàng mà phụ thuộc vào đồng phờrăng bấp bênh tại Pháp. Các loại tiền giấy này lưu hành cho đến Chiến tranh thế giới thứ hai thì kinh tế khó khăn, Chính phủ Pháp bỏ luôn chế độ chuyển hoán: "giấy... vàng", không đổi ra vàng được nữa. Ngân hàng Đông Dương lại chuyển sang in hệ thống tiền giấy mới cũng là đồng vàng hữu danh vô thực.

Năm 1941, theo yêu sách của Nhật, Chính phủ Pháp phải đài thọ tiền chi phí cho quân đội Nhật đồn trú trên đất Đông Dương. Cùng lúc đó, các loại tiền của Nhật cũng lưu hành khắp thị trường Đông Dương, gồm các tờ giấy bạc 50 sen, 1 yên, 5 yên, 10 yên... có ghi hàng chữ Nhật: "Chính phủ đế quốc Đại Nhật Bản" với hối suất 1 yên ăn 1 piastre. Ngày 9-3-1945, sau khi đảo chính Pháp, Chính phủ Nhật đặt đại biểu thế chân người Pháp điều hành Ngân hàng Đông Dương hoạt động như cũ, đã cho in tại Nhật loại tiền "Giấy một đồng vàng, Giấy năm đồng vàng" nhưng chưa phát hành được thì phát xít Nhật thảm bại.

http://tieulun.hopto.org

4. Tài chính của các phong trào cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng (1930 - 1945)

Ngay từ khi mới ra đời và bước vào lãnh đạo phong trào cách mạng, cán bộ Đảng nói chung và ở Vĩnh Long nói riêng phải dựa hoàn toàn vào dân. Nhân dân đã quyên góp, giúp đỡ về ăn, mặc, đi lại cũng như kinh phí in ấn, tuyên truyền vận động của cán bộ cách mạng. Cán bộ, đảng viên thực hiện "cơm nhà việc nước", lấy việc tự túc, tự lực là chính. Khi đi hoạt động, cán bộ, đảng viên còn được nhân dân góp tiền, góp gạo hoặc được trích một phần lương thực thu được của cường hào, địa chủ, tổ chức cách mạng do Đảng tổ chức và lãnh đạo. Người dân yêu nước, giác ngộ cách mạng đã bất chấp nguy hiểm của bản thân và gia đình, để nuôi giấu cán bộ, đảng viên.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, từ năm 1930, các phong trào đấu tranh đều có sự hỗ trợ mọi mặt của nhân dân. Các cuộc đấu tranh của nông dân ở các làng nhận được sự giúp đỡ về gạo, thuốc men của tiểu thương, viên chức, học sinh... thành thị. Ngược lại, các cuộc đình công, bãi khóa ở thị xã được bà con nông dân tiếp tế lương thực, thực phẩm... Nhờ đó mà các cuộc đấu tranh có thể kéo dài để buộc nhà cầm quyền, chủ nhà máy phải chấp nhận yêu cầu của người đấu tranh.

Thực hiện chủ trương khởi nghĩa của Xứ ủy Nam Kỳ, các cơ sở đảng và tổ chức cách mạng ở Vĩnh Long đã khắc phục khó khăn, vận động quần chúng ủng hộ tiền và vật chất cho chuẩn bị khởi nghĩa. Các tổ chức đoàn thể, Hội tương tế, Hội ái hữu phát triển sâu rộng, đã lập lò rèn ở các làng, rèn giáo mác, kiếm, mũi dao, mũi tên sắt,... nhân dân quyên góp thau, mâm đồng, lư hương giúp quân khởi nghĩa đúc đạn. Ở thị xã, công hội mua hóa chất chế thuốc nổ. Khi cuộc khởi nghĩa nổ ra, ở tỉnh lỵ Vĩnh Long, đồng bào còn giúp đỡ lực lượng khởi nghĩa bằng nhiều cách. Tùy theo khả năng, người đem cơm, người hái rau, cắm câu, chài lưới để có thức ăn tiếp tế cho cách mạng. Ngoài lương thực, thực phẩm, đồng bào còn quyên góp quần áo, thuốc men, giày dép, đồ dùng cá nhân tiếp tế cho cách mạng.

Cuộc khởi nghĩa thất bại, phong trào cách mạng bị khủng bố gắt gao, những cán bộ, đảng viên còn lại sau khủng bố của thực dân Pháp phải vượt qua bao khó khăn, dựa hoàn toàn vào dân để hoạt động, khôi phục phong trào. Đến năm 1945, tình hình chính trị ở Đông Dương chuyển biến, phong trào cách mạng phát triển cùng với việc thành lập Mặt trận Việt Minh và sự ra đời của Thanh niên Tiền phong ở Nam Bộ. Để chuẩn bị cho tổng khởi nghĩa giành chính quyền, quần chúng nhân dân trong các đoàn thể

http://tieulun.hopto.org

Mặt trận Việt Minh và Thanh niên Tiền phong ở Vĩnh Long đã tích cực tham gia các hoạt động cách mạng, đóng góp sức lực hoặc quyên góp tiền bạc, quần áo, vải, thuốc men và các vật dụng cần thiết khác theo yêu cầu của các tổ chức.

Đóng góp của cải, tài chính của nhân dân Việt Nam nói chung và tỉnh Vĩnh Long nói riêng cho Đảng và các phong trào cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng trong giai đoạn này là hoàn toàn tự nguyện, tự giác, tùy theo hảo tâm và khả năng của mỗi người, mỗi gia đình, không đòi hỏi cách mạng phải ghi chép sổ sách, không cần người chứng giám, không suy tính thiệt hơn.

5. Tài chính Vĩnh Long trong vùng thực dân Pháp tạm chiếm (1945 - 1954)

Vùng tạm chiếm thuộc chính quyền tay sai của quân đội Pháp mang tên là "Chính phủ lâm thời Cộng hòa Nam Kỳ". Năm 1948, "Cộng hòa Nam Kỳ tự trị" sụp đổ, thực dân Pháp cho thành lập "Chính phủ lâm thời Quốc gia Việt Nam", sau đó là "Chính phủ Bảo Đại". Bộ máy hành chính và quản lý tài chính ở Vĩnh Long trong vùng tạm chiếm cơ bản vẫn giữ như trước năm 1945.

Trong vùng tạm chiếm, thực dân Pháp lại ráo riết tăng cường đàn áp, áp đặt nhiều chính sách hà khắc lên nhân dân ta. Về kinh tế, ngoài việc tăng cường kiểm soát chặt chẽ việc vận chuyển lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh để bao vây lực lượng cách mạng, thực dân Pháp còn tăng thuế từ 30% lên 50%, đặt ra nhiều thứ thuế mới nên đời sống của người dân trong tỉnh vô cùng khổ cực.

Cuộc kháng chiến ngày càng mở rộng, vùng tạm chiếm của thực dân Pháp ở Vĩnh Long ngày càng bị thu hẹp. Trong vùng tạm chiếm, tài chính kiệt quệ, tiền tệ mất giá. Để bù đắp cho thiếu hụt ngân sách, thực dân Pháp đã phải xin viện trợ của đế quốc Mỹ. Trong giai đoạn 1950 - 1951, viện trợ của đế quốc Mỹ chiếm 16%, năm 1954 chiếm 73% ngân sách. Nguồn thu ngân sách của chính quyền thực dân Pháp và bù nhìn ở Vĩnh Long thời kỳ này gần như toàn bộ là từ trên đưa xuống.

Tiền tệ ngày càng mất giá, lượng giấy bạc mà thực dân Pháp và chính quyền bù nhìn phát hành gấp nhiều lần và do chiến tranh, hàng hóa khan hiếm nên giá cả tăng vọt đã làm cho đời sống nhân dân vùng tạm chiếm ngày càng khó khăn.

III- TÀI CHÍNH VĨNH LONG DƯỚI THỜI CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN

1. Tổ chức bộ máy tài chính

Chính quyền Việt Nam Cộng hòa xác định, tỉnh là đơn vị hành chính cơ bản trong hệ thống bộ máy quản lý nhà nước ở miền Nam Việt Nam. Đứng đầu bộ máy hành chính là tỉnh trưởng. Tỉnh trưởng có tư cách pháp nhân, ngân sách

http://tieulun.hopto.org

và cộng sản. Tỉnh trưởng có quyền chủ chi ngân sách trong tỉnh. Tỉnh trưởng đứng đầu Tòa hành chính tỉnh và điều hành công việc của Tòa hành chính.

Để giúp việc cho tỉnh trưởng, trong bộ máy quản lý hành chính cấp tỉnh còn có hệ thống các ty và trung tâm. Hệ thống các ty được tổ chức theo ngành dọc, vừa chịu sự điều hành của tỉnh trưởng, vừa chịu sự khống chế, chỉ đạo của các tổng trưởng các bộ ở chính quyền Trung ương. Từ năm 1970, với cuộc cải cách hành chính của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, hệ thống các ty, trung tâm trực thuộc gồm có: Ty Hành chính, Ty Công vụ, Ty Tài chính, Ty Kinh tế, Ty Nội an, Ty Canh nông, Ty Công chánh, Ty Văn hóa giáo dục và Thanh niên, Ty Điền địa, Ty Y tế, Ty Thuế vụ, Ty Lao động, Ty Tự vệ nhân dân, Ty Phát triển sắc tộc. Ngoài các ty kể trên, có hai trung tâm quan trọng là Trung tâm Huấn luyện và Tu nghiệp và Trung tâm Chuẩn chi.

Ty Tài chính đặt dưới sự điều hành tổng quát của một phó tỉnh trưởng và do một trưởng ty trực tiếp điều khiển. Ty Tài chính gồm ba phòng: Phòng Ngân sách, Phòng Kế toán, Phòng Tài thân. Mỗi phòng có những nhiệm vụ riêng, đặc biệt của mình.

- Phòng Ngân sách: giải quyết ngân sách tỉnh, ngân sách phát triển nông thôn, thiết lập ngân sách chính, ngân sách phụ, giải quyết kinh phí ủy ngân của ngân sách quốc gia và ngân sách các cơ quan tự trị...

- Phòng Kế toán: đảm trách kế toán lương bổng, vật liệu, chuẩn chi.

- Phòng Tài thân: kiểm soát và trích duyệt các bộ thuế. Thiết lập và sửa đổi giá biểu cố định có liên quan đến các loại thuế, thu lệ phí cho ngân sách tỉnh và xã, theo dõi các sắc thuế...

Ty Kinh tế cũng đặt dưới sự điều hành tổng quát của một phó tỉnh trưởng và do một trưởng ty trực tiếp điều khiển. Ty Kinh tế gồm hai phòng: Phòng Kiểm soát kinh tế và Phòng Phát triển kinh tế. Các phòng này có nhiệm vụ kiểm soát kinh tế, vật giá, cấp giấy phép chuyên chở hàng hóa, kiểm soát các đơn vị đo lường, hoạch định phát triển kinh tế tổng quát...

Các cơ quan chính quyền quận đặt dưới quyền điều khiển của quận trưởng. Phụ tá cho quận trưởng có phó quận trưởng về phương diện hành chính và phát triển, chi khu phó về phương diện quân sự và an ninh. Dưới thời Ngô Đình Diệm, quận trưởng do Tổng thống bổ nhiệm theo đề nghị của tỉnh trưởng. Sau cuộc đảo chính Ngô Đình Diệm, quận trưởng là sĩ quan quân đội biệt phái. Quận trưởng nắm mọi hoạt động ở địa phương cả về dân sự và quân sự, nên quận trưởng cũng kiêm luôn chức chi

http://tieulun.hopto.org

khu trưởng[1]. Các cơ quan chính quyền quận gồm có: Trung tâm điều hợp, Ban chỉ huy chi khu, Ban chỉ huy Cảnh sát quốc gia quận, Ban Hành chính, Ban Nội an và Tư pháp, Ban Công vụ, Ban Kinh tế, Tài chính, Thuế vụ, Ban Viễn thông, Ban Dân vận chiêu hồi, Ban Công chánh, Ban Văn hóa, Giáo dục và Thanh niên, Ban Canh nông, Ban Y tế, Ban Chân dân tự vệ, Ban Phát triển sắc tộc.

Dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa, xã, phường là đơn vị hành chính cơ bản trong nền hành chính địa phương, có tư cách pháp nhân, ngân sách và cộng sản riêng. Từ năm 1964, bộ máy hành chính xã bao gồm: Cơ quan quyết nghị: Hội đồng xã; cơ quan chấp hành: Ủy ban hành chính xã. Ủy ban hành chính xã trước năm 1970 gồm các chức danh: xã trưởng do tỉnh trưởng bổ nhiệm, hai phó xã trưởng (một phó xã trưởng phụ trách về an ninh, một phó xã trưởng phụ trách về hành chính) và các ủy viên phụ trách về các mặt như tổ chức - kinh tế, cảnh sát an ninh, thông tin - viễn thông; thanh niên - phòng vệ dân sự... Ở phường, mỗi phường có một phường trưởng, giúp việc cho phường trưởng có phó phường trưởng, từ một đến hai thư ký hộ tịch, các nhân viên thuế vụ, các nhân viên tạp vụ và phiên dịch... Như vậy, chức năng của phường nặng về quản lý hành chính, thu thuế và quân sự hơn là hoạt động về kinh tế.

2. Thu - chi ngân sách

Hất cẳng Pháp, với mục tiêu biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới, đế quốc Mỹ đã đưa vào miền Nam Việt Nam cơ chế thị trường tư bản chủ nghĩa. Cùng với thực hiện cơ chế thị trường, các loại thuế cũng đổi mới so với trước. Sau năm 1954, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã ban hành sắc lệnh thực hiện các loại thuế như: thuế điền thổ, thuế lợi tức, thuế môn bài, thuế sản xuất, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế lưu hành xe tự động, thuế hý cuộc, thuế trước bạ, thuế con niêm, thuế thu nhập... Riêng thuế giá trị gia tăng được ban hành từ năm 1972, chưa được thực hiện thì hoãn thi hành.

Trong cơ cấu thu ngân sách từ nguồn nội địa, thu từ thuế chiếm một tỷ trọng lớn, từ 70% tới 85%. Nhờ cải cách hệ thống thuế, từ năm 1966, số thu từ thuế tăng nhanh, và đặc biệt tăng nhanh trong các năm 1973 - 1974. Các sắc thuế cho số thu lớn là thuế thu nhập, thuế sản xuất và thuế rượu - bia, thuế thuốc lá.

Tuy nhiên, do chiến tranh nên ngân sách của chính quyền Việt Nam Cộng hòa luôn ở trong tình trạng thâm hụt

---

1. Xem Đào Đình Hội: *Tổ chức chính trị, hành chính, tư pháp và tài chính Việt Nam Cộng hòa*, Sài Gòn, 1969, tr. 80.

http://tieulun.hopto.org

mà nguyên nhân chính là các khoản chi cho quân sự luôn lớn hơn chi cho dân sự và càng ngày càng tăng. Mức thâm hụt đã tăng từ mức hơn 50% trong nửa cuối thập niên 50 của thế kỷ XX lên gần 70% đầu thập niên 60 của thế kỷ XX và đến 78,9% vào năm 1968. Để bù đắp thâm hụt ngân sách, chính quyền đã nỗ lực cải cách hệ thống thuế nhằm tăng nguồn thu, bán dự trữ ngoại tệ (và kim loại quý) đồng thời phá giá nội tệ nhằm tăng thu từ thuế nhập khẩu và tăng mức thu tính bằng nội tệ từ bán ngoại tệ. Tuy nhiên, các biện pháp khẩn cấp để bù đắp thâm hụt ngân sách đã được áp dụng là vay của ngân hàng quốc gia, vay của các ngân hàng thương mại và bán công trái.

Trong cơ cấu chi ngân sách, chi tiêu quân sự luôn chiếm tỷ trọng lớn. Năm thấp nhất (1959) là 41%. Năm cao nhất (1968 - 1969) là 66%. Chi tiêu dân sự có tới 89% là chi trả lương cho đội ngũ công chức và quân nhân.

Bảng 79: Viện trợ kinh tế của Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hòa những năm 1955 - 1975

Năm	Tổng viện trợ (triệu USD)	Bình quân đầu người (USD)	Bình quân đầu người (đồng)	Năm	Tổng viện trợ (triệu USD)	Bình quân đầu người (USD)	Bình quân đầu người (đồng)
1955	322,4	28,03	981,22	1966	793,9	47,47	4.936,95
1956	210	16,33	571,54	1967	666,6	38,85	4.195,33
1957	282,2	21,38	748,43	1968	651,1	36,89	4.352,96
1958	189	14,04	491,35	1969	560,5	30,97	3.654,09
1959	207,4	15,01	525,44	1970	655,4	33,63	3.968,45
1960	181,8	12,92	542,17	1971	778	38,71	4.567,36
1961	152	10,45	365,71	1972	587,7	28,46	10.131,78
1962	156	10,45	627,05	1973	531,2	25,06	12.377,96
1963	195,9	12,74	764,39	1974	657,4	30,16	19.088,72
1964	230,6	14,62	876,97	1975	240,9	10,43	--
1965	290,3	17,81	1.068,65				

Nguồn: *Số liệu về tổng viện trợ lấy từ Dacy (1986), bảng 10.2, tr.200, số liệu về dân số Việt Nam Cộng hòa lấy từ Trần Văn Thọ (chủ biên), 2000*[1].

1. *Bách khoa toàn thư mở Wikipedia.*

http://tieulun.hopto.org

Về phân cấp ngân sách, có ngân sách quốc gia, ngân sách tỉnh, quận và ngân sách xã. Các khoản thu lớn của Vĩnh Long như thuế điền thổ, thuế lợi tức, thuế môn bài, thuế sản xuất,... đều nộp vào ngân sách trung ương. Những khoản thu riêng cho ngân sách tỉnh, quận, xã chỉ bao gồm các khoản bách phân phụ thu và tạp thuế nên số thu không đáng kể. Do đó, ngân sách tỉnh, quận, xã không thể tự đài thọ các khoản chi phí hằng năm mà phải cần đến trợ cấp của ngân sách trung ương.

Một đặc điểm về ngân sách nhà nước thời Việt Nam Cộng hòa là ngày càng mất cân đối nghiêm trọng và phần lớn các khoản chi là từ viện trợ của Mỹ. Nguồn thu từ hệ thống thuế khóa ngày càng tăng nhanh để bù đắp vào khoản thiếu hụt và bù vào khoản viện trợ Mỹ giảm dần gây cho dân chúng nhiều nỗi khổ cực. Năm 1959, mức thuế đã tăng lên 250% so với năm 1958, năm 1969, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đồng loạt tăng thuế 20% nhằm bù đắp vào khoản thiếu hụt ngân sách...

Ngoài việc tăng thuế, chính sách phá giá đồng tiền cũng là gánh nặng mà nhân dân lao động phải chịu dưới thời Việt Nam Cộng hòa: "Người đài thọ thuế quan và thuế kiệm ước là nhà tiêu thụ. Những người này gồm một phần là người có lợi tức cao, phần khác, những người có lợi tức trung bình hay thấp hơn. Mà những người có lợi tức cao thường là công kỹ nghệ gia, thương gia, những người hành nghề tự do, những người làm ăn phát đạt nhờ giao tiếp với quân đội đồng minh... Số lợi tức của họ có thể tăng nhanh và nhiều hơn số gia tăng vì thuế. Cho nên rốt cuộc gánh nặng của thuế quan và kiệm ước đổ trút lên đầu những người có lợi tức trung bình hay thấp hơn gánh chịu"[1].

3. Tiền tệ

Sau Hiệp định Giơnevơ, ngày 30-12-1954, Việt Nam Cộng hòa đã ký hiệp ước với Pháp đặt đồng tiền miền Nam lệ thuộc vào đồng phờrăng, định giá 1 đồng miền Nam bằng 10 phờrăng. Ngoài ra, Tổng thống Việt Nam Cộng hòa ra Dụ 48 cho thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, được đặc quyền phát hành tiền giấy và tiền đúc với trữ tệ bằng vàng và ngoại tệ ít nhất bằng 33% tổng số tiền mặt lưu hành. Ngày 1-1-1955, bắt đầu sử dụng đồng tiền mới với các loại tiền giấy 1 đồng, 5 đồng, 10 đồng, 20 đồng... Ngày 17-12-1955, Tổng thống Ngô Đình Diệm đã tuyên bố hiệp ước tiền tệ với Pháp sẽ không còn hiệu lực sau năm 1955, đồng thời ban hành một đạo dụ ấn định 1 đồng Sài Gòn bằng 0,02857 USD tức là 1 USD bằng 35 đồng Sài Gòn, thế là đồng tiền Sài Gòn

1. Nguyễn Văn Ngôn: *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, 1972, tr. 96.

http://tieulun.hopto.org

từ chỗ lệ thuộc đồng phờrăng của Pháp nay chuyển sang lệ thuộc đồng đôla Mỹ. Trong những đợt đầu phát hành tiền giấy có các loại 1 đồng, 2 đồng, 5 đồng, 10 đồng, 20 đồng, 50 đồng, 100 đồng, 200 đồng và 500 đồng. Riêng tiền đúc thì năm 1960 có phát hành 50 su bằng nhôm và 1 đồng bằng nikel. Đến năm 1963 cho đúc lại tiền nhôm 50 xu (thay chữ "su" bằng "xu").

Sau đảo chính, Nguyễn Khánh lên làm Thủ tướng, nội bộ chính quyền Việt Nam Cộng hòa nhiều phe phái, còn bên ngoài thì lực lượng cách mạng hoạt động mạnh mẽ... Chi phí cho chiến tranh tăng, ngân sách càng bội chi: năm 1960 chi 15 tỷ đồng cho quân sự, đến năm 1964 lên 30 tỷ đồng. Khối lượng tiền lưu hành tăng từ 18 tỷ đồng (1960) lên 83 tỷ đồng (1964). Do vậy, năm 1964, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam tiến hành in những đợt tiền mới: 1 đồng, 20 đồng và 500 đồng và ra lệnh thu hồi hai loại giấy bạc 500 đồng phát hành hai đợt trước vì cho rằng quân giải phóng đã tung ra tiền giả quá nhiều. Riêng tiền đúc thì năm 1964 phát hành tiền nikel 1 đồng và 10 đồng. Đến năm 1966, có thêm đợt phát hành mới: tiền đúc 5 đồng, tiền giấy có loại 50 đồng. Ngày 30-9-1966, chính quyền Việt Nam Cộng hòa có Sắc luật số 20 sửa đổi và bổ túc Dụ 48 "bãi bỏ điều khoản dự trữ vàng và ngoại tệ". Như vậy, việc in tiền không còn bị ràng buộc bởi trữ kim, tiền giấy được phát hành tự do... Do đó, Ngân hàng phát hành thêm tiền giấy: 100 đồng, 200 đồng và tờ 500 đồng.

Dưới thời Nguyễn Văn Thiệu làm Tổng thống, ngân sách luôn bội chi, Ngân hàng Quốc gia phải phát hành thêm để ứng trước cho chính quyền, làm khối lượng tiền tệ tăng. Trong khoảng thời gian này, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam phát hành các loại tiền: năm 1968 đúc lại tiền nikel, đồng thời đúc thêm hai loại tiền mới 20 đồng cũng bằng nikel, năm 1970 cũng đúc lại tiền 10 đồng và năm 1971 đúc lại tiền 1 đồng và 5 đồng, năm 1974 phát hành loại 10 đồng bằng sắt mạ đồng và năm 1975 phát hành thêm loại 50 đồng. Về tiền giấy thì ngân hàng phát hành đợt mới gồm các tờ 20 đồng, 50 đồng phát hành năm 1969, 100 đồng, 200 đồng, 500 đồng phát hành năm 1970 và 1000 đồng phát hành năm 1971. Năm 1972 phát hành một đợt mới tiền giấy tờ 50 đồng, tờ 100 đồng, tờ 200 đồng, tờ 500 đồng và tờ 1000 đồng.

Ngân sách của Mỹ bắt đầu đổ vào Đông Dương từ những năm 50 của thế kỷ XX viện trợ cho quân viễn chinh Pháp, nhưng cuối năm 1955 đồng đôla mới chính thức vào Việt Nam theo hình thức ngoại tệ và Ngân hàng Quốc gia Việt Nam. Chính phủ Mỹ tuy có đổi đôla lấy tiền đồng để chi phí cho các cơ quan Mỹ tại Sài Gòn, nhưng sĩ quan và cố vấn Mỹ ở Việt Nam vẫn được trả lương bằng đôla, đem ra sử dụng, từ đó, đồng đôla bắt đầu trôi nổi... Từ năm 1955, hối suất

http://tieulun.hopto.org

trên văn bản tỷ giá 1 đôla = 35 đồng Việt, nhưng có một khoản thưởng cho người mua ngoại hối 1 đôla được thêm 25 đồng, còn người bán thì bị thuế 25 đồng, như vậy, thực tế tỷ giá là 1 đôla bằng 60 đồng và tỷ giá này cứ tăng dần đến khi đồng đôla tràn ngập thị trường...

Năm 1965, quân Mỹ và các nước đồng minh của Mỹ ồ ạt kéo vào miền Nam, đem theo đồng đôla xanh và đồng tiền của các nước, từ đó sinh ra nạn mua bán trên chợ đen đồng đôla với giá cả thất thường, làm xáo trộn kinh tế, buôn lậu... gây tổn hại nặng nề cho Chính phủ Việt Nam Cộng hòa. Do vậy, vấn đề tỷ giá giữa đồng đôla và đồng Việt luôn được hai Chính phủ Việt Nam Cộng hòa - Mỹ bàn cãi thường xuyên, cuối cùng Chính phủ Việt Nam Cộng hòa đã ký với Đại sứ Cabot Lodge thỏa ước: "Kể từ ngày 31-8-1965 các nhân viên dân sự và quân sự Hoa Kỳ được trả lương bằng Chứng chỉ chi phó MPC (Military Payment Certificate) được dùng trong các hợp tác xã và cấm lưu hành trong dân chúng Việt Nam. Giá 1 đôla ăn 118 đồng Việt Nam qua trung gian Quân tiếp vụ Hoa Kỳ". Các loại MPC thường có màu đỏ nên dân gian gọi là "đôla đỏ". Binh sĩ ngoại quốc được trả lương bằng ngoại tệ nên đồng đôla được dịp bành trướng, ngoài ra còn có nạn chợ đen... nên Ngân hàng Quốc gia Việt Nam phải thiết lập một quỹ đặc biệt để mua bán ngoại tệ, có khuyến khích thêm 44,5 đồng cho 1 đôla ngoài 118 đồng đã quy định trên văn bản ngoại hối. Tuy ngân hàng có thu được ngoại tệ nhưng chi phí quá tốn kém, gây lạm phát và nạn chợ đen lại được đà cùng tăng theo... Về phía Mỹ, để chống lại tình trạng này đã ba lần phải thay loại đôla đỏ.

IV- TÀI CHÍNH VĨNH LONG TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC VÀ KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC

1. Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược

a) Huy động nhân dân xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945 - 1946)

Sau Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945, chính quyền cách mạng ở Vĩnh Long được thành lập từ tỉnh đến huyện, xã. Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long gồm bảy thành viên, trong đó có một ủy viên tài chính.

Sau ngày cách mạng thành công, cũng như nhiều địa phương khác trong cả nước, Đảng bộ và nhân dân Vĩnh Long phải đương đầu với muôn vàn khó khăn, phức tạp. Chính quyền vừa mới thành lập, chưa được củng cố, đội ngũ cán bộ của Đảng, Mặt trận Việt Minh và các đoàn thể chưa có kinh nghiệm trong việc quản lý một nhà nước mới và điều hành các hoạt động văn hóa, xã hội. Nạn đói năm Ất Dậu (1945) do Pháp - Nhật gây ra ở Bắc Bộ đã tác động đến đời sống

http://tieulun.hopto.org

của nhân dân toàn tỉnh, những "di sản" văn hóa lạc hậu do chế độ cũ để lại khá nặng nề, gần 95% dân số mù chữ, các tệ nạn xã hội như cờ bạc, rượu chè, trộm cắp, mê tín dị đoan... là một trong những vấn đề nhức nhối, cấp bách đòi hỏi chính quyền non trẻ cần sớm giải quyết. Tình hình bên trong chưa được ổn định, thì ở bên ngoài, giặc ngoại xâm đang đe dọa sự tồn tại của chính quyền cách mạng còn non trẻ.

Về tài chính, "nền tài chính quốc gia hầu như khánh kiệt. Khi giành chính quyền, tiền mặt ở ngân khố Trung ương chỉ còn 1.250.000 đồng, trong đó 500.000 đồng là tiền rách. Trong khi đó, ngân khố cũ để nợ tại Ngân hàng Đông Dương là 564 triệu đồng, ngân sách Đông Dương thiếu hụt 185 triệu đồng, tiền "Quan kim" tràn ngập thị trường Việt Nam... kéo lạm phát lên tới 600 - 700%"[1]. Trước tình hình đó, để củng cố và xây dựng nền tài chính, chính quyền cách mạng một mặt kêu gọi sự ủng hộ của toàn dân thông qua lập quỹ quyên góp, mặt khác tích cực đấu tranh chống các âm mưu phá rối kinh tế tài chính của địch. Ngày 4-9-1945, Chính phủ ra sắc lệnh thành lập "Quỹ độc lập" để thu nhận tiền và đồ vật của nhân dân giúp Chính phủ, ủng hộ nền độc lập quốc gia. Trong khuôn khổ Quỹ độc lập, Chính phủ mở "Tuần lễ vàng" và sau đó là "Tuần lễ đồng" để có tiền và nguyên liệu phục vụ quốc phòng.

Kinh tế - tài chính Vĩnh Long buổi đầu xây dựng chính quyền cách mạng cũng không nằm ngoài bối cảnh khó khăn chung của cả nước. Cuối năm 1945, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Vĩnh Long tổ chức "Tuần lễ vàng" và tiếp sau đó tổ chức "Tuần lễ đồng". Nhờ tinh thần yêu nước và nhiệt tình cách mạng của quần chúng nhân dân, chỉ trong một thời gian ngắn, thông qua "Tuần lễ vàng" và "Tuần lễ đồng", nhân dân Vĩnh Long đã đóng góp cho chính quyền hơn 1.500 lượng vàng, hàng trăm tấn đồng và nhiều vật dụng khác[2]. Số vàng quyên góp đã được gửi về Trung ương để đóng góp vào việc mua vũ khí chuẩn bị kháng chiến, số đồng được chuyển cho bộ phận sản xuất vũ khí.

Ngày 23-9-1945, quân Pháp gây hấn và đánh chiếm Sài Gòn rồi lấn dần ra các tỉnh Nam Bộ, trong đó có Vĩnh Long. Quân và dân Vĩnh Long trong hoàn cảnh khó khăn mọi mặt vẫn anh dũng chiến đấu làm thất bại chiến lược "đánh nhanh, thắng nhanh" của địch. Để có cơ sở vật chất phục vụ kháng chiến, ta chủ trương cho các cơ quan, đơn vị bám sát dân, cùng với dân tăng gia sản xuất, tự

---

1. *Công cuộc bảo vệ và xây dựng chính quyền nhân dân ở Việt Nam những năm 1945 - 1946*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999, tr. 61 - 62, dẫn theo *Lịch sử tài chính tỉnh Vĩnh Long 1930 - 2000, Sđd*, tr. 41.

2. *Lực lượng vũ trang Vĩnh Long 30 năm kháng chiến (1945 - 1975)*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1999, t.1, tr. 47, dẫn theo *Lịch sử tài chính tỉnh Vĩnh Long 1930 - 2000, Sđd*, tr. 42.

http://tieulun.hopto.org

lực, tự túc lương thực, thực phẩm, dựa vào dân để chiến đấu. Mặt khác, để có tổ chức chuyên lo hậu cần cho các cơ quan đảng, chính quyền và quân đội, ta đã tổ chức các Ban quân thủ cấp tỉnh.

Ban quân thủ tỉnh Vĩnh Long thực hiện phương châm tự lực, dựa vào dân để chăm lo hậu cần cho kháng chiến. Hoạt động của Ban quân thủ chủ yếu là vận động nhân dân đóng góp, ủng hộ cách mạng, đồng thời vận động tổ chức sản xuất, thực hiện tiết kiệm, tổ chức quản lư, phân phối tiền và hàng do nhân dân đóng góp cho các cơ quan, đơn vị. Được sự giúp đỡ, đóng góp của nhân dân, Ban quân thủ tỉnh đã cùng với tổ chức công đoàn phát động phong trào quyên góp tài chính, đồ dùng cá nhân ủng hộ cán bộ, chiến sĩ, mua hàng hóa đưa vào bưng biền cho lực lượng kháng chiến.

Trong thời gian này, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Vĩnh Long đã phát động phong trào lạc quyên để ủng hộ kháng chiến. Kết quả là ta đã nhận được hơn 12.000 đồng ủng hộ của nhân dân, tương đương với 15.000 giạ lúa, gấp ba lần mức dự kiến.

b) Kinh tế - tài chính trong những năm đầu kháng chiến (1947 - 1950)

Hưởng ứng Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, quân và dân Vĩnh Long đã đẩy mạnh tiến công đánh địch. Ta vừa đánh địch vừa phát động nhân dân nổi dậy phá tề. Chỉ trong một thời gian ngắn, bọn tề ở các vùng nông thôn tan rã, nhiều vùng nông thôn được giải phóng. Để phục vụ cho nhiệm vụ trường kỳ kháng chiến, công tác kinh tài được đặt lên ngang tầm với các nhiệm vụ khác. Chủ trương kinh tế là tự cung tự cấp, đẩy mạnh tăng gia sản xuất nhằm cung cấp lương thực, thực phẩm và vật dụng thiết yếu cho nhân dân, phục vụ kháng chiến, nuôi quân đánh giặc.

Thực hiện chính sách của Chính phủ, tỉnh đã thực hiện giảm tô 25%, bỏ thuế thân cho nhân dân. Thực hiện chủ trương về tạm cấp đất cho nông dân thiếu ruộng, năm 1948, chính quyền cách mạng tỉnh Vĩnh Long đã thực hiện tịch thu ruộng đất của địa chủ Việt gian, địa chủ ác bá, địa chủ vắng mặt, trưng mua ruộng đất hoặc vận động địa chủ yêu nước hiến đất để cấp cho nông dân không có đất hoặc thiếu đất. Đến năm 1950, số ruộng đất tịch thu, trưng mua và địa chủ hiến là 30.909 ha, cấp cho 60.000 nhân khẩu[1]. Với việc thực hiện các chính sách đó, nông dân trong tỉnh phấn khởi, đẩy mạnh sản xuất nên không những tự túc được lương thực mà còn đóng góp rất nhiều cho kháng chiến. Bên cạnh đó, để giải quyết khó khăn về tài chính, ta còn chủ trương lấy của địch để trang bị

1. *Lịch sử tài chính tỉnh Vĩnh Long 1930 - 2000, Sđd*, tr. 52.

http://tieulun.hopto.org

cho ta. Nhiều nơi trong tỉnh, các đơn vị vừa tiêu hao sinh lực địch, vừa thu về vũ khí, quân trang, quân dụng trang bị cho đơn vị.

Trong giai đoạn này, tổ chức kinh tài ở tỉnh là Ban quân thủ được thành lập năm 1946. Ban quân thủ làm nhiệm vụ thu đảm phụ. Lúc đầu mới thành lập chủ yếu là thu các nguồn vận động nhân dân, sau đó thu thuế buôn bán và tiểu thủ công, đặc biệt là thuế thương mại ở tỉnh lỵ. Ban quân thủ đã đưa cán bộ vào chợ Long Câu, tuyên truyền vận động bà con tiểu thương nộp thuế cho chính quyền cách mạng.

Trong vùng giải phóng, tỉnh đã tiến hành lập lại sổ bộ điền viên, tứ cận và xếp hạng tốt xấu. Ủy ban kháng chiến hành chính quy định số thuế cho từng hạng điền thổ, ghe thuyền và xe cộ... Bên cạnh thu lúa quân thủ, tỉnh còn thu thuế lúa gạo bán ra thành thị.

Năm 1948, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh đã cho thành lập Ty Tài chính. Bộ máy tài chính được xây dựng từ tỉnh đến xã, đảm bảo kinh phí cho hoạt động của từng địa phương. Trong nguồn thu ở tỉnh, Ủy ban kháng chiến hành chính sử dụng 40%, quân sự 40%, dự trữ 10%, còn lại nộp Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ[1].

c) Kinh tế - tài chính trong thời kỳ chống lấn chiếm, vượt qua khó khăn, vươn lên tấn công địch (1951 - 1954)

Sau chiến thắng Biên giới Thu Đông năm 1950, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân cả nước cũng như ở Vĩnh Long bước sang giai đoạn tổng phản công. Từ năm 1951, quân và dân Vĩnh Trà (do sáp nhập hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh) đẩy mạnh hoạt động chống lấn chiếm, tích cực đánh địch nhằm chia lửa với các chiến trường trong cả nước. Các lực lượng của ta tích cực bám địa bàn, nắm dân, giữ vững cơ sở và phong trào quần chúng.

Để có cơ sở vững chắc cho hậu cần kháng chiến, tỉnh đã đẩy mạnh thực hiện chủ trương tạm giao, tạm cấp đất cho nông dân không có ruộng đất và thiếu ruộng. Trong sáu tháng đầu năm 1952, toàn tỉnh Vĩnh Trà đã tạm cấp 91.291 công ruộng cho 19.330 nhân khẩu, tạm giao 116.936 công ruộng cho 25.622 nhân khẩu[2]. Thực hiện đưa ruộng đất cho nông dân cùng với chủ trương giảm tô đã góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, tạo cơ sở để động viên nguồn tài chính cho kháng chiến.

Ngày 15-7-1951, Chính phủ ban hành chính sách thuế nông nghiệp kháng chiến. Thực hiện chính sách

---

1. *Lực lượng vũ trang Vĩnh Long 30 năm kháng chiến (1945 -1975)*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1999, t.1, tr. 101, dẫn theo *Lịch sử tài chính tỉnh Vĩnh Long 1930 - 2000, Sđd*, tr. 55.

2. Xem Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000), Sđd*, tr. 264.

http://tieulun.hopto.org

thuế nông nghiệp của Chính phủ, Ty Tài chính tỉnh Vĩnh Trà phối hợp với tổ chức nông hội thu thuế trong dân. Thuế lúa hàng hóa đến tháng 6-1952 thu được 440.568 đồng, thuế nông nghiệp thu được 78.413 đồng và 500.000 giạ lúa, thuế quản trị quốc gia thu được 156.753 đồng và 67.618 giạ lúa[1].

Tháng 1-1953, Hội nghị cán bộ tỉnh Vĩnh Trà đã đề ra năm nhiệm vụ chính, trong đó nhiệm vụ tài chính là: Tiếp tục tạm cấp ruộng đất và giảm tô, duy trì tiểu công nghệ, chấn chỉnh thi hành chính sách mậu dịch, áp dụng chế độ thuế cho vùng du kích và căn cứ du kích, tăng gia sản xuất, thực hiện tiết kiệm, bảo vệ mùa màng, thống nhất quản lý tài chính và thu thuế nông nghiệp. Thực hiện các nhiệm vụ đó, nhân dân vùng giải phóng đã tích cực tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm và nộp thuế, cất giấu lúa dự trữ cho cách mạng. Đến cuối năm 1953, toàn tỉnh Vĩnh Trà đã huy động thuế được 101.210 giạ lúa, 4.950.000 đồng Đông Dương. Nguồn thu đó không những đảm bảo chi ở địa phương mà còn nộp lên trên 1.250.000 đồng[2].

Ngoài các nguồn thu thuế, việc huy động nhân dân đóng góp cho kháng chiến được chú trọng. Trong sáu tháng đầu năm 1953, tại các huyện Tam Bình, Cái Ngang, Vũng Liêm, nhân dân đã đóng góp trung bình mỗi huyện 200.000 - 500.000 đồng Đông Dương, tổng cộng toàn tỉnh đóng góp 10.447.000 đồng Đông Dương[3]. Riêng huyện Tam Bình cuối năm 1953 đã nộp lên trên 200.000 đồng Đông Dương và hưởng ứng chiến dịch Đông Xuân 1953 - 1954 đã ủng hộ kháng chiến 12.000 giạ lúa và 30.000 đồng Đông Dương[4].

d) Tiền tệ trong kháng chiến chống thực dân Pháp

Năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra sắc lệnh phát hành tiền tài chính có hàng chữ "Giấy bạc Việt Nam", quốc hiệu nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và chân dung Bác. Tiền giấy gồm các loại 20 xu, 50 xu, 1 đồng, 5 đồng, 10 đồng, 20 đồng, 50 đồng và 100 đồng. Riêng tiền 5 đồng, 20 đồng và 100 đồng, có nhiều loại khác nhau do in ở các vùng Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ, tiền đúc thì có 20 xu, 5 hào, 1 đồng và 2 đồng.

Sau ngày toàn quốc kháng chiến, tiền tài chính đã lưu hành rộng rãi khắp các miền đất nước nên ngày 15-5-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 48-SL cho phép lưu hành một số loại giấy bạc trong toàn quốc (1 đồng, 5 đồng, 10 đồng, 20 đồng, 50 đồng, 100 đồng, 500 đồng).

1, 2. Xem Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000), Sđd*, tr.264, 274.

3, 4. *Sự chuyển biến về kinh tế - xã hội trong nông thôn Vĩnh Long 1945 - 1975*, dẫn theo *Lịch sử tài chính tỉnh Vĩnh Long 1930 - 2000, Sđd*, tr. 61, 62.

http://tieulun.hopto.org

Ở Nam Bộ, ngày 1-11-1947, Sắc lệnh số 102-SL cho phép phát hành ở Nam Bộ các tín phiếu 1 đồng, 5 đồng, 10 đồng, 20 đồng, 50 đồng, 100 đồng, 500 đồng, có giá trị như giấy bạc Việt Nam. Tại Vĩnh Long, kho bạc tỉnh đã phát hành tín phiếu để bổ sung vào số tiền mặt Đông Dương đang lưu hành với hai chữ ký là của Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh và Trưởng ty Ngân khố, in hình Bác Hồ và các cảnh sinh hoạt. Đến ngày 21-3-1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 147-SL cho phép phát hành tại Nam Bộ và lưu hành trên toàn quốc giấy bạc loại mới (1 đồng, 5 đồng, 20 đồng, 50 đồng và 100 đồng). Ngày 14-4-1948, đình chỉ lưu hành tiền đồng thời phong kiến và ngày 30-4-1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh tuyên bố các loại tiền giấy bạc của Ngân hàng Đông Dương đều không có giá trị trong vùng cách mạng.

Cuối năm 1948, chiến sự căng thẳng, lại do Hoa kiều ở Chợ Lớn giả giấy bạc Việt Nam của Trung ương nên Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ quyết định in tại chỗ và phát hành loại giấy bạc Nam Bộ. Loại giấy bạc này ghi quốc hiệu Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, chân dung Bác Hồ, hàng chữ "Giấy bạc Việt Nam" và hàng chữ "Theo sắc lệnh của Chính phủ Việt Nam"... Trên tiền giấy có cả chữ Hán, Miên, Lào, bao gồm các loại 1 đồng, 5 đồng, 10 đồng, 20 đồng, 50 đồng, 100 đồng. Tất cả "Giấy bạc Việt Nam" đều có chân dung Bác Hồ nên dân gian gọi là "Bạc giấy Cụ Hồ" và đều có chữ ký của những người có trách nhiệm như Giám đốc Ngân khố Trung ương hoặc đại diện Bộ Tài chính nên cũng gọi là "Tiền Tài chính"...

2. Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước

a) Thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1960)

Sau năm 1954, thi hành Hiệp định Giơnevơ, nhiều cán bộ, chiến sĩ tỉnh Vĩnh Long tập kết ra Bắc. Những cán bộ được phân công ở lại nhanh chóng ổn định tình hình, sắp xếp lại tổ chức, tiếp tục bám vào dân, dựa vào dân để tiếp tục hoạt động, gây dựng phong trào. Tháng 10-1954, tỉnh Vĩnh Trà được tách thành Vĩnh Long và Trà Vinh theo chủ trương của Xứ ủy Nam Bộ. Tỉnh ủy Vĩnh Long được thành lập và giao cho một số đồng chí làm nhiệm vụ tự túc, tạo quỹ hoạt động cho cấp ủy.

Trong giai đoạn cực kỳ khó khăn do khủng bố của chính quyền Ngô Đình Diệm, cán bộ của Đảng chủ yếu sống dựa vào dân, nhờ dân giúp đỡ để tồn tại. Do hoạt động bí mật, chưa có vùng giải phóng và chưa có chính quyền cách mạng nên giai đoạn này ở tỉnh chưa có tổ chức kinh tài.

Địch đã dùng nhiều thủ đoạn, biện pháp thâm độc, tàn bạo nhằm đàn áp phong trào cách mạng, dìm phong trào cách mạng trong bể máu. Nhưng nhân

http://tieulun.hopto.org

dân yêu nước và các lực lượng cách mạng còn lại ở Vĩnh Long đã kiên trì đấu tranh để giữ vững lực lượng, gây dựng lại tổ chức và phong trào. Lực lượng cách mạng từng bước khôi phục và phát triển tiến tới cuộc đồng khởi năm 1960, mở ra vùng giải phóng rộng lớn ở tỉnh.

b) Thời kỳ sau đồng khởi năm 1960 đến Tổng tiến công Tết Mậu Thân năm 1968

Với thắng lợi của cuộc đồng khởi, một thế trận mới cho phong trào cách mạng của quần chúng được mở ra. Đầu năm 1961, Mặt trận Dân tộc Giải phóng tỉnh Vĩnh Long ra đời, sau đó Mặt trận Dân tộc Giải phóng ở tất cả các huyện cũng được thành lập. Để đáp ứng yêu cầu của chiến tranh cách mạng sau đồng khởi, Trung ương Cục miền Nam chủ trương thành lập cơ quan kinh tài Miền và các địa phương để lo kinh tế, hậu cần cho lực lượng kháng chiến. Năm 1962, Ban Kinh tài tỉnh Vĩnh Long được thành lập. Tổ chức Ban Kinh tài gồm một số bộ phận công tác trong dân để vận động nhân dân đóng góp tiền của cho cách mạng và văn phòng ban. Về sau, do khối lượng công việc ngày càng nhiều nên tổ chức thêm các bộ phận: ngân sách, công thương nghiệp, đội bảo vệ căn cứ. Cùng với Ban Kinh tài tỉnh, bộ phận kinh tài huyện, xã cũng được hình thành.

Hoạt động kinh tài trong thời gian này là vận động sự ủng hộ, đóng góp của nhân dân cho cách mạng và tổ chức sản xuất nông nghiệp. Nguồn thu tài chính gồm có: thu thuế, thu đảm phụ, thu quyên góp, ủng hộ tự nguyện của nhân dân. Hoạt động kinh tài khác nhau vào tình hình từng vùng: vùng giải phóng, vùng tranh chấp và vùng tạm chiếm.

Trong vùng giải phóng, hoạt động kinh tài tập trung cho sản xuất để đảm bảo đời sống nhân dân, cán bộ, chiến sĩ, tăng cường tích lũy lương thực, thực phẩm, hậu cần cho kháng chiến. Thực hiện chính sách ruộng đất của cách mạng, các cấp ủy đảng đã lãnh đạo chính quyền tịch thu ruộng đất của địa chủ theo giặc, vận động địa chủ hiến đất để tạm cấp, tạm giao cho nông dân sản xuất. Bên cạnh chính sách ruộng đất, các cấp chính quyền còn vận động nông dân thực hiện các biện pháp kỹ thuật, làm thủy lợi để tăng năng suất và diện tích gieo trồng lúa. Cùng với bồi dưỡng sức dân, tổ chức sản xuất nông nghiệp, công tác vận động quần chúng nhường cơm sẻ áo, đóng góp tiền của cho cách mạng cũng được chú ý. Trong thời gian từ năm 1961 đến năm 1965, nhân dân trong tỉnh đã đóng góp 85.391 giạ lúa, 25.185 bộ quần áo[1], trong hai năm 1966 - 1967 đóng góp khoảng 8.500 tấn lúa[2]. Chỉ tính riêng đợt vận động mùa khô năm 1967 - 1968, đã huy động được trên 1.000 tấn lương thực[3].

1, 2, 3. Xem *Lịch sử tài chính tỉnh Vĩnh Long 1930 - 2000, Sđd,* tr. 84, 91, 95.

http://tieulun.hopto.org

Trong vùng tranh chấp và vùng tạm chiếm, để thu được thuế và các khoản đóng góp của dân, cán bộ kinh tài phải thực hiện bí mật hoặc thông qua các cơ sở cách mạng trong dân. Trong vùng tạm chiếm, cách mạng thu đảm phụ có biên nhận, người nộp ít khi nhận giấy biên nhận mà tin tưởng cách mạng, thông qua cơ sở để gửi tiền đóng góp. Trong vùng tranh chấp, nông dân tự nguyện nộp thuế đảm phụ theo biểu thuế của cách mạng. Thường người dân tự trích 10% hoa lợi để nộp, cũng có nơi, có người chỉ nộp 2/3 hoặc 1/2 số quy định, nhưng cũng có người nộp cao hơn quy định.

Năm 1965, Trung ương Cục miền Nam đã ban hành Nghị quyết 11 (tháng 3) và Nghị quyết 12 (tháng 12) nhằm ủng cố và tăng cường Ban Kinh tài các cấp từ miền đến tỉnh, huyện. Nhiều chính sách mới được ban hành và được thi hành nghiêm túc, nhờ đó công tác kinh tế, tài chính đã góp phần hỗ trợ ba mũi đấu tranh chính trị, quân sự và binh vận đánh thắng bước chiến lược "chiến tranh cục bộ" của địch, tiến tới cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân năm 1968, buộc đế quốc Mỹ phải chấp nhận họp Hội nghị Pari bàn về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam.

c) Thời kỳ sau Tổng tiến công Tết Mậu Thân năm 1968 đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (1969 - 1975)

Ban Kinh tài tỉnh, huyện và xã tiếp tục được củng cố và tăng cường thêm lực lượng. Năm 1968, Ban Kinh tài tỉnh, huyện được tăng cường thêm một số cán bộ từ miền Bắc chi viện vào. Sau năm 1969, cũng như các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long, tỉnh Vĩnh Long có Ban Kinh tế - Tài chính bên cạnh các Ban quân sự, An ninh, Tuyên huấn. Ban Kinh tế - Tài chính có nhiệm vụ làm kinh tế, tài chính cho Đảng, Mặt trận, đảm bảo hậu cần và cơ sở vật chất cho các lực lượng cách mạng, cho kháng chiến. Sau Hiệp định Pari, Ban Kinh tế - Tài chính có các bộ phận: Ngân sách, kho quỹ, thu thuế nông nghiệp và thu thuế công thương nghiệp. Năm 1974, theo chủ trương của miền và khu, trên cơ sở Ban Kinh tế - Tài chính, Tỉnh ủy Vĩnh Long cho thành lập Ty Tài chính và Ty Kinh tế. Ty Tài chính có các bộ phận: ngân sách, kho quỹ, thu thuế nông nghiệp, thu thuế công thương nghiệp, kế toán ngân sách...

Nguồn thu của tài chính trong thời kỳ này vẫn là đảm phụ. Đảm phụ là hình thức động viên, thuyết phục người dân đóng góp cho cách mạng, nhiều ít tùy thuộc vào khả năng và tấm lòng của người dân đối với cách mạng, đối với kháng chiến. Đảm phụ nông nghiệp thu bằng lúa và được gửi cho cơ sở cách mạng, khi cần thì nhờ dân lấy chà gạo để ăn hoặc bán lấy tiền chi cho các mục tiêu khác. Nguồn thu này chiếm trên 90% tổng nguồn thu lúc đó. Đảm phụ công thương nghiệp thu bằng tiền và cũng trên cơ sở động viên là chủ yếu chứ không theo mức, biểu cụ thể.

http://tieulun.hopto.org

Trong vùng giải phóng, những năm đầu sau cuộc Tổng tiến công Tết Mậu Thân năm 1968, địch tăng cường bình định, phá hoại sản xuất nên hoạt động kinh tế gặp muôn vàn khó khăn. Bên cạnh đấu tranh chống lấn chiếm của địch, ta thực hiện cuộc vận động nhân dân bung ra, bám ruộng vườn sản xuất, bảo vệ đời sống, xây dựng thế và lực. Trong điều kiện chiến tranh ác liệt, nhân dân Vĩnh Long vẫn tích cực sản xuất để vừa đảm bảo lương thực cho gia đình, vừa đóng góp hậu cần cho cách mạng. Chỉ tính riêng năm 1969, nhân dân Vĩnh Long đã đóng góp đảm phụ 150.000 giạ lúa để nuôi quân đánh giặc[1].

Trong vùng tranh chấp và vùng tạm chiếm, bên cạnh dùng ba mũi giáp công đấu tranh với địch để giành dân, giành đất, chính quyền và các đoàn thể đã tổ chức các cuộc vận động, quyên góp trong nhân dân để huy động tiền phục vụ cách mạng. Hưởng ứng các cuộc vận động, các tầng lớp nhân dân đã tích cực ủng hộ cách mạng. Chỉ tính riêng năm 1969, nhân dân thị xã Vĩnh Long đã ủng hộ cách mạng 25 triệu đồng, bằng một nửa số tiền đóng đảm phụ của cả tỉnh Vĩnh Long năm đó[2].

Những năm sau đó, tình hình có nhiều chuyển biến, phong trào cách mạng lan rộng từ thành thị đến nông thôn, vùng giải phóng ngày càng mở rộng. Nông dân trong vùng giải phóng và vùng tranh chấp đẩy mạnh sản xuất, tăng năng suất, sản lượng nên đóng góp cho cách mạng tăng lên. Riêng vụ mùa năm 1973 - 1974, toàn tỉnh đã đóng đảm phụ được 306.240 giạ lúa và 6.523.350 đồng cho cách mạng[3].

Số dư sau khi chi tiêu ở tỉnh được nộp lên trên. Trong thời kỳ này, ở Vĩnh Long có nhiều năm thu được khá, có năm thu được vài chục ngàn giạ lúa nộp về kho cho khu, nhưng cũng có năm chiến tranh ác liệt, dân chạy ra thành, diện tích bỏ hoang không sản xuất được thì thu không đủ chi tiêu nên cấp trên phải chi viện thêm. Riêng trong chiến dịch mùa khô 1974 - 1975, tỉnh đã nộp lên trên 50.000 giạ lúa và 150 triệu đồng[4].

V- TÀI CHÍNH VĨNH LONG THỜI KỲ XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1. Thời kỳ thực hiện cơ chế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp (1975 - 1985)

a) Hình thành bộ máy tài chính

Sau ngày 30-4-1975, ngành tài chính Vĩnh Long được hình thành bộ máy tổ chức mới từ tỉnh đến huyện, xã. Ty Tài chính Vĩnh Long được thành lập từ trước ngày giải phóng đứng ra đảm nhận

---

1, 4. Xem *Lịch sử tài chính tỉnh Vĩnh Long 1930 - 2000, Sđd,* tr. 101, 110.

2. *Dự thảo Lịch sử Đảng bộ thị xã Vĩnh Long (lần 2),* tr. 162, dẫn theo *Lịch sử tài chính tỉnh Vĩnh Long 1930 - 2000, Sđd,* tr. 105.

3. Xem Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000), Sđd,* tr. 440.

http://tieulun.hopto.org

nhiệm vụ mới, quản lý và điều hành tài chính địa phương sau ngày giải phóng. Năm 1976, tỉnh Cửu Long được thành lập trên cơ sở sáp nhập hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh. Ty Tài chính tỉnh Cửu Long lúc đó có Phòng Ngân sách, Kho quỹ, Phòng Thuế công thương... Từ năm 1977, có thêm Phòng Tổ chức hành chính, Phòng Hành chính văn xã, Phòng Tài vụ thu quốc doanh, Ban Thanh tra tài chính và các đơn vị độc lập trực thuộc: Trường Sơ cấp tài chính, Xổ số kiến thiết, Ban kiến thiết. Cùng với Ty Tài chính, Phòng Tài chính các huyện, thị, Ban Tài chính xã, phường, thị trấn cũng hình thành.

Từ năm 1983, đổi ty thành sở, Sở Tài chính tỉnh Cửu Long lúc này có sự thay đổi bộ máy, các phòng trực thuộc gồm có: Phòng Tổ chức cán bộ, Phòng Hành chính quản trị, Phòng Hành chính văn xã, Phòng Tài vụ thu quốc doanh, Phòng Ngân sách, Phòng Đầu tư xây dựng cơ bản, Phòng Tem phiếu, Ban Thuế nông nghiệp, Chi cục Thuế công thương nghiệp, Thanh tra tài chính và các đơn vị độc lập trực thuộc: Trường Trung cấp tài chính, Công ty Xổ số kiến thiết, Ban Kiến thiết.

b) Hoạt động thu - chi ngân sách

Trong những ngày đầu mới giải phóng, nguồn thu ngân sách là các loại thuế cũ của chính quyền Sài Gòn trên cơ sở xóa bỏ một số loại thuế phản tiến bộ và sửa đổi, bổ sung để thích ứng với điều kiện đất nước thống nhất. Nhà nước tạm thời cho thi hành có cải tiến một số sắc thuế cũ như thuế lợi tức, thuế môn bài, thuế thổ trạch, thuế trước bạ... và thu quốc doanh. Tiếp theo đó, cả nước áp dụng hệ thống pháp luật thuế thống nhất. Trong thời kỳ này, nguồn thu của ngân sách tỉnh chủ yếu là thu từ các doanh nghiệp nhà nước, thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh và thuế nông nghiệp. Nguồn thu tại địa phương một phần được điều tiết Trung ương theo tỷ lệ quy định đối với một số nguồn. Ngoài nguồn thu được để lại, hằng năm ngân sách tỉnh còn được Trung ương trợ cấp một khoản không nhỏ. Tổng thu ngân sách tỉnh trong 10 năm 1976 - 1985 là 3.434.254 ngàn đồng, trong đó thu do Trung ương trợ cấp là 204.005 ngàn đồng, chiếm 5,94%, thu kết dư là 79.054 ngàn đồng, chiếm 2,3%. Với tổng thu đó, ngân sách tỉnh được hưởng 2.536.544 ngàn đồng, chiếm 73,86% tổng thu.

Đóng góp lớn nhất cho tổng thu ngân sách 10 năm 1976 - 1985 là thu từ xí nghiệp quốc doanh với 1.361.103 ngàn đồng, chiếm 39,63% và tỷ trọng nguồn thu này tăng từ 13,16% tổng thu năm 1976 lên 51,2% tổng thu năm 1986 cùng với mở rộng mạng lưới doanh nghiệp quốc doanh. Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh là 787.386 ngàn đồng, chiếm 22,93%; thu thuế nông nghiệp là 547.852 ngàn đồng, chiếm 15,95%; thu sự nghiệp và thu khác là 377.035 ngàn đồng, chiếm tỷ trọng 10,98%.

http://tieulun.hopto.org

Bảng 80: Thu ngân sách của tỉnh Cửu Long giai đoạn 1976 - 1985

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Chia ra							Thu ngân sách địa phương được hưởng
		Thu từ xí nghiệp quốc doanh	Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	Thu thuế nông nghiệp	Thu sự nghiệp và thu khác	Thu kết dư	Thu trợ cấp	Thu chênh lệch giá	
1976	23.358	3.074	1.342	3.674	3.143	38	12.088	0	23.355
1977	45.400	6.153	9.003	9.837	4.645	5.129	10.813	0	42.563
1978	45.457	8.123	12.063	7.649	3.419	3.807	11.396	0	43.334
1979	47.460	8.738	12.272	6.642	12.731	617	6.360	0	44.003
1980	70.621	16.450	21.245	18.290	8.446	3.186	3.004	0	48.122
1981	199.756	44.697	54.427	27.821	6.632	1.885	8.989	55.305	145.607
1982	480.247	198.851	102.923	108.965	48.146	9.011	12.351	0	365.823
1983	767.155	326.683	239.393	125.947	65.226	5.658	4.248	0	552.885
1984	1.450.476	635.641	300.605	208.450	180.236	32.525	93.010	0	1.023.307
1985	304.324	112.693	34.113	30.577	44.411	17.198	41.746	23.586	247.545
Cộng	**3.434.254**	**1.361.103**	**787.386**	**547.852**	**377.035**	**79.054**	**204.005**	**78.891**	**2.536.544**

Ghi chú: *Năm 1985 tính theo giá trị đồng tiền mới (1 đồng mới = 10 đồng cũ).*

Nguồn: Sở Tài chính - Vật giá: *"Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thu - chi ngân sách nhà nước năm 1976 - 1995", số 15/BC-TC, ngày 6-5-1995.*

Chi ngân sách địa phương trong thời kỳ này tập trung chủ yếu cho khôi phục kinh tế - xã hội sau chiến tranh, cho quản lý hành chính, sự nghiệp, đầu tư xây dựng hạ tầng, cấp vốn lưu động cho các doanh nghiệp nhà nước tỉnh quản lý. Ngoài ra, thời kỳ này thực hiện chế độ bao cấp nên các mặt hàng thiết yếu phân phối cho cán bộ, công nhân viên với giá thấp và chênh lệch giữa giá mua - giá bán được cấp bù từ ngân sách địa phương. Chi bù lỗ, trợ giá còn bao gồm cả chi bù lỗ và trợ giá cho các doanh nghiệp nhà nước do tỉnh quản lý. Tổng chi ngân sách trên địa bàn tỉnh 10 năm 1976 - 1985 là 2.180.694 ngàn đồng, trong đó: Chi đầu tư xây dựng cơ bản là 331.845 ngàn đồng, chiếm 15,22% tổng chi ngân sách 10 năm, chi cấp vốn lưu động là 163.446 ngàn đồng, chiếm 7,5%, chi bù lỗ, trợ giá là 18.731 ngàn đồng, chiếm 0,86%, chi hành chính - sự nghiệp là 1.067.822 ngàn đồng, chiếm 48,97% (chi sự nghiệp kinh tế là 293.519 ngàn đồng, chi sự nghiệp văn xã là 525.458 ngàn đồng, chi quản lý hành chính là 248.845 ngàn đồng).

http://tieulun.hopto.org

Bảng 81: Chi ngân sách tỉnh Cửu Long giai đoạn 1976 - 1985

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm	Tổng chi ngân sách địa phương	Trong đó							
		Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Chi cấp vốn lưu động	Chi bù lỗ, trợ giá	Chi hành chính - sự nghiệp	Chia ra			Chi khác của ngân sách
						Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp văn xã	Quản lý hành chính	
1976	16.883	4.246	899		11.272	171	6.366	4.735	466
1977	32.127	10.525	1.453	307	18.362	1.442	12.600	4.320	1.480
1978	38.513	14.353	1.825	104	21.007	2.242	13.731	5.034	1.224
1979	38.858	11.340	1.593	288	23.949	2.408	16.730	4.811	1.688
1980	41.651	11.208	1.374	535	26.754	3.160	17.629	5.965	1.780
1981	130.497	8.354	6.933	2.854	69.173	14.187	35.772	19.214	43.183
1982	353.965	60.031	36.060	3.985	134.457	26.630	70.502	37.325	119.432
1983	481.823	99.220	4.383	3.289	218.380	44.661	120.420	53.299	156.551
1984	843.714	76.193	90.414	6.990	451.311	182.492	178.387	90.432	218.806
1985	202.473	36.375	18.512	379	93.157	16.126	53.321	23.710	54.050
Cộng	**2.180.694**	**331.845**	**163.446**	**18.731**	**1.067.822**	**293.519**	**525.458**	**248.845**	**598.660**

Ghi chú: *Năm 1985 tính theo giá trị đồng tiền mới (1 đồng mới = 10 đồng cũ).*

Nguồn: Sở Tài chính - Vật giá: *"Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thu - chi ngân sách nhà nước năm 1976 - 1995", số 15/BC-TC, ngày 6-5-1995.*

2. Thời kỳ thực hiện cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (1986 - 2008)

a) Củng cố, hoàn thiện bộ máy tài chính

Trong những năm đầu thời kỳ đổi mới, cơ cấu tổ chức chưa có biến động nhiều. Sở Tài chính tỉnh Cửu Long lúc đó có Phòng Tổ chức hành chính tổng hợp, Phòng Quản lý cấp phát, Phòng Thu quốc doanh và quản lý tài chính xí nghiệp, Phòng Quản lý ngân sách, Phòng Đầu tư xây dựng cơ bản, Thanh tra tài chính. Năm 1988, Sở Tài chính sáp nhập với Ủy ban Vật giá tỉnh nên có thêm Phòng Quản lý giá và Sở có tên gọi mới là Sở Tài chính - Vật giá.

Trước ngày 31-3-1990, công tác thu - chi ngân sách giao dịch qua Ngân hàng Nhà nước. Từ ngày 1-4-1990, hệ thống kho bạc nhà nước từ trung ương đến cấp huyện ra đời và thực hiện việc giao dịch thu - chi ngân sách. Từ ngày 1-10-1990, thành lập Cục Thuế tỉnh và các chi cục thuế cấp huyện, làm nhiệm vụ quản lý, theo dõi thu trong khu vực kinh tế quốc doanh, đầu tư nước ngoài, thuế nông nghiệp và thu thuế ngoài quốc doanh.

Ngày 1-1-1995, thành lập Cục Đầu tư - Phát triển tỉnh Vĩnh Long trực thuộc Tổng cục Đầu tư - Phát triển (Bộ Tài chính) trên cơ sở Phòng Quản lý xây

http://tieulun.hopto.org

dựng cơ bản của Sở Tài chính - Vật giá và những bộ phận có liên quan của Ngân hàng Đầu tư tỉnh. Đến ngày 1-1-2000, Cục Đầu tư - Phát triển chia thành ba bộ phận: bộ phận cấp phát vốn xây dựng cơ bản về Sở Tài chính - Vật giá, bộ phận thanh toán vốn xây dựng cơ bản về Kho bạc Nhà nước tỉnh, phần còn lại là Quỹ hỗ trợ đầu tư trực thuộc Trung ương.

Ngày 1-1-1995, thành lập Cục Quản lý vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp trực thuộc Tổng cục Quản lý vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp (Bộ Tài chính) trên cơ sở chủ yếu là Phòng Quản lý khu vực kinh tế quốc doanh của Sở Tài chính - Vật giá. Đến ngày 1-10-1999, giải thể Cục Quản lý vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp để thành lập Phòng Tài chính Doanh nghiệp trực thuộc Sở Tài chính - Vật giá.

Hiện nay, khối tài chính địa phương gồm có: Sở Tài chính trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục Thuế trực thuộc Tổng cục Thuế (Bộ Tài chính) và Kho bạc Nhà nước trực thuộc Kho bạc Nhà nước Trung ương (Bộ Tài chính).

Ngoài ra, còn các đơn vị trực thuộc: Trường Cao đẳng Kinh tế - Tài chính, Công ty Xổ số kiến thiết, Trung tâm Thẩm định giá và dịch vụ tài chính.

b) Hoạt động thu - chi ngân sách

- Những năm đầu đổi mới (1986 - 1990):

Trong thời kỳ đầu thực hiện chính sách đổi mới (1986 - 1990), do ảnh hưởng từ chính sách giá - lương - tiền năm 1985 làm cho đồng tiền Việt Nam mất giá, lạm phát phi mã đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động thu - chi ngân sách nói chung và địa phương nói riêng. Trong thời kỳ này, nguồn thu ngân sách địa phương chủ yếu là thu từ các doanh nghiệp nhà nước (thu quốc doanh, trích nộp lợi nhuận), thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh và thuế nông nghiệp. Nguồn thu tại địa phương một phần nhỏ được điều tiết Trung ương theo tỷ lệ quy định đối với một số nguồn thu. Phần còn lại không đủ chi cho các hoạt động nên Trung ương phải trợ cấp thêm. Tổng thu ngân sách địa phương 5 năm 1986 - 1990 được 145.334 triệu đồng, bao gồm thu trên địa bàn là 129.040 triệu đồng và thu khác (Trung ương trợ cấp và kết dư năm trước chuyển sang) là 16.294 triệu đồng. Với tổng thu đó, ngân sách tỉnh được hưởng 125.595 triệu đồng, chiếm 86,42% tổng thu. Đóng góp lớn nhất cho tổng nguồn thu ngân sách 5 năm 1986 - 1990 là thu từ khu vực quốc doanh với 46.845 triệu đồng, chiếm 32,23%, thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh 21.318 triệu đồng, chiếm 14,67%, thu thuế nông nghiệp 23.542 triệu đồng, chiếm 16,2%... Xổ số kiến thiết mặc dù mới đi vào hoạt động năm 1988, nhưng đã đóng góp cho ngân sách 14.435 triệu đồng, chiếm 9,93%. Do thu trên địa bàn tỉnh không đảm bảo cho chi thường xuyên và chi đầu tư nên hằng năm tỉnh còn được Trung ương trợ cấp. Trong 5 năm 1986 - 1990, ngân sách Trung ương trợ cấp 13.350 triệu đồng, chiếm 9,19% tổng thu ngân sách tỉnh.

http://tieulun.hopto.org

Chi ngân sách địa phương chủ yếu cho công tác quản lý hành chính, sự nghiệp, đầu tư xây dựng cơ bản, cấp vốn lưu động cho các doanh nghiệp nhà nước tỉnh quản lý, chi cho bù lỗ, trợ giá... Từ năm 1989, theo chủ trương phân cấp dần cho xã quản lý ngân sách nên chi ngân sách địa phương còn có thêm khoản chi ngân sách xã. Tổng chi ngân sách địa phương trong 5 năm 1986 - 1990 là 123.149 triệu đồng, trong đó: Chi đầu tư xây dựng cơ bản 22.322 triệu đồng, chiếm 18,13%, chi cấp vốn lưu động 5.845 triệu đồng, chiếm 4,75%, chi bù lỗ, trợ giá 12.142 triệu đồng, chiếm 9,86%, chi hành chính - sự nghiệp 61.976 triệu đồng, chiếm 50,33%. Cơ cấu các khoản chi chủ yếu của ngân sách địa phương có nhiều biến động theo các chủ trương, chính sách mới ban hành và nguồn thu. Đặc điểm chung nhất của chi ngân sách địa phương trong thời kỳ này là giảm các khoản chi mang tính trợ cấp, hỗ trợ doanh nghiệp, tăng chi xây dựng cơ bản và tăng chi hành chính - sự nghiệp.

Bảng 82: Tình hình thu - chi ngân sách giai đoạn 1986 - 1990[1]

Đơn vị tính: triệu đồng

	1986	1987	1988	1989	1990
Tổng thu ngân sách địa phương	**1.500**	**6.657**	**25.588**	**50.220**	**61.391**
- Thu từ xí nghiệp quốc doanh	768	2.656	14.621	12.930	15.870
- Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	161	600	2.694	6.104	11.759
- Thu thuế nông nghiệp	192	547	3.605	9.606	9.592
- Thu sự nghiệp và thu khác	227	782	1.410	5.013	5.664
- Thu kết dư	29	122	333	1.607	853
- Thu trợ cấp	120	200	760	6.255	6.015
- Thu từ xổ số kiến thiết	-	-	2.165	6.255	6.015
- Thu chênh lệch giá	3	1.750			
Tổng chi ngân sách địa phương	**1.087**	**5.367**	**19.981**	**42.802**	**53.912**
Trong đó:					
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản	383	1.946	5.384	6.848	7.761
- Chi cấp vốn lưu động	66	254	1.798	2.932	795
- Chi bù lỗ, trợ giá	95	1.220	4.350	4.412	2.065
- Chi hành chính - sự nghiệp	489	1.643	7.984	20.635	31.225
- Chi khác của ngân sách	54	266	277	1.790	856
- Chi an ninh - quốc phòng		38	188	553	1.297
- Chi ngân sách xã				5.632	9.913

1. Xem *Lịch sử tài chính tỉnh Vĩnh Long 1930 - 2000, Sđd*, tr. 156.

http://tieulun.hopto.org

- Giai đoạn 1991 - 1995:

Trong năm 1990, Quốc hội khóa VIII và Hội đồng Nhà nước đã ban hành các luật và pháp lệnh về thuế, gồm: thuế doanh thu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế lợi tức, thuế thu nhập cao, thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế tài nguyên, thuế nhà đất (mới áp dụng thu thuế đất, chưa thu thuế nhà), thuế sử dụng đất nông nghiệp và chế độ thu về sử dụng vốn ngân sách nhà nước. Từ các loại thuế mới, nguồn thu ngân sách trên địa bàn tỉnh được mở rộng, trong đó thuế từ doanh nghiệp nhà nước, thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh và thuế nông nghiệp vẫn là nguồn thu chủ yếu. Theo quy định, một số nguồn trên địa bàn được điều tiết về Trung ương theo tỷ lệ và ngân sách trung ương trợ cấp thêm để bảo đảm nhu cầu chi thiết yếu. Tổng thu ngân sách địa phương 5 năm 1991 - 1995 được 947.379 triệu đồng, trong đó thu trên địa bàn là 827.388 triệu đồng, chiếm 87,33%. Tỷ lệ huy động GDP (theo giá hiện hành) vào ngân sách 5 năm 1991 - 1995 đạt 9,13%. Tuy tỷ trọng giảm nhưng thu thuế từ khu vực doanh nghiệp nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất với 196.336 triệu đồng, chiếm 20,72% tổng thu ngân sách 5 năm, thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh 174.146 triệu đồng, chiếm 18,38%, thu thuế nông nghiệp 177.397 triệu đồng, chiếm 18,73%... Tuy hằng năm tỉnh đều phấn đấu tăng thu nhưng do nhiều nhu cầu chi bức xúc và nhiều chế độ, chính sách mới ban hành nên tỉnh vẫn nhận trợ cấp từ ngân sách trung ương, trong 5 năm nguồn này chiếm 11,29%.

Chi ngân sách địa phương ngoài bảo đảm cho hoạt động hành chính, sự nghiệp, chi nhiều hơn cho đầu tư xây dựng cơ bản và giảm dần cấp vốn lưu động cho các doanh nghiệp nhà nước tỉnh quản lý. Chi bù lỗ, trợ giá vẫn còn nhưng chủ yếu là chi cho các hoạt động sự nghiệp thiết yếu do Nhà nước đảm nhận như: Bù lỗ nhập khẩu giống gốc, sản xuất giống, in báo Đảng... Tổng chi ngân sách địa phương trong 5 năm 1991 - 1995 là 755.177 triệu đồng, trong đó: Chi đầu tư xây dựng cơ bản là 149.967 triệu đồng, chiếm 19,86% tổng chi ngân sách 5 năm, chi cấp vốn lưu động là 18.718 triệu đồng, chiếm 2,48%, chi hành chính sự nghiệp là 471.713 triệu đồng, chiếm 62,46%, chi ngân sách xã là 71.328 triệu đồng, chiếm 9,45% tổng chi. Cơ cấu các khoản chi chủ yếu của ngân sách địa phương phụ thuộc vào chủ trương, chính sách mới ban hành và nguồn thu được hưởng. Các khoản chi mang tính trợ cấp, hỗ trợ doanh nghiệp giảm, tăng chi cho xây dựng cơ bản và hành chính sự nghiệp.

http://tieulun.hopto.org

Bảng 83: Tình hình thu - chi ngân sách giai đoạn 1991 - 1995

Đơn vị tính: triệu đồng

	1991	1992	1993	1994	1995
Tổng thu ngân sách địa phương	**112.837**	**152.235**	**198.548**	**201.999**	**281.760**
Trong đó:					
- Thu từ xí nghiệp quốc doanh	24.836	31.808	43.888	32.265	36.539
- Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	20.244	21.304	32.265	41.675	58.658
- Thu thuế nông nghiệp	25.350	41.410	36.539	27.656	46.442
- Thu từ xổ số kiến thiết	19.633	23.263	31.055	40.334	60.575
- Thu kết dư	699	10.356	5.729	6.148	9.700
- Thu trợ cấp	12.453	12.402	27.899	23.380	30.835
Tổng chi ngân sách địa phương	**90.279**	**112.170**	**152.686**	**178.770**	**221.272**
Trong đó:					
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản	19.309	23.208	33.412	25.838	48.200
- Chi cấp vốn lưu động	2.287	1.650	6.137	5.474	3.170
- Chi hành chính - sự nghiệp	49.664	66.158	92.820	121.540	141.531
- Chi ngân sách xã	11.150	10.144	11.843	17.091	21.100

Nguồn: Sở Tài chính - Vật giá: *"Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thu - chi ngân sách nhà nước năm 1976 - 1995", số 15/BC-TC, ngày 6-5-1995* và *Lịch sử tài chính Vĩnh Long.*

- Giai đoạn 1996 - 2000:

Kinh tế nhiều thành phần tiếp tục phát triển là tiền đề cho tăng nguồn thu ngân sách. Các chính sách tài chính từng bước hoàn thiện theo cơ chế thị trường, các luật thuế (thuế doanh thu, thuế lợi tức, thuế tiêu thụ đặc biệt...) được ban hành đồng bộ, góp phần khai thác nguồn thu theo hướng chủ động và đa dạng hơn. Nguồn thu ngân sách trên địa bàn tỉnh do thu thuế là chủ yếu, thu ngoài thuế vẫn còn nhưng chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ. Tăng thu ngân sách trên địa bàn phần nào thể hiện hiệu quả của sự tăng trưởng kinh tế ở tỉnh. Tuy nhiên, tăng thu ngân sách còn phụ thuộc vào sự chỉ đạo, điều hành của các cấp chính quyền và cơ quan thuế về khai thác các nguồn thu theo luật thuế và các chính sách đã ban hành. Tổng huy động ngân sách so với GDP (theo giá hiện hành) 5 năm 1996 - 2000 đạt 11,75%. Hầu hết nguồn thu đều để lại địa phương, Trung ương chỉ điều tiết nguồn thuế tiêu thụ đặc biệt và một số loại phí, nhưng trợ cấp thêm để bảo đảm nhu cầu chi thiết yếu. Tổng thu

http://tieulun.hopto.org

ngân sách địa phương 5 năm 1996 - 2000 là 2.057.305 triệu đồng, trong đó thu trên địa bàn là 1.769.362 triệu đồng, chiếm 79,75%, Trung ương trợ cấp 449.340 triệu đồng, chiếm 20,25%. Trong tổng nguồn thu trên địa bàn tỉnh, thu từ xí nghiệp quốc doanh Trung ương quản lý là 105.536 triệu đồng, chiếm 5,96%, thu từ xí nghiệp quốc doanh địa phương quản lý là 208.564 triệu đồng, chiếm 11,79%; thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh là 352.951 triệu đồng, chiếm 19,95%; thu thuế nông nghiệp là 263.161 triệu đồng, chiếm 16,00%, thu xổ số kiến thiết là 461.441 triệu đồng, chiếm 26,06% tổng thu. Ngoài các nguồn thu chủ yếu nêu trên, thu thuế thu nhập, thuế nhà đất, phí, lệ phí, thu tiền sử dụng đất... tăng khá, góp phần vào tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh.

Bảng 84: Tổng thu ngân sách giai đoạn 1996 - 2000

Đơn vị tính: triệu đồng

	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng thu ngân sách	**315.596**	**416.984**	**345.172**	**469.227**	**510.056**
1. Tổng thu ngân sách trên địa bàn	**281.513**	**291.112**	**299.972**	**315.809**	**371.461**
Trong đó:					
- Thu từ xí nghiệp quốc doanh Trung ương quản lý	9.517	32.276	36.682	15.139	11.925
- Thu từ xí nghiệp quốc doanh địa phương quản lý	49.148	32.814	30.613	37.587	58.402
- Thu thuế ngoài quốc doanh	62.364	66.316	74.810	71.375	78.086
- Thuế sử dụng đất	60.560	56.807	55.093	56.023	54.698
- Thu xổ số kiến thiết	70.342	72.238	80.730	107.069	131.062
- Thu phí - lệ phí	26.283	27.341	18.643	25.239	28.406
2. Thu ngân sách địa phương hưởng	**263.013**	**276.012**	**290.072**	**292.336**	**338.461**
3. Thu ngân sách theo thành phần	**309.033**	**326.802**	**349.363**	**364.875**	**364.392**
- Nhà nước	129.007	139.623	152.092	160.517	180.671
- Tập thể, tư nhân, cá nhân	179.501	186.351	196.528	202.699	181.247
- Đầu tư ngoài nước	525	828	743	1.659	2.474
4. Thu trợ cấp của ngân sách Trung ương	**34.083**	**125.872**	**45.200**	**153.418**	**138.595**

Nguồn: Sở Tài chính, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Vĩnh Long 30 năm xây dựng và phát triển, Sđd.*

http://tieulun.hopto.org

Chi ngân sách địa phương bảo đảm theo yêu cầu của các nhiệm vụ chính trị - xã hội, ưu tiên cho xây dựng cơ sở vật chất và các mục tiêu xã hội. Ngân sách cũng hỗ trợ một phần cho các doanh nghiệp có nhiều cố gắng vượt thu theo kế hoạch giao. Chi bù lỗ, trợ giá vẫn được duy trì cho các hoạt động sự nghiệp thiết yếu do Nhà nước đảm nhận như: Bù lỗ nhập khẩu giống gốc, sản xuất giống, in báo Đảng... Tổng chi ngân sách địa phương trong 5 năm 1996 - 2000 là 2.003.853 triệu đồng, trong đó: Chi đầu tư phát triển là 748.939 triệu đồng, chiếm 37,37% tổng chi ngân sách 5 năm; chi trợ giá là 6.036 triệu đồng, chiếm 0,3%; chi sự nghiệp kinh tế là 161.626 triệu đồng, chiếm 8,07%; chi sự nghiệp văn hóa - xã hội là 677.995 triệu đồng, chiếm 33,83%; chi quản lý nhà nước; Đảng, đoàn thể là 163.401 triệu đồng, chiếm 8,15%; chi ngân sách xã là 172.213 triệu đồng, chiếm 8,59% tổng chi.

Bảng 85: Tình hình chi ngân sách giai đoạn 1996 - 2000

Đơn vị tính: triệu đồng

	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng chi ngân sách địa phương	**284.705**	**355.856**	**428.272**	**457.964**	**477.056**
1. Chi đầu tư phát triển	**83.416**	**132.597**	**170.634**	**176.622**	**185.670**
Trong đó: Xây dựng cơ bản	83.116	125.872	162.538	171.178	184.270
2. Chi thường xuyên	**201.289**	**221.499**	**251.321**	**278.178**	**290.186**
Trong đó:					
- Chi sự nghiệp kinh tế	28.352	29.666	36.012	37.723	29.873
- Chi sự nghiệp văn hóa - xã hội	107.964	118.028	131.036	145.415	175.552
- Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	27.050	30.890	33.368	37.384	34.709
- Chi an ninh - quốc phòng	3.476	4.737	4.633	5.199	4.650
- Ngân sách xã	27.068	30.578	36.183	39.742	38.642

Nguồn: Sở Tài chính, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Vĩnh Long 30 năm xây dựng và phát triển, Sđd.*

- Từ năm 2001 đến năm 2008:

Các chính sách tài chính tiếp tục được đổi mới phù hợp với cơ chế thị trường. Việc ban hành Luật thuế giá trị gia tăng thay thế cho thuế doanh thu, sửa đổi thuế lợi tức, thuế tiêu thụ đặc biệt... đã góp phần khai thác, tăng nguồn thu ngân sách. Giai đoạn này được đặc trưng bởi sự hình thành một hệ thống pháp luật thuế hoàn chỉnh nhất từ trước

http://tieulun.hopto.org

đến thời điểm này, bao gồm các loại thuế: thuế nông nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế lợi tức, thuế xuất - nhập khẩu, thuế tài nguyên, thuế thu nhập, thuế nhà đất... Ngoài ra còn có một số phí và lệ phí có tính chất tương tự như thuế: lệ phí môn bài, lệ phí trước bạ, lệ phí giao thông, thuế sát sinh.

Là một tỉnh sản xuất nông nghiệp, nguồn thu có khó khăn nhưng tỉnh đã khai thác tốt các nguồn thu để bảo đảm cho chi các nhu cầu cơ bản. So với thực chi, nguồn thu từ kinh tế tỉnh đáp ứng được từ 65,91% năm 2001 lên 93,16% năm 2008. Tổng thu ngân sách trên địa bàn tăng từ 470.499 triệu đồng (kể cả thu xổ số kiến thiết) năm 2001 tăng lên 1.519.146 triệu đồng năm 2008. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từ năm 2001 đến năm 2008 được 7.083.014 triệu, đạt 10,49% GDP, trong đó thu nội địa là 6.912.440 triệu đồng, chiếm 97,59% tổng thu, thu hoạt động xuất - nhập khẩu là 170.574 triệu đồng, chiếm 2,41% tổng thu. Trong tổng thu trên địa bàn tỉnh từ năm 2001 đến năm 2008, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết chiếm tỷ trọng cao nhất với 32,43% tổng thu; thu từ khu vực kinh tế nhà nước chiếm 12,66%; thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh chiếm 17,74%...

Việc ban hành Luật ngân sách cho phép địa phương chủ động hơn trong hoạt động thu - chi ngân sách. Luật ngân sách quy định có sự phân chia các nguồn thu tùy theo cấp ngân sách, theo đó Vĩnh Long là một trong 15 tỉnh, thành phố trong cả nước cân đối được thu - chi ngân sách và có điều tiết về Trung ương. Tuy nhiên, từ năm 2007, nguồn thu xổ số kiến thiết không đưa vào cân đối chi ngân sách mà chuyển sang ghi thu - chi cho đầu tư các dự án giáo dục, y tế và phúc lợi xã hội thì Vĩnh Long trở thành tỉnh mất cân đối, phải nhận trợ cấp từ ngân sách trung ương hỗ trợ. Ngoài ra, ngân sách trung ương còn chi các chương trình mục tiêu quốc gia, hỗ trợ các mục tiêu khác trên địa bàn tỉnh. Tổng nguồn trợ cấp từ ngân sách trung ương cho ngân sách tỉnh từ năm 2001 đến năm 2008 là 3.298.326 triệu đồng, chiếm 33,91% tổng chi ngân sách địa phương.

Chi ngân sách địa phương tăng từ 713.824 triệu đồng năm 2001 lên 2.439.853 triệu đồng năm 2008. Tổng chi ngân sách địa phương từ năm 2001 đến năm 2008 là 9.726.050 triệu đồng, ngân sách chi cho đầu tư phát triển là 2.722.444 triệu đồng, chiếm 27,99% tổng chi và có xu hướng giảm qua các năm, từ 40,82% năm 2001 xuống 20,51% năm 2008. Chi hành chính - sự nghiệp chiếm 57,37% và cũng có xu hướng giảm, từ 57,57% năm 2001 xuống 47,18% năm 2008.

http://tieulun.hopto.org

Bảng 86: Thu - chi ngân sách tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2001 - 2008

Đơn vị tính: tỷ đồng

Năm	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Chia ra						Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Tổng chi ngân sách địa phương	Trong đó	
		Thu nội địa	Trong đó				Thu xuất - nhập khẩu			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			Thu khu vực kinh tế nhà nước	Thu khu vực có vốn đầu tư nhà nước	Thu khu vực ngoài quốc doanh	Thu xổ số kiến thiết					
2001		470,5	78,6	0,4	87,3	170,2					
2002	504,5	504,5	73,9	0,5	100,3	185,6				309,8	457,4
2003	589,5	569,7	72,2	1	119,5	230	19,8	318,2	888,8	286,4	586,1
2004	811,3	792,3	107,1	0,9	126,9	277,1	19	199,3	929,8	322,4	584
2005	930,6	891,5	124,9	0,5	154,6	312,4	39,1	256,6	1.032,6	246,8	696,5
2006	1.053,4	1.024,1	105,9	1,8	178,8	350,1	29,3	431,4	1.307,9	362,1	754,9
2007	1.204,1	1.170,6	133,8	5,1	212,5	380	33,5	815,3	1.630,8	403,2	938,8
2008	1.519,1	1.489,3	199,9	28	276,8	391,9	29,9	707,2	2.439,9	500,4	1.151,1
	7.083	**6.912,4**	**896,4**	**38,2**	**1.256,8**	**2.297,3**	**170,6**	**3.298,3**	**9.726,1**	**2.722,4**	**5.579,5**

Nguồn: *Niên giám thống kê năm 2008 và quyết toán ngân sách năm 2008.*

http://tieulun.hopto.org

Chương X

NGÂN HÀNG

I- TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG VĨNH LONG THỜI PHÁP THUỘC (1863 - 1954)

Những năm đầu thời kỳ Pháp thuộc, nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện tự nhiên, trong khi tình trạng bão lụt, hạn hán, sâu bệnh... lại thường xuyên xảy ra. Do đó thường xuyên bị mất mùa và người dân nghèo đói. Đồng thời, người dân phải gánh chịu rất nhiều khoản thuế nên việc cho vay nặng lãi xuất hiện và phát triển mạnh, chủ yếu là của những người giàu có, của địa chủ cho nông dân vay trong việc mua thóc giống, đóng thuế, nộp tô... Đây là phương thức tín dụng phổ biến và phát triển rộng khắp trong vùng nông thôn. Thông thường, vào dịp giáp hạt, mất mùa, người nông dân bắt buộc phải đến vay những người giàu có, địa chủ trong làng và sẽ trả nợ vào mùa vụ tiếp theo. Thời hạn vay thường từ 3 đến 6 tháng, mức lãi suất thấp nhất cũng từ 30 đến 40%, thông thường từ 90 đến 100%, có khi lên đến mấy trăm phần trăm. Cuối thế kỷ XIX, hoạt động tín dụng chủ yếu dưới dạng cho vay nặng lãi, chưa có tổ chức nào đứng ra tổ chức hoạt động tín dụng chính thức tại Việt Nam.

Từ nhu cầu thực tế, chính quyền thực dân Pháp đã nhận thấy nhu cầu vốn cho phát triển nông nghiệp ở Việt Nam là rất lớn, nhất là trong giới địa chủ. Đồng thời, nhằm thực hiện chính sách bóc lột, vơ vét đối với các nước thuộc địa, ngày 21-1-1875, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh thành lập Ngân hàng Đông Dương (Banque de I'Indochine) và giao độc quyền phát hành giấy bạc cho Ngân hàng Đông Dương. Ngân hàng Đông Dương được hình thành từ sự góp vốn của các tập đoàn tư bản tài chính lớn ở Pháp, có trụ sở chính đặt tại Pari, mở đầu cho sự hình thành hệ thống ngân hàng và hoạt động tín dụng ở Việt Nam và Đông Dương. Khi mới thành lập, vốn của ngân hàng là 8 triệu phờrăng vàng, năm 1912 tăng lên là 48 triệu và năm 1931 là 120 triệu phờrăng.

Tháng 4-1875, Ngân hàng Đông Dương khai trương chi nhánh đầu tiên tại Sài Gòn, tiếp theo là chi nhánh ở Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và sau đó là một số tỉnh khác (tại Vĩnh Long không có chi nhánh).

http://tieulun.hopto.org

Tuy là ngân hàng tư nhân, nhưng Ngân hàng Đông Dương đã nhanh chóng trở thành đầu mối tập trung hệ thống tiền tệ - tín dụng ở Đông Dương, được nhà nước thực dân giao cho nhiệm vụ độc quyền phát hành giấy bạc, trao đổi, buôn bán, đầu tư tài chính, thực hiện chiết khấu, cho vay tín dụng, phát hành trái phiếu của nhà nước và của các hội tư nhân. Đây là công cụ tài chính - tiền tệ vô cùng quan trọng để chính quyền thực dân thực hiện các mục tiêu về chính trị và kinh tế trong việc thống trị Đông Dương.

Tuy nhiên, không phải người dân nào cũng vay được vốn của Ngân hàng Đông Dương, mà chủ yếu là những người có nhiều ruộng đất và thủ tục vay của Ngân hàng Đông Dương cũng rất phức tạp. Ngày 21-4-1876, Thống đốc Nam Kỳ Đuyprê ra nghị định quy định thể thức về việc Ngân hàng Đông Dương cho nông dân Nam Kỳ vay tiền để canh tác. Theo đó:

- Người muốn vay tiền phải làm ba lá đơn, trong đơn ghi rõ: họ tên, chỗ ở, trạng thái từng loại ruộng, ước lượng thu hoạch từng loại ruộng, số tiền đề nghị được vay. Đơn phải được lý trưởng và hai kỳ hào ký tên, đóng triện nhận thực, rồi chuyển đến văn phòng chủ tỉnh để cơ quan này cho nhân viên kiểm tra thực tế, nếu đúng sự thật, đơn sẽ được viên chủ tỉnh phê chuẩn. Tiếp theo, một bản đơn sẽ được chuyển cho kho bạc tỉnh, hai lá đơn còn lại sẽ được chuyển đến văn phòng Phủ Thống đốc Nam Kỳ và Chi nhánh Ngân hàng Đông Dương ở Sài Gòn. Căn cứ vào đó, Ngân hàng Đông Dương tiến hành cho đăng ký số nợ rồi làm phiếu chuyển tiền gửi trực tiếp về tỉnh, đồng thời gửi một bản cho văn phòng Thống đốc để thông báo. Phiếu chuyển tiền sau đó sẽ được chuyển tới kho bạc để chi tiền cho người xin vay. Đến kỳ trả nợ, người đi vay không trả đủ cả vốn lẫn lãi thì chính quyền, trực tiếp là các kỳ hào làng xã có quyền đứng ra bán toàn bộ sản phẩm thu hoạch hoặc ruộng đất của người đi vay để lấy tiền đem nộp cho Ngân hàng Đông Dương. Điều đó mặc nhiên thừa nhận làng xã là đối tượng quan trọng và tham gia trực tiếp vào quá trình cho vay của Ngân hàng Đông Dương.

- Mức cho vay không được vượt quá 1/3 giá trị thu hoạch của từng mùa vụ. Thời điểm ngân hàng cho vay thường tập trung vào lúc nông dân đang canh tác vụ mùa (từ tháng 7 đến tháng 10). Lãi suất tiền vay khoảng 8%/năm nhưng phải nộp lại 2% số lãi đó cho ngân sách địa phương.

Tóm lại, đối tượng được vay tiền chủ yếu là những người có ruộng đất, những người giàu có và có quyền trong chính quyền thực dân. Trong khi đó, đối tượng tiểu nông là người trực tiếp sản xuất nhưng ít khi vay được tiền.

http://tieulun.hopto.org

Tuy hoạt động cho vay của Ngân hàng Đông Dương hình thành và có bước phát triển nhưng không đáp ứng được nhu cầu của nông dân và vẫn không hạn chế được tình trạng cho vay nặng lãi.

II- TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG VĨNH LONG THỜI CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN (1954 - 1975)

Giai đoạn 1954 - 1975, ở miền Nam, hệ thống ngân hàng được hình thành gồm ba loại:

- Ngân hàng Quốc gia: Đây là ngân hàng trung ương, được tổ chức như là cơ quan công lập tự trị, có nhiệm vụ độc quyền phát hành giấy bạc, quản lý và mua bán vàng, ngoại tệ, nhận ký thác và dự trữ của các ngân hàng và Tổng ngân khố quốc gia. Tại Vĩnh Long không có chi nhánh Ngân hàng Quốc gia.

- Các ngân hàng thương mại, vừa của chính quyền, vừa của tư nhân. Những ngân hàng thuộc loại này nhận tiền gửi định kỳ và không định kỳ, dùng tiền đó cho vay ngắn hạn (dưới hai năm) đối với các ngành thương mại, nông, ngư, lâm nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Tại Vĩnh Long có một số chi nhánh ngân hàng loại này như: Ngân hàng Việt Nam Thương tín, Ngân hàng Sài Gòn, Đại Á Ngân hàng, Tín nghĩa Ngân hàng, Ngân hàng cổ phần nông thôn Tiền Giang. Những ngân hàng này có hoạt động kinh doanh rất đa dạng và phong phú như ký thác, cho vay, cầm cố...

- Các ngân hàng đầu tư và phát triển như: Ngân hàng Phát triển kỹ nghệ, Ngân hàng Phát triển nông nghiệp, Quỹ phát triển kinh tế quốc gia. Các ngân hàng này là loại định chế tài chính đặc biệt, sử dụng nguồn vốn trực tiếp từ Tổng ngân khố quốc gia và từ viện trợ của Mỹ để cung cấp tín dụng trung và dài hạn (từ hai năm trở lên), tiến hành bảo lãnh, tài trợ các xí nghiệp và các dự án phát triển khả thi, góp phần hùn vốn và quản lý những phần hùn vốn trong việc kinh doanh. Tại Vĩnh Long có chi nhánh Ngân hàng Phát triển nông nghiệp.

III- TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG VĨNH LONG TỪ SAU NGÀY GIẢI PHÓNG MIỀN NAM (30-4-1975) ĐẾN NĂM 2010

1. Thời kỳ ngân hàng một cấp (1975 - 1987)

a) Tình hình tiếp quản và thanh lý ngân hàng chế độ cũ (5-1975)

- Tình hình tiếp quản ngân hàng chế độ cũ

Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử mùa Xuân năm 1975 toàn thắng đã trở thành cột mốc chói ngời chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong lịch sử đấu tranh giải phóng của dân tộc. Sau chiến thắng 30-4-1975, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã nhanh chóng thiết lập Ủy ban quân quản bên cạnh Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam để điều hành xã hội sau giải phóng.

http://tieulun.hopto.org

Về ngân hàng, Đảng và Chính phủ đề ra chủ trương: Quốc hữu hóa các cơ sở công nghiệp, giao thông vận tải, dịch vụ, ngân hàng, kinh doanh thương nghiệp và nhà cửa của tư sản mại bản[1]... Cải tạo gấp hệ thống ngân hàng, mở mang hoạt động của ngân hàng nhà nước và các ngân hàng chuyên nghiệp, phục vụ sản xuất và kinh doanh, xóa bỏ ngân hàng tư nhân,...[2].

Thực hiện chủ trương trên, ngay trong những ngày đầu miền Nam được giải phóng, ngành ngân tín trực thuộc Ban Kinh tài miền Nam đã nhận được sự chi viện đắc lực của Ngân hàng Nhà nước Trung ương. Ngân hàng Nhà nước Trung ương đã cử nhiều đoàn cán bộ tham gia Ủy ban quân quản tiếp quản hệ thống ngân hàng của chế độ cũ, trước hết là Ngân hàng Quốc gia để nắm giữ ngay bộ máy phát hành tiền. Tại Vĩnh Long cũng do Ban Kinh tài nằm trong Ủy ban Quân quản tỉnh tiến hành việc tiếp quản các ngân hàng ở địa phương. Ban Kinh tài có nhiệm vụ tiếp nhận, niêm phong, quản lý và bàn giao khi có lệnh. Ngay trong ngày giải phóng 30-4-1975, Ban Quân quản tỉnh tiếp quản các cơ quan, cơ sở của ngụy quyền Sài Gòn. Ban Kinh tài tiếp quản Sở Ngân khố và các ngân hàng công lập và được coi như công lập, bao gồm: Ngân hàng Phát triển nông nghiệp, Ngân hàng Việt Nam Thương tín, Ngân hàng Sài Gòn, Đại Á Ngân hàng, Tín nghĩa Ngân hàng.

Chính quyền cách mạng đã tịch thu toàn bộ tài sản của các ngân hàng này. Riêng đối với Ngân hàng Việt Nam Thương tín, là ngân hàng nhận tiền gửi nên phải thanh toán tiền gửi cho nhân dân. Đối với các ngân hàng của tư bản tư nhân, chính quyền cách mạng thực hiện chủ trương xóa bỏ ngân hàng tư nhân (Ngân hàng cổ phần nông thôn Tiền Giang). Sau khi kiểm kê, xác định lại tài sản còn lại đến ngày ta tiếp quản, các ngân hàng này phải thanh lý tài sản và thanh toán tiền vay nợ với khách hàng cũ của mình còn lại theo chứng từ, sổ sách đã kiểm kê.

- Tình hình thanh lý ngân hàng chế độ cũ

Sau khi hoàn thành công tác tiếp quản, Ngân hàng Quốc gia được giao nhiệm vụ tổ chức việc thanh lý tài sản của các ngân hàng tư bản tư nhân dưới chế độ cũ. Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam đã ra Nghị định số 63/PCT ngày 25-8-1975 quyết định "đình chỉ chính thức mọi hoạt động của các ngân hàng tư (kể cả ngân hàng nước ngoài)...". Các tổ chức này có trách nhiệm thanh toán tài chính và tài sản khác phân minh, rành mạch với nhân dân và các tổ chức kinh tế, dưới sự chỉ đạo và giám sát của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam.

1, 2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.36, tr. 348, 418.

http://tieulun.hopto.org

Dưới sự điều khiển của Ban quân quản ngân hàng, các tiểu ban thanh lý ở từng ngân hàng được thành lập và hoạt động. Công tác thanh lý tài sản của tất cả các ngân hàng được tiến hành một cách khẩn trương theo thông tư hướng dẫn của Ngân hàng Quốc gia. Quá trình thanh lý đã gặp không ít khó khăn, nhất là khả năng chi trả cho người gửi tiền do hầu hết các ngân hàng đều nằm trong diện thanh lý không còn khả năng chi trả cho khách hàng. Do đó, việc thanh lý ở nhiều ngân hàng phải kéo dài. Tháng 4-1976, việc thanh lý được giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban thanh lý tỉnh phụ trách. Công việc này đến cuối năm 1979 mới hoàn thành.

Việc thanh lý tùy theo các loại tài sản cụ thể để xử lý. Đối với những tài sản của khách hàng để trong két sắt nhờ ngân hàng bảo quản dưới hình thức thuê két sắt, Ngân hàng Quốc gia đã cho phép người sở hữu tài sản được sử dụng tài sản đó với các điều kiện sau:

+ Đối với tiền mặt - giấy bạc ngân hàng cũ, người sở hữu được rút ra với số lượng cần thiết để chi tiêu, phần còn lại được gửi vào tài khoản tiền gửi có lãi tại Ngân hàng Quốc gia và có thể được tiếp tục rút dần để chi tiêu theo nhu cầu chính đáng.

+ Đối với vàng, kim khí quý, đá quý... thuộc diện Nhà nước quản lý như: vàng lá, vàng thỏi, kim khí quý được tiếp tục gửi tại Ngân hàng Quốc gia. Nếu cần bán, Ngân hàng Quốc gia sẽ thu mua theo thời giá do Ngân hàng Quốc gia công bố. Tiền bán tài sản này được Ngân hàng Quốc gia thanh toán ngay một phần, số còn lại được ký gửi có lãi vào một tài khoản tại Ngân hàng Quốc gia và sẽ được rút ra dần để chi tiêu theo nhu cầu chính đáng. Các loại tư trang được phép lấy ra và phải kê khai, nếu cần bán thì chỉ được bán lại cho Ngân hàng Quốc gia.

+ Đối với các loại ngoại tệ và các giấy tờ có giá như ngoại tệ, phải bán cho Ngân hàng Quốc gia theo tỷ giá mua ở thời điểm ký gửi hoặc có thể gửi tại Ngân hàng Quốc gia.

Riêng đối với các chủ sở hữu là người nước ngoài (kể cả người Việt Nam nhập quốc tịch nước ngoài), hiện cư trú tại miền Nam có tài sản gửi ở két sắt thuê của ngân hàng cũ, sẽ được xem xét và giải quyết theo một chính sách riêng.

b) Hình thành bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

- Thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (6-6-1975)

Ngày 6-6-1975 - năm tuần sau ngày giải phóng, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ra Nghị định số 04/PCT-75 thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam trực thuộc Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam do ông Trần Dương làm Thống đốc (vẫn giữ nguyên tên ngân hàng cũ của chính quyền Sài Gòn

http://tieulun.hopto.org

để không ảnh hưởng đến tên ngoại giao trong các giao dịch, các nghĩa vụ hoặc các quyền lợi của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam với các tổ chức tài chính quốc tế hay các ngân hàng nước ngoài).

Theo Nghị định trên, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam là cơ quan Trung ương của Hội đồng Chính phủ (Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam), chịu trách nhiệm cải tổ hệ thống ngân hàng cũ, xây dựng ngân hàng mới, tổ chức thực hiện và quản lý tập trung thống nhất của Nhà nước về các chính sách tín dụng, phát hành tiền tệ, thanh toán, quản lý ngân sách nhà nước, quản lý ngoại tệ, kim khí quý và thanh toán quốc tế.

Với sự chi viện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Quốc gia ở miền Nam đã nhanh chóng thành lập bộ máy đến khắp các tỉnh, thành phố, quận, huyện và lập một số phòng giao dịch ở một số nơi có kinh tế tập trung, tạo thành một hệ thống duy nhất của Ngân hàng Quốc gia trên toàn miền Nam.

Tại tỉnh Vĩnh Long, ngày 15-6-1975, Ban Kinh tài được tách ra thành hai cơ quan là Sở Tài chính và Ngân hàng. Theo Quyết định số 15/VP-NĐ ngày 15-6-1975 thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam chi nhánh tỉnh Vĩnh Long chỉ định ông Quý (Chín Quý) làm Trưởng chi nhánh ngân hàng tỉnh, ông Đặng Hồng Phương (Đặng Xuân Phương) và ông Hà Văn Căn làm Phó chi nhánh. Trưởng ngân hàng được giao nhiệm vụ nghiên cứu, đề xuất sử dụng các viên chức của các ngân hàng cũ trước đây tại địa phương và thành lập ở Ngân hàng Quốc gia Việt Nam chi nhánh tỉnh. Cơ cấu tổ chức có bốn phòng: Phòng Tổng hợp (kế hoạch, thống kê và nghiên cứu kinh tế); Phòng Nghiệp vụ (tín dụng, tiền tệ, tiết kiệm); Phòng Kế toán, thanh toán và thanh tra; Phòng Kho quỹ và Tổ hành chính, quản trị và tổ chức cán bộ.

Số cán bộ trong thời gian này gồm năm cán bộ được Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời và Tỉnh ủy chuyển sang, năm cán bộ ngân hàng chế độ cũ lưu dụng chuyển sang, tuyển dụng nhân viên là con em kháng chiến đã học hết trung học cơ sở, lớp 11 - 12, cùng với số cán bộ chi viện từ miền Bắc, tổng cộng là 258 người.

Đến năm 1977, tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh được sáp nhập thành tỉnh Cửu Long. Ngân hàng nhà nước hai tỉnh cũng được sáp nhập thành Ngân hàng Nhà nước tỉnh Cửu Long, do ông Trương Công Thanh làm Giám đốc, các Phó Giám đốc gồm ông Đặng Xuân Phương, ông Dương Minh Sơn, ông Huỳnh Kim Yến.

- Về thu đổi tiền năm 1975:

Sau giải phóng, trong thời gian chuẩn bị phát hành đồng tiền mới thay đồng tiền chế độ cũ, Đảng và Nhà nước chủ trương đảm bảo duy trì hoạt động bình thường bằng cách tiếp tục cho lưu hành đồng tiền của chế độ cũ trong một

http://tieulun.hopto.org

thời gian để nhân dân trao đổi, mua bán trên thị trường.

Sáu giờ sáng ngày 22-9-1975, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam công bố quyết định việc phát hành đồng tiền ngân hàng mới ở miền Nam và thu hồi đồng tiền của chế độ cũ. Đây cũng là bước đệm quan trọng cho việc thống nhất tiền tệ trong toàn quốc sau này. Đồng tiền mới của chính quyền cách mạng mang tên "Tiền Ngân hàng Việt Nam" (cán bộ và người dân thường gọi với cái tên thân thiết là "tiền giải phóng") thay thế đồng tiền cũ mang tên "Ngân hàng Quốc gia Việt Nam" của chính quyền Sài Gòn với tỷ lệ một đồng mới bằng 500 đồng cũ (trở lại tỷ giá 35 đồng tiền ngân hàng Việt Nam tương đương với giá trị của 1 USD). Đơn vị tiền tệ của đồng tiền mới ở miền Nam giống như đơn vị tiền tệ của đồng tiền ở miền Bắc (đồng, hào,...).

Mức tiền được đổi, xuất phát từ chính sách của Nhà nước bảo đảm những thu nhập chính đáng bằng tiền của nhân dân lao động được đổi hết. Theo Quyết định số 12/QĐ ngày 21-9-1975 của Chính phủ cách mạng lâm thời Công hòa miền Nam, mức tiền được đổi ngay được quy định như sau: không quá 100.000 đồng (tiền cũ) đối với nhu cầu sinh hoạt, từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng và tối đa không quá 1.000.000 đồng đối với những hộ và tổ chức kinh doanh. Số còn lại trong bảng kê khai được quy ra tiền mới, gửi vào quỹ tiết kiệm hoặc tài khoản tiền gửi tại ngân hàng, được hưởng lãi và sẽ được rút ra dần theo nhu cầu cần thiết để chi tiêu cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh.

Kết quả thu đổi, tổng số tiền chế độ cũ đã thu về trên toàn miền Nam là 486 tỷ đồng. Trong đó tiền của dân cư chiếm 77%, quỹ cơ quan, xí nghiệp nhà nước chiếm 10,7% và tồn quỹ nghiệp vụ ngân hàng chiếm 12,3%. Tiền cũ thu về được đổi ngay chiếm 49,4%, số tiền trên mức đổi ngay ghi vào tiền gửi chiếm 43% và tồn quỹ ngân hàng chiếm 7,6% so với tổng số tiền cũ đã thu về.

Đợt thu đổi tập trung được tiến hành từ ngày 22-9-1975 và kết thúc vào ngày 30-9-1975. Tại Vĩnh Long cũng được tiến hành cùng thời gian trên.

- Hợp nhất Ngân hàng Quốc gia ở miền Nam vào Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Ngày 2-7-1976, Quốc hội nước Việt Nam thống nhất đã quyết định đổi tên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cả nước bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược: Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đồng thời làm nghĩa vụ quốc tế.

Về ngân hàng, theo đó Ngân hàng Quốc gia ở miền Nam được hợp nhất vào Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tạo thành một hệ thống Ngân hàng Nhà nước duy nhất của cả nước. Mọi

http://tieulun.hopto.org

hoạt động tiền tệ, tín dụng, thanh toán và dịch vụ khác đã được đặt trong một cơ chế vận hành thống nhất trên phạm vi cả nước - *đó là hệ thống ngân hàng một cấp, hoạt động bằng cơ chế kế hoạch hóa và hạch toán toàn ngành theo kế hoạch của Nhà nước, phục vụ sự nghiệp hàn gắn, khôi phục kinh tế sau chiến tranh, "xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đưa cả nước tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa"*.

Hệ thống tổ chức thống nhất của Ngân hàng Nhà nước bao gồm: Ngân hàng Trung ương đặt trụ sở chính tại Thủ đô Hà Nội; tại các tỉnh, thành phố, huyện, thị xã trên phạm vi cả nước có các chi nhánh trực thuộc. Ngân hàng Nhà nước quản lý theo nguyên tắc tập trung thống nhất trên lĩnh vực tiền tệ, tín dụng, thanh toán. Ngân hàng hoạt động mang đầy đủ chức năng của một ngân hàng xã hội chủ nghĩa.

c) Về mạng lưới hoạt động, tổ chức nhân sự

Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Cửu Long là một trong những chi nhánh của hệ thống Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, gồm: 1 chi nhánh trung tâm tỉnh và 15 chi nhánh huyện, thị xã trong tỉnh bao gồm: Ngân hàng Nhà nước thị xã Vĩnh Long, thị xã Trà Vinh, huyện Tam Bình, Trà Ôn, Bình Minh, Long Hồ, Vũng Liêm, Càng Long, Châu Thành, Trà Cú, Tiểu Cần, Cầu Kè, Cầu Ngang, Duyên Hải, Mang Thít, làm nhiệm vụ vừa quản lý vừa kinh doanh tiền tệ trên địa bàn. Tổng số cán bộ ngân hàng toàn tỉnh có 268 người.

Trong những năm đầu mới được thành lập, hoạt động của các ngân hàng gặp không ít khó khăn. Đội ngũ cán bộ, công nhân viên ít, trình độ nghiệp vụ còn nhiều hạn chế, do phần lớn là cán bộ trưởng thành trong kháng chiến và mới tuyển dụng sau giải phóng, một số ít cán bộ được chi viện từ miền Bắc vào.

Để giải quyết tình trạng thiếu cán bộ trầm trọng, ngay từ năm 1976, ngành ngân hàng đã xúc tiến việc thu nhận học sinh đã tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông rồi đưa đi đào tạo nghiệp vụ ngân hàng ngắn hạn hoặc dài hạn. Đồng thời, mở các lớp nghiệp vụ tập huấn ngắn ngày ở các huyện nhằm trang bị cho cán bộ có kiến thức và nghiệp vụ cơ bản về tín dụng, tiền tệ, kế toán, tiết kiệm... Tỉnh đã thành lập Trường Sơ cấp nghiệp vụ ngân hàng tại thị xã Trà Vinh để đào tạo đội ngũ cán bộ cho ngành của tỉnh. Giáo viên giảng dạy là cán bộ ngân hàng kiêm chức. Nhà trường đã đào tạo hàng trăm cán bộ sơ cấp ngân hàng, phục vụ trong ngành ngân hàng của tỉnh nhà và các tỉnh bạn.

d) Về hoạt động ngân hàng

Giai đoạn 1976 - 1987, là giai đoạn từ khi Ngân hàng Nhà nước tỉnh Cửu Long được thành lập đến khi đổi mới hoạt động ngân hàng. Thực hiện những mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn này, hoạt động tiền tệ, tín dụng

http://tieulun.hopto.org

của Ngân hàng Nhà nước tỉnh Cửu Long cũng đã hướng vào việc phục vụ và thúc đẩy sản xuất phát triển, mở rộng lưu thông hàng hóa, đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa, không ngừng nâng cao hiệu quả đồng vốn, đẩy lùi và xóa bỏ tệ cho vay nặng lãi trong dân cư.

- Giai đoạn 1976 - 1980:

Nhiệm vụ cơ bản của ngân hàng đã được xác định rõ trong Nghị quyết Đại hội lần thứ IV của Đảng năm 1976 là: "Thông qua hoạt động tín dụng, tiền tệ mà tham gia xây dựng và thúc đẩy thực hiện kế hoạch kinh tế, cung ứng vốn tín dụng, kiểm soát bằng đồng tiền các hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhằm thúc đẩy sản xuất, và tăng cường chế độ hạch toán kinh tế. Phát triển mạnh tín dụng, bảo đảm vốn sản xuất kinh doanh đối với khu vực kinh tế quốc doanh; mở rộng việc cho vay đối với kinh tế tập thể để phát triển sản xuất theo kế hoạch nhà nước. Thu hút tiền tiết kiệm và vốn nhàn rỗi trong xã hội. Xây dựng ngân hàng thành trung tâm thanh toán có hiệu lực. Quản lý chặt chẽ tiền mặt và lưu thông tiền tệ"[1]. Thực hiện Nghị quyết của Đảng, Ngân hàng Nhà nước đã tập trung vào những nhiệm vụ cơ bản theo hướng cải tiến, nhằm phát huy vai trò của ngân hàng trong công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

+ Hoạt động huy động vốn:

Nhằm đáp ứng nhu cầu mở rộng tín dụng và hỗ trợ công tác tiền tệ, tăng cường thu hút tiền về, việc quản lý và huy động vốn (trong đó có hoạt động huy động vốn của Quỹ tiết kiệm xã hội chủ nghĩa) từ năm 1976 đến năm 1980 đã được chú trọng và đạt kết quả khá.

Tổng nguồn vốn huy động năm 1980 đạt 19,16 triệu đồng, tăng 5,15 lần so với năm 1976, tốc độ tăng bình quân 5 năm là 50,7%. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế năm 1980 đạt 8,86 triệu đồng, tăng 5,06 lần so với năm 1976; tốc độ tăng bình quân 5 năm là 49,99%. Tiền gửi khác (bao gồm tiền gửi tư nhân, tiền gửi chuyên dùng, tiền gửi quản lý) năm 1980 đạt 9,9 triệu đồng, tăng 5,79 lần so với năm 1976, tốc độ tăng bình quân 5 năm là 55,2%.

Về công tác huy động tiền gửi tiết kiệm trong dân cư: trong những năm 1976 - 1980, tốc độ tăng số dư bình quân là 12,03%, số dư đến cuối năm 1980 đạt 410 ngàn đồng, chủ yếu là tiền gửi không kỳ hạn chiếm 98%, so với cuối năm 1976 tăng 1,58 lần. Bình quân mỗi năm vốn huy động tiết kiệm đáp ứng khoảng 19% nhu cầu vốn tín dụng. Huy động tiền gửi tiết kiệm trong giai đoạn này chủ yếu là các khoản tiền gửi của người dân qua đợt thu đổi tiền tháng 9-1975, số tiền còn lại được gửi vào quỹ tiết kiệm hoặc tài khoản tiền gửi tại ngân hàng.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd,* t.37, tr.1011.

http://tieulun.hopto.org

Bảng 87: Nguồn vốn huy động giai đoạn 1976 - 1980

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Tổng nguồn vốn huy động	Tiền gửi của tổ chức kinh tế	Tiền gửi của dân cư	Tiền gửi tư nhân, chuyên dùng, tiền quản lý
1976	3,72	1,75	0,26	1,71
1977	6,59	2,29	0,25	4,05
1978	10,94	3,04	0,35	7,55
1979	12,33	4,73	0,3	7,3
1980	19,17	8,86	0,41	9,9
Tốc độ tăng bình quân %	50,7	49,99	12,03	55,2

+ Hoạt động tín dụng:

Ngày 11-2-1977, Chính phủ ban hành Quyết định số 32/CP về cải tiến và mở rộng tín dụng ngân hàng nhằm cải tiến quản lý kinh tế, xóa bỏ từng bước phương thức quản lý bao cấp để chuyển sang thực hiện phương thức quản lý theo chế độ hạch toán kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, hiệu quả của tiền vốn. Thực hiện chủ trương đó, Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 16/NH-QĐ ngày 20-2-1977 về thể lệ cho vay vốn lưu động và Quyết định số 17/NH-QĐ ngày 20-2-1977 quy định về cho vay đầu tư xây dựng cơ bản đối với các xí nghiệp quốc doanh. Từ đó, hoạt động tín dụng ngân hàng được cải tiến mạnh mẽ và mở rộng các loại cho vay đối với khu vực kinh tế quốc doanh.

Vốn tín dụng tập trung cho vay vốn lưu động thành phần kinh tế quốc doanh là chủ yếu và cho vay đầu tư xây dựng cơ bản. Dư nợ tăng rất nhanh, năm 1980 đạt 98 triệu đồng, tăng 5,16 lần so với năm 1976, tốc độ tăng bình quân 5 năm là 50,7%, trong đó khu vực kinh tế quốc doanh đạt 91 triệu đồng, tăng 7,58 lần so với năm 1976, chiếm 93% tổng dư nợ, tốc độ tăng trưởng bình quân 5 năm đạt 65,6%; kinh tế tập thể đạt 5 triệu đồng, tăng 5 lần so với năm 1976, chiếm 5% tổng dư nợ; kinh tế ngoài nhà nước đạt 2 triệu đồng, giảm 66% so với năm 1976, chiếm 2% tổng dư nợ.

Dư nợ tín dụng tập trung ở các ngành: nông nghiệp là 35 triệu đồng, tăng 8,75 lần so với năm 1976, chiếm 36% tổng dư nợ; thương nghiệp là 28 triệu đồng, tăng 4 lần so với năm 1976, chiếm 29%; công nghiệp - xây dựng là 25 triệu đồng, tăng hơn 22,7 lần so với năm 1976, chiếm 26%, khác 10 triệu đồng.

http://tieulun.hopto.org

Bảng 88: Hoạt động tín dụng giai đoạn 1976 - 1980

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	1976	1977	1978	1979	1980	Tốc độ tăng bình quân (%/năm)
1. Doanh số cho vay	**94**	**147**	**156**	**208**	**448**	**47,8**
- Ngắn hạn	93	136	144	194	432	46,8
- Trung, dài hạn	1	11	12	14	16	100
2. Dư nợ cho vay	**19**	**34**	**40**	**63**	**98**	**50,7**
- Ngắn hạn	18	24	17	32	64	37,3
- Trung, dài hạn	1	10	23	31	34	141,5
*** Phân theo thành phần kinh tế**	**19**	**34**	**40**	**63**	**98**	**50,7**
- Kinh tế nhà nước	12	27	36	58	91	65,6
- Kinh tế tập thể	1	2	1	3	5	49,5
- Kinh tế khác	6	5	3	2	2	-23,7
*** Phân theo ngành**	**19**	**34**	**40**	**63**	**98**	**50,7**
- Nông nghiệp - thủy sản	4	1	2	2	35	74,2
- Công nghiệp - xây dựng	1	13	26	40	25	118,3
- Thương nghiệp	7	13	3	11	28	41,4
- Khác	7	7	9	10	10	8,9

+ Hoạt động tiền tệ và thanh toán:

Từ năm 1976 đến năm 1977, sau hai năm thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ hai, nền kinh tế nước ta đã có những biến đổi trên nhiều mặt. Tuy nhiên, tình hình lưu thông tiền tệ trong giai đoạn này trên cả nước diễn biến khá phức tạp, tốc độ bội chi tiền mặt tăng nhanh. Tính chung cả nước, tiền mặt trong lưu thông đến cuối năm 1977 đã tăng 86% so với cuối năm 1975. Vòng quay tiền mặt qua quỹ ngân hàng giảm từ 3,25 vòng năm 1976 xuống còn 2,87 vòng năm 1977. Chỉ số giá thị trường xã hội năm 1976 so với năm 1975 tăng 21,6%, năm 1977 tăng 42,4%, trong đó thị trường tự do tăng 117,3%. Quan hệ tiền - hàng mất cân đối nghiêm trọng tác động không tốt đến sản xuất và đời sống nhân dân.

Thu đổi tiền năm 1978: Ngày 1-4-1978, Đảng ta ban hành Nghị quyết số 08/NQ-TW về việc phát hành tiền ngân hàng mới, thu hồi tiền ngân hàng cũ ở cả hai miền và thống nhất tiền tệ trên cả nước. Theo đó, ngày 2-5-1978, lệnh đổi tiền được Chính phủ công bố: Từ 0 giờ ngày 2-5-1978, cả nước sử dụng thống nhất một loại tiền mới theo tỷ lệ: một đồng Ngân hàng

http://tieulun.hopto.org

Nhà nước cũ ở miền Bắc hoặc 0,8 đồng Ngân hàng Việt Nam ở miền Nam bằng một đồng Ngân hàng Nhà nước mới. Từ đây, lần đầu tiên kể từ năm 1954, cả nước được dùng chung một đồng tiền - tiền "Ngân hàng Nhà nước Việt Nam".

Trong lần thu đổi này, trên địa bàn tỉnh Cửu Long có 230.022 hộ có tiền đổi với tổng số tiền cũ thu về là 46 triệu đồng, bình quân mỗi hộ đổi 200 đồng, và tổng số tiền mới phát ra là 36 triệu đồng. Ngành ngân hàng tỉnh Cửu Long đã phục vụ tốt công tác thu đổi, đảm bảo nhanh gọn, chính xác, góp phần vào thắng lợi của công cuộc thống nhất tiền tệ trên phạm vi cả nước.

Tình hình lưu chuyển tiền mặt trong tỉnh giai đoạn 1976 - 1979, nguồn thu đáp ứng cơ bản nhu cầu chi lương cán bộ, công nhân viên, thu mua, chi ngân sách, chi trả tiết kiệm... Tuy nhiên, đến năm 1980, do những khó khăn, mất cân đối lớn của nền kinh tế, tình hình sản xuất tăng chậm trong khi nhu cầu nhiều mặt cho sản xuất, đời sống, quốc phòng ngày càng tăng nhanh đã làm cho quan hệ tiền - hàng mất cân đối, thu không đáp ứng đủ nhu cầu chi.

Bảng 89: Tình hình lưu chuyển tiền mặt giai đoạn 1976 - 1980

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	1976	1977	1978	1979	1980	Tốc độ tăng bình quân (%)
Tổng thu	**10,22**	**10,7**	**11,09**	**12,41**	**18,5**	**15,98**
- Thu bán hàng và dịch vụ	7,71	8,52	8,71	8,52	10,95	
- Thu tài chính	1,02	1,12	1,34	2,34	5,99	
- Thu khác	1,27	1,04	0,98	1,46	1,74	
Tổng chi	**6,55**	**8,28**	**9,81**	**9,71**	**22,58**	**36,3**
- Lương và hành chính	1,64	3,38	3,75	3,74	4,33	
- Thu mua	2,73	2,55	1,58	2,49	11,65	
- Chi khác	2,15	2,34	4,46	3,46	6,57	
Bội thu (+) Bội chi (-)	**+3,67**	**+2,42**	**+1,28**	**+2,7**	**-4,08**	

Tổng khối lượng thanh toán luân chuyển qua ngân hàng đến cuối năm 1980 so với năm 1976 tăng 93%, tốc độ tăng bình quân hằng năm từ năm 1976 đến năm 1980 là 17,8%. Tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt từ năm 1976 đến năm 1980 tính bình quân hằng năm là 2,64%. Khối lượng tiền mặt lưu hành tăng bình quân là 8%.

http://tieulun.hopto.org

Bảng 90: Tình hình thanh toán giai đoạn 1976 - 1980

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	1976	1977	1978	1979	1980	Tốc độ tăng bình quân (%)
- Tổng giá trị thanh toán	1,4	1,3	1,7	1,6	2,7	17,8
- Tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt (%)	72,8	77,8	83,8	83,5	80,8	2,64

- Giai đoạn 1981 - 1987:

+ Hoạt động huy động vốn (gồm cả hoạt động quỹ tiết kiệm xã hội chủ nghĩa):

Nguồn vốn huy động đến cuối năm 1987 đạt 2.973 triệu đồng, tăng 54,56 lần so với năm 1981; tốc độ tăng bình quân 5 năm là 171,78%, trong đó: tiền gửi của các tổ chức kinh tế đạt 896 triệu đồng, tăng 23,23 lần so với năm 1981; tốc độ tăng bình quân 5 năm là 119,54%. Tiền gửi khác (bao gồm tiền gửi tư nhân, tiền gửi chuyên dùng, tiền gửi quản lý) năm 1987 đạt 917 triệu đồng, tăng 59,51 lần so với năm 1981 và tăng hơn 536 lần so với năm 1976, tốc độ tăng bình quân 5 năm là 177,75%. Tiền gửi dân cư năm 1987 đạt 1.160 triệu đồng, tăng gấp 2.230 lần so với năm 1981 và tăng gấp 4.461 lần so với năm 1976, tốc độ tăng bình quân 5 năm là 587,25%.

Bảng 91: Nguồn vốn huy động giai đoạn 1981 - 1987

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Tổng nguồn vốn huy động	Trong đó		
		Tiền gửi tổ chức kinh tế	Tiền gửi dân cư	Tiền gửi khác
1981	54,5	38,57	0,52	15,41
1982	99,48	73,07	0,87	25,54
1983	137,92	111,71	2,13	24,08
1984	286,45	215,54	4,01	66,9
1985	152	71	10	71
1986	386	171	75	140
1987	2.973	896	1.160	917
Tốc độ tăng bình quân (%)	171,78	119,54	587,25	177,75

http://tieulun.hopto.org

+ Hoạt động tín dụng:

Năm 1987, số tiền cho vay phục vụ hoạt động kinh tế tăng gấp hơn 30 lần so với năm 1976, tốc độ tăng bình quân hằng năm trên 45,2%. Tổng dư nợ năm 1987 đạt 7.745 triệu đồng, tăng 13,4 lần so với năm 1985, tăng gấp 22,51 lần so với năm 1981 và tăng hơn 408 lần so với năm 1976, tốc độ tăng bình quân năm 1981 - 1987 là 47,58%. Tín dụng giai đoạn này chủ yếu phục vụ đối với đơn vị kinh tế quốc doanh; năm 1987 đạt 6.601 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 85% trong tổng dư nợ.

Đối với kinh tế tập thể: thực hiện Nghị quyết số 61/CP của Hội đồng Chính phủ hoạt động tín dụng ngân hàng được tiếp tục mở rộng và từng bước cải tiến phương thức đầu tư dài hạn cũng như ngắn hạn nhằm giúp kinh tế tập thể tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, bảo đảm nhu cầu vốn cho phát triển sản xuất kinh doanh, nhất là đối với nông nghiệp. Việc mở rộng tín dụng và cải tiến phương thức đầu tư đối với kinh tế tập thể đã làm cho tỷ trọng cho vay dài hạn trong tổng dư nợ cho vay có xu hướng tăng. Dư nợ kinh tế tập thể năm 1987 đạt 1.139 triệu đồng, chiếm 14,71% trong tổng dư nợ, tăng 16,51 lần so với năm 1985 và tăng hơn 1.000 lần so với năm 1976. Vốn tín dụng ngân hàng đầu tư cho kinh tế tập thể đã tăng bình quân 55%/năm trong giai đoạn 1976 - 1987, đầu tư cho kinh tế ngoài nhà nước là 5 triệu đồng, chiếm 1% tổng dư nợ.

Bảng 92: Hoạt động tín dụng những năm 1981 - 1987

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu \ Năm	1981	1982	1983	1984	1985	1986	1987	Tăng bình quân năm (%)
1. Doanh số cho vay	**2.172**	**3.801**	**6.650**	**18.399**	**3.724**	**17.834**	**66.018**	**53,23**
- Ngắn hạn	2.121	3.686	6.592	18.268	3.703	17.626	65.555	53,55
- Trung, dài hạn	51	115	58	131	21	208	463	31,75
2. Dư nợ cho vay	**344**	**655**	**1.080**	**2.480**	**579**	**3.629**	**7.745**	**47,58**
- Ngắn hạn	292	533	954	2.300	548	3.428	7.249	49,41
- Trung, dài hạn	52	122	126	180	31	201	496	32,56
*** Phân theo thành phần**	**344**	**655**	**1.080**	**2.480**	**579**	**3.629**	**7.745**	**47,58**
- Kinh tế nhà nước	311	603	978	2.203	507	3.011	6.601	46,51
- Kinh tế tập thể	24	42	86	264	69	613	1.139	62
- Kinh tế khác	9	10	16	13	3	5	5	- 0,07

http://tieulun.hopto.org

Chỉ tiêu \ Năm	1981	1982	1983	1984	1985	1986	1987	Tăng bình quân năm (%)
*** Phân theo ngành**	**344**	**684**	**1.080**	**2.480**	**579**	**3.629**	**7.745**	**47,58**
- Nông nghiệp, thủy sản	58	72	100	191	64	349	832	39,49
- Công nghiệp - xây dựng	18	53	60	152	53	271	973	64,66
- Thương nghiệp	230	459	808	1.921	421	2.756	5.320	48,08
- Khác	38	100	112	210	41	253	620	41,77

+ Hoạt động tiền tệ và thanh toán:

Tình hình kinh tế và lưu thông tiền tệ trong những năm 1980 - 1987 tiếp tục diễn biến phức tạp, khó khăn ngày càng lớn so với thời kỳ 5 năm trước đó (1976 - 1980). Nguyên nhân là do hậu quả của cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp tồn tại nhiều năm dẫn đến sản xuất chậm phát triển, mâu thuẫn giữa cung và cầu ngày càng gay gắt; chưa có chính sách cơ bản về tài chính gắn liền với chính sách đúng đắn về giá cả, tiền tệ, tín dụng, tiền lương; việc giải quyết vấn đề giá, lương, tiền đã phạm sai lầm; thiếu biện pháp đồng bộ có hiệu quả để Nhà nước nắm được hàng và tiền. Do đó, công tác quản lý kế hoạch hóa lưu thông tiền tệ đã phải vật lộn với nhiều khó khăn, thử thách nhưng kết quả vẫn không được như mong muốn.

Tổng số tiền mặt thu vào ngân hàng cũng tăng với tốc độ cao, nhưng hằng năm cũng chỉ đảm bảo 90% đến 93% (1981 - 1983), có năm chỉ đảm bảo 73% (1984 - 1987) số chi, năm cao nhất là 93% (1981). Bội chi tiền mặt hằng năm tăng lên nhanh chóng, năm sau cao hơn năm trước, năm 1987 mức bội chi gấp 5 lần so với năm 1984, gấp 30,7 lần so với năm 1985 và gấp 3 lần so với năm 1986. Khối lượng tiền cung ứng đã tăng lên nhanh chóng, đến cuối năm 1987 so với cuối năm 1985 gấp 21,73 lần, gấp 96,9 lần so với năm 1980.

Bảng 93: Tình hình thu - chi tiền mặt những năm 1981 - 1987

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Tổng thu	Tổng chi	Bội thu (+) Bội chi (-)
1981	64	69	-5
1982	125	136	-11
1983	187	205	-18
1984	356	470	-114
1985 (đổi tiền)	812	1.003	-191
1986	5.022	6.924	-1.902
1987	15.918	21.793	- 5.875

http://tieulun.hopto.org

Công tác quản lý tiền tệ và mở rộng thanh toán không dùng tiền mặt cũng gặp không ít khó khăn, nhất là việc khan hiếm tiền mặt đã xảy ra thường xuyên do hậu quả của lạm phát kéo dài, bắt nguồn từ những mất cân đối nghiêm trọng của nền kinh tế, tiền mặt phát ra rất lớn, năm sau luôn cao hơn năm trước nhưng vẫn không đáp ứng đủ cho nhu cầu sản xuất và lưu thông hàng hóa. Tiền mặt quay ngoài vòng kiểm soát của ngân hàng với nhiều tác động tiêu cực đến đời sống kinh tế - xã hội.

+ Thu đổi tiền năm 1985:

Thu đổi tiền lần này là một trong những chính sách kinh tế lớn của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực phân phối, lưu thông. Nó là một bộ phận trong cuộc tổng điều chỉnh giá - lương - tiền, nhằm mục đích điều chỉnh, ổn định sức mua của đồng tiền, lập lại trật tự trong khâu phân phối, lưu thông để sử dụng công cụ tiền tệ một cách có hiệu quả, phục vụ công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Ngày 14-9-1985, công tác thu đổi tiền được tiến hành đồng loạt trên cả nước. Theo quy định, 1 đồng tiền mới bằng 10 đồng tiền cũ. Số tiền cũ toàn tỉnh thu về là 1.588 triệu đồng, trong đó, tiền của dân cư là 672 triệu đồng. Toàn tỉnh có 240.484/295.038 hộ có tiền đổi. Số tiền được đổi ngay là 1.200 triệu đồng. Số tiền trên mức quy định được cấp biên lai là 387 triệu đồng. Do ngành ngân hàng đã có kinh nghiệm của hai lần thu đổi tiền trước đó, nên công tác thu đổi tiền lần này diễn ra nhanh chóng, thuận lợi và đạt mục đích, yêu cầu đề ra.

- Công tác thanh toán: Đi đôi với các hoạt động tín dụng và quản lý lưu thông tiền tệ, công tác thanh toán qua ngân hàng cũng được mở rộng, có tác động lớn, phục vụ thúc đẩy luân chuyển vật tư, hàng hóa, góp phần vào việc quản lý tài chính của các đơn vị kinh tế, tạo điều kiện tập trung nhanh nguồn vốn tín dụng và hỗ trợ đắc lực cho công tác quản lý tiền tệ. Khối lượng thanh toán qua ngân hàng giai đoạn 1981 - 1987 tăng bình quân hằng năm là 3,52 lần. Tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt trong tổng khối lượng thanh toán bình quân chiếm 81%. Trong cơ cấu thanh toán, thể thức ủy nhiệm chi chiếm 70,5%, thể thức nhờ thu chấp nhận trả chiếm 17,3%, thanh toán bằng séc là 12,2%.

+ Hoạt động của hợp tác xã tín dụng:

Cùng với phong trào cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng hợp tác hóa nông thôn, công tác xây dựng hợp tác xã tín dụng ở địa bàn tỉnh Cửu Long đến cuối năm 1983 đã tiến hành xong việc tổ chức thí điểm ở tám hợp tác xã tín dụng đi vào hoạt động. Sang năm 1984, thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy, Chỉ thị số 13 của Ngân hàng Trung ương, phong trào đồng loạt mở rộng ra các huyện và thị xã. Có 107 hợp tác xã tín dụng đã được xây dựng và củng cố, chiếm 89% số xã trong toàn tỉnh, có 15,6% số hộ nông dân tham

http://tieulun.hopto.org

gia; thành lập 565 tổ tín dụng trực tiếp ở 965 ấp, thu được 5.643.000 đồng tiền cổ phần (bình quân 50.700 đồng/hợp tác xã tín dụng). Nội dung hoạt động của hợp tác xã tín dụng là đáp ứng yêu cầu vốn để phát triển sản xuất, hỗ trợ kinh tế gia đình, đấu tranh chống cho vay nặng lãi.

Hợp tác xã tín dụng đã huy động được 7.665.995 đồng, trong đó: vốn cổ phần là 5.643.220 đồng, huy động vốn tiết kiệm là 1.632.901 đồng, tiền gửi tư nhân là 257.129 đồng, tiền gửi các cơ quan là 132.745 đồng; nguồn vốn được ủy nhiệm cho vay là 12.415.858 đồng (trong đó vốn từ thu công trái là 6.501.100 đồng, vay ngân hàng là 1.364.800 đồng, thu từ nguồn thương binh - xã hội là 4.549.958 đồng). Với số vốn huy động được, hợp tác xã tín dụng đã cho vay với dư nợ 4.728.300 đồng cho các đối tượng: trồng trọt 820.500 đồng, chăn nuôi 3.788.800 đồng, sinh hoạt 119.000 đồng.

2. Thời kỳ ngân hàng hai cấp (1988 - 2010)

a) Chuyển đổi từ ngân hàng một cấp sang ngân hàng hai cấp

Sau hai năm đổi mới, ngày 26-3-1988, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ban hành Nghị định số 53-HĐBT *về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*, đã chuyển cơ chế hoạt động ngân hàng thành hai cấp: cấp quản lý là Ngân hàng Nhà nước thực hiện chức năng quản lý Nhà nước; cấp hoạt động kinh doanh là các ngân hàng thương mại (gọi chung là các tổ chức tín dụng).

Trong giai đoạn này, ngân hàng thực hiện tách dần hai chức năng quản lý nhà nước và kinh doanh tiền tệ, tín dụng, chuyển hoạt động ngân hàng sang hạch toán, kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Tháng 4-1990, tách chức năng quản lý quỹ ngân sách nhà nước sang kho bạc nhà nước. Cơ chế mới về hoạt động ngân hàng đã được hình thành và dần hoàn thiện. Tháng 5-1990, Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước và Pháp lệnh các tổ chức tín dụng được ban hành đã chính thức chuyển cơ chế hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam từ một cấp sang hai cấp:

- Ngân hàng Nhà nước làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về mọi mặt hoạt động kinh doanh tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và điều hòa lưu thông tiền tệ; bước đầu thực thi nhiệm vụ của một ngân hàng trung ương - là ngân hàng duy nhất được phát hành tiền; là ngân hàng của các ngân hàng. Ngân hàng Nhà nước là cơ quan tổ chức thực hiện việc điều hành chính sách tiền tệ, lấy nhiệm vụ giữ ổn định giá trị đồng tiền làm mục tiêu chủ yếu và chi phối căn bản chính sách tiền tệ quốc gia, thực hiện nhiệm vụ đối ngoại của Nhà nước về ngân hàng với các tổ chức ngân hàng - tài chính quốc tế.

- Các tổ chức tín dụng thực hiện kinh doanh tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và dịch vụ ngân hàng trong nền kinh tế.

http://tieulun.hopto.org

Trong thời gian đó, bốn ngân hàng thương mại quốc doanh lớn đã được thành lập và có chi nhánh tại Vĩnh Long, gồm: Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.

b) Tình hình hoạt động của ngành ngân hàng trước khi tách tỉnh (1988 - 1991)

- Về mạng lưới hoạt động:

Cùng với sự đổi mới của ngành ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước tỉnh Cửu Long cũng được đổi mới và chuyển từ ngân hàng một cấp thành ngân hàng hai cấp; thành lập Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh. Ngân hàng thương mại bước đầu có hai chi nhánh ngân hàng chuyên doanh là Chi nhánh Ngân hàng Công thương và Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp. Tại các huyện và thị xã, chuyển các chi nhánh ngân hàng nhà nước huyện, thị xã thành chi nhánh ngân hàng nông nghiệp huyện trực thuộc chi nhánh ngân hàng nông nghiệp tỉnh.

Mạng lưới tổ chức gồm: một chi nhánh Ngân hàng Nhà nước, hai chi nhánh Ngân hàng Thương mại nhà nước là Chi nhánh Ngân hàng Công thương tỉnh và Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp (có các chi nhánh ở các huyện, thị xã trong tỉnh), Công ty kinh doanh vàng bạc đá quý tỉnh. Ngân hàng Đầu tư đã được sáp nhập vào Ngân hàng Nông nghiệp tỉnh. Đến cuối năm 1989, toàn tỉnh có 107 hợp tác xã tín dụng và 2 trung tâm tín dụng ngoài quốc doanh.

Năm 1988, phần lớn các công chức Ngân hàng Nhà nước chuyển thành các nhân viên ngân hàng chuyên doanh để làm kinh doanh tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng. Tại các huyện, thành lập phòng giao dịch thuộc Ngân hàng Nhà nước làm nhiệm vụ giao dịch, thanh toán và ngân quỹ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Kho bạc Nhà nước huyện.

- Về huy động vốn:

Tổng nguồn vốn huy động năm 1991 đạt 42.328 triệu đồng, tăng gấp hơn 5 lần so với năm 1988, tốc độ tăng bình quân là 25%.

Bảng 94: Vốn huy động những năm 1988 - 1991

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Tổng nguồn vốn huy động	Tiền gửi tổ chức kinh tế	Tiền gửi dân cư	Tiền gửi khác vào kho bạc
1988	8.472	2.868	4.974	630
1989	29.445	3.942	24.561	942
1990	33.167	791	31.507	869
1991	42.328	5.608	35.538	1.182
Tốc độ tăng bình quân	25%			

http://tieulun.hopto.org

Trước tình hình lạm phát cao của nền kinh tế, một liệu pháp "sốc" của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được đưa ra đầu năm 1989 là đột ngột tăng lãi suất huy động lên đến 10% - 12%/tháng (120%-144%/năm) và cho phép mở rộng nhập khẩu hàng hóa, kinh doanh vàng. Kết quả là chỉ trong vòng 2 - 3 tháng đầu năm 1989, số dư huy động tiết kiệm đã tăng cao hơn doanh số tiết kiệm lũy kế trong 10 năm trước đó; giá vàng và giá USD giảm lần lượt là 43% và 30% so với tháng 1-1989; lạm phát giảm rõ rệt. Tuy nhiên, do kéo dài quá lâu liệu pháp "sốc" này nên những người gửi tiền từ chỗ bị lỗ, trở thành người "kinh doanh trên lưng ngân hàng", trong khi người vay tiền không có khả năng trả nợ do lãi suất cao, nợ quá hạn ngân hàng tăng cao. Ngân hàng trở nên thua lỗ vào cuối năm 1990 và cả năm 1991 do hiệu ứng của liệu pháp "sốc" kéo quá dài từ năm 1989. Nhiều doanh nghiệp bị thua lỗ và phá sản. Trong tình hình đó, các hợp tác xã tín dụng và hai trung tâm tín dụng của tỉnh bị phá sản, Nhà nước phải cho vay để chi trả cho người gửi tiền. Hậu quả phải xử lý cho đến một số năm tiếp theo.

- Về hoạt động cho vay:

Trong những năm 1988 - 1991, các ngân hàng chuyên doanh đứng trước tình thế hết sức khó khăn: do nền kinh tế trong thời kỳ này có nhu cầu vốn rất lớn, nhất là từ khi có chủ trương của Nhà nước cho sản xuất, kinh doanh được phép bung ra.

Hoạt động tín dụng trong thời kỳ này chủ yếu là cho các xí nghiệp quốc doanh vay tiếp tục tăng nhanh và có những khoản cho vay không thu hồi được. Dư nợ vốn lưu động của ngân hàng chuyên doanh cấp cho các đơn vị kinh tế quốc doanh tăng mạnh: Cuối năm 1987 là 7,8 tỷ đồng, năm 1988 là 30 tỷ đồng, tăng gấp 3,85 lần so với cuối năm 1987. Bên cạnh đó, tình trạng nợ khó đòi cũng tăng cao.

Bảng 95: Hoạt động tín dụng qua những năm 1988 - 1991

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	1988	1989	1990	1991	Tăng bình quân/năm
1. Doanh số cho vay	**206.504**	**205.483**	**193.963**	**414.220**	**41,77%**
- Ngắn hạn	205.398	204.567	189.367	406.840	
- Trung, dài hạn	1.106	916	4.596	7.380	
2. Dư nợ cho vay	**30.036**	**46.433**	**61.863**	**116.743**	**96,72%**
- Ngắn hạn	29.257	45.078	57.088	108.547	
- Trung, dài hạn	779	1.355	4.775	8.196	

http://tieulun.hopto.org

Chỉ tiêu	1988	1989	1990	1991	Tăng bình quân/năm
Phân theo ngành	**30.036**	**46.433**	**61.863**	**116.743**	
- Nông nghiệp - Thủy sản	6.929	8.942	12.723	27.195	
- Công nghiệp - Xây dựng	6.004	12.040	16.823	17.862	
- Thương nghiệp	14.853	18.319	22.828	35.123	
- Khác	2.250	7.132	9.489	36.563	

- Về hoạt động thanh toán:

+ Hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt chiếm tỷ lệ thấp. Hầu như các quan hệ kinh tế hàng hóa đều đòi hỏi tiền mặt để thanh toán, chi trả, trong khi đó các ngân hàng không đủ vốn và tiền mặt, thậm chí không đủ tiền cho chi trả lương, trả trợ cấp xã hội và thu mua nông sản.

+ Hoạt động kinh doanh vàng bạc đã hòa nhập theo cơ chế thị trường, phát huy vai trò của một doanh nghiệp nhà nước, giữ vai trò chủ đạo trong việc can thiệp thị trường, giữ và ổn định giá vàng trong từng thời kỳ, hoạt động đảm bảo chất lượng và uy tín, nên kinh doanh có lãi và bảo toàn vốn.

c) Tình hình hoạt động của ngành ngân hàng sau khi tách tỉnh và từ khi Luật ngân hàng được ban hành (4-1992 – 2010)

- Giai đoạn 1992 - 2005:

+ Mạng lưới tổ chức và nhân sự các ngân hàng

Tháng 4-1992, tỉnh Vĩnh Long được tách ra từ tỉnh Cửu Long. Cùng với việc tách tỉnh, hệ thống ngân hàng Vĩnh Long cũng được tách ra từ Ngân hàng tỉnh Cửu Long. Hệ thống tổ chức gồm có: một chi nhánh Ngân hàng Nhà nước và ba chi nhánh ngân hàng thương mại nhà nước là: Chi nhánh Ngân hàng Công thương, cùng với bốn bàn tiết kiệm hoạt động nội ô, Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp, với sáu chi nhánh huyện, một phòng giao dịch, Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh (trước đó đã được sáp nhập vào Ngân hàng Nông nghiệp và chỉ còn Phòng đầu tư thuộc Ngân hàng Nhà nước tỉnh). Công ty kinh doanh vàng bạc đá quý tỉnh cùng hai cửa hàng trực thuộc. Đến năm 1995, hình thành thêm Ngân hàng phục vụ người nghèo (nay là Ngân hàng Chính sách xã hội) - được tách ra từ Ngân hàng Nông nghiệp, làm nhiệm vụ cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác vay vốn.

Đặc biệt, tháng 10-1998, Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật các tổ chức tín dụng có hiệu lực thi hành là một cấp độ mới của bậc thang hoàn thiện môi trường pháp lý, tiếp tục mở đường cho sự phát triển của ngành ngân hàng Việt

http://tieulun.hopto.org

Nam trong tiến trình đổi mới. Tại luật này, lần đầu tiên Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được diễn đạt bằng đồng thời hai khái niệm song song: Là "cơ quan của Chính phủ" và là "Ngân hàng Trung ương" của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Từ khi Luật ngân hàng có hiệu lực thì hoạt động của hệ thống ngân hàng Vĩnh Long càng có chuyển biến rõ nét kể cả về quy mô tổ chức và hoạt động. Hệ thống tổ chức mạng lưới đã được triển khai đều khắp trong tỉnh. Từ năm 1995 đến cuối năm 2002, đã phát triển thêm 1 chi nhánh Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long (8-2001), 24 chi nhánh và 4 phòng giao dịch của Ngân hàng Nông nghiệp cơ sở (trong đó có 3 chi nhánh trực thuộc Hội sở và 21 chi nhánh cấp ba trực thuộc Ngân hàng Nông nghiệp huyện), 2 phòng giao dịch trực thuộc Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh, 1 phòng giao dịch trực thuộc Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long chi nhánh tỉnh, và 6 phòng giao dịch trực thuộc Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, sáp nhập Công ty kinh doanh vàng bạc vào Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh do làm ăn thua lỗ kéo dài, chuyển đổi mô hình bốn bàn quỹ tiết kiệm thành lập 3 phòng giao dịch trực thuộc Chi nhánh Ngân hàng Công thương tỉnh, thành lập thí điểm 2 quỹ tín dụng nhân dân Cái Vồn (1995) và Bình Minh (1996). Đến cuối năm 2005, hệ thống ngân hàng Vĩnh Long bao gồm năm ngân hàng thương mại nhà nước: Ngân hàng Công thương, Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long, Ngân hàng Chính sách xã hội, với 9 chi nhánh cấp hai; 21 chi nhánh cấp ba; 15 phòng giao dịch, 2 quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, hoạt động trải rộng trên phạm vi toàn tỉnh.

Từ ngày 1-7-2003, Công ty vàng bạc đá quý tỉnh được sáp nhập với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Quyết định số 665/2003/QĐ-NHNN ngày 25-6-2003.

Về tổ chức bộ máy: Một trong những nội dung quan trọng trong đổi mới hoạt động ngân hàng, là đổi mới tổ chức cán bộ. Đây là nhiệm vụ hàng đầu và là nhân tố quyết định khi chuyển ngân hàng từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang hạch toán kinh doanh theo cơ chế thị trường.

Nhìn lại những ngày đầu đổi mới, trình độ cán bộ còn nhiều bất cập, trang thiết bị thì nghèo nàn và lạc hậu... Quán triệt định hướng của ngành, việc đào tạo đội ngũ cán bộ được lãnh đạo các ngân hàng hết sức quan tâm, thực hiện đa dạng hóa các loại hình đào tạo. Nên chỉ sau 10 năm, các ngân hàng trên địa bàn đã có đội ngũ cán bộ tương đối đảm bảo về số lượng và chất lượng, có thể đảm trách và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Trong tổng số 423 cán bộ, công

http://tieulun.hopto.org

nhân viên, có 1 tiến sĩ, 3 thạc sĩ, 44,4% có trình độ đại học và tương đương, 13,5% có trình độ cao đẳng và sau trung học, số còn lại có trình độ trung học và sơ cấp (gồm cán bộ kiểm ngân, bảo vệ, lái xe và tạp vụ...).

Về ngoại ngữ: 5 cử nhân Anh văn, 18 người có trình độ C, 55 người có trình độ B và 59 người có trình độ A. Về trình độ lý luận chính trị có: cao cấp 7, trung cấp 6, và có 50% cán bộ biết sử dụng thành thạo máy vi tính...

Hoạt động tín dụng:

Trong thời kỳ này, các ngân hàng thương mại vừa tăng khối lượng vốn đầu tư, vừa thay đổi cơ cấu đầu tư, mở rộng cho vay các thành phần kinh tế, trong đó: chú ý công tác đầu tư kinh tế hộ sản xuất - kinh doanh, phục vụ các chương trình phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn, khối lượng vốn đầu tư năm sau cao hơn năm trước. Trong 5 năm 2001 - 2005, doanh số cho vay đã đạt 24.892 tỷ đồng, bằng 69,75% số vốn đã cung ứng trong thời kỳ đổi mới, cơ bản đáp ứng được nhu cầu về vốn cho các thành phần kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và luôn chiếm từ 30 - 40% tổng vốn đầu tư trên địa bàn.

Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 1992 - 2005 đạt 44,93%/năm. Đến cuối năm 2005, dư nợ cho vay đạt 4.184 tỷ đồng, tăng 120 lần so với năm 1992, trong đó dư nợ trung hạn và dài hạn hằng năm tăng cao hơn mức bình quân chung, chiếm tỷ trọng trong tổng dư nợ từ năm 2001 đến năm 2005 từ 30 - 35%, đã tạo điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đầu tư theo chiều sâu, mở rộng và nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh.

Dư nợ cho vay phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn liên tục tăng cao, nếu năm 1999 dư nợ đạt 673 tỷ đồng thì đến năm 2005 đạt 2.521 tỷ đồng, chiếm 60% tổng dư nợ, với số hộ còn dư nợ ngân hàng là 177.245 hộ (chiếm 81% số hộ của tỉnh). Việc đầu tư chủ yếu qua các hộ, đã từng bước góp phần hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống, cây trồng, vật nuôi,... theo hướng sản xuất hàng hóa, tạo ra bước phát triển ổn định, cơ bản đảm bảo an ninh lương thực, góp phần đưa tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2005 của tỉnh đạt chỉ tiêu 160 triệu USD (tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân 5 năm 2001 - 2005 đạt gần 19%, cao gấp 10,5 lần so với năm 1991).

Hiệu quả vốn cho vay khá tốt, nợ quá hạn chiếm 2,76% tổng dư nợ. Kết quả tài chính hằng năm đều đạt và vượt kế hoạch được giao.

+ Hoạt động thu - chi tiền mặt và thanh toán:

Hoạt động thu - chi tiền mặt: với khối lượng rất lớn và thường năm sau cao hơn năm trước, lượng tiền mặt thu từ lưu thông về năm 2005 so với năm 1992

http://tieulun.hopto.org

tăng 33,7 lần. Lượng tiền mặt chi ra cũng tăng hơn 35 lần. Tuy khối lượng thu - chi tiền mặt lớn như vậy, nhưng việc tổ chức điều hòa lưu thông tiền tệ trên địa bàn trong giai đoạn này vẫn đảm bảo thông suốt, xóa bỏ hẳn tình trạng ngân hàng thiếu tiền mặt như những năm trước, chủ động và đáp ứng đầy đủ, kịp thời mọi nhu cầu tiền mặt của xã hội.

Công tác thanh toán: Khối lượng thanh toán qua ngân hàng tăng nhanh, các ngân hàng ứng dụng công nghệ hiện đại vào thanh toán nên đã được rút ngắn thời gian chuyển tiền (trước kia từ 3 đến 7 ngày xuống nửa ngày (khác hệ thống)) hoặc sau 10 phút (trong hệ thống), vốn đã đến được với khách hàng thụ hưởng.

- Giai đoạn 2005 - 2010:

+ Mạng lưới tổ chức và nhân sự các ngân hàng:

Từ năm 2005 đến năm 2010, hệ thống ngân hàng Vĩnh Long đã được thiết lập thành một mạng lưới cung cấp dịch vụ ngân hàng phong phú, phục vụ mọi thành phần kinh tế với sự phát triển của các ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn. Đây là giai đoạn tăng về số lượng các ngân hàng thương mại cổ phần nhiều nhất, có 13 ngân hàng thương mại cổ phần và 1 ngân hàng thương mại nhà nước đến mở chi nhánh tại tỉnh, cụ thể là:

- Năm 2006 có 4 ngân hàng: Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn (5-2006), Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn thương tín (6-2006), Phòng giao dịch Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (8-2006, nâng cấp thành chi nhánh tháng 5-2010) và Phòng giao dịch Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á (7-2006, nâng cấp thành chi nhánh tháng 12-2007).

- Năm 2007 có 3 ngân hàng: Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình (5-2007, nâng cấp thành chi nhánh tháng 4-2011), Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông (7-2007, nâng cấp thành chi nhánh tháng 2-2011) và Ngân hàng Thương mại cổ phần Nam Việt (8-2007, nâng cấp thành chi nhánh tháng 11-2010). Ngoài ra, Phòng giao dịch Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á được nâng cấp lên thành chi nhánh cấp 1 tháng 12-2007).

- Năm 2008 có 3 ngân hàng: Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Tây - tên cũ là Ngân hàng Thương mại cổ phần miền Tây (2-2008, nâng cấp thành chi nhánh tháng 7-2011), Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam thịnh vượng - tên cũ là Ngân hàng Thương mại cổ phần các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (3-2008, nâng cấp thành chi nhánh tháng 8-2009), Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu (11-2008, nâng cấp thành chi nhánh tháng 7-2009).

- Năm 2009 có 3 chi nhánh: Ngân hàng Thương mại cổ phần Kiên Long (4-2009), Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam (8-2009),

http://tieulun.hopto.org

Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Nam (12-2009).

- Năm 2010 có chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại Tín.

Tính đến cuối năm 2010, mạng lưới các tổ chức tín dụng được phát triển bao gồm năm ngân hàng thương mại nhà nước (Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển, Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long, Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương), Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển, 13 ngân hàng thương mại cổ phần, 3 quỹ tín dụng nhân dân cơ sở. Tổng cộng có 93 điểm giao dịch, trong đó có 18 chi nhánh cấp một, 9 chi nhánh loại ba, 60 phòng giao dịch, 3 quỹ tiết kiệm.

+ Về tổ chức bộ máy:

Đến năm 2010 đã cơ bản phổ cập và trang bị mới kiến thức về hoạt động ngân hàng trong cơ chế thị trường trong toàn ngành. Đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ chủ chốt ngày càng được trưởng thành từ thử thách khắt khe của môi trường kinh tế thực tiễn và cơ chế hoạt động mới. Số cán bộ được đào tạo có trình độ từ đại học trở lên đã chiếm hơn 63,2% trong hơn 1.000 cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn, 13% có trình độ từ trung cấp lý luận chính trị trở lên, 47% có trình độ ngoại ngữ từ A trở lên và trên 80% cán bộ nghiệp vụ biết sử dụng máy vi tính, đã từng bước đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi của hoạt động ngân hàng trong nền kinh tế thị trường và chuẩn bị cho hội nhập quốc tế.

+ Về nguồn vốn huy động:

Bắt đầu từ năm 1992, Ngân hàng Việt Nam đổi mới chính sách lãi suất - đi từ lãi suất thực âm sang lãi suất thực dương, lãi suất dài hạn lớn hơn lãi suất ngắn hạn; thu hẹp khoảng cách giữa lãi suất nội tệ và lãi suất ngoại tệ, từng bước tự do hóa cơ chế lãi suất thích ứng với xác suất rủi ro cũng như quan hệ cung - cầu theo cơ chế thị trường và phù hợp với thông lệ quốc tế. Tháng 6-2002, với sự ra đời của cơ chế lãi suất thỏa thuận, lãi suất trên thị trường tín dụng ở Việt Nam đã hoàn toàn được tự do.

Trong công tác huy động vốn, các ngân hàng mở rộng và triển khai các hình thức huy động mới như: phát hành giấy tờ có giá dưới dạng kỳ phiếu, trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi, huy động tiết kiệm tích lũy, bậc thang, gửi góp, dự thưởng... với nhiều hình thức thưởng, khuyến mãi, tặng quà hấp dẫn, linh hoạt, đồng thời tiếp tục mở rộng mạng lưới huy động, tăng thời gian giao dịch ngoài giờ hành chính, nhằm khuyến khích người dân gửi tiền vào ngân hàng. Do vậy, tốc độ tăng trưởng nguồn vốn huy động liên tục tăng cao trong những năm qua, bình quân tăng từ 25% - 27%/năm.

http://tieulun.hopto.org

Bảng 96: Nguồn vốn huy động giai đoạn 2005 - 2010

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Tổng vốn huy động	Tiền gửi của tổ chức kinh tế	Tiền gửi của dân cư	Tiền gửi kho bạc và khác
2005	2.120.435	376.571	1.459.890	283.974
2006	2.604.814	537.193	1.833.307	234.314
2007	3.577.245	745.821	2.542.070	289.354
2008	5.074.822	1.017.288	3.715.517	342.017
2009	6.874.586	1.778.983	4.890.550	205.053
2010	9.414.596	2.568.227	6.664.364	182.005
Tốc độ tăng bình quân/năm (%)	35	47	36	-6

+ Hoạt động tín dụng:

Về chính sách tín dụng, trong giai đoạn này, các tổ chức tín dụng đã không ngừng mở rộng đối tượng phục vụ, thực sự trở thành ngân hàng của toàn dân, không phân biệt thành phần kinh tế.

Trên cơ sở nguồn vốn huy động, các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long đã bám sát mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế của tỉnh, kế hoạch sản xuất - kinh doanh của các thành phần kinh tế, chủ động phân tích, nghiên cứu thị trường, tìm kiếm các dự án, phương án khả thi để mở rộng cho vay nhằm hỗ trợ, khai thác mọi tiềm năng, thế mạnh của địa phương. Từ năm 1992 đến năm 2010, các ngân hàng trên địa bàn đã cung ứng khối lượng vốn cho các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế là 117.929 tỷ đồng, trong đó cho vay vốn ngắn hạn là 102.548 tỷ đồng, cho vay vốn trung, dài hạn là 15.381 tỷ đồng. Doanh số cho vay năm sau luôn cao hơn năm trước, chỉ riêng 5 năm 2006 - 2010, doanh số cho vay đã đạt 80.135 tỷ đồng, bằng 67,3% doanh số cho vay trong thời kỳ đổi mới, cơ bản đáp ứng nhu cầu về vốn của các thành phần kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và luôn chiếm từ 30 - 40% tổng vốn đầu tư trên địa bàn.

Để tạo động lực cho nền kinh tế phát triển, trong những năm gần đây, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ và đẩy mạnh tín dụng ngân hàng đối với nền kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn. Trong đó có quy chế cho vay,

http://tieulun.hopto.org

cơ chế cho vay theo lãi suất thỏa thuận, quy định về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng, quyết định của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn... Những cơ chế, chính sách trên đã tác động tích cực đến nền kinh tế nói chung và hoạt động tín dụng của các ngân hàng trên địa bàn tỉnh nói riêng, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, hộ sản xuất tiếp cận dễ dàng hơn với vốn vay ngân hàng.

d) Hoạt động Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở

Thực hiện Quyết định số 390/QĐ-TTg ngày 27-7-1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thí điểm thành lập Quỹ tín dụng nhân dân, Vĩnh Long được triển khai thí điểm ở giai đoạn 2. Để triển khai thí điểm thành lập Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn, tháng 5-1995, Ủy ban nhân dân tỉnh đã quyết định thành lập Ban chỉ đạo thí điểm thành lập Quỹ tín dụng nhân dân do đồng chí Trương Văn Sáu - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Trưởng ban. Sau một thời gian tuyên truyền, vận động, nhân dân đồng tình hưởng ứng, trong hai năm 1995 - 1996, Vĩnh Long có hai quỹ tín dụng nhân dân được thành lập, đó là:

- Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Long Hồ, khai trương hoạt động ngày 12-12-1995, với số thành viên tham gia ban đầu là 86 thành viên, vốn điều lệ là 50 triệu đồng.

- Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Cái Vồn, khai trương hoạt động vào ngày 12-2-1996, số thành viên ban đầu là 100 thành viên, vốn điều lệ là 97,5 triệu đồng.

Đến tháng 7-2010, thành lập thêm Quỹ tín dụng nhân dân Bình Tân hoạt động tại huyện Bình Tân.

Việc thành lập Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở đã tạo lập được một loại hình tổ chức tín dụng hợp tác hoạt động phù hợp với địa bàn nông thôn. Hoạt động của các quỹ đã đạt được những kết quả đáng kể, đã đưa nguồn vốn của quỹ đến với các hộ nghèo, giúp họ có thêm vốn để làm ăn, giảm bớt nạn cho vay nặng lãi tại nông thôn.

Đến cuối năm 2010, tổng số thành viên tham gia của ba quỹ tín dụng là 2.846 thành viên, tăng 54% so với năm 2005. Nguồn vốn hoạt động đạt 26,79 tỷ đồng, gấp 4,7 lần so với đầu năm 2005, trong đó, vốn huy động là 13,4 tỷ đồng, chiếm 50% trong tổng nguồn vốn; vốn điều lệ là 2,25 tỷ đồng, gấp 6,4 lần so với đầu năm 2005, chiếm 12% trong tổng nguồn vốn.

Dư nợ đến ngày 31-12-2010 là 23,05 tỷ đồng, gấp 4,2 lần so với năm 2005. Kết quả kinh doanh các năm đều có lãi, ngoại trừ những năm đầu mới thành lập.

http://tieulun.hopto.org

3. Xu hướng hoạt động trong những năm sắp tới

a) Xu hướng phát triển các tổ chức tín dụng và các định chế khác có hoạt động ngân hàng

Với mục tiêu chung của cả nước là đến năm 2020, "Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại", riêng Vĩnh Long thì đến 2015 phải trở thành một tỉnh trung bình khá trong khu vực, thì việc phát triển mạnh các ngành dịch vụ, trong đó có ngành ngân hàng là một yêu cầu cấp thiết. Việc phát triển hoạt động ngân hàng còn là động lực cung ứng vốn và các dịch vụ tiền tệ thanh toán cho các ngành khác phát triển. Bên cạnh đó, Vĩnh Long còn là một tỉnh có vị trí địa lý quan trọng trong vùng nên dự báo xu hướng phát triển ngân hàng cũng sẽ mạnh hơn, tập trung vào các nội dung:

- Các tổ chức tín dụng sẽ tăng cường mở chi nhánh tại Vĩnh Long. Từ năm 2015, các chi nhánh của ngân hàng nước ngoài, liên doanh sẽ tăng cường có mặt trên địa bàn.

- Các ngân hàng hiện hữu mở rộng địa bàn về các huyện, vùng tập trung kinh tế, đẩy mạnh việc phục vụ nông nghiệp, nông thôn.

- Các Quỹ tín dụng nhân dân phát triển ở các huyện, xã có tiềm năng kinh tế. Các tổ chức tài chính vi mô được hình thành để phục vụ nhu cầu vốn và dịch vụ của nông dân.

- Phát triển đồng bộ thị trường tiền tệ, tín dụng gắn với thị trường tài chính nói chung, bao gồm cả thị trường sơ cấp và thứ cấp, thị trường tiền tệ, tín dụng và thị trường chứng khoán được gắn kết thông suốt hơn, góp phần tạo ra môi trường luân chuyển vốn lành mạnh, thông suốt trong toàn bộ thị trường tài chính Việt Nam.

- Các ngân hàng thương mại được cơ cấu lại, tập trung vào nâng cao năng lực tài chính, năng lực phát triển dịch vụ, cơ cấu lại sở hữu và áp dụng hầu hết các chuẩn mực quản trị rủi ro, quản trị tài sản nợ, tài sản có theo thông lệ quốc tế để đáp ứng các nhu cầu tiện ích ngân hàng trong nước và chủ động hội nhập với quốc tế.

b) Xu hướng phát triển các dịch vụ ngân hàng

- Dịch vụ ngân hàng tăng cường phát triển trên nền công nghệ thông tin hiện đại, chuyển từ giao dịch trực tiếp sang gián tiếp tại nhà (home banking).

- Phát triển các dịch vụ ngân hàng mới, dịch vụ ngân hàng hiện đại, đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ ngân hàng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của khách hàng.

- Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng. Đồng thời với việc hoàn thiện các sản phẩm dịch vụ ngân hàng truyền thống, các ngân hàng đa dạng hóa dịch vụ đi đôi với việc mở rộng mạng lưới và hệ thống kênh phân phối, khả năng tiếp cận và quyền lựa chọn

http://tieulun.hopto.org

dịch vụ ngân hàng của mọi đối tượng công chúng. Các dịch vụ ngân hàng hiện đại được ứng dụng với các tiện ích do công nghệ mới hiện đại mang lại đã có ý nghĩa kinh tế - xã hội, khuyến khích dân cư mở rộng giao dịch với ngân hàng, giảm lượng tiền mặt trong lưu thông, góp phần phát triển thương mại điện tử.

- Hiện đại hóa hệ thống công nghệ và hệ thống thanh toán. Các ngân hàng chuyển từ cạnh tranh bằng lãi suất sang cạnh tranh bằng dịch vụ hiện đại, tiện ích hậu mãi cùng với tinh thần, thái độ phục vụ tận tình, chu đáo. Mở rộng phạm vi và đối tượng được sử dụng dịch vụ ngân hàng chất lượng cao.

http://tieulun.hopto.org

Chương XI

THUẾ

Thuế ra đời gắn liền với sự hình thành và phát triển của nhà nước. Đối với các quốc gia, thuế luôn luôn là nguồn thu quan trọng, chủ yếu của ngân sách. Hệ thống chính sách thuế của mỗi nhà nước được xây dựng trên cơ sở những điều kiện kinh tế - chính trị - xã hội cụ thể trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định.

Trong sự phát triển của lịch sử thuế Việt Nam nói chung, công tác thuế của tỉnh Vĩnh Long nói riêng cũng không ngừng phát triển, đã đóng góp có hiệu quả vào sự ổn định, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và công cuộc xây dựng, phát triển đất nước. Đặc biệt, trải qua 67 năm xây dựng và trưởng thành kể từ Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, công tác thuế ở Vĩnh Long là một chặng đường đầy gian khổ nhưng cũng đầy vinh quang và thắng lợi. Trong chặng đường lịch sử ấy, ngành thuế Vĩnh Long đã để lại một dấu son rực rỡ.

I- THUẾ VĨNH LONG TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN NĂM 1867

Từ đầu thế kỷ XVII, Vĩnh Long đã được người Việt đến khai hoang và tiến hành sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại, và người dân bắt đầu phải đóng thuế. Việc thu thuế chủ yếu bằng thóc, mức thu hằng năm cho loại sơn điền (ruộng gò) là 23 thăng/mẫu, cho loại ruộng thảo điền (ruộng thấp) là 26 thăng/mẫu. Như vậy, việc thu thuế đã được hình thành, dù còn ở dạng sơ khai.

Trong thời gian này, ở Vĩnh Long đã có ba sở thuế được đặt tại Long Hồ, Thiện Mỹ và Hàm Long. Trong đó, Sở Thuế Long Hồ thu được số thuế cao nhất so với các sở thuế khác trên vùng đồng bằng sông Cửu Long. Ngay từ năm 1831, các sở thuế của Vĩnh Long đã thu được 9.300 quan (Sở Thuế Long Hồ thu được 4.900 quan, Sở Thuế Thiện Mỹ thu được 2.500 quan, Sở Thuế Hàm Long thu được 1.900 quan)[1].

---

1. Xem Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732-2000), Sđd*, tr.62.

http://tieulun.hopto.org

Dưới thời triều Tự Đức, thực hiện chính sách khẩn hoang, lập đồn điền với quy mô lớn và thực hiện các biện pháp khuyến khích người dân đi lập đồn điền như: Triều đình ứng trước nông cụ, thóc giống, miễn thuế đinh và thuế điền trong thời gian từ 5 đến 10 năm.

Hoạt động thương mại ở Vĩnh Long vào những năm đầu triều Tự Đức cũng khá nhộn nhịp. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, vào năm 1851, Vĩnh Long có 19 chợ trong tổng số 93 chợ ở Nam Kỳ lục tỉnh, chiếm tỷ lệ 20,43%[1]. Việc trao đổi, buôn bán ở các chợ chủ yếu là các mặt hàng nông sản thực phẩm, sản phẩm thủ công,... Chợ lớn nhất trên toàn tỉnh lúc đó vẫn là chợ Long Hồ. Ở đây, các sạp hàng sắp xếp ngăn nắp và có biển quảng cáo. Nhưng từ sau năm 1862, do tác động của chiến tranh, loạn lạc, hoạt động buôn bán, trao đổi ở chợ Long Hồ cũng như các chợ khác không còn nhộn nhịp như trước. Việc đánh thuế rượu được thực hiện ở Vĩnh Long từ năm 1866. Phần lớn việc kinh doanh rượu lúc này do người Hoa thực hiện, mức thuế được quy định là 1/40 doanh thu.

Tháng 2-1865, triều đình bãi bỏ lệnh cấm hút thuốc phiện, việc đánh thuế thuốc phiện được triển khai trên cả nước bằng hình thức lãnh trưng nộp thuế cũng theo tỷ lệ 1/40 (cứ 40 cân lãnh trưng 1 cân). Các công ty lãnh trưng đều được cấp bảng hiệu "Nha phiến công ty". Chỉ riêng năm 1865, ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên đã thu được 264.000 quan thuế thuốc phiện. Riêng tháng 11-1865, tỉnh Vĩnh Long thu được 300 nghìn đồng bạc thuế thuốc phiện do thương nhân Trung Quốc là Nham Văn Hợp nộp, số tiền này đem nộp cho thực dân Pháp, khấu trừ vào tiền bồi thường chiến tranh[2].

II- THUẾ VĨNH LONG THỜI KỲ 1867 - 1954

1. Thời kỳ thực dân Pháp đô hộ

Về chính sách thuế: Đi đôi với chính sách khai thác, bóc lột về kinh tế là chính sách vơ vét tài chính của thực dân Pháp. Chính quyền thực dân đã đặt ra một chính sách thuế hết sức nặng nề. Mọi thứ thuế cũ đều tăng vọt và rất nhiều thứ thuế mới được đặt ra, bao gồm thuế thân, thuế cư trú, thuế rượu, thuế thuốc phiện, thuế diêm, thuế hoa chi, v.v.. H.L. James, tác giả cuốn *Trên đất nước An Nam*, đã viết: "Trên chiếc lưng cao su của người An Nam, nhà nước tha hồ kéo dài mức thuế co dãn"[3].

1, 2. Dẫn theo Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long: *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000), Sđd*, tr.72, 71.

3. H.L. James: *Trên đất nước An Nam*, Paris, 1898, tr.11.

http://tieulun.hopto.org

Thuế thân (thuế đinh) đánh vào dân đinh từ 18 đến 60 tuổi. Trước kia, thuế thân chỉ đánh vào nội đinh, tức là người có ít nhiều tài sản, có khả năng đóng thuế, được chia ruộng đất công, được tham gia một số danh vị, chức vụ và có tên trong sổ hộ tịch của làng. Triều Nguyễn thu 14 xu một suất đinh. Việc thu thuế dựa vào sổ đinh của làng xã.

Đầu thế kỷ XX, trung bình mỗi tráng đinh ở Vĩnh Long mỗi năm phải nộp số tiền thuế các loại tương đương 100 kg gạo loại nhất. Có những người tá điền, sau khi nộp các loại thuế, tô bằng lúa, chỉ còn thu nhập khoảng một phần hai mươi (5%) số hoa lợi thu được trong năm.

Thuế ruộng, trước kia mỗi mẫu phải đóng 1 đồng, đến năm 1897, ruộng hạng nhất phải đóng 1,5 đồng, ruộng hạng nhì phải đóng 1,1 đồng, không kể các khoản phụ thu ngày càng tăng.

Khủng hoảng kinh tế tài chính năm 1930 - 1931 đã ảnh hưởng sâu sắc đến Vĩnh Long. Do áp lực của tư bản nước ngoài, giá lúa tại Nam Kỳ sụt giảm trầm trọng. Năm 1930, giá 1 giạ lúa là 1 đồng. Năm 1931, chỉ còn lại 0,2 đồng, trong khi giá các loại hàng hóa tiêu dùng ngoại nhập như dầu lửa, thuốc trị bệnh, vải, giấy vẫn giữ nguyên. Do đó, các tầng lớp nhân dân ở địa phương từ địa chủ, tiểu thương, phú nông, trung nông, người lao động..., kể cả thầy thợ, quan lại cấp thấp đều khốn khổ.

Trong thời kỳ này, bọn địa chủ ra sức bóc lột nông dân bằng tô, tức, cho vay nặng lãi, bức phục dịch không công, bằng lễ lộc và quà cáp... thông qua bọn tay sai chuyên bóc lột nông dân nghèo là bọn "bao hóa" và "từng khạo" (bọn môi giới thuê ruộng đất và bọn thu tô, thuế cho địa chủ). Ở Trà Ôn, nông dân nghèo muốn thuê ruộng của địa chủ Hàm Yên phải thông qua bao hóa như cha con Đình Tịnh - Ba Hiếu, đến mùa phải nộp tô (khoảng 20% tô thuộc về bao hóa, 80% thuộc về địa chủ...).

Nhìn chung, chế độ thuế dưới thời phong kiến và dưới thời Pháp thuộc là "sưu cao, thuế nặng", làm cho người dân Vĩnh Long thường xuyên lo lắng, bần cùng. Ngoài thuế thân, thuế ruộng đất chính ngạch, thực dân và phong kiến còn đặt ra nhiều thứ phụ thu và những loại thuế khác mà người nông dân khó trốn được (như tô cước, tô trâu, biếu xén, lễ lạt...).

Từ năm 1930, người dân được giảm 10% thuế thân nhưng phải nộp thêm 10 - 15% phụ thu ngân sách tỉnh. Sau năm 1935, người dân không được giảm 10% thuế thân nữa nhưng vẫn phải nộp thêm 10 - 15% phụ thu trên toàn bộ thuế thân của mỗi người.

http://tieulun.hopto.org

Về thuế ruộng đất, ngoài thuế chính ngạch, nông dân phải nộp thêm từ 4 - 6% thuế phụ thu, tùy từng tỉnh, về sau lại tăng lên từ 8 - 10%. Thuế bách phân phụ thu này do công sứ tỉnh quyết định từng năm để bổ sung nguồn thu, đáp ứng nhu cầu chi tiêu của tỉnh, xã. Ngoài ra, còn nhiều khoản thu bất thường khác với nhiều tên gọi khác nhau.

Đối với thực dân Pháp, thuế khóa là mục tiêu cao nhất trong chính sách vơ vét thuộc địa, không chỉ bảo đảm sự tồn tại của bộ máy thống trị mà ngày càng hoàn thiện để có thể phát huy cao nhất tác dụng của một công cụ bóc lột, đạt hiệu quả tối đa cho "mẫu quốc". Vào cuối những năm 20 của thế kỷ XX, không kể ngân sách hàng tỉnh, chỉ riêng ngân sách Đông Dương và ngân sách ba xứ đã tước đoạt bình quân của mỗi người dân Việt Nam, kể cả gái, trai, trẻ, già khoảng 6-7 đồng bạc thuế, tương đương 60-70 kg gạo hạng nhất, bằng 3-4 tháng gạo ăn của một người lớn tuổi. Đó là chưa kể những đợt lạc quyên, phát hành công trái cùng với nạn phụ thu, lạm bổ mà cả bộ máy quan lại thuộc địa, từ toàn quyền Đông Dương cho tới bọn tổng lý, kỳ hào làng xã luôn luôn tìm cách trút lên đầu người dân. Trong việc thực hiện các chính sách sưu thuế, thực dân Pháp cấu kết và thỏa thuận với bọn phong kiến chia nhau khoản đóng góp của dân nhiều nhất cho mình. Mọi gánh nặng về sưu thuế đã làm cho đời sống của nhân dân, đặc biệt là nông dân thêm cùng khổ, túng bấn.

2. Thời kỳ 1945 - 1954

Ngay sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, để đem lại quyền lợi dân sinh cho nhân dân, ở Vĩnh Long, chính quyền cách mạng đã tuyên bố xóa bỏ hoàn toàn những khoản thuế vô lý của chế độ thực dân Pháp.

Trong thời gian này, chính quyền nhân dân tỉnh Vĩnh Long thực hiện 10 chính sách Việt Minh đã được công bố và động viên toàn dân tham gia, trong đó có chính sách: *"Bỏ hết thuế khóa, phục dịch do đế quốc đặt ra"* và chính sách *"Chia lại ruộng công, làm cho dân nghèo có ruộng cày cấy, giảm địa tô, giảm lợi tức, hoãn nợ"*. Thi hành chính sách của Việt Minh về giảm tô 25%, bỏ thuế thân, để khơi dậy và phát huy tinh thần hăng say lao động, sản xuất của nhân dân trong tỉnh, đặc biệt là phát huy vai trò chủ lực của nông dân trong nông thôn.

Hoạt động của ngành kinh tài trong giai đoạn này đã có hệ thống chính quyền các cấp, nên sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và chính quyền đối với ngành kinh tế, tài chính có chủ trương, chính sách cụ thể. Về mặt tổ chức bộ máy, trong

http://tieulun.hopto.org

mấy năm đầu kháng chiến ta thành lập Ban Quản phủ do đồng chí Lê Văn Chất lãnh đạo. Ban Quản phủ làm nhiệm vụ thu đảm phụ. Lúc đầu đã tiến hành thu một số thuế buôn bán và tiểu thủ công nghiệp, đặc biệt là thu thuế thương mại ở tỉnh lỵ. Ban Quản phủ đã đưa các cán bộ vào chợ Long Châu vận động, tuyên truyền bà con để thu thuế thương mại. Anh em đi thu thuế đến đâu cũng đều được bà con ủng hộ. Suốt thời gian dài trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, nhân dân khắp các nơi trong tỉnh đều tự nguyện đóng thuế thương mại. Đặc biệt, có những gia đình có con em là sĩ quan, hay công chức của Pháp cũng tự nguyện nộp thuế ủng hộ cách mạng.

Sau đó, khoảng năm 1948, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh đã lập Ty Tài chính do đồng chí Trần Văn Vững làm Trưởng ty, Ngân khố tỉnh do đồng chí Nguyễn Văn Năm (tức Năm Ngọc) làm Giám đốc[1].

Thực hiện chủ trương thu thuế nông nghiệp của Chính phủ, Ban Kinh tài Vĩnh Trà cùng với tổ chức nông hội tiến hành thu thuế trong dân. Thuế lúa toàn tỉnh đến tháng 6-1952 là 440.568 đồng, thuế nông nghiệp là 78.413 đồng, và 500.000 gia lúa, thuế quản trị quốc gia là 156.753 đồng và 67.618 gia[2].

Tháng 1-1953, tỉnh Vĩnh Trà tiến hành Hội nghị cán bộ toàn tỉnh. Hội nghị đề ra năm nhiệm vụ chính, trong đó nhiệm vụ kinh tế, tài chính nêu rõ: Tiếp tục tạm cấp ruộng đất và giảm tô, giảm tức cho dân cày, duy trì tiểu công nghiệp, chấn chỉnh sự thi hành chính sách mậu dịch, áp dụng chế độ thuế khóa cho các vùng du kích và căn cứ du kích, tăng gia sản xuất, thực hiện tiết kiệm, bảo vệ mùa màng, thống nhất quản lý tài chính và tiến hành thu thuế nông nghiệp.

Thực hiện biện pháp Tỉnh ủy đề ra, nhân dân trong tỉnh tiếp tục đẩy mạnh tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm. Nhân dân tích cực nộp thuế, cất giấu thóc lúa dự trữ cho cách mạng. Đến cuối năm 1953, nhân dân toàn tỉnh Vĩnh Trà đã đóng góp 101.210 gia lúa, 4.950.000 đồng Đông Dương[3].

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ đã làm cho chương trình cải cách tài chính và thuế của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chưa thực hiện được. Do đó, ngân sách nhà nước gặp rất nhiều khó khăn, thiếu thốn.

III- THUẾ VĨNH LONG THỜI KỲ 1954 - 1975

Ngày 21-7-1954, Hiệp định Giơnevơ được ký kết, cuộc kháng chiến chống

---

1, 2, 3. Xem *Lịch sử tài chính Vĩnh Long 1930 - 2000, Sđd*, tr. 55, 60, 61.

http://tieulun.hopto.org

thực dân Pháp của nhân dân ta suốt 9 năm (1945 - 1954) đã kết thúc thắng lợi. Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Miền Nam còn tạm thời do đối phương kiểm soát. Cả ta và địch lúc này đều tranh thủ thời gian, triển khai lực lượng chuẩn bị một thế trận mới.

Để tước đoạt những thành quả của nhân dân trong kháng chiến và củng cố thế lực của địa chủ làm chỗ dựa cho chính quyền, từ năm 1955 đến năm 1957, Ngô Đình Diệm đã ban bố ba đạo dụ "cải cách điền địa" như: Chỉ dụ số 2 bắt nông dân phải làm khế ước, đóng tô cho địa chủ, tước đoạt quyền lợi ruộng đất mà cách mạng đã đem lại cho dân, đạo dụ số 7 đối với địa chủ vắng mặt, nông dân phải làm "tờ tá điền" để đóng tô cho chính quyền Diệm, thực chất là phủ nhận quyền sở hữu ruộng đất của nông dân, đạo dụ số 57 truất hữu ruộng đất đối với địa chủ có trên 100 ha, mỗi điền chủ chỉ được quyền chiếm hữu tối đa 100 ha ruộng lúa, ngoài số đó ngụy quyền truất hữu bằng cách mua lại để bán cho tá điền theo chính sách trả dần, làm sao để mỗi tá điền có 5 ha đất để canh tác, mà địch cho là "tiểu điền chủ hóa" tá điền.

Đây là âm mưu thâm độc của địch nhằm cướp ruộng đất mà cách mạng đã cấp cho nông dân, giao đất đó cho địa chủ và ngụy quyền, nhằm hợp thức hóa việc thu tô, truy thu tô, thuế, gây ra sự xáo canh, mất đoàn kết trong nông dân.

Trước tình hình đó và để đáp ứng yêu cầu phát triển của cách mạng ở Vĩnh Long, năm 1962, Ban Kinh tài tỉnh được thành lập gồm tám người do đồng chí Huỳnh Văn Thái (Ba Thái) làm Trưởng ban, đồng chí Lê Hữu Phỉ (Sáu Thân) làm Phó ban. Năm 1971, đồng chí Thái hy sinh tại Mỹ Hòa, đồng chí Lê Hữu Phỉ (Sáu Thân) lên thay làm Trưởng ban. Cơ quan Kinh tài lúc này đóng ở Hòa Tân (Châu Thành), sau một thời gian ngắn chuyển về Bà Tơ (An Kháng)[1].

Nguồn thu tài chính lúc này chủ yếu là huy động sự đóng góp ủng hộ của nhân dân cho cách mạng như: thu thuế, thu đảm phụ và thu từ sự tự nguyện đóng góp ủng hộ tự giác của quần chúng nhân dân, nhất là qua các đợt hoạt động, các mùa chiến dịch. Với tinh thần yêu nước nồng nàn, nhân dân trong tỉnh đã sôi nổi tham gia đóng góp cho cách mạng, từ năm 1961 đến năm 1965 là 85.3691 giạ lúa và 25.185 bộ quần áo[2].

1, 2. Xem *Lịch sử tài chính Vĩnh Long 1930 - 2000, Sđd*, tr. 80, 84.

http://tieulun.hopto.org

Sống trong không khí tự do của vùng giải phóng, cuộc sống của nhân dân thực sự tươi vui, lành mạnh, đoàn kết, thương yêu nhau để xây dựng, sản xuất và chiến đấu. Phong trào đời sống mới trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp được khơi dậy và phát triển mạnh ở nhiều nơi. Nổi bật là hoạt động của các Hội mẹ chiến sĩ. Hội đã phát động phong trào "hũ gạo kháng chiến", mỗi ngày tiết kiệm một ít để ủng hộ kháng chiến. Ở huyện Tam Bình, có nhiều xã đã tích cực đóng góp vào ngân quỹ kháng chiến như: xã Ngãi Tứ trong những năm 1960 - 1965 đóng góp 45.000 giạ lúa; xã Hiếu Thành, xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm hằng năm đóng góp 600 - 700 giạ lúa[1].

Đối với vùng tranh chấp và vùng tạm bị địch chiếm thì để thu được thuế và các thứ dân đóng góp, các cán bộ kinh tài phải dùng nhiều phương thức hoạt động bí mật rất phong phú. Có khi là gửi thư hẹn người đóng thuế đến một địa điểm thật sự tin cậy để thu thuế. Có khi là cán bộ ta phải cải trang và đến tận nơi người dân kinh doanh, buôn bán và dùng ký hiệu, ám hiệu để thu tiền và hàng đóng góp của dân.

Việc thu đảm phụ trong vùng tạm chiếm cũng có những đặc điểm riêng. Người đi thu cũng là cơ sở cách mạng. Ta thu có biên nhận, giấy biên nhận được in và có đóng dấu của chính quyền cách mạng. Nhưng đến 90% số người dân sống trong vùng tạm chiếm thường là không nhận giấy biên lai thu, phần vì nếu nhận giấy biên lai thu thì dễ bị địch khám xét phát hiện, phần vì họ tin vào cán bộ cách mạng. Số thu được gửi cơ sở đem ra vùng giải phóng.

Ở vùng tranh chấp, nông dân mạnh dạn đóng góp theo nghĩa vụ (nhất là đảm phụ nông nghiệp) và cũng tự giác đóng góp theo biểu thu của cách mạng. Thường là người dân tự trích ra 10% hoa lợi để đóng góp. Cũng có khi họ chỉ đóng 2/3 hoặc 1/2 số quy định, có người đóng góp không đạt định mức, nhưng cũng có người nộp hơn số định mức. Việc thu đảm phụ trong vùng này hoàn toàn tùy thuộc vào hoàn cảnh của người dân, sự tự giác, giác ngộ của người dân theo chính sách động viên là chính.

Từ cuối năm 1967 đến năm 1968, vùng giải phóng ở nông thôn được mở rộng, nguồn thu dồi dào hơn trước. Lúc này có hai hình thức là đảm phụ nông nghiệp và đảm phụ công thương nghiệp. Từ năm 1969 - 1970, nhân dân

---

1. Xem *Lịch sử tài chính Vĩnh Long 1930 - 2000, Sđd,* tr. 85.

http://tieulun.hopto.org

tỉnh Vĩnh Long với tinh thần hưởng ứng phong trào lạc quyên, đóng đảm phụ ủng hộ cho cách mạng, nhiều nơi trong toàn tỉnh đã hăng hái đóng góp. Trong điều kiện chiến tranh ác liệt, nhân dân vẫn tích cực tăng gia sản xuất vừa đảm bảo lương thực cho gia đình, vừa đóng góp hậu cần cho cách mạng. Trong năm 1969, nhân dân toàn tỉnh Vĩnh Long đã góp đảm phụ là 150.000 giạ lúa để nuôi quân đánh giặc[1].

Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, phong trào sản xuất nông nghiệp tăng lên với quy mô rộng lớn, đời sống nhân dân vùng giải phóng ngày càng được cải thiện. Nhân dân đã hăng hái đóng góp đảm phụ, vụ mùa 1973 - 1974 nhân dân đã đóng góp 306.240 giạ lúa và 6.523.650 đồng[2].

Trong chiến dịch mùa khô 1974 - 1975, về kinh tế hậu cần, toàn tỉnh nộp lên trên 50.000 giạ lúa và 150 triệu đồng[3]. Trong tình hình này, có nhiều nguồn thu ngân sách đạt khá, cũng có khi thu được vài chục ngàn giạ lúa nộp lên cho khu. Nhưng cũng có năm tình hình chiến tranh ác liệt, dân chạy ra ngoài, diện tích bị bỏ hoang không sản xuất được thì thu chỉ đủ chi tiêu, có khi cấp trên còn phải trợ cấp.

Có thể nói, những đóng góp của nhân dân trong giai đoạn cuối của chiến tranh là rất to lớn. Điều đó khẳng định một sự thật lịch sử: Người dân khao khát với độc lập, tự do, thà hy sinh tất cả chứ không chịu làm nô lệ, khi một chủ trương, chính sách thuế, sự huy động vật chất với hình thức tự nguyện của Đảng phù hợp với nguyện vọng, lợi ích của nhân dân thì nhân dân sẵn sàng hưởng ứng, không hề tính toán thiệt hơn. Chính những hoạt động đóng góp tự nguyện về vật chất của nhân dân cho cách mạng đã tạo nguồn thu không nhỏ phục vụ cho kháng chiến, góp phần làm nên Đại thắng mùa Xuân năm 1975 của dân tộc, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

IV- THUẾ VĨNH LONG THỜI KỲ 1975 - 2010

1. Thời kỳ 1975 - 1986

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, nằm trong bối cảnh chung của đất nước, tình hình kinh tế ở tỉnh Vĩnh Long cũng gặp nhiều khó khăn, nguồn thu của ngân sách nhà nước chủ yếu tập trung vào nguồn thu thuế nông nghiệp, công thương nghiệp. Do đó, ngay sau giải phóng, Tỉnh ủy đã phát động nhân dân đi vào sản xuất nông nghiệp và phải tăng vụ hè - thu từ năm 1975 đến năm 1976 và những năm tiếp theo. Ngoài việc huy động lương thực, nông sản cho

---

1, 2, 3. Xem *Lịch sử tài chính Vĩnh Long 1930 - 2000, Sđd*, tr. 101, 106, 110.

http://tieulun.hopto.org

tỉnh, để tăng thêm nguồn thu ngân sách trên địa bàn, tỉnh cho thành lập một số đơn vị sản xuất - kinh doanh như: Công ty xây dựng, Công ty chế biến lương thực, Công ty xổ số kiến thiết.

Năm 1977, đối với thuế nông nghiệp, tỉnh Cửu Long có bảy huyện thu thuế nông nghiệp bằng tiền và lúa. Tổng số thu thuế toàn tỉnh quy ra lúa là 35.617,526 tấn, nhập kho lương thực 35.356,292 tấn, thanh toán thuế lúa với Ty Lương thực, chuyển vào ngân sách 10.000 tấn, đạt 90,5% kế hoạch. Trong đó, thu bằng tiền là 251.977 đồng và quy ra lúa là 1.123,797 tấn. Về thuế công thương nghiệp, tổng thu: 1.489.791 đồng (trong đó: Phòng Thuế thị xã Vĩnh Long: 416.734 đồng, Phòng Thuế thị xã Trà Vinh: 110.572 đồng, Trạm thủy bộ: 505.559 đồng, thu quốc doanh: 42.296 đồng,...). Tổng thu thuế lợi tức siêu ngạch là 12.738 đồng, trong đó thị xã Vĩnh Long thu được 12.688 đồng. Từ năm 1978, thuế công thương nghiệp giao cho huyện, thị xã thu và quản lý[1].

Nhìn chung, trong những năm đầu sau giải phóng, công tác thu thuế được thực hiện một cách có hệ thống, quy mô theo từng địa bàn cụ thể từ tỉnh đến các huyện và xã, thị xã Vĩnh Long chiếm số lượng hàng đầu trong kết quả thu thuế công thương nghiệp của tỉnh.

Thuế nông nghiệp và thuế công thương nghiệp là hai nguồn thu chủ yếu những năm 1976 - 1980.

Bảng 97: Thuế nông nghiệp và công thương nghiệp Vĩnh Long (1976 - 1980)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm / Loại thuế	1976	1977	1978	1979	1980
Thuế công thương nghiệp	1.342	9.003	12.063	12.272	21.245
Thuế nông nghiệp	3.674	9.657	7.649	6.642	18.290

Đến năm 1985, thuế nông nghiệp, thuế công thương nghiệp và nhiều loại thuế khác tiếp tục tăng lên so với các năm trước, nhưng do đổi tiền nên số liệu báo cáo thấp theo mệnh giá đồng tiền mới.

Tình hình thu thuế nông nghiệp và thuế công thương nghiệp những năm 1980 - 1985 như sau (năm 1985 tính theo tiền mới):

---

1. Xem *Lịch sử tài chính Vĩnh Long 1930 - 2000, Sđd*, tr. 128.

http://tieulun.hopto.org

Bảng 98: Thuế nông nghiệp và công thương nghiệp Vĩnh Long (1980 - 1985)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm / Loại thuế	1981	1982	1983	1984	1985
Thuế công thương nghiệp	54.427	102.923	239.393	300.605	34.113
Thuế nông nghiệp	27.821	108.965	125.947	208.450	30.577

Nhìn chung, tình hình thu thuế giai đoạn 1975 - 1985 đạt được những kết quả tương đối khá so với kế hoạch được giao. Thuế công thương nghiệp tăng đều trong các năm, còn thuế nông nghiệp có mức tăng về sau nhanh hơn thuế công thương nghiệp. Hai loại thuế cơ bản trên đây chiếm tỷ lệ ngày càng cao trong tổng nguồn thu ngân sách trên địa bàn, thậm chí có khi chiếm hơn 50% trong tổng nguồn thu ngân sách trên địa bàn. Những năm từ 1982 trở đi, tỷ lệ này có giảm nhưng vẫn luôn giữ ở mức trên 35%. Cụ thể như sau:

Bảng 99: Tỷ lệ thuế so với tổng thu ngân sách của Vĩnh Long

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm / Nguồn thu thuế chiếm tỷ lệ % so với tổng thu ngân sách	1976	1978	1980	1982	1984
Thu từ thuế công thương nghiệp và thuế nông nghiệp	5.016	19.712	39.535	211.888	509.055
Tổng thu ngân sách trên địa bàn	23.359	46.457	70.621	480.247	1.450.476
Tỷ lệ (%)	21,47	42,43	55,98	44,12	35,09

Ngay trong những năm đầu mới giải phóng, hoạt động tài chính của tỉnh Cửu Long đã không ngừng vươn lên khai thác các nguồn thu để đáp ứng mọi nhu cầu chi tiêu cần thiết. Chẳng hạn như năm 1982, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 480.247 triệu đồng, đạt 116% kế hoạch nhà nước giao,

http://tieulun.hopto.org

trong đó các nguồn thu chủ yếu của ngân sách đều đạt và vượt kế hoạch được giao. Cụ thể như: thu từ xí nghiệp quốc doanh đạt 120,99%, thu thuế công thương nghiệp đạt 104,34%, thu thuế nông nghiệp đạt 99,09%.

Năm 1983, ngành tài chính tỉnh Cửu Long tiếp tục thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách trong điều kiện cả nước nói chung có nhiều khó khăn, thời tiết khắc nghiệt, nắng hạn kéo dài, sâu rầy phát triển mạnh,... Cùng với nguồn vật tư, nguyên liệu, năng lượng trung ương cung ứng thiếu và không kịp thời, giá cả thị trường diễn biến phức tạp làm ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình sản xuất, kinh doanh, ảnh hưởng đến công tác thu thuế trong tỉnh.

Năm 1984 - 1985, tình hình chung về kinh tế gặp nhiều khó khăn như: đổi tiền, thực hiện chính sách mới về giá - lương - tiền, hàng hóa thiếu không đáp ứng nhu cầu của xã hội, làm cho giá cả tăng vọt, sức mua đồng tiền bị giảm,... đã làm ảnh hưởng đến tình hình thu ngân sách trong tỉnh.

Tổng hợp tình hình thu thuế thời kỳ 10 năm sau giải phóng (1976 - 1985) như sau:

Bảng 100: Tình hình thu thuế của Vĩnh Long những năm 1976 - 1985

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm	Tổng thu ngân sách nhà nước	Trong đó một số nguồn thu chủ yếu		
		Thu từ xí nghiệp quốc doanh	Thu thuế công thương nghiệp	Thu thuế nông nghiệp
1976	23.359	3.740	1.342	3.674
1977	45.400	6.153	9.003	9.657
1978	46.457	8.123	12.063	7.649
1979	47.460	8.738	12.272	6.642
1980	70.621	16.450	21.245	18.290
1981	199.756	44.697	54.427	27.821
1982	480.247	198.851	102.923	108.965
1983	767.155	326.683	239.393	125.947
1984	1.450.476	635.641	300.605	208.450
1985	304.324	112.693	34.113	30.577

http://tieulun.hopto.org

2. Trong công cuộc đổi mới từ năm 1986 - 1990

Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh có bước phát triển mới, thu ngân sách trên địa bàn tỉnh nhìn chung phát triển ổn định và tích cực hơn so với các năm trước. Tình hình thu ngân sách giai đoạn 1986 - 1990 như sau:

Bảng 101: Tình hình thu ngân sách của Vĩnh Long những năm 1986 - 1990

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nguồn thu ngân sách nhà nước / Năm	1986	1987	1988	1989	1990
1	Thu từ xí nghiệp quốc doanh	768	2.656	14.621	12.930	15.870
2	Thu thuế công thương nghiệp	161	600	2.694	6.104	11.759
3	Thu thuế nông nghiệp	192	547	3.605	9.606	9.592
4	Thu đơn vị sự nghiệp và thu khác	227	782	1.410	5.013	5.664
5	Thu kết dư	29	122	333	1.607	853
6	Thu trợ cấp	120	200	760	6.255	6.015
7	Thu từ xổ số kiến thiết	-	-	2.165	8.699	11.638
8	Thu chênh lệch giá cao	3	1.750	-	-	-
	Tổng các nguồn thu	**1.500**	**6.657**	**25.588**	**50.214**	**61.391**

Giai đoạn này, thu từ các doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng cao trong tổng số thu ngân sách nhà nước, năm cao nhất chiếm 57,14% tổng thu ngân sách nhà nước (1988) và năm thấp nhất chiếm 25,85% tổng thu ngân sách nhà nước (1990). Tuy nhiên, tỷ trọng nguồn thu này trong những năm từ 1990 trở đi chỉ đạt khoảng 20% trong tổng thu ngân sách nhà nước. Điều này cho thấy những khó khăn của nguồn thu từ các xí nghiệp quốc doanh trong điều kiện cơ chế thị trường cạnh tranh giữa các thành phần kinh tế, làm cho thành phần kinh

http://tieulun.hopto.org

tế quốc doanh khó giữ vai trò chủ đạo trong các thành phần kinh tế. Năm 1990, tỷ trọng nguồn thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh đã tăng lên, chiếm 17% (giai đoạn 1986 - 1990, thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 9% trong tổng thu ngân sách nhà nước).

Năm 1994, thu từ các cơ sở kinh tế do Trung ương quản lý là 5,162 triệu đồng, so với kế hoạch Trung ương giao đạt 80,65%, thu từ các xí nghiệp quốc doanh do địa phương quản lý là 29,654 triệu đồng, đạt 68,27% kế hoạch Trung ương giao và đạt 66,17% kế hoạch địa phương giao. Một số đơn vị chủ lực của tỉnh có số thu lớn, nhưng kinh doanh gặp nhiều khó khăn nên nộp ngân sách đạt kết quả thấp như Công ty Thương mại đạt 37,23% kế hoạch, Công ty Dược và Vật tư y tế đạt 62,23% kế hoạch, Công ty xuất nhập khẩu đạt 43,42% kế hoạch,... Trong khi đó, phần thu thuế ngoài quốc doanh tăng lên qua các năm: năm 1992 chiếm 14%, năm 1993 chiếm 16,25%, năm 1994 chiếm 20,63% và năm 1995 chiếm 23,96%. Năm 1994, thu thuế khu vực ngoài quốc doanh đạt 42,675 triệu đồng, đạt 96,98% kế hoạch pháp lệnh và 94,83% kế hoạch phấn đấu. Tuy nhiên, một số nguồn thu như thuế sát sinh, buôn chuyến,... vẫn chưa chuyển biến đáng kể.

Năm 1994, tổng thu ngân sách giảm khoảng 25 tỷ đồng so với năm 1993, nhưng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn cả năm vẫn đạt 172,472 tỷ đồng, bằng 102,52% kế hoạch pháp lệnh, bằng 91,67% kế hoạch phấn đấu của Bộ Tài chính giao.

Năm 1995, các địa phương, các ngành rà soát lại khả năng của từng nguồn thu, phấn đấu nâng tổng thu trên địa bàn là 240,7 tỷ đồng, tăng 39,5% so với năm 1994. Khoản thu tăng chủ yếu dựa trên nguồn sản xuất phát triển. Mặt khác, các khoản thu đều phải đảm bảo lợi ích của người sản xuất - kinh doanh, do đó, mức thu tăng nhưng thời gian thu tương đối đảm bảo kế hoạch năm. Thu ngoài quốc doanh tăng nhanh và chiếm tỷ lệ cao nhất (gần 25%), nhưng thu từ kinh tế quốc doanh vẫn chiếm tỷ trọng đáng kể trong nguồn thu (gần 22%). Đơn vị điển hình cho đóng góp nguồn thu ngân sách ở Vĩnh Long lúc này vẫn là Công ty xổ số kiến thiết (chiếm gần 40% tổng số thu).

Sau đây là thống kê một số nguồn thu chủ yếu của tỉnh trong những năm 1986 - 1999. Trong đó, số thu từ năm 1986 - 1991 là số liệu của Cục Thuế tỉnh Cửu Long, từ năm 1992 - 1999 là số liệu của Cục Thuế tỉnh Vĩnh Long.

http://tieulun.hopto.org

Bảng 102: Một số nguồn thu chủ yếu của tỉnh những năm 1986 - 1999

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Tổng thu ngân sách nhà nước	Thu trên địa bàn	Trong đó một số nguồn thu chủ yếu		
			Thu từ xí nghiệp quốc doanh và đầu tư nước ngoài	Thu thuế công thương nghiệp	Thu thuế nông nghiệp
1986	1.500	1.351	768	161	192
1987	6.657	6.335	2.656	600	547
1988	25.588	24.495	14.621	2.694	3.605
1989	50.220	42.358	12.930	6.104	9.606
1990	61.391	54.523	15.870	11.759	9.592
1991	112.837	99.685	24.836	20.244	25.350
1992	152.235	107.636	30.259	17.403	32.105
1993	198.548	149.423	41.785	25.533	36.536
1994	201.999	169.959	34.559	34.542	27.656
1995	281.670	254.943	48.093	48.096	46.442
1996	338.878	308.704	58.665	61.154	60.561
1997	451.433	326.626	71.148	66.663	56.807
1998	492.039	359.888	67.441	74.809	55.093
1999	651.320	367.497	52.136	72.230	56.021

Chính sách thuế mới đã đảm bảo được nguồn thu cho ngân sách địa phương ở mức tương đối cần thiết, đảm bảo ổn định cho nhu cầu chi tiêu phục vụ phát triển kinh tế của tỉnh. Mặt dù tỷ lệ động viên thu ngân sách nhà nước trong GDP so với bình quân trong cả nước còn đạt thấp nhưng tỉnh Vĩnh Long đã đứng hàng thứ hai, thứ ba so với 12 tỉnh trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Về thuế nộp ngân sách: khoảng 342,4 tỷ đồng, bình quân 68.480 triệu đồng/năm. Thuế sử dụng đất nông nghiệp: 262,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng bình quân 18,33% trên tổng số thu và thu từ xổ số kiến thiết: 401,3 tỷ đồng.

- Thời kỳ 2000 - 2010: Kết quả thực hiện các nguồn thu chủ yếu như sau:

http://tieulun.hopto.org

Bảng 103: Kết quả thực hiện các nguồn thu chủ yếu của tỉnh thời kỳ 2005 - 2010

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Tổng dự toán được giao	Kết quả thực hiện các nguồn thu chủ yếu				Tổng thu	Tỷ lệ đạt so với dự toán (%)
		Khu vực quốc doanh và đầu tư nước ngoài	Khu vực ngoài quốc doanh	Nông nghiệp, nhà đất	Phí, lệ phí, thu khác		
2000	338.000	71.980	78.086	58.080	42.085	414.593	122,66
2001	391.600	80.354	87.344	34.888	60.060	473.627	120,95
2002	460.000	73.201	100.229	22.519	80.511	507.465	110,32
2003	540.300	73.240	119.526	2.694	84.054	583.225	107,94
2004	680.000	108.130	126.741	2.877	107.627	780.969	114,85
2005	874.000	125.453	154.564	4.531	105.468	901.556	103,15
2006	900.900	107.834	178.851	4.680	38.253	968.703	107,53
2007	647.600	143.746	212.526	6.452	50.374	754.976	116,58
2008	765.000	227.907	276.849	8.927	40.062	836.935	109,4
2009	843.500	334.556	227.422	9.248	39.657	994.278	117,88
2010	1.000.000	455.642	308.792	11.760	55.539	1.399.805	139,98

Đánh giá chung về ảnh hưởng của thuế đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh:

Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách tỉnh hằng năm, đã đảm bảo nhiệm vụ chi thường xuyên và nhu cầu đầu tư phát triển. Để đánh giá thuế có tác động đến phát triển kinh tế như thế nào cần phải xem sự phát triển của hai chỉ tiêu trong một thời gian liên tục, thường là 5 năm. Đó là chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chỉ tiêu tăng trưởng số thuế thu được.

Tốc độ tăng thu về thuế như sau: Giai đoạn từ năm 1986 - 1990, tổng thuế thu được là 129,062 tỷ đồng; giai đoạn từ năm 1991 - 1995, tổng thuế thu được là 781,646 tỷ đồng, tăng 505,64% so với giai đoạn trước; giai đoạn từ năm 1996 - 2000, tổng thuế thu được là 1.777,308 tỷ đồng, tăng 127,38% so với giai đoạn trước; giai đoạn từ năm 2001 - 2005, tổng thuế thu được là 3.246,842 tỷ đồng, tăng 82,68% so với giai đoạn trước; giai đoạn từ năm 2006 - 2010, tổng thuế thu được là 4.954,697 tỷ đồng, tăng 52,6% so với giai đoạn trước.

http://tieulun.hopto.org

Các năm 2001, tăng 14,24% so với năm trước; năm 2002 tăng 7,14% so với năm trước; năm 2003 tăng 14,93% so với năm trước; năm 2004 tăng 33,91% so với năm trước; năm 2005 tăng 15,44% so với năm trước; năm 2006 tăng 7,45% so với năm trước; năm 2007 giảm 23,06% so với năm trước; năm 2008 tăng 10,86% so với năm trước; năm 2009 tăng 18,80% so với năm trước; năm 2010 tăng 39,86% so với năm trước.

- Tổng thu thuế trên địa bàn toàn tỉnh liên tục có sự tăng trưởng, năm 1990 là 54.523 tỷ đồng, năm 1995 là 260.838 tỷ đồng, năm 2000 là 414,593 tỷ đồng, năm 2005 là 878,598 tỷ đồng, năm 2010 là 1.399,805 tỷ đồng.

- Thuế thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước là nguồn thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách của tỉnh, do kinh tế nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo. Năm 1990 là 15.870 tỷ đồng, chiếm 25,85% tổng thu ngân sách của tỉnh, năm 1995 là 48.019 tỷ đồng, chiếm 20,17% tổng thu ngân sách của tỉnh, năm 2000 là 207 tỷ đồng, chiếm 25,85% tổng thu ngân sách của tỉnh, năm 2005 là 439 tỷ đồng, chiếm 25,85% tổng thu ngân sách của tỉnh, năm 2010 là 15.870 tỷ đồng, chiếm 25,85% tổng thu ngân sách của tỉnh.

- Thu từ hoạt động của Công ty Xổ số kiến thiết: là nguồn thu rất quan trọng đối với ngân sách của tỉnh. Từ ngày thành lập năm 1979 đến nay, Công ty luôn nộp thuế vượt kế hoạch được giao, năm 1990 là 12,6 tỷ đồng, năm 1995 là 60,6 tỷ đồng, năm 2000 là 131,1 tỷ đồng, năm 2005 là 312,4 tỷ đồng, năm 2010 là 700 tỷ đồng.

Nguồn thu từ xổ số kiến thiết không chỉ góp phần cân đối ngân sách tỉnh mà còn bố trí được nhiều chương trình, mục tiêu phúc lợi xã hội ở địa phương.

- Thu thuế công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh là nguồn thu chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng thu ngân sách của tỉnh. Do kinh tế ngoài quốc doanh không ngừng phát triển và chính sách thuế được cải tiến hợp lý, nên thành phần kinh tế này đã đóng góp qua nghĩa vụ thuế ngày càng nhiều cho ngân sách của tỉnh. Năm 1992 là 17,4 tỷ đồng, năm 1995 là 48,16 tỷ đồng, năm 2005 là 154,56 tỷ đồng, năm 2010 là 308,79 tỷ đồng. Từ năm 2000 đến năm 2010, nguồn thu này chiếm tỷ trọng từ 20% đến 22% tổng thu ngân sách tỉnh.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã đem lại cho tỉnh Vĩnh Long những kết quả nhất định: Các doanh nghiệp đã mạnh dạn đầu tư vốn ngày càng lớn, các liên doanh cũng đã thu hút được vốn đầu tư nước ngoài, từ đó giải quyết việc làm cho hàng ngàn lao động, tiếp thu phương thức quản lý tiên tiến cũng như kỹ thuật công nghệ mới và nộp thuế cho ngân sách tỉnh khá lớn: Năm 2006 là

http://tieulun.hopto.org

1,78 tỷ đồng, năm 2010 là 65,3 tỷ đồng. Tuy nhiên, khu vực này hoạt động kinh doanh còn gặp nhiều khó khăn như sản phẩm mới khó tiêu thụ, thị trường tiêu thụ hẹp... Vì vậy, số nộp ngân sách qua các năm không ổn định và chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng thu ngân sách tỉnh.

Về tổ chức bộ máy thu thuế:

- Từ năm 1945 - 1954: Tổ chức thu thuế ở Vĩnh Long hoạt động trong tổ chức hoạt động kinh tài, để huy động sức dân xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng ở Vĩnh Long trong thời kỳ Nam Bộ kháng chiến.

- Từ năm 1954 - 1975: Ban Kinh tài được thành lập ở cả ba cấp tỉnh, huyện và xã mỗi cấp có từ 3 đến 7 người. Tổ chức hoạt động kinh tài trong kháng chiến được đẩy mạnh ở cả ba vùng: vùng giải phóng, vùng tranh chấp và vùng tạm bị địch chiếm đóng.

Đầu năm 1976, tỉnh Cửu Long ra đời trên cơ sở sáp nhập hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh. Theo Quyết định số 19/UBT ngày 23-2-1976, Ty Tài chính tỉnh Cửu Long được hình thành. Bộ máy thuế chịu sự quản lý của Ty Tài chính Cửu Long (Phòng Tài vụ thu quốc doanh, Phòng Thuế công thương và Phòng Thu thuế nông nghiệp). Từ năm 1983, Ty Tài chính Cửu Long chuyển đổi thành Sở Tài chính Cửu Long theo phương thức sắp xếp lại phương thức tổ chức hoạt động theo mô hình cấp sở. Lúc này, tổ chức bộ máy thuế thuộc Sở Tài chính Cửu Long gồm: Phòng Tài vụ thu quốc doanh, Ban Thuế nông nghiệp và Chi cục Thuế công thương nghiệp. Đối với huyện, thành lập phòng thuế công thương nghiệp ở các huyện. Sau đó, hình thành Chi cục Thuế công thương nghiệp và nông nghiệp tỉnh, Phòng Thuế công thương nghiệp và nông nghiệp các huyện.

Trải qua hơn nửa thế kỷ, ngành thuế Vĩnh Long (từ Cách mạng Tháng Tám thành công) đã trưởng thành và phát triển, vượt qua nhiều khó khăn, thách thức qua các thời kỳ phát triển của đất nước, đã có nhiều đóng góp quan trọng đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta, góp phần vào thắng lợi của hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ xâm lược. Đất nước thống nhất, ngành thuế cùng các ngành, các cấp thực hiện thắng lợi sự nghiệp bảo vệ và xây dựng Tổ quốc, từng bước hình thành một nền tài chính vững mạnh theo yêu cầu của công cuộc đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế. Trong thời kỳ đổi mới đất nước, hệ thống chính sách thuế đã không ngừng được hoàn thiện, tập trung tháo gỡ các rào cản về cơ chế, hình thành một môi trường đầu tư thống nhất, công bằng, minh bạch, phát triển, góp phần động viên hợp lý các nguồn lực từ sản xuất và các nguồn lực từ tài nguyên, đất đai, đồng thời tạo cơ sở để Việt Nam hội nhập và thực hiện các cam kết quốc tế.

http://tieulun.hopto.org

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I

1. Vĩnh Long từ năm 1848 đến năm 1900

Vùng giáp giới hai tỉnh Vĩnh Long và An Giang lúc bấy giờ là các tổng Thạnh Trị, Bình Lễ, Định An và An Trường.

Tổng Thạnh Trị thuộc huyện Tuân Ngãi, phủ Lạc Hóa, tỉnh Vĩnh Long. Khi có phong trào lập đồn điền thì tổng Thạnh Trị tăng vọt lên 14 thôn: Mỹ Yên (Mỹ Hòa đổi tên), Long Thạnh (An Thạnh đổi tên), An Thổ (mới lập), Thiện Giáo (mới lập), Vĩnh Thới (mới lập), Vĩnh Hựu (mới lập), Vĩnh Thuận (mới lập), Vĩnh Xuân (cũ), Thiện Mỹ (cũ), An Nghiệp (mới lập), An Bình (mới lập), Tích Thiện, Tân Thạnh (mới lập), Hội An (mới lập).

Thời Pháp thuộc, tổng Thạnh Trị thuộc hạt Lạc Hóa, sau đổi tên là hạt Trà Vinh.

Ngày 19-9-1871, tổng Thạnh Trị được sáp nhập thêm thôn Tích Khánh của tổng Long Ngãi giải thể nhưng phải đưa hai làng Mỹ Yên và Thiện Mỹ về tổng Bình Lễ cùng hạt; chia tổng Thạnh Trị thành hai tổng Thạnh Trị và Thành Hóa lấy rạch Bông Bột làm ranh giới.

Tổng Thạnh Trị còn lại các thôn Long Thạnh, An Thổ, Thiện Giáo, Vĩnh Thới, Vĩnh Hựu, Vĩnh Xuân, Tích Thiện, Tích Khánh, Thiện Hóa.

Ngày 11-5-1889, tổng Thạnh Trị thuộc hạt Tham biện Trà Ôn. Nhưng ngày 23-2-1876, lỵ sở dời về Cần Thơ đổi tên là hạt Cần Thơ.

Ngày 11-5-1889, tổng Thạnh Trị nhận thêm ba làng Gia Kiết, Ngãi Lộ, Trà Sơn (tổng Tuân Lễ giải thể); nhận thêm hai làng Trà Côn và Ngãi Tam, tổng Bình Lễ; giải thể, nhập hai làng Long Thạnh và Vĩnh Hựu thành Hựu Thạnh; giải thể, nhập hai làng Vĩnh Thuận và Vĩnh Thới thành Thuận Thới; giải thể hai làng Tích Thiện và Thiện Hóa rồi nhập thêm một khoảnh ruộng đất của làng An Thổ (cùng bị giải thể) và hai khoảnh của làng Thiện Mỹ, tổng Bình Lễ thành làng Tích Hóa; nhập một khoảnh ruộng đất của làng Thiện Mỹ và cù lao Rạch Tra vào làng Tích Khánh; làng Gia Kiết phải nhường cho làng Mỹ Yên (tổng Bình Lễ), bờ trái rạch Cam So, đổi lại được sáp nhập một khoảnh của làng Thiện Mỹ; giải thể làng Ngãi Tam nhập vào làng Trà Côn.

Năm 1897, tổng Thạnh Trị còn chín làng: Gia Kiết, Hựu Thạnh, Ngãi Lộ,

http://tieulun.hopto.org

Thuận Thới, Tích Hóa, Tích Khánh, Trà Côn, Trà Sơn, Vĩnh Xuân.

Tổng Bình Lễ thuộc huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, tỉnh Vĩnh Long. So với danh sách các thôn thuộc tỉnh này, đến đời Tự Đức chỉ còn hai thôn An Ninh và Loan Tân lập thêm hai thôn Bình An và Hạnh Thông, còn bao nhiêu đều xiêu tán.

Thời Pháp thuộc:

Ngày 1-1-1869, tổng Bình Lễ thuộc hạt tham biện Trà Ôn, nhập thêm bảy thôn của hạt tham biện Lạc Hóa, nằm phía trên rạch Trà Ôn. Tổng Bình Lễ có 11 thôn: An Ninh (cũ), Loan Tân (cũ), Bình An (mới lập), Hạnh Thông (mới lập), Mỹ Yên (mới lập), Thiện Mỹ (mới nhận), Ngại Ki Hi (mới nhận), Thiện Tường (mới nhận), Ngãi Tam (mới nhận), Ngãi Tứ (mới nhận), Ngãi Ngũ (mới nhận).

Ngày 1-5-1889, được nhập thêm bốn làng: Tân Thiết, Gia Hòa, Gia Trung, Thanh Bạch (của tổng Tuân Lễ giải thể); được nhập thêm làng Đông Hậu từ tổng An Trường chuyển qua.

Điều chỉnh: Làng Hạnh Thông được nhập thêm một khoảnh của làng An Ninh; làng Trung Gia được nhập thêm phần ruộng đất của làng Hòa Gia (giải thể) và một dải đất làng Mỹ Yên; làng Thiện Mỹ được nhập thêm đất làng Thiện Giáo (tổng Thạnh Trị) giải thể chuyển qua và hai làng Thanh Bạch, Thiện Tường giải thể; đổi lại phải nhường cho tổng Thạnh Trị một khoảnh đất và cù lao Rạch Tra; làng An Ninh được nhập ruộng đất của làng Ngãi Ngũ giải thể; chuyển làng Ngãi Tam qua tổng Thạnh Trị; làng Ngãi Ki Hi bị giải thể; làng Hạnh Thông được nhập thêm một khoảnh của làng An Ninh; làng Trung Gia được nhập thêm phần ruộng đất của làng Hòa Gia (giải thể) và một dải đất làng Mỹ Yên; làng Thiện Mỹ được nhập thêm đất làng Thiện Giáo (tổng Thạnh Trị) giải thể chuyển qua và hai làng Thanh Bạch, Thiện Tường giải thể; đổi lại phải nhường cho tổng Thạnh Trị một khoảnh đất và cù lao Rạch Tra; làng An Ninh được nhập ruộng đất của làng Ngãi Ngũ giải thể; chuyển làng Ngãi Tam qua tổng Thạnh Trị; làng Ngãi Ki Hi bị giải thể, chưa rõ thời điểm.

Từ năm 1887, tổng Bình Lễ có 10 làng: Mỹ Yên, Thiện Mỹ, Đông Hậu, Hạnh Thông, An Ninh, Bình An, Tân Thiết, Trung Gia, Loan Tân, Ngãi Tứ.

Tổng Định An: Thời Tự Đức, tổng Định An thuộc huyện Vĩnh Định, phủ Tân Thành, tỉnh An Giang, sau phong trào lập đồn điền có 19 thôn: Định Hòa, Đông Thành, Đông Thành Trung (cũ), Kim Bồn (cũ), Mỹ Thuận (cũ), Phù Ly (cũ), Tân Phong (cũ), Tân Quới (cũ), Tân Lộc Trung (Tân Lược Trung) (cũ), Tân Luộc (mới lập), An Hòa (mới lập), Đông Lợi (mới lập), Đông An (mới lập), Mỹ Chánh (mới lập), Đông Hậu (mới lập), Tân Phong Tây (mới lập), Mỹ Thuận Trung (mới lập), Tân Long (mới lập), Đông Hưng (mới lập).

http://tieulun.hopto.org

Thời Pháp thuộc, tổng An Trường thuộc hạt Tham biện Tân Thành rồi hạt Tham biện Sa Đéc. Giải thể hai thôn Kim Bồn và Đông Hưng nhập vào thôn Phù Ly. Ngày 19-11-1871, lập lại hai thôn này.

Ngày 30-4-1872, đưa tổng An Trường về hạt Trà Ôn.

Ngày 23-2-1876, hạt Trà Ôn dời về Cần Thơ, đổi tên là hạt Cần Thơ. Giải thể thôn Đông Hưng còn 18 làng.

Ngày 11-5-1889, giải thể làng Tân Phong Tây, nhập vào Tân Phong; giải thể hai làng Tân Long và Tân Lược Trung (Tân Lộc Trung) nhập vào làng Tân Lược; giải thể làng Kim Bồn và Mỹ Thuận Trung nhập vào làng Mỹ Thuận; làng Đông Thành Trung phải nhượng cho làng Mỹ Chánh một khoảnh đất ở bờ nam rạch Cái Dầu, đổi lại sẽ nhận của làng này một khoảnh đất ở bờ bắc; giải thể làng Đông An nhập vào làng Đông Thành kể cả cù lao Cái Vồn và cù lao Cát; đưa làng Đông Hậu về tổng Bình Lễ.

Năm 1897, tổng An Trường còn 11 làng: An Hòa, Định Hòa, Đông Lợi, Đông Thành Trung, Đông Thành, Mỹ Chánh, Mỹ Thuận, Phù Ly, Tân Lược, Tân Phong, Tân Quới.

2. Vĩnh Long từ năm 1900 đến năm 1945

Ngày 1-1-1900, hạt Tham biện Vĩnh Long chuyển thành tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 25-1-1908, chia tỉnh Vĩnh Long thành 6 quận:

Quận Long Châu: quận lỵ đặt tại làng Long Châu, tổng Bình Long, bên cạnh tỉnh lỵ Vĩnh Long. Đến ngày 19-12-1917, chia theo khuynh hướng chung các tỉnh Nam Kỳ, quận Long Châu bị đổi thành Châu Thành. Quận Long Châu hay quận Châu Thành có bốn tổng: Bình Long, Bình An, Bình Thiềng, Bình Hưng.

Sau đó nhập một số làng của tổng Bình Hưng, Minh Ngãi, Bình An và cả tổng Bình Long rồi phân thành hai đại lý (Cireconsription đặc biệt) là quận Đệ Nhứt và quận Đệ Nhị.

Quận Chợ Lách có ba tổng: Bình Thanh, Bình Xương, Minh Ngãi.

Quận Cái Nhum có hai tổng: Bình Thanh, Bình Chánh.

Quận Ba Kè: Đầu tiên quận lỵ Ba Kè đặt tại chợ Ba Kè. Ngày 29-6-1916, công sở dời về Chợ Mới (làng Tường Lộc, tổng Bình Thới) nên đổi tên là quận Chợ Mới. Ngày 18-12-1916, giải thể quận Cái Nhum đưa tổng Bình Chánh về quận Ba Kè, nên giới thân hào, nhân sĩ địa phương đề nghị lấy tên chính thức là quận Tam Bình vào ngày 7-11-1917, lỵ sở tại Chợ Mới, làng Tường Lộc, tổng Bình Thới.

Quận Tam Bình có ba tổng: Bình Thới, Bình Phú, Bình Chánh (mới nhập).

Quận Vũng Liêm: quận lỵ Vũng Liêm đặt tại làng Trung Tín, có ba tổng: Bình Trung, Bình Quới, Bình Hiếu.

http://tieulun.hopto.org

Ngày 9-2-1913, tỉnh Vĩnh Long được nhập thêm đất đai của tỉnh Sa Đéc đã giải thể. Ngày 10-12-1913, chia địa bàn của tỉnh Sa Đéc cũ thành hai quận:

Quận Sa Đéc, quận lỵ đặt tại làng Tân Phú Đông, tổng An Trung, có bốn tổng: Mỹ An, An Thạnh Thượng, An Thạnh Hạ, An Trung.

Quận Cao Lãnh: quận lỵ đặt tại làng Mỹ Trà, tổng An Tịnh, có ba tổng: An Tịnh, Phong Nẫm, Phong Thạnh.

Đến ngày 1-4-1916, phân cắt để lập thêm quận Lai Vung.

Quận Lai Vung: quận lỵ đặt tại làng Tân Lộc, tổng An Thới, có các tổng: An Phong, An Thới.

Ngày 29-2-1924, tái lập tỉnh Sa Đéc, tách rời khỏi tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 1-1-1900, hạt Tham biện Cần Thơ đổi thành tỉnh Cần Thơ, có chín tổng: Định An, Định Bảo, Định Thới, Định Hòa, Thới Bảo Thổ, Tuân Giáo, An Trường, Bình Lễ, Thành Trị.

Ngày 20-7-1921, thành lập quận Trà Ôn, quận lỵ đặt tại chợ Trà Ôn, làng Thiện Mỹ, tổng Bình Lễ, có hai tổng: Bình Lễ, An Trường.

Quận Cầu Kè thành lập năm 1913. Ngày 7-6-1954, chính quyền Sài Gòn tách ba làng Tích Thiện, Vĩnh Xuân, Trà Côn nhập vào quận Cầu Kè, tỉnh Cần Thơ (tổng Thành Trị có năm làng). Sau ngày 30-4-1975, chính quyền cách mạng đưa về tỉnh Cửu Long.

3. Các làng xã, các tổng của tỉnh Vĩnh Long - Cần Thơ và các biến đổi trong giai đoạn 1900 - 1945

Tổng Bình Long có tám làng: Bình An, Long Châu, Long Đức, Long Hiệp, Long Hồ, Long Phú, Long Phước, Long Phước Tây (thống kê năm 1897).

Sau đó có sự thay đổi:

Ngày 22-12-1920, nhập hai làng Long Phú và Long Đức thành Phú Đức.

Khoảng năm 1930, giải thể làng Long Hiệp (thống kê năm 1928 còn có tên) - chưa rõ đất đai ra sao.

Ngày 8-1-1943, nhập hai làng Long An, Phú Đức và một phần đất dọc theo rạch Long Hồ thành làng An Đức; nhập hai làng Long Phước và Long Phước Tây thành làng Bình Phước.

Khoảng năm 1943 - 1945, tổng Bình Long còn sáu làng: Phú Đức, An Đức, Long An, Long Châu, Long Hồ, Bình Phước.

Tổng Bình An, có 10 làng: Lộc Hòa, Phước Hậu, Tân Bình, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hóa, Tân Hội, Tân Hiệp, Tân Nhơn, Tân Ngãi (thống kê năm 1898).

Ngày 25-2-1911, thành lập làng An Hiệp, gồm phần đất đồn điền Nguyễn Văn Thoại, trong địa giới làng Tân Hiệp tổng Bình An và một phần ruộng đất của làng Phú Quới, tổng Bình Thới (quận Ba Kè); giải thể làng Tân Nhơn, nhập ruộng đất vào làng Tân Hóa, Tân Hạnh và Tân Hiệp.

http://tieulun.hopto.org

Ngày 22-12-1920, giải thể làng Tân Hội nhập vào làng Tân Hóa nhưng đổi tên thành làng Tân Hòa; giải thể làng Tân Hiệp, nhập vào làng Lộc Hòa; khoảng năm 1930, giải thể làng An Hiệp (thống kê năm 1928 còn có tên) chưa rõ đất đai ra sao.

Ngày 28-5-1932, nhập hai làng Tân Giai và Tân Bình thành Tân An.

Ngày 11-12-1942, tổng Bình An được nhập thêm làng Phú Quới (quận Tam Bình).

Khoảng năm 1943 - 1945, tổng Bình An có bảy làng: Lộc Hòa, Phước Hậu, Tân An, Tân Hạnh, Tân Hòa, Tân Ngãi, Phú Quới.

Tổng Bình Thiềng có bảy làng: Bình Tịnh, Hạnh Lâm, Long Mỹ, Long Thanh, Sơn Đông, Thiềng Đức, Thiềng Long (thống kê năm 1897).

Sau đó có sự thay đổi:

Ngày 22-12-1920, nhập hai làng Thiềng Long và Hạnh Lâm thành làng Hòa Tịnh.

Ngày 24-11-1932, nhập ba làng Long Thanh, Thiềng Đức và Sơn Đông thành làng Long Đức Đông.

Năm 1939, tổng Bình Thiềng có ba làng: Hòa Tịnh, Long Mỹ, Long Đức Đông.

Ngày 11-8-1942, giải thể tổng Bình Thanh, đưa hai làng Mỹ An và Nhơn Phú nhập với ba làng Hòa Tịnh, Long Mỹ và Long Đức Đông của tổng Bình Thiềng đã giải thể để thành lập tổng Thanh Thiềng.

Từ năm 1942 đến năm 1945, tổng Thanh Thiềng có năm làng: Hòa Tịnh, Long Mỹ, Long Đức Đông, Mỹ An và Nhơn Phú.

Tổng Bình Hưng: có tám làng: An Thành, Bình Luông, Bình Lương, Hòa Bình, Phú Hiệp, Phụng Đức, Phú Thuận, Tân Phong (thống kê năm 1898).

Theo *Thời sự cẩm nang năm Đinh Tỵ* (1917), lúc ấy có tổng Hưng Long gồm hai làng Phú Thuận và Tân Phong. Nhưng năm 1923, theo *Công văn Lược lục* thì đã giải tán tổng Hưng Long, hai làng này được đưa trở lại tổng Bình Hưng như cũ.

Tiếp theo, ngày 22-12-1920, nhập hai làng Phú Thuận và Hòa Ninh thành làng Ninh Thuận. Đổi tên làng Bình Luông (Bình Long) thành Long Định.

Ngày 1-8-1942, nhập hai làng An Thạnh và Bình Lương thành làng Vĩnh Hưng.

Ngày 8-1-1943, giải thể làng Ninh Thuận, nhập ấp Hòa Ninh vào làng Long Định đổi tên là làng Bình Hòa Phước; nhập ấp Phú Thuận vào làng Phú Hiệp, đổi tên là làng Đồng Phú.

Từ năm 1943 đến năm 1945, tổng Bình Hưng có bốn làng: Bình Hòa Phước, Đồng Phú, Vĩnh Hưng, Tân Phong.

Tổng Bình Thới có tám làng: Hòa Thuận, Thới Hòa, Hồi Luông, Hồi Xuân, Tân An Tây, Thới Hiệp, Tường Lộc, Tường Thạnh (thống kê năm 1897).

http://tieulun.hopto.org

Sau đó có sự thay đổi:

Ngày 22-12-1920, nhập hai làng Tường Thạnh và Hòa Thuận thành làng Hòa Bình.

Ngày 24-11-1932, nhập hai làng Hồi Luông, Tân An Tây thành làng Tân An Luông.

Ngày 11-8-1942: Tổng Bình Thới được thêm ba làng: Chánh Hội, Tân Long Hội và Hòa Hiệp (do hai làng Chánh Hòa và Chánh Hiệp nhập lại vì tổng Bình Chánh (quận Tam Bình) bị giải thể. Nhưng làng Tân An Luông của tổng Bình Thới bị đưa qua tổng Bình Hiếu (quận Vũng Liêm).

Như thế từ năm 1942 đến năm 1945, tổng Bình Thới còn bảy làng: Hòa Bình, Xuân Hiệp, Tường Lộc, Thới Hòa, Chánh Hội, Tân Long Hội, Hòa Hiệp.

Tổng Bình Phú có 10 làng: Mỹ Hưng, Mỹ Thạnh Trung, Phú Lộc, Phú Lộc Đông, Phú Quới, Phú An, Phú Trường, Phú Trường Đông, Phú Hậu, Phú Yên (thống kê năm 1897).

Sau đó có sự thay đổi:

Ngày 24-11-1932, nhập hai làng Phú Yên và Phú Trường thành làng Phú Trường Yên.

Ngày 11-8-1942, nhập hai làng Mỹ Hưng và Phú Lộc thành làng Mỹ Lộc; nhập hai làng Phú Hậu và Phú Lộc Đông thành làng Hậu Lộc; nhập hai làng Phú Trường Đông và Phú Trường Yên thành làng Song Phú.

Đưa làng Phú Quới sang tổng Bình An (quận Châu Thành).

Từ năm 1942 đến năm 1945, tổng Bình Phú còn bốn làng: Mỹ Thạnh Trung, Mỹ Lộc, Song Phú, Hậu Lộc.

Tổng Bình Chánh có tám làng: An Hội, Chánh An, Chánh Hiệp, Chánh Hòa, Chánh Thuận, Long Hội Thượng, Tân Thắng, Chánh Hội (thống kê năm 1897).

Ngày 1-1-1921, giải thể làng Chánh Thuận nhập vào làng Chánh Hội; nhập hai làng Tân Thắng và Long Hội Thượng thành làng Tân Long.

Ngày 24-11-1932 (thực hiện từ ngày 1-1-1933), nhập hai làng An Hội và Tân Long thành Tân Long Hội.

Ngày 11-8-1942, nhập hai làng Chánh An (tổng Bình Chánh) và Phước Thủy (tổng Bình Thanh) thành làng An Phước và đưa về tổng Bình Quới, quận Vũng Liêm; nhập hai làng Chánh Hòa và Chánh Hiệp thành làng Hòa Hiệp; đưa ba làng Hòa Hiệp, Chánh Hội và Tân Long Hội về tổng Bình Thới, quận Tam Bình; giải thể tổng Bình Chánh.

Tổng Bình Trung có 10 làng: Quang Đức, Quang Phong, Trung Điền, Trung Hậu, Trung Trạch, Trung Hòa, Trung Hưng, Trung Ngãi, Trung Tín, Trung Trị.

Sau đó có sự thay đổi:

Khoảng năm 1918 - 1919, lập thêm làng Phong Thới.

Khoảng năm 1918 hoặc sau đó giải thể làng Trung Ngãi nhưng khoảng năm 1939 thì lập lại.

Tổng Bình Thanh có sáu làng: An Hương, Hòa Mỹ, Nhơn Phú, Thanh Điền, Thanh Phước, Thanh Thủy (thống kê năm 1897).

http://tieulun.hopto.org

Ngày 25-1-1908, tổng Bình Thanh thuộc quận Cái Nhum vừa thành lập nhưng ngày 18-12-1916 giải thể quận Cái Nhum, tổng Bình Chánh nhập vào quận Chợ Lách.

Sau đó có sự thay đổi:

Ngày 22-12-1920, nhập hai làng Hòa Mỹ và Thanh Điền thành làng Mỹ Điền; nhập hai làng Thanh Phước và Thanh Thủy thành làng Phước Thủy.

Ngày 24-11-1932, nhập hai làng Mỹ Điền và An Hương thành làng Mỹ An.

Do đó đến năm 1939 tổng Bình Thanh có ba làng: Mỹ An, Nhơn Phú, Phước Thủy.

Ngày 11-8-1942, giải tán tổng Bình Thanh.

Tổng Bình Xương có bảy làng: Bình Chánh, Bình Sơn, Phú Đa, Phú Vĩnh, Phước Định, Thới Định, Tân Thạnh (thống kê năm 1897).

Sau đó có thay đổi:

Ngày 22-12-1920, nhập hai làng Phú Đa và Bình Chánh thành làng Phú Bình; nhập hai làng Phú Vĩnh và Phước Định thành làng Vĩnh Phước.

Khoảng năm 1930, nhập hai làng Bình Sơn và Thới Định thành làng Sơn Định; Đổi tên làng Vĩnh Phước thành làng Phú Phụng.

Ngày 11-8-1942, giải thể quận Chợ Lách đưa tổng Bình Xương về quận Châu Thành, quận Đệ Nhị.

Ngày 8-1-1943, giải thể làng Tân Thanh: nhập hai ấp Tân Phú và Tân Thới vào làng Sơn Định, nhập ấp Vĩnh Lộc vào làng Phú Bình nhưng đổi tên là làng Vĩnh Bình; tách ấp Bình Định của làng Sơn Định nhập vào làng Hòa Nghĩa (tổng Minh Ngãi, quận Châu Thành).

Từ năm 1943 đến năm 1945, tổng Bình Xương có ba làng: Sơn Định, Phú Phụng, Vĩnh Bình.

Tổng Minh Ngãi có chín làng: Hưng Lễ, Hưng Long, Hưng Ngãi, Hưng Nhơn, Hưng Thạnh, Hưng Trí, Hưng Tín, Hưng Bình, Hưng Hòa (thống kê năm 1897).

Sau đó có sự thay đổi:

Ngày 22-12-1920, nhập hai làng Hưng Hòa và Hưng Nhơn thành làng Hòa Hiệp; nhập hai làng Hưng Ngãi và Hưng Lễ (trừ ấp Hưng Thạnh) thành làng Ngãi Thiên; nhập hai làng Hưng Bình, Hưng Tự về ấp Hưng Thạnh (của làng Hưng Lễ) thành làng Tân Thạnh; nhập hai làng Hưng Thạnh và Hưng Tín thành làng An Thới.

Ngày 24-11-1932, điều chỉnh tổng Minh Ngãi còn năm làng: Nghĩa Thiện, Hòa Hiệp, Hưng Long, Tân Thiềng, An Thới. Nhưng sau đó thì nhập hai làng Hòa Hiệp và Nghĩa Thiện thành làng Hòa Nghĩa.

Ngày 11-8-1942, giải thể quận Chợ Lách đưa tổng Minh Ngãi về quận Châu Thành.

Ngày 8-1-1943, nhập hai làng An Thới và Hưng Long thành làng Long Thới.

Tách ấp Bình Định của làng Sơn Định nhập vào làng Hòa Nghĩa.

http://tieulun.hopto.org

Từ năm 1943 đến năm 1945, tổng Minh Ngãi còn ba làng: Hòa Nghĩa, Long Thới, Tân Thiềng.

4. Vùng Trà Ôn - Cái Vồn của tỉnh Cần Thơ từ năm 1900 đến năm 1945

Ngày 1-1-1900, địa hạt tham biện Cần Thơ đổi thành tỉnh Cần Thơ, có chín tổng: Định An, Định Bảo, Định Thới, Thới Bảo (thổ), Tuân Giáo, Định Hòa, Bình Lễ, An Trường, Thành Trị (trong chín tổng này thì có ba tổng nay thuộc Trà Ôn, Vĩnh Long).

Quận Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ thành lập ngày 20-7-1921, có hai tổng Bình Lễ, An Trường. Từ năm 1921 quận lỵ Trà Ôn đặt tại làng Thiện Mỹ, tổng Bình Lễ. Từ ngày 24-12-1932 đến ngày 27-12-1934, quận lỵ chuyển về chợ Cái Vồn, làng Mỹ Thuận, tổng An Trường. Sau đó lại đưa về chợ Trà Ôn như cũ.

Tổng Bình Lễ có 10 làng: An Ninh, Bình An, Đông Hậu, Hạnh Thông, Loan Tân, Mỹ An, Ngãi Tứ, Tân Thiết, Trung Gia, Thiện Mỹ (thống kê năm 1897).

Sau đó có sự thay đổi:

Ngày 29-11-1923, nhập hai làng Mỹ An và Trung Gia thành làng Mỹ Trung.

Khoảng từ năm 1925 đến năm 1927: nhập hai làng Hạnh Thông và Tân Thiết thành làng Hạnh Tân.

Ngày 10-4-1943, tách hai làng trên cù lao Mây là Phú Mỹ Đông và Hậu Thạnh Hưng thuộc tổng Định An, quận Châu Thành (cùng tỉnh) đưa về tổng Bình Lễ.

Ngày 31-12-1943, nhập hai làng Phú Mỹ Đông và Hậu Thạnh Hưng thành Mỹ Thạnh Hưng (sau ngày 30-4-1975 chính quyền cách mạng đổi tên là Lục Sĩ Thành); giải thể làng Đông Hậu nhập vào làng Bình Ninh; nhập hai làng Hạnh Tân và Mỹ Trung thành làng Tân Mỹ.

Từ năm 1943 đến năm 1945 tổng Bình Lễ còn sáu làng: Bình Ninh, Thạnh Mỹ Hưng, Loan Tân, Ngãi Tứ, Tân Mỹ, Thiện Mỹ.

Tổng An Trường có 11 làng: An Hòa, Định Hòa, Đông Lợi, Đông Thành, Đông Thành Trung, Mỹ Chánh, Mỹ Thuận, Phù Ly, Tân Lược, Tân Phong, Tân Quới (thống kê năm 1897).

Sau đó có sự thay đổi:

Ngày 29-11-1943, nhập hai làng Tân Phong và Định Hòa thành làng Phong Hòa; nhập hai làng Mỹ Chánh và An Hòa thành làng Mỹ Hòa; nhập hai làng Đông Thành Trung và Đông Lợi thành làng Thành Lợi.

Từ năm 1923 đến năm 1945, tổng An Trường còn tám làng: Phong Hòa, Mỹ Hòa, Thành Lợi, Đông Thành, Mỹ Thuận, Phù Ly, Tân Lược, Tân Quới.

Tổng Thành Trị: quận Cầu Kè, tỉnh Cần Thơ thành lập năm 1913 gồm hai tổng Thành Trị và Tuân Giáo. Tổng Thành Trị có chín làng: Gia Kiết, Hựu Thành, Ngãi Lộ, Thuận Thới, Tích Hóa, Tích Khánh, Trà Côn, Trà Sơn, Vĩnh Xuân (thống kê năm 1897).

http://tieulun.hopto.org

Sau đó có sự thay đổi:

Ngày 6-1-1916, giải thể làng Trà Sơn nhập vào làng Hựu Thành.

Ngày 29-11-1923, nhập hai làng Tích Hóa, Tích Khánh thành làng Tích Thiện; nhập làng Gia Kiết vào làng Vĩnh Xuân; nhập làng Ngãi Lộ vào làng Trà Côn.

Như thế từ năm 1923 đến năm 1945, tổng Thành Trị còn năm làng: Hựu Thành, Thuận Thới, Tích Thiện, Trà Côn, Vĩnh Xuân.

Các tổng trên hiện nay đều thuộc tỉnh Vĩnh Long.

Tổng Bình Hiếu có bảy làng: Hiếu Ân, Hiếu Hiệp, Hiếu Hòa, Hiếu Kinh, Hiếu Ngãi, Hiếu Thuận, Hiếu Nhơn (thống kê năm 1897).

Sau đó có sự thay đổi: Nhập hai làng Hiếu Hòa và Hiếu Kinh (trừ một khoảnh trong làng Hiếu Ngãi) thành làng Hiếu Liên; giải thể làng Hiếu Hiệp, nhập phần phía đông kinh Bưng Trường vào làng Hiếu Thuận, phía tây vào làng Hiếu Nhơn; sau đó nhập hai làng Hiếu Liên và Hiếu Ngãi thành làng Hiếu Đức.

Ngày 8-1-1942, nhập hai làng Hiếu Ân và Hiếu Đức thành làng Hiếu Thành; nhập hai làng Hiếu Nhơn và Hiếu Thuận (trừ ấp Bình Thành bị nhập vào làng Trung Hiếu, tổng Bình Trung) thành làng Hiếu Phụng; làng Tân An Luông tách rời khỏi tổng Bình Thới (quận Tam Bình) nhập vào tổng Bình Hiếu.

Như thế từ năm 1942 đến năm 1945, tổng Bình Hiếu còn ba làng: Hiếu Thành, Hiếu Phụng, Tân An Luông.

5. Tỉnh Cửu Long - tỉnh Vĩnh Long (1976 - 2010)

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, chính quyền cách mạng nhập hai tỉnh Vĩnh Long và Vĩnh Bình thành tỉnh Cửu Long. Tỉnh lỵ đặt tại thị xã Vĩnh Long. Tỉnh Cửu Long có hai thị xã và 12 huyện.

Ngày 26-11-1991, chia tỉnh Cửu Long thành hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh.

http://tieulun.hopto.org

PHỤ LỤC II

Diện tích, sản lượng bắp, khoai (1967 - 2007)

Đơn vị tính: ha, tấn

Năm	Bắp		Khoai lang		Khoai mì	
	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng
1967	400	480	570	3420	267	2.670
1978	328	412	1.412	14.476	193	2.006
1979	376	479	2.531	26.624	810	8.535
1980	149	179	2.732	30.970	521	5.440
1981	153	183	2.660	31.916	465	4.926
1982	300	357	3.053	36.084	396	4.199
1983	583	736	4.069	52.720	373	4.046
1984	348	419	3.781	53.775	882	9.915
1985	382	475	2.354	31.994	910	10.371
1986	392	466	2.040	28.305	965	11.598
1987	466	611	2.390	31.211	1.092	12.642
1988	490	584	2.393	33.244	1.153	13.924
1989	535	647	3.176	43.260	1.365	16.402
1990	625	764	3.199	42.761	1.300	15.641
1991	575	717	2.262	33.573	1.083	13.081
1992	568	728	2.396	36.135	792	9.619
1993	594	784	2.087	32.614	481	5.875
1994	676	943	2.165	34.514	425	5.312

http://tieulun.hopto.org

Năm	Bắp		Khoai lang		Khoai mì	
	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng
1995	819	1.122	1.856	42.092	330	4.134
1996	756	1.034	2.089	45.396	317	3.966
1997	688	991	2.201	51.175	228	2.842
1998	740	1.187	2.406	57.848	257	3.210
1999	783	1.348	2.488	61.504	263	3.283
2000	649	1.157	2.527	66.153	248	3.112
2001	734	1.344	2.843	76.264	279	3.481
2002	1.084	2.022	4.144	110.679	221	2.766
2003	934	1.780	3.812	105.753	169	2.128
2004	789	1.481	4.872	133.572	143	1.791
2005	828	1.562	5.210	152.037	191	2.407
2006	901	1.698	5.952	177.616	218	2.977
2007	1.010	1.951	6.107	181.983	216	2.954

http://tieulun.hopto.org

PHỤ LỤC III

Diện tích, sản lượng rau, đậu các loại (1976 - 2007)

Đơn vị tính: ha, tấn

Năm	Tổng các loại		Rau các loại		Đậu các loại	
	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng
1976	343	2.737	222	2.651	121	86
1977	555	4.128	346	3.972	209	156
1978	1.013	6.079	541	6.079	472	
1979	657	5.299	423	5.299	234	
1980	511	4.253	313	4.075	198	178
1981	670	5.978	438	5.763	232	215
1982	902	8.532	637	8.286	265	246
1983	1.218	10.433	778	10.018	440	415
1984	1.909	20.216	1.233	19.501	676	715
1985	2.660	25.120	1.499	23.822	1.161	1.298
1986	2.890	26.562	1.607	25.136	1.283	1.426
1987	5.830	38.334	2.144	34.139	3.686	4.195
1988	4.631	40.700	2.533	38.214	2.098	2.486
1989	4.682	41.083	2.611	38.592	2.071	2.491
1990	4.642	42.144	2.873	40.031	1.769	2.113
1991	3.962	46.491	3.150	45.553	812	938
1992	3.718	42.303	2.812	41.231	906	1.072
1993	4.054	46.280	3.007	44.996	1.047	1.284

http://tieulun.hopto.org

Năm	Tổng các loại		Rau các loại		Đậu các loại	
	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng
1994	4.606	54.497	3.455	53.012	1.151	1.485
1995	4.621	57.490	3.535	56.058	1.086	1.432
1996	4.940	64.511	3.914	63.140	1.026	1.371
1997	5.233	73.763	4.358	72.479	875	1.284
1998	5.458	79.803	4.680	78.611	778	1.192
1999	5.592	85.036	4.950	84.023	642	1.013
2000	6.108	0	5.657		451	
2001	6.737	106.011	6.143		594	
2002	8.132	127.483				
2003	9.204	155.264				
2004	9.166	154.363				
2005	10.863	201.794	10.589		274	
2006	13.031	0	12.742		289	
2007	15.322	0	15.000		322	

http://tieulun.hopto.org

PHỤ LỤC IV

Diện tích, sản lượng cây ngắn ngày (1976 - 2007)

Đơn vị tính: ha, tấn

Năm	Lúa		Đậu nành		Đậu phộng	
	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng
1976	529	21.192	...	...	...	...
1977	1.357	68.001	...	...	...	...
1978	775	39.346	115	94	105	91,0
1979	1.915	78.662	189	188	25	24,0
1980	2.045	83.601	285	272	27	23,0
1981	1.437	57.144	611	673	15	13,0
1982	1.697	69.270	331	357	15	15,0
1983	2.426	104.569	745	939	20	20,0
1984	2.823	134.408	638	759	126	13,9
1985	2.655	129.388	769	974	118	13,2
1986	2.065	97.254	872	1.076	98	11,0
1987	2.048	98.106	740	905	153	17,2
1988	1.953	92.222	804	1.039	158	18,1
1989	1.506	71.028	1.124	1.454	116	13,3
1990	1.495	71.867	1.082	1.359	103	11,2
1991	1.402	72.978	687	853	108	12,0
1992	1.514	103.690	798	1.006	88	98,0
1993	1.001	67.891	1.145	1.878	139	16,2
1994	794	53.067	1.276	2.995	149	17,8
1995	922	61.838	966	2.461	145	17,5
1996	946	63.698	978	2.454	57	70,0
1997	844	57.516	886	2.363	56	70,0
1998	853	58.649	830	2.258	57	73,0
1999	875	60.379	568	1.592	49	68,0

http://tieulun.hopto.org

Năm	Lúa		Đậu nành		Đậu phộng	
	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng
2000	675	46.981	458	1.323	26,1	36,9
2001	636	44.157	517	1.494	35,3	49,9
2002	264	18.181	677	1.928	16,3	23,1
2003	205	14.031	377	1.096	19,8	29,0
2004	142	9.654	1.175	3.329	12,8	19,3
2005	191	12.991	1.604	4.417	15,6	27,6
2006	283	20.127	1.090	2.802	30,4	61,9
2007	295	20.944	1.199	2.932	50,4	105,2

Các giống lúa địa phương

1	Ba bông	22	Ba đuông	43	Cô cà sa
2	Ba bụi	23	Ba hưng	44	Cù là
3	Ba động	24	Ba màu	45	Cuống trâu
4	Ba tháo	25	Ba sen	46	Dệ mịa
5	Bà đáng	26	Ba thiết	47	Đào phiện
6	Bắc việt	27	Ba thiệt	48	Đầu bờ
7	Bông hường	28	Ba tô	49	Đen
8	Chùm ruột	29	Ba túc	50	Đen bụi
9	Chùm ruột lựa	30	Ba túc đỏ	51	Đen bụi rằn
10	Chùm ruột xanh	31	Ba xuyên	52	Đen đỏ
11	Năm dạm	32	Bà phiếu	53	Đỏ
12	Nàng ngượt	33	Bạc liêu	54	Đốc phụng
13	Nàng ngượt xiêm	34	Bạc liêu đỏ	55	Đốc phụng lùn
14	Nàng xiêm	35	Bạc liêu trắng	56	Đốc rằn
15	Nâu dài	36	Bạc mây	57	Đốc vội
16	Quạ	37	Bằng mù	58	Đực rựa
17	Quớt đều	38	Bông chim	59	Giàn bầu
18	TN đỏ	39	Bông đinh	60	Hai bụi
19	TN mùa	40	Cà đung	61	Hai địa
20	TN nu	41	Cò ba lê	62	Hai loan
21	Xa quay	42	Cô chạy	63	Hoà bình

http://tieulun.hopto.org

64	Kiều lựa	98	Nàng chén	132	Nút đít
65	Kùm chư	99	Nàng chu	133	Ô tre
66	Lai tròn	100	Nàng cụi	134	Ô tre nâu
67	Lem	101	Nàng ích	135	Ô trê trắng
68	Lem bụi	102	Nàng keo	136	Ổ rơm
69	Lem lùn	103	Nàng keo ba túi	137	On la nguyệt
70	Lem lùn trắng	104	Nàng keo canh nông	138	Ông đốc
71	Lem vàng	105	Nàng keo chà lai	139	Ông tiên
72	Long an	106	Nàng keo chùm	140	Pain
73	Long ẩn	107	Nàng keo đúc	141	Phật
74	Lòng lem	108	Nàng keo lai	142	Phi châu
75	Lúa bụi	109	Nàng keo nâu	143	Phụng hoà
76	Lúa chuối	110	Nàng keo nhà nước	144	Quảng thu lùn
77	Lúa lai	111	Nàng keo rằn	145	Ruồi xanh
78	Lúa lùn	112	Nàng keo so	146	Sa phệch
79	Lúa mưa	113	Nàng keo to	147	Sa tiền
80	Lúa sỏi	114	Nàng keo trắng	148	Soba sắc
81	Lúa tiều	115	Nàng keo xiêm	149	So châm rên
82	Lục tà	116	Nàng lai	150	So thum
83	Mắc cửi	117	Nàng lai xà tón	151	Sóc miên
84	Mắc cửi to	118	Nàng lây	152	Sớm
85	Mẻ hương	119	Nàng mau	153	Son sắc
86	Mỡ	120	Nàng part	154	Tàu chén
87	Mốc	121	Nàng phích	155	Tàu phụng
88	Một bụi	122	Nàng phô	156	Tất nợ
89	Mù u	123	Nàng quớt	157	Tây liêu
90	Mùa thu	124	Nàng soi	158	Than
91	Mười	125	Nàng tập	159	Thơm
92	Mười bông	126	Nàng tẩy	160	Trâu tròn
93	Mương sớm	127	Nàng tét	161	Trứng vịt
94	Năm râu	128	Nàng trá	162	Vàng
95	Nam vang	129	Nghệ	163	Ve phum
96	Nàng bụi	130	Nhà giàu (nặc mịn)	164	Vệ phích
97	Nàng cáp	131	Nữ trang	165	Xa ma pa thắc

http://tieulun.hopto.org

166	Ba đây	200	Đen quạt	234	Móng heo
167	Ba kiếu	201	Đen sếp	235	Mùa
168	Ba kiếu lùn	202	Điều	236	Nường
169	Ba mươi mùa	203	Đông xuân	237	Nàng bò bầu
170	Ba thiên	204	Gãy xe	238	Nàng chệt đỏ
171	Ba túc sa mo	205	Gãy xe đen	239	Nàng chô
172	Bà bóng	206	Gằn	240	Nàng cum
173	Bà kiệu	207	Gió vàng	241	Nàng hương
174	Bà nương	208	Hai đảo	242	Nàng loan
175	Bà rồng	209	Hoà bình	243	Nàng lược
176	Bầu	210	Hoà bình trắng	244	Nàng lúp
177	Bông dừa	211	Huyết rồng	245	Nàng ly
178	Bông keo	212	Lá xanh	246	Nàng nghiệp
179	Bông sen	213	Làm quen	247	Nàng thơm
180	Bông sen xanh	214	Lòng tong	248	Nàng trích
181	Bông trang	215	Lòng tong đá	249	Nàng trôi
182	Bông trắng	216	Lúa đá	250	Nanh chồn
183	Bông vồng	217	Lúa đệm	251	Nâu lùn
184	Cao xiêm	218	Lúa đen	252	Ngọc chùm
185	Châu chấu	219	Lúa hôi	253	Ngọc đen
186	Châu hạng vỏ	220	Lúa keo	254	Nôi
187	Chằng lửa	221	Lúa thơm	255	Ông già
188	Chệt cụt	222	Ma tha thlay	256	Phệt vàng
189	Chệt dài lớn	223	Mã sách	257	Phi
190	Chệt mẳn	224	Man thiết	258	Phụng
191	Chệt mùa	225	Máu lươn	259	Som lựa
192	Chệt sớm	226	Mê ly	260	Som rằn
193	Chệt xanh	227	Miên phụ	261	Sỏi đỏ
194	Chô biển	228	Móng chim	262	Tám sanh (thanh)
195	Chùm gởi	229	Móng chim mùa	263	Tàu
196	Cù nèo	230	Móng chim sắc	264	Tàu bún
197	Dài lư	231	Móng chim vàng	265	Tàu hương
198	Đen lùn	232	Móng chim trắng	266	Tàu lùn
199	Đen mùa	233	Móng chim xanh	267	Tàu nút

http://tieulun.hopto.org

268	Tàu thơm	283	Tiều cụt	298	Trắng nhỏ
269	Tàu tộ	284	Tiều mẳn	299	Trắng phước
270	Tàu vững	285	Tiểu xiêm	300	Trắng sớm
271	Thạch đùm	286	Trắng	301	Trắng tép
272	Thái lan	287	Trắng biển	302	Trắng thanh
273	Thằng da	288	Trắng bụi	303	Trâu cồn
274	Thằng tây tròn	289	Trắng chùm	304	Triệu an hữu
275	Thanh trà	290	Trắng chùm lựa	305	Triệu nâu
276	Thơm lùn	291	Trắng lớn	306	Trời
277	Thơm nút đít	292	Trắng lựa	307	Trời cho
278	Thơm phật	293	Trắng lựa chùm	308	Trung hưng
279	Tiêu	294	Trắng lựa mùa	309	Tư bảo
280	Tiêu mẳn	295	Trắng lựa sớm	310	Vỏ gừa
281	Tiêu nhỏ hột	296	Trắng lùn	311	Vỏ nâu
282	Tiều	297	Trắng mỹ		

http://tieulun.hopto.org

MỤC LỤC

		Trang
Lời Nhà xuất bản		5
Lời giới thiệu		7
PHẦN THỨ NHẤT		
	ĐỊA LÝ	11
Chương I		
	TỰ NHIÊN	13
I-	VỊ TRÍ VÀ ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN	13
II-	ĐẶC ĐIỂM CÁC NGUỒN TÀI NGUYÊN	43
III-	THỰC VẬT	86
IV-	ĐỘNG VẬT	106
V-	HỆ THỐNG SÔNG, NGÒI, KÊNH, RẠCH	112
Chương II		
	ĐỊA LÝ HÀNH CHÍNH	119
I-	BỘ MÁY HÀNH CHÍNH, QUAN CHỨC Ở VĨNH LONG THỜI NGUYỄN	119
II-	BỘ MÁY HÀNH CHÍNH, QUAN CHỨC Ở VĨNH LONG THỜI PHÁP THUỘC	137
III-	CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG THỜI KỲ 1945 - 1954	142
IV-	CHÍNH QUYỀN THỰC DÂN THỜI KỲ 1945 - 1954	144
V-	CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG THỜI KỲ 1954 - 1975	145
VI-	BỘ MÁY HÀNH CHÍNH, QUAN CHỨC Ở VĨNH LONG THỜI CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN (1954 - 1975)	145
VII-	BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN TỪ NĂM 1975 ĐẾN NAY	149

http://tieulun.hopto.org

Chương III

ĐỊA LÝ DÂN CƯ 155

I- DÂN SỐ 155

II- LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM 181

III- MỨC SỐNG - ĐỜI SỐNG 186

Chương IV

DÂN TỘC 194

I- NGƯỜI VIỆT 194

II- NGƯỜI HOA 199

III- NGƯỜI KHMER 209

IV- CÁC TỘC NGƯỜI KHÁC 214

PHẦN THỨ HAI

CHÍNH TRỊ - QUÂN SỰ - AN NINH 215

Chương I

ĐẢNG BỘ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TỈNH VĨNH LONG 217

I- QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN 217

II- QUÁ TRÌNH CHUẨN BỊ THÀNH LẬP ĐẢNG BỘ VĨNH LONG 220

III- ĐẢNG BỘ VĨNH LONG QUA CÁC KỲ ĐẠI HỘI 226

Chương II

CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ, ĐOÀN THỂ XÃ HỘI TỈNH VĨNH LONG 232

I- ĐOÀN THANH NIÊN TỈNH VĨNH LONG 232

II- HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ TỈNH VĨNH LONG 235

III- LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH VĨNH LONG 238

IV- HỘI NÔNG DÂN TỈNH VĨNH LONG 241

V- MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM TỈNH VĨNH LONG 248

VI- HỘI CHỮ THẬP ĐỎ TỈNH VĨNH LONG 254

VII- HỘI CỰU CHIẾN BINH TỈNH VĨNH LONG 255

Chương III

QUÂN SỰ 257

I- TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG QUÂN SỰ THỜI KỲ 1732 - 1867 257

II- TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG QUÂN SỰ THỜI KỲ 1867 - 1945 264

http://tieulun.hopto.org

III- TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG QUÂN SỰ THỜI KỲ 1945 - 1954 267
IV- TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG QUÂN SỰ THỜI KỲ 1954 - 1975 276
V- TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG QUÂN SỰ THỜI KỲ 1975 - 2012 287

Chương IV

AN NINH - CHÍNH TRỊ 295

I- AN NINH - CHÍNH TRỊ THỜI NGUYỄN 295
II- AN NINH - CHÍNH TRỊ THỜI PHÁP THUỘC 298
III- MÔ HÌNH TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN CÁC CẤP CỦA CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN (1954 - 1975) 300
IV- AN NINH - CHÍNH TRỊ VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI TỪ NĂM 1945 - 2010 305

PHẦN THỨ BA

KINH TẾ 315

Chương I

TỔNG QUAN KINH TẾ VĨNH LONG 317

I- ĐẤT, NGƯỜI VĨNH LONG ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ 317
II- NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA TỈNH VĨNH LONG 317

Chương II

NÔNG, LÂM NGHIỆP 345

I- TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT VÀ CHẾ ĐỘ SỞ HỮU 345
II- CÔNG CUỘC KHAI HOANG, PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT 362
III- THỦY LỢI 372
IV- TRỒNG TRỌT 394
V- LÂM NGHIỆP 421
VI- CHĂN NUÔI 422
VII- CHẾ BIẾN, TIÊU THỤ NÔNG - LÂM SẢN 443
VIII- TRANG TRẠI VÀ DOANH NGHIỆP 446

Chương III

NGƯ NGHIỆP 449

I- ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN NGÀNH THỦY SẢN Ở VĨNH LONG 449

http://tieulun.hopto.org

II- VỊ TRÍ CỦA NGÀNH THỦY SẢN TRONG NỀN KINH TẾ CỦA TỈNH 456
III- TÌNH HÌNH KHAI THÁC NGUỒN LỢI VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN 459

Chương IV

THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHIỆP 469
I- THỦ CÔNG NGHIỆP 469
II- CÔNG NGHIỆP 488

Chương V

ĐÔ THỊ VÀ ĐÔ THỊ HÓA Ở VĨNH LONG 503
I- QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH ĐÔ THỊ VÀ ĐÔ THỊ HÓA Ở VĨNH LONG 503
II- THỰC TRẠNG VỀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ Ở VĨNH LONG 510
III- KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ 516
IV- NƯỚC SẠCH VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ 528
V- TRƯỜNG HỌC, BỆNH VIỆN VÀ TRẠM Y TẾ 531

Chương VI

GIAO THÔNG VẬN TẢI 539
I- GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 1945 TRỞ VỀ TRƯỚC 539
II- GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1975 547
III- GIAI ĐOẠN TỪ SAU NĂM 1975 ĐẾN NAY 550

Chương VII

THÔNG TIN - LIÊN LẠC 560
I- TỔNG QUAN 560
II- THÔNG TIN - LIÊN LẠC THỜI PHONG KIẾN 563
III- THÔNG TIN - LIÊN LẠC THỜI PHÁP THUỘC 565
IV- THÔNG TIN - LIÊN LẠC TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945 - 1954) 567
V- THÔNG TIN - LIÊN LẠC TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1954 - 1975) 575
VI- THÔNG TIN - LIÊN LẠC SAU NGÀY MIỀN NAM HOÀN TOÀN GIẢI PHÓNG (1975 - 2010) 592

Chương VIII

THƯƠNG MẠI - DU LỊCH 599
I- THƯƠNG MẠI 599
II- DU LỊCH 626

http://tieulun.hopto.org

Chương IX

TÀI CHÍNH 638

I- TÀI CHÍNH VĨNH LONG DƯỚI THỜI PHONG KIẾN 638

II- TÀI CHÍNH VĨNH LONG DƯỚI THỜI PHÁP THUỘC 645

III- TÀI CHÍNH VĨNH LONG DƯỚI THỜI CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN 658

IV- TÀI CHÍNH VĨNH LONG TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC VÀ KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC 664

V- TÀI CHÍNH VĨNH LONG THỜI KỲ XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI 672

Chương X

NGÂN HÀNG 684

I- TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG VĨNH LONG THỜI PHÁP THUỘC (1863 - 1954) 684

II- TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG VĨNH LONG THỜI CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN (1954 - 1975) 686

III- TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG VĨNH LONG TỪ SAU NGÀY GIẢI PHÓNG MIỀN NAM (30-4-1975) ĐẾN NĂM 2010 686

Chương XI

THUẾ 712

I- THUẾ VĨNH LONG TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN NĂM 1867 712

II- THUẾ VĨNH LONG THỜI KỲ 1867 - 1954 713

III- THUẾ VĨNH LONG THỜI KỲ 1954 - 1975 716

IV- THUẾ VĨNH LONG THỜI KỲ 1975 - 2010 719

PHỤ LỤC 729

http://tieulun.hopto.org

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH
Chịu trách nhiệm nội dung
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP - XUẤT BẢN
TS. LƯU TRẦN LUÂN

Biên tập nội dung: TS. VÕ VĂN BÉ
TRẦN TRUNG THÀNH
VŨ PHƯƠNG HÀ
NGUYỄN MINH HƯỜNG
PHAN HƯƠNG GIANG
VŨ HỒNG THỊNH
PHẠM NGỌC AN
Trình bày bìa: HÀ LAN
Trình bày Makét: PHÙNG MINH TRANG
Chế bản vi tính: HOÀNG MINH TÁM
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu: THỊNH - AN

In 1.000 cuốn, khổ 21 x 29,7 cm, tại Công ty TNHH In và DVTM Phú Thịnh.
Địa chỉ: Lô B2-2-5 Khu Công nghiệp Nam Thăng Long - Bắc Từ Liêm - Hà Nội.
Số đăng ký xuất bản: 441-2017/CXBIPH/2-80/CTQG.
Quyết định xuất bản số: 1539-QĐ/NXBCTQG, ngày 30-3-2017.
Mã số ISBN: 978-604-57-2735-5
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2017.

http://tieulun.hopto.org

http://tieulun.hopto.org

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Số 6/88 phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222
Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC

Tỉnh ủy - Hội đồng Nhân dân
Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định
*** ĐỊA CHÍ NAM ĐỊNH**

Tỉnh ủy - Hội đồng Nhân dân
Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên
*** ĐỊA CHÍ THÁI NGUYÊN**

Tỉnh ủy - Hội đồng Nhân dân
Ủy ban Nhân dân tỉnh Tuyên Quang
*** ĐỊA CHÍ TUYÊN QUANG**

Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương
*** ĐỊA CHÍ BÌNH DƯƠNG**

Tỉnh ủy - Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước
*** ĐỊA CHÍ BÌNH PHƯỚC**

Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu
*** TỪ ĐIỂN ĐỊA CHÍ BẠC LIÊU**

Tỉnh ủy - Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long
*** TỪ ĐIỂN ĐỊA CHÍ VĨNH LONG**

8935211190368
ISBN 978-604-57-2735-5
9 786045 727355

SÁCH KHÔNG BÁN

http://tieulun.hopto.org